ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 – 2030
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

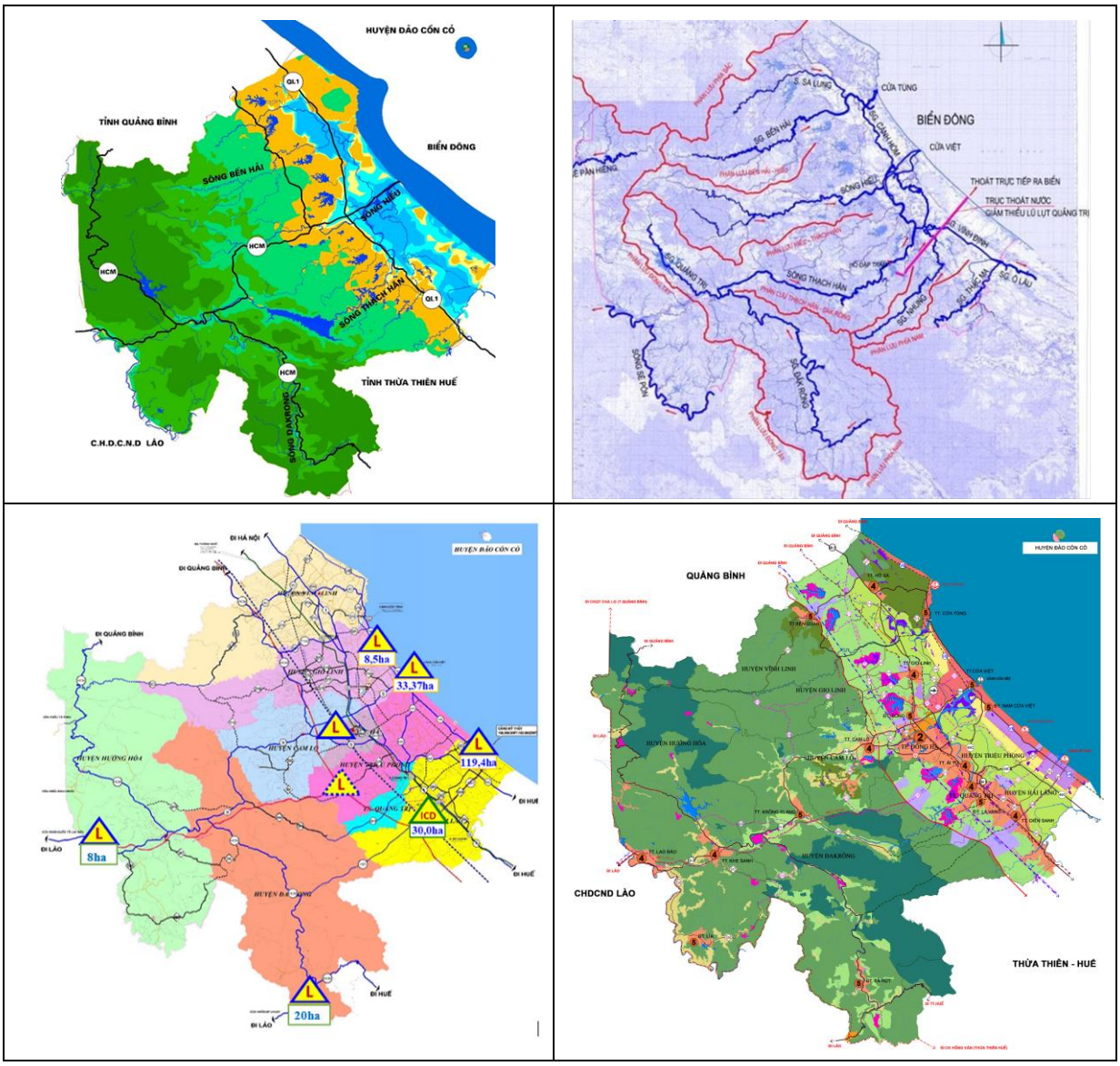

Tháng 11/2023

BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
HỒ SƠ THẨM ĐỊNH

Cơ quan lập quy hoạch

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị tư vấn lập quy hoạch

ĐƠN VỊ ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA

KT.VIỆN TRƯỞNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Phạm Thị Nhâm

LIÊN DANH:

- VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA – BỘ XÂY DỰNG
- VIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN – BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
- VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP – BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
- VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
- VIỆN NĂNG LƯỢNG – BỘ CÔNG THƯƠNG
- TRUNG TÂM TƯ VẤN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG - VIỆN CHIẾN LƯỢC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG - BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
- CÔNG TY CỔ PHẦN QUY HOẠCH HÀ NỘI
- TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI (TEDI)

MỤC LỤC

PHẦN I. MỞ ĐẦU 31
1.1. Sự cần thiết lập Quy hoạch 31
1.2. Căn cứ lập quy hoạch 33
1.2.1. Các văn bản quy phạm pháp luật 33
1.2.2. Các đường lối, chủ trương, chính sách, định hướng phát triển và các quy hoạch, kế hoạch 35
1.3. Phạm vi lập Quy hoạch 44
1.4. Thời kỳ lập Quy hoạch 45
1.5. Quan điểm, nguyên tắc, mục tiêu lập quy hoạch 45
1.5.1. Quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch: 45
1.5.2. Mục tiêu lập quy hoạch: 46
1.6. Các nguyên tắc lập quy hoạch 46
1.7. Các phương pháp lập quy hoạch 47
PHẦN II. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG VÀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ 48
2.1. Vị trí địa lý: 48
2.2. Điều kiện tự nhiên 48
2.2.1. Đặc điểm địa hình, địa chất 48
2.2.2. Đặc điểm thủy văn, hải văn 49
2.2.3. Đặc điểm khí hậu, khí tượng 51
2.2.4. Đánh giá thuận lợi, khó khăn của các đặc điểm tự nhiên 52
2.3. Hiện trạng văn hóa – lịch sử, dân số và nguồn nhân lực 52
2.3.1. Văn hóa – Lịch sử 52
2.3.2. Dân số 54
2.3.3. Lao động, việc làm 58
2.3.4. Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội 66
2.4. Điều kiện về tài nguyên thiên nhiên 72
2.4.1. Hiện trạng về tài nguyên khoáng sản 72
2.4.2. Hiện trạng về tài nguyên nước 73
2.4.3. Hiện trạng về tài nguyên đất 83
2.4.4. Hiện trạng về cảnh quan thiên nhiên 84
2.5. Hiện trạng về môi trường và đa dạng sinh học 85
2.5.1. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường, sự cố môi trường: 85
2.5.2. Hiện trạng, diễn biến đa dạng sinh học: 87

2.5.3. Tình hình phát sinh các loại chất thải *90*
2.5.4. Hiện trạng phát triển khoa học, công nghệ trong bảo vệ môi trường *92*
2.5.5. Những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết *93*
2.6. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh 93
2.6.1. Các nguy cơ và tác động của thiên tai *93*
2.6.2. Nguy cơ và tác động do biến đổi khí hậu *94*
2.7. Thực trạng phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh 99
2.7.1. Tổng hợp chung về Thực trạng phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh *99*
2.7.2. Thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp – lâm nghiệp – thủy sản *126*
2.7.3. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh *162*
2.7.4. Thực trạng phát triển ngành khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng *180*
2.7.5. Thực trạng phát triển ngành Thương mại - dịch vụ trên địa bàn tỉnh *195*
2.7.6. Thực trạng phát triển ngành Du lịch trên địa bàn tỉnh *212*
2.7.7. Thực trạng phát triển ngành kinh tế biển *223*
2.8. Thực trạng phát triển các ngành và lĩnh vực Văn hóa - xã hội của tỉnh 227
2.8.1. Thực trạng phát triển về Thể thao – Văn hóa trên địa bàn tỉnh *227*
2.8.2. Thực trạng phát triển ngành Giáo dục trên địa bàn tỉnh *238*
2.8.3. Thực trạng phát triển ngành Y tế trên địa bàn tỉnh *248*
2.8.4. Thực trạng phát triển về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh 255
2.8.5. Thực trạng Quốc phòng – An ninh *262*
2.8.6. Thực trạng hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH) 265
2.9. Đánh giá tiềm năng đất đai và Thực trạng sử dụng đất của tỉnh, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh Quảng Trị 271
2.9.1. Thực trạng sử dụng đất của tỉnh Quảng Trị *271*
2.9.2. Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường trong việc sử dụng đất. *291*
2.9.3. Tiềm năng đất đai *293*
2.10. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn 296
2.10.1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị *296*
2.10.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn *305*
2.10.3. Thực trạng bố trí không gian phát triển tỉnh Quảng Trị: *306*
2.10.4. Thực trạng phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ trong quy hoạch và quản lý xây dựng *308*
2.10.5. Thực trạng các vùng khó khăn *309*

2.11. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật.....309
2.11.1. Thực trạng hệ thống Giao thông 309
2.11.2. Thực trạng hệ thống Thủy lợi 316
2.11.3. Hệ thống cấp nước sinh hoạt.....319
2.11.4. Hệ thống truyền tải điện, cấp điện và cung cấp năng lượng.....322
2.11.5. Hệ thống thu gom và quản lý chất thải rắn 327
2.11.6. Hệ thống thoát nước 330
2.11.7. Hệ thống nghĩa trang, nghĩa địa 335
2.11.8. Hệ thống quan trắc và bảo vệ môi trường.....338
2.11.9. Thực trạng phát triển hệ thống thông tin và truyền thông 341
2.12. Thực trạng huy động nguồn lực trên địa bàn tỉnh.....348
2.13. Đánh giá chung về Thực trạng bố trí không gian phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị: 359
2.14. Báo cáo rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch thời kỳ trước 360
2.15. Kết luận tổng quan về Thực trạng bối cảnh kinh tế - xã hội.....366
2.16. Mối quan hệ liên vùng 367
2.16.1. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng Bắc Trung Bộ.....367
2.16.2. Vị thế, vai trò của tỉnh trong hợp tác quốc tế - Hành lang kinh tế Đông Nam 371
2.16.3. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh 375
2.16.4. Các yếu tố tác động từ các tỉnh, khu vực lân cận.....384
2.17. Đánh giá tổng hợp về Thực trạng và bối cảnh phát triển của tỉnh Quảng trị..385
PHẦN III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỔNG THỂ TỈNH QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 388
3.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch 388
3.1.1. Quan điểm phát triển tỉnh.....388
3.1.2. Mục tiêu tổng quát phát triển tỉnh 389
3.2. Kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển tỉnh.....390
3.2.1. Một số giả định tổng quan về vai trò của Quảng Trị đối với sự phát triển của vùng Bắc Trung Bộ và Hành lang kinh tế Đông - Tây 390
3.2.2. Giả định hệ số ICOR của tỉnh 391
3.2.3. Xây dựng kịch bản tăng trưởng.....391
3.2.4. Luận chứng lựa chọn kịch bản phát triển.....401
3.3. Các nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá phát triển của tỉnh 407
3.3.1. Các tiêu chí xác định các lĩnh vực tạo đột phá phát triển và các ngành trọng

tâm phát triển *407*
3.3.2. Các khâu đột phá phát triển trong giai đoạn quy hoạch: *407*
3.3.3. Các nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn quy hoạch: *408*
3.4. Phương án phát triển về dân số; Lao động – việc làm – nguồn nhân lực và An sinh xã hội 410
3.4.1. Mục tiêu phát triển dân số *410*
3.4.2. Phương án phát triển dân số *411*
3.4.3. Phương án lao động – việc làm – phát triển nguồn nhân lực *415*
3.5. Một số mục tiêu, chỉ tiêu phát triển cụ thể của tỉnh đến năm 2030 420
3.5.1. Một số mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về kinh tế *420*
3.5.2. Các mục tiêu, chỉ tiêu về xã hội *422*
3.5.3. Các mục tiêu về môi trường và bảo vệ môi trường *425*
3.5.4. Các mục tiêu về quốc phòng, an ninh *426*
3.5.5. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật đến năm 2030 427
PHẦN IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 429
4.1. Quan điểm tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Trị 429
4.2. Định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội 430
4.2.1. Phân vùng phát triển : *431*
4.2.2. Các vùng trọng điểm, động lực phát triển chính: *432*
4.2.3. Các hành lang và trục kinh tế *434*
4.2.4. Cấu trúc không gian cho phát triển, xây dựng tập trung *438*
4.2.5. Tổ chức hệ thống đô thị *441*
4.3. Cấu trúc không gian xây dựng đặc thù từng tiểu vùng 443
4.4. Các khu vực khuyến khích và hạn chế phát triển 447
4.5. Phương án tổ chức không gian phát triển và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện. 448
4.5.1. Bảo vệ môi trường *448*
4.5.2. Tổ chức không gian cho các hoạt động kinh tế - xã hội *449*
4.5.3. Phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội *456*
4.5.4. Quốc phòng, an ninh *458*
4.6. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng 462
4.6.1. Hạ tầng Công nghiệp cấp vùng *462*
4.6.2. Hạ tầng thương mại - dịch vụ, logistic cấp khu vực: *463*

4.6.3. Về Y tế *464*
4.6.4. Giao thông *465*
4.6.5. Điện và Năng lượng *465*
4.6.6. Thông tin và truyền thông *466*
4.6.7. Môi trường và bảo tồn thiên nhiên *466*
4.6.8. Văn hóa, Thể thao và Du lịch *467*
PHẦN V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ QUAN TRỌNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 468
5.1. Phương hướng phát triển ngành Công nghiệp 468
5.1.1. Mục tiêu phát triển ngành Công nghiệp *468*
5.1.2. Định hướng phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu *468*
5.1.3. Định hướng phát triển hạ tầng một số khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh 470
5.1.4. Định hướng theo vùng phát triển công nghiệp *476*
5.1.5. Giải pháp phát triển ngành Công nghiệp *477*
5.2. Phương hướng phát triển ngành ngành du lịch 480
5.2.1. Mục tiêu phát triển du lịch *480*
5.2.2. Phương án phát triển du lịch *481*
5.2.3. Định hướng tổ chức không gian du lịch *486*
5.2.4. Định hướng cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch *492*
5.2.5. Định hướng phát triển nguồn nhân lực *493*
5.2.6. Định hướng xúc tiến, quảng bá du lịch *494*
5.2.7. Định hướng ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ trong phát triển du lịch 494
5.2.8. Định hướng công tác bảo vệ môi trường, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng *495*
5.3. Phương án phát triển ngành Thương mại – Dịch vụ 495
5.3.1. Mục tiêu phát triển ngành Thương mại – Dịch vụ *495*
5.3.2. Định hướng và Giải pháp phát triển thương mại nội địa *497*
5.3.3. Định hướng và giải pháp phát triển thương mại quốc tế *501*
5.3.4. Định hướng và giải pháp phát triển thương mại biên giới *502*
5.3.5. Định hướng và giải pháp phát triển hạ tầng thương mại *503*
5.4. Phương án phát triển ngành Nông nghiệp – Lâm nghiệp – Thủy sản 509
5.4.1. Phương án phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực *509*
5.4.2. Phương án phát triển Lâm nghiệp *524*
5.4.3. Phương án phát triển Thủy sản *533*

5.5. Phương án phát triển ngành Vật liệu xây dựng 542
5.5.1. Mục tiêu phát triển ngành Vật liệu xây dựng 542
5.5.2. Phương án dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng 543
5.5.3. Giải pháp phát triển ngành Vật liệu xây dựng 544
5.6. Phương án phát triển ngành khai thác Khoáng sản 547
5.6.1. Mục tiêu phát triển ngành Khai thác Khoáng sản 547
5.6.2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh: 547
5.6.3. Giải pháp phát triển ngành khai thác Khoáng sản 553
5.7. Phương án phát triển ngành kinh tế biển 560
5.7.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển kinh tế biển Quảng Trị 560
5.7.2. Định hướng phát triển 560
5.7.3. Giải pháp phát triển kinh tế biển 561
PHẦN VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN, KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ HẠ TẦNG XÃ HỘI TỈNH QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 562
6.1. Phương án phát triển hệ thống đô thị 562
6.1.1. Quan điểm phát triển hệ thống đô thị 562
6.1.2. Mục tiêu phát triển hệ thống đô thị 562
6.1.3. Luận cứ đề xuất phát triển đô thị 562
6.1.4. Định hướng hệ thống đô thị 563
6.2. Phương án phát triển các khu dân cư nông thôn 580
6.2.1. Quan điểm 580
6.2.2. Mục tiêu 581
6.2.3. Định hướng tổ chức không gian khu vực nông thôn: 581
6.2.4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội: 583
6.2.5. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật: 583
6.3. Sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã 584
6.3.1. Quan điểm 584
6.3.2. Mục tiêu 584
6.3.3. Rà soát, đánh giá các đối tượng thuộc diện sắp xếp đơn vị hành chính 584
6.3.4. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã 589
6.4. Nhà ở 589
6.5. Phương án phát triển mạng lưới giao thông 591
6.5.1. Mục tiêu phát triển mạng lưới giao thông 591
6.5.2. Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông đường bộ 592
6.5.3. Quy hoạch đường sắt 604

6.5.4. Quy hoạch đường thủy nội địa *605*
6.5.5. Quy hoạch phát triển cảng biển *607*
6.5.6. Quy hoạch phát triển cảng hàng không *609*
6.5.7. Quy hoạch hệ thống bến xe *612*
6.6. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện 614
6.6.1. Mục tiêu phát triển mạng lưới cấp điện *614*
6.6.2. Phương án quy hoạch mạng lưới cấp điện đến năm 2030 ..... *615*
6.7. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông 628
6.7.1. Mục tiêu phát triển *628*
6.7.2. Tầm nhìn phát triển mạng lưới viễn thông đến năm 2050 ..... *637*
6.7.3. Phương án quy hoạch mạng lưới viễn thông *637*
6.7.4. Phương án phát triển về khoa học, công nghệ trong lĩnh vực thông tin và truyền thông *645*
6.8. Phương án phát triển mạng lưới thuỷ lợi, cấp nước cho sản xuất 646
6.8.1. Mục tiêu phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước cho sản xuất *646*
6.8.2. Phương án quy hoạch mạng lưới thủy lợi, cấp nước cho sản xuất *648*
6.8.3. Phương án tiêu thoát nước *671*
6.8.4. Phương án phòng chống lũ *676*
6.9. Phương án phát triển hệ thống cấp nước 681
6.9.1. Phương án cấp nước các đô thị, công nghiệp: *681*
6.9.2. Phương án cấp nước nông thôn *691*
6.10. Phương án phát triển hệ thống thoát nước mưa cho đô thị 693
6.11. Phương án phát triển các khu xử lý nước thải 695
6.11.1. Thoát nước thải các khu đô thị *695*
6.11.2. Thoát nước thải khu vực nông thôn *703*
6.11.3. Thoát nước thải khu công nghiệp *704*
6.11.4. Thoát nước thải y tế *706*
6.12. Phương án phát triển và quản lý nghĩa trang, nghĩa địa 706
6.12.1. Cơ sở dự báo nhu cầu đất nghĩa trang: *706*
6.12.2. Dự báo nhu cầu sử dụng đất mai táng: *707*
6.12.3. Quy hoạch hệ thống nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Quảng Trị: *708*
6.13. Phương án phát triển các hệ thống xử lý và quản lý chất thải rắn (CTR) 712
6.13.1. Mục tiêu quy hoạch: *712*
6.13.2. Dự báo khối lượng chất thải rắn phát sinh, thu gom, xử lý *714*
6.13.3. Phương thức phân loại, thu gom, vận chuyển CTR *715*

6.13.4. Quy hoạch các cơ sở xử lý: *716*
6.14. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội 721
6.14.1. Phương án phát triển về Y tế *722*
6.14.2. Phương án phát triển về Giáo dục – Đào tạo *732*
6.14.3. Phương hướng phát triển an sinh xã hội *736*
6.14.4. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội *737*
6.14.5. Phương án phát triển Thể thao – Văn hóa *739*
6.14.6. Phương án phát triển hạ tầng PCCC và cứu nạn cứu hộ (CNCH) *749*
6.14.7. Định hướng phát triển KH,CN&ĐMST trong các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 ..... *755*
PHẦN VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN 760
7.1. Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch 760
7.1.1. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp *760*
7.1.2. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp *762*
7.2. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Quảng Trị 766
7.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất *766*
7.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng *781*
7.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất *785*
7.3. Diện tích các loại đất cần thu hồi (để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 thực hiện trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện) 791
7.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện 791
7.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện; 791
7.6. Nhu cầu sử dụng đất theo phương án phát triển của tỉnh đến năm 2030 *(đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu quốc gia phân bổ)* 799
7.6.1. Đất nông nghiệp 799
7.6.2. Đất phi nông nghiệp 800
PHẦN VIII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN, CÁC HÀNH LANG KINH TẾ VÀ CÁC TIỂU VÙNG ĐẶC THÙ 809
8.1. Quan điểm phân vùng liên huyện 809
8.2. Nguyên tắc phân vùng liên huyện 809

8.3. Phương án phân vùng phát triển liên huyện, vùng huyện.....810
8.4. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của từng vùng liên huyện.....811
8.4.1. Vùng liên huyện TP. Đông Hà & huyện Cam Lộ (vùng đô thị và công nghiệp) 811
8.4.2. Vùng liên huyện Triệu Phong - TX.Quảng Trị - Hải Lăng trên vùng đất trũng nông nghiệp và dải vùng cát ven biển (tiểu vùng trọng điểm kinh tế ven biển phía Đông Nam): 813
8.4.3. Vùng liên huyện Gio Linh - Vĩnh Linh.....816
8.4.4. Vùng liên huyện vùng núi Hướng Hóa - Đakrông (vùng sinh thái nông - lâm nghiệp, kinh tế cửa khẩu).....818
8.4.5. Huyện đảo Cồn Cỏ: 820
8.5. Phương án phát triển vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn 820
8.5.1. Mục tiêu phát triển.....820
8.5.2. Phương án phát triển.....821
8.5.3. Giải pháp thực hiện 824
8.6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu biên giới 825
8.6.1. Quan điểm khai thác hạ tầng các khu vực cửa khẩu biên giới trên đất liền825
8.6.2. Phương án khai thác hạ tầng Khu Kinh tế Thương mại đặc biệt Lao Bảo gắn với khu vực cửa khẩu Lao Bảo 826
8.6.3. Phương án khai thác hạ tầng Khu vực Cửa khẩu quốc tế La Lay.....829
8.6.4. Các khu vực cửa khẩu khác 831
8.7. Phương án phát triển hành lang kinh tế Đông - Tây 831
8.7.1. Quan điểm phát triển tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây 831
8.7.2. Mục tiêu phát triển chủ yếu về kinh tế trên tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây 832
8.7.3. Định hướng chung 832
8.7.4. Định hướng phát các ngành đến năm 2030.....832
8.7.5. Phát triển hệ thống giao thông đường bộ : 833
8.7.6. Phát triển các đô thị trung tâm của tuyến hành lang kinh tế 835
8.8. Phương án phát triển các vùng huyện/thành phố/thị xã.....835
8.8.1. Thành phố Đông Hà 835
8.8.2. Thị xã Quảng Trị 844
8.8.3. Vùng huyện/Thị xã Hải Lăng.....853
8.8.4. Vùng huyện Triệu Phong 860
8.8.5. Vùng huyện Cam Lộ.....870
8.8.6. Vùng huyện Gio Linh.....878

8.8.7. Vùng huyện Vĩnh Linh *885*
8.8.8. Vùng huyện Đakrông *894*
8.8.9. Vùng huyện Hướng Hóa *905*
8.8.10. Vùng huyện Cồn Cỏ *916*
8.9. Phương án phân vùng phát triển không gian biển 923
8.9.1. Phạm vi không gian biển *923*
8.9.2. Mục tiêu *923*
8.9.3. Cơ sở và tiêu chí phân vùng chức năng không gian biển *923*
8.9.4. Phương án phân vùng chức năng không gian biển *930*
PHẦN IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 932
9.1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh 932
9.1.1. Nguyên tắc và phương thức phối hợp *932*
9.1.2. Nội dung phối hợp: *932*
9.2. Phương án về phân vùng môi trường 933
9.2.1. Mục tiêu bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 ..... *933*
9.2.2. Phương án phân vùng môi trường và phương án bảo vệ môi trường *934*
9.3. Mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh 945
9.3.1. Mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học *945*
9.3.2. Bố trí không gian các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh *946*
9.3.3. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học *947*
9.4. Phương án tổng thể quan trắc môi trường 955
9.4.1. Mạng lưới quan trắc môi trường định kỳ *956*
9.4.2. Mạng lưới quan trắc môi trường tự động, liên tục: *960*
9.4.3. Mạng lưới trạm điều hành quan trắc môi trường *961*
9.5. Phương án phát triển về khoa học, công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường 962
9.6. Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải liên huyện. 962
PHẦN X. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA 965
10.1. Phân vùng chức năng của nguồn nước 965
10.1.1. Căn cứ phân vùng chức năng nguồn nước *965*
10.1.2. Thực hiện phân vùng chức năng nguồn nước *965*
10.2. Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm

hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước 969
10.2.1. Nguyên tắc bảo vệ tài nguyên nước 969
10.2.2. Phương án bảo vệ tài nguyên nước 969
10.3. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra 974
10.3.1. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có 974
10.3.2. xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra. 974
PHẦN XI. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 977
11.1. Phương án phòng, chống thiên tai 977
11.1.1. Quan điểm và mục tiêu phòng, chống thiên tai 977
11.1.2. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Trị 979
11.1.3. Tình hình thiệt hại do thiên tai trong thời gian gần đây 987
11.1.4. Thực trạng công tác phòng chống thiên tai tỉnh Quảng trị 990
11.1.5. Đánh giá năng lực các cơ sở hạ tầng PCTT 995
11.1.6. Đánh giá thực hiện lồng ghép nội dung PCTT trong các chương trình, dự án, kế hoạch, quy hoạch của các ngành, phát triển KTXH 997
11.1.7. Đánh giá về công tác phục hồi, tái thiết 998
11.1.8. Nguồn lực tài chính 999
11.1.9. Đánh giá chung Thực trạng Phòng chống thiên tai 999
11.1.10. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai 999
11.1.11. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh 1001
11.1.12. Lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai 1003
11.2. Phương án thích ứng biến đổi khí hậu 1007
11.2.1. Mục tiêu: 1007
11.2.2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện 1009
11.2.3. Lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu 1013
11.3. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh 1018

11.3.1. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê. 1018
11.3.2. Phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh. 1020
PHẦN XII. DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN 1025
12.1. Xác định chương trình hành động của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch 1025
12.2. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch 1026
12.3. Định hướng ưu tiên đầu tư đối với các ngành và lĩnh vực chủ yếu 1027
12.3.1. Các dự án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật 1027
12.3.2. Các dự án phát triển kinh tế: 1029
12.3.3. Đối với các dự án Bảo vệ Môi trường, Phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH 1030
12.3.4. Lĩnh vực văn hoá – xã hội, khoa học công nghệ 1031
12.3.5. Các dự án An ninh – Quốc phòng 1031
12.3.6. Các dự án phát triển Đô thị 1032
12.4. Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư 1032
12.5. Danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện trong thời kỳ quy hoạch 1033
12.5.1. Dự báo khả năng đáp ứng về nguồn lực 1033
12.5.2. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách và danh mục thu hút đầu tư cấp tỉnh theo thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án 1033
PHẦN XIII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH 1075
13.1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư 1075
13.1.1. Giải pháp huy động nguồn vốn 1075
13.1.2. Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh 1078
13.1.3. Các chính sách liên kết liên kết, hợp tác 1082
13.1.4. Các cơ chế, chính sách được đề xuất nghiên cứu, ban hành trong thời gian tới nhằm tạo động lực, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến tìm kiếm cơ hội đầu tư ở Quảng Trị 1084
13.2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực; 1085
13.3. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn 1088
13.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch 1089
13.4.1. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch 1089
13.4.2. Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch 1090
PHẦN XIV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 1091

14.1. Kết luận 1091
14.2. Kiến nghị 1091
PHẦN XV. PHỤ LỤC 1

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Thực trạng dân số trung bình toàn tỉnh 55
Bảng 2.2. Thống kê các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh 68
Bảng 2.3. Lượng mưa trung bình tháng tại các trạm 75
Bảng 2.4. Dòng chảy năm và phân phối dòng chảy năm 76
Bảng 2.5. Thực trạng các hệ sinh thái tỉnh Quảng Trị 88
Bảng 2.6. Danh mục các khu bảo tồn thiên nhiên 88
Bảng 2.7. Nguy cơ ngập với các mực nước biển dâng 95
Bảng 2.8. Tốc độ tăng GRDP của tỉnh Quảng Trị qua các giai đoạn 100
Bảng 2.9. Tốc độ tăng GRDP của tỉnh Quảng Trị so tốc độ tăng của vùng và cả nước 100
Bảng 2.10. Động thái tăng trưởng của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2011-2020 101
Bảng 2.11. Động thái tăng trưởng GRDP khu vực NLTS của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016-2020 103
Bảng 2.12. Động thái tăng trưởng GRDP khu vực CN-XD của tỉnh Quảng Trị 104
Bảng 2.13. Động thái tăng trưởng GRDP khu vực Dịch vụ của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016-2020 106
Bảng 2.14. Tỷ lệ đóng góp của 3 khu vực kinh tế vào mức tăng GRDP của tỉnh Quảng Trị (%) 107
Bảng 2.15. Mức đóng góp vào tốc độ tăng trưởng GRDP của các khu vực (điểm %) 108
Bảng 2.16. Cơ cấu kinh tế của tỉnh Quảng Trị 112
Bảng 2.17. Tỷ lệ đóng góp lượng ΔGRDP của 6 tỉnh trong lượng ΔGDP của vùng Bắc Trung Bộ theo từng giai đoạn (%) 114
Bảng 2.18. GRDP và Cơ cấu theo các khu vực (giá hiện hành) của Tỉnh Quảng Trị 114
Bảng 2.19. Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Quảng Trị 118
Bảng 2.20. Quy mô Vốn đầu tư (giá hiện hành) 118
Bảng 2.21. Tỷ trọng vốn đầu tư của tỉnh Quảng Trị trong tổng vốn đầu tư của vùng Bắc Trung Bộ (Đơn vị tính: %) 119
Bảng 2.22. Cơ cấu Vốn đầu tư phân theo khu vực của tỉnh Quảng Trị 119
Bảng 2.23. Cơ cấu sử dụng nguồn vốn 120

Bảng 2.24. So sánh giá trị sản xuất (GO) nông lâm thủy sản Quảng Trị năm 2020 với cả nước và vùng Bắc Trung Bộ 126

Bảng 2.25. Giá trị tăng thêm (VA) (Giá SS) nông lâm thủy sản tỉnh Quảng Trị những năm gần đây so với vùng BTB và cả nước (Đvt: tỷ đồng).....127

Bảng 2.26. Giá trị tăng thêm (VA) (Giá SS) nông lâm thủy sản tỉnh Quảng Trị năm 2019 so với vùng BTB và cả nước 128

Bảng 2.27. Giá trị sản xuất (GO) ngành nông – lâm – thủy sản tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010-2020 (Giá so sánh).....129

Bảng 2.28. Thực trạng diện tích rừng tỉnh Quảng Trị năm 2020.....140

Bảng 2.29. Diện tích đất rừng và đất lâm nghiệp của các Ban quản lý rừng đặc dụng 140

Bảng 2.30. Diện tích đất rừng và đất lâm nghiệp của 3 Ban quản lý rừng phòng hộ .141

Bảng 2.31. Sản lượng KTTS tỉnh Quảng Trị những năm gần đây so với vùng BTB (Đvt: tấn).....147

Bảng 2.32. Số tàu KTTS công suất trên 90Cv tỉnh Quảng Trị những năm gần đây so với vùng BTB 148

Bảng 2.33. Diện tích và sản lượng NTTS tỉnh Quảng Trị những năm gần đây so với vùng BTB 149

Bảng 2.34. GRDP (giá hiện hành) ngành công nghiệp vùng Bắc Trung Bộ 162

Bảng 2.35. Chỉ số IIP các tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ.....163

Bảng 2.36. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh Quảng Trị 169

Bảng 2.37. Quy mô và tốc độ tăng trưởng GRDP thương mại giai đoạn 2010-2020.195

Bảng 2.38. So sánh tốc độ tăng trưởng GDP và tỷ lệ đóng góp của ngành thương mại vào tăng trưởng của tỉnh Quảng Trị và cả nước giai đoạn 2011 – 2020.....196

Bảng 2.39. Cơ cấu GRDP thương mại trong GRDP chung của tỉnh giai đoạn 2010-2020 196

Bảng 2.40. Quy mô và tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư thực hiện giá so sánh giai đoạn 2010-2020.....197

Bảng 2.41. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện vào thương mại tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010-2020.....197

Bảng 2.42. Quy mô và tốc độ tăng trưởng tổng mức BLHH&DTDVTD giai đoạn 2011-2020.....198

Bảng 2.43. Tỷ trọng tổng mức BLHH&DTDVTD trong vùng và với cả nước giai đoạn 2010-2020.....199

Bảng 2.44. Quy mô thị trường bán lẻ và cơ cấu hàng hóa lưu thông giai đoạn 2010-2020 200

Bảng 2.45. Kim ngạch XK, NK hàng hóa và tốc độ tăng trưởng XK, NK giai đoạn 2011-2020 202

Bảng 2.46. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Lao Bảo giai đoạn 2011-2020 204

Bảng 2.47. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua cửa khẩu La Lay giai đoạn 2011-2020 204

Bảng 2.48. Hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2020 205

Bảng 2.49. Số lượng siêu thị và trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2020 205

Bảng 2.50. Chỉ tiêu thể dục thể thao quần chúng; giáo dục thể chất, thể thao trường học 232

Bảng 2.51. Rà soát Thực trạng so với đề án phát triển giáo dục đến năm 2020, tầm nhìn 2030 244

Bảng 2.52. Bảng Thực trạng y tế tỉnh Quảng trị 251

Bảng 2.53. Kinh phí đầu tư nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016-2020 ... 258

Bảng 2.56. Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020 285

Bảng 2.57. Đánh giá các tiêu chí đô thị Thực trạng của tỉnh Quảng Trị so với tiêu chí phân loại đô thị 298

Bảng 2.58. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị đến năm 2020 301

Bảng 2.59. Đánh giá tốc độ tăng dân số đô thị của tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn 2010 – 2020 303

Bảng 2.60. So sánh mật độ đường giao thông của Quảng Trị với cả nước và khu vực Bắc Trung bộ 310

Bảng 2.61. Điện thương phẩm tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2015-2022 325

Bảng 3.1. Dự báo tốc độ tăng trưởng của các ngành kinh tế giai đoạn 2021 -2030 của Kịch bản 1 - Tăng trưởng TRUNG BÌNH 393

Bảng 3.2. Dự báo tổng nhu cầu vốn đầu tư và hiệu quả vốn đầu tư của Kịch bản 1 (Tăng trưởng TRUNG BÌNH) 394

Bảng 3.3. GRDP bình quân/người của Kịch bản 1 - Tăng trưởng TRUNG BÌNH 395

Bảng 3.4. Dự báo tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế giai đoạn 2021-2030 của Kịch bản 2 (Tăng trưởng KHÁ) 396

Bảng 3.5. Dự báo quy mô và cơ cấu các ngành kinh tế giai đoạn 2021-2030 của Kịch bản 2 (Tăng trưởng KHÁ) 397

Bảng 3.6. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư và hiệu quả vốn đầu tư của Kịch bản 2 - tăng trưởng KHÁ 397

Bảng 3.7. GRDP bình quân/người của Kịch bản 2 - Tăng trưởng KHÁ 398

Bảng 3.8. Dự báo tốc độ tăng trưởng GRDP tỉnh Quảng Trị 2021-2030 của Kịch bản 3 (Tăng trưởng CAO) 399

Bảng 3.9. Dự báo quy mô và cơ cấu GRDP tỉnh Quảng Trị 2021-2030 của Kịch bản 3 (Tăng trưởng CAO) 400

Bảng 3.10. Dự báo tổng nhu cầu vốn đầu tư và hiệu quả vốn đầu tư (Icor)của Kịch bản 3 (Tăng trưởng CAO) 400

Bảng 3.11. GRDP bình quân/người của Kịch bản 3 - Tăng trưởng CAO.....401

Bảng 3.12. Các điểm khác nhau chính của các kịch bản.....402

Bảng 3.13. Dự báo dân số theo phương án 1 – phương án tăng trưởng cao 412

Bảng 3.14. Dự báo dân số toàn tỉnh theo phương án 2 – phương án tăng trưởng Trung bình 413

Bảng 3.15. Dự báo dân số toàn tỉnh theo phương án 3 – phương án tăng trưởng KHÁ 414

Bảng 5.1. Định hướng chung về thị trường và sản phẩm du lịch tỉnh Quảng Trị.....482

Bảng 5.2. Định hướng thị trường khách quốc tế đến tỉnh Quảng Trị 484

Bảng 5.3. Định hướng thị trường khách nội địa đến tỉnh Quảng Trị 484

Bảng 5.4. Các mục tiêu cụ thể phát triển thương mại tỉnh Quảng Trị đến năm 2030.496

Bảng 5.5. Định hướng phát triển hạ tầng logistics, ICD trọng điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.....507

Bảng 5.6. Quy hoạch sản xuất lúa tỉnh Quảng Trị đến năm 2030.....513

Bảng 5.7. Quy hoạch lúa tập trung, hữu cơ các huyện tỉnh Quảng Trị đến năm 2030 513

Bảng 5.8. Quy hoạch cây công nghiệp lâu năm tỉnh Quảng Trị đến năm 2030.....515

Bảng 5.9. Quy mô sản xuất chăn nuôi tỉnh Quảng Trị đến năm 2030 517

Bảng 5.10. Phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Quảng Trị 520

Bảng 5.11. Vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tỉnh Quảng Trị.....522
Bảng 5.12. Phương án Diện tích quy hoạch ba loại rừng đến năm 2030 tỉnh Quảng Trị phân theo các loại rừng 527
Bảng 5.13. Diện tích rừng và đất rừng đặc dụng phân theo loại hình chủ quản lý.....529
Bảng 5.14. Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ của các đơn vị Ban quản lý.....531
Bảng 5.15. Quy hoạch rừng sản xuất các đơn vị quản lý trên địa bàn tỉnh.....532
Bảng 5.16. Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.....538
Bảng 5.17. Quy hoạch các cảng cá.....539
Bảng 5.18. Bảng dự báo nhu cầu VLXD đến năm 2030.....544
Bảng 6.1. Định hướng hệ thống đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2050 567
Bảng 6.2. Danh sách các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc diện sắp xếp trong giai đoạn 2023 – 2025 586
Bảng 6.3. Danh sách các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc diện sắp xếp trong giai đoạn 2026 – 2030 587
Bảng 6.4. Hệ thống đường ven biển.....596
Bảng 6.5. Phương án quy hoạch hệ thống đường tỉnh 598
Bảng 6.6. Danh mục các tuyến đường tỉnh được nâng lên thành quốc lộ 602
Bảng 6.7. Các bến xe tại các trung tâm cụm xã và các thị trấn, thị tứ mới.....614
Bảng 6.8. Kết quả dự báo phụ tải tỉnh Quảng Trị đến năm 2030 615
Bảng 6.9. Danh mục dự án thủy điện đang đầu tư tỉnh Quảng Trị 618
Bảng 6.10. Danh mục các nhà máy điện gió đang được đầu tư tỉnh Quảng Trị 619
Bảng 6.11. Danh mục trạm biến áp giai đoạn đến năm 2030 621
Bảng 6.12. Danh mục đường dây giai đoạn đến năm 2030 622
Bảng 6.13. Bảng tổng hợp các xuất tuyến 22V mới sau các trạm 110kV tỉnh Quảng Trị đến năm 2030 626
Bảng 6.14. Khối lượng các công trình lưới điện cần đầu tư xây dựng tại tỉnh Quảng Trị đến năm 2030 627
Bảng 6.15. Một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển của tỉnh.....650
Bảng 6.16. Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt đô thị 651
Bảng 6.17. Tổng hợp nhu cầu dùng nước của các ngành (106 m3).....653

Bảng 6.18. Hệ số biến đổi lưu lượng trung bình tháng trạm Giá Vòng các giai đoạn 2016-2035, 2046-2065 so với thời kỳ nền 1986-2005 theo kịch bản RCP 4.5 và RCP 8.5 659

Bảng 6.19. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn tỉnh theo các kịch bản Thực trạng và BĐKH (W 106 m3) 662

Bảng 6.20. Quy mô diện tích các vùng tiêu và hệ số tiêu thoát vùng Bắc Quảng trị..672

Bảng 6.21. Quy mô diện tích các vùng tiêu và hệ số tiêu thoát vùng Bắc Quảng trị..673

Bảng 6.22. Tiêu chuẩn dùng nước lấy theo QCVN 01:2021/BXD.....681

Bảng 6.23. Dự báo lượng nước thải Công nghiệp phát sinh 704

Bảng 6.24. Dự báo quy mô dân số đến năm 2030:.....706

Bảng 6.25. Dự báo quy mô dân số đến năm 2050:.....707

Bảng 6.26. Dự báo nhu cầu đất nghĩa trang tỉnh Quảng Trị năm 2030 707

Bảng 6.27. Dự báo nhu cầu đất nghĩa trang tỉnh Quảng Trị năm 2050 708

Bảng 6.28. Tổng hợp dự báo phát sinh CTR trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2030 và 2050 714

Bảng 6.29. Định hướng quy hoạch khu xử lý liên huyện, vùng huyện. 719

Bảng 7.1. Quy hoạch mở rộng, thành lập mới các khu công nghiệp đến năm 2030 tỉnh Quảng Trị.....770

Bảng 7.2. Quy hoạch mở rộng, thành lập mới các cụm công nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Quảng Trị.....772

Bảng 7.3. Diện tích đất khu kinh tế được phân theo đơn vị hành chính 782

Bảng 7.4. Chỉ tiêu quy hoạch dụng đất đến năm 2030 tỉnh Quảng Trị.....785

Bảng 7.5. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện theo (theo QĐ 326/QĐ-TTg).....788

Đơn vị tính: ha 788

Bảng 7.6. Diện tích cần thu hồi trong quy hoạch của tỉnh Quảng Trị (theo QĐ326) .792

Bảng 7.7. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch của tỉnh Quảng Trị (theo QĐ326).....794

Bảng 7.8. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất trong quy hoạch của tỉnh Quảng Trị.....797

Bảng 7.9. Quy hoạch các khu công nghiệp đến năm 2030 tỉnh Quảng Trị.....800

(đề xuất điều chỉnh bổ xung).....800

Bảng 7.10. Chỉ tiêu quy hoạch dụng đất đến năm 2030 tỉnh Quảng Trị.....803

(theo đề xuất điều chỉnh của tỉnh) 803
Bảng 7.11. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện theo (theo phương án đề xuất của tỉnh) 805
Bảng 9.1. Phương án bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường 939
Bảng 9.2. Danh sách các KBT quy hoạch tỉnh Quảng Trị 947
Bảng 9.3. Danh sách các cơ sở bảo tồn tỉnh Quảng Trị 954
Bảng 9.4. Định hướng quy hoạch khu xử lý liên huyện, vùng huyện. 962
Bảng 10.1. Phân vùng sử dụng nước 965
Bảng 10.2. Phân loại CLN sông theo mục đích sử dụng 966
Bảng 11.1. Đánh giá cấp độ rủi ro do bão và ATNĐ 980
Bảng 11.2. Thống kê đỉnh lũ lịch sử trên địa bàn tỉnh Quảng Trị 981
Bảng 11.3. Cấp rủi do do lũ trên các sông tỉnh Quảng Trị 982
Bảng 11.4. Thống kê các loại thiên tai chính và thiệt hại giai đoạn 2008 - 2020 990
Bảng 11.5. Đầu tư xây dựng cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão 1024
Bảng. Cơ cấu huy động nguồn vốn 1077

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ địa giới hành chính tỉnh Quảng Trị 45
Hình 2.1. Thực trạng cao độ địa hình tỉnh Quảng Trị 49
Hình 2.2. Mạng lưới sông của tỉnh Quảng Trị 50
Hình 2.3. Diễn biến dân số toàn tỉnh giai đoạn 2010 - 2020.....55
Hình 2.4. Tỷ lệ tăng dân số giai đoạn 2010 – 2019.....56
Hình 2.5. Mật độ dân số phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020.....57
Hình 2.6. Mật độ dân cư Thực trạng năm 2020 58
Hình 2.7. Cơ cấu lực lượng lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn.....58
Hình 2.8. Chuyển dịch cơ cấu lao động của tỉnh trong giai đoạn 2010 - 2020.....60
Hình 2.9. Bản đồ hệ thống sông suối tỉnh Quảng Trị.....76
Hình 2.10. Bản đồ tài nguyên đất tỉnh Quảng Trị 83
Hình 2.11. Phân vùng cảnh quan Thực trạng 84
Hình 2.12. Xếp hạng tăng trưởng GRDP của 15 tỉnh của Vùng BTB 101
Hình 2.13. Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực NLTS của tỉnh Quảng Trị 102
Hình 2.14. Xếp hạng Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực NLTS của 6 tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ.....103
Hình 2.15. Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực CN-XD của tỉnh Quảng Trị 104
Hình 2.16. Xếp hạng Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực CN-XD 105
Hình 2.17. Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực DV của tỉnh Quảng Trị 105
Hình 2.18. Xếp hạng Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực DV của 6 tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ.....106
Hình 2.19. Tỷ trọng GRDP khu vực N-L-TS trong GRDP của tỉnh Quảng Trị, vùng Bắc Trung Bộ và cả nước 108
Hình 2.20. Tỷ trọng GRDP khu vực CN-XD trong GRDP của tỉnh Quảng Trị, vùng Bắc Trung Bộ và cả nước 109
Hình 2.21. Tỷ trọng GRDP khu vực Dịch vụ trong GRDP của tỉnh Quảng Trị, vùng Bắc Trung Bộ và cả nước 110
Hình 2.22. Cơ cấu GRDP của ba khu vực của tỉnh Quảng Trị 111
Hình 2.23. Tỷ trọng đóng góp của khu vực sản xuất sản phẩm vật chất và khu vực sản xuất sản phẩm dịch vụ (%) 111

Hình 2.24. Tăng quy mô GRDP (lần) 112
Hình 2.25. Tỷ trọng GRDP của tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế trong vùng Bắc Trung Bộ (%) 113
Hình 2.26. Tỷ trọng GRDP của tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế trong GDP của cả nước (%) 113
Hình 2.27. Chuyển dịch cơ cấu lao động của tỉnh trong giai đoạn 2011 - 2020 115
Hình 2.28. GRDP/người/năm của tỉnh Quảng Trị 116
Hình 2.29. GRDP/người của tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình và Thừa Thiên Huế so với GRDP/người của vùng Bắc Trung Bộ (%) 116
Hình 2.30. Xếp hạng GRDP/người của 6 tỉnh của Vùng Bắc Trung Bộ 117
Hình 2.31. Xếp hạng Tốc độ Tăng trưởng GRDP/người của 6 tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ 117
Hình 2.32. Tốc độ tăng Tổng vốn đầu tư 124
Hình 2.33. Cơ cấu tàu thuyền khai thác thủy sản tỉnh năm 2020 (phân theo chiều dài tàu) 147
Hình 2.34. Cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2017 và năm 2020 149
Hình 2.35. Cơ cấu tổng mức BLHH&DTDVTD 199
Hình 2.36. Tổng kim ngạch XNK tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2011-2020 202
Hình 2.37. Thực trạng khách du lịch đến tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010-2020 214
Hình 2.38. Thực trạng tổng thu từ khách du lịch tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010-2020 215
Hình 2.39. Thực trạng tổng thu từ du lịch tỉnh Quảng Trị so với các tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ 216
Hình 2.40. Thực trạng sử dụng đất tỉnh Quảng Trị năm 2020 271
Hình 2.41. Thực trạng hệ thống đô thị tỉnh Quảng Trị 297
Hình 2.42. Tỷ lệ dân số đô thị theo đơn vị hành chính 299
Hình 2.43. Sơ đồ Thực trạng phân vùng kinh tế 308
Hình 2.44. Kết cấu các loại đường trên địa bàn tỉnh 310
Hình 2.45. Cơ cấu nguồn điện tỉnh Quảng Trị theo công suất đặt năm 2011-2021 323
Hình 2.46. Vị trí của tỉnh Quảng Trị trên tuyến Hành lang Đông – Tây 371
Hình 3.1. Dự báo quy mô và cơ cấu các ngành kinh tế giai đoạn 2021 -2030 của Kịch bản 1 394
Hình 3.2. (Tăng trưởng TRUNG BÌNH) 394

Hình 4.1. Phân vùng định hướng phát triển không gian và quy hoạch sử dụng đất ..430
Hình 4.2. Các tiểu vùng địa hình – sinh thái của tỉnh Quảng Trị.....431
Hình 4.3. Định hướng phân vùng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị.....431
Hình 4.4. Các trọng điểm và các trục/hành lang phát triển.....433
Hình 4.5. Cấu trúc không gian phát triển kinh tế xã hội 438
Hình 4.6. Bản đồ quy hoạch địa giới hành chính và quy hoạch phát triển đô thị nông thôn đến năm 2050 441
Hình 4.7. cấu trúc không gian xây dựng của vùng trọng điểm kinh tế và đô thị 443
Hình 4.8. Minh họa cấu trúc không gian xây dựng đô thị điển hình phía tây đường QL1.....444
Hình 4.9. Cấu trúc sinh thái vùng cát năm 1984 445
Hình 4.10. Cấu trúc xây dựng đan xen trong vùng rừng sinh thái vùng cát được phục hồi và tôn tạo 445
Hình 4.11. Bảo vệ vùng cát bằng đai chắn sóng 446
Hình 4.12. Tầm nhìn ngắm cảnh từ đỉnh Trường Sơn và dọc đường tiếp cận lên đỉnh ngắm cảnh.....447
Hình 5.1. Sản phẩm trọng tâm của Việt Nam theo các thị trường xác định.....482
Hình 6.1. Sơ đồ định hướng hệ thống đô thị toàn tỉnh đến năm 2030 564
Hình 6.2. Sơ đồ định hướng hệ thống đô thị toàn tỉnh đến năm 2050 564
Hình 6.3. Quy hoạch khu bến Cửa Việt 608
Hình 6.4. Quy hoạch khu bến Mỹ Thủy.....609
Hình 6.5. Phân vùng thủy lợi.....649
Hình 6.6. Bản đồ quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Trị.....665
Hình 8.1. Phân vùng phát triển tỉnh Quảng Trị 810
Hình 8.2. Sơ đồ định hướng phát triển không gian vùng liên huyện Triệu Phong - TX.Quảng Trị - Hải Lăng.....815
Hình 8.3. Phương án khoanh vùng quy hoạch sử dụng đất thành phố Đông Hà 836
Hình 8.4. Ví dụ minh họa về tổ chức không gian đô thị sinh thái ven sông 837
Hình 8.5. Minh họa giải pháp tổ chức không gian quảng trường, công viên, mặt nước công cộng gắn với các tuyến phố đô thị - không bị giao thông cơ giới chia cắt.....838
Hình 8.6. Phương án khoanh vùng quy hoạch sử dụng đất thị xã Quảng Trị 845
Hình 8.7. Ví dụ minh họa về tổ chức không gian đô thị sinh thái ven sông: 846

Hình 8.8. Phương án khoanh vùng quy hoạch sử dụng đất huyện Hải Lăng.....854
Hình 8.9. Minh họa tổ chức không gian khu đô thị du lịch giáp với công viên rừng phòng hộ.....855
Hình 8.10. Phương án khoanh vùng quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Phong.....862
Hình 8.11. Hình: Minh họa tổ chức không gian khu đô thị du lịch giáp với công viên rừng phòng hộ 862
Hình 8.12. Phương án điều chỉnh tổ chức không gian và sử dụng đất huyện Cam Lộ đến năm 2030 871
Hình 8.13. Phương án khoanh vùng quy hoạch sử dụng đất huyện Cam Lộ.....872
Hình 8.14. Minh họa khu du lịch sinh thái tại hồ Trúc Kinh. Nguồn: internet.....873
Hình 8.15. Minh họa tổ chức không gian Khu vực du lịch, dân cư gắn với rừng sinh thái vùng cát 878
Hình 8.16. Phương án khoanh vùng QHSDĐ huyện Gio Linh.....880
Hình 8.17. Phương án điều chỉnh tổ chức không gian và sử dụng đất huyện Vĩnh Linh đến năm 2030 886
Hình 8.18. Phương án khoanh vùng QHSDĐ huyện Vĩnh Linh (Phương án 1 – Tuyến tránh QL1 đi phía Đông đường sắt cao tốc).....887
Hình 8.19. Phương án khoanh vùng QHSDĐ huyện Vĩnh Linh (Phương án 2 – Tuyến tránh QL1 đi phía Tây đường sắt cao tốc).....888
Hình 8.20. Phương án điều chỉnh tổ chức không gian và sử dụng đất huyện Đakrông đến năm 2030 895
Hình 8.21. Phương án khoanh vùng quy hoạch sử dụng đất huyện Đakrông.....896
Hình 8.22. Điểm dùng dân tại xã A Bung.....898
Hình 8.23. minh họa các điểm dùng dân, công trình tại khu vực đỉnh cao.....898
Hình 8.24. Minh họa các công trình, resort xây dựng trong vùng rừng núi 899
Hình 8.25. Phương án điều chỉnh tổ chức không gian và sử dụng đất huyện Hướng Hóa đến năm 2030.....906
Hình 8.26. Phương án khoanh vùng QHSDĐ huyện Hướng Hóa 907
Hình 8.27. Minh họa du lịch sinh thái.....908
Hình 8.28. Hồ Rào Quán và minh họa resort ven hồ 908
Hình 8.29. Minh họa hướng nhìn từ đỉnh cao ngắm cảnh (khu vực hồ Rào Quán)....909
Hình 8.30. Minh họa đường kết nối lên đỉnh cao và các điểm dừng chân.....909

Hình 8.31. Phương án điều chỉnh tổ chức không gian và sử dụng đất huyện đảo Cồn Cỏ đến năm 2030 916
Hình 8.32. Phương án khoanh vùng QHSDĐ huyện đảo Cồn Cỏ 916
Hình 9.1. Bản đồ phân vùng bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Trị 939
Hình 9.2. Bản đồ phương án bảo tồn Đa dạng sinh học tỉnh Quảng Trị 948
Hình 9.3. Bản đồ quan trắc môi trường tỉnh Quảng Trị 960
Hình 10.1. Phân vùng chức năng nguồn nước sông 966
Hình 10.2. Sơ đồ vị trí quan trắc môi trường nước sông 972
Hình 10.3. Sơ đồ vị trí quan trắc môi trường nước hồ 973
Hình 10.4. Sơ đồ vị trí quan trắc nước dưới đất 973

GIẢI THÍCH TỪ VIẾT TẮT

AI	Trí tuệ nhân tạo
AH	Đường bộ xuyên Á
ANBG	An ninh biên giới
ANCT-TTATXH	An ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội
ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
ATNT	Áp thấp nhiệt đới
BCC	Biodiversity Conservation Corridor (Hành lang bảo tồn đa dạng sinh học)
BCH PCTT	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai
BCL	Bãi chôn lấp
BCLHVS	Bãi chôn lấp hợp vệ sinh
BĐBP	Bộ đội biên phòng
BĐĐP	Bộ đội địa phương
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BKHĐT	Bộ Kế hoạch Đầu tư
BQL	Ban quản lý
BTB	Bắc Trung bộ
BTS	Trạm thu phát sóng thông tin di động
BTTN	Bảo tồn thiên nhiên
BTXH	Bảo trợ xã hội
BTXM	Bê tông xi măng
BVMT	Bảo vệ môi trường
BVTV	Bảo vệ thực vật
BXD	Bộ Xây dựng
CBCS	Cán bộ chiến sỹ
CBLS	Chế biến lâm sản
CCN	Cụm công nghiệp
CHDCND	Cộng hòa dân chủ nhân dân
CHK	Cảng hàng không
CLN	Chất lượng nước
CN	Công nghiệp
CN - XD	Công nghiệp - Xây dựng
CNC	Công nghệ cao
CNCH	Cứu nạn cứu hộ
CNH- HĐH	Công nghiệp hóa – hiện đại hóa
CNTT	Công nghệ thông tin
CNXD	Công nghiệp - xây dựng
COD	Dịch vụ giao hàng thu tiền hộ

CSHT	Cơ sở hạ tầng
CSSX	Cơ sở sản xuất
CSVC	Cơ sở vật chất
CT	Công trình
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
CTRNH	Chất thải rắn nguy hại
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
CTRTT	Chất thải rắn thông thường
CTTL	Công trình thủy lợi
ĐBCT	Đường bộ cao tốc
ĐBKK	Đặc biệt khó khăn
ĐDSH	Đa dạng sinh học
DL	Du lịch
DMZ	Khu phi quân sự, giới tuyến quân sự, hay vùng phi quân sự
DN	Doanh nghiệp
ĐSTĐC	Đường sắt tốc độ cao
ĐT	Đường tỉnh
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
ĐTNĐ	Đường thủy nội địa
DV	Dịch vụ
EWEC	East West Economic Corridor (Hành lang kinh tế Đông – Tây)
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FSC	Chứng chỉ rừng *(Forest Stewardship Council*)
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GAHP	Global Alliance on Health and Pollution (Liên minh toàn cầu về sức khỏe và ô nhiễm)
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GDTX	Giáo dục thường xuyên
GMS	Tiểu vùng Sông Mekong Mở rộng
GMS	Greater Mekong Subregion (Tiểu vùng sông Mekong mở rộng)
GO	Gross Output (Giá trị sản xuất)
GPMB	Giải phóng mặt bằng
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GTNT	Giao thông nông thôn
GTSX	Giá trị sản xuất
GTVT	Giao thông vận tải
HCBVTV	Hóa chất bảo vệ thực vật
HCM-Đông	Đường Hồ Chí Minh nhánh Đông

HCM-Tây	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây
HĐND	Hội đồng nhân dân
HST	Hệ sinh thái
HTKT	Hạ tầng kỹ thuật
HTTL	Hệ thống thủy lợi
HTX	Hợp tác xã
HTXL	Hệ thống xử lý
HVS	Hợp vệ sinh
ICD	Inland Container Depot (Cảng cạn)
ICT	Công nghệ thông tin và truyền thông
IoT	Internet vạn vật
IPv4/IPv6	Giao thức Internet phiên bản 4/6
KB	Kịch bản
KBT	Khu bảo tồn
KBTTN	Khu bảo tồn thiên nhiên
KBVCQ	Khu bảo vệ cảnh quan
KCB	Khám chữa bệnh
KCN	Khu công nghiệp
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KHCN	Khoa học công nghệ
KH-CN & ĐMST	Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo
KKT	Khu kinh tế
KT	Kinh tế
KT – XH	Kinh tế - xã hội
KTTĐ	Kinh tế trọng điểm
KTTT	Kiến trúc tầng trên
KT-XH	kinh tế - xa xhội
KVBG	Khu vực biên giới
KXL	Khu xử lý
LAN	Mạng máy tính nội bộ
LĐ,TB&XH	Lao động, Thương binh và xã hội
LGSP	Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung của tỉnh
LRAMP	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương
MCE	Multi-critical evaluation (phân tích đa tiêu chí)
MICE	Hội họp, khen thưởng, hội nghị, hội thảo và triển lãm
MT	Môi trường
N - L- TS	Nông – lâm – thủy sản
NCC	Người có công
NĐ	Nghị định
NĐ-CP	Nghị định - Chính phủ

NLMT	Năng lượng mặt trời
NLNN	Nông-lâm-ngư nghiệp
NMN	Nhà máy nước
NMNĐ	Nhà máy nhiệt điện
NNUDCNC	Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
NSLĐ	Năng suất lao động
NSTW	Ngân sách Trung ương
NTM	Nông thôn mới
NTND	Nghĩa trang nhân dân
OCOP	Chương trình mỗi xã một sản phẩm
ONMT	Ô nhiễm môi trường
PCCC	Phòng cháy, chữa cháy
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PCLB	Phòng chống lụt bão
PCTT	Phòng chống thiên tai
PCTT&TKCN	Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
QĐND	Quân đội nhân dân
QH	Quốc hội
QH 1454	Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 vừa được TTg Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021
QH 1769	Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021
QHCTR	Quy hoạch chất thải rắn
QHLN	Quy hoạch lâm nghiệp
QL	Quốc lộ
QLBV&PTR	Quản lý bảo bệ và phát triển rừng
QP-AN	Quốc Phòng - An Ninh
QTMT	Quan trắc môi trường
RĐD	Rừng đặc dụng
RPH	Rừng phòng hộ
RTSH	Rác thải sinh hoạt
SPS	Hiệp Định về Vệ Sinh An Toàn Thực Phẩm và Kiểm Dịch Động Thực Vật (Hiệp định SPS)
SS	So sánh
SWOT	Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức

SX	Sản xuất
SXTM	Sản xuất thương mại
TBA	Trạm biến áp
TCTL	Tổng cục Thủy lợi
TCVN	Tiêu chuẩn Việt nam
TDTT	Thể dục thể thao
TFP	Năng suất nhân tố tổng hợp
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
THT	Tổ hợp tác
TKCN	Tìm kiếm cứu nạn
TMDV	Thương mại dịch
TN	Thiên nhiên
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TNHH MTV	Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên
TP	Thành phố
Trung tâm DC	Trung tâm tích hợp dữ liệu
Trung tâm IOC	Trung tâm Giám sát điều hành đô thị thông minh tỉnh Quảng Trị
Trung tâm SOC	Trung tâm giám sát an ninh mạng
TT	Thông tư
TTg	Thủ tướng
TTTM	Trung tâm thương mại
TTYT	Trung tâm y tế
TVBT DUL	Tà vẹt bê tông dự ứng lực
TXL	Trạm xử lý
UBND	Ủy ban nhân dân
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc
VA	*Value Added* (Giá trị tăng thêm)
VHTT	Văn hóa Thông tin
VHTTDL	Văn hóa Thể thao Du lịch
VPostcode	Nền tảng mã địa chỉ bưu chính
VQG	Vườn Quốc gia
VSATTP	Vệ sinh an toàn thực phẩm
VSMT	Vệ sinh môi trường
VSTY	Vệ sinh thú y
XKLĐ	Xuất khẩu lao động

PHẦN I. MỞ ĐẦU

1.1. Sự cần thiết lập Quy hoạch

Tỉnh Quảng Trị thuộc vùng Bắc Trung bộ, có 01 thành phố, 01 thị xã và 08 huyện, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Bình, phía Nam giáp tỉnh Thừa Thiên - Huế, phía Tây giáp nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào và phía Đông giáp biển Đông, với diện tích tự nhiên năm 2020 là 4.701,23 km^2 (chiếm 1,43% diện tích cả nước) và dân số năm 2020 là 638.627 người (chiếm 0,66% dân số cả nước). Tỉnh có vị trí thuận lợi nằm trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây, nối với Lào - Thái Lan - Myanmar qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo; là cửa ngõ ra biển Đông của các nước trong khu vực và giữ vai trò quan trọng về an ninh quốc phòng; tỉnh có tiềm năng lớn về phát triển nông - lâm - ngư nghiệp, thương mại - du lịch và công nghiệp chế biến, khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng...

Thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020 đã đạt được nhiều kết quả quan trọng[1]; kết cấu hạ tầng đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển; Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện và nâng cao; Sự nghiệp phát triển y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội… có nhiều chuyển biến và đạt được những kết quả quan trọng. Cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường được quan tâm thực hiện. An ninh chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; quốc phòng - an ninh được giữ vững.

Xuất phát từ tình hình thực tiễn và nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới, các yếu tố cần thiết để tiếp tục nghiên cứu, xây dựng Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đó là:

(1) Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017 và Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch, UBND tỉnh Quảng Trị tổ chức lập Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo hướng tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố, thị xã có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

---

[1] Quy mô GRDP theo giá hiện hành năm 2020 đạt 33.968,65 tỷ đồng, cao gấp 2,7 lần so với năm 2011; Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm 7,4%/năm (2011-2020); GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 53,2 triệu đồng/người, cao gấp 2,5 lần so với năm 2011; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 đạt 5.782,735 tỷ đồng, tăng gấp 2,1 lần so với năm 2011; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng.

(2) Một số chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đang được nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện như: Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030. Bên cạnh đó, Chính phủ đã chỉ đạo cho các Bộ, Ngành Trung ương và địa phương tích cực triển khai các quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng quốc gia; phân chia, thay đổi về vùng, và liên kết vùng kinh tế quốc gia, sẽ có tác động trực tiếp đến định hướng phát triển của tỉnh Quảng Trị trong những năm tới.

(3) Xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam tham gia vào một loạt FTA thế hệ mới, Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do (EVFTA), Hiệp định bảo hộ đầu tư (IPA) giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU)... Yêu cầu đặt ra từ cách mạng công nghiệp 4.0… Những yếu tố này phần nào cũng tác động trực tiếp và gián tiếp tới quá trình phát triển của Việt Nam trong đó có tỉnh Quảng Trị.

(4) Trong những năm qua, Quảng Trị đã và đang từng bước khai thác tối đa và hiệu quả các lợi thế về vị trí địa kinh tế - chính trị, thực hiện tốt vai trò kết nối giữa các nước thuộc tiểu vùng sông Mêkông và các nước trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây. Tuy nhiên, tỉnh Quảng Trị phải xây dựng một chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và bền vững phù hợp với các xu thế phát triển chung của đất nước và thế giới trong thời kỳ mới.

(5) Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Quảng Trị đến 2020 sắp hết hiệu lực và không còn phù hợp. Thực tiễn phát triển của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn cũng như tình hình kinh tế - xã hội của cả nước và của tỉnh Quảng Trị đang có những thay đổi; bối cảnh quốc tế và khu vực đã xuất hiện nhiều yếu tố mới với các cơ hội và thách thức mới đang tác động mạnh tới quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

(6) Khắc phục những hạn chế, yếu kém trong cơ chế, chính sách, công tác quản lý, điều hành trong quá trình triển khai Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020; đồng thời phát huy những kết quả đạt được vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn mới.

Do vậy, việc nghiên cứu và xây dựng Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là rất cần thiết theo yêu cầu của hướng tiếp cận mới, có tầm nhìn dài hạn, nhằm phát huy hiệu quả các lợi thế của tỉnh, làm căn cứ khoa học và thực tiễn cho việc tổ chức không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội, xây dựng các kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của cả nước, đồng thời nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội để xây dựng Quảng Trị trở thành tỉnh phát triển năng động của vùng Bắc Trung bộ và cả nước, có vị thế cao trong sự tham gia vào địa bàn cầu nối để hội nhập khu vực.

1.2. Căn cứ lập quy hoạch

1.2.1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật số 28/2018/QH14, ngày 15/6/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 35/2018/QH14, ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Luật Xây dựng sửa đổi năm 2020;

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của UBTV Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

-Nghị quyết số 29-NQ/TW năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo.

-Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006;

- Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14;

- Luật Đê điều và Luật phòng chống thiên tai sửa đổi năm 2020;

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội;

- Luật Khí tượng Thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;

- Luật Biên giới quốc gia 2003;

- Luật Tài nguyên nước 2012;

- Luật Bảo vệ môi trường 2020;

- Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo 2015;

- Luật Giáo dục 2019;

- Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014 và Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất Quốc Gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025

- Luật Giáo dục đại học 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học 2019; Luật Du lịch 2017;

- Luật Di sản văn hóa 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa năm 2009;

- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ số 36/2009/QH12; Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ;

- Luật thể dục, thể thao số 77/2006/QH11; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14;

- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 ngày 21/6/2012;

- Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21/11/2019;

- Luật số Điện ảnh số 05/2022/QH15 ngày 15/6/2022;

- Luật số 77/2015/QH13 ngày 19/06/2015 của Quốc hội về Tổ chức chính quyền địa phương;

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013.

- Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 số 29/2013/QH13 và Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành Chiến lược phát triển KH,CN&ĐMST đến năm 2030.

- Luật Phòng cháy chữa cháy năm 2013 và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

- Luật biển Việt Nam số 18/2012/QH13;

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

1.2.2. Các đường lối, chủ trương, chính sách, định hướng phát triển và các quy hoạch, kế hoạch

a) Cấp Trung ương:

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII ngày 01/02/2021 của Đảng Cộng sản Việt Nam;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Những định hướng lớn trong thực hiện chính sách đất đai;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp thảo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045;

- Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư về tăng cường lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai; Sổ tay hướng dẫn xây dựng phương án ứng phó tương ứng với các cấp độ rủi ro thiên tai ban hành kèm theo Quyết định số 02/QĐ-TWPCTT ngày 18/02/2020 của Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai;

- Văn bản số 23/TWPCTT ngày 10/3/2020 của Ban chỉ đạo Trung ương về PCTT và rà soát, xây dựng phương án ứng phó tương ứng với các cấp độ rủi ro thiên tai.

- Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia; Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 05/01/2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

- Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

-Nghị quyết số 29-NQ/TW năm 2013 ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khoá XI "Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế";

-Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khoá XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

-Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/03/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 1/1/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 06 – NQ/TW ngày 5/11/2016 của về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Hội nghị Trung ương 9 Khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước; Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI;

- Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/04/2013 của Bộ chính trị về hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/06/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Kết luận số 25/KL-TW ngày 02/ 08/ 2012 của Bộ chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39 NQ/TW Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2020.

- Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển Giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế và kết hợp kinh tế với quốc phòng;

- Nghị quyết số 103/NQ-CP của Chính phủ ngày 06/10/2017 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị.- Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Quyết định số 776/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia;

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin;

- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam;

- Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025, 2030 và định hướng đến 2050;

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 07/2/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án "Chính sách phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, gắn kết phát triển kết cấu hạ tầng trong nước với mạng lưới hạ tầng trong các liên kết khu vực";

- Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030;

- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

- Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1976/QĐ-TTg 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1517/QĐ-TTg ngày 26/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển vận tải biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 18/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2021, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 11/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030;

- Quyết định số 2238/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 18/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2021, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 11/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030;

- Quyết định số 2238/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020;

- Quyết định số 1454/QĐ - TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1829/QĐ - TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1579/QĐ - TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1769/QĐ - TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị định số 160/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai;

- Nghị định số 30/2017/NĐ-CP ngày 21/3/2017 của Chính phủ Quy định tổ chức, hoạt động ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; Nghị định số 160/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật PCTT;

- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP, ngày 14 tháng 05 năm 2018 Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy Lợi;

- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP, ngày 06 tháng 07 năm 2021 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật Đê điều;

- Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về công tác PCTT;

- Quyết định số 1061/QĐ-TTg ngày 01/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật PCTT;

- Quyết định số 1061/QĐ-TTg ngày 01/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật PCTT;

- Quyết định số 897/QĐ-TTg ngày 26/07/2022 của Thủ tướng Chính phê duyệt Chiến lược Quốc gia về Biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045;

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030;

- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 6/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;

- Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Nghị quyết 84/NQ-CP ngày 5/8/2021 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 27/1/2021 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030;

- Quyết định 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 1/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/1/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030".

- Quyết định số 1976/QĐ-TTg 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định 648/QĐ-TTg ngày 18/5/2020 của thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2045.

- Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về Khu kinh tế - quốc phòng;

- Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/2/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ;

- Nghị định số 02/2019/NĐ-CP ngày 02/01/2019 của Chính phủ về phòng thủ dân sự;

- Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 31/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong lĩnh vực du lịch trong tình hình mới;

- Quyết định số 2231/QĐ-TTg ngày 28/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy;

- Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 13/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 462/QĐ-TTg ngày 14/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định' số 853/QĐ-BTNMT ngày 25/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý của đất liền vào cơ sở xác định ranh giới trên biển;

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 Quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ

- Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đe án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/02/2022 về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Quảng Trị tại hai khu vực do lịch sử để lại;

- Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bưu chính đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

- Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".

- Quyết định số 348/QĐ-TTg ngày 6/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Chuyển đổi số báo chí đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Báo cáo tổng quan Việt Nam 2035;

- Các quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng quốc gia đang được các Bộ, Ngành trung ương triển khai xây dựng.

b) Các văn bản của tỉnh:

- Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XVII và các chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của Đảng bộ tỉnh qua các thời kỳ;

- Các quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trong phạm vi nghiên cứu (được chuyển tiếp quy hoạch)...

1.3. Phạm vi lập Quy hoạch

a) Phần đất liền:

Tỉnh Quảng Trị với diện tích tự nhiên là: 4.701,23 km2; gồm 10 đơn vị hành chính:

- 1 thành phố loại III: TP Đông Hà
- 1 thị xã loại IV: TX Quảng Trị
- 8 huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hướng Hóa, Đăkrông, Triệu Phong, Hải Lăng và huyện đảo Cồn Cỏ.

Ranh giới lập quy hoạch: Toàn bộ ranh giới hành chính tỉnh Quảng Trị.

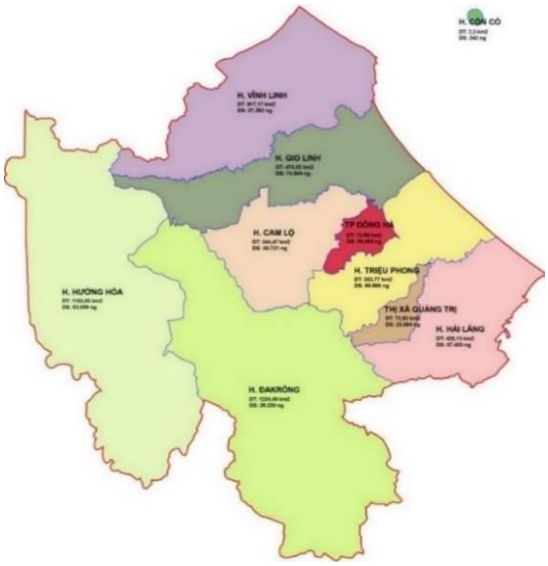

Hình 1.1. Sơ đồ địa giới hành chính tỉnh Quảng Trị

Vị trí:

- Bắc: giáp huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình
- Nam: giáp huyện Phong Điền và A Lưới (tỉnh Thừa Thiên Huế)
- Đông: giáp biển Đông
- Tây: giáp tỉnh Savanakhet và Salavan (nước CHDCND Lào)

Dân số năm 2020: 638.627 người. Mật độ dân số: 136 người/km2

b) Phần không gian biển:

- Phần không gian biển được nghiên cứu lập quy hoạch có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm (18,6 năm) và ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm một khoảng cách 06 hải lý đối với vùng biển ven bờ và vùng biển quanh đảo Cồn Cỏ với phạm vi 06 hải lý xung quanh đảo.

1.4. Thời kỳ lập Quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Quảng Trị được lập cho thời kỳ 2021 - 2030, xây dựng tầm nhìn đến năm 2050.

1.5. Quan điểm, nguyên tắc, mục tiêu lập quy hoạch

1.5.1. Quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch:

a) Phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của đất nước, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững; các quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch các ngành quốc gia, quy hoạch vùng;

b) Tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo Luật Quy hoạch, Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch. Phù hợp với các văn kiện, Nghị quyết của Đảng, văn bản của Quốc hội và Chính phủ. Chủ động phối hợp, cập nhật thông tin trong quá trình lập quy hoạch tỉnh với quy hoạch cấp cao hơn để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các cấp quy hoạch;

c) Đánh giá khách quan Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, xác định các yếu tố nội lực và các yếu tố tác động đến sự phát triển bền vững của tỉnh; các lợi thế phát triển kinh tế biển; các cơ hội liên kết giữa tỉnh Quảng Trị với các địa phương trong vùng, trong cả nước và vùng biên giới Việt - Lào; các cơ hội phát triển mới, các Hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết và tham gia;

d) Hỗ trợ quá trình ra quyết định trong thu hút và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; kết nối liên thông, dự báo, phải có chính sách phản ứng nhanh khi xảy ra thiên tai, dịch bệnh, sự cố có tính thảm họa,...; đảm bảo tính khả thi và phù hợp với khả năng thực tế của tỉnh, đáp ứng các nhu cầu trong các giai đoạn 2021--2025, giai đoạn 2026-2030; phù hợp với tầm nhìn đến năm 2050;

đ) Kết hợp hiệu quả giữa quản lý ngành, lĩnh vực với quản lý lãnh thổ, bảo vệ môi trường và quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ chủ quyền biên giới trên bộ, chủ quyền biển đảo; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác với các tỉnh khu vực biên giới Việt Nam - Lào.

1.5.2. Mục tiêu lập quy hoạch:

a) Là căn cứ pháp lý quan trọng để tỉnh Quảng Trị sử dụng hoạch định chính sách, kiến tạo động lực phát triển; đưa ra các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp đột phá phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời loại bỏ các quy hoạch chồng chéo đến đầu tư phát triển trên địa bàn;

b) Làm cơ sở tái cấu trúc nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, Kế hoạch đầu tư công trung hạn trong các giai đoạn 2021-2025, 2026 đảm bảo tính khả thi, khách quan và khoa học.

1.6. Các nguyên tắc lập quy hoạch

(1) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bình đẳng giới, nâng cao mức sống vật chất, thụ hưởng văn hóa, tinh than của người dân; khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường, thích ứng biển đối khí hậu;

(2) Đẩm bảo sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cồng đồng, cá nhân, bảo đảm hài hòa lợi ích quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân;

(3) Đảm bảo phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, các Nghị định thư phân giới cắm mốc, Hiệp định về quy chế quản lý biên giới, Nghị định

số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

(4) Đảm bảo kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh;

(5) Đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc bí mật về những nội dung quy hoạch quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

1.7. Các phương pháp lập quy hoạch

- Phương pháp thu thập, tổng quan và phân tích các số liệu, cơ chết, chính sách, pháp luật liên quan tới công tác lập quy hoạch tỉnh Quảng Trị;

- Phương pháp thông tin địa lý, bản đồ (GIS);

- Phương pháp tích hợp quy hoạch;

- Phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp so sánh, phương pháp chuyên gia và các phương pháp phân tích chuyên ngành cũng được sử dụng trong quá trình lập quy hoạch;

- Phương pháp xây dựng phương án phát triển;

- Phương pháp chuyên gia;

- Các phương pháp khác phù hợp với quy trình kỹ thuật lập quy hoạch.

PHẦN II. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG VÀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ

2.1. Vị trí địa lý:

Với vị trí là cửa ngõ quan trọng của Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC) về phía Việt Nam, Quảng Trị có vị trí đầu mối để thu hút đầu tư, giao thương, giao lưu văn hóa, thu hút khách du lịch các nước Tiểu vùng sông Mekong mở rộng (GMS), đặc biệt là các nước trên EWEC và các nước thứ 3 vào miền Trung Việt Nam. Bên cạnh đó, Quảng Trị cũng là đầu mối, điểm kết nối giữa 3 sản phẩm du lịch là: EWEC - Con đường di sản miền Trung - Con đường huyền thoại, cộng với những điều kiện tự nhiên và hệ thống di tích lịch sử đồ sộ, Quảng Trị có nhiều tiềm năng trở thành một điểm đến nổi trội của du lịch Việt Nam. Tuy nhiên du lịch Quảng Trị chỉ có thể phát triển mạnh trong thế liên kết với các tỉnh miền Trung Việt Nam và các địa phương trên EWEC, các nước trong khu vực.

Là một trong 6 tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ, nằm ở cực phía Bắc, thuộc khu vực đầu tuyến Hành lang kinh tế Đông - Tây, tỉnh Quảng Trị là một trong những cửa ngõ thông thương quốc tế, có vị thế liên kết đặc biệt với sự phát triển của các nước trong tiểu vùng, đồng thời cũng là tỉnh có vị trí và vai trò rất quan trọng vùng Biên giới Việt - Lào, với những tiềm năng và cơ hội để phát triển các ngành kinh tế biển, kinh tế cửa khẩu, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh & khu vực.

2.2. Điều kiện tự nhiên

2.2.1. Đặc điểm địa hình, địa chất

Tỉnh Quảng trị có cấu trúc địa hình cao từ Tây Nam và thấp dần ra biển ở phía Đông Bắc.

Địa hình có thể chia làm 5 dải song song với đường bờ biển: vùng núi cao Trường sơn, vùng trung du, vùng đồng bằng, vùng đất trũng và dải cồn cát ven biển và đảo Cồn Cỏ.

Hai huyện Hướng hoá và Đa-Krong gần như trọn vẹn là 2 huyện miền núi. Cam Lộ chủ yếu là trung du, hai thành phố Quảng Trị và Đông Hà nằm trong vùng từ trung du tới đồng bằng, còn 4 huyện còn lại đều trải dài từ rìa vùng núi cao ra biển. Huyện đảo Cồn Cỏ có hình vòm thoải, cao ở giữa và thấp dần xung quanh đảo.

Vùng núi cao là rừng đầu nguồn, địa hình hiểm trở, cao, dốc, ít thuận lợi cho phát triển đô thị và công nghiệp

Vùng trung du và đồng bằng cao tương đối bằng phẳng, nền đất ổn định, thuận lợi cho phát triển, đặc biệt là vùng trung du.

Vùng trũng ven biển là một túi trũng, nền đất yếu, thường xuyên bị ngập úng, có sông chạy dọc biển - đặc thù của các tỉnh miền trung. Khu vực này hàng năm đều bị lũ lụt nặng nề, không thuận lợi cho phát triển.

Sát biển là dải cồn cát, có địa hình cao hơn phía trong, như một dải đê bảo vệ đồng bằng bên trong. Đây là khu vực có tiềm năng phát triển về kinh tế ven biển, tuy nhiên có nhiều rủi ro, do nguy cơ bị ảnh hưởng của bão, và nước biển dâng.

Hình 2.1. Thực trạng cao độ địa hình tỉnh Quảng Trị

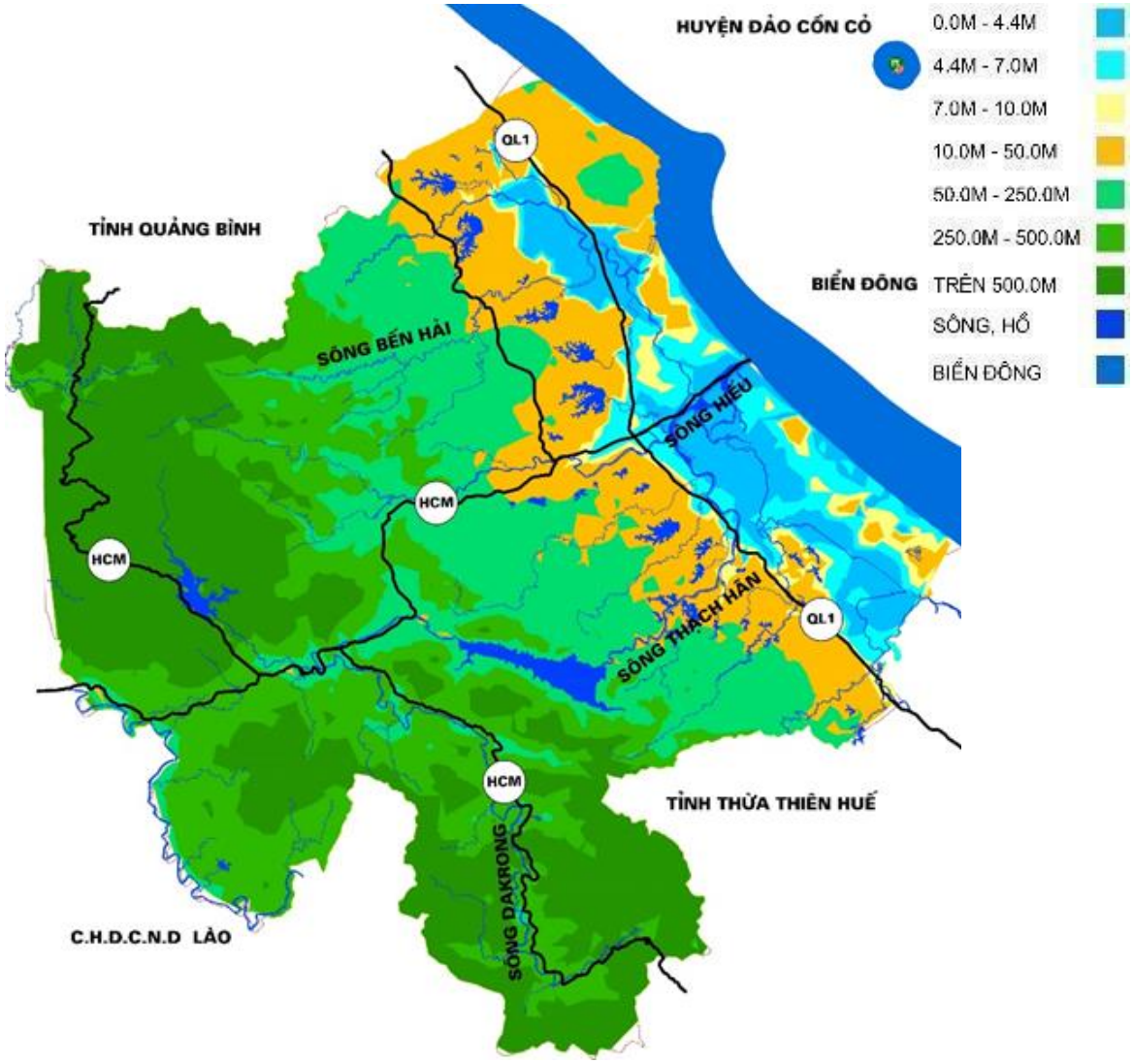

2.2.2. Đặc điểm thủy văn, hải văn

Hệ thống nước tỉnh Quảng trị bao gồm lưu vực sông Bến Hải và Thạch Hãn, trọn vẹn từ thượng nguồn tới cửa biển. Vì thế, cũng có thể quản lý dưới dạng quản lý lưu vực sông.

Đặc điểm là các sông ngắn, dốc, vùng cửa biển lại bằng, thấp, nên nguy cơ có lũ ống, lũ quét trên vùng núi và ngập lụt ở vùng trũng ven biển rất cao.

Vùng thượng nguồn và trung du có một loạt hồ chứa rất lớn. Những hệ thống hồ chứa, đập thuỷ điện thượng nguồn có thể điều tiết nước, nhưng cũng có thể mang lại rủi ro cao.

Khu vực ven biển có thể có tình trạng nhiễm mặn.

Quảng Trị nằm trong khu vực chịu nhiều ảnh hưởng của bão. Bão có cường suất gió mạnh kèm theo mưa lớn tạo ra lũ quét ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống dân cư.

Hình 2.2. Mạng lưới sông của tỉnh Quảng Trị

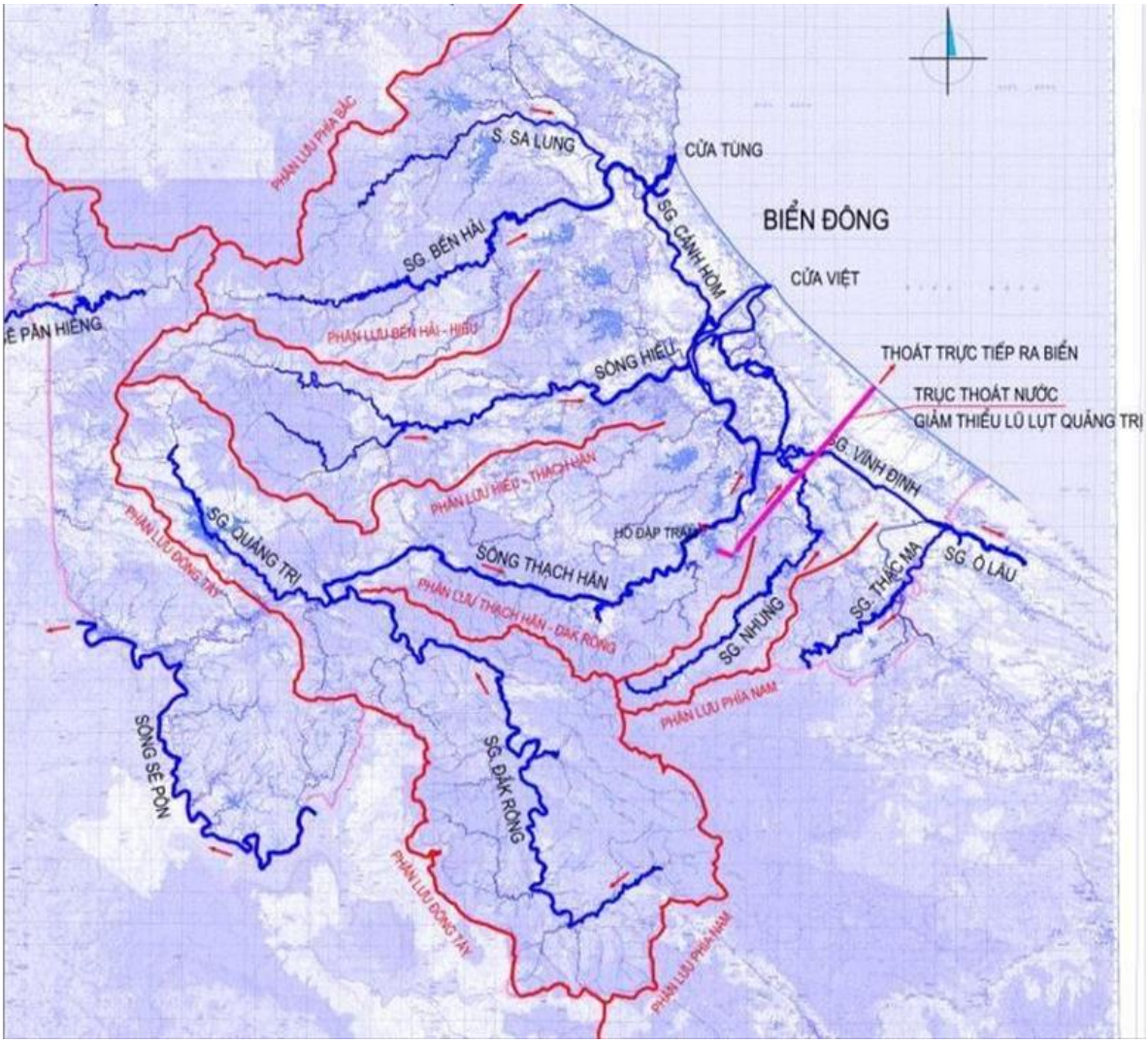

Nguồn: Hồ sơ quy hoạch XD Vùng tỉnh đã trình duyệt

Thuỷ triều trên dải bờ biển Quảng Trị có chế độ bán nhật triều không đều, gần ½ số ngày trong hàng tháng có 2 lần nước lớn, 2 lần nước ròng. Mực nước đỉnh triều tương đối lớn từ tháng 8 đến tháng 12 và nhỏ hơn từ tháng 01 đến tháng 7.

Biên độ triều lên lớn nhất hàng tháng trong các năm không lớn, dao động từ 59 - 116 cm. Biên độ triều xuống lớn nhất cũng chênh lệch không nhiều so với giá trị trên. Độ lớn triều vào kỳ nước cường có thể đạt tới 2,5 m.

2.2.3. Đặc điểm khí hậu, khí tượng

Quảng Trị nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có nền nhiệt độ cao, chế độ ánh sáng và mưa, ẩm dồi dào. Quảng Trị cũng được coi là vùng có khí hậu khá khắc nghiệt, chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng thổi mạnh từ tháng 3 đến tháng 8, thường gây nên hạn hán. Từ tháng 9 đến tháng 02 năm sau chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc kèm theo mưa, dễ gây lũ lụt.

Nhiệt độ trung bình năm từ $24.5^0 \div 25.5^0$C ở vùng đồng bằng, $22^0 \div 23^0$C ở vùng núi (độ cao khoảng gần 400 mét). Biên độ nhiệt giữa các tháng lạnh nhất và nóng nhất trong năm chênh lệch $08^0 \div 10^0$C.

Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2.000 ÷ 2.400 mm, số ngày mưa trong năm dao động từ 130 ÷ 160 ngày ở vùng đồng bằng và 170 ÷ 190 ngày ở vùng núi. Chế độ mưa ở Quảng Trị biến động rất mạnh theo các mùa và cả các năm. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 8 đến tháng 12, trong đó, trên 50% lượng mưa năm tập trung vào tháng 9 đến tháng 11. Mùa khô thường kéo dài tháng 01 đến tháng 7 năm sau, với tổng lượng mưa chỉ chiếm khoảng 20 ÷ 25% tổng lượng mưa năm.

Độ ẩm tương đối trung bình năm khoảng 83 ÷ 88%. Giữa hai miền Đông và Tây Trường Sơn chế độ ẩm cũng phân hóa khác nhau. Tháng 4 đến tháng 8 là các tháng có độ ẩm thấp trong năm, tháng 4 có năm độ ẩm thấp nhất xuống đến 18 ÷ 21%. Trong những tháng mùa mưa, độ ẩm tương đối trung bình thường trên 85%, có khi lên đến 88 ÷ 90%.

Tổng số giờ nắng hàng năm trên khu vực khá cao đạt từ 1770 - 1950 giờ. Các tháng có số giờ nắng cao thường tập trung từ tháng 5 đến tháng 7 và thấp nhất vào tháng 12, trên toàn tỉnh.

Lượng bốc hơi hàng năm có sự phân hóa giữa 2 vùng, đồng bằng lượng bốc hơi lớn đạt khoảng 1200 ÷ 1300 mm, trong khi vùng núi chỉ khoảng 800 ÷ 850 mm.

Hàng năm chịu ảnh hưởng của hai hướng gió chính là gió mùa Tây Nam (GMTN) và gió mùa Đông Bắc. Đặc biệt gió Tây Nam khô nóng ở Quảng Trị là hiện tượng rất điển hình, được đánh giá là dữ dội nhất ở nước ta. Trong các đợt gió Tây Nam khô nóng, nhiệt độ có thể lên tới $40^0 \div 42^0$C. Trung bình mỗi năm có khoảng 60 ÷ 70 ngày nắng nóng ở vùng đồng bằng. Gió Tây Nam khô nóng làm ảnh hưởng không nhỏ tới các hoạt động kinh tế - xã hội, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp. Quảng Trị cũng "nổi tiếng" với đặc sản nắng nóng liên tục suốt gần nửa năm ở những vùng đồng bằng. Nắng nóng cũng từng là rào cản cho sự phát triển của tỉnh trong một thời gian dài. Nguồn nắng từ khái niệm khắc nghiệt đã được chính quyền tỉnh biến thành nguồn động lực phát triển kinh tế, phát triển công nghiệp năng lượng.

Quảng Trị cũng là nơi nằm trong khu vực chịu nhiều ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới. Mùa bão thường tập trung từ tháng 8 đến tháng 11, trung bình mỗi năm chịu tác động trực tiếp của khoảng 02 cơn.

2.2.4. Đánh giá thuận lợi, khó khăn của các đặc điểm tự nhiên

a) Thuận lợi:

- Địa hình đa dạng, phân hoá thành các tiểu khu vực, nhiều vùng sinh thái khác nhau tạo cho Quảng Trị có thể phát triển toàn diện các ngành kinh tế, đặc biệt là tạo nên các vùng tiểu khí hậu rất thuận lợi cho đa dạng hóa các loại cây trồng vật nuôi trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ du lịch sinh thái.

- Chế độ nhiệt trên địa bàn tỉnh thuận lợi cho phát triển thâm canh tăng vụ trong sản xuất nông nghiệp, phát triển công nghiệp năng lượng.

- Biên độ triều chênh lệch không nhiều, tạo thuận lợi cho việc tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội vùng ven sông, ven biển.

b) Khó khăn:

- Tính biến động của chế độ mưa ảnh hưởng nhiều tới sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, cũng như thi công các công trình xây dựng... Mùa mưa, lượng mưa lớn tập trung trong thời gian ngắn thường gây nên lũ lụt; mùa hè, thời gian mưa ít kéo dài thường gây nên thiếu nước, khô hạn.

- Bão và áp thấp nhiệt đới có cường suất gió mạnh kèm theo mưa lớn gây ra ngập lụt sâu, lũ quét, lũ ống và sạt lở đất, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống dân cư.

2.3. Hiện trạng văn hóa – lịch sử, dân số và nguồn nhân lực

2.3.1. Văn hóa – Lịch sử

Thời Hùng Vương - An Dương Vương, vùng đất Quảng Trị nằm trong bộ Việt Thường và đến khi thuộc Hán, nằm ở quận Nhật Nam.

Từ thế kỷ IV đến thế kỷ X, cả khu vực này là các châu: Ma Linh, Địa Lý, Ô, Lý.

Đến thế kỷ thứ XI đổi tên Địa Lý làm Lâm Bình, Ma Linh làm Minh Linh.

Từ đầu thế kỷ XIV (năm 1307) đổi Ô, Rý, làm hai châu Thuận Hóa.

Thế kỷ XVI (năm 1558), chúa tiên Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa, đóng dinh ở Gò Phù Sa xã Ái Tử huyện Vũ Xương. Từ đây vùng đất Thuận Hóa thuộc cương vực Đàng Trong của các chúa Nguyễn….

Cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ: Cuối tháng 7-1954, theo Hiệp định Giơnevơ, sông Hiền Lương được chọn làm giới tuyến quân sự tạm thời chia đôi tỉnh Quảng Trị.

Sau khi thống nhất nước nhà, năm 1976, bốn đơn vị hành chính Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và khu vực Vĩnh Linh được sáp nhập thành tỉnh Bình Trị

Thiên, sáp nhập các huyện (tỉnh Quảng Trị cũ có 4 huyện, thị: Triệu- Hải, Bến- Hải, Hướng- Hóa, thị xã Đông Hà).

Tháng 7-1989, tỉnh Quảng Trị được lập lại, đặt tỉnh lỵ tại thị xã Đông Hà. Toàn tỉnh gồm 2 thị xã, 6 huyện với 136 xã, phường, thị trấn.

Quảng Trị đã trải qua nhiều thay đổi về địa lý hành chính nhưng các địa danh Triệu Phong, Hải Lăng, Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hướng Hóa, Đông Hà… vẫn luôn được duy trì.

Quảng Trị là mảnh đất mang các giá trị văn hóa, lịch sử đặc trưng của miền Trung Việt Nam, có tác động quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, cụ thể:

- Phẩm chất con người Quảng Trị: Văn hóa Quảng Trị mang dấu ấn riêng của mảnh đất miền Trung "gió Lào - cát trắng", chiến tranh và thiên nhiên khốc liệt hình thành cho con người Quảng Trị phẩm chất đáng quý "yêu nước, cần cù và hiếu học". Đây là chủ thể quan trọng góp phần xây dựng, phát triển văn hóa, con người tỉnh Quảng Trị trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Cụ thể:

+ Yêu nước của người Quảng Trị là yêu quê hương, nơi chôn rau cắt rốn. Tình yêu nước gắn liền với trách nhiệm, luôn khao khát được cống hiến, chung tay xây dựng quê hương ngày một giàu đẹp, cho cuộc sống của bản thân, gia đình và cộng đồng ngày càng hạnh phúc. Ngược dòng lịch sử, Quảng Trị bị ảnh hưởng lớn bởi các cuộc chiến tranh ác liệt, đã tạo nên tình đoàn kết, kiên cường, dũng cảm và những con người anh hùng, tiêu biểu là Tổng bí thư Lê Duẩn.

+ Cần cù là phẩm chất của con người miền Trung nói chung và Quảng Trị nói riêng, đặc biệt là cư dân nông nghiệp. Quảng Trị cũng như các tỉnh miền Trung khác, "tựa lưng vào núi và ngoảnh mặt ra biển", có núi, sông, đồng bằng và biển nên con người nơi đây cần cù, chất phác, chịu thương, chịu khó với nghề trồng lúa và đánh bắt trên biển. Bên cạnh đó, khí hậu Quảng Trị khắc nghiệt, những rủi ro, hiểm họa thiên tai thường xuyên xảy ra nên sản xuất, canh tác rất khó khăn. Vì vậy phẩm chất nhẫn nại, chịu đựng gian truân tạo nên hình ảnh đặc biệt của người Quảng Trị.

+ Hiếu học: Quảng Trị là địa phương có truyền thống hiếu học. Truyền thống này bắt nguồn từ các yếu tố: nguồn cội của cư dân Quảng Trị; điều kiện tự nhiên và cuộc sống nghèo khó. Điều này trở thành động lực mạnh mẽ cho thế hệ trẻ quyết chí học hành, thi cử đỗ đạt để mong thoát nghèo. Và Quảng Trị trở thành mảnh đất sản sinh nhiều tài năng, nhiều trí thức là giáo sư, tiến sĩ, nhà khoa học lớn, văn nghệ sĩ nổi tiếng. Thế hệ trẻ ngày nay nhiều người đạt

giải thưởng cao trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế như quán quân "Đường lên đỉnh Olympia", các giải Olympic Toán học cấp châu lục, …

- Hệ thống di sản văn hóa quý giá trở thành tài nguyên văn hóa để khai thác thành sản phẩm du lịch hấp dẫn cho tỉnh Quảng Trị, tiêu biểu:

+ Hệ thống di tích lịch sử văn hóa mang dấu ấn của thời kỳ chiến tranh ác liệt, có thể nói Quảng Trị là Bảo tàng chiến tranh sống động nhất cả nước, điển hình như Thành cổ Quảng Trị và Những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm năm 1972; Đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải; Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh; Địa đạo Vịnh Mốc và Hệ thống làng hầm Vĩnh Linh; nhà tù Lao Bảo, sân bay Tà Cơn, Chiến thắng Khe Sanh – Làng Vây… Các di tích này hiện đang được khai thác trong các tour du lịch DMZ, thu hút du khách, đặc biệt khách quốc tế.

+ Các lễ hội truyền thống, tôn giáo trở thành những sự kiện văn hóa lớn của dân tộc, như: Lễ hội Tổ đình Sắc Tứ Tịnh Quang, Lễ hội thống nhất non sông tại di tích quốc gia đặc biệt Đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải, Lễ hội hoa đăng trên sông Thạch Hãn, Đại hội hành hương La Vang, Lễ hội cầu ngư của ngư dân vùng biển, Lễ hội đua thuyền truyền thống, Lễ hội Chợ đình Bích La, Hội Bài chòi…

+ Bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số Bru – Vân Kiều và Pa cô (Tà ôi) khá đa dạng, tập trung tại 02 huyện miền núi Đakrông và Hướng Hóa, tồn tại dưới hình thức di sản văn hóa phi vật thể : (1) Lễ hội truyền thống - Lễ hội A riêu ping của người Tà ôi; (2) Nghề thủ công truyền thống (rèn, nấu rượu, đan lát); (3) Tri thức dân gian (trang phục, trang sức, bài thuốc, …); (4) Tập quán xã hội (tín ngưỡng, hôn nhân, tục thờ, nghi lễ nông nghiệp ..); (5) Ngữ văn dân gian (truyền thuyết, làn điệu dân ca, chuyện kể dân gian). Nếu được phát huy, khai thác tốt, bản sắc văn hóa này sẽ trở thành sản phẩm du lịch cộng đồng, trải nghiệm văn hóa dân tộc độc đáo tại Hướng Hóa, Đakrông nói riêng và Quảng Trị nói chung.

2.3.2. Dân số

Tỉnh Quảng Trị thuộc nhóm các tỉnh có ít dân, xếp thứ 13/14 trong khu vực Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung và thứ 56/63 của cả nước. Năm 2020, dân số trung bình của tỉnh là 638.627 người, tăng 37.062 người – tăng khoảng 6% so với năm 2010. Trong đó, dân số thành thị là 207.305 người, dân số nông thôn là 431.322 người. Tỷ lệ đô thị hóa là 32,5%[2] - Tỷ lệ này năm 2009 là 27%.

[2] Năm 2021, dân số trung bình của toàn tỉnh là 647.790 người – tăng 0,82% so với năm 2020 (tương đương khoảng 9.163 người); trong đó, dân số thành thị là 210.960 người, dân số nông thôn là 436.830 người – tỷ lệ đô thị hóa là 32,6% - tăng 0,1 điểm phần trăm so với năm 2020.

Hình 2.3. Diễn biến dân số toàn tỉnh giai đoạn 2010 - 2020

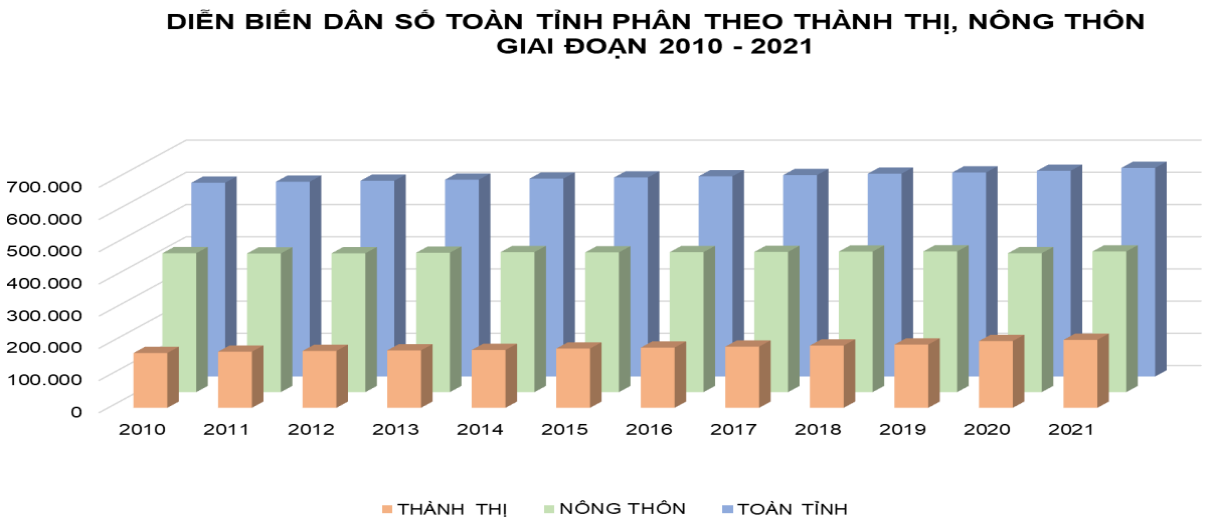

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị các năm

Tỷ lệ tăng dân số trung bình của tỉnh trong giai đoạn 2010 – 2020 là 0,60%/năm, tăng nhẹ so với giai đoạn 1999 – 2009 là 0,43%/năm. Tốc độ tăng dân số trung bình khu vực thành thị trong giai đoạn 2010 – 2020 là 1,98%/năm - cao hơn mức chung của toàn tỉnh. Thành phố Đông Hà, huyện Đa Krông và huyện Hướng Hóa là những địa phương có tỷ lệ tăng dân số trung bình cao nhất, lần lượt là 1,57%/năm; 1,94%/năm; 2,03%/năm. Một số huyện như Triệu Phong, Hải Lăng và Cồn Cỏ có mức tăng dân số âm.

Bảng 2.1. Thực trạng dân số trung bình toàn tỉnh

STT	Đơn vị hành chính	Dân số năm 2010 (người)	Dân số năm 2020 (người)	Tỷ lệ tăng dân số trung bình 2010-2020 (%/năm)
	TOÀN TỈNH	**601.665**	**638.627**	**0,60**
	Thành thị	***170.873***	***207.305***	***1,99***
	Nông thôn	***430.792***	***431.322***	***-0,002***
1	Thành phố Đông Hà	84.301	98.490	1,57
2	Thị xã Quảng Trị	22.654	23.610	0,41
3	Huyện Vĩnh Linh	85.142	87.885	0,32
4	Huyện Hướng Hóa	75.627	92.448	2,03
5	Huyện Gio Linh	72.578	75.904	0,45
6	Huyện ĐaKrong	36.872	44.663	1,94
7	Huyện Cam Lộ	44.285	47.821	0,77
8	Huyện Triệu Phong	94.038	89.087	-0,53
9	Huyện Hải Lăng	85.768	78.324	-0,90
10	Huyện Cồn Cỏ	400	395	-0,08

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2020 và các số liệu do Cục thống kê tỉnh cung cấp.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên chung của toàn tỉnh hiện là 0,96% và đang có xu hướng giảm so với những năm trước (khoảng 1,1%). Tuy nhiên, tỷ lệ tăng dân số cơ học trong giai đoạn 10 năm qua liên tục ở mức âm, cho thấy tỷ suất xuất cư của tỉnh vẫn luôn cao hơn tỷ suất nhập cư. Nhưng mức độ chênh lệch giữa tỷ lệ giữa xuất cư và nhập cư đang có xu hướng giảm xuống và tỷ lệ tăng cơ học đã gần tiến đến 0% (-0,1 đến -0,3%). Nguyên nhân chính xuất cư của tỉnh là học sinh, sinh viên đi học ở các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp trong nước, lao động tìm kiếm cơ hội việc làm ở các địa bàn khác. Phần lớn lao động xuất cư đi ngoại tỉnh thuộc dân số trong độ tuổi lao động.

Tỷ lệ giới tính của dân số của tỉnh Quảng Trị năm 2020 là 98,33 nam/100 nữ[3] - thấp hơn mức trung bình của toàn quốc (99,19 nam/100 nữ); với 317.201 nam và 321.426 nữ. Cơ cấu dân số theo giới tính của tỉnh tương đối ổn định và đang đạt mức cân bằng với 49,7% nam và 50,3% nữ.

Hình 2.4. Tỷ lệ tăng dân số giai đoạn 2010 – 2019

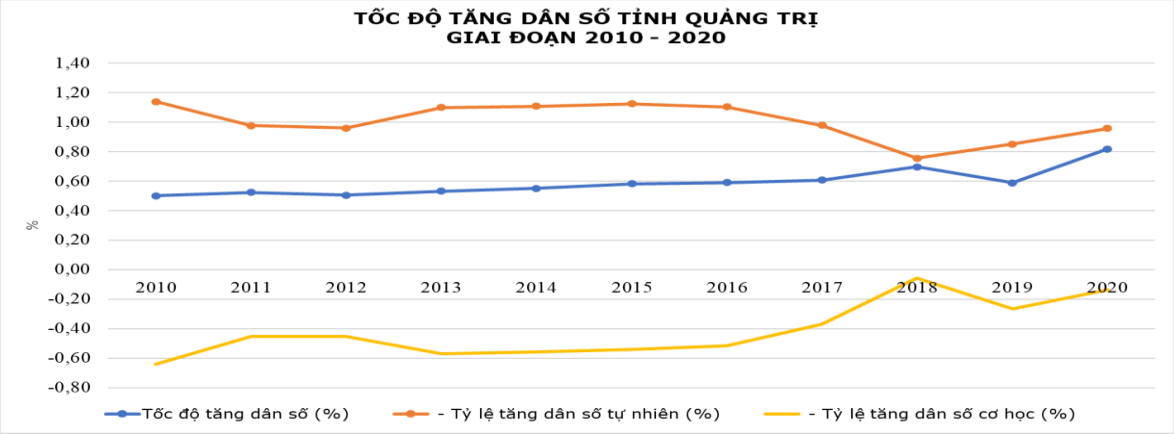

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2020 và các số liệu do Cục thống kê tỉnh cung cấp.

Theo Quyết định số 3671/QĐ-BYT ngày 02/08/2021 của Bộ Y tế về Danh sách tỉnh, thành phố thuộc các vùng theo tỷ số giới tính khi sinh sử dụng để xây dựng Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2021 – 2025, Quảng Trị nằm trong nhóm 2 – nhóm có tỷ số giới tính khi sinh 109 – 112 trẻ trai/100 trẻ gái sinh ra sống (mức cân bằng là 104 – 106 bé trai/100 bé gái. Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở Quảng Trị đã bắt đầu xuất hiện vào năm 2010 với tỷ lệ 109/100 bé gái, muộn hơn so với tình hình chung của cả nước nhưng tốc độ tăng tỷ suất lại diễn ra nhanh hơn, đến cuối năm 2017 tỷ số giới tính khi sinh trung bình toàn tỉnh ở mức 112,6 bé trai/100 bé gái. Sự mất cân bằng giới tính khi sinh ở bất kỳ đâu cũng là nguy cơ dẫn đến nhiều hệ lụy xấu đối với xã hội. Nguyên nhân của tình trạng này là do tư tưởng phải có con trai nối dõi đã hằn sâu vào nếp nghĩ của người Việt; đồng thời, trong xã hội hiện đại, các cặp vợ chồng trẻ có xu hướng vừa muốn có ít con, vừa muốn có con

[3] Tỷ lệ giới tính của dân số của tỉnh Quảng Trị năm 2021 là 98,71 nam/100 nữ với 321.786 nam và 326.004 nữ (tổng hợp số liệu do Cục Thống kê Tỉnh Quảng Trị cung cấp)

trai nên đã sử dụng một số biện pháp can thiệp vào việc lựa chọn giới tính khiến tình trạng chênh lệch giới tính khi sinh ngày càng tăng. Nhờ chủ động lồng ghép tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về hệ lụy mất cân bằng giới tính khi sinh và khống chế tốc độ tăng tỷ lệ giới tính khi sinh, tỷ số giới tính khi sinh hiện nay của Quảng Trị đã giảm so với trước đây và thấp hơn mức trung bình của toàn quốc (112,1 bé trai/100 bé gái) nhưng tỷ lệ này của tỉnh vẫn đang ở mức cao (110,1 bé trai/100 bé gái).

Trong bối cảnh quy mô dân số toàn tỉnh còn nhỏ, lại thuộc nhóm tỉnh có mức thu nhập trung bình thấp, vấn đề già hóa đang đặt ra thách thức không nhỏ cho tỉnh Quảng Trị trong tương lai. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 trên địa bàn tỉnh, tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên của tỉnh năm 2019 là 9,6% - cao hơn mức trung bình của cả nước (7,7%) và tăng 1,2 điểm phần trăm so với năm 2009. Già hóa dân số sẽ tác động đến hầu hết các lĩnh vực xã hội như lao động, việc làm, tài chính, an sinh xã hội,v.v…. Điều này đòi hỏi tỉnh cần phải có các chính sách để thích ứng với xu hướng già hóa dân số trong khi vẫn cần phải đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế.

Mật độ dân số của tỉnh Quảng Trị hiện là 136 người/km2, thuộc nhóm tỉnh thành có mật độ ở mức thấp so với khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (211 người/km2) và toàn quốc (290 người/km2). Thành phố Đông Hà có mật độ dân số cao nhất 1.348 người/km2, Đa Krông là huyện có mật độ dân số thấp nhất 38 người/km2. Dân số tập trung chủ yếu ở khu vực đồng bằng và thành thị - nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi và kinh tế phát triển hơn. Kết quả tổng điều tra cũng cho thấy có xu hướng chuyển dịch cơ cấu dân số giữa thành thị và nông thôn và . tỷ lệ tăng dân số khu vực thành thị cũng cao hơn nhiều so với khu vực nông thôn và mức tăng chung của toàn tỉnh.

Hình 2.5. Mật độ dân số phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020

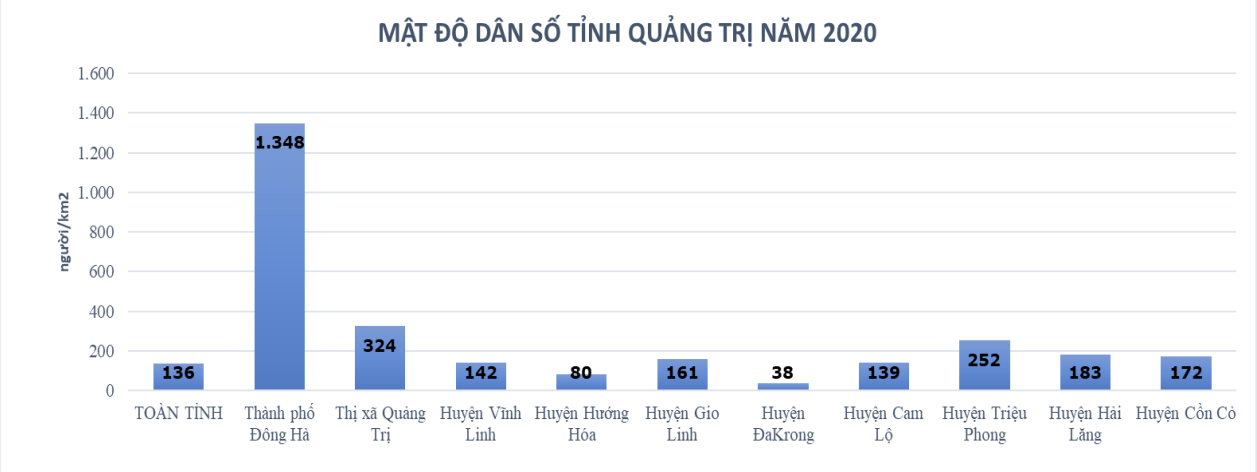

Nguồn: Cục Thống kê Quảng Trị

Hình 2.6. Mật độ dân cư Thực trạng năm 2020

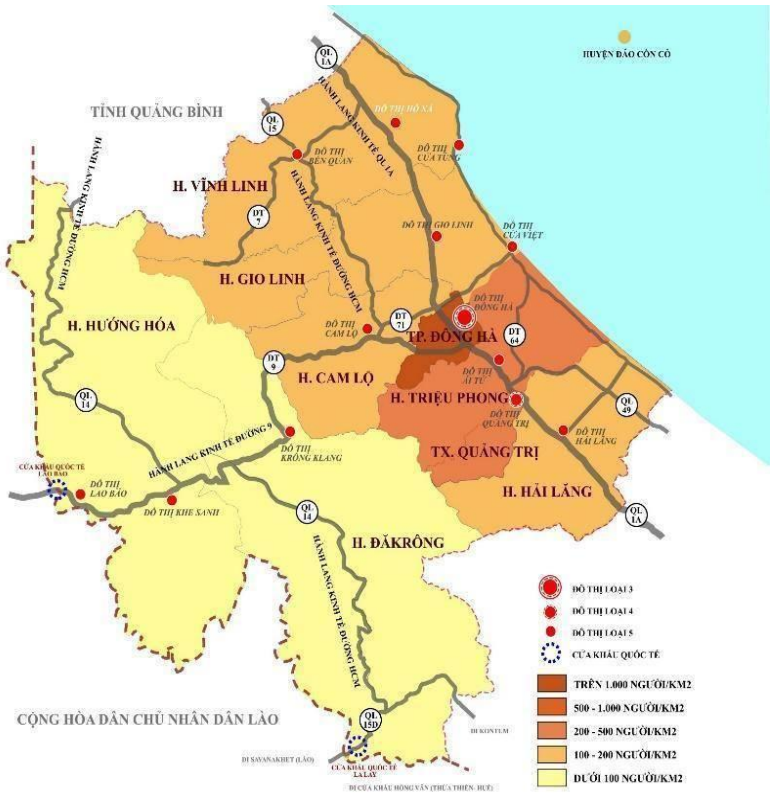

2.3.3. Lao động, việc làm

2.3.3.1. Lao động

Theo Niên giám thống kê 2020, tỉnh Quảng Trị có 462.113 người từ 15 tuổi trở lên, chiếm 72,36% dân số toàn tỉnh. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 348.1114 người, chiếm 54,5% tổng dân số toàn tỉnh, bao gồm 108.510 người ở khu vực thành thị và 239.601 người ở khu vực nông thôn. Lực lượng lao động khu vực nông thôn vẫn cao gấp 2,2 lần so với lực lượng lao động khu vực thành thị.

Hình 2.7. Cơ cấu lực lượng lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn

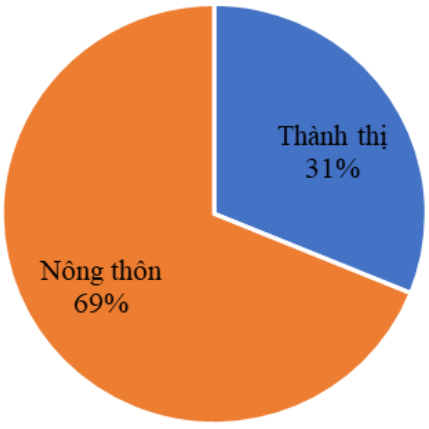

Nguồn: Niên giám thống kê Quảng Trị 2020

[4] Năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Quảng Trị là 332.758 người, chiếm 51,37% tổng dân số toàn tỉnh, bao gồm 110.765 người ở khu vực thành thị và 221.993 người ở khu vực nông thôn. Tỷ trọng lực lượng lao động ở khu vực thành thị (33%) đã tăng 2 điểm phần trăm so với năm 2020 nhưng lực lượng lao động ở khu vực nông thôn vẫn chiếm đa số.

Mặc dù dân số của tỉnh Quảng Trị đang có xu hướng già hóa nhưng tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động và tỷ lệ dân số thuộc lực lượng lao động vẫn được duy trì ổn định – trên 50%. Đây vẫn là nguồn nhân lực quan trọng phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai của Tỉnh.

Cơ cấu lực lượng lao động theo giới tính của Tỉnh tương đối ổn định trong giai đoạn 10 năm qua, với lực lượng lao động nữ giới chiếm tỷ trọng thấp hơn nam giới và tương đương đương với tỷ trọng lao động nữ giới của toàn quốc (47,3%) và của vùng Bắc Trung Bộ - DHMT (47,8%). Năm 2020, tỷ trọng lao động nữ giới chiếm 49% lực lượng lao động toàn tỉnh và lực lượng lao động là nam giới chiếm khoảng 51%[5]. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam giới cũng cao hơn nữ giới (75,6% so với 67,5%). Điều này cho thấy cơ hội việc làm cho lao động nam giới thường nhiều hơn lao động nữ giới, ngoài ra nữ giới làm nội trợ cũng thường cao hơn nam giới.

Theo Kết quả Tổng điều tra dân số và Nhà ở tỉnh Quảng Trị, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của tỉnh Quảng Trị năm 2019 là 71,5%, giảm 3,3% so với 10 năm nước và giảm cả ở khu vực thành thị và nông thôn, ở cả nam giới và nữ giới. Một trong những nguyên nhân khiến tỷ lệ này giảm là do số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng của người dân đang có xu hướng cao hơn so với 10 năm trước, nhờ các chính sách an sinh xã hội, đặc biệt là các chính sách về giáo dục và đào tạo. Xu hướng này cho thấy Quảng Trị có nhiều cơ hội sở hữu lực lượng lao động ngày càng có chất lượng cao hơn, trong tương lai.

Cơ cấu lực lượng lao động theo nhóm tuổi cũng cho thấy dân số từ 15 tuổi trở lên có xu hướng tham gia vào thị trường lao động muộn hơn so với kết quả điều tra năm 2009. Tỷ trọng dân số từ 15 - 24 tuổi tham gia lực lượng lao động trong năm 2019 chiếm 11%, thấp hơn so với năm 2009 (15,7%) nhưng tỷ trọng dân số từ 45 - 59 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động lại cao hơn (40,3%). Tỷ lệ dân số từ 60 tuổi trở lên tiếp tục tham gia thị trường lao động cao hơn so với năm 2009 (10% so với 8,7%) là minh chứng cho thấy tốc độ già hóa ở tỉnh Quảng Trị đang diễn ra nhanh và có xu hướng ngày càng tăng.

Cơ cấu lao động theo ngành nghề của tỉnh có sự chuyển dịch theo hướng tích cực: Lực lượng lao động trong lĩnh vực Công nghiệp – Xây dựng và Thương mại – dịch vụ có xu hướng tăng; Lực lượng lao động trong lĩnh vực Nông – lâm – thủy sản giảm. Nhưng khu vực nông - lâm – ngư nghiệp vẫn đang là khu vực sử dụng nhiều lao động hơn so với các khu vực khác. Thêm vào đó, trình độ lao động trong khu vực này lại chủ yếu là lao động phổ thông hoặc chưa qua đào tạo, do đó khả năng chuyển đổi sang ngành nghề, khu vực khác gặp khó khăn, đòi hỏi cần có chính sách, cơ chế

[5] Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị (2021), Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Trị 2020, NXB Thống kê.
Năm 2021,tỷ trọng lao động nữ giới giảm xuống còn 48% lực lượng lao động toàn tỉnh và tỷ trọng lực lượng lao động nam giới tăng lên 52%

khuyến khích tạo điều kiện cho người lao động trong khu vực nông nghiệp, nông thôn được tiếp cận, chuyển giao kỹ thuật vào sản xuất cũng như đào tạo chuyển đổi nghề nếu có nhu cầu. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của tỉnh năm 2020 là 55,4% - cao hơn Quảng Bình (52,7%) nhưng thấp hơn một số tỉnh khác trong vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung như Thừa Thiên Huế (77,5%);

Trong giai đoạn 2013 – 2019, số lượng lao động ngoài tỉnh đến làm việc trên địa bàn tỉnh lũy kế là khoảng 8.258 người, tuy nhiên, đang có xu hướng giảm, đặc biệt là trong và sau đại dịch Covid-19. Dự ước bình quân mỗi năm có khoảng 200 lao động ngoại tỉnh đến làm việc trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Bên cạnh đó, số lao động là chuyên gia nước ngoài đến làm việc trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2012 – 2020 lũy kế khoảng 400 người, riêng giai đoạn 2021 – 2023 là khoảng 151 người.

Hình 2.8. Chuyển dịch cơ cấu lao động của tỉnh trong giai đoạn 2010 - 2020

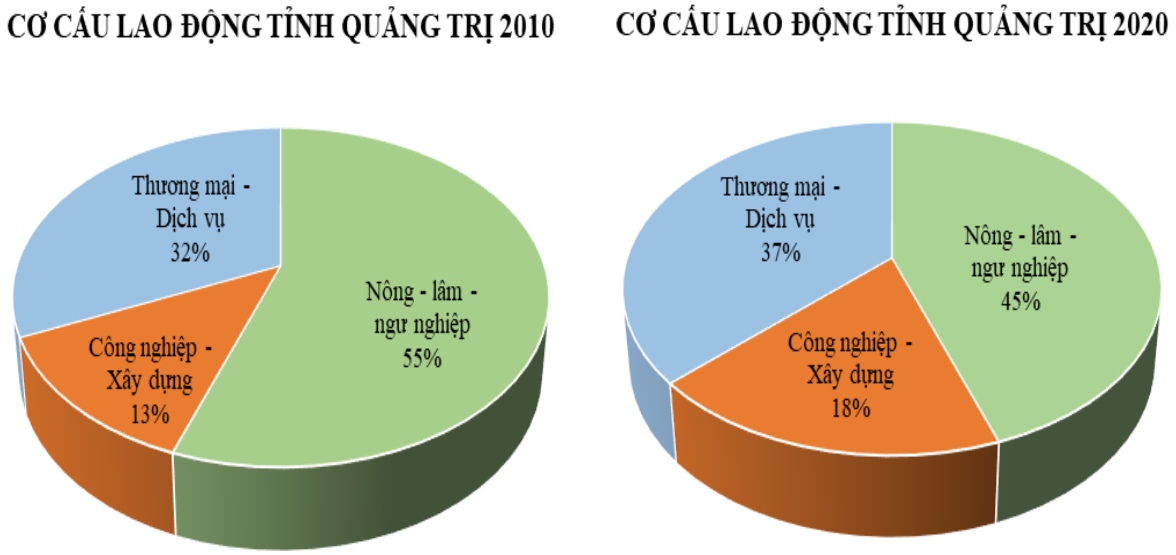

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu do Cục thống kê tỉnh cung cấp.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh năm 2020 là 65%[6] - tương đương với mục tiêu tỷ lệ lao động qua đào tạo Quốc hội giao tại Nghị quyết số 142/2016/QH13 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016 – 2020 (khoảng 65 – 70%), trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ là 25,6% - cao hơn mục tiêu mà Quốc hội đã giao (25%). Năm 2021, tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh tăng lên 68,5%, trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ tăng lên 32%[7].

Theo Kết quả điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của Tỉnh đã tăng từ 15,9% (2009) lên 25,6% (2019) - cao hơn cả nước (24,05%) và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (22,71%), nhưng đa phần thuộc nhóm có trình độ dưới trình độ cao đẳng (14%), nhóm có trình độ đại học

[6] UBND tỉnh Quảng Trị, Báo cáo rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020.
[7] Tổng hợp từ tài liệu do Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị cung cấp, bổ sung.

là 10%, nhóm có trình độ trên đại học chỉ chiếm 1%. Như vậy, có thể thấy, mặc dù tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của Tỉnh đã được cải thiện đáng kể nhưng thực chất, chất lượng lực lượng lao động vẫn còn thấp. Thực tế cho thấy, tại Quảng Trị, chưa hình thành thị trường lao động rõ nét, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay có sự xuất hiện của các dự án trọng điểm, đầu tư mới trên địa bàn. Các nhà đầu tư và các doanh nghiệp có yêu cầu ngày càng cao đối với lực lượng lao động về cả trình độ lẫn kỹ năng nghề để đáp ứng yêu cầu của dây chuyền sản xuất mới. Nhiều nhà đầu tư doanh nghiệp vào đầu tư tại Quảng Trị gặp không ít khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn nhân lực có trình độ, năng lực phục vụ dự án đầu tư. Các nhà tuyển dụng đã liên hệ với nhiều kênh tuyển dụng, trung tâm giới thiệu việc làm nhưng cũng khó tìm kiếm ứng viên đã qua đào tạo, có kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn cao.

Một số nguyên nhân của tình trạng thiếu lao động chất lượng cao, thừa lao động phổ thông như:

+ Số lượng các cơ sở đào tạo lao động chất lượng cao trên địa bàn tỉnh còn ít. Tỉnh hiện có 22 cơ sở đào tạo nghề bao gồm 4 trường trung cấp, 2 trường cao đẳng, 9 trung tâm dạy nghề và 8 cơ sở khác có sự tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, trong đó cơ sở đào tạo nghề công lập chiếm 75%, tuy nhiên, tỉnh chỉ có 1 Phân hiệu của ĐH Huế.

+ Quy mô cơ cấu nghề đào tạo dù đã được mở dần theo nhu cầu thực tế của doanh nghiệp với 104 ngành, nghề đào tạo ở các cấp trình độ nhưng công nhân được đào tạo ngắn hạn vẫn chiếm đa số; kỹ năng nghề như ngoại ngữ, làm việc nhóm,v.v… chưa được chú trọng đào tạo đúng mức; việc đào tạo nghề chưa gắn với thực tế sản xuất của doanh nghiệp, do đó, dù lao động đã có bằng đào tạo nhưng doanh nghiệp vẫn phải đào tạo lại.

+ Bên cạnh đó, số lượng lao động địa phương đến các thị trường ngoài tỉnh vẫn rất lớn. Nguyên nhân chính xuất cư của tỉnh là học sinh, sinh viên đi học ở các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp trong nước, lao động tìm kiếm cơ hội việc làm ở các địa bàn khác. Trong khi đó, Tỉnh chưa có chính sách thu hút nhân tài mạnh mẽ, đặc biệt đối với lao động trình độ cao là người địa phương.

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ ở nam giới cao hơn ở nữ giới là 7,2 điểm phần trăm, cho thấy dường như nam giới đang có nhiều cơ hội được học tập và đào tạo hơn, cũng dẫn đến cơ hội việc cho nam giới cũng lớn hơn. Sự chênh lệch về tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ giữa thành thị và nông thôn càng lớn hơn là 26,3 điểm phần trăm. Nguyên nhân của tình trạng này là người lao động đã qua đào tạo ở khu vực nông thôn có xu hướng di cư đến khu vực thành thị để tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn và có thu nhập cao hơn. Tình trạng này cũng có thể dẫn đến sự thiếu hụt lao động có trình độ ở khu vực nông thôn, khiến khoảng cách về phát triển kinh tế và mức sống giữa hai khu vực ngày càng lớn.

2.3.3.2. Việc làm

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi của tỉnh Quảng Trị năm 2020 là 3,93% [8]- cao hơn trung bình của cả nước (2,48%) và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (3,16%)[9]. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lực lao động trong độ tuổi lao động khu vực thành thị là 5,74% - cao hơn mức trung bình của cả nước (3,89%) và tương đương với mức trung bình của vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (5,75%), đồng thời, chưa đáp ứng được mục tiêu về tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị mà Quốc hội đã giao tại Nghị quyết số 142/2016/QH13 (<4%). Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi của khu vực thành thị của Tỉnh hiện đang cao hơn khu vực nông thôn (2,96%), do thị trường lao động thành thị đòi hỏi chất lượng lao động cao hơn và một số ngành nghề đào tạo không phù hợp với yêu cầu của thị trường. Theo Kết quả Tổng Điều tra dân số và nhà ở tỉnh Quảng Trị, đa số lao động thất nghiệp ở thành thị rơi vào số lao động trẻ vừa tốt nghiệp ra trường, đang chờ cơ hội việc làm phù hợp với trình độ đào tạo và tạo thu nhập cao; Trong khi khu vực nông thôn, người lao động với trình độ thấp, dễ dàng chấp nhận việc làm mang tính thời vụ.

Tỷ lệ thiếu việc làm chung của tỉnh năm 2020 là 4,84% - cao hơn 1,79 điểm phần trăm so trung bình chung của cả nước. Trong đó, tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực thành thị là 5,27% - cao hơn 2,99 điểm phần trăm so với trung bình khu vực thành thị của cả nước (2,28%) và cao hơn khu vực nông thôn (4,36%).

Theo kết quả Khảo sát mức sống dân cư năm 2022, thu nhập bình quân đầu người một tháng (theo giá hiện hành) năm 2022 của người dân Quảng Trị là khoảng 3,382 triệu/người/tháng, tuy đã tăng 0,53 triệu/người/tháng so với năm 2020 nhưng vẫn thấp hơn mức thu nhập bình quân đầu người một tháng (theo giá hiện hành) của toàn quốc (4,673 triệu đồng/người/tháng) và của vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung (3,967 triệu đồng/người/tháng). Trong cơ cấu thu nhập của người dân, thu nhập từ tiền lương, tiền công vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất (1,891 triệu đồng/người/năm); các nguồn thu từ hoạt động phi nông – lâm nghiệp – thủy sản cũng cao hơn từ nông – lâm nghiệp và thủy sản.

Giải quyết việc làm cho người lao động có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố, góp phần giảm tình trạng nghèo đói, giảm tình trạng bất ổn về an ninh, trật tự xã hội, nâng cao chất lượng sống của người dân, hướng tới thực hiện mục tiêu về phát triển bền vững. Từ yêu cầu và mục đích đó, các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã có nhiều chính sách, cơ chế hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm cho người lao động như: chính

[8] *Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị, Niên giám thống kê Quảng Trị 2020, NXB Thống kê. Năm 2021, tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh đạt 68,5%*

[9] *Tổng cục Thống kê, Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn (*) chia theo Thành thị, nông thôn, Vùng và Năm,* https://www.gso.gov.vn/px-web2/?pxid=V0250&theme=D%C3%A2n%20s%E1%BB%91%20v%C3%A0%20lao%20%C4%91%E1%BB%99ng

sách tín dụng ưu đãi tạo việc làm; chính sách hỗ trợ chuyển dịch việc làm đối với người lao động ở khu vực nông thôn; chính sách hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên; tư vấn, cung cấp thông tin thị trường lao động. Năm 2020, toàn tỉnh có khoảng 11.100 lao động được giải quyết việc làm mới.[10] Số lượng lao động đi xuất khẩu lao động là 1.290 người, trong đó: 52 lao động Hàn Quốc, 828 lao động Nhật Bản, 404 lao động Đài Loan, 06 lao động các thị trường khác.

Nguồn vốn cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm trên địa bàn Tỉnh được huy động từ nhiều nguồn khác nhau như: Quỹ quốc gia về việc làm; Ngân hàng Chính sách xã hội; nguồn ngân sách địa phương ủy thác cho vay qua Ngân hàng Chính sách xã hội. Theo báo cáo của UBND tỉnh, tính đến giữa năm 2019, nguồn vốn cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm mà Tỉnh đã huy động được là 148,975 tỷ đồng, trong đó: nguồn vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm là 69,9 tỷ đồng; nguồn vốn do Ngân hàng Chính sách xã hội huy động là 24 tỷ đồng; nguồn ngân sách địa phương ủy thác cho vay qua Ngân hàng Chính sách xã hội là 55,075 tỷ đồng. Doanh số cho vay là 24.782 tỷ đồng - bằng 16,6% tổng nguồn vốn huy động được. Mức cho vay bình quân đối với 1 người lao động là 36 triệu đồng/người. Các khoản tín dụng hỗ trợ việc làm này đã giúp tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm cho 4.106 lao động, trong đó có 3.629 lao động nữ, 148 lao động là người khuyết tật, 87 lao động là người dân tộc thiểu số. Tính đến đầu năm 2022, sau khi được trung ương giao vốn, Ngân hàng CSXH tỉnh Quảng Trị đã kịp thời phân bổ và giải ngân. Kết quả, đến nay, dư nợ các chương trình cho vay theo Nghị quyết số 11/NQ-CP đạt 219 tỷ đồng, trong đó chương trình hỗ trợ tạo việc làm đạt 100 tỷ đồng, với gần 2,4 nghìn lao động được hỗ trợ. Mặt khác, tổng dư nợ chương trình cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm tại Ngân hàng CSXH tỉnh Quảng Trị đến nay đạt 509 tỷ đồng, chiếm 13% tổng dư nợ, hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm cho hơn 12 nghìn lao động tại địa phương.

Bên cạnh các chính sách tín dụng hỗ trợ tạo việc làm, thông qua các Sở, ban ngành và các phương tiện truyền thông như Đài Phát thành – Truyền hình tỉnh và Báo Quảng Trị , các trang thông tin điện tử: "vieclamquangtri.vn"; trang Facebook Việc làm Quảng Trị; tờ rơi, pano, áp phích dán trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã;v.v.. tỉnh đã có nhiều nỗ lực trong việc triển khai công tác thu thập, phân tích, xử lý và cung cấp thông tin thị trường lao động. Hiện nay, các hoạt động về giới thiệu việc làm, cung cấp thông tin thị trường lao động, tư vấn giới thiệu việc làm, tư vấn học nghề và đào tạo kỹ năng, dạy nghề chủ yếu thông qua Trung tâm dịch vụ việc làm Quảng Trị. Thông qua Trung tâm, đã có khoảng 118.500 lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm; 165.500 lượt người được cung cấp thông tin; 10.129 lao động được

[10] Năm 2021, toàn tỉnh có khoảng 11.134 người lao động được giải quyết việc làm mới (theo số liệu do Cục thống kê tỉnh Quảng Trị cung cấp)

cung ứng và tuyển dụng; 4.359 người được đào tạo kỹ năng, dạy nghề. Tuy nhiên hiệu quả của hoạt động thu thập, phân tích, xử lý, cung cấp thông tin thị trường lao động vẫn chưa cao, nhân lực tổ chức các hoạt động thông tin trường còn thiếu và đa số là kiêm nhiệm nên không được thường xuyên liên tục. Bên cạnh đó, việc khai thác thông tin cũng như sử dụng các trang thông tin điện tử chưa hoạt động hiệu quả, thông tin chưa phong phú, do đó sẽ hạn chế khả năng tiếp cận giữa doanh nghiệp và người lao động. Mặt khác, người lao động vẫn chưa tích cực tham gia tìm kiếm việc làm do một số nguyên nhân như: mức chi trả thu nhập cho người lao động còn thấp, đặc biệt là doanh nghiệp trong tỉnh; số lượng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh ít, quy mô nhỏ, lĩnh vực hoạt động hạn chế, sự ổn định không cao nên sức hút đối với lao động còn thấp; một bộ phận người lao động Quảng Trị có xu hướng không muốn tìm kiếm việc làm xa nên tỷ lệ lao động được giới thiệu việc làm ở ngoại tỉnh còn khá thấp.

Nhờ công tác tuyên truyền và hỗ trợ người lao động, người lao động trên địa bàn tỉnh hiện nay đã nhận thức được vai trò và ý nghĩa của việc tham gia chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đối với đời sống, đặc biệt là sau giai đoạn giãn cách xã hội do dịch bệnh covid. Tính đến hết ngày 31/12/2021, toàn tỉnh có 640.343 người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, tăng 19.135 người so với cùng kỳ năm 2020, đạt 101,34% so với kế hoạch giao Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Tính đến cuối tháng 10/2021, toàn tỉnh đã giải quyết hưởng hỗ trợ cho 24.997 lao động (bằng 91,7% tổng số lao động đã đề nghị hưởng), bao gồm 22.296 người đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và 2.701 người đã từng tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Với đặc điểm là địa bàn tỉnh có tỷ lệ dân số nông thôn cao, chính sách việc làm cho lao động ở khu vực nông thôn luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, giúp họ có đủ điều kiện để tìm việc làm phù hợp, ổn định đời sống, giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án " Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020", đã có nhiều chính sách được ban hành nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy nghề cho lao động nông thôn, đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động cả về số lượng, ch ất lượng. Sau 10 năm, tỉnh Quảng Trị đã tổ chức tuyển sinh và dạy nghề cho hơn 57.482 lao động nông thôn, trong đó, dạy nghề: 33.424 người; dạy nghề phi nông nghiệp cho 24.058 người; trên 80% lao động sau khi đào tạo đã có việc làm ổn định cuộc sống. Công tác đào tạo cho lao động nông thôn cũng được tổ chức với hình thức và loại hình đa dạng: đến nay có 22 cơ sở, bao gồm: 4 trường trung cấp, 2 trường cao đẳng, 9 trung tâm GDNN - GDTX và 8 cơ sở khác có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Việc đào tạo nghề đã tiếp cận gần hơn với các nhu cầu của doanh nghiệp. Các cơ sở dạy nghề đã hợp đồng đào tạo và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp được hỗ trợ đào tạo theo hình thức truyền nghề, kèm nghề và bố trí việc làm tại doanh nghiệp. Các ngành nghề đào tạo thuộc các

lĩnh vực như: nông nghiệp, cơ khí, điện, điện dân dụng, may công nghiệp, giúp việc gia đình.

Thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 06/06/2014 của Ban Bí thư Trung Ương Đảng về "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao", xác định nguồn nhân lực là yếu tố then chốt trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, tỉnh Quảng Trị đã xây dựng nhiều kế hoạch, hành động nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của địa phương. Bên cạnh việc củng cố, đa dạng hóa các hình thức tư vấn, giới thiệu việc làm, đào tạo kỹ năng nghề cho người lao động; đổi mới phương pháp dạy và học; xây dựng, điều chỉnh chương trình học, phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động, các cơ sở GDNN trong tỉnh đã chủ động, tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác, trao đổi với các cơ sở giáo dục ngoài nước nhằm học tập, nâng cao năng lực của cơ sở về xây dựng chương trình, giáo trình, ngoại ngữ, đánh giá chất lượng đào tạo, xây dựng kỹ năng quả lý học sinh, sinh viên, v.v…. Nhờ đó, trình độ, chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh trong thời gian qua đã được nâng cao đáng kể. Khả năng đáp ứng yêu cầu của thị trường của người lao động đã được cải thiện. Nhiều lao động trong tỉnh đã có thể tiếp cận với khoa học công nghệ, tác phong làm việc công nghệp. Công tác đào tạo gắn với giải quyết việc làm cho người lao động đã góp phần giảm thiểu tỷ lệ thất nghiệp, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững, ổn định tình hình trật tự xã hội của địa phương.

Đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài cũng được xác định là nhiệm vụ chiến lược quan trọng, góp phần giải quyết việc làm, thực hiện mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững; đồng thời, xây dựng đội ngũ lao động có tay nghề, có kỷ luật, có khả năng ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại. Để đạt được kết quả trên, tỉnh Quảng Trị đã thực hiện tốt chính sách hỗ trợ người lao động vay vốn để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, tuyên truyền vận động người lao động, đặc biệt là người lao động ở vùng khó khăn về quy trình, thủ tục pháp lý, lợi ích của việc đi làm việc ở nước ngoài. Từ năm 2015 đến tháng 9/2022, Quảng Trị có 11.138 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; tổng số tiền gửi về cho gia đình khoảng 5.000 tỉ đồng. Trong giai đoạn này, Quảng Trị có khoảng 5.000 lao động làm việc ở nước ngoài hết hạn hợp đồng về nước. Đây là nguồn lao động chất lượng cao phục vụ cho địa phương, có ý chí lập nghiệp, có kỷ luật, có kỷ thuật đáp ứng được yêu cầu công cuộc công nghiệp hóa hiện đại hóa phát triển kinh tế xã hội.

2.3.3.3. Đánh giá chung về lực lượng lao động của tỉnh

a) Thuận lợi :

- Lực lượng lao động khá dồi dào, chiếm đến hơn 50% tổng dân số toàn tỉnh .

- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, có trình độ chuyên môn kỹ thuật được cải thiện đáng kể trong 10 năm qua.

b) Khó khăn:

- Dân số Quảng Trị đã trải qua thời kỳ "dân số vàng" và bước sang giai đoạn "già hóa dân số", đòi hỏi tỉnh phải có các chính sách tích cực để tận dụng lực lượng lao động.

- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, có trình độ chuyên môn kỹ thuật, mặc dù được cải thiện, nhưng vẫn ở mức thấp. Hiện vẫn còn 75% lực lượng lao động của tỉnh chưa được đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật nào đó. Đây sẽ là một thách thức rất lớn cho việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng năng suất lao động và tạo động lực phát triển kinh tế trong thời kỳ mới.

- Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi của tỉnh vẫn ở mức cao, trong đó, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi thanh niên chiếm tỷ lệ cao. Thực tế này đòi hỏi có những chính sách phát triển kinh tế hiệu quả hơn, mang lại sự chuyển dịch kinh tế nhanh chóng hơn nữa.

2.3.4. Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội

2.3.4.1. Công tác giảm nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Quảng Trị năm 2020 là 7,03% - giảm 8,4 điểm phần trăm so với năm 2015[11] - cao hơn tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều của vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (3,3%) và trung bình toàn quốc (4,8%). Công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh trong gia đoạn vừa qua đã đạt được những kết quả nhất định. Mức giảm nghèo bình quân trong giai đoạn 2011 – 2015 là 2,56%/năm (đạt mục tiêu đề ra) và trong giai đoạn 2016 – 2020 là 1,77%[12] (đạt mục tiêu đề ra là giảm 1,5 – 2,0%/năm).

Thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững, tỉnh đã tập trung nguồn lực thực hiện các chính sách, dự án như: hỗ trợ vay vốn ưu đãi, hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo; miễn, giảm học phí, trợ cấp học bổng cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số; hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt cho hộ dân tộc thiểu số; hỗ trợ đào tạo nghề và đưa người đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Chương trình giảm nghèo bền vững đã thu hút được sự tham gia, hưởng ứng nhiệt tình của toàn xã hội. Phong trào "Ngày vì người nghèo" của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các phong trào tham gia thực hiện giảm nghèo của Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên các cấp ở địa phương đã thu hút đông đảo sự quan tâm, giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, đặc biệt là người dân ở cộng đồng dân cư (bằng ngày công lao động). Từ năm 2013 – 2018, tổng nguồn vốn để thực hiện các chính sách, dự án của Chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh là 5.868 tỷ đồng (bình quân 838 tỷ đồng/năm).

---

[11] Theo Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2020

[12] Tổng hợp theo các báo cáo kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2011 - 2015 năm và giai đoạn 2016 – 2020.

Ngoài ra, trong giai đoạn vừa qua, tỉnh đã thực hiện tốt công tác giải quyết việc làm, đào tạo nghề gắn liền với công tác giảm nghèo, giúp người nghèo thoát nghèo bằng chính khả năng của mình, có thể tự tìm kiếm việc làm sau khi đào tạo . Các cơ sở dạy nghề đã tổ chức tuyển sinh, đào tạo nghề cho 2.039 lao động nông thôn; trong đó, có 42 người thuộc diện hộ nghèo, 19 người thuộc hộ cận nghèo, 86 lao động là người dân tộc thiểu số và 10 lao động là người khuyết tật.

Với đặc điểm là tỉnh có 2 huyện miền núi biên giới còn nhiều khó khăn, tỷ lệ người dân tộc thiểu số cao là Hướng Hóa và Đa Krông, nhiều chương trình, chính sách giảm nghèo đã được thực hiện lồng ghép với các chính sách, chương trình của Trung ương đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi như Chương trình 135 – Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Chương trình 30A; Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt và hỗ trợ chuyển đổi nghề theo Quyết định 755/QĐ-TTg; v.v…. Thông qua nguồn vốn các chương trình này, cơ sở hạ tầng ở nhiều khu vực khó khăn đã được đầu tư xây dựng giúp cải thiện khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ xã hội thiết yếu; nhiều dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, hỗ trợ đất sản xuất,v.v… cho các hộ nghèo cũng được triển khai.

Nhìn chung, các chương trình, chính sách giảm nghèo tại tỉnh Quảng Trị đã được thực hiện đúng tiến độ với hiệu quả cao. Nhờ đó, không chỉ tỷ lệ hộ nghèo chung trên toàn tỉnh giảm mà nhiều mặt đời sống của người dân, đặc biệt là đối với các hộ nghèo, hộ cận nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cải thiện đáng kể như: khả năng tiếp cận dịch vụ y tế; khả năng tiếp cận bảo hiểm y tế tình trạng giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; khả năng tiếp cận thông tin và các dịch vụ cơ bản về truyền thông;v.v…

2.3.4.2. An sinh xã hội

Là một tỉnh phải trải qua sự ác liệt của chiến tranh, số lượng đối tượng chính sách, người có công trên địa bàn tỉnh hiện nay rất lớn. Do đó, các chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với các gia đình chính sách, người có công với cách mạng, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn luôn được Tỉnh quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời. Hiện nay số lượng đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp hàng tháng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị khá lớn, với 47.256 đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội tại cộng đồng *(trong đó: Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo đang sống tại vùng đặc biệt khó khăn: 4.264 đối tượng; Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng: 38 đối tượng; Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo, người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động: 18 đối tượng; Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo đang nuôi con nhỏ: 1.986 đối tượng; Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo: 886 đối tượng; Người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội: 14.232 đối tượng; Người từ 75 đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo đang sống tại vùng đặc biệt khó khăn: 388 đối tượng; Người khuyết tật*

nặng và đặc biệt nặng: 20.338 đối tượng; Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng: 5.139 đối tượng).

Trên địa bàn tỉnh đang có 05 cơ sở bảo trợ xã hội, trong đó có 2 cơ sở công lập và 3 cơ sở ngoài công lập, chăm sóc, nuôi dưỡng khoảng 268 người, trong đó có 111 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; 18 người cao tuổi; 50 người khuyết tật và 60 người mắc bệnh tâm thần; 26 đối tượng khác và điều dưỡng 1.500 người có công với cách mạng.

Bảng 2.2. Thống kê các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh

STT	Cơ sở	Địa điểm	Chức năng, nhiệm vụ	Diện tích đất (ha)	Quy mô nuôi dưỡng, chăm sóc	Số lượng đối tượng hiện có
I	**Công lập**					
1	Trung tâm Điều dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội tỉnh Quảng Trị	Thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp công lập, điều dưỡng người có công; nuôi dưỡng, chăm sóc thương binh đặc biệt nặng; nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người cao tuổi, người khuyết tật.	34.000 m^2	Năng lực tiếp nhận 150 đối tượng; Hàng năm, tiếp nhận, điều dưỡng 700 đối tượng người có công với cách mạng (trong đó, điều dưỡng trong tỉnh 550 người; điều dưỡng ngoài tỉnh 150 tỉnh).	Hiện đang chăm sóc, nuôi dưỡng 54 đối tượng.
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp 1 tỉnh Quảng Trị	Xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ.	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp công lập nuôi dưỡng, chăm sóc người tâm thần kinh đặc biệt nặng; cai nghiện ma túy cho người nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh	89.000 m^2	Quy mô tiếp nhận 150 đối tượng.	Đang nuôi dưỡng, chăm sóc, điều trị 134 đối tượng (trong đó có 30 học viên cai nghiện ma túy bắt buộc; 104 đối tượng tâm thần kinh đặc biệt nặng)

STT	Cơ sở	Địa điểm	Chức năng, nhiệm vụ	Diện tích đất (ha)	Quy mô nuôi dưỡng, chăm sóc	Số lượng đối tượng hiện có
II	**Ngoài công lập**					
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội chăm sóc người cao Lạc Hồng(mới đi vào hoạt động)	Phường 5, TP. Đông Hà	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật ngoài công lập của tổ chức Phật Giáo, nuôi dưỡng, chăm sóc và phục hồi chức năng người khuyết tật trên địa bàn tỉnh.	1.600 m^2	Quy mô tiếp nhận 50 người	Hiện mới tiếp nhận 1 đối tượng.
2.	Trung tâm phục hồi chức năng Thiện NHân	Phường 5, TP. Đông Hà	Là cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập của tổ chức Công giáo, nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh.	7.325 m^2		hiện đang nuôi dưỡng, chăm sóc 35 đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.
3	Mái ấm Tình thương Lâm Bích	TP. Đông Hà	Là cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp ngoài công lập của tổ chức Công giáo, nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh.	481 m^2	60 người	Hiện đang chăm sóc, nuôi dưỡng 44 đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Ngoài ra, còn có một số cơ sở trợ giúp xã hội do các tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng mở, giúp đỡ các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn như Tịnh xá Cam Lộ đang chăm sóc cho 50 người khuyết tật; Nhà thờ Phước Tuyền đang chăm só cho 32 người khuyết tật.

Hiện nay, tỉnh đang triển khai thực hiện dự án đầu tư "*Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng dành cho người khuyết tật tỉnh Quảng Trị ",* sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại của Cơ quan hợp tác Quốc tế Hàn Quốc - KOICA *(theo Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của UBND tỉnh là cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập) với quy mô phục vụ khoảng 2.800 đối tượng tại cơ sở và 800 đối tượng được chăm sóc sức khỏe phục hồi chức năng/năm tại cộng đồng.*

Nhìn chung, các cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn Tỉnh hiện nay đang hoạt động tương đối tốt trong việc tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội; trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trong các hoạt động văn hóa, thể chất; phối hợp với các đơn vị, tổ chức để dạy văn hóa, dạy nghề, giáo dục hướng nghiệp nhằm giúp các đối tượng phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ và nhân cách; hỗ trợ, tạo điều kiện cho các đối tượng ổn định cuốc sống, hòa nhập cộng đồng; cung cấp dịch vụ về công tác xã hội đối với các cá nhân, gia đình có vấn đề về xã hội ở cộng đồng nơi có trụ sở; tổ chức cai nghiện ma túy cho người nghiện ma túy.

Tuy nhiên, mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội hiện nay vẫn còn gặp nhiều khó khăn về nhân lực và vật lực như: thiếu các trang thiết bị phục hồi chức năng; số lượng cán bộ, nhân viên làm việc tại các cơ sở còn thiếu và yếu về mặt kỹ năng, phương pháp chăm sóc; sự liên kết giữa các cơ sở bảo trợ xã hội với các cơ sở y tế, giáo dục đào tạo vẫn còn yếu

a) Chính sách người có công

Công tác an sinh xã hội, chăm lo và thực hiện chế độ chính sách đối với thương, bệnh binh, người có công, gia đình liệt sỹ được đặc biệt quan tâm . Phong trào "Đền ơn đáp nghĩa" huy động được nhiều nguồn lực để đầu tư xây dựng, nâng cấp, tôn tạo các nghĩa trang liệt sỹ, các công trình tri ân và chăm sóc người có công với cách mạng. Tỉnh đã huy động được nhiều nguồn lực để đầu tư xây dựng, nâng cấp, tôn tạo các nghĩa trang liệt sỹ, các công trình tri ân và chăm sóc người có công với cách mạng như xây dựng nhà tình nghĩa; trao tặng quà, sổ tiết kiệm cho người có công và thân nhân; Toàn Tỉnh có 37 bà mẹ Việt Nam anh hùng còn sống đều được các tổ chức, cá nhân nhận phụng dưỡng, chăm sóc.

b) Bảo vệ, chăm sóc trẻ em

Tiếp tục thực hiện tốt công tác giáo dục, chăm sóc và bảo vệ trẻ em, nhất là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Các quyền cơ bản và nhu cầu chính đáng của trẻ em về chăm sóc sức khoẻ, học tập, vui chơi giải trí; phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em được thực hiện tốt. Có 97% trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt được chăm sóc, bảo vệ; 100% cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em được đào tạo kỹ năng cơ bản. Các mục tiêu, chỉ tiêu về bình đẳng giới được quan tâm thực hiện có kết quả.

c) Công tác bình đẳng giới

Thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới, tỉnh Quảng Trị đã rất quan tâm và tích cực thực hiện công tác bình đẳng giới vì sự tiến bộ của phụ nữ. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách, pháp luật về bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ đến đông đảo mọi tầng lớp nhân dân trên địa bàn. Nhờ đó, nhận thức của các tầng lớp nhân dân về bình đẳng giới được nâng lên, tạo sự chuyển biến rõ nét trong nhận thức và hành động. Tỷ lệ cán bộ nữ làm việc trong các cơ quan nhà nước, tham gia vào vị trí lãnh đạo ngày càng tăng. Tỉnh đã đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện điều kiện sống và nâng cao địa vị kinh tế của người phụ nữ trong gia đình. Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh đã hỗ trợ cho 440 phụ nữ khởi sự, khởi nghiệp; xây dựng hơn 200 mô hình kinh tế giỏi; hơn 250 tổ hợp tác, tổ liên kết nhằm kết nối các nguồn lực và hỗ trợ lẫn nhau để sản xuất kinh doanh. Trong 5 năm (2016 – 2020), Hội đã nhận giúp đỡ 17.782 lượt hộ phụ nữ nghèo làm chủ hộ, đã có 3.933 lượt hộ thoát nghèo.

d) Công tác phòng chống tệ nạn xã hội

Tỉnh Quảng Trị chủ động triển khai thực hiện kịp thời các văn bản chỉ đạo về phòng, chống tệ nạn xã hội. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động các đối tượng tránh xa ma túy, tham gia cai nghiện, không tái nghiện, rèn luyện để trở thành người tốt, làm ăn lương thiện. Xây dựng mô hình "Khu dân cư phòng, chống ma túy" ở các khu phố. Bố trí số thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương tham gia dân quân tự vệ, bảo vệ dân phố, thành lập CLB quân nhân để tạo sân chơi lành mạnh, nâng cao ý thức của đoàn viên thanh niên tránh xa các tệ nạn xã hội.

2.3.4.3. Đánh giá chung

- Nhìn chung, công tác giảm nghèo và an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh thời gian qua đã nhận được sự quan tâm, đầu tư của nhiều cấp ủy đảng địa phương và cộng đồng; đồng thời cũng đã mang lại nhiều chuyển biến quan trọng thay đổi bộ mặt đời sống của người dân, góp phần ổn định tình hình an ninh trật tự xã hội, thúc đẩy kinh tế phát triển.

- Mặc dù, mức độ giảm nghèo trung bình của tỉnh Quảng Trị trong hai giai đoạn vừa qua đều đạt mục tiêu đề ra. Tỷ lệ nghèo đa chiều của tỉnh đã giảm từ 15,43% (2015) xuống còn 7,03% (2020) nhưng vẫn cao hơn trung bình của cả nước (2,23%)[13]. Đặc biệt, tỷ lệ hộ nghèo vùng dân tộc thiểu số và vùng đặc biệt khó khăn vẫn còn cao hơn mức chung của cả tỉnh (tỷ lệ hộ nghèo đầu năm 2020 vùng dân tộc thiểu số là 43,97%), trong đó một số xã có tỷ lệ hộ nghèo rất cao như xã Vĩnh Ô (57%), Thanh (55,24%), Ba Tầng (55,13%)…

- Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, tình trạng tái nghèo và phát sinh nghèo vẫn còn cao, vẫn còn khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư. Công tác đào

[13] *Theo Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 – 2020 được Bộ LĐTBXH công bố tại Quyết định số 125/QĐ-LĐTBXH ngày 22/02/2022*

tạo nghề nông thôn chưa thực sự mang lại hiểu quả tạo sinh kế bền vững giúp đồng bào thoát nghèo; Chưa có giải pháp hữu hiệu đảm bảo cho người dân về sinh kế sản xuất gắn liền với rừng, đất rừng trong phạm vi cộng đồng.

- Các khu vực có tỷ lệ hộ nghèo cao thường nằm ở những địa bàn khó khăn về địa hình, môi trường khí hậu không thuận lợi, đòi hỏi nhu cầu đầu tư lớn cho cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, nguồn lực đầu tư hiện nay thực sự vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu, khiến nhiều chương trình, chính sách giảm nghèo đã ban hành nhưng nguồn vốn bố trí quá ít, không đạt được mục tiêu đề ra.

- Ngoài ra, một số nguyên nhân từ thị trường tiêu thụ, đặc biệt là thị trường tiêu thụ nông sản không ổn định, tình trạng "được mùa mất giá" diễn ra thường xuyên, khiến người nông dân không yên tâm đầu tư sản xuất, nhất là lĩnh vực nông nghiệp.

- Tình trạng bất bình đẳng giới vẫn tồn tại trong nhận thức của một phận không nhỏ người dân, phản ánh qua tỷ lệ giới tính khi sinh của Tỉnh vẫn ở mức cao. Tình trạng tảo hôn vẫn chưa được xóa bỏ hoàn toàn trong xã hội.

2.4. Điều kiện về tài nguyên thiên nhiên

2.4.1. Hiện trạng về tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị khá phong phú các chủng loại khoáng sản, nhưng trữ lượng không lớn (so với phân loại mỏ theo quy mô trữ lượng của Việt Nam và thế giới) và chất lượng không cao. Tuy nhiên, cũng có một số loại nguyên liệu khoáng có quy mô khá lớn và có nhiều lợi thế để phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng cũng như các ngành chế biến, sản xuất các loại hàng hoá từ khoáng sản. Các mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được phân bố trên khắp lãnh thổ của tỉnh. Theo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản (ở tỷ lệ 1/50.000), các kết quả đã và đang thăm dò khoáng sản cho thấy trên địa bàn tỉnh có khoảng 220 mỏ, khu mỏ khoáng sản và điểm quặng thuộc các loại khoáng sản kim loại, khoáng chất công nghiệp, vật liệu xây dựng và nước khoáng - nước nóng. Cụ thể:

+ Khoáng sản vàng: Đã phát hiện 19 điểm quặng và 3 điểm khoáng hóa vàng, tập trung chủ yếu ở Đakrông, Hướng Hóa, Vĩnh Linh. Tài nguyên dự báo gần 48 tấn, ngoài ra khoáng sản vàng sa khoáng phân bố khá rộng rãi trên các lưu vực sông Đăkrông, sông Rào Thanh, sông Sê Păng Hiêng, sông Sê Pôn có quy mô rất nhỏ phân bố rải rác với hàm lượng vàng thấp, không đáp ứng yêu cầu để thăm dò, khai thác ở quy mô công nghiệp.

+ Khoáng sản Titan: Đây là một trong những khoáng sản có giá trị của tỉnh. Chúng phân bố trong các dải cát dọc bờ biển tỉnh Quảng Trị từ Vĩnh Linh đến Hải Lăng dưới dạng sa khoáng. Tài nguyên dự báo trên 1,7 triệu tấn Titan.

+ Khoáng sản đồng: Phát hiện một điểm quặng đồng Tà Rẹc, xã Ba Nang, huyện Đakrông. Điểm quặng đồng Tà Rẹc có quy mô nhỏ, hàm lượng đồng trong quặng không cao. Tài nguyên dự báo 150.000 tấn đồng.

+ Quặng sắt: Đã phát hiện 19 mỏ và điểm quặng sắt, phân bố chủ yếu ở Cam Lộ, ngoài ra còn có ở Hướng Hóa, Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong và Hải Lăng. Theo các tài liệu đã công bố đến nay, thì khoáng sản sắt của tỉnh có quy mô nhỏ; tổng tài nguyên dự báo khoảng 3,55 triệu tấn. Quặng sắt ở Quảng Trị ít ý nghĩa với công nghiệp luyện kim nhưng là nguồn nguyên liệu tốt đối với lĩnh vực sản xuất xi măng

+ Đá vôi xi măng: Phân bố tập trung chủ yếu ở huyện Cam Lộ và Hướng Hóa (dọc theo Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh), Tài nguyên dự báo gần 3,7 tỷ tấn.

+ Sét xi măng: Có 6 điểm sét xi măng, phân bố ở Cam Lộ và Hướng Hóa. Tài nguyên dự báo của sét xi măng khoảng 65 triệu tấn.

+ Đá bazan: phân bố ở nhiều nơi trên địa bàn tỉnh, như Vĩnh Linh, Cùa, Gio Linh, Hướng Hóa. Tài nguyên dự báo trên 150 triệu tấn.

+ Đá xây dựng: Đá xây dựng ở Quảng Trị phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở trục quốc lộ 9 và các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh và Hướng Hoá, đang tiến hành thăm dò, khai thác tại khu vực Khe Đá (xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh) và khu vực thôn Hoàn Cát (xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ).

+ Sét gạch ngói: tập trung chủ yếu ở Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ và Hướng Hoá.

+ Cát, cuội, sỏi: Cát, cuội, sỏi tập trung chủ yếu ở thượng nguồn các sông trên toàn tỉnh, có vai trò rất quan trọng trong xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình dân dụng.

+ Cát trắng phân bố ở ven biển tại các huyện Gio Linh, Triệu Phong,Hải Lăng, nhưng tập trung nhiều ở khu vực Cửa Việt. Một số mỏ cát trắng ở xã Mỹ Gio và Gio Thành huyện Gio Linh có chất lượng tốt sẽ được khai thác phục vụ sản xuất chế biến sản phẩm phôi thuỷ tinh siêu sạch, sợi thuỷ tinh phục vụ trong nước và xuất khẩu.

+ Kaolin phân bố ở phía tây thuộc khu vực rừng đầu nguồn và rừng phòng hộ Vĩnh Linh, Hướng Hóa, Đakrông...

+ Than bùn: Có quy mô nhỏ, chất lượng đáp ứng yêu cầu của nguyên liệu sản xuất phân bón, phân bố ở Gio Linh, Hải Lăng.

+ Nước khoáng - nóng phân bố chủ yếu ở Đakrông, Cam Lộ và Triệu Phong, trữ lượng tại các điểm nói chung thuộc loại trung bình đến nhỏ.

2.4.2. Hiện trạng về tài nguyên nước

2.4.2.1. Tài nguyên nước mưa:

Quảng Trị nằm trong vùng mưa tương đối lớn của nước ta. Lượng mưa hàng năm tính trung bình trên phạm vi toàn tỉnh (theo phương pháp đường đẳng lượng mưa) đạt

trên 2300 mm. Trong phạm vi tỉnh Quảng Trị, lượng mưa năm phân bố không đều theo không gian, phụ thuộc vào hướng sườn dốc và phù hợp với xu thế tăng dần của mưa theo độ cao địa hình. Do địa hình có xu thế tăng dần từ Đông sang Tây và từ Bắc xuống Nam nên lượng mưa năm cũng có xu thế tăng dần từ Đông (tức từ vùng đồng bằng ven biển) sang Tây (tức khu vực núi cao thuộc dãy Trường Sơn ở phía tây của tỉnh) và từ Bắc xuống Nam (tức là về phía tâm mưa A Lưới). Nơi mưa ít nhất là những thung lũng khuất gió như Khe Sanh (2091,6 mm), Tà Rụt (1936,7 mm) và phía hữu ngạn của thượng nguồn sông Sê Pôn (≤ 1800 mm). Nơi mưa nhiều nhất (≥ 3000 mm) là khu vực núi cao thuộc dãy Trường Sơn ở phía tây của tỉnh, thượng nguồn các sông Rào Quán, Sông Hiếu (Cam Lộ). Lượng mưa năm của nơi mưa nhiều nhất lớn gấp trên 1,7 lần lượng mưa năm của nơi mưa ít nhất. Khu vực trung lưu của các sông Bến Hải, sông Hiếu có lượng mưa hàng năm cỡ 2200-2400 mm. Khu vực trung lưu sông Thạch Hãn; khu vực Thành phố Đông Hà; vùng đồng bằng ven biển thuộc hạ lưu các sông Thạch Hãn, Bến Hải và khu vực đảo Cồn Cỏ có lượng mưa hàng năm trong khoảng từ 2200 đến 2400 mm. Lưu vực sông Thác Mã, Ô Lâu nằm ở rìa phía Bắc của tâm mưa A Lưới nên có lượng mưa hàng năm khá lớn, cỡ 2400- 2600 mm.

- Lượng mưa năm cực đại tại tất cả các trạm rất lớn, đều đạt trên 3200 mm (nhỏ nhất tại đảo Cồn Cỏ: 3288,7 mm và lớn nhất tại Thạch Hãn: 4030,3 mm, 3678 mm vào những năm 1999 và 2017).

Mùa mưa và mùa khô bắt đầu và kết thúc không đồng bộ trên toàn tỉnh Quảng Trị. Các khu vực thuộc sườn phía Đông Trường Sơn (Đông Hà, Gia Vòng, Cồn Cỏ, Thạch Hãn và Cửa Việt) có mùa mưa xuất hiện muộn và ngắn, chỉ 3 đến 4 tháng (từ tháng IX đến tháng XI hoặc XII) còn mùa khô kéo dài tới 8-9 tháng (từ tháng XII năm trước đến tháng VIII năm sau hoặc từ tháng I đến tháng VIII). Các khu vực thuộc sườn phía Tây Trường Sơn có mùa mưa đến sớm hơn và kéo dài hơn (từ tháng V đến tháng XI, kéo dài 7 tháng) còn mùa khô ngắn hơn (từ tháng XII năm trước đến tháng IV năm sau, chỉ kéo dài 5 tháng).

- Sự phân hóa giữa hai mùa mưa-khô ở tỉnh Quảng Trị khá sâu sắc. Đối với các khu vực thuộc sườn phía Đông Trường Sơn, tổng lượng mưa của 4 tháng mùa mưa chiếm tới 59-73% tổng lượng mưa năm; trong khi đó, tổng lượng mưa của cả 8 tháng mùa khô chỉ chiếm 27-48% . Tại các khu vực thuộc sườn phía Tây Trường Sơn, tổng lượng mưa của 7 tháng mùa mưa chiếm tới xấp xỉ 90% tổng lượng mưa năm còn tổng lượng mưa của 5 tháng mùa khô chỉ chiếm trên dưới 10%.

Trên cơ sở các kết quả quan trắc lượng mưa tại các trạm đo mưa trên địa bàn tỉnh thời gian từ 1976 - 2020. Lượng mưa hàng năm nằm trong khoảng 2.000 ÷ 2.700 mm. Trị số này tăng mạnh theo hướng từ Đông sang Tây và từ Bắc xuống Nam, tập trung chủ yếu vào các tháng mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12 chiếm tới 70% lượng mưa năm. Tháng 5 hàng năm thường xảy ra các trận mưa ngắn ngày, cường độ tập trung, gây ngập lụt cục bộ trong đồng sinh lũ gọi là lũ tiểu mãn. Lũ tiểu mãn không gây nhiều

thiệt hại về người và các cơ sở hạ tầng nhưng có ảnh hưởng xấu đến phát triển trồng trọt. Lũ tiểu mãn cũng là một đặc trưng thời tiết xuất hiện ở miền Trung Việt Nam vào tháng 5 hàng năm.

Bảng 2.3. Lượng mưa trung bình tháng tại các trạm

Đơn vị: mm

Trạm/tháng	**I**	**II**	**III**	**IV**	**V**	**VI**	**VII**	**VIII**	**IX**	**X**	**XI**	**XII**	**Năm**
Khe Sanh	20.83	17.55	38.64	86.79	153.50	185.61	231.24	276.85	380.90	441.93	196.39	61.38	**2091.62**
Thạch Hãn	92.07	55.57	59.71	69.17	143.40	77.62	80.95	148.73	445.39	702.61	504.08	273.90	**2653.20**
Cửa Việt	80.77	48.39	43.27	62.35	106.14	60.22	72.06	154.62	409.37	579.72	452.20	261.53	**2330.66**
Đông Hà khí tượng	58.04	34.46	37.22	68.11	113.76	84.61	82.44	166.52	406.66	643.73	435.18	211.75	**2342.49**
Giá Vòng	64.39	45.62	43.27	72.76	143.21	94.38	88.95	163.04	476.20	647.24	435.81	203.22	**2478.10**
Đông Hà_thủy văn	52.31	30.89	35.54	64.26	125.99	77.55	70.47	156.27	407.20	650.80	422.56	179.75	**2273.61**

2.4.2.2. Tài nguyên nước mặt

a) Mạng lưới sông ngòi

Vùng nghiên cứu gồm có 3 lưu vực sông chính là Bến Hải, Thạch Hãn và Ô Lâu:

- Sông Bến Hải có diện tích lưu vực 813 km2 bắt nguồn từ đỉnh Đông Y có cao độ 1.254m với chiều dài 51,5 km. Sông có 3 nhánh chính là Rào Thanh, Sa Lung và Cánh Hòm.

- Sông Thạch Hãn: Bắt nguồn từ dãy Trường Sơn ở độ cao 700 m, chiều dài 156km. Sông chảy quanh co uốn khúc, hướng chảy của sông thay đổi có đoạn ngược hẳn 1800. Dòng chính Thạch Hãn đoạn thượng nguồn (sông Đakrông) chảy quanh dẫy núi Da Ban khi về tới Ba Lòng sông chuyển hướng Đông Bắc và đổ ra biển tại cửa Việt. Toàn bộ diện tích lưu vực 2.660km2. Sông Thạch Hãn có các nhánh chính Rào Quán, Vĩnh Phước, Sông Hiếu (Cam Lộ).

- Sông Ô Lâu: Sông Ô Lâu bắt nguồn từ vùng đồi núi huyện A Lưới (Huế) ở độ cao 900m, sông chảy theo chiều Bắc - Nam, đến Hoà Mỹ sông bắt đầu chảy trong vùng đồi thấp giữa Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế. Sông cắt đường 1A tại cầu Mỹ Chánh và đổ vào phía Tam Giang tại cửa Lác. Diện tích lưu vực sông Ô Lâu tính đến cửa Lác là 700 km2 và tính đến Cầu Nhi là 503 km2. Sông dài 65 km. Từ Vân Trình đến cửa Lác sông Ô Lâu nhận thêm nhánh Vĩnh Định, sông làm trục tải nước Bắc Nam.

Ngoài ra, ở phía Tây giáp biên giới Việt - Lào có một số sông nhánh chảy theo hướng Tây thuộc hệ thống sông Mê Kông. Các nhánh điển hình là sông SêPôn đoạn

cửa khẩu Lao Bảo - A Đớt, sông Sê Păng Hiêng đoạn đồn biên phòng Cù Bai, Hướng Lập (Hướng Hóa).

Hình 2.9. Bản đồ hệ thống sông suối tỉnh Quảng Trị

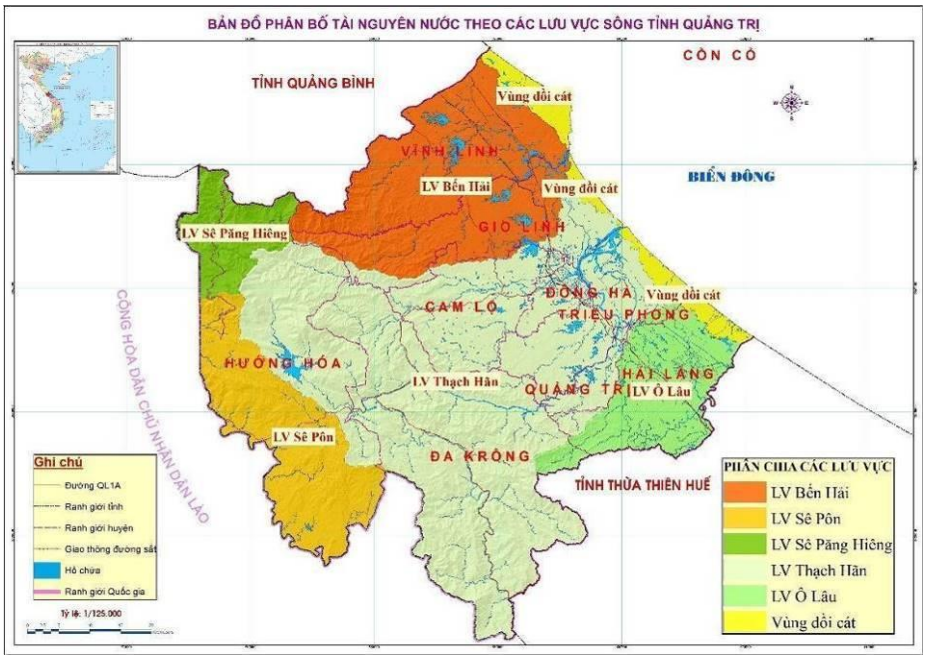

b) Nguồn nước mặt

Quảng Trị nằm trong vùng mưa tương đối lớn của miền Trung. Tổng lượng nước đến trên toàn tỉnh trung bình hàng năm 6,92 tỷ m3. Hàng năm lưu vực sông Bến Hải tổng lượng nước đến 1,29 tỷ m3 với lưu lượng bình quân Qtb = 40,82 m3/s, sông Thạch Hãn tổng lượng 3,91 tỷ m3 với Qtb = 123,8 m3/s. Tổng lượng nước đến lưu vực sông Ô lâu trên địa bàn Quảng trị 0,74 tỷ m3 với Qtb= 23,6 m3/s, lưu vực sông Sê Pôn 0,57 tỷ m3 và lưu vực sông Sê Păng Hiêng 0,46 tỷ m3.

Bảng 2.4. Dòng chảy năm và phân phối dòng chảy năm

Tháng	**I**	**II**	**III**	**IV**	**V**	**VI**	**VII**	**VIII**	**IX**	**X**	**XI**	**XII**	**Năm**
LV Sông Bến Hải	23.82	13.67	9.27	8.74	14.65	10.41	7.27	11.43	63.04	149.04	120.89	57.64	**40.82**
LV. Sông Thạch Hãn	72.26	41.48	28.12	26.52	44.43	31.59	22.06	34.67	191.25	452.14	366.75	174.87	**123.84**
LV.Sông Ô Lâu	13.75	7.89	5.35	5.05	8.46	6.01	4.20	6.60	36.40	86.05	69.80	33.28	**23.57**
LV. Sông Sê Pôn	10.47	6.01	4.07	3.84	6.44	4.58	3.20	5.02	27.71	65.50	53.13	25.33	**17.94**
LV.Sông Sê Păng Hiêng	8.50	4.88	3.31	3.12	5.23	3.71	2.59	4.08	22.49	53.17	43.13	20.57	**14.56**

Phân phối dòng chảy năm trong năm: Cũng như phân bố lượng mưa, phân bố dòng chảy năm cũng không đều theo thời gian. Lượng nước chủ yếu tập trung vào các tháng mùa lũ từ tháng 9 đến tháng 12, chỉ trong vòng thời gian có 4 tháng mà lượng nước trên các sông suối đã chiếm tới khoảng 70% lượng nước của cả năm. Ngược lại, thời kỳ mùa cạn kéo dài 8 tháng liền, nhưng lượng nước cũng chỉ chiếm vào khoảng

trên dưới 30% lượng nước của toàn năm, mặc dù trong thời gian này bao gồm cả mùa mưa lũ tiểu mãn hàng năm. Dòng chảy lớn nhất là vào tháng 10 , lớn gấp gần 4 lần so với dòng chảy trung bình năm, còn lượng dòng chảy nhỏ nhất là vào tháng 4 , chỉ xấp xỉ 1/5 dòng chảy trung bình năm.

Lượng nước trung bình nhiều năm của các tháng mùa lũ lớn hơn rất nhiều so với các tháng mùa cạn, nhất là các tháng 10 và 11, có thể lớn gấp 15-20 lần lượng nước trong những tháng có dòng chảy bình quân nhỏ nhất như tháng 7 hay tháng 3, tháng 4.

2.4.2.3. Tài nguyên nước ngầm

Theo đánh giá trữ lượng nước ngầm ở Quảng Trị của Dự án "Biên hội bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 các tỉnh trên toàn quốc" của Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên Quốc Gia thực hiện năm 2018.

Tổng trữ lượng khai thác tiềm năng: 1.542.975 m3/ngày.

Trữ lượng có thể khai thác là: 965.295 m3/ngày.

Ở Quảng Trị, nước lỗ hổng tồn tại trong các trầm tích bở rời Đệ Tứ được phát hiện trong các lưu vực sông, trong đồng bằng và các cồn cát ven biển. Độ dốc thuỷ lực của các tầng chứa nước nhìn chung rất nhỏ 0,008 - 0,012 m. Độ sâu mực nước ở trung tâm các lưu vực thường chỉ vào khoảng 1,0 - 2,0 m. Trên các cồn cát và các cánh đồng trước núi, nón phóng vật thì mực nước nước dưới đất nằm sâu hơn 2,0 - 5,0 m. Các tầng chứa nước lỗ hổng ở Quảng Trị có bề dày khá lớn 10 - 30 m đôi chỗ đạt được 35 m.

Nước khe nứt tồn tại trên một diện tích rất rộng, chiếm tới 4/5 tổng diện tích của tỉnh Quảng Trị, nằm trong đới nứt nẻ phong hoá và các đới phá huỷ kiến tạo trong các địa tầng có tuổi từ Proterozoi đến Neogen. Thành phần bao gồm các trầm tích lục nguyên trầm tích Carbonat, các đá biến chất, các đá phun trào. Về chất lượng, nhìn chung khe nứt thuộc loại siêu nhạt (M < 0,1g/l) và lợ nhạt (M = 0,1 - 0,5 g/l), khá phù hợp với tiêu chuẩn nước uống.

Căn cứ giá trị tiềm năng nước dưới đất ở Quảng Trị thì thấy rất triển vọng khai thác nước dưới đất ở đây là không lớn. Việc khai thác nước dưới đất bằng các công trình thu nước tập trung chỉ có thể thực hiện chủ yếu trong các trầm tích bở rời tuổi Holocen thường (Q_{VI}) và Pleistocen hạ-trung (amQ_{II-III}) ở vùng Gio Linh hoặc trong các trầm tích carbon ($D_{2-3}cb$).

Tuy nhiên, trong các trầm tích carbonat việc khai thác bị hạn chế bởi diện phân bố của chúng khá hạn hẹp. Trong các tầng chứa nước khác chỉ có thể khai thác qui mô vừa và nhỏ bằng các công trình thu nước đơn lẻ và biệt lập với nhau.

2.4.2.4. Hiện trạng khai thác tài nguyên nước

Quảng Trị có khoảng 665 công trình khai thác, sử dụng nước theo các mục đích sử dụng như tưới, thuỷ điện và mục đích khác; theo loại hình công trình khai thác như hồ chứa, cống, trạm bơm, giếng khoan và loại hình công trình khác.

2.4.2.4.1. Cấp nước cho đô thị:

Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có các nhà máy nước phục vụ đô thị sau:

- Nhà máy nước Tân Lương, công suất thiết kế 15.000 m3/ngđ, công suất thực phát 19.100 m3/ngđ. Nguồn nước sông Vĩnh Phước.

- Nhà máy nước thị xã Quảng Trị, công suất thiết kế 5.500 m3/ngđ, công suất thực phát 5.300 m3/ngđ. Nguồn nước sông Thạch Hãn.

- Nhà máy nước Gio Linh, công suất thiết kế 15.000 m3/ngđ, công suất thực phát 9.800 m3/ngđ; Nguồn nước ngầm.

- Nhà máy nước Lao Bảo, công suất thiết kế 3.000 m3/ngđ, công suất thực phát 3.900 m3/ngđ; Nguồn nước sông Sê Pôn.

- Nhà máy nước Khe Sanh, công suất thiết kế 3.500 m3/ngđ, công suất thực phát 3.600 m3/ngđ; Nguồn nước suối Khe Sanh.

- Nhà máy nước KrôngKlang, công suất thiết kế 2.000 m3/ngđ, công suất thực phát 1000 m3/ngđ; Nguồn nước sông Ba Lòng.

- Nhà máy nước Cam Lộ, công suất thiết kế 2.000 m3/ngđ, công suất thực phát 2.000 m3/ngđ; Nguồn nước sông Hiếu.

- Nhà máy nước Vĩnh Linh, công suất thiết kế 2.000 m3/ngđ, công suất thực phát 1.500 m3/ngđ; Nguồn nước ngầm.

- Nhà máy nước Bến Quan, công suất thiết kế 2.000 m3/ngđ, công suất thực phát 500 m3/ngđ; Nguồn nước sông Rào Quang.

- Nhà máy nước Hải Lăng, công suất thiết kế 3.200 m3/ngđ, công suất thực phát 2.600 m3/ngđ; Nguồn nước sông Nhùng.

a. Thực trạng nguồn nước

- Nguồn nước thô sử dụng để sản xuất nước sạch hiện nay hầu hết là từ nguồn nước mặt lấy từ sông, suối, hồ đập. Chỉ có 02 hệ thống sản xuất sử dụng nguồn nước ngầm là nhà máy nước Gio Linh và nhà máy nước Hồ Xá.

- Hiện nay, công tác khai thác nguồn cấp nước chủ yếu dựa vào lợi thế địa hình và thủy văn của các lưu vực sông trên địa bàn và một số nguồn nước ngầm hiện có. Do địa hình Quảng Trị khá dốc, chiều dài sông ngắn, lưu vực sông thường không lớn. Một số sông có lưu vực lớn như sông Thạch Hãn, sông Hiếu, sông Hiền Lương có nguy cơ nhiễm mặn ở nguồn hạ lưu do đó khả năng cấp nước sinh hoạt bị hạn chế.

- Cụ thể các nguồn nước trên địa bàn như sau:

* Nước ngầm:

+ Nguồn nước ngầm trên địa bàn có thể khai thác cung cấp cho các nhà máy xử lý tương đối hạn chế về số lượng và trữ lượng. Hiện tại đang khai thác đạt mức tối đa cho phép nhưng vẫn không đảm bảo nhu cầu sử dụng. Trữ lượng nguồn nước ngầm thấp, không có nguồn nước bổ sung thay thế.

* Nước mặt

+ Sông Vĩnh Phước hiện đang cung cấp nước cho nhà máy nước Tân Lương.

+ Sông Thạch Hãn, hồ Trấm có trữ lượng và chất lượng nước tốt, nguồn bổ nước lớn do có nhiều suối, mạch nước ngầm đổ ra sông Thạch Hãn.

+ Sông Sa Lung: Hiện tại sông Sa Lung vẫn đủ cung cấp cho hoạt động khai thác nước thô phục vụ nhà máy nước Bến Quan. Tuy nhiên, sông Sa Lung đang bị ảnh hưởng ô nhiễm của tình trạng khai thác khoáng sản ở thượng nguồn của những năm trước đây; hạ lưu bị ảnh hưởng bởi hoạt động của nhà máy sản xuất và chế biến cao su.

+ Sông Hiếu hiện đang cung cấp nước cho nhà máy nước Cam Lộ. Lưu lượng nước sông Hiếu dồi dào, là nguồn cung cấp nước lớn cho các đô thị như thị trấn Cam Lộ, thành phố Đông Hà. Về chất lượng, nước sông Hiếu bị nhiễm mặn phía hạ nguồn, đầu nguồn sông Hiếu có nguy cơ bị ô nhiễm bởi các nhà máy chế biến tinh bột sắn, nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, sau khi đập ngăn mặn trên sông Hiếu được xây dựng hoàn thành, tình trạng nhiễm mặn sông Hiếu sẽ được khắc phục.

+ Sông Nhùng hiện đang cung cấp nước cho nhà máy nước Hải Lăng. Khả năng cung cấp nước của sông Nhùng đã đạt tối đa. Do đó về cơ bản ban đầu đáp ứng được nhu cầu người dân dùng nước trong vùng ở giai đoạn hiện tại. Tuy nhiên về lâu dài, khi nhu cầu sử dụng nước tăng cao, đồng thời trong khu vực đã hình thành Khu Kinh tế Đông nam thì nguồn cung cấp nước cho nhà máy cần phải được thay thế.

+ Sông Bến Hải có trữ lượng nước thích hợp cung cấp cho các nhà máy xử lý nước. Tuy nhiên nguồn nước sông Bến Hải bị nhiễm mặn, không thích hợp làm nguồn nước thô.

+ Sông Đakrông là thượng nguồn của sông Thạch Hãn hiện đang cung cấp nước thô cho nhà máy nước Krông Klang. Lưu lượng nước sông Đakrông lớn vào mùa mưa, nhưng vào mùa hạn mực nước xuống thấp; chất lượng và trữ lượng nước sông chịu ảnh hưởng của các nhà máy thủy điện.

+ Sông Sêpôn cung cấp nước cho nhà máy nước Rào Quán, thị trấn Lao Bảo. Do sông Sêpôn chảy qua hai nước Việt Nam - Lào, nên việc quản lý chất lượng và lưu lượng nước rất khó khăn.

+ Sông Ô Lâu chảy qua địa phận 2 tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế là nguồn nước thô có trữ lượng, chất lượng tốt. Tuy nhiên do chảy qua địa phận 2 tỉnh nên chất lượng nước sông khó kiểm soát. Sông Thác Ma (nhánh của sông Ô Lâu) là nguồn nước thô thích hợp cung cấp cho nhà máy nước Hải Chánh, nhà máy nước Hải Lăng.

+ Nước mặt Hồ Tích Tường. Nguồn nước bổ cập cho Hồ Tích Tường là nước hồ Đập Trấm theo kênh dẫn thuỷ lợi Nam Thạch Hãn. Hồ Tích Tường có nước tù, rong tảo phát triển nhiều. Xung quanh hồ có dân cư sinh sống và khu du lịch sinh thái. Nguồn nước hồ phụ thuộc vào nguồn nước của kênh Nam Thạch Hãn. Do đó về lâu

dài nếu không có biện pháp bảo vệ nguồn nước hữu hiệu thì chất lượng nguồn nước rất dễ bị ô nhiễm.

+ Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 13 hồ chứa nước lớn, 25 hồ chứa nước vừa, 85 hồ chứa nước nhỏ và 01 đập dâng lớn, 01 đập dâng nhỏ. Các nguồn nước này theo quan sát không bị ô nhiễm, đảm bảo chất lượng cho việc cấp nước sinh hoạt, tưới tiêu, sản xuất. Tuy nhiên hiện nay lưu lượng nước các hồ, đập chủ yếu phục vụ cho nhu cầu tưới tiêu, cấp nước sản xuất cho nông nghiệp. Riêng hồ Trấm phía trên dập dâng Nam Thạch Hãn có diện tích lưu vực, dung tích chứa nước có thể khai thác nguồn với công suất lớn cung cấp nước sinh hoạt cho thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị và các vùng lân cận.

b. Công tác quản lý và bảo vệ nguồn nước Thực trạng

- Hiện tại việc quản lý và bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đang thực hiện theo Chỉ thị 34/CT-TTg ngày 28/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch, đảm bảo cấp nước an toàn, liên tục.

- Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Trị đã xây dựng và tiếp tục duy trì các hoạt động kiểm soát chất lượng nước thô và nước mặt sau khi xử lý để đảm bảo cung cấp nước sạt đạt tiêu chuẩn QCVN 01-1:2018

+ Quản lý lưu vực nguồn nước khai thác nước mặt của các nhà máy khai thác theo Thông tư só 4/2016/TT-BTNMT bằng cách cắm biển báo phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt không nhỏ hơn 800m về phía thượng lưu và 200m về phía hạ lưu đối với đồng bằng trung du và không nhỏ hơn 1000m về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu đối với khu vực miền núi.

+ Quản lý lưu vực nguồn nước khai thác nước ngầm của các nhà máy khai thác theo quyết định số 15/2008/QĐ-BTNMT về phạm vi bảo vệ xung quanh giếng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, cấm tất cả các hoạt động phát sinh ra nguồn ô nhiễm; ranh giới, phạm vi khu vực không nhỏ hơn 30m kể từ miệng giếng.

+ Thực hiện quan trắc chất lượng, lưu lượng và xả thải ở lưu vực thượng nguồn điểm lấy nước, tối thiểu 1 lần/tháng. Tăng tần suất lấy mẫu khi có biến động về thời tiết hoặc các sự cố môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến nguồn nước.

+ Xây dựng công nghệ kiểm tra chất lượng nước từ thô đến nước đã qua xử lý; tần suất tối thiểu 3 mẫu/tuần.

- Tuy nhiên thời gian qua công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nguồn nước thô khai thác sử dụng để sản xuất nước sạch chưa được thực hiện thường xuyên và khá hạn chế về quy mô thực hiện.

2.4.2.4.2. Cấp nước cho công nghiệp:

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã có 03 khu công nghiệp là KCN Nam Đông Hà, KCN Quán Ngang, KCN Tây Bắc Hồ Xá đã đi vào hoạt động. Ngoài ra còn có 02

KCN đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư: KCN Quảng Trị (VSIP8), KCN đa ngành Triệu Phú (trong khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị).

Đến thời điểm hiện tại toàn tỉnh đã hình thành 17 CCN với tổng diện tích 527,5 ha thuộc địa bàn của 09/10 huyện, thị xã, thành phố. Các CCN được quy hoạch và triển khai tại các địa điểm gần trục, tuyến giao thông thuận lợi của tỉnh (các tuyến đường tỉnh, quốc lộ). Các CCN được quy hoạch và triển khai tại các địa điểm gần trục, tuyến giao thông thuận lợi của tỉnh (các tuyến đường tỉnh, quốc lộ). Tỉ lệ lấp đầy bình quân đạt 63,91%.

Cho đến nay nước cấp cho công nghiệp ở đây khá ổn định, đảm bảo số lượng và chất lượng, nguồn cấp là cùng với nguồn cấp cho sinh hoạt và đô thị.

2.4.2.4.3. Cấp nước sinh hoạt nông thôn:

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có 201 công trình cấp nước tập trung nông thôn và 78.558 công trình cấp nước nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình. Thực trạng các công trình cấp nước tập trung được đánh giá như sau:

+ Bền vững: 18,41% (tương đương 37/201 công trình);

+ Trung bình: 21,39% (tương đương 43/201 công trình);

+ Kém hiệu quả: 20,40% (tương đương 41/201 công trình);

+ Không hoạt động: 39,8% (tương đương 80/201 công trình).

Các công trình này đã chủ động cấp nước cho 90,8% hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

Tuy nhiên, phần lớn các công trình được xây dựng từ năm 2002 trở về trước, công tác khảo sát và giải pháp thiết kế chưa tính đến những ảnh hưởng có khả năng làm giảm lưu lượng, trữ lượng nước mặt cũng như nước ngầm do tác động của biến đổi khí hậu đã làm cho một số công trình cấp nước ngày càng thiếu nguồn nước cấp cho công trình.

Đặc biệt là các công trình tự chảy ở 2 huyện miền núi Đakrông và Hướng Hóa: Nhiều công trình thường bị thiếu nước vào mùa nắng hạn, chất lượng nước sau xử lý không đảm bảo (bị đục vào mùa mưa); hệ thống xử lý lắng lọc, đập dâng nước đầu nguồn thường bị bồi lấp và bị tắc sau một hoặc 2 mùa mưa lũ; Áp lực nước không ổn định, cuối mạng đường ống thường bị thiếu nước.

Hiện nay, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh tại Quảng Trị mới đạt 90,8% (tương đương 107.298/118.160 hộ); thuộc mức trung bình so với bình quân chung cả nước; tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN chỉ đạt 58,41% (tương đương 69.014/118.160 hộ).

+ Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung: 27,22%;

+ Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN từ công trình cấp nước tập trung: 26,08%;

+ Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ lẻ: 63,58%;

+ Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN từ công trình cấp nước nhỏ lẻ: 32,32%.

Nhu cầu về sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh và nước sạch theo Quy chuẩn còn rất cao, đặc biệt người dân ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng hải đảo và các vùng khó khăn, khan hiếm nước khác trên địa bàn tỉnh.

2.4.2.4.4. Khai thác nước sử dụng cho nông nghiệp

Đến nay trên toàn tỉnh đã đầu tư xây dựng trên 500 công trình thuỷ lợi lớn nhỏ các loại, bao gồm: 124 hồ chứa (trong đó có 123 hồ chứa thủy lợi và 01 hồ chứa thủy lợi kết hợp thủy điện), 221 đập dâng, 243 trạm bơm, 15 cống ngăn mặn và 2.125km kênh mương các loại (không tính các kênh tiêu và kênh tiêu kết hợp tưới).

Tổng năng lực t-ưới thiết kế các hồ, đập, trạm bơm là: 46.150ha trong đó có 11 hệ thống công trình có năng lực t-ưới từ 600ha trở lên, 9 công trình có năng lực t-ới từ 30 ha đến 100 ha, còn lại các công trình thuỷ lợi nhỏ chỉ t-ưới đ-ược từ 5 ha đến 25 ha. Hệ thống thủy lợi đã cấp nước tưới chủ động cho 83,6% diện tích gieo cấy cho hai vụ lúa (cả năm 50.480ha); tưới cho màu: 1.380ha; tiêu úng cho: 7.500ha; ngăn mặn giữ ngọt, ngăn lũ tiểu mãn, lũ sớm cho: 13.000 ha. Diện tích tưới chủ động mới đạt gần 70% yêu cầu.

2.4.2.4.5. Hiện trạng khai thác nước cho thuỷ điện

Hiện nay toàn tỉnh có 15 dự án thủy điện được quy hoạch và bổ sung quy hoạch (bao gồm cả Dự án Thuỷ lợi - Thủy điện Quảng Trị, công suất 64MW) với tổng công suất 250,5MW, trong đó: 10 dự án với tổng công suất 167,5 MW đã đưa vào vận hành; các dự án còn lại với tổng suất 83MW đang được triển khai đầu tư xây dựng, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2020 - 2024.

2.4.2.5. Những hạn chế vướng mắc

a) Hạn chế:

- Theo Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước thì việc xin phép và cấp phép được thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Tuy nhiên, đa số các doanh nghiệp, cá nhân đến khi dự án đi vào hoạt động mới thực hiện các nội dung này.

- Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về tài nguyên nước chưa thường xuyên, nhận thức và ý thức của một số tổ chức, cá nhân chưa đầy đủ về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của tài nguyên nước; chưa huy động được sự tham gia của cộng đồng trong các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước.

- Công tác thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật về tài nguyên nước đã được tăng cường hơn so với trước đây nhưng do lực lượng thanh tra, kiểm tra còn mỏng, nên hoạt động thanh tra, kiểm tra chưa đáp ứng yêu cầu của thực tế. Tình trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất không xin phép vẫn còn diễn ra.

b) Vướng mắc:

- Hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, thủy lợi còn thiếu đồng bộ, thay đổi, điều chỉnh thường xuyên; một số nội dung còn chồng chéo như: Quản lý hồ đập, sông ngòi, hành lang bảo vệ nguồn nước, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, mạng lưới quan trắc, xả thải vào nguồn nước ... gây khó khăn trong công tác quản lý.

- Theo quy định nhiệm vụ đối với lĩnh vực tài nguyên nước rất nhiều. Tuy nhiên, kinh phí bố trí để thực hiện còn hạn chế. Vì vậy, đến nay vẫn còn một số nội dung công việc chưa thực hiện

2.4.3. Hiện trạng về tài nguyên đất

Hình 2.10. Bản đồ tài nguyên đất tỉnh Quảng Trị

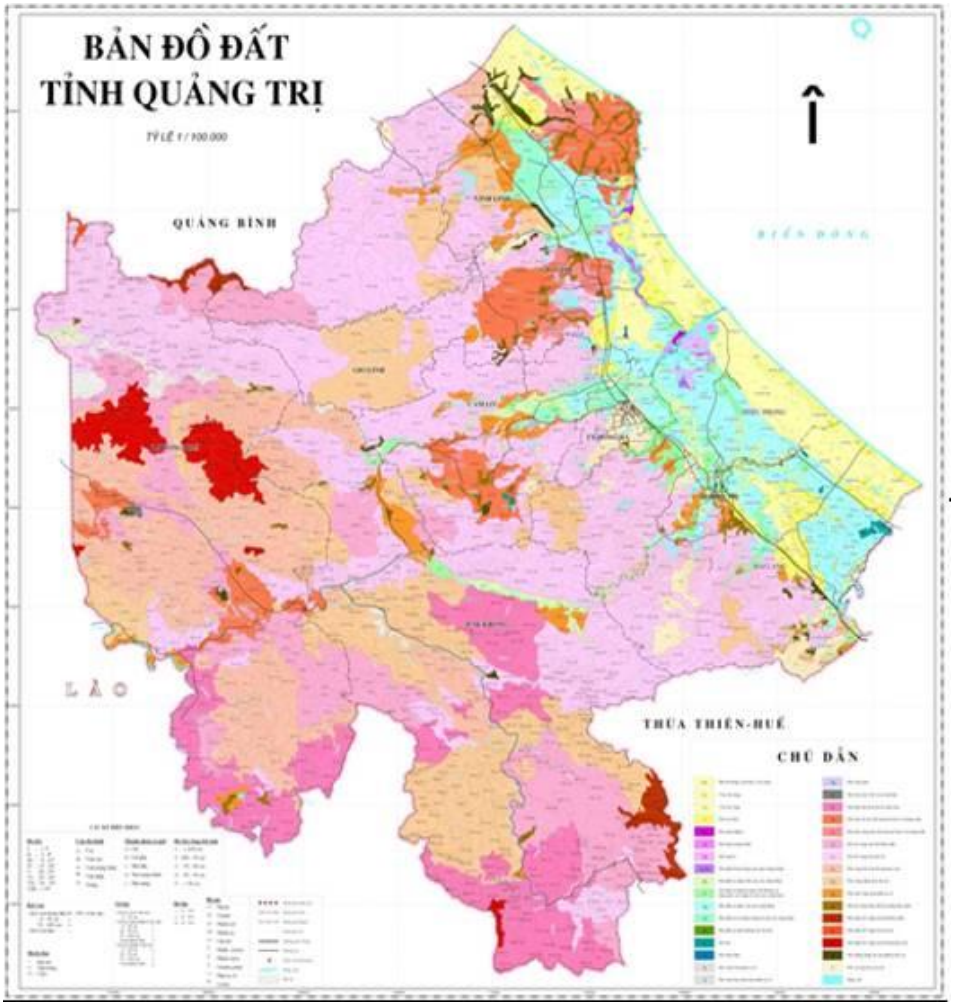

+ Nhóm đất cát biển chiếm hơn 7% diện tích tự nhiên và phân bố chủ yếu trên địa bàn ven biển, loại đất có độ dinh dưỡng nghèo nhất, việc khai thác sử dụng không chỉ đòi hỏi đầu tư cao và đồng bộ mà còn cần có thời gian để cải thiện điều kiện sinh thái, hạn chế tình trạng cát bay, cát lấp vốn là yếu tố bất thuận không chỉ đối với việc tổ chức khai thác sử dụng nhóm đất cát mà còn gây tác động xấu tới đời sống sản xuất của vùng đồng bằng ven biển. Những năm gần đây, một số mô hình nông - lâm - thuỷ sản kết hợp đã được xây dựng và mang lại hiệu quả kinh tế khá cao cả về kinh tế và

sinh thái. Trong các năm tới cần tổ chức đầu tư phổ biến các mô hình này đối với vùng ven biển nhằm khai thác hợp lý và hiệu quả tài nguyên nhóm đất cát còn khá lớn.

+ Nhóm đất đỏ vàng: 357.191 ha - 75,98% diện tích tự nhiên; chủ yếu núi cao vùng đất lâm nghiệp; vùng địa hình thấp phát triển cây lâu năm, cây ăn quả, màu.

+ Một số loại đất tuy chỉ chiếm 28,5%, nhưng có chất lượng tương đối tốt, có ý nghĩa quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, như: đất nâu đỏ và nâu vàng trên đá bazan (Fk, Fu), nhóm đất phù sa (P), đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp), đất vàng nhạt trên đá cát (Fq)…, phân bố tương đối tập trung trên địa hình khá bằng, gần các trung dân cư, các trục giao thông… Đây là các loại đất thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp và phần lớn diện tích đã được khai thác sử dụng. Nhiều vùng nông sản chính có giá trị kinh tế của Quảng Trị đã và đang được hình thành trên các vùng đất này như vùng cà phê chè ở Hướng Hoá, vùng hồ tiêu ở Tân Lâm, vùng cao su, hồ tiêu ở Vĩnh Linh, Gio Linh (chủ yếu trên đất bazan), vùng lúa của các đồng bằng Vĩnh Linh, Triệu Phong, Hải Lăng (chủ yếu trên đất phù sa)…

+ Nhìn chung, tài nguyên đất Quảng Trị tuy có một số hạn chế về độ màu mỡ, tầng dầy nhưng nếu được tổ chức đầu tư, khai thác sử dụng một cách đồng bộ, hợp lý theo hướng thâm canh thì khả năng mở rộng đất cho phát triển nông - lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản vẫn còn tiềm năng đáng kể.

2.4.4. Hiện trạng về cảnh quan thiên nhiên

Hình 2.11. Phân vùng cảnh quan Thực trạng

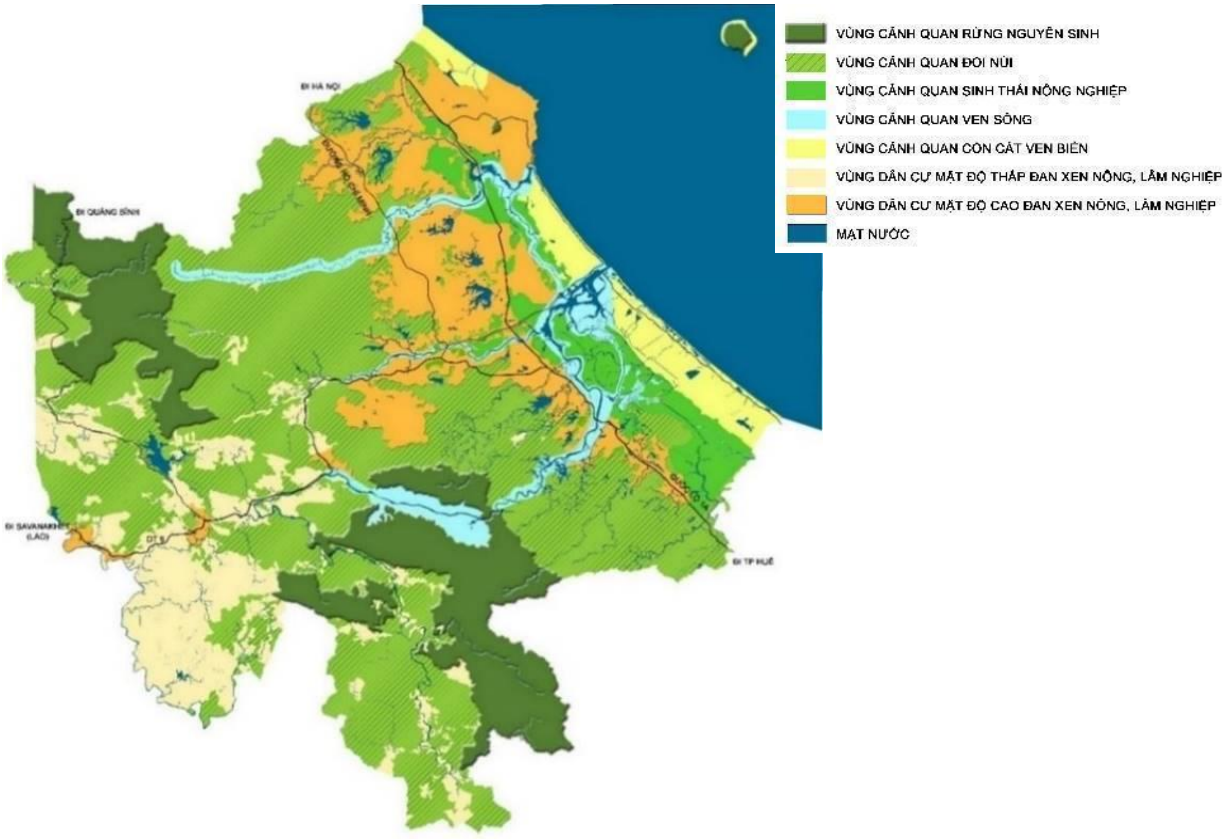

- Vùng cảnh quan rừng nguyên sinh nằm tại các khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa, khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông ở vùng núi cao phía Tây, khu bảo tồn thiên nhiên Rú Lịnh ở phía Đông tỉnh và đảo Cồn Cỏ với hệ sinh thái rừng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới đặc trưng.

- Vùng cảnh quan đồi núi chiếm phần lớn diện tích cả tỉnh, trải dài từ Đông sang Tây, từ Bắc xuống Nam, nằm giữa tuyến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông, Quốc lộ 1A đến đường Hồ Chí Minh nhánh Tây.

- Vùng cảnh quan sinh thái nông nghiệp gắn với các khu vực trồng lúa nước có diện tích tương đối lớn và tập trung, phân bố chủ yếu ở khu vực phía Đông của tỉnh, thuộc các huyện Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng.

- Vùng cảnh quan ven sông dọc theo hệ thống các sông chính của Quảng Trị là sông Bến Hải (huyện Vĩnh Linh), sông Thạch Hãn (TX Quảng Trị), sông Ô Lâu (huyện Hải Lăng).

- Vùng cảnh quan vùng cát ven biển: dạng cồn cát thấp hoặc các vùng đất cát twong đối bằng phẳng nhưng có cao độ cao hơn sơ với vùng ruộng lúa phía trong, nằm trải dọc ven biển. Tuy rừng phòng hộ ven biển không còn nhiều, nhưng dải vùng cát có địa hình khá cao này cũng có tác dụng che chắn cho các vùng đất phía trong, trước những tác động bất lợi từ phía biển. Cảnh quan hiên trạng đan xen giữa các vùng đất trống, các khu dân cư và một số diện tích rừng phòng hộ ven biển (khá mỏng) và nuôi trồng thuỷ sản.

- Vùng dân cư mật độ thấp đan xen nông, lâm nghiệp

- Vùng dân cư mật độ cao đan xen các quỹ đất nông, lâm nghiệp quy mô nhỏ.

2.5. Hiện trạng về môi trường và đa dạng sinh học

2.5.1. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường, sự cố môi trường:

2.5.1.1. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường đất:

Quá trình suy thoái và ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị diễn ra khá phức tạp do sự kết hợp giữa yếu tố tự nhiên lẫn yếu tố nhân sinh.

Suy thoái đất do quá trình rửa trôi, thoái hóa đất diễn ra ở hầu hết các loại đất trong tỉnh, đặc biệt là ở những vùng đất có độ dốc cao, độ che phủ của thực vật kém phản ánh rõ xu thế tăng dần về độ chua, giảm dần về hàm lượng chất dinh dưỡng và kiềm trao đổi. Các nhóm đất bị ảnh hưởng bởi độ dốc khá cao: <15^o chiếm 39,64% (188.134 ha), 15-25^o chiếm 19,49% (92.486 ha), >25^o chiếm 34,55% (163.983 ha).

Quảng Trị là tỉnh có diện tích đất cát tương đối lớn. Do đặc điểm khí hậu gió Tây Nam, thường xuyên có bão cộng thêm tính chất của đất cát (thành phần cơ giới nhẹ, độ kết dính thấp) nên hiện tượng cát bay, cát chảy dẫn đến lấp đồng ruộng, làm mất diện tích đất sản xuất, đồng thời làm cho đất bị mặn hóa. Quá trình xâm nhập mặn diễn ra nhanh và khó dự đoán hơn, đất nhiễm phèn gây khó canh tác, công tác thau chua rửa

mặn diễn ra khó khăn. Quá trình xói lở bờ biển, bờ sông cũng làm mất đất thổ cư, đất canh tác gây nhiều thiệt hại cho nhân dân.

Đối với đất nông nghiệp, tình trạng sử dụng thuốc BVTV và phân bón hóa học là những nguyên nhân chính gây thoái hóa, ô nhiễm đất. Hiện tại đã có 30 điểm trong tổng số 59 điểm ô nhiễm thuốc BVTV được hỗ trợ xử lý ô nhiễm. Ngoài ra, tại một số vùng của tỉnh như Hướng Hóa, Đakrông, Cam lộ, Gio Linh, Hải Lăng, vv… vẫn còn chịu ảnh hưởng của chất độc hóa học do chiến tranh, đặc biệt là Điôxin còn tồn lưu trong đất, gây tác hại lâu dài về sức khỏe cho nhiều thế hệ người dân tỉnh Quảng Trị. Ngoài ra, các tác nhân khác cũng ảnh hưởng đến chất lượng môi trường đất là từ hoạt động công nghiệp, khai thác khoáng titan và nuôi trồng thủy sản.

2.5.1.2. Hiện trạng, diễn biến, chất lượng môi trường nước:

- Chất lượng nước mặt:

Các nguồn phát sinh nước thải trên địa bàn tỉnh Quảng Trị từ các hoạt động sản xuất, chế biến công nghiệp, nông lâm thủy sản, khoáng sản; các hoạt động dân sinh, hoạt động thương mại dịch vụ; các cơ sở y tế, bệnh viện,… Các nguồn phát sinh nước thải trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được tiếp nhận bởi các hệ thống sông Bến Hải, Thạch Hãn, Ô Lâu (sông Mỹ Chánh), Sê Pôn - Sê Păng Hiêng.

Nhìn chung chất lượng nước mặt tại các sông, hồ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị vẫn đảm bảo mục đích tưới tiêu thủy lợi. Tuy nhiên, tại một số khu vực, chất lượng và trữ lượng nước vào mùa khô đang có dấu hiệu suy giảm. Tại một số khu vực xả các nguồn nước thải không đảm bảo ra ngoài môi trường đã gây ô nhiễm cục bộ một số sông hồ gây nên hiện tượng cá chết hàng loạt như sông Sa Lung (tiếp nhận nước thải sinh hoạt dân cư, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản), Hồ Khe Chè (tiếp nhận nước thải đô thị, nước thải từ các nhà máy trong cụm công nghiệp Diên Sanh), Hồ Đại An (tiếp nhận nước thải thành phố Đông Hà). Ngoài ra, hiện tượng khô hạn tại các sông, hồ không đáp ứng được nhu cầu tiếp nhận nước thải như sông Vĩnh Phước tại đập ngăn mặn Vĩnh Phước. Bên cạnh đó, quá trình xâm nhập mặn trên hệ thống sông Thạch Hãn và sông Bến Hải vẫn diễn biến thất thường. Nhờ thực hiện các biện pháp quản lý của nhà nước, chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh trong những năm gần đây đã được tốt hơn.

- Chất lượng nước ngầm:

Nguồn nước dưới đất có dấu hiệu bị ô nhiễm amoni và nhiễm khuẩn (e.coli, coliform) tại một số khu vực nuôi trồng thủy sản do hoạt động nuôi tôm trên cát. Hiện tượng nhiễm mặn ngày càng tăng tại khu vực nuôi tôm như xã Triệu An, xã Triệu Vân, Hải Ba. Do vào mùa khô thời tiết nắng nóng kéo dài làm cho mực nước ngầm trên địa bàn toàn tỉnh xuống thấp gây ảnh hưởng đến chất lượng nước vào các tháng mùa khô. Bên cạnh đó, khu vực huyện Gio Linh và huyện Triệu Phong có nhiều xã xảy ra tình trạng nước giếng bị nhiễm phèn, nhiễm dầu nhiều năm. Ngoài ra chất lượng nước dưới

đất ở các khu vực đồng bằng, vùng thấp trũng Quảng Trị thường có hàm lượng sắt (Fe) cao, vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn Việt Nam về chất lượng nước sinh hoạt.

- Chất lượng nước biển ven bờ:

Nhìn chung, chất lượng nước biển ven bờ tỉnh Quảng Trị tương đối tốt, hầu hết hàm lượng trung bình các thông số chất lượng nước biển ven bờ đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 10-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, nước thải từ các hoạt động nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn ở vùng ven biển tại một số khu vực làm tăng hàm lượng amoni trong nước biển ven bờ.

2.5.1.3. Hiện trạng, diễn biến, chất lượng môi trường không khí:

Chất lượng không khí tỉnh Quảng Trị chịu tác động chủ yếu từ các hoạt động dân sinh, giao thông vận tải, công nghiệp, xây dựng, chăn nuôi và xử lý rác thải.

Nhìn chung, chất lượng không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tương đối tốt. Trong khu vực khu, cụm công nghiệp, nồng độ khí độc có phần thấp hơn so với các vị trí của khu vực đô thị, giao thông. Hàm lượng bụi và tiếng ồn tại một số vị trí thuộc các tuyến giao thông chính như QL1A, QL9 xấp xỉ và vượt giới hạn cho phép đặc biệt vào các tháng mùa khô. Tuy nhiên, những nỗ lực trong công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí, đặc biệt là thu gom và xử lý khí thải công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng khu vực đô thị và nông thôn trong 10 năm qua ở tỉnh Quảng Trị đã có hiệu quả rõ rệt và do đó, đã cải thiện được chất lượng không khí xung quanh. Trong giai đoạn 2016-2021, chất lượng môi trường không khí tương đối ổn định và có xu hướng giảm nhẹ hàm lượng các chất ô nhiễm tại hầu hết các vị trí quan trắc, một phần cũng do do ảnh hưởng của đại dịch Covid.

2.5.2. Hiện trạng, diễn biến đa dạng sinh học:

2.5.2.1. Hệ sinh thái và đa dạng sinh học

Tỉnh Quảng Trị có 12 kiểu hệ sinh thái đặc trưng. Riêng hệ sinh thái rừng, tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh đạt 50%, gấp gần 1,2 lần so với cả nước. Các hệ sinh thái đã tạo nên tính đa dạng sinh học cao với 2.152 loài thực vật trên cạn (141 loài đặc hữu, 46 loài quý hiếm); 379 loài động vật có xương sống trên cạn (trong đó có nhiều loài đặc hữu như mang Trường Sơn, 11 loài được có tên trong Sách đỏ thế giới, 5 loài nguy cấp). Động vật không xương sống trên cạn có 30 loài giun đất, 1422 loài côn trùng. Thực vật thủy sinh nước ngọt có 55 loài thực vật nổi, 41 loài động vật nổi, 23 loài động vật đáy. Hệ sinh thái vùng triều có 346 loài thực vật phù du, 67 loài động vật phù du và nhiều loài động vật đáy. Hệ sinh thái biển với 954 loài sinh vật biển, trong đó có 137 loài san hô, 96 loài rong biển, 1 loài cỏ biển và 6 loài thực vật ngập mặn; 133 loài thực vật phù du; 97 loài động vật phù du; 182 loài cá rạn san hô; 302 loài động vật đáy.

Bảng 2.5. Thực trạng các hệ sinh thái tỉnh Quảng Trị

TT	Các hệ sinh thái	Các kiểu hệ sinh thái, sự phân bố
1	Hệ sinh thái rừng	Hệ sinh thái rừng kín thường xanh trên đất phi địa đới hình thành từ san hô vụn và bazan bọt trên đảo Cồn Cỏ
2		Hệ sinh thái rừng trên cát ven biển (Rú)
3		Hệ sinh thái rừng đầm lầy trên than bùn
4		Hệ sinh thái rừng kín cây lá rộng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới trên đất thấp được hình thành trên đất bazan (Khu rừng Rú Lịnh)
5		Hệ sinh thái rừng kín cây lá rộng thường xanh nhiệt đới mưa ẩm núi thấp
6		Hệ sinh thái Rừng kín cây lá rộng xen cây lá kim mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp
7		Hệ sinh thái rừng cây lá kim á nhiệt đới núi thấp
8	Rừng ngập mặn	Khu vực Cửa Tùng, Cửa Việt, hạ lưu sông Bến Hải, sông Thạch Hãn
9	Đất ngập nước	Khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ, Bàu Thủy Ứ, Trằm Trà Lộc, Rừng ngập mặn ven sông Thạch Hãn
10	Rạn san hô và rong cỏ biển	Phân bố chủ yếu ở vùng biển đảo Cồn Cỏ và rạn đá ngầm xã Vĩnh Thái - Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh
11	Các hệ sinh thái khác	Hệ sinh thái thuỷ sinh vật nước ngọt
12		Hệ sinh thái vùng triều cửa sông ven biển

Nguồn: Báo cáo Thực trạng môi trường tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016-2020.

Mặc dù có nhiều hệ sinh thái có giá trị về môi trường, đa dạng sinh học, nhưng chưa phát huy được khả năng sử dụng, giá trị kinh tế trong hoạt động du lịch sinh thái, cải tạo gen giống vật nuôi cây trồng.

2.5.2.2. Hệ thống khu bảo tồn:

Để bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Quảng Trị đã thành lập 05 khu bảo tồn, bao gồm: 02 KBTTN là Đakrông và Bắc Hướng Hóa; 01 KBT biển đảo Cồn Cỏ; 02 khu bảo vệ cảnh quan đường Hồ Chí Minh huyền thoại và khu bảo vệ cảnh quan Rú Lịnh. Các khu bảo tồn được hình thành ngoài chức năng bảo tồn sinh học còn duy trì các giá trị sinh thái môi trường. Tuy nhiên chưa có khu bảo tồn nào hình thành nên các điểm du lịch sinh thái của tỉnh Quảng Trị.

Bảng 2.6. Danh mục các khu bảo tồn thiên nhiên

TT	Tên	Diện tích (ha)
1	Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông[14]	37.681
2	Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa[15]	23.456,71
3	Khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ[16]	4.532
4	Khu bảo vệ cảnh quan đường Hồ Chí Minh huyền thoại[17]	5.680
5	Khu bảo vệ cảnh quan Rú Lịnh[18]	270

[14] Quyết định thành lập số 768/QĐ-UB ngày 9/4/2001

[15] Quyết định thành lập số 479/QĐ-UBND ngày 14/3/2007

[16] Quyết định thành lập số 2090/QĐ-UBND ngày 14/10/2009

[17] Quyết định phê duyệt dự án quy hoạch và đầu tư số 503/QĐ-UBND ngày 21/3/2007

2.5.2.3. Hành lang đa dạng sinh học:

Hiện nay, tỉnh Quảng Trị phê duyệt đề án Hành lang bảo tồn đa dạng sinh học kết nối khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa theo quyết định số 3154/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị; diện tích 97.566, 54ha. Sự hình thành hành lang đa dạng sinh học một mặt góp phần duy trì và bảo vệ sinh cảnh cho một số loài như Vượn đen má hung Trung bộ, Vượn đen, Gà lôi lam mào trắng, Voọc Chà Vá Chân Nâu, Thỏ Vằn Trường Sơn, Bò tót, Voọc Hà Tĩnh; mặt khác tạo nên một hành lang kinh tế với các loại hình hinh tế xanh như du lịch sinh thái, cung cấp dịch vụ môi trường rừng…, gắn với các mục tiêu bảo tồn.

Tình hình quản lý ĐDSH: Trong những năm qua công tác bảo vệ đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh đã bắt đầu được quan tâm đầu tư của UBND tỉnh (hệ thống chính sách được ban hành, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị bước đầu đã được đầu tư bổ sung). Tuy nhiên, hiện nay công tác quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn: số cán bộ có chuyên môn lĩnh vực đa dạng sinh học rất ít, phần lớn các khu bảo tồn chủ yếu thực hiện công tác bảo vệ rừng; Các hoạt động nghiên cứu, đánh giá về Thực trạng đa dạng sinh học và công tác bảo tồn các loài động vật quý hiếm chưa được thực hiện; Ngoài ra, các cơ chế chính sách cho công tác bảo tồn còn thiếu và yếu, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế hiện nay; Chưa huy động được sự tham gia đúng mức của cộng đồng trong công tác bảo vệ ĐDSH.

2.5.2.4. Diễn biến đa dạng sinh học

Trước áp lực phát triển kinh tế-xã hội trong thời gian qua đa dạng sinh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đang có chiều hướng suy giảm: Diện tích hệ sinh thái rừng tự nhiên trong giai đoạn 2016 - 2019 có xu hướng giảm dần, giảm 2.489,1 ha (tính đến năm 2019) ; Còn đối với rừng trồng diện tích có xu hướng gia tăng; Tuy nhiên, rừng trồng có tính ĐDSH rất thấp chủ yếu là đơn loài; Còn rừng tự nhiên có tính ĐDSH cao. Nguyên nhân suy giảm diện tích rừng tự nhiên, bên canh yếu tố chủ quan là do sự điều chỉnh sai khác giữa bản đồ và thực địa; Còn có các nguyên nhân khách quan như tình trạng khai thác trái phép và nạn phá rừng vẫn diễn ra thường xuyên (trong năm 2019 đã phát hiện và lập biên bản 208 vụ vi phạm, xử lý vi phạm hành chính 199 vụ phá rừng) ; Tình trạng lấn chiếm đất rừng và xâm phạm các khu bảo tồn thiên nhiên vẫn còn diễn ra (đặc biệt tại Khu BVCQ đường Hồ Chí Minh huyền Thoại); Ngoài ra, các hoạt động phát triển kinh tế thời gian qua cũng làm mất nhiều diện tích rừng: Giai đoạn 2015-2019 có 10 dự án NMTĐ đi vào hoạt động chiếm diện tích 653,46 ha (bao gồm diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng, diện tích nông nghiệp...vv); Ngoài ra, hạ tầng giao thông gia tăng xây dựng trong thời gian qua cũng làm suy giảm diện tích rừng

[18] Quyết định Số: 1107/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, ngày 12/5/2015 về việc công bố danh mục các khu bảo tồn

(đặc biệt xây dựng hạ tầng giao thông khu vực phía Tây của tỉnh). Bên cạnh đó, các hoạt động phát triển kinh tế ven biển thời gian qua tác động tiêu cực đến hệ sinh thái biển như hoạt động nuôi trồng thủy sản, phát triển hạ tầng biển, phát triển du lịch, gia tăng các chất thải xuống môi trường biển (nước thải, rác thải).....vv những hoạt động này đã làm suy giảm hệ sinh thái biển Quảng Trị.

2.5.3. Tình hình phát sinh các loại chất thải

2.5.3.1. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 48 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, trong đó gồm: 09 bãi rác, 06 chợ, 1 kho thuốc BVTV, 1 làng nghề, 03 bệnh viện, 03 lò mổ giết mổ gia súc, 25 cơ sở sản xuất kinh doanh.

Đến nay tỉnh đã và đang hoàn thành xử lý triệt để cho 43/48 cơ sở sản ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (trong đó có 4 cơ sở đã đóng cửa hoặc đang tạm dừng hoạt động), chiếm tỷ lệ 89,6%. Riêng 9 bãi rác gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đã hoàn thành xử lý triệt để 4 bãi rác, đã đóng cửa bãi rác cũ và xây dựng bãi rác mới hoặc khoanh vùng, khống chế ô nhiễm cho 4 bãi rác. Chỉ còn 1 bãi rác chưa thực hiện xử lý triệt để. Các cơ sở còn lại chưa thực hiện xử lý triệt để chủ yếu thuộc đối tượng công ích do chưa được Trung ương bố trí vốn và ngân sách tỉnh còn hạn chế.

Đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, trong thời gian qua, UBND tỉnh đã tích cực chỉ đạo Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh phối hợp với Sở TN&MT, UBND các huyện, thị xã, thành phố kêu gọi các nguồn lực đầu tư hệ thống xử lý nước thải cho KCN Nam Đông Hà, KCN Quán Ngang, CCN Diên Sanh, CCN Đông Lễ... Tuy nhiên, do khó khăn về nguồn kinh phí nên hiện nay hầu hết các khu, CCN trên địa bàn đều chưa được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung. Hiện nay, chỉ có CCN Ái Tử đã có hệ thống xử lý nước thải nhưng không hoạt động; hệ thống xử lý nước thải tại KCN Quán Ngang đang được đầu tư xây dựng nhờ được hỗ trợ từ nguồn vốn của Chương trình mục tiêu Quốc gia khắc phục ô nhiễm cải thiện môi trường, đang trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống. Vì vậy giải pháp khắc phục trước mắt là các cơ sở hoạt động trong khu, CCN bắt buộc phải xây dựng hệ thống xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam trước khi thải ra bên ngoài.

Đối với làng nghề, các làng nghề của tỉnh phần lớn không có biện pháp xử lý chất thải nên đã gây ra tình trạng ô nhiễm, đáng lo ngại nhất là ô nhiễm từ nước thải tập trung tại các làng nghề làm bún. Đối với 03 làng nghề làm bún gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn, tỉnh đã chú trọng vào công tác xử lý ô nhiễm môi trường tại các làng nghề này. Đến nay, hệ thống thu gom và xử lý nước thải làng bún Thượng Trạch đã xây dựng xong và đưa vào sử dụng. Làng bún Cẩm Thạch và làng bún Linh Chiểu đang trong quá trình xây dựng khu làng nghề mới để di dời các hộ sản xuất, chấm dứt tình trạng ô nhiễm môi trường trong khu dân cư.

Các nguồn thải lớn (nước thải và khí thải) hiện có trên địa bàn tỉnh thuộc các lĩnh vực như chế biến tinh bột sắn, dệt – nhuộm – may, sản xuất phân bón, sản xuất xi măng, hệ thống xử lý nước thải đô thị, khai thác titan. Các nguồn thải này không chỉ nằm ở các khu, cụm công nghiệp mà còn nằm trong các đô thị, cần được quản lý và kiểm soát chặt chẽ.

Ngoài ra Tỉnh Quảng Trị luôn chú trọng công tác xử lý, cải tạo các vùng đất bị nhiễm độc, tồn dư đi-ô-xin, hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật và các chất gây ô nhiễm khác trên địa bàn. Tỉnh đã ban hành kế hoạch xử lý, phục hồi các chất độc hoá học trong chiến tranh, các hoá chất tồn lưu. Trên địa bàn tỉnh có 59 kho thuốc BVTV tồn lưu, trong thời gian qua được sự quan tâm hỗ trợ kinh phí của Trung ương, đến nay đã và đang xử lý 30 điểm hóa chất thuốc BVTV (trong đó đã xử lý dứt điểm 24 kho) góp phần làm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

2.5.3.2. Tình hình quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm:

a) Nước thải

Trong giai đoạn hiện nay, vấn đề lo lắng về nước thải chủ yếu là nước thải sinh hoạt, nước thải từ các cơ sở chế biến nông sản (sản xuất tinh bột sắn, cà phê, cao su), nước thải từ các cơ sở nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, các làng nghề.

Trong giai đoạn tới, ngoài việc phải giải quyết dứt điểm những tồn tại nêu trên, vấn đề cần quan tâm là nước thải từ các KCN/CCN chưa có hệ thống xử lý tập trung, nước rỉ từ các bãi chôn lấp chất thải rắn. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đang phát triển mô hình các trang trại chăn nuôi công nghiệp (nhất là chăn nuôi lợn) đang phát sinh một lượng lớn nước thải, trong giai đoạn tới, khi hệ thống xử lý (phần lớn là Biogas) xuống cấp thì vấn đề mùi hôi và nước thải cũng là một vấn đề rất cần được quan tâm giải quyết.

b) Khí thải

Hiện nay, đối với phát triển giao thông và công nghiệp là những loại hình phát sinh khí thải lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Tuy chất lượng môi trường không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh chưa có những vấn đề lớn phát sinh nhưng cũng cần quan tâm theo dõi diễn biến chất lượng môi trường không khí xung quanh tại các tuyến đường giao thông chính, (Quốc lộ 1A; Quốc lộ 9), khu vực đông dân cư; một số cơ sở phát sinh lượng thải lớn, phát sinh mùi hôi cục. Trong giai đoạn tới, ngoài việc quản lý chặt các nguồn khí thải phát sinh từ giao thông, từ các nhà máy cần có theo dõi quản lý chất lượng khí thải của nhà máy nhiệt điện ở KKT Đông Nam.

d) Chất thải rắn

Tổng lượng CTR phát sinh trên toàn tỉnh Quảng Trị ước tính khoảng 538 tấn/ngày. Trong đó, lượng CTR sinh hoạt chiếm 70,6% tổng lượng CTR phát sinh, CTR công nghiệp chiếm 23,6% tổng lượng CTR phát sinh, CTR xây dựng chiếm

5,1%, còn lại CTR y tế và CTR nông nghiệp nguy hại (bao bì đựng hóa chất, TBVTV) chiếm tỷ trọng rất nhỏ 0,7% tổng lượng CTR phát sinh.

Trong toàn tỉnh chưa triển khai chương trình phân loại CTR tại nguồn theo quy hoạch được duyệt, mới dừng ở phong trào/thí điểm. Hoạt động tái chế hoàn toàn tự phát ở các hộ gia đình hoặc cơ sở thu mua phế liệu nhỏ lẻ. Tại TX Quảng Trị có công trình tái chế CTR nhưng mới dừng ở thu hồi, phân loại để cung cấp cho cơ sở tái chế. Như vậy, các định hướng về phân loại và tái chế CTR chưa được thực hiện theo quy hoạch đã được duyệt.

6/9 đô thị tỷ lệ thu gom ở mức 80 – ~ 90%, thấp hơn so với mục tiêu thu gom 100% CTR đô thị theo quy hoạch đã được duyệt. Tỷ lệ thu gom trung bình tại khu vực nông thôn đạt 69,3%, xấp xỉ mục tiêu thu gom 70% CTR nông thôn theo quy hoạch đã được duyệt. Riêng khu vực nông thôn huyện Hướng Hóa và Đakrông có tỷ lệ thu gom rất thấp, chỉ đạt 26-34%.

Tỉnh hiện chưa có quy hoạch quản lý và xử lý CTR dài hạn, nguồn lực đầu tư cho hoạt động này chưa đa dạng. Đến nay, phần lớn các bãi chôn lấp chất thải rắn của tỉnh chỉ mới được đầu tư theo từng giai đoạn, một số huyện chưa hoàn thành công tác đầu tư (huyện Hướng Hóa, Vĩnh Linh) nên công tác thu gom, xử lý CTR sinh hoạt chưa đáp ứng nhu cầu trên địa bàn tỉnh, chất thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp đã có nhiều mô hình, dự án hướng dẫn thu gom xử lý phế phẩm nông nghiệp, chai lọ thuốc BVTV... nhưng thực tế cho thấy hiệu quả vẫn chưa cao. Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh vẫn chưa có cơ sở nào có năng lực xử lý CTNH (ngoại trừ một số bệnh viện/trung tâm y tế đã được đầu tư lò đốt chất thải y tế hoặc lò hấp tiệt trùng) nên việc thu gom, xử lý CTNH trên địa bàn tỉnh cũng gặp rất nhiều khó khăn, nhất là đối với các cơ sở phát sinh với khối lượng không đủ lớn để hợp đồng với các đơn vị ngoài tỉnh xử lý. Đáng quan tâm trong thời gian tới là quá trình phát triển KKT Đông Nam, khi tỷ lệ các cơ sở lấp đầy tăng qua từng năm đồng nghĩa với sự gia tăng CTR phát sinh (bao gồm CTR thông thường và CTR nguy hại) thì khu vực tiếp nhận, xử lý nguồn thải cần được quy hoạch để đảm bảo nhu cầu phát triển.

2.5.4. Hiện trạng phát triển khoa học, công nghệ trong bảo vệ môi trường

- Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ: Từ năm 2015 - 2021, đã phối hợp với các cơ quan, các nhà khoa học trung ương thực hiện nhiều đề tài đánh giá, điều tra cơ bản về tài nguyên và môi trường phục vụ phát triển kinh tế xã hội tỉnh nhà. Các cơ quan khoa học Trung ương cũng đã giúp tỉnh thực hiện nhiều đề tài cấp nhà nước trên địa bàn.

- Vấn đề áp dụng công nghệ: Đã thực hiện và triển khai các hoạt động xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất và BVMT để xử lý chất thải, giải quyết các vấn đề môi trường:

+ Dự án "Xây dựng mô hình xử lý ô nhiễm môi trường dựa vào cộng đồng tại làng nghề sản xuất bún thôn Thượng Trạch, xã Triệu Sơn".

+ Ứng dụng công nghệ xử lý hoá chất BVTV tồn lưu tại các kho thuốc BVTV đã xử lý ở huyện Triệu Phong, huyện Hải Lăng, Cam Lộ, huyện Gio Linh, huyện Vĩnh Linh.

+ Mô hình "Tăng cường năng lực phân loại rác tại nguồn khu vực nông thôn thí điểm tại xã Hải /vĩnh, huyện Hải Lăng".

+ Ứng dụng chế phẩm vi sinh Compo-QTMIC của Trung tâm ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Trị để xử lý bèo tây thành phân bón vi sinh tại các xã ven sông Vĩnh Định, huyện Hải Lăng.

- Sản xuất sạch hơn: Trong thời gian qua, tỉnh Quảng Trị đã rất quan tâm đến hoạt động sản xuất sạch hơn và có nhiều đầu tư để nâng cao nhận thức về hoạt động này thông qua các lớp tập huấn, truyền thông, phổ biến thông tin trên các phương tiện công cộng. Tuy nhiên, do hạn chế nguồn kinh phí hỗ trợ nên sự tham gia còn hạn chế.

2.5.5. Những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết

Những bất cập trong hoạt động các KCN/CCN, đô thị, làng nghề đã dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường cục bộ ở một số nơi, chậm được khắc phục: Vấn đề về xử lý nước thải từ các cơ sở chế biến nông sản, thủy hải sản, các làng nghề, bãi chôn lấp và đặc biệt nước thải từ các KCN/CCN chưa có hệ thống xử lý tập trung. Hầu hết các địa phương có quy hoạch quỹ đất xây dựng bãi xử lý rác, nhưng kinh phí đầu tư còn hạn hẹp, nên chưa được đầu tư đồng bộ. Một số cơ sở đã đi vào hoạt động nhưng không có hệ thống xử lý hoặc có hệ thống xử lý chất thải nhưng không vận hành đúng quy trình gây ÔNMT cục bộ.

Phần lớn các bãi chôn lấp chất thải rắn của tỉnh chỉ mới được đầu tư theo từng giai đoạn, hoặc chưa hoàn thành công tác đầu tư như huyện Hướng Hóa… nên công tác thu gom, xử lý CTR sinh hoạt chưa đáp ứng nhu cầu trên địa bàn tỉnh. Chất thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp đã có nhiều mô hình, dự án hướng dẫn thu gom xử lý phế phẩm nông nghiệp, chai lọ thuốc BVTV... nhưng thực tế cho thấy hiệu quả vẫn chưa cao. Trên địa bàn tỉnh vẫn chưa có cơ sở nào có năng lực xử lý CTNH (ngoại trừ một số bệnh viện/trung tâm y tế đã được đầu tư lò đốt chất thải y tế hoặc lò hấp tiệt trùng) nên việc thu gom, xử lý CTNH trên địa bàn tỉnh cũng gặp rất nhiều khó khăn, nhất là đối với các cơ sở phát sinh với khối lượng không đủ lớn để hợp đồng với các đơn vị ngoài tỉnh xử lý.

2.6. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

2.6.1. Các nguy cơ và tác động của thiên tai

Là tỉnh miền Trung có chiều dài bờ biển dài 75 km, có đặc điểm về khí hậu và địa hình rất phức tạp, Quảng Trị là một trong các tỉnh thường chịu các loại hình thiên

tai với tần suất và mức độ lớn so với trong nước. Trong đó, nhiều nhất là bão, lũ lụt, ngập úng, hạn hán, xâm nhập mặn, lốc xoáy, dông sét, sạt lở đất và các loại hình thiên tai khác ...

Theo thống kế giai đoạn từ năm 2008 - 2020, thiên tai diễn biến rất phức tạp, khó lường, bão, lũ và các loại hình thiên tai khác ngày càng mạnh hơn về cường độ và tần suất xuất hiện, gây thiệt hại rất lớn đến tài sản của nhân dân và nhà nước trên địa bàn tỉnh, như: Hạn hán, khô nóng trên diện rộng vào các năm 2010, 2014, 2015, 2016, 2019; rét hại rét đậm năm 2010, 2011, 2016; bão, mưa lũ đã gây nhiều thiệt hại lớn trên địa bàn tỉnh trong những năm qua, điển hình là đợt bão - lũ số 9 năm 2009; 03 đợt bão số 8, 10, số 11 năm 2013; cơn bão số 4 tháng 10/2016, 02 đợt mưa lũ từ giữa tháng 10 đến đầu tháng 11 năm 2016; bão số 4 năm 2017; ATNĐ đầu tháng 9 năm 2019; các đợt bão số 5, số 9, số 13, ATNĐ giữa tháng 10 và đợt mưa lũ lịch sử kéo dài, gây sạt lở đất nghiêm trọng và ngập sâu trên diện rộng trong tháng 10 của năm 2020. Từ năm 2008 - 2020, trên địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng của 62 cơn bão, ATNĐ (trong đó, chịu ảnh hưởng trực tiếp và gây thiệt hại lớn là 22 cơn, trung bình 02 cơn bão/năm), có 62 đợt lũ, 72 đợt lốc xoáy, mưa đá, dông sét đã xảy ra. Thiên tai đã làm 115 người chết, 308 người bị thương và giá trị thiệt hại về tài sản lên đến khoảng trên 13.233 tỷ đồng.

Đặc biệt, chỉ riêng trong năm 2020, thiên tai đã gây ra những hậu quả hết sức nặng nề trên địa bàn tỉnh, làm 57 người chết, 53 người bị thương, thiệt hại về tài sản khoảng 4.252 tỷ đồng.

2.6.2. Nguy cơ và tác động do biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu và nước biển dâng (BĐKH-NBD) là một trong những thách thức lớn nhất hiện nay đối với tất cả các nước trên thế giới.

Theo Kịch bản BĐKH và NBD cho Việt Nam được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2020, kịch bản RCP 8.5 (kịch bản phát thải cao) của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đến cuối thế kỷ 21 nhiệt độ của Việt Nam có xu thế tăng rõ rệt, đặc biệt khu vực phía Bắc tăng từ 3,3 - 4,0^{0}C, lượng mưa năm tăng từ 5 - 15%, và mức tăng nhiều nhất có thể lên đến 20% ở một phần Nam Trung Bộ. Bên cạnh đó là xu hướng tăng số lượng bão mạnh đến rất mạnh; số ngày nắng nóng (>35C) có xu thế tăng lớn nhất ở khu vực Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ. Hạn hán trở nên khắc nghiệt hơn do nhiệt độ tăng và lượng mưa giảm vào mùa khô. Mực nước biển dâng (NBD) khoảng 77 cm ở khu vực biển Đông, mực nước ven biển phía Nam dâng cao hơn phía Bắc, NBD trung bình cho toàn dải ven bờ Việt Nam khoảng 77 cm (51-106 cm).

2.6.2.1. Ảnh hưởng của lũ lụt và nước biển dâng do BĐKH

Do có vị trí địa lý giáp biển, nằm trong khu vực chịu tần suất bão cao nên Quảng Trị thường xuyên chịu tác động của thiên tai đặc biệt là trong bối cảnh biến đổi khí hậu sẽ dẫn tới nhiều thiên tai với hậu quả khó lường. Phần lớn dân số tập trung tại các

khu vực đồng bằng ven biển … Là khu vực đầu tiên hứng chịu các diễn biến có tính phá hủy cao nhất của khí hậu như bão, thủy triều dâng và sẽ chịu nhiều tác động nhất của hiện tượng nước biển dâng... Trung bình mỗi năm Quảng Trị có 4 cơn bão và 3 trận lũ lụt xảy ra trong tỉnh.

- Nguy cơ ngập vì nước biển dâng do biến đổi khí hậu được tính toán cho tỉnh Quảng Trị theo các mức ngập từ 50 cm đến 100 cm với bước cao đều là 10 cm. Kết quả tính toán nguy cơ ngập theo các mực nước biển dâng được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 2.7. Nguy cơ ngập với các mực nước biển dâng

Quận/Huyện	Diện tích (ha)	Nguy cơ ngập (% diện tích) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
Cam Lộ	34503	0.01	0.01	0.02	0.02	0.03	0.03
Gio Linh	47524	1.26	1.52	2.36	3.41	4.40	5.40
Hải Lăng	48970	4.63	5.82	6.73	7.49	8.26	8.68
TP. Đông Hà	7303	1.85	1.99	2.12	2.42	2.78	3.25
Triệu Phong	35652	2.02	2.45	2.95	3.51	4.19	5.02
TX. Quảng Trị	605	1.66	1.70	1.74	1.78	1.83	1.87
Vĩnh Linh	61949	0.79	1.03	1.30	1.70	2.17	2.74
Tỉnh	463500	0.89	1.14	1.40	1.69	1.99	2.32

(Nguồn: Kịch bản BĐKH. Năm 2020)

Nếu mực nước biển dâng 100 cm, khoảng 2,32% diện tích của tỉnh Quảng Trị có nguy cơ bị ngập, trong đó cao nhất là huyện Hải Lăng có nguy cơ bị ngập 4.250 ha (tương ứng 8,68% diện tích), tiếp đó là huyện Triệu Phong và huyện Gio Linh với diện tích bị ngập tương ứng chiếm 5,02% và 5,40% diện tích đất tự nhiên.

2.6.2.2. Tác động của BĐKH đến các ngành kinh tế:

a) Tác động của BĐKH đến ngành nông nghiệp

Biến đổi khí hậu là mối đe dọa lớn đối với nông nghiệp và hậu quả là chúng ta có nguy cơ đối mặt với tình trạng mất an ninh lương thực. Nông nghiệp là một trong những thế mạnh của Tỉnh Quảng Trị, các cây trồng chính như cây lúa nước, tiêu, cà phê, cao su, cây dược liệu. Tuy vậy, diện tích và năng suất của các loại cây này thường không ổn định do ảnh hưởng của thời tiết, hạn hán, xâm nhập mặn lụt, bão và mưa lớn.

Sự gia tăng cường độ các thiên tai khí hậu và nước biển dâng làm cho một số vùng đất thường xuyên bị ngập dẫn đến ảnh hưởng đến diện tích và khả năng canh tác nông nghiệp; Sự phân bố không đều nguồn nước giữa mùa khô và mùa mưa ảnh hưởng khá lớn đến công tác tưới tiêu; Mùa khô lượng mưa hàng năm phân bố ít do vậy gây ra sự nhiễm mặn lớn tại các cửa sông ven biển dẫn đến nhiều khu vực thiếu nước cho mục đích tưới tiêu cũng như sinh hoạt trong thời kỳ từ tháng 3 đến tháng 9.

BĐKH cũng gây rất nhiều khó khăn cho ngành chăn nuôi, làm phát sinh nhiều dịch bệnh, số lượng cá thể vật nuôi giảm đi đáng kể.

Các thiên tai gia tăng như: bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất... đã làm ảnh hưởng nặng nề đến chất lượng một số công trình thuỷ lợi như sụt lở đất đá, bê tông làm giảm khả năng tích trữ nước cho giai đoạn mùa khô.

Khí hậu cực đoan cũng ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động đánh bắt thuỷ sản trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là hoạt động đánh bắt xa bờ. Vào mùa mưa, tần suất biển động ngày càng lớn, số lượng cơn bão và áp thấp nhiệt đới tăng lên và có diễn biến ngày càng phức tạp. Do đó, hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản chịu ảnh hưởng khá nặng nề do thiên tai, chi phí cho một lần đánh bắt ngày càng tăng.

Tình trạng nắng nóng diện rộng xảy ra liên tiếp kéo dài tại các tỉnh khu vực Trung Bộ, hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới sản xuất và sinh hoạt của người dân.

b) Tác động của BĐKH đến ngành lâm nghiệp

- Biến đổi khí hậu làm suy giảm quỹ đất rừng và diện tích rừng: Diện tích rừng ngập mặn ven biển chịu tổn thất to lớn do nước biển dâng; nguy cơ chuyển dịch diện tích đất lâm nghiệp sang đất dành cho các lĩnh vực kinh tế-xã hội khác là tác động gián tiếp song có thể coi là tác động lớn nhất đối với sản xuất lâm nghiệp. Vì vậy, việc quy hoạch các tuyến đường giao thông cần tránh chiếm dụng đất rừng.

- Biến đổi khí hậu làm gia tăng nguy cơ cháy rừng: Cháy rừng thường diễn ra vào mùa khô hạn, nhiệt độ cao kèm theo gió Tây Nam (gió Lào) khô nóng. Do nắng nóng kéo dài, cộng với gió thổi mạnh khiến các đám cháy mạnh lan nhanh.

c) Tác động của BĐKH đến ngành thủy sản:

Các tác động của nước biển dâng đến nuôi trồng thủy hải sản có thể được phân tích cụ thể như sau:

Làm xáo trộn kế hoạch hoạt động của ngành thủy sản do mùa vụ nuôi trồng thủy sản bị thay đổi, rút ngắn và thay đổi một số đối tượng nuôi trồng;

Làm thay đổi dòng chảy các vùng cửa sông, ảnh hưởng đến hành trình tàu thuyền khai thác thủy sản, các luồng di cư sinh sản của cá;

Làm thay đổi môi trường tự nhiên, dẫn đến biến đổi đa dạng sinh học, tập tính sống của động vật thủy sinh, biến động nguồn giống trong tự nhiên; Đặc biệt khi nhiệt độ quá 40oC, động vật nuôi trong các ao hồ chậm lớn, thậm chí bị chết, ảnh hưởng đến năng suất sản lượng nuôi trồng, các chủng vi khuẩn, nấm phát triển mạnh, gây ra dịch bệnh và hiện tượng phú dưỡng trong ao nuôi ngoài đầm phá,…

Các công trình phục vụ cho ngành thủy sản (điện, đường, đê bao, kênh mương nội đồng…) xuống cấp nhanh.

d) Tác động của BĐKH đến ngành công nghiệp

Sự gia tăng các hình thái thời tiết cực đoan như lốc xoáy, mưa lớn, mưa đá, sạt lở đất, bão, lũ gây thiệt hại về cơ sở hạ tầng trong công nghiệp, gây trì trệ hoạt động công nghiệp và gia tăng các chi phí phát sinh để duy trùy, bảo quản, vận hành, sửa chữa thiết bị phục vụ các ngành công nghiệp. Bên cạnh đó, nguy cơ xảy ra cháy nổ trong các cụm công nghiệp, khu công nghiệp và nhà máy cũng tăng theo các hiện tượng thời tiết cực đoan.

e) Tác động của BĐKH đến ngành giao thông vận tải

Đối với ngành giao thông vận tải, biến đổi khí hậu với các hiện tượng cực đoan của thời tiết ảnh hưởng đến hiệu quả vận tải ở tất cả các loại hình giao thông như Đường bộ, sắt, thủy, hàng không, làm ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển kinh tế, xã hội.

BĐKH ảnh hưởng đến giao thông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị bao gồm: sự gia tăng nhiệt độ làm giảm tuổi thọ các công trình, tuyến đường giao thông. Sự gia tăng lượng mưa là nguyên nhân chính gây ra các hiện tượng thiên tai làm sụt lún, ngập lụt nhiều tuyến giao thông, gia tăng sạt trượt, xói lở mặt, nền đường làm các phương tiện giao thông không lưu thông được, gây ách tắc, gia tăng tai nạn giao thông đường bộ. Đường xá bị cắt đứt nhiều đoạn, nhiều tuyến đường địa phương sau bão lũ hàng tuần vẫn bị ngập lụt, ách tắc, giao thông đi lại khó khăn.

Mực nước biển dâng, dòng chảy lũ gia tăng, giảm khoảng lưu không từ mặt nước dòng chảy lũ đến đáy cầu, ảnh hưởng đến sự lưu thông của các loại tàu lớn. Vào mùa mưa bão, rất nhiều bến cảng bị ngập lụt, giảm chiều cao thông thủy ảnh hưởng đến khả năng khai thác của công trình. Giao thương đi lại giữa các vùng miền biển trong và ngoài nước bị đình trệ. Mùa khô hạn làm cạn kiệt dòng chảy dẫn đến giao thông thủy bị ảnh hưởng.

f) Tác động của BĐKH đến Y tế và sức khỏe cộng đồng

<u>* Tác động của biến đổi khí hậu đến lĩnh vực y tế</u>

Biến đổi khí hậu trái đất là sự thay đổi của hệ thống khí hậu gồm khí quyển, thuỷ quyển, sinh quyển, thạch quyển ở hiện tại và trong tương lai. Theo nghiên cứu của các nhà khoa học trên thế giới, biến đổi khí hậu đã gây tác động ngày càng mạnh mẽ đến mọi quốc gia và sự sống trên trái đất, đặc biệt là ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe của con người.

Với đặc điểm thời tiết khí hậu có xu hướng ngày càng ấm lên là điều kiện làm cho mầm bệnh dễ phát triển, cấu trúc của mùa hàng năm thay đổi, mùa đông sẽ ấm dần lên và dẫn tới thay đổi đặc tính trong nhịp sinh học của con người. Nhiệt độ tăng là điều kiện thuận lợi cho muỗi phát triển vì vậy làm tăng các bệnh sốt rét, sốt xuất huyết đặc biệt là những đối tượng có sức đề kháng thấp như trẻ em, người già, người bệnh; nhóm người nghèo, người sống ở khu dân cư có thu nhập thấp, điều kiện vệ sinh kém, người sống tại các vùng có nguy cơ ngập lụt.

BĐKH làm gia tăng tình trạng lũ lụt, gây ô nhiễm môi trường tăng nguy cơ bùng phát dịch bệnh như tiêu chảy, kiết lỵ, thương hàn,... làm chi phí phòng chống dịch bệnh và điều trị bệnh tật của người dân và ngành y tế ngày càng tăng.

Các đợt nắng nóng kéo dài, nhiệt độ không khí tăng, dẫn đến gia tăng một số nguy cơ đối với tuổi già, những người mắc bệnh tim mạch, bệnh thần kinh, dị ứng. Ngoài ra, thời gian qua, các đợt nắng nóng ở nhiều quốc gia trên thế giới gia tăng đã cướp đi sinh mạng của nhiều người.

Tác động gián tiếp của biến đổi khí hậu đến sức khoẻ con người thông qua những nguồn gây bệnh, làm tăng khả năng bùng phát và lan truyền các bệnh dịch.

g) Tác động của BĐKH đến lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Tác động của BĐKH đến lĩnh vực giáo dục và đào tạo cũng không kém phần phức tạp và được chia thành các tác động trực tiếp, gián tiếp và tích hợp (tác động nhiều mặt và từ nhiều phía); các tác động trước mắt (ngắn và trung hạn) và lâu dài; tác động đến cơ sở vật chất, hạ tầng và đến các đối tượng trong hệ thống giáo dục (học sinh, sinh viên, giáo viên và nhân viên v.v.). Các nhóm đối tượng cũng bị tác động khác nhau do tính dễ tổn thương và khả năng thích ứng khác nhau, các học sinh mầm non và tiểu học dễ bị ảnh hưởng hơn nhiều so với học sinh trung học hoặc sinh viên đại học.

h) Tác động của BĐKH đến lĩnh vực văn hóa, du lịch

Văn hóa là phạm trù rất rộng và phong phú, hiện hữu trong mọi mặt đời sống vật chất, tinh thần của con người và là nền tảng của mọi phát triển. Chính vì vậy văn hóa, trước hết là các giá trị di sản vật thể, các thiết chế văn hóa là đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến đổi khí hậu. Ngoài ra biến đổi khí hậu sẽ có ảnh hưởng đến việc tổ chức hoạt động lễ hội, các sự kiện văn hóa.

Du lịch là ngành kinh tế nhạy cảm với các điều kiện môi trường tự nhiên, vì vậy được xem là một trong những ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất do tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Những tác động do biến đổi khí hậu đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển du lịch. Các di tích, danh thắng, hệ thống hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch tập trung ở khu vực ven biển, đảo Cồn Cỏ, khu vực miền núi là những nơi chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu tác động trực tiếp tới phát triển du lịch thể hiện ở cả 3 hình thức: Tác động đến tài nguyên du lịch (tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch văn hóa); tác động đến các hoạt động du lịch, đặc biệt là lữ hành; và tác động đến hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch. Các hoạt động du lịch bao gồm hoạt động nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, và hoạt động lữ hành bị phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện thời tiết, thậm chí các tour du lịch có thể bị hủy do điều kiện thời tiết xấu liên tiếp, bão lụt, lũ quét do biến đổi khí hậu gây ra. Nhiều chương trình du lịch có thể phải hủy, hoãn, chấm dứt giữa chừng do gặp mưa bão bất ngờ.

i) Tác động của BĐKH đến tài nguyên nước

BĐKH là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nguồn nước cũng như trữ lượng nước ngọt. Tỉnh Quảng Trị là một trong những địa phương dễ bị tổn thương do ảnh hưởng của khí hậu cực đoan, lượng mưa tập trung cao vào mùa mưa và có địa hình dốc cuốn theo chất rắn lơ lững làm suy giảm chất lượng nước. Hạn hán làm suy giảm trữ lượng nước ngọt làm xâm nhập mặn kéo dài cộng với nhu cầu khai thác sử dụng nguồn nước ngọt từ nguồn nước ngầm tăng cao làm tăng khả năng thấm các tác nhân ô nhiễm như chất hữu cơ, phân bón, vi sinh vật. Do vậy chất lượng nguồn nước ngầm ngày càng suy giảm.

BĐKH làm cho tình hình mưa lũ, hạn hán ngày càng diễn biến phức tạp hơn. Vào mùa mưa, tổng lượng mưa có xu hướng ngày càng tăng, cường độ, tần suất lũ càng lớn nên lưu lượng dòng chảy, trữ lượng nước lớn. Nguy cơ lũ quét tại các vùng miền núi Hướng Hoá và Đakrông và lũ lớn tại vùng đồng bằng ngày càng lớn.

j) Tác động của BĐKH đến tài nguyên đất

Khí hậu biến đổi cực đoan thường xuyên liên tục trong nhiều năm đã làm ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng môi trường đất khá rõ nét. Thực trạng hạn hán kéo dài trong mùa khô làm cho cấu trúc lớp đất bề mặt dễ bị biến đổi theo hướng bạc màu, thực trạng cát bay cát nhảy diễn ra mạnh mẽ đặc biệt là vào những thời điểm gió Lào, nguy cơ đất bị hoang mạc hoá do nắng nóng và độ ẩm thấp.

Hiện tượng xói mòn, rửa trôi, hoang mạc hóa và ô nhiễm do hóa chất nông nghiệp ngày càng gia tăng. Nước biển dâng làm mất đi nơi ở của cư dân và phần đất màu mỡ nhất cho sản xuất nông nghiệp . Thiên tai, bão, lũ gia tăng sẽ làm tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở bờ sông, bờ biển, bồi lắng lòng dẫn ảnh hưởng nghiêm trọng tới tài nguyên đất. Khí hậu khô nóng kéo dài, kèm theo gió mạnh từ 3 – 5m/s trong khoảng thời gian từ tháng 4 – tháng 8 hàng năm làm tăng nguy cơ cát bay, cát nhảy dọc bờ biển tỉnh Quảng Trị, đặc biệt là hai huyện Triệu Phong và Hải Lăng với tổng diện tích cát bay cát chảy lần lượt là 415 ha và 189 ha. Đây là điều kiện thuận lợi cho hiện tượng cát xâm thực đất canh tác nông nghiệp ngày càng lớn.

2.7. Thực trạng phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh

2.7.1. Tổng hợp chung về Thực trạng phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh

2.7.1.1. Tốc độ tăng trưởng GRDP tỉnh Quảng Trị

Giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh Quảng Trị đạt bình quân 8,79%/năm; Giai đoạn 2016 – 2020, tăng trưởng đạt 6,45%/năm (không đạt Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XVI của tỉnh đề ra là: trên 7%/năm), bằng 73,3% so với giai đoạn 2011-2015 do ảnh hưởng bởi Đại dịch Covid-19 trong năm 2020), nếu tính theo giai đoạn 2016-2019 thì tốc độ tăng trưởng bình quân năm là: 7,16% (đạt Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XVI của tỉnh đề ra); Tính chung cả giai đoạn 2011 -

2020, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh đạt 7,61%/năm, nếu tính theo giai đoạn 2011-2019 thì tốc độ tăng trưởng đạt: 7,22%/năm.

Bảng 2.8. Tốc độ tăng GRDP của tỉnh Quảng Trị qua các giai đoạn

	GĐ 2011-2015	GĐ 2016-2020	GĐ 2011-2020
Cả nước	**5,91**	**5,99**	**5,95**
Bắc Trung Bộ	**9,61**	**7,39**	**8,49**
Thanh Hoá	5,71	10,13	7,90
Nghệ An	7,40	7,03	7,21
Hà Tĩnh	41,61	4,55	21,68
Quảng Bình	8,45	5,97	7,20
Quảng Trị	8,79	6,45	7,61
Thừa Thiên Huế	4,38	6,19	5,28

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh so với cả nước gấp 1,49 lần, so với vùng Bắc Trung Bộ bằng 0,91 lần; Giai đoạn 2016-2020 chứng kiến sự thu hẹp mức chênh lệch giữa tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh so với cả nước nhưng lại gia tăng mức chênh so với vùng Bắc Trung Bộ (Tỷ lệ với cả nước còn 1,08 lần, với vùng Bắc Trung Bộ là 0,87 lần); Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh Quảng Trị gấp 1,28 lần so với con số tương ứng của cả nước, bằng 0,9 lần so với vùng Bắc Trung Bộ

Bảng 2.9. Tốc độ tăng GRDP của tỉnh Quảng Trị so tốc độ tăng của vùng và cả nước

Đơn vị tính: lần

Tốc độ tăng trưởng của:	GĐ 2011-2015	GĐ 2016-2020	GĐ 2011-2020
Tỉnh Quảng Trị so với cả nước	1,49	1,08	1,28
Tỉnh Quảng Trị so với Vùng Bắc Trung Bộ	0,91	0,87	0,90

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

Xét về động thái tăng trưởng GRDP của tỉnh Quảng Trị: Tốc độ tăng trưởng GRDP từng năm của tỉnh Quảng Trị duy trì mức khá, ổn định trong giai đoạn 2016-2020, biên độ giao động giữa các năm không lớn (ngoại trừ năm 2020). Cụ thể: Năm 2016, có mức tăng trưởng trung bình so với các tỉnh của Vùng, đạt 6,39%. Năm 2017 tăng lên 0,67 điểm phần trăm so với năm 2016 và đạt: 7,06%. Năm 2018, tỉnh đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn năm 2017 khoảng 0,18 điểm % nhưng lại thấp hơn mức trung của Vùng và đạt con số: 7,24% (vẫn thấp hơn mặt bằng chung của Vùng). Năm 2019 chứng kiến sự tăng thêm 0,73 điểm phần trăm so với năm 2018 đạt: 7,97%. Riêng năm 2020, do ảnh hưởng của Đại dịch Covid-19, tỉnh chỉ đạt tốc độ tăng trưởng GRDP ở con số 3,65%, nhưng vẫn là ngưỡng cao so với vùng Bắc Trung Bộ, chỉ sếp sau tỉnh Thanh Hóa (5,98%) và tỉnh Nghệ An (4,71%).

Bảng 2.10. Động thái tăng trưởng của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2011-2020

	Đơn vị tính	2016/2015	2017/2016	2018/1017	2019/2018	2020/2019
Cả nước	%	6,21	6,81	7,08	7,02	2,91
Bắc Trung Bộ	%	5,69	6,11	11,07	10,19	4,05
Thanh Hoá	%	9,10	8,16	11,97	15,71	5,98
Nghệ An	%	6,95	7,88	8,73	6,90	4,71
Hà Tĩnh	%	-3,14	-3,08	20,85	9,27	0,77
Quảng Bình	%	5,57	7,03	7,34	7,07	2,90
Quảng Trị	%	6,39	7,06	7,24	7,97	3,65
Thừa Thiên Huế	%	6,93	7,92	6,72	7,25	2,22

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

Xét về thứ hạng trong vùng Bắc Trung Bộ: Trong giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh Quảng Trị đứng thứ 2/6 tỉnh vùng BTB. Đến giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng của tỉnh Quảng Trị đã rớt xuống 1 bậc so với giai đoạn 2011-2015 với vị trí 3/6. Tính cả giai đoạn 2011-2020 thì thứ hạng về chỉ số tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh là 3/6 tỉnh thuộc vùng BTB.

Hình 2.12. Xếp hạng tăng trưởng GRDP của 15 tỉnh của Vùng BTB

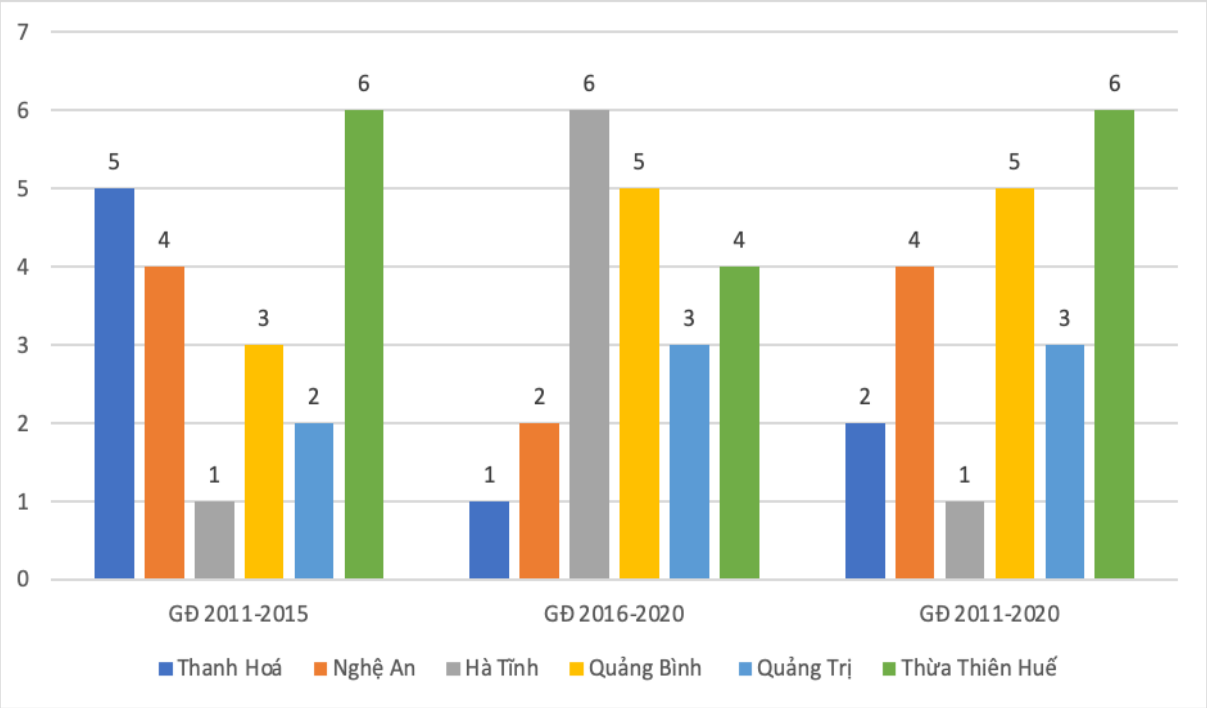

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

2.7.1.2. Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực Nông lâm thủy sản (NLTS)

Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân năm của khu vực NLTS của tỉnh Quảng Trị đạt mức 6,96%/năm, gấp 1,38 lần so với của vùng Bắc Trung Bộ (5,03%/năm) và gấp 2,22 lần so với cả nước (3,12%/năm). Đến giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực NLTS của tỉnh Quảng Trị tuy vẫn cao hơn so với vùng và cả nước nhưng khoảng chênh lệch về chỉ số này đã thu hẹp, tốc độ tăng trưởng của giai đoạn này là: 3,50%/năm (vùng Bắc Trung Bộ là: 3,22%/năm, cả nước là: 2,54%/năm). Tính cả giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng của khu vực là: 5,22%/năm (vùng Bắc Trung Bộ là: 4,12%/năm, cả nước là: 2,83%/năm). Vậy, trong cả 3 giai đoạn, Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực NLTS của tỉnh Quảng Trị luôn cao hơn mức tăng bình quân năm của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước. Tỉnh Quảng Trị cần phải đặc biệt lưu tâm để duy trì được sự tăng trưởng nhanh nhưng vẫn tiếp tục đi đôi với bền vững khu vực NLTS trong các giai đoạn kế tiếp.

Hình 2.13. Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực NLTS của tỉnh Quảng Trị

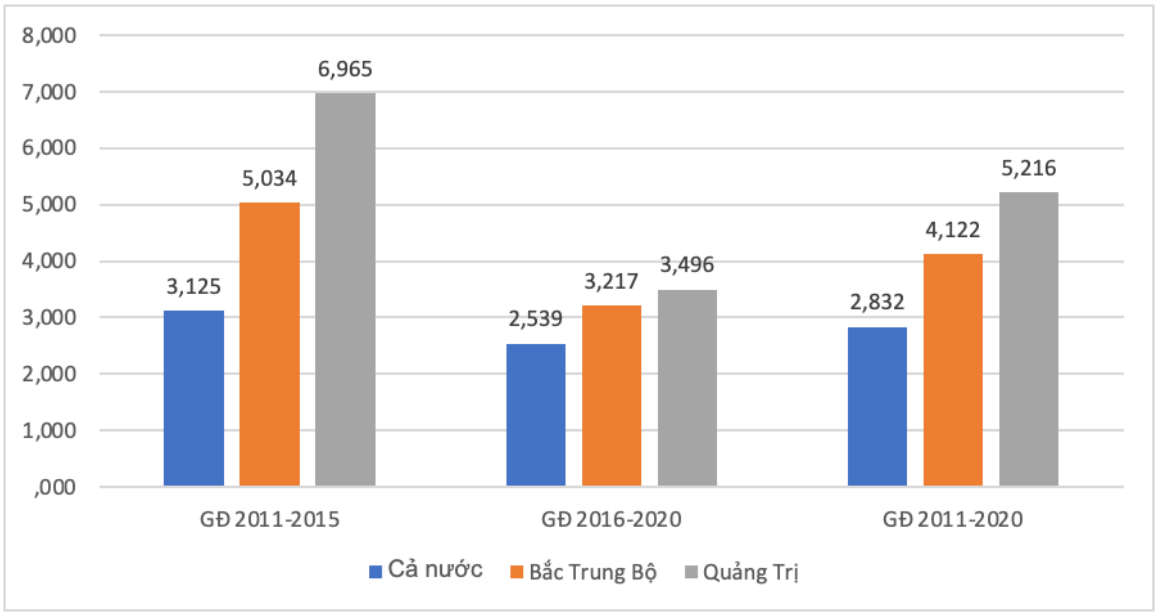

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

Xét về động thái tăng trưởng GRDP khu vực NLTS của tỉnh Quảng Trị: Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực NLTS theo từng năm của tỉnh Quảng Trị tuy khá cao so với vùng và cả nước trong giai đoạn 2016-2020 nhưng không duy trì mức ổn định, biên độ giao động khá lớn, năm cao nhất đạt 6,11%/năm (năm 2019) nhưng năm thấp nhất chỉ đạt 1,02%/năm (năm 2016). Cùng với xu thế chung của vùng và cả nước, năm 2016 chứng kiến mức tăng trưởng thấp nhất trong cả giai đoạn 2011-2020 (cả nước: 1,36%; vùng Bắc Trung Bộ: 2,25%. Năm 2020, do ảnh hưởng của Đại dịch Covid-19 nên tốc độ tăng GRDP khu vực NLTS của Quảng Trị cũng như các tỉnh, thành phố thuộc vùng Bắc Trung Bộ và cả nước đều khá thấp, góp phần làm giảm tốc độ tăng trưởng chung của giai đoạn 2016-2020.

Bảng 2.11. Động thái tăng trưởng GRDP khu vực NLTS của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016-2020

	Đơn vị tính	2016/2015	2017/2016	2018/1017	2019/2018	2020/2019
Cả nước	%	1,36	2,90	3,76	2,01	2,68
Bắc Trung Bộ	%	2,25	2,63	4,46	2,79	3,97
Thanh Hoá	%	2,19	1,71	3,90	2,43	2,96
Nghệ An	%	4,09	4,14	4,78	5,07	5,16
Hà Tĩnh	%	2,92	-2,67	4,93	-1,08	6,23
Quảng Bình	%	1,00	6,83	4,41	3,97	3,53
Quảng Trị	%	1,02	3,47	5,20	6,11	1,76
Thừa Thiên Huế	%	-3,45	3,80	4,00	-4,09	1,93

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

Xét về thứ hạng trong vùng Bắc Trung Bộ: Thứ tự xếp hạng về tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực NLTS của tỉnh Quảng Trị trong vùng Bắc Trung Bộ của 3 giai đoạn: 2011-2015, 2016-2020 và 2011-2020 lần lượt là: 2/6, 3/6 và 3/6.

Hình 2.14. Xếp hạng Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực NLTS của 6 tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ

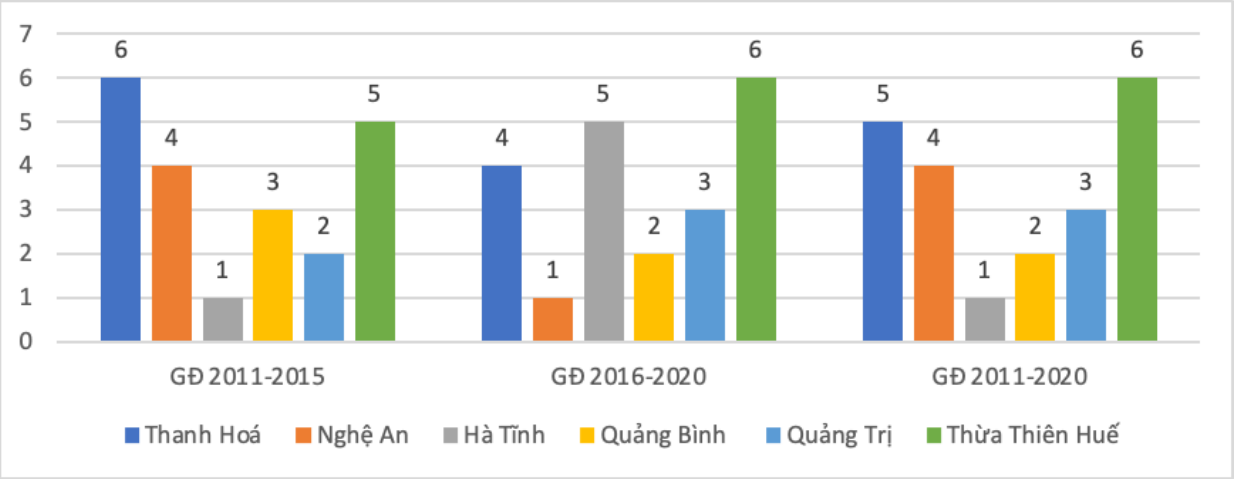

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

2.7.1.3. Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực Công nghiệp - Xây dựng

Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực CN-XD của tỉnh ở mức thấp hơn mức bình quân của vùng Bắc Trung Bộ nhưng vẫn cao hơn của cả nước (bằng 0,74 lần so với vùng Bắc Trung Bộ và gấp 1,46 lần so với cả nước); Đến giai đoạn 2016-2020, mức độ chênh lệch so với vùng và cả nước đã thu hẹp hơn giai đoạn 2011-2016. Tốc độ tăng trưởng của giai đoạn này đạt 10,47% (bằng 0,86 lần so với vùng Bắc Trung Bộ, gấp 1,40 lần so với cả nước). So với giai đoạn 2011-2015 thì giai đoạn 2016-2020 giảm 0,11 điểm phần trăm); Tính chung cho cả giai đoạn 2011-2020,

tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực CN-XD của tỉnh Quảng Trị, vùng Bắc Trung Bộ và cả nước lần lượt là: 10,52%/năm, 13,15%/năm và 7,33%/năm.

Hình 2.15. Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực CN-XD của tỉnh Quảng Trị

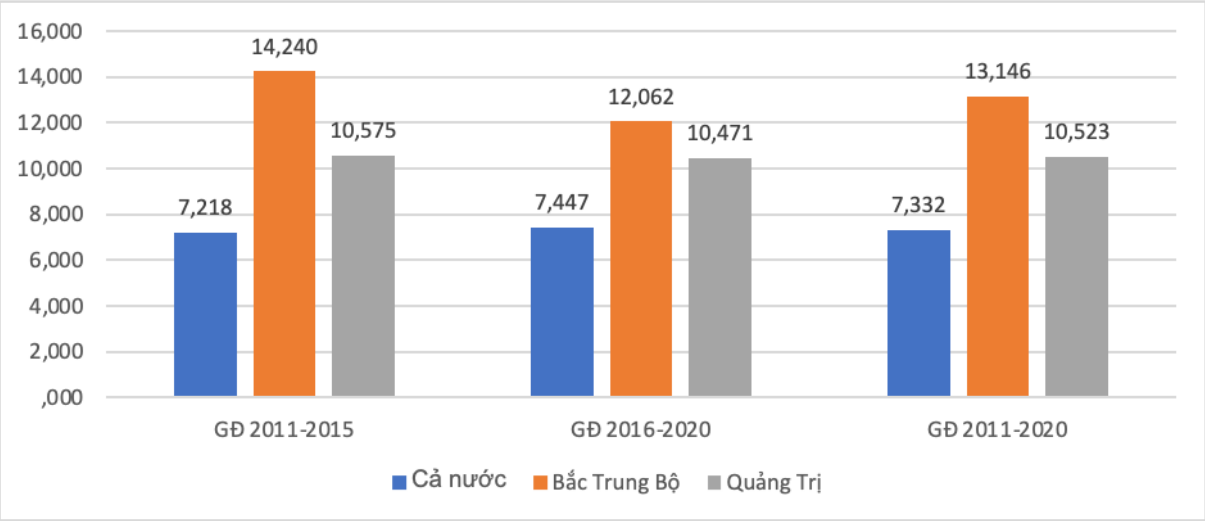

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

Xét về động thái tăng trưởng GRDP khu vực CN-XD của tỉnh Quảng Trị: Giai đoạn 2016-2020, tỉnh Quảng Trị có tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực CN-XD duy trì mức tăng trưởng cao, khá ổn định ở mức trên dưới 10% ngoại trừ năm 2019 (có mức tăng trưởng đạt ngưỡng 14,33%) và năm 2020 (đạt ngưỡng thấp 8,04%). Cụ thể: năm 2016, tỉnh Quảng Trị có tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực CN-XD đạt 9,56%; đến năm 2017, chỉ số này tăng lên 1,14 điểm % so với năm 2016, nhưng lại giảm xuống vào năm kế tiếp để đạt ở con số 9,83%.

Bảng 2.12. Động thái tăng trưởng GRDP khu vực CN-XD của tỉnh Quảng Trị

	Đơn vị tính	**2016/2015**	**2017/2016**	**2018/1017**	**2019/2018**	**2020/2019**
Cả nước	%	7,57	8,00	8,85	8,90	3,98
Bắc Trung Bộ	%	8,26	9,14	18,91	16,88	7,62
Thanh Hoá	%	14,73	12,40	14,11	26,62	11,60
Nghệ An	%	11,18	12,86	16,15	7,69	7,93
Hà Tĩnh	%	-6,18	-6,59	48,26	16,79	0,06
Quảng Bình	%	4,85	14,45	11,35	8,44	7,19
Quảng Trị	%	9,56	10,70	9,83	14,33	8,04
Thừa Thiên Huế	%	11,22	13,02	7,81	10,20	6,17

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

Xét về thứ hạng trong vùng Bắc Trung Bộ: Thứ tự xếp hạng về tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực CN-XD của tỉnh Quảng Trị trong vùng Bắc Trung Bộ của 3 giai đoạn duy trì ở thứ hạng 3/6 tỉnh thuốc vùng Bắc Trung Bộ.

Hình 2.16. Xếp hạng Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực CN-XD

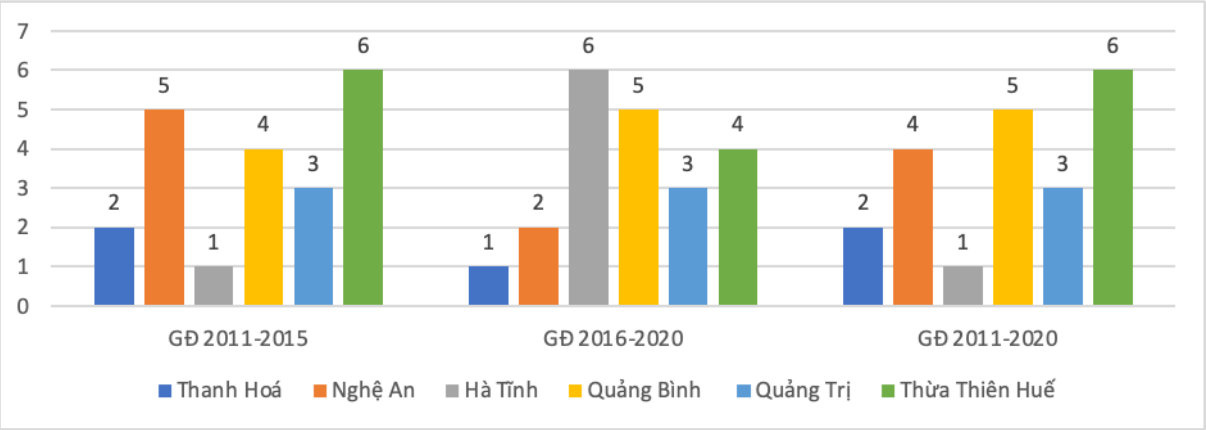

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

2.7.1.4. Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực Dịch vụ

Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực Dịch vụ của tỉnh Quảng Trị trong thời kỳ 2011-2015 tương đối cao so với cả nước và xấp xỉ vùng Bắc Trung Bộ. Đến giai đoạn 2016-2020 tuy có sự giảm về điểm phần trăm tăng trưởng so với giai đoạn 2011-2015 và bị thu hẹp khoảng chênh so với cả nước nhưng lại ra tăng được mức hơn với vùng, thuộc nhóm tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao của Vùng. Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực Dịch vụ của tỉnh đạt 8,11%, cao hơn mức trung bình của vùng Bắc Trung Bộ (8,04%) và cả nước (6,68%). Giai đoạn 2016-2020 đạt mức tăng trưởng bằng 0,76 lần so với giai đoạn 2011-2015 đạt 6,16% Tính chung cho cả giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực đạt 7,13%, cao hơn con số tương ứng của cả nước 0,23 điểm%, cao hơn Vùng BTB 0,69 điểm %.

Hình 2.17. Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực DV của tỉnh Quảng Trị

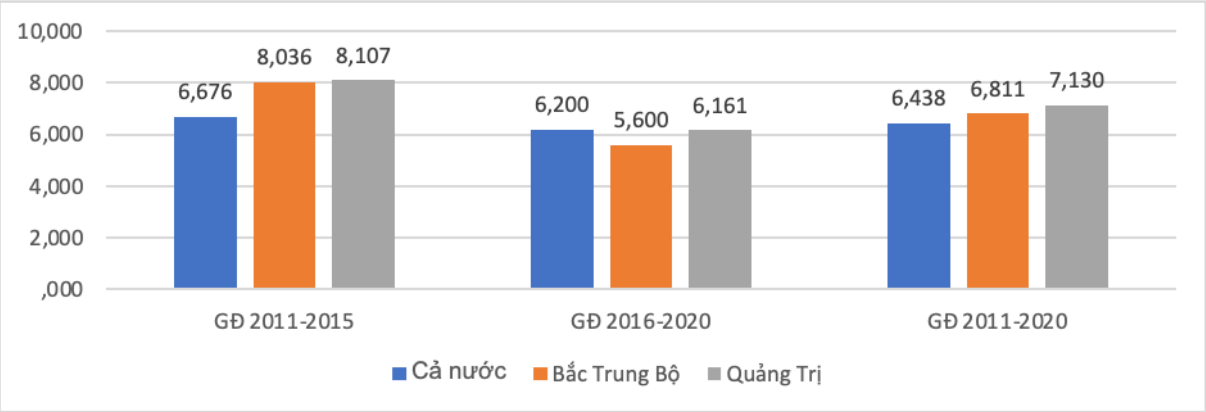

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

Xét về động thái tăng trưởng GRDP khu vực Dịch vụ của tỉnh Quảng Trị: Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực Dịch vụ từng năm của tỉnh Quảng Trị duy trì mức khá, ổn định trong giai đoạn 2016-2020, biên độ giao động giữa các năm không lớn (ngoại trừ năm 2020). Cụ thể: Năm 2016, có mức tăng trưởng cao, chỉ xếp sau tỉnh Thanh Hóa và

đạt 8,21%. Năm 2017 giảm xuống 1,62 điểm phần trăm so với năm 2016 với con số đạt được là: 6,95%. Năm 2018, tỉnh đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất trong vùng Bắc Trung Bộ với con số: 7,19%. Năm 2019 chứng kiến sự giảm nhỏ về chỉ số tốc độ tăng trưởng GRDP so với năm 2018 và đạt: 6,29%. Riêng năm 2020, do ảnh hưởng của Đại dịch Covid-19, tỉnh chỉ đạt tốc độ tăng trưởng GRDP ở con số 2,26%, nhưng vẫn là ngưỡng cao so với vùng Bắc Trung Bộ, chỉ sếp sau tỉnh Nghệ An (2,74%).

Bảng 2.13. Động thái tăng trưởng GRDP khu vực Dịch vụ của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016-2020

	Đơn vị tính	2016/2015	2017/2016	2018/1017	2019/2018	2020/2019
Cả nước	%	6,98	7,44	7,03	7,30	2,34
Bắc Trung Bộ	%	6,85	6,26	6,60	6,92	1,47
Thanh Hoá	%	8,80	8,24	6,85	6,73	1,68
Nghệ An	%	5,63	7,10	6,29	6,79	2,74
Hà Tĩnh	%	5,40	0,46	5,74	6,28	0,45
Quảng Bình	%	6,39	5,62	6,89	7,53	0,45
Quảng Trị	%	8,21	6,95	7,19	6,29	2,26
Thừa Thiên Huế	%	6,52	6,42	7,08	8,25	-0,55

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

Giai đoạn 2011-2015, Thứ tự xếp hạng về chỉ số tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực Dịch vụ của tỉnh Quảng Trị là 3/6 tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ. Đến giai đoạn 2016-2020, tỉnh Quảng Trị giảm tăng thêm một bậc và xếp thứ 2/6 tỉnh thuộc Vùng. Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, tỉnh Quảng Trị xếp thứ 2/6 tỉnh thuộc vùng BTB.

Hình 2.18. Xếp hạng Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực DV của 6 tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ

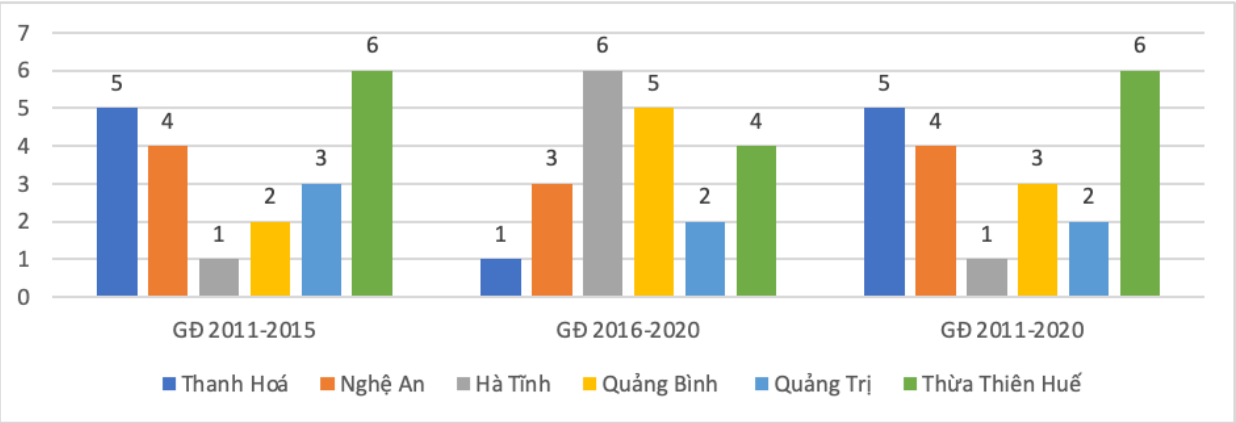

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

Nhận xét:

- Xét về tỷ lệ đóng góp (%):

Khu vực Nông lâm nghiệp thủy sản đóng góp vào mức tăng chung GRDP của nền kinh tế của tỉnh Quảng Trị cả giai đoạn 2011 – 2020 là 14,9% vào tổng tăng GRDP và có xu hướng giảm dần qua các năm. Cụ thể: giai đoạn 2011 - 2016, khu vực NLTS chỉ đóng góp có 18,2%; đến giai đoạn 2016 - 2020 khu vực NLTS mức đóng góp giảm xuống là 12,6%;

Khu vực Công nghiệp – Xây dựng đóng góp vào mức tăng chung GRDP của nền kinh tế của tỉnh Quảng Trị cả giai đoạn 2011 – 2020 là 32,3% vào tổng tăng GRDP và có xu hướng tăng dần qua các năm. Cụ thể: giai đoạn 2011 - 2016, khu vực CN- XD đóng góp có 25,8%; đến giai đoạn 2016 - 2020 khu vực NLTS mức đóng góp tăng lên là 36,7%;

Khu vực Dịch vụ đóng góp vào mức tăng chung GRDP của nền kinh tế của tỉnh Quảng Trị vẫ duy trì cao nhất trong các khu vực của cả giai đoạn 2011 – 2020 là 46,3% và có xu hướng tăng dần qua các năm. Cụ thể: giai đoạn 2011 - 2016, khu vực Dịch vụ đóng góp có 44,9%; đến giai đoạn 2016 - 2020 khu vực Dịch vụ mức đóng góp tăng lên là 47,2%;

Đóng góp của khu vực sản xuất sản phẩm vật chất vào mức tăng GRDP nền kinh tế có xu hướng tăng từ 43,9% giai đoạn 2011 – 2015 lên đến 49,3% giai đoạn 2016 - 2020 và ngược lại, mức đóng của khu vực sản xuất sản phẩm dịch vụ có xu hướng giảm.

Bảng 2.14. Tỷ lệ đóng góp của 3 khu vực kinh tế vào mức tăng GRDP của tỉnh Quảng Trị (%)

Mức đóng góp vào phần tăng GRDP	2011 - 2015	2016 - 2020	2011 - 2020
Khu vực NLTS (%)	18,2	12,6	14,9
Khu vực CN-XD (%)	25,8	36,7	32,3
Khu vực Dịch vụ (%)	44,9	47,2	46,3
Khu vực Thuế (%)	11,2	3,5	6,6

- Xét theo điểm % tăng trưởng:

Giai đoạn 2011 - 2015, khu vực công nghiệp – xây dựng và khu vực dịch vụ có mức đóng góp lần lượt là 2,26% và 3,95% điểm tăng trưởng trong 8,79% tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP của tỉnh Quảng Trị; tổng phần trăm điểm tăng trưởng đóng góp còn lại 2,58% là của khu vực NLTS và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Giai đoạn 2016 - 2020, khu vực công nghiệp – xây dựng và khu vực dịch vụ có mức đóng góp lần lượt là 2,37% và 3,04% điểm tăng trưởng trong 6,45% tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP của tỉnh Quảng Trị; tổng phần trăm điểm tăng trưởng đóng góp còn lại 1,04% là của khu vực NLTS và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Xét trong cả giai đoạn 2011-2020: khu vực CN-XD đóng góp 2,45%, khu vực Dịch vụ đóng góp 3,52%, khu vực NLTS đóng góp 1,13%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đóng góp 0,50% vào tổng 7,16% tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Bảng 2.15. Mức đóng góp vào tốc độ tăng trưởng GRDP của các khu vực (điểm %)

	2011 - 2015	2016 - 2020	2011 - 2020
Mức đóng góp vào tốc độ tăng trưởng GRDP	**8,79**	**6,45**	**7,61**
Khu vực NLTS	1,60	0,81	1,13
Khu vực CN-XD	2,26	2,37	2,45
Khu vực Dịch vụ	3,95	3,04	3,52
Khu vực Thuế	0,98	0,23	0,50

2.7.1.5. Cơ cấu GRDP

a) Tỷ trọng khu vực N-L-TS

Trong giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng của khu vực N-L-TS có xu hướng giảm qua các năm. Năm 2019 tỷ trọng của khu vực giảm 3,6 điểm % so với năm 2015 (Trong đó từ năm 2015 đến năm 2017 đóng góp mức giảm lớn với 3,3 điểm %; năm 2018 đến năm 2020 đóng *góp* mức giảm nhỏ với 0,3 điểm %). Cụ thể: Năm 2015, khu vực NLTS chiếm tỷ trọng 22,5% trong tổng GRDP của tỉnh. Đến năm 2016, tỷ trọng khu vực này giảm 1,3 điểm % so với năm 2015, năm 2017 tiếp tục giảm 2 điểm % so với năm 2016. Năm 2018, mức độ giảm đã thấp đi, với mức giảm 0,5 điểm % so với năm 2017. Đến năm 2020, tỷ trọng GRDP của khu vực NLTS còn 21,9%.

Hình 2.19. Tỷ trọng GRDP khu vực N-L-TS trong GRDP của tỉnh Quảng Trị, vùng Bắc Trung Bộ và cả nước

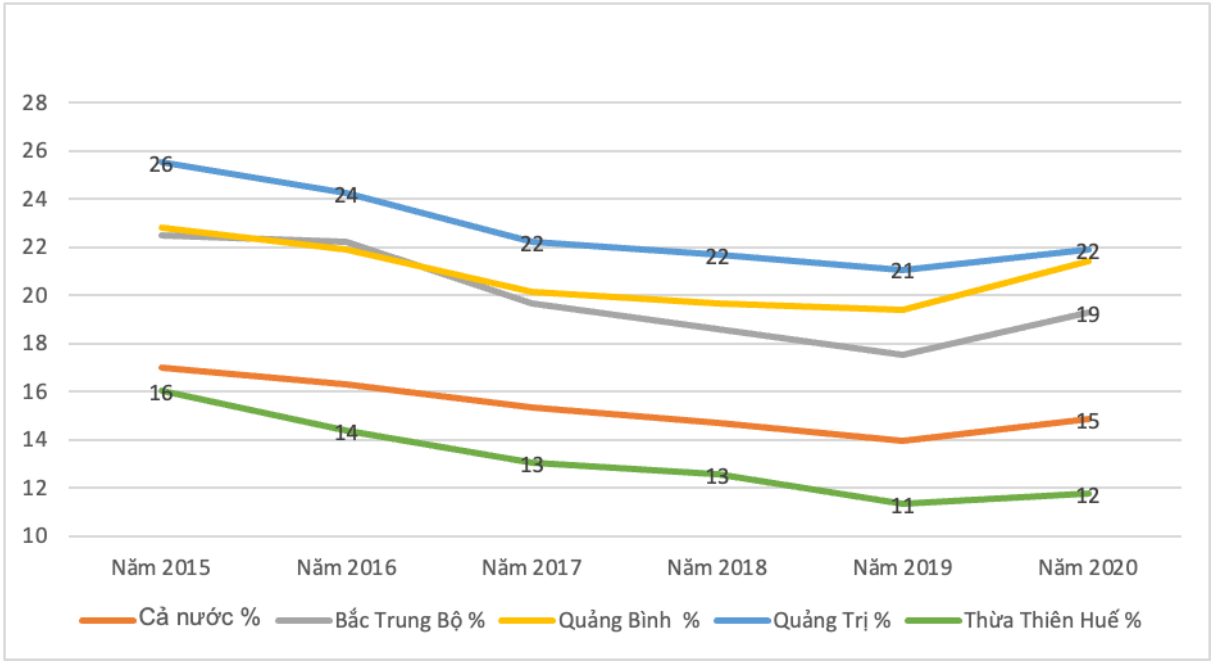

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

Xét về góc độ so sánh giữa tỷ trọng khu vực N-L-TS của tỉnh Quảng Trị với tỷ trọng khu vực N-L-TS của các tỉnh trong vùng: Từ năm 2015 đến năm 2020, tỷ trọng GRDP khu vực N-L-TS của tỉnh Quảng Trị luôn cao hơn so với tỷ trọng GRDP khu vực NLTS của các tỉnh trong Vùng và cả nước.

b) Tỷ trọng khu vực CN-XD

Giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng GRDP khu vực CN-XD có xu hướng tăng với mức tăng thấp giữa 2 năm liền kề. Năm 2015, khu vực CN-XD chiếm tỷ trọng 21% trong tổng GRDP của tỉnh. Năm 2020, tỷ trọng của khu vực tăng lên 4,4 điểm % so với năm 2015 và chiếm 25,4% trong tổng GRDP của tỉnh.

Xét về góc độ so sánh giữa tỷ trọng khu vực CN-XD của tỉnh Quảng Trị với tỷ trọng khu vực CN-XD của các tỉnh trong vùng và cả nước: Nhìn chung, trong giai đoạn 2016-2020 các tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ đều có tỷ trọng GRDP ngành CN-XD trong tổng GRDP tỉnh thấp, trong đó tỉnh Quảng Trị lại còn thuộc nhóm tỉnh thấp nhất Vùng, chỉ xếp ngang với tỉnh Quảng Bình. Cụ thể: Năm 2015, tỷ trọng ngành CN-XD trong tổng GRDP của tỉnh Quảng Trị thấp hơn tới gần 7 điểm % so với tỷ trọng ngành CN-XD trong tổng GRDP vùng (của tỉnh Quảng Trị là: 21%; của vùng là: 33,3%). Năm 2020, mức chênh này còn gia tăng và lên tới mức 8,3 điểm % (của tỉnh Quảng Trị là: 25,4%; của vùng là: 33,7%).

Hình 2.20. Tỷ trọng GRDP khu vực CN-XD trong GRDP của tỉnh Quảng Trị, vùng Bắc Trung Bộ và cả nước

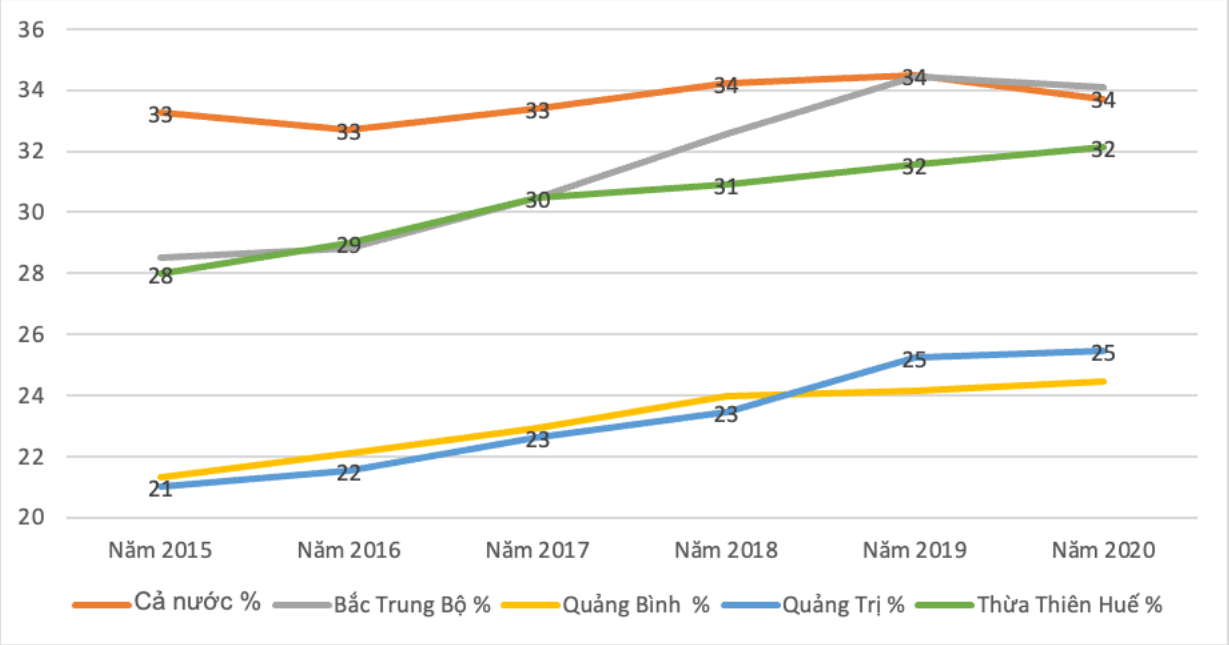

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

c) Tỷ trọng khu vực Dịch vụ

Năm 2015, khu vực Dịch vụ của tỉnh Quảng Trị chiếm tỷ trọng 48,7% trong tổng GRDP của tỉnh. Năm 2020, tỷ trọng của khu vực giảm 0,5 điểm % so với năm 2015.

Xét về mặt xu thế: Biểu đồ biểu diễn tỷ trọng khu vực Dịch vụ của tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn 2016-2020 được chia thành 2 xu hướng: Từ năm 2015 đến năm 2017 thể hiện sự tăng nhẹ tỷ trọng của khu vực, từ mức đóng góp 48,7% của năm 2015 lên 50,6% vào năm 2017; Giảm nhẹ từ năm 2017 đến năm 2020, với mức giảm bình quân mỗi năm khoảng 0,8 điểm%/năm.

Xét về góc độ so sánh giữa tỷ trọng khu vực Dịch vụ của tỉnh Quảng Trị với tỷ trọng khu vực Dịch vụ của vùng và cả nước: Trong cả giai đoạn 2016-2020, tỉnh Quảng Trị luôn cao hơn vùng Bắc Trung Bộ và cả nước. So với các tỉnh có tính chất tương đồng về điều kiện tự nhiên cũng như điều kiện kinh tế - xã hội (tỉnh Quảng Bình và tỉnh Thừa Thiên Huế) thì trong giai đoạn này tỉnh Quảng Trị luôn thấp hơn tỉnh Quảng Bình và cao hơn tỉnh Thừa Thiên Huế về mặt tỷ trọng GRDP ngành Dịch vụ trong tổng GRDP của nền kinh tế tỉnh.

Hình 2.21. Tỷ trọng GRDP khu vực Dịch vụ trong GRDP của tỉnh Quảng Trị, vùng Bắc Trung Bộ và cả nước

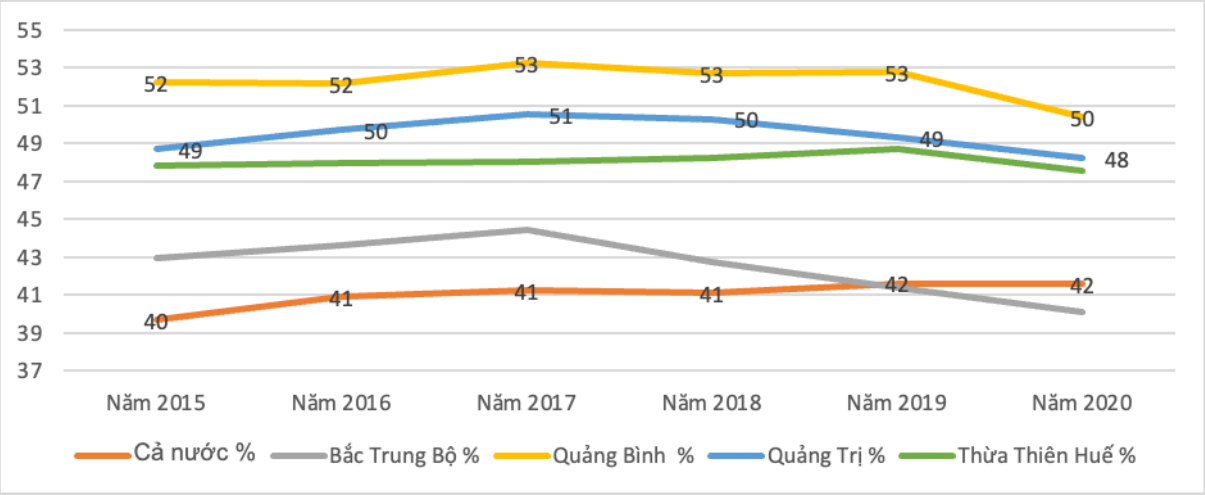

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

d) Nhận xét chung:

Trong giai đoạn 2015-2020, cơ cấu kinh tế theo 3 khu vực không có sự chuyển dịch theo hướng tiến bộ từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng GRDP khu vực NLTS trong GRDP của tỉnh Quảng Trị dù có xu thế giảm theo năm nhưng mức giảm quá nhỏ trong suốt giai đoạn 2016-2020 và luôn chiếm tỷ trọng khá cao, xấp xỉ bằng 1/4 trong tổng GRDP của tỉnh. Tỷ trọng của khu vực CN-XD có xu hướng tăng nhẹ nhưng cũng chỉ chiếm 1/4 GRDP của tỉnh. Tỷ trọng của khu vực Dịch vụ chứng kiến sự ổn định và duy trì ở mức đóng góp cao, xấp xỉ 50% trong tổng GRDP của tỉnh.

Hình 2.22. Cơ cấu GRDP của ba khu vực của tỉnh Quảng Trị

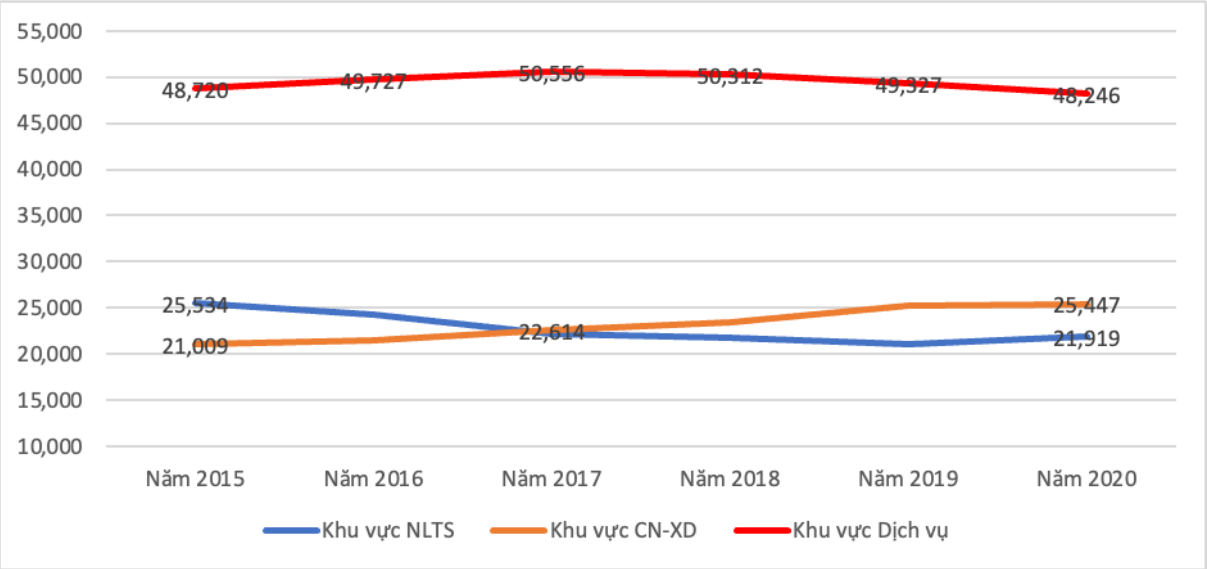

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

Xét trên bình diện hoạt động của các khu vực sản xuất vật chất và hoạt động của các khu vực dịch vụ thì tỷ trọng GRDP của khu vực sản xuất sản phẩm vật chất có xu hướng giảm nhẹ từ 46,5% năm 2015 xuống 44,8% năm 2017, sau đó tăng nhẹ trong các năm tiếp theo của giai đoạn và đạt 47,4% vào năm 2020; Tỷ trọng đóng góp của khu vực sản xuất sản phẩm dịch vụ trong GRDP có xu hướng tăng nhẹ, từ 53,5% năm 2015 lên 55,2% năm 2016; Từ năm 2016 giảm nhẹ đến hết giai đoạn và đạt 52,6% vào năm 2020.

Hình 2.23. Tỷ trọng đóng góp của khu vực sản xuất sản phẩm vật chất và khu vực sản xuất sản phẩm dịch vụ (%)

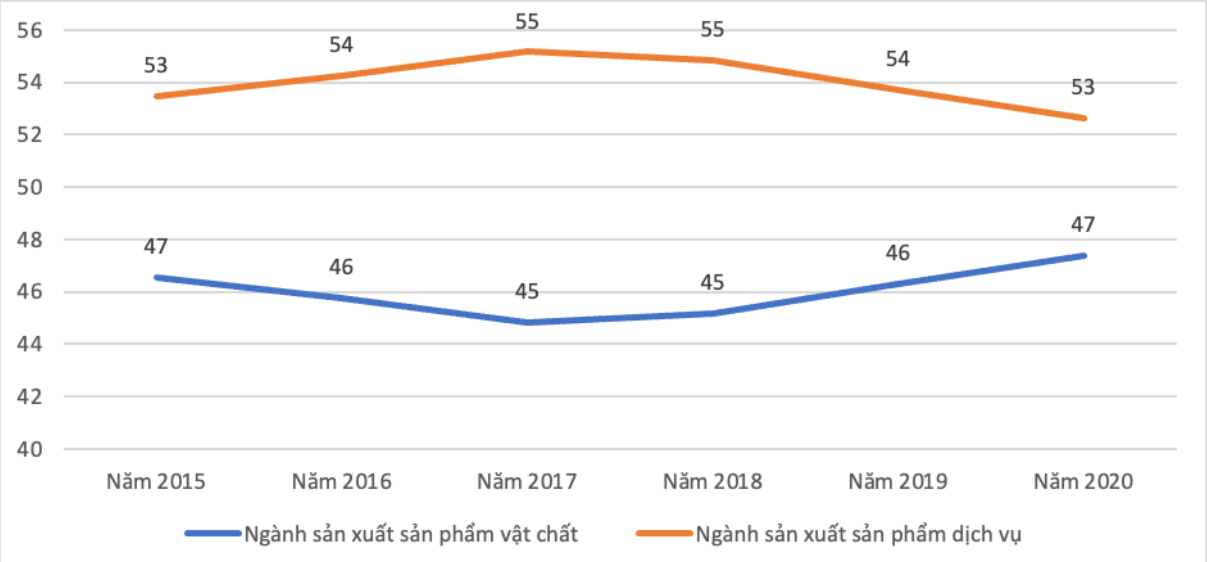

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

Bảng 2.16. Cơ cấu kinh tế của tỉnh Quảng Trị

	Năm 2015				Năm 2020			
	Nông nghiệp	**CN-XD**	**Dịch vụ**	**Thuế sp trừ trợ cấp sp**	**Nông nghiệp**	**CN-XD**	**Dịch vụ**	**Thuế sp trừ trợ cấp sp**
Cả nước	17,0	33,3	39,7	10,0	14,9	33,7	41,6	9,8
Bắc Trung Bộ	22,5	28,5	43,0	6,0	19,3	34,1	40,1	6,5
Thanh Hoá	23,3	33,6	39,5	3,5	17,7	41,0	34,3	7,1
Nghệ An	26,4	23,8	45,0	4,8	24,6	27,4	43,0	5,0
Hà Tĩnh	17,5	33,7	36,0	12,8	16,3	40,5	34,6	8,6
Quảng Bình	22,8	21,3	52,2	3,6	21,4	24,5	50,4	3,7
Quảng Trị	25,5	21,0	48,7	4,7	21,9	25,4	48,2	4,4
Thừa Thiên Huế	16,1	28,0	47,9	8,1	11,7	32,1	47,6	8,5

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

Quy mô GRDP:

Quy mô GRDP tỉnh Quảng Trị tăng qua các năm nhưng mức tăng cũng không đều và chậm hơn so với các tỉnh trong vùng. Quy mô GRDP năm 2020 của tỉnh Quảng Trị (giá HH) đạt 33.968,6 tỷ đồng, cao gấp 1,57 lần so với quy mô GRDP năm 2015 và gấp 3,55 lần so với quy mô GRDP năm 2010. Trong khi đó đối với vùng Bắc Trung Bộ và cả nước thì Quy mô GRDP của năm 2020 so với năm 2015 lần lượt tương ứng là: 1,66 lần và 1,5 lần; Quy mô GRDP của năm 2020 so với năm 2010 của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước lần lượt tương ứng là: 3,85 lần và 2,92 lần.

Hình 2.24. Tăng quy mô GRDP (lần)

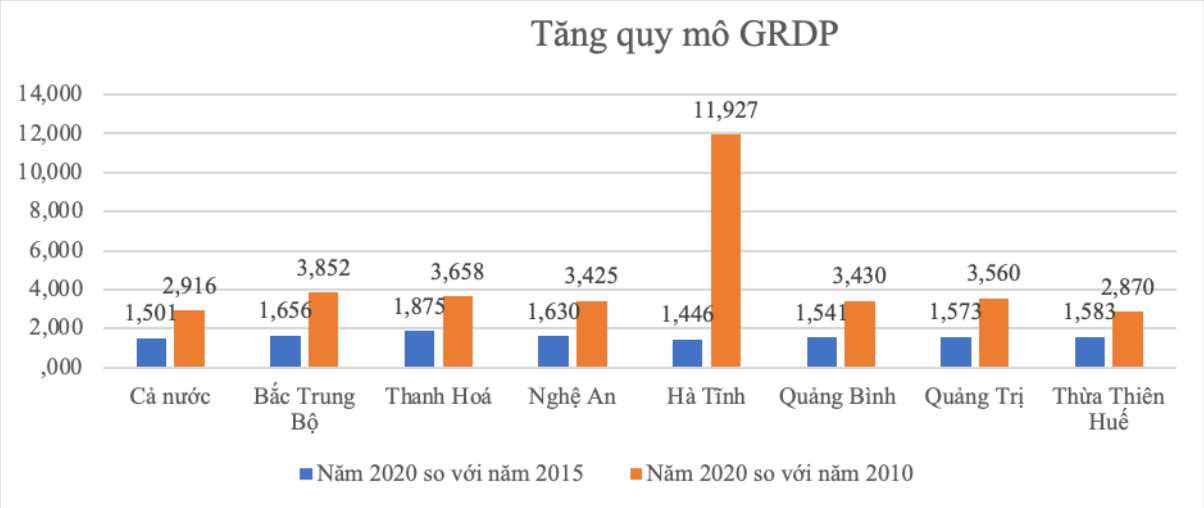

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

Tỷ trọng GRDP của tỉnh Quảng Trị trong tổng GRDP của vùng Bắc Trung Bộ có xu thế giảm nhưng mức giảm không nhiều qua các năm. Năm 2015, tỷ trọng GRDP của tỉnh Quảng Trị trong vùng Bắc Trung Bộ là: 6,62%. Năm 2020, tỷ trọng GRDP

của tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ giảm 0,32 điểm % so với năm 2015. So với tỉnh Quảng Bình và tỉnh Thừa Thiên Huế thì mức đóng góp GRDP của tỉnh Quảng Trị vào tổng GRDP Vùng là thấp hơn. Cụ thể: Năm 2015 thấp hơn 1,7 điểm phần trăm so với tỉnh Quảng Bình, thấp hơn 4,04 điểm % so với tỉnh Thừa Thiên Huế; Năm 2020 thấp hơn 1,45 điểm % so với tỉnh Quảng Bình, thấp hơn 3,9 điểm % so với tỉnh Thừa Thiên Huế).

Hình 2.25. Tỷ trọng GRDP của tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế trong vùng Bắc Trung Bộ (%)

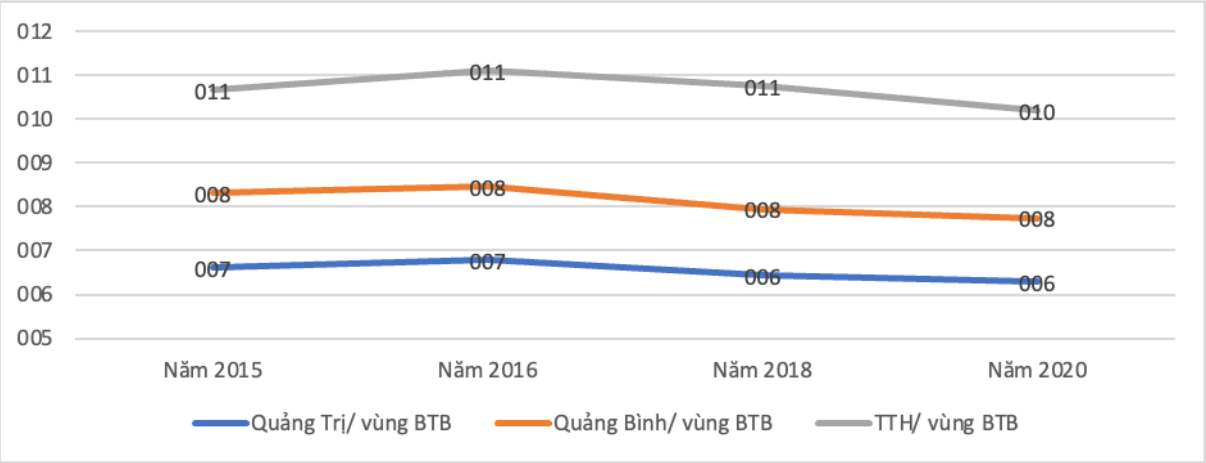

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

Tỷ trọng GRDP của tỉnh Quảng Trị trong GRDP của cả nước có xu thế tăng nhưng mức tăng không nhiều qua các năm. Năm 2015, tỷ trọng GRDP của tỉnh Quảng Trị trong tổng GRDP của cả nước là: 0,51%. Năm 2020, tỷ trọng GRDP của tỉnh trong GRDP của cả nước là: 0,54%.

Hình 2.26. Tỷ trọng GRDP của tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế trong GDP của cả nước (%)

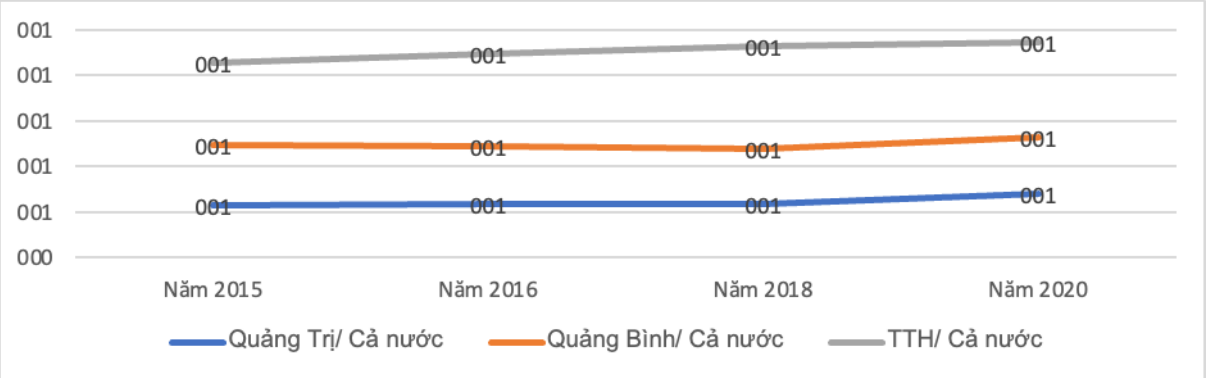

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

Tỷ lệ đóng góp lượng ΔGRDP của tỉnh Quảng Trị vào lượng ΔGRDP của vùng Bắc Trung Bộ trong giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020.

Giai đoạn 2011-2015, lượng ΔGRDP (=GRDP năm 2015 trừ đi GRDP năm 2010) của tỉnh Quảng Trị đóng góp 6,5% vào lượng ΔGRDP của vùng Bắc Trung Bộ. Giai đoạn 2016-2020, lượng ΔGRDP của tỉnh Quảng Trị đóng góp 5,8% vào lượng ΔGRDP của vùng Bắc Trung Bộ.

Bảng 2.17. Tỷ lệ đóng góp lượng ΔGRDP của 6 tỉnh trong lượng ΔGDP của vùng Bắc Trung Bộ theo từng giai đoạn (%)

Tỉnh	GRDP giá so sánh (tỷ đồng)			ΔGRDP (tỷ đồng)		Đóng góp vào ΔGDP của Vùng BTB(%)	
	2010	2015	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2015	2016-2020
Bắc Trung Bộ	**140.089**	**325.883**	**539.641**	**185.794**	**213.758**	**100**	**100**
Thanh Hoá	50.258	98.081	183.855	47.822	85.775	25,7	40,1
Nghệ An	42.196	88.683	144.523	46.487	55.840	25,0	26,1
Hà Tĩnh	6.751	55.676	80.526	48.925	24.849	26,3	11,6
Quảng Bình	12.183	27.119	41.788	14.936	14.669	8,0	6,9
Quảng Trị	9.543	21.589	33.969	12.046	12.380	6,5	5,8
Thừa Thiên Huế	19.158	34.735	54.981	15.577	20.246	8,4	9,5

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

Bảng 2.18. GRDP và Cơ cấu theo các khu vực (giá hiện hành) của Tỉnh Quảng Trị

	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng GRDP	**Tỷ đồng**	**21.589,0**	**23.325,1**	**25.661,8**	**28.646,9**	**31.993,3**	**33.968,6**
Khu vực NLTS	Tỷ đồng	5.512,5	5.653,5	5.703,2	6.217,3	6.742,1	7.445,5
Khu vực CN-XD	Tỷ đồng	4.535,6	5.022,2	5.803,0	6.721,5	8.073,8	8.644,0
Khu vực DV	Tỷ đồng	10.518,1	11.598,7	12.973,6	14.412,7	15.781,3	16.388,6
Thuế sp trừ trợ cấp sp	Tỷ đồng	1.022,7	1.050,6	1.181,9	1.295,4	1.396,1	1.490,5
Cơ cấu GRDP	**%**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Khu vực NLTS	%	26	24	22	22	21	22
Khu vực CN-XD	%	21,0	21,5	22,6	23,5	25,2	25,4
Khu vực DV	%	48,7	49,7	50,6	50,3	49,3	48,2
Thuế sp trừ trợ cấp sp	%	4,7	4,5	4,6	4,5	4,4	4,4

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

2.7.1.6. Cơ cấu lao động

Cơ cấu lao động theo ngành nghề của tỉnh có sự chuyển dịch theo hướng tích cực: Lực lượng lao động trong lĩnh vực Công nghiệp – Xây dựng và Thương mại – dịch vụ có xu hướng tăng; Lực lượng lao động trong lĩnh vực Nông – lâm – thủy sản giảm. Tuy nhiên lao động khu vực nông - lâm – ngư nghiệp vẫn đang là khu vực sử dụng nhiều lao động hơn so với các khu vực khác (mặc dù cơ cấu kinh tế lại thấp nhất – Bảng 2.17) do trình độ lao động trong khu vực này lại chủ yếu là lao động phổ thông hoặc chưa qua đào tạo nên khu vực này vẫn phải sử dụng nhiều lao động đồng thời cũng vì trình độ qua đào tạo thấp nên khả năng chuyển đổi sang ngành nghề, khu vực khác gặp khó khăn. Chính vì vậy cần có các chính sách, cơ chế khuyến khích và phù hợp tạo điều kiện cho người lao động trong khu vực nông nghiệp, nông thôn dễ dàng được tiếp cận, chuyển giao kỹ thuật vào sản xuất cũng như đào tạo chuyển đổi nghề nếu có nhu cầu.

Hình 2.27. Chuyển dịch cơ cấu lao động của tỉnh trong giai đoạn 2011 - 2020

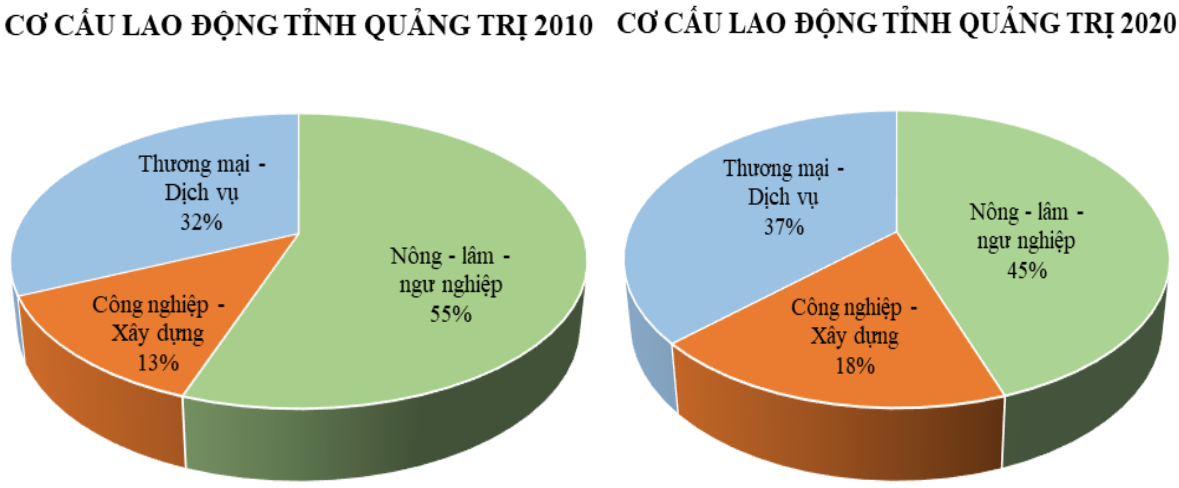

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu do Cục thống kê tỉnh cung cấp.

2.7.1.7. GRDP bình quân đầu người

GRDP/người/năm tính theo giá hiện hành của tỉnh Quảng Trị liên tục tăng qua các năm và mức tăng tương đối đều. Năm 2015, GRDP/người/năm đạt 34,9 triệu đồng; Năm 2020 là 53,2 triệu đồng (tăng 18,3 triệu so với năm 2015). Trong Giai đoạn 2016-2020, GRDP bình quân đầu người của tỉnh Quảng Trị qua các năm đều cao hơn GRDP bình quân đầu người của tỉnh Quảng Bình và tỉnh Thừa Thiên Huế và cả Vùng qua, nhưng thấp hơn mức bình quân của cả nước.

Hình 2.28. GRDP/người/năm của tỉnh Quảng Trị

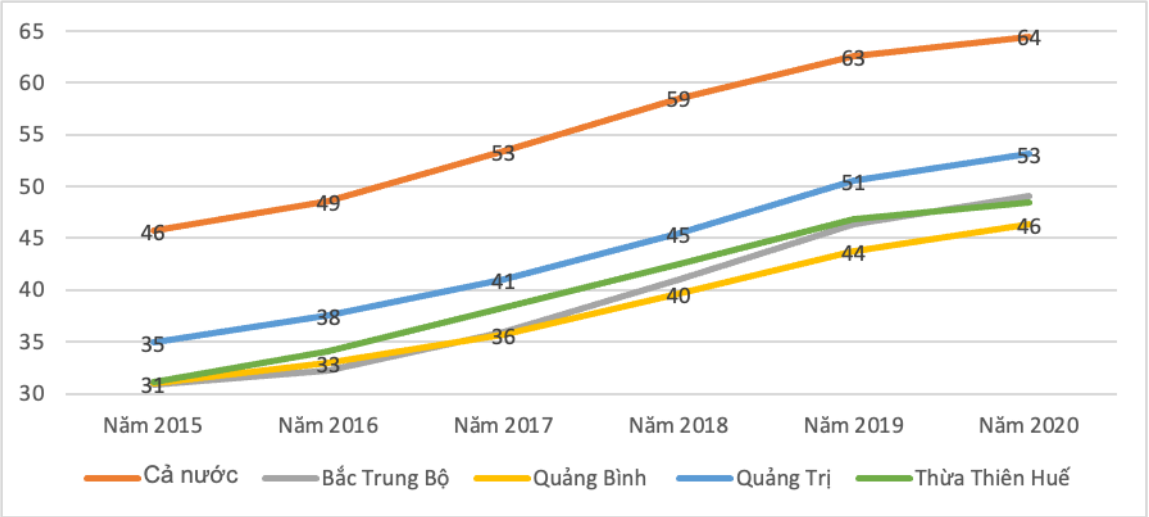

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

Năm 2015, GRDP/người/năm của tỉnh Quảng Trị so với vùng Bắc Trung Bộ là 113,3%. Đến năm 2020, chỉ số GRDP/người của tỉnh so với GRDP/người của Vùng giảm 4,9 điểm % so với năm 2015 và đạt 108,4%.

Hình 2.29. GRDP/người của tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình và Thừa Thiên Huế so với GRDP/người của vùng Bắc Trung Bộ (%)

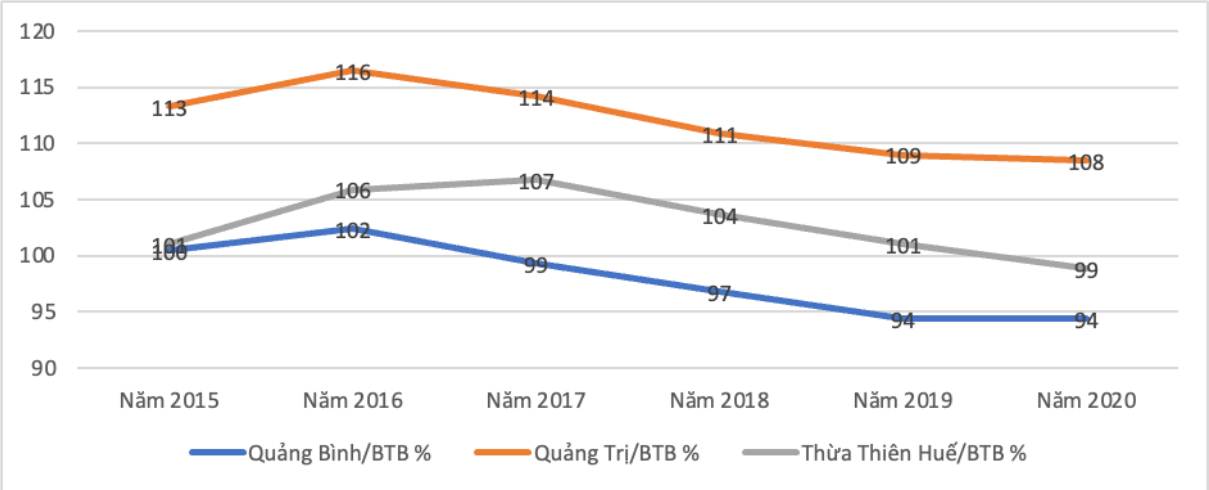

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

Năm 2015, GRDP/người/năm tỉnh Quảng Trị xếp thứ 2/6 tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ. Năm 2020, Tỉnh Quảng Trị vẫn duy trì ở vị trí thứ 2/6 tỉnh thuộc vùng.

Hình 2.30. Xếp hạng GRDP/người của 6 tỉnh của Vùng Bắc Trung Bộ

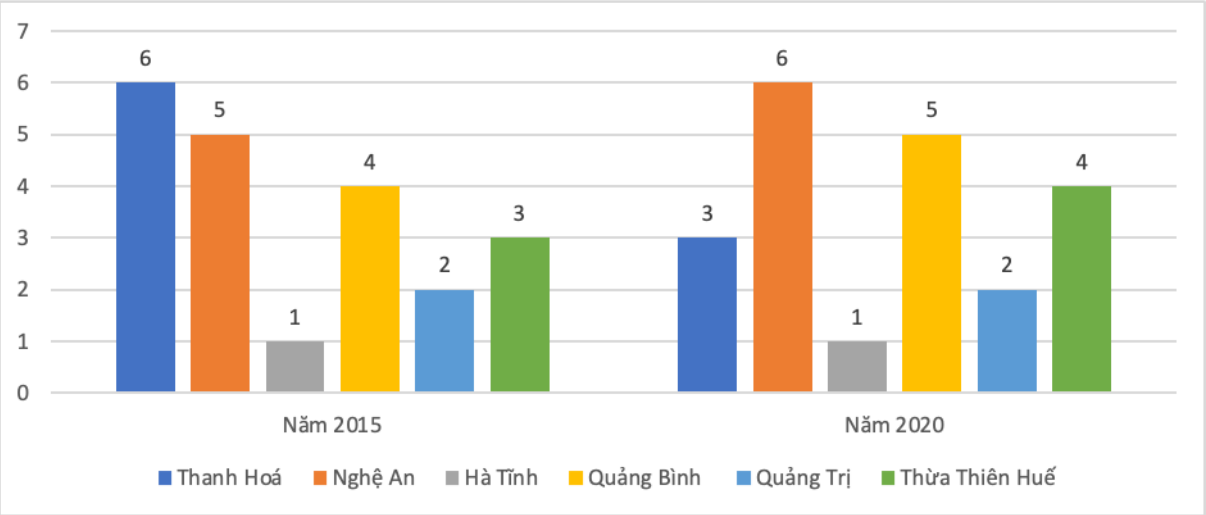

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

Giai đoạn 2016-2020, tỉnh Quảng Trị có tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đầu người là: 8,8% (bằng 0,9 lần so với mức của vùng Bắc Trung Bộ và gấp 1,2 lần so với cả nước), xếp thứ 4/6 tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ.

Hình 2.31. Xếp hạng Tốc độ Tăng trưởng GRDP/người của 6 tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ

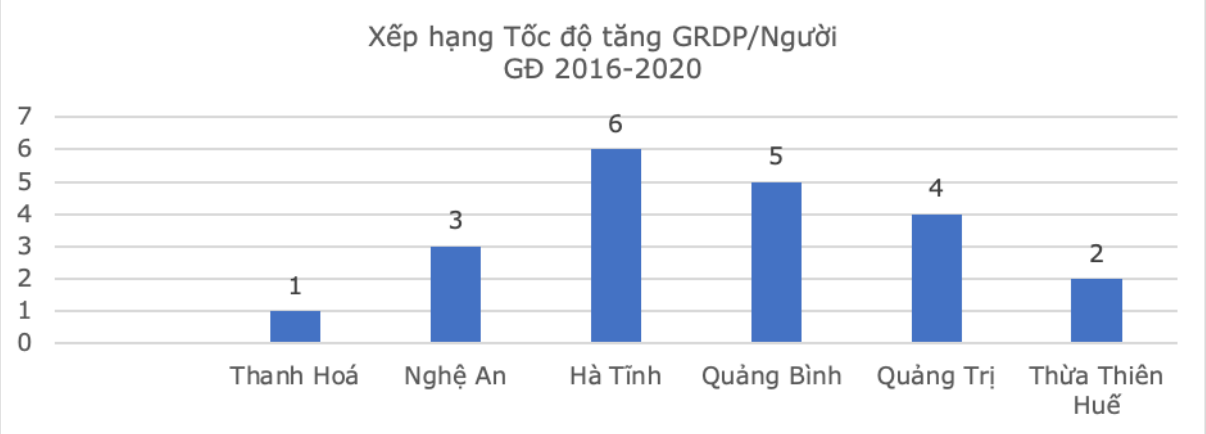

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

2.7.1.8. Thu nhập bình quân đầu người

Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Quảng Trị năm sau cao hơn năm trước, tuy nhiên mức tăng không đều qua các năm. Năm 2012 tăng thêm 4,1 Tr.đồng/người so với năm 2010; năm 2014 tăng thêm 4,47 Tr.đồng/người với năm 2012; năm 2016 tăng thêm 4,45 Tr.đồng/người với năm 2014; năm 2018 tăng thêm 5,98 Tr.đồng/người với năm 2016, năm 2020 tăng thêm 3,72 Tr.đồng/người với năm 2018.

Bảng 2.19. Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Quảng Trị

	Năm 2010	Năm 2012	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2020
Thanh Hoá	10.080	14.484	19.620	26.544	36.180	42.116
Nghệ An	11.040	16.404	18.996	21.840	30.516	36.049
Hà Tĩnh	10.080	15.588	21.720	24.936	34.128	38.762
Quảng Bình	11.400	16.920	22.044	27.072	31.992	37.799
Quảng Trị	11.412	15.600	20.076	24.528	30.516	34.241
Thừa Thiên Huế	12.696	20.964	26.100	31.248	37.008	38.548

Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2020

2.7.1.9. Quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng vốn đầu tư

2.7.1.9.1. Quy mô và cơ cấu vốn đầu tư chia theo khu vực (giá hiện hành)

a) Quy mô:

Quy mô vốn đầu tư của tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn 2016-2020 biến động theo xu thế tăng nhưng mức tăng (ΔVốn đầu tư của năm sau so với năm trước) qua các năm không ổn định. Trong 05 năm (2016 - 2020) tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đạt 80.347,7 tỷ đồng. Mức tăng ΔVốn đầu tư lớn nhất giữa 2 năm liền kề là: từ năm 2018 đến năm 2019 (tăng 3.284,2 tỷ đồng). Mức tăng nhỏ nhất giữa 2 năm liền kề là: từ năm 2016 đến năm 2017 (tăng 976,4 tỷ đồng). Quy mô vốn đầu tư trong các năm của tỉnh Quảng Trị luôn thấp nhất trong các tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ.

Bảng 2.20. Quy mô Vốn đầu tư (giá hiện hành)

	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Cả nước	1.366.478,0	1.487.638,0	1.670.196,0	1.857.061,0	2.048.525,0	2.164.457,0
Bắc Trung Bộ	277.455,0	245.183,6	238.493,0	249.234,9	273.287,4	304.374,2
Thanh Hoá	112.980,4	119.672,8	105.175,6	101.978,8	119.977,5	134.304,1
Nghệ An	38.032,0	48.221,0	54.463,0	62.327,0	68.681,0	78.605,0
Hà Tĩnh	87.432,1	34.234,0	32.040,8	33.369,7	25.945,1	26.081,2
Quảng Bình	13.511,3	15.310,6	16.851,0	18.564,6	20.281,8	21.897,9
Quảng Trị	9.477,9	10.512,7	11.489,1	13.271,5	16.555,7	19.040,9
Thừa Thiên Huế	16.021,4	17.232,5	18.473,6	19.723,4	21.846,3	24.445,1

Nguồn: NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ từ năm 2015 đến năm 2020

b) Cơ cấu Vốn đầu tư:

Xét về tỷ trọng vốn đầu tư của tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ: Giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng Vốn đầu tư của tỉnh Quảng Trị trong tổng Vốn đầu tư của vùng Bắc Trung Bộ có xu hướng tăng lên, dần thu hẹp với các tỉnh thuộc nhóm có tổng Vốn đầu tư thấp. Cụ thể: Năm 2015, tỉnh Quảng Trị chỉ đóng góp 3,4% trong tổng số Vốn đầu tư của vùng Bắc Trung Bộ. Đến năm 2016, tỷ trọng Vốn đầu tư của tỉnh Quảng Trị

trong tổng Vốn đầu tư của vùng BTB đã tăng 0,9 điểm % so với năm 2015 và đạt 4,3%. Năm 2017 và năm 2018 mỗi năm tăng thêm được 0,5 điểm % so với năm liền trước. Năm 2019 tăng thêm được 0,8 điểm phần trăm so với năm 2018 và đạt 6,1%. Năm 2020 đạt 6,3%.

Bảng 2.21. Tỷ trọng vốn đầu tư của tỉnh Quảng Trị trong tổng vốn đầu tư của vùng Bắc Trung Bộ (Đơn vị tính: %)

	Năm 2015	**Năm 2016**	**Năm 2017**	**Năm 2018**	**Năm 2019**	**Năm 2020**
Bắc Trung Bộ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Thanh Hoá	40,7	48,8	44,1	40,9	43,9	44,1
Nghệ An	13,7	19,7	22,8	25,0	25,1	25,8
Hà Tĩnh	31,5	14,0	13,4	13,4	9,5	8,6
Quảng Bình	4,9	6,2	7,1	7,4	7,4	7,2
Quảng Trị	3,4	4,3	4,8	5,3	6,1	6,3
Thừa Thiên Huế	5,8	7,0	7,7	7,9	8,0	8,0

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trịvà NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSCL từ năm 2015 đến năm 2020

Bảng 2.22. Cơ cấu Vốn đầu tư phân theo khu vực của tỉnh Quảng Trị

Năm	**Năm 2015**	**Năm 2016**	**Năm 2017**	**Năm 2018**	**Năm 2019**	**Năm 2020**
Tổng số (Tỷ đồng)	9.477,91	10.512,65	11.489,07	13.271,48	16.555,71	19.040,91
Khu vực NLTS (Tỷ đồng)	586,18	634,11	714,63	769,78	777,68	890,05
Tỷ trọng (%)	6,18	6,03	6,22	5,80	4,70	4,67
Khu vực CN-XD (Tỷ đồng)	2.062,05	2.272,84	2.456,02	3.316,62	6.278,71	7.179,75
Tỷ trọng (%)	21,76	21,62	21,38	24,99	37,92	37,71
Khu vực DV (Tỷ đồng)	6.829,67	7.605,70	8.318,42	9.185,08	9.499,31	10.971,11
Tỷ trọng (%)	72,06	72,35	72,40	69,21	57,38	57,62

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK và Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Quảng Trị

Tỷ lệ vốn đầu tư công trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có xu hướng thấp đi trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2015-2020. Tỷ lệ vốn đầu tư công giảm dần từ 30,58% năm 2015 xuống còn 28,3 năm 2020 (năm 2021 là 16,95%). Tuy nhiên đầu tư công tiếp tục đóng vai trò là nguồn vốn mồi, dẫn dắt các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư. Tỷ lệ vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước và khu vực đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng lên. Năm 2021, vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước chiếm 83.05% tổng vốn đầu tư toàn xã hội (năm 2015 là 81,1%); vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 94.346 tỷ đồng, chiếm tỉ lệ còn khiêm tốn 0,5% trong tổng vốn đầu tư trên địa bàn

Bảng 2.23. Cơ cấu sử dụng nguồn vốn

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	2017	2018	2019	2020
I	**Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội**	**Tỷ đồng**	**9,477.91**	**10,512.65**	**11,489.07**	**13,271.48**	**16,555.71**	**19,040.91**
	So với GRDP	%	*47.132*	*45.07*	*44.77*	*46.33*	*53.29*	*60.19*
1	**Vốn khu vực nhà nước**	Tỷ đồng	**2,898.50**	**3,327.23**	**3,647.01**	**4,261.72**	**4,370.34**	**5,393.51**
	So với tổng số	%	*30.6*	*31.6*	*31.7*	*32.1*	*26.4*	*28.3*
-	**Vốn NSNN**	**Tỷ đồng**	**1,373.61**	**1,984.01**	**1,865.53**	**2,734.95**	**2,587.42**	**3,587.15**
	So với tổng số	%	*14.49*	*18.87*	*16.24*	*20.61*	*15.63*	*18.84*
-	**Vốn vay**	**Tỷ đồng**	**816.756**	**603.092**	**978.865**	**741.754**	**1,018.21**	**816.953**
	So với tổng số	%	8.617	*5.74*	*8.52*	*5.59*	*6.15*	*4.29*
-	**Vốn tự có của các DNNN**	**Tỷ đồng**	183.535	**192.166**	**205.847**	**148.043**	**27.045**	**180.538**
	So với tổng số	%	*1.94*	*1.83*	*1.79*	*1.12*	*0.16*	*0.95*
-	**Vốn huy động khác**	**Tỷ đồng**	**524.602**	**547.959**	**596.775**	**636.974**	**737.668**	**808.87**
	So với tổng số	%	*5.53*	*5.21*	*5.19*	*4.8*	*4.46*	*4.25*
2	**Vốn khu vực ngoài nhà nước**	**Tỷ đồng**	**7,681.93**	**7,088.27**	**7,702.91**	**8,808.66**	**12,060.09**	**13,553.06**
	So với tổng số	%	*81.1*	*67.4*	*67*	*66.4*	*72.8*	*71.2*
-	**Vốn của tổ chức doanh nghiệp**		**2,653.92**	**2,751.81**	**3,045.22**	**3,699.18**	**6,516.73**	**7,467.19**
	So với tổng số	%	*91.6*	*26.2*	*26.5*	*27.9*	*39.4*	*39.2*
-	**Vốn của dân cư**		**5,028.01**	**4,336.45**	**4,657.69**	**5,109.48**	**5,543.36**	**6,085.87**
	So với tổng số	%	*53*	*41.2*	*40.5*	*38.5*	*33.5*	*32*
3	**Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài**	**Tỷ đồng**	**99.773**	**97.157**	**139.146**	**201.1**	**124.473**	**94.346**
	So với tổng số	%	*-11.63*	*0.92*	*1.21*	*1.52*	*0.76*	*0.5*

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK và Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Quảng Trị

c) Đánh thực hiện vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020 theo cơ cấu nguồn vốn

(1) Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương:

- Vốn đầu tư trong cân đối:

Tổng vốn đầu tư trong cân đối theo kế hoạch 2016 - 2020 được giao 1.986,306 tỷ đồng, trong đó: (1) Dự phòng (10%) 198,631 tỷ đồng; (2) Đầu tư lĩnh vực Quốc hội quy định (GDĐT và KHCN) 446,4 tỷ đồng; (3) Đầu tư các khoản thuộc trách nhiệm chung của tỉnh (ngoài lĩnh vực GD-ĐT và KHCN) 470,938 tỷ đồng[19]; (4) Cân đối theo

[19] Trong đó: Chi trả vốn vay kiên cố hóa KM và GTNT 32 tỷ đồng; Chi trả vốn vay theo Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ 30 tỷ đồng; Hoàn trả tạm ứng nhàn rỗi KBNN 100,72 tỷ đồng; Thực hiện các chương trình mục tiêu từ TW chuyển về chi từ NSĐP 20,721 tỷ đồng; Ưu đãi đầu tư 8 tỷ đồng; Đối ứng các dự án đầu tư trên địa bàn

tiêu chí (sau khi thực hiện đầu tư các khoản thuộc trách nhiệm chung của tỉnh) 870,337 tỷ đồng[20].

Tổng vốn được phân bổ chi tiết hàng năm trong giai đoạn 2016 - 2020 là ***1.917,82 tỷ đồng***, bằng 97% so với tổng vốn được giao (***thiếu 68,486 tỷ đồng***), cụ thể: kế hoạch 2016 là 360,1 tỷ đồng; kế hoạch 2017 là 350,4 tỷ đồng; kế hoạch 2018 là 396,11 tỷ đồng; kế hoạch 2019 là 396,11 tỷ đồng; kế hoạch 2020 là 415,1 tỷ đồng.

- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất:

Tổng vốn đầu tư từ nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất của tỉnh giai đoạn 2016-2020 được Trung ương giao cho tỉnh là 937 tỷ đồng (bao gồm dự phòng 10% là 93,7 tỷ đồng). Tuy nhiên, căn cứ vào dự kiến khả năng thu thực tế của địa phương và nhu cầu chi đầu tư phát triển của tỉnh, HĐND tỉnh đã thông qua giao thực hiện 2.579,088 tỷ đồng, tăng 275% so với tổng vốn Trung ương giao.

- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết:

Tổng vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết giai đoạn 2016-2020 được Trung ương giao là 100 tỷ đồng. Tuy nhiên, căn cứ vào khả năng nguồn thu thực tế hàng năm của tỉnh, HĐND tỉnh đã giao tổng số vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết giai đoạn 2016-2020 197,593 tỷ đồng, tăng 93% so với kế hoạch Trung ương giao.

Kế hoạch hàng năm được tỉnh phân bổ trong cả giai đoạn 2016-2020 là: 192,593 tỷ đồng, đạt 97% kế hoạch HĐND tỉnh giao. Cụ thể: kế hoạch năm 2016 là 37.379 triệu đồng (vượt thu 7.379 triệu đồng), kế hoạch năm 2017 là 33.000 triệu đồng, kế hoạch năm 2018 là 37.214 triệu đồng (vượt thu 2.214 triệu đồng), kế hoạch năm 2019 là 45.000 triệu đồng, kế hoạch năm 2020 là 40.000 triệu đồng.

(2) Nguồn vốn ngân sách Trung ương:

- Chương trình mục tiêu quốc gia (1.128,453 tỷ đồng):

+ Chương trình MTQG xây nông thôn mới: giai đoạn 2016-2020 được tỉnh phân bổ 722,4 tỷ đồng, bằng 100% kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 được Trung ương giao. Trong đó: năm 2016 là 79,3 tỷ đồng, năm 2017 là 95,98 tỷ đồng, năm 2018 là 101,3 tỷ đồng, năm 2019 là 146,8 tỷ đồng, năm 2020 là 299,02 tỷ đồng. Đến hết năm 2020, dự kiến giải ngân 100% nguồn vốn được giao trong giai đoạn 2016 - 2020 là

---

tỉnh giai đoạn 2011-2015 thực hiện từ nguồn vốn NSTW, XSKT, Chương trình MTQG 1,925 tỷ đồng; Đối ứng cho các dự án ODA thuộc trách nhiệm địa phương 277,572 tỷ đồng.

[20] Trong đó: Cấp tỉnh quản lý (60%) 522,203 tỷ đồng; Cấp huyện quản lý (40%) 348,134 tỷ đồng.

722,400 tỷ đồng. Các dự án thực hiện đầu tư theo mức vốn được bố trí, không gây nợ đọng xây dựng cơ bản.

+ Chương trình MTQG giảm nghèo: Giai đoạn 2016-2020 tỉnh Quảng Trị được Trung ương bố trí 579.846 triệu đồng; trong đó: vốn ĐTPT là 414.510 triệu đồng; vốn Sự nghiệp 165.336 triệu đồng để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020. Riêng đối với vốn đầu tư phát triển 414.510 triệu đồng được triển khai thực hiện 02 dự án: Chương trình 30a và Chương trình 135.

Tổng số công trình được bố trí vốn thực hiện là 412 công trình, trong đó: 262 công trình giao thông; 33 công trình thủy lợi; 04 công trình điện; 66 công trình giáo dục; 42 công trình văn hóa; 05 công trình y tế.

- Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định 22/QĐ-TTg:

Tổng kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2016 – 2020 được Trung ương giao cho tỉnh là 136,23 tỷ đồng để thực hiện xây mới và nâng cấp, sửa chữa 5.901 nhà ở cho người có công; trong đó: xây mới 880 nhà; nâng cấp sửa chữa 5.021 nhà. Đến nay, chương trình đã được bố trí 136,23 tỷ đồng[21], bằng 100% kế hoạch Trung ương giao và đã triển khai thực hiện, giải ngân theo đúng kế hoạch vốn được giao.

- Chương trình hỗ trợ mục tiêu:

Tổng vốn đầu tư chương trình hỗ trợ mục tiêu kế hoạch 2016 - 2020 được giao là 3.051,997 tỷ đồng, trong đó: các chương trình bố trí thực hiện 118 dự án, trong đó: 82 dự án chuyển tiếp, 08 dự án chuẩn bị đầu tư, 28 dự án khởi công mới.

Tổng vốn được phân bổ chi tiết hàng năm trong giai đoạn 2016 - 2020 là ***2.337,88 tỷ đồng***, bằng 82% so với tổng vốn được giao ban đầu (***thiếu 501 tỷ đồng***) và bằng 77% so với tổng vốn được giao bao gồm kế hoạch bổ sung (***thiếu 714,197 tỷ đồng***), cụ thể: kế hoạch 2016 là 538,162 tỷ đồng; kế hoạch 2017 là 507,754 tỷ đồng; kế hoạch 2018 là 408,204 tỷ đồng; kế hoạch 2019 là 478,28 tỷ đồng; kế hoạch 2020 là 405,4 tỷ đồng. Các chương trình đã thực hiện hoàn thành 93 dự án, còn lại 25 dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 – 2025.

Tình hình thực hiện theo từng chương trình mục tiêu chính như sau:

+ Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng: Kế hoạch trung hạn được giao 840,715 tỷ đồng cho 20 dự án chuyển tiếp; 04 dự án chuẩn bị đầu tư và 07 dự án khởi công mới. Đến nay, chương trình đã được bố trí 694,531 tỷ đồng, bằng

[21] Kế hoạch 2018 bố trí 136,23 tỷ đồng

83% kế hoạch (thiếu 146,184 tỷ đồng). Chương trình đã thực hiện hoàn thành đưa vào sử dụng 24 dự án và 07 dự án phải chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025[22].

+ Đối ứng các dự án ODA: Kế hoạch trung hạn được giao 475 tỷ đồng cho 10 dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2015, 19 dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020, và 9 dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025. Đến nay, chương trình đã được bố trí 473,008 tỷ đồng, bằng 99,6% kế hoạch (thiếu 1,992 tỷ đồng), trong đó bố trí để thu hồi tạm ứng là 135,560 tỷ đồng cho 17 dự án.

+ Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng KKT ven biển, KKT cửa khẩu, KCN, Cụm CN, Khu công nghệ cao, Khu NN ứng dụng công nghệ cao: Kế hoạch trung hạn được giao 613,782 tỷ đồng cho 07 dự án chuyển tiếp và 07 dự án khởi công mới. Đến nay, chương trình đã được bố trí 515,792 tỷ đồng, bằng 84% kế hoạch (thiếu 97,99 tỷ đồng). Chương trình đã thực hiện hoàn thành đưa vào sử dụng 09 dự án và 05 dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025[23].

(3) Trái phiếu Chính phủ:

Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 được giao 830 tỷ đồng, trong đó sử dụng cho: Lĩnh vực giao thông; Chương trình kiên cố hóa; Trường lớp học và nhà công vuj

(4) Nguồn vốn nước ngoài:

Giai đoạn 2016-2020, có 22 chương trình/dự án ODA được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn với tổng mức đầu tư 2.942 tỷ đồng, đạt 100% nhu cầu của các dự án.

Tổng kế hoạch vốn nước ngoài được phân bổ hàng năm trong giai đoạn là 3.588,104 tỷ đồng (vượt 646,104 tỷ đồng so với kế hoạch trung hạn 2016-2020 được giao); cụ thể: Năm 2016: 522,458 tỷ đồng, năm 2017: 746,710 tỷ đồng, năm 2018: 858,493 tỷ đồng, năm 2019: 451,215 tỷ đồng, năm 2020: 1.009,228 tỷ đồng.

[22] Đường liên xã Đakrông - Mò Ó - Triệu Nguyên - Ba Lòng, huyện Đakrông; Đường Ngô Quyền, Cầu quy Thiện và đoạn còn lại Đường Xuân - Quy – Vĩnh; Đường từ thị trấn Gio Linh đến các xã phía Nam huyện Gio Linh; Xây dựng cơ sở hạ tầng các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Trị; Đường nối trung tâm xã Vĩnh Long với các xã miền Tây và miền Đông huyện Vĩnh Linh đến Quốc lộ 1; Đường nối đầu cầu An Mô vào Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn; Đường nối từ cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đôn, thị xã Quảng Trị.

[23] San nền và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại khu vực trung tâm cửa khẩu quốc tế La Lay; Khu tái định cư xã Hải Khê và đường vào khu tái định cư (giai đoạn 1); Khu tái định cư xã Hải An và đường giao thông dọc khu kinh tế (giai đoạn 1); Hệ thống xử lý nước thải KCN Quán Ngang; Kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Đông Ái Tử (giai đoạn 2)

2.7.1.9.2. Tốc độ tăng vốn đầu tư

Giai đoạn 2015-2020, tốc độ tăng vốn đầu tư bình quân năm của tỉnh Quảng Trị khá cao, đạt 15%/năm, xếp thứ 2 trong vùng Bắc Trung Bộ.

Hình 2.32. Tốc độ tăng Tổng vốn đầu tư

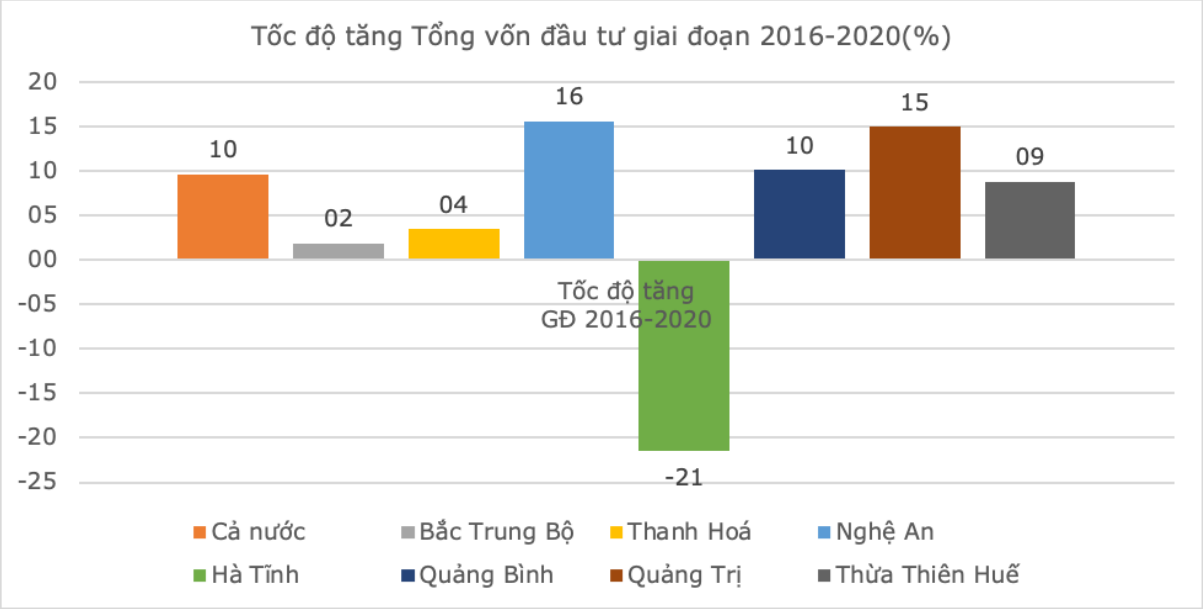

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn NGTK cả nước, NGTK tỉnh Quảng Trị và NGTK của các đơn vị cấp tỉnh thuộc vùng ĐBSCL từ năm 2015 đến năm 2020

2.7.1.10. Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2011 - 2020

Căn cứ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị đến năm 2020 (được Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 02/3/2011); Nghị quyết Đại hội XVI - Đảng bộ tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2015-2020; Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 02/3/2011 về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020 cụ thể như sau:

a) Các chỉ tiêu kinh tế (xem phụ lục số 01.) :

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) bình quân giai đoạn 2011-2020 là 7,16%/năm (mục tiêu NQ XVI và QH lần lượt là 7,5-7,8% và 12,5-13,5%/năm).

- GRDP bình quân đầu người năm 2015 đạt 34 triệu đồng, gấp 2 lần năm 2010 (mục tiêu gấp 2 lần năm 2010); năm 2020 đạt 53,2 triệu đồng, bằng 1,6 lần năm 2015 (mục tiêu NQ XVI và QH là 64-68 triệu đồng).

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2020: Khu vực Nông nghiệp chiếm 21,9%; khu vực Phi nông nghiệp chiếm 78,1 % (mục tiêu NQ XVI và QH lần lượt là 81,5%; và 87,0%).

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện 5 năm 2016-2020 đạt 73,4 nghìn tỷ đồng (mục tiêu NQ XVI và QH lần lượt là 100 nghìn tỷ đồng và 120 nghìn tỷ đồng).

b) Đánh giá khó khăn, hạn chế, nguyên nhân chưa đạt được

(1) Một số khó khăn, hạn chế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế tuy đạt khá nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh cũng như mục tiêu đưa tỉnh nhà sớm thoát khỏi nhóm các tỉnh khó khăn. Liên tục trong các năm từ 2011 đến 2016, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh đạt thấp hơn so với mục tiêu đề ra. Chất lượng tăng trưởng chưa cao và năng lực cạnh tranh còn hạn chế trên cả 3 cấp độ: nhà nước, doanh nghiệp và sản phẩm; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng nhưng còn chậm; năng suất lao động xã hội thấp.

- Nền kinh tế của tỉnh có xuất phát điểm thấp, quy mô nhỏ

- Thu hút đầu tư, nhất là nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gặp nhiều khó khăn; số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh còn khiêm tốn. Một số dự án quan trọng của tỉnh đã được đề ra chưa được triển khai thực hiện hoặc phải kéo dài thời gian thực hiện qua nhiều nhiệm kỳ.

- Khu vực dịch vụ, tốc độ tăng trưởng vẫn còn thấp hơn nhiều so với mục tiêu đề ra đã làm ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã được xác định.

- Phần lớn các dự án sản xuất công nghiệp trên địa bàn có quy mô nhỏ, công nghệ thiết bị còn lạc hậu, chậm đổi mới; chất lượng sản phẩm chưa cao, năng lực cạnh tranh yếu; thiếu sự liên kết giữa người sản xuất với doanh nghiệp. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại các khu, cụm công nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, ảnh hưởng đến kết quả thu hút đầu tư, nhất là hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thiếu và chưa đồng bộ**.**

(2) Nguyên nhân của những khó khăn, hạn chế

- Nguyên nhân khách quan:

+ Trong những năm gần đây tình hình dịch Covid diễn biến phức tạp, chu kỳ lặp lại và kéo dài đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế cả nước và của tỉnh. Đặc biệt là thực hiện các chỉ tiêu về huy động vốn đầu tư, thu hút các dự án đầu trọng điểm, xây dựng kết cấu hạ tầng, tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao đời sống của nhân dân.

+ Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước của tỉnh phụ thuộc vào sự hỗ trợ của Trung ương nên thiếu chủ động, chưa đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Điều kiện tự nhiên không thuận lợi; thiên tai, dịch bệnh thường xuyên xảy ra ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và đời sống của người dân.

- *Nguyên nhân chủ quan:*

+ Vẫn còn một số nhanh chậm đề ra kế hoạch và giải pháp cụ thể và mang tính đột phá để giải quyết những vấn đề thực tiễn đang đặt ra.

+ Công tác dự báo, xây dựng chính sách, quản lý quy hoạch, nhất là quy hoạch sử dụng đất có mặt còn hạn chế làm ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện các chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

+ Còn thiếu các định hướng, chính sách, cơ chế mang tính đột phá tạo động lực cho sự phát triển.

+ Thiếu các giải pháp, chính sách khả thi trong huy động các nguồn lực, nhất là nguồn lực xã hội hoá và thu hút các nhà đầu tư chiến lược.

2.7.2. Thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp – lâm nghiệp – thủy sản

2.7.2.1. Tăng trưởng kinh tế nông lâm thủy sản 2010-2020

a) So sánh nông lâm thủy sản Quảng Trị với cả nước và vùng Bắc Trung bộ

- Giá trị sản xuất (GO) nông lâm thủy sản của tỉnh Quảng Trị năm 2020 bằng 0,64% giá trị sản xuất của cả nước và bằng 7,65% giá trị của vùng Bắc Trung bộ. Trong đó giá trị sản xuất nông nghiệp bằng 0,62% giá trị sản xuất cả nước và bằng 7,32% giá trị của vùng Bắc Trung bộ; lâm nghiệp đạt giá trị cao nhất bằng 3,09% cả nước và bằng 14,72% vùng Bắc Trung Bộ (đứng thứ 3 của vùng). Cụ thể như sau:

Bảng 2.24. So sánh giá trị sản xuất (GO) nông lâm thủy sản Quảng Trị năm 2020 với cả nước và vùng Bắc Trung Bộ

ĐVT: tỷ đồng

		Tổng số	**Nông nghiệp**	**Lâm nghiệp**	**Thủy sản**
1	**Cả nước**	**1.283.865,9**	**948.160,2**	**35.754,4**	**299.951,4**
2	Vùng BTB	106.819,9	79.759,0	7.497,8	19.563,0
	Trong đó:				
3	Quảng Trị	8.176,1	5.836,1	1.103,7	1.236,2
	So với BTB (%)	7,65	7,32	14,72	6,32
	So với cả nước (%)	0,64	0,62	3,09	0,41

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn Giá trị Nông, lâm thủy sản cả nước năm 2020

Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản tỉnh Quảng Trị đứng thứ 5 trong 6 tỉnh vùng Bắc Trung bộ, trong đó lâm nghiệp đứng vị trí thứ 3, nông nghiệp đứng vị trí thứ 5 và thủy sản đứng vị trí cuối. Quảng Trị có tiềm năng, lợi thế và liên kết phát triển lâm nghiệp với các tỉnh vùng Bắc Trung bộ.

Giá trị và vị trí giá trị sản xuất nông lâm thủy sản tỉnh Quảng Trị so với các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ năm 2020

Vùng/tỉnh	Toàn nghành		Nông nghiệp		Lâm nghiệp		Thủy sản	
	Giá trị	TT	Giá trị	TT	Giá trị	TT	Giá trị	TT
Toàn vùng	189.055,7		142.008,1		12.897,5		34.150,1	
Thanh Hóa	59.363,8	2	45.245,0	2	3.536,2	2	10.582,6	1
Nghệ An	64.827,4	1	51.288,7	1	3.952,4	1	9.586,3	2
Hà Tĩnh	23.986,6	3	19.686,9	3	1.266,0	5	3.033,7	5
Quảng Bình	16.122,9	4	10.147,3	5	1.292,9	4	4.682,6	3
Quảng Trị	13.172,7	5	9.095,6	5	1.832,3	3	2.244,8	6
Thừa Thiên Huế	11.582,3	6	6.544,6	6	1.017,7	6	4.020,1	4

Nguồn: Số liệu thống kê nông lâm thủy sản toàn quốc năm 2020

- Giá trị tăng thêm (VA): Trong giai đoạn 2010-2020 giá trị tăng thêm nông lâm thủy sản Quảng Trị tăng cao. Giá trị năm 2010 bằng 0,71% giá trị của cả nước và bằng 7,57% vùng Bắc Trung bộ; Năm 2020 giá trị tăng thêm bằng 0,72% của cả nước và bằng 7,76% giá trị của vùng Bắc Trung bộ (đứng thứ 5/6 tỉnh trong vùng). Qua đây cho thấy, sản xuất nông nghiệp của Quảng Trị khá hiệu quả, giá trị gia tăng cao. Trong đó:

Bảng 2.25. Giá trị tăng thêm (VA) (Giá SS) nông lâm thủy sản tỉnh Quảng Trị những năm gần đây so với vùng BTB và cả nước (Đvt: tỷ đồng)

Chỉ tiêu/Năm	**Năm 2010**	**Năm 2015**	**Năm 2020**
Quảng Trị	2.935,1	3.593,9	4.267,0
Bắc Trung bộ	38.758,0	46.784,6	54.467,2
So với cả nước	413.024,9	504.741,4	587.039,6
Quảng trị/BTB	7,57	7,68	7,84
Quảng trị/cả nước	0,71	0,71	0,73

Nguồn: Phân tích chuyên gia từ nguồn Giá trị Nông, lâm thủy sản cả nước từ năm 2011 đến 2020

Năm 2019 giá trị tăng thêm lĩnh vực nông nghiệp tỉnh Quảng Trị bằng 0,63% giá trị của cả nước và bằng 7,09% giá trị của vùng Bắc Trung bộ (đứng thứ 5/6 tỉnh trong vùng) (trồng trọt bằng 8,08%, chăn nuôi bằng 4,45%).

So với vùng Bắc Trung bộ và cả nước quy mô diện tích các cây trồng hàng năm của tỉnh Quảng Trị thấp hơn các tỉnh khác, trừ cây sắn nguyên liệu đứng vị trí thứ 3

vùng BTB và đứng thứ 12 so với cả nước. Diện tích các loại cây công nghiệp lâu năm có vị trí khá quan trọng, đứng đầu trong vùng BTB và đứng thứ từ 7-11 so với các tỉnh cả nước. Chăn nuôi của Quảng Trị có vị trí còn thấp, đứng gần cuối so với vùng và đứng thứ khoảng 40 so với cả nước. Do đó quy mô chăn nuôi của tỉnh Quảng Trị còn nhỏ.

- Cơ cấu giá trị tăng thêm lâm nghiệp Quảng Trị năm 2019 bằng 3,35% so với cả nước và 15,42% so với vùng Bắc Trung bộ; đứng thứ 3 sau tỉnh Nghệ An và Thanh Hóa;

- Cơ cấu giá trị tăng thêm thủy sản của Quảng Trị năm 2020 bằng 0,54% so với cả nước và 6,66% so với vùng Bắc Trung bộ;

Bảng 2.26. Giá trị tăng thêm (VA) (Giá SS) nông lâm thủy sản tỉnh Quảng Trị năm 2019 so với vùng BTB và cả nước

(Đvt: tỷ đồng)

STT		Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
1	Cả nước	570.753,30	403.456,40	24.151,90	120.100,70
2	Vùng BTB	52.609,80	35.629,90	5.251,70	9.821,50
3	Quảng Trị	4.153,50	2.526,30	809,6	652,9
	So với cả nước (%)	0,73	0,63	3,35	0,54
	So với vùng BTB (%)	7,9	7,09	15,42	6,65

Cơ cấu giá trị sản xuất lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) có xu hướng giảm, từ 75,41% năm 2010 giảm xuống còn 71,38% năm 2020; lĩnh vực lâm nghiệp có xu hướng tăng cao từ 7,64% năm 2010 tăng lên 13,5% năm 2020; lĩnh vực thủy sản (nuôi trồng và đánh bắt) ổn định chiếm khoảng 15%.

b) Giá trị tăng trưởng

- Trong những năm qua ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Trị có bước tăng trưởng khả quan và tương đối toàn diện. Giá trị sản xuất toàn ngành nông lâm thủy sản liên tục tăng, với tốc độ tăng 4,51% giai đoạn 2010-2020, từ 5.262 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 8.176,1 tỷ đồng năm 2020 (giá so sánh).

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất lĩnh vực nông nghiệp tăng, với tốc độ tăng 3,93% giai đoạn 2010-2020, từ 3.967,8 đồng năm 2010 tăng lên 5.836,1 tỷ đồng năm 2020 (giá so sánh).

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất lĩnh vực lâm nghiệp tăng mạnh, với tốc độ tăng 10,62% giai đoạn 2010-2020.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất lĩnh vực thủy sản tăng thấp nhất, với tốc độ tăng 3,32% giai đoạn 2010-2020.

Cụ thể như sau:

Bảng 2.27. Giá trị sản xuất (GO) ngành nông – lâm – thủy sản tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010-2020 (Giá so sánh)

ĐVT: Tỷ đồng

Năm	Nông lâm thủy sản	Nông nghiệp		Lâm nghiệp		Thủy sản	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Giá trị	Cơ cấu (%)	Giá trị	Cơ cấu (%)
2010	5.261,9	3.967,8	75,41	402,2	7,64	891,8	16,95
2015	6.528,9	4.760,4	72,91	632,1	9,68	1.136,4	17,41
2020	8.176,1	5.836,1	71,38	1.103,7	13,50	1.236,2	15,12
Tốc độc tăng (2010-2020)	**4,51**	**3,93**		**10,62**		**3,32**	

2.7.2.2. Thực trạng sản xuất nông nghiệp tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010-2020

2.7.2.2.1. Kết quả sản xuất lĩnh vực trồng trọt

a) Kết quả sản xuất một số cây hàng năm

Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt năm 2020 là 54.462 ha, tăng 2.870,0 ha so với năm 2010, cho sản lượng đạt gần 288,0 nghìn tấn. Bình quân lương thực đầu người năm 2020 đạt 460kg/người/năm, tăng 21,6% so với năm 2010 (372,5kg). đứng đầu so với các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ (Thừa Thiên Huế 287,4 kg/người, Quảng Bình 329,8 kg/người, Hà Tĩnh 447,6 kg/người).

Bước đầu đã hình thành được vùng sản xuất chuyên canh cây thực phẩm cung cấp nhu cầu của thị trường. Các mô hình trồng rau sạch, an toàn thực phẩm đã được quan tâm đầu tư phát triển. Vùng trồng sắn nguyên liệu tại Hải Lăng và Hướng Hoá cung cấp cho nhà máy chế biến tinh bột sắn, góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Cây lúa: Trong sản xuất lương thực, sản xuất lúa đóng vai trò chủ đạo và chiếm 93,0% diện tích cây lương thực. Năm 2020 diện tích gieo trồng lúa đạt 50.636 ha, tăng 2.605 ha so với năm 2010 (48.030 ha). Những năm gần đây, tỉnh đã có những chính sách khuyến khích phát triển lúa chất lượng cao, hữu cơ được sản xuất từ năm 2017 tại một số huyện có điều kiện về đất đai và kỹ thuật canh tác như: Triệu Phong, Hải Lăng, Vĩnh Linh và Gio Linh.. Giá trị trên 1 đơn vị diện tích sản xuất lúa chất lượng cao tăng 15 - 20% so với trước đây. Từ năm 2018 - 2020 toàn tỉnh tổ chức sản xuất hơn 112.300 ha lúa chất lượng cao, chiếm hơn 74% tổng diện tích gieo trồng lúa, trong đó diện tích lúa sản xuất theo hướng hữu cơ lũy kế 1.200 ha, lúa canh tác tự nhiên hơn 300 ha, mỗi năm cung cấp 200 ngàn tấn lúa chất lượng cao và 2000 tấn lúa hữu cơ, canh tác tự nhiên.

Việc trồng lúa hữu cơ được thực hiện theo quy trình và tiêu chí đặc biệt. Từ khi làm đất đến khi thu hoạch hoàn toàn không sử dụng thuốc BVTV, không phân bón hóa

học, không dùng giống biến đổi gene, không chất tạo mùi, không chất bảo quản và không tẩy trắng hóa học. Gạo hữu cơ Quảng Trị sau khi được công bố chứa các hợp chất quý chống tiểu đường, béo phì, gút… năm 2018, đã được người tiêu dùng đón nhận nhiệt tình với mức tiêu thụ 2 tấn gạo/ngày, tăng gấp 3 lần so với trước khi công bố, đặc biệt là thị trường các thành phố lớn như: Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh. Đặc biệt, mô hình cánh đồng lớn sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ, áp dụng công nghệ Obi-Ong biển (200 ha/năm) tiếp tục khẳng định hiệu quả trên cả 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường, từng bước xây dựng thành công thương hiệu gạo hữu cơ Quảng Trị;

Hiện đã xây dựng được thương hiệu Gạo hữu cơ Quảng Trị: như "gạo sạch Hải Lăng", "gạo canh tác tự nhiên Triệu Phong"được chứng nhận sản phẩm hữu cơ Việt Nam. Gạo hữu cơ Quảng Trị hiện đã có mặt trên thị trường 30 tỉnh, thành phố trong cả nước, được phân phối trong chuỗi siêu thị lớn 7 eleven, US Mart, Queenland... và nhận đơn đặt hàng của một số nước như: Mỹ, Châu Âu, Quatar, Hong Kong, Nhật Bản, Trung Quốc. Gạo sạch Triệu Phong (canh tác tự nhiên) là sản phẩm đã đạt tiêu chuẩn OCOP 4 sao. Trên toàn tỉnh có 12 hợp tác xã liên kết với Công ty TNHH Đại Nam để tổ chức các cánh đồng lớn sản xuất lúa hữu cơ.

- Cây ngô: Diện tích ngô của tỉnh những năm gần đây tăng chậm 0,71%/năm, đạt 3.825 ha năm 2020 và có xu hướng giảm, đạt cao nhất 4.249,1 ha năm 2017. Cây ngô mang lại hiệu quả kinh tế, không chỉ cung cấp lương thực cho người, thức ăn chăn nuôi mà còn là cây trồng xóa đói giảm nghèo tại vùng miền núi. Tuy vậy, cho đến nay sản xuất ngô phát triển chưa cung cấp đủ cho chăn nuôi trong tỉnh.

- Cây sắn: Diện tích sắn vẫn tiếp tục tăng, từ 9.770 ha năm 2010 tăng lên 12.011 ha năm 2020, chủ yếu cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến tinh bột. Diện tích trồng sắn đã vượt so với diện tích quy hoạch của tỉnh. Cây sắn có đầu ra tương đối cao và ổn định. Các nhà máy chế biến tinh bột sắn có các hoạt động liên kết với nông dân trong sản xuất và tiêu thụ, bảo đảm vùng nguyên liệu, người trồng sắn có thu nhập bình quân từ 30-40 triệu đồng/ha. Tuy nhiên, người dân thường trồng sắn quảng canh, đầu tư ít nên đã dẫn đến nhiều diện tích đất trồng sắn bị thoái hóa.

- Cây lạc: Diện tích gieo trồng lạc có xu hướng giảm mạnh, năm 2020 còn 3.214 ha, giảm 1.570 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do nhiều diện tích cao su đã khép tán nên diện tích để trồng xen giảm, mặc dù năng suất được cải thiện từ 18,5 tạ/ ha năm 2010 tăng lên 21,2tạ/ ha năm 2020, song năng suất vẫn thấp so với các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ.

- Cây rau, đậu thực phẩm: Đến cuối năm 2020, diện tích rau đậu các loại đạt gần 7.000 ha. Diện tích cây rau, đậu còn thấp do chuyển đổi diện tích lúa hiệu quả thấp sang trồng rau, đậu thực phẩm chuyển biến chậm. Mặc dù vậy, trên địa bàn tỉnh đã hình thành một số vùng chuyên canh rau tại Tp. Đông Hà, Thị xã Quảng Trị, Triệu Phong, Cam Lộ mang lại thu nhập kinh tế cao cho người sản xuất. Sản xuất ứng dụng

công nghệ cao đã được đưa vào sản xuất với 32 nhà kính, nhà lưới sản xuất rau quả công nghệ cao... đã đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao.

b) Sản xuất cây lâu năm

Các loại cây công nghiệp lâu năm có lợi thế như: cà phê, cao su, hồ tiêu đang có xu hướng giảm dần (trừ cây hồ tiêu), đã tập trung phát triển theo hướng thâm canh tăng năng suất. Năm 2020 diện tích cây công nghiệp đạt 27.181 ha.

- Cây tiêu: Hiện nay thị trường buôn bán hạt tiêu sôi động và giá hạt tiêu ở mức cao nên diện tích tăng mạnh. Giống tiêu Vĩnh Linh được các nhà khoa học đánh giá là một trong năm giống tiêu có chất lượng hàng đầu Việt Nam. Với đặc trưng khí hậu đặc thù của vùng nhiệt đới, nên sản phẩm hồ tiêu Quảng Trị có mùi vị đặc trưng riêng, được thị trường trong và ngoài nước ưa chuộng; được Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học Công nghệ đăng bạ tên gọi xuất xứ hàng hóa và Chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm hạt tiêu Quảng Trị. Hơn nữa, cây tiêu Quảng Trị đã được cấp chỉ dẫn địa lý, có thương hiệu trong nước cũng như quốc tế, còn được xác định là cây trồng chủ lực cho vùng gò đồi *(tập trung chủ yếu trồng trên đất bazan).* Nếu như năm 2010 diện tích tiêu là 1.981,8 ha, sản lượng 1.691,2 tấn thì đến năm 2020 diện tích đã đạt 2.526,8 ha (tăng 545 ha) và sản lượng 2.685,2 tấn (tăng 545 ha và 994,0 tấn).

Vùng trồng tiêu tập trung ở các huyện Vĩnh Linh (1.309,5 ha), Cam Lộ (414ha), Gio Linh (402 ha) (chủ yếu trồng trên diện tích đất bazan). Trong đó vùng tiêu Cam Lộ (đặc biệt trồng ở Cùa – Tân Lâm) được đánh giá cao về chất lượng trên thị trường trong nước và Thế giới. Đến năm 2020 cả tỉnh có gần 200 ha hồ tiêu sản xuất theo hướng hữu cơ, trong đó có hơn 100 ha được cấp chứng nhận hữu cơ Việt Nam (23,67 ha), Mỹ và EU (là 70,6 ha); được các Doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh liên kết tiêu thụ và xuất khẩu.

Hồ tiêu đỏ (huyện Vĩnh Linh) là sản phẩm đã đạt tiêu chuẩn OCOP 4 sao. Hồ tiêu của huyện Gio Linh và Vĩnh Linh được chứng nhận hồ tiêu hữu cơ quốc tế; Hồ tiêu Cùa (huyện Cam Lộ), hồ tiêu Vĩnh Linh đỏ đã thâm nhập thị trường Mỹ, Pháp với số lượng gần trăm tấn mỗi năm. Hiện nay, thị trường chủ lực trước mắt của sản phẩm tiêu đỏ hữu cơ Vĩnh Linh vẫn được xác định là trong nước với nhiều đại lý, điểm bán trong và ngoài tỉnh và các siêu thị lớn trên toàn quốc.

Hiện có gần 90 ha cây hồ tiêu được ứng dụng công nghệ cao trong tưới tiết kiệm, chủ động để thâm canh tăng năng suất.

- Cây cao su: Hiện nay tỉnh đang chú trọng đầu tư phát triển cao su nhằm tạo ra khối lượng nông sản hàng hoá lớn. Tuy nhiên, diện tích cao su lại đang ổn định và có xu hướng giảm dần, đạt cao nhất 19.945 ha năm 2016, năm 2020 là 19,0 nghìn ha (tăng hơn 2,76 nghìn ha so với năm 2010), do những năm gần đây giá mủ cao su xuống thấp, cùng với ảnh hưởng do thiên tai, dịch bệnh nên người dân không mạnh dạn đầu tư trồng mới, cũng như cũng như hạn chế đầu tư chăm sóc vườn cây. Bên

cạnh đó, một số diện tích cao su già cỗi, kém hiệu quả phải thanh lý và được chuyển đổi sang trồng các loại cây trồng khác, sản lượng mủ giảm.

- Cây cà phê: Thời kỳ 2010 – 2020 diện tích cà phê toàn tỉnh tăng 227,1 ha, đạt 4.886,4 ha năm 2019; sản lượng ổn định 5.500 tấn nhân. Tuy nhiên, năm 2020 diện tích cà phê giảm còn 4.667 ha, diện tích giảm do giá cà phê xuống thấp, người dân ít quan tâm để tái canh, trồng mới, không chú trọng đầu tư thâm canh, chăm sóc, cà phê bị sâu bệnh, hạn hán... Từ năm 2017-2020, diện tích cà phê được tái canh là là 490,5 ha. Diện tích tái canh đều sinh trưởng và phát triển tốt, nhiều vườn đã cho thu hoạch, năng suất đạt 15 tấn quả tươi/ha, cao hơn từ 1,2-1,5 lần so với các vườn chưa được tái canh. Vùng trồng cà phê tập trung ở huyện Hướng Hoá, chiếm gần 100% diện tích của tỉnh. Quảng Trị là 1 trong 8 tỉnh được Bộ NN&PTNT chọn xây dựng thương hiệu cà phê đặc sản Việt Nam với diện tích khoảng 60 ha. Vùng Bắc Trung bộ chỉ có huyện Hướng Hoá tỉnh Quảng Trị với điều kiện đất đai và độ cao >600m để trồng được cà phê Chè (Arabica) cho chất lượng tốt. Cà phê Arabica Hướng Hóa nổi tiếng thơm ngon, đã được cấp nhãn hiệu tập thể "Khe Sanh", có 4 sản phẩm OCOP 4 sao, đã tham gia chuỗi giá trị cà phê Việt Nam và toàn cầu.

Hiện nay, có hơn 1.000 ha cà phê sản xuất có liên kết, chứng nhận, trong đó, có khoảng 500 ha đang triển khai chứng nhận 4C, gần 20 ha sản xuất theo quy trình hữu cơ, sinh thái…. Có nhiều HTX sản xuất, chế biến cà phê đã lựa chọn hướng sản xuất cà phê sạch, cà phê sinh thái đáp ứng nhu cầu xuất khẩu như: HTX Cà phê hữu cơ sinh thái Chân Mây, HTX Cà phê Bản Địa, Công ty TNHH Pun Coffee, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nam Hải CNS,… Cà phê Khe Sanh tỉnh Quảng Trị đã thâm nhập thị trường các nước Đức, Nhật Bản, Hà Lan.

- Cây ăn quả, cây dược liệu: Trên địa bàn tỉnh hiện có nhiều lại dược liệu tự nhiên cũng như được trồng như: cây cà gai leo, dây thìa canh, chè vằng, nghệ, sả, gừng, sâm Bố Chính, thất diệp nhất chi hoa, sa nhân, giảo cổ lam, sâm cau, đảng sâm, cây An xoa, bạc hà, Hương nhu, tràm các loại .. để cung cấp nguyên liệu sản xuất dược liệu, tập trung ở huyện Hướng Hóa, Đakrông, Cam Lộ, Gio Linh và Vĩnh Linh, với diện tích khoảng 3.500-4.000 ha. Các sản phẩm dược liệu chính là: Tinh dầu tràm, sả, hương nhu, tinh bột nghệ, cao cà gai leo, cao An xoa, Chè vằng. Đặc biệt đầu năm 2021, sản phẩm Cao An Xoa của huyện Cam Lộ đã xuất khẩu sang thị trường Mỹ và Canada với tổng giá trị hơn 4,5 tỷ đồng.

Tinh bột nghệ curminreal, Thực phẩm chức năng cà gai leo An Xuân - GMP, cao cà gai leo An Xuân, Cao chè vằng Mai Thị Thủy (huyện Cam Lộ) là những sản phẩm đã đạt tiêu chuẩn OCOP 4 sao.

c) Những thành tựu nổi bật lĩnh vực trồng trọt

Sản xuất nông nghiệp phát triển liên tục, tốc độ tăng giá trị sản xuất giai đoạn 2010-2020 là 3,9%/năm. Hình thành các vùng chuyên canh gắn với chế biến và tiêu

thụ. Cơ cấu cây trồng chuyển dịch theo hướng tích cực, những cây trồng có lợi thế, có thị trường tăng tương đối mạnh như: lúa chất lượng cao chiếm 77%, chuối tăng 1.827 ha, hồ tiêu tăng 545,0 ha, cao su tăng 2.757,0 ha so với năm 2010, lạc giảm 1.570,3 ha so với năm 2010, diện tích ngô giảm 260 ha so với 2016;

- Đã hình thành một số vùng sản xuất chuyên canh tập trung; diện tích lúa chất lượng cao, các mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, diện tích cánh đồng lớn ngày càng được mở rộng; các loại cây trồng có lợi thế như: cao su, cà phê, hồ tiêu, sắn, chuối... được chú trọng đầu tư phát triển cả về số lượng và chất lượng.

- Nhiều nông sản chủ lực đã được cấp chứng nhận, nhãn hiệu như: Chỉ dẫn địa lý cho Hồ tiêu Quảng Trị; nhãn hiệu tập thể: Cam K4 Hải Phú, cà phê Khe sanh, gạo sạch Hải Lăng, gạo canh tác tự nhiên Triệu Phong, chuối Hướng Hóa, dưa hấu Gio Linh...; xây dựng thương hiệu Gạo hữu cơ Quảng Trị; dầu lạc hữu cơ SuperGreen.

- Chứng nhận được nhiều vùng sản xuất tiêu đạt tiêu chuẩn hữu cơ, trong đó 34,67 ha đạt tiêu chuẩn hữu cơ Việt Nam và 68,37 ha đạt tiêu chuẩn hữu cơ Quốc tế (Tổ chức Union Control chứng nhận hữu cơ Bộ Nông nghiệp Mỹ và Châu Âu EEC), Vietgap, ATTP gắn với xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu…

2.7.2.2.2. Kết quả sản xuất lĩnh vực chăn nuôi

Những năm gần đây mặc dù dịch bệnh diễn biến phức tạp, chăn nuôi Quảng Trị vẫn góp phần tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm (VA) bình quân thời kỳ 2010-2019 là 4,84%/năm.

Tuy giá trị tăng thêm (VA) chăn nuôi liên tục tăng nhưng vẫn chiếm tỷ lệ thấp, bằng 10,4% trong ngành nông lâm nghiệp và bằng 17,1% giá trị tăng thêm lĩnh vực nông nghiệp năm 2019. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng năm 2020 đạt 38.361 tấn, tăng 13,6 nghìn tấn so với năm 2010, tốc độ tăng 4,5% giai đoạn 2010-2020.

Số lượng đàn trâu, bò, lợn và gia cầm vẫn đứng ở vị trí thấp, thứ 5 so với các tỉnh vùng Bắc Trung bộ (số lượng gia cầm đứng vị trí cuối thứ 6).

Bảng 1. Kết quả sản xuất lĩnh vực chăn nuôi tỉnh Quảng Trị 2010-2020

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2018	2019	2020	TĐTBQ 2010-2020 (%/năm)	Tăng (+), giảm (-) 2010-2020
1	**Tổng đàn**							
1.1	Trâu (con)	30601	24738	24297	22393	21724	-3,37	-8877,0
1.2	Bò (con)	62842	55370	62923	56595	55441	-1,25	-7401,0
1.3	Lợn (1.000 con)	251,6	274,8	243,2	109,8	153,8	-4,8	-97,8
1.4	Gia cầm (1.000 con)	1685,3	2163,0	2955,3	3214,8	3672	8,10	1986,7

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2018	2019	2020	TĐTBQ 2010-2020 (%/năm)	Tăng (+), giảm (-) 2010-2020
	Trong đó gà (1000 con)	1194,4	1646,7	2315,2	2273	2848	9,08	1653,6
2	**Sản lượng (tấn)**	24.736	37.881	39.904	41.679	38.361	4,50	13.625
2.1	Trâu (tấn)	1505,7	1212	1259	971	920,2	-4,80	-585,5
2.2	Bò (tấn)	3441,4	3270	3030	2913	2925,1	-1,61	-516,3
2.3	Lợn (tấn)	17881	28834	29022	27491	21648	1,93	3766,5
2.4	Gia cầm (tấn)	1907	4564	6592	10304	12868	21,03	10960,4
2.5	Trứng (1.000 quả)	1160,7	2800,8	3902,4	6315,6	7849	21,06	6688,3

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị 2010 – 2020).

Chăn nuôi chuyển biến mạnh từ hình thức chăn nuôi nhỏ lẻ, quảng canh, tận dụng sang chăn nuôi thâm canh, hình thành nhiều mô hình chăn nuôi trang trại theo hình thức tập trung, bán công nghiệp và công nghiệp, liên kết sản xuất có hiệu quả kinh tế cao, đảm bảo an toàn dịch bệnh và vệ sinh môi trường. Chương trình cải tạo đàn bò, khôi phục và phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm bản địa có giá trị cao đã mang lại hiệu quả kinh tế.

Cụ thể kết quả các vật nuôi:

a) Đàn trâu: Tổng đàn trâu giai đoạn 2010-2020 có xu hướng giảm mạnh, năm 2010 có 30.601 con, năm 2020 còn 21.724 con. Chăn nuôi trâu cần diện tích đồng cỏ chăn thả, việc áp dụng phương pháp thụ tinh nhân tạo còn hạn chế, nhu cầu nuôi trâu dùng làm sức kéo không còn. Đàn trâu tập trung ở các huyện vùng núi Đakrông (6.377 con), Hướng Hóa (3.977 con) và vùng đồi huyện Vĩnh Linh, Gio Linh.

b) Đàn bò: Tổng đàn bò giai đoạn 2010-2020 giảm từ 62.842 con năm 2010 xuống còn 55.441 con năm 2020 (giảm 7.401 con, 1,25%/năm) (cao nhất năm 2016 đặt 69.419 con) ở các huyện. Riêng có huyện Đakrông tăng 1.608 con (tăng 30%).. Đàn bò giảm do kinh phí đầu tư mua giống bò lớn, thời gian nuôi kéo dài, quay vòng vốn chậm, hiệu quả kinh tế không cao, nhất là giảm số hộ nuôi nhỏ lẻ 2-5 con/hộ.

Chất lượng đàn bò ngày càng được nâng cao. Chương trình cải tạo đàn bò được triển khai, từ năm 2017-2020 đã thụ tinh nhân tạo cho gần 40.000 lượt bò nái, bình quân hàng năm có 9.000 bê lai (từ 50% máu Zebu trở lên). Tỷ lệ bò lai Zebu chiếm 55,8% tổng đàn bò (vượt 5,8% so với mục tiêu Nghị quyết của tỉnh), nhờ thực hiện tốt Chương trình cải tạo đàn bò và khuyến khích phát triển nuôi bò nhốt thâm canh, vỗ béo.

c) Đàn lợn: Giai đoạn 2010-2020, đàn lợn giảm bình quân 4,8%/năm về tổng đàn, nhưng tăng 1,93%/năm về sản lượng. Giai đoạn 2017-2020 sản xuất chăn nuôi gặp rất nhiều khó khăn, giá bán sản phẩm giảm sâu kỷ lục; năm 2019 bệnh dịch tả lợn Châu Phi xuất hiện gây thiệt hại nặng nề; đàn lợn giảm xuống còn 109,78 nghìn con,

sản lượng đạt 27,49 nghìn tấn. Chăn nuôi trang trại, mô hình liên kết trong chăn nuôi lợn phát triển khá tốt. Song cơ cấu chăn nuôi lợn vẫn chủ yếu quy mô hộ gia đình nên giá thành sản xuất còn cao, tiêu chuẩn vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm thấp. Đây vẫn là thách thức lớn của chăn nuôi lợn trong thời gian tới.

d) Gia cầm: Tổng đàn gia cầm có tốc độ tăng trưởng cao, bình quân 8,1%/năm giai đoạn 2010 - 2020. Năm 2020 tổng đàn gia cầm đạt 3,67 triệu con, trong đó: Đàn gà chiếm 77,6%. Cơ cấu giống gà thịt chủ yếu là giống Ri lai, gà ta. Chăn nuôi gia cầm phát triển mạnh, các hình thức chăn nuôi gia cầm theo hướng liên kết phát triển khá tốt. Toàn tỉnh hiện có gần 70 trang trại gia cầm, trong đó có trên 30 trang trại chăn nuôi gà thịt liên kết với các công ty thức ăn chăn nuôi với quy mô từ 7.000-30.000 con/lứa; bước đầu đã xây dựng được các thương hiệu chăn nuôi gà an toàn sinh học như gà Tứ Hải, gà Cùa Cam Lộ, Gà Curoang một số cơ sở đã thực hiện chăn nuôi gia cầm theo quy trình chăn nuôi VietGap như Trại gà Trằm ri - của Công ty TNHH MTV Clean (tại xã Hải Thượng – huyện Hải Lăng).

Với điều kiện đất đai vườn đồi rộng rãi, có nguồn gen quý nên giống Gà Cùa (huyện Cam Lộ) và Gà Curoang (huyện Đak Rông) ở Quảng Trị là những giống gà đặc sản, có chất lượng thơm ngon, thuận lợi chăn nuôi nông hộ và thành hàng hóa tiêu thụ thuận lợi.

e. Một số vật nuôi khác: Trong giai đoạn 2010-2020, bên cạnh các vật nuôi chủ lực, một số địa phương đã phát triển một số giống vật nuôi theo hướng đặc sản như lợn rừng, dê, ong và một số mô hình chăn nuôi mới như hươu, vịt biển... bước đầu đã mang lại những hướng đi mới cho sản xuất chăn nuôi nông hộ hàng hóa, tận dụng được ưu thế của từng địa phương.

f. Công tác quản lý an toàn dịch bệnh, vệ sinh thực phẩm, cơ sở giết mổ, sơ chế, vận chuyển và liên kết tiêu thụ sản phẩm

Tỉnh đã phê duyệt Đề án *"Quy hoạch xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, định hướng đến năm 2040"* tại Quyết định số 3158/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 quy hoạch các cơ sở giết mổ động vật quy mô nhỏ lẻ nằm rải rác trong khu dân cư tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh vào tập trung giết mổ tại các cơ sở giết mổ được quy hoạch, đảm bảo tuân thủ các quy định về vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm tại các cơ sở giết mổ.

Đến năm 2020, toàn tỉnh hiện có 243 trang trại chăn nuôi nuôi lợn, bò và gia cầm; trong đó, có 04 HTX chăn nuôi, 60 trang trại chăn nuôi gia công (liên kết với các công ty thức ăn chăn nuôi), 02 trang trại chăn nuôi đã được cấp giấy chứng nhận VietGap (01 trại gà, 01 trại lợn), có 54 trang trại ứng dụng công nghệ cao, tự động hóa trong chăn nuôi tạo ra sản phẩm chất lượng cao, hiệu quả kinh tế và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

Đơn vị quản lý ngành thú y tỉnh và các huyện đã tổ chức hướng dẫn các trang trại trên địa bàn tỉnh xây dựng các cơ sở đảm bảo an toàn dịch bệnh, hàng năm có từ 5 đến

10 trang trại được cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh.

Công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ được tăng cường, đảm bảo đúng quy định, đảm bảo điều kiện vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm. Ngành thú y thực hiện đúng quy trình kiểm soát giết đặc biệt là kiểm tra gia súc, gia cầm trước khi giết mổ nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng và kịp thời phát hiện các loại dịch bệnh, đặc biệt dịch bệnh Dịch tả lợn Châu Phi ở lợn và bệnh Viêm da nổi cục ở trâu, bò.

Chăn nuôi chuyển mạnh sang hình thức trang trại, gia trại, thâm canh bán công nghiệp gắn với bảo đảm an toàn dịch bệnh và vệ sinh môi trường, liên kết theo chuỗi giá trị.

g) Những thuận lợi, khó khăn, hạn chế trong lĩnh vực chăn nuôi

* Những thuận lợi

- Tỉnh Quản Trị có điều kiện đất đai rộng để phát triển chăn nuôi; có điều kiện sinh thái đa dạng, phù hợp với nhiều loại vật nuôi đặc sản.

- Tỉnh có nhiều chính sách tốt, có sự tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát trển chăn nuôi.

- Tỉnh Quảng Trị nằm trong vùng Duyên hải miền trung, là giao điểm của trục kinh tế Bắc - Nam; có điều kiện giao thông thuận lợi cả về đường bộ, đường sắt và đường thuỷ, có hành lang kinh tế Đông Tây,… thị trường tiêu thụ rộng lớn;

- Trên địa bàn có nhiều điểm du lịch lịch sử chiến tranh cũng như du lịch văn hóa, danh lam thắng cảnh .. là yếu tố tiêu thụ các loại nông thực phẩm, đặc biệt là nông sản đặc sản chất lượng cao.

* Những khó khăn

- Trong giai đoạn 2017-2020, các loại dịch bệnh trên gia súc gia cầm tuy được khống chế nhưng vẫn luôn tiềm ẩn và liên tục xảy ra. Dịch tai xanh lợn, lở mồm long móng gia súc, cúm gia cầm xảy ra hàng năm, đặc biệt bệnh dịch tả Châu Phi đầu năm 2019 và dịch bệnh Viêm da nổi cục trên trâu bò từ cuối năm 2020; đồng thời ảnh hưởng của dịch Covid -19 và đợt lũ lụt lịch sử cuối năm 2020 đã gây thiệt hại lớn đối với chăn nuôi tỉnh Quảng Trị; ảnh hướng đến sức khỏe của cộng đồng.

- Diện tích chăn nuôi ngày càng bị thu hẹp, giá thuê đất cao nên ảnh hưởng đến việc thu hút doanh nghiệp đầu tư chăn nuôi và tới mở rộng quy mô sản xuất của các trang trại.

- Chăn nuôi với quy mô nhỏ lẻ. Việc áp dụng quy trình chăn nuôi đảm bảo VSTY, VSATTP, áp dụng quy trình chăn nuôi GAHP còn ít; sản phẩm chưa gắn với giết mổ, chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi còn ít.

- Việc ứng dụng và triển khai công nghệ cao vào chăn nuôi còn hạn chế.

- Số trang trại chăn nuôi quy mô vừa và lớn với phương thức bán công nghiệp còn ít; công tác xúc tiến thương mại liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm còn hạn chế, nên chăn nuôi phát triển chưa bền vững.

- Chất thải trong chăn nuôi chưa được kiểm soát tốt, gây ảnh hưởng tới môi trường, chăn nuôi nhỏ lẻ nên chi phí xử lý chất thải cao, khó xử lý tập trung.

- Chưa có nhiều chính sách phát triển chăn nuôi, chưa thu hút được các doanh nghiệp, HTX, trang trại vào đầu tư chăn nuôi.

- Các quy định quản lý nhà nước trong lĩnh vực giống, thức ăn chăn nuôi, thú y còn nhiều bất cập; chất lượng con giống chưa cao, chưa chủ động được con giống;

2.7.2.2.3. Đánh giá theo Quyết định 321/QĐ-TTg ngày 02/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020 trên lĩnh vực nông nghiệp

- Kinh tế nông nghiệp:

+ Các chỉ tiêu về tốc độ phát triển kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2014-2020 cơ bản đạt và vượt kế hoạch quy hoạch, 4,51% so với 3,5-4%/năm quy hoạch.

+ Tỷ trọng nông lâm thủy sản theo quy hoạch cần đạt 13% nhưng kết quả năm 2020 là 21,8%. Cơ cấu tỷ trọng nông lâm, thủy sản chưa giảm, do các ngành kinh tế khác phát triển chưa mạnh. Cơ cấu giá trị sản xuất các lĩnh vực trong ngành nông nghiệp vẫn chưa chuyển biến, nông nghiệp và lâm nghiệp cơ cấu vẫn chiếm ưu thế, cơ cấu thủy sản ngày càng giảm (từ 30% xuống còn 15,1%).

- Đang phát triển toàn diện theo hướng nông nghiệp sạch, bền vững bằng việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới, phương pháp canh tác có tỷ lệ cơ giới hóa cao từ khâu làm đất đến thu hoạch trên cơ sở hình thành các vùng sản xuất hàng hóa lớn, tập trung. Tuy nhiên, vẫn chưa xây dựng được nhiều vùng cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến (chỉ có cây sắn).

Diện tích lúa chất lượng cao đạt so với quy hoạch (đạt 20.000 ha đất canh tác so với Quy hoạch 18.000 – 20.000 ha). Đảo đảm an ninh lương thực trước mắt và lâu dài. Diện tích cây công nghiệp lâu năm đều không đạt, hồ tiêu bằng 95,4%, cao su bằng 70,5% và cà phê bằng 83,3% so với quy hoạch, do giá thị trường giảm, nhất là cây ao su, hiệu quả không cao và đang cạnh tranh đất với mục đích khác.

Giá trị chăn nuôi năm 2020 mới đạt 17,1%, chưa đạt so với quy hoạch là khoảng 40% vào năm 2020. Phát triển chăn nuôi theo hướng đã theo hướng

nâng cao chất lượng đàn gia súc, gia cầm theo hướng tăng trọng, thông qua mô hình chăn nuôi trang trại tập trung và hộ gia đình. Phát triển chăn nuôi bảo đảm phát huy lợi thế từng vùng và an toàn dịch bệnh. Tuy nhiên, theo tình hình mới, chăn nuôi đã theo hướng trang trại và khu chăn nuôi tập trung.

2.7.2.2.4. Đánh giá kết quả quy hoạch nông nghiệp theo Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị

a) Mục tiêu chung: Nông nghiệp đang dần phát triển theo hướng hiện đại. Đã và đang hình thành những vùng sản xuất hàng hóa tập trung, nhưng chưa mạnh mẽ. Tỷ lệ sản phẩm nông nghiệp chế biến chưa được nhiều. Cơ giới hóa nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao trong canh tác quy mô phạm vi còn hẹp (chủ yếu làm đất và thu hoạch lúa), chưa tạo đột phá để nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

b) Chỉ tiêu cụ thể:

- Kinh tế nông nghiệp:

+ Các chỉ tiêu về tốc độ phát triển kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2014-2020 cơ bản đạt và vượt kế hoạch quy hoạch.

+ Cơ cấu giá trị sản xuất trồng trọt vẫn chiếm tỷ lệ cao (82,9%) chăn nuôi đạt thấp (17,09%) do giá cả thị trường và dịch bệnh, làm số lượng đàn lợn giảm mạnh.

- Phát triển các cây trồng:

+ Chỉ tiêu diện tích cây lúa vượt quy hoạch 4.000 ha (vượt 5,7%), đảm bảo ổn định diện tích đất trồng lúa, tăng diện tích lúa chất lượng (vượt 13,0%);

+ Diện tích ngô chỉ bằng 63,8% so với quy hoạch đề ra.

+ Diện tích sắn nguyên liệu tăng cao hơn 1.500 ha so với quy hoạch (tăng 14,4%).

+ Diện tích rau đậu 6.656 ha, bằng 66,6% so với quy hoạch.

+ Diện tích cây lạc giảm mạnh (3,9%/năm), đạt 3.213 ha, bằng 53,6% so với quy hoạch.

+ Diện tích cây ăn quả tăng khá (3%/năm), thực tế đã tương đương và vượt so với diện tích quy hoạch (khoảng 9.000 ha)

+ Diện tích cây công nghiệp lâu năm đều không đạt, hồ tiêu bằng 95,4%, cao su bằng 70,5% và cà phê bằng 83,3% so với quy hoạch, do giá thị trường giảm, nhất là cây cao su, hiệu quả không cao và đang cạnh tranh đất với mục đích khác.

- Phát triển vật nuôi: Chăn nuôi đại gia súc khó phát triển, đàn trâu bằng 83,5% quy hoạch, đàn bò đạt 97,2%, gần bằng quy hoạch, đặc biệt đàn lợn không đạt chỉ tiêu quy hoạch; đàn gia cầm có điều kiện phát triển mạnh, bằng 174,8% chỉ tiêu quy hoạch.

2.7.2.3. Đánh giá Thực trạng, kết quả thực hiện quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Giá trị tăng thêm (VA) lâm nghiệp đạt cao nhất trong các lĩnh vực nông lâm thủy sản, đạt 9,31%/năm, cao hơn so với các tỉnh khác vùng Bắc Trung bộ; giá trị sản xuất tăng 10,6%/năm. Diện tích đất có rừng tăng 15.972,6 ha, chủ yếu từ rừng trồng sản xuất. Tỷ lệ che phủ rừng trung bình đạt trên 50% diện tích tự nhiên;

Ngành lâm nghiệp của tỉnh đã có những chuyển biến tích cực, từ sản xuất theo truyền thống lấy quốc doanh làm nòng cốt, khai thác rừng tự nhiên sang sản xuất lâm nghiệp mang tính xã hội hoá ngày càng cao, đa thành phần, đa nguồn lực đầu tư cho bảo vệ, phát triển rừng.

Tỉnh đã sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách hỗ trợ từ Trung ương, từ các dự án quốc tế cho các Chương trình sự nghiệp kinh tế, Dự án 661, các Dự án đầu tư bảo vệ, ... nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng và vốn của các doanh nghiệp nhà nước phục vụ cho công tác bảo vệ và phát triển rừng, đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng lâm sinh tương đối đồng bộ.

2.7.2.3.1. Đánh giá Thực trạng lâm nghiệp tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2011-2020

a) Diễn biến Thực trạng rừng và đất lâm nghiệp:

Theo Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc công bố Thực trạng rừng năm 2020 tỉnh Quảng Trị: Tổng diện tích rừng và quy hoạch phát triển rừng là 293.868,0 ha. Trong đó, diện tích đất có rừng là 245.816,8 ha, tăng 15.972,6 ha so với năm 2011; diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp chưa có rừng là: 48.051,20 ha. Tỷ lệ che phủ rừng tăng từ 47,1% năm 2011 lên 50,0% năm 2020.

- Phân theo loại đất: Rừng tự nhiên 126.732,16 ha giảm 12.074,54 ha, rừng trồng 119.084,54 ha, tăng 28.047,14 ha so với năm 2011; đất quy hoạch phát triển rừng 48.051,20 ha; đất khác trong lâm nghiệp là 50.519,80 ha.

- Phân theo mục đích (chức năng) sử dụng:

+ Rừng đặc dụng: có 61.659,11 ha đang thực hiện tốt vai trò bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí, cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

+ Rừng phòng hộ: có 61.957,72 ha (Rừng tự nhiên 43.887,08 ha; rừng trồng 18.070,64 ha). chủ yếu là rừng trồng từ các dự án: 327, 661, JBIC, JICA2. Rừng trồng phòng hộ vùng cát hiện đang phát huy tốt tác dụng phòng hộ chống cát bay, cát nhảy, cản gió, phục vụ sản xuất và đời sống.

Bảng 2.28. Thực trạng diện tích rừng tỉnh Quảng Trị năm 2020

Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài 3 loại rừng
Tổng diện tích tự nhiên	**470.123,00**				
I. Rừng và đất QH lâm nghiệp	293.868,00	66.148,44	75.079,32	141.318,56	11.321,68
I.1. DT đất rừng	245.816,80	61.659,11	61.957,72	111.420,23	10.779,74
1. Rừng tự nhiên	126.732,16	56.319,98	43.887,08	25.285,30	1.239,80
2. Rừng trồng	119.084,64	5.339,13	18.070,64	86.134,93	9.539,94
(Trong đó cây Cao su trồng trên đất lâm nghiệp)	6.663,70	22,09	31,35	6.608,97	
I.2 Đất trống chưa có rừng QHLN	48.051,2	4.489,33	13.121,6	29.898,33	541,94
II. Đất khác trong QHLN	50.519,80	2.063,11	6.995,79	39.911,00	1.549,90
III. Các loại đất khác ngoài QHLN	125.735,20				

+ Rừng sản xuất: trong quy hoạch có 111.420,2 ha và 9.539,9 ha rừng trồng nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng. Năng suất tăng 40-50 m3/ha/1 chu kỳ 7 năm trước đây, nay đã lên đến 120 - 160 m3/ha/1 chu kỳ 6-7 năm. Giá trị doanh thu trên mỗi chu kỳ lên đến hàng trăm triệu đồng/ha (trừ chi phí còn lãi khoảng 50 - 60 triệu đồng/ha).

Tuy nhiên, diện tích rừng trồng kinh doanh gỗ lớn mới có 3.687,7 ha và 20.150,1 ha rừng được cấp chứng chỉ FSC tại các Công ty Lâm nghiệp, Hợp tác xã.

c) Diện tích rừng các đơn vị quản lý rừng

- Ban quản lý rừng đặc dụng và các khu rừng đặc dụng

Hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có 2 Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, quản lý 3 khu rừng đặc dụng tập trung với diện tích 66.145,77 ha rừng đặc dụng, bao gồm:

Bảng 2.29. Diện tích đất rừng và đất lâm nghiệp của các Ban quản lý rừng đặc dụng

	Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài 3 loại rừng
	Tổng diện tích rừng và đất LN	**66.145,77**	**65.803,39**	**311,85**	**30,53**	**0,00**
1	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông	42.689,05	42.689,05	0,00	0,00	0,00
2	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa	23.456,72	23.114,34	311,85	30,53	0,00

- Ban quản lý rừng phòng hộ

Hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có 3 Ban quản lý rừng quản lý rừng phòng hộ quản lý 51.982,85 ha, bao gồm:

Bảng 2.30. Diện tích đất rừng và đất lâm nghiệp của 3 Ban quản lý rừng phòng hộ

	Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài 3 loại rừng
	Tổng diện tích rừng và đất LN	51.982,85	24,41	39.694,10	11.612,73	651,61
1	BQL RPH LV sông Bến Hải	21.106,04	0,00	14.947,14	6.157,49	1,41
2	BQL RPHLV sông Thạch Hãn	7.713,70	0,00	6.290,10	1.243,79	179,81
3	BQL rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông	23.163,11	24,41	18.456,86	4.211,45	470,39

Ngoài ra diện tích rừng phòng hộ còn do các đơn vị khác quản lý:

+ Các khu rừng phòng hộ do lực lượng vũ trang quản lý: 11.286,80 ha.

+ Các khu rừng phòng hộ do UBND xã quản lý: 15.362,70 ha.

+ Các khu rừng phòng hộ chắn sóng, chắn gió, chắn cát: 10.845,20 ha.

- Quản lý rừng sản xuất: Các Ban quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ và công ty TNHH Lâm nghiệp đều quản lý rừng sản xuất quản lý với diện tích 16.045,22 ha;

2.7.2.3.2. Kết quả thực hiện lâm nghiệp

a) Quản lý rừng bền vững:

- Xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững: Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã có 06 đơn vị đã được UBND tỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững với tổng diện tích đất rừng là 120.346,3 ha.

- Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC): Có 04 đơn vị được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC với diện là 20.150,1 ha.

Lợi ích của gỗ có chứng chỉ rừng là: thị trường ổn định, giá cả cao hơn gỗ không có chứng chỉ; góp phần bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, chống biến đổi khí hậu và tăng cường tích trữ cacbon rừng.

b) Bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học khu rừng đặc dụng, phòng hộ

+ Diện tích khoán bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng được hỗ trợ vốn ngân sách, dự án giai đoạn 2013-2020 bình quân 60.000 lượt ha/năm. Riêng năm 2019 diện tích rừng được giao khoán bảo vệ 98.748. Thông qua công tác khoán bảo vệ rừng đã góp phần nâng cao đời sống và giải quyết việc làm cho khoảng 2.000 hộ gia đình và 24 cộng đồng, tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng giảm đáng kể.

+ Tình hình vi phạm lâm luật trên địa bàn tỉnh qua các năm đã giảm dần cả về số vụ cũng như khối lượng lâm sản bắt giữ. Từ năm 2016 đến nay, trên địa bàn tỉnh đã

kiểm tra bắt giữ và lập biên bản 1.320 vụ vi phạm, xử lý vi phạm hành chính 1.296 vụ, lâm sản tịch thu gỗ các loại quy tròn 2.414,2 m3, động vật rừng các loại 1.264,5 kg; khởi tố hình sự 14 vụ liên quan đến lĩnh vực Lâm nghiệp. So với giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015, giai đoạn 2016-2020: số vụ vi phạm giảm 1.032 vụ (chiếm 43,88 %), lâm sản tịch thu giảm 1.852,10 m3 (chiếm 43,41%).

c) Phát triển rừng

Diện tích trồng rừng tập trung từ năm 2011 đến năm 2015 đạt 33.840 ha. Từ năm 2016 đến 2020, đã trồng được 40.779 ha rừng trồng tập trung. Gỗ nguyên liệu từ rừng trồng chủ yếu bán cho Nhà máy sản xuất gỗ MDF trên địa bàn, gỗ dăm giấy xuất khẩu, gỗ ghép thanh và gỗ củi phục vụ cho mục đích sinh hoạt.

Trồng cây phân tán: Từ năm 2016 đến 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị trồng khoảng 12,7 triệu cây phân tán các loại. Bình quân mỗi năm trồng khoảng 2,5 triệu cây phân tán, góp phần làm phong phú cây xanh đô thị đường phố, cây cảnh quan, bảo vệ môi trường.

d) Nâng cao năng suất, chất lượng rừng

Diện tích rừng trồng khai thác bình quân hàng năm từ 7.500 - 8.500 ha. Hàng năm đã trồng mới và trồng lại khoảng 7.000 - 8.000 ha rừng sản xuất tập trung/năm. Năm 2015, năng suất bình quân rừng trồng sản xuất đạt từ 60 đến 70 m3/ha; đến nay đã đạt 90 đến 100 m3/ha. Từ năm 2015 trở về trước sản lượng khai thác hàng năm bình quân từ 500.000 đến 550.000 m3/năm; hiện nay sản lượng gỗ khai thác bình quân đạt từ 900.000 đến 1.000.000 m3/năm.

Khai thác lâm sản ngoài gỗ (chủ yếu nhựa thông và song mây):

+ Diện tích thông nhựa đang khai thác khoảng 3.000 - 4.000 ha. Năm 2011 lượng khai thác đạt khoảng 1.960 tấn, năm 2020 tăng lên 4.500 tấn.

+ Các lâm sản ngoài gỗ khác (như song mây, tre nứa, lá nón,...), sản lượng khai thác mỗi năm khoảng 2.100 tấn; các sản phẩm này được lấy chủ yếu dưới tán rừng tự nhiên nên số lượng chưa nhiều, thiếu đồng nhất và không ổn định, do vậy đã gây khó khăn lớn cho việc đầu tư các cơ sở chế biến trên địa bàn.

e) Các nội dung lâm nghiệp khác

ghiệp khác

- Chuyển đổi diện tích đất lâm nghiệp sang mục đích khác

+ Từ năm 2016 đến nay, diện tích đất lâm nghiệp đã được chuyển đổi đến hết năm 2020 là gần 1.889 ha cho 69 dự án, trong đó diện diện tích đất rừng là 1.194,6 ha, diện tích đất trống quy hoạch lâm nghiệp là 494,3 ha.

+ Diện tích được chuyển sang đất năng lượng (đường điện, điện gió, thủy điện) là 557,1 ha, các công trình Giao thông, cảng biển, nước là 462,3 ha, cho mục đích Công nghiệp, làng nghề, sản xuất nông nghiệp 546,3 ha, đất ở 60,3 ha và sang mục đích

khác (các công trình an ninh, quốc phòng, trụ sở và dịch vụ) 44,9 ha. Nhìn chung, các dự án chuyển mục đích sử dụng rừng theo đúng quy của Nhà nước, bước đầu mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực cho tỉnh.

và dịch vụ) 44,9 ha. Nhìn chung, các dự án chuyển mục đích sử dụng rừng theo đúng quy của Nhà nước, bước đầu mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực cho tỉnh.

- Đầu tư kết cấu hạ tầng lâm nghiệp: Trên địa bàn đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng lâm sinh tương đối đồng bộ như sau: Đường lâm nghiệp: 537 km; Đường ranh cản lửa: 1.465 km; Đường tuần tra bảo vệ rừng: 8 km; Chòi canh lửa rừng: 75 cái; Nguồn, điểm tiếp nước chữa cháy rừng: 36 cái; Trạm quản lý bảo vệ rừng: 39 cái; Nhà chứa dụng cụ chữa cháy rừng: 30 cái. Bảng quy ước bảo vệ rừng: 351 cái; Bảng cấp dự báo cháy rừng: 32 cái; Cột cờ thông tin tín hiệu PCCCR: 10 cột... Tuy nhiên, việc kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh mới đáp ứng một phần phát triển lâm nghiệp.

cái. Bảng quy ước bảo vệ rừng: 351 cái; Bảng cấp dự báo cháy rừng: 32 cái; Cột cờ thông tin tín hiệu PCCCR: 10 cột... Tuy nhiên, việc kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh mới đáp ứng một phần phát triển lâm nghiệp.

hiệp trên địa bàn tỉnh mới đáp ứng một phần phát triển lâm nghiệp.

- Chế biến lâm sản

Chế biến lâm sản: chế biến gỗ, sản phẩm từ gỗ và dăm gỗ, tăng gần 60 doanh nghiệp so với năm 2015 và chiếm khoảng 45% trong tổng số DN ngành công nghiệp chế biến. Giá trị sản xuất của ngành chế biến gỗ đạt 22.700 tỷ đồng, chiếm 33,8% trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp chế biến của toàn tỉnh.

Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã có 02 nhà máy gỗ MDF, 40 nhà máy chế biến ván ghép thanh và gỗ dăm sản xuất hơn 1.000.000 tấn gỗ thành phẩm/năm. Các sản phẩm từ gỗ chủ lực hiện nay như: gỗ MDF, gỗ ghép thanh, viên nén năng lượng,... đã tạo ra thương hiệu, chỗ đứng vững chắc và được xuất khẩu đi các thị trường khó tính trên thế giới như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc…

e) Chuyển đổi diện tích đất lâm nghiệp sang mục đích phát triển kinh tế - xã hội

- Từ năm 2016 đến nay, đặc biệt năm 2019 và 2020 sau khi được sự tạo điều kiện của HĐND, UBND tỉnh Quảng Trị cho phát triển kinh tế - xã hội, diện tích đất lâm nghiệp đã được chuyển đổi đến hết năm 2020 là gần 1.889 ha cho 69 dự án, trong đó diện tích đất rừng là 1.194,6 ha (rừng sản xuất là 879,6 ha, rừng đặc dụng là 24,8 ha và rừng phòng hộ là 237,9 ha), diện tích đất ngoài QH 3 loại rừng là 52,3 ha, diện tích đất trống quy hoạch lâm nghiệp là 494,3 ha.

oạch lâm nghiệp là 494,3 ha.

Trong đó, diện tích đất rừng được chuyển sang đất năng lượng (đường điện, điện gió, thủy điện) là 557,1 ha, được chuyển sang các công trình giao thông, cảng biển, nước là 462,3 ha, chuyển sang mục đích công nghiệp, làng nghề, sản xuất nông nghiệp

là 546,3 ha, đất ở là 60,3 ha và chuyển sang mục đích khác (công trình an ninh, quốc phòng, trụ sở và dịch vụ) 44,9 ha.

Bảng 1. Tổng hợp diện tích đất lâm nghiệp được chuyển đổi giai đoạn 2016-2020

TT	Các năm	Tổng DT rừng và đất rừng (ha)	Số dự án sử dụng	Diện tích theo quy hoạch 3 loại				Ngoài QH 3 L. rừng (ha)	Tổng DT đất trống QH LN (ha)
				Tổng DT rừng (ha)	Rừng SX (ha)	Rừng ĐD (ha)	Rừng PH (ha)		
(1)	(2)	3=4+9		4=5+…+8	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	2016	13,87	1	13,87	2,00	-	11,87	-	-
2	2017	7,07	2	7,07	-	-	7,07	-	-
3	2018	153,75	5	89,51	21,98	0,07	58,89	8,57	64,24
4	2019	1.009,18	30	704,40	581,57	24,73	82,20	15,90	304,77
5	2020	505,02	31	379,71	274,07	-	77,86	27,78	125,31
	Tổng số	**1.688,9**	**69**	**1.194,6**	**879,6**	**24,8**	**237,9**	**52,3**	**494,3**

Về cơ bản các Công trình/ Dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương và quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng theo đúng quy định pháp luật tại thời điểm thực hiện công trình. Không có diện tích rừng chuyển đổi sang mục đích khác khi chưa có chủ trương, cấp phép chuyển đổi..

Nhìn chung, các dự án chuyển mục đích sử dụng rừng theo đúng quy của Nhà nước, bước đầu mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực cho tỉnh như: tạo ra giá trị sản lượng điện, xây dựng các công trình giao thông, cảng biển, các khu cụm công nghiệp và làm nghề, và các công trình kinh tế xã hội phục vụ phát triển xã hội cho người dân trên địa bàn tỉnh.

2.7.2.3.3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch

a. Đánh giá theo Quyết định 321/QĐ-TTg ngày 02/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020 trên lĩnh vực lâm nghiệp

- Bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chất lượng độ che phủ hợp lý; kết hợp trồng rừng với phát triển chăn nuôi để khai thác, sử dụng có hiệu quả đất trống, đồi núi trọc; tăng diện tích cây xanh ở thành phố và các đô thị khác.

+ Tỷ lệ che phủ rừng lên trên 50% năm 2020; Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 50,5%, đã đạt so với quy hoạch.

+ Trồng rừng tập trung đạt trung bình hàng năm trồng được 7.300-7.500 ha/năm, cao hơn so với quy hoạch là 4.500 ha/năm. Lâm nghiệp đang trở thành ngành có đóng góp

quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh, góp phần giảm nghèo vùng núi biên giới, bảo vệ môi trường. Tuy nhiên việc phát triển lâm nghiệp chưa thực bền vững, chất lượng rừng chưa cao. Rừng đã được bảo vệ và phát triển, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Tuy nhiên, việc chăn nuôi để khai thác, sử dụng có hiệu quả đất rừng chưa thực sự hiệu quả.

+ Diện tích cây xanh ở thành phố và các đô thị khác đã được tăng đáng kể. Kết quả thực hiện trồng cây phân tán trung bình 2,5 triệu cây phân tán/năm, cao hơn so với quy hoạch là 2 triệu cây/năm;

+ Đã chú trọng phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông, Bắc Hướng Hóa và rừng cảnh quan sinh thái dọc đường Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, vùng lõi khu cảnh quan đường Hồ Chí Minh huyền thoại có người dân địa phương sinh sống từ lâu nên hầu như toàn bộ diện tích đất trống và rừng trồng hiện do người dân địa phương canh tác nương rãy, diện tích rừng tự nhiên hiện chiếm khoảng 44% diện tích nên khó khăn cho việc quản lý và bảo vệ. Tỉnh đang có đề xuất đưa khu cảnh quan đường Hồ Chí Minh huyền thoại ra khỏi quy hoạch rừng đặc dụng sang rừng phòng hộ, sản xuất, đất khác và trả về địa phương quản lý.

b. Đánh giá kết quả lâm nghiệp Theo Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 17/8/2012 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Trị, và Quyết định số 2183/QĐ-UBND ngày 09/11/2011 của UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 và Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 25/4/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh

- Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển:

* Mục tiêu chung:

Lâm nghiệp đã phát triển đồng bộ từ khâu lâm sinh xây dựng vốn rừng đến khai thác, chế biến, dịch vụ và tổ chức quản lý; đang trở thành ngành có đóng góp quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh, góp phần giảm nghèo, bảo vệ môi trường. Tuy nhiên việc phát triển lâm nghiệp chưa thực bền vững, chất lượng chưa cao.

Rừng đã được bảo vệ và phát triển, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Tuy nhiên, việc chăn nuôi để khai thác, sử dụng có hiệu quả đất trống, chưa thực sự hiệu quả.

* Chỉ tiêu cụ thể:

+ Cơ cấu giá trị lâm nghiệp tăng vượt bậc, từ 5,3% năm 2011 tăng lên 13,5% năm 2020, chỉ tiêu quy hoạch năm 2020 là 6,0%.

+ Trồng rừng tập trung: trung bình hàng năm trồng được 7.300-7.500 ha/năm, cao hơn so với quy hoạch.

+ Khoán bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng trung bình trên 60.000 lượt/ha/năm, cao hơn so với quy hoạch;

+ Trồng rừng sản xuất trên 61.000, cao hơn diện tích quy hoạch là 55.190 ha.

+ Trồng cây phân tán: trồng trung bình 2,5 triệu cây phân tán/năm, cao hơn so với quy hoạch là 2 triệu cây/năm

+ Chỉ tiêu tỷ lệ che phủ rừng lên 50% vào năm 2020, đã thực hiện được 50,5%, vượt chỉ tiêu quy hoạch;

+ Diện tích được cấp chứng chỉ rừng bền vững đạt tổng số năm 2020 là 10.150 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch;

+ Riêng chỉ tiêu trồng mới rừng phòng hộ (đạt 1.400 ha), đặc dụng (đạt 1.100 ha): tổng số diện tích đạt trên 2.500 ha, thấp hơn so với quy hoạch 9.090 ha.

Nội dung chương trình bảo vệ rừng, bảo vệ tính đa dạng sinh học còn khó khăn trong triển khai.

2.7.2.3.4. Những thành tựu, tồn tại, nguyên nhân

a) Thành tựu và những lợi thế

Giá trị tăng thêm (VA) lâm nghiệp đạt cao nhất trong các lĩnh vực nông lâm thủy sản, đạt 9,31%/năm; giá trị sản xuất tăng 10,6%/năm;

Diện tích đất có rừng tăng 15.972,6 ha, chủ yếu từ rừng trồng sản xuất. Tỷ lệ che phủ rừng trung bình đạt trên 50% diện tích tự nhiên của tỉnh;

Ngành lâm nghiệp của tỉnh đã có những chuyển biến tích cực, từ sản xuất theo truyền thống lấy quốc doanh làm nòng cốt, khai thác rừng tự nhiên sang sản xuất lâm nghiệp mang tính xã hội hoá ngày càng cao, đa thành phần, đa nguồn lực đầu tư cho bảo vệ, phát triển rừng.

Đã triển khai nhiều giải pháp nhằm bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, các biện pháp lâm sinh như tỉa thưa nuôi dưỡng rừng trồng phòng hộ, luỗng phát thực bì phòng chống cháy, tạo không gian cho cây sinh trưởng tốt.

Tỉnh đã sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách hỗ trợ từ Trung ương, từ các dự án quốc tế cho các Chương trình sự nghiệp kinh tế, Dự án 661, các Dự án đầu tư bảo vệ, phát triển rừng, Dự án JBIC, JICA2.... nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng và vốn của các doanh nghiệp nhà nước phục vụ cho công tác bảo vệ và phát triển rừng, đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng lâm sinh tương đối đồng bộ trên địa bàn tỉnh.

b) Khó khăn, tồn tại:

- Nguy cơ cháy rừng vẫn luôn là nguy cơ tiềm ẩn, là tỉnh có điều kiện thời tiết khá khắc nghiệt, mùa khô nóng và gió Tây Nam kéo dài.

- Nhu cầu đòi hỏi về lâm sản, gỗ xây dựng cơ bản, gỗ dân dụng ngày càng cao, do vậy áp lực đối với rừng ngày càng gia tăng, nguy cơ xâm hại tài nguồn tài nguyên rừng vẫn còn là vấn đề cần phải tập trung giải quyết của toàn xã hội.

- Diện tích rừng tuy có tăng nhưng chất lượng, tính đa dạng sinh học và khả năng phòng hộ của rừng tự nhiên vẫn tiếp tục bị suy giảm, rừng vẫn tiếp tục bị thu hẹp do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, làm nương rẫy,...

- Thu nhập của người làm nghề rừng còn thấp, chưa ổn định.

- Công tác giao, cho thuê, khoán rừng và đất lâm nghiệp vẫn còn chậm so với yêu cầu.

- Hệ thống đường giao thông tại những địa bàn lâm nghiệp hiểm trở, đi lại còn nhiều khó khăn, việc đầu tư nguồn vốn để nâng cấp, duy tu, làm mới các công trình hạ tầng phục vụ cho phát triển lâm nghiệp xã hội còn rất hạn chế.

2.7.2.4. Đánh giá Thực trạng ngành thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

2.7.2.4.1. Về lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

- Nhờ áp dụng các chủ trương, chính sách phát triển thủy sản của Chính phủ nên năng lực và hiệu quả đánh bắt trung và xa bờ ngày càng được nâng lên. Tổng sản lượng thủy sản khai thác từ 16.889 tấn năm 2010 tăng lên 27.160 tấn vào năm 2020.

Trong giai đoạn 2010-2020, sản lượng khai thác thủy sản toàn vùng BTB có tốc độ tăng trưởng bình quân 7,5%, trong đó tỉnh Quảng Trị có tốc độ tăng trưởng 4,9%.

Bảng 2.31. Sản lượng KTTS tỉnh Quảng Trị những năm gần đây so với vùng BTB (Đvt: tấn)

Chỉ tiêu/Năm	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Tốc độ tăng BQ 2010-2020 (%)
Quảng Trị	16.899	25.432	27.160	4,9
Bắc Trung bộ	240.892	353.664	495400	7,5
Quảng trị/BTB	6,88	7,19	5,48	

(Nguồn: Niên giám thống kê Quốc gia năm 2015, 2020)

- Đội tàu khai thác thủy sản đến năm 2020 có 2.223 tàu với tổng công suất 131.888 CV, trong đó nhóm tàu có chiều dài trên 15 m có 323 chiếc (Nguồn: Báo cáo Tổng kết công tác quản lý thủy sản Quảng Trị tháng 02/2021).

- Đã hình thành trên 110 tổ, đội sản xuất trên biển với trên 2.600 ngư dân tham gia. Nhằm từng bước chuyển đổi và du nhập các loại nghề khai thác thủy sản có hiệu quả, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đã chuyển giao một số mô hình trong khai thác thủy sản như: mô hình ứng dụng máy dò chụp, mô hình lưới vây mành khơi, mô hình lưới rê cá chim,...

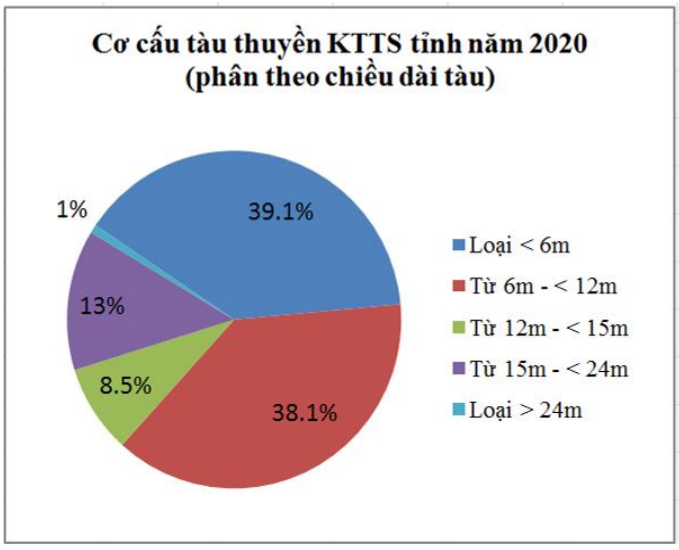

Hình 2.33. Cơ cấu tàu thuyền khai thác thủy sản tỉnh năm 2020 (phân theo chiều dài tàu)

Tổng số tàu thuyền có công suất từ 90 CV trở lên thời kỳ 2010-2020 vùng BTB tăng bình quân 9,9%/năm, riêng tỉnh Quảng Trị tăng bình quân 10,2%/năm. Tuy vậy, tỷ lệ tàu thuyền đánh bắt vùng khơi của tỉnh chỉ chiếm khoảng trên dưới 3,8% so với tổng số tàu thuyền đánh bắt vùng khơi của vùng.

Bảng 2.32. Số tàu KTTS công suất trên 90Cv tỉnh Quảng Trị những năm gần đây so với vùng BTB

(Đvt: chiếc)

Chỉ tiêu/Năm	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Tốc độ tăng BQ 2010-2020 (%)
Quảng Trị	76	165	201	10,2
Bắc Trung bộ	2.047	4.395	5.269	9,9
Quảng trị/BTB	3,71	3,75	3,81	

(Nguồn: Niên giám thống kê Quốc gia năm 2015, 2020)

Điều này phù hợp với chủ trương của tỉnh trong quá trình triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản nhằm khuyến khích đánh bắt vùng khơi, đầu tư phát triển lực lượng, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong đánh bắt vùng khơi góp phần nâng sản lượng thủy sản khai thác. Tuy vậy, năng lực đánh bắt vùng khơi của tỉnh vẫn còn thấp so với các tỉnh khác trong vùng.

Bên cạnh đó, tỉnh cũng đã tuyên truyền cho ngư dân về chủ quyền biển đảo, Luật biển Việt Nam, Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật biển 1982, chống khai thác IUU, lắp đặt các thiết bị giám sát hành trình cho tàu cá theo quy định,... nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất trên biển an toàn, hiệu quả góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam.

2.7.2.4.2. Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản

Phương thức nuôi được chuyển dần theo hướng công nghiệp, xây dựng và chuyển giao các mô hình nuôi an toàn sinh học, từng bước tổ chức nuôi thâm canh, an toàn dịch bệnh. Nhiều mô hình nuôi tôm theo công nghệ mới như: Biofloc, nuôi tôm kết hợp, nuôi tôm 2 - 3 giai đoạn, nuôi tôm công nghệ cao,… đạt năng suất, và chất lượng ổn định.

Diện tích nuôi trồng thủy sản tỉnh Quảng Trị trong những năm qua có chiều hướng biến động tăng theo thời gian, trong giai đoạn từ 2010 -2020 có tốc độ tăng khoảng 1,5%/năm. Năm 2010 diện tích nuôi trồng thủy sản 3.063 ha, đến năm 2020 đạt khoảng 3.541 ha. Sản lượng nuôi trồng thủy sản trong giai đoạn từ 2010-2020 có tốc độ tăng bình quân 0,1%/năm (từ 7.769 tấn lên 7.880 tấn). Nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh có 2 hình thức: nuôi nước lợ và nước ngọt.

- Đối với nuôi nước lợ: Diện tích nuôi nước lợ trong giai đoạn 2010-2020 với tốc độ tăng trung bình 1,7%/năm. Diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ của tỉnh chủ yếu

là con tôm, chiếm khoảng 98% (trong đó nuôi tôm sú chiếm 29%, nuôi tôm thẻ chiếm 69%).

- Đối với nuôi nước ngọt: Trong giai đoạn 2010-2020 với tốc độ tăng bình quân 1,3%/năm. Diện tích nuôi nước ngọt chiếm khoảng trên 62% diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh. Loại hình mặt nước được sử dụng trong nuôi cá nước ngọt bao gồm: ao, hồ nhỏ, ruộng trũng, hồ chứa thuỷ lợi và nuôi cá lồng trên các sông, hồ ở quy mô hộ gia đình.

Hình 2.34. Cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2017 và năm 2020

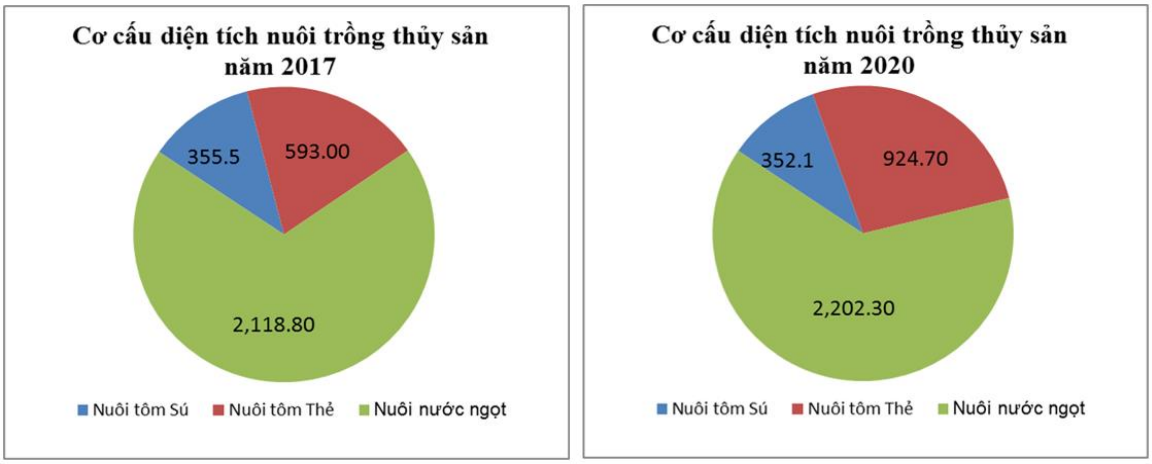

Giai đoạn 2010-2020, diện tích NTTS vùng BTB tăng với tốc độ bình quân 2,2%/năm, trong đó diện tích NTTS của tỉnh tăng với tốc độ bình quân 1,2%/năm. Cũng trong giai đoạn này, sản lượng nuôi trồng thủy sản toàn vùng tăng 6,0%/năm, nhưng sản lượng nuôi trồng của tỉnh lại tăng rất chậm với tốc độ bình quân 0,1%/năm. Tỷ lệ diện tích cũng như sản lượng nuôi trồng thủy sản của tỉnh chỉ chiếm từ 4-8% của toàn vùng.

Nguyên nhân sản lượng nuôi trồng của tỉnh có sự giảm sút là do hầu hết các vùng NTTS đều tự phát chưa có sự đầu tư về cơ sở hạ tầng dẫn đến ô nhiễm môi trường và dịch bệnh ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất; do ảnh hưởng của tình hình thiên tai bão lũ; do cơ sở hạ tầng về nghiên cứu giống chưa được đầu tư đúng mức nên không thể kiểm soát hết được chất lượng con giống...

Bảng 2.33. Diện tích và sản lượng NTTS tỉnh Quảng Trị những năm gần đây so với vùng BTB

(Đvt: chiếc)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Tốc độ tăng bq (%)
1	***Diện tích NTTS***					
a	Toàn vùng	Nghìn ha	54,1	58,8	67,3	2,2
b	Quảng Trị	Nghìn ha	3,1	3,4	3,5	1,2
	So với toàn vùng	%	5,73	5,78	5,2	
2	***Sản lượng NTTS***					
a	Toàn vùng	Tấn	97.122	142.761	174.089	6,0

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Tốc độ tăng bq (%)
b	Quảng Trị	Tấn	7.769	8.464	7.880	0,1
	So với toàn vùng	%	8,0	5,93	4,53	

(Nguồn: Niên giám thống kê Quốc gia năm 2015, 2020)

- Đối với sản xuất giống cho nuôi trồng nước lợ thì các cơ sở trên địa bàn tỉnh chưa chủ động sản xuất và cung cấp nguồn giống cho bà con nuôi tôm, toàn bộ nguồn tôm giống này đều phải nhập từ các tỉnh phía Nam. Đối với nhu cầu con giống cho nuôi trồng nước ngọt thì ngoài Trại sản xuất giống cá nước ngọt Trúc Kinh còn có hơn 30 cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống cá nước ngọt của các hợp tác xã hay hộ gia đình trên địa bàn các huyện... đủ khả năng đáp ứng nhu cầu con giống của tỉnh.

- Trong nuôi trồng thuỷ sản thì nghề nuôi tôm nước lợ đã có những bước phát triển vượt bậc. Diện tích nuôi ngày càng được mở rộng, năng suất và sản lượng ngày càng tăng. Đến cuối năm 2020, diện tích nuôi tôm đạt khoảng 1.277 ha với tổng sản lượng khoảng 4.640 tấn, với năng suất bình quân 3,6 tán/ha. Giá trị sản xuất ước đạt 950 tỷ đồng. Qua đó đưa con tôm trở thành đối tượng nuôi chủ lực của tỉnh. Nuôi trồng thủy sản nói chung và con tôm nói riêng những năm gần đây được xem là một trong những lĩnh vực mang lại giá trị kinh tế cao cho người dân trên địa bàn. Việc đầu tư phát triển nuôi tôm công nghệ cao 2, 3 giai đoạn đã khẳng định có hiệu quả đem lại giá trị kinh tế cao, đồng thời giảm thiểu ô nhiễm môi trường, dịch bệnh. Việc nuôi tôm ở tỉnh chủ yếu là tự phát, mặt khác các vùng nuôi chưa áp dụng rộng rãi và triệt để tiêu chuẩn VietGAP vào nuôi nên sản phẩm chất lượng cao được chứng nhận còn hạn chế. Công nghệ và phương thức bảo quản chưa được người dân quan tâm đúng mức nên làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Thị trường tiêu thụ xuất khẩu thông qua việc mua bán của các chủ nậu trong vùng thu gom và xuất bán cho các nhà máy chế biến thuỷ sản trong và ngoài tỉnh. Hoạt động chế biến và bảo quản thuỷ sản mới chỉ dừng lại ở hình thức sơ chế và xuất bán sản phẩm thô, ít sản phẩm có giá trị cao.

phẩm. Thị trường tiêu thụ xuất khẩu thông qua việc mua bán của các chủ nậu trong vùng thu gom và xuất bán cho các nhà máy chế biến thuỷ sản trong và ngoài tỉnh. Hoạt động chế biến và bảo quản thuỷ sản mới chỉ dừng lại ở hình thức sơ chế và xuất bán sản phẩm thô, ít sản phẩm có giá trị cao.

sản phẩm có giá trị cao.

Đối với con tôm của tỉnh: Các cơ sở trên địa bàn tỉnh chưa chủ động sản xuất và cung ứng nguồn giống, toàn bộ nguồn tôm giống đều phải nhập từ các tỉnh phía Nam. Đây là khó khăn chưa được khắc phục trong chủ động nguồn tôm giống cho sản xuất. Với năng lực chế biến hiện nay khoảng 8.000 tấn tôm, như vậy có thể thấy rằng nguồn nguyên liệu tôm vẫn chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra. Sản phẩm tôm chế biến chủ yếu là xuất khẩu uỷ thác, chưa có bạn hàng xuất khẩu trực tiếp.

2.7.2.4.3. Cơ sở hạ tầng ngành thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá

- Đã thành lập được đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá nhằm thu mua hải sản khai thác trên biển góp phần nâng cao sản lượng khai thác cũng như đảm bảo chất lượng hải sản. Phương thức bảo quản sản phẩm sau khai thác trên tàu chủ yếu vẫn là các phương pháp bảo quản truyền thống nhờ sử dụng nước đá để ướp cá. Trang thiết bị bảo quản sản phẩm sau khai thác trên các tàu cá chủ yếu vẫn là các trang thiết bị truyền thống dân gian.

- Hiện có 02 cảng cá loại II (Cảng cá Cửa Tùng và cảng cá Cửa Việt), 02 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá (Khu neo đậu Cửa Tùng và khu neo đậu Cửa Việt) và 01 cảng cá kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão Đảo Cồn Cỏ. Các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão của tỉnh đã được quan tâm đầu tư nâng cấp, đáp ứng được nhiệm vụ hoạt động nghề cá của địa phương.

- Có 02 cơ sở đóng tàu cá vỏ gỗ và vỏ thép có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên (Công ty TNHH đóng tàu Cửa Việt và Công ty TNHH đóng tàu Triệu An) đã được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, nâng cấp và cải hoán tàu cá. Ngoài ra còn có các cơ sở với quy mô nhỏ, đóng và sửa chữa tàu cá có chiều dài nhỏ hơn 12m, cơ sở cung cấp dầu, nước đá, kho lạnh bảo quản thuỷ sản,... phục vụ dịch vụ hậu cần nghề cá cho các đội tàu trong tỉnh.

2.7.2.4.4. Về bảo tồn và phát triển nguồn lợi thuỷ sản

Trên địa bàn tỉnh hiện có 01 Khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ thành lập theo Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 14/10/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị, có diện tích 4.532 ha. Với mục tiêu là bảo tồn hệ sinh thái rạn san hô và sinh vật biển nguy cấp, quý, hiếm trong hệ sinh thái.

Tỉnh cũng đã tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn, phổ biến các văn bản pháp luật liên quan đến bảo vệ và phát triển nguồn lợi thuỷ sản cho cán bộ, ngư dân ven biển, các khu vực trọng điểm nghề cá của tỉnh.

Hằng năm, Chi cục Thuỷ sản đã tiến hành thả hàng vạn con giống thủy sản các loại tại các thủy vực tự nhiên trên địa bàn tỉnh để phát triển nguồn lợi và lưu giữ các loài thủy sản bản địa, đồng thời bảo tồn các loài thủy sản quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng. Bên cạnh đó, đã triển khai cứu hộ hàng trăm cá thể rùa biển về với đại dương. Công tác chống khai thác IUU có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần cùng với cả nước tháo gỡ "Thẻ vàng" của EC đối với sản phẩm thủy sản khai thác của Việt Nam.

2.7.2.4.5. Về chế biến thuỷ sản

Ngành thuỷ sản Quảng Trị đã xây dựng được mối liên kết chuỗi từ công đoạn khai thác đến thu mua, sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Đồng thời chú trọng đầu tư đổi mới công nghệ, cải tiến mẫu mã, chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường.

Về hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh, theo thống kê hiện có 2 nhà máy chế biến sâu là Công ty TNHH Ngọc Tuấn và Công ty TNHH Liên hiệp quốc tế ELITES Việt Trung, công suất chế biến hằng năm khoảng 15.000 tấn thành phẩm cá các loại như chả cá, surimi, bột cá và 8.000 tấn tôm; 63 cơ sở chế biến hải sản, trong đó có hai công ty đạt tiêu chuẩn xuất khẩu là Công ty TNHH Phương Oanh và Công ty TNHH Bảo Trâm, hằng năm chế biến khoảng 15.000 tấn cá khô, mực khô các loại; 40 cơ sở sản xuất nước mắm, 30 cơ sở sản xuất nước đá, 5 cơ sở sản xuất ruốc... Đặc biệt ở tỉnh còn có khoảng 100 cơ sở chế biến cá hấp (sản phẩm đầu ra là các nục khô và cá cơm khô), công suất 170-200 tấn nguyên liệu/năm/lò hấp. Công suất của tất cả các cơ sở chế biến thủy sản đủ tiêu thụ hết sản lượng cá, tôm khai thác, nuôi trồng trong tỉnh và thu mua thêm nguyên liệu của các tỉnh lân cận.

2.7.2.4.6. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch

Theo Quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Trị đến năm 2020 tại Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị và tình hình thực tế sản xuất cho thấy:

* Lĩnh vực khai thác thuỷ sản

- Sản lượng khai thác đạt 27.160 tấn, vượt 135,8% so với chỉ tiêu đề ra.

- Số lượng tàu thuyền 2.263 chiếc, vượt 125,7% so với kế hoạch.

- Nguyên nhân: Nhờ sự quan tâm, chỉ đạo hỗ trợ của Chính phủ, Bộ NN&PTNT, UBND tỉnh, các ngành, các cấp địa phương về thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển khai thác hải sản xa bờ; Ngày càng có sự gia tăng rất nhanh sản lượng khai thác do ngư dân có xu hướng vươn khơi khai thác xa bờ, cùng với sự gia tăng về số lượng tàu thuyền, đặc biệt là đội tàu xa bờ, trình độ khai thác của ngư dân ngày càng được cải thiện, cùng với đó là việc áp dụng các công nghệ khai thác tiên tiến, chuyển đổi một số nghề khai thác có hiệu quả.

* Lĩnh vực nuôi trồng

- Diện tích NTTS 3.541 ha, chỉ đạt 88,5% so với chỉ tiêu quy hoạch.

- Sản lượng NTTS đạt 7.880 tấn, chỉ đạt 43,8% so với kế hoạch.

- Nguyên nhân: Vấn đề thời tiết diễn biến phức tạp và khí hậu ngày càng khắc nghiệt gây bất lợi đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản nói riêng và ngành thuỷ sản nói chung; Quảng Trị có hệ thống sông ngắn và dốc do đó hàm lượng dinh dưỡng không cao, độ mặn cao và luôn biến động theo mùa; Trong quá trình xây dựng các chỉ tiêu ban đầu, chưa lường thấy hết được những diễn biến phức tạp có thể xảy ra như thời tiết, dịch bệnh, thị trường xuất khẩu thuỷ sản biến động, khả năng vốn ngân sách đầu tư hạn chế,...; Ngoài ra diện tích nuôi không đạt kế hoạch là do các dự án vùng nuôi tôm tập trung chưa đưa vào nuôi hết diện tích như kế hoạch của các dự án đề ra và một số diện tích nuôi bỏ hoang do bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh; Cơ sở hạ tầng phục vụ cho nuôi trồng thủy sản hầu như không có, đặc biệt là hệ thống cấp và

thoát nước, xử lý nước thải nuôi tôm; Cơ chế chính sách cho các thành phần kinh tế vào đầu tư phát triển nuôi trồng thuỷ sản trên địa bàn tỉnh chưa mạnh; Hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu là kinh tế cá thể, quy mô hộ gia đình nên ảnh hưởng rất lớn việc quản lý điều hành, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

* Lĩnh vực chế biến

- Chế biến xuất khẩu đạt 20.000 tấn, vượt 377,4% so với kế hoạch.

- Chế biến tiêu thụ nội địa đạt 5.000 tấn, chỉ đạt 76,1% so với chỉ tiêu đề ra.

- Nguyên nhân: Năng lực chế biến xuất khẩu của các doanh nghiệp, cơ sở trên địa bàn tỉnh tương đối lớn, khả năng chế biến hằng năm khoảng 40.000 tấn; các doanh nghiệp chế biến tự chủ động phối hợp để tìm nguồn cung cấp nguyên liệu.

2.7.2.5. Kết quả ứng dụng khoa học, công nghệ trong nông nghiệp:

(1) Mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp

- Áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất:

Diện tích gieo trồng lúa được áp dụng cơ giới hoá đạt 96,5% chủ yếu tập trung ở các khâu làm đất, thu hoạch, vận chuyển. Diện tích cây hàng năm được áp dụng cơ giới hóa 19.479,4 ha chủ yếu ở khâu làm đất đạt từ 64 - 86%. Diện tích trồng cây lâu năm được cơ giới hóa 17.635 ha chủ yếu ở khâu làm đất, đạt 83%. Trong lĩnh vực chăn nuôi, đã có 05 doanh nghiệp, 04 HTX, 07 THT, 130 trang trại chăn nuôi và 764 hộ chăn nuôi đầu tư hệ thống chuồng trại sử dụng công nghệ tự động và bán tự động.

Tuy nhiên dù đã có nhiều cố gắng nhằm thúc đẩy ứng dụng cơ giới hóa vào sản xuất nhưng cơ giới hóa cũng mới chỉ tập trung vào khâu làm đất, các khâu còn lại như, sơ chế, chế biến còn gặp nhiều khó khăn.

- Mô hình, dự án ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất:

Các mô hình bắt đầu hoạt động hoặc chuẩn bị hoạt động, có quy mô nhỏ, đầu tư thấp, đối tượng tập trung: cây rau các loại, lúa, quả, cà phê, tiêu; cây dược liệu ... Đánh giá ban đầu có thể khẳng định việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất là hướng đi đúng hướng, sẽ mang lại năng suất, chất lượng, hiệu quả cao.

Tỉnh đã có chính sách thu hút đầu tư phù hợp, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. UBND tỉnh có quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận Công ty cổ phần sản xuất và Xuất nhập khẩu nông sản FAM, thực hiện Dự án "Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao FAM - Quảng Trị", tại xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ với tổng vốn đầu tư 371 tỷ đồng, trên quy mô 200 ha dự kiến sản xuất trái cây đạt tiêu chuẩn sạch, an toàn thông qua ứng dụng công nghệ cao, tự động hóa, cơ giới hóa để phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

Trong Chăn nuôi: Đến năm 2020 toàn tỉnh có 243 trang trại chăn nuôi nuôi lợn, bò và gia cầm; trong đó, có 04 HTX chăn nuôi, 60 trang trại chăn nuôi gia công, 02 trang trại chăn nuôi đã được cấp giấy chứng nhận VietGap (01 trại gà, 01 trại lợn), có

54 trang trại ứng dụng công nghệ cao, tự động hóa tạo ra sản phẩm chất lượng cao, hiệu quả kinh tế và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường;

(2) Ứng dụng khoa học trong các lĩnh vực

- Trong trồng trọt:

Đến nay đã có 25 nhà kính, nhà lưới, quy mô từ 500 m^2 đến 2.000 m^2, sản xuất hoa, rau, củ quả chất lượng cao; hơn 200 ha cây ăn quả, cây công nghiệp, dược liệu, rau màu các loại; … ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm. Những diện tích này mang lại hiệu quả cao trong sản xuất, đặc biệt trong điều kiện khô hạn. Có gần 90 ha cây hồ tiêu được ứng dụng công nghệ cao trong tưới tiết kiệm, chủ động để thâm canh tăng năng suất.

Nhiều công nghệ tiên tiến đã được ứng dụng vào sản xuất làm đất, chế biến và bảo quản, nâng cao giá trị nông sản như: công nghệ máy gặt đập liên hợp, xay xát đánh bóng gạo, chế biến cà phê ướt, chế biến cao su mủ cốm.

- Trong chăn nuôi:

Các mô hình chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp áp dụng các tiến bộ kỹ thuật như: giống mới năng suất cao; nuôi bằng chuồng kín, tự động hóa các khâu thức ăn, nước uống, tiêu độc khử trùng… ngày càng được áp dụng rộng rãi. Các giải pháp áp dụng xử lý chất thải chăn nuôi như Biogas, đệm lót sinh học được nhân rộng góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế và đảm bảo vệ sinh, an toàn dịch bệnh. Từ năm 2019 đến nay, trên địa bàn tỉnh đã có 5 dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao.

Các chương trình cải tạo đàn bò, nạc hóa đàn lợn, phát triển gia cầm siêu trứng, siêu thịt; khôi phục và phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm bản địa có giá trị cao đã mang lại hiệu quả bước đầu. Tỷ lệ đàn lợn nái ngoại chiếm 31%, nái lai chiếm 56% là tỷ lệ cao trong giống lợn.

- Giai đoạn 2010-2020 dưới sự tác động rất lớn của ứng dụng các tiến bộ về khoa học kỹ thuật đã đưa năng suất các loại cây trồng, con nuôi đều tăng, trong đó tăng nhanh nhất là ngô tăng 48,8%; chuối tăng 43,3%; hồ tiêu tăng 27,6%; lúa tăng 20,6%; lạc tăng 14%; Việc chăn nuôi lợn thâm canh đã rút ngắn thời gian nuôi thịt từ 5-5,5 tháng/lứa xuống còn 3-3,5 tháng/lứa. Tỷ lệ đàn bò lai trong tổng đàn đạt trên 55,8%.

- Những hạn chế

+ Các chương trình, đề tài, sáng kiến kỹ thuật được thực hiện chưa nhiều, còn tản mạn, chưa có định hướng cụ thể về mục tiêu trước mắt cũng như lâu dài. Chưa có sự đột phá trong việc ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến vào các lĩnh vực sản xuất chủ yếu.

+ Cơ sở vật chất và nguồn vốn đầu tư cho công tác nghiên cứu và sáng tạo khoa học kỹ thuật còn thiếu thốn và hạn hẹp.

+ Chưa có chính sách thu hút, khuyến khích, vinh danh kịp thời, thỏa đáng các các tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp, nông thôn.

+ Chưa có quy hoạch các vùng, khu nông nghiệp công nghệ cao nên việc thu hút các Doanh nghiệp đầu tư còn hạn chế; Thiếu các Doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao nên thiếu đơn vị đầu tàu thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn;

- Khoa học công nghệ trong lâm nghiệp:

+ Giai đoạn 2010-2020 dưới sự tác động của việc ứng dụng các tiến bộ về khoa học kỹ thuật đã đưa năng suất gỗ rừng trồng tăng 1,8 lần nhờ việc sử dụng giống keo lai giâm hom vào trồng rừng thâm canh;

+ Nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học được áp dụng thành công như nhân giống cây bằng dâm hom; hạt tuyển chọn, ghép; nuôi cấy mô... Sản xuất cây giống lâm nghiệp các loại hàng năm đạt trên 20 triệu cây giống.

+ Sử dụng giống keo lai giâm hom đem lại năng xuất tăng từ 20-30%; các chủ rừng là tổ chức được trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị tiên tiến để theo dõi, giám sát, quản lý tài nguyên rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Khoa học công nghệ trong lĩnh vực thủy sản:

+ Việc ứng dụng khoa học công nghệ trong thuỷ sản đạt được tiến bộ đáng kể, như: Ứng dụng máy dò chụp bằng sóng siêu âm thế hệ mới trong khai thác thủy sản; Ứng dụng công nghệ PU Foam trong hầm lạnh bảo quản sản phẩm trên tàu cá; Ứng dụng công nghệ nuôi tôm trong ao lót bạt trên vùng cát; Nuôi tôm 2 giai đoạn theo công nghệ Biofloc; Công nghệ nuôi lồng bè cá nước ngọt hồ chứa;... Các cơ sở sản xuất giống trong tỉnh đã sản xuất giống các đối tượng cá trắm cỏ, cá diêu hồng, cá rô phi đầu vuông... bằng công nghệ sản xuất giống nhân tạo, đảm bảo con giống sản xuất đạt chất lượng. Hiện tại Công ty cổ phần Camimex Group đang có kế hoạch triển khai xây dựng Trại giống Cửa Tùng và dự án sản xuất thủy sản thương phẩm công nghệ cao tại Quảng Trị.

+ Đã có trên 80% các tàu cá xa bờ có trang bị thiết bị giám sát hành trình để xác định vị trí, hành trình trên biển, đánh dấu vị trí ngư trường, ghi nhật ký khai thác; Các tàu cá hoạt động ở vùng biển xa đều đã trang bị máy đàm thoại tầm xa, tời thủy lực để thu lưới, tời thu dây rút, thu dây giềng lực để giúp ngư dân giảm nhẹ sức lao động, tăng năng suất khai thác.

2.7.2.6. Tổ chức sản xuất, phương thức sản xuất trong nông nghiệp

a) Kinh tế trang trại

Tính đến 31/12/2020 toàn tỉnh Quảng Trị có 145 trang trại. Lao động thường xuyên bình quân 03 người/trang trại. Diện tích đất bình quân khoảng 3,6 ha/trang trại.

Doanh thu bình quân của các trang trại khoảng 2,23 tỷ đồng. Đây là loại hình tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội, góp phần hình thành vùng hàng hóa tập trung, quy mô lớn và giải quyết việc nhiều làm cho người lao động, tuy nhiên do bình quân ruộng đất thấp, chưa tích tụ được nhiều nên số lượng trang trại còn khá khiêm tốn.

b) Kinh tế hợp tác

- Về hợp tác xã nông nghiệp

Đến 31/12/2020, toàn tỉnh có 294 HTX NN và 01 liên hiệp HTX NN hoạt động theo Luật HTX năm 2012, chủ yếu là loại hình HTX dịch vụ nông nghiệp tổng hợp chiếm 90% và chỉ có 10% hợp tác xã chuyên ngành (lợn, thủy sản, cà phê, cao dược liệu....). Tổng số thành viên các HTX nông nghiệp 71.429 thành viên. Doanh thu bình quân khoảng 1,2 tỷ đồng/HTX, lợi nhuận bình quân 120 triệu đồng/năm/HTX. Kết quả phân loại hợp tác xã theo Thông tư 09/2017/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Có 28% loại tốt, 27,3% loại khá, 41,2% loại trung bình và 3,5% loại yếu.

Qua 03 năm triển khai thực hiện xây dựng HTX kiểu mới, đến nay toàn tỉnh đã có 51 Hợp tác xã đạt tiêu chí. Tổng số hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao khoảng 5% (16 Hợp tác xã). Trong đó, số lượng HTX áp dụng công nghệ trong canh tác, nuôi trồng, bảo quản 08 hợp tác xã; công nghệ tự động hóa 07 HTX, công nghệ tin học trong quản lý và kinh doanh là 01 HTX. Số HTX sở hữu sản phẩm OCOP là 07 Hợp tác xã với nhiều sản phẩm đa dạng như cà phê, gạo chất lượng cao, hồ tiêu, dược liệu, mỹ phẩm...

c) Hoạt động liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm

- Trồng trọt:

Ngày càng có nhiều HTX tham gia liên kết với các doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ nông sản như: 12 Hợp tác xã liên kết với Công ty TNHH Đại Nam để tổ chức các cánh đồng lớn sản xuất lúa hữu cơ, 03 HTX liên kết với Công ty Nafood xây dựng mô hình trồng chanh leo.

Mô hình liên kết sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ; Mô hình liên kết sản xuất chanh leo; Mô hình liên kết nhóm hộ sản xuất cà phê; Mô hình liên kết trồng gắn chế biến cây dược liệu; Các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Vĩnh Linh, Hải Lăng, Gio Linh; Mô hình sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm, có chứng nhận trên lúa, rau, cây ăn quả, gia vị.

Mô hình liên kết trồng gắn chế biến cây dược liệu với các cơ sở chế biến: Các sản phẩm chủ yếu gồm: Cà gai leo, chè vằng, đinh lăng, ngưu tất, hồng hoa,… Một số sản phẩm đã có mặt trên thị trường như: Cà gai leo An Xuân; Làng nghề nấu dược liệu Định Sơn, Cam Nghĩa, Cam Lộ.

- Chăn nuôi: Các mô hình liên kết trong chăn nuôi như liên kết giữa người chăn nuôi với doanh nghiệp, liên kết giữa các hộ chăn nuôi thành lập các HTX chăn nuôi

ngày càng được nhân rộng và phát huy hiệu quả. Có 04 HTX liên kết theo hình thức chăn nuôi gia công với các công ty như CP, Goolden Star, Thái Việt.

Các hình thức chăn nuôi theo hướng trang trại công nghiệp, bán công nghiệp ngày càng phát triển. Đến năm 2020, toàn tỉnh hiện có 111 trang trại chăn nuôi nuôi lợn, bò và gia cầm. Tuy nhiên, số lượng HTX, Tổ hợp tác trong chăn nuôi vẫn còn ít, các mô hình liên kết trong chăn nuôi chưa nhiều.

2.7.2.7. Chương trình "Mỗi xã một sản phẩm" (OCOP)

Quảng Trị có nhiều loại sản phẩm đặc trưng, có thế mạnh, có thể phát triển, nâng cấp thành sản phẩm OCOP như gạo chất lượng cao, hồ tiêu, cà phê, cao dược liệu, tinh dầu thiên nhiên, tinh bột nghệ, ném, cá hấp, nước mắm, các sản phẩm từ chăn nuôi… Đến cuối năm 2020, trên địa bàn toàn tỉnh có 53 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh với 36 chủ thể OCOP.

- Số lượng sản phẩm 4 sao: 7 sản phẩm, gồm: Tinh bột nghệ curminreal và Hồ tiêu đỏ (huyện Vĩnh Linh); Dầu lạc nguyên chất Super Green, Thực phẩm chức năng cà gai leo An Xuân - GMP, cao cà gai leo An Xuân, Cao chè vằng Mai Thị Thủy (huyện Cam Lộ); Gạo sạch Triệu Phong (huyện Triệu Phong). Số lượng sản phẩm 3 sao 46 sản phẩm.

Tuy nhiên, vẫn chưa có sản phẩm đạt 5 sao và chưa phát triển được sản phẩm điểm du lịch và du lịch cộng đồng.

2.7.2.8. Thực trạng bảo quản và chế biến sản phẩm nông nghiệp

- Chế biến, bảo quản nông sản: Đã phát triển nhiều hình thức chế biến, bảo quản khác nhau, gồm: chế biến hồ tiêu (công suất 1.741 tấn quả tươi/năm), chế biến cao su (công suất 33.600 tấn/năm); chế biến tinh bột sắn (công suất 60.160 tấn/năm); chế biến cao, trà thực vật (công suất 70 tấn/năm); xay xát lúa (công suất 2.000 tấn gạo/năm) và chế biến khác (50 tấn/năm). Người nông dân cũng đã xây dựng các cơ ở bảo quản như: kho lạnh bảo quản sản phẩm rau củ quả tươi, la-gim, kho sấy, bảo quản lúa gạo.

Hiện nay đã hình thành một số vùng sản xuất, chế biến nông sản có liên kết từ sản xuất ban đầu, bảo quản, sơ chế, chế biến đến sản phẩm cuối cùng giúp các chủ thể tham gia ổn định sản xuất, tăng thu nhập. Các cơ sở chế biến nông sản đã ứng dụng công nghệ thông tin trong truy xuất nguồn gốc sản phẩm, xây dựng thương hiệu, kết nối thị trường và thương mại điện tử.

- Một số hạn chế:

+ Ngành chế biến nông sản Quảng Trị vẫn đang ở trình độ thấp, chủ yếu chế biến thô. Đa phần các doanh nghiệp là doanh nghiệp nhỏ, trình độ công nghệ chế biến mức trung bình, mức tiêu hao nguyên liệu còn lớn; khó áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến, hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến để quản lý chất lượng sản phẩm. Số cơ sở ứng dụng các quy trình sản xuất chế biến tiên tiến còn ít.

+ Nguồn cung nguyên liệu cho doanh nghiệp chế biến chưa đảm bảo về số lượng, chất lượng, tính thời vụ cao dẫn đến hiệu suất chế biến thấp, chất lượng khó đáp ứng một số thị trường khó tính.

2.7.2.9. Những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết các ngành nông nghiệp – lâm nghiệp – thủy sản

a) Trong nông nghiệp

- Trong trồng trọt:

+ Sản phẩm chưa được kết nối giữa các vùng, miền và giữa các địa phương; việc khai thác thế mạnh để phát triển các sản phẩm hàng hóa của các tiểu vùng sinh thái (ven biển, đồng bằng, miền núi) chưa tương xứng với tiềm năng.

+ Sản xuất trồng trọt còn tồn tại nhiều yếu tố thiếu bền vững, tình trạng lạm dụng thuốc BVTV, hóa chất, sử dụng nước lãng phí.. còn diễn ra, gây mất an toàn thực phẩm và ô nhiễm môi trường; năng lực thích ứng biến đổi khí hậu còn hạn chế.

+ Chính sách tín dụng hỗ trợ các chủ thể vay vốn để phát triển sản xuất nông nghiệp đang còn gặp nhiều khó khăn, bất cập và chưa tương thích giữa cơ chế với triển khai thực hiện. Chưa có nhiều chính sách hỗ trợ sơ chế, chế biến sau thu hoạch; chứng nhận chất lượng sản phẩm, liên kết mở rộng thị trường tiêu thụ.

+ Về tỷ trọng sản phẩm bảo quản, chế biến còn rất thấp; đa dạng hoá sản phẩm sau thu hoạch còn thấp, thất thoát trong, sau thu hoạch còn lớn, như cây lương thực còn thất thoát gần 10%. Chưa có các nhà máy chế biến sâu các sản phẩm khác như hồ tiêu, cà phê, gạo, tinh bột sắn, trái cây, các cơ sở chế biến thịt gia súc, gia cầm.

+ Định hướng tiêu thụ nông sản cho người sản xuất còn bất cập; chưa thông suốt theo chuỗi giá trị, thường bị đứt gãy; chịu sự thao túng của tư thương.

+ Chất lượng lao động trong ngành nông nghiệp thấp, ít được đào tạo. Lực lượng lao động nông nghiệp ngày càng giảm, do chuyển sang các ngành khác.

- Trong chăn nuôi:

+ Việc áp dụng quy trình chăn nuôi đảm bảo VSTY, VSATTP, áp dụng quy trình chăn nuôi GAHP còn ít; sản phẩm chưa gắn với giết mổ, chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi còn ít.

+ Số trang trại chăn nuôi quy mô vừa và lớn với phương thức bán công nghiệp còn ít; công tác xúc tiến thương mại liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm còn hạn chế, nên chăn nuôi phát triển chưa bền vững.

+ Chất thải trong chăn nuôi chưa được kiểm soát tốt, gây ảnh hưởng tới môi trường, chăn nuôi nhỏ lẻ nên chi phí xử lý chất thải cao, khó xử lý tập trung.

+ Chưa có nhiều chính sách phát triển chăn nuôi, chưa thu hút được các doanh nghiệp, HTX, trang trại vào đầu tư chăn nuôi. Các chính sách chủ yếu tập trung hỗ trợ

vật tư đầu vào, chưa chú trọng nhiều đến việc hỗ trợ đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

+ Các quy định quản lý nhà nước trong lĩnh vực giống, thức ăn chăn nuôi, thú y còn nhiều bất cập; chưa có quy định cụ thể về quản lý trang trại chăn nuôi; chất lượng con giống chưa cao, chưa chủ động được con giống;

b) Trong lâm nghiệp

- Nguy cơ cháy rừng vẫn luôn là tiềm ẩn, tỉnh có điều kiện thời tiết khá khắc nghiệt, mùa khô nóng và gió Tây Nam kéo dài.

- Áp lực đối với rừng ngày càng gia tăng, nguy cơ xâm hại tài nguồn tài nguyên rừng vẫn còn là vấn đề cần phải tập trung giải quyết của toàn xã hội.

- Diện tích rừng tuy có tăng nhưng chất lượng, tính đa dạng sinh học và khả năng phòng hộ của rừng tự nhiên vẫn tiếp tục bị suy giảm, rừng vẫn tiếp tục bị thu hẹp do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, làm nương rẫy,...

- Công tác giao, cho thuê, khoán rừng và đất lâm nghiệp vẫn còn chậm.

- Hệ thống đường giao thông tại những địa bàn lâm nghiệp hiểm trở, đi lại còn nhiều khó khăn, việc đầu tư nguồn vốn để nâng cấp, duy tu, làm mới các công trình hạ tầng phục vụ cho phát triển lâm nghiệp xã hội còn rất hạn chế.

- Năng suất rừng trồng thấp dẫn đến giá trị thu nhập cho người lao động làm nghề rừng còn thấp, chưa thể thực sự sống bằng nghề rừng.

- Chưa tạo ra được vùng nguyên liệu tập trung để đáp ứng ổn định nhu cầu thị trường, hệ thống cơ sở chế biến còn chưa phát triển, thiết bị và công nghệ lạc hậu, sản phẩm chưa đa dạng, phong phú, tính cạnh tranh chưa cao.

- Công tác quản lý Nhà nước về chuyên ngành còn thiếu đồng bộ về thông tin, quản lý điều hành. Bộ máy khuyến lâm quá mỏng, lực lượng cán bộ theo dõi về lâm nghiệp cấp huyện, xã thiếu, năng lực chưa cao, chưa được đào tạo, đào tạo lại.

c) Trong thủy sản

- Số lượng tàu thuyền có chiều dài lớn nhất dưới 12 m chiếm tỷ lệ 77,2% làm gia tăng áp lực khai thác vùng ven bờ. Số lượng tàu cá khai thác vùng khơi lắp đặt thiết bị giám sát hành trình đạt 82,6%.

- Cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản chưa đảm bảo, mức độ rủi ro cao khi bị ảnh hưởng của thiên tai.

- Việc xử lý nước thải cho vùng nuôi tôm trên cát còn nhiều bất cập, nước thải hầu hết không qua xử lý mà xả trực tiếp ra môi trường, nước thải bốc mùi hôi gây ô nhiễm không khí và vùng biển ở khu vực.

- Phát triển nuôi tôm ngoài vùng quy hoạch vẫn diễn ra thường xuyên.

- Công tác quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt chưa được các địa phương quan tâm thực hiện.

- Nguồn cung cấp giống cho nuôi tôm trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Chưa xây dựng tốt quan hệ liên kết giữa sản xuất cung cấp nguyên liệu gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản.

- Các cơ sở chế biến thủ công phần lớn sản xuất nhỏ lẻ nằm xen lẫn các khu dân cư, chưa chú trọng đến chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm.

2.7.2.10. Tổng hợp đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức

a) Điểm mạnh

- Quảng Trị có diện tích đất đai phù hợp với trồng nhiều loại cây nông nghiệp, trong đó có trên 23.000 ha đất đỏ bazan trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả; có sự phân hóa địa hình đa dạng bao gồm: vùng núi cao, vùng gò đồi núi thấp, vùng đồng bằng và vùng ven biển. Điều kiện tự nhiên đa dạng, thích hợp cho việc phát triển các loại cây, con đạt năng suất, chất lượng cao. Trong đó có nhiều loại cây, con đặc sản, mang tính vùng miền như: Gạo Huyết rồng, cà phê chè Catimor, giống tiêu Cùa, tiêu Vĩnh Linh nổi tiếng, lợn Vân Pa, có nhiều sản phẩm được xuất khẩu đi các nước trên thế giới;

- Cơ sở hạ tầng giao thông tương đối tốt; hệ thống thủy lợi cho lúa được đầu tư lớn, việc chủ động nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp khá thuận lợi với tổng số gần 500 công trình thủy lợi và 2.125 km kênh mương các loại.

- Có đường bờ biển dài trên 75 km; ngư trường rộng gần 8.400 km^2; mật độ sông suối lớn; diện tích vùng triều, bãi bồi ven sông, bãi cát ven biển, ... khoảng gần 15.000 ha; ngoài ra còn có khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ.

b) Điểm yếu

- Tổ chức sản xuất nông, lâm, thủy sản còn phân tán, thể hiện ở kết cấu hạ tầng tại các vùng sản xuất tập trung chưa phát triển; quy mô đất đai còn nhỏ bé; các hợp tác xã và tổ chức kinh tế hợp tác chưa phát triển được nhiều hoạt động dịch vụ; hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp còn yếu kém, trong khi các doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực này chưa phát triển; tính liên kết trong sản xuất chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp còn hạn chế, còn đứt gãy trong các chuỗi cung ứng sản phẩm, làm chậm quá trình sản xuất;

- Thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai, bão lụt, làm hư hỏng các công trình hạ tầng (giao thông, thủy lợi, trạm trại.....) cũng như xói mòn đất sản xuất. Hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế còn thiếu, yếu, chưa phát triển đồng bộ;

- Mức đầu tư vào nông nghiệp chưa tương xứng với vai trò của ngành đối với phát triển kinh tế cũng như chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất nông nghiệp hiện đại;

- Các thành tựu khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất, chế biến nông sản được đưa vào ứng dụng sản xuất chưa nhiều nên năng suất, chất lượng còn thấp;

- Sản phẩm hàng hóa chủ yếu còn ở dạng thô, công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch phát triển chậm nên ảnh hưởng lớn đến chất lượng và giá trị hàng hóa;

- Ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản còn chậm; số lượng tàu thuyền đánh bắt vùng khơi còn thấp

c) Cơ hội

- Khoa học công nghệ thông tin trong thời kỳ 4.0 đang phát triển, trong có công nghệ số, nông nghiệp thông minh thúc đẩy liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản; Đất nước ta đã và đang đẩy mạnh chuyển đổi số trên các lĩnh vực, trong đó, nông nghiệp là lĩnh vực được ưu tiên trong chương trình chuyển đổi số quốc gia;

- TW và tỉnh đã có các chính sách về nông nghiệp phát triển nông nghiệp hàng hóa, sản phẩm hữu cơ, chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế.

- Các mặt hàng nông sản trong thời gian tới có nhiều cơ hội về thị trường, nguồn vốn đầu tư và công nghệ sản xuất tiên tiến khi chúng ta hội nhập với thế giới thông qua WTO, cộng đồng kinh tế ASEAN và Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP)...

- Các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vẫn đang được phát triển (giống mới, kỹ thuật mới, cơ giới hoá đồng bộ, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao...) được áp dụng vào sản xuất.

- Nhu cầu tiêu thụ thủy sản ngày tăng; Công nghệ sinh học trong nuôi trồng thủy sản, công nghệ mới trong khai thác và chế biến ngày càng phát triển.

d) Thách thức

Diễn biến khó lường, phức tạp của thiên tai dịch bệnh, xung đột vũ trang … tác động nặng nề đến nền kinh tế.

Nông nghiệp Việt Nam hiện đứng trước 3 thách thức gồm: Biến đổi khí hậu, biến động thị trường và biến đổi xu thế tiêu dùng trên thế giới;

Biến đổi khí hậu tác động trực tiếp là nguyên nhân gây ra các hiện tượng lũ lụt, ngập úng, sạt lở đất và xói mòn đất về mùa mưa; hạn hán về mùa khô, rét hại, dịch bệnh, sâu hại tới cây trồng, vật nuôi. Quảng Trị chịu ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu, trong đó sản xuất nông nghiệp là lĩnh vực chịu tác động mạnh mẽ nhất, nhiều khu vực ven biển có nguy cơ ngập trong nước.

2.7.3. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh

2.7.3.1. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh

2.7.3.1.1. Thực trạng phát triển chung ngành công nghiệp

(1) Về tăng trưởng ngành công nghiệp:

Sản xuất công nghiệp phát triển ổn định, đã và đang dần khai thác được tiềm năng lợi thế trên địa bàn tỉnh. GRDP (giá hiện hành) ngành công nghiệp tăng dần qua các năm, năm 2020 đạt 4.899,9 tỷ đồng, gấp 2,15 lần năm 2015 và gấp 5,71 lần năm 2010. Tuy nhiên về quy mô giá trị GRDP thì Quảng Trị là tỉnh có giá trị nhỏ nhất trong vùng Bắc Trung Bộ, chỉ chiếm 3,96% GRDP công nghiệp vùng.

Bảng 2.34. GRDP (giá hiện hành) ngành công nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Đơn vị: triệu đồng, %

Chỉ tiêu	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ trọng GRDP CN tỉnh so với vùng	Tỷ trọng GRDP CN tỉnh so với cả nước
Thanh Hóa	51.499.483	41,59	2,97
Nghệ An	21.834.092	17,63	1,26
Hà Tĩnh	26.707.140	21,57	1,54
Quảng Bình	5.002.800	4,04	0,29
Quảng Trị	**4.899.949**	**3,96**	**0,28**
Thừa Thiên - Huế	13.873.482	11,20	0,80
Vùng Bắc Trung bộ	123.816.946		
Cả nước	1.732.818.808		

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, tính toán của chuyên gia

Trong nền kinh tế chung của Quảng Trị, mặc dù tỷ trọng ngành công nghiệp về cơ bản có xu hướng tăng nhưng còn khá khiêm tốn; năm 2010 là 8,62% tăng lên 10,58% năm 2015, đạt năm 2019 là 14,51% và giảm nhẹ vào năm 2020 (14,42%).

Về tăng trưởng, GRDP công nghiệp (giá cố định năm 2010) đạt 857,47 tỷ đồng năm 2010, đến năm 2020 đạt 2.518,86 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp trong cả giai đoạn 2011-2020 đạt 11,38% trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 9,5%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 13,29%/năm. Ngành công nghiệp ngày càng thể hiện được vai trò trong nền kinh tế tỉnh, thể hiện qua tỷ lệ đóng góp ngành công nghiệp vào tăng trưởng GRDP toàn tỉnh giai đoạn 2011-2015 là 10,73%, giai đoạn 2016-2020 tăng lên 21,91%.

Về chỉ số IIP, năm 2020 chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh đạt 104,7%, cao hơn mức trung bình của cả nước (103,3%), xếp vị trí thứ 03/6 tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ (chỉ sau Thanh Hóa, Nghệ An); điều này cho thấy công nghiệp Quảng Trị đang dần có sự tăng trưởng bứt phá.

Bảng 2.35. Chỉ số IIP các tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Thanh Hóa	109,8	109,2	134,2	115,8	112,8
Nghệ An	109,0	117,1	116,6	113,2	108,7
Hà Tĩnh	120,3	171,0	188,5	125,5	95,5
Quảng Bình	109,3	107,0	107,2	107,4	104,6
Quảng Trị	113,6	115,0	109,2	109,8	104,7
Thừa Thiên - Huế	109,4	113,4	108,0	108,5	103,0
Cả nước	109,8	111,3	110,1	109,1	103,3

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh

(2) Cơ sở sản xuất công nghiệp:

Năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng trị có 8.746 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó 361 doanh nghiệp và 8.358 cơ sở sản xuất cá thể hộ gia đình. Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp trong cả 2 giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 có tốc độ tăng bình quân tương ứng đạt 0,7%/năm và 3,71%/năm.

Theo phân ngành công nghiệp, hiện các cơ sở công nghiệp khai thác có xu hướng giảm, từ 219 cơ sở năm 2010 giảm xuống còn 143 cơ sở năm 2020. Số lượng cơ sở sản xuất ngành công nghiệp chế biến hiện có 8.363 cơ sở tăng 1.677 cơ sở so với năm 2010. Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 02 doanh nghiệp so với năm 2010.

(3) Lao động công nghiệp:

Tổng số lao động công nghiệp của tỉnh hiện có khoảng 31.364 lao động. Trong đó, lao động trong các doanh nghiệp là 10.176 lao động chiếm gần 32,44%, còn lại 67,56% là lao động thuộc các cơ sở sản xuất nhỏ, cá thể, hộ gia đình.

Tăng trưởng theo ngành công nghiệp, lao động ngành chế biến có sự tăng trưởng nhanh về số lượng, đạt tốc độ 6,75%/năm trong giai đoạn 2011-2020. Lao động ngành khai thác giảm 1,31%/năm do số cơ sở sản xuất giảm so với năm 2010.

Số lượng lao động trung bình trong các doanh nghiệp công nghiệp hiện đạt khoảng 28,9 lao động/doanh nghiệp. Trong đó, cao nhất là ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải với 201 lao động/doanh nghiệp, tiếp theo là ngành công nghiệp khai khoáng (40 lao động/doanh nghiệp), ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (25 lao động/doanh nghiệp) và ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt (21 lao động/doanh nghiệp). Lao động trung bình trong các cơ sở công nghiệp nhỏ, cá thể và hộ gia đình đạt số lượng thấp, năm 2020 đạt 2,45 lao động/cơ sở sản xuất.

Năng suất lao động công nghiệp tỉnh giai đoạn 2011-2020 tăng trưởng bình quân đạt 4,29%/năm cao hơn tốc độ tăng trưởng năng suất lao động công nghiệp cả nước

(cả nước tăng bình quân 4,16%/năm), trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 3,7%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 4,88%/năm. Mặc dù năng suất lao động công nghiệp của tỉnh tăng khá nhanh nhưng giá trị vẫn thấp hơn khá nhiều so với cả nước: năng suất lao động trung bình của tỉnh (giá hiện hành) năm 2020 đạt khoảng 156,23 triệu đồng/người/năm gấp trên 2,96 lần so với năm 2010 (đạt 52,77 triệu đồng/người/năm), chỉ bằng 73,48% NSLĐ công nghiệp cả nước.

(4) Về đầu tư:

Tổng vốn đầu tư phát triển ngành công nghiệp năm 2020 đạt trên 6.441,2 tỷ đồng, chiếm 33,83% tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn; tăng gấp 4,94 lần năm 2015 và gấp 8,51 lần năm 2010.

Tỷ trọng vốn đầu tư cho ngành công nghiệp trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội các năm từ 2010-2020 có xu hướng tăng dần, năm 2010 chiếm tỷ trọng 15,96% tăng lên 33,83% năm 2020. Trong đó năm 2020, tỷ trọng vốn đầu tư ngành khai khoáng chiếm 0,15%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 14,70%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt chiếm 77,87%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm 7,28%.

(5) Về trình độ công nghệ, thiết bị

Một số nhà máy lớn đã và đang chuẩn bị đưa vào hoạt động sản xuất của ngành khai thác khoáng sản và ngành chế biến, chế tạo có công nghệ khá đáp ứng được yêu cầu cao của khách hàng và tính cạnh tranh ngày càng cao của doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp còn lại, ngoài một số thiết bị công nghệ chuyên dùng thuộc thế hệ mới, nói chung trình độ công nghệ, thiết bị của đa số các đơn vị sản xuất trong vẫn ở mức trung bình, một số ít doanh nghiệp dây chuyền còn thiếu đồng bộ, gây ảnh hưởng nhất định đến việc tổ chức sản xuất.

Tại các khu, cụm công nghiệp, công nghệ của các doanh nghiệp đạt mức khá là chủ yếu, tỷ lệ trình độ công nghệ tiên tiến chưa cao, nhất là trong các doanh nghiệp trong các cụm công nghiệp. Nguyên nhân chủ yếu là do thiếu vốn để đầu tư đổi mới máy móc, công nghệ. Tuy nhiên, nguyên nhân khác không kém quan trọng là trình độ chuyên môn của đội ngũ công nhân trực tiếp sản xuất ở các doanh nghiệp còn hạn chế nên chưa thể sử dụng thành thạo máy móc, thiết bị, công nghệ mới tiên tiến, hiện đại. Do đó, các doanh nghiệp cầng phải đào tạo, huấn luyện về chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ lao động.

Các cơ sở công nghiệp cá thể và hộ gia đình chiếm đại đa số với lượng vốn đầu tư thấp. Do vậy, hầu hết các trang thiết bị của nhiều cơ sở còn lạc hậu . Hơn nữa các cơ sở công nghiệp này nằm xen kẽ trong khu dân cư nên không thể dễ dàng đầu tư mở rộng, trang bị thêm thiết bị hiện đại. Vì vậy, cần tập trung các cơ sở nhỏ lẻ, sản xuất, kinh doanh cùng một loại sản phẩm thành các cơ sở lớn hơn, để tập trung nguồn lực về

vốn, về đất đai và nhân lực KH-CN phát triển thành các cơ sở sản xuất hiện đại có quy mô lớn đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp của Quảng Trị trong giai đoạn tới.

Nhìn chung, trình độ sản xuất công nghiệp của tỉnh đã chuyển dần sang các dây truyền sản xuất có trình độ công nghệ cao hơn, mức độ tinh chế các sản phẩm công nghiệp dần được cải thiện để phục vụ xuất khẩu.

(6) Về cụm liên kết ngành

Trên địa bàn tỉnh Quang Trị, một số ngành công nghiệp đã thực hiện liên kết ngành và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, nhưng chủ yếu do nhu cầu bắt buộc của thị trường. Chẳng hạn như, ngành dệt may, da giày tham gia phần gia công, chế biến nguyên vật liệu được thực hiện trong nước đạt được 20-30%, phần thực hiện ở nước ngoài tới 70 - 80% do nhập khẩu nguyên vật liệu….; ngành sản xuất vật liệu xây dựng, ngành hóa chất cũng mới chỉ bước đầu tham gia vào chuỗi giá trị.

Bên cạnh đó, tỉnh cũng có một số ngành đang dần hình thành chuỗi giá trị như cụm liên kết ngành chế biến gỗ, chế biến thủy sản. Cụ thể:

Cụm liên kết ngành chế biến gỗ của Quảng Trị đang dần được hình thành, tham gia trong cả 3 khâu chủ yếu (khả năng cung cấp nguyên liệu, sản xuất chế biến và tiêu thụ sản phẩm). Tuy nhiên mức độ tham gia còn chưa thực sự sâu. Mặc dù có nguồn nguyên liệu dồi dào tuy nhiên, sự phát triển của ngành chế biến gỗ trong thời gian vừa qua cũng đã bộc lộ một số hạn chế và có dấu hiệu của sự phát triển mang tính thiếu bền vững. Cụ thể: 90% các doanh nghiệp chế biến gỗ ở tỉnh chỉ mới dừng lại ở dạng nguyên liệu thô đó là những sản phẩm như gỗ thanh nguyên liệu, dăm, ván ép… hàm lượng chế biến thấp. Trên thực tế ngành vẫn chưa tạo ra được sản phẩm hoàn chỉnh để đáp ứng nhu cầu trong và ngoài tỉnh; sản phẩm chưa đa dạng, giá trị gia tăng của sản phẩm còn thấp; năng lực sản xuất của các doanh nghiệp chế biến chưa cao trình độ lao động phần lớn còn thô sơ, áp dụng khoa học công nghệ trong chế tạo sản phẩm còn hạn chế.

Ngành công nghiệp chế biến thủy sản đang được tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn kết sản xuất, chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Tỉnh tập trung phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, phát triển một số thương hiệu mạnh gắn với sản phẩm thế mạnh của địa phương như tôm sú, mực ống, tôm thẻ chân trắng, cá thu, cá ngừ… Xây dựng Cửa Tùng và Cửa Việt thành những trung tâm nghề cá của Quảng Trị, nhất là về chế biến thủy sản xuất khẩu.

Đối với liên kết ngành trong phát triển KCN, CCN: Các KCN và CCN ở Quảng Trị chủ yếu mới chỉ phát huy lợi thế quy mô tập trung về mặt địa lý, còn các liên kết kinh tế còn khá lỏng lẻo, nhưng cũng đã bắt đầu hình thành cụm liên kết ngành. Hầu hết các KCN và CCN đều thuộc loại CCN thông thường với mô hình tổ chức kiểu cụm liên kết mạng. Các cụm liên kết ngành này hình thành tự phát, phát triển không bền vững, đặc biệt có rất ít liên kết giữa các DN trong cụm với các doanh nghiệp bên ngoài

cụm. Tuy nhiên, trong số các CLKN, cũng đã xuất hiện một số cụm vệ tinh. Phát triển CLKN nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DN là lựa chọn cần thiết. Tuy nhiên, mục tiêu trực tiếp của KCN, CCN ở Quảng Trị hiện nay mới chỉ là thu hút, tập trung các DNNVV, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể ở địa phương, ổn định cơ sở hạ tầng, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và khắc phục ô nhiễm môi trường, ít có sự liên hệ hỗ trợ cho nhau trong chuỗi giá trị

2.7.3.1.2. Thực trạng phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu của Quảng Trị

(1) Công nghiệp chế biến, chế tạo

Công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất (giai đoạn 2011-2020 đạt 14,45%) và cũng là ngành chiếm tỷ trọng cao nhất trong nội ngành công nghiệp (năm 2020 là 68,91%), có vai trò quyết định đến tăng trưởng ngành công nghiệp trong thời gian qua; đóng góp vào tăng trưởng GRDP công nghiệp 82,32% cho toàn giai đoạn 2011-2020 với chỉ số IIP năm 2020 đạt 104,96%. Lao động đang làm việc trong nền kinh tế ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2020 là 27,6 nghìn lao động (chiếm 86,03% tổng số lao động ngành công nghiệp, 8,21% tổng số lao động toàn nền kinh tế). Vốn đầu tư cho ngành CN CBCT đạt 946,8 tỷ đồng (chiếm 14,69% tổng số vốn đầu tư thực hiện của ngành công nghiệp).

Nhóm ngành sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm: chủ yếu tập trung vào phát triển chế biến các sản phẩm lâm nghiệp, thủy sản. Quảng Trị có dư địa lớn để phát triển nông nghiệp trên cả ba vùng địa hình biển và ven biển; đồng bằng; trung du và miền núi. Vì vậy phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ và trồng rừng có chứng chỉ FSC và chế biến gỗ xuất khẩu là một trong những ngành quan trọng thúc đẩy nền kinh tế tỉnh phát triển. Một số sản phẩm chủ yếu của Quảng Trị: gỗ xẻ đạt 57.720m3, dăm gỗ 364.840 m3, gỗ dán 12.106m3, ván ép 187.194m3, cá sấy khô đạt 910 tấn, nước mắm đạt 695 nghìn lit, tinh bột sắn, bột dong riềng đạt 69.082 tấn,...

Ngành chế biến gỗ tỉnh Quảng Trị có nhiều thay đổi, năm 2015 có 84 doanh nghiệp tăng 31 doanh nghiệp (2010), bình quân giai đoạn 2010 – 2015 ngành CNCB tỉnh Quảng Trị có tốc độ tăng 9,65%/năm đến năm 2018 là 112 doanh nghiệp, năm 2021 thì có 186 doanh nghiệp (138 cơ sở, 48 nhà máy) tăng 102 doanh nghiệp. Như vậy, so sánh giữa ngành CNCB gỗ Quảng Trị với toàn ngành CNCB của tỉnh ta thấy: năm 2010 số doanh nghiệp chế biến gỗ chiếm 40,77% so với toàn ngành CNCB và giảm xuống 39,07% năm 2015 và năm 2021 tăng 48,8%. Điều này cho thấy trên địa bàn tỉnh, số lượng doanh nghiệp trong ngành CNCB gỗ tuy chiếm tỷ trọng lớn nhưng tốc độ phát triển số lượng doanh nghiệp có chậm hơn so với toàn ngành CNCB của Tỉnh. Doanh thu bình quân/tháng của 48 nhà máy chế biến gỗ là 216.893.732 (1000đ)/tháng; đối với các 138 cơ sở kinh doanh chế biến gỗ thì doanh thu bình quân /tháng là 32.728.000 (1000đ)/tháng. Trong đó: 46% doanh nghiệp chế biến gỗ có qui mô siêu nhỏ, 49% doanh nghiệp chế biến gỗ qui mô nhỏ, 1,7% qui mô vừa và 2,5% qui mô lớn. Năm 2015, giá trị sản xuất của ngành CNCB gỗ Quảng Trị đạt 1.136,79 tỷ

đồng chiếm tỷ trọng 19,5% trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành CNCB của toàn tỉnh; năm 2020 giá trị sản xuất của ngành CNCB gỗ Quảng Trị đạt 3.150 tỷ đồng, tăng bình quân 16%/năm. Có thể thấy ngành CNCB gỗ đóng góp quan trọng trong phát triển công nghiệp của tỉnh. Sản phẩm công nghiệp làm từ gỗ đều có xu hướng giảm theo thời gian, chỉ riêng nhóm sản phẩm ván ép có mức tăng trưởng ổn định và đều đặn, đặc biệt khối lượng sản phẩm năm 2016 tăng 86% so với năm 2015. Năm 2010 tổng khối lượng sản phẩm công nghiệp làm từ gỗ 219.974m3 đến năm 2015 đạt 265.249m3 tăng 20,58%, đến năm 2021 đạt 697.501m3 tăng 265.249m3 so với năm 2015. Điều này cho thấy, số lượng sản phẩm công nghiệp làm từ gỗ của tỉnh tăng mạnh với nhiều loại gỗ: gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép, dăm gỗ….

Tỉnh Quảng Trị có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển chế biến thủy sản. Tổng số tàu thuyền của tỉnh có 2.270 chiếc, trong đó tàu có chiều dài trên 15m là 364 chiếc, có khả năng khai thác xa bờ; năng lực khai thác hằng năm khoảng 25.000 - 27.000 tấn hải sản. Sản lượng nuôi trồng thủy sản khoảng 9.000 tấn, trong đó nuôi tôm gần 6.000 tấn, nuôi cá trên 3.000 tấn. Với sản lượng đánh bắt như hiện nay, có khoảng 50% lượng thủy sản cần phải qua chế biến mới tiêu thụ được. Trong đó sơ chế như hấp sấy phơi khô, nướng, chế biến khác như làm mắm, bột cá, surimi… . Sản lượng chế biến đạt khoảng 25.000 - 30.000 tấn cá thành phẩm. Tỉnh có 2 nhà máy chế biến sâu; 63 cơ sở chế biến hải sản, 36 cơ sở sản xuất nước mắm... Các cơ sở chế biến với quy mô công nghiệp tập trung chủ yếu ở các vùng Cửa Tùng và Cửa Việt.

Nhóm sản xuất vật liệu xây dựng: Tỉnh Quảng Trị có lợi thế về số lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng khá phong phú, đa dạng, ngành sản xuất vật liệu xây dựng đã có những bước phát triển và sản xuất được các chủng loại vật liệu xây dựng như: cát, đá, xi măng, vật liệu xây lợp, vật liệu ốp lát. Trong giai đoạn vừa qua, ngành vật liệu xây dựng phát triển mạnh về số lượng, chất lượng, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu về xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và nhà ở. Công suất thiết kế và sản lượng một số sản phẩm VLXD đã tăng gấp 2 - 3 lần so với 5 năm trước đây như: xi măng đen đạt 282.378 tấn, gạch xây bằng đất nung 139 triệu viên, fipro xi măng 5,2 triệu m2…

Nhóm ngành công nghiệp hóa chất-phân bón: Ngành hóa chất của Quảng Trị phát triển khá nhanh, trong 10 năm qua ngành đã có những bước phát triển đáng ghi nhận và trở thành ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng khá trong cơ cấu sản phẩm công nghiệp của tỉnh. Nếu năm 2010 tỉnh có 37 cơ sở thì đến năm 2020 tăng lên trên 60 cơ sở sản xuất hóa chất. Công nghiệp hoá chất chủ yếu nhằm phục vụ nông nghiệp, sản xuất công nghiệp và tiêu dùng. Hiện sản phẩm chính của ngành gồm: phân vi sinh, phân NPK, săm lốp xe máy, bao bì, chất dẻo, sảm phẩm nhựa,... cơ bản đáp ứng nhu cầu của tỉnh và một phần xuất khẩu. Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu của tỉnh: phân bón NPK 63.428 tấn, lốp xe máy 3.247 nghìn cái, săm xe máy 4.994 nghìn cái...

Nhóm ngành công nghiệp dệt may, da giầy: Những năm gần đây, ngành dệt may Quảng Trị phát triển ở mức khá, góp phần đáng kể vào thu ngân sách nhà nước và giải quyết việc làm cho lao động địa phương. Năm 2020 chỉ số phát triển sản xuất của ngành dệt đạt 240,04%, ngành sản xuất trang phục đạt 114,16%, ngành sản xuất da và các sản phẩm liên quan đạt 181,56%. Trên địa bàn tỉnh có khoảng 1.500 cơ sở sản xuất dệt may trong đó có 13 doanh nghiệp hoạt động với tổng doanh thu đạt khoảng 350 tỉ đồng/năm, giải quyết việc làm cho gần 6.000 lao động. Doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp dệt may Quảng Trị đã và đang triển khai nhiều kế hoạch, giải pháp sản xuất-kinh doanh hiệu quả, khẳng định uy tín, thương hiệu trên thương trường bằng những sản phẩm chất lượng, đa dạng và đẹp về mẫu mã, đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng và xuất khẩu. Thị trường xuất khẩu chủ yếu của tỉnh hiện nay là Mỹ, Nhật, Úc, EU... Đặc biệt, Công ty Cổ phần may và thương mại Gio Linh (Khu công nghiệp Quán Ngang) đã được tổ chức WRAP Hoa Kỳ cấp chứng nhận đạt trách nhiệm toàn cầu về sản xuất may mặc, trở thành một trong 430 doanh nghiệp may mặc của Việt Nam có tên trong bản đồ may thế giới được cấp chứng nhận quốc tế. Đây là cơ hội mở ra cho công nghiệp dệt may Quảng Trị.

(2) Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản:

Đây là ngành có tốc độ tăng trưởng khá thấp (giai đoạn 2011-2020 là 5,65%/năm) trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 3,87%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 7,45%/năm. Tỷ trọng ngành có xu hướng giảm dần. Năm 2020 ngành công nghiệp khai khoáng chiếm 7,24% tỷ trọng toàn ngành công nghiệp, giảm 7,10% so với năm 2010, sự thay đổi này là phù hợp với mục tiêu của tỉnh và xu hướng chung của cả nước. Đóng góp của ngành vào tăng trưởng GRDP công nghiệp đạt 5,42%, chỉ số IIP năm 2020 là 102,02%. VA công nghiệp khai khoáng năm 2020 đạt 354 tỷ, gấp 2,88 lần năm 2010.

Đến năm 2020, tỉnh có khoảng 220 mỏ, khu mỏ khoáng sản và điểm quặng với các loại khoáng sản nổi bật như vàng (Đăkrông, Hướng Hóa, Vĩnh Linh), quặng sắt (Hướng Hóa, Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong), đồng (Đăkrông), titan (dọc biển Vĩnh Linh đến Hải Lăng), sét xi măng (Cam Lộ, Hướng Hóa), sét gạch ngói (Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hướng Hóa), cát trắng (Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, tập trung nhiều ở khu Cửa Việt),.... Một số quặng đã khai thác được với sản lượng đạt khá như: quặng Ilmenit 10.393 tấn; quặng Zircon 7.453 tấn; quặng titan 8.346 tấn.

(3) Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí có những bước phát triển tốt, chiếm tỷ tọng đáng kể trong cơ cấu ngành công nghiệp (năm 2019 là 22,54%, năm 2020 là 21,42%), đây sẽ là tiền đề thuận lợi để phát triển trong giai đoạn tới. VA của ngành (giá HH) năm 2020 đạt 1.049,6 tỷ đồng, chiếm 21,42% tổng giá trị VA toàn ngành công nghiệp. Đóng góp của ngành vào tăng trưởng GRDP công nghiệp đạt 9,7%; đây là ngành có chỉ số IIP cao nhất năm 2020 đạt 105,26%.

Năng lực sản xuất điện của tỉnh ngày càng được tăng cường. Lượng điện sản xuất tăng từ 314 triệu kwh năm 2011 lến 836 triệu kwh năm 2020; tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2011-2020 là 10,29%/năm, trong đó giai đoạn 2016-2020 là 21,87%/năm.

Quản lý cung ứng, sử dụng và phân phối điện đạt kết quả khả quan. Đến năm 2020, điện thương phẩm đạt 722 triệu kwh, tăng gấp 2,15 lần năm 2011; đạt tốc độ tăng trưởng 7,98%/năm toàn giai đoạn 2011-2020.

Giai đoạn 2016-2021, tỉnh có 19 dự án điện gió với tổng công suất đặt 714 MW, đưa vào vận hành thương mại 671,1 MW; 3 dự án điện mặt trời với tổng công suất 127 MW và 11 dự án thủy điện với tổng công suất 167,5 MW cũng đã đưa vào vận hành thương mại. Tổng công suất đã hoàn thành công tác xây lắp trên địa bàn tỉnh là 1.008,5 MW (chưa bao gồm khoảng 100 MW hệ thống điện mặt trời mái nhà). Ngoài việc đóng góp vào ngân sách địa phương, các dự án năng lượng trên địa bàn tỉnh còn góp phần đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông khoảng 100 km, tạo việc làm cho 681 lao động, trong đó có 558 lao động địa phương, cải thiện sinh kế, an sinh xã hội cho địa phương... Bên cạnh đó, tỉnh còn 12 dự án điện gió với tổng công suất 454 MW, 1 dự án nhiệt điện than 1.320 MW, 1 dự án điện khí LNG 1.500 MW, 1 dự án Nhà máy tuabin khí chu trình hỗn hợp (TBKHH) 340MW và gần 100 MW các dự án thủy điện đã được phê duyệt quy hoạch, đang triển khai đầu tư.

(4) Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải có tốc độ tăng trưởng khá, đạt 8,91%/năm trong giai đoạn 2011-2020 (trong đó giai đoạn 2011-2015 là 14,5%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 3,6%/năm, cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu nước sinh hoạt và sản xuất; tuy nhiên lại là ngành chiếm tỷ trọng thấp nhất trong cơ cấu ngành công nghiệp (năm 2020 chiếm 2,43%) và có mức đóng góp vào tăng trưởng thấp nhất là 2,56%; chỉ số IIP của ngành năm 2020 đạt 100,67%. Tổng lượng nước máy thương phẩm năm 14.828 nghìn m3, tăng gấp 2,11 lân năm 2010, gấp 1,18 lần năm 2015. Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải có tiềm năng và dư địa phát triển trong thời gian tới khi xu thế phát triển hiện nay là phát triển bền vững, các ngành sản xuất thân thiện với môi trường, đây là cơ hội để các ngành xử lý ô nhiễm môi trường phát triển mạnh..

Bảng 2.36. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh Quảng Trị

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2010	2015	2018	2019	2020
Quặng Ilmenit	Tấn	17.000	9.041	11.596	10.384	10.393
Quặng Zircon	Tấn	6.450	7.882	7.448	8.253	7.453
Quặng Titan	Tấn	11.943	11.323	8.969	7.095	8.346
Đá xây dựng	1.000 m3	870	740	803	844	858
Cát vàng	1.000 m4	291,5	190	57	55	80
Cá sấy khô	Tấn	480	810	864	880	910
Nước mắm	1.000 lít	515	760	673	680	695
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	22.498	79.951	71.058	68.395	69.082

Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2018	2019	2020
Bún, bánh phở tươi	Tấn		6.350	6.890	6.900	6.935
Rượu trắng	1.000 lít	1.112	1.529	1.680	1.670	1.705
Nước tinh khiết	1.000 lít	2.917	6.550	7.882	7.990	8.100
Bộ com lê, quần áo đồng bộ	1.000 cái	1.622	3.712	10.833	13.493	20.595
Gỗ xẻ	M3	81.801	120.624	90.006	91.328	57.720
Dăm gỗ	M3		160.417	308.605	324.539	364.840
Dầu thông	Tấn	234	1.611	1.253	1.328	989
Phân bón NPK	Tấn	18.975	51.972	56.304	66.477	63.428
Gạch xây bằng đất nung	1.000 viên	133.623	154.950	140.466	148.809	139.849
Điện sản xuất	Triệu Kwh	314	311	614	766	836
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	335	480	615	712	722
Nước máy thương phẩm	1.000 m3	7.019	12.489	15.805	15.939	14.828

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị

2.7.3.1.3. Thực trạng phát triển khu, cụm công nghiệp

a) Khu công nghiệp

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã có 03 khu công nghiệp là KCN Nam Đông Hà, KCN Quán Ngang, KCN Tây Bắc Hồ Xá đã đi vào hoạt động.

- Khu công nghiệp Nam Đông Hà:

Đến nay cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Nam Đông Hà đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu của Doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh tại KCN và thu hút các dự án đầu tư vào Khu công nghiệp. Khu công nghiệp hiện có 37 dự án với tổng diện tích đất là 68,5ha, tổng vốn đầu tư 2.277,56 tỷ đồng; trong đó gồm: 25 dự án đã đi vào hoạt động (2 dự án đã ngừng hoạt động) với tổng diện tích đất 54,31ha, vốn đầu tư 1.755,68 tỷ đồng; 12 dự án đang triển khai xây dựng với tổng diện tích đất 14,19ha,vốn đầu tư 521,87 tỷ đồng. Tỷ lệ lấp đầy trên 90,6%.

- Khu công nghiệp Quán Ngang:

Đến nay cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Quán Ngang đã cơ bản đáp ứng nhu cầu của Doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh tại KCN và thu hút các dự án đầu tư vào Khu công nghiệp. Khu công nghiệp hiện có 30 dự án với tổng diện tích đất là 252ha, tổng vốn đầu tư 5.168,89 tỷ đồng; trong đó gồm: 17 dự án đã đi vào hoạt động (1 dự án đã ngừng hoạt động) với tổng diện tích đất 66,6ha, vốn đầu tư 2.737,37 tỷ đồng; 4 dự án đã được cho thuê đất hoặc đang triển khai xây dựng với tổng diện tích đất 42,5ha, vốn đầu tư 688,52 tỷ đồng; 9 dự án đang nghiên cứu, làm thủ tục đầu tư với tổng diện tích đất 143,5ha, vốn đầu tư 1.743,0 tỷ đồng. Tỷ lệ lấp đầy khoảng 75,8%.

- Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá: Diện tích đất quy hoạch, gồm 02 khu:

KCN bắt đầu hoạt động từ đầu năm 2019 tại xã Vĩnh Long và Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh với tổng diện tích 339,3ha, mật độ xây dựng khoảng 60%, ngành nghề

chính gồm: sản xuất chế biến gỗ, phân bón, chế biến thủy sản và điện, pin năng lượng mặt trời, rượu bia giải khát và may mặc... Tỷ lệ lấp đầy hiện khoảng 10%. Tính đến hết năm 2020, tổng số dự án của KCN có 8 dự án với tổng diện tích đất là 233,73ha, tổng vốn đầu tư 1.341,0 tỷ đồng, trong đó gồm: 01 dự án đã đi vào hoạt động với diện tích 2,9ha, vốn đầu tư là 62,61 tỷ đồng; 05 dự án đã được cho thuê đất hoặc đang xây dựng với diện tích 14,82ha, vốn đầu tư 258,62 tỷ đồng; 02 dự án đang nghiên cứu, làm thủ tục đầu tư với diện tích 215,97ha, vốn đầu tư 1.019,77 tỷ đồng.

Tỉnh Quảng Trị còn có 02 KCN đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư: KCN Quảng Trị (VSIP), KCN đa ngành Triệu Phú (trong khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị).

- Khu công nghiệp Quảng Trị (VSIP): tại thị trấn Diên Sanh, xã Hải Trường và xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Ngày 23/3/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 418/QĐ-TTg chủ trương dầu tư dự án khu công nghiệp Quảng Trị với quy mô sử dụng đất của dự án là 481,2ha trong đó phần đất xây dựng hạ tầng khu công nghiệp là 478,28 ha và phần đất hành lang lưới điện; 110 KV là 2,92 ha được giữ nguyên Thực trạng và có biện pháp bảo đảm khoảng cách an toàn giữa khu công nghiệp và công trình lưới điện; Tổng vốn đầu tư của dự án là 2.074,033 tỷ đồng, trong đó vốn góp của nhà đầu tư là 311,1 tỷ đồng; Chủ đầu tư dự án gồm: công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, công ty cổ phần đô thị Amata Biên Hòa, Sumitomo Corporation; mục tiêu dự án: đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

- Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú: tại xã Triệu Trạch, xã Triệu Sơn và xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, nằm trong khu công nghiệp đa ngành Triệu Sơn, Triệu Trạch thuộc Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị. Ngày 05/3/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 308/QĐ-TTg chủ trường đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú với quy mô sử dụng đất là 528,97ha, tổng vốn đầu tư 4.533,61 tỷ đồng trong đó vốn góp của nhà đầu tư là 680,1 tỷ đồng; Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Trung Khởi; Mục tiêu dự án: đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

Ngoài ra, nhiều dự án công nghiệp đã và đang triển khai tại Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị và Khu kinh tế thương mại Lao Bảo, cụ thể:

+ Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị: Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 42/2015/QĐ-TTg ngày 16/9/2015 với mục tiêu phát triển trở thành khu kinh tế tổng hợp, đa ngành; là trung tâm giao thương quốc tế, trung tâm công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất điện năng, du lịch, thương mại dịch vụ; cảng biển lớn; phát triển đô thị và những ngành nghề kinh tế khác. Ngày 11/10/2016, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị tỉnh Quảng trị đến năm 2035, tầm nhìn đến 2050 tại Quyết định số 1936/QĐ-TTg với

diện tích 23.792ha. Hiện nay, Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị đang được đầu tư hạ tầng giao thông, khu tái định cư... và thu hút đầu tư các dự án quy mô lớn như: Khu bến cảng Mỹ Thủy, Khu công nghiệp đa ngành Triệu Sơn – Triệu Trạch với diện tích 1.287ha (trong đó Thủ tướng chính phủ đã cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Triệu Phú, diện tích 528ha), Nhà máy nhiệt điện BOT Quảng Trị, Kho cảng Xăng dầu Hải Hà, Trung tâm dịch vụ hậu cần và logistics Khu kinh tế Đông Nam, các dự án điện khí: Nhà máy điện tua bin khí chu trình hỗn hợp Quảng Trị (340MW), Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng Quảng Trị (3.000-4.500MW), Nhà máy diện khí tự nhiên hóa lỏng LNG (1.500MW) sử dụng nguồn khí ngoài khơi tỉnh Quảng Trị như Mỏ Kèn Bầu, Báo Vàng, v.v... hoặc sử dụng nguồn khí LNG nhập khẩu từ các nước khác. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư lớn như Tập đoàn BBG, Công ty Năng lượng Eni Việt Nam (Italia)... cũng đang nghiên cứu tiềm năng tại Khu Kinh tế Đông Nam về các dự án năng lượng và khu công nghiệp đa ngành.

Tính đến hết năm 2020 có 82 dự án trong khu kinh tế với tổng diện tích đất 4.987,11ha, tổng vốn đầu tư 326.125,25 tỷ đồng; trong đó gồm: 16 dự án đã đi vào hoạt động với diện tích đất 296,77ha vốn đầu tư 2.052,17 tỷ đồng; 26 dự án đã được cho thuê đất hoặc có quyết định chủ trương đầu tư với diện tích 1.446,69ha vốn đầu tư 81.852,79 tỷ đồng; 40 dự án đang nghiên cứu làm thủ tục đầu tư với diện tích 3.243,64ha vốn đầu tư 242.220,29 tỷ đồng. Tỷ lệ lấp đầy 15%. Các loại hình công nghiệp chính: cơ khí, lắp ráp, dệt may, đóng gói, chế biến nông-lâm-thủy sản, công nghiệp vật liệu mới, vật liệu xây dựng, gốm sứ thủy tinh…

+ Khu kinh tế thương mại Lao Bảo: Khu kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng tại Quyết định số 189/1999/QĐ-TTg ngày 20/9/1999 và Điều chỉnh quy hoạch chung tại Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 7/4/2011 với diện tích 15.804 ha. Tính đến hết năm 2020 có 69 dự án trong khu kinh tế với tổng diện tích đất 1.819,85ha, tổng vốn đầu tư 9.790,95 tỷ đồng; trong đó gồm: 56 dự án đã đi vào hoạt động với diện tích đất 1.748,97ha vốn đầu tư 3.699,57 tỷ đồng; 09 dự án đã được cho thuê đất hoặc có quyết định chủ trương đầu tư với diện tích 45,38ha vốn đầu tư 3.721,38 tỷ đồng; 04 dự án đang nghiên cứu, làm thủ tục đầu tư với diện tích 25,5ha vốn đầu tư 2.370,0 tỷ đồng. Tỷ lệ lấp đầy 70%. Trong đó ngành công nghiệp có khoảng 15 dự án.

b) Cụm công nghiệp:

(1) Công tác quy hoạch các cụm công nghiệp

Việc lập quy hoạch phát triển công nghiệp nói chung và quy hoạch CCN trên địa bàn tỉnh nói riêng luôn được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh quan tâm, chỉ đạo thông qua việc ban hành các quyết định thực hiện. Ngày 04/10/2012, UBND tỉnh Quảng Trị đã ban hành Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2025; đến nay

về cơ bản việc phát triển CCN của tỉnh đã đạt và vượt mục tiêu đề ra trong quy hoạch. Đến thời điểm hiện tại, toàn tỉnh đã thành lập 17 CCN với tổng diện tích 527,5 ha thuộc địa bàn của 09/10 huyện, thị xã, thành phố; trong đó, có 16 CCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích 457,5 ha. Các CCN được quy hoạch và triển khai tại các địa điểm gần trục, tuyến giao thông thuận lợi của tỉnh (các tuyến đường tỉnh, quốc lộ). Tổng diện tích đất công nghiệp của các CCN đi vào hoạt động (tính theo quy hoạch chi tiết đã được duyệt) là 234,957 ha. Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê tại các CCN là 138,45 ha. Tỉ lệ lấp đầy bình quân của các CCN đã đi vào hoạt động đạt 63,9%. Tổng số dự án đầu tư là 146 dự án với tổng số vốn đăng ký khoảng 3.343 tỷ đồng; giải quyết việc làm cho khoảng 5.158 lao động.

(2) Các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh

- Tại thành phố Đông Hà:

+ CCN Đông Lễ: có tổng diện tích đất theo quy hoạch là 10 ha, trong đó diện tích đất CN có thể cho thuê là 5,25 ha, diện tích đất CN đã cho thuê là 5,25ha; tỷ lệ lấp đầy đạt 100%; có 19 dự án đăng ký đầu tư, trong đó có 13 dự án đã đi vào hoạt động, 02 dự án đang hoàn thiện các hạng mục đầu tư chuẩn bị đi vào hoạt động, 05 dự án đang tạm dừng hoạt động; tổng vốn đầu tư đăng ký là 71,05 tỷ đồng, trong đó số vốn thực hiện là 62,01 tỷ đồng; thu hút khoảng 130 lao động; nộp ngân sách nhà nước năm 2021 khoảng 1,54 tỷ đồng.

+ CCN Phường 4: có tổng diện tích đất theo quy hoạch là 15,49 ha, trong đó diện tích đất CN có thể cho thuê là 8,57 ha, diện tích đất CN đã cho thuê là 0,99 ha; tỷ lệ lấp đầy đạt 11,6%; có 7 dự án đăng ký đầu tư, trong đó có 5 dự án đã đi vào hoạt động, 02 dự án đang xây dựng; Tổng vốn đầu tư đăng ký là 18,6 tỷ đồng trong đó số vốn thực hiện là 16,6 tỷ đồng; thu hút khoảng 24 lao động; nộp ngân sách nhà nước năm 2021 khoảng 0,44 tỷ đồng.

+ CCN Đường 9D: có tổng diện tích đất theo quy hoạch là 33,4 ha, trong đó diện tích đất CN có thể cho thuê là 21,6ha; CCN đang trong giai đoạn xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở và thu hút dự án sản xuất kinh doanh.

- Tại huyện Cam Lộ:

+ Trên địa bàn huyện, hiện tại có 03 Cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết, tổng diện tích 188,74 ha (Cụm công nghiệp Cam Thành diện tích 25,5 ha; Cụm công nghiệp Cam Hiếu diện tích 70 ha; Cụm công nghiệp Cam Tuyền diện tích 54 ha). Trong đó, cụm công nghiệp Cam Thành, Cam Hiếu đã cơ bản lấp đầy.

+ CCN Cam Thành: có tổng diện tích đất theo quy hoạch là 25,5 ha, trong đó diện tích đất CN có thể cho thuê là 16,49 ha, tỷ lệ lấp đầy cơ bản đạt 100%; có 21 dự án đăng ký đầu tư, trong đó có 19 dự án đã đi vào hoạt động, 02 dự án đang xây dựng, 2 dự án tạm dừng hoạt động; tổng vốn đầu tư đăng ký là 280 tỷ đồng, trong đó số vốn

thực hiện là 130 tỷ đồng; thu hút khoảng 951 lao động; nộp ngân sách nhà nước năm 2021 khoảng 4,42 tỷ đồng.

+ CCN Cam Hiếu: có tổng diện tích đất theo quy hoạch là 70 ha, trong đó diện tích đất CN có thể cho thuê là 43,44 ha, diện tích đất CN đã cho thuê là 25,73 ha; tỷ lệ lấp đầy cơ bản đạt 100%; có 19 dự án đăng ký đầu tư, trong đó có 08 dự án đã đi vào hoạt động, 02 dự án đang xây dựng, 09 dự án chưa triển khai đầu tư; tổng vốn đầu tư đăng ký là 274 tỷ đồng, trong đó số vốn thực hiện là 96 tỷ đồng; thu hút khoảng 219 lao động; nộp ngân sách nhà nước năm 2021 khoảng 4,51 tỷ đồng.

+ CCN Cam Tuyền: có tổng diện tích đất theo quy hoạch là 54 ha, trong đó diện tích đất CN có thể cho thuê là 24,91 ha, diện tích đất CN đã cho thuê là 8,53 ha; tỷ lệ lấp đầy đạt 34,2%, đang triển khai đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kêu gọi đầu tư tại cụm công nghiệp Cam Tuyền. Hiện nay có 02 dự án đăng ký đầu tư, trong đó có 01 dự án đã đi vào hoạt động, 01 dự án đang hoàn thiện, chuẩn bị đi vào hoạt động; tổng vốn đầu tư đăng ký là 813 tỷ đồng, trong đó số vốn thực hiện là 480 tỷ đồng; thu hút khoảng 140 lao động; nộp ngân sách nhà nước năm 2021 khoảng 2,1 tỷ đồng.

- Tại huyện Hải Lăng:

+ CCN Hải Thượng: có tổng diện tích đất theo quy hoạch là 25 ha trong đó diện tích đất CN có thể cho thuê là 15,01 ha, diện tích đất CN đã cho thuê là 11,155 ha; tỷ lệ lấp đầy đạt 74,3%; có 11 dự án đăng ký đầu tư, trong đó có 08 dự án đã đi vào hoạt động, 02 dự án đang xây dựng, 01 dự án tạm dừng hoạt động; tổng vốn đầu tư đăng ký là 127 tỷ đồng, trong đó số vốn thực hiện là 90 tỷ đồng; thu hút khoảng 196 lao động; nộp ngân sách nhà nước năm 2021 khoảng 5,9 tỷ đồng.

+ CCN Hải Chánh: có tổng diện tích đất theo quy hoạch là 30 ha, trong đó diện tích đất CN có thể cho thuê là 22,26ha, diện tích đất CN đã cho thuê là 8,658 ha; tỷ lệ lấp đầy đạt 38,9%; có 07 dự án đăng ký đầu tư, trong đó có 03 dự án đã đi vào hoạt động, 04 dự án đang xây dựng; tổng vốn đầu tư đăng ký là 279 tỷ đồng, trong đó số vốn thực hiện là 49 tỷ đồng; thu hút khoảng 89 lao động; nộp ngân sách nhà nước năm 2021 khoảng 7,6 tỷ đồng.

+ CCN Diên Sanh: có tổng diện tích đất theo quy hoạch là 30ha, trong đó diện tích đất CN có thể cho thuê là 18,4ha, diện tích đất CN đã cho thuê là 14,323ha; tỷ lệ lấp đầy đạt 77,8%; có 10 dự án đăng ký đầu tư, trong đó có 07 dự án đã đi vào hoạt động, 01 dự án đang xây dựng, 02 dự án tạm dừng hoạt động; tổng vốn đầu tư đăng ký là 521 tỷ đồng, trong đó số vốn thực hiện là 498 tỷ đồng; thu hút khoảng 1.893 lao động; ộp ngân sách nhà nước năm 2021 khoảng 11,26 tỷ đồng.

- Tại huyện Vĩnh Linh:

+ CCN Cửa Tùng: có tổng diện tích đất theo quy hoạch là 9 ha, trong đó diện tích đất CN có thể cho thuê là 1,1 ha, diện tích đất CN đã cho thuê là 1,1ha; tỷ lệ lấp đầy

đạt 100%; có 06 dự án đăng ký đầu tư, trong đó có 03 dự án đã đi vào hoạt động, 02 dự án đang xây dựng, 01 dự án đang chuẩn bị triển khai đầu tư; tổng vốn đầu tư đăng ký là 20,14 tỷ đồng, trong đó số vốn thực hiện là 16,3 tỷ đồng; thu hút khoảng 94 lao động; nộp ngân sách nhà nước năm 2021 khoảng 2 tỷ đồng.

- Tại huyện Triệu Phong:

+ CCN Ái Tử: có tổng diện tích đất theo quy hoạch là 38 ha trong đó diện tích đất CN có thể cho thuê là 11,42ha đạt tỷ lệ lấp đầy 100% (giai đoạn 1); có 12 dự án đăng ký đầu tư, trong đó có 08 dự án đã đi vào hoạt động, 04 dự án tạm dừng hoạt động; tổng vốn đầu tư đăng ký là 83,6 tỷ đồng, trong đó số vốn thực hiện là 81,7 tỷ đồng; thu hút khoảng 476 lao động; nộp ngân sách nhà nước năm 2021 khoảng 9,48 tỷ đồng.

+ CCN Đông Ái Tử: có tổng diện tích đất theo quy hoạch là 34,6 ha, trong đó diện tích đất CN có thể cho thuê là 25,9 ha, diện tích đất CN đã cho thuê là 18,43ha; tỷ lệ lấp đầy đạt 71,21%; có 20 dự án đăng ký đầu tư, trong đó có 07 dự án đã đi vào hoạt động, 10 dự án đang xây dựng, 03 dự án đang chuẩn bị triển khai đầu tư; tổng vốn đầu tư đăng ký là 755 tỷ đồng, trong đó số vốn thực hiện là 68 tỷ đồng, thu hút khoảng 756 lao động. Nộp ngân sách nhà nước năm 2021 khoảng 0,965 tỷ đồng.

- Tại huyện Gio Linh:

+ CCN Đông Gio Linh: có tổng diện tích đất theo quy hoạch là 70 ha, do 02 đơn vị làm chủ đầu tư, phần diện tích 50 ha (thuộc xã Gio Việt) do Công ty TNHH MTV Hoàng Khang làm chủ đầu tư, phần diện tích 20 ha (thuộc thị trấn Cửa Việt) giao cho UBND huyện Gio Linh quản lý, đầu tư phát triển CCN; tổng diện tích đất CN có thể cho thuê là 50,66ha. CCN đang trong giai đoạn xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở và thu hút dự án sản xuất kinh doanh.

- Tại thị xã Quảng Trị:

+ CCN Hải Lệ: có tổng diện tích đất theo quy hoạch là 48,98ha, trong đó diện tích đất CN có thể cho thuê là 29,07ha, diện tích đất CN đã cho thuê là 10,8ha; tỷ lệ lấp đầy đạt 37,2%; có 03 dự án đăng ký đầu tư, trong đó có 02 dự án đã đi vào hoạt động, 01 dự án đang chuẩn bị triển khai đầu tư; tổng vốn đầu tư đăng ký là 25,6 tỷ đồng trong đó số vốn thực hiện là 16 tỷ đồng; thu hút khoảng 50 lao động; nộp ngân sách nhà nước năm 2021 khoảng 5 tỷ đồng.

+ CCN Cầu Lòn - Bàu De: có tổng diện tích đất theo quy hoạch là 4,36ha, trong đó diện tích đất CN có thể cho thuê là 2,8ha, diện tích đất CN đã cho thuê là 2,8ha; tỷ lệ lấp đầy đạt 100%; có 07 dự án đăng ký đầu tư, trong đó có 07 dự án đã đi vào hoạt động; tổng vốn đầu tư đăng ký là 28 tỷ đồng, trong đó số vốn thực hiện là 35,2 tỷ đồng; thu hút khoảng 120 lao động; nộp ngân sách nhà nước năm 2021 khoảng 1,05 tỷ đồng.

- Tại huyện Hướng Hóa:

+ CCN Hướng Tân: có tổng diện tích đất theo quy hoạch là 12,5 ha, trong đó diện tích đất CN có thể cho thuê là 5,6ha, diện tích đất CN đã cho thuê là 3,68 ha; tỷ lệ lấp đầy đạt 65,7%; có 02 dự án đăng ký đầu tư, trong đó có 01 dự án đã đi vào hoạt động, 01 dự án tạm dừng hoạt động; tổng vốn đầu tư đăng ký là 47 tỷ đồng, trong đó số vốn thực hiện là 22 tỷ đồng; thu hút khoảng 20 lao động; nộp ngân sách nhà nước năm 2021 khoảng 0,55 tỷ đồng.

- Tại huyện Đakrông:

+ CCN Krông Klang: có tổng diện tích đất theo quy hoạch là 16,18ha, trong đó diện tích đất CN có thể cho thuê là 8,913 ha. CCN đang trong giai đoạn xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở và thu hút dự án sản xuất kinh doanh.

(3) Đánh giá chung về tình hình thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng CCN

Nhờ thực hiện đồng bộ giải pháp thu hút nhà đầu tư đến với các CCN như thực hiện tốt chính sách về ưu đãi đầu tư, cải cách hành chính, miễn giảm tiền thuê đất, sử dụng đất, thuế đất, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để bàn giao cho doanh nghiệp triển khai dự án đúng tiến độ…, do đó đến thời điểm này toàn tỉnh đã hình thành 17 CCN, trong đó có 14 CCN đã đi vào hoạt động. Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của các CCN (tính theo dự án được phê duyệt) là 1.025,54 tỷ đồng; trong đó, tổng vốn đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của các CCN là 214,28 tỷ đồng (bao gồm kinh phí Trung ương, tỉnh, huyện và xã hội hóa). Những doanh nghiệp tại CCN sau khi đi vào hoạt động đã tích cực nộp ngân sách nhà nước trung bình mỗi năm khoảng 50 tỷ đồng, tham gia xây dựng nông thôn mới cũng như làm phong phú thêm các sản phẩm công nghiệp, nâng cao tỉ trọng và giá trị đóng góp của ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Hiện nay, nguồn vốn xây dựng chủ yếu là từ ngân sách Trung ương, tỉnh và đối ứng của các huyện, thành phố, thị xã. Bên cạnh đó, do thiếu điều kiện hấp dẫn, thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh còn hạn chế, chưa thu hút được nhiều các doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN. Các dự án thứ cấp thu hút vào CCN thông qua phương thức xã hội hóa trong việc tự đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng làm tăng kinh phí đầu tư ban đầu của dự án. Mặt khác, việc xây dựng thường không đồng bộ, ảnh hưởng đến vấn đề xây dựng kết cấu hạ tầng chung của CCN sau này.

Nhiều dự án đầu tư tại các CCN trên địa bàn tỉnh sau khi được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng triển khai chậm, nguyên nhân chủ yếu do thiếu quỹ đất sạch để triển khai; một số dự án thiếu khả năng tài chính đảm bảo đầu tư, nhận diện dự án chưa sát với tình hình thực tế nên ảnh hưởng đến tiến độ....

2.7.3.2. Đánh giá chung Thực trạng phát triển công nghiệp Quảng Trị giai đoạn 2011-2020

a) Điểm mạnh

Quảng Trị có một lợi thế nổi trội về vị trí địa lý - kinh tế: Là điểm đầu trên Hành lang kinh tế Đông - Tây trên lãnh thổ Việt Nam (là điểm ưu thế so với các tỉnh khác trên hành lang Đông - Tây), đầu mối giao thương, tiếp cận với các quốc gia trên hành lang kinh tế Đông - Tây và Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng thông qua các kết nối có ý nghĩa quốc tế và khu vực: Kết nối Hành lang kinh tế Đông-Tây và Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo với Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị; Kết nối Cửa khẩu Quốc tế La Lay với Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị; Kết nối 2 hành lang kinh tế song song cùng "hội tụ" ở Mỹ Thủy; Tạo điều kiện thuận lợi phát triển các mũi nhọn kinh tế; trực tiếp chia sẻ lợi ích, liên kết, hợp tác với các quốc gia láng giềng để cùng phát triển thịnh vượng.

Có hệ thống hạ tầng khung kĩ thuật quan trọng của quốc gia đi qua: Đường bộ và đường sắt Bắc - Nam, cao tốc Bắc - Nam, đường Hồ Chí Minh, tuyến hành lang ven biển, cảng biển, công trình thủy lợi-thủy điện quan trọng Rào Quán... là những lợi thế để phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật.

- Ngành công nghiệp của tỉnh đã bước đầu khai thác các lợi thế của địa phương và đóng góp lớn vào tăng trưởng của tỉnh, một số sản phẩm công nghiệp có quy mô khá, có thị trường ổn định và giải quyết việc làm cho nhiều lao động như: Sản xuất điện, khai thác và chế biến chế biến nông lâm sản (gỗ...), sản xuất VLXD.

- Phát triển công nghiệp đã góp phần rất lớn vào giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động và thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển. Các dự án đầu tư lĩnh vực công nghiệp đã thu hút một lượng lớn lao động từ khu vực nông, lâm nghiệp sang khu vực công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động. Bên cạnh đó, thông qua sự tham gia trực tiếp vào hoạt động của các doanh nghiệp, đặc biệt là các dự án công nghiệp, người lao động đã từng bước hình thành tác phong lao động công nghiệp, có ý thức, kỷ luật lao động, học hỏi được các phương thức lao động tiên tiến góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh.

- Việc hình thành các khu và cụm công nghiệp đã từng bước tạo ra hiệu ứng kinh tế - xã hội tích cực, tạo điều kiện thuận lợi tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tỉnh đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Các CCN làng nghề đã đáp ứng được nhu cầu cấp thiết của các làng nghề và giải quyết được mục tiêu: Hình thành khu vực sản xuất tập trung ở khu vực làng nghề; di dời được sản xuất ra ngoài khu dân cư; tạo mặt bằng cho các hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa có điều kiện để phát triển; tạo điều kiện xây dựng thương hiệu sản phẩm làng nghề. Mặt khác các khu, cụm công nghiệp tạo ra tác động tích cực thúc đẩy phát triển các loại dịch vụ khác, nâng cao hiệu quả tổng hợp của các ngành sản xuất, góp phần cải thiện đời sống kinh tế - xã hội của người dân sống tại ven các

KCN, CCN này. Góp phần quan trọng giải quyết việc làm, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao thu nhập, đời sống và trình độ người lao động.

b) Điểm yếu

- Xuất phát điểm của nền kinh tế thấp, nằm xa các trung tâm kinh tế lớn của quốc gia, kết cấu hạ tầng còn hạn chế, không đủ sức thu hút đầu tư cạnh tranh với các tỉnh trong cùng khu vực.

- Mạng lưới hạ tầng kỹ thuật chưa được đầu tư đồng bộ, mới chỉ tập trung tại khu vực đồng bằng, tại các đô thị lớn, hạn chế phát triển ở khu vực phía Tây thuộc các huyện Hướng Hóa, Đakrông.

- Cơ cấu công nghiệp chuyển dịch chưa nhanh, còn ít sản phẩm mới, công nghiệp chế biến nông lâm sản phát triển còn chậm; các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, nghề truyền thống phát triển chưa tương xứng.

- Hạ tầng các khu, cụm công nghiệp tuy sớm được quy hoạch nhưng đầu tư xây dựng thiếu tính đồng bộ. Kết cấu hạ tầng giao thông, thuỷ lợi, điện, hạ tầng các CCN, cấp thoát nước… còn thiếu khiến việc thu hút đầu tư gặp khó khăn. Chất lượng, hiệu quả và vốn thực hiện của một số dự án đầu tư vào các KCN, CCN này còn thấp, số lượng lao động làm việc trong các dự án này chưa cao.

- Mặc dù tỉnh đã có nhiều chính sách hấp dẫn, ưu đãi đầu tư nhưng sức thu hút còn thấp do hạ tầng phần mềm còn phát triển hạn chế, như thiếu nguồn nhân lực tại chỗ có trình độ phù hợp, hệ thống dịch vụ còn chưa thực sự phát triển...

- Nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến còn hạn chế về năng suất, chất lượng, sản lượng, chịu nhiều ảnh hưởng của thời tiết và biến động của thị trường. Phần lớn các doanh nghiệp chế biến chưa thiết lập được nguồn nguyên liệu ổn định, khó sản xuất đủ theo nhu cầu đặt hàng

- Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp có công nghệ thấp, chủ yếu chỉ dừng ở mức sơ chế là chủ yếu, các sản phẩm phần lớn tiêu thụ trong thị trường nội tỉnh.

- Trình độ nguồn nhân lực còn hạn chế nhất là nguồn nhân lực quản lý và khoa học công nghệ, chưa có chính sách đủ mạnh để thu hút nhân tài về làm việc tại Quảng Trị.

- Đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp của tỉnh chuyển biến chậm. Phần lớn các doanh nghiệp chưa xây dựng được lộ trình đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm. Nhiều doanh nghiệp chưa nhận thức một cách đầy đủ việc áp dụng các mô hình quản lý chất lượng tiên tiến vào hoạt động của doanh nghiệp để nâng cao chất lượng sản phẩm. Ngoài ra, việc thiếu các điều kiện về trang thiết bị kiểm soát kỹ thuật đã dẫn đến năng suất và chất lượng sản phẩm chưa cao, khả năng cạnh tranh trên thị trường kém ổn định.

c) Cơ hội

- Cách mạng công nghiệp 4.0 với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và truyền thông sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam nói chung, tỉnh Quảng Trị nói riêng có cơ hội nhanh chóng tiếp cận với những tiến bộ mới của khoa học và công nghệ thế giới, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển với các địa phương khác trên nhiều phương diện.

- Nhu cầu sử dụng vận tải đường biển tại Việt Nam tăng nhanh khi hoàn thành tuyến đường Xuyên Á tạo nên cho Quảng Trị các cơ hội rất thuận lợi để hình thành tổ hợp cảng biển nước sâu Mỹ Thủy ngay điểm cuối đường 9 của hành lang kinh tế Đông – Tây.

- Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2030 đã chỉ rõ các ngành ưu tiên phát triển, trong đó có một số lĩnh vực mà Quảng Trị có tiềm năng và dư địa phát triển của tỉnh như công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp năng lượng, khai khoáng luyện kim..

- Hệ thống hạ tầng khung quan trọng quốc gia (đường bộ, đường sắt) cũng như các hạt nhân phát triển kinh tế như khu Kinh tế Thương mại đặc biệt Lao Bảo, khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị nếu được Chính phủ qua tâm cùng với các cơ chế, chính sách thông thoáng ổn định, lâu dài sẽ tạo cho Quảng Trị những đột phá trong phát triển kinh tế.

- Lãnh đạo tỉnh quan tâm tới công tác vận động, thu hút đầu tư vào địa bàn, tập trung chỉ đạo giải quyết khó khăn cho các các cơ sở sản xuất công nghiệp. Các cấp, các ngành phối hợp tích cực trong công tác, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh, phát huy các tiềm năng sẵn có, các thế mạnh, các lợi thế so sánh nên ngành công nghiệp của tỉnh phát triển tương đối nhanh trong thời gian qua, trở thành ngành động lực thúc đẩy kinh tế phát triển đồng thời tạo ra sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong một số ngành công nghiệp chủ lực như năng lượng, chế biến nông - lâm - thủy sản, silicat, dệt may và các ngành công nghiệp phụ trợ...

- Quảng Trị đã tích cực triển khai thành công nhiều sáng kiến nhằm cải cách hành chính, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cũng như thực hiện kịp thời và linh hoạt các chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo việc làm, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động góp phần vào sự phát triển nhanh chóng của các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

d) Thách thức

- Kinh tế thế giới phục hồi chậm cùng với một loạt các yếu tố bất lợi xuất hiện cùng lúc như cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung, chủ nghĩa bảo hộ gia tăng, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và kéo dài... khiến kinh tế thế giới nhiều khả năng sẽ rơi vào trạng thái suy giảm mạnh và khó khăn kéo dài. Theo đó, việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nói chung, Quảng Trị nói riêng trong thời kỳ Kế

hoạch 5 năm 2021-2025 đối mặt nhiều thách thức; triển vọng tăng trưởng kinh tế không chắc chắn.

- Cuộc CMCN 4.0, khuynh hướng chuyển nhanh sang nền kinh tế số, xã hội số diễn ra mạnh mẽ trên thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng. Điều này bên cạnh cơ hội phát triển, còn dẫn đến nguy cơ cạnh tranh gay gắt, làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa Quảng Trị với các địa phương khác.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đòi hỏi môi trường đầu tư phải được cải thiện mang tính đột phá, có nguồn nhân lực chuyên môn cao, nguồn vốn đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội lớn.

- Trong xu thế biến đổi khí hậu toàn cầu như hiện nay, tình hình thiên tai đối với cả nước nói chung và Quảng Trị nói riêng trở nên ngày càng khó lường, khó dự đoán và dự báo chính xác, việc xây dựng các đô thị, khu công nghiệp, du lịch qui mô lớn cũng như việc khai thác và bảo vệ nguồn nước, năng lượng… cần phải được cân nhắc, nếu thiếu lựa chọn cho sự bền vững trong tương lai sẽ làm suy giảm chất lượng môi trường sống và mất cân bằng sinh thái.

2.7.4. Thực trạng phát triển ngành khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng

2.7.4.1. Thực trạng phát triển ngành khai thác khoáng sản:

a) Thực trạng khai thác khoáng sản

- Hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng của tỉnh Quảng Trị đã có những bước phát triển mạnh mẽ và vững chắc, chủ yếu tập trung vào các loại hình khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoáng sản titan và vàng, góp phần giải quyết việc cung cầu nguyên liệu khoáng trong tỉnh cũng như các tỉnh lân cận và xuất khẩu, đồng thời giải quyết được việc làm cho nhiều lao động trong tỉnh. Hoạt động khai thác khoáng sản đã có đóng góp đáng kể vào ngân sách của tỉnh. Doanh nghiệp hoạt động khoáng sản đã mạnh dạn đầu tư chế biến sâu để từng bước ổn định sản xuất và phát triển, qua đó đã góp phần đưa ngành tăng mạnh về cả giá trị và sản lượng với tất cả các loại sản phẩm.

- Giá trị sản xuất của ngành khai khoáng hằng năm tăng, chiếm từ 6 – 10% giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp. Giai đoạn 2010 – 2015 tăng bình quân 10 – 15%/năm, giai đoạn 2015 – 2020 tăng bình quân 10 – 12%/năm.

- Công tác quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản: UBND tỉnh đã phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng các loại khoáng sản thuộc phạm vi quản lý của tỉnh tại quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016.

- Công tác cấp phép hoạt động khoáng sản: Từ năm 2011 đến nay UBND tỉnh đã phê duyệt hơn 100 hồ sơ hoạt động khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật. Trong đó:

+ Giấy phép thăm dò: 20 giấy phép thăm dò (vật liệu xây dựng thông thường, thăm dò vàng gốc và thăm dò quặng titan sa khoáng)

+ Phê duyệt trữ lượng khoáng sản: 27 hồ sơ

+ Khai thác khoáng sản: hơn 30 giấy phép (chủ yếu là khai thác đá, cát, sỏi làm VLXD thông thường và 02 giấy phép khai thác titan)

+ Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản: 15 giấy phép

b) Thực trạng huy động các nguồn lực khai thác khoáng sản

- Nguồn lực về nhân lực:

+ Thời gian qua, ngành khai khoáng cũng đã được quan tâm đầu tư, mở rộng sản xuất nên lực lượng lao động tham gia hoạt động của ngành tăng lên. Tuy nhiên, do có sự sắp xếp lại các ngành nghề sản xuất, nhất là ngành sản xuất khai thác, chế biến khoáng sản nên lực lượng lao động trong các doanh nghiệp khoáng sản các năm 2014 và 2015 giảm xuống, bình quân giai đoạn 2006 – 2010 là 8,4%/năm, giai đoạn 2011 – 2015 giảm 3,5%/năm nhưng tính chung cả giai đoạn 2006 – 2015 là 2,3%/năm cao hơn mức tăng bình quân của lao động trong các doanh nghiệp toàn tỉnh (đạt 1,9%/năm).

+ Lực lượng lao động làm việc tại các doanh nghiệp ngành khai khoáng chiếm đến bình quân hàng năm từ 20 - 22% tổng số lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp của tỉnh. Việc đào tạo công nhân đa phần theo hình thức kèm cặp tại nơi sản xuất nên đã giải quyết tạo việc làm, tăng thu nhập cho lao động phổ thông ở địa phương, trừ một số cán bộ kỹ thuật được đào tạo bài bản về ngành mỏ địa chất, xây dựng… để làm giám đốc điều hành mỏ, cán bộ quản lý, kỹ thuật.

- Nguồn lực về tài chính:

+ Với thế mạnh về một số loại hình khoáng sản của địa phương như: titan, sắt, đá xây dựng, cát xây dựng, đất đồi, sét gạch ngói và phụ gia xi măng,… Quảng Trị trong các năm từ 2011 đến nay đã được các nhà doanh nghiệp trong và ngoài Tỉnh quan tâm đầu tư. Các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản đã mạnh dạn đầu tư chế biến sâu để từng bước ổn định sản xuất và phát triển, qua đó đã góp phần đưa ngành tăng mạnh về cả giá trị và sản lượng với tất cả các loại sản phẩm.

+ Đầu tư vào các dự án thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản chủ yếu là vốn của doanh nghiệp. Tuy nhiên việc đầu tư cho công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản đòi hỏi vốn lớn có nhiều rủi ro, chậm thu hồi vốn. Trong khi các doanh nghiệp tham gia khai thác khoáng sản khoáng sản đa phần là doanh nghiệp nhỏ và vừa còn nhiều hạn chế về năng lực tài chính, trình độ công nghệ, nhân lực và kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực khoáng sản... nên dẫn tới tình trạng đầu tư manh mún, không tận thu được tài nguyên.

+ Nguồn kinh phí hàng năm cấp cho công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, nhằm phát hiện nhiều loại khoáng sản phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội còn hạn hẹp chưa đáp ứng yêu cầu.

- Nguồn lực khác:

+ Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản, hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật trên địa bàn Tỉnh trong những năm qua đã được chú trọng. UBND tỉnh thường xuyên chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng, các địa phương tăng cường công tác quản lý nhà nước; tiến hành các cuộc thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản. Nhờ vậy, tình trạng khai thác trái phép tài nguyên khoáng sản giảm so với trước. Hoạt động khai thác khoáng sản được chấn chỉnh, công tác hoàn thổ, trả mặt bằng và trồng phục hồi cây xanh đã được một số doanh nghiệp quan tâm triển khai.

+ Bên cạnh đó, công tác cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn Tỉnh Quảng Trị thời gian vừa qua đều dựa trên quy hoạch được duyệt và đảm bảo đúng với quy định pháp luật về khoáng sản. Có thể khẳng định hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn Tỉnh đã thực hiện theo đúng quy hoạch; công tác quản lý nhà nước về hoạt động khai thác khoáng sản được chú trọng, tăng cường. Việc cấp phép cũng như quản lý hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản được thực hiện nghiêm túc theo Luật Khoáng sản và các quy định liên quan khác.

c) Thực trạng phát triển về khoa học, công nghệ trong lĩnh vực khai thác khoáng sản:

Công tác khai khoáng trên địa bàn Quảng Trị tập trung vào khai thác, chế biến titan; khai thác đá, cát sỏi làm vật liệu xây dựng; khai thác sét làm gạch ngói; … với hình thức khai thác lộ thiên. Hiện tại chất lượng trang thiết bị, trình độ công nghệ dùng trong ngành khai thác khoáng sản còn thấp. Chỉ có một số cơ sở sản xuất đầu tư máy móc mới, chuyển dần sang công nghệ tiên tiến hơn.

- Đối với các cơ sở khai thác, chế biến titan, công nghệ, thiết bị trung bình khá với các cụm vít xoắn (theo quy trình tuyển 3 bước) để tuyển thô tại mỏ, sau đó sử dụng thiết bị tuyển trọng lực (bàn đãi), tuyển từ, tuyển điện… có tính tự động khá cao để tách ra các sản phẩm như zircol, rutil, ilmenit, monazit phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Một số công ty khai thác titan đã có phương hướng đầu tư dây chuyền công nghệ chế biến, tăng cường đầu tư chế biến sâu phục vụ xuất khẩu.

d) Những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết trong lĩnh vực khai thác khoáng sản:

+ Số lượng các dự án chế biến sâu khoáng sản chưa nhiều, trình độ công nghệ chưa cao; Công nghệ khai thác chưa thu hồi triệt để khoáng sản đi kèm với khoáng sản chính; Việc triển khai xây dựng nhà máy chế biến sâu khoáng sản còn chậm. Giá trị

sản xuất công nghiệp trong những năm gần đây đạt mức độ tăng trưởng thấp hơn so với mục tiêu đề ra.

+ Tình trạng khai thác khoáng sản trái phép vẫn còn diễn ra. Trên địa bàn tỉnh, chủ yếu xảy ra tình trạng khai thác vàng và cát, sỏi trái phép. Tình trạng khai thác vàng trái phép tập trung chủ yếu tại các huyện Đakrông, Vĩnh Linh. Tình trạng khai thác cát, sỏi lòng sông trái phép diễn ra ở các con sông Thạch Hãn, Bến Hải, sông Hiếu, Đakrông...

+ Sự hiểu biết chính sách, pháp luật về khoáng sản trong một số cơ quan, chính quyền địa phương và một số bộ phận nhân dân còn hạn chế.

+ Trách nhiệm quản lý bảo vệ tài nguyên khoáng sản ở cấp cơ sở có nơi còn buông lỏng.

+ Trong hoạt động khai thác khoáng sản của các đơn vị vẫn còn tồn tại một số vấn đề sau:

Một số đơn vị được cấp phép khai thác khoáng sản xây dựng cơ bản mỏ chậm so với tiến độ; Khai thác vượt công suất cho phép.

Chưa chú trọng đến công tác bảo đảm an toàn lao động, môi sinh, môi trường; tổ chức giám sát môi trường chưa đúng tần suất theo quy định.

e) Đánh giá tổng hợp đối với hoạt động khai thác khoáng sản

**) Điểm mạnh:*

- Chủng loại khoáng sản phong phú, phân bố rộng.

- Có tiềm năng về khoáng sản than bùn và vật liệu xây dựng, cát trắng,….

**) Điểm yếu*

- Đối với kim loại phân tán nhỏ lẻ: quy mô khai thác nhỏ chỉ lấy được những phần trữ lượng giàu nhất, bỏ đi toàn bộ quặng nghèo và khoáng sản đi kèm, dẫn đến lãng phí tài nguyên.

- Mức độ cơ giới hóa thấp và công nghệ khai thác còn tương đối lạc hậu, chậm tiến độ

- Quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản còn hạn chế.

- Xuất khẩu thô là chủ yếu.

- Cấp phép khi chưa tham vấn ý kiến người dân - khiếu nại / có ý kiến …

- Về công tác hoàn thổ, phục hồi môi trường sau khai thác chưa thực sự hiệu quả.

**) Cơ hội*

- Trữ lượng khoáng sản còn chưa khai thác và thăm dò hết.

- Giao thông tiếp cận thuận lợi đến các điểm khai thác.

- Giải quyết một số nhu cầu việc làm cho nhân dân địa phương nơi có mỏ khoáng sản.

**) Thách thức*

- Các mỏ khoáng sản phân bố gần nguồn nước, nơi có cảnh quan: sông, bờ biển

- Đảm bảo khai thác khoáng sản hạn chế hoặc không gây ra các tác động tiêu cực đến môi trường và hệ sinh thái, đặc biệt là tại các khu vực sông suối.

- Phong phú về chủng loại nhưng chủ yếu có quy mô nhỏ, không tập trung mà phân bố rải rác ở nhiều địa phương.

- Một số quy định chưa phù hợp như: Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ chỉ quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi khai thác khoáng sản trái phép, chưa quy định xử phạt những hành vi kinh doanh, vận chuyển, cất giữ khoáng sản trái phép; vì vậy, công tác đấu tranh, xử lý hoạt động kinh doanh, vận chuyển, cất giữ khoáng sản trái phép gặp nhiều khó khăn và Thông tư số 05/2022/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính quy định khung tính giá thuế tài nguyên đối với một số loại khoáng sản cát, sỏi, đất làm vật liệu san lấp quá cao so với giá thị trường trên địa bàn tỉnh, gây khó khăn trong quá trình tổ chức thu thuế, thẩm định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với doanh nghiệp.

2.7.4.2. Thực trạng phát triển ngành sản xuất vật liệu xây dựng:

a) Sản xuất vật liệu xây dựng

Theo kết quả điều tra, khảo sát trên địa bàn tỉnh Quảng Trị hiện nay sản xuất được các loại sản phẩm vật liệu xây dựng sau: Xi măng (nghiền); vật liệu xây (gạch đất nung và gạch không nung); vật liệu lợp (tấm lợp kim loại, tấm lợp AC); đá xây dựng; cát xây dựng; bê tông cấu kiện và bê tông thương phẩm. Số liệu điều tra cho thấy ngành sản xuất VLXD của tỉnh Quảng Trị hiện phát triển ở mức trung bình, các cơ sở sản xuất đều ở quy mô nhỏ, phân bố rải rác; lực lượng lao động tham gia sản xuất không lớn (khoảng 2.200 người, chiếm 0,35% dân số cả tỉnh và 0,63% dân số trong độ tuổi lao động)

- Phát triển VLXD của tỉnh đã từng bước được chú trọng hơn theo hướng phát triển bền vững, bảo vệ môi trường. Công suất thiết kế và sản lượng một số sản phẩm VLXD đã tăng gấp 2 - 3 lần so với trước đây. Tuy nhiên, qua số liệu điều tra thực tế về tình hình sản xuất VLXD ở Quảng Trị hiện nay, có thể thấy rằng công nghiệp sản xuất VLXD đã phát triển nhưng chỉ mới ở mức độ quy mô vừa và nhỏ. Ngành sản xuất VLXD Quảng Trị thời gian qua, đã từng bước chuyển dần sang sản xuất với công nghệ có cơ giới hóa với quy mô trung bình trở lên; đồng thời sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường, không chỉ phục vụ trong tỉnh mà còn phục vụ cho các tỉnh trong khu vực. Mặc dù đã có những bước tiến trong việc phát triển sản xuất VLXD cả về lượng lẫn về chất, nhưng ngành sản xuất VLXD của Quảng Trị cũng có những mặt hạn chế cần khắc phục để có thể mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao hơn.

- *Đối với gạch:* Hiện nay Công suất thiết kế các nhà máy gạch tuynel là 138 triệu viên/năm (01 nhà máy đang xây dựng, 6 nhà máy đang hoạt động - 4 đơn vị) và nhà máy gạch không nung là 100 triệu viên/năm (05 nhà máy); khối lượng sản xuất năm 2021 trên địa bàn tỉnh là 111 triệu viên/năm gạch tuynel (04 nhà máy báo cáo với công suất thiết kế 80 triệu viên/năm, 02 nhà máy không thực hiện báo cáo) và 9 triệu viên/năm gạch không nung (02 nhà máy sản xuất, 03 nhà máy báo cáo không sản xuất do không có nhu cầu). Qua báo cáo của các đơn vị sản xuất gạch cho thấy nhu cầu về gạch không nung thấp, trong khi gạch tuy nen các nhà máy đều hoạt động vượt công suất thiết kế (năm 2021 vượt gần 40%).

+ Khai thác và chế biến cát:

Công ty Cổ phần VICO Quảng Trị được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép khai thác cát trắng có tổng diện tích 446ha thuộc địa bàn các huyện Hải Thượng, Hải Thọ, Hải Vĩnh, Hải Xuân, Hải Lâm và khu vực Hải Ba. Trong đó công suất khai thác giai đoạn 1 là 453.000 tấn/năm, giai đoạn 2 là 150.000 tấn/ năm, thời hạn khai thác 29 năm, từ 2011 - 2040. Năm 2016, Công ty VICO đã đưa hệ thống dây chuyền chế biến cát đi vào hoạt động. Sản phẩm của doanh nghiệp này chế biến thô rồi xuất khẩu qua một số nước như Hàn Quốc, Đài Loan, một số nước châu Phi. Đến tháng 5/2018, Thủ tướng Chính phủ có Công văn 602 chỉ đạo ngừng xuất khẩu khoáng sản thô (trong đó có cát trắng), chỉ xuất khẩu các loại đã qua chế biến sâu có giá trị. Hiện nay công ty đưa vào vận hành 3 nhà máy, gồm nhà máy sản xuất cát thạch anh, nhà máy sản xuất tấm Cancium Silicate, nhà máy sản xuất cát thạch anh cao cấp VICO-NSG.

Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản VICO Quảng Trị và Công ty TNHH Công nghiệp kính NSG Việt Nam thuộc Tập đoàn Nippon Sheet Glass Nhật Bản. Dự án có tổng mức đầu tư 164 tỷ đồng, địa điểm thực hiện tại xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng , diện tích dự kiến thực hiện gần 3ha. Nhà máy cát thạch anh cao cấp VICO-NSG có mục tiêu sản xuất cát thạch anh cao cấp dùng để cung cấp cho Nhà máy kính của Công ty TNHH Công nghiệp kính NSG Việt Nam tại Bà Rịa Vũng Tàu để sản xuất kính năng lượng mặt trời. Ngoài ra, nhà máy còn sản xuất, phân phối, thương mại sản phẩm cát thạch anh cao cấp làm nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất thủy tinh cao cấp, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu với công suất 225.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Kính xây dựng:

Dự án Khu liên hợp sản xuất công nghiệp kính CFG Quảng Trị đã được đồng ý điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án tại Văn bản số 4664/VPCP-CN ngày 31/5/2019

của Văn phòng Chính phủ và Văn bản số 3875/UBND-CN ngày 21/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị.

- Sản xuất bê tông

Bao gồm bê tông thương phẩm và bê tông cấu kiện cơ bản đủ cung cấp cho nhu cầu xây dựng của tỉnh.

Về bê tông cấu kiện có các nhà máy sau:

- Công ty cổ phần sản xuất cấu kiện bê tông Tân Việt Bắc Quảng Trị;

-Công ty cổ phần Trường Danh tại huyện Gio Linh sản xuất các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn như: Bó vĩa, Ống cống ly tâm Φ 30 đến Φ 200 và cột điện ly tâm, cọc bê tông ly tâm.

- Nhà máy sản xuất vật liệu Xây dựng Trường Danh được đầu tư trên dây chuyền hiện đại của Đức và Ý. Với diện tích hơn 30.000 m2, tổng mức đầu tư hơn 30 tỷ đồng. Mục tiêu sản xuất kinh doanh các lại Bê tông thương phẩm từ Mác 100 – Mác 500, sản xuất các loại ống ly tâm, cột điện….

- Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông Mỹ Thủy được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt chủ trương đầu tư ngày 23/4/2019. Việc xây dựng Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông Mỹ Thủy góp phần đẩy nhanh tiến độ xây dựng Cảng biển nước sâu Mỹ Thủy và Khu Kinh tế Đông Nam, đồng thời đáp ứng nhu cầu xây dựng các đô thị trong khu vực. Nhà máy được xây dựng trên diện tích 8ha với tổng mức đầu tư gần 60 tỷ đồng, công suất dự kiến 85.000 bộ sản phẩm/năm.

* Bê tông thương phẩm:

Cty CP Thiên Tân Cụm CN Cam Hiếu – xã Cam Hiếu – huyện Cam Lộ với rạm trộn bê tông tươi vào vận hành, với công suất 60m3/h.

Công ty Trường Danh Quảng Trị với trạm trộn bê tông tại Khu công nghiệp Quán Ngang, Gio Châu, Gio Linh sản xuất bê tông thương phẩm thông thường có cấp độ bền chịu nén B10+B30; Bê tông thương phẩm đặc biệt như: Bê tông mác cao có cấp độ bền chịu nén B >_35, Bê tông có phụ gia chống thấm, chống ăn mòn,chống uốn, R7

Về Quản lý chất lượng vật liệu xây dựng

Sở Xây dựng đã tiến hành đôn đốc các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn thực hiện các thủ tục về công bố hợp quy và tiếp nhận công bố hợp quy đối với các vật liệu chủ yếu gồm: Cát, đá, gạch xây. Qua đó, các đơn vị đã cơ bản chấp hành nghiêm túc, số lượng các đơn vị thực hiện tăng so với giai đoạn trước, cụ thể các đơn vị thực hiện 07/8 đơn vị khai thác đá, 08/16 đơn vị khai thác cát, 04/06 đơn vị sản xuất gạch tulnel (02 đơn vị chưa thực hiện trong đó có 01 đơn vị chưa sản xuất), 02/05 đơn vị sản xuất gạch không nung (03 đơn vị không thực hiện do không còn sản xuất do không tiêu thụ được). Ngoài ra, nhằm quản lý chất lượng VLXD đưa

vào công trình, Sở Xây dựng cũng đã ban hành văn bản gửi các Sở ban ngành, chủ đầu tư các dự án xây dựng, các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xây dựng thực hiện quản lý chất lượng VLXD khi sử dụng vào công trình cũng như yêu cầu các doanh nghiệp trong lĩnh vực khai thác, khoáng sản làm VLXD tuân thủ các quy định của pháp luật về khoáng sản và xây dựng.

b) Thực trạng huy động các nguồn lực sản xuất vật liệu xây dựng

- Nguồn lực về nhân lực:

+ Theo số liệu niên giám thống kê thì số lao động hiện có lĩnh vực chế biến và sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại là 1658 người. Tổng số lao động trong lĩnh vực ngành VLXD chiếm khoảng 0,47% tổng số lao động.

+ Lực lượng cán bộ KHKT trong các ngành kinh tế nói chung và lĩnh vực sản xuất VLXD nói riêng còn thấp, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển ngày càng cao của nền kinh tế. Lao động đã qua đào tạo ở tỉnh hiện còn thấp. Lực lượng kỹ sư chuyên ngành VLXD hầu như có rất ít nên ngành sản xuất VLXD ở Quảng Trị còn thiếu nhiều kỹ sư và chuyên gia giỏi

- Nguồn lực về tài chính:

Các dự án đầu tư sản xuất VLXD không thuộc phạm vi điều chỉnh của nguồn vốn ngân sách, vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước cũng như vốn thuộc quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài cũng rất hạn chế do lĩnh vực VLXD không có sức hấp dẫn nhiều đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, nguồn vốn đầu tư chủ yếu để thực hiện mục tiêu quy hoạch là nguồn vốn huy động từ các thành phần kinh tế trong nước, do đó vốn để đầu tư sản xuất VLXD không lớn.

- Nguồn lực khác:

+ Những năm qua, công tác quản lý Nhà nước về VLXD không ngừng được tăng cường, nâng cao hiệu lực, hiệu quả. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài nguyên khoáng sản đã được ban hành và ngày càng hoàn thiện. Các chính sách về thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, thuế xuất khẩu cũng đã được bổ sung, sửa đổi kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả và đưa công tác quản lý hoạt động liên quan đến VLXD vào nền nếp.

+ Tỉnh đã thực hiện cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản theo đúng quy trình và quy định của Luật Khoáng sản, Nghị định của Chính phủ. Các Sở, ban, ngành liên quan thực hiện tốt trách nhiệm quản lý nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức cá nhân trong việc triển khai các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất VLXD. UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ban, ngành thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra theo định kỳ, để từ đó có những giải pháp, đề xuất, kiến nghị kịp thời khắc phục những tồn tại, vướng mắc đối với hoạt động sản xuất VLXD.

c) Thực trạng công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng:

Ngành sản xuất VLXD Quảng Trị trong giai đoạn vừa qua đã hướng tới đầu tư các công nghệ thiết bị hiện đại, tiên tiến, thân thiện với môi trường. Tuy vậy, trong sản xuất VLXD hiện tại vẫn tồn tại nhiều cấp công nghệ khác nhau, công nghệ tiên tiến hiện đại đã bắt đầu được đầu tư, phát triển, đã có những cơ sở sản xuất VLXD có trình độ công nghệ cao và tiếp cận được với trình độ của quốc tế. Tuy nhiên, công nghệ lạc hậu vẫn còn tồn tại nhiều như công nghệ sản xuất gạch không nung quy mô nhỏ, khai thác cát, gia công chế biến đá xây dựng ...

Các chủng loại vật liệu được sản xuất trên địa bàn Quảng Trị hiện nay mới đáp ứng được một phần nhu cầu VLXD cho các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh, các loại sản phẩm mới, chất lượng cao, đặc biệt là các loại vật liệu cho trang trí hoàn thiện, vật liệu cao cấp chưa được sản xuất trên địa bàn tỉnh, phải cung ứng hoàn toàn từ các vùng khác trong cả nước.

- Sản xuất xi măng:

Sản xuất xi măng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị hiện nay là nghiền clanhke với phụ gia và đóng gói sản phẩm, không có quá trình nung luyện. Clanhke xi măng lò quay được vận chuyển từ các địa phương khác về bằng đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy; phụ gia khoáng được khai thác trên địa bàn hoặc mua từ các địa phương lân cận.

- Sản xuất vật liệu xây:

+ Sản xuất gạch đất sét nung: đầu tư các nhà máy gạch không nung công nghệ tiên tiến.

+ Sản xuất gạch không nung:

Các cơ sở sản xuất gạch không nung trên địa bàn tỉnh đã có sự đầu tư về dây chuyền công nghệ và thiết bị. Các dây chuyền thiết bị sản xuất được đầu tư đồng bộ, mức độ cơ giới hóa cao, nhiều khâu đã được tự động hóa.

- Sản xuất vật liệu lợp:

+ Sản xuất tấm lợp fibro xi măng (tấm lợp AC): Công nghệ sản xuất tấm lợp AC của Việt Nam là công nghệ xeo ướt. Dây chuyền thiết bị hoàn toàn do các chuyên gia Việt Nam nghiên cứu, thiết kế chế tạo và cung cấp đồng bộ hoặc thiết bị lẻ.

+ Sản xuất, gia công tấm lợp kim loại: Trên địa bàn Quảng Trị hiện tại có các cơ sở gia công tấm lợp kim loại từ tôn cuộn, còn các loại vật liệu lợp khác nhập từ địa phương khác.

Công nghệ gia công tôn lợp có mức độ cơ giới hóa, tôn cuộn được đưa vào máy cán để cán thành sóng và cắt theo độ dài yêu cầu. Sản phẩm có độ dài bất kỳ theo yêu cầu của khách hàng, chất lượng sản phẩm tùy thuộc vào chất lượng của tôn cuộn.

- Chế biến đá xây dựng

Đá nguyên liệu sau khi vận chuyển về khu chế biến sẽ được đưa vào tổ hợp đập - nghiền - sàng, qua đó đá nguyên liệu được đập nhỏ và phân loại thành các sản phẩm đá 4x6cm, 2x4cm, 1x2cm, 0,5x1cm và đá mi (< 5mm).

Các trạm chế biến phần lớn sử dụng hệ thống nghiền sàng công suất 100 - 150 ngàn m3/năm), một số có công suất nhỏ hơn (công suất 48 - 50 ngàn m3/năm). Các thiết bị chủ yếu gồm cấp liệu tấm, máy đập hàm, máy sàng, băng tải cao su, máy đập côn. Xuất xứ thiết bị thường là của Việt Nam chế tạo hoặc Trung Quốc. Tất cả các dây chuyền chế biến đều để ngoài trời, một số dây chuyền có hệ thống bơm nước phun ẩm hạn chế bụi, một số nơi không có bơm nước khi đập sàng sinh bụi bay xa 20 - 50m gây ô nhiễm môi trường xung quanh mỏ. Một số cơ sở đã đầu tư thêm hệ thống nhà xưởng sản xuất kết cấu nhẹ kết hợp phun ẩm để hạn chế tối đa bụi và tiếng ồn phát ra môi trường xung quanh.

- Khai thác cát xây dựng: Hiện nay các cơ sở khai thác cát trên sông, suối đều theo công nghệ bơm hút cát từ sông lên bờ, hoặc dùng máy đào, xúc để khai thác (khu vực cát bãi bồi) . Sản phẩm cát chủ yếu là cát vàng, mô đun độ nhỏ khá lớn, thích hợp cho việc sản xuất bê tông, xây, tô, trát v.v.. Cát xây dựng khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị hiện nay sạch, có chất lượng tốt, ít lẫn tạp chất hữu cơ và sỏi, cuội.

- Sản xuất đá ốp lát

Đá ốp lát trên địa bàn tỉnh Quảng Trị không nhiều, chỉ có một trữ lượng nhỏ đá bazan, đá granite tảng lăn phân bố rải rác ở một vài khu vực. Vì thế nên khai thác, sản xuất đá ốp lát trên địa bàn tỉnh không phát triển; hiện chỉ có một số cơ sở cắt, xẻ đá quy mô nhỏ.

Các cơ sở đã đầu tư một vài máy xẻ đá với lưỡi cưa có kích thước và đường kính trung bình; máy xẻ đá thành tấm mỏng; máy cắt thành phẩm; máy mài phẳng và máy đánh bóng sản phẩm. Thiết bị cưa xẻ đá đầu tư nhỏ lẻ, mức độ đồng bộ thấp; sản phẩm đá ốp lát chủ yếu sử dụng trên địa bàn.

- Sản xuất bê tông

Các đơn vị sản xuất bê tông thương phẩm đã đầu tư các trạm trộn hiện đại, có công suất 60 - 90 m3/h. Chất lượng bê tông đảm bảo theo yêu cầu thi công các công trình lớn, mác bê tông thường sử dụng loại 200, 250 và 300. Các cơ sở sản xuất đều có đội ngũ xe chuyên chở, xe bồn hiện đại phục vụ thi công các công trình ở khoảng cách xa trạm trộn, các công trình nhà cao tầng.

Các đơn vị sản xuất bê tông cấu kiện có quy mô vừa, dây chuyền được cơ giới hóa, sản phẩm đạt chất lượng tốt. Sản phẩm chủ yếu là các loại panen; ống cống, cột điện ly tâm; đủ cung cấp cho nhu cầu xây dựng của tỉnh.

d) Những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng:

- Công tác đầu tư phát triển sản xuất và mở rộng thị trường VLXD ở Quảng Trị chưa tương xứng với tiềm năng, thiếu vốn đầu tư cho phát triển và chủ yếu vẫn phải dựa vào nguồn lực từ Trung ương và Doanh nghiệp là chính.

- Địa bàn tỉnh Quảng Trị bị chia cắt nhiều, hạ tầng còn kém, giao thông đến các huyện, xã còn nhiều khó khăn, do đó việc vận chuyển nguyên nhiên vật liệu phục vụ cho sản xuất và vận chuyển VLXD sẽ gặp không ít khó khăn về thời gian và chi phí giá thành sản phẩm bị tăng lên.

- Khả năng thu hút đầu tư nước ngoài vào tỉnh còn thấp trong khi nguồn vốn lại đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc thúc đẩy sự tăng trưởng đối với các nền kinh tế; khả năng tích lũy và tái đầu tư thấp trong khi nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng đòi hỏi vốn đầu tư lớn.

- Công tác điều tra cơ bản nguồn tài nguyên khoáng sản làm VLXD mà cụ thể là công tác thăm dò trong nhiều năm gần đây ít được triển khai, nên việc đánh giá chính xác chất lượng, trữ lượng của một số mỏ đã phát hiện chưa thực sự là chỗ dựa tin cậy cho việc phát triển và mở rộng sản xuất trước mắt cũng như lâu dài. Nhiều mỏ và điểm khoáng sản mới dừng ở mức độ tìm kiếm, khảo sát sơ bộ như đá xây dựng, sét gạch ngói, cát sông… hoặc mới chỉ dừng ở mức tính đủ trữ lượng cho sản xuất hiện tại ở một số cơ sở, chứ chưa có mục đích thăm dò cho lâu dài. Với các tài liệu đánh giá về tài nguyên khoáng sản như hiện nay ở Quảng Trị thì còn rất nhiều mỏ khoáng sản chưa đủ cơ sở tin cậy để dự kiến phát triển sản xuất VLXD về lâu dài.

- Lực lượng cán bộ KHKT trong các ngành kinh tế nói chung và lĩnh vực sản xuất VLXD nói riêng còn thấp, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển ngày càng cao của nền kinh tế. Lao động đã qua đào tạo ở tỉnh hiện còn thấp. Lực lượng kỹ sư chuyên ngành VLXD hầu như có rất ít nên ngành sản xuất VLXD ở Quảng Trị còn thiếu nhiều kỹ sư và chuyên gia giỏi, có kinh nghiệm để có thể giải quyết các vấn đề khó khăn nảy sinh trong sản xuất cũng như nghiên cứu. Lực lượng cán bộ KHKT trong các lĩnh vực sản xuất VLXD ở Quảng Trị vẫn còn chưa tương xứng với yêu cầu phát triển ngày càng cao của ngành công nghiệp VLXD.

- Các sản phẩm hàng hoá công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh quy mô còn nhỏ, chưa có thương hiệu nên việc cạnh tranh các sản phẩm VLXD của tỉnh với các thị trường trong vùng là một thách thức không nhỏ, đòi hỏi các sản phẩm VLXD ở Quảng Trị phải có chất lượng tốt và giá thành hạ thì mới có thể tồn tại và phát triển.

- Trong quá trình phát triển kinh tế tất yếu sẽ kéo theo nhiều vấn đề về môi trường cần phải giải quyết.

- Việc xác định nhu cầu vật liệu khá khó khăn do ảnh hưởng không chỉ các công trình đầu tư từ nguồn ngân sách mà còn phục vụ cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình vốn ngoài ngân sách (gồm các dự án sử dụng vốn tư nhân, xây dựng công

trình, nhà ở của người dân...,). Do đó việc xác định nhu cầu vật liệu cũng mang tính chất tương đối,

- Qua các số liệu từ các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng so với nhu cầu về nguồn vật liệu trong thời gian từ các chủ đầu tư sử dụng các nguồn vốn cung cấp thì công suất khai thác thiết kế được cấp phép hiện nay không thể đáp ứng đủ đến ngoại trừ vật liệu, trừ gạch xây.

- Thực tế, trong thời gian qua tại thời gian cao điểm về đầu tư xây dựng, các chủ đầu tư và doanh nghiệp phải sử dụng nguồn cung ứng vật liệu tại địa phương từ địa phương khác, hiện nay một số doanh nghiệp sản xuất bê tông thương phẩm vẫn đang sử dụng nguồn cung này.

- Tại một số thời điểm do nguồn cung không đủ trên địa bàn tỉnh xuất hiện tình trạng nâng giá vật liệu so với giá niêm yết, công bố gây khó khăn trong việc triển khai dự án cũng đồng thời xảy ra phản ánh xấu trong dư luận mà chủ yếu đối với đất làm vật liệu san lấp, cát và đá.

- Một số mỏ vật liệu như đá, cát đã được cấp mỏ nhưng chủ mỏ chậm thực hiện khai trường, khai thác.

- Một số đơn vị đã thực hiện khai thác tuy nhiên chưa thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý chất lượng vật liệu (thực hiện các thủ tục về chứng nhận hợp quy và thông báo tiếp nhận hợp quy), quá trình hoạt động không phối hợp trong công tác báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh cũng như việc niêm yết, công khai giá vật liệu đến các cơ quan quản lý khi có yêu cầu. Từ đó gây khó khăn cho việc xác định khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường của các dự án Thực trạng làm cơ sở tham mưu UBND tỉnh trong công tác cấp phép mới các mỏ khoáng sản làm VLXD trên nguyên tắc đảm bảo cân bằng cung cầu.

- Đối với mỏ đất: trên địa bàn tỉnh có 03 hình thức hình thành vật liệu đất đắp cho công trình được cơ quan có thẩm quyền cấp phép gồm: Đất từ hoạt động nạo vét lòng hồ thủy lợi, sông suối (hiện có 13 giấy phép với tổng trữ lượng 13,4m3); Đất từ hoạt động cải tạo, hạ độ cao đất nông nghiệp, sử dụng đất làm vật liệu san lấp công trình (hiện đã dừng cấp mới giấy phép) và đất từ hoạt động khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp (gồm 01 mỏ được cấp giấy phép khai thác đất làm vật liệu san lấp công suất 190.000 m3/năm, 01 mỏ đất được cấp phép theo hình thức khoáng sản đi kèm công suất 85.000 m3/năm và các điểm mỏ đất đắp đang thực hiện quá trình đấu giá). Tuy nhiên, sản lượng khai thác vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu bên cạnh đó việc khai thác tận thu từ hoạt động nạo vét nên ảnh hưởng bởi vấn đề thời tiết, sản lượng khai thác không ổn định, công suất nạo vét hàng năm không được quy định nên xác định khả năng đáp ứng nhu cầu khó xác định, ngoài ra các giấy phép khai thác nạo vét có thời gian khai thác chỉ được khoảng 2-3 năm.

- Tình trạng thiếu hụt về nguồn VLXD trên do với một số nguyên nhân chủ yếu

sau:

+ Thủ tục cấp phép khai thác các mỏ khoáng sản làm VLXD phức tạp dẫn đến thời gian kéo dài đặc biệt là hoạt động cấp phép khai thác đất làm vật liệu san lấp đang còn vướng mắc trong khi nhu cầu của các công trình xây dựng lớn.

+ Sản lượng khai thác của các mỏ chưa đáp ứng đủ nhu cầu trên thị trường, một số mỏ khoáng sản làm VLXD chưa khai thác đúng công suất thiết kế, chậm đưa mỏ khoáng sản vào khai .

+ Vị trí quy hoạch một số mỏ khoáng sản đã được giao cho người dân sử dụng do đó khó khăn trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Một số mỏ khoáng sản được quy hoạch hiện không còn phù hợp để khai thác.

+ Vật liệu xây dựng hiện nay đa phần đều sử dụng vật liệu truyền thống như vật liệu san lấp hiện nay chủ yếu vẫn là đất, cốt liệu nhỏ trong hỗn hợp vữa, bê tông chủ yếu vẫn là cát từ khai thác lòng sông; chưa sử dụng đến các loại vật liệu thay thế, đồng thời nguồn vật liệu thay thế khá hạn chế về chủng loại cũng như trữ lượng (như xỉ, cát nghiền...), công nghệ chế biến, khai thác khoáng sản còn hạn chế. Hiện tại đất làm vật liệu san lấp một phần từ đất từ nạo vét lòng hồ thủy lợi, nhưng hoạt động nạo vét bị ảnh hưởng nhiều của thời tiết, mang tính thời vụ, đồng thời một số hồ thủy lợi, vị trí mỏ ở vị trí có cự ly vận chuyển xa, chi phí vận chuyển lớn do đó không phù hợp để phục vụ cho các công trình.

+ Nhu cầu về vật liệu xây không nung trên địa bàn trong thời gian qua khá hạn chế, một số nhà máy báo cáo không sản xuất do thị trường không có nhu cầu tuy nhiên các nhà máy sản xuất gạch nung lại không đáp ứng đủ nhu cầu của thị trường (hoạt động vượt công suất thiết kế), buộc phải mua từ địa phương khác; do nhu cầu nhà dân nhiều đồng thời người dân chỉ dùng gạch tuynen trong khi rất khó dự báo tình hình xây dựng nhà dân.

e) Đánh giá tổng hợp đối với ngành sản xuất VLXD

**) Điểm mạnh*

- Vị trí: Quảng Trị là tỉnh miền núi thuộc khu vực Bắc trung bộ và duyên hải miền trung, có vị trí chiến lược và đặc biệt quan trọng về an ninh - quốc phòng của Việt Nam. Là tỉnh có đường biên giới chung với nước cộng hòa dân chủ nhân dân Lào với cửa khẩu giao thương quan trọng Lao Bảo, tuyến đường vận tải là cửa ngõ ra biển của nước bạn Lào.

- Hiện tại cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành công nghiệp VLXD ở Quảng Trị tuy chưa phải là mạnh so với các tỉnh khác trong vùng, nhưng cũng là những nền móng ban đầu cho việc phát triển tiếp theo.

- Quảng Trị có một số tài nguyên khoáng sản phục vụ cho sản xuất VLXD như Đá vôi, sét, phụ gia làm nguyên liệu cho xi măng, sét gạch ngói, cát, đá xây dựng, đá ốp lát, cát thủy tinh…

- Sở xây dựng tỉnh từng bước xây dựng quy trình khai thác sản xuất vật liệu xây dựng, đảm bảo chất lượng cho sản phẩm.

- Có các lợi thế về lực lượng lao động trong ngành sản xuất VLXD;

- Quỹ đất nhằm phục vụ bố trí các nhà máy sản xuất trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế;

- Có các cơ chế chính sách, ưu đãi về thuế để thu hút các nhà đầu tư và sự đồng hành của chính quyền địa phương để hỗ trợ, hướng dẫn nhà đầu tư trong quá trình thực hiện đầu tư và cấp phép phê duyệt dự án.

**) Điểm yếu*

- Địa bàn tỉnh Quảng Trị bị chia cắt nhiều, hạ tầng còn kém, giao thông đến các huyện, xã còn nhiều khó khăn, do đó việc vận chuyển nguyên nhiên vật liệu phục vụ cho sản xuất và vận chuyển VLXD sẽ gặp không ít khó khăn về thời gian và chi phí giá thành sản phẩm bị tăng lên.

- Công tác điều tra cơ bản nguồn tài nguyên khoáng sản làm VLXD mà cụ thể là công tác thăm dò trong nhiều năm gần đây ít được triển khai, nên việc đánh giá chính xác chất lượng, trữ lượng của một số mỏ đã phát hiện chưa thực sự là chỗ dựa tin cậy cho việc phát triển và mở rộng sản xuất trước mắt cũng như lâu dài. Nhiều mỏ và điểm khoáng sản mới dừng ở mức độ tìm kiếm, khảo sát sơ bộ như đá xây dựng, sét gạch ngói, cát sông… hoặc mới chỉ dừng ở mức tính đủ trữ lượng cho sản xuất hiện tại ở một số cơ sở, chứ chưa có mục đích thăm dò cho lâu dài. Với các tài liệu đánh giá về tài nguyên khoáng sản như hiện nay ở Quảng Trị thì còn rất nhiều mỏ khoáng sản chưa đủ cơ sở tin cậy để dự kiến phát triển sản xuất VLXD về lâu dài.

- Lực lượng cán bộ KHKT trong các ngành kinh tế nói chung và lĩnh vực sản xuất VLXD nói riêng còn thấp, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển ngày càng cao của nền kinh tế. Lao động đã qua đào tạo ở tỉnh hiện còn thấp. Lực lượng kỹ sư chuyên ngành VLXD hầu như có rất ít nên ngành sản xuất VLXD ở Quảng Trị còn thiếu nhiều kỹ sư và chuyên gia giỏi, có kinh nghiệm để có thể giải quyết các vấn đề khó khăn nảy sinh trong sản xuất cũng như nghiên cứu. Lực lượng cán bộ KHKT trong các lĩnh vực sản xuất VLXD ở Quảng Trị vẫn còn chưa tương xứng với yêu cầu phát triển ngày càng cao của ngành công nghiệp VLXD.

- Các sản phẩm hàng hoá công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh quy mô còn nhỏ, chưa có thương hiệu nên việc cạnh tranh các sản phẩm VLXD của tỉnh với các thị trường trong vùng là một thách thức không nhỏ, đòi hỏi các sản phẩm VLXD ở Quảng Trị phải có chất lượng tốt và giá thành hạ thì mới có thể tồn tại và phát triển.

**) Cơ hội*

- Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị khóa IX nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc trung bộ và

duyên hải trung bộ đến năm 2020 và kết luận số 25-KL/TW ngày 02/8/2012 của Ban chấp hành trung ương về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết 39-NQ/TW của Bộ Chính trị là cơ sở để phát triển kinh tế các tỉnh miền núi nói chung và tỉnh Quảng Trị nói riêng. Hiện tại cơ sở vật chất kỹ thuật của Quảng Trị đang được nhà nước quan tâm đầu tư phát triển mạnh nên nhu cầu sử dụng các chủng loại VLXD là rất lớn, nên có thể xem Quảng Trị là một thị trường có tiềm năng cho việc phát triển ngành VLXD.

- Trong thời gian vừa qua, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khá cao, cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Đây là tiền đề quan trọng để có thể phát triển kinh tế nói chung và phát triển ngành sản xuất VLXD nói riêng.

- Thực trạng và định hướng phát triển nguồn nhân lực của Quảng Trị như trên hoàn toàn đáp ứng nhu cầu cho phát triển KT-XH nói chung và ngành VLXD nói riêng.

- Tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong thời gian vừa qua có những bước khởi sắc, Quảng Trị cũng đang đón nhận làn sóng đầu tư như các dự án giao thông, sân bay, cảng biển, năng lượng, công nghệ, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, điện gió và sẽ trở thành trung tâm năng lượng của miền Trung. Vì thế, nhu cầu về VLXD phục vụ các dự án sẽ tăng cao trong thời gian tới, góp phần phát triển ngành sản xuất VLXD Tỉnh Quảng Trị.

**) Thách thức*

- Một trong số những vấn đề trong việc thu hút nhà đầu tư hiện nay là quỹ đất sạch nhằm bố trí các dự án, công tác đền bù GPMB trong thời gian vừa qua gặp rất nhiều khó khăn, đòi hỏi phải có nguồn lực, cơ chế chính sách phù hợp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong việc đầu tư các dự án khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD.

- Quảng Trị là một trong số các tỉnh có xuất phát điểm kinh tế thấp nên quy mô nền kinh tế còn nhỏ, mức thu nhập bình quân đầu người ở mức trung bình thấp của vùng, đời sống của nhiều khu vực dân cư đặc biệt là các vùng cao, vùng xa rất khó khăn. Bên cạnh đó những yếu tố bất lợi của thiên nhiên như hạn hán, lũ lụt luôn là mối đe dọa cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Xuất phát điểm về kinh tế thấp, nền kinh tế tuy có những bước phát triển nhanh, song tốc độ dịch chuyển cơ cấu còn chậm; chưa tương xứng với tiềm năng, thiếu vốn đầu tư cho phát triển và chủ yếu vẫn phải dựa vào nguồn lực từ Trung ương.

- Tài nguyên khoáng sản không phải là vô hạn nên cần có kế hoạch khai thác, sử dụng hợp lý nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao, đồng thời chú trọng bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Trong quá trình phát triển kinh tế tất yếu sẽ kéo theo nhiều vấn đề về môi trường cần phải giải quyết. Tuy nhiên những chi phí để khắc phục các hậu quả đó đôi khi vượt ra ngoài khả năng kinh tế của địa phương.

2.7.5. Thực trạng phát triển ngành Thương mại - dịch vụ trên địa bàn tỉnh

2.7.5.1. Thực trạng thương mại nội địa

a) Quy mô và tốc độ tăng trưởng và cơ cấu GRDP thương mại

GRDP ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (sau đây gọi tắt là ngành thương mại, sửa chữa)

Về quy mô: GRDP ngành thương mại sửa chữa của tỉnh có xu hướng tăng dần theo các năm từ 1.060.854 triệu đồng năm 2010 tăng dần đến 1.872.323 triệu đồng năm 2020 nhưng nếu so với GRDP chung của tỉnh thì vẫn còn khá nhỏ bé, chỉ bằng khoảng 0,09 lần so với GRDP chung của tỉnh trong suốt giai đoạn 2011-2020.

Về tốc độ tăng trưởng: trong giai đoạn 2011 - 2020, GRDP ngành thương mại đạt tốc độ tăng bình quân 5,85%/năm, thấp hơn tốc độ tăng trưởng GRDP chung của toàn tỉnh trong cùng giai đoạn (7,61%/năm). Tuy nhiên, ngành thương mại của tỉnh trong 5 năm gần đây đã có sự gia tăng nhanh hơn về mặt quy mô so với giai đoạn trước, tốc độ tăng trưởng bình quân của GRDP thương mại giai đoạn 2016-2020 đạt 6,57%/năm, cao hơn so với giai đoạn 2011-2015 đạt 5,13%/năm.

Bảng 2.37. Quy mô và tốc độ tăng trưởng GRDP thương mại giai đoạn 2010-2020

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020 (sơ bộ)
Tổng GRDP Quảng Trị	9.542.730	14.541.396	15.470.686	16.562.180	17.761.567	19.177.272	19.877.043
GRDP ngành thương mại, sửa chữa	1.060.854	1.362.066	1.452.220	1.519.709	1.639.139	1.818.295	1.872.323
GRDP thương mại, sửa chữa/GRDP tỉnh (lần)	0,111	0,094	0,094	0,092	0,092	0,095	0,094

Chỉ tiêu	Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)		
	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Tổng GRDP Quảng Trị	8,79	6,45	7,61
GRDP ngành thương mại, sửa chữa	5,13	6,57	5,85

Nguồn: Niên giám thống kê 2020 của tỉnh và tính toán của Đề án

So sánh tăng trưởng GRDP của ngành thương mại trên địa bàn tỉnh và trên địa bàn cả nước cho thấy: tốc độ tăng trưởng GRDP của ngành thương mại trong giai đoạn 2011 – 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng thương mại của cả nước, đồng thời tỷ lệ đóng góp của ngành thương mại cả nước vào tăng trưởng cao hơn đóng góp của thương mại tỉnh vào tăng trưởng, tương ứng đạt 12,82% và 7,85%.

Bảng 2.38. So sánh tốc độ tăng trưởng GDP và tỷ lệ đóng góp của ngành thương mại vào tăng trưởng của tỉnh Quảng Trị và cả nước giai đoạn 2011 – 2020

Chỉ tiêu	Tăng trưởng GDP ngành thương mại (2011 - 2020)	Tỷ lệ đóng góp của thương mại vào tăng trưởng GDP chung giai đoạn 2011 - 2020
GDP thương mại, sửa chữa cả nước	8,47 %/năm	12,82 %
GRDP thương mại, sửa chữa tỉnh Quảng Trị	5,85 %/năm	7,85 %

Nguồn: Niên giám thống kê Quảng Trị năm 2020 và tính toán của đề án.

Về cơ cấu, trong giai đoạn 2010 – 2020, ngành thương mại của tỉnh đã có đóng góp theo xu hướng tăng dần vào GRDP chung, GRDP ngành thương mại chiếm tỷ trọng tăng từ 10,8% (2010) lên 11,55% (2015) và 11,7% (2020).

Bảng 2.39. Cơ cấu GRDP thương mại trong GRDP chung của tỉnh giai đoạn 2010-2020

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng GRDP Quảng Trị	100	100	100	100	100	100	100
GRDP ngành thương mại	10,8	11,55	11,63	11,58	11,49	11,68	11,7

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh 2019 và tính toán của Đề án

Những thống kê trên cho thấy tốc độ tăng trưởng GRDP của ngành thương mại Quảng Trị trong giai đoạn 2011-2020 luôn thấp hơn so với tốc độ tăng GDP của thương mại cả nước và GRDP chung của tỉnh. Tuy nhiên, tỷ trọng GRDP thương mại trong tổng GRDP của tỉnh chiếm gần 12%, cao hơn so với GDP thương mại cả nước trong tổng GDP chung cả nước (khoảng hơn 11%). Điều này thể hiện vị trí, vai trò đóng góp của thương mại vào GRDP của tỉnh đang từng bước được cải thiện và không còn mờ nhạt như giai đoạn trước.

b) Quy mô, tốc độ tăng trưởng và cơ cấu vốn đầu tư vào thương mại

Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư trong ngành thương mại chỉ đạt -3,93%/năm, thấp hơn rất nhiều so với tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư của tỉnh đạt 10,5%/năm trong cùng giai đoạn. Đặc biệt giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng vốn ngành thương mại là -5.5%/năm do lượng vốn đầu tư vào ngành thương mại có xu hướng giảm dần, năm 2010 từ 507.103 triệu đồng giảm xuống còn 382.119 triệu đồng năm 2015. Đến giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng vốn ngành thương mại vẫn là tăng trưởng âm (-2,33%) do lượng vốn chỉ tăng trong ba năm 2016, 2017 và 2018 và sau đó lại giảm mạnh vào năm 2019 còn 349.239 triệu đồng và năm 2020 còn 339.703 triệu đồng.

Bảng 2.40. Quy mô và tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư thực hiện giá so sánh giai đoạn 2010-2020

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020 (sơ bộ)
Tổng vốn toàn tỉnh	4.742.385	7.338.648	7.934.785	8.471.288	9.314.742	11.334.896	12.876.407
Vốn ngành thương mại, sửa chữa	507.103	382.119	413.548	452.738	494.112	349.239	339.703

Chỉ tiêu	Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)		
	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Tổng vốn toàn tỉnh	9,12	11,9	10,5
Vốn ngành thương mại, sửa chữa	-5,50	-2,33	-3,93

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị 2020 và tính toán của đề án

Về cơ cấu: trong giai đoạn 2010-2020 có thể thấy tỷ trọng vốn đầu tư vào ngành thương mại trong tổng vốn đầu tư toàn tỉnh có xu hướng giảm dần qua các năm, từ 10,7% năm 2010 giảm mạnh xuống còn 5,2% năm 2015 và đến năm 2020 chỉ chiếm 2,6%.

Bảng 2.41. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện vào thương mại tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010-2020

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng vốn đầu tư tỉnh Quảng Trị	100	100	100	100	100	100	100
Vốn đầu tư ngành thương mại	10,7	5,2	5,2	5,3	5,3	3,1	2,6

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh 2020 và tính toán của Đề án

c) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

*Giá trị và tốc độ tăng trưởng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội (tổng mức BLHH&DTDVTDXH) của tỉnh tăng dần qua các năm trong giai đoạn 2010-2020. Năm 2020 BLHH&DTDVTDXH đạt 31.188 tỷ đồng, tăng gấp hơn ba lần trong vòng 10 năm về quy mô.

Về tốc độ tăng trưởng, tổng mức BLHH&DTDVTDXH có tốc độ tăng trưởng bình quân cao nhất là giai đoạn 2011-2015 đạt 16,91%/năm và đến giai đoạn 2016-2020 tốc độ tăng trưởng tăng chậm hơn, đạt 8,51%/năm. Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng tổng mức BLHH&DTDVTDXH đạt 12,63%/năm. Như

vậy, chỉ tiêu này của Quảng Trị cao hơn so với mức bình quân chung của cả nước (11,2%/năm và cao hơn so với vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (11,59%/năm) trong giai đoạn 2011–2020.

Bảng 2.42. Quy mô và tốc độ tăng trưởng tổng mức BLHH&DTDVTD giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cả nước	1.677.344,7	3.223.202,6	3.546.268,6	3.956.599,1	4.393.525,5	4.892.114,4	4.847.645
Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	247.026,1	522.495,7	576.094,5	640.877,2	710.326,6	794.762,5	739.688
Tỉnh Quảng Trị	9.493,76	20.733,95	22.323,36	24.620,26	27.394,48	30.339,38	31.188

Chỉ tiêu	Tốc độ tăng trưởng (%)		
	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Cả nước	13,95	8,50	11,20
Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16,16	7,20	11,59
Tỉnh Quảng Trị	16,91	8,51	12,63

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước 2022, 2020, 2015, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị 2020 và tính toán của đề án

Trong giai đoạn 2010-2020, tỷ trọng tổng mức BLHH&DTDVTDXH của tỉnh so với vùng còn khá nhỏ và có xu hướng biến động không nhiều, tăng giảm nhẹ qua các, chiếm 3,84% năm 2010 và tăng lên 3,97% năm 2015 và đến 2020 là 4,22%. Nếu so với các tỉnh trong Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thì Quảng Trị là địa phương xếp thứ 5 trong 6 tỉnh về quy mô tổng mức BLHH&DTDVTDXH (đứng thứ 1 trong vùng là tỉnh Thanh Hóa, thứ 2 là tỉnh Nghệ An). Nếu so với cả nước, tổng mức BLHH&DTDVTDXH của tỉnh chiếm tỷ trọng khá thấp, chưa đến 1%. Như vậy, có thể thấy xu hướng tiêu dùng sản phẩm và dịch vụ của tỉnh Quảng Trị ngày càng tăng lên nhưng nếu xem xét trong tương quan so sánh với các tỉnh khác trong vùng thì có thể thấy các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An là hai tỉnh có xu hướng tiêu dùng cao, là nơi tập trung nhiều hàng hóa và dịch vụ trong vùng.

Bảng 2.43. Tỷ trọng tổng mức BLHH&DTDVTD trong vùng và với cả nước giai đoạn 2010-2020

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020 sơ bộ
% tỉnh so với Vùng BTB&DHMT	3,84	3,97	3,87	3,84	3,86	3,82	4,22
% tỉnh so với cả nước	0,57	0,64	0,63	0,62	0,62	0,62	0,64

Nguồn: tính toán của đề án

*Về cơ cấu

Trong tổng mức BLHH&DTDVTDXH của tỉnh, ngành bán lẻ hàng hóa chiếm tỷ trọng lớn, luôn trên 80% trong cả giai đoạn 2010-2020. Trong cùng thời kỳ, tỷ trọng ngành khách sạn, nhà hàng của tỉnh luôn giữ trên 10% nhưng riêng năm 2020 tỷ trọng ngành này giảm xuống còn 8,14% (do ảnh hưởng của dịch covid 19), dịch vụ khác chiếm khoảng 4,51%% và còn lại là du lịch lữ hành chỉ chiếm hơn 0,02%.

Hình 2.35. Cơ cấu tổng mức BLHH&DTDVTD

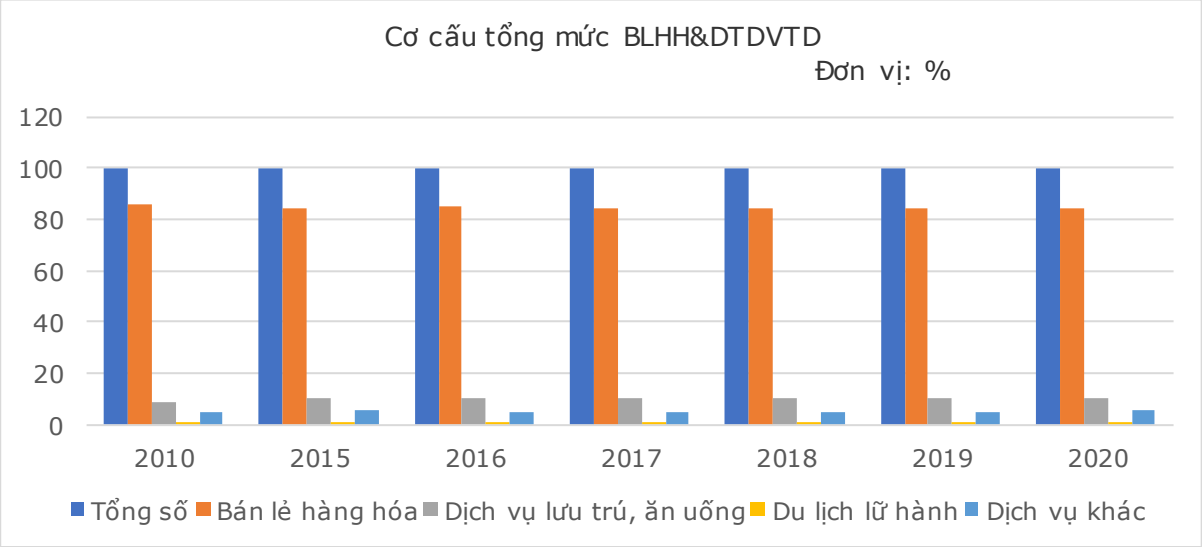

Xét riêng về quy mô thị trường bán lẻ: doanh thu bán lẻ tăng nhanh trong giai đoạn qua, tăng gấp 3,3 lần từ 8.171,92 Tỷ đồng năm 2010 lên 27.415,53 tỷ đồng năm 2020. Về cơ cấu hàng hóa lưu thông trên thị trường: ngành hàng lương thực thực phẩm vẫn là mặt hàng tiêu dùng chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn trên 40% trong tổng doanh thu bán lẻ, tiếp theo là các mặt hàng khác như xăng dầu chiếm tỷ trọng trên 12%, đồ dùng trang thiết bị gia đình chiếm tỷ trọng 10-12%. Mặt hàng ít tiêu thụ nhất là vật phẩm, văn hóa giáo dục chiếm tỷ trọng dưới 1%.

Bảng 2.44. Quy mô thị trường bán lẻ và cơ cấu hàng hóa lưu thông giai đoạn 2010-2020

Chỉ tiêu	2010	2015	2018	2019	2020
Doanh thu bán lẻ (Tỷ đồng)	**8171,92**	**17428,25**	**23170,29**	**25692,78**	**27415,53**
Cơ cấu theo ngành (%)	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Lương thực, thực phẩm	37,7	41,6	40,6	40,5	42,0
Hàng may mặc	6,1	6,1	6,5	6,6	5,9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	13,2	10,6	11,8	11,5	12,2
Vật phẩm , văn hóa giáo dục	0,9	0,6	0,7	0,7	0,7
Gỗ và vật liệu xây dựng	9,6	9,2	9,3	9,6	11,2
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại	7,4	7,7	8,1	8,1	7,6
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác	13,7	16,2	15,0	14,8	12,4
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,2	1,7	1,8	1,8	1,9
Hàng hóa khác	10,2	6,3	6,2	6,4	6,1

Nguồn: NGTK tỉnh Quảng Trị năm 2017,2019, 2021 và tính toán của đề án

d) Thương mại điện tử

Hoạt động thương mại điện tử của tỉnh Quảng Trị ở mức trung bình so với cả nước. Theo báo cáo chỉ số thương mại điện tử năm 2020, chỉ số TMĐT của tỉnh Quảng Trị thấp nhất trong vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, đạt mức 31,2 điểm, kém 27,2 điểm so với tỉnh có chỉ số TMĐT cao nhất vùng là Đà Nẵng (58,4 điểm) và kém 57,9 điểm so với tỉnh có chỉ số TMĐT cao nhất cả nước là TP Hồ Chí Minh (89,1 điểm).

Tuy nhiên , trong thời gian qua, hoạt động thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh cũng đã có những bước chuyển biến nhanh, đóng góp chung vào sự phát triển chung của ngành thương mại của tỉnh Quảng Trị.

100% các cơ quan quản lý nhà nước có trang thông tin điện tử để cung cấp thông tin và dịch vụ công cho doanh nghiệp

100% dịch vụ hành chính công cung cấp trên các trang thông tin điện tử của các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố đạt mức độ 2; 30% dịch vụ công được cung cấp mức độ 3,4 theo quy định.

100% giao dịch giữa cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện qua phần mềm quản lý điều hành văn bản điện tử; 100% các giao dịch giữa cơ quan hành chính nhà nước với doanh nghiệp và công dân được thực hiện và qua bộ phận một cửa điện tử.

100% các siêu thị, trung tâm mua sắm và cơ sở phân phối hiện đại có thiết bị chấp nhận thẻ thanh toán (POS) và cho phép người tiêu dùng thanh toán không dùng tiền mặt khi mua hàng.

100% đơn vị lữ hành có trang thông tin điện tử để cung cấp thông tin và dịch vụ cho khách hàng; 100% doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch từ 2-4 sao ứng dụng TMĐT trong đặt phòng, đặt vé máy bay; 30% doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch từ 1 sao trở xuống ứng dụng TMĐT trong đặt phòng, đặt vé máy bay trên các trang như: chudu24, booking.com, agoda.com, foody.fn, tripadvisor, mytour.vn, traveloka.vn…

70% các đơn vị cung cấp dịch vụ điện, nước, viễn thông và truyền thông chấp nhận thanh toán hóa đơn của các cá nhân, hộ gia đình qua các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.

Áp dụng phổ biến chứng thực chữ ký số để đảm bảo an toàn, bảo mật cho các giao dịch TMĐT.

*Về hạ tầng TMĐT

Hệ thống mạng lưới viễn thông, Internet cáp quang trên địa bàn tỉnh được chú trọng nâng cấp, mở rộng; các nhà mạng đảm bảo hệ thống cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet chất lượng cao. Trong đó, 100% cơ quan hành chính nhà nước, doanh nghiệp có trang bị mạng internet tốc độ cao.

Nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tham gia ứng dụng TMĐT trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tỉnh Quảng Trị đã xây dựng sàn giao dịch TMĐT tỉnh tại địa chỉ www.quangtritrade.vn do Sở Công thương chủ trì nhằm xây dựng một môi trường giao dịch trực tuyến cho cộng đồng doanh nghiệp; hỗ trợ xây dựng 49 website cho các doanh nghiệp; hỗ trợ nâng cấp website TMĐT cho 13 doanh nghiệp và đang tiếp tục hỗ trợ nhiều doanh nghiệp tham gia vào sàn giao dịch TMĐT.

Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã bước đầu quan tâm đầu tư trang thiết bị hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào công tác quản lý điều hành, đầu tư các phần mềm ứng dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị; xây dựng các website để giới thiệu, quản bá, giao dịch bán hàng, trao đổi thông tin tìm kiếm mở rộng thị trường.

Việc giao dịch không dùng tiền mặt được chú trọng, các ngân hàng đã chủ động khuyến khích các giao dịch không sử dụng tiền mặt. Nhiều ứng dụng thanh toán trực tuyến ra đời và phát triển đã đáp ứng được nhu cầu không sử dụng tiền mặt của người dân và doanh nghiệp.

e, Dịch vụ logistics

Dịch vụ logistics tỉnh Quảng Trị đã hình thành và phát triển từ nhiều năm nay góp phần thúc đẩy sản xuất, lưu thông, trao đổi hàng hóa. Các loại hình dịch vụ logistics cơ bản như hoạt động kho vận trên địa bàn tỉnh bước đầu được hình thành, nhất là đối với khu vực Khu Thương mại đặc biệt Lao Bảo, dọc tuyến Quốc lộ 9, khu vực cảng Cửa Việt và tại các Khu công nghiệp. Tuy vậy, dịch vụ này trên địa bàn tỉnh vẫn phát triển chưa tương xứng, còn hạn chế về nhiều mặt. Đặc biệt là tỉnh chưa có các doanh nghiệp logistics quy mô lớn, hoạt động có tính kết nối, liên kết cao giữa thị trường nội địa với các nước trên EWEC; khối lượng hàng hóa giao nhận sử dụng dịch vụ logistics còn thấp. Mấy năm gần đây dịch vụ này tại cửa khẩu quốc tế Lao Bảo gặp

nhiều khó khăn do những thay đổi về chính sách thuế, thông quan khiến lượng hàng hóa xuất nhập khẩu giảm mạnh; ở Cảng Cửa Việt dịch vụ logistics cũng đang rất hạn chế… Điều này đã tạo ra rào cản đối với hoạt động và lợi nhuận của doanh nghiệp cũng như môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh.

f, Hoạt động xúc tiến thương mại

Các chương trình hội chợ xúc tiến thương mại, hội chợ triển lãm – bán hàng, chương trình đưa hàng Việt về nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được tổ chức luân phiên hàng năm, giúp doanh nghiệp, cơ sở tìm kiếm đối tác, giới thiệu quảng bá sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ; cũng như tổ chức các hoạt động kích cầu tiêu dùng hàng hoá.

Nhìn chung, các hoạt động xúc tiến thương mại đã từng bước đi vào thực chất, hình thành được nhiều mô hình liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, giữa bán buôn và bán lẻ hàng hóa. Hình thành được nhiều mô hình liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; giữa bán buôn và bán lẻ hàng hóa. Tư duy, nhận thức của người tiêu dùng đối với hàng Việt được cải thiện đáng kể, ý nghĩa Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" từng bước đi vào đời sống. Thị trường được kiểm soát ổn định đã góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn phát triển.

2.7.5.2. Thực trạng thương mại quốc tế

Trong giai đoạn 2011-2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh tăng gấp 2,3 lần từ 162,7 triệu USD năm 2011 lên 372 triệu USD năm 2020 với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 10,9%/năm, thấp hơn tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu của cả nước (13,2%/năm) trong cùng giai đoạn. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh vẫn chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước, chiếm 0,08% năm 2011 và đặc biệt đến năm 2020 chỉ chiếm 0,07%.

Hình 2.36. Tổng kim ngạch XNK tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: Triệu USD

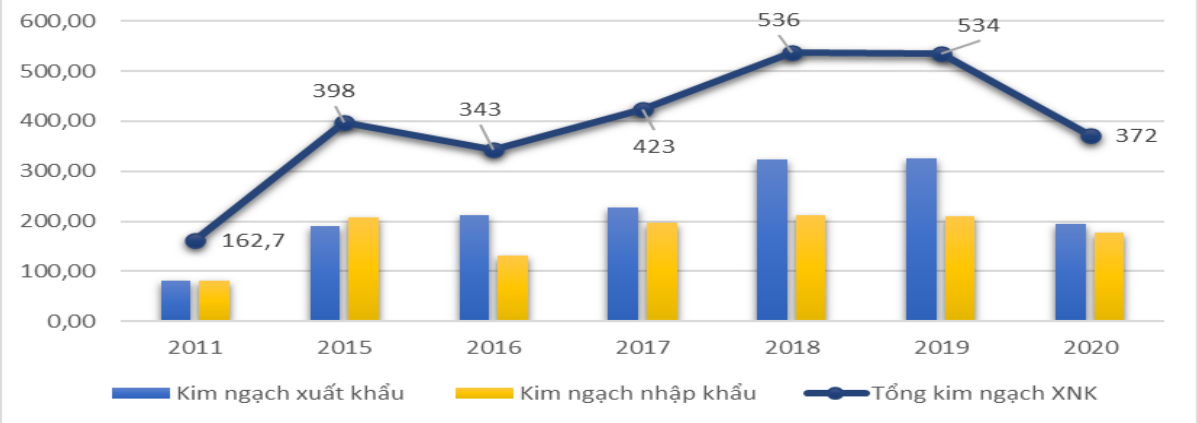

Bảng 2.45. Kim ngạch XK, NK hàng hóa và tốc độ tăng trưởng XK, NK giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: Triệu USD

Chỉ tiêu	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tốc độ tăng trưởng (%)		
								2011-2015	2016-2020	2011-2020
Kim ngạch xuất khẩu tỉnh	80,79	190	212	227	324	325	194	24,6	0,4	11,8
Kim ngạch nhập khẩu tỉnh	81,93	208	131	196	212	209	178	24,9	-3,1	10,0

Nguồn: Sở công thương tỉnh Quảng Trị và tính toán của đề án

Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh tăng từ 80,79 triệu USD năm 2011 lên 325 triệu USD năm 2019 và giảm còn 194 triệu USD năm 2020 với tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2020 đạt 11,8%/năm.

Kim ngạch nhập khẩu của tỉnh Quảng Trị cũng tăng mạnh trong giai đoạn 2011-2015 từ 81,93 triệu USD năm 2011 lên 208 triệu USD với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn là 24,9%/năm. Đến giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu đạt -3,1%/năm do năm 2020 nhập khẩu giảm mạnh còn 178 triệu USD.

Nhìn chung, kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2016-2020 có tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với giai đoạn 2011-2015 chủ yếu do cuối năm 2019, 2020 tỉnh chịu tác động của dịch covid 19 làm ảnh hưởng đến hoạt động ngoại thương xuất nhập khẩu hàng hóa và khiến tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đặc biệt là năm 2020 giảm mạnh và thấp hơn năm 2015.

Về cán cân thương mại, trong giai đoạn 2011-2015, có những thời điểm cán cân thương mại của tỉnh là nhập siêu, năm 2011 nhập siêu 1,142 triệu USD và đến năm 2015 tỉnh nhập siêu 18 triệu USD. Đến giai đoạn 2016-2020, cán cân thương mại của tỉnh luôn xuất siêu, năm 2018 xuất siêu 112 triệu USD, năm 2019 xuất siêu 116 triệu USD đến và đến năm 2020 mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch covid nhưng tỉnh đã xuất siêu 16 triệu USD.

Về thị trường: Quảng Trị vẫn duy trì thị trường xuất khẩu truyền thống, bao gồm: EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Lào và Thái Lan. Thị trường nhập khẩu của Quảng Trị chủ yếu là các nước Châu Á có giá trị nhập khẩu rẻ hơn so với các khu vực thị trường khác.

Về các mặt hàng: Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Quảng Trị trong giai đoạn 2010-2020 bao gồm nhóm sản phẩm từ gỗ, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng xuất khẩu của tỉnh, tiếp theo là các mặt hàng như rau quả, sắn và các sản phẩm từ sắn, hàng thủy sản, khoáng sản, và phương tiện vận tải, phụ tùng và phân bón. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu có sự chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỷ lệ hàng hoá xuất khẩu qua chế biến. Đối với nhập khẩu, các mặt hàng đóng góp lớn và ổn định vào tổng kim ngạch nhập khẩu của Quảng Trị bao gồm: điện tử điện lạnh, gỗ các loại, thạch cao, đồng tấm, trái cây. Một số mặt hàng do nhu cầu của thị trường trong một vài năm có giá trị nhập khẩu và tỷ trọng trong kim ngạch nhập khẩu của tỉnh lớn như xăng dầu, ô tô, vành xe máy cho tới nước giặt, trâu bò, tuy nhiên những thành phần hàng hoá này không có sự ổn định trong cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu của tỉnh.

2.7.5.3. Thực trạng thương mại biên giới

a) Thực trạng thương mại khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo

Trong giai đoạn 2011-2016 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giảm mạnh từ, từ 391 triệu USD năm 2011 giảm xuống còn 137 triệu USD, sau đó tổng kim ngạch xuất nhập khẩu có xu hướng tăng dần lên 191 triệu USD năm 2017 và cao nhất vào năm 2019 đạt 402 triệu USD. Chính vì vậy nên tốc độ tăng trưởng của kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2011-2015 là -6,6%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 13%/năm và trong cả giai đoạn 2011-2020 chỉ đạt 2,7%/năm.

Bảng 2.46. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Lao Bảo giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: Triệu USD

Nội dung	**2010**	**2015**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tốc độ tăng trưởng (%)**		
								2011-2015	**2016-2020**	**2011-2020**
Kim ngạch xuất nhập khẩu	**254**	**181**	**137**	**191**	**297**	**402**	**330**	**-6,6**	**13**	**2,7**
Kim ngạch Xuất khẩu	33	42	83	90	168	202	109	**4,9**	**21**	**12,7**
Kim ngạch Nhập khẩu	221	139	54	101	129	200	221	**-8,9**	**9,7**	**0**

Nguồn: Ban quản lý Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Quảng Trị và tính toán của đề án

b. Thực trạng thương mại khu kinh tế cửa khẩu La Lay

Tổng kim ngạch XNK qua cửa khẩu La Lay tăng mạnh trong giai đoạn 2011-2015 với tốc độ tăng trưởng đạt 58,4%năm. Tuy nhiên trong giai đoạn 2016-2020, kim ngạch xuất nhập khẩu giảm đáng kể so với năm 2015, còn khoảng 44 triệu USD năm 2020. Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu qua cửa khẩu La Lay đạt 19%/năm, thấp hơn tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đạt 31,5%/năm và cao hơn tốc độ tăng trưởng nhập khẩu đạt 14,6%/năm trong cùng giai đoạn.

Bảng 2.47. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua cửa khẩu La Lay giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: Triệu USD

Nội dung	**2010**	**2015**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tốc độ tăng trưởng (%)**		
								2011-2015	**2016-2020**	**2011-2020**
Kim ngạch xuất nhập khẩu	**7,735**	**77,036**	**35,404**	**38,584**	**45,761**	**49,926**	**44,005**	**58,4**	**-11**	**19,0**
Kim ngạch Xuất khẩu	1,183	15,564	12,752	17,917	18,969	24,209	18,345	**67,4**	**3,3**	**31,5**
Kim ngạch Nhập khẩu	6,552	61,472	22,652	20,667	26,792	25,717	25,660	**56,5**	**-16,0**	**14,6**

Nguồn: Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Quảng Trị và tính toán của đề án

2.7.5.4. Thực trạng kết cấu hạ tầng thương mại

a) Hệ thống chợ

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 81 chợ trên tổng số 108 chợ được quy hoạch Phân theo hạng, có 03 chợ hạng I, 11 chợ hạng II (01 Trung tâm thương mại có mô hình hoạt động giống chợ) và 67 chợ hạng III. Phân theo địa bàn, có 27 chợ thuộc địa bàn thành thị; có 54 chợ thuộc địa bàn nông thôn. Về cơ sở vật chất, đến nay toàn tỉnh có 60 chợ kiên cố, 19 chợ bán kiên cố, có 02 chợ tạm. Về mô hình quản lý, có 50 chợ hoạt động theo ban quản lý (có 41 BQL quản lý 50 chợ), 21 chợ hoạt động theo tổ quản lý, 02 chợ do Trung tâm Môi trường Đô thị quản lý, 06 chợ do cá nhân quản lý, 01 chợ ngừng hoạt động (chợ xã Thuận) và 01 chợ chưa thành lập BQL/TQL (chợ Hà Tây).

Bảng 2.48. Hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2020

Đơn vị: Chợ

Chỉ tiêu	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**
Vùng BTB và duyên hải miền Trung	2.401	2.371	2.369	2.359	2332	2335
Quảng Trị	77	77	78	81	81	81
Phân theo hạng						
Hạng 1	3	3	3	3	3	3
Hạng 2	9	9	10	11	11	11
Hạng 3	65	65	65	67	67	67

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước 2020 và Sở Công thương tỉnh Quảng Trị

Tính đến năm 2022, mật độ chợ của tỉnh đạt 0,65 chợ/xã, phường, thị trấn, thấp hơn mật độ của cả nước là 0,71 chợ/xã, phường, thị trấn, và thấp hơn mật độ của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là 0,85 chợ/xã, phường, thị trấn.

b) Hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại

Thực tế đến nay, toàn tỉnh có 39 siêu thị lớn nhỏ đang hoạt động, trong đó có 01 siêu thị hạng I, 02 siêu thị hạng II và 36 siêu thị hạng III; về tính năng có 04 siêu thị tổng hợp, 31 siêu thị chuyên doanh. Ngoài ra, dọc tuyến Quốc lộ 1 đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị có khoảng 30 cửa hàng kinh doanh hàng Lào Thái có quy mô đang hoạt động.

Bảng 2.49. Số lượng siêu thị và trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2020

Chỉ tiêu	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**
Số lượng siêu thị (siêu thị)						
Vùng BTB và duyên hải miền Trung	212	256	284	297	281	279
Quảng Trị	21	21	21	39	39	39
Số lượng TTTM (Trung tâm thương mại)						
Vùng BTB và duyên hải miền Trung	33	43	51	55	63	63
Quảng Trị	2	1	1	1	1	1

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước 2022 và Sở công thương tỉnh Quảng Trị

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 1 trung tâm thương mại Lao Bảo tại huyện Hướng Hoá, đang hoạt động như một chợ hạng II. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có Quy hoạch chi tiết Trung tâm Thương mại và hội chợ tỉnh Quảng Trị diện tích 15.000 m2, tại đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà (tại Quyết định số 3296/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh) tuy nhiên đến nay vẫn chưa được đầu tư xây dựng.

c) Hệ thống kinh doanh xăng dầu

Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị hiện có 126 cửa hàng, thuyền bán lẻ xăng dầu, gồm 12 CHXD cấp I, 14 CHXD cấp II và 100 CHXD cấp III; Trong đó có 03 cửa hàng xăng dầu và 01 thuyền bán lẻ xăng dầu dừng hoạt động. Trong giai đoạn 2011-2020, hệ thống cửa hàng xăng dầu dọc tuyến Quốc lộ 1, Quốc lộ 9 phát triển tương đối nhanh (gần 40 cửa hàng). Tuy nhiên, đối với địa bàn nông thôn, miền núi và vùng sâu, vùng xa mặc dù có quy hoạch song việc đầu tư xây dựng còn chậm.

Về hệ thống kho xăng dầu: hiện trên địa bàn tỉnh có 1 kho xăng dầu đang hoạt động là kho xăng dầu Hải Hà tại thị trấn Cửa Việt huyện Gio Linh có quy mô sức chứa là 12.200 m^3. Ngoài ra, có 1 kho xăng dầu đã tạm dừng hoạt động từ năm 2019 là kho Cửa Việt – Hưng Phát thị trấn Cửa Việt huyện Gio Linh có quy mô sức chứa là 45.000 m^3 và 1 kho đang chuẩn bị đầu tư xây dựng mới là kho xăng dầu Việt Lào tại xã Triệu An huyện Triệu Phong. Về cơ bản, hệ thống kho xăng dầu trên địa bàn tỉnh hoạt động có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu về dự trữ, cung ứng xăng dầu an toàn, liên tục cho tiêu dùng, sản xuất và đảm bảo an ninh năng lượng.

Dự báo trong giai đoạn đến năm 2035, để đáp ứng đầy đủ và tốt hơn nhu cầu dự trữ, cung ứng xăng dầu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, hệ thống kho xăng dầu hiện tại của tỉnh cần được đầu tư mở rộng về quy mô sức chứa. Cụ thể là kho xăng dầu Hải Hà có khả năng mở rộng sức chứa thêm 18.000 m^3 với tổng công suất đạt 30.200 m^3 trong giai đoạn 2023-2030; kho xăng dầu Cửa Việt – Hưng Phát có khả năng mở rộng quy mô sức chứa thêm 155.00 m^3 với tổng công suất đạt 200.000 m^3 trong giai đoạn 2030-2035.

d) Trung tâm logistics

Theo Quy hoạch phát triển thương mại của tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh quy hoạch 03 trung tâm logistics tổng diện tích 50 ha, trong đó 01 TT logistics 25 ha tại huyện Hải Lăng; 01 TT logistics 15 ha tại huyện Hướng Hóa; 01 TT logistics 10 ha tại huyện Gio Linh. So với quy hoạch, chỉ mới thực hiện được 01 dự án logistics tại địa bàn huyện Hải Lăng thuộc Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị (được UBND tỉnh cấp chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1139/UBND-CN ngày 06/5/2020 của UBND tỉnh), đến nay vẫn chưa được đầu tư xây dựng.

e, Đánh giá chung

* Những kết quả đạt được

Hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh Quảng Trị trong thời gian qua đã có sự phát triển tương đối, với sự xuất hiện của các hạ tầng thương mại hiện đại đã thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa sản xuất trong tỉnh cũng như đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Công tác quản lý đầu tư xây dựng, nâng cấp cải tạo hệ thống chợ, trung tâm thương mại, siêu thị trên địa bàn tỉnh cơ bản đã tuân thủ quy hoạch, đáp ứng nhu cầu phát triển, đáp ứng yêu cầu phục vụ văn minh hiện đai.

Trong giai đoạn 2011-2020, các chợ, siêu thị và trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh được quan tâm đầu tư xây dựng, nhất là đối với đầu tư mạng lưới chợ trên địa bàn cấp huyện cơ bản đáp ứng được nhu cầu dân sinh và sản xuất. Việc các trung tâm thương mại, siêu thị được hình thành giúp cho người dân và khách du lịch có không gian mua sắm phong phú, đa dạng hơn.

Trong giai đoạn 2016-2020, cùng với sự phát triển của các thị trấn như Hồ Xá, Gio Linh, Cửa Việt, Ái Tử, Hải Lăng, Diên Sanh, Cam Lộ, Lao Bảo các trung tâm thương mại của vùng, các cụm thương mại dịch vụ cấp huyện dần được hình thành và có bước phát triển nhất định, gắn kết chặt chẽ với phát triển đô thị. Việc phát triển các trung tâm thương mại cấp tỉnh tại thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị và huyện Hướng Hóa đã tạo ra các vùng thương mại trọng điểm, có tính liên kết với các cụm thương mại dịch vụ cấp huyện.

* Những tồn tại, hạn chế

Hệ thống chợ đầu mối, bán buôn hàng hóa, chợ nông thôn và chợ biên giới chưa được quan tâm đầu tư đúng mức; chưa có các trung tâm giao dịch nông sản, các chợ đầu mối tiêu thụ các nông sản có lợi thế của địa phương.

Các hạ tầng thương mại phục vụ du lịch (siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, các điểm thương mại dịch vụ tại khu du lịch...) còn ít, chất lượng dịch vụ chưa cao.

Hạ tầng logistics (nhất là trên tuyến Hành lang Kinh tế Đông - Tây) và kho bãi hàng hóa chưa được đầu tư xây dựng.

2.7.5.5. Đánh giá tổng hợp điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong phát triển thương mại tỉnh Quảng Trị

a) Điểm mạnh

- *Một là,* Tỉnh Quảng Trị nằm trên tuyến đường quốc lộ 1A, Quốc lộ 9 – tuyến giao thông đường bộ của trục hành lang Kinh tế Đông – Tây, tuyến đường sắt Bắc – Nam, tuyến vận tải đường biển; điều kiện hạ tầng giao thông tương đối thuận lợi cho phát triển các dòng lưu thông hàng hóa trong tỉnh và giữa tỉnh với bên ngoài.

Điều kiện địa hình của tỉnh thuận lợi cho phát triển hệ thống đường giao thông đường bộ, đường thủy, vận tải ven biển và nhất là tuyến đường sắt xuyên Việt.

Hệ thống đường giao thông trong tỉnh, trong vùng và liên vùng đã được đầu tư phát triển khá tốt trong những năm vừa qua như tuyến Quốc lộ 1A, Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh,…

Khoảng cách giữa thị trường Quảng Trị với Huế và Đà Nẵng – hai thị trường lớn của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung – là tương đối gần và có hệ thống giao thông thuận lợi.

- *Hai là,* Tiềm năng và định hướng phát triển sản xuất một số nông sản hàng hoá quy mô lớn và phát triển công nghiệp chế biến nông sản là điều kiện thuận lợi để Quảng Trị gia tăng quy mô thương mại với bên ngoài, kể cả xuất khẩu.

+ Các sản phẩm nông nghiệp có tiềm năng sản xuất và có qui mô lớn của Quảng Trị và có thể cung cấp ra bên ngoài như cà phê, cao su, sắn, và một số sản phẩm thủy sản.

+ Thực trạng và định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2011 – 2020 cho thấy tính bất cân xứng giữa cơ cấu sản phẩm sản xuất và cơ cấu tiêu dùng hàng hóa trên địa bàn sẽ ngày càng lớn do định hướng tập trung phát triển vào các ngành sản xuất có lợi thế. Chính sự bất cân xứng đó sẽ là cơ hội để thương mại phát triển quan hệ với bên ngoài nhằm gia tăng khả năng tiêu thụ sản phẩm được sản xuất với quy mô lớn và gia tăng nguồn hàng cung cấp cho tiêu dùng, kể cả tiêu dùng cho sản xuất trên địa bàn tỉnh.

- *Ba là,* Quá trình đô thị hóa nhanh chóng, cũng như sự phát triển của hoạt động du lịch sẽ thúc đẩy nhu cầu sử dụng các dịch vụ phân phối theo hướng văn minh, hiện đại, tạo cơ sở cho phát triển thương mại bền vững, các nguồn lực được thu hút theo hướng xã hội hoá cũng tạo điều kiện để phát triển mở rộng hệ thống thương mại của tỉnh…

- *Bốn là*, tiềm năng phát triển các ngành như du lịch, vận tải và tài chính ngân hàng góp phần thúc đẩy thương mại tỉnh ngày càng phát triển. Bên cạnh vị trí địa lý thuận lợi, ngành du lịch tỉnh có tài nguyên khá đa dạng và hấp dẫn, nhiều dự án hạ tầng giao thông được quan tâm đầu tư như cảng hàng không tại Gio Linh, cảng Cửa Việt và Mỹ Thủy, tuyến đường ven biển kết nối với Thừa Thiên Huế, cao tốc Cam Lộ - Túy Loan góp phần tăng cường khả năng tiếp cận trực tiếp của khách du lịch, góp phần phát triển dịch vụ lữ hành, dịch vụ lưu trú ăn uống…và qua đó đóng góp chung vào sự phát triển thương mại của tỉnh. Bên cạnh đó, hệ thống giao thông thuận lợi tạo điều kiện cho ngành vận tải hàng hóa phát triển như tuyến giao thông huyết mạch Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh (nhánh Đông và nhánh Tây), tuyến đường sắt Bắc-Nam chạy dọc qua tỉnh, và Quốc lộ 9 gắn với đường xuyên Á cho phép Quảng Trị có thể thuận lợi vận chuyển hàng hóa đi tới các tỉnh trong vùng Bắc Trung bộ, Duyên hải miền trung và cả nước. Ngoài ra tỉnh cũng có lợi thế với chiều dài 75km bờ biển và Cảng Cửa Việt là cảng biển phục vụ cho vận chuyển hàng hóa trong vùng và trung

chuyển hàng hóa qua đường Xuyên Á, từ đó tạo thuận lợi cho phát triển thương mại tỉnh. Mặt khác, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ 4.0 giúp ngành tài chính ngân hàng của tỉnh phát triển nhiều dịch vụ mới trong đó có thanh toán trực tuyến góp phần tạo thuận lợi cho thương mại điện tử của tỉnh ngày một phát triển.

b) Điểm yếu

- *Một là,* Quy mô nền kinh tế Quảng Trị còn nhỏ bé, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp là thách thức cho tỉnh trong việc tích lũy đầu tư phát triển ngành và hạn chế quy mô thương mại của tỉnh. Những thách thức về môi trường đầu tư là những trở ngại lớn cho thu hút đầu tư phát triển thương mại.

- *Hai là,* Quy mô thị trường tiêu thụ nội tỉnh còn nhỏ: Trong vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Quảng Trị là tỉnh có dân số ít thứ 2 (chỉ xếp trên tỉnh Ninh Thuận) và cũng là tỉnh có mật độ dân cư thấp thứ 2 (chỉ xếp trên tỉnh Quảng Bình). Mức thu nhập bình quân đầu người của dân cư thấp cũng là trở ngại lớn cho phát triển thương mại trong tỉnh trên các phương diện. Tỉnh ở xa các thị trường trung tâm nên ảnh hưởng lan tỏa từ các khu vực kinh tế năng động còn chậm.

- *Ba là,* Cơ sở vật chất kỹ thuật cho ngành thương mại mặc dù ngày càng được cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu, vẫn là yếu tố hạn chế phát triển thương mại trong tỉnh và với bên ngoài.

- *Bốn là,* Cơ cấu kinh tế của tỉnh cũng là bất lợi đối với phát triển thương mại trên các phương diện như:

+ Tốc độ gia tăng nhu cầu mua sẽ thấp hơn so với các tỉnh có tỷ trọng công nghiệp cao do tính tự cấp, tự túc trong các vùng sản xuất nông nghiệp thường cao, thu nhập bình quân từ sản xuất nông nghiệp thấp hơn so với sản xuất công nghiệp. Do đó, triển vọng tăng trưởng quy mô lưu chuyển hàng hoá bán lẻ sẽ không cao.

+ Dân cư trong khu vực sản xuất nông nghiệp nói riêng và khu vực nông thôn nói chung thường không tạo ra "sự bùng nổ" về tiêu dùng do điều kiện thu nhập cũng như khát vọng tiêu dùng thấp. Điều này sẽ hạn chế khả năng phát triển nhanh của các loại hình bán lẻ hiện đại.

- *Năm là,* Trình độ nguồn nhân lực, vốn, phát triển khoa học công nghệ, kỹ năng quản lý và thói quen trong sản xuất và tiêu dùng.

+ Trình độ nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế là thách thức cho tỉnh trong việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và kinh doanh.

+ Thói quen trong sản xuất và tiêu dùng tự cung tự cấp làm cản trở sự phát triển thương mại cả về phương diện cung và cầu của thị trường.

+ Thách thức về vốn, trình độ phát triển khoa học công nghệ, kỹ năng quản lý thấp là trở ngại cho sự phát triển thị trường và hoạt động thương mại.

- *Sáu là,* cơ sở hạ tầng xã hội nói chung và kế cấu hạ tầng thương mại hiện nay nói riêng còn chưa phát triển, cơ sở vật chất kỹ thuật ngành thương mại nhiều khu vực còn nghèo nàn, lạc hậu, không đáp ứng được mục tiêu phát triển. Ngoài ra, môi trường kinh doanh trên địa bàn chưa đủ khả năng tạo ra những xung lực, do đó chưa khuyến khích thương mại phát triển.

Những thách thức này đòi hỏi ngành thương mại Quảng Trị phải có các giải pháp thích ứng, phù hợp trong thời gian tới.

c) Cơ hội

Công tác phân phối, lưu thông trên thị trường nội tỉnh sẽ được điều chỉnh và tổ chức tốt hơn, nhờ đó phương thức kinh doanh hàng hóa trên địa bàn tỉnh sẽ thay đổi theo hướng hiện đại, mang lại hiệu quả lớn hơn. Trước hết, cơ hội phát triển của ngành thương mại của tỉnh không chỉ từ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh nói riêng, mà còn của cả vùng BTB&DHMT. Một mặt, nhờ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ mang đến nhiều hơn nhu cầu của các ngành sản xuất về sử dụng dịch vụ phân phối chuyên nghiệp cho ngành thương mại tỉnh ở cả thị trường trong nước và xuất khẩu; Mặt khác, tạo nên quỹ hàng hoá có sức cạnh tranh cao, tạo điều kiện thuận lợi để ngành thương mại cung ứng các dịch vụ phân phối chuyên nghiệp. Đồng thời, qua liên kết chặt chẽ với các nhà sản xuất trong các Vùng mà ngành thương mại tỉnh có khả năng phát huy vai trò trong các liên kết dọc định hướng theo nhu cầu thị trường, hình thành chuỗi cung ứng có giá trị gia tăng cao và bền vững cho các sản phẩm có lợi thế trong vùng, vừa thúc đẩy và tạo điều kiện để thực hiện quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các vùng một cách bền vững, vừa tạo nên những rào chắn hữu hiệu bảo vệ các nhà sản xuất trong vùng trước những làn sóng hàng hoá từ thị trường thế giới thâm nhập vào vùng theo tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã trở thành thành viên của nhiều Hiệp định thương mại và cũng đang tham gia đàm phán một số Hiệp định thương mại quan trọng khác. Đến nay, Việt Nam đã ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương. Theo đó, phần lớn các Hiệp định thương mại đã ký kết sẽ bước sang giai đoạn cắt giảm và xóa bỏ thuế quan sâu, đặc biệt là Hiệp định ATIGA, ASEAN - Trung Quốc và ASEAN - Hàn Quốc bước vào thời điểm xóa bỏ thuế quan cuối cùng lần lượt vào 2018, 2020 và 2021. Một số FTA khác như AJCEP, AANZFTA cho thấy Việt Nam còn nhiều cơ hội để thâm nhập và phát triển xuất khẩu hàng hóa vào thị trường các nước đối tác. Nhật Bản, Úc và Niu-di-lân là các thị trường mà Việt Nam xuất siêu trong khi Việt Nam chưa đi vào giai đoạn cắt giảm sâu thuế nhập khẩu nhưng các nước đối tác lại có lộ trình xóa bỏ thuế quan ngắn hơn, tạo thuận lợi cho hàng xuất khẩu của Việt Nam.Với định hướng chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng có giá trị tăng cao, tăng sản phẩm chế biến, chế tạo, sản phẩm có hàm lượng công nghệ, giảm dần tỷ trọng

hàng thô, có thể thấy rằng định hướng và tiềm năng xuất khẩu của tỉnh Quảng Trị hoàn toàn phù hợp và bắt kịp xu hướng xuất nhập khẩu của thế giới. Cần có những kế hoạch và chính sách kịp thời để nắm bắt cơ hội, mở rộng và phát triển xuất khẩu của tỉnh.

Quảng Trị xác định rõ mục tiêu và trọng tâm phát triển để khai thác tối đa lợi thế Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC) và tiềm năng kinh tế biển. Do đó, trong thời gian qua, tỉnh Quảng Trị đã tập trung xây dựng tam giác kinh tế Cửa khẩu Lao Bảo - La Lay và Mỹ Thủy, tận dụng tối đa lợi thế phát triển giao thương kinh tế. Đặc biệt là cửa khẩu quốc tế La Lay nối Quảng Trị với Lào thông tuyến sang Campuchia và Đông Bắc Thái Lan để phát triển thương mại giữa các tỉnh có chung mặt bằng phát triển.

Tỉnh Quảng Trị đã phát triển Khu KTTMĐB Lao Bảo, thu hút nhiều dự án đầu tư và nhiều phương án kinh doanh thương mại, dịch vụ được cấp giấy chứng nhận đầu tư tại đây. Với hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng miễn thuế, khách sạn, nhà hàng, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính - viễn thông đi vào hoạt động đã chiếm tỷ trọng 65% tổng giá trị sản xuất các ngành, khu KTTMĐB Lao Bảo đã thể hiện được đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hóa, dịch vụ trong tỉnh, cả nước và một số nước trong khu vực, là cầu nối quan trọng của sản xuất xuất khẩu của tỉnh Quảng Trị.

Ngoài ra, việc nâng cấp cửa khẩu quốc gia La Lay lên cửa khẩu quốc tế tạo thuận lợi cho việc giao thương, hợp tác phát triển của tỉnh Quảng Trị với các tỉnh giáp biên giới của nước bạn Lào. Sự kiện này đã mở ra cơ hội hợp tác mới về kinh tế, thương mại, đầu tư và du lịch giữa các tỉnh miền Trung Việt Nam với các tỉnh Trung Nam Lào, Đông Nam Thái Lan, thu hút các nhà đầu tư quốc tế vào khu vực này.

Việc hình thành và phát triển Khu kinh tế Đông Nam có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự phát triển xuất nhập khẩu của địa phương. Từ nhiều năm qua tỉnh Quảng Trị đã tích cực phối hợp với các nhà đầu tư trong và ngoài nước triển khai công tác khảo sát, quy hoạch và chuẩn bị các điều kiện để từng bước khởi động Khu kinh tế Đông Nam. Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị đã thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là các nhà đầu tư Thái Lan nhờ vào vị trí khu vực biển Mỹ Thủy thuận lợi trong việc xây dựng cảng biển nước sâu cho tàu có tải trọng lớn. Hàng hóa do các doanh nghiệp Thái Lan sản xuất tại Khu kinh tế Đông Nam xuất khẩu sang Mỹ, EU sẽ được hưởng mức thuế ưu đãi như xuất khẩu từ Thái Lan hiện nay. Mặt khác, Cộng đồng kinh tế ASEAN có hiệu lực hoàn toàn, các hàng rào thuế quan và cả phi thuế quan được dỡ bỏ thì dòng chảy hàng hóa hai chiều trên tuyến Quốc lộ 9 sẽ gia tăng, cảng Mỹ Thủy trở thành cửa ngõ ra Thái Bình Dương của các quốc gia trên EWEC, đầu mối trung chuyển hàng hóa giữa các nước ASEAN+3 (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc).

d) Thách thức

Hội nhập luôn mang lại cả cơ hội và thách thức cho các bên tham gia. Mức độ mở cửa càng lớn đồng nghĩa với rủi ro từ bên ngoài càng cao và thậm chí có thể làm

xấu đi những rủi ro nội tại. Sự phụ thuộc lớn vào nhập khẩu và đầu tư nước ngoài, những yếu kém và lãng phí nguồn lực tại các DN nhà nước trên địa bàn tỉnh là những cảnh báo Quảng Trị không nên quá trông đợi vào việc tham gia những hiệp định thương mại tự do như: TPP, AEC hay EVFTA. Tại thời điểm này, khu vực tư nhân tại địa bàn tỉnh vẫn chưa được đánh giá cao khi so sánh với các DN có vốn đầu tư nước ngoài.DN tư nhân tại tỉnh Quảng Trị hiện nay vẫn chủ yếu là các DN vừa và nhỏ, bất lợi cả về quy mô cũng như hiệu quả hoạt động so với nhóm DN có vốn đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, TPP đã có hiệu lực, dòng vốn FDI được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng mạnh, đi đôi với yêu cầu đối xử bình đẳng giữa các loại hình DN, các DN trong nước gặp nhiều khó khăn trong cạnh tranh ngay trên sân nhà.

Mặt khác, hội nhập kinh tế quốc tế đem đến nhiều thuận lợi, cơ hội, nhưng đồng thời cũng tiềm ẩn không ít thách thức đối với lĩnh vực xuất khẩu hàng hóa nông, lâm, hải sản. Việc mở rộng thị trường, hạ thuế nhập khẩu bằng 0% đồng nghĩa với doanh nghiệp phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt; thị phần sẽ bị thu hẹp lại, thậm chí là nguy cơ mất thị phần nội địa. Ngoài ra, ở tỉnh Quảng Trị còn phải đối mặt với các thách thức như thiếu sự gắn kết giữa các ngành, địa phương, chưa có sự chuẩn bị nội lực cho doanh nghiệp và nông dân. Mặt khác tỉnh vẫn chưa xây dựng được các chương trình, kế hoạch trung, dài hạn để ưu tiên, hỗ trợ sản xuất, xuất khẩu đối với các mặt hàng chủ lực.

Các doanh nghiệp XNK tỉnh Quảng Trị đang phải đối mặt với những yêu cầu về tiêu chuẩn xuất khẩu ngày càng khắt khe hơn, xuất hiện nhiều rào cản thương mại quốc tế mới như những quy định về hạn chế xuất khẩu, chống bán phá giá, trợ cấp xuất khẩu, hàng rào kỹ thuật…

Bên cạnh đó, các yếu tố khác như các cuộc khủng hoảng kinh tế quốc tế, các cuộc chiến tranh thương mại và các tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu và đặc biệt là dịch bệnh covid-19 ảnh hưởng đến các hoạt động thương mại, đặc biệt là hoạt động xuất nhập khẩu của tỉnh.

2.7.6. Thực trạng phát triển ngành Du lịch trên địa bàn tỉnh

2.7.6.1. Vị thế du lịch tỉnh Quảng Trị

Vị trí chiến lược trong vùng Bắc Trung bộ, là điểm giao thoa giữa các tuyến du lịch xuyên Việt (Quốc lộ 1A, Cao tốc Bắc Nam, đường Hồ Chí Minh) với hành lang Đông Tây; 02 cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và La Lay tạo điều kiện thuận lợi để liên kết, hợp tác phát triển du lịch với các tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, và các nước thuộc tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng.

Là một điểm đến phụ trợ trên tuyến du lịch Con đường di sản Miền trung (Phong Nha, Kẻ Bàng – Cố đô Huế - Phố cổ Hội An – Thánh địa Mỹ Sơn). So với các tỉnh

trong vùng Bắc Trung bộ, số lượng khách và thu từ hoạt động du lịch của Quảng Trị đều đứng ở vị trí thấp nhất[24].

Du lịch tỉnh chưa trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. GRDP du lịch đóng góp vào GRDP của tỉnh ở mức thấp. Năm 2019 chiếm 3,66% và năm 2020 chiếm tỷ trọng 1,02% GRDP toàn tỉnh.

2.7.6.2. Tài nguyên du lịch

Tài nguyên du lịch nổi bật của tỉnh là bờ biển dài 75km với nhiều bãi biển đẹp: Cửa Tùng, Cửa Việt, Mỹ Thủy… đặc biệt Cửa Tùng (Vĩnh Linh) được cộng đồng du lịch quốc tế mệnh danh là "Nữ hoàng của các bãi tắm" và Cửa Việt với những nét đẹp riêng có, bãi cát trắng mịn, bằng phẳng, quỹ đất phát triển lớn…; Đảo Cồn Cỏ với thảm thực vật, hệ sinh thái biển đa dạng, những rạn san hô đẹp… có tiềm năng trở thành điểm du lịch nghỉ dưỡng, khám phá, lặn biển hấp dẫn. Biển đảo của Quảng Trị được xác định là điểm nhấn và động lực để phát triển du lịch, tam giác "Cửa Tùng – Cửa Việt – Đảo Cồn Cỏ" trong tương lai sẽ trở thành khu du lịch biển đầu cầu trên tuyến Hành lang Đông Tây của tỉnh Quảng Trị.

Cảnh quan sinh thái tự nhiên của tỉnh khá đa dạng với hệ thống sông suối, hồ nước, núi rừng cùng hệ thống động thực vật khá phong phú, nhiều loài quý hiếm… thích hợp để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, trải nghiệm thiên nhiên. Đặc biệt khu vực phía tây tỉnh là cả một không gian rộng lớn với những tài nguyên du lịch sinh thái nổi bật như Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa (có Động Brai, núi Voi Mẹp được mệnh danh là "nóc nhà Quảng Trị", hệ thống hang động và thác Tà Puồng, thác Ba Vòi,…), Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông (có hang Dơi, thác Đỗ Quyên, suối A Chò, động Balê..)….

Các di tích gắn với chiến tranh Việt Nam, đặc biệt là chiến tranh chống Mỹ được phân bố dày đặc trên mảnh đất Quảng Trị, đưa nơi đây trở thành "Bảo tàng sinh động nhất về chiến tranh". Các điểm di tích nổi bật như Địa đạo Vịnh Mốc, đôi bờ Hiền Lương – Bến Hải, nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, căn cứ Dốc Miếu, nhà tù Lao Bảo, sân bay Tà Cơn, thành cổ Quảng Trị,…đã tạo nên sản phẩm du lịch DMZ – một trong những sản phẩm du lịch độc đáo nhất của Quảng Trị, không nơi nào có được, thu hút lượng lớn khách quốc tế và trở thành thương hiệu du lịch của Việt Nam.

Công trình văn hóa tâm linh, tôn giáo tín ngưỡng (trong đó nổi bật là Tổ đình sắc tứ Tịnh Quang, Trung tâm hành hương Đức mẹ La Vang), các lễ hội dân gian truyền

[24] Năm 2019, Quảng Trị đón khoảng 2 triệu khách và hơn 1.500 tỷ đồng thu từ khách du lịch, thấp nhất trong các tỉnh Vùng Bắc Trung bộ (Thanh Hóa: hơn 9 triệu khách và hơn 10.000 tỷ đồng; Nghệ An: hơn 6 triệu lượt khách và hơn 7.000 tỷ đồng; Hà Tĩnh hơn 3 triệu lượt khách và hơn 5.000 tỷ đồng, Quảng Bình và Thừa Thiên Huế đều đạt hơn 4 triệu lượt khách và trên 4.000 tỷ đồng).

thống, lễ hội cách mạng đặc sắc trở thành những sự kiện lớn như: lễ hội thống nhất non sông, lễ hội Trường Sơn huyền thoại, lễ hội hoa đăng trên sông Thạch Hãn, lễ hội đêm Thành Cổ Quảng Trị, lễ hội nhịp cầu Xuyên Á,…

Giá trị văn hóa cộng đồng gắn với làng mạc, cảnh quan sinh thái nông nghiệp, cuộc sống đời thường dung dị, chất phác của người dân Quảng Trị, bản sắc văn hóa của cộng đồng dân tộc thiểu số vùng Tây Trường Sơn (dân tộc Bru – Vân Kiều, Pa cô) mang nét đẹp về văn hóa, con người bản địa nơi đây.

2.7.6.3. Các chỉ tiêu phát triển du lịch

a) Khách du lịch

Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010 – 2019 đạt 9,58%/năm, trong đó lượng khách quốc tế tăng 2,27%/năm, khách nội địa tăng 10,59%/năm. Bên cạnh đó, dịch bệnh Covid -19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới du lịch của cả nước nói chung và Quảng Trị nói riêng.

Hình 2.37. Thực trạng khách du lịch đến tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010-2020

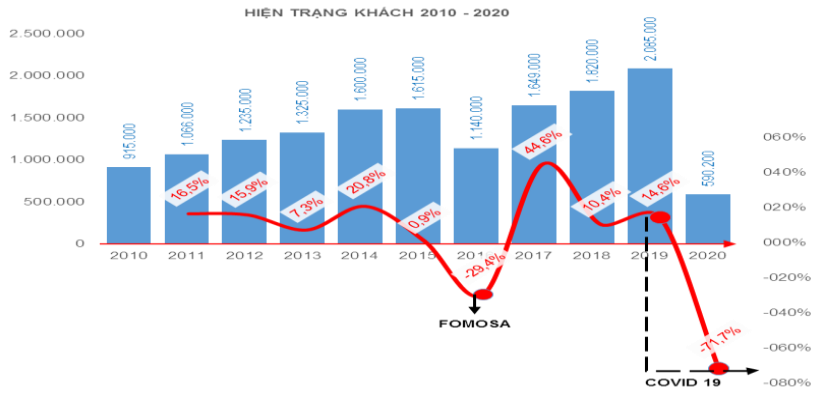

Lượng khách lưu trú đến Quảng Trị trong những năm gần đây tăng dần, tuy nhiên tỷ trọng chưa cao và có xu hướng giảm. Năm 2016 chiếm 49,12% tổng khách của tỉnh nhưng đến năm 2019 giảm xuống còn 38,74%, tỷ lệ khách lưu trú trung bình khoảng 43% tổng số lượt khách. Do đó, tỉnh cần đa dạng hóa hơn nữa các sản phẩm du lịch, dịch vụ tạo sức hấp dẫn đồng thời nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng du lịch để kéo dài thời gian lưu trú của khách.

Số ngày lưu trú trung bình của khách du lịch có xu hướng tăng. Trong đó khách quốc tế lưu trú trung bình là 1,27 ngày vào năm 2010 và tăng lên 1,62 ngày vào năm 2019. Khách nội địa ở mức thấp hơn so với khách quốc tế nhưng cũng được cải thiện (năm 2010 là 1,20 ngày và đến năm 2019 tăng lên là 1,32 ngày).

Khách quốc tế đến Quảng Trị chủ yếu là khách thăm lại chiến trường xưa theo tour du lịch DMZ và một phần là khách nghỉ dưỡng biển, tìm hiểu văn hóa tôn giáo, du lịch Caravan. Thị trường khách quốc tế theo quốc tịch gồm: Khách từ các nước Đông Nam Á, trong đó thị trường Lào, Thái Lan chiếm tỷ lệ tương đối lớn đến 35,7%,

chủ yếu đi theo đoàn Caravan trên Hành lang kinh tế Đông – Tây; Khách từ nước Mỹ, Tây Âu chủ yếu theo tour du lịch DMZ; Còn lại khách từ Australia, Đông Bắc Á, …

Khách nội địa chiếm phần lớn, trên 85% tổng khách đến tỉnh. Khách du lịch nội địa đến Quảng Trị thường đi theo đoàn do các công ty du lịch, lữ hành tổ chức hoặc do các tổ chức công đoàn của các cơ quan, trường học, xí nghiệp tổ chức hoặc tự tổ chức theo các nhóm... và từ Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Huế, TP. Hồ Chí Minh... Mục đích đến tỉnh là tham quan, hoài niệm chiến trường xưa và tri ân các anh hùng liệt sỹ, hành hương tôn giáo, du lịch biên mậu. Trong khi đó các tiềm năng khác như du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái và văn hóa cộng đồng chưa được khai thác tương xứng với tiềm năng.

b) Tổng thu từ khách du lịch

Giai đoạn 2010-2019 tổng thu từ khách du lịch của tỉnh có sự tăng trưởng khá, đạt 8,22%/năm. Đến năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, tổng thu từ khách du lịch giảm, chiếm tỷ trọng 1,02% GRDP toàn tỉnh. Mức chi tiêu của khách du lịch đến Quảng Trị còn thấp, theo tính toán mức chi tiêu trung bình ngày của khách quốc tế là 1.600.000 đồng/ngày (đối với khách có lưu trú), khoảng 800.000 đồng/ngày (đối với khách không lưu trú) và khách nội địa khoảng 1.100.000 đồng/ngày (đối với khách có lưu trú), khoảng 500.000 đồng/ngày (đối với khách không lưu trú).

Nhận thấy, ngành du lịch Quảng Trị đóng góp trực tiếp vào GRDP tỉnh còn thấp và thấp hơn rất nhiều so với cả nước[25], chưa đáp ứng tiêu chí để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Hình 2.38. Thực trạng tổng thu từ khách du lịch tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010-2020

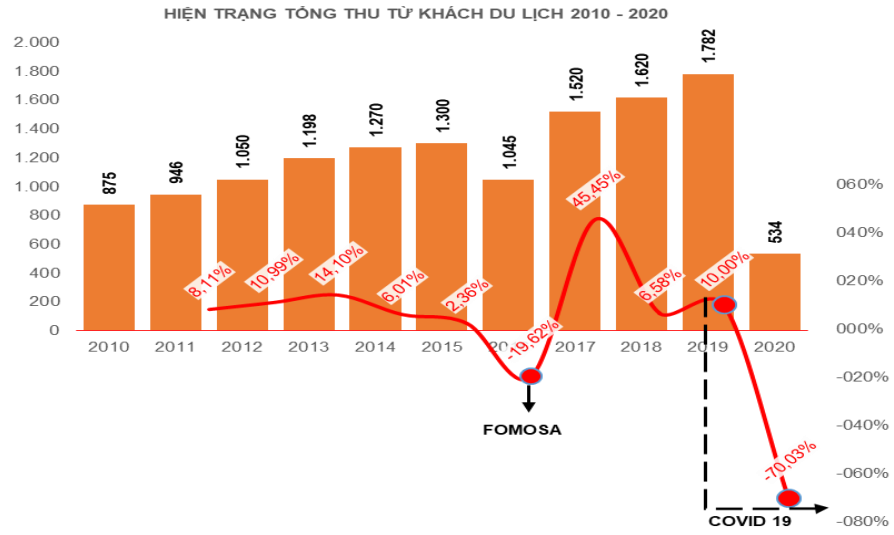

So với các địa phương khác trong vùng Bắc Trung Bộ, trong năm 2018 và năm 2019, Quảng Trị có mức tổng thu từ khách du lịch thấp nhất. Trong khi đó, Hà Tĩnh và Quảng Bình năm 2010 ở mức thấp hơn, tương ứng 223 tỷ đồng và 150 tỷ đồng nhưng

[25] Theo Báo cáo thường niên du lịch Việt Nam, năm 2019 đóng góp trực tiếp của du lịch cả nước đạt 9,2% GDP

đến nay vươn ở vị trí cao hơn (Hà Tĩnh đạt 5.600 tỷ đồng và Quảng Bình đạt 5.570 tỷ đồng), chỉ đứng sau Thanh Hóa (14.526 tỷ đồng) và Nghệ An (8.800 tỷ đồng). Như vậy, hiệu quả hoạt động du lịch của Quảng Trị còn khá khiêm tốn.

Hình 2.39. Thực trạng tổng thu từ du lịch tỉnh Quảng Trị so với các tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ

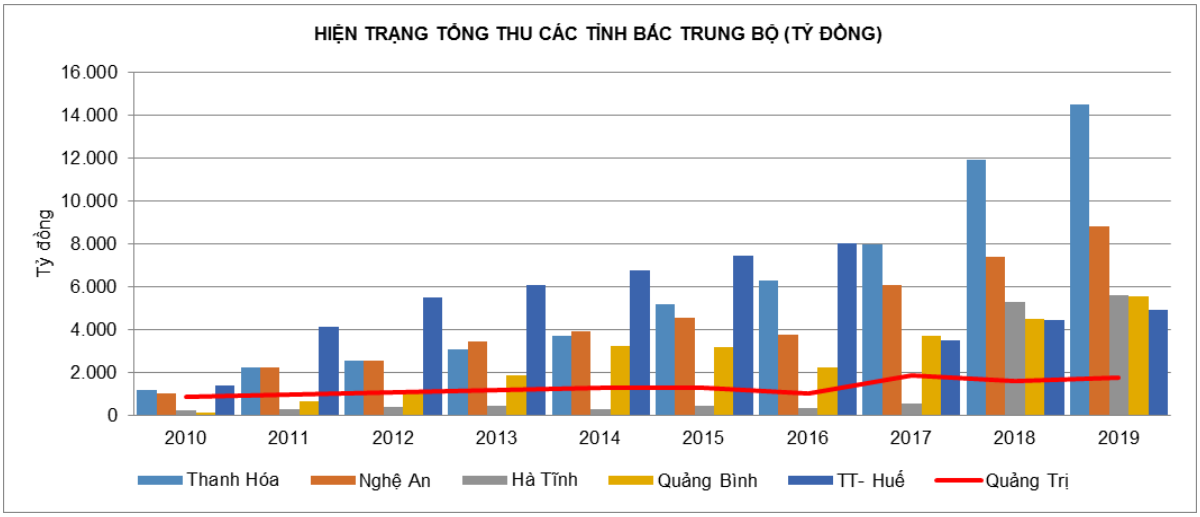

d) Lao động du lịch

Chất lượng lao động du lịch của tỉnh còn yếu, lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ cao (65,2%). Nhìn chung, nhân lực du lịch Quảng Trị chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của ngành du lịch, số lao động có đào tạo chuyên ngành về du lịch còn thấp, trình độ ngoại ngữ còn hạn chế. Chuyên môn nghiệp vụ chưa đảm bảo phục vụ khách theo đúng tiêu chuẩn, đặc biệt trong phục vụ khách quốc tế.

2.7.6.4. Sản phẩm du lịch

Các sản phẩm du lịch gắn với các di tích lịch sử liên quan đến chiến tranh Việt Nam: thăm lại chiến trường xưa, tri ân liệt sĩ, các tour DMZ với các điểm đến như thị xã Đông Hà, cầu Đakrông, đường Hồ Chí Minh, làng Bru Vân Kiều, chiến trường Khe Sanh, cầu Hiền Lương, địa đạo Vịnh Mốc, thành cổ Quảng Trị, Dốc Miếu, Nghĩa trang quốc gia Trường Sơn, làng Vây, cửa khẩu Lao Bảo…Hiện nay, điểm yếu của sản phẩm là chưa cung cấp được cho khách du lịch một trải nghiệm liên hoàn, dường như mỗi điểm di tích vẫn tồn tại như một điểm tham quan, tách biệt chưa kết hợp thành một sản phẩm trải nghiệm thực sự.

Du lịch biển, đảo: Chưa phát triển như mong muốn của tỉnh. Cửa Việt nằm trong Khu kinh tế Đông Nam, chịu ảnh hưởng của các ngành kinh tế khác; đảo Cồn Cỏ thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu và hạn chế tiếp cận.

Du lịch biên mậu và hành lang Đông Tây: Chưa tạo được động lực do thiếu các yếu tố hạ tầng.

Du lịch văn hóa, tâm linh tín ngưỡng: Là thế mạnh của tỉnh tuy nhiên chưa hình thành hệ thống; mới dừng lại các hoạt động đơn thuần như hành hương, tôn giáo, các

hoạt động truyền thống... chưa mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực cho địa phương.

Các loại hình khác: sinh thái, cộng đồng, nông nghiệp chưa thực sự phát triển như tiềm năng, chưa mang lại lợi ích cho cộng đồng và những hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực cho địa phương

Như vậy, sản phẩm du lịch tỉnh còn khá đơn điệu, chưa khai thác hiệu quả tài nguyên du lịch, đặc biệt tài nguyên văn hóa – lịch sử, bản sắc văn hóa dân tộc, văn hóa cộng đồng, sinh thái nông nghiệp. Sự phát triển các sản phẩm du lịch còn nhiều bất cập, chủ yếu ở dạng dịch vụ cơ bản, thiếu trải nghiệm cho du khách.

2.7.6.5. Cơ sở vật chất kỹ thuật

a) Về cơ sở lưu trú:

Các cơ sở lưu trú xếp sao của tỉnh còn ít. Tỉnh chưa có khách sạn 5 sao. Nhìn chung cơ sở lưu trú chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường về số lượng và chất lượng, chưa cạnh tranh được với các trung tâm du lịch lớn trong khu vực.

b) Cơ sở ăn uống:

Trên địa bàn toàn tỉnh có gần 4.000 cơ sở ăn uống với 460.000 chỗ ngồi, phần lớn nằm tại thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, Khe Sanh, Lao Bảo, Cửa Việt, Cửa Tùng, các bãi biển và thị trấn. Mặc dù số lượng cơ sở ăn uống khá lớn song đội ngũ lao động còn hạn chế. Phần lớn nhân viên là lao động phổ thông chưa được đào tạo nên tính chuyên nghiệp thấp, chất lượng phục vụ còn yếu.

c) Cơ sở vui chơi giải trí: Cơ sở vui chơi giải trí trên địa bàn tỉnh chưa phát triển, số lượng còn ít. Một số dự án đang được đầu tư chủ yếu tại thành phố Đông Hà, Khu kinh tế Thương mại đặc biệt Lao Bảo, Khu Dịch vụ - Du lịch Gio Hải – Gio Linh, Khu dịch vụ - du lịch Cửa Việt - Cửa Tùng, Cửa Tùng - Vĩnh Thái và một số thị trấn, thị xã, các khu du lịch nhưng quy mô còn nhỏ.

d) Cơ sở thương mại, bán hàng lưu niệm

Cơ sở thương mại, trưng bày giới thiệu sản phẩm, bán hàng lưu niệm tại các điểm tham quan tiêu biểu như Thành cổ Quảng Trị, Địa đạo Vịnh Mốc, sân bay Tà Cơn, Khu resort Sepon (Cửa Việt), chợ Lao Bảo,…Bên cạnh đó, các làng nghề truyền thống, các nghề thủ công truyền thống đã được chú trọng phát triển để sản xuất các mặt hàng lưu niệm, đặc sản nông nghiệp phục vụ khách du lịch như Gạo hữu cơ, cà phê, hồ tiêu, nước mắm, các loại cao lá thiên nhiên,…

Tuy nhiên, khách du lịch hiện nay chủ yếu tập trung vào các sản phẩm của Thái Lan mang tính chất điển hình của thương mại biên mậu. Các sản phẩm mang bản sắc của quê hương Quảng Trị chưa có sức hấp dẫn nên nguồn thu từ dịch vụ mua sắm còn thấp.

2.7.6.6. Thực trạng hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch

Giao thông đường bộ chính của tỉnh đã được cải thiện, cơ bản đáp ứng đi lại cho khách. Tuy nhiên hạn chế lớn nhất của tỉnh đó là hệ thống giao thông đường thủy còn yếu, giao thông kết nối giữa đảo và đất liền còn khó khăn. Hiện tỉnh chỉ có 02 cảng biển tại Cửa Việt và Cồn Cỏ, quy mô còn nhỏ, công suất sử dụng thấp, tần suất vận chuyển của các phương tiện từ đất liền ra đảo và ngược lại còn ít. Bên cạnh đó tỉnh chưa có sân bay, nên việc kết nối trực tiếp các thị trường lớn từ Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đà Nẵng…chưa tốt.

Trong tương lai, một số dự án giao thông trên địa bàn tỉnh có vai trò quan trọng đối với phát triển du lịch tỉnh. Đặc biệt các dự án đường thủy, đường bộ cao tốc Bắc - Nam và đường hàng không sẽ đưa Quảng Trị trở thành đầu mối tiếp nhận luồng khách trực tiếp từ các thị trường nguồn lớn, mang lại hiệu quả cao hơn trong phát triển du lịch của địa phương.

2.7.6.7. Thực trạng phát triển không gian du lịch của tỉnh Quảng Trị

Hiện nay, du lịch tại Quảng Trị phát triển chủ yếu tại các khu vực dọc các tuyến Quốc lộ quan trọng như Quốc lộ 1A và Quốc lộ 9, tập trung tại các khu vực đô thị như thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, Lao Bảo, Khe Sanh và một số điểm ven biển như Vĩnh Thái, Vịnh Mốc, Cửa Tùng, Cửa Việt và đảo Cồn Cỏ.

Một số khu, điểm du lịch tiêu biểu của tỉnh Quảng Trị:

- Các khu du lịch biển: Cửa Tùng (huyện Vĩnh Linh); Cửa Việt (huyện Gio Linh); Đảo Cồn Cỏ; Vĩnh Thái (huyện Vĩnh Linh); Triệu Lăng (huyện Triệu Phong);... Sản phẩm du lịch chính là tắm biển, nghỉ dưỡng biển chủ yếu tại Cửa Việt, Cửa Tùng. Hệ thống cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất tại các khu du lịch biển này đã được đầu tư như:

+ Khu du lịch biển Cửa Tùng: đã được đầu tư các cơ sở lưu trú phục vụ nhu cầu của du khách như: Khách sạn Thành Phát (khách sạn, khu vui chơi thiếu nhi, trung tâm hội nghị tiệc cưới), Khách sạn Eo Biển Xanh, Khách sạn Cửa Tùng,…, cơ sở ăn uống do các hộ gia đình, cá nhân đầu tư. Tuy nhiên, hệ thống cơ sở vật chất phục vụ du lịch còn hạn chế, các khu nghỉ dưỡng cao cấp, đô thị du lịch, vui chơi giải trí mới đang ở giai đoạn nghiên cứu đầu tư, chưa đi vào hoạt động.

+ Khu du lịch biển Cửa Việt: đã được đầu tư sân lễ hội, sân khấu lễ hội, sân sinh hoạt cộng đồng, hè phố, cây xanh, cổng chào; hệ thống giao thông, hệ thống thoát nước. Các cơ sở lưu trú, ăn uống, phục vụ du khách tắm biển đã được đầu tư điển hình như: Sepon Boutque Ressort, khách sạn Tùng Việt, khu nghỉ dưỡng Cửa Việt, khách sạn Phú Mỹ Hoa. Tuy nhiên, cơ sở vật chất phục vụ du lịch còn hạn chế, chưa có các điểm vui chơi, điểm trưng bày và phục vụ mua sắm hàng hóa… chỉ đơn thuần thu hút du khách đến tắm biển mùa hè, chủ yếu là khách nội tỉnh.

+ Đảo Cồn Cỏ: Du lịch đảo Cồn Cỏ bắt đầu đi vào khai thác vào năm 2017. Cơ sở vật chất phục vụ du lịch còn hạn chế. Trên đảo có 05 nhà nghỉ gồm Nhà khách UBND huyện, Nhà khách Ban Chỉ huy quân sự huyện, Nhà khách Chi cục Thuế, Nhà

khách trạm điện Cồn Cỏ, Nhà khách Trung tâm dịch vụ và du lịch, với số lượng 57 phòng; 7 dịch vụ kinh doanh Homestay của các hộ gia đình tại các Khu dân cư với số lượng là 18 phòng. Hiện nay, có 02 tàu phục vụ đi lại trên biển và du lịch: Tàu ConCo Tourist với sức chở 80 khách; tàu Chín Nghĩa 02 với sức chở 156 khách. Các nhà hàng, khách sạn, dịch vụ, các khu vui chơi giải trí hầu như chưa có. Các cơ sở nhà nghỉ, homestay manh mún, nhỏ lẻ, không đáp ứng đủ nhu cầu của du khách.

+ Khu du lịch biển Vĩnh Thái, Triệu Lăng: Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ du lịch còn hạn chế, chủ yếu phục vụ nhu cầu tắm biển của du khách.

- Các khu du lịch sinh thái: Trằm Trà Lộc (huyện Hải Lăng); Rú Lịnh (huyện Vĩnh Linh);... mới chỉ khai thác ở mức độ đơn giản như đi dã ngoại trong ngày, chủ yếu phục vụ thị trường nội tỉnh với các hoạt động mang tính chất vui chơi giải trí dã ngoại đơn thuần, không thường xuyên. Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ du lịch như lưu trú, vui chơi giải trí, mua sắm,… chưa được đầu tư.

- Khu đô thị - du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và dịch vụ phụ trợ Khu kinh tế Đông Nam; Dự án Khu dịch vụ - du lịch Gio Hải, huyện Gio Linh (của Công ty T&T); Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Eden Charm tại xã Vĩnh Thái (của Công ty cổ phần DOBF); Khu du lịch sinh thái thác Ba Vòi (huyện Đakrong): Hiện tỉnh đang nghiên cứu, triển khai lập Quy hoạch tỷ lệ 1/2000.

- Các di tích lịch sử cách mạng dọc theo tuyến Đường 9, Đường Hồ Chí Minh, khu vực cầu Hiền Lương, sông Bến Hải, Vịnh Mốc và thị xã Quảng Trị như: Đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải; Thành Cổ Quảng Trị; Địa đạo Vịnh Mốc; Nghĩa trang liệt sĩ Quốc gia Trường Sơn; Nghĩa trang liệt sỹ Quốc gia đường 9; Sân bay Tà Cơn - Đường 9 - Khe Sanh; Nhà tù Lao Bảo; Cồn Tiên - Dốc Miếu...

Một số tuyến du lịch đang khai thác như:

- Tuyến du lịch nội tỉnh:

+ Tuyến khám phá vùng phi quân sự/Tour DMZ với các điểm tham quan như: Cầu treo Đakrông, chiến trường Khe Sanh, cầu Hiền Lương, sông Bến Hải, địa đạo Vịnh Mốc, Cồn Tiên, Dốc Miếu.

+ Tuyến du lịch phía Nam Quảng Trị: Thành cổ Quảng Trị - Trung tâm hành hương Đức Mẹ La Vang - Nhà cố tổng bí thư Lê Duẩn; Tuyến Đông Hà - TX Quảng Trị - Triệu Phong - Hải Lăng - Đông Hà.

+ Tuyến phía Tây: Đông Hà - Cam Lộ - Krông Klang - Khe Sanh - Lao Bảo.

+ Tuyến Tây Tây Bắc: Đông Hà - Khe Sanh - Hướng Phùng - Hướng Lập (Brai - Tà Puồng - Chênh Vênh).

+ Tuyến du lịch Cồn Cỏ: Cảng Cửa Việt - Đảo Cồn Cỏ - Cột cờ Tổ quốc - Đài quan sát Thái Văn A - Hải đăng Cồn Cỏ - phòng truyền thống đảo Cồn Cỏ - Đài tưởng niệm - bãi tắm Bến Tranh.

- Tuyến du lịch liên tỉnh: Huế - Quảng Trị - Quảng Bình với các điểm tham quan, du lịch như: TP Huế, Trung tâm hành hương Đức mẹ La Vang, Thành cổ Quảng Trị, cầu Hiền Lương, sông Bến Hải, địa đạo Vịnh Mốc, TP Đồng Hới, vườn quốc gia Phong Nha Kẻ Bàng, ...

- Tuyến du lịch Quảng Trị - Lào - Thái Lan "một ngày ăn cơm ba nước": TP Đông Hà - cửa khẩu Lao Bảo - Lào - Savannakhet - Thái Lan.

2.7.6.8. Thực trạng xúc tiến, quảng bá du lịch

Các hoạt động marketing và xúc tiến, quảng bá du lịch ngày càng được đẩy mạnh trong nước và quốc tế, điển hình liên kết phát triển du lịch với các địa phương trên tuyến Hành lang Kinh tế Đông - Tây và các tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ. Các sự kiện, lễ hội ở Quảng Trị như Lễ hội Thống nhất non sông, Lễ hội văn hóa - du lịch Nhịp cầu Xuyên Á... đang đóng vai trò là những hoạt động xúc tiến quảng bá quan trọng nhất của tỉnh hiện nay. Trong tương lai, festival vì hòa bình - là một lễ hội đặc sắc của Quảng Trị, mang tầm quốc tế, được tổ chức sẽ hứa hẹn tạo nên sức bật trong xúc tiến, quảng bá du lịch của tỉnh trong nước và quốc tế.

2.7.6.9. Thực trạng về liên kết phát triển du lịch

Tỉnh đã phối hợp với các địa phương khác trong vùng, các địa phương trên Hành lang kinh tế Đông - Tây tổ chức thành công nhiều sự kiện, hoạt động xúc tiến, quảng bá về du lịch. Liên kết, hợp tác phát triển du lịch với Lào, Thái Lan hình thành các tuyến Quảng Trị - Savannakhet - Mucdahan; Quảng Trị - Salavan - Ubon Ratchathani.

Tuy nhiên, việc liên kết, hợp tác phát triển du lịch với các vùng, miền trong cả nước và các nước trong khu vực, liên kết giữa các cơ quan quản lý nhà nước và giữa các doanh nghiệp chưa thực sự hiệu quả.

Việc liên kết, hợp tác phát triển du lịch trên EWEC gặp nhiều khó khăn. Quan hệ hợp tác với các tỉnh bạn Lào, Thái Lan trên lĩnh vực du lịch chưa đi vào cụ thể, chưa khai thác hết tiềm năng, thế mạnh nên hiệu quả chưa tương xứng với tiềm năng của từng địa phương.

Việc liên kết, hợp tác phát triển các sản phẩm nông nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ, các dịch vụ bổ trợ khác phục vụ trong các cơ sở lưu trú, khu, điểm du lịch, các điểm trình diễn, trải nghiệm du lịch gắn với nông nghiệp, nông thôn vẫn còn nhiều hạn chế, chưa thực sự hấp dẫn với du khách.

Năm 2022, Quảng Trị bắt đầu tham gia các hoạt động liên kết 5 tỉnh, thành phố Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam. Liên kết trong phát triển du lịch không chỉ dừng lại ở việc kết nối tour, tuyến mà còn thể hiện trong công tác quảng bá, xúc tiến, xây dựng chính sách quản lý, phát triển sản phẩm du lịch, phát triển nguồn nhân lực... giúp từng bước định vị thương hiệu du lịch vùng, đánh thức tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương.

2.7.6.10. Thực trạng huy động các nguồn lực đầu tư phát triển du lịch

Việc huy động các nguồn lực đầu tư phát triển du lịch còn tương đối mỏng, nhỏ lẻ. Toàn tỉnh trong giai đoạn 2010-2020 đã đầu tư được 11 dự án với tổng vốn đầu tư gần 770 tỷ đồng (trong đó hơn nửa số dự án nằm trong Khu kinh tế Đông Nam) chủ

yếu là các dự án cơ sở lưu trú với quy mô nhỏ. Nhiều dự án (phần lớn là các dự án đầu tư nghỉ dưỡng, ăn uống và vui chơi giải trí…) phải thu hồi, ngưng hoạt động, giai thể do các nguyên nhân khách quan và chủ quan, đặc biệt ảnh hưởng từ đại dịch COVID.

Đến 2020, Quảng Trị đang thu hút được một số dự án có quy mô tương đối lớn, hy vọng trong tương lai khi các dự án đi vào hoạt động sẽ tạo ra sức bứt phá cho du lịch của tỉnh. Bên cạnh, các dự án đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, các dự án hạ tầng kỹ thuật du lịch cũng được quan tâm. Nhiều dự án mới từ nhiều nguồn vốn để sớm hoàn thiện cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch tạo điều kiện phát triển du lịch biển của tỉnh. Nhìn chung hiệu quả đầu tư của các dự án du lịch chưa cao do chưa được đầu tư đồng bộ từ hạ tầng kỹ thuật chung, hạ tầng du lịch, cơ sở vật chất du lịch,… do vậy chưa phát huy được hiệu quả của nguồn vốn.

(Chi tiết số liệu về nguồn lực đầu tư du lịch xem trong Phụ lục).

2.7.6.11. Thực trạng ứng dụng khoa học, công nghệ phát triển du lịch

Ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực du lịch bước đầu được quan tâm và triển, các nhiệm vụ khoa học này đã đề xuất được một số giải pháp, định hướng cho cơ quan quản lý nhà nước. Ứng dụng công nghệ trong việc phát huy giá trị di tích gắn với phát triển du lịch bước đầu được triển khai theo hướng hình thành các ứng dụng thông minh bước đầu được đầu tư song mới ở mức độ đơn giản, phạm vi ứng dụng hẹp chủ yếu là một kênh cung cấp thông tin, chưa thực sự trở thành cổng tương tác, công cụ hỗ trợ cho khách du lịch và cơ quan quản lý.

2.7.6.12. Những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết

- Một số thế mạnh như tour du lịch DMZ, văn hóa tâm linh (Trung tâm hành hương Đức mẹ La Vang), tiềm năng du lịch biển, chưa được khai thác hiệu quả. Tour du lịch DMZ chưa có sự kết nối với nhau để tạo thành một chuỗi trải nghiệm liên hoàn cho khách du lịch.

- Loại hình và sản phẩm du lịch chất lượng không đồng đều, khả năng cạnh tranh thấp. Thiếu những sản phẩm du lịch đặc sắc, có tầm cỡ, có sức cạnh tranh

- Du lịch biển phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế; vẫn chưa hình thành được những sản phẩm du lịch và không gian du lịch biển một cách rõ nét. Hoạt động du lịch biển có sự mất cân đối về không gian lãnh thổ. Khách du lịch tập trung chủ yếu quanh trục Cửa Tùng - Cửa Việt - đảo Cồn Cỏ, các khu vực còn lại như ở Mỹ Thủy, Triệu Lăng, Vĩnh Thái... chưa được chú trọng.

- Thiếu động lực phát triển: Không có hoặc chưa hình thành được những động lực kinh tế - xã hội có ý nghĩa với du lịch: đô thị lớn, khu công nghiệp, khu kinh tế, đầu mối giao thông...

- Dải bờ biển dài nhưng hơn nửa được dành cho các mục đích kinh tế ngoài du lịch: cảng, năng lượng, công nghiệp, đô thị…

- Quy mô các cơ sở dịch vụ du lịch còn nhỏ, chất lượng chưa cao (chưa có khách sạn 5 sao, số lượng khách sạn xếp sao còn ít).

- Chất lượng nguồn nhân lực du lịch còn yếu, số lao động phổ thông còn chiếm tỷ lệ lớn trong khi lao động được đào tạo chuyên ngành, lao động có trình độ đại học và trên đại học còn chiếm tỷ lệ khiêm tốn.

2.7.6.13. Tổng hợp đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức

a) Điểm mạnh

- Vị trí địa lý là một ưu thế cho du lịch tỉnh: Nằm ở điểm giao cắt giữa các trục Bắc Nam với Hành lang kinh tế Đông – Tây và là cửa ngõ trên tuyến hành lang này (là điểm ưu thế so với các tỉnh khác trong khu vực miền Trung).

- Các trục giao thông huyết mạch quốc gia chạy qua như Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc Nam; hệ thống giao thông tiếp cận thuận lợi.

- Tài nguyên du lịch tỉnh khá đa dạng và hấp dẫn

- Là bảo tàng chiến tranh sống động nhất cả nước.

- Du lịch Quảng Trị phát triển sau so với một số địa phương trong vùng như Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế nên sẽ tránh được hạn chế trong phát triển du lịch, theo đó chú trọng đến chất lượng tăng trưởng (chiều sâu) thay vì số lượng khách (phát triển theo diện).

- Tour du lịch DMZ trở thành sản phẩm du lịch nổi bật, góp phần xây dựng thương hiệu cho du lịch của tỉnh và quốc gia.

- Nằm trong một số sản phẩm du lịch được quốc gia chú trọng: Con đường di sản miền Trung, con đường Hồ Chí Minh huyền thoại.

b) Điểm yếu

- Cơ sở vật chất kỹ thuật còn thiếu và yếu, chất lượng chưa cao (chưa có khách sạn 5 sao, chưa có sân golf, chưa có cảng biển quốc tế, chưa có sân bay).

- Đứng vị trí thấp nhất trong vùng Bắc Trung Bộ về tổng thu từ khách du lịch.

- Nguồn lực đầu tư còn hạn chế, thiếu chính sách hỗ trợ có hiệu quả cho phát triển và đa dạng hóa sản phẩm du lịch.

c) Cơ hội

- Việt Nam - một trong những điểm đến hấp dẫn nhất thế giới (được Hiệp hội Du lịch Mỹ (USTOA) đánh giá năm 2019), tạo cơ hội cho Quảng Trị xây dựng thương hiệu, xúc tiến và quảng bá hình ảnh du lịch tỉnh.

- Khả năng liên kết với Con đường di sản; Hành lang Đông – Tây (EWEC) và hành lang PARA-EWEC, tạo cơ hội Quảng Trị giao lưu, hội nhập trong phát triển du lịch, đặc biệt với Lào, Thái Lan và các nước ASEAN .

- Các dự án hạ tầng giao thông được quan tâm đầu tư như cảng hàng không tại Gio Linh, cảng Cửa Việt và Mỹ Thủy, tuyến đường ven biển kết nối với Thừa Thiên Huế, cao tốc Cam Lộ - Túy Loan góp phần tăng cường khả năng tiếp cận trực tiếp của khách du lịch.

- Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 lan tỏa mạnh mẽ.

d) Thách thức

- Điểm xuất phát thấp, gặp phải cạnh tranh.

- Tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu và suy thoái tài nguyên, môi trường.

- Nguy cơ dịch bệnh ảnh hưởng đến du lịch Việt Nam nói chung cũng như tỉnh Quảng Trị nói riêng.

- Tác động từ khủng hoảng kinh tế quốc tế và khó khăn trong phát triển kinh tế trong nước.

2.7.7. Thực trạng phát triển ngành kinh tế biển

2.7.7.1. Tiềm năng phát triển kinh tế biển Quảng Trị

Quảng Trị là tỉnh có tiềm năng, lợi thế về biển, với 75 km chiều dài bờ biển trải dài trên 12 xã, thị trấn giáp biển và 4 xã có cửa lạch từ huyện Vĩnh Linh đến huyện Hải Lăng; ngư trường rộng gần 8.400 km2, trữ lượng hải sản khoảng 60.000 tấn/năm; là nơi tập trung nhiều loại hải sản quý hiếm, có giá trị kinh tế cao; có huyện đảo Cồn Cỏ cách đất liền khoảng 30 km, diện tích 2,2 km2 , với hệ sinh thái đa dạng, có nhiều rạn san hô quý hiếm, là nơi sinh sống của nhiều loài sinh vật biển. Dọc bờ biển của tỉnh có nhiều vùng kín gió thuận lợi cho phát triển cảng, xây dựng khu sửa chữa, neo đậu tàu thuyền; có nhiều bãi tắm đẹp, danh lam thắng cảnh là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái biển; có nhiều tài nguyên khoáng sản như khí tự nhiên, titan, cát trắng... tiềm năng để phát triển các ngành công nghiệp về năng lượng, sản xuất thủy tinh, pha lê... Vì vậy, việc phát huy tiềm năng về tài nguyên biển, đảo và vùng ven biển gắn với bảo vệ hệ sinh thái không chỉ có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường mà còn góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

2.7.7.2. Tình hình phát triển các ngành kinh tế biển chủ yếu của Quảng Trị

- Du lịch biển:

+ Tỉnh Quảng Trị chú trọng phát triển du lịch, dịch vụ biển, đảo trở thành một trong những ngành kinh tế chủ lực của kinh tế biển. Tập trung nguồn lực cho đầu tư phát triển hạ tầng du lịch đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm; khuyến khích, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia phát triển du lịch sinh thái, thám hiểm khoa học. Tỉnh đã tập trung đầu tư hệ thống hạ tầng khung (chủ yếu là hệ thống giao thông ven biển) tạo điều kiện để thu hút đầu tư và phát triển du lịch tại vùng ven biển của tỉnh, trong đó ưu tiên tập trung cho khu vực từ Vịnh Mốc, Cửa Tùng đến Cửa Việt.

Tuy nhiên, hệ thống hạ tầng kết nối giữa đất liền với đảo Cồn Cỏ còn nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến phát triển du lịch đảo Cồn Cỏ. Tỉnh cũng có những nỗ lực xây dựng, phát triển, đa dạng hoá các sản phẩm, chuỗi sản phẩm, thương hiệu du lịch biển địa phương trên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, phát huy giá trị văn hoá, lịch sử đặc sắc của các vùng, miền, kết nối với các tuyến du lịch trên Hành lang kinh tế Đông - Tây để Quảng Trị trở thành điểm đến hấp dẫn trong nước và khu vực.

+ Các Dự án có các hạng mục khách sạn, resort nghỉ dưỡng cao cấp dự kiến giai đoạn 1 của dự án sẽ hoàn thành vào quý 2 năm 2023. Dự án xây dựng Khu dịch vụ - du lịch Gio Hải thuộc huyện Gio Linh với tổng vốn đầu tư trên 4.470 tỷ đồng, quy mô gần 22ha. Đây là khu du lịch ven biển tạo điểm nhấn trên tuyến du lịch Cửa Việt-Cửa Tùng.

- Ngành thủy sản và dịch vụ biển:

+ Mô hình phát triển ngành thủy sản đang có xu hướng dịch chuyển mạnh từ nuôi trồng, khai thác hải sản theo phương thức truyền thống sang công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao. Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản theo hướng giảm khai thác gần bờ, đẩy mạnh khai thác tại các vùng biển xa bờ phù hợp với từng vùng biển và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển đi đôi với thực hiện đồng bộ, có hiệu quả công tác đào tạo, chuyển đổi nghề cho ngư dân. . Sản lượng hải sản khai thác bình quân hàng năm đạt gần 25 ngàn tấn.

+ Tỉnh đã có các chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ ngư dân đầu tư đóng mới tàu có công suất cao, đánh bắt xa bờ. Đầu tư nâng cấp các cảng cá, các bến cá, khu neo đậu tàu thuyền và tổ chức tốt các dịch vụ hậu cần nghề cá. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 2.273 khoảng trên 2.260 chiếc tàu cá, với tổng công suất 127.504 khoảng 131.888 CV, trong đó có 366 chiếc tàu có chiều dài trên 15m (tàu khai thác vùng khơi) đánh bắt xa bờ, chiếm 16,1% trong tổng số tàu cá của tỉnh.

- Công nghiệp năng lượng: Trong những năm vừa qua ngành khai thác điện khí, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác đã được các cấp lãnh đạo tỉnh Quảng Trị rất quan tâm phát triển. Năm 2022, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Trị, Công ty cổ phần BB Group (Tập đoàn BBG, Việt Nam) và Tập đoàn Quantum của Hoa Kỳ đã ký kết thỏa thuận hợp tác đầu tư các dự án Trung tâm công nghiệp khí và dự án Cảng tổng hợp tại Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị. Dự án Trung tâm công nghiệp khí có quy mô khoảng 140ha, tổng vốn đầu tư dự kiến 5 tỷ USD, thực hiện từ năm 2022-2030; Dự án Cảng tổng hợp có quy mô khoảng 275ha, tổng vốn đầu tư dự kiến 500 triệu USD; thời gian đầu tư từ năm 2022-2025.

- Phát triển đô thị ven biển:

+ Trong 10 năm vừa qua, tỉnh Quảng Trị đưa vào sử dụng hai cây cầu quan trọng nằm trên đường giao thông ven biển, đó là cầu Cửa Tùng bắc qua cửa biển Cửa Tùng, đoạn cuối của sông Bến Hải nối huyện Vĩnh Linh và Gio Linh; cầu Cửa Việt bắc qua cửa biển Cửa Việt, đoạn cuối của sông Thạch Hãn nối huyện Gio Linh và Triệu Phong, thiết lập được một hệ thống giao thông gần như đi qua tất cả vùng ven biển của

các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong và Hải Lăng. Cùng với giao thông được nối liền là sự ra đời và phát triển của các thị trấn ven biển, đó là hai đô thị gồm thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh và thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh.

+ Trong những năm tiếp theo sẽ có các đô thị ven biển đang hình thành là đô thị Nam Cửa Việt ở các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch (huyện Triệu Phong) và hai xã Hải An và Hải Dương (huyện Hải Lăng) thuộc Khu kinh tế đông nam Quảng Trị. Đồng thời từ Km 0 của quốc lộ 9 - xuyên Á xuất phát từ trung tâm thị trấn; điểm đầu của quốc lộ 9D đoạn từ Cửa Việt ra Cửa Tùng cũng xuất phát từ thị trấn Cửa Tùng càng tạo thêm lợi thế cho đô thị ven biển phía bắc ven biển tỉnh Quảng Trị này phát triển.

- Nghiên cứu khoa học – công nghệ về phát triển kinh tế biển: Tỉnh đã có một số các công trình nghiên cứu khoa học về biển nhằm đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến trong nuôi trồng, khai thác, bảo quản, chế biến hải sản, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

- Giao thông ven biển:

+ Tuyến đường ven biển chạy dọc Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, dài 23,5km có điểm đầu ở phía Nam cầu Cửa Việt thuộc xã Triệu An, huyện Triệu Phong và điểm cuối ở xã Hải Dương, huyện Hải Lăng đã hoàn thành. Tỉnh Quảng Trị đang triển khai xây dựng tuyến đường ven biển kết nối Hành lang kinh tế Đông-Tây trên tuyến Quốc lộ 9 với tổng mức đầu tư 2.060 tỷ đồng. Dự án có tổng chiều dài khoảng 55km, đi qua các huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong và thành phố Đông Hà nhằm tạo liên kết vùng về phát triển kinh tế biển, thu hút khách du lịch từ các nước trên tuyến Hành lang kinh tế Đông-Tây như Thái Lan, Lào, Myanmar đến với du lịch biển Quảng Trị. Tuyến đường này cũng kết nối thành phố Đông Hà - trung tâm chính trị, văn hóa của tỉnh với các khu dịch vụ du lịch dọc bờ biển và Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị.

+ Ngoài ra, trong thời gian tới, tỉnh triển khai đầu tư tuyến đường bộ cao tốc Cam Lộ-Cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và Quốc lộ 15D kết nối cảng biển Mỹ Thủy với Cửa khẩu quốc tế La Lay góp phần hoàn thiện mạng lưới giao thông kết nối theo trục Đông-Tây.

- Đầu tư: Với chủ trương đẩy mạnh huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; chủ động thu hút các nhà đầu tư lớn, có công nghệ, trình độ quản lí tiên tiến từ các nước phát triển; khuyến khích phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các tập đoàn kinh tế biển mạnh hoạt động sản xuất, kinh doanh trên biển, đặc biệt là ở các vùng biển xa bờ; tích cực, chủ động, liên hệ, phối hợp với các bộ, ngành trung ương để đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đầu tư trên địa bàn, nhất là đối với vùng ven biển. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có các dự án đầu tư mang tính đột phá như: Cảng Mỹ Thủy có tổng vốn đầu tư 14.200 tỷ đồng đến năm 2036, quy mô gồm

10 bến với tổng diện tích 685ha, có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải đến 100.000 tấn. Dự án Bến cảng CFG Nam Cửa Việt tại xã Triệu An, huyện Triệu Phong có quy mô trên 18 ha, dự kiến toàn bộ dự án hoàn thành trước năm 2030, vốn đầu tư khoảng 640 tỷ đồng, phục vụ nhu cầu vận tải hàng hóa cho các khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn Quảng Trị. Đồng thời, thu hút hàng hóa trên tuyến Hành lang kinh tế Đông-Tây kết nối với các nước Lào và Thái Lan.

- Tác động của các hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản (titan) tới sự phát triển của các hoạt động kinh tế:

+ Những tác động bất lợi của khai thác, chế biến titan đến môi trường như: xáo trộn các tầng cát, phá hủy thảm thực vật trên cồn cát, nguy cơ hoang mạc hóa và sự cố môi trường… và những ảnh hưởng đến việc phát triển du lịch ven biển, nuôi trồng thuỷ sản trên cát,...

+ Hiện các dự án khai thác titan đều nằm ven biển, nơi có nhiều diện tích phân bố cát rộng lớn và hạn chế nguồn nước ngọt. Mặt khác khai thác titan cần một lượng nước lớn đồng thời cũng thải ra một lượng nước thải rất lớn do vậy cần phải có biện pháp kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác và chế biến titan để đảm bảo cân đối nguồn nước cho sản xuất và nhu cầu dân sinh, phát triển công nghiệp,...

+ Hoạt động khai thác không theo đúng giấy phép được cấp, nạn tận thu titan đã làm tàn phá nghiêm trọng dãi rừng phòng hộ ven biển, tạo ra sự lỗi lõm mặt đất bởi các hố khai thác, đụn cát thải làm giảm khả năng giữ nước mưa – nguồn thành tạo chính nước ngầm trong cồn cát.

+ Hoạt động suốt ngày đêm của các loại máy nổ, máy bơm và phương tiện vận tải là nguyên nhân gây ra tiếng ồn, tác động trực tiếp đến các vùng dân cư sống xen kẽ hoặc men theo các cồn cát.

2.7.7.3. Đánh giá kết quả, hạn chế, nguyên nhân đối với phát kinh tê biển tỉnh Quảng Trị:

- Những kết quả đạt được: Trong những năm gần đây Để xây dựng Quảng Trị trở thành tỉnh mạnh về biển, giàu lên từ biển, phát triển bền vững kinh tế biển, cấp ủy đảng, chính quyền các cấp trong tỉnh tập trung thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động số 144-CTHĐ/TU, ngày 24/4/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về "Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045". Chính vì vậy mà đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân vùng biển được nâng cao[26]; chất lượng chăm sóc y tế, giáo dục, thông tin

[26] Tỷ trọng đóng góp của kinh tế biển và ven biển vào GDP của tỉnh Quảng Trị ước tăng từ 30,6% trong năm 2010 lên khoảng 45% trong năm 2019. Thu nhập bình quân đầu người của dân ven biển tăng từ 11 triệu đồng/người năm 2010 lên 50 triệu đồng/người năm 2019.

liên lạc, nước ngọt, bảo đảm an ninh, an toàn cho dân cư vùng ven biển và những người lao động trên biển được đảm bảo.

- Những hạn chế tồn tại: Bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế biển Quảng Trị vẫn chưa phát triển hết tiềm năng và bộc lộ một số hạn chế như: cơ cấu của các ngành kinh tế biển còn bất cập khi các ngành kinh tế diễn ra trên biển chiếm tỷ trọng lớn (chiếm 98%), chưa phát triển, chủ yếu là nuôi trồng, đánh bắt hải sản, du lịch biển; trong khi các ngành kinh tế liên quan trực tiếp đến khai thác biển như chế biến dầu khí, vận tải biển, chế biến hải sản, đóng và sửa chữa tàu biển, thông tin liên lạc chỉ chiếm 2%. Kết cấu hạ tầng các vùng biển, ven biển, đảo tuy được đầu tư hỗ trợ nhưng vẫn còn hạn chế. Hệ thống cảng biển manh mún, mạng lưới tàu thuyền, trang thiết bị còn lạc hậu và chưa đồng bộ nên hiệu quả thấp, nguồn thủy sản gần bờ ngày càng cạn kiệt, hệ sinh thái biển bị suy thoái. Tình trạng ô nhiễm nước ven bờ do hoạt động kinh tế và đời sống xảy ra ở nhiều nơi nhưng chưa được xử lý tốt.

- Những nguyên nhân chủ yếu:

+ Nguyên nhân chính của những bất cập này là do thiếu quy hoạch tổng thể về sử dụng vùng biển, bờ biển, tài nguyên biển một cách phù hợp.

+ Hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến phát triển kinh tế biển chưa đồng bộ, chưa tạo được sức mạnh để điều chỉnh các hoạt động phát triển kinh tế biển.

+ Cơ chế, chính sách khuyến khích chưa đủ mạnh để thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế tham gia phát triển kinh tế biển.

2.8. Thực trạng phát triển các ngành và lĩnh vực Văn hóa - xã hội của tỉnh

2.8.1. Thực trạng phát triển về Thể thao – Văn hóa trên địa bàn tỉnh

2.8.1.1. Tiềm năng, thế mạnh phát triển văn hóa, thể thao Quảng Trị

- Phẩm chất con người Quảng Trị: Văn hóa Quảng Trị mang dấu ấn riêng của mảnh đất miền Trung "gió Lào – cát trắng", các điều kiện về tự nhiên, lịch sử đã hình thành cho con người Quảng Trị phẩm chất đáng quý "yêu nước, cần cù và hiếu học". Đây là chủ thể quan trọng góp phần xây dựng, phát triển văn hóa, con người tỉnh Quảng Trị trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

- Hệ thống di sản văn hóa quý giá trở thành tài nguyên văn hóa để khai thác thành sản phẩm du lịch hấp dẫn cho tỉnh Quảng Trị.

+ Hệ thống di tích lịch sử văn hóa mang đậm dấu ấn của thời kỳ chiến tranh.

+ Lễ hội truyền thống, tôn giáo trở thành những sự kiện văn hóa lớn của dân tộc như Lễ hội Tổ đình Sắc Tứ Tịnh Quang, Lễ hội thống nhất non sông, Lễ hội hoa đăng trên sông Thạch Hãn, Đại hội hành hương La Vang; Lễ hội Nhịp cầu xuyên Á, lễ hội vì Hòa Bình; …

+ Bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số Bru – Vân Kiều và Pa cô (Tà ôi) khá đa dạng, tập trung tại 02 huyện miền núi Đakrông và Hướng Hóa.

- Vị trí: Nằm trên cửa ngõ tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây, Quảng Trị trở thành cầu nối để giao lưu, hợp tác phát triển văn hóa, thể thao khu vực miền Trung Việt Nam với các nước EWEC (Lào, Thái Lan, Myanmar).

2.8.1.2. Thực trạng Văn hóa

a) Di sản văn hóa

Xếp hạng di tích: Toàn tỉnh có 500 di tích được xếp hạng và phân cấp quản lý từ cấp tỉnh đến cấp xã, phường, thị trấn. Trong đó có 04 di tích quốc gia đặc biệt (gồm 28 địa điểm di tích thành phần), 20 di tích quốc gia (gồm 57 địa điểm di tích thành phần) và 476 di tích di tích cấp tỉnh. Việc hoàn thành hồ sơ khoa học, pháp lý đối với các di tích được xếp hạng mới chỉ tập trung ở di tích quốc gia đặc biệt và di tích quốc gia, còn hạn chế đối với di tích cấp tỉnh.

- Di tích quốc gia đặc biệt: Có 04/04 di tích đã hoàn chỉnh hồ sơ khoa học và pháp lý, gồm: di tích Thành cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm năm 1972; Đôi bờ Hiền Lương – Bến Hải; Địa đạo Vịnh Mốc và hệ thống làng hầm Vĩnh Linh; di tích Đường Trường Sơn – Đường Hồ Chí Minh.

- Di tích quốc gia: Có 20/20 di tích đã có hồ sơ khoa học và pháp lý.

- Di tích cấp tỉnh: Có 165/476 di tích đã có hồ sơ khoa học và pháp lý, số di tích chưa có hồ sơ khoa học và pháp lý là 311/476.

Đầu tư, tôn tạo di tích: Nhìn chung, số lượng di tích được đầu tư tu bổ, tôn tạo còn ít so với tổng số di tích hiện có (66/500 di tích). Các di tích được đầu tư mới dừng ở các hạng mục nhỏ. Nguyên nhân hệ thống di tích trên địa bàn tỉnh hầu hết đã xuống cấp tuy nhiên điều kiện nguồn lực (ngân sách, nhân lực) còn hạn chế. Đồng thời, hệ thống di tích của tỉnh chưa được quy hoạch nên khó khăn trong lập dự án bảo tồn, tôn tạo di tích và kêu gọi đầu tư.

Phát huy giá trị di tích: Đã khai thác các di tích tiêu biểu, quan trọng thành các điểm tham quan nổi bật như Thành cổ Quảng Trị, Địa đạo Vịnh Mốc, Đôi bờ Hiền Lương – Bến Hải, nhà tù Lao Bảo, sân bay Tà Cơn. Đồng thời đã kết nối các điểm di tích thành tour du lịch DMZ (du lịch chiến trường xưa - Du lịch vùng phi quân sự DMZ) hấp dẫn khách du lịch, đặc biệt khách quốc tế.

b) Di sản văn hóa phi vật thể:

Đến nay, tỉnh đã thực hiện kiểm kê 368 di sản văn hóa phi vật thể với đầy đủ 07 loại hình. Nhiều di sản được bảo tồn tốt và phát huy trở thành sự kiện văn hóa lớn, tài nguyên du lịch văn hóa như: Lễ hội Tổ đình Sắc Tứ, Lễ hội thống nhất non sông tại di tích quốc gia đặc biệt Đôi bờ Hiền Lương- Bến Hải, Lễ hội hoa đăng trên sông Thạch Hãn, Đại hội hành hương La Vang, Lễ hội cầu ngư của ngư dân vùng biển, Lễ hội đua

thuyền truyền thống, Lễ hội Chợ đình Bích La, Lễ hội A Riêu Ping của người Pa Cô/Tà Ôi, Hội Bài chòi, Nghề nấu cao lá vằng làng Định Sơn, nghề nấu rượu làng Kim Long, nghề đan lát Lan Đình, Nghề làm bánh ướt Phương Lang…

Công tác bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số của người Bru –Vân Kiều, Pa cô được chú trọng. Các lễ hội dân gian mang sắc thái văn hóa, tâm linh của đồng bào các dân tộc thiểu số được phục dựng, gìn giữ. Điển hình phục dựng lễ hội của dân tộc Tà Ôi như lễ hội Ariêuping, lễ hội mừng làng mới.

Nhìn chung, các lễ hội trên địa bàn tỉnh còn nghèo về loại hình, số lượng ít. Hiện nay tỉnh chỉ có một số lễ hội dân gian truyền thống. Một số văn hóa phi vật thể đang dần bị mai một như trang phục truyền thống của đồng bào dân tộc Pa cô, các ngành nghề truyền thống. Chưa phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của đồng bào dân tộc thiểu số trở thành sản phẩm du lịch hấp dẫn, độc đáo của địa phương.

c) Nghệ thuật biểu diễn

Trên địa bàn tỉnh có 01 đơn vị hoạt động chuyên nghiệp, là Đoàn nghệ thuật truyền thống Quảng Trị. Đoàn nghệ thuật truyền thống Quảng Trị còn nhiều hạn chế. Cơ sở vật chất của Đoàn đã xuống cấp, hệ thống trang thiết bị chưa được đầu tư đồng bộ, ảnh hưởng chất lượng nghệ thuật và công tác biểu diễn của đơn vị. Nhân lực hoạt động nghệ thuật còn yếu về số lượng và chuyên môn. Xã hội hóa nghệ thuật biểu diễn còn yếu. Hoạt động biểu diễn nghệ thuật chưa có sự kết nối với du lịch để đa dạng hóa sản phẩm du lịch cũng như phát huy giá trị văn hóa nghệ thuật của địa phương.

d) Điện ảnh, phát hành chiếu bóng

Quảng Trị có 01 rạp chiếu phim nhà nước - Rạp chiếu phim Đông Hà không mang lại hiệu quả, không có nguồn thu. Xã hội hóa điện ảnh còn yếu, số lượng rạp chiếu phim tư nhân còn quá ít (có 01 rạp Cinemax Quảng Trị tại TP. Đông Hà), chưa đảm bảo đáp ứng nhu cầu của nhân dân, đặc biệt khu vực phía Nam và phía Tây tỉnh. Tỉnh có 02 đội chiếu bóng lưu động phục vụ nhiệm vụ chính trị tại các xã nông thôn, vùng sâu, vùng xa của các huyện Vĩnh Linh, Đakrông và Hướng Hóa và 01 tổ chiếu bóng văn phòng phục vụ nhiệm vụ chính trị trên địa bàn các thành phố, thị xã, huyện. Hoạt động chiếu bóng lưu động chưa được đổi mới, nội dung phim chưa hấp dẫn, chưa khai thác các phim thương mại, giải trí để nâng cao mức hưởng thụ của người dân các vùng nông thôn, miền núi.

e) Văn học nghệ thuật, Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm

Hiện nay, chưa có tác phẩm tạo được tiếng vang trong nước. Kinh phí hạn hẹp nên hoạt động của Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh gặp khó khăn, một số tác phẩm không được đầu tư đúng mức, dẫn đến chưa đạt chỉ tiêu theo quy định của tỉnh. Đội ngũ sáng tác chưa được tạo điều kiện để phát triển tài năng, đặc biệt thế hệ trẻ. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất chưa được đầu tư, tỉnh chưa có Nhà triển lãm văn học nghệ thuật phục vụ hoạt động triển lãm văn học nghệ thuật, mỹ thuật, nhiếp ảnh.

f) Thực trạng phát triển các ngành công nghiệp văn hóa

Sau 05 năm tích cực triển khai thực hiện Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa (phê duyệt tại Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ) đã mang lại những kết quả nhất định. Cụ thể như:

- Du lịch văn hóa: Tính đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 14 doanh nghiệp đã có giấy phép (trong đó 05 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế và 09 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành nội địa); 196 cơ sở lưu trú với 3.227 buồng ngủ và 5.569 giường. Do ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19, năm 2020 khách đến tỉnh là 590.200 lượt, giảm mạnh so với năm 2019 (giảm 71,69%), tổng thu từ khách du lịch là 534 tỷ đồng, giảm 70,03% so với năm 2019. Sản phẩm du lịch chính là du lịch gắn với các di tích lịch sử liên quan đến chiến tranh Việt Nam: thăm lại chiến trường xưa, tri ân liệt sỹ, các tour DMZ.

- Điện ảnh: Hoạt động điện ảnh Quảng Trị chủ yếu nhiệm vụ phục vụ chính trị, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà Nước. Hằng năm, Nhà nước đặt hàng ổn định 368 tối chiếu phim (trong đó 336 tối phục vụ miền núi; 32 tối phục vụ nhiệm vụ chính trị khác). 2 đội chiếu bóng lưu động vụ phục vụ chiếu phim lưu động miền núi với nhiệm vụ tuyên truyền các chủ trương, chính sách, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà Nước đến với đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng ít người… Hoạt động chiếu phim kinh doanh đang còn nhỏ lẻ, duy nhất trên địa bàn tỉnh có 01 rạp chiếu phim 5D do doanh nghiệp tư nhân đầu tư xây dựng, có 02 phòng chiếu, mỗi phòng 100 chỗ ngồi, chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho người xem.

- Nghệ thuật biểu diễn: Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh có sự phát triển đáng kể. Công tác đào tạo thế hệ diễn viên trẻ được quan tâm; các hệ thống thiết bị phục vụ cho công tác biểu diễn được bổ sung... Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về thưởng thức nghệ thuật của nhân dân cần phải đầu tư xây dựng nhà hát truyền thống tỉnh, có nhà tập luyện cho diễn viên, tạo điều kiện thuận lợi cho diễn viên mỗi năm ít nhất tham gia 1 kỳ liên hoan nghệ thuật do cấp Trung ương tổ chức nhằm nâng cao kỷ năng nghề nghiệp, trao đổi kinh nghiệm và có cơ hội để đảm bảo đủ các điều kiện xét tặng các danh hiệu do nhà nước tổ chức…

- Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm: Đội ngũ sáng tác mỹ thuật, nhiếp ảnh trên địa bàn tỉnh ngày càng phát triển cả chất lượng lẫn số lượng. Nhiều tác phẩm mới ngày càng đa dạng, phong phú hơn và có không ít tác phẩm tại địa phương tham gia ở các trại sáng tác do trung ương, khu vực tổ chức và đạt giải thưởng cao tại cuộc thi quốc gia. Tuy nhiên hiện nay trên địa bàn tỉnh Quảng Trị không có nhà trưng bày, triển lãm, vì vậy đề nghị bố trí quỹ đất cũng như kinh phí để xây dựng Trung tâm triển lãm của tỉnh, phục vụ hoạt động triển lãm, trưng bày các sản phẩm đặc trưng của tỉnh và công tác trưng bày, triển lãm trong mỗi kỳ tổ chức do trung ương phát động.

Giải thưởng mỹ thuật thiếu nhi Việt Nam tỉnh Quảng Trị được duy trì hàng năm từ cấp cơ sở, huyện, thị xã, thành phố và đến cấp tỉnh được nhân rộng và đạt được những kết

quả đáng khích lệ, ngày càng thu hút sự tham gia của các em học sinh khối mầm non, tiểu học trong toàn tỉnh, trở thành nơi ươm mầm cho những tài năng tương lai.

- Quảng cáo: Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13, ngày 21/6/2012; Quyết định số 4447/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 28 tháng 12 năm 2021 Quyết định phê duyệt Quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Bình quân mỗi năm, thẩm định gần 300 hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo của các tổ chức, cá nhân thực hiện trên địa bàn tỉnh.

Đối với tỉnh Quảng Trị trong điều kiện cơ sở hạ tầng, quy mô phát triển chưa được đồng bộ, đang ở mức trung bình trong mặt bằng chung của cả nước về tăng trưởng, về phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, việc xây dựng và phát triển về kiến trúc, phần mềm, các trò chơi giải trí, thiết kế thời trang thuộc nhóm ngành công nghiệp văn hóa trên địa bàn tỉnh hiện nay còn rất hạn chế.

g) Đời sống văn hóa cơ sở và gia đình

Công tác xây dựng đời sống văn hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Trị gắn liền thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", trở thành phong trào quần chúng rộng rãi, góp phần thay đổi diện mạo nông thôn, đô thị. Năm 2020, đạt 159.192 hộ gia đình văn hóa, chiếm tỷ lệ 93,16%, tăng 5,91% so với năm 2010, cao hơn so với trung bình của cả nước (cả nước đạt 85%); đạt 793 làng, tổ dân phố văn hóa, chiếm tỷ lệ 99,50%, tăng 21,56% so với năm 2011, cao hơn so với trung bình của cả nước (cả nước đạt 60,5%); 806 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa, chiếm tỷ lệ 91,59%, tăng 2,01% so với năm 2011.

Tình trạng bạo lực gia đình tại Quảng Trị trong giai đoạn 2010-2020 có chiều hướng giảm. Toàn tỉnh năm 2020 có 166 vụ bạo lực gia đình, giảm 1.595 vụ so với năm 2010. Tuy nhiên việc kiểm soát vấn đề bạo lực gia đình chưa được tốt. Việc tuyên truyền ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn. Giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình đang dần bị tác động bởi mặt trái của kinh tế thị trường.

h) Thực trạng đầu tư lĩnh vực văn hóa

Giai đoạn 2016-2020, tổng kinh phí thực hiện các dự án văn hóa quan trọng trên địa bàn tỉnh là 66,659 tỷ đồng. Trong đó vốn ngân sách nhà nước 33,098 tỷ đồng và nguồn vốn huy động 33,561 tỷ đồng. Kinh phí đầu tư các dự án văn hóa hiện quá thấp so với yêu cầu của thực tiễn. Đặc biệt, Quảng Trị là địa phương có đậm đặc di tích lịch sử văn hóa, hầu hết đã bị xuống cấp nên nhu cầu tu bổ, tôn tạo là rất cần thiết để bảo tồn và phát huy giá trị. Bên cạnh đó, các lĩnh vực khác như điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, triển lãm, thiết chế văn hóa, gia đình,… cần được đầu tư để đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

(Chi tiết số liệu về nguồn lực đầu tư văn hóa xem trong Phụ lục).

2.8.1.3. Thực trạng Thể dục thể thao

a) Thực trạng phát triển thể dục thể thao cho mọi người

Các chỉ tiêu về thể dục thể thao quần chúng; giáo dục thể chất, thể thao trường học đều đạt và vượt mức so với mục tiêu đến năm 2020 của Chiến lược phát triển thể dục thể thao quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2198/QĐ-TTg ngày 03/12/2010, cụ thể theo bảng dưới đây:

Bảng 2.50. Chỉ tiêu thể dục thể thao quần chúng; giáo dục thể chất, thể thao trường học

Chỉ tiêu	Thực trạng Quảng Trị năm 2020 (*)	Mục tiêu quốc gia năm 2020 (Theo chiến lược phát triển TDTT quốc gia)	Đánh giá
1. Tỷ lệ người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	35%	33%	Vượt
2. Tỷ lệ số gia đình luyện tập thể dục thể thao	27%	25%	Vượt
3. Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện đầy đủ nội dung, chương trình giáo dục thể chất nội khóa	100%	100%	Đạt
4. Tỷ lệ trường học phổ thông có câu lạc bộ TDTT, có hệ thống CSVC phục vụ cho các hoạt động TDTT	75,77%	55-60%	Vượt
5. Tỷ lệ số trường học phổ thông có đủ giáo viên và hướng dẫn viên TDTT, thực hiện tốt hoạt động thể thao ngoại khóa	87,22%	55-60%	Vượt
6. Tỷ lệ học sinh phổ thông được đánh giá và phân loại thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể	100%	85-90%	Vượt

Nguồn: (*) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Trị

- Tỷ lệ đất cho TDTT toàn tỉnh năm 2020 đạt 3,7 m^2/người, đạt so với chỉ tiêu cả nước (3,5m^2 đến 4 m^2/người).

- Tỉnh đã chú trọng khôi phục, duy trì và phát triển các môn thể thao dân tộc mang tính truyền thống và bản sắc văn hóa của người dân Quảng Trị như Bắn nỏ, Tung còn, Đi cà kheo, Kéo co, Đẩy gậy… Thể thao người khuyết tật tỉnh Quảng Trị đã đạt giải cao tại các giải thể thao quốc gia, quốc tế. Từ năm 2013-2017, giữ vững vị trí thứ 3 toàn quốc; năm 2018, năm 2019 xếp thứ 4 toàn quốc và đạt từ 2 - 3 huy chương tại các giải quốc tế.

- Hoạt động thể dục, thể thao trong lực lượng vũ trang của tỉnh Quảng Trị được nâng cao hiệu quả. Tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ tập luyện TDTT thường xuyên năm 2020 đạt 84,97%, tăng 31,47% so với năm 2011; Tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực năm 2020 đạt 99,60%, tăng 1,6% so với năm 2011.

- Cơ sở vật chất thể dục thể thao ngày càng được đầu tư như sân thể thao, nhà thi đấu, cơ bản đáp ứng nhu cầu luyện tập của nhân dân.

b) Thực trạng phát triển thể thao thành tích cao

Nhìn chung, thể thao thành tích cao tỉnh Quảng Trị còn nhiều hạn chế. Mặc dù lực lượng huấn luyện viên, vận động viên được tăng cường về số lượng và chất lượng qua các năm nhưng vẫn còn ít và mỏng. Xếp hạng thi đấu trong các kỳ Đại hội TT toàn quốc gần đây ngày càng thấp. Thành tích tham gia thi đấu các giải thể thao trong nước, khu vực và châu lục còn thấp, số lượng huy chương đạt được còn ít, chưa tương xứng với tiềm năng, mảnh đất và con người Quảng Trị.

c) Xã hội hóa thể dục thể thao

Xã hội hóa thể dục thể thao còn yếu. Số lượng các tổ chức xã hội, nghề nghiệp về thể thao còn ít và có xu hướng giảm (từ 04 tổ chức năm 2011 xuống còn 03 tổ chức vào năm 2020).

d) Thực trạng đầu tư lĩnh vực thể dục thể thao

Ngân sách chi cho hoạt động sự nghiệp thể dục, thể thao tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010-2020 là 142,75 tỷ đồng, trong đó ngân sách địa phương là 136,42 tỷ đồng và kinh phí ngoài ngân sách nhà nước là 6,33 tỷ đồng. Trong đó, ngân sách chi đầu tư cho thể thao thành tích cao giai đoạn 2010-2014 là 2 tỷ/năm và giai đoạn 2015 đến nay là 6 tỷ/năm. Tuy nhiên mức độ đầu tư này chưa đáp ứng được nhu cầu trong tình hình cạnh tranh về thành tích thi đấu giữa các đơn vị, địa phương trong nước.

(Chi tiết số liệu về nguồn lực đầu tư thể dục thể thao xem trong Phụ lục).

e) Thực trạng phát triển khoa học, công nghệ trong ngành Văn hóa, Thể thao

Hoạt động cứu khoa học công nghệ ứng dụng vào lĩnh vực Văn hóa, Thể thao trong giai đoạn 2010-2020 đã được ngành Văn hóa, Thể thao tập trung triển khai thực hiện. Nhiều nhiệm vụ khoa học công nghệ đã được triển khai, thực. Tuy nhiên, các đề tài Khoa học công nghệ nhà nước trong lĩnh vực văn hóa thời gian qua gặp hạn chế về kinh phí, chưa gắn chặt và đáp ứng được yêu cầu của đời sống kinh tế - xã hội… nên việc ưng dụng, nhân rộng trong thực tiễn đời sống chưa cao.

Hạ tầng khoa học công nghệ trong lĩnh vực Văn hóa, Thể thao tỉnh Quảng Trị chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội trong bối cảnh hội nhập và cách mạng công nghệ 4.0. Hệ thống thư viện, bảo tàng, nhà trưng bày chưa được đổi mới và chuyển đổi số, còn hoạt động theo phương pháp thủ công truyền thống nên tính hấp dẫn chưa cao. Ứng dụng khoa học công nghệ trong thể thao thành tích cao chưa được chú trọng, đặc biệt là vai trò của y học hồi phục, chăm sóc và chữa trị chấn thương trong quá trình đào tạo vận động viên. Thiếu các loại dụng cụ phục hồi chức năng, máy móc, trang thiết bị kiểm tra các chỉ số y sinh học cho vận động viên, chỉ số chuyên môn trong việc tuyển chọn vận động viên làm ảnh hưởng đến thành tích của vận động viên và huấn luyện viên.

2.8.1.4. Thực trạng công trình Thể thao – Văn hóa trên địa bàn tỉnh

a) Thực trạng hạ tầng Văn hóa

Bảo tàng: Có 01 bảo tàng nhà nước cấp tỉnh (Bảo tàng Quảng Trị) tại thành phố Đông Hà, là trung tâm thông tin về khoa học, lịch sử, văn hoá của tỉnh. Bảo tàng tỉnh phát huy giá trị còn hạn chế, lượng khách tham quan ngày càng giảm[27]; chưa đổi mới hình thức hoạt động bảo tàng, chưa ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại vào trưng bày, thiếu sự gắn kết giữa hoạt động bảo tàng và du lịch. Tính đến nay, Bảo tàng tỉnh có 34.093 hiện vật, trong đó đã sưu tập được các bộ hiện vật quý, hiếm, mang tính đặc thù của vùng đất Quảng Trị như: Sưu tập công cụ đá; Sưu tập tiền đồng Việt Nam và Trung Quốc; Sưu tập hiện vật Champa; Sưu tập bình vôi; Sưu tập đồ đồng Đông Sơn; Sưu tập hiện vật nông nghiệp... Đặc biệt trưng bày 04 bảo vật Quốc gia được Thủ tướng Chính phủ công nhận (Phù điêu lá nhĩ Trà Liên 1, Phù điêu lá nhĩ Trà Liên 2, Tượng Uma Dương Lệ và Trống đồng Trà Lộc). Bảo tàng đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hiện vật. Cụ thể xây dựng 03 phần mềm (Quản lý hiện vật; Điều tra di vật, cổ vật và bảo vật quốc gia; Quản lý phim ảnh) và số hóa sổ đăng ký hiện vật. Bảo tàng tỉnh đã phối hợp với các Bảo tàng Trung ương và bảo tàng của một số địa phương trong nước tổ chức các cuộc trưng bày lưu động, trưng bày chuyên đề để phục vụ nhiệm vụ chính trị trong các dịp kỷ niệm những ngày lễ lớn của tỉnh và đất nước. Ngoài ra, có 07 nhà trưng bày bổ sung tại 07 di tích: Thành Cổ Quảng Trị, Địa đạo Vịnh Mốc, Đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải, Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn, Trụ sở Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam, Sân bay Tà Cơn, Nhà tù Lao Bảo, thực hiện công tác trưng bày hình ảnh, tư liệu, hiện vật gắn với di tích. Tại huyện đảo Cồn Cỏ có phòng truyền thống trưng bày các hình ảnh, hiện vật tái hiện lịch sử chiến tranh, giới thiệu về tài nguyên thiên nhiên và tiềm năng phát triển du lịch của huyện đảo tới du khách.

Thư viện: Hiện có 01 thư viện cấp tỉnh tại thành phố Đông Hà, quy mô 03 tầng, diện tích sử dụng 4.800m^2, có liên kết website với các thư viện trong và ngoài nước thuận lợi cho bạn đọc tra cứu tài liệu. Nhân lực thư viện tỉnh có 17 người, trong đó gần 95% cán bộ có trình độ đại học trở lên. Thư viện tỉnh đã triển khai áp dụng phần mềm thư viện số, tuy nhiên hoạt động ứng dụng chưa được ổn định. Có 08/10 thư viện huyện, thị xã có thư viện cấp huyện, riêng thành phố Đông Hà và huyện đảo Cồn Cỏ không có thư viện cấp huyện. Có 50/125 xã, phường, thị trấn có thư viện cấp xã, chiếm tỷ lệ 40% số xã, phường, thị trấn. Ngoài ra, có 01 thư viện tư nhân tại xã Cam Thanh, huyện Cam Lộ (thư viện Khai Trí), thành lập vào năm 2020. Hệ thống thư viện huyện, xã còn gặp nhiều khó khăn, cơ sở vật chất hạn chế, kinh phí cấp cho hoạt động thư viện còn thấp, không ổn định, chưa đảm bảo cho các hoạt động thư viện phục vụ người dân ở địa phương.

[27] Năm 2015 đạt 20.000 lượt khách; năm 2016 đạt 19.000 lượt khách, năm 2017 đạt 18.000 lượt khách, năm 2018 đạt 18.000 lượt khách, năm 2019 đạt 13.000 lượt khách, năm 2020 đạt 3.000 lượt khách

Hiện nay, thư viện tỉnh có 156.000 bản sách; hơn 30.000 đầu sách; 108 đầu báo, tạp chí; hơn 9.000 bản báo, tạp chí; số lượt bạn đọc được phục vụ trung bình 103.000 lượt/năm; số thẻ bạn đọc trung bình 600 thẻ/năm; số lượt sách báo phục vụ của thư viện năm 2020 là 152.900 lượt, trong đó 91.650 lượt phục vụ tại thư viện và 61.250 lượt phục vụ lưu động; bình quân hàng năm thư viện tỉnh được bổ sung 5.000 -6000 bản sách. Với vốn tài liệu thư viện tỉnh hiện nay chưa đáp ứng điều kiện của thư viện cấp tỉnh theo Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18/8/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện. Đối với thư viện huyện, công tác xây dựng vốn tài liệu còn nhiều khó khăn do phần lớn không có ngân sách dành cho công tác bổ sung sách.

Rạp chiếu phim: có 01 rạp chiếu phim nhà nước (Rạp chiếu phim Đông Hà tại thành phố Đông Hà) với diện tích đất 850 m^2, số ghế 194 ghế, rạp đã ngừng hoạt động do không được đầu tư thiết bị chuyên ngành. Ngoài ra có 01 rạp chiếu phim tư nhân - Rạp chiếu phim Cinemax Quảng Trị tại thành phố Đông Hà.

Thiết chế văn hóa cơ sở:

- Cấp tỉnh: có 01 Trung tâm Văn hóa – Điện ảnh tỉnh; 01 Nhà thiếu nhi và 01 Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi, đã đáp ứng mục tiêu đến năm 2020 của *Quyết định số 2164/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030.* Tỉnh chưa có nhà văn hóa lao động cấp tỉnh phục vụ công nhân, viên chức trên địa bàn.

- Cấp huyện: Có 09/10 huyện, thị, thành phố có Trung tâm văn hóa Thông tin – thể dục thể thao (đạt tỷ lệ 90%). Riêng huyện đảo Cồn Cỏ do đặc thù diện tích nhỏ (230 ha), dân cư ít (khoảng 350 người) nên sử dụng nhà văn hóa Thanh niên, diện tích 550 m2, đã xuống cấp và nhà cộng đồng khu dân cư phục vụ nhân dân trên đảo. Có 5/10 huyện, thị, thành phố có Nhà thiếu nhi (đạt tỷ lệ 50%) gồm Vĩnh Linh, Hải Lăng, Triệu Phong, Cam Lộ, thị xã Quảng Trị, trong đó Nhà thiếu nhi huyện Vĩnh Linh đã xuống cấp, không sử dụng được. Chưa có Nhà văn hóa lao động cấp huyện. So với mục tiêu đến năm 2020 của Quyết định số 2164/QĐ-TTg, hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện của Quảng Trị chưa đáp ứng.

- Cấp xã, thôn: có 101/125 xã, phường, thị trấn có Trung tâm văn hóa - thể thao, đạt tỷ lệ 80,8%; 759/799 làng, bản, khu phố có Nhà văn hóa- khu thể thao đạt tỷ lệ 94,9%, đều đáp ứng mục tiêu đến năm 2020 của Quyết định số 2164/QĐ-TTg. Có 14/115 Trung tâm văn hóa – thể thao cấp xã và 360/976 Trung tâm văn hóa – khu thể thao thôn chưa đạt chuẩn theo quy định của Bộ VHTTDL. Số lượng thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã, thôn dư dôi khá lớn (hơn 200 công trình) sau khi sáp nhập đơn vị hành. Hiên tại, còn 24 đơn vị cấp xã chưa có Trung tâm văn hóa – thể thao và 40 thôn, khu phố chưa có Nhà văn hóa – khu thể thao, chủ yếu thuộc khu vực vùng sâu, vùng xa của 02 huyện Hướng Hóa và Đakrông.

- Thiết chế văn hóa khu công nghiệp: Chưa được đầu tư. Hiện chỉ có 01 nhà văn hóa công nhân do Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị tại khu công nghiệp Quán Ngang (huyện Gio Linh) xây dựng năm 2017, diện tích khoảng 400 m2 phục vụ công nhân, người lao động của công ty. Ngoài ra có dự án thiết chế công đoàn tại khu công nghiệp Nam Đông Hà đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, diện tích khoảng 5 ha, tổng mức đầu tư khoảng 400 tỷ đồng.

b) Thực trạng hạ tầng Thể thao

Cấp tỉnh: Khu liên hợp thể thao tỉnh Quảng Trị chưa được hoàn hiện. Các công trình đạt chuẩn để thi đấu và luyện tập gồm Nhà thi đấu có khán đài với sức chứa trên 2.000 chỗ ngồi; sân vận động có khán đài sức chứa 10.000 chỗ ngồi; bể bơi tổng hợp; sân quần vợt; nhà tập thể thao. Các hạng mục còn lại chưa đạt chuẩn để thi đấu và luyện tập gồm: sân điền kinh và sân tập ngoài trời bóng rổ.

Cấp huyện: Công trình thể thao có khán đài, gồm có 04 sân vận động với quy mô từ 2.000 - 4.000 chỗ ngồi; 04 nhà thi đấu đa năng từ 1.000 -2.000 chỗ ngồi; 02 bể bơi 50 m và 15 bể bơi 25m đạt chuẩn để thi đấu và luyện tập. Các công trình chưa đạt chuẩn gồm 14 nhà tập đa năng, 25 nhà tập đơn môn, 25 bể bơi lắp ghép, 288 sân cầu lông. Công trình thể thao không có khán đài, gồm có 06 sân vận động; 02 nhà thi đấu đa năng; 34 sân quần vợt, các công trình này đều chưa đạt chuẩn để thi đấu và luyện tập.

Cấp xã: Có 121 sân bóng đá; 121 sân bóng chuyền, 424 sân bóng đá min ni, 17 sân bóng rỗ, 52 sân tập và thi đấu thể thao khác và cấp thôn có 747 sân bóng chuyền. Các công trình này đều chưa đạt chuẩn để thi đấu và luyện tập.

2.8.1.5. Những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết

- Hoạt động phát triển văn hóa chưa đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Ứng dụng công nghệ hiện đại còn yếu, hệ thống bảo tàng, nhà trưng bày, thư viện chưa đổi mới. Sự đa dạng hóa sản phẩm trong lĩnh vực văn hóa, thể thao chưa được chú trọng, đặc biệt trong gắn kết với phát triển du lịch.

- Một số di sản văn hóa phi vật thể đang dần bị mai một như trang phục truyền thống của đồng bào dân tộc Pa cô, các ngành nghề truyền thống do xu hướng phát triển của kinh tế thị trường.

- Cơ sở vật chất văn hóa, thể thao còn hạn chế. Đặc biệt thiết chế văn hóa cấp huyện đến cấp thôn chưa được đầu tư đồng bộ; thiết chế văn hóa khu công nghiệp chưa được đầu tư; các công trình thể thao phần lớn chưa đạt chuẩn để đáp ứng yêu cầu luyện tập và thi đấu.

- Tình trạng bạo lực gia đình chưa kiểm soát tốt. Giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình đang dần bị tác động bởi mặt trái của kinh tế thị trường.

- Nguồn lực xã hội hóa còn yếu, các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư các hoạt động văn hóa, thể thao còn ít, chưa đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, thể thao của nhân dân.

- Chính sách trong hoạt động thể thao thành tích cao còn yếu. Kinh phí ngân sách cho hoạt động văn hóa, thể dục thể thao còn hạn hẹp, chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

- Trình độ thể thao của tỉnh Quảng Trị đang ở mức trung bình thấp so với cả nước, do nguồn lực chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

2.8.1.6. Đánh giá tổng hợp Thực trạng phát triển về văn hóa – thể thao trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

a) Điểm mạnh

- Có nhiều tiềm năng để xây dựng và phát triển văn hóa, con người toàn diện: phẩm chất con người Quảng Trị; bản sắc văn hóa đa dạng; hệ thống di sản văn hóa; tinh thần thể dục của nhân dân; các môn thể thao dân tộc truyền thống được gìn giữ và phát huy (Bắn nỏ, Tung còn, Đi cà kheo, Kéo co, Đẩy gậy...).

- Thể thao người khuyết tật là thế mạnh của tỉnh, Quảng Trị luôn đứng trong top 4 cả nước.

- Vị trí địa lý thuận lợi để liên kết, hợp tác phát triển văn hóa, thể thao.

b) Điểm yếu

- Công tác đầu tư tu bổ, tôn tạo di tích còn hạn chế, chưa tương xứng với giá trị của di tích

- Hoạt động điện ảnh, biểu diễn nghệ thuật, thư viện chưa mang lại hiệu quả cao.

- Thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở chưa được đầu tư toàn diện, đặc biệt đối với khu công nghiệp

- Thể thao thành tích cao còn thấp so với cả nước. Xã hội hóa thể dục thể thao còn yếu kém.

c) Cơ hội

- Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 lan tỏa mạnh mẽ thuận lợi cho Quảng Trị đầu tư phát triển, đổi mới hoạt động văn hóa, thể thao.

- Sự phát triển kinh tế và hợp tác đa phương ngày càng mạnh mẽ của Việt Nam với các nước trong khu vực GMS, tạo điều kiện giao lưu, hợp tác phát triển văn hóa, thể thao của Việt Nam nói chung và Quảng Trị nói riêng.

d) Thách thức

- Những thay đổi quy định pháp luật của quốc gia và quốc tế về thi đấu thể thao khiến thể thao Quảng Trị bị ảnh hưởng và phải thay đổi phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

- Nguy cơ dịch bệnh, biến đổi khí hậu trong tương lai ảnh hưởng đến hoạt động văn hóa và thể thao Việt Nam nói chung cũng như tỉnh Quảng Trị nói riêng.

2.8.2. Thực trạng phát triển ngành Giáo dục trên địa bàn tỉnh

2.8.2.1. Quy mô trường lớp theo các cấp học và trình độ đào tạo:

Hệ thống mạng lưới trường, lớp cơ bản hoàn chỉnh, có đầy đủ các cấp học, đa dạng các loài hình, phân bổ đều khắp các xã, phường, thị trấn và tận đến các thôn, bản. Trên mỗi địa bàn cấp xã có ít nhất một trường để giáo dục, chăm sóc trẻ độ tuổi mầm non và một trường thực hiện chức năng giáo dục học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở; trên địa bàn mỗi huyện, thị xã, thành phố (Trừ huyện đảo Cồn Cỏ), có các trường trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên tổ chức dạy học chương trình giáo dục cấp trung học phổ thông.

Tính đến tháng 12/2020, toàn tỉnh có 399 trường mầm non, phổ thông và các trung tâm (378 trường công lập và 21 trường tư thục), cụ thể: 166 trường MN (19 trường tư thục, 147 trường công lập) với 417 điểm trường; 67 trường TH với 161 điểm trường, 42 trường THCS (bao gồm 04 trường PTDTNT huyện cấp THCS và 04 trường PTDT bán trú cấp THCS) với 47 điểm trường; 80 trường TH và THCS (có 04 trường PTDT bán trú TH&THCS) với 260 điểm trường; 24 trường THPT (có 01 trường PTDTNT tỉnh cấp THPT với 334 học sinh với tổng số lớp 10 lớp), 06 trường THCS&THPT (có 09 điểm trường), 02 trường phổ thông liên cấp cấp TH, THCS và THPT (có 01 trường tư thục), 01 trường tư thục liên cấp mầm non và phổ thông; 01 trường Trẻ em khuyết tật tỉnh (có 02 điểm trường); 09 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện, 01 Trung tâm GDTX - Tin học, Ngoại ngữ tỉnh. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có 33 trung tâm ngoại ngữ, tin học tư thục, 11 tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học và 8 đơn vị tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống.

Quy mô học sinh: Tính đến ngày 31/12/2020 toàn ngành GD&ĐT tỉnh Quảng Trị có tổng số 173.714 học sinh mầm non và phổ thông.

a) Giáo dục mầm non

Mạng lưới trường, lớp cấp học mầm non tiếp tục được củng cố, phát triển và sắp xếp lại theo hướng khoa học. Ở các vùng đô thị, ngoài các trường mầm non công lập còn có các trường ngoài công lập và các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập; ở các huyện miền núi, ngoài các điểm trường chính còn có các điểm trường lẻ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ đến trường.

Năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 166 trường mầm non (gồm 147 trường công lập và 19 trường tư thục), huy động 41.255 cháu (gồm 6.981 trẻ nhà trẻ, đạt tỷ lệ 31,04%; 34.274 trẻ mẫu giáo, đạt 93,98%), riêng trẻ 5 tuổi huy động 12.057 cháu, đạt tỷ lệ 100%; toàn cấp học có 3.171 cháu học tập tại các nhóm/lớp độc lập, trường tư thục, chiếm tỷ lệ 7,68% trong tổng số huy động trẻ mầm non đến trường lớp.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 5 khu công nghiệp và 17 cụm công nghiệp chưa có trường, nhóm/lớp mẫu giáo, mầm non riêng ở trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, do công nhân tại các khu công nghiệp này chủ yếu sống trên địa bàn tỉnh nên cho con học gần nhà để thuận tiện ông/bà, bố mẹ đưa đón, do đó số trẻ không đủ để mở trường/nhóm, lớp. Nhìn chung, mạng lưới trường, lớp cơ bản đáp ứng nhu cầu đến trường của trẻ ở tất cả các vùng, miền, các khu đô thị mới, địa bàn phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khó khăn, vướng mắc lớn nhất trong việc đảm bảo quyền của trẻ em được tiếp cận giáo dục đó là vấn đề thiếu giáo viên mầm non và quỹ đất ở một số địa phương.

Cấp mầm non có 1.488 nhóm lớp với 42.799 cháu,

Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ (0-2 tuổi) đến trường đạt 31,04%;

Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo (từ 3-5 tuổi) đạt 93,98% ; trong đó trẻ mẫu giáo 5 tuổi đạt 100% .

Số trẻ trung bình/ lớp mầm non: 29 học sinh/lớp;

Số giáo viên /lớp mầm non : 1,87 giáo viên;

b) Giáo dục phổ thông:

Quy mô trường trung học trên địa bàn tỉnh phân bố đều khắp các huyện, thị xã, thành phố, có khoảng cách hợp lý theo từng vùng, miền, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đến trường. Ở vùng thành thị, khoảng cách giữa 02 trường liền kề từ 2 đến 3 km; ở vùng đồng bằng, khoảng cách giữa 02 trường liền kề từ 08 đến 10 km; ở vùng miền núi, khoảng cách giữa 02 trường liền kề từ 15 đến 60 km. Số lượng học sinh các cấp tăng. Tính đến tháng 12/2020, Tiểu học có 2.484 lớp với 61.511 học sinh, THCS có 1.259 lớp với 44.287 học sinh, THPT có 651 lớp với 25.117 học sinh.

Số học sinh trung bình/ lớp tiểu học : 25 học sinh/lớp ;

Số giáo viên /lớp tiểu học : 1,43 giáo viên;

Số học sinh trung bình/ lớp THCS: 35 học sinh/lớp ;

Số giáo viên /lớp THCS : 2,1 giáo viên;

Số học sinh trung bình/ lớp THPT: 39 học sinh/lớp;

Số giáo viên /lớp THPT : 2,35 giáo viên;

Tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày đạt 83,4%, học sinh trung học cơ sở học học 02 buổi/ngày đạt 10,08%, học sinh trung học phổ thông học 02 buổi/ngày đạt 9,22%; tỷ lệ phòng học/lớp cấp tiểu học đạt: 1,0 phòng/lớp, cấp trung học cơ sở đạt 0,79 phòng/lớp, cấp trung học phổ thông đạt 0,73 phòng/lớp.

Số lượng giáo viên các cấp học cơ bản đáp ứng giảng dạy các môn học, hoạt động giáo dục trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018, tuy nhiên vẫn còn tình trạng thiếu, thừa cục bộ giáo viên giữa các cấp học ở một số địa phương, bất cập trong cơ cấu giáo viên bộ môn đối với cấp trung học phổ thông (do việc lựa chọn tổ hợp

môn của học sinh hằng năm có sự thay đổi), một số địa phương thiếu nguồn tuyển giáo viên môn Tiếng Anh, Tin học.

Công tác xã hội hóa giáo dục đối với giáo dục phổ thông đã có những chuyển biến tích cực. Trong thời gian qua, trên địa bàn tỉnh có 02 cơ sở giáo dục phổ thông ngoài công lập được thành lập, hằng năm tổ chức giáo dục cho khoảng từ 1.800 đến 2.000 học sinh từ cấp tiểu học đến cấp trung học phần phổ thông; các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đã quan tâm đầu tư, hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị dạy học, hỗ trợ các điều kiện tổ chức bán trú, tổ chức trao học bổng, tặng sách vở, áo quần cho học sinh, đặc biệt, ngày càng có nhiều hơn những người dân hiến đất để xây dựng trường học, góp phần quan trọng trong công tác phát triển giáo dục tỉnh nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng.

c) Giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp

Hệ thống các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh đã có những bước phát triển về quy mô, từng bước đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế. Toàn tỉnh hiện có 15 cơ sở GDNN và các đơn vị, doanh nghiệp tham gia hoạt động GDNN được phân bổ đều ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố. Trong đó, có 12 đơn vị công lập, gồm: 02 trường Cao đẳng; 01trường Trung cấp nghề GTVT và 9 Trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện; 01 Trung tâm GDTX, TH-NN tỉnh; 03 cơ sở GDNN tư thục gồm: trường Trung cấp Mai Lĩnh; Trung tâm GDNN Mạnh Linh và Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe. 125 trung tâm học tập cộng đồng cấp xã, 36 trung tâm ngoại ngữ, tin học tư thục và 14 trung tâm tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống.

Có 06/10 trung tâm tổ chức dạy học Chương trình giáo dục thường xuyên cấp THPT với 1.011 học viên theo học, không có học sinh cấp THCS theo học Chương trình giáo dục thường xuyên; toàn tỉnh có 258 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm việc tại Trung tâm GDTX-Tin học, ngoại ngữ tỉnh và các trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện (gồm 24 cán bộ quản lý, 67 giáo viên và 167 nhân viên). Số lượng giáo viên tại một số trung tâm chưa đáp ứng để triển khai thực hiện Chương trình giáo dục thường xuyên đối với cấp THPT, các trung tâm phải hợp đồng bổ sung giáo viên.

Trong 05 năm (2016 đến 2020), Trung tâm GDTX - TH, NN tỉnh Quảng Trị đã liên kết với các trường đại học tổ chức đào tạo 2557 sinh viên đại học.

Số học sinh trung bình/ lớp GDTX: 27 học sinh/lớp;

Số giáo viên /lớp GDTX : 1,55 giáo viên;

d) Giáo dục sư phạm và đại học

Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị là cơ sở đào tạo đại học trực thuộc Đại học Huế, được thành lập từ năm 2006; có nhân lực[28] và hệ thống cơ sở vật chất[29] đáp ứng

[28] 5 tiến sĩ, 36 thạc sĩ.

các yêu cầu của hoạt động đào tạo và nghiên cứu, với 5 ngành đào tạo, gồm: Công nghệ kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật điện, Kinh tế xây dựng, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, đồng thời, phối hợp với các trường đại học thành viên thuộc Đại học Huế tổ chức tuyển sinh và đào tạo các lớp đại học, đại học bằng 2, cao học. Tính đến 12/2020, Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị đã tuyển sinh và quản lý đào tạo hơn 2.800 sinh viên đại học và 1.400 học viên cao học, góp phần quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học, sau đại học phục vụ trực tiếp nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị và khu vực miền Trung.

Tính đến 31/12/2020, Trường CĐSP Quảng Trị đã liên kết đào tạo đại học: 3258 học viên; tuyển sinh và quản lý 226 sinh viên học tại các trường đại học ở Thái Lan; phối hợp với Sở GDĐT để liên kết với ĐHSP Huế để đào tạo nâng chuẩn: 47 giáo viên Tiểu học.

(Phụ lục 1: Hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo tỉnh Quảng Trị và Phụ lục 2: Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Quảng Trị)

2.8.2.2. Chất lượng giáo dục và đào tạo các cấp học, ngành học

a) Giáo dục mầm non

Đến năm 2020, có 100% trẻ đến trường được học chương trình giáo dục mầm non và 100% trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non; được đảm bảo an toàn tuyệt đối cả về thể chất và tinh thần; duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ ngày càng được nâng cao, các chỉ số về lĩnh vực phát triển của trẻ đạt ở mức cao (từ 85% trở lên ở vùng khó; từ 95% trở lên ở vùng thuận lợi). Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng giảm và ở mức thấp, từ 2,63- 4,64,3% (thể nhẹ cân); 3,34 -5,08% (thể thấp còi), giảm từ 3- 5% hằng năm.

Chất lượng giáo dục được thể hiện qua chỉ số trường đạt chuẩn quốc gia. Tính đến ngày 31/12/2020 toàn tỉnh có 80/147 trường mầm non (chỉ tính các trường công lập) đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 54,4%.

b) Giáo dục tiểu học

Đến năm 2020, tỉ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,9%; tỉ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,66%; tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt 99.66%; tỉ lệ dạy học 2 buổi/ngày 83,95%; tỉ lệ học sinh bán trú đạt 25,4%; 10/10 huyện, thị xã, thành phố duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đạt mức độ 3.

Tính đến ngày 31/12/2020, có 35/67 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia đạt tỷ lệ 52,2% (chỉ tính các trường công lập); ngoài ra có 33/73 trường có nhiều cấp học, trong đó có cấp tiểu học đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 45,21%.

---

[29] Tổng diện tích: 18 ha; 500 chỗ ở ký túc xá cho sinh viên và người học; hệ thống giảng đường, nhà làm việc, thư viện, phòng thí nghiệm được trang bị đáp ứng yêu cầu quy định.

c) Giáo dục trung học

Cấp THCS và THPT, chất lượng hai mặt (học lực và hạnh kiểm) được duy trì vững chắc, ngày càng đi vào thực chất. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS bình quân 5 năm (2016 – 2020) đạt 99,62%. Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT (THPT và GDTX) bình quân 5 năm (2015 – 2019) đạt 91,85%.

Trong 5 năm qua, toàn tỉnh có 121 học sinh đạt giải tại các kỳ thi học sinh giỏi văn hóa cấp quốc gia THPT (2 giải nhất, 25 giải nhì, 38 giải ba và 56 giải khuyến khích). Công tác phổ cập giáo dục THCS đạt mức độ 1 và phổ cập xóa mù chữ đạt mức độ 1; các huyện, thị xã tiếp tục thực hiện phổ cập bậc trung học.

Công tác phân luồng và định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông đã được đẩy mạnh, đạt được kết quả bước đầu mặc dù còn nhiều khó khăn, vướng mắc. Số học sinh sau tốt nghiệp THCS vào trường THPT chiếm tỷ lệ 85% đến 90%; số học sinh vào trung tâm GDNN-GDTX, trường TCCN, trung cấp nghề chiếm tỷ lệ từ 2,5% đến 4,5%; số học sinh dừng học, ở nhà, đi làm từ 8,5% đến 10,5%. Sau tốt nghiệp THPT, tỷ lệ học sinh vào đại học, cao đẳng từ 63% đến 67%; số học sinh sau tốt nghiệp THPT đi học nghề khoảng 13% đến 14%; số học sinh tham gia trực tiếp vào thị trường lao động khoảng 19 đến 24%.

Trường Trưng Vương Quảng Trị là trường tư thục đầu tiên của tỉnh Quảng Trị, liên cấp từ TH đến THPT. Trường được xây dựng năm 2008 tại địa chỉ 248 Hùng Vương TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị; theo tiêu chuẩn Quốc gia và mô hình bán trú – nội trú của những trường phổ thông hiện đại nhất ở Việt Nam hiện nay.

Giáo dục khả năng tư duy độc lập, sáng tạo, phát triển nhân cách, kiến thức, kỹ năng, thể chất một cách toàn diện, tự nhiên và hiệu quả. Các phương pháp giảng dạy giúp học sinh phát triển tốt nhất khả năng phân tích, suy luận, khả năng giao tiếp và tố chất lãnh đạo.

Các phòng học được lắp đặt đầy đủ các phương tiện giảng dạy màn hình máy chiếu, tranh ảnh, đồ dùng học tập đồng bộ, máy điều hòa nhiệt độ đảm bảo cho việc giảng dạy và học tập. Có các phòng học bộ môn chuẩn dành riêng cho các môn học: Ngoại ngữ, Tin học; phòng thí nghiệm cho các bộ môn Lý, Hoá, Sinh. Phòng thư viện sách và phòng thư viện điện tử. Khu học năng khiếu có đủ các phòng học cho các bộ môn: Âm nhạc Mỹ Thuật, Khiêu vũ; Bóng bàn…

Trường Hội nhập Quốc tế iSchool : Được xây dựng tại Khu phố Lai Phước, đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Chương trình học được thiết kế riêng biệt nhằm hướng tới sự phát huy tối đa tiềm năng của từng học sinh, bao gồm các điểm nổi bật như:

• Chương trình học của Bộ GD&ĐT theo hướng tối ưu hóa;

• Chương trình tiếng Anh theo chuẩn Cambridge;

• Chương trình "Kiến tạo doanh nhân trẻ" đào tạo kỹ năng tài chính, kinh doanh

• Chương trình giáo dục kỹ năng sống – giá trị sống

• Chương trình Âm nhạc – Thể thao chuyên sâu

ISchool đã mở ra một cơ hội học tập cho tất cả học sinh của tỉnh Quảng Trị và các tỉnh thành lân cận, để các em được học tập và trưởng thành trong một môi trường học tập hiện đại, giàu tính nhân văn, được trang bị kiến thức nền tảng vững chắc cùng những kỹ năng sống cần thiết của một công dân toàn cầu.

Tính đến ngày 31/12/2020, có 18/43 trường THCS đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 41,9%; 09/24 trường THPT đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 37,5% và có 33/80 trường phổ thông có nhiều cấp học, trong đó có cấp THCS và THPT đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 41,3%.

d) Giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp

Các trung tâm GDNN-GDTX chủ động xây dựng kế hoạch dạy học, thực hiện nghiêm túc, linh hoạt chương trình, kế hoạch giáo dục, đổi mới phương pháp dạy học gắn với đổi mới kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học.

Mở các lớp tin học, ngoại ngữ cho cán bộ, sinh viên và người lao động trên địa bàn; tổ chức ôn tập, thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản. Ngoài ra, trung tâm GDNN-GDTX Hướng Hóa, Vĩnh Linh đã mở các lớp dạy tiếng Brũ-Vân Kiều.

Tổ chức học văn hóa (THPT hệ GDTX) kết hợp với đào tạo nghề hệ trung cấp, học viên học liên kết trung cấp nghề, đồng thời chủ động tổ chức liên kết đào tạo nghề, mở các lớp bồi dưỡng về tin học, ngoại ngữ, tiếng Bru - Vân Kiều và tích cực hỗ trợ các hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng.

Chất lượng đào tạo nghề tại các trường trung cấp, cao đẳng nghề chưa cao, tuy nhiên phần lớn học sinh nghề ra trường đã kiếm được việc làm ở các tỉnh, thành phố trên cả nước hoặc có khả năng tự hành nghề ổn định cuộc sống.

Trường Cao đẳng Y tế: Cơ cấu ngành nghề trọng điểm cấp độ quốc gia gồm: Điều dưỡng và Dược.

Trường Cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị (Trên cơ sở sáp nhập 2 trường Trung cấp NN&PTNT, trường Trung cấp nghề Quảng Trị):Cơ cấu ngành nghề trọng điểm gồm hai cấp:

(1) cấp độ Asian gồm: Điện công nghiệp, hàn;

(2) cấp độ quốc gia gồm: Điện tử dân dụng, Chăn nuôi - Thú y, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Lâm nghiệp.

Trường cao đẳng Sư phạm: Nội dung liên quan hệ đào tạo liên cấp thực hiện từ năm 2020

Trường phổ thông liên cấp thuộc trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị, là trường công lập nhiều cấp học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân được tuyển sinh và đào tạo bậc tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông; từng bước thực hiện cơ chế tự chủ; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về công tác tổ chức, đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, tài chính, công tác tuyển sinh và đào tạo của Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị và sự quản lý về chuyên môn, kế hoạch tuyển sinh, tổ chức thi tốt nghiệp và cấp bằng của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị.

e) Giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm

Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị đã đầu tư các trang thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy; ứng dụng các công nghệ mới trong đào tạo (học qua thực tế ảo VR, mô hình...); sắp xếp chương trình đào tạo theo hướng nâng cao tính thực tiễn, gắn với nhu cầu doanh nghiệp; tổ chức các sân chơi phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo của sinh viên. Tỷ lệ sinh viên viên tốt nghiệp có việc làm sau một năm tốt nghiệp đạt 85-90%.

Tuy nhiên, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ngoại ngữ của sinh viên chưa đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

Trường CĐSP Quảng Trị tổ chức nhiều hoạt động nâng cao năng lực chuyên môn, quản lý cho đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên. Thực hiện 04 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước; một số giảng viên đã thiết lập được các mạng lưới hợp tác nghiên cứu khoa học với các trường đại học, các tổ chức trong nước và quốc tế và tham gia vào đào tạo bậc thạc sĩ, tiến sỹ. Trong 05 năm (từ 2016 đến 2020), tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo sau 06 tháng tốt nghiệp đạt 85,2% (Năm 2016: 78.5%; năm 2017: 96%; năm 2018: 96%; năm 2019: 93.4%; năm 2020: 62.3%).

Hiệu quả hoạt động Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị:

Tìm kiếm thêm cơ hội tuyển sinh ở địa bàn Lào: Phân hiệu đã thành lập Đoàn công tác mở rộng địa bàn tuyển sinh tại các tỉnh Savannakhet, Salavan – Nước CHDCND Lào. Đã tiến hành ký kết Biên bản ghi nhớ hợp tác Đào tạo giữa Phân hiệu Đại học Huế với các Sở Giáo dục và Thể thao các tỉnh.

Phân hiệu cũng đã có nhiều nghiên cứu khoa học cấp cơ sở và cấp tỉnh.

Đề tài cấp Đại học Huế: 04

Đề tài cấp Phân hiệu: 20

Có 04 bài báo được xuất bản, trong đó có 03 bài báo đăng trên tạp chí ISI.

Là cầu nối tạo sự liên kết giữa các hoạt động KHCN của Đại học Huế, các Trường, Viện nghiên cứu thành viên của Đại học Huế với tỉnh Quảng Trị.

Nhóm sinh viên Phân hiệu đã tham gia và đạt giải khuyến khích tại Cuộc thi "Ý tưởng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo lần thứ II – năm 2019" do Đại học Huế tổ chức.

Phân hiệu Đại học Huế đã phối hợp cùng Hội Truyền thông số Việt Nam (VDCA) và các tổ chức, Hội khác tổ chức thành công cuộc thi "Innovative Generation" dành cho học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Quảng Trị nhằm củng cố tinh thần sáng tạo, khởi nghiệp cũng như hỗ trợ cho các ý tưởng/dự án có thêm nguồn lực cả về kinh phí lẫn nhà đầu tư để các tác giả có cơ hội phát triển trong thời gian tới.

Dự kiến là Phân hiệu sẽ tăng thêm sinh viên ra vào hàng tháng từ nguồn sinh viên học an ninh quốc phòng từ nguồn Đại học Huế.

Bảng 2.51. Rà soát Thực trạng so với đề án phát triển giáo dục đến năm 2020, tầm nhìn 2030

TT	Tên cơ sở giáo dục	Thực trạng 2020	Quy hoạch 2020	Quy hoạch 2030	Ghi chú
1	**Mầm non (trường)**				
	Số học sinh	42.799	42.984	44.500	Đạt
2	**Tiểu học (trường)**				
	Số học sinh	61.511	59.000	61.000	Chưa đạt
3	**Trung học cơ sở (trường)**				
	Số học sinh	44.287	45.100	47.000	Đạt
4	**THPT (trường)**				
	Số học sinh	25.117	29.100	30.000	Chưa đạt
	Tổng cộng	**173.714**	**174.640**	**182.500**	

Theo thống kê Thực trạng sử dụng đất tỉnh Quảng Trị năm 2020 thì: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) trên toàn tỉnh là 586,24 ha. Theo đề án Quy hoạch đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 là 729 ha.

2.8.2.3. Thực trạng đối với giáo dục chuyên biệt cho học sinh cho học sinh khuyết tật, thực trạng phát hiện, can thiệp sớm và giáo dục cho trẻ khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác

Trên địa bàn tỉnh có 1.808 trẻ em khuyết tật, trong số đó có 130 em được học tại trường chuyên biệt (Trường Trẻ em khuyết tỉnh), 59 em được học tại các trung tâm chuyên biệt và 515 em được học hòa nhập trong các cơ sở giáo dục. Phần lớn học sinh học hòa nhập trong các trường mầm non, phổ thông bị tật vận động, khuyết tật trí tuệ, tự kỷ dạng nhẹ; học sinh học tại Trường Trẻ em khuyết tỉnh chủ yếu là trẻ khiếm thính, khiếm thị, chậm phát triển trí tuệ, các em được học Chương trình giáo dục tiểu học và học nghề; trẻ học tại các trung tâm chuyên biệt được phát hiện, can thiệp theo từng dạng khuyết tật. Nhìn chung công tác giáo dục trẻ khuyết tật nói chung và việc phát hiện, can thiệp sớm nói riêng đối với trẻ khuyết tật được quan tâm, tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn, tỷ lệ tiếp cận giáo dục của người khuyết tật tham gia học hòa nhập và giáo dục đặc biệt chỉ đạt khoảng 30%, chưa đáp ứng kỳ vọng của gia đình có trẻ khuyết tật, cũng như trẻ khuyết tật.

Hiện nay có 01 Trường Trẻ em khuyết tật thực hiện Chương trình giáo dục cấp tiểu học dành cho người khuyết tật và tổ chức phát hiện, can thiệp sớm cho trẻ em khuyết tật các lứa tuổi; cơ sở vật chất của Trường cơ bản đáp ứng cho việc giáo dục trẻ khuyết tật và hiện đang được đầu tư tăng cường cơ sở vật chất theo Đề án số 1879/ĐA-UBND ngày 27/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị; phát triển Trường Trẻ em khuyết tật tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, nhằm mở rộng quy mô, bổ sung thêm chức năng hỗ trợ người khuyết tật, đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiếp cận giáo dục của trẻ khuyết tật trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có 02 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục được thành lập, thực hiện chức năng phát hiện, can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật. Các trung tâm chủ yếu đóng trên địa bàn thành phố Đông Hà và các vùng thành thị, nhiều địa phương khác hiện chưa có và sẽ được định hướng phát triển sau năm 2030.

2.8.2.4. Thực trạng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý

Tổng số cán bộ quản lý (lãnh đạo), giáo viên (chuyên viên), nhân viên toàn ngành: 13.308 người, trong đó:

Cán bộ quản lý (CBQL):992 người;

Giáo viên biên chế (GVBC) và chuyên viên (CV): 10.379 người;

Giáo viên, chuyên viên hợp đồng (GVHĐ): 269 người;

Nhân viên biên chế (NVBC):1.268 người;

Nhân viên hợp đồng (NVHĐ):324 người;

Nhân viên hợp đồng theo nghị định 68 (NVHĐ68):76 người

Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên toàn ngành thừa (+), thiếu (-) so với quy định là: -513 người, trong đó: CBQL: +2 người; GVBC và CV:-316 người; GVHĐ:-16 người; NVBC:-183 người; NVHĐ: 0 người; NVHĐ68: 0 người.

2.8.2.5. Sự phù hợp về Thực trạng bố trí không gian công trình Giáo dục – Đào tạo trên địa bàn tỉnh

Các xã phường đều có các trường mẫu giáo, trường mầm non, trường tiểu học và trường Trung học cơ sở.

Các huyện, thị xã thành phố đều có các trường THPT, trung tâm giáo dục thường xuyên (GDTX) và Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp (KTTH-HN).

Một số huyện như Hướng Hóa, Đăk Rông, Gio Linh, Vĩnh Linh và Thị xã Quảng Trị có trường Phổ thông dân tộc nôi trú (PTDTNT).

Thực tế, việc phân bố không gian công trình giáo dục đào tạo có nơi còn chưa phù hợp do đặc trưng về địa hình và phân bố mật độ dân cư của tỉnh Quảng Trị không đều, việc phát triển kinh tế xã hội chưa cân đối giữa các vùng miền.

2.8.2.6. Thực trạng phát triển khoa học công nghệ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo

Đề án tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học; tất cả các cơ sở Giáo dục đào tạo và Giáo dục nghề nghiệp đã tích cực đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; tổ chức thực hiện nội dung, chương trình, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học, xây dựng và sử dụng có hiệu quả việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành và đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra theo chuẩn kiến thức kỹ năng. Đội ngũ Giảng viên và Giáo viên tích cực ứng dụng công nghệ thông tin trong soạn giáo án, thiết kế bài giảng điện tử; sử dụng phương tiện dạy học như: máy tính, bảng thông minh, máy chiếu, mạng internet và các phần mềm dạy học, các trang Website,… Chủ động tự học, tìm kiếm nguồn thông tin, kiến thức để nâng cao trình độ và kỹ năng.

Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ cho đội ngũ nhà giáo, nhà nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp đã đào tạo nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

2.8.2.7. Những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo:

Những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo:

+ Địa bàn miền núi của tỉnh Quảng Trị rộng, số lượng học sinh dân tộc có điều kiện khó khăn nhiều, chất lượng giáo dục miền núi thấp.

+ Khả năng tiếp cận chuyển trạng thái giáo dục trong điều kiện dịch bệnh, thiên tai hạn chế.

+ Năng lực chuyên môn của các bộ y tế trường học còn hạn chế, nhiều cán bộ y tế là giáo viên kiêm nhiệm.

+ Cơ sở vật chất thiết bị phòng y tế học đường không đáp ứng yêu cầu tối thiểu.

+ Tỷ lệ người biết chữ từ 15 đến 60 tuổi (92,0% đến 93,5%) còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước (94,2% đến 95,8%) trong giai đoạn 2011-2020.

2.8.2.8. Thực trạng liên kết ngành giữa mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các hệ thống đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân (giáo dục phổ thông, giáo dục đại học)

Mạng lưới cơ sở Giáo dục nghề nghiệp chủ yếu liên kết khá chặt chẽ với mạng lưới giáo dục phổ thông nhằm thực hiện tốt chính sách phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở. Đặc biệt là mô hình 9+, theo đó các trường Trung cấp, Cao đẳng trong và ngoài tỉnh liên kết với các trung tâm giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp các huyện, thị xã, thành phố để vừa dạy văn hoá THPT vừa dạy nghề và sau 03 năm các em vừa có bằng tốt nghiệp THPT vừa có bằng Trung cấp nghề.

2.8.2.9. Đánh giá tổng hợp về hệ thống giáo dục đào tạo tỉnh Quảng Trị

a) Điểm mạnh

• Là tỉnh có truyền thống hiếu học và nhiều học sinh học giỏi.

• Luôn nhận được sự quan tâm đầu tư của lãnh đạo, chính quyền các cấp.

• Là tỉnh có truyền thống cách mạng với ý chí và sự nỗ lực vươn lên của nhân dân Quảng Trị, giáo dục đào tạo đã và đang giành được những thành tựu đáng tự hào.

b) Điểm yếu

• Nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) còn gặp nhiều bất cập.

• Cơ sở vật chất một số trường ở miền núi vừa xuống cấp vừa thiếu.

• Công tác hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục chưa cao.

• Các cơ chế liên thông trong GDNN chưa thực sự thuận lợi, chưa đáp ứng nhu cầu học lên cao của người học, dẫn đến tâm lý một số học sinh không thích vào học ở trường nghề; một loạt các trường đại học được mở ra trong khu vực, đa dạng cấp độ, đa dạng ngành nghề, hình thức đào tạo và hình thức tuyển sinh, nên người học tập trung vào thi đại học.

• Cơ cấu đội ngũ chưa đồng bộ, thiếu giáo viên dạy các môn học theo CTGDPT mới, thiếu nhân viên phụ trách các lĩnh vực chuyên môn như y tế, CNTT…

• Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học thiếu, không đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu tối thiểu theo quy định, đặc biệt là thiết chế khối phòng phụ trợ.

c) Cơ hội

• Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 sẽ tạo điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đa dạng hóa ngành nghề đào tạo.

• Tăng cường hợp tác với các trường đại học trong khu vực và trên thế giới để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

• Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo.

d) Thách thức

• Việc sáp nhập trường lớp mặc dù đã diễn ra đúng tiến độ, đạt yêu cầu nhưng vẫn tồn tại một số bất cập: Một số trường sau khi sáp nhập còn có nhiều điểm trường và khoảng cách giữa các điểm trường khá xa, gây khó khăn trong công tác quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục, làm ảnh hưởng đến lộ trình xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia

• Mạng lưới cơ sở GDNN: Phân bổ ở các địa phương còn khá dàn trải và chồng chéo, chất lượng đào tạo không đồng đều, thực hiện vấn đề tự chủ tài chính còn hạn chế… cần sớm có giải pháp khắc phục trong thời gian tới.

• Dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến hoạt động học tập của học sinh ,sinh viên.

• Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 sẽ có tình trạng đội ngũ giáo viên thừa, thiếu cục bộ; cơ sở vật chất, trang thiết bị, một số môn học chưa có giáo viên đáp ứng được yêu cầu, do có môn học mới.

2.8.3. Thực trạng phát triển ngành Y tế trên địa bàn tỉnh

2.8.3.1. Công tác y tế dự phòng

+ Công tác dự phòng

Tuyến tỉnh: xây dựng kế hoạch truyền thông giáo dục sức khoẻ thông qua hệ thống y tế cở sở, lấy công tác truyền thông chủ động làm trung tâm nhằm phòng chống bệnh là nền tảng then chốt và công tác phòng chống dịch bệnh được đẩy mạnh, hằng năm đã triển khai kế hoạch và chỉ đạo tăng cường giảm sát, theo dõi khống chế, xử lý kịp thời khi có dịch bệnh xảy ra.

Tuyến huyện, xã:

Duy trì công tác chỉ đạo chăm sóc sức khoẻ dân nhân và phòng chống dịch bệnh ở người từ tuyến huyện đến tuyến xã. Thực hiện tốt xã hội hoá công tác phòng chống dịch.

Các trạm y tế xã đã chủ động xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch và triển khai các biện pháp phòng chống, chuẩn bị đầy đủ vật tư. Hàng tháng bộ phận dược làm dự trù nhận thuốc từ tuyến huyện để kịp thời cung ứng thuốc cho công tác khám chữa bệnh trên địa bàn xã.

+ Công tác phòng chống dịch bệnh

Từ năm 2011 đến 2019 trên địa bàn tỉnh không có dịch lớn xảy ra, tình hình các bệnh truyền nhiễm ổn định. Hằng năm có xảy ra dịch sốt rét, sốt xuất huyết và tay-chân-miệng, tuy nhiên các ổ dịch nhỏ, xảy ra rải rác, được kiểm soát chặt chẽ và không để xảy ra tình trạng tử vong. Năm 2020 có dịch COVID-19 và bạch hầu bùng

phát, tuy nhiên ngành y tế đã triển khai các biện pháp ngăn chặn nên bước đầu đã kiểm soát được tình hình dịch bệnh.

+ Công tác phòng chống dịch Covid-19

Trước diễn biến dịch bệnh Covid-19, ngành y tế tỉnh Quảng Trị đã thực hiện kịp thời công tác phòng chống dịch bệnh: phát hiện sớm, tổ chức cách ly sớm, giám sát, xử lý giải quyết triệt để ổ dịch, tổ chức các chiến dịch truyền thông sâu rộng về phòng chống dịch bệnh trên tất cả hệ thống truyền thông đại chúng.

Kích hoạt các cơ sở khám chữa bệnh điều trị bệnh truyền nhiễm Covid-19, các cơ sở khám chữa bệnh trong toàn tỉnh tuân thủ thực hiện các quy định của bộ y tế trong phòng chống dịch và điều trị bệnh nhân Covid-19.

Thành lập 20 đội cơ động phản ứng nhanh sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ khi có tình huống khẩn cấp xảy ra tại cộng đồng. Công bố số điện thoại đường dây nóng thường trực các đội phản ứng nhanh của từng đơn vị.

Thực hiện 32 khu cách ly với các điều kiện phòng chống lây nhiễm Covid-19 theo quy định.

Tổ chức khai báo y tế tại các cửa khẩu và các trường hợp đi từ vùng dịch. Thành lập 03 chốt, trạm kiểm dịch tại các đầu mối giao thông ra vào vùng dịch tại QL 1A và đường HCM.

Thành lập 04 đội thực hiện lấy mẫu tại tất cả các khu cách ly trên địa bàn tỉnh.

Để chuẩn bị cho tình huống dịch ở cấp độ 3, Sở Y tế đã chọn Bệnh viện Lao và bệnh phổi làm nơi tiếp nhận điều trị đầu tiên của tỉnh với sự phối hợp chặt chẽ về chuyên môn giữa bệnh viện Lao và bệnh phổi với bệnh viện đa khoa tỉnh về nhân lực cũng như trang thiết bị.

2.8.3.2. Các chương trình mục tiêu y tế

Luôn thực hiện đạt và vượt kế hoạch đề ra, không để xảy ra tử vong do sốt rét, sốt xuất huyết. Bệnh nhân Lao được quản lý, điều trị chặt chẽ, tỷ lệ điều trị khỏi hằng năm trên 92%. Duy trì kết quả thanh toán bệnh phong, bại liệt và loại trừ uốn ván sơ sinh từ 2010 đến nay.

Công tác tiêm chủng mở rộng được duy trì hằng năm đạt tỷ lệ trên 98%.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân từ năm 2011 đến năm 2015 giảm từ 17,9% xuống 14,9%, từ năm 2016 đến năm 2020 giảm từ 14,5% xuống 13,3%; Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi từ năm 2011 đến năm 2015 giảm từ 31,9% xuống 27,7%, từ năm 2016 đến năm 2020 giảm từ 27,7% xuống 25.4%. Tỷ lệ sinh do cán bộ y tế đỡ đẻ hằng năm luôn duy trì trên 99%. Tử vong trẻ em hằng năm giảm đáng kể, năm 2020 tỷ suất tử vong trẻ em < 1 tuổi còn 5,8‰, < 5 tuổi là 7,2‰.

Hoạt động đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP) được quan tâm. Khống chế không để xảy ra các trường hợp ngộ độc thực phẩm lớn, số vụ ngộ độc thực phẩm tập thể giảm hàng năm.

Chương trình dân số-KHHGĐ

Mức giảm tỷ suất sinh hằng năm đạt 0,4‰-0,3‰. Tỷ lệ sinh con thứ 3 hằng năm giảm tuy nhiên giảm chậm. Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên duy trì mức 1% hằng năm. Tỷ số giới tính khi sinh năm 2015 là 113 bé trai/100 bé gái, đến 2020 là 111,2/100.

2.8.3.3. Công tác khám chữa bệnh và phục hồi chức năng

Các cơ sở KCB được nâng cấp, mở rộng; số giường bệnh kế hoạch hằng năm được tăng thêm để đáp ứng nhu cầu của người dân: Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân từ năm 2011 đến năm 2015 tăng từ 25,50 đến 28 giường bệnh, năm 2016 đến năm 2020 tăng từ 28 đến 30 giường bệnh; Đến năm 2021 được giao 2.150 giường bệnh kế hoạch, đạt tỷ lệ 31 giường bệnh/vạn dân. Bệnh viện đa khoa tỉnh (BVĐK) từ khi tách tỉnh với 200 giường bệnh tại bệnh viện Hà Lan cũ đã tăng lên 300 giường bệnh tại cơ sở mới năm 1997, đến nay đạt hạng I với 800 giường bệnh kế hoạch (hơn 1.100 giường thực kê) và đang phấn đấu đạt quy mô 1.000 giường bệnh kế hoạch.

Các tiêu chí chuyên môn hằng năm đạt và vượt kế hoạch được giao, tỷ lệ sử dụng giường bệnh tuyến huyện tăng từ 80% năm 2010 lên 110-120% năm 2013, 130-140% năm 2016, đặc biệt bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị luôn bị quá tải.

+ Công tác khám chữa bệnh bằng phương pháp Y học cổ truyền

Bên cạnh việc điều trị bằng các phương pháp hiện đại, thời gian qua ngành y tế tỉnh Quảng Trị luôn nâng cao hiệu quả khám chữa bệnh bằng phương pháp đông y. Góp phần thực hiện tốt công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe người dân, bằng các kỹ thuật tiên tiến, đa dạng hóa các dịch vụ điều trị YHCT thông qua các phư¬¬¬ơng pháp điện châm; đông dược; hồng ngoại; điện xung; điện từ trường; tập vận động.

+ Các cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập

Các cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập hoạt động chủ yếu là khám chữa bệnh ngoại trú. Trên địa bàn tỉnh hiện có 10 phòng khám đa khoa, 83 cơ sở khám chữa bệnh đông y, hơn 200 phòng khám chuyên khoa và dịch vụ y tế.

2.8.3.4. Thực trạng huy động các nguồn lực trong y tế

Đội ngũ y tế đã được đào tạo nâng cao chất lượng chuyên môn và công tác quản lý, Tỷ lệ bác sĩ /vạn dân từ nằm 2011 đến năm 2015 tăng từ 7 lên 7,8 bác sĩ, từ năm 2016 đến năm 2020 tăng từ 8,5% đến 10 bác sĩ; Đến năm 2021 toàn tỉnh Quảng Trị có 3.457 cán bộ, trong đó có 1.345 điều dưỡng và hơn hơn 643 bác sĩ, bình quân >10 bác sĩ/vạn; 20,6 điều dưỡng/vạn dân và và >80 dược sĩ đại học và sau đại học. Về cơ bản đáp ứng được nhu cầu KCB, phòng chống dịch và CSSK trên địa bàn tỉnh. 112/125 xã có bác sĩ làm việc thường xuyên, đạt 89,6% (có 08 xã thuộc huyện Triệu Phong, 05 phường thuộc thị xã Quảng Trị chưa có bác sĩ làm việc thường xuyên), 100% xã có nữ hộ sinh, 100% thôn bản có nhân viên y tế được đào tạo cơ bản.

Nguồn lực về tài chính: nguồn tài chính y tế thường từ các nguồn chính như ngân sách nhà nước, bảo hiểm y tế, viện phí và viện trợ/vay. Tuy nhiên những năm gân đây do tăng dân số và nhu cầu khám chữa bệnh tăng nhanh, vượt khả năng bao cấp của ngân sách Nhà nước. Ngành y tế thường sử dụng phí khám chữa bệnh để tăng nguồn thu, tái đầu tư và duy trì các hoạt động. Các nguồn viện trợ chiếm tỷ phần không lớn trong ngân sách y tế, chủ yếu dùng cho phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở và xây dựng trạm y tế (như nguồn vốn do WB hỗ trợ, dự án Italia hỗ trợ xây dựng trạm y tế …)

Từ năm 2017-2020, kinh phí chi cho hoạt động y tế ngoài phần ngân sách cấp cho các hoạt động quản lý nhà nước và y tế dự phòng, 100% các đơn vị đã tự chủ một phần kinh phí hoạt động thường xuyên, trong đó có 4 đơn vị tự chủ 100% kinh phí hoạt động thường xuyên.

Để giải quyết khó khăn về ngân sách, ngành y tế cần cùng với các ngành hữu quan xây dựng một hệ thống chính sách phù hợp, bao gồm chính sách về tài chính y tế, nhằm tăng nguồn lực đầu tư và hiệu quả sử dụng vốn sự nghiệp y tế của nhà nước.

Nguồn lực về trang thiết bị: nhiều năm qua, được sự quan tâm của lãnh đạo địa phương được trang bị các loại máy móc, trang thiết bị hiện đại để phát triển thêm các kỹ thuật mới, kỹ thuật cao. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong y tế để tranh thủ sự giúp đỡ của các chuyên gia đầu ngành, hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn điều trị những ca bệnh khó.

Bảng 2.52. Bảng Thực trạng y tế tỉnh Quảng trị

Stt	Cơ sở y tế	Giường bệnh	Diên tích (m2)
1	BVĐa Khoa Tỉnh	800	205.000
2	BV Đa Khoa khu vực Triệu Hải	240	20.937
3	Bv Chuyên Khoa Lao và bệnh phổi	70	19.420
4	BV YHCT và PHCN	70	16.300
5	Bệnh viện Mắt	40	2.321
6	TTYT Tp. Đông Hà	100	21.168
7	TTYT Tx. Quảng Trị	40	2.401
8	TTYT H. Vĩnh Vinh	200	28.612
9	TTYT H. Hướng Hóa	100	16.403
10	TTYT H. Gio Linh	100	35.997
11	TTYT H. Đăkrông	90	15.479
12	TTYT H. Cam Lộ	100	22.121
13	TTYT H. Triệu Phong	100	17.989
14	TTYT H. Hải Lăng	100	24.796
15	TTYT H. Cồn Cỏ	100	3.060

2.8.3.5. Sự phù hợp về Thực trạng bố trí không gian công trình Y tế trên địa bàn tỉnh

Tuyến tỉnh:Tỉnh Quảng trị có 5 cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh: Bệnh viện đa khoa có quy mô 800 giường bệnh, bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải có quy mô 240 giường bệnh, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi có quy mô 70 giường bệnh, bệnh viện y học cổ truyền và PHCN có quy mô 70 giường bệnh, bệnh viện mắt có quy mô 40 giường bệnh, phòng quản lý sức khỏe cán bộ.

Các Trung tâm y tế dự phòng tuyến tỉnh hiện có: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Kiểm nghiệm DP- MP- TP; 02 cơ quan giám định: Trung tâm Giám định Y khoa; Trung tâm Pháp y.

Đơn vị quản lý nhà nước: Sở y tế, Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình và Chi cục An toàn thực phẩm.

Tuyến huyện, xã:

Tuyến huyện: Hiện tại có 10 trung tâm y tế huyện (TTYT), với quy mô 680 giường bệnh. Hầu hết đều là bệnh viện hạng III, TTYT huyện đảo Cồn Cỏ hiện điều trị cho quân, dân trên đảo và ngư dân đánh bắt trên biển gặp nạn vào tránh trú bão. Về cơ bản các TTYT huyện đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh địa phương. Tuy nhiên, một số cơ sở vật chất của các trung tâm y tế đã xuống cấp một phần hoặc không còn phù hợp với chức năng, hệ thống xử lý chất thải hoạt động kém hiệu quả.

Các Trung tâm y tế tuyến huyện hiện đã có trụ sở làm việc nhưng vẫn chưa đủ về diện tích cho các khoa, phòng chức năng.

Tuyến xã: Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có 125/125 xã, phường, thị trấn có TYT phân bố tại các khu vực trung tâm xã, phường. Mỗi trạm y tế có 03-05 giường bệnh. Hầu hết là các công trình xây dựng cấp 3 và cấp 4.

Đánh giá khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân: Ngoài hệ thống các bệnh viện tuyến tỉnh, các trung tâm y tế huyện, hiện có 125 TYT/125 xã, đóng ở vị trí các trung tâm xã, phường, thị trấn. 100% xã đã thực hiện khám chữa bệnh BHYT cho người dân (96% người dân tham gia BHYT). 100% người dân có thể tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản ở tuyến xã, phường, thị trấn.

Các cơ sở khám chữa bệnh lớn đa số phân bố tập trung tại thành phố Đông Hà và thị xã Quảng trị, khu vực phía Nam, phía Tây tỉnh Quảng Trị và các khu vực cửa ngõ hiện đang thiếu các bệnh viện có quy mô lớn, phần nào tạo nên việc mất cân bằng trong việc phân bố nhân lực và cơ sở trang thiết bị.

Quảng Trị là tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung Bộ, có đặc điểm địa hình bao gồm các vùng miền núi giáp với nước bạn Lào, vùng đồng bằng dọc theo Quốc Lộ 1A và vùng hải đảo. Toàn tỉnh được chia thành 10 đơn vị hành chính cấp huyện, trong đó có 8 huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Hướng Hóa, Đakrông và huyện đảo Cồn Cỏ; thị xã Quảng Trị và thành phố Đông Hà

Với đặc điểm địa hình và sự phân bố các đơn vị hành chính như trên đã tác động đến khả năng tiếp cận y tế của người dân trên phạm vi toàn tỉnh

Thành phố Đông Hà, với mật độ dân số cao nhất của tỉnh Quảng Trị (1.348 người/km2), là nơi được tập trung các dịch vụ y tế tiên tiến của tỉnh, các cơ sơ y tế nằm tại vị trí trung tâm thành phố, có bán kính phục vụ không quá 3km trong phạm vi của thành phố. Các huyện nằm dọc theo quốc lộ 1A như Hải Lăng, Gio Linh, Vĩnh Linh, thị xã Quảng Trị khi xảy ra tỉnh huống chuyển tuyến, có thể tiếp cận theo tuyến

Quốc Lộ 1A, khoảng 35 km về phía Nam đối với huyện Hải Lăng, khoảng 43 km về phía Bắc đối với huyện Vĩnh Linh, các huyện miền núi tiếp cận theo Quốc lộ 9, huyện Hướng Hóa khoảng 83 Km, huyện Đak rông khoảng 120 km.

Các TTYT huyện và TYT xã ở các vùng đồng bằng và bán đồng bằng có mật độ dân số từ 142 người/km2 đến 252 người/km2,, các cở sở y tế thường nằm tại trung tâm thị trấn và trung tâm xã, người dân tiếp cận các cở sở y tế theo các tuyến đường huyện và đường tỉnh, khoảnh cách từ các thôn đến TYT xã từ 5km đến 7km, khoảng cách từ các TYT xã đến TTYT huyện từ 3km đến 5km.

Các huyện miền núi nơi có nhiều đồng bào sắc tộc sinh sống, có mật độ dân số thấp từ 30 người/km2 đến 80 người/km2. Một số thôn bản thuộc vùng đặc biệt khó khăn (thôn Cù bai, thôn Tri thuộc xã Hướng Lập, huyện Hướng hóa; thôn Mai Sơn thuộc xã Ba Lòng, huyện Đakrông…) đường từ thôn vào khu vực trung tâm xã ≥10km, nhưng không có đường ô tô chỉ đi bằng đường bộ. Dân cư sống không tập trung nên công việc giám sát dịch bệnh cũng như công tác tuyên truyền vận động bà con đến khám và chữa bệnh tại trạm y tế và một số hoạt động theo dõi, chăm sóc sức khỏe khác còn gặp nhiều khó khăn.

Ngành y tế tỉnh Quảng Trị hiện đang phát triển cần bằng với các vùng lân cận (tỉnh Quảng Bình bình quân 10,8 bác sĩ/ vạn dân, tỉnh Thừa Thiên Huế bình quân 15 bác sĩ/vạn dân). Có vị trí địa lý giáp ranh với tỉnh Thừa Thiên Huế, là địa phương có lĩnh vực y tế phát triển của vùng, do vậy ngành y tế tỉnh Quảng Trị cần ưu tiên phục vụ nội vùng.

2.8.3.6. Thực trạng phát triển khoa học công nghệ trong lĩnh vực Y tế

Được sự quan tâm của tỉnh, Ngành y tế tỉnh Quảng Trị đã huy động các nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng, TTB y tế ngày càng hiện đại, đồng bộ, như: Hệ thống Cộng hưởng từ MRI, Chụp xóa nền DSA, Hệ thống chụp cắt lớp vi tính CT Scanner, Máy XQ chụp và chiếu cao tần, X quang kỹ thuật số; Hệ thống máy nội soi phẫu thuật, Hệ thống máy tán sỏi ngoài cơ thể; Hệ thống tim phổi ngoài cơ thể, Máy gây mê kèm giúp thở, Máy thở hồi sức tích cực; Hệ thống máy lọc máu, thận nhân tạo; Hệ thống siêu âm màu 4-5 chiều; Hệ thống xét nghiệm sinh hóa tự động, huyết học tự động, xét nghiệm tế bào,... Từ đó, chất lượng khám chữa bệnh đã có nhiều tiến bộ, tạo được lòng tin của người dân, góp phần giảm tỷ lệ bệnh nhân chuyển tuyến và giảm chi phí đi lại, điều trị cho người bệnh.

2.8.3.7. Những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết

Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, đặc biệt y tế xã mặc dù được đầu tư bổ sung hằng năm nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu hiện nay.

Một số cơ sở khám chữa bệnh, hệ thống xử lý nước thải và rác thải do được đầu tư xây dựng đã lâu, hiện nay bị hư hỏng nặng cần được đầu tư xây dựng mới.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, năng lực chuyên môn còn hạn chế chưa đáp ứng với nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân.

Ở tuyến huyện chưa có đủ điều kiện để chăm sóc người bệnh toàn diện, lợi thế của y dược cổ truyền và phục hồi chức năng chưa được phát huy tốt, tình trạng vượt tuyến do nhiều nguyên nhân dẫn đến quá tải các bệnh viện tuyến trên vẫn còn xảy ra.

Một số cơ sở khám chữa bệnh không nằm ở vị trí thuận lợi hoặc cách xa khu dân cư gây khó khăn trong việc tiếp nhận và vận chuyển bệnh nhân.

2.8.3.8. Đánh giá tổng hợp Hệ thống Y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

a) Điểm mạnh của hệ thống Y tế

• Đội ngũ y bác sĩ luôn không ngừng được tăng cường về số lượng và đào tạo về chuyên môn.

• Công nghệ thông tin đã được ứng dụng trong tất cả các mặt hoạt động của ngành.

• Có 99,2% xã đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế.

• Việc đẩy mạnh xã hội hóa y tế, các phòng khám tư nhân làm giảm tải cho các bệnh viện tuyến tỉnh.

b) Điểm yếu của hệ thống Y tế

• Điều kiện sinh sống kinh tế còn khó khăn, khó thu hút được đội ngũ y tế có chuyên môn cao.

• Bất đồng ngôn ngữ và tập quán sinh sống của một số đồng bào gây khó khăn khi thực hiện các chương trình tuyên truyền vận động y tế.

• Cơ sở vật chất của một số trạm y tế xã đã bắt đầu xuống cấp, trang thiết bị y tế vẫn còn thiếu, hư hỏng, nhiều trạm y tế chưa có vườn thuốc nam.

• Chưa có bệnh viện chuyên khoa Y học cổ truyền và các bệnh viện chuyên khoa

• Chưa tách riệng bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng

• Một số cơ sở, hệ thống xử lý nước thải, rác thải bị xuống cấp, hư hỏng do sử dụng đã nhiều năm cần được xây dựng mới.

• Chưa thật sự thu hút được các nguồn vốn ngoài công lập để thành lập các bệnh viện tư nhân.

c) Cơ hội của hệ thống Y tế

• Kết hợp y học cổ truyền và y học hiện đại nâng cao hiệu quả khám chữa bệnh đồng thời mạng tính kế thừa với nền y học dân tộc.

• Việc đầu tư trang thiết bị y tế hiện đại và ứng dụng những thành quả công nghệ khoa tiên tiến, có thể chẩn đoán, can thiệp, điều trị kịp thời, có hiệu quả cao các bệnh lý cấp cứu, ngoại khoa, cấp tính, truyền nhiễm.

• Nhu cầu khám chữa bệnh của người dân ngày càng tăng là một trong những động lực để thúc đẩy ngành y tế phát triển.

• Tỷ lệ dân số thành thị tiếp tục tăng; trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động trong lĩnh vực y tế ngày càng nâng cao.

d) Thách thức của hệ thống Y tế

• Việc mở rộng giao lưu hội nhập có thể làm tăng thêm nguy cơ mắc một số vấn đề sức khỏe tâm thần và thể chất mới.

• Cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn chưa đồng bộ, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt tác động tiêu cực đến các hoạt động của ngành y tế.

• Việc bảo đảm đủ số lượng cán bộ theo cơ cấu, ngành nghề, trình độ đào tạo, cơ sở vật chất, đời sống của đội ngũ cán bộ ngành y tế còn khó khăn. Vấn đề thu hút, tuyển dụng, đãi ngộ cán bộ có đủ phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn từ các địa phương khác, các ngành khác còn nhiều bất cập.

• Công tác duy trì xã đạt bộ Tiêu chí quốc gia về y tế ở các xã đã đạt và hoàn thành 100% TYT xã đạt chuẩn đến năm 2030.

• Các trung tâm y tế tuyến huyện cần được đầu tư nâng cấp về trang thiết bị, cơ sở vật chất.

2.8.4. Thực trạng phát triển về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh

2.8.4.1. Mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ

- *Tổ chức KH&CN:* Tính đến năm 2020, toàn tỉnh Quảng Trị có 10 tổ chức KH&CN trực thuộc quản lý của UBND tỉnh đã đăng ký và được cấp chứng nhận, và 04 đơn vị sự nghiệp tham gia hoạt động KH&CN, 02 tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (Trung tâm KH&CN Quảng Trị, Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Bắc Trung Bộ), 05 doanh nghiệp KH&CN và gần 60 đơn vị khác tham gia hoạt động nghiên cứu triển khai trên địa bàn tỉnh.

* Tổ chức KH&CN công lập: Theo cơ cấu loại hình sở hữu có 13 đơn vị công lập và 03 đơn vị ngoài công lập; cơ cấu theo lĩnh vực hoạt động Khoa học Kỹ thuật và công nghệ 06 đơn vị, Khoa học Y dược 03 đơn vị, Khoa học Nông nghiệp 04 đơn vị, Khoa học Xã hội 03 đơn vị.

* Các đơn vị sự nghiệp KH&CN trực thuộc Sở KH&CN: gồm (1) Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (trực thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trong việc thực hiện công tác kiểm định cũng như thực hiện các đề tài, dự án KH&CN các cấp và (2) *Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Thông tin KH&CN* có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trong việc triển khai các hoạt động truyền thông KH&CN; thực hiện hoạt động thống kê KH&CN; triển khai các hoạt động nghiên cứu ứng dụng KH&CN; thực hiện các đề tài, dự án KH&CN các cấp cấp. Đây là những đơn vị, tổ chức giữ vai trò hạt nhân

trong hệ thống các tổ chức KH&CN của tỉnh đồng thời cũng là các đơn vị có khả năng thu hút được nguồn nhân lực KH&CN cho toàn tỉnh cũng như giữ được mối liên kết chủ động và có hiệu quả với các cơ quan KH&CN bên ngoài. Các đơn vị này hiện đã hoạt động theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm, giảm bớt dần sự bao cấp của nhà nước để chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường.

* Các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ: Hiện nay 100% huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh đã thành lập được phòng chuyên môn giúp việc cho UBND quản lý hoạt động KH&CN của địa phương, trong đó riêng Thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị đã thành lập Phòng Kinh tế, trong khi 07 huyện còn lại thành lập Phòng Kinh tế - Hạ tầng. Tại cấp huyện,thị các Phòng Kinh tế/ Kinh tế - Hạ tầng đều đã phân công 01 lãnh đạo phòng phụ trách lĩnh vực KH&CN và 01 chuyên viên phụ trách KH&CN. Có 3/10 huyện, thị xã thành lập Hội đồng KH&CN do một Phó Chủ tịch UBND huyện, thị xã làm Chủ tịch Hội đồng và lãnh đạo Phòng Kinh tế / Kinh tế - Hạ tầng làm Phó Chủ tịch thường trực để tham mưu, tư vấn cho cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương chỉ đạo hoạt động KH&CN.

* Các cơ sở giáo dục và đào tạo: Tỉnh Quảng Trị hiện có các cơ sở giáo dục - đào tạo gồm các trường cao đẳng, đại học, trung cấp giáo dục, giáo dục nghề nghiệp như Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị, Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị.. .

* Các tổ chức dịch vụ KH&CN: Toàn tỉnh có 02 tổ chức dịch vụ KH&CN thuộc các lĩnh vực như: ứng dụng KH&CN; thông tin và thống kê KH&CN; tiêu chuẩn đo lường chất lượng; tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng trên các lĩnh vực KH&CN....Các tổ chức này đã góp phần quan trọng vào việc thu hút nhân lực KH&CN, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, triển khai và ứng dụng KH&CN trên địa bàn tỉnh

Tổ chức KH&CN đã có những đóng góp tích cực vào sự phát triển của ngành KH&CN Quảng Trị, góp phần đáp ứng yêu cầu công tác nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới phục vụ sản xuất ở từng lĩnh vực và địa phương trong tỉnh. Tuy nhiên, số tổ chức dịch vụ KH&CN trên địa bàn tỉnh Quảng Trị chưa phát triển về cả số lượng, cũng như chất lượng. Kinh phí đầu tư chủ yếu sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước; không có tổ chức dịch vụ KH&CN có vốn đầu tư nước ngoài, điều này cho thấy thực trạng năng lực công nghệ và sự hợp tác quốc tế của các tổ chức dịch vụ KH&CN còn rất hạn chế.

- *Cơ sở vật chất kỹ thuật KH&CN:* Các tổ chức KH&CN công lập đã đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị hiện đại phục vụ nghiên cứu, sản xuất, ứng dụng công nghệ cao như: Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng tỉnh; Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin KH&CN tỉnh, Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Lâm nghiệp Bắc Trung bộ, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Quảng Trị,…đã đầu tư các phòng nuôi cấy mô thực vật quy mô lớn, phục vụ nhân giống và lưu giữ nguồn gen; Đầu tư xây dựng các nhà lưới, nhà kính tự động điều chỉnh ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm; trang thiết bị nghiên cứu sản xuất dược phẩm; trang thiết bị nghiên cứu, kiểm nghiệm chất lượng phân bón đều được trang bị máy móc và công nghệ hiện đại... Hạ tầng

thông tin và truyền thông tạo bước đột phá cơ bản, khi khẳng định hạ tầng thông tin truyền thông là hạ tầng số, đóng vai trò quan trọng. Hạ tầng số bao gồm hạ tầng viễn thông băng rộng và các nền tảng IoT, AI, Big Data, an ninh mạng, định danh số và thanh toán điện tử. Hạ tầng băng rộng di động với ưu thế về truyền tải dữ liệu nhanh hơn; độ trễ trong giao tiếp truyền thông giảm thấp nhất; băng thông lớn hơn so với 4G và số lượng kết nối lớn với dự báo hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ đến 60% hộ gia đình có thuê bao cáp quang và 90% thôn, bản.

Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho hoạt động KH&CN của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020 không ngừng được tăng cường bao gồm hệ thống thông tin điện tử về KH&CN, hệ thống chuẩn đo lường và trang thiết bị đo lường thử nghiệm, hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thử nghiệm vật liệu xây dựng và cơ học đất, phòng thử nghiệm hoá sinh, các thiết bị máy móc hiện đại và hệ thống nhà xưởng phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ KH&CN. Cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên ngành cho các phòng thí nghiệm công nghệ sinh học thuộc các trung tâm, trạm, trại được tăng cường đảm bảo đủ năng lực nghiên cứu và làm chủ được các công nghệ tiên tiến, triển khai ứng dụng các thành tựu công nghệ sinh học vào sản xuất và đời sống. Ngoài ra, thông qua chủ trì tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, cơ sở vật chất của các trung tâm, đơn vị sự nghiệp KH&CN cũng được nâng lên đáp ứng cho hoạt động KH&CN theo chức năng, nhiệm vụ của mình.

- *Về nhân lực KH&CN:* Trong giai đoạn 2011-2020, nguồn nhân lực KH&CN tỉnh đã được nâng cao về cả số lượng và chất lượng. Đội ngũ cán bộ có trình độ và chuyên môn trực tiếp và gián tiếp tham gia vào các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã phần nào đáp ứng được những yêu cầu và giải quyết được những nhiệm KH&CN then chốt của tỉnh. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng, đãi ngộ cán bộ KH&CN, nhất là các chuyên gia giỏi được quan tâm.Công tác đào tạo nghề được chú trọng, đặc biệt là đào tạo kỹ thuật, nâng cao tay nghề cho lao động trong nông nghiệp, nông thôn, đào tạo lực lượng lao động trẻ làm nòng cốt trong ứng dụng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp[30].

- *Về đầu tư cho KH&CN:* Năm 2020, kinh phí sự nghiệp chi cho hoạt động KH&CN của tỉnh đã là 15.924 triệu đồng, chỉ chiếm 0,3% tổng chi thường xuyên của tỉnh (là quá thấp so với quy định tại Luật Khoa học và Công nghệ (từ 2% trở lên trong tổng chi ngân sách). Nguyên nhân đầu tiên phải kể đến đó là tác động của dịch COVID-19, tâm lý muốn giữ vững ổn định, sợ sự xáo trộn đã khiến những chương trình đầu tư vào KHCN của DN phải lùi thời gian. Bên cạnh đó, DN chưa thể dễ dàng tiếp cận một số ưu đãi mà họ quan tâm nhất, ngoài ra, chính sách ưu đãi thuế đối với DN muốn phát triển thành DN KHCN cũng chưa hẳn vượt trội với các loại hình DN

[30] Tính đến cuối năm 2017, toàn tỉnh có 22 cơ sở đủ điều kiện tham gia đào tạo nghề nghiệp cho lao động (01 trường cao đẳng, 04 trường trung cấp, 09 trung tâm GDNN-GDTX và 08 cơ sở đào tạo khác), hàng năm cung cấp số lượng lao động qua đào tạo ngày càng tăng cho các ngành, lĩnh vực KT-XH của tỉnh và đáp ứng được một phần nhu cầu học tập, nâng cao tay nghề của người lao động và nhu cầu nguồn nhân lực qua đào tạo cho phát triển KT-XH và các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh.

khác. Đặc biệt, đối với khu vực DN nhỏ, đó là trở ngại lớn về vốn, họ rất khó tiếp cận được nguồn vốn hỗ trợ để đầu tư đổi mới KHCN…Hơn nữa, hiện nay nhiều DN nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh chưa đủ kỹ năng để có thể ứng dụng KHCN vào sản xuất, kinh doanh. Thực tế, các DN nhỏ và vừa không có nhiều lao động am hiểu về cải tiến năng suất, chất lượng, trong khi chính họ là lực lượng chủ chốt, thường xuyên để phát hiện và cải tiến những vấn đề tồn tại của doanh nghiệp mình. Đó là những hạn chế khiến DN còn lúng túng, chần chừ và chưa quyết liệt trong việc đầu tư. Mặc dù tỉnh đã có những chính sách khuyến khích nhưng vẫn chưa bảo đảm tính đồng bộ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực này, các tiêu chí, quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật để DN chuyển đổi sang DN KHCN vẫn còn chưa rõ ràng.

Các hoạt động đầu tư từ các nguồn khác như từ các dự án kinh tế, các dự án quốc tế, từ doanh nghiệp thời gian qua đã bước đầu có những chuyển biến tích cực.Riêng trong giai đoạn từ năm 2013-2018, tỉnh Quảng Trị đã chỉ đạo triển khai 07 dự án đầu tư phát triển KH&CN[31] từ nguồn kinh phí NSNN.

- *Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục - đào tạo*: trong giai đoạn 2016-2020, tỉnh cũng đã thực hiện được một số nhiệm vụ như (1) đầu tư cơ sở vật chất cho một số cơ sở giáo dục đại học, cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao có đủ năng lực và điều kiện hạ tầng KH&CN; (2) xây dựng và triển khai kế hoạch hỗ trợ tăng cường, nâng cấp trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong các cơ sở giáo dục; (3) đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học; nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ cho đội ngũ nhà giáo, nhà nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp. Trong giai đoạn từ 2016-2020, đã đào tạo được thêm 201 Thạc sĩ và 05 Tiến sĩ.

Bảng 2.53. Kinh phí đầu tư nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016-2020

TT	Các Nhiệm vụ KH&CN	Số lượng	Kinh phí(đ)
1	Đầu tư cho Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở của các Trường đào tạo	140	482.000.000
2	Đầu tư cho Nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh	04	1.550.000.000
3	Đầu tư cho Nhiệm vụ KH&CN cấp Nhà nước	04	2.375.000.000
4	Đầu tư cho Nhiệmvụ KH&CN của Đại học Huế	08	480.000.000
	Tổng cộng:	**156**	**5.887.000.000**

Trong giai đoạn 2016-2020, số lượng các bài báo được công bố trên các tạp chí quốc tế có xu hướng ngày càng tăng với tổng số lượng bài báo được công bố quốc tế là

[31]Gồm: Dự án Trung tâm Phát triển công nghệ sinh học, Dự án Trung tâm kiểm tra chất lượng hàng hóa tại Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo, Dự án Đầu tư thiết bị đo lường thử nghiệm phục vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa tại Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo và trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, dự án Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Công trình Sửa chữa, nâng cấp cải tạo Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Công trình: Sửa chữa, nâng cấp Trạm nghiên cứu, thực nghiệm và phát triển nấm thuộc Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN, Dự án Trạm nghiên cứu, ứng dụng Khoa học và Công nghệ Bắc Hướng Hóa.

89 bài. Các Sáng chế và giải pháp hữu ích đạt giải các cấp hàng năm tăng lên về số lượng cũng như khả năng ứng dụng nhân rộng rộng vào sản sản xuất và đời sống, góp phần thiết thiết thực trong công tác nâng cao chất lượng công tác giảng dạy và học tập của các trường trên địa bàn tỉnh.

2.8.4.2. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ

Theo thống kê của Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị, năm 2018, toàn tỉnh có 1.689 lao động làm việc trong 216 doanh nghiệp, trong khi năm 2015 chỉ có 1.362 lao động làm việc trong 169 doanh nghiệp. Đa số các doanh nghiệp có quy mô lao động vừa và nhỏ: từ 5-9 người (90 doanh nghiệp) và dưới 5 người (83 doanh nghiệp), còn lại là các doanh nghiệp có quy mô lao động dưới 49 người và dưới 200 người. Đến nay, tỉnh đã thành lập được 03 doanh nghiệp KH&CN, gồm: Công ty CP Tong công ty Thương mại Quảng Trị (năm 2017); Công ty TNHH DAVICS (năm 2018) và Công ty TNHH Dược liệu hữu cơ An Xuân (năm 2021.

Trong giai đoạn 2010-2020, hoạt động quản lý công nghệ và thị trường công nghệ của tỉnh Quảng Trị đã được quan tâm phát triển.Công tác phát triển thị trường KH&CN trên mạng được chú trọng. Hoạt động tư vấn công nghệ, thiết bị trực tuyến cho các doanh nghiệp có nhu cầu đã được triển khai tại trang web Techmart online: *http://techmartquangtri.com.vn* nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán các sản phẩm công nghệ, thiết bị của các đơn vị nghiên cứu, thiết kế chế tạo công nghệ, các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Ngoài ra, để hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận các công nghệ, thiết bị mới và sẵn sàng chuyển giao với các đối tác nếu phù hợp, hàng năm, tỉnh đã hỗ trợ, kết nối để các doanh nghiệp này đượctham gia các kỳ Chợ Công nghệ và Thiết bị (Techmart), kết nối cung cầu công nghệ, Techfest.... Hoạt động ứng dụng nhân rộng các kết quả các đề tài/dự án nghiên cứu KH&CN của tỉnh vào thực tiễn sản xuất và đời sống đã có những bước chuyển biến tích cực, hỗ trợ cho doanh nghiệp và người dân trong sản xuất - kinh doanh - dịch vụ, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Trong giai đoạn 2010-2020, các hoạt động hỗ trợ các doanh nghiệp KH&CN cũng được tỉnh triển khai như (1) hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng và được chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2000, ISO 14001:2004; (2) hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn đăng ký bảo hộ sở hữu công nghiệp: chứng nhận nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp như xây dựng và đăng ký bảo hộ nhãn hiệu tập thể cho sản phẩm truyền thống rượu Kim Long. Triển khai thực hiện dự án xây dựng chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm Tiêu Quảng Trị; (3) hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực công nghệ thông tin, phát triển thương mại điện tử; (4) đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp về hội nhập và tầm quan trọng của việc nâng cao năng suất, chất lượng, ứng dụng công nghệ thông tin-thương mại điện tử, cũng như việc xác lập và thực thi quyền sở hữu công nghiệp trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

2.8.4.3. Xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo

Tỉnh Quảng Trị bước đầu đã có một số hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo (ĐMST), đặc biệt kể từ sau năm 2019 trở lại đây, cụ thể như sau:

(1) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về khởi nghiệp và ĐMST bao gồm các hoạt động: phối hợp với các cơ quan truyền thông trên địa bàn tỉnh tuyên truyền phổ biến các thông tin, kiến thức về hệ sinh thái khởi nghiệp và ĐMST đến các tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa qua đó góp phần hình thành tinh thần khởi nghiệp và văn hóa khởi nghiệp trong cộng đồng.

(2) Tổ chức các diễn đàn như "Cách mạng công nghiệp 4.0 và sự năng động của tuổi trẻ", "Khởi nghiệp trong thời đại 4.0 - Đánh thức tiềm năng thị xã Quảng Trị"…; tổ chức cuộc thi "Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo";phối hợp với Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị tổ chức cuộc thi Innovative Generation 2019; tổ chức Hội nghị hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp nhằm tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ cung cấp tài liệu về chủ trương, chính sách trong hỗ trợ khởi nghiệp cho đối tượng là Đoàn thanh niên.

(4) Phối hợp với các đơn vị, tổ chức triển khai các hoạt động đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp và ĐMST.

(5) Thực hiện các hoạt động kết nối khởi nghiệp cấp tỉnh và quốc gia như tổ chức cho các trường đào tạo, giáo dục dạy nghề, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia các kỳ Chợ Công nghệ và Thiết bị (Techmart), kết nối cung cầu công nghệ Techfest.

(6) Chú trọng triển khai công tác phát triển thị trường KH&CN trên mạng như thực hiện tư vấn công nghệ, thiết bị trực tuyến trên trang web Techmart online tại địa chỉ: http://techmartquangtri.com.vn cho các doanh nghiệp có nhu cầu;

(7) ưu tiên phê duyệt triển khai các nhiệm vụ KH&CN các cấp để hỗ trợ bằng nguồn kinh phí SNKH cho các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh.

Nhìn chung Tổ chức Cuộc thi "Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo " tỉnh Quảng Trị hàng năm (từ năm 2020 đến nay) nhằm mục đích tìm kiếm, hô trợ cho các ý tưởng sáng tạo cấp tỉnh xuất sắc khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thông qua đặt hàng nhiệm vụ KH&CN nhằm tạo động lực và cung cấp các điều kiện cần thiết hoàn thiện ý tưởng, sản phẩm và mô hình kinh doanh, từng bước hình thành doanh nghiệp khởi nghiệp.

2.8.4.4. Phân tích SWOT ngành KH – CN tỉnh Quảng Trị

a) Điểm mạnh

- Vị trí địa lý: tiếp giáp với nhiều tỉnh thành có tiềm lực mạnh về KH&CN, nằm trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây có tiềm năng và khả năng hợp tác, liên kết phát triển, chuyển giao thành tựu và kết quả KH&CN để ứng dụng vào thực tiễn đời sống.

- Thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, lịch sử, văn hóa; các sản phẩm nông nghiệp, đa dạng mang dấu ấn, bản sắc riêng xây dựng được các vùng nguyên liệu, vùng sản xuất các sản phẩm đặc thù, riêng có của tỉnh.

b) Điểm yếu

- Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, thường xuyên bị thiên tai.

- Điểm xuất phát về kinh tế thấp.

- Trình độ KH&CN trong khu vực sản xuất, kinh doanh của tỉnh hiện vẫn ở mức độ thấp, dẫn đến lực cản cho quá trình hội nhập khu vực và quốc tế

- Không có thế mạnh về nguồn nhân lực KH&CN & chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ trong việc thu hút nhân lực KH&CN, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, so với các tỉnh, thành lân cận.

- Năng lực nghiên cứu và ĐMST của các doanh nghiệp của tỉnh vẫn ở mức độ thấp

- Quy mô thị trường dịch vụ KH&CN của tỉnh còn rất nhỏ và mới chỉ đang trong giai đoạn hình thành và phát triển.

- Yêu cầu và đòi hỏi của nền kinh tế tỉnh đối với KH&CN chưa cụ thể.

c) Cơ hội

- Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang tạo cơ hội để tỉnh bứt phá, vươn lên làm chủ KH&CN.

- Các quan hệ hợp tác song phương và đa phương, dẫn đến gia tăng cơ hội hợp tác về KH&CN cho Việt Nam và Quảng Trị

- Các chính sách của tỉnh đang dần thông thoáng và tạo điều kiện tốt hơn cho sự phát triển của KH&CN.

- Dư địa phát triển ngành KH&CN thời gian tới của tỉnh còn rất lớn.

- Có nhiều cơ hội để tăng cường hợp tác phát triển KH&CN với các nước bạn nằm trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây như Lào, Thái Lan, Mi-an-ma cũng như các nước Nam Á và Tây Á.

d) Thách thức

- Trình độ phát triển kinh tế, KH&CN có khoảng cách khá xa so với các tỉnh, thành trên cả nước và trong khu vực miền Trung. Chịu áp lực cạnh tranh về KH&CN từ các tỉnh, thành láng giềng, phải có chiến lược KH&CN đặc thù để bứt phá.

- Nhân lực KH&CN của tỉnh còn mỏng và yếu chưa thực sự sẵn sàng cho cạnh tranh quốc gia và quốc tế.

- Nền kinh tế đang được cải thiện, dẫn đến gây sức ép cho ngành KH&CN phải vươn lên đi đầu trong việc ứng dụng.

- Chưa khai thác hết được lợi thế địa lý -kinh tếvà ngành KH&CN phải đổi mới để được ứng dụng nhiều hơn vào giải quyết các vấn đề mang tính quốc gia, quốc tế.

- Thiên tai thường xuyên và biến đổi khí hậu làm gián đoạn các hoạt động nghiên cứu KH&CN (nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Đại dịch SARS-CoV-2 buộc tỉnh phải chuyển hướng đẩy nhanh nền kinh tế số, làm ảnh hưởng tới các mục tiêu phát triển chung.

2.8.5. Thực trạng Quốc phòng – An ninh

2.8.5.1. Thực trạng Quốc phòng

a) Chủ trương – đường lối thực hiện công tác quốc phòng

Trong những năm qua, Quảng Trị quán triệt sâu sắc các chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định của Trung ương Đảng và Nhà nước, kịp thời tham mưu cho Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương, xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc; Gắn phát triển kinh tế xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh.

Tham mưu kịp thời cho cấp ủy, chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả Nghị định 164/2018/NĐ-CP về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế -xã hội với quốc phòng; Xây dựng tiềm lực và thế trận khu vực phòng thủ, quản lý và bảo vệ các công trình quốc phòng; Khảo sát, thẩm định và giám sát chặt chẽ việc triển khai các dự án phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến công tác quy hoạch đất quốc phòng, khu vực phòng thủ trên địa bàn.

Quán triệt, chấp hành nghiêm túc Chỉ lệnh số 14/CL-BQP của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chỉ lệnh số 900/CL-BTL của Tư lệnh Quân khu 4; Triển khai, xây dựng, điều chỉnh quyết tâm chiến đấu sát với tình hình địa phương; Duy trì nghiêm các chế độ trực chỉ huy, trực ban, trực sẵn sàng chiến đấu, tuần tra canh gác. Phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng Công an - Quân sự - Biên Phòng theo Nghị định 03/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ, kịp thời tham mưu xử lý các tình huống về quốc phòng an ninh, không để bị động bất ngờ, bảo vệ an ninh, an toàn tuyệt đối các sự kiện chính trị, đối ngoại quan trọng của địa phương, đất nước; Chủ động chuẩn bị lực lượng, phương tiện, vũ khí trang bị sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ. Kịp thời tổ chức lực lượng, phương tiện tham gia phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ, cháy rừng.

Các đơn vị Ban Chỉ huy Quân sự, Công an, Biên phòng, Hải quân...đã thực hiện tốt Quy chế phối hợp theo Nghị định số 77/2010/NĐ-CP ngày 12/7/2010 của Chính phủ (nay là Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 13/7/2019) đảm bảo chặt chẽ, luôn làm chủ tình hình trên đảo, trên không, trên biển, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương và cấp trên xử lý chính xác mọi tình huống phát sinh, bất ngờ đảm bảo theo đúng quy định pháp luật, Luật biển Việt Nam và Công ước của Liên hiệp Quốc về Luật biển 1982. Hàng năm, kịp thời sửa đổi bổ sung quy chế phối hợp giữa các đơn vị lực lượng vũ trang huyện đảo Cồn Cỏ nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả công tác phối hợp, hiệp đồng. Sẵn sằng tham gia cứu hộ, cứu nạn, kịp thời cùng với nhân dân ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai, góp phần duy trì ổn định ANTT, quản lý chặt chẽ vùng biển đảo Cồn Cỏ, giữ vững, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ quốc gia trong tình hình mới.

b) Thực trạng sử dụng đất quốc phòng

Trong những năm qua Bộ CHQS tỉnh và các đơn vị vũ trang trên địa bàn tỉnh đã quán triệt sâu sắc chỉ thị, nghị quyết, thông tư, hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, Bộ Tư lệnh Quân khu về công tác quản lý, sử dụng đất quốc phòng. Bộ CHQS tỉnh đã có nhiều chủ trương, biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo quản lý chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả đất quốc phòng. Tham mưu cho UBND tỉnh làm việc với Quân khu và các cơ quan chức năng điều chỉnh, quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2010 - 2020 và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng hàng năm. Thông qua Tỉnh ủy, UBND tỉnh về quỹ đất xây dựng SCH diễn tập, luyện tập chuyển trạng thái SSCĐ hàng năm cấp tỉnh, huyện.

Thực trạng đất quốc phòng đang quản lý, sử dụng trên địa bàn:

Đất quốc phòng Thực trạng các đơn vị thuộc Bộ Quân khu và Bộ CHQS tỉnh đang quản lý, sử dụng đến ngày 31/12/2020 là: 158 điểm với diện tích 1.497,51 ha.

Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Trị quản lý đường biên giới trên đất liền dài 179,345 km, có 62 vị trí/68 mốc quốc giới; đường bờ biển dài trên 75 km; quản lý địa bàn 28 xã, thị trấn biên giới.

Tổng dự kiến quy hoạch đất thời kỳ 2021 đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 sử dụng vào mục đích quốc phòng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị là: 208 điểm với diện tích: 23.826.911 m2 (2.382,69 ha).

c) Xây dựng khu kinh tế quốc phòng trên địa bàn

Khu KTQP Khe Sanh, Quảng Trị được giao nhiệm vụ cho Đoàn kinh tế quốc phòng 337/QK4 triển khai từ năm 2000 Theo Quyết định số 2430/2000/QĐ- BQP ngày 31 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.Thực hiện Quyết định số 1391/QĐ-TTg ngày 09/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch xây dựng và phát triển khu KTQP đến năm 2020, định hướng đến năm 2025. Đến năm 2013 Bộ Quốc phòng đã phê duyệt Quy hoạch Khu KTQP Khe Sanh, Quảng Trị/QK4 tại Quyết định số 4223/QĐ-BQP ngày 29 tháng 10 năm 2013. Phạm vi Khu KTQP Khe Sanh gồm có 33 thôn bản, thuộc 5 xã của huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị (trong đó có 10 thôn, bản giáp biên giới với mước CHDC nhân dân Lào), chiều dài đường biên giới 72 km.

Đời sống và thu nhập của người dân trong khu vực chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, trồng cây công nghiệp và trồng rừng; thu nhập bình quân 13.920.000 đồng/người/năm; tổng số hộ nghèo 1.119 hộ, chiếm tỷ lệ 34,6%, tổng số hộ cận nghèo 430 hộ, chiếm tỷ lệ 13,29%.

Tính đến năm 2020 khu KTQP Khe Sanh đã được đầu tư: 433.763,58 triệu đồng; giai đoạn 2010-2020 là: 310.761,10 triệu đồng. Những công trình, chương trình dự án được đầu tư hoàn thành bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng đã từng bước thay đổi bộ mặt nông thôn trên địa bàn 5 xã vùng dự án; cơ sở hạ tầng có bước phát triển, trình độ sản xuất và đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng lên, gắn với xây dựng nông thôn mới có hiệu quả; góp phần cùng địa phương giảm tỷ

lệ hộ nghèo hàng năm từ 3,5- 4% giữ vững thế trận QPTD-ANND, bảo vệ vững chắc tuyến biên giới miền tây Quảng Trị, tạo niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, Quân đội.

d)Các vấn đề tồn đọng của khu vực

Quảng Trị là một trong những tỉnh chịu ảnh hưởng nặng nề nhất cả nước về diện tích đất bị ô nhiễm bom, mìn, vật nổ sau chiến tranh (chiếm 83% tổng diện tích tự nhiên). Từ năm 1975 đến nay, toàn tỉnh có 8.522 nạn nhân do bom mìn sót nổ, trong đó 3.424 người chết, 5.098 người bị thương, 31% nạn nhân là trẻ em.

Bom, mìn, vật nổ tại tỉnh Quảng Trị xuất hiện khắp nơi: Trong thành phố Đông Hà, Thị xã Quảng Trị chủ yếu tồn tại các loại đạn. Trên đồi núi như: Cam Lộ, ĐaKrông, Hướng Hóa: tồn tại rất nhiều bom lớn, bom bi, mìn các loại. Vùng đất cát như Hải Lăng, Gio Linh, Triệu Phong, Vĩnh Linh tồn tại các loại bom bi, M79, đạn pháo,... Ô nhiễm bom, mìn, vật nổ tại Quảng Trị rất nặng nề đối với các vùng đất chưa được rà phá, còn các vùng đất đã thực hiện rà phá rồi thì nguy cơ tái ô nhiễm là rất cao do thiên tại lũ lụt mang đến, do thu gom phế liệu, do chôn lấp bừa bãi, do nhặt được vứt qua... Chính vì vậy, khắc phục hậu quả bom mìn là nhiệm vụ vô cùng quan trọng nhằm giải phóng đất đai, đảm bảo an toàn cho đời sống, sinh hoạt cho nhân dân, đảm bảo an toàn cho các công trình, phục vụ đắc lực công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị.

Về thống kê số liệu địa bàn, tọa độ khu vực xã, huyện nhiều bom mìn theo để xuất Bộ CHQS tỉnh, chưa tổng hợp được số liệu cụ thể vì không có căn cứ, số liệu chính xác. Do vậy, yêu cầu tất cả các dự án khi triển khai thực hiện phải lập hồ sơ rà phá bom mìn có đơn vị pháp nhân đứng ra chịu trách nhiệm nếu có xảy ra sự cố.

2.8.5.2. Thực trạng An ninh

a) Chủ trương – đường lối

Ngày 30 tháng 01 năm 2018, UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 02/CT-UBND về *"Đẩy mạnh công tác xây dựng phong trao toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới"*. Đến nay, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền; sự phối hợp đồng bộ của Mặt trân Tổ quốc, các ban, ngành, đoàn thể và sự đồng tình hướng ứng của các tầng lớp nhân dân, Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn đã đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần giữ vững an ninh chính và bảo đảm trật tự an toàn xã hội, phục vụ tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

Tuy nhiên, Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế, thiếu sót nhất định: Phong trao phát triển chưa đồng đều, ở một số địa bàn, nhất là đại bàn biên giới, miền núi, các cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường; cấp ủy, chính quyền, thủ trưởng các đơn vị chưa thực sử quan tâm, tập trung chi đạo.

b) Thực trạng sử dụng đất quốc phòng

- Đất an ninh: Có 272,90 ha chiếm 0,64% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều ở huyện Cam Lộ (221,79 ha), thành phố Đông Hà (27,02 ha).

c)Các vấn đề tồn đọng của khu vực

Công tác tuyên truyền, vận động cán bộ và nhân dân hiểu rõ âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phương thực, thủ đoạn hoạt động của các loại tội phạm chưa thường xuyên, chưa toàn diện và thiếu chiều sâu.

Công tác phối hợp giữa lực lượng Công an với các ban, ngành, đoạn thể, đặc biệt là trong thực hiện các nghị quyết liên tịch, chương trình hành động liên ngành vẫn còn hình thức, chưa chú trọng đến chất lượng phong trào nên hiệu quả chưa cao; vai trò của các đoàn thể chính trị - xã hội trong tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên và nhân dân phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm chưa thực sự rõ nét.

Công tác xây dựng, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến trong phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm vẫn còn hạn chết, chưa đáp ứng yêu cầu của công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở nên hiệu quả thấp.

Một số đơn vị chưa chú trọng việc bố trí các bộ có năng lực, nhất là năng lực về công tác dân vận và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc tại địa bàn cơ sở còn hạn chế về năng lực chuyên môn chưa đáp ứng với yêu cầu thực tiễn đặt ra đối với nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự trong tình hình mới.

2.8.6. Thực trạng hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH)

2.8.6.1. Tình hình cháy, nổ, tai nạn, sự cố

- Tình hình cháy, nổ: Theo thống kê từ năm 1990 đến nay trên địa bàn tỉnh xảy ra 1.571 vụ cháy, nổ làm chết 250 người, bị thương 228 người, thiệt hại 103.755,7 triệu đồng (theo giá thống kê từng thời kỳ) và 2.935,5 ha rừng. Trung bình mỗi năm xảy ra 49 vụ cháy, gây thiệt hại về tài sản giá trị khoảng 3.242,37 triệu đồng, ảnh hưởng lớn đến môi trường, tình hình an ninh, trật tự của địa phương và hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở.

- Tình hình cứu nạn, cứu hộ: Từ đầu năm 2014 đến nay lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh đã tham gia thực hiện 131 vụ CNCH, giải cứu được 519 người bị thương, gặp nguy hiểm đưa đi cấp cứu hoặc đến nơi an toàn, tìm kiếm và giải thoát được 55 người chết bị mắc kẹt ra khỏi các phương tiện giao thông, mất tích do đuối nước. Những năm gần đây, mưa lớn kéo dài gây ngập lụt, chia cắt trên diện rộng, gây thiệt hại nặng nề về tính mạng và tài sản của người dân. Chỉ riêng trong tháng 10/2020, lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH trực tiếp tham gia CNCH 33 vụ, giải cứu được 415 người dân trong vùng nguy hiểm đến nơi an toàn; sơ tán nhiều tài sản, gia súc, gia cầm đến nơi an toàn.

- Tình hình tai nạn giao thông: Từ năm 2005 đến 2016 trên địa bàn tỉnh xảy ra 2.187 vụ tai nạn giao thông làm chết 1.667 người, bị thương 1.841 người, thiệt hại tài

sản 34.836,8 triệu đồng; cũng trong thời gian này trên địa bàn tỉnh xảy ra 226 vụ tai nạn lao động làm chết 49 người, bị thương 197 người.

- Kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển đã và đang thúc đẩy quá trình đô thị hóa, các khu dân cư, khu, cụm công nghiệp, nhà công trình, cơ sở sản xuất không ngừng được mở rộng, xây dựng mới. Số vụ cháy, tai nạn, sự cố xảy ra ở hầu hết địa phương trong tỉnh, tuy nhiên việc tổ chức chữa cháy và CNCH ở các địa bàn xa trung tâm gặp nhiều khó khăn, bất cập, do lực lượng chuyên trách PCCC và CNCH còn mỏng, việc quy hoạch xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy chưa đồng bộ, dẫn đến khó tiếp cận ứng cứu kịp thời khi có sự cố cháy, nổ xảy ra; nhiều cụm khu dân cư có nhà liền kề, nhà ở kết hợp sản xuất kinh doanh, nhà làm bằng vật liệu dễ cháy chưa bảo đảm khoảng cách an toàn PCCC; bên cạnh đó, tình hình thiên tai, lũ lụt, sạt lở đất, sự cố, tai nạn giao thông hàng năm đều gia tăng, gây thiệt hại lớn về người và tài sản.

2.8.6.2. Thực trạng của lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

a) Lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH trực thuộc Công an tỉnh có trụ sở chính đóng tại số 259 Quốc lộ 9, phường 3, thành phố Đông Hà, Quảng Trị, tổng biên chế gần 80 cán bộ, chiến sỹ. Đây là lực lượng nòng cốt được giao nhiệm vụ quản lý Nhà nước về công tác PCCC và CNCH, đồng thời thực hiện công tác thường trực và trực tiếp chữa cháy, CNCH.

Cơ cấu tổ chức bộ máy của lực lượng của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH gồm Ban chỉ huy phòng, 04 đội nghiệp vụ và 02 đội chữa cháy và CNCH khu vực đóng ở thành phố Đông Hà và thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hoá.

b) Lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở và chuyên ngành

- *Lực lượng dân phòng:* Toàn tỉnh hiện có 861 đội dân phòng ở các xã, phường, thị trấn với 8.825 đội viên. Biên chế mỗi đội từ 10 - 20 người, trong đó 01 đội trưởng và 01 đội phó. Thành viên đội dân phòng là những người thường xuyên có mặt tại nơi cư trú, lấy lực lượng Bảo vệ dân phố, dân quân tự vệ địa phương làm nòng cốt. Nhiệm vụ chủ yếu của lực lượng này là bảo vệ ANTT và PCCC trên địa bàn. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quyết định thành lập, ban hành quy chế hoạt động, bảo đảm kinh phí, nơi làm việc, trang bị phương tiện, bảo đảm các điều kiện cần thiết và duy trì hoạt động của đội dân phòng.

- *Lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở:* Số đội PCCC cơ sở hiện có: 3.163 đội với 12.600 đội viên. Chủ yếu tập trung vào các cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC trên địa bàn tỉnh. Biên chế đội PCCC cơ sở từ 5 - 10 người, trong đó có 01 đội trưởng, 01 đội phó và các đội viên, lực lượng nòng cốt là bảo vệ cơ quan, công nhân có sức khoẻ. Người đứng đầu cơ sở và người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thành

lập đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở và trực tiếp duy trì hoạt động theo chế độ chuyên trách hoặc không chuyên trách.

- *Lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành:* Tại Quảng Trị có 02 đội PCCC chuyên ngành Quân đội, đóng tại kho vũ khí đạn Km 34 Quốc lộ 9, Đakrông, Quảng Trị và kho vũ khí đạn Km 38 Quốc lộ 9, Đakrông, Quảng Trị. Lực lượng gồm 01 tiểu đội thường trực. Nhiệm vụ là thường trực chữa cháy kho vũ khí đạn, chi viện chữa cháy rừng và khu dân cư lân cận khi có yêu cầu. Ngoài ra có 01 Trạm cứu hộ, cứu nạn trên biển của Bộ đội Biên phòng làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ trên biển đóng tại Huyện đảo Cồn cỏ.

2.8.6.3. Hệ thống tiếp nhận thông tin chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Quảng Trị chưa có hệ thống thông tin riêng phục vụ PCCC và CNCH mà chủ yếu dựa vào viễn thông dân sự và hệ thống thông tin vô tuyến của Công an tỉnh. **Hiện nay lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH tiếp nhận thông tin báo cháy, nổ, thông tin cần cứu nạn, cứu hộ qua Tổng đài 114 của VNPT (số điện thoại 114) và ứng dụng "Báo cháy 114".** Điện thoại tiếp nhận tin báo cháy và cứu nạn, cứu hộ khẩn cấp có đầu số 114 được đặt tại Bộ phận trực ban của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH. Các mạng điện thoại di động phát triển, cơ bản phủ sóng toàn tỉnh, tạo thuận lợi cho công tác thông tin báo cháy.

Hiện nay Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh được trang bị 01 hệ thống bộ đàm phục vụ chỉ huy, điều hành chữa cháy và CNCH. Tuy nhiên số lượng bộ đàm cầm tay chưa đáp ứng đủ cho cán bộ, chiến sỹ chữa cháy; bán kính hoạt động hạn chế nhất là khi tác nghiệp tại các địa bàn xa, khu vực đồi núi, cao độ chênh lệch lớn.

2.8.6.4. Công tác đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

- *Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH:* Công tác huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH được thực hiện 02 đợt/năm. Nội dung huấn luyện cho cán bộ, chiến sỹ bao gồm lý thuyết và thực hành theo đúng hướng dẫn, chỉ đạo của Bộ Công an. Tuy nhiên chất lượng công tác huấn luyện thực hành có phần chưa đáp ứng yêu cầu, trong đó có nguyên nhân chính do cơ sở vật chất, trang bị phương tiện phục vụ công tác huấn luyện còn thiếu, đã xuống cấp, chưa có bến bãi, tháp tập, bể bơi, mô hình, học cụ... để tập luyện.

- Các lực lượng PCCC và CNCH khác bao gồm: Lực lượng PCCC cơ sở, dân phòng, chuyên ngành; trong đó lực lượng PCCC cơ sở, dân phòng[32], chủ yếu do lực

[32] Hiện tại mới chỉ có 193 đội viên dân phòng trên địa bàn TP. Đông Hà đã được huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH.

lượng Cảnh sát PCCC và CNCH tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ; riêng đội PCCC chuyên ngành của Quân đội do Quân đội tự đào tạo, huấn luyện là chính.

2.8.6.5. Thực trạng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

a) Trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH:

+ Trụ sở chính của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh đóng tại Km2 Quốc lộ 9, phường 3, thành phố Đông Hà, có diện tích 4.276m^2. Công trình được đưa vào sử dụng từ năm 1993, hiện nay một số hạng mục đã hư hỏng, xuống cấp.

+ Doanh trại Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Lao Bảo đóng tại thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hoá, có diện tích 7.422m^2. Công trình được đưa vào sử dụng từ năm 2007.

- *Lực lượng PCCC dân phòng:* Lực lượng này chưa có trụ sở, doanh trại riêng, đội viên đội dân phòng vừa ở tại gia đình, vừa tham gia các hoạt động PCCC và CNCH tại địa phương nơi cư trú.

- *Lực lượng PCCC cơ sở:* Lực lượng này chưa có trụ sở, doanh trại riêng, đội viên đội PCCC cơ sở vừa làm việc tại vị trí nhiệm vụ chuyên môn của mình vừa tham gia các hoạt động PCCC và CNCH tại cơ quan, đơn vị, cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- *Lực lượng PCCC chuyên ngành:* Hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có 02 đội PCCC chuyên ngành thuộc Quân đội. Các đội này đã được đơn vị chủ quản bố trí công trình nhà ở, nhà để xe chữa cháy để thực hiện nhiệm vụ PCCC và CNCH trong phạm vi quản lý.

b) Hệ thống giao thông phục vụ phòng cháy, chữa cháy

Quảng Trị có hệ thống giao thông khá phát triển, thuận lợi cả về đường bộ, đường sắt và đường thủy. Các tuyến quốc lộ được đầu tư nâng cấp, các tuyến đường tỉnh, đường huyện nối các trung tâm phát triển được nhựa hóa. Đến nay, 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã thông suốt 04 mùa trong năm. Toàn tỉnh hiện có khoảng 8.739 km đường bộ, bao gồm 06 tuyến quốc lộ; 21 tuyến tỉnh lộ; mạng lưới giao thông nông thôn, giao thông đô thị, đường chuyên dùng. Ở địa bàn đô thị, các khu công nghiệp giao thông cơ bản thuận lợi, khả năng tiếp cận đám cháy cao. Ở địa bàn vùng ven đô thị, nông thôn, ven biển, vùng núi giao thông khó khăn, đường đồi dốc, gồ ghề và nhiều vật cản. Vận tốc trung bình của xe chữa cháy khoảng 40 km/h.

Trong thực tế, mặc dù xe chữa cháy đi làm nhiệm vụ được ưu tiên số một trong các phương tiện tham gia giao thông theo quy định của Luật Giao thông đường bộ, đã bật tín hiệu ưu tiên, nhưng vẫn xảy ra tình trạng nhiều người tham gia giao thông thiếu ý thức, không chịu nhường đường cho xe chữa cháy hoặc ùn tắc giao thông vào giờ cao điểm, ảnh hưởng rất lớn đến tốc độ trên đường của xe chữa cháy. Đây là yếu tố bất

lợi cho việc tiếp cận nhanh chóng và xử lý kịp thời, hiệu quả các vụ cháy xảy ra, nhất là ở địa bàn xa trung tâm.

Nếu cơ động bằng xe ô tô chữa cháy và xe CNCH thì chưa thể tiếp cận được 100% số thôn, xóm vì giao thông đường bộ còn khó khăn. Tuyến đường sắt Hà Nội – Tp.Hồ Chí Minh chạy qua địa bàn tỉnh có nhiều đoạn chạy qua các khu vực không có giao thông đường bộ nên cũng gặp khó khăn để ứng cứu các tai nạn đường sắt khi cần.

c) Hệ thống cung cấp nước phục vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Quảng Trị có hệ thống sông ngòi dày đặc, độ dốc lớn, bao gồm 12 con sông lớn nhỏ tạo thành 03 hệ thống sông chính với chiều dài trên 400 km, hiện đang khai thác, hoạt động khoảng 288 km. Trong đó có 03 tuyến đường thủy quốc gia với tổng chiều dài là 110,4 km gồm sông Hiếu 27 km, sông Thạch Hãn dài 46 km, sông Bến Hải dài 37,4 km; tuyến đường thủy nội địa địa phương (tuyến sông Ô Giang) dài 22,8 km; về cơ bản thuận lợi cho việc đi lại và đáp ứng tốt yêu cầu vận tải liên vùng, tuy nhiên hệ thống giao thông đường thủy phát triển còn chậm và chưa phát huy được lợi thế. Chủ yếu là hoạt động của tàu vận tải công suất vừa và nhỏ. Hiện nay, Quảng Trị chưa có bến thủy dành cho tàu, canô cho lực lượng PCCC và CNCH.

Công tác quy hoạch, phát triển hệ thống mạng lưới trụ lấy nước chữa cháy từng bước được quan tâm đầu tư xây dựng. Đến nay, toàn tỉnh có 02 khu công nghiệp (Nam Đông Hà, và Quán Ngang) đã được xây dựng hệ thống cấp nước chữa cháy (đạt tỷ lệ 100%); đã có 11 hệ thống cấp nước chữa cháy thuộc hạ tầng kỹ thuật đô thị được thẩm duyệt thiết kế về PCCC. Theo thống kê trên địa bàn tỉnh hiện có 125 trụ nước chữa cháy và 37 bể nước chữa cháy có khối tích trên 50m^3.

Tuy nhiên, công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước chữa cháy trên địa bàn còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; chưa phát triển được hệ thống trụ cấp nước chữa cháy, bến, bãi lấy nước chữa cháy ở cả khu vực đô thị và khu vực nông thôn; công tác quản lý, khai thác, sử dụng còn nhiều bất cập. Nhiều trụ nước bị hư hỏng chưa được thay thế hoặc trụ nước không bảo đảm về lưu lượng, áp lực theo quy định. Một số nguồn nước chữa cháy tự nhiên như sông, hồ, đập... chưa có hệ thống giao thông và bến bãi để phục vụ lấy nước chữa cháy. Ngoài ra, hệ thống kênh, mương thủy lợi, thoát nước cũng là nguồn nước chữa cháy tự nhiên, tuy nhiên phân bố không đều, mức nước phụ thuộc nhiều theo mùa và không có bến bãi thuận tiện cho xe, máy bơm chữa cháy lấy nước.

d) Phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- *Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH:* Phương tiện PCCC gồm: 08 xe chữa cháy và 03 xe chuyên dụng tại thành phố Đông Hà, 03 xe chữa cháy tại thị trấn Lao Bảo. Phương tiện CNCH được trang bị gồm: 01 xe CNCH, 02 nệm hơi cứu người, 02 bộ thiết bị thủy lực, 01 máy cắt cấu kiện xây dựng, 02 máy chiếu sáng, 01 xuồng cao su, 01 xuồng 3 thân, 01 xuồng composite, một số phao cứu sinh, bộ thiết bị lặn và thiết bị bảo hộ cá nhân. Các loại xe chữa cháy, xe chuyên dùng có nguồn gốc xuất xứ đa

dạng (Liên Xô, Nhật Bản, Áo, Hàn Quốc, Việt Nam...), số lượng xe đã sử dụng trên 15 năm thường xuyên xảy ra hư hỏng, việc bảo dưỡng, sửa chữa cho số xe này khó khăn.

- *Lực lượng dân phòng:* Theo quy định tại Phụ lục I, Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an, danh mục số lượng phương tiện PCCC và CNCH tối thiểu trang bị cho 01 đội dân phòng gồm 9 dụng cụ, phương tiện PCCC và CNCH. Tuy nhiên, trên thực tế lực lượng dân phòng đều chưa được trang bị phương tiện, dụng cụ PCCC và CNCH bảo đảm theo quy định; hầu hết chỉ sử dụng những phương tiện sẵn có trong sinh hoạt, sản xuất phục vụ chữa cháy, CNCH.

- *Lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở:* Sử dụng phương tiện và hệ thống PCCC và CNCH hiện có đã được trang bị tại cơ quan, đơn vị, cơ sở nhưng nhìn chung chưa đáp ứng theo quy định tại Phụ lục II, Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an, danh mục số lượng phương tiện PCCC và CNCH tối thiểu trang bị cho 01 đội PCCC cơ sở, việc bảo đảm kinh phí, nơi làm việc, trang bị phương tiện, bảo đảm các điều kiện cần thiết còn rất hạn chế

- *Lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành:* 02 đội PCCC chuyên ngành của Quân đội do đơn vị chủ quản trang bị, phương tiện PCCC và CNCH của mỗi đội cơ bản gồm 01 xe Zil chữa cháy và các bình chữa cháy, dụng cụ chữa cháy xách tay.

2.9. Đánh giá tiềm năng đất đai và Thực trạng sử dụng đất của tỉnh, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh Quảng Trị

2.9.1. Thực trạng sử dụng đất của tỉnh Quảng Trị

Hình 2.40. Thực trạng sử dụng đất tỉnh Quảng Trị năm 2020

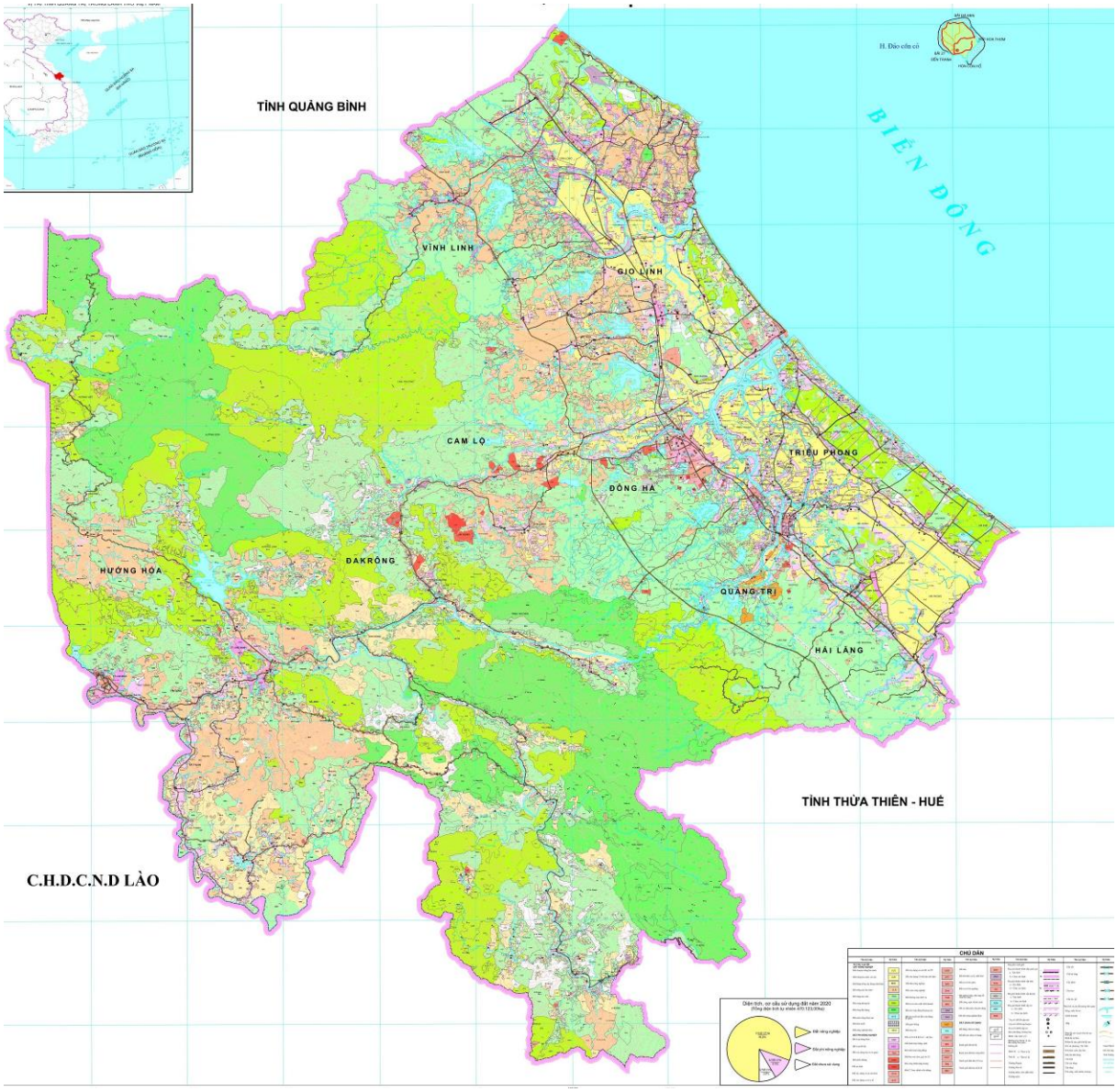

2.9.1.1. Phân tích Thực trạng sử dụng và hiệu quả sử dụng các loại đất năm 2020([33])

[33] Theo quy đinh tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên tỉnh Quảng Trị là 470.123,00 ha. Trong đó huyện ĐaKrông có diện tích tự nhiên lớn nhất 118.483,15 ha, chiếm 25,20% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; huyện Cồn Cỏ có diện tích nhỏ nhất 229,74 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Bình quân diện tích tự nhiên trên đầu người đạt 1.345 người/km2.

a) Đất nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Quảng Trị có 414.641,57 ha đất nông nghiệp, chiếm 88,20% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa có 29.421,26 ha, chiếm 7,10% tổng diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng lúa phân bố trên địa bàn tất cả các huyện và tập trung nhiều ở các huyện Hải Lăng, Triệu Phong, Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ, Đa Krông.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có 25.244,76 ha, chiếm 85,80% đất trồng lúa.

Những năm gần đây, tỉnh đã có những chính sách khuyến khích phát triển lúa chất lượng cao, hữu cơ tại một số huyện có điều kiện về đất đai và kỹ thuật canh tác như: Triệu Phong, Hải Lăng, Vĩnh Linh và Gio Linh. Giá trị trên 1 đơn vị diện tích sản xuất lúa chất lượng cao tăng 15 - 20% so với trước đây. Diện tích lúa chất lượng cao năm 2020 đạt 39.000 ha; Diện tích lúa sản xuất theo hướng hữu cơ 1.200 ha, canh tác tự nhiên gần 300 ha; Diện tích lúa cánh đồng lớn đạt gần 25.000 ha (năm 2010 chưa có diện tích Lúa cánh đồng lớn). Trên địa bàn đã đưa vào sản xuất các bộ giống lúa ngắn ngày, chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng bước đầu đã đạt hiệu quả cao, thích ứng với điều kiện thiếu nước sản xuất, giá trị cây trồng chuyển đổi cao hơn trồng lúa. Các địa phương đã tích cực chuyển đổi đất lúa thiếu nước tưới sang cây trồng cạn và mở rộng đất màu bình quân hàng năm 1.000 ha, hầu hết các diện tích chuyển đổi đều đạt hiệu quả, có giá trị cao hơn trồng lúa từ 1,5-2 lần.

- Đất trồng cây hàng năm khác 39.748,60 ha, chiếm 9,59% tổng diện tích đất nông nghiệp.

Nhóm cây hàng năm gồm có 4 cây chính là: ngô, sắn, lạc, cây rau, đậu thực phẩm, trong đó: Cây ngô mang lại hiệu quả kinh tế, không chỉ cung cấp lương thực cho người, thức ăn chăn nuôi mà còn là cây trồng xóa đói giảm nghèo tại vùng miền núi.. cây sắn gắn với các nhà máy sắn, vùng trồng sắn đã được quy hoạch tập trung tại Hướng Hóa, Hải Lăng, Cam Lộ, Vĩnh Linh, Đakrông, Gio Linh..., trên địa bàn tỉnh đã hình thành một số vùng chuyên canh rau tại Tp. Đông Hà, Thị xã Quảng Trị, Triệu Phong, Cam Lộ mang lại thu nhập kinh tế cao cho người sản xuất.

- Đất trồng cây lâu năm 53.223,71 ha, chiếm 12,84% tổng diện tích đất nông nghiệp.

Các loại cây công nghiệp lâu năm có lợi thế như: cà phê, cao su, hồ tiêu. Vùng tiêu trồng tập trung ở các huyện Vĩnh Linh (1.309,5 ha), Cam Lộ (414ha), Gio Linh (402 ha) (chủ yếu trồng trên diện tích đất bazan). Cây cao su có su hướng tang trong giai đoạn vừa qua, năm 2010 diện tích cao su toàn tỉnh có hơn 16,3 nghìn ha, năm 2020 tăng lên 19,0 nghìn ha (tăng hơn 2,76 nghìn ha so với năm 2010), chiếm đến 72,3% tổng diện tích trồng tập trung ở 3 huyện: Vĩnh Linh (6.554 ha), Gio Linh (6.439 ha) và Cam Lộ (4.302 ha). Cây cà phê đã được chú trọng đầu tư theo hướng nâng cao chất lượng giống đặc sản cà phê chè Catimor. Diện tích và năng suất cà phê đã ổn định, năm 2020 diện tích cà phê 4.667 ha. Vùng trồng cà phê chủ yếu tập trung ở huyện Hướng Hoá, chiếm gần 100% diện tích toàn tỉnh.

- Đất rừng phòng hộ 81.452,76 ha, chiếm 19,61% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố ở tất cả các huyện, thị trong tỉnh; nhiều nhất là các huyện miền núi Hướng Hóa, Đakrông, Vĩnh Linh, Gio Linh, Hải Lăng.

- Đất rừng đặc dụng 65.324,50 ha, chiếm 15,75% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố Đakrông 41.132,97 ha, Hướng Hóa 23.420,98 ha, Cam Lộ 673,41 ha, Vĩnh Linh 97,14 ha.

- Đất rừng sản xuất 142.121,35 ha chiếm 34,28% diện tích nông nghiệp, phân bố ở tất cả các huyện trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung nhiều tại các huyện: Hướng Hóa, Đakrông, Vĩnh Linh, Gio Linh, Hải Lăng.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 3.057,60 ha, chiếm 0,74% diện tích đất nông nghiệp. Đất nuôi trồng thủy sản chủ yếu ở các vùng trũng ven sông, cửa sông và vùng cát ven biển, trong đó tập trung tại các huyện: Vĩnh Linh, Hải Lăng, Gio Linh, Triệu Phong và TP. Đông Hà. Đối với đất nuôi trồng thủy sản mặn lợ vẫn còn phát triển manh mún, chưa tập trung. Do vậy cần quy hoạch thành các vùng nuôi trồng tập trung để thuận tiện cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng, kiểm soát vấn đề môi trường vùng nuôi.

- Đất làm muối: 10,42 ha, tập trung tại huyện Triệu Phong.

- Đất nông nghiệp khác có diện tích là 281,41 ha, chiếm 0,07% diện tích đất nông nghiệp.

b) Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 42.926,12 ha, chiếm 9,13% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất quốc phòng: Có 1.444,25 ha, chiếm 3,36% diện tích đất phi nông nghiệp. Đất quốc phòng do Bộ CHQS tỉnh Quảng Trị quản lý và sử dụng nằm trên địa bàn 10

huyện thành phố. Trong đó huyện có diện tích lớn nhất là Huyện Cam Lộ (600,43 ha) và huyện Đa Krông (286,45 ha).

- Đất an ninh: Có 272,90 ha chiếm 0,64% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều ở huyện Cam Lộ (221,79 ha), thành phố Đông Hà (27,02 ha).

- Đất khu công nghiệp: Có diện tích 300,02 ha chiếm 0,70% diện tích đất phi nông nghiệp([34]).

- Đất cụm công nghiệp: Có 254,20 ha chiếm 0,50% diện tích đất phi nông nghiệp[35], tập trung ở tất cả các huyện (trừ huyện đảo Cồn Cỏ) và TP. Đông Hà.

- Đất thương mại dịch vụ: Có 291,49 ha chiếm 0,68% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố đều ở tất cả các huyện, thị trên địa bàn tỉnh.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 427,58 ha chiếm 1,00% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở tất cả các huyện, thị (trừ huyện đảo Cồn Cỏ), trong đó tập trung nhiều ở các huyện: Hải Lăng, Cam Lộ, Hướng Hóa, Gio Linh.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Có 338,12 ha chiếm 0,79% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều tại các huyện Vĩnh Linh, Hải Lăng, Gio Linh và ĐakRông.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Có 129,04 ha chiếm 0,30 diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phát triển hạ tầng: 16.103,55 ha, chiếm 37,51% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất giao thông có 9.418,37 ha, chiếm 44,15% diện tích đất phát triển hạ tầng.

Mạng lưới đường bộ tỉnh Quảng Trị qua địa phận Quảng Trị có các tuyến giao thông huyết mạch như Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh (nhánh Đông và nhánh Tây), tuyến đường sắt Bắc-Nam chạy dọc qua tỉnh, và Quốc lộ 9 gắn với đường xuyên Á cho phép Quảng Trị có thể giao lưu kinh tế với các tỉnh trong vùng Bắc Trung bộ, Duyên hải miền trung và cả nước. Tổng tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị là 8.739 km, trong đó có 508,43 km quốc lộ, 261,28 km đường tỉnh, 871 km đường đô thị, 98 km đường chuyên dùng và 7.000,29 km đường huyện, đường xã, đường thôn, xóm.

---

[34] Hiện tại trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã có 02 khu công nghiệp là KCN Nam Đông Hà và KCN Quán Ngang đã đi vào hoạt động. Ngoài ra có 03 KCN đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư: KCN Tây Bắc Hồ Xá, KCN Quảng Trị (VSIP8), KCN đa ngành Triệu Phú (trong khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị).

[35] Hiện tại trên địa bàn tỉnh toàn tỉnh đã hình thành 22 CCN với tổng diện tích 499,5 ha; đạt tỉ lệ lấp đầy bình quân 68,1%.

+ Đất thuỷ lợi có 5.098,73 ha chiếm 23,90% diện tích đất phát triển hạ tầng.

Toàn tỉnh hiện có hơn 300 công trình thủy lợi, trong đó có 8 hồ đập lớn và vừa, 192 hồ đập nhỏ, 101 trạm bơm... hệ thống thủy lợi Trúc Kinh, Bảo Đài, hồ Ái Tử, hồ Nghĩa Hy, công trình thuỷ điện - thuỷ lợi Quảng Trị... Hiện tại có 7 km đê biển (tuyến đê Vĩnh Thái huyện Vĩnh Linh) có nhiệm vụ chống triều cường và sóng biển xâm nhập mặn vào vùng đồng bằng, bảo vệ dân cư trong mùa mưa bão. Hệ thống đê cửa sông dài các tuyến đê là 92,8 km; bao gồm các tuyến đê: Tả, Hữu Bến Hải; Tả, Hữu Thạch Hãn; Tả Ô Lâu. Ngoài ra còn có các công trình kè bảo vệ bờ sông, công trình hệ thống đê cát tổng chiều dài 48,6 km được bố trí dọc vùng cát ven biển các huyện Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, có nhiệm vụ chống cát lấp, cát bay và bảo vệ an toàn cho 23 xã vùng ven cát.

+ Đất năng lượng có 524,33 ha chiếm 2,46% diện tích đất phát triển hạ tầng. Hệ thống lưới điện ở Quảng Trị Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đang có 15 nhà máy điện với tổng công suất đặt 377,9 MW, bao gồm 10 nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, 2 nhà máy điện gió và 3 nhà máy điện mặt trời. Mạng lưới điện trên địa bàn có nhiều cấp điện áp khác nhau gồm 500 kV, 220 kV, 110 kV, 35 kV và 22 kV; trong đó, đường dây 500 kV Bắc – Nam chỉ đi qua địa bàn tỉnh, không đóng vai trò cấp điện cho phụ tải hay đấu nối nguồn điện trong khu vực.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông có 9,30 ha chiếm 0,04% diện tích đất phát triển hạ tầng. Cơ sở vật chất ngành bưu chính viễn thông đã được đầu tư xây dựng như: Bưu điện trung tâm tỉnh, các điểm bưu điện huyện, điểm bưu điện văn hóa xã …Tuy nhiên, cùng với tốc độ đô thị hóa. Cần đầu tư xây dựng mới các điểm bưu điện, các trạm thu phát sóng viễn thông và hệ thống thông tin liên lạc phù hợp nhu cầu phát triển chung.

+ Đất cơ sở văn hóa có 41,05 ha, chiếm 0,19% diện tích đất phát triển hạ tầng. Căn cứ *Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao*, định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa cấp tỉnh; cấp huyện thuộc vùng Bắc Trung Bộ tương ứng từ 0,18-0,27 m^2/đầu người (cấp tỉnh) và 0,09 - 0,13 m^2/đầu người (huyện đồng bằng); 0,12 - 0,17 m^2/đầu người (huyện miền núi). Đến năm 2020, Thực trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa tỉnh Quảng Trị là 41,05 ha, dân số trung bình tỉnh Quảng Trị năm 2020 là 638.627 người, đất cơ sở văn hóa bình quân đầu người đạt 0,64 m^2/người, cao hơn rất nhiều so với định mức của Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Như vậy, đất xây dựng cơ sở văn hóa đã đáp ứng theo quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Đất cơ sở y tế có 81,94 ha chiếm 0,38% diện tích đất phát triển hạ tầng. Đến năm 2020 hệ thống các cơ sở y tế của tỉnh được xây dựng từ tuyến tỉnh đến tuyến huyện và đến các xã, phường, thị trấn. Tuy nhiên diện tích và cơ sở vật chất còn thiếu nhiều so với nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của nhân dân. Cần được mở rộng, nâng cấp trang thiết bị và đào tạo bổ sung cán bộ y tế.

+ Đất cơ sở giáo dục có 586,23 ha, chiếm 2,74% diện tích đất phát triển hạ tầng.

Năm 2020 toàn tỉnh có 400 trường mầm non, phổ thông và các trung tâm (379 trường công lập và 21 trường tư thục); cụ thể: 166 trường MN (trong đó: 19 trường MN tư thục, 147 trường MN công lập), 67 trường TH, 43 trường THCS (bao gồm 04 trường PTDTNT huyện cấp THCS và 04 trường PTDT bán trú cấp THCS), 80 trường TH và THCS (có 03 trường PTDT bán trú TH&THCS), 24 trường THPT (có 01 trường PTDTNT tỉnh cấp THPT), 06 trường THCS và THPT, 02 trường phổ thông 3 cấp TH, THCS và THPT (có 01 trường tư thục), 01 trường liên cấp mầm non và phổ thông; 01 trường Trẻ em khuyết tật tỉnh; 09 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện, 01 Trung tâm GDTX - Tin học, Ngoại ngữ tỉnh. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có 33 trung tâm ngoại ngữ, tin học tư thục, 11 tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học và 8 đơn vị tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống. Trong kỳ quy hoạch cần bố trí quỹ đất dành cho giáo dục - đào tạo phù hợp với tốc độ gia tăng số học sinh, đảm bảo tiêu chuẩn của ngành.

Nguyên nhân hạn chế dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2020 chỉ đạt 586,23 ha thấp hơn so với diện tích đất được phê duyệt theo Nghị quyết 144/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Thủ tướng chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Quảng Trị là là 688 ha là do thời gian vừa qua UBND tỉnh tiến hành thực hiện việc sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp giáo dục tỉnh Quảng Trị.

+ Đất thể dục - thể thao có 240,73 ha, chiếm 1,13% diện tích đất phát triển hạ tầng. Căn cứ *Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao*, định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo đầu người ở cấp tỉnh, cấp huyện thuộc vùng Bắc Trung Bộ tương ứng từ 1,36 - 1,84 m2/người (cấp tỉnh) và 1,32 - 1,68 m2/người (huyện đồng bằng), 1,35 - 1,62 m2/người (huyện miền núi). Như vậy, bình quân đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo đầu người đạt 3,77 m2/người, cao hơn so với định mức của Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Như vậy, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đã đáp ứng theo quy định tại Thông tư số 1/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có 7,18 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ có 2,09 ha.

+ Đất chợ có 49,29 ha, chiếm 0,23% diện tích đất phát triển hạ tầng.

Mạng lưới chợ được phát triển rộng khắp tại các huyện, thành phố. Tuy nhiên diện tích các chợ còn nhỏ, manh mún, một số chợ hình thành do tự phát, chợ tạm nên cơ sở vật chất nghèo nàn, không đảm bảo vệ sinh môi trường. Do vậy, cần có quy hoạch tập trung mở rộng cho phù hợp với đặc thù ở từng huyện, từng địa phương, đáp ứng nhu cầu buôn bán trao đổi hàng hóa trong nhân dân.

- Đất có di tích, lịch sử - văn hóa có 115,30 ha, chiếm 0,54% diện tích đất phát triển hạ tầng.

Với 4 khu di tích quốc gia đặc biệt gồm: Di tích thành cổ Quảng Trị, di tích Địa đạo Vịnh Mốc, di tích Đôi bờ Hiền Lương – Bến Hải; 20 di tích cấp quốc gia và 476 di tích cấp tỉnh trong giai đoạn tới cần tu bổ, tôn tạo và bố trí quỹ đất cho nhu cầu các khu di tích hiện có và phát triển mới.

- Đất bãi thải xử lý rác thải: Có 88,51 ha, chiếm 0,41% diện tích đất phát triển hạ tầng. Hiện tại trên địa bàn tỉnh chưa xây dựng được điểm xử lý chôn lấp chất thải nguy hại, mới quy hoạch các điểm tập kết rác quy mô nhỏ và các điểm trung chuyển rác tại các xã, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh.

- Đất cơ sở tôn giáo có 92,09 ha, chiếm 0,43% diện tích đất phát triển hạ tầng. Trong quy hoạch cần bố trí đất để phục vụ hoạt động tín ngưỡng của nhân dân, đặc biệt của nhân dân các dân tộc ít người.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 4.933,16 ha chiếm 23,12 % diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất sinh hoạt cộng đồng có 134,13 ha, chiếm 0,31% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 59,77 ha, chiếm 0,14% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại nông thôn có 3.067,15 ha, chiếm 7,15% diện tích đất phi nông nghiệp. Bình quân đất ở nông thôn của tỉnh là 69,79 m2/người dân nông thôn. Chỉ tiêu đất ở nông thôn cho thấy mật độ dân cư ở khu vực nông thôn là tương đối hợp lý, tuy nhiên, khi có nhu cầu và có sự điều tiết của thị trường thì vẫn có thể gia tăng mật độ dân cư tại khu vực nông thôn, vs dụ như tiếp nhận thêm lao động nhập cư đến làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh trong Tỉnh. Do đó, cần lập quy hoạch chi tiết để quản lý và chuẩn bị cơ sở hạ tầng, tránh bị quá tải khi có sự gia tăng dân số.

- Đất ở tại đô thị có 1.534,15 ha chiếm 3,57% diện tích đất phi nông nghiệp. Bình quân đất ở đô thị của tỉnh là 77,57 m2/người. Trong những năm qua các ngành các cấp trong tỉnh luôn quan tâm, xây dựng cơ chế, chính sách nhằm kêu gọi doanh nghiệp

tham gia đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh trong lĩnh vực phát triển đô thị. Chỉ tiêu đất ở bình quân/người tại khu vực đô thị đang ở mức khá cao, do các đô thị nhỏ có mật độ dân cư còn thấp, TP. Đông Hà có nhiều khu vực dân cư tương đối tập trung, mật độ dân số cao, nhưng cũng có một số khu dân cư hoặc khu đô thị mới đã được kiểm kê là đất ở đô thị nhưng tỷ lệ đưa vào khai thác, sử dụng còn thấp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 150,37 ha chiếm 0,35% diện tích đất phi nông nghiệp. Nhìn chung, diện tích đất dành cho xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính tương đối đầy đủ, đáp ứng yêu cầu bố trí trụ sở cơ quan hành chính, sự nghiệp.

- Các loại đất phi nông nghiệp còn lại (Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; Đất sinh hoạt cộng đồng; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng; Đất cơ sở tín ngưỡng; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; Đất có mặt nước chuyên dùng; Đất phi nông nghiệp khác; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác; Đất công trình công cộng khác): phần diện tích này theo quy định của Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đối với quy hoạch cấp tỉnh không xác định.

c) Đất chưa sử dụng: có 12.555,31 ha, chiếm 2,67% diện tích đất tự nhiên.

d) Đất đô thị (phần diện tích đất này không được tích vào tổng diện tích tự nhiên): có 19.391,98 ha, chiếm 4,12% diện tích đất tự nhiên. Bình quân đất đô thị của tỉnh đạt 987,51 m2/người dân đô thị - đạt mật độ trung bình trên 1.000 người/km2 - cho thấy nhiều đô thị trong Tỉnh có mật độ dân số thấp hơn so với tiêu chí tối thiểu của các loại đô thị (từ 1.000 - 3.000 người/km2, tuỳ theo loại đô thị).

Bảng 2.54. Thực trạng sử dụng đất tỉnh Quảng Trị năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**470.123,00**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**414.641,57**	**88,20**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29.421,26	6,26
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*25.244,76*	*5,37*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39.748,60	8,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53.223,71	11,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	81.452,76	17,33
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	65.324,50	13,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	142.121,35	30,23
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*22.261,95*	*4,74*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.057,60	0,65
1.8	Đất làm muối	LMU	10,42	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	281,41	0,06
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**42.926,12**	**9,13**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.444,25	0,31

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.2	Đất an ninh	CAN	272,90	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,02	0,06
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	254,20	0,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	291,49	0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	427,58	0,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	338,12	0,07
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	129,04	0,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	16.103,55	3,43
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*9.418,37*	*2,00*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*5.098,73*	*1,08*
2.9.3	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*41,05*	*0,01*
2.9.4	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*81,94*	*0,02*
2.9.5	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*586,23*	*0,12*
2.9.6	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*240,73*	*0,05*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*524,33*	*0,11*
2.9.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*9,30*	*0,00*
2. 9.9	*Đất cơ sở nghiên cứu khoa học*	*DKH*	*2,09*	*0,00*
2.9.10	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	*DXH*	*7,58*	*0,00*
2.9.11	*Đất chợ*	*DCH*	*49,29*	*0,01*
2.9.12	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	*38,18*	
2.9.13	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*	*5,69*	*0,00*
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	115,30	0,02
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	88,51	0,02
2. 13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	92,09	0,02
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4.933,16	1,05
2.15	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	134,13	0,03
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	59,77	0,01
2.18	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.067,15	0,65
2.19	Đất ở tại đô thị	ODT	1.534,15	0,33
2.20	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	150,37	0,03
2.21	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	27,89	0,01
2.22	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	391,68	0,08
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.434,99	2,01
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.325,27	0,71
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,51	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**12.555,31**	**2,67**

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II	**KHU CHỨC NĂNG**	**KDT**		
2	Đất khu kinh tế	KKT	15.804,00	
3	Đất đô thị	KDT	19.391,98	
5	Khu lâm nghiệp	KLN	146.777,26	
6	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	42.680,24	
10	Khu dân cư nông thôn	DNT	33.840,95	

(Nguồn:Kết quả thống kê đất đai năm 2020 - Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị)

Bảng 2.55. Thực trạng sử dụng đất năm 2020 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Hướng Hóa	Huyện Gio Linh	Huyện Đa Krông	Huyện Cam Lộ	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cồn Cỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**470.123,00**	**7.308,53**	**7.282,30**	**61.998,59**	**115.235,71**	**47.088,33**	**118.483,15**	**34.420,72**	**35.339,32**	**42.736,61**	**229,74**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**414.641,57**	**4.000,84**	**5.624,74**	**53.737,90**	**109.224,86**	**39.501,72**	**109.630,88**	**29.038,95**	**27.960,83**	**35.755,92**	**164,93**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29.421,26	1.075,80	289,94	4.701,41	908,04	5.524,04	1.578,15	1.940,99	6.007,12	7.395,77	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	25.244,76	*1.065,89*	*266,73*	*3.652,61*	*859,77*	*4.685,66*	*428,93*	*1.684,45*	*5.472,97*	*7.127,75*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39.748,60	451,93	213,68	4.090,17	9.165,08	3.334,30	11.127,45	2.938,21	4.455,49	3.972,18	0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53.223,71	15,83	390,89	10.712,86	24.623,05	8.333,17	1.993,36	5.684,23	769,58	700,74	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	81.452,76	343,69	1.871,98	13.151,41	26.284,76	9.930,95	18.454,65	1.520,94	3.921,76	5.815,76	156,86
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	65.324,50			97,14	23.420,98		41.132,97	673,41			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	142.121,35	1.972,60	2.787,17	20.170,09	24.709,41	11.781,43	35.333,21	16.080,83	12.058,12	17.220,53	7,96
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*22.261,95*		*75,24*	*1.213,54*	*5.426,02*	*163,84*	*14.734,96*	*388,38*	*47,99*	*211,98*	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.057,60	118,64	71,08	777,33	107,27	561,19	11,09	114,58	697,73	598,69	
1.8	Đất làm muối	LMU	10,42								10,42		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	281,37	22,35		37,49	6,27	36,64		85,76	40,61	52,25	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**42.926,12**	**3.037,81**	**1.478,57**	**7.045,83**	**4.885,01**	**6.081,65**	**3.365,74**	**5.025,78**	**6.259,15**	**5.709,20**	**37,38**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.444,25	116,11	41,50	127,23	94,84	53,17	286,45	600,76	65,68	47,17	11,34
2.2	Đất an ninh	CAN	272,90	27,02	2,85	4,06	2,09	6,65	2,11	221,79	3,71	2,42	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,02	84,14		24,20	17,52	174,16					

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Hướng Hóa	Huyện Gio Linh	Huyện Đa Krông	Huyện Cam Lộ	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cồn Cỏ
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	254,20	17,94	48,55	1,96	15,63	51,91	14,28	33,09	34,54	36,30	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	291,49	76,23	6,55	85,48	3,41	42,95	24,46	17,66	24,31	10,35	0,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	427,58	12,07	8,67	19,54	81,08	57,02	9,47	96,50	1,60	141,63	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	338,12		0,25	204,13	4,17	42,42	21,48			65,67	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	129,04	0,53	0,12	8,43		1,21	20,28	85,73	12,61	0,13	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	16.103,55	935,26	354,11	3.194,17	1.320,64	2.801,10	650,31	2.074,87	2.373,22	2.381,99	17,88
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*9.418,41*	*686,39*	*246,03*	*2.061,51*	*941,24*	*1.304,92*	*456,96*	*952,07*	*1.292,69*	*1.464,73*	*11,87*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*5.098,73*	*98,31*	*75,12*	*933,81*	*15,03*	*1.256,31*	*22,87*	*1.028,06*	*960,50*	*706,88*	*1,84*
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*41,05*	*4,04*	*2,85*	*3,94*	*1,73*	*14,36*	*2,38*	*4,46*	*3,11*	*3,20*	*0,98*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*81,94*	*27,96*	*3,21*	*9,37*	*6,58*	*12,29*	*5,83*	*4,54*	*4,89*	*6,99*	*0,28*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*586,23*	*83,43*	*17,97*	*101,87*	*53,95*	*85,69*	*50,64*	*53,44*	*75,03*	*63,21*	*1,00*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*240,73*	*15,99*	*4,21*	*61,35*	*22,48*	*50,94*	*9,19*	*23,81*	*22,35*	*28,96*	*1,45*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*524,33*	*4,60*	*1,40*	*15,00*	*234,53*	*63,38*	*100,69*	*3,81*	*6,28*	*94,36*	*0,28*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*9,30*	*1,30*	*0,26*	*1,18*	*2,04*	*0,97*	*0,93*	*0,54*	*0,87*	*1,03*	*0,18*
-	*Đất cơ sở nghiên cứu khoa học*	*DKH*	*2,09*				*2,09*						
-	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	*DXH*	*7,58*	*0,07*	*1,38*	*0,19*	*1,78*	*3,60*		*0,56*			

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Hướng Hóa	Huyện Gio Linh	Huyện Đa Krông	Huyện Cam Lộ	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cồn Cỏ
-	*Đất chợ*	*DCH*	*49,29*	*8,40*	*1,68*	*5,95*	*5,65*	*6,21*	*0,82*	*3,58*	*6,86*	*10,14*	
-	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	*38,18*	*4,59*			*33,54*				*0,05*		
-	*Đất công trình công cộng khác*	*DCK*	*5,69*	*0,18*				*2,43*			*0,59*	*2,49*	
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	115,30	0,35	26,24	12,83	33,02	25,09	2,17	7,30	6,66	1,64	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	88,51	29,80	5,00	8,89	10,19	9,46	4,35	6,32	4,26	10,18	0,06
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	92,09	14,03	3,58		3,84	8,60	0,35	2,90	21,88	36,91	
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4.933,16	315,80	92,00	536,49	486,60	907,60	99,33	472,04	966,07	1.057,13	0,10
2.15	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	134,13	12,78	3,84	33,15	11,73	16,78	9,11	15,06	16,94	14,74	
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	59,77	43,58	0,11	3,15	6,05	3,72		0,64	0,92	1,47	0,13
2.18	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.067,15		25,54	484,46	440,68	417,17	280,70	373,72	539,03	504,53	1,32
2.19	Đất ở tại đô thị	ODT	1.534,15	742,39	184,45	163,90	122,48	95,37	38,47	56,70	44,35	86,04	
2.20	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	150,37	40,32	8,26	17,36	11,94	15,05	12,90	12,80	13,13	15,38	3,23
2.21	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	27,89	12,25	0,51	0,26	0,22	0,03	13,47	0,18	0,94	0,03	
2.22	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Hướng Hóa	Huyện Gio Linh	Huyện Đa Krông	Huyện Cam Lộ	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cồn Cỏ
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	391,68	16,07	6,70		15,60	56,07	3,17	47,93	122,32	123,82	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.434,99	383,60	397,98	1.240,61	1.182,40	1.009,84	1.865,16	735,42	1.804,60	815,38	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.325,27	157,41	261,60	875,00	1.020,88	280,21	6,17	164,03	202,00	354,98	2,99
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,51	0,13	0,16	0,53		6,07	1,55	0,34	0,38	1,31	0,04
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**12.555,31**	**269,88**	**178,99**	**1.214,86**	**1.125,84**	**1.504,96**	**5.486,53**	**355,99**	**1.119,34**	**1.271,49**	**27,43**
II	**KHU CHỨC NĂNG**	**KDT**											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN											
2	Đất khu kinh tế	KKT	15.804,0				15.804,0						
3	Đất đô thị	KDT	19.391,98	7.308,53	815,30	1.047,25	3.004,98	1.458,03	1.844,47	1.102,72	350,38	2.460,30	
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	78.468,47	1.081,72	657,62	14.365,47	25.482,82	13.018,83	2.422,29	7.368,68	6.242,55	7.828,49	
5	Khu lâm nghiệp	KLN	288.898,61	2.316,29	4.659,15	33.418,64	74.415,15	21.712,38	94.920,83	18.275,18	15.979,88	23.036,29	164,82
6	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	65.324,50			97,14	23.420,98		41.132,97	673,41			
7	Khu phát triển công nghiệp	KPC	554,22	102,08	48,55	26,16	33,15	226,07	14,28	33,09	34,54	36,30	
8	Khu đô thị	DTC											
9	Khu thương mại - dịch vụ	KTM											
10	Khu dân cư nông thôn	DNT	33.840,95		341,61	5.236,93	2.585,60	11.285,58	2.220,44	2.950,37	4.705,25	4.515,17	

2.9.1.2. Phân tích đánh giá biến động các loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên tỉnh Quảng Trị là 470.122,97 ha, giảm 3.859,03 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng là do thay đổi phương pháp thống kê; đồng thời các năm gần đây tập trung mạnh công tác đo đạc địa chính chính quy hiện đại; đặc biệt việc kiểm kê kỳ này được ứng dụng công nghệ số, sử dụng bản đồ địa chính đo mới nên có độ chính xác cao hơn các lần trước. Trong kỳ kiểm kê, thống kê này, số liệu kiểm kê được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra được tổng hợp từ bản đồ địa chính có sự chỉnh lý biến động và đối soát với thực địa. Các kỳ kiểm kê trước thống kê, kiểm kê bằng phương pháp thủ công chưa có sự thống nhất đồng bộ giữa số liệu bản đồ và số liệu kiểm kê đất đai.

Bảng 2.56. Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2020	So sánh 2020/2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	**473.982,00**	**470.123,00**	**-3.859,00**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**381.467,00**	**414.641,57**	**33.174,57**
1.1	Đất trồng lúa	28.440,00	29.421,26	981,26
	Đất chuyên trồng lúa nước	22.306,00	25.244,76	2.938,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	24.737,00	39.748,60	15.011,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	35.370,00	53.223,71	17.853,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	94.483,00	81.452,76	-13.030,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	66.568,00	65.324,50	-1.243,50
1.6	Đất rừng sản xuất	129.134,00	142.121,35	12.987,35
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.668,00	3.057,60	389,60
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**39.440,00**	**42.926,12**	**3.486,12**
2.1	Đất quốc phòng	1.213,00	1.444,25	231,25
2.2	Đất an ninh	336,00	272,90	-63,10
2.3	Đất khu công nghiệp	158,00	300,02	142,02
2.4	Đất cụm công nghiệp	84,00	254,20	170,20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	171,00	291,49	120,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	315,00	427,58	112,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	168,00	338,12	170,12
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	219,00	129,04	-89,96
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	13.386,00	16.103,55	2.717,55
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	108,00	115,30	7,30
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	61,00	88,51	27,51
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	78,00	92,09	14,09
2.13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	4.238,00	4.933,16	695,16
2.14	Đất danh lam thắng cảnh			
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	122,00	134,13	12,13
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		59,77	59,77
2.17	Đất ở tại nông thôn	2.974,00	3.067,15	93,15
2.18	Đất ở tại đô thị	1.347,00	1.534,15	187,15

TT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2020	So sánh 2020/2010
2.19	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	206,00	150,37	-55,63
2.20	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	44,00	27,89	-16,11
2.21	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	314,00	391,68	77,68
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	9.650,00	9.434,99	-215,01
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	4.170,00	3.325,27	-844,73
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	78,00	10,51	-67,49
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	**53.075,00**	**12.555,31**	**-40.519,69**
4	**Đất đô thị**	**17.288,16**	**19.391,98**	**2.103,82**

(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị)

a) Đất nông nghiệp

Năm 2020, đất nông nghiệp có 414.641,57 ha, tăng 33.174,57 ha so với năm 2010. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp tăng so với năm 2010 một phần do đo đạc địa chính, chạy diện tích từ bản đồ khoanh đất điều tra thực địa theo phương pháp kiểm kê mới được quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ Thực trạng sử dụng đất. Cũng theo phương pháp thống kê kỳ này là thống kê theo Thực trạng sử dụng đất thực tế nên đã tách một phần diện tích đất vườn (trước đây thống kê đất ở) thành đất cây lâu năm và cây hàng năm; tách và chuyển đất nông nghiệp đã có quyết định chuyển mục đích hoặc quy hoạch cho các mục đích phi nông nghiệp nhưng hiện nay chưa sử dụng về đất nông nghiệp theo thực địa và một phần diện tích đất chưa sử dụng được chuyển vào đất nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất trồng lúa 29.421,26 ha, tăng 981,26 ha so với năm 2010, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 tăng 4.513,70 ha. Nguyên nhân diện tích đất lúa tăng chủ yếu do quy hoạch mở rộng diện tích đất trồng lúa trên Thực trạng đất rừng, đất trồng cây lâu năm khác và đất chưa sử dụng.

+ Đất trồng cây hàng năm khác 39.748,60 ha tăng 15.011,60 ha so với năm 2010, giảm 5.130,24 ha so với năm 2015.

+ Đất trồng cây lâu năm 53.223,71 ha, tăng 5.652,29 ha so với năm 2015 và tăng 17.853,71 ha so với năm 2010. Nguyên nhân diện tích tăng được chuyển chủ yếu từ các loại đất: đất đồi núi chưa sử dụng, đất rừng sản xuất và đất trồng lúa và một là do sai sót trong kỳ kiểm kê 2010.

+ Đất rừng phòng hộ 81.452,76 ha, giảm 13.031,24 ha so với năm 2010. diện tích giảm do chuyển sang đất rừng sản xuất, đất sản xuất nông nghiệp và một phần nhỏ chuyển mục đích phi nông nghiệp khác như đất ở và đất sản xuất kinh doanh tại các khu vực không xung yếu.

+ Đất rừng đặc dụng 65.324,50 ha, giảm 1.243,50 ha so với năm 2010 do kiểm kê xác định lại ranh giới rừng đặc dụng.

+ Đất rừng sản xuất 142.121,35 ha, tăng 12.978,35 ha so với năm 2010 do trồng rừng, phát triển rừng trên diện tích đất chưa sử dụng.

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản 3.057,60 ha, tăng 389,60 ha so với năm 2010, diện tích tăng thêm lấy vào đất trồng lúa kém hiệu quả, đất trồng cây hang năm khác, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất đồi núi chưa sử dụng... và do kiểm kê xác định lại.

b) Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 42.926,12 ha, tăng 3.486,12 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Đất quốc phòng có 1.444,25 ha, tăng 231,25 ha so với năm 2010. Diện tích giảm do chuyển sang đất khác là 88 ha, tăng do nhu cầu sử dụng là 319,25 ha.

+ Đất an ninh có 272,90 ha, giảm 63,10 ha ha so với năm 2010.

+ Đất khu công nghiệp có 300,02 ha, tăng 142,02 ha so với năm 2010; tăng do chuyển từ các loại đất (*đất lúa, đất cây hàng năm, đất cây lâu năm, đất chưa sử dụng...*) sang mở rộng, xây dựng các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

+ Đất cụm công nghiệp có 254,20 ha, tăng 170,20 ha so với năm 2010.

+ Đất thương mại, dịch vụ 291,49 ha, tăng 120,49 ha so với năm 2010.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 427,58 ha, tăng 112,58 ha so với năm 2010.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 338,12 ha, tăng 170,12 ha so với năm 2010. Diện tích tăng phần lớn lấy từ đất rừng sản xuất phục vụ cho nhu cầu khai thác khoáng sản.

+ Đất phát triển hạ tầng: 16.103,55 ha, tăng 2.717,55 ha so với năm 2010.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hoá: 115,30 ha, tăng 7,30 ha so với năm 2010.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 88,51 ha, tăng 27,51 ha so với năm 2010.

+ Đất cơ sở tôn giáo 92,09 ha, tăng 14,09 ha so với năm 2010.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 4.933,16 ha, tăng 695,16 ha so với năm 2010.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 134,13 ha, tăng 12,13 ha so với năm 2010.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 59,77 ha, tăng 4,47 ha so với năm 2015.

+ Đất ở tại nông thôn: 3.067,15 ha, tăng 93,15 ha so với năm 2010. Diện tích đất ở tại nông thôn biến động giảm là 476 ha, diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất ở nông thôn là 569,15 ha.

+ Đất ở tại đô thị có 1.534,15 ha, tăng 187,15 ha so với năm 2010. Diện tích đất ở tại đô thị biến động giảm là 303 ha, diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất ở đô thị là 490,15 ha.

c) Đất chưa sử dụng

Năm 2020, Quảng Trị còn 12.555,31 ha đất chưa sử dụng, giảm 40.519,69 ha so với năm 2010 do khai thác chuyển sang các mục đích sản xuất nông - lâm nghiệp và các mục đích dân sinh kinh tế khác. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tới cần có phương án khai thác thêm đưa diện tích đất này vào sử dụng.

2.9.1.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt

Thực hiện Nghị quyết số 144/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Chính phủ về việc xét duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Trị. UBND tỉnh Quảng Trị đã tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

* Đất nông nghiệp năm 2020 là 414.641,57 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 10.209,57 ha, đạt 102,55%. Cụ thể một số loại đất chính như sau:

- Đất trồng lúa tính năm 2020 có 29.421,26 ha, cao hơn 4.206,26 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020, đạt 116,68%.

- Đất trồng cây lâu năm 2020 có 53.223,71 ha, cao hơn 2.006,71 ha so chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020, đạt 103,92%.

- Đất rừng phòng hộ năm 2020 có 81.452,76 ha, cao hơn 11.745,76 ha so với chỉ tiêu được duyệt năm 2020, đạt 116,85%.

- Đất rừng đặc dụng năm 2020 có 65.324,50 ha, thấp hơn 1.745,50 ha chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020, đạt 97,40%

- Đất rừng sản xuất tính đến năm 2020 có 142.121,35 ha, thấp hơn 2.272,65 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020, đạt 98,43%.

- Đất nuôi trồng thủy sản tính đến năm 2020 có 3.057,60 ha, thấp hơn 1.205,40 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020, đạt 71,72%.

* Đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện năm 2020 có 42.926,12 ha, thấp hơn 9.229,88 ha với chỉ tiêu được duyệt năm 2020, đạt 82,30%. Cụ thể một số loại đất chính sau:

- Đất quốc phòng năm 2020 có 1.444,25 ha, thấp hơn 324,75 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020, đạt 81,64%.

- Đất an ninh năm 2020 có 272,90 ha, thấp hơn 1.117,10 ha so với chỉ tiêu được

duyệt đến năm 2020, đạt 19,63%.

- Đất khu công nghiệp năm 2020 có 300,02 ha, thấp hơn 1.689,98 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020, đạt 15,80%.

- Đất cụm công nghiệp năm 2020 có 254,20 ha thấp hơn 248,80 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020, đạt 50,54%.

- Đất thương mại dịch vụ năm 2020 có 291,49 ha, thấp hơn 1.740,51 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020, đạt 14,34%.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tính năm 2020 có 427,58 ha, thấp hơn 86,42 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020, đạt 83,19%.

- Đất phát triển hạ tầng năm 2020 có 16.103,55 ha, thấp hơn 2.478,45 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020, đạt 86,66%

- Đất có di tích, lịch sử - văn hóa năm 2020 có 115,30 ha, thấp hơn 97,70 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020, đạt 54,13%

- Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 có 88,51 ha, thấp hơn 216,49 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020, đạt 29,02%

- Đất cơ sở tôn giáo năm 2020 có 92,09 ha, cao hơn 3,09 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020, đạt 103,47%

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 có 4.933,16 ha, thấp hơn 26,84 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020, đạt 99,46%

- Đất ở tại nông thôn năm 2020 có 3.067,15 ha, cao hơn 138,15 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020, đạt 104,72%.

- Đất ở tại đô thị năm 2020 có 1.534,15 ha, thấp hơn 552,85 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020, đạt 73,51%.

* Đất chưa sử dụng: Năm 2020, Quảng Trị còn 12.555,31 ha đất chưa sử dụng, cao hơn 6.971,31 ha so chỉ tiêu được duyệt năm 2020.

Bảng 1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Diện tích ĐCQH được duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	**473.744,00**	**470.123,00**	**-3.621,00**	**99,24**
1	**Đất nông nghiệp**	**404.432,00**	**414.641,57**	**10.209,57**	**102,52**
1.1	Đất trồng lúa	25.215,00	29.421,26	4.206,26	116,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*22.796,00*	25.244,76	*2.448,76*	*110,74*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	42.555,00	39.748,60	-2.806,40	93,41

TT	Chỉ tiêu	Diện tích ĐCQH được duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	51.217,00	53.223,71	2.006,71	103,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	69.707,00	81.452,76	11.745,76	116,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	67.070,00	65.324,50	-1.745,50	97,40
1.6	Đất rừng sản xuất	144.394,00	142.121,35	-2.272,65	98,43
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	4.263,00	3.057,60	-1.205,40	71,72
1.8	Đất làm muối	11,00	10,42	-0,58	94,73
2	**Đất phi nông nghiệp**	**52.156,00**	**42.926,12**	**-9.229,88**	**82,30**
2.1	Đất quốc phòng	1.769,00	1.444,25	-324,75	81,64
2.2	Đất an ninh	1.390,00	272,90	-1.117,10	19,63
2.3	Đất khu công nghiệp	1.990,00	300,02	-1.689,98	15,08
2.5	Đất cụm công nghiệp	503,00	254,20	-248,80	50,54
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	2.032,00	291,49	-1.740,51	14,34
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	514,00	427,58	-86,42	83,19
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	442,00	338,12	-103,88	76,50
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	981,89	129,04	-852,85	13,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	18.582,00	16.103,55	-2.478,45	86,66
	Trong đó:				
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*69,00*	*41,05*	*-27,95*	59,49
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*118,00*	*81,94*	*-36,06*	69,44
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	*688,00*	*586,23*	*-101,77*	85,21
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	*392,00*	*240,73*	*-151,27*	61,41
2.11	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	213,00	115,30	-97,70	54,13
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	305,00	88,51	-216,49	29,02
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	89,00	92,09	3,09	103,47
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4.960,00	4.933,16	-26,84	99,46
2.15	Đất danh lam, thắng cảnh				
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	149,76	134,13	-15,63	89,56
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	352,87	59,77	-293,10	16,94
2.18	Đất ở tại nông thôn	2.929,00	3.067,15	138,15	104,72
2.19	Đất ở tại đô thị	2.087,00	1.534,15	-552,85	73,51
2.20	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	375,00	150,37	-224,63	40,10
2.21	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	30,00	27,89	-2,11	92,97

TT	Chỉ tiêu	Diện tích ĐCQH được duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.22	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	382,72	391,68	8,96	102,34
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	15.821,56	9.434,99	-6.386,57	59,63
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	3.248,45	3.325,27	76,82	102,36
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	310,83	10,51	-300,32	3,38
3	**Đất chưa sử dụng**	**5.584,00**	**12.555,31**	**6.971,31**	**224,84**

2.9.2. Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường trong việc sử dụng đất.

2.9.2.1. Hiệu quả kinh tế-xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

Quá trình phát triển KTXH của tỉnh bị ảnh hưởng toàn diện do tình hình kinh tế thế giới và trong nước diễn biến phức tạp, thị trường tiêu thụ hàng hóa khó khăn, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của trung ương còn thiếu hoặc chưa đồng bộ, tác động tiêu cực của thiên tai, dịch bệnh đặc biệt Covid-19 đã ảnh hưởng sâu rộng. Hạn chế trong việc thể chế hóa Nghị quyết của Đảng, cơ chế, chính sách của Nhà nước cho phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh. Công tác dự báo chưa sát với tình hình. Quản lý nhà nước còn nhiều hạn chế. Cơ chế thu hút đầu tư vào tỉnh chưa có tính đột phá. Môi trường đầu tư chưa thực hấp dẫn. Trình độ quản lý, quản trị của nhiều doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn thấp. Nguồn lực về tài chính còn hạn hẹp, chủ yếu phục thuộc vào sự hỗ trợ của Trung ương, dẫn tới tốc độ ổn định kinh tế vĩ mô, và nhiều chỉ số bị giảm ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả sử dụng đất.

a. Hiệu quả kinh tế

Được xác định thông qua chỉ tiêu về giá trị gia tăng, hiệu quả đầu tư của khoanh đất và loại hình sử dụng đất trong đó chỉ tiêu giá trị gia tăng được xác định từ chi phí biến đổi, giá trị sản xuất.

- Diện tích đất nông nghiệp (trong đó có đất trồng lúa) đã phải chuyển một phần để xây dựng phát triển hệ thống đô thị, các khu dân cư, công trình công cộng và xây dựng kết cấu hạ tầng,…; tuy nhiên việc mở rộng diện tích đất nông nghiệp từ đất chưa sử dụng đã gia tăng hiệu quả sử dụng đất, đặc biệt là việc khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm), đất trồng rừng, diện tích đất nông nghiệp, diện tích các loại đất trong nội bộ đất nông nghiệp đều tăng so với năm 2010 . Trong nội bộ đất nông nghiệp việc chuyển đổi từ loại đất có hiệu quả kinh tế thấp sang sử dụng loại đất có hiệu quả kinh tế cao hơn, phù hợp được thực hiện theo đúng quy hoạch đem lại hiệu quả kinh tế cao

hơn như: Chuyển đổi từ đất trồng lúa khác, đất lâm nghiệp chưa có rừng sang đất chuyên trồng lúa nhờ biện pháp thủy lợi, chuyển đổi từ đất trồng lúa khác có hiệu quả kinh tế thấp sang đất nuôi trồng thủy sản (vùng trũng), đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm (vùng cao) gắn với viện chuyển đổi cơ cấu cây trồng đã làm gia tăng hiệu quả kinh tế của sử dụng đất.

- Đất phi nông nghiệp tăng so với năm 2010 đã góp phần làm cho diện mạo các khu đô thị, khu dân cư ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện. Tuy nhiên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đối với nhóm đất phi nông nghiệp đạt thấp, nhất là đất phát triển hạ tầng và đất phát triển công nghiệp, dịch vụ. Cùng với đó là quá trình thực hiện các thủ tục đầu tư chậm, hoặc chưa bố trí được nguồn lực tài chính để đầu tư dự án, hay chưa thỏa thuận xong việc nhận chuyển nhượng quyền dụng đất để thực hiện các dự án sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, nên chưa đủ cơ sở thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Đất chưa sử dụng giảm mạnh (giảm trên 40 ngàn ha) cho thấy quan điểm khai thác, sử dụng đất triệt để đã được triển khai thực hiện nghiêm túc. Việc khai thác quỹ đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đã góp phần mở rộng diện tích đất đáp ứng cho mục tiêu phát triển KTXH của tỉnh.

b. Hiệu quả xã hội và môi trường

Giải quyết việc làm cho người lao động, góp phần nâng cao thu nhập cho nhân dân. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo chiều hướng tích cực, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp và tăng tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ với mức thu nhập cao gấp hàng chục lần.

Việc đảm bảo quỹ đất cho phát triển kết cầu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội không những góp phần thúc đẩy kinh tế mà còn thúc đẩy phát triển về mặt xã hội, thu hẹp khoảng cách giữa đô thị và nông thôn, góp phần tích cực trong công tác xóa đói giảm nghèo, tạo ổn định về mặt chính trị, xã hội, tăng cường niềm tin của người dân.

Tỉnh Quảng Trị có môi trường sinh thái đa dạng, hiện nay chưa có dấu hiệu ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên trong thời gian tới vẫn phải duy trì quản lý và kiểm tra thường xuyên ở các khu vực khai thác khoáng sản, các khu đô thị, khu, cụm công nghiệp và làng nghề, các khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp sử dụng nhiều phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Nâng nhanh độ che phủ của rừng và tăng cây xanh ở các đô thị, KCN. Chống thoái hóa đất, chống ô nhiễm nguồn nước, chống bụi không khí. Cần triển khai nghiên cứu và tìm giải pháp hữu hiệu để giải quyết tốt môi trường đô thị, KCCN tập trung, các cơ sở sản xuất, kinh doanh và làng nghề, xây dựng các bãi tập kết rác ở đô thị và nông thôn, xử lý chất thải rắn (CTR), nước thải ở các KCN...

2.9.2.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

Thông qua điều tra đánh giá tiềm năng tài nguyên đất, quản lý sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất ở các cấp đã góp phần sử dụng đất đai hiệu quả, bền vững, chống suy thoái đất và góp phần bảo vệ môi trường.

- Đất nông nghiệp: Thực hiện việc giao đất nông nghiệp ổn định đến người dân, cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển nhiều vườn cây ăn quả, phát triển cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao và khả năng hàng hóa. Mặc dù, diện tích đất sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm khi diện tích đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp cạn dần, nhưng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp đã tăng đáng kể.

- Đất phi nông nghiệp: Để đạt được cơ cấu kinh tế như phương hướng đề ra thì các lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ cần phải có quỹ đất để xây dựng các cơ sở sản xuất và phục vụ sản xuất. Mặc dù, một phần sử dụng từ các cơ sở sản xuất và hạ tầng cũ, nhưng để cải tạo mở rộng vẫn phải chuyển đổi từ đất nông nghiệp, trong đó có đất trồng lúa. Do đó, việc xây dựng và phát triển các công trình mới phải hết sức tiết kiệm theo hướng sử dụng triệt để không gian và hạn chế lấy vào đất nông nghiệp có chất lượng tốt.

Hiện tại lao động ở khu vực nông thôn còn thiếu việc làm ổn định. Để thu hút số lao động này vào các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ thì hệ thống các đô thị và điểm dân cư phải tiếp tục mở rộng. Do đó, cần có hướng phát triển các điểm dân cư tập trung, xây dựng các khu chung cư để tiết kiệm đất, hạn chế phát triển các khu vực đất ở phân tán như hiện nay.

Bên cạnh đó khi nền kinh tế phát triển thì hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần phải được tăng cường. Hệ thống giao thông, kho tàng cần được nâng cấp mở rộng và xây mới nên cũng cần một quỹ đất khá lớn. Nhìn chung, so với yêu cầu phát triển KTXH thì cần phải quy hoạch bổ sung thêm quỹ đất phi nông nghiệp để phục vụ cho việc mở rộng phát triển các ngành công nghiệp, cơ sở hạ tầng, dịch vụ,…

Đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng giai đoạn 2011-2020 rất lớn, đem lại hiệu quả sử dụng đất được tăng lên đàng kể. Hiện tại diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh còn chiếm 2,67%, trong khi nhu cầu mở rộng diện tích đất của các ngành, lĩnh vực ngày càng lớn, do đó cần có các biện pháp cải tạo để tiếp tục khai thác, chuyển diện tích đất này vào sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế xã hội.

2.9.3. Tiềm năng đất đai

2.9.3.1. Thực trạng đất đai của tỉnh - khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các hoạt động kinh tế – xã hội

a) Thực trạng và tiềm năng đất sản xuất nông nghiệp

Tỉnh Quảng Trị với tổng diện tích đất tự nhiên là 470.123,00 ha; đã khai thác vào các ngành sản xuất nông nghiệp, thủy sản và phi nông nghiệp là 168.669,08 ha, chiếm 35,88% tổng diện tích tự nhiên (sản xuất nông nghiệp, thủy sản là 125.742,96 ha, khai thác sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp là 42.926,12 ha).

Quảng Trị là một trong những tỉnh miền núi thuộc vùng Bắc Trung bộ, diện tích đất đai thuận lợi để sản xuất nông nghiệp và xây dựng có độ dốc từ cấp III trở xuống khoảng 170.000 ha, chiếm 36,16% diện tích tự nhiên vì vậy diện tích đất để mở rộng sản xuất nông nghiệp hầu như không còn nhiều tập trung vùng đồi núi phát triển trồng cây lâu năm. Ngoài diện tích đất phù sa vùng phát triển nông nghiệp trồng các loại cây trồng hàng năm (lúa, ngô,rau màu các loại,...) còn một số vùng đất có chất lượng tương đối tốt, có ý nghĩa quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, như: đất nâu đỏ và nâu vàng trên đá bazan (Fk, Fu), nhóm đất phù sa (P), đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp), đất vàng nhạt trên đá cát (Fq)…, phân bố tương đối tập trung trên địa hình khá bằng, gần các trung dân cư, các trục giao thông… Nhiều vùng nông sản chính có giá trị kinh tế của Quảng Trị đã và đang được hình thành trên các vùng đất này như vùng cà phê chè ở Hướng Hoá, vùng hồ tiêu ở Tân Lâm, vùng cao su, hồ tiêu ở Vĩnh Linh, Gio Linh (chủ yếu trên đất bazan), vùng lúa của các đồng bằng Vĩnh Linh, Triệu Phong, Hải Lăng (chủ yếu trên đất phù sa)…

b) Thực trạng và tiềm năng đất sản xuất lâm nghiệp

Ngoài diện tích rừng hiện có khoảng 53.000 ha đất có rừng, tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất lâm nghiệp ở Quảng Trị còn khoảng 21.500 ha đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng và khoảng 5.000 ha đất chưa sử dụng có thể phát triển rừng.

c) Thực trạng và tiềm năng đất phi nông nghiệp

Với diện tích đất nông nghiệp còn lớn 414.641,57 ha; trong đó diện tích đất sản xuất nông nghiệp 122.393,57 ha, đất rừng sản xuất 142.121,35 ha khả năng đáp ứng cho nhu cầu sử dụng đất cho các ngành đủ cho giai đoạn tới cũng như lâu dài. Giai đoạn 2021-2030 để phục vụ nhu cầy phát triển công nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ, phát triển hạ tầng và các khu dân cư đô thị, dân cư nông thôn nhu cầu chuyển đổi từ đất nông nghiệp khoảng 25 -30 ngàn ha.

2.9.3.2. Khả năng chuyển đổi mục đích khai thác; khả năng huy động diện tích đất đai chưa sử dụng.

a) Khả năng chuyển đổi mục đích khai thác sử dụng đất nông nghiệp

Quảng Trị là tỉnh miền núi có điều kiện địa hình, đất đai đa dạng phù hợp với nhiều loại cây trồng. Với diện tích đất nông nghiệp hiện có 414.642 ha, để phục vụ, ngoài diện tích chuyển sang nhu cầu phát triển kinh tế xã hội (khoảng 25 -30 ngàn ha); khả năng chuyển đổi đổi mục đích khai thác một số loại đất nông nghiệp chính như sau:

- Diện tích đất có khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp cò khoảng 5.000 ha; chủ yếu khai thác quỹ đất chưa sử dụng còn lại sang sửn xuất nông nghiệp, thủy sản khoảng 750 ha, sử rụng phát triển rừng khoảng 4.250 ha.

- Đất trồng lúa ngoài diện tích chuyển sang đất phi nông nghiệp, quy hoạch vùng sản suất lúa tập trung (xây dựng vùng lúa hàng hóa, lúa chất lượng cao khoảng 20.000 ha), diện tích chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp giai đoạn tới chủ yếu chuyển mục đích vùng trồng trũng, gần sông, suối phù hợp với nuôi trồng thủy sản sang đất thủy sản có hiệu quả cao hơn (khoảng 150-200 ha); chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác (chủ yếu đất trang trại khoảng 100 ha).

- Đất trồng cây hàng năm: Quy hoạch các vùng sản xuất rau an toàn tập trung theo hướng chất lượng cao tập trung gần các khu đô thị, khu công nghiệp (khoảng 300 ha; vùng trồng lạc (3.000 ha), các vùng trồng ngô, sắn và cây hàng năm khác. Các vùng đất cao cao, có điều kiện đất đai phù hợp với trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm (khoảng 100-150 ha).

- Đất trồng cây lâu năm: Quy hoạch phát triển trồng cây lâu năm với diện tích khoảng 51.200 ha thực hiện chuyển đổi diện tích đất trồng cây hàng năm, đất rừng sản xuất có điều kiện phù hợp sang trồng cây lâu năm. Tiếp tục đầu tư thâm canh, ổn định diện tích trồng các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao của tỉnh: cây cà phê trên vùng đất bazan ở Hướng Hóa (khoảng 5.000-5.200 ha), cây hồ tiêu ở vùng đất đỏ Bazan của các huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hướng Hoá (khoảng 2.500-2.700 ha), cây cao su thích ứng rộng với nhiều loại đất trên vùng đồi như đỏ Bazan, đất sỏi cơm, đất pha cát.... tập trung phát triển vùng phía Tây các huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hướng Hóa (khoảng 19.000 ha). Phát triển các vùng trồng cây ăn quả tập trung như chuối ở Hướng Hóa và một phần tại huyện Cam Lộ và Đakrông (khoảng 5.000 ha), cây có múi như cam và cây có múi tập trung tại các huyện Vĩnh Linh, Hải Lăng, Triệu Phong và Cam Lộ (khoảng 500-600 ha), bơ, chanh leo, Thanh Long ruột đỏ, mít Thái Lan, cam Vân Du tập trung ở các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hướng Hóa (khoảng 3.000 ha).

- Đất lâm nghiệp quy hoạch bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn hiện có; thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất sản xuất nông nghiệp những khu đất đồi thấp (địa hình cấp III trở xuống) có khả năng sản xuất nông nghiệp.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Thực hiện chuyển đổi mục đích một phần diện tích đất trồng lúa nước vùng trũng, khu vực ven các sông suối sang đất nuôi trồng thủy sản.

b) Khả năng chuyển đổi mục đích khai thác sử dụng đất phi nghiệp

- Đất phát triển công nghiệp:

+ Đất khu công nghiệp: Theo quy hoạch tổng số KCN đã được cho phép xây dựng là 9 KCN với diện tích 2.767,56 ha, hiện mới thực hiện được 300,02 ha; trong giai đoạn tới tiếp tục thực hiện các khu này và phát triển thêm một số khu công nghiệp mới (9 KCN) với diện tích 2.219,71 ha; Tổng nhu cầu phát triển các khu công nghiệp giai đoạn tới khoảng 5.000 ha; khả năng đất đai đáp ứng đủ cho quy hoạch chuyển đổi đảm bảo nhu cầu phát triển.

+ Đất cụm công nghiệp: Số CCN đã có quy hoạch xây dựng là 15 KCN với diện tích 567,22 ha, hiện mới thực hiện được 254,20 ha; trong giai đoạn tới tiếp tục thực hiện ác CCN này và phát triển thêm khoảng CCN; nâng tổng nhu cầu ccaats xây dựng 16 CCN lên khoảng 1.100 ha; khả năng đất đai đáp ứng đủ cho quy hoạch chuyển đổi đảm bảo nhu cầu phát triển.

- Đất phát triển hạ tầng: Nhu cầu sử dụng đất hạ tầng giai đoạn 2021-2030 cần khoảng 11.500 ha; khả năng đáp ứng đủ nhu cầu giai đoạn ngắn cũng như dài hạn.

- Đất phát triển các khu đô thị, và khu dân cư nông thôn:

Đến năm 2030, hệ thống đô thị toàn tỉnh sẽ gồm 15 đô thị trong đó: 01 đô thị loại II là thành phố Đông Hà, 02 đô thị loại III (thị xã Quảng Trị), 04 đô thị loại IV (thị trấn Khe Sanh, thị trấn Lao Bảo, thị trấn Hồ Xá, thị trấn Cam Lộ), 11 đô thị loại V (thị trấn Hải Lăng, thị trấn Ái Tử, thị trấn Gio Linh, thị trấn Cửa Việt, thị trấn Cửa Tùng, thị trấn Bến Quan, thị trấn Krông Klang) và 07 trung tâm xã lên thị trấn: Bồ Bản, Hướng Phùng, Tà Rụt, Mỹ Thủy, A Túc, Mỹ Chánh, La Vang.

Quảng trị hiện có thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị và 09 thị trấn của 08 huyện; tổng diện tích đất đô thị hiện tại là 19.391,98 ha (giai đoạn tới phát triển thêm một số đô thị nâng tổng diện tích 31.430,90 ha), trong đó đất xây dựng đô thị hiện có khoảng dưới 30%; diện tích đất đô thị còn lại đáp ứng đủ cho nhu cầu đất cho phát triển đô thị trong giai đoạn tới cũng như lâu dài; các khu dân cư nông thôn diện tích đủ lớn để phục vụ nhu cầu chuyển đổi sang đất xây dựng hạ tầng và khu dân cư mới.

2.10. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn

2.10.1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị

Các đô thị của tỉnh Quảng Trị phân bố chủ yếu trên hai hành lang kinh tế chính của tỉnh là Hành lang kinh tế Bắc – Nam (gắn với tuyến Quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh nhánh Đông và tuyến đường ven biển, trong khu vực địa hình đồng bằng và vùng cát ven biển) và hành lang Kinh tế Đông – Tây (dọc tuyến đường 9). Khu vực

phía Tây của tỉnh chủ yếu là đồi núi cao, địa hình chia cắt, quỹ đất bằng phẳng không nhiều, dân cư thưa thớt, chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, sinh sống sâu trong rừng, do đó việc phát triển đô thị cả về số lượng và chất lượng còn nhiều khó khăn.

Huyện Hướng Hóa có 2 đô thị bám dọc trục Đông – Tây là TT. Lao Bảo và Khe Sanh, các khu vực còn lại là các xã miền núi, chưa hình thành được các đô thị khai thác trục Bắc – Nam gắn với tuyến QL14. Huyện Đakrông chỉ có 01 thị trấn Krông Klang nằm phía Bắc của huyện, gắn với QL9, khu vực gắn với QL14 và QL15D, cửa khẩu Quốc tế La Lay chưa có đô thị nào được hình thành và cung cấp các dịch vụ đô thị cho các vùng nông thôn lân cận. Dải ven biển gắn với tuyến đường ven biển hiện chỉ có TT. Cửa Việt và Cửa Tùng ở phía Bắc, khu vực ven biển thuộc Khu kinh tế Đông Nam vẫn là các khu vực nông thôn, chưa tận dụng được vị trí, điều kiện tự nhiên để phát triển kinh tế, cần có định hướng phát triển đô thị cho khu vực này để đảm bảo cung cấp hệ thống hạ tầng, dịch vụ đô thị, phát huy tối đa tiềm năng phát triển kinh tế biển.

Hình 2.41. Thực trạng hệ thống đô thị tỉnh Quảng Trị

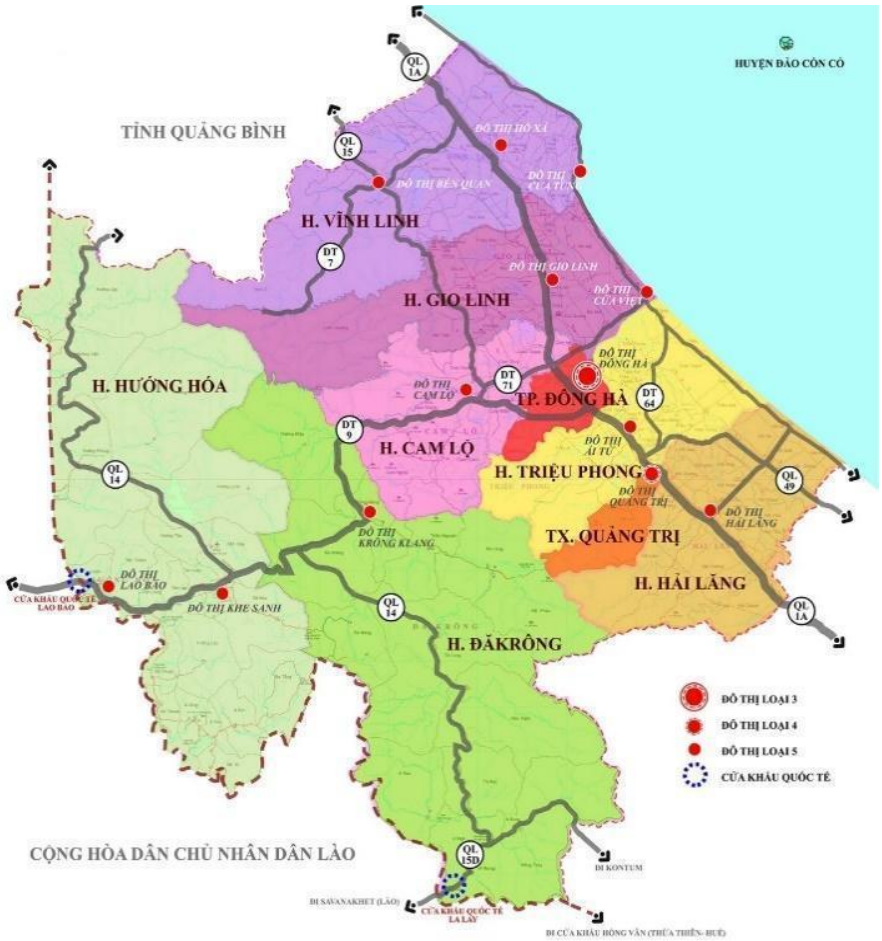

Mật độ dân cư là tiêu chí quan trọng trong việc đánh giá một đô thị. Theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 và 26/2022/UBTVQH15 về phân loại đô thị, khu vực cần có mật độ tính trên diện tích đất toàn đô thị ít nhất 500 người/km2, mật độ dân số

tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 5.000 người/km2 trở lên, mới có đủ sự tập trung dân cư để đảm bảo chất lượng của đô thị. Đối với thị trấn Diên Sanh, trước đây là thị trấn Hải Lăng (có diện tích 2,71km^2) có mật độ dân số 3.150 người. Sau khi sáp nhập xã Hải Thọ vào thị trấn Hải Lăng và thành lập thị trấn Diên Sanh (năm 2019), diện tích toàn thị trấn tăng lên gấp 9 lần nhưng dân số tăng lên không nhiều, dẫn tới mật độ dân số đô thị của thị trấn Diên Sanh giảm mạnh (352 người/km^2), chưa đạt tiêu chuẩn đô thị loại V về mật độ dân số. Điều này cho thấy ranh giới đô thị được mở rộng hơn nhiều so với thực tế phát triển đô thị, dân cư vẫn chỉ tập trung đông ở những khu vực đô thị cũ, chưa có sự phát triển, lan tỏa ra các khu vực mở rộng.

Các đô thị tại khu vực gò đồi và gần biên giới phía Tây, do điều kiện địa hình phức tạp, phần lớn là núi cao vì vậy dân cư đô thị tập trung dọc theo các tuyến giao thông chính (QL9, đường HCM nhánh Tây, đường huyện…). Riêng thị trấn Lao Bảo có mức độ tập trung dân cư khá cao, tập trung thành cụm gắn với cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo, chia thị trấn thành hai phần là đồi núi và khu vực dân cư.

Đánh giá các chỉ tiêu về dân số, diện tích và mật độ dân số so với tiêu chuẩn đô thị theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13, NQ 26/2022/UBTVQH15, NQ 1211/2016/UBTVQH13 và NQ 27/2022/UBTVQH15 thì chỉ có thị trấn Lao Bảo đạt cả 03 tiêu chuẩn, cho thấy dù thuộc vùng núi nhưng thị trấn Lao Bảo lại có động lực thu hút lao động và người dân nhờ các hoạt động kinh tế cửa khẩu và hành lang kinh tế đường 9. Nhiều đô thị có mật độ dân số tập trung cao tuy nhiên không đạt quy mô dân số và diện thích theo tiêu chuẩn do được hình thành từ trước khi có Nghị quyết. Theo kết luận 48/KL-TW và công điện 616/CĐ-TTg, trong giai đoạn quy hoạch sắp tới, cần thực hiện việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã, đồng thời để phát huy hết các tiềm lực phát triển, cần nghiên cứu mở rộng không gian phát triển đô thị. Việc mở rộng không gian đô thị và sắp xếp đơn vị hành chính có thể làm tăng quy mô dân số đô thị và tỷ lệ đô thị hóa do một phần dân số nông thôn được chuyển thành dân số đô thị.

Bảng 2.57. Đánh giá các tiêu chí đô thị Thực trạng của tỉnh Quảng Trị so với tiêu chí phân loại đô thị

STT	Đô thị	Loại	Dân số (người)		Đánh giá	Diện tích (km^2)		Đánh giá	Mật độ (người/km^2)		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thực trạng		Tiêu chuẩn	Thực trạng		Tiêu chuẩn	Thực trạng	
1	TP. Đông Hà	III	150.000	98.490	K	150	73,09	K	980	1.347	Đạt
2	TX. Quảng Trị	IV	100.000	23.610	K	200	72,82	K	840	324	K
3	TT. Lao Bảo	V	8.000	12.562	Đạt	14	17,20	Đạt	500	731	Đạt
4	TT. Khe Sanh	V	8.000	12.746	Đạt	14	12,90	K	500	990	Đạt
5	TT. Gio Linh	V	8.000	8.289	Đạt	14	7,70	K	700	1.059	Đạt
6	TT. Cửa Việt	V	8.000	5.188	K	14	6,88	K	700	738	Đạt
7	TT. Cam Lộ	V	8.000	7.182	K	14	11,03	K	700	651	Đạt
8	TT. Ái Tử	V	8.000	4.416	K	14	3,50	K	700	1.260	Đạt
9	TT. Diên Sanh	V	8.000	8.655	Đạt	14	24,60	Đạt	700	352	K
10	TT. Bến Quan	V	8.000	4.056	K	14	4,21	K	700	963	Đạt

STT	Đô thị	Loại	Dân số (người)		Đánh giá	Diện tích (km^2)		Đánh giá	Mật độ (người/km^2)		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thực trạng		Tiêu chuẩn	Thực trạng		Tiêu chuẩn	Thực trạng	
11	TT. Hồ Xá	V	8.000	13.157	Đạt	14	7,37	K	700	1.785	Đạt
12	TT. Cửa Tùng	V	8.000	8.513	Đạt	14	17,38	Đạt	700	490	K
13	TT. Krông Klang	V	8.000	4.851	K	14	18,44	Đạt	500	263	K

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2020 và tính toán của tư vấn

Dân số đô thị phần lớn tập trung trong dải đồng bằng cao, tuy nhiên vẫn có nguy cơ bị ảnh hưởng thiên tai, bão lụt.

Các đô thị được hình thành và phát triển chủ yếu trên cơ sở chức năng đô thị hành chính (9/13 đô thị), ngoài ra có 03 thị trấn là đô thị kinh tế tổng hợp (Cửa Việt, Bến Quan và Cửa Tùng) và 01 thị trấn cửa khẩu là Lao Bảo.

Tổng dân số đô thị toàn tỉnh tính đến năm 2020 là 207.305 người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 32,45% (tính đến năm 2021 là 210.960 người, đạt tỷ lệ đô thị hóa 32,56%), ở mức trung bình so với các tỉnh trong khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (28,4%), nhưng tỷ lệ này vẫn thấp hơn toàn quốc (34,4%). Ngoài thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị là hai khu vực có tỷ lệ dân đô thị cao, thành phố Đông Hà 100% và thị xã Quảng Trị là 83%, các huyện còn lại tỷ lệ dân số đô thị tương đối thấp, dân số các đô thị nhỏ, quy mô dân số đô thị phổ biến từ 4.000-14.000 người.

Hình 2.42. Tỷ lệ dân số đô thị theo đơn vị hành chính

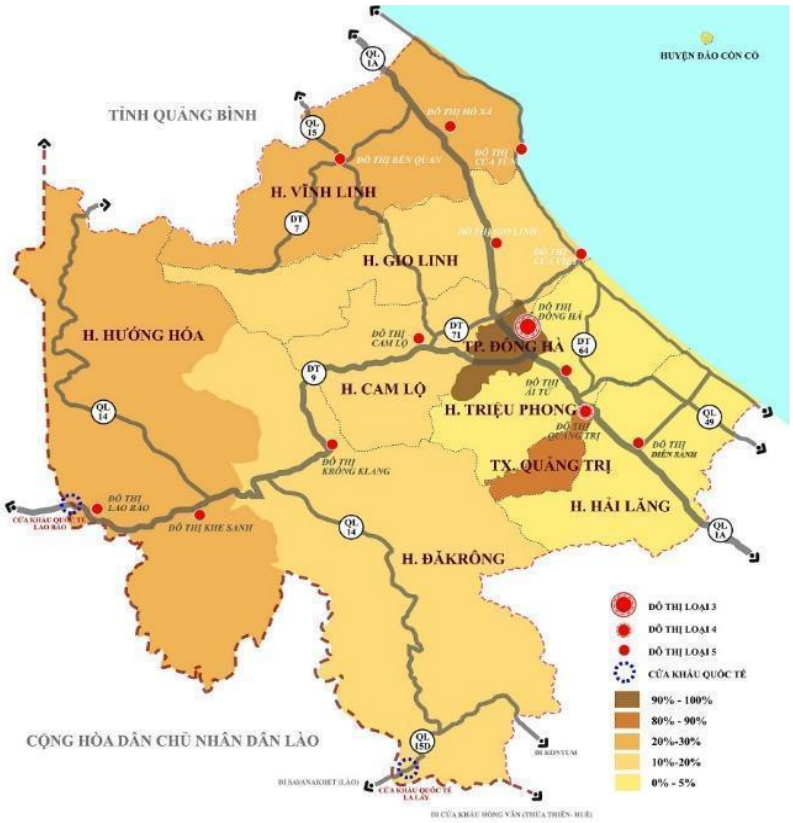

Bảng: Thực trạng hệ thống đô thị tỉnh Quảng Trị

TT	Danh mục	Loại ĐT	Diện tích toàn đô thị (km^2)	Diện tích đất xây dựng đô thị (km^2)	Dân số đô thị (người)	Mật độ toàn đô thị (người/ km^2)	Mật độ trên diện tích đất XDĐT(người/ km^2)
1	**TP Đông Hà**	**III**	**73,09**	**13,94**	**98.490**	**1.347**	**7.067**
2	**Thị xã Quảng Trị**	**IV**	**72,82**	**3,34**	**19.579**	**2.402**	**5.849**
	H. Hướng Hóa						
3	Thị trấn Lao Bảo	V	17,20	2,24	12.562	731	5.616
4	Thị trấn Khe Sanh	V	12,90	1,16	12.745	990	10.977
	H. Gio Linh						
5	Thị trấn Gio Linh	V	7,70	1,08	8.153	1.059	7.512
6	Thị trấn Cửa Việt	V	6,88	1,43	5.075	738	3.541
	H. Cam Lộ						
7	Thị trấn Cam Lộ	V	11,03	1,35	7.182	651	5.328
	H. Triệu Phong						
8	Thị trấn Ái Tử	V	3,50	1,59	4.416	1.260	2.780
	H. Hải Lăng						
9	Thị trấn Diên Sanh	V	24,6	2,74	8.655	352	3.163
	H. Vĩnh Linh						
10	Thị trấn Bến Quan	V	4,21	0,17	4.056	963	23.985
11	Thị trấn Hồ Xá	V	7,37	0,98	13.157	1.785	13.464
12	Thị trấn Cửa Tùng	V	17,38	0,9	8.513	490	9.508
	H. Đakrông						
13	TT. Krông Klang	V	18,44	0,93	4.851	263	5.215
	H. Cồn Cỏ		**2,3**		-		

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2020 và tính toán của tư vấn

Bảng 2.58. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị đến năm 2020

STT	Đô thị	Định hướng đến năm 2020		Kết quả đạt được năm 2020		Đánh giá
		Loại ĐT	Dân số	Loại ĐT	Dân số	
1	TP. Đông Hà	II	150.000	III	98.490	Chưa đạt
2	TX. Quảng Trị	III	32.775	IV	23.610	Chưa đạt
3	TT. Khe Sanh	IV	33.792	V	12.745	Chưa đạt
4	TT. Lao Bảo	IV	30.033	V	12.562	Chưa đạt
5	TT. Hồ Xá	IV	20.000	V	13.157	Chưa đạt
6	TT. Cam Lộ	IV	10.000	V	7.182	Chưa đạt
7	TT. Diên Sanh	V	5.000	V	8.655	**Đạt**
8	TT. Ái Tử	V	5.500	V	4.416	Chưa đạt
9	TT. Gio Linh	V	10.500	V	8.289	Chưa đạt
10	TT. Cửa Việt	V	7.000	V	5.188	Chưa đạt
11	TT. Cửa Tùng	V	8.500	V	8.513	**Đạt**
12	TT. Bến Quan	V	6.000	V	4.056	Chưa đạt
13	TT. Krông Klang	V	5.000	V	4.851	Chưa đạt
14	TT. Bồ Bản	V	4.000	-	-	Chưa đạt
15	TT. Tà Rụt	V	4.000	-	-	Chưa đạt
16	TT. Hướng Phùng	V	5.000	-	-	Chưa đạt
17	TT. Mỹ Thủy	V	4.000	-	-	Chưa đạt
18	TT. A Túc (Lìa)	V	4.000	-	-	Chưa đạt
19	TT. Mỹ Chánh	V	6.000	-	-	Chưa đạt
20	TT. La Vang	V	4.000	-	-	Chưa đạt

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2020 và tổng hợp của tư vấn

Theo quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, dân số toàn tỉnh đạt khoảng 750.000 người, trong đó dân số đô thị là 355.100 người. Theo thống kê Thực trạng đến năm 2020, dân số toàn tỉnh là 638.219 người và dân số đô thị là 207.305 người, chưa đạt được các mục tiêu đề ra so với quy hoạch về dân số.

So sánh về số lượng, phân loại đô thị và dân số từng đô thị thì đến năm 2020 chỉ có Thị trấn Ái Tử và thị trấn Cửa Tùng đạt được các mục tiêu đề ra về quy mô dân số và phân loại đô thị. Các đô thị mới chưa được hình thành, các đô thị định hướng nâng

loại đều chưa đảm bảo quy mô về dân số và chưa được nâng loại.

Việc đô thị hóa ở Quảng Trị đang diễn ra theo hướng mở rộng diện tích đô thị ra các khu vực nông thôn lân cận. Tuy nhiên những khu vực này dân cư tập trung không cao, chưa đảm bảo được về quy mô dân số theo mục tiêu đề ra, chất lượng đô thị cũng còn nhiều hạn chế, cơ sở hạ tầng còn chưa hoàn thiện, chưa có kiến trúc, cảnh quan đô thị đẹp, vẫn còn nhiều khu vực mang tính chất nông thôn.

Theo kết quả kiểm kê, thống kê đất đai 2020 thì Thực trạng đất xây dựng đô thị của Quảng Trị chỉ khoảng 7% diện tích đất tự nhiên, các không gian xây dựng còn nhỏ lẻ, nằm rải rác, nói lên thực tế phát triển ở các đô thị còn thấp.

Hạ tầng đô thị đầu tư thiếu đồng bộ, nhất là hệ thống thoát nước, thu gom, xử lý nước thải, đường điện, hệ thống viễn thông hầu như chưa được ngầm hóa; hiện tượng ngập úng xảy ra thường xuyên. Tỷ lệ nước thải được thu gom, xử lý đạt thấp, riêng thành phố Đông Hà mới đạt 39,1%; thị xã Quảng Trị đạt 20%, còn lại các đô thị khác chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

Hệ thống giao thông mới chỉ tập trung đầu tư đồng bộ ở các đô thị chính của Tỉnh, rất hạn chế ở khu vực núi cao phía Tây. Kết nối giao thông theo hướng Đông-Tây đang rất yếu. Hiện nay mới chỉ có tuyến đường tỉnh DT9 kết nối các đô thị vùng núi cao phía Tây với các đô thị trung tâm và vùng cát ven biển phía Đông.

Tỷ lệ cây xanh đô thị còn thấp; các đô thị trên toàn tỉnh đang thiếu các địa điểm vui chơi, giải trí, văn hóa thể thao…

Về chất lượng nhà ở đô thị, theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, ở khu vực đô thị, tỷ lệ nhà kiên cố và nhà bán kiên cố tính trên tổng quỹ nhà ở là 98,5%. Diện tích nhà ở bình quân đầu người trên toàn tỉnh là 23,1m2, chưa đạt so với mục tiêu đề ra trong Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Trị đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (25m^2/ người). Trong đó, cư dân thành thị có diện tích nhà ở bình quân đầu người là 30,1 m^2/người, cao hơn mục tiêu đề ra là 29m^2/người.

Rà soát theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2020 đã được phê duyệt thì đến nay chỉ có Thị trấn Ái Tử và thị trấn Cửa Tùng đạt được các mục tiêu đề ra về quy mô dân số và phân loại đô thị. Các đô thị mới chưa được hình thành, các đô thị định hướng nâng loại đều chưa đảm bảo quy mô về dân số và chưa được nâng loại.

Theo Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 – 2020, mục tiêu đặt ra đến năm 2020 Quảng Trị sẽ có 04 đô thị loại IV là thị trấn Lao Bảo, Khe Sanh, Cam Lộ và Hồ Xá; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020[36], nâng cấp TP. Đông Hà lên đô thị loại II, TX. Quảng Trị, KKT thương mại đặc biệt Lao Bảo lên đô thị loại III và thị trấn Hồ Xá lên đô thị loại IV, thành lập mới các

[36] Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 02/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

thị trấn Bồ Bản, Mỹ Thủy, Tà Rụt, A Túc và Hướng Phùng các mục tiêu này vẫn chưa hoàn thành.

Bảng 2.59. Đánh giá tốc độ tăng dân số đô thị của tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn 2010 – 2020

STT	Đô thị	Dân số (người)		Tỷ lệ tăng dân số trung bình (%/năm)
		2010	2020	
I	*Khu vực đô thị hiện hữu*			
1	TP. Đông Hà	84.301	98.490	1,57
2	TX. Quảng Trị	18.004	19.579	0,84
3	Thị trấn Lao Bảo	9.884	12.562	2,43
4	Thị trấn Khe Sanh	11.090	12.746	1,56
5	Thị trấn Gio Linh	7.288	8.289	1,30
6	Thị trấn Cửa Việt	4.701	5.188	0,99
7	Thị trấn Cam Lộ	6.126	7.182	1,60
8	Thị trấn Ái Tử	3.560	4.416	2,18
9	Thị trấn Diên Sanh	8.164	8.655	0,59
10	Thị trấn Bến Quan	3.630	4.056	1,12
11	Thị trấn Hồ Xá	11.937	13.157	0,98
12	Thị trấn Cửa Tùng	7.798	8.513	0,98
13	TT. Krông Klang	3.580	4.851	3,08
II	*Khu vực định hướng phát triển đô thị*			
1	ĐT. Nam Cửa Việt	18.109	17.798	-0,29
2	ĐT. Tà Rụt	3.873	4.703	1,96
3	ĐT. Cùa	4.049	4.601	1,29
4	ĐT. Sòng	9638	8.717	-1,00
5	ĐT. Lìa	4.231	5.099	1,88
6	ĐT. La Vang	4.248	4.497	0,57

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2020 và tính toán của tư vấn

Nhìn chung các đô thị hiện hữu đều có sự phát triển dân số, đặc biệt phải kể đến TT. Ái Tử, Lao Bảo và Krông Klang.

Trong các khu vực đang được xác định là có tiềm năng trở thành đô thị (theo định hướng của Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2020 cũng như nhận định của tư vấn), đánh giá tốc độ tăng dân số trung bình năm trong giai đoạn 2010 – 2020 thì khu vực Nam Cửa Việt và khu vực Sòng (xã Thanh

An) có tốc độ tăng dân số âm. Tuy nhiên, khu vực Nam Cửa Việt hiện nay có nhiều chuyển biến trong công tác phát triển đô thị, đã từng bước được đầu tư về cơ sở hạ tầng văn hóa và hạ tầng kỹ thuật, ngoài ra khu vực này còn thuộc Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, gắn với nhiều dự án lớn của tỉnh đang được từng bước đầu tư, triển khai xây dựng. Khu vực Sòng nằm ở phía Đông Bắc huyện Cam Lộ, cửa ngõ phía Bắc của TP.Đông Hà, điểm giao của tuyến QL1A với QL9, ĐT 71 với các hoạt động thương mại dịch vụ sôi động, sầm uất hiện đang được địa phương rất quan tâm đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng. Do đó, trong giai đoạn tới, với những lợi thế sẵn có cùng với sự phục hồi kinh tế sau đại dịch thì những khu vực này có khả năng phát triển trở thành đô thị.

Về triển khai các đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch chung đô thị, quy hoạch khu chức năng:

+ Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị đến năm 2020 của tỉnh Quảng Trị được phê duyệt theo quyết định số 1509/QĐ-UBND của UBND tỉnh với định hướng nâng cấp, mở rộng các đô thị hiện có và phát triển thêm các đô thị mới; điều chỉnh chức năng một số đô thị, tạo lập hệ thống đô thị liên vùng và phát triển một cách có hiệu quả các đô thị có tính chất đặc thù của vùng.

+ Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ tại Quyết định số 776/QĐ-TTg, ngày 08/06/2020 trong đó với mục tiêu hoạch định chính sách, kiến tạo động lực phát triển, loại bỏ các quy hoạch chồng chéo trên địa bàn, tái cấu trúc, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

+ Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 13 đô thị, hầu hết quy hoạch chung các đô thị đã được phê duyệt (thị trấn Cửa Việt chưa có Quy hoạch chung), làm cơ sở để triển khai các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết. Tuy nhiên, Quy hoạch chung/ Điều chỉnh quy hoạch chung các thị trấn Ái Tử, Krông klang, Bến Quan, Hồ Xá, Gio Linh giai đoạn 2020, tầm nhìn 2030 đã tới niên hạn, quy mô đô thị không còn phù hợp với nhu cầu phát triển thực tế cũng như chưa đáp ứng các tiêu chuẩn về đơn vị hành chính, phân loại đô thị. Do đó, các đô thị này hiện đang triển khai lập điều chỉnh Quy hoạch chung. Đồ án Quy hoạch chung TP. Đông Hà được lập gần nhất là năm 2006, đến nay thực tế phát triển đã có nhiều sự khác biệt và đồ án cũng đã đến niên hạn cần rà soát và điều chỉnh. TP. Đông Hà hiện đang triển khai lập Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đông Hà đến năm 2045. Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng TX. Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt theo Quyết định số 1120/QĐ-UBND ngày 29/6/2012 tới nay nhiều chỉ tiêu đã không còn phù hợp với quá trình phát triển đô thị, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế, xu thế phát triển kinh tế-xã hội và định hướng phát triển của thị xã trong tương lai. Vì vậy, UBND tỉnh đã triển khai lập điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị xã Quảng Trị đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050.

+ Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu (khoảng 17%) và quy hoạch chi tiết (khoảng 28%) còn thấp. Chỉ có Đông Hà đã phủ kín quy hoạch phân khu (9/9 phường), một số đô thị khác đang triển khai.

+ Về các khu chức năng, tỉnh Quảng Trị có 02 khu kinh tế:

Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo đã được Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đến năm 2025 theo quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 07/4/2011. Hiện nay đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đến năm 2025 sắp tới niên hạn và thực tế phát triển đã có nhiều thay đổi so với quy hoạch. Vì vậy giai đoạn tới cần tiến hành rà soát và điều chỉnh Quy hoạch để phù hợp với những điều kiện kinh tế - xã hội, cơ chế chính sách, định hướng phát triển mới.

Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị đã được phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 theo quyết định số 1936/QĐ-TTg ngày 11/10/2016. Theo rà soát cho thấy một số vấn đề hạn chế, bất cập, nhất là những tác động đến khu vực dân cư hiện hữu, cũng như sự thay đổi trong định hướng xây dựng khu vực sân bay trở thành đô thị sân bay. Do đó, tỉnh Quảng Trị hiện đang tiến hành triển khai lập Điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị để phù hợp với nhu cầu hiện tại và định hướng phát triển trong tương lai, tăng tính khả thi cho quy hoạch.

2.10.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Tính đến năm 2020, tổng dân số nông thôn tỉnh Quảng Trị là 431.322 người, phân bố trong 101 xã, chiếm 67,5% dân số toàn tỉnh. Tốc độ tăng dân số nông thôn trung bình giai đoạn 2010-2019 đạt 0,14%, gia tăng cơ học là -0,69%. Tỷ lệ dân số nông thôn ở các huyện vẫn còn ở mức cao, trong đó huyện đảo Cồn Cỏ 100% là dân cư nông thôn và huyện Hải Lăng là trên 95%.

a) Thực trạng phân bố dân cư nông thôn:

Dân cư nông thôn của tỉnh Quảng Trị phân bố theo dạng chuỗi, tập trung dọc theo các tuyến đường giao thông chính. Toàn tỉnh Quảng Trị có 33 xã vùng biên thuộc địa bàn hai huyện Hướng Hóa và Đakrông có đường biên với Lào. Trong vùng có các tuyến QL 14D, QL 15D, DT 9 và một số trục tỉnh lộ, huyện lộ liên kết các trung tâm của các huyện và các xã trong vùng với nhau. Có 02 cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo, La Lay và 03 cửa khẩu phụ giao lưu với Lào, vì vậy, đây là vùng có vị trí đặc biệt quan trọng cả về phát triển kinh tế xã hội cũng như an ninh quốc phòng tại khu vực miền Trung. Dân cư sinh sống ở đây chủ yếu là đồng bào các dân tộc thiểu số như người Bru Vân Kiều, người Pa Cô, mật độ dân cư rất thưa thớt. Đây cũng là khu vực còn nhiều xã đặc biệt khó khăn, đời sống còn thấp, điều kiện hạ tầng xã hội và kỹ thuật

chưa phát triển do. Các xã ngoài vùng biên có mật độ cao hơn, ở thành làng xóm, hoạt động sản xuất chủ yếu là canh tác lúa màu, cây công nghiệp lâu năm, trồng rừng.

Một số khu dân cư nằm trong vùng trũng ven biển, hàng năm có nguy cơ bị ảnh hưởng của bão lụt.

b) Thực trạng nhà ở nông thôn:

Tại khu vực nông thôn, nhìn chung tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố ở mức cao 92,8%, diện tích nhà ở bình quân 20,3 m2/người. Tuy nhiên, ở các xã vùng cao, điều kiện sống vẫn còn rất khó khăn do địa hình hiểm trở, bị chia cắt, nhiều thôn bản bị cô lập, khó tiếp cận nên việc xây dựng cũng gặp rất nhiều hạn chế.

c) Tình hình xây dựng hạ tầng nông thôn:

Hạ tầng chưa được đầu tư đáp ứng nhu cầu phát triển; đặc biệt là các khu dân cư nông thôn thiếu không gian chung, thiếu thiết chế văn hóa, thể thao, bãi đỗ xe; đường giao thông nhỏ hẹp; nước thải cơ bản xả ra môi trường.

d) Công tác triển khai xây dựng nông thôn

Trong thời gian qua, tỉnh Quảng Trị đã triển khai các Nghị quyết, chính sách của Chính phủ, hội đồng nhân dân ban hành như:

Công tác hỗ trợ nhà ở cho người nghèo theo quyết định số 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (xây dựng mới được 164 căn nhà và cải tạo 91 căn nhà cho người nghèo).

Đề án "Chính sách hỗ trợ đất ở và kinh phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã khu III, thôn bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2019-2022" (hoàn thành 94,5% so với Đề án);

Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn toàn tỉnh, (vượt mục tiêu đề ra về số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới).

Hiện nay 101/101 xã trên địa bàn toàn tỉnh Quảng Trị đã triển khai lập đồ án quy hoạch nông thôn mới cấp xã, trong đó có 40 đồ án đã được phê duyệt, đây là cơ sở pháp lý quan trọng trong việc quản lý đầu tư xây dựng công trình theo quy hoạch được phê duyệt. Về cơ bản các đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới đều được định hướng phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương; sản phẩm hồ sơ đồ án đảm bảo theo quy định, làm cơ sở cho công tác quản lý. Hiện tại trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch đã xuất hiện những thay đổi về chính sách, chủ trương, các quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt làm thay đổi các dự báo của quy hoạch xây dựng nông thôn. Các biến động làm ảnh hưởng đến các dự báo về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nên một số định hướng trong đồ án quy hoạch không còn phù hợp với định hướng phát triển của xã trong giai đoạn hiện nay.

2.10.3. Thực trạng bố trí không gian phát triển tỉnh Quảng Trị:

Toàn tỉnh Quảng Trị hiện nay được chia thành 04 vùng không gian gồm: ***vùng trung tâm*** (vùng đồng bằng); ***vùng kinh tế ven biển phía Đông và đảo Cồn Cỏ*** (vùng cát ven biển); ***vùng kinh tế hỗn hợp*** (vùng núi thấp và gò đồi) và ***vùng kinh tế cửa khẩu*** (vùng núi cao phía Tây).

Vùng trung tâm: có địa hình bằng phẳng, đồng thời gắn kết với Đường 9 và hành lang kinh tế QL 1; liên kết và hỗ trợ phát triển với vùng kinh tế biển (vùng kinh tế ven biển phía Đông và đảo Cồn Cỏ) và vùng kinh tế hỗn hợp nông-lâm sản (gò đồi phía Tây). TP. Đông Hà đóng vai trò hạt nhân, là trung tâm tổng hợp về chính trị, hành chính, kinh tế của tỉnh và là một trong các trung tâm thương mại - dịch vụ - tài chính - dân cư của vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung; một trong những đô thị động lực phát triển trên hành lang kinh tế Đông - Tây. Khoảng cách giữa các điểm đô thị trong vùng trung tâm phổ biến từ 6-17km. Các đô thị trong vùng trung tâm hình thành từ lâu đời và đang tiếp tục quá trình phát triển mạnh mẽ, trên cơ sở khai thác nhiều yếu tố thuận lợi về cơ sở hạ tầng và quỹ đất xây dựng.

Vùng kinh tế ven biển phía Đông và đảo Cồn Cỏ nằm về phía Đông QL 1A.Vùng này có địa hình đồng bằng và vùng cát ven biển, có tiềm năng phát triển kinh tế biển, đồng thời có vai trò quan trọng về bảo vệ an ninh quốc phòng trên biển của quốc gia.

Vùng kinh tế hỗn hợp chuyên canh cây công nghiệp - lương thực - dân cư, khai thác thương mại - dịch vụ trên hành lang Đông – Tây, nằm trong vùng địa hình núi cao, gò đồi xen kẽ 1 phần địa hình đồng bằng, phía Đông giáp QL 1 và phía Tây tiếp giáp các huyện Hướng Hóa, Đakrông.

Do địa hình chủ yếu là gò đồi, lại là vùng nguyên liệu cây công nghiệp lâu năm và là vùng bảo vệ hệ sinh thái rừng, nên vùng kinh tế hỗn hợp chỉ có 2 điểm đô thị cung cấp dịch vụ cần thiết cho vùng có diện tích lớn. Thị trấn Krông Klang (huyện Đakrông): Nằm trên QL 9 (HLKT Đông - Tây) là đô thị đầu mối thương mại - dịch vụ - du lịch - công nghiệp của vùng kinh tế hỗn hợp trên hành lang kinh tế Đông – Tây, đóng vai trò là đô thị trung tâm của vùng. Đô thị Bến Quan nằm trên đường Hồ Chí Minh nhánh Đông và kết nối với các đô thị của vùng trung tâm, khoảng cách đến các điểm đô thị này từ 25-38km.

Vùng kinh tế cửa khẩu - đô thị - dân cư phía Tây phía Đông giáp đường Hồ Chí Minh nhánh Tây và phía Tây tiếp giáp biên giới Việt - Lào. Vùng này có địa hình khá phức tạp, phần lớn là núi cao, ít quỹ đất bằng phẳng nhưng lại là đầu mối về kinh tế- thương mại- giao thông cửa khẩu quốc tế quan trọng, có vai trò thúc đẩy hợp tác kinh tế thương mại giữa Việt Nam với Lào và các nước Asean, đồng thời còn nằm trên hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh (nhánh Tây). Đây là khu vực chủ đạo phát triển kinh tế cửa khẩu (Khu kinh tế Thương mại đặc biệt Lao Bảo), kết nối với các đô thị

khác trên hành lang kinh tế Đông -Tây (từ cửa khẩu Lao Bảo đến cảng Cửa Việt) bằng đường QL9. Hai cửa khẩu quốc tế trong vùng là cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và cửa khẩu quốc tế La Lay được liên kết bằng tuyến đường 15D. Đây là vùng không chỉ tạo động lực phát triển kinh tế cửa khẩu cho tỉnh và vùng Bắc Trung Bộ, mà còn có vai trò đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng quốc gia.

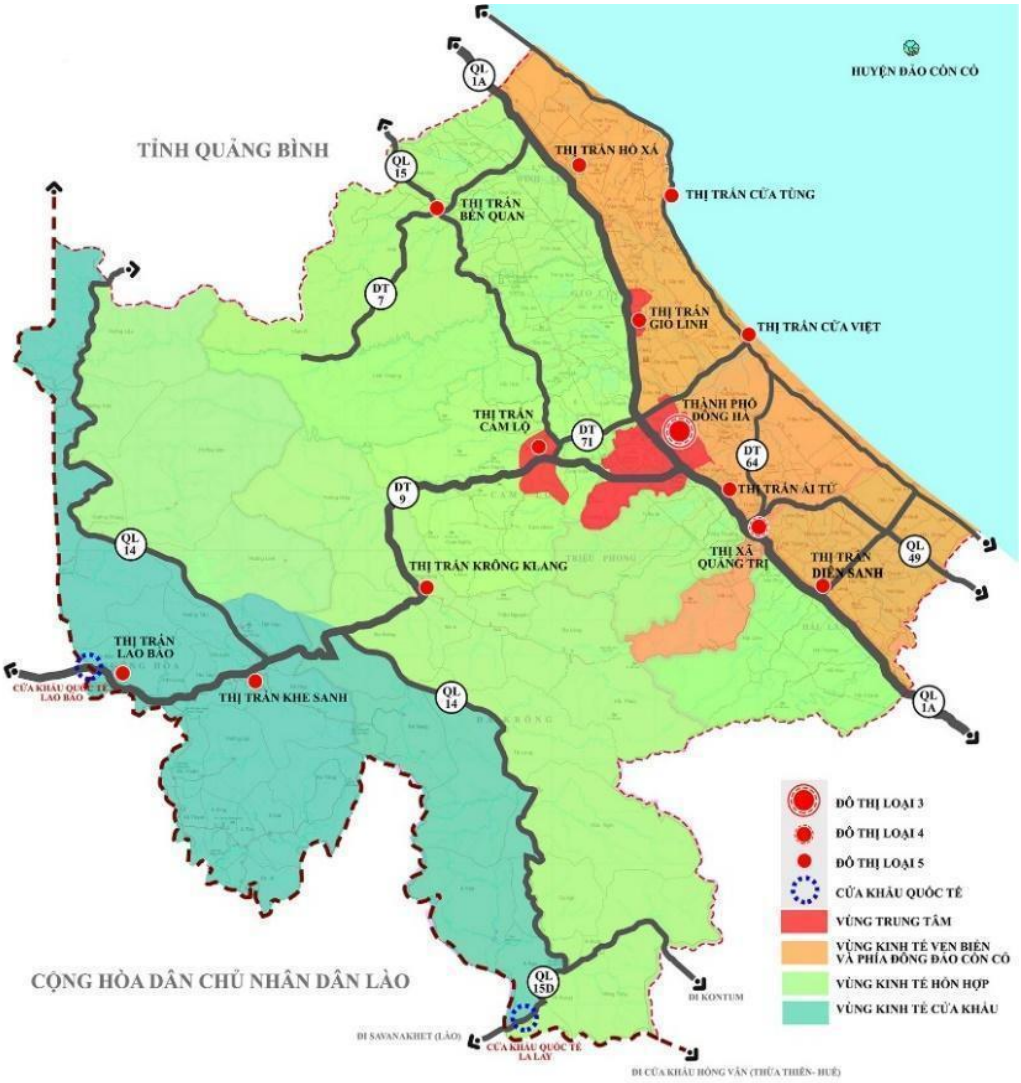

Hình 2.43. Sơ đồ Thực trạng phân vùng kinh tế

2.10.4. Thực trạng phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ trong quy hoạch và quản lý xây dựng

- Với quy mô xây dựng và phát triển ngày càng lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, đòi hỏi việc áp dụng khoa học công nghệ trong quy hoạch và quản lý xây dựng , đặc biệt là trong quản lý đô thị. Một mặt, công tác lập quy hoạch đã được áp dụng các phần mềm hiện đại, trên nền tảng số hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý sử dụng sản phẩm quy hoạch trong chính phủ điện tử, tuy nhiên, việc áp dụng các phần

mềm mới chỉ mang tính cục bộ, phục vụ cho công tác thiết kế, chứ chưa phát huy được nhiều giá trị trong toàn hệ thống, chưa tạo đủ thuận lợi cho quản lý đô thị, do tỉnh Quảng Trị chưa triển khai hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong công tác quản lý phát triển nói chung và quản lý phát triển đô thị nói riêng.

Công tác nghiên cứu khoa học phục vụ cho thực tiễn, ứng dụng để quản lý phát triển đô thị, nông thôn còn rời rạc, chưa đáng kể.

2.10.5. Thực trạng các vùng khó khăn

Hiện nay, tỉnh Quảng Trị có 187 thôn thuộc khu vực miền núi, vùng dân tộc thiểu số, trong đó có 3 thôn huyện Hướng Hóa thuộc khu vực I (khu vực có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10%, có 4 thôn huyện Đakrông và Vĩnh Linh thuộc khu vực II (Khu vực khó khăn), 9 thôn huyện Hướng Hóa và Cam Lộ thuộc khu vực dân tộc thiểu số và miền núi và 171 thôn (thuộc 4 huyện Hướng Hóa, Đakrông, Gio Linh, Vĩnh Linh) thuộc khu vực III (khu vực đặc biệt khó khăn).

Các xã thuộc khu vực khó khăn tập trung chủ yếu ở các huyện vùng cao, miền núi. Vùng kinh tế xã hội khó khăn của tỉnh là khu vực tập trung chủ yếu đồng bào dân tộc thiểu số.

2.11. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

2.11.1. Thực trạng hệ thống Giao thông

2.11.1.1. Thực trạng phát triển hệ thống giao thông

Qua địa phận Quảng Trị có các tuyến giao thông huyết mạch như Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh (nhánh Đông và nhánh Tây), tuyến đường sắt Bắc-Nam chạy dọc qua tỉnh, và Quốc lộ 9 gắn với đường xuyên Á cho phép Quảng Trị có thể giao lưu kinh tế với các tỉnh trong vùng Bắc Trung bộ, Duyên hải miền trung và cả nước. Ngoài ra tỉnh cũng có lợi thế với chiều dài 75km bờ biển và Cảng Cửa Việt là cảng biển phục vụ cho vận chuyển hàng hóa trong vùng và trung chuyển hàng hóa qua đường Xuyên Á. Hệ thống mạng lưới giao thông vận tải tỉnh Quảng Trị hiện tại bao gồm: đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và đường biển. Trong những năm qua, nhiều công trình giao thông quan trọng trên địa bàn Tỉnh đã được cải tạo nâng cấp hoặc xây dựng mới như: cầu Cam Hiếu, cầu sông Hiếu, đập ngăn mặn sông Hiếu, cầu Thạch Hãn...

- Đường bộ :

+ Theo số liệu thống kê tính đến tháng 10/2021, tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị là 8.756 km, trong đó có 508km quốc lộ, 279km đường tỉnh, 871 km đường đô thị, 98 km đường chuyên dùng và 7.000 km đường huyện, đường xã, đường thôn, xóm.+ Chất lượng đường giao thông: Kết cấu mặt đường được đầu tư nâng cấp đáp ứng tốt nhu cầu phát triển KT-XH, trong đó: đường sử dụng bê tông xi

măng chiếm 27,5%, bê tông nhựa chiếm 11,2%, láng nhựa chiếm 12,2% và cấp phối chiếm 37,3%.

Hình 2.44. Kết cấu các loại đường trên địa bàn tỉnh

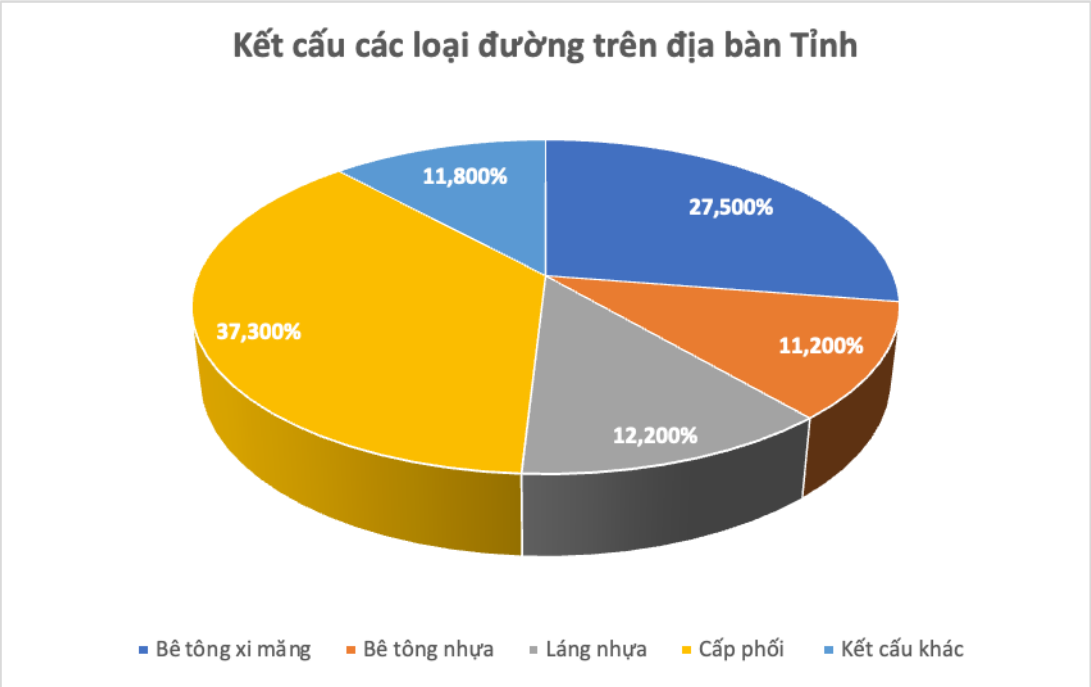

Nguồn: Tổng hợp của Tư vấn 2021

Mật độ đường giao thông: Mạng lưới giao thông đường bộ của tỉnh Quảng Trị được cấu thành chủ yếu bởi hệ thống quốc lộ theo trục dọc, trục ngang, hệ thống đường địa phương bên cạnh đường sắt Bắc - Nam. Trong những năm gần đây nhiều công trình giao thông quan trọng đã và đang được đầu tư nâng cấp mở rộng, hệ thống đường giao thông nông thôn được đầu tư xây dựng với cơ chế hỗ trợ xi măng của tỉnh, đường GTNT đã kết nối đến trung tâm xã, trung tâm thôn. Mật độ đường giao thông của Quảng Trị cao hơn các tỉnh thành khác trong khu vực Bắc Trung Bộ và so với cả nước.

Bảng 2.60. So sánh mật độ đường giao thông của Quảng Trị với cả nước và khu vực Bắc Trung bộ

Tỉnh	Diện tích (km^2)	Dân số (nghìn người)	Quốc lộ (km)	Đường tỉnh (km)	Tổng chiều dài đường bộ (km)	Mật độ QL		Mật độ ĐT		Mật độ chung	
						km/ km^2	*km/nghìn dân*	*km/ km^2*	*km/nghìn dân*	*km/ km2*	*km/nghìn dân*
Thanh Hóa	11.120	3.640	1.293	1.274	22.965	0,12	0,36	0,11	0,35	2,07	6,31
Nghệ An	16.494	3.327	1.015	739	17.684	0,06	0,31	0,04	0,22	1,07	5,32
Hà Tĩnh	5.998	1.288	847	294	14.252	0,14	0,66	0,05	0,23	2,38	11,07
Quảng Bình	8.000	896	905	371	9.377	0,11	1,00	0,05	0,41	1,17	10,46
Quảng Trị	**4.737**	**633**	**508**	**261**	**8.739**	**0,11**	**0,80**	**0,06**	**0,41**	**1,84**	**13,81**
TTHuế	5.048	1.128	450	492	4.097	0,09	0,40	0,10	0,44	0,81	3,63
Cả nước	330.967	96.208	21.550	25.450	281.943	0,07	0,22	0,08	0,26	0,85	2,93

Nguồn: TEDI 2021

- Đường sắt :

+ Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị hiện tại có 1 tuyến đường sắt quốc gia (tuyến đường sắt Hà Nội – Tp.Hồ Chí Minh) chạy qua với chiều dài khoảng 76 km (từ Km 580+000 đến Km 656+000). Hướng tuyến trên địa bàn Tỉnh đi qua 7 huyện thị xã: Cam Lộ, Đông Hà, Gio Linh, Hải Lăng, Triệu Phong, Vĩnh Linh. Hiện vốn đầu tư nâng cấp cải tạo hàng năm không đáp ứng đủ nhu cầu nên ngày càng xuống cấp, hiện không phát huy được vai trò vị thế vốn có của nó...

- Đường thủy nội địa:

Tỉnh Quảng Trị có hệ thống sông ngòi khá dày đặc, mật độ trung bình 0,8-1,0km/km2 với tổng chiều dài trên 400km, trong đó có 133,2km được đưa vào khai thác, quản lý, trong đó 110,4km Trung ương quản lý, 22,8 km tỉnh quản lý. Tuy nhiên đến ngày 28/12/2022, Bộ Giao thông vận tải đã có Quyết định số 1752/QĐ-BGTVT về việc kết thúc ủy quyền công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa quốc gia trên địa bàn Tỉnh. Ngoài ra, phía Tây giáp biên giới Việt – Lào có một nhánh sông Sê Pôn (đoạn qua địa phận biên giới giữa 02 nước Việt Nam và Lào) có chiều dài trên 59km đi qua địa bàn huyện Hướng Hóa (điểm đầu: xã A Dơi, điểm cuối: Thị trấn Lao Bảo) chảy theo hướng Tây thuộc hệ thống sông Mê Kông chưa được đưa vào quản lý.

Các sông của Quảng Trị có đặc điểm chung là ngắn và dốc. Trong số các đoạn tuyến đưa vào quản lý khai thác có 01 điểm nghẽn tại Đập Trấm (Đập tràn) Km21+00 tuyến ĐTNĐ quốc gia sông Thạch Hãn và 09 điểm nguy hiểm phân bố trên 3 sông bao gồm: sông Thạch Hãn (2), sông Hiếu (4) và sông Bến Hải (3).

Quảng Trị có 1 cảng thuỷ nội địa trên tuyến sông Hiếu thuộc TP.Đông Hà. Cảng có 2 bến (1 bến đứng và 1 bến nghiêng) với tổng chiều dài 190m. Khả năng thông qua bến 50.000 tấn/nămtuy nhiên, hiện nay hư hỏng, không khai thác được.

- Hệ thống Cảng biển:

Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có 1 cảng biển (Cửa Việt) và 2 luồng hàng hải (Cửa Việt và Cồn Cỏ). Bến cảng Cửa Việt nằm trong khu vực hàng hải Cửa Việt, bao gồm 03 cầu cảng và 01 bến phao.

- Hệ thống cảng hàng không:

Quảng Trị có 2 sân bay được hình thành thời Mỹ-Nguỵ là sân bay dã chiến phục vụ quân sự là sân bay Ái Tử và Tà Cơn. Hiện tại cả 2 đều không hoạt động.

- Hệ thống bến xe và kinh doanh vận tải

+ Hiện tại tỉnh Quảng Trị có 15 bến xe và các Điểm dừng đỗ, đón trả khách gồm: 06 bến xe đã được xếp loại (01 bến xe loại 1; 01 bến xe loại 3; 01 bến xe loại 4 và 02 bến loại 5; 01 bến xe loại 6) và 09 bến tạm và các Điểm dừng đỗ, đón trả khách (Bến xe tạm: Bồ Bản, Hướng Phùng; Các Điểm dừng đỗ, đón trả khách tại các xã: Triệu An, Triệu Lăng, Hải Xuân, Hải Vĩnh, Hải Thành, Hải Ba, A Dơi.

Trên cơ sở kết quả đánh giá Thực trạng về giao thông vận tải tỉnh Quảng Trị nêu trên có thể thấy:

- Kết nối Quốc tế:

+ Hiện trên địa bàn Tỉnh có 2 cửa khẩu quốc tế là Lao Bảo và La Lay tuy nhiên hạ tầng giao thông kết nối phụ thuộc chủ yếu vào QL9 và đường HCM nhánh Tây với tiêu chuẩn kỹ thuật chưa đồng nhất, thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thời tiết cực đoan. Ngoài ra chưa có kết nối trực tiếp từ khu vực Đông Nam tỉnh tới cửa khẩu La Lay nên tính hấp dẫn kém.

+ Hành lang Đông - Tây dọc theo QL.9 là 1 phần của tuyến đường bộ xuyên Á số 16 (AH16) kết nối từ Đông Hà - Quảng Trị của Việt Nam qua Lào và giao với AH1, AH2 tại Thái Lan với tổng chiều dài là 1032km. Như vậy, cùng với khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo sẽ tạo ra một lợi thế rất lớn cho Quảng Trị nói riêng và cả khu vực Bắc Trung Bộ nói chung trong việc kết nối khu vực và quốc tế. Do đó để phát huy lợi thế này, một trong những nhiệm vụ trọng tâm về giao thông trong giai đoạn sắp tới của Quảng Trị cần phải tăng cường chất lượng và năng lực đáp ứng nhu cầu vận tải của hành lang này.

- Kết nối liên tỉnh: Chức năng kết nối theo trục dọc Bắc – Nam do 2 tuyến quốc lộ (QL1, HCM-Tây) và 1 tuyến đường sắt đảm nhận tuy nhiên thiếu tính liên kết và tính cơ động chưa cao do kết nối trục ngang giữa các tuyến này còn thiếu và yếu.

- Mật độ đường bộ của Quảng Trị cao hơn các tỉnh thành khác trong khu vực Bắc Trung Bộ và so với cả nước. Tuy nhiên phân bố không đồng đều (tập trung ở phía Đông của Tỉnh)

- Các trung tâm Logistic, cảng ICD chưa được đầu tư xây dựng nên chưa tối ưu hóa được thời gian và chi phí bảo quản, lưu thông hàng hóa.

2.11.1.2. Thực trạng vận tải, logistics, trên địa bàn tỉnh

Về khai thác vận tải: Trên toàn Tỉnh có 42 Doanh nghiệp, hợp tác xã ô tô khai thác vận tải hành khách tuyến cố định liên tỉnh, nội tỉnh và quốc tế, với tổng số phương tiện hoạt động là 305 xe; Khai thác 55 tuyến vận tải hành khách cố định, trong đó có 35 tuyến hành khách cố định liên tỉnh, 02 tuyến vận tải hành khách liên vận quốc tế (đi CHDCND Lào), 18 tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh.

Đối với dịch vụ logistics: trên địa bàn vẫn còn rất sơ khai. Hiện nay tổng số phương tiện vận tải hàng hóa tại tỉnh Quảng Trị khoảng 601 phương tiện. Quy mô của các doanh nghiệp vận tải nhỏ, doanh nghiệp lớn nhất không quá 30 đầu xe và chủ yếu hoạt động vận chuyển hàng hóa trên tuyến vận tải quốc tế Việt Nam – Lào, không có doanh nghiệp nào kinh doanh chuyên nghiệp lĩnh vực dịch vụ logictics mà chỉ hoạt động vận tải trên đường bộ mang tính đơn lẻ, tự tổ chức đầu tư phương tiện… chưa

thực sự tham gia theo chuỗi dịch vụ vận tải đa phương thức kết hợp lưu kho, bến, bãi từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ hàng hóa, nên chưa thực sự đúng nghĩa là logistics.

Về mặt hạ tầng Logistics trên địa bàn Tỉnh vẫn chưa phát triển: Công tác thu hút đầu tư vào phát triển hạ tầng Logistics vẫn còn chậm. Chất lượng đường giao thông nông thôn ở các huyện miền núi chưa tốt, thiếu phương tiện vận chuyển vào thời kỳ cao điểm, hạ tầng tại cảng biển và cửa khẩu chưa đồng bộ và hiện đại (Hiện nay UBND tỉnh đã cấp phép đầu tư cho Công ty cổ phần ICD Đông Nam đầu tư Trung tâm dịch vụ hậu cần và logistics Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị diện tích 70,74ha (trong đó diện tích khu logistics khoảng 21,94ha), hiện nay đang giải phóng mặt bằng. Trong giai đoạn 2017-2021, Tỉnh đã thu hút được 11 dự án đầu tư liên quan đến kho hàng ngoài khu kinh tế, khu công nghiệp với tổng vốn đăng ký hơn 116 tỉ đồng.

Hình 1. Một số hoạt động vận tải tại khu vực biên giới tỉnh Quảng Trị

Nguồn: Tổng hợp của Tư vấn

Thực tế hiện nay dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh Quảng Trị chưa có quy hoạch chi tiết, chưa phát triển đồng bộ để tạo thành chuỗi dịch vụ vận tải đa phương thức. Kết cấu hạ tầng giao thông vận tải hiện nay tại các khu vực cửa khẩu, đặc biệt là 2 cửa khẩu quốc tế là Lao Bảo và La Lay còn hạn chế, kho bãi để tập kết hàng hóa, lưu thông người và phương tiện còn nhiều bất cập; các dịch vụ phụ trợ chưa đáp ứng yêu cầu; chi phí vận tải qua biên giới bằng đường bộ hiện nay khá cao. Do đó, việc thúc đẩy phát triển dịch vụ logistics đồng bộ và có định hướng rõ ràng sẽ góp phần quan

trọng trong việc thu hút vốn FDI và mở rộng thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa của Tỉnh, góp phần đưa nền kinh tế tỉnh Quảng Trị trở thành mắt xích trong chuỗi giá trị khu vực Hành lang Kinh tế Đông - Tây, gắn nền kinh tế của tỉnh Quảng Trị với nền kinh tế cả nước và khu vực.

2.11.1.3. Thực trạng bến xe, trạm dừng nghỉ

Hiện tại tỉnh Quảng Trị có 15 bến xe và các Điểm dừng đỗ, đón trả khách gồm: 06 bến xe đã được xếp loại (01 bến xe loại 1; 01 bến xe loại 3; 01 bến xe loại 4 và 02 bến loại 5; 01 bến xe loại 6) và 09 bến tạm và các Điểm dừng đỗ, đón trả khách (Bến xe tạm: Bồ Bản, Hướng Phùng; Các Điểm dừng đỗ, đón trả khách tại các xã: Triệu An, Triệu Lăng, Hải Xuân, Hải Vĩnh, Hải Thành, Hải Ba, A Dơi.

2.11.1.4. Những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết

Mặc dù trên địa bàn Tỉnh có 4 loại hình GTVT tuy nhiên chủ yếu mới chỉ tập trung vào đường bộ, các loại hình khác như đường Thủy nội địa, Đường sắt và Cảng biển vẫn chưa được chú trọng đầu tư phát triển (Đường sắt hầu như không được đầu tư, nâng cấp và xây mới theo quy hoạch được duyệt do khó khăn về nguồn lực; Đường thủy nội địa chưa có Quy hoạch phát triển…). Tính đến thời điểm hiện nay, một số dự án đầu tư vẫn chưa được triển khai thực hiện theo tiến độ đề ra, cụ thể:

+ Các dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo đường bộ: ĐT.571; Đường Hùng Vương kéo dài đoạn từ cầu Vĩnh Phước đến Ái Tử (hiện thuộc dự án BIGII dự kiến triển khai cuối năm 2020); ĐT.582 đoạn từ QL.l đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn; Đường tỉnh ĐT.587 (hiện đã đưa vào Dự án CRIEM); Đường ven biển đoạn từ thôn Mạch Nước đến Nam cầu Cửa Việt,…

+ Đường thủy nội địa: Chưa nâng cấp, cải tạo, nạo luồng và cảng Đông Hà.

+ Đường hàng không: Cảng hàng không – sân bay Quảng Trị, hiện đang triển khai thực hiện dự án theo hình thức PPP.

+ Đường sắt: Chưa xây dựng tuyến đường sắt Ngã Tư Sòng - Cảng Cửa Việt; Đầu tư xây dựng đoạn nối đường sắt Bắc - Nam đi cảng Mỹ Thủy; đầu tư xây dựng đường sắt Đông Hà đi Lao Bảo kết nối với Lào theo quy hoạch.

+ Chưa kêu gọi đầu tư xây dựng cảng cạn ICD.

Bên cạnh đó, qua số liệu đánh giá Thực trạng về GTVT của Tỉnh cho thấy hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh phát triển còn chậm, liên kết giữa các tỉnh xung quanh còn bị hạn chế. Mạng lưới giao thông, nhất là giao thông địa phương còn ở mức thấp và chưa vào cấp kỹ thuật, chất lượng còn xấu. Khoảng cách gia tăng giữa nhu cầu giao thông và năng lực kết cấu hạ tầng hiện có ngày càng lớn kết hợp với thiên tai, thời tiết cực đoan khiến mạng lưới giao thông xuống cấp nhanh, điều kiện đi lại khó khăn ở các vùng có địa hình phức tạp, núi cao, hiểm trở, an toàn giao thông vẫn chưa được cải thiện. Công tác duy tu bảo dưỡng chưa đầy đủ; quản lý hành lang an toàn đường bộ và

đô thị còn nhiều bất cập. Chất lượng dịch vụ vận tải chưa cao, chi phí chưa hợp lý, tính cạnh tranh thấp; vận tải công cộng đô thị chưa phát triển; còn nhiều phương tiện vận tải cũ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường; tai nạn giao thông diễn biến phức tạp, vẫn ở mức cao.

Một điểm yếu nữa về hạ tầng giao thông của Tỉnh cần khắc phục đó là khả năng kết nối giao thông theo trục ngang Đông - Tây. Giao thông kết nối theo trục ngang của Tỉnh hiện nay vừa yếu và thiếu, có duy nhất tuyến QL.9 đảm nhận vai trò kết nối trục ngang giao thông hướng Đông - Tây lên đến trung tâm huyện miền núi Hướng Hóa, nối các điểm từ Quốc lộ 1 lên đường Hồ Chí Minh nhánh Đông và nhánh Tây. Vào mùa mưa lũ, tuyến đường thường hay bị sạt lở khiến cho giao thông bị gián đoạn. Để khắc phục vấn đề này cần có giải pháp phá thế độc đạo quốc lộ 9 thông qua việc ưu tiên kết nối thêm nhiều tuyến Đông – Tây như kéo dài tuyến QL.15D, QL9D…

Ngoài ra, trên toàn tuyến Quốc lộ 1, từ Hà Nội vào thành phố Cần Thơ chỉ còn duy nhất đoạn qua TP.Đông Hà, là tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Trị, chưa có đường tránh, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông. Hiện nay, mới đầu tư xây dựng được 5km tuyến tránh thành phố Đông Hà, đoạn tuyến còn lại khoảng 17,3 km chưa được triển khai xây dựng(trong đó đoạn từ Dốc Miếu đến Quốc lộ 9 – cảng Cửa Việt dài 13,2km đã được Bộ GTVT phê duyệt chủ trương đầu tư triển khai giai đoạn 2021-2025). Vì vậy việc đầu tư xây dựng nối thông toàn tuyến cần được ưu tiên thực hiện trong giai đoạn tới.

2.11.1.5. Đánh giá tổng hợp về hệ thống giao thông

a) Điểm mạnh

Quảng Trị nằm trên trục giao thông trọng điểm Bắc Nam nên có thể tranh thủ khai thác tận dụng các dự án giao thông trọng điểm quốc gia như đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao, cảng hàng không, cảng biển. Ngoài ra, Quảng Trị nằm trên hành lang kinh tế Đông Tây nên có hệ thống giao thông kết nối liên hoàn với Lào, Thái Lan, Myanmar.

b) Điểm yếu

Có địa hình phức tạp, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, chịu nhiều ảnh hưởng cực đoan từ thiên tai, bão lũ nên khó khăn trong việc phát triển và duy trì mạng lưới giao thông, đặc biệt là giao thông theo trục Đông-Tây. Ngoài ra, các sông của Quảng Trị chủ yếu ngắn và dốc nên việc phát triển giao thông thủy nội địa gặp nhiều khó khăn.

c) Cơ hội

Hiện nay phần lớn các khu vực trọng điểm công nghiệp dịch vụ cũng như các dự án giao thông trọng điểm quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư nên tỉnh có cơ hội tích hợp để tổ chức mạng lưới giao thông khoa học, đảm bảo tính hiện đại và hiệu quả trong kết nối.

d) Thách thức

Quảng Trị là tỉnh có quy mô dân số thấp, điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn nên việc tập trung huy động nguồn lực để đầu tư phát triển hạ tầng giao thông còn nhiều hạn chế. Ngoài ra hành lang kinh tế Đông Tây nhiều khả năng việc hiện thực hoá chúng khó khả thi trong thời gian khoảng 10 năm tới. Do vậy, những đầu tư quá lớn trong đó có lĩnh vực giao thông trên trục này có thể quá sớm, dẫn tới không hiệu quả.

2.11.2. Thực trạng hệ thống Thủy lợi

2.11.2.1. Thực trạng phát triển của hệ thống Thủy lợi

Đến nay toàn tỉnh đã đầu tư xây dựng trên 500 công trình thuỷ lợi lớn nhỏ các loại, bao gồm: 124 hồ chứa (trong đó có 123 hồ chứa thủy lợi và 01 hồ chứa thủy lợi kết hợp thủy điện), 221 đập dâng, 243 trạm bơm, 15 cống ngăn mặn và 2.125km kênh mương các loại.

Nhiều công trình được đầu tư, nâng cấp chất lượng, hiện đại, điển hình như: Hồ La Ngà, Trúc Kinh, Triệu Thượng 1, Triệu Thượng 2, Hệ thống kênh mương hồ Hà Thượng,… Xây dựng mới nhiều công trình như Đá Mài-Tân Kim, Sa Lung..., cụ thể:

- Hệ thống thủy lợi Nam Thạch Hãn được xây dựng năm 1978 cấp nước cho 2 huyện Triệu Phong, Hải Lăng và thị xã Quảng Trị, qua nhiều lần nâng cấp, sửa chữa. Nhiệm vụ công trình tưới Vụ Đông Xuân 13.867 ha (10.040 ha lúa, 2500 ha lạc và 1.327 ha ớt); vụ Hè Thu 13.350 ha (9.690 ha lúa, 3.660 ha lạc); tạo nguồn cung cấp cho 200 ha nuôi trồng thủy sản; cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp, cải thiện môi sinh – môi trường khu vực.

- Hệ thống thủy lợi Trúc Kinh xây dựng năm 1992, được nâng cấp, sửa chữa hoàn thành năm 2018, có nhiệm vụ cấp nước tưới cho 2.550ha đất canh tác cho các huyện Cam lộ, Gio Linh và thành phố Đông Hà

- Hệ thống thủy lợi La Ngà xây dựng năm 1975, được nâng cấp, sửa chữa và hoàn thành năm 2018, có nhiệm vụ tưới cho 1800ha lúa 200ha màu và 450 ha đất NTTS thuộc huyện Vĩnh Linh.

- Hệ thống thủy lợi Hà Thượng được xây dựng năm 1977, nâng cấp sửa chữa và hoàn thành năm 2010 và 2018, có nhiệm vụ cấp nước tưới cho 1.050ha đất canh tác 2 vụ.

- Công trình thủy lợi Sa Lung được xây dựng hoàn thành năm 2010, công trình có nhiệm vụ cấp nước tưới cho 700ha đất canh tác thuộc huyện Vĩnh Linh và điều hòa nguồn nước tưới giữa hồ Bảo Đài, hồ La Ngà để phục vụ chống hạn khi hạn hán xảy ra.

- Hệ thống Đá Mài – Tân Kim được xây dựng và hoàn thành năm 2013, có nhiệm vụ tưới 1.310ha đất canh tác (lúa 86 ha, màu 450ha), nâng cao mực nước ngầm, tạo điều kiện cho dân đào giếng lấy nước sinh hoạt, kết hợp cải tạo cảnh quan môi trường sinh thái, nuôi trồng thuỷ sản.

- Cống An Tiêm được xây dựng và đưa vào sử dụng năm 2001, có nhiệm vụ chuyển nước tưới trên kênh N1, ngăn mặn trong mùa khô, phân lũ trong mùa lũ chính vụ, cấp một lượng phù sa đáng kể cho vùng đồng bằng Triệu Hải.

- Hệ thống ngăn mặn được đầu tư hiệu quả như: Cống Mai Xá, cống Xuân Hòa, cống Đại Độ, cống Vĩnh Phước; cống đập Việt Yên...kết hợp với các cống ngăn mặn dọc các tuyến đê đã phát huy hiệu quả nhiệm vụ ngăn mặn, giữ ngọt.

- Hoàn chỉnh hệ thống kênh mương được đầu tư xây dựng với tổng chiều dài hơn 2.125,8km, trong đó đã kiên cố hoá được 1.276,9km.

- Đầu tư, nâng cấp và hoàn chỉnh hệ thống kênh mương với tổng chiều dài hơn 2.125,8km, trong đó đã kiên cố hoá được 1.070,6km.

- Đập ngăn mặn sông Hiếu, hệ thống thủy lợi Ba Hồ - Bản Chùa và hệ thống các hồ chứa vừa, nhỏ (WB8) đang được triển khai thi công, nâng cấp.

- Cùng với việc đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi lớn và vừa phục vụ sản xuất ở vùng đồng bằng, để khai thác tiềm năng đất đai, ổn định dân sinh vùng miền núi và gò đồi, nhiều công trình thủy lợi nhỏ đã được quan tâm đầu tư xây dựng, điển hình các công trình như: Tiên Hiên, Cù Bai, Lìa, hồ Tân Độ huyện Hướng Hóa; Tà Lềnh, Khe Cây, Khe Lau, Khe Nghi, Khe Duyên huyện ĐaKrông; Khe Sến, Định Sơn, 19/5; Khe Đá 1, Đội 8…huyện Cam Lộ;...

Các công trình được đầu tư khá đồng bộ góp phần nâng cao chất lượng trong công tác quản quản lý, khai thác phát huy tốt hiệu quả, đưa tổng diện tích tưới chủ động gieo cấy cho 2 vụ lúa từ 42.270ha năm 2010 lên 48.798ha năm 2020, nâng cao năng lực tưới với tần suất đảm bảo tưới từ 75% lên 85%. Ngoài ra, các hệ thống thủy lợi còn tưới cho 2.000ha rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày và 1.900 ha nuôi trồng thủy sản; ngăn mặn, lũ sớm, lũ tiểu mãn cho 13.500ha; tiêu nước cho 7.500 ha đất nông nghiệp.

Hệ thống công trình thủy lợi đã hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển đa dạng hóa cây trồng, chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp, từng bước phục vụ cho phát triển công nghiệp *(cấp nước cho Khu công nghiệp Quán Ngang huyện Gio Linh; nhà máy sắn An Thái huyện Cam Lộ...).*

2.11.2.2. Đánh giá Thực trạng phát triển của hệ thống Thủy lợi

a) Những thành công của công tác thủy lợi (Điểm Mạnh, cơ hội)

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Chính phủ, Bộ NN và PTNT và các tổ chức quốc tế, nhiều công trình thủy lợi đã được đầu tư. Kết quả trong vùng đã xây

dựng được trên 500 công trình thủy lợi các loại đã cấp nước tưới chủ động cho 83,6% diện tích gieo cấy cho hai vụ lúa (cả năm 50.480ha); tưới cho màu: 1.380ha; tiêu úng cho: 7.500ha; ngăn mặn giữ ngọt, ngăn lũ tiểu mãn, lũ sớm cho: 13.000 ha. Diện tích tưới chủ động mới đạt gần 70% yêu cầu.

Việc ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác thủy lợi đã được áp dụng nhiều công nghệ tiên tiến như ứng dụng công nghệ giám sát và điều khiển công trình thủy lợi từ xa (SCADA/MAC), ứng dụng công nghệ tin học trong mô phỏng dòng chảy lũ, dòng chảy kiệt, đánh giá chất lượng nước…

Chính nhờ sự đầu tư hiệu quả vào xây dựng những công trình thủy lợi nên đã góp phần không nhỏ trong việc tăng năng suất cây trồng, giảm thiểu các nguy cơ về lũ lụt, hạn hán, sạt lở đất làm cho đời sống của nhân dân không ngừng được cải thiện góp phần không nhỏ trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế vùng.

b) Những hạn chế, trọng tâm cần đầu tư, giải quyết (Điểm yếu, thách thức)

Quảng Trị là tỉnh có tiềm năng tài nguyên nước trung bình so với cả nước. Tuy nhiên, sự phân bố của chúng rất không đều giữa mùa mưa và mùa khô dẫn đến:

- Vào mùa khô, dòng chảy của các sông bị cạn kiệt là nguyên nhân gây nên hạn hán nghiêm trọng trong vùng, khoảng gần một nửa diện tích gieo trồng cây hàng năm vẫn chưa được đáp ứng đủ nước. Vì vậy cần nạo vét các hồ chứa để đảm bảo dung tích hồ, đủ nước phục vụ sản xuất trên tinh thần xã hội hóa việc thực hiện nạo vét.

- Các nghiên cứu trước đây mới tập trung vào giải quyết nước tưới cho cây lương thực là chính (cây lúa) mà chưa quan tâm nhiều đến việc cấp nước phục vụ các ngành dân sinh kinh tế khác như nuôi trồng thuỷ sản, công nghiệp, đặc biệt ở các khu đô thị, du lịch đang được hình thành...việc đề xuất các giải pháp phát triển các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản vẫn còn riêng rẽ, nên việc quản lý và thực hiện quy hoạch các ngành trong toàn tỉnh vẫn còn gặp khó khăn.

- Các công trình thủy lợi chủ yếu là các công trình đập dâng, kênh dẫn phục vụ tưới, tiêu, cấp nước. Công trình hồ chứa nước đại đa số là các công trình hồ chứa nhỏ có tràn tự do, không có dung tích phòng lũ nên khả năng cắt lũ, phòng lũ hạn chế.

- Các công trình thuỷ lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp phần lớn đã được xây dựng từ 15 - 20 năm và quy mô nhỏ. Đến nay, nhiều công trình đã xuống cấp, hiệu quả phục vụ thấp và chưa mang đặc thù của ngành đa mục tiêu. Như vậy, so với yêu cầu hiện tại các hệ thống thuỷ lợi vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong địa bàn tỉnh.

Hàng năm vào mùa mưa lũ, vùng hạ lưu các sông vẫn bị ngập lũ và gây thiệt hại cho người và tài sản.Việc phòng, chống lũ cũng cần được nghiên cứu xem xét.

- Tuy đã được Trung ương và tỉnh quan tâm đầu tư nhưng do nguồn kinh phí còn nhiều khó khăn nên một số công trình đã được phê duyệt dự án đầu tư nhưng chưa có kinh phí triển khai thực hiện. Ngoài ra, công tác giải phóng mặt bằng, tái định canh,

định cư, vật giá thay đổi gây không ít khó khăn cho việc triển khai xây dựng, hoàn thiện và đưa công trình vào sử dụng hiệu quả, đúng tiến độ.

Việc quản lý tài nguyên nước còn chồng chéo, sự hợp tác giữa các ban ngành có liên quan còn chưa chặt chẽ…

2.11.3. Hệ thống cấp nước sinh hoạt

2.11.3.1. Thực trạng hệ thống cấp nước sinh hoạt

a) Hệ thống cấp nước đô thị:

Hiện nay trên toàn tỉnh Quảng Trị có duy nhất một đơn vị cung cấp nước sạch đang hoạt động là Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (Doanh nghiệp cổ phần do Nhà nước giữ 51% cổ phần). Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị quản lý 10 Nhà máy sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ các đô thị và vùng ven đô trong toàn tỉnh với tổng công suất thiết kế khoảng 70.200m^3/ngày.đêm.

Tỷ lệ người dân đô thị được sử dụng nước sạch trung bình khoảng 93,3%. Tại thành phố Đông Hà: Khu vực trung tâm đạt 100%; Các đô thị khác đạt từ 35% - 99%.

Đối với 03 đô thị còn lại: Thị trấn Ái Tử và thị trấn Cửa Việt chưa có nhà máy xử lý nước riêng, người dân đô thị phải sử dụng nguồn nước từ địa phương khác đến. Riêng thị trấn Cửa Tùng hiện nay vẫn chưa có hệ thống cấp nước sạch tập trung để sử dụng.

* Công trình đầu mối:

- Nhà máy nước Tân Lương: Công suất thiết kế 28.500 m^3/ngđ, công suất thực phát 26.000 m^3/ngđ.

+ Nguồn nước thô lấy từ sông Vĩnh Phước và bổ sung nguồn nước từ hồ Ái Tử vào mùa khô hạn.

Phục vụ trên địa bàn 5 phường thuộc Thành phố Đông Hà (Phường 3, 4, 5 và các phường Đông Lương và Đông Lễ) và 04 xã vùng ven đô (gồm: xã Cam Hiếu thuộc huyện Cam Lộ; xã Triệu Độ, Triệu Thuận, Triệu Ái thuộc huyện Triệu Phong).

- Nhà máy nước Gio Linh:

Công suất thiết kế 15.000 m^3/ngày đêm. Công suất khai thác thực tế năm 2020 là 15.000 m^3/ngày đêm.

Nguồn nước thô cấp cho khu xử lý lấy từ nguồn nước ngầm tại 11 giếng khoan (09 giếng đang hoạt động và 02 giếng dự phòng)

+ Phạm vi cấp nước: 04 phường (phường 1, 2, Đông Giang, Đông Thanh) thuộc thành phố Đông Hà, lưu lượng trung bình 7.000 m^3/ngày.đêm; Thị trấn Gio Linh, thị trấn Cửa Việt lưu lượng cấp nước trung bình 2.500 m^3/ngày.đêm; 07 xã trên địa bàn huyện Gio Linh (Gio Châu, Gio Quang, Gio Mai, Gio Việt, Gio Mỹ, Gio Thành và

Gio Hải) và xã Thanh An thuộc huyện Cam Lộ): Lưu lượng cấp nước khoảng 3.000 m^3/ngày.đêm.

- Nhà máy nước Lao Bảo: Công suất thiết kế 3.000 m^3/ngđ, công suất khai thác thực tế 3.500 m^3/ngđ;; Phục vụ trên địa bàn thị trấn Lao Bảo và 02 xã Tân Thành và Tân Long thuộc huyện Hướng Hóa với quy mô khoảng 4.000 hộ; Nguồn nước mặt sông Sê Pôn.

- Nhà máy nước Khe Sanh: Công suất thiết kế 5.000 m^3/ngđ, công suất khai thác thực tế 4.300 m^3/ngđ; Phục vụ thị trấn Khe Sanh và 03 xã Tân Hợp, Tân Lập và Tân Liên thuộc huyện Hướng Hóa với quy mô khoảng 4.700 hộ; Nguồn nước từ suối Xaranh và hồ Tân Độ.

- Nhà máy nước KrôngKlang: Công suất thiết kế 2.000 m^3/ngđ, công suất khai thác Thực trạng 1.000 m^3/ngđ; Phục vụ thị trấn Krông Klang và xã Mò Ó thuộc huyện Đakrông cấp cho khoảng 1.085 hộ dân; Nguồn nước mặt sông Đakrông.

- Nhà máy nước Cam Lộ: Công suất thiết kế 2.000 m^3/ngđ, công suất khai thác Thực trạng: 2.000 m^3/ngđ; Phục vụ trên địa bàn thị trấn Cam Lộ, xã Cam Thành và một phần của xã Cam Hiếu thuộc huyện Cam Lộ cho khoảng 2.915 hộ; Nguồn nước thô sông Hiếu.

- Nhà máy nước Hồ Xá: Công suất thiết kế 2.000 m^3/ngđ, công suất thực phát 1.500 m^3/ngđ; Phục vụ chính cho thị trấn Hồ Xá, 03 thôn (Thượng Hòa, Xóm Mội, Nhà Tài) thuộc xã Vĩnh Long và thôn Nam Phú, xã Trung Nam thuộc huyện Vĩnh Linh; Nguồn nước ngầm của các giếng bơm chìm Phú Thị, Nam Phú, Ông Lệ và Mội Voi trên địa bàn xã Trung Nam, khóm 1, khóm Phú Thị.

- Nhà máy nước Bến Quan: Công suất thiết kế 2.000 m^3/ngđ, công suất thực phát 500 m^3/ngđ; Phục vụ chính cho thị trấn Bến Quan; Nguồn nước sông Rào Quang.

- Nhà máy nước Hải Lăng: Công suất thiết kế 3.200 m^3/ngđ, công suất khai thác Thực trạng 2.600 m^3/ngđ; Phục vụ trên địa bàn thị trấn Diên Sanh và 05 xã Hải Lâm, Hải Định, Hải Ba, Hải An và Hải Khê thuộc huyện Hải Lăng; Nguồn nước mặt sông Nhùng.

b) Hệ thống cấp nước nông thôn

Theo Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 29/03/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc công bố số liệu Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Quảng Trị năm 2021 thì các chỉ tiêu về cấp nước năm 2021 đã đạt được những kết quả như sau:

- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh: 94,33%;

- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN: 59,42%;

- Tỷ lệ các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung hoạt động bền vững: 18,0%;

- Tỷ lệ các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung hoạt động tương đối bền vững: 21,0%;

- Tỷ lệ các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung hoạt động kém bền vững: 23,0%;

- Tỷ lệ các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung không hoạt động: 38,0%;

2.11.3.2. Đánh giá về Thực trạng Hệ thống cấp nước sinh hoạt

2.11.3.2.1. Đánh giá về Thực trạng hệ thống cấp nước đô thị

a) Điểm mạnh:

- Nguồn nước ngầm trong khu vực chưa bị ô nhiễm

- Hiện nay tỉnh Quảng Trị đang triển khai nhiều dự án cấp nước mới phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của các đô thị chưa có hệ thống cấp nước tập trung

- Nước sau xử lý của các nhà máy nước đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng về nước sạch do Bộ Y tế ban hành.

- Đã có thành phần kinh tế tư nhân tham gia vào đầu tư hệ thống cấp nước (Công ty cổ phần cấp nước khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị).

b) Điểm yếu:

- Một số nhà máy nước đã xây dựng từ lâu và bị xuống cấp lớn

- Tỷ lệ nước thất thoát nước còn cao: 23,2% (Trong khi Quảng Ninh-11,8%, Quảng Bình 18,2%, Nha Trang 18%, Hồ Chí Minh 18,2%...).

c) Cơ hội:

- Tỉnh Quảng Trị đã phê duyệt Kế hoạch cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch cho toàn bộ hệ thống cấp nước tập trung đô thị Quảng Trị giai đoạn 2017-2025, tạo cơ sở phát triển hệ thống cấp nước bền vững hơn, người dân sẽ được đảm bảo chất lượng cấp nước tốt hơn.

- Hiện nay tỉnh Quảng Trị đang triển khai nhiều dự án cấp nước mới phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của các đô thị chưa có hệ thống cấp nước tập trung, tạo cơ hội tiếp cận nguồn nước sạch nhiều hơn cho người dân.

- Tỉnh đã thành lập Ban chỉ đạo cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch tỉnh Quảng Trị.

d) Thách thức:

- Tỷ lệ thất thoát nước hiện vẫn còn khá cao. Cần giảm tỷ lệ thất thoát nước.

2.11.3.2.2. Đánh giá về Thực trạng hệ thống cấp nước nông thôn

a) Điểm mạnh

- Hoạt động cấp nước sạch nông thôn ngày càng được quan tâm, nhiều công trình được đầu tư xây dựng được bàn giao cho các địa phương, đơn vị quản lý, sử dụng.

- Hiệu quả từ các công trình nước sạch mang lại đã giải quyết cơ bản vấn đề thiếu nước sinh hoạt, cải thiện điều kiện sống, nâng cao chất lượng cuộc sống cho đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo cho các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, góp phần nâng tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh.

b) Điểm yếu:

- Phần lớn các công trình cấp nước tập trung nông thôn ở tỉnh Quảng Trị có quy mô nhỏ, phân tán, công nghệ kỹ thuật cấp nước chưa hoàn thiện, chất lượng nước thành phẩm chưa đạt quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia; ngoài ra hầu hết các công trình đều do cộng đồng quản lý, vận hành nên tính bền vững của công trình thấp.

- Các công trình cấp nước nông thôn hoạt động kém hiệu quả và không hoạt động còn chiếm tỷ lệ lớn (trên 60% số công trình), ảnh hưởng đến cấp nước cho khu vực nông thôn.

- Các công trình chủ yếu tập trung tại vùng núi, vùng biên giới. Trình độ nhận thức người dân ở đây còn hạn chế; Thường không thu được tiền sử dụng nước, hoặc có thu nhưng không đủ chi các khoản chi phí nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của hệ thống cấp nước; Người làm công tác vận hành, khai thác không được đào tạo về chuyên môn nên ảnh hưởng lớn đến công tác quản lý, vận hành, duy tu, bão dưỡng công trình, làm cho công trình kém bền vững, nhanh xuống cấp, hư hỏng, chất lượng nước khó đảm bảo.

- Các công trình cấp nước nông thôn thường đầu tư kéo dài, chậm phát huy hiệu quả. Quản lý khai thác, sử dụng sau đầu tư kém hiệu quả. Công tác kêu gọi xã hội hoá thực sự quá khó khăn, không thu hút được nhà đầu tư do hiệu quả kinh tế thấp.

- Kinh phí phân bổ cho các công trình cấp nước nông thôn còn rất hạn chế.

c) Cơ hội:

- Hiện nay tỉnh Quảng Trị đang triển khai nhiều dự án cấp nước mới phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của các đô thị, tạo cơ hội tiếp cận nguồn nước sạch nhiều hơn cho người dân nông thôn liền kề với đô thị.

d) Thách thức:

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của các công trình cấp nước nông thôn.

2.11.4. Hệ thống truyền tải điện, cấp điện và cung cấp năng lượng

2.11.4.1. Thực trạng hệ thống truyền tải điện, cấp điện và cung cấp năng lượng

a) Nguồn điện

Năm 2020, tổng công suất đặt các nguồn điện tỉnh Quảng Trị vào khoảng 439 MW. Đến năm 2021, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có thêm 17 nhà máy điện gió được đưa vào vận hành nhờ cơ chế hỗ trợ giá của Chính phủ, nâng tổng công suất khả dụng các nguồn điện của tỉnh lên khoảng 1050 MW. Nguồn điện của tỉnh Quảng Trị hiện bao gồm 10 nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, 3 nhà máy điện mặt trời, 19 nhà máy điện

gió, và một lượng đáng kể nguồn điện mặt trời áp mái. Trong đó, nguồn thủy điện có tổng công suất khoảng 168 MW, điện gió có tổng công suất khoảng 671 MW, điện mặt trời có công suất khoảng 210 MW (Trong đó, nguồn điện mặt trời mái nhà có hơn 100 MWp - tương đương khoảng 90 MW công suất khả dụng, chủ yếu là các nguồn có công suất từ 100 kWp trở lên).

Cơ cấu nguồn điện tỉnh Quảng Trị theo công suất đặt năm 2011 - 2021 được trình bày trong hình dưới đây.

Hình 2.45. Cơ cấu nguồn điện tỉnh Quảng Trị theo công suất đặt năm 2011-2021

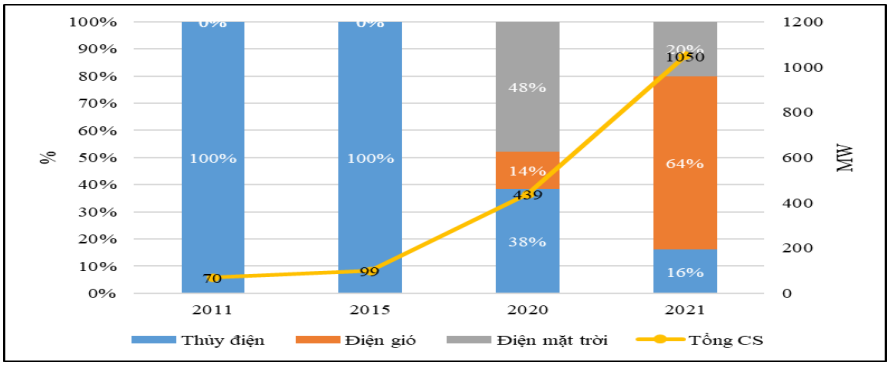

Có thể thấy, trong những năm gần đây, nguồn điện của tỉnh Quảng Trị đang được đa dạng hóa bằng việc bổ sung thêm các nhà máy điện gió và mặt trời. Nếu trong năm 2011, tỉnh Quảng Trị chỉ có các nhà máy thủy điện, thì đến năm 2020, công suất đặt của các nhà máy thủy điện chỉ còn chiếm 49% tổng công suất đặt các nhà máy điện trong tỉnh, điện mặt trời chiếm 34% và điện gió chiếm 17%. Đến năm 2021, sau khi có thêm gần 600 MW điện gió, hiện loại nguồn này đã trở thành nguồn điện chủ lực của tỉnh, chiếm tới 64% tổng số nguồn hiện có.

Năm 2021, so với các tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung Bộ, tổng công suất đặt nguồn điện của tỉnh Quảng Trị đứng sau 3 tỉnh là Thanh Hóa (gần 2800 MW), Hà Tĩnh (trên 2100 MW), và Nghệ An (gần 1200 MW). Tuy nhiên, không giống như tại Quảng Trị có nguồn điện gió chiếm tỷ lệ lớn như đã nêu ở trên, nguồn điện của hai tỉnh Thanh Hóa và Hà Tĩnh chủ yếu là nguồn nhiệt điện than chiếm lần lượt 75% và 89%. Trong khi đó, nguồn điện của tỉnh Nghệ An lại chủ yếu là các nguồn thủy điện chiếm tới 93%, trong đó có nhiều nguồn thủy điện lớn như bản Vẽ, Khe Bố, Hủa Na. Hai tỉnh còn lại là Quảng Bình và Thừa Thiên Huế có tổng công suất nguồn điện thấp hơn hẳn, chỉ bằng 32% và 48% tổng công suất nguồn điện tỉnh Quảng Trị.

Về mặt tích cực, các nhà máy điện hiện có của tỉnh Quảng Trị đều là các nguồn năng lượng tái tạo (thủy điện, điện gió, điện mặt trời). Ngoài ra, khi vào vận hành, các nhà máy điện này còn tạo thêm việc làm, khuyến khích người lao động tham gia vào các khâu xây dựng, vận chuyển, lắp đặt, vận hành nhà máy điện, và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên, về mặt hạn chế, phải chuyển đổi một số lượng đất trồng cây hoặc đất rừng cho mục đích xây dựng các nhà máy thủy điện và

điện gió tại khu vực phía Tây của tỉnh. Ngoài ra, việc xây dựng các nhà máy thủy điện cũng làm ảnh hưởng tới dòng chảy của một số sông suối trên địa bàn tỉnh.

b) Lưới điện

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có nhiều cấp điện áp khác nhau gồm 500 kV, 220 kV, 110 kV, 35 kV và 22 kV. Trong đó, đường dây 500 kV Bắc – Nam chỉ đi qua địa bàn tỉnh, không đóng vai trò cấp điện cho phụ tải hay đấu nối nguồn điện trong khu vực.

Lưới điện 220 kV có tổng chiều dài khoảng 128 km bao gồm tuyến đường dây 220 kV Đồng Hới – Đông Hà – Phong Điền, Huế và trạm biến áp 220 kV Đông Hà 2x125 MVA tại khu vực phía Đông của tỉnh Quảng Trị có nhiệm vụ cấp điện cho phụ tải của tỉnh và tuyến đường dây 220 kV Đông Hà – Lao Bảo và trạm biến áp 220 kV Lao Bảo 2x250 MVA nhằm giải phóng công suất các nguồn điện gió khu vực phía tây của tỉnh.

Lưới điện 110 kV hiện có tổng chiều dài trên 370 km. Các đường dây 110kV của tỉnh sử dụng dây dẫn AC185, có chiều dài lớn, nhiều đoạn đi qua địa hình đồi núi nên việc bảo trì, bảo dưỡng khó khăn. Nhìn chung lưới điện 110kV Quảng Trị vận hành ổn định, mức mang tải trong giới hạn cho phép. Chế độ vận hành lưới điện 110kV tỉnh Quảng Trị phụ thuộc rất nhiều vào chế độ phát của các cụm nhà máy điện trên địa bàn. Các đường dây 110 kV truyền tải công suất từ các nhà máy điện gió và thủy điện từ khu vực phía tây của tỉnh như Đông Hà 220kV – TĐ Đakrông 2- Gió Hướng Linh 2 và Đông Hà 220kV – TĐ Quảng Trị có mức mang tải cao.

Tỉnh Quảng Trị có trên 2100 km lưới điện trung áp 35- 22 kV và 3500 km lưới điện hạ áp. Trong đó lưới 22 kV chiếm 87,9%, còn lại là lưới 35 kV. Lưới 22 kV cấp điện cho toàn bộ khu vực thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, các huyện Cam Lộ, Hải Lăng, Triệu Phong, Hướng Hóa, Gio Linh và Vĩnh Linh. Lưới điện 35 kV được sử dụng để cấp điện cho khu vực có bán kính cấp điện lớn, phụ tải không tập trung như miền núi huyện ĐaKrông, một phần huyện Cam Lộ.

Ngoài ra, trên lưới điện tỉnh Quảng Trị hiện tại đang được áp dụng các giải pháp lưới điện thông minh bao gồm: Giám sát và điều khiển từ xa các thiết bị đóng cắt thông minh như: Recloser,LBS… trên lưới điện phân phối tỉnh Quảng Trị thông qua Trung tâm điều khiển và hệ thống SCADA. Việc sử dụng các công nghệ này đã góp phần làm tăng hiệu quả vận hành lưới điện của tỉnh và hạn chế sự cố.

Thực trạng mang tải của các tuyến đường dây và trạm biến áp 220kV, 110kV trên địa tỉnh đều nằm trong phạm vi cho phép, đảm bảo cung cấp điện tin cậy và an toàn.

c) Tình hình tiêu thụ điện

Trong giai đoạn 2011-2020, nhu cầu tiêu thụ điện của tỉnh Quảng Trị đã có tăng trưởng đáng kể, tốc độ tăng trưởng phụ tải cực đại đạt trung bình 6,5%/năm, từ khoảng

76,6 MW năm 2011 lên 135,1 MW năm 2020. Điện thương phẩm tăng bình quân là 7,72%/năm, từ 360,8 triệu kWh năm 2011 lên 686,81 triệu kWh năm 2020, trong đó điện thương phẩm của thành phần nông – lâm – ngư nghiệp tăng 18,96%/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 7,32%/năm, thương mại dịch vụ tăng 12,65%/năm, quản lý và tiêu dùng dân cư tăng 6,71%/năm. Từ năm 2011 đến năm 2019, kinh tế tăng trưởng kéo theo tăng trưởng nhu cầu phụ tải của tỉnh, tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm đều đạt trên dưới 9%. Tuy nhiên, do dịch COVID-19 ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế của tỉnh, nhu cầu tiêu thụ điện năm 2020 chỉ tăng 1,42% so với năm 2019.

Tuy có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, nhưng nhu cầu tiêu thụ điện của tỉnh Quảng Trị vẫn ở mức thấp nhất trong số các tỉnh Bắc Trung Bộ. Năm 2020, so với tỉnh Quảng Bình, là địa phương có mức độ tiêu thụ điện gần nhất, phụ tải cực đại của tỉnh Quảng Trị chỉ bằng 75%, điện thương phẩm chỉ bằng khoảng 68%. Nếu so với tỉnh Thanh Hóa, là địa phương có mức độ tiêu thụ điện cao nhất trong khu vực, phụ tải cực đại và điện thương phẩm của tỉnh Quảng Trị chỉ bằng khoảng 12%. Nguyên nhân của nhu cầu điện của tỉnh Quảng Trị thấp hơn các tỉnh lân cận do mức độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn còn thấp so với khu vực.

Năm 2021 và 2022, sau khi dịch COVID-19 đã được đẩy lùi, nhu cầu điện của tỉnh Quảng Trị quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng khá. Sản lượng điện thương phẩm toàn tỉnh năm 2022 đạt 776,84 triệu kWh, công suất cực đại đạt 153 MW, tăng 13% so với năm 2019. Đến năm 2022, cơ cấu tiêu thụ điện theo các ngành của tỉnh Quảng Trị không có nhiều thay đổi. Lĩnh vực quản lý – tiêu dùng vẫn là ngành có mức độ tiêu thụ điện cao nhất toàn tỉnh, với sản lượng điện khoảng 354 triệu kWh, chiếm 45,6 %, điện cho công nghiệp xếp thứ 2 với 308,8 triệu kWh, chiếm khoảng 39,7%. Các ngành còn lại có mức độ tiêu thụ điện nhỏ.

Bảng 2.61. Điện thương phẩm tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2015-2022

TT	Thành phần phụ tải	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
I	**Tổng thương phẩm (tr.kWh)**	**493,51**	**519,95**	**567,68**	**617,80**	**677,23**	**686,81**	**737,00**	**776,84**
1	Nông -Lâm-Ngư nghiệp	10,27	7,65	10,61	15,60	20,07	26,67	28,00	34,62
2	Công nghiệp - Xây dựng	190,20	231,50	256,57	262,75	294,60	282,72	304,00	308,78
3	Thương mại-Dịch vụ	17,24	18,00	20,59	35,63	29,78	27,98	30,00	36,71
4	Quản lý -Tiêu dùng	257,10	240,30	254,99	266,92	293,48	312,73	340,00	354,18
5	Khác	18,70	22,50	24,93	36,91	39,31	36,71	35,00	42,55
II	**Tổn thất (%)**	**5,66%**	**5,07%**	**4,75%**	**4,46%**	**4,43%**	**4,38%**	**4,30%**	**4,28%**
III	**Tốc độ tăng trưởng năm (%)**	**8,01%**	**5,36%**	**9,18%**	**8,83%**	**9,62%**	**1,42%**	**7,31%**	**5,41%**
IV	**Pmax (MW)**	**110,5**	**115,7**	**128,6**	**134,2**	**135,1**	**135,1**	**157,0**	**153,0**

2.11.4.2. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016-2020

Đến năm 2020, các chỉ tiêu điện thương phẩm và công suất cực đại toàn tỉnh đạt mức cao so với quy hoạch đề ra, lần lượt đạt 87% và 81%. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của tổng điện thương phẩm trung bình hàng năm đạt mức khá, bằng 59% quy hoạch do tốc độ tăng trưởng của phụ tải công nghiệp – xây dựng và quản lý – tiêu dùng không cao như dự kiến, đặc biệt là trong năm 2020 bị ảnh hưởng tiêu cực của dịch COVID-19 lên toàn bộ nền kinh tế cả nước cũng như của Quảng Trị.

Khối lượng xây dựng mới, cải tạo lưới điện thực tế có sự chênh lệch so với quy hoạch giai đoạn 2016 – 2020 đã được phê duyệt:

- Khối lượng xây dựng mới đường dây 220 kV đạt 45%, trong khi khối lượng xây mới đường dây 110 kV chỉ đạt 27%.

- Thực hiện được 100% khối lượng nâng công suất trạm biến áp 220 kV và 110 kV, tuy nhiên chưa xây dựng được trạm 220 kV mới trong giai đoạn này đúng như quy hoạch, đồng thời khối lượng xây dựng trạm 110 kV chỉ đạt 22% so với dự kiến.

Phụ tải chưa tăng trưởng cao như dự kiến, đặc biệt do ảnh hưởng của dịch COVID-19, trong năm 2020, điện thương phẩm chỉ tăng 1,42% và công suất cực đại toàn tỉnh không tăng so với năm 2019. Do đó, mặc dù khối lượng các đường dây và trạm biến áp 110 kV phụ tải chưa được đưa vào vận hành nhiều như quy hoạch, lưới điện 110 kV tỉnh Quảng Trị cơ bản vẫn đảm bảo cung cấp điện tin cậy và an toàn.

Trong khi đó, trạm biến áp 220 kV Lao Bảo và đường dây 220 kV Lao Bảo – Đông Hà được đưa vào vận hành chậm hơn gần 1 năm so với quy hoạch do vướng mắc trong vấn đề giải phóng mặt bằng. Các công trình 220 kV này có vai trò nhằm giải tỏa công suất của các dự án điện gió được đầu tư xây dựng tại khu vực phía tây tỉnh Quảng Trị. Việc chậm tiến độ nói trên đã khiến một số dự án nguồn điện trong khu vực khó khăn trong việc đấu nối với lưới điện quốc gia, tạo thành điểm nghẽn trong việc giải tỏa công suất các nguồn điện này.

2.11.4.3. Những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết

Tỉnh Quảng Trị hiện có mức độ tiêu thụ điện chưa cao, trong khi mức độ tập trung nguồn điện lớn. Công suất nguồn điện của tỉnh chủ yếu được phát lên hệ thống truyền tải điện quốc gia để truyền tải tới khu vực khác.

Về liên kết lưới điện, hiện lưới điện tỉnh Quảng Trị đang được liên kết với tỉnh Quảng Bình và Thừa Thiên Huế thông qua 2 mạch đường dây 220 kV Đồng Hới – Đông Hà – Huế và các đường dây 110 kV Đông Hà – Lệ Thủy và Đông Hà – Phong

Điền. Các đường dây này có tiết diện nhỏ, khả năng truyền tải công suất chưa lớn. Do đó, cần bổ sung các công trình lưới điện truyền tải trong tương lai để nâng cao khả năng liên kết của lưới điện tỉnh Quảng Trị.

Về lưới điện cấp điện phụ tải, hiện tỉnh Quảng Trị được cấp điện từ lưới điện 110 kV xuất phát từ trạm biến áp 220 kV Đông Hà. Lưới điện 110 kV của tỉnh hầu hết là các đường dây hình tia, có tiết diện nhỏ. Trong tương lai, cần phải bổ sung thêm trạm nguồn 220 kV và nâng cấp hệ thống điện 110 kV để đảm bảo cấp điện cho tỉnh.

2.11.4.4. Đánh giá tổng hợp về hệ thống truyền tải điện, cấp điện và cung cấp năng lượng

a) Điểm mạnh

Quảng Trị có nhiều tiềm năng để phát triển các loại hình nguồn năng lượng tái tạo và các nguồn nhiệt điện khí và than do thuận lợi về điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý.

b) Điểm yếu

Quảng Trị hiện chưa liên kết với lưới điện truyền tải quốc gia ở cấp điện áp 500kV, và mới chỉ có liên kết qua cấp điện áp 220kV thông qua tuyến đường dây 220kV Đồng Hới - Đông Hà - Huế. Do đó cần bổ sung thêm các công trình lưới điện truyền tải nhằm đáp ứng nhu cầu giải phóng công suất nguồn điện của tỉnh.

c) Cơ hội

Hiện nay một lượng lớn nguồn điện của tỉnh đã được phê duyệt bổ sung quy hoạch, tạo tiền đề để phát triển dự án đầu tư trong tương lai.

d) Thách thức

Quảng Trị là tỉnh có quy mô dân số thấp, điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn nên việc tập trung huy động nguồn lực để đầu tư phát triển hạ tầng truyền tải điện còn hạn chế.

2.11.5. Hệ thống thu gom và quản lý chất thải rắn

2.11.5.1. Thực trạng hệ thống thu gom và quản lý chất thải rắn

a) Đối với CTR thông thường

Trên toàn tỉnh hiện có 16 cơ sở xử lý CTR đang hoạt động, bao gồm 14 BCL, 1 nhà máy tái chế và 1 lò đốt CTR. Trong đó, 11 cơ sở xử lý CTRSH được xây dựng theo định hướng Quy hoạch Quản lý chất thải rắn tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1224/QĐ-UBND ngày 15/2/2013 và Quyết định điều chỉnh cục bộ QHCTR tỉnh Quảng Trị tại Quyết định số 3326/QĐ-UBND ngày 27/12/2016; Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch quản lý CTR tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 18/3/2019. 11 cơ sở này bao gồm: 1 lò đốt CTRSH tại

huyện đảo Cồn Cỏ, 1 nhà máy phân loại, thu hồi các vật liệu có thể tái chế, tái sử dụng từ CTRSH (nhà máy đang trong quá trình vận hành thử nghiệm) tại TP. Đông Hà, 9 bãi chôn lấp hợp vệ sinh (trong đó 2 bãi chôn lấp HVS đang thi công xây dựng tại huyện Hướng Hóa, Vĩnh Linh).

Rà soát Thực trạng cho thấy, 05/14 BCL không hợp vệ sinh, 09/14 BCL được xây dựng hợp vệ sinh nhưng hệ thống xử lý môi trường hoạt động không hiệu quả hoặc hoạt động chưa đúng kỹ thuật, gây ô nhiễm môi trường.

Tại mỗi huyện, thành phố, thị xã Đông Hà, Quảng Trị, Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Đakrông đều có 1 bãi chôn lấp xử lý tập trung. Riêng huyện Vĩnh Linh có 4 bãi chôn lấp, huyện Hướng Hóa có 3 bãi chôn lấp.

Hầu hết các bãi chôn lấp có vị trí thuận lợi về giao thông, nằm cách xa khu dân cư. Chỉ có BCL khu du lịch Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh nằm khá gần khu dân cư, đang dự kiến đóng cửa.

6/14 bãi chôn lấp thuộc các huyện Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Hướng Hóa, Đakrông còn diện tích để sử dụng trong giai đoạn dài hạn, riêng BCL thị xã Quảng Trị chỉ còn 50% diện tích của bãi chôn lấp.

Công nghệ xử lý CTR hiện đang áp dụng trên toàn tỉnh là công nghệ chôn lấp, vì vậy hiệu quả sử dụng đất không cao. Đồng thời, tình trạng chôn lấp không hợp vệ sinh diễn ra phổ biến, gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường.

Theo quy hoạch đã được duyệt có 01 nhà máy tái chế tại thành phố Đông Hà, tuy nhiên thực tế Thực trạng chủ yếu là phân loại rác thải sinh hoạt và thu hồi các vật liệu có thể tái chế để bán lại cho các cơ sở tái chế nhỏ lẻ tự phát, chưa thực hiện tái chế chất thải thành sản phẩm. Theo đánh giá của Công ty môi trường Đô thị TP Đông Hà, lợi nhuận thu được không đủ bù chi phí vận hành nhà máy, sơ bộ CTy đánh giá là nhà máy hoạt động không đạt được hiệu quả kinh tế, cần có nguồn vốn đầu tư để hoạt động mang ý nghĩa bảo vệ môi trường.

b) Đối với CTR nguy hại:

+ Trên toàn tỉnh hiện chưa có cơ sở xử lý CTR công nghiệp nguy hại.

+ CTR y tế nguy hại

CTR y tế nguy hại ở cơ sở y tế công lập trên địa bàn toàn Tỉnh đã được thu gom, phân loại tại nguồn theo quy định.

Đến năm 2019, trên địa bàn Tỉnh đã đầu tư HTXL CTR y tế nguy hại bằng kỹ thuật hấp ướt tại 03 đơn vị: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị, Bệnh viện Đa khoa khu vực Triệu Hải và Trung tâm y tế Vĩnh Linh nhằm xử lý triệt để lượng CTR y tế nguy hại phát sinh, hạn chế tối đa các tác động ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

CTR nguy hại phát sinh tại các Bệnh viện/Trung tâm y tế tại các huyện, thị, thành phố còn lại được xử lý bằng lò đốt nhiệt phân 2 buồng. Một số lò đốt CTR y tế

có chiều cao ống khói không đạt tối thiểu 20m theo QCVN 02:2012/BTNMT, HTXL khí thải tại một vài thời điểm không không đạt yêu cầu, gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường, sức khỏe người dân.

Đối với Trạm y tế: CTR chủ yếu đốt bằng lò đốt thủ công, gây phát sinh khói thải độc hại, ảnh hưởng đến môi trường, sức khỏe cộng đồng.

2.11.5.2. Những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết

6/14 bãi chôn lấp thuộc các huyện Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Hướng Hóa, Đakrông còn diện tích để sử dụng trong giai đoạn dài hạn, riêng BCL thị xã Quảng Trị chỉ còn 50% diện tích của bãi chôn lấp.

Công nghệ xử lý CTR hiện đang áp dụng trên toàn tỉnh là công nghệ chôn lấp, vì vậy hiệu quả sử dụng đất không cao và có nguy cơ gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường.

Trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở xử lý CTR công nghiệp nguy hại. Xiệc thu gom và xử lý CTR y tế nguy hịa theo mô hình cụm còn gặp nhiều khó khăn do đơn giá xử lý CTR y tế nguy hại chưa được chính thức ban hành.

2.11.5.3. Đánh giá tổng hợp về hệ thống thu gom và quản lý CTR

a) Điểm mạnh

- Các huyện, thành phố, thị xã đều có đơn vị thu gom vận chuyển và BCL, cơ sở xử lý CTR.

- Quản lý CTR y tế nguy hại phát sinh tại các bệnh viện và TTYT được thực hiện tương đối tốt.

- Hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại đã đã được đầu tư khá hoàn chỉnh trên toàn tỉnh, xử lý được hầu hết lượng CTR nguy hại phát sinh.

b) Điểm yếu

- Nhận thức của cộng đồng chưa cao.

- Phân loại CTR tại nguồn chưa được thực hiện; Tái chế CTR tự phát, chưa được quản lý; công trình tái chế chất thải tập trung hoạt động chưa hiệu quả.

- Hạ tầng kỹ thuật thu gom, vận chuyển và xử lý CTR chưa đồng bộ nên sẽ không đáp ứng được công tác thu gom, xử lý CTR sau phân loại. Tại các huyện miền núi gặp nhiều khó khăn trong thu gom vận chuyển do thiếu kinh phí, điều kiện giao thông không thuận lợi.

- Một số huyện còn gặp nhiều khó khăn trong công tác thu gom, vận chuyển CTR và xử lý CTR do nguồn ngân sách địa phương có hạn, dẫn đến việc thu gom tập trung chưa được thực hiện đồng bộ trên toàn bộ địa bàn huyện, điển hình như tại hai huyện Đa Krong, Hướng Hóa là hai huyện có địa hình miền núi, diện tích rộng lớn và đặc điểm dân cư sinh sống rải rác.

- Nhân lực và phương tiện phục vụ thu gom, vận chuyển rác hiện nay đang dần quá tải, không thể đáp ứng đủ cho nhu cầu thu gom tại địa phương, đặc biệt tại các huyện như Đa Krong, Triệu Phong, Hướng Hóa. Số lượng xe thu gom, vận chuyển rác thải còn ít và dễ bị xuống cấp, hư hỏng. Một số đơn vị thu gom dùng xe tải để tăng cường vận chuyển rác, gây nguy cơ rơi vãi rác trên tuyến đường vận chuyển;

- Quy mô BCL không đáp ứng nhu cầu xử lý CTR trong tương lai gần; vận hành BCL chưa đúng kỹ thuật, chôn lấp không hợp vệ sinh diễn ra phổ biến gây ô nhiễm môi trường.

- Chưa có cơ sở xử lý CTR công nghiệp nguy hại

- CTR xây dựng chưa được quản lý.

- Xử lý CTR y tế nguy hại tại trạm y tế cấp xã chưa đảm bảo an toàn môi trường.

c) Cơ hội

- CTR sinh hoạt, công nghiệp và xây dựng có tiềm năng về tái chế, tái sử dụng cao.

- Nguồn thu từ bán sản phẩm hữu ích của việc tái chế, tái sử dụng chất thải (bán phân hữu cơ,..).

- Đồng bộ và mở rộng mạng lưới thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý CTR trên toàn tỉnh.

- Trình độ phát triển khoa học công nghệ xử lý chất thải ngày càng cao là cơ hội áp dụng công nghệ hiện đại khi đầu tư các Khu xử lý CTR.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác quản lý CTR, nâng cao nhận thức cộng đồng

d) Thách thức

- Phân loại CTR tại nguồn là chìa khóa thành công trong công tác quản lý CTR nhưng chưa được thực hiện và sẽ khó khăn trong triển khai do hạ tầng xử lý (các cơ sở xử lý, khu xử lý) chưa được đầu tư đồng bộ; thiết bị thu gom còn thô sơ, thiếu đồng bộ gây khó khăn cho thu gom CTR sau phân loại.

- Kinh phí và nhân lực còn thiếu nên công tác thu gom, vận chuyển ở các khu vực nông thôn, miền núi gặp nhiều khó khăn.

- Lực lượng quản lý còn mỏng, chưa quản lý được hoạt động của lực lượng thu gom rác.

- Cơ chế quản lý CTR, quy trình, quy định đã được ban hành nhưng quá trình thực hiện gặp nhiều khó khăn.

2.11.6. Hệ thống thoát nước

2.11.6.1. Thực trạng hệ thống thoát nước

2.11.6.1.1. Hệ thống thoát nước mưa

Hiện tại hệ thống thoát nước của các thành phố, thị xã, thị trấn mới chỉ phát triển ở khu vực trung tâm mà cũng chỉ là hệ thống thoát nước chung dùng cho cả nước mưa và nước thải. Hệ thống cống đa phần không đồng bộ, chắp vá không đảm bảo yêu cầu vệ sinh, ảnh hưởng đến môi trường.

Tại các thị tứ, các điểm dân cư tập trung trong toàn tỉnh hầu như chưa có hệ thống thoát nước.

Hướng thoát nước chính của các đô thị, thoát chủ yếu theo địa hình tự nhiên, kênh rạch, suối, mương thuỷ lợi sau đó thoát ra sông gần nhất. Cụ thể như sau:

a) Thành phố Đông Hà:

- Thành phố Đông Hà được bao quanh bởi sông Hiếu, sông Vĩnh Phước, và sông Thạch Hãn. Do đê ở các bờ sông này chưa được xây dựng (thành phố Đông Hà không có đê sông) nên phần thấp trũng ở thành phố Đông Hà dễ bị ngập lụt trong mùa mưa do mực nước các con sông dâng cao.

- Địa hình thành phố Đông Hà có thể chia thành ba khu vực chính (khu vực Bắc sông Hiếu, Nam sông Hiếu và khu vực phía Đông Quốc lộ 1A) như trong hình dưới. Hệ thống thoát nước chảy ra sông Hiếu và sông Thạch Hãn. Trên địa bàn thành phố Đông Hà có các hồ như hồ Khe Mây, Trung Chỉ, Đại An, Khe Săn, Hói Sòng, Nam Hào, chức năng các hồ giữ nước thoát tạm thời để ngăn ngừa lũ lụt. Không có trạm bơm trong thành phố Đông Hà.

- Hướng thoát nước của thành phố chủ yếu ra sông Hiếu, các phường phía Nam thành phố thoát ra hạ lưu sông Vĩnh Phước, khu vực phía Đông quốc lộ 1A thoát nước ra sông Hiếu và sông Thạch Hãn.

- Hệ thống thoát nước mới chỉ đầu tư vào các trục đường chính, nhiều ngõ nhỏ vẫn còn tình trạng thoát nước thải trên mặt đất. Lưu vực chủ yếu thoát nước ra sông Hiếu, Lưu vực các phường phía Nam Thành phố thoát ra sông Vĩnh Phước và qua đường QL1A thoát về phía sông Thạch Hãn.

- Hệ thống thoát nước thành phố được đầu tư xây dựng chủ yếu từ nguồn vốn vay ODA và cấp phát Chính phủ. Các tuyến cống thoát nước được xây dựng đều đảm bảo yêu cầu thoát nước mưa tại một số khu vực trọng điểm của thành phố.

b) Thị xã Quảng Trị:

- Hệ thống thoát nước là hệ thống thoát nước chung chưa hoàn chỉnh, hệ thống thoát nước hiện có chưa đáp ứng được nhu cầu thoát nước của thị xã. Hướng thoát nước chính, thoát ra sông Thạch Hãn.

c) Đảo Cồn Cỏ:

- Hiện tại chưa có hệ thống thoát nước mưa. Nước mưa tự chảy theo địa hình tự nhiên từ chỗ cao đến chỗ thấp rồi qua các cống ngang trên các tuyến đường chảy ra biển.

d) Thị trấn Hồ Xá:

- Hệ thống thoát nước là hệ thống thoát nước chung chưa hoàn chỉnh, hệ thống thoát nước hiện có chưa đáp ứng được nhu cầu thoát nước của thị trấn. Hướng thoát nước chính, thoát ra sông Hồ Xá.

e) Thị trấn Bến Quan:

- Hệ thống thoát nước là hệ thống thoát nước chung chưa hoàn chỉnh, hệ thống thoát nước hiện có chưa đáp ứng được nhu cầu thoát nước của thị trấn. Hướng thoát nước chính, thoát ra sông Sa Lung.

f) Thị trấn Cửa Tùng:

- Hệ thống thoát nước là hệ thống thoát nước chung chưa hoàn chỉnh, hệ thống thoát nước hiện có chưa đáp ứng được nhu cầu thoát nước của thị trấn. Hướng thoát nước chính, thoát ra sông Bến Hải và thoát trực tiếp ra biển.

g) Thị trấn Gio Linh:

- Thị trấn nằm ở sườn đồi tiếp giáp đồng bằng ở phía Đông, về mùa mưa nước chảy dồn về trung tâm thị trấn, mặt khác chưa có cống rãnh thoát nước theo thiết kế đã gây ra úng ngập cục bộ một số khu vực thấp. Hướng thoát nước chính, thoát ra sông sông Cánh Hòm.

h) Thị trấn Cửa Việt:

- Thị trấn Cửa Việt chưa có hệ thống thoát nước. Nước mưa và nước thải một phần tự thấm, phần còn lại theo địa hình tự nhiên thoát xuống hệ thống ao, hồ và theo hệ thống kênh mương thoát ra biển.

i) Thị trấn Cam Lộ:

- Thị trấn Cam Lộ chưa có hệ thống thoát nước. Nước mưa và nước thải một phần tự thấm, phần còn lại theo địa hình tự nhiên thoát xuống hệ thống ao, hồ và theo hệ thống kênh mương chảy ra sông Hiếu.

j) Thị trấn Ái Tử:

Thị trấn Ái Tử chưa có hệ thống thoát nước. Nước mưa và nước thải một phần tự thấm, phần còn lại theo địa hình tự nhiên thoát xuống hệ thống ao, hồ và theo hệ thống kênh mương chảy ra sông Ái Tử và sông Thạch Hãn.

k) Thị trấn Hải Lăng:

- Thị trấn Hải Lăng chưa có hệ thống thoát nước. Nước mưa và nước thải một phần tự thấm, phần còn lại theo địa hình tự nhiên thoát xuống hệ thống ao, hồ và theo hệ thống kênh mương chảy ra sông Nhung.

l) Thị trấn KrôngKlang:

- Thị trấn KrôngKlang chưa có hệ thống thoát nước. Nước mưa và nước thải một phần tự thấm, phần còn lại theo địa hình tự nhiên thoát xuống hệ thống ao, hồ và theo các khe suối chảy ra sông Quảng Trị.

m) Thị trấn Khe Sanh:

- Hệ thống thoát nước hầu như chưa có, chỉ có 2 cống thoát nước Φ60cm nằm hai bên đường quốc lộ 9, chiều dài 4km, còn các khu vực khác chưa có hệ thống thoát nước, nước được thoát theo địa hình tự nhiên xuống các suối trong khu vực sau đó thoát ra sông Rào Quán và suối La La.

n) Thị trấn Lao Bảo:

- Tại khu trung tâm đã xây dựng được hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh theo quy hoạch, đạt 70% và chất lượng tốt. Nước mưa trong khu vực này theo hệ thống cống thoát vào các hồ, suối trong khu vực sau đó thoát ra sông SêPôn. Hệ thống thoát nước mưa tại đây được xây dựng hệ thống cống ngầm, mương nắp đan và cống hộp với kích thước 60x80cm, 80x100cm, cống hộp 180x300cm, cống tròn Φ80÷Φ150cm, chiều dài 3km. Khu vực ngoài trung tâm chưa xây dựng hệ thống thoát nước.

2.11.6.1.2. Hệ thống thoát nước thải

a) Đối với hệ thống thoát nước thải sinh hoạt đô thị

- Hiện nay, hầu hết các đô thị chưa có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt; các khu dân cư hiện hữu hệ thống thoát nước thải được đi chung vào hệ thống thoát nước mưa, nước thải sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại của nhà dân, một số khu đô thị mới được đầu tư hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải riêng biệt, sau đó vẫn chảy về hệ thống thoát nước mưa. Riêng thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị đã được đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

+ Thành phố Đông Hà có 01 trạm xử lý nước thải tập trung tại phường Đông Lễ, công suất 5.000 m^3/ngđ, công suất thực tế 1.000 m^3/ngđ do thiếu đường cống thu gom nước thải về trạm xử lý.

+ Thị xã Quảng Trị có 01 trạm xử lý nước thải tập trung tại phường 2, công suất 5.000m^3/ngđ, công suất thực tế 1.000 m^3/ngđ do thiếu đường cống thu gom nước thải về trạm xử lý.

- Các thị trấn thuộc các huyện: Hiện đã có hệ thống thoát nước chung tập trung ở khu vực trung tâm các thị trấn.

- Đảo Cồn Cỏ: Chưa có hệ thống thoát nước, nước thải sinh hoạt tự thấm hoặc chảy tự nhiên xuống các chỗ trũng, theo khe và thoát ra biển.

b) Đối với hệ thống thoát nước thải nông thôn

Hệ thống thoát nước khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư, chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên và thoát theo hệ thống các công trình thủy lợi; một phần thẩm thấu vào đất.

Về hệ thống thoát nước thải: Các khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư hệ thống thoát nước thải; việc thoát nước thải tại khu vực nông thôn thường chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên và theo hệ thống các công trình thủy lợi; một phần thẩm thấu vào đất. Do vậy, đây là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất lớn.

c) Hệ thống thoát nước công nghiệp

- Các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh như: cơ sở khai thác chế biến vật liệu xây dựng tập trung dọc theo quốc lộ 9, các cơ sở chế biến nông sản tập trung chủ yếu ở Đông Hà, các cơ sở nuôi trồng chế biến thuỷ hải sản tập trung ở Gio Linh. Ngoài ra còn một số nhà máy, xí nghiệp nằm rải rác ở các khu vực và các khu công nghiệp, thương mại ở Khe Sanh, Lao Bảo.

- Hệ thống thoát nước và XLNT công nghiệp chưa được đầu tư đồng bộ, hoàn chỉnh. Hầu hết các KCN, CCN còn thiếu hệ thống thu gom và XLNT tập trung; nước thải từ các cơ sở sản xuất công nghiệp mới chỉ được xử lý sơ bộ, chưa đảm bảo các yêu cầu xả thải ra môi trường gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, cảnh quan đô thị. Hiện nay, tại KCN Quán Ngang đã và đang được đầu tư xây dựng hệ thống XLNT tập trung với công suất 3.000m^3/ngày đêm, công nghệ xử lý.

- Ngoài ra, nước thải hoạt động từ các làng nghề chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống xử lý nước thải, nước thải sản xuất nông nghiệp như trồng trọt, sử dụng phân bón không đúng quy trình, quá mức hóa chất bảo vệ thực vật dẫn đến tồn dư trong đất canh tác, rửa trôi theo các dòng chảy nước mặt, đặc biệt vào các mùa mưa, lũ gây ô nhiễm môi trường nước mặt cục bộ tại địa phương.

d) Hệ thống thoát nước thải y tế

Tỉnh Quảng Trị hiện tại có 12 bệnh viện, bệnh viện Đa khoa Tỉnh, bệnh viện Đa khoa thành phố Đông Hà và các bệnh viện tuyến huyện đã có xử lý nước thải cục bộ rồi thoát vào hệ thống cống chung.

2.11.6.2. Đánh giá tổng hợp về hệ thống thoát nước

a) Điểm mạnh:

Tỉnh Quảng trị có nhiều sông, suối, kênh rạch làm nhiệm vụ tiêu tốt.

Đã thu hút được vốn vay, vốn tài trợ của các tổ chức thế giới cho việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải (Vốn vay WB cho TP Đông Hà, vốn vay ODA cho TX Quảng Trị).

b) Điểm yếu:

Tỷ lệ nước thải được xử lý đạt quy chuẩn môi trường rất thấp.

Hệ thống thoát nước chưa được đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ, các công trình trạm bơm đầu nối chưa đáp ứng được nhu cầu thoát nước mưa đô thị.

Đấu nối hệ thống thoát nước mới với hệ thống cũ còn chưa đồng bộ.

Công tác duy tu nạo vét hệ thống thoát nước, kênh mương tiêu chưa được quan tâm, thường xuyên thực hiện.

c) Cơ hội:

Trong những năm qua tỉnh Quảng Trị đã có sự phát triển mạnh, các chỉ số về hiệu quả quản trị, hành chính công cấp tỉnh (PAPI) và chỉ số chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đều tăng cao, tạo cơ hội cho phát triển kinh tế nói chung và phát triển hạ tầng nói riêng.

d) Thách thức:

Kinh phí để xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đồng bộ là rất lớn.

2.11.7. Hệ thống nghĩa trang, nghĩa địa

2.11.7.1. Thực trạng hệ thống nghĩa trang, nghĩa địa

- Nhìn chung, các khu vực nghĩa trang phân bố rộng khắp trên toàn tỉnh. Tuy nhiên, tập trung chủ yếu ở những nơi có mật độ dân cư cao (vùng đồng bằng và đồng bằng ven biển) như: huyện Triệu Phong với 966,842 ha chiếm 19,613% tổng diện tích đất nghĩa trang toàn tỉnh và huyện Hải Lăng với 1.056,671 ha chiếm 21,436%, thấp nhất là huyện đảo Cồn Cỏ với 0,103 ha. Bình quân mỗi thôn có 01 nghĩa trang tập trung, tuy nhiên có thôn có từ 3 - 5 khu vực nghĩa trang tập trung, chưa kể đến các khu vực nghĩa trang nhỏ lẽ, rải rác và xen lẫn trong khu dân cư.

- Hầu hết các nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng đi kèm như đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống cây xanh, thu gom và xử lý chất thải rắn.

** TP Đông Hà:*

- Nghĩa trang nhân dân tập trung thành phố Đông Hà tại phường 4 và phường Đông Lương được quy hoạch từ năm 1996 và quy hoạch mở rộng năm 2012, tổng diện tích quy hoạch 115,49ha, trong đó:

+ Đã sử dụng 87,86 ha (bao gồm cả đất an táng, cây xanh, hạ tầng kỹ thuật)

+ Đang triển khai đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng 11,84 ha

+ Chưa đầu tư xây dựng 15,79 ha (bao gồm cả cây xanh, hạ tầng kỹ thuật..).

** Thị xã Quảng Trị*

- Thị xã Quảng Trị có 15 khu vực nghĩa trang nhân dân, nghĩa địa tập trung, trong đó có 02 nghĩa trang nhân dân tập trung tại phường 1 và xã Hải Lệ, còn lại 13 khu vực nghĩa trang tập trung tự phát. Ngoài ra, còn có rất nhiều khu vực nghĩa địa tự phát nằm rãi rác trong đất canh tác nông nghiệp, khu dân cư chưa được thống kê chính xác.

- Hầu hết các khu vực nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn thị xã đều hình thành từ lâu đời và theo các tập tục của người dân địa phương; một số khu vực nghĩa trang rất gần với các khu dân cư, nguồn nước mặt do vậy có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nhất là nước mặt và nước ngầm.

** Huyện Hải Lăng*

- Hiện trên địa bàn huyện có 20 nghĩa trang, nghĩa địa tập trung với tổng diện tích khoảng 915 ha.

- Hiện nay, trên địa bàn huyện Hải Lăng, các nghĩa trang, nghĩa địa tập trung có diện tích lớn chủ yếu ở các xã Hải Trường (155,79 ha), Hải Chánh (45,89 ha) và các xã ven biển Hải Ba (105,2 ha), Hải Dương (71,6 ha), Hải Quế (61,7 ha); các xã này có diện tích đất tự nhiên lớn nên quỹ đất dành cho nghĩa trang cũng lớn hơn các xã còn lại. Đặc biệt là các xã ven biển, các khu vực nghĩa trang phát triển xen lẫn trong đất rừng phòng hộ và trãi dài khắp xã nên diện tích nghĩa trang là rất lớn trong khi tỷ lệ lấp đầy nhỏ.

** Huyện Triệu Phong*

- Hiện trên địa bàn huyện có 19 nghĩa trang, nghĩa địa tập trung với tổng diện tích khoảng 794 ha. Tập trung lớn ở các xã Triệu Trạch (146,1ha); Triệu An (68ha); Triệu Lăng (47,1ha); Triệu Ái (63,9ha)...

- Hầu hết các nghĩa trang, nghĩa địa tập trung phát triển tự phát và phụ thuộc nhiều vào phong tục tập quán tại mỗi địa phương.

- Hiện nay, huyện Triệu Phong mới chỉ có 01 nghĩa trang nhân dân tập trung tại khu vực đồi Ba Gò với quy mô gần 10 ha. Còn lại các xã đất nghĩa địa hình thành tự phát, không có quy hoạch.

** Huyện Gio Linh*

- Hiện trên địa bàn huyện có 21 nghĩa trang, nghĩa địa tập trung với tổng diện tích khoảng 554 ha.

- Xã có diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa tập trung cao nhất là xã Gio Thành (65ha) và thấp nhất là xã Gio Hòa (3,76ha). Tỷ lệ lấp đầy cao nhất là ở xã Gio Việt (khoảng 86%) và thấp nhất là ở xã Vĩnh Trường (27%). Các nghĩa trang đều được hình thành tự phát, nằm rải rác, số nghĩa trang ở từng địa phương phụ thuộc vào quy mô dân số hoặc số thôn, trung bình mỗi thôn có ít nhất một nghĩa trang ở những vùng đất cát, đất ruộng hay xen vào các khu dân cư.

** Huyện Vĩnh Linh*

- Hiện trên địa bàn huyện có 22 nghĩa trang, nghĩa địa tập trung với tổng diện tích khoảng 464 ha. Hầu hết các khu vực nghĩa trang, nghĩa địa đã hình thành từ lâu, không có định hướng quy hoạch nên chưa đảm bảo cảnh quan môi trường.

- Xã có diện tích nghĩa trang, nghĩa địa tập trung lớn nhất là xã Vĩnh Thái với 60,5 ha, thấp nhất là xã Vĩnh Ô với 5,1 ha. Huyện Vĩnh Linh có 03 xã miền núi là

Vĩnh Ô, Vĩnh Khê, Vĩnh Hà, dân số chủ yếu là đồng bào dân tộc sinh sống và lăng mộ được chôn cất tại các khu rừng ma với hình thức chôn cất rất sơ sài.

- Đối với các xã ven biển như Vĩnh Thái, Kim Thạch, thị trấn Cửa Tùng, nhiều khu vực nghĩa trang xen lẫn trong các khu rừng phòng hộ và trải dài trên diện tích toàn xã.

** Huyện Cam Lộ*

- Hiện trên địa bàn huyện có 9 nghĩa trang, nghĩa địa tập trung với tổng diện tích khoảng 417 ha. Nghĩa trang, nghĩa địa tập trung cao nhất ở xã Cam An với 70,2 ha và thấp nhất là ở thị trấn Cam Lộ với 6,5 ha.

** Huyện Đakrông*

- Hiện trên địa bàn huyện có 14 nghĩa trang, nghĩa địa tập trung với tổng diện tích khoảng 78 ha. Xã có diện tích lớn nhất là xã Ba Lòng với 18,8 ha và thấp nhất là xã A Bung và Tà Rụt với 1,2ha.

- Hiện đã xây dựng nghĩa trang nhân dân thị trấn KrôngKlang quy mô quy hoạch 10,8ha, đã xây dựng 2,7ha.

- Hầu hết là nghĩa trang, nghĩa địa tự phát, phân tán, nhỏ lẻ và rừng ma của đồng bào dân tộc.

** Huyện Hướng Hóa*

- Hiện trên địa bàn huyện có 22 nghĩa trang, nghĩa địa tập trung với tổng diện tích khoảng 160 ha. Xã có diện tích nghĩa trang, nghĩa địa lớn nhất là xã Thanh với 42,67 ha và thấp nhất là xã Hướng Lập với 0,8ha.

** Huyện Đảo Cồn Cỏ*

- Cồn Cỏ là huyện Đảo mới được thành lập năm 2004 với diện tích tương đương khoảng 230 ha. Diện tích quỹ đất dành cho nghĩa trang, nghĩa địa theo kết quả kiểm kê đất đai tỉnh Quảng Trị năm 2020 là 0,103 ha, chiếm 0,045% trong tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện. Tại khu vực nghĩa trang trên đảo hầu hết là những phần mộ vô chủ, những xác chết trôi dạt từ ngoài biển vào và được chính quyền và nhân dân huyện đảo an táng.

- Còn những trường hợp người dân trên đảo chết thì hầu hết được đưa vào đất liền chôn cất, bởi tâm lý của thân nhân người chết đều muốn đưa xác vào an táng tại đất mộ của dòng họ mình trong đất liền.

2.11.7.2. Đánh giá tổng hợp về hệ thống nghĩa trang, nghĩa địa

a) Điểm mạnh:

- Tỉnh đã ban hành quy định về quản lý, xây dựng, sử dụng nghĩa trang nhân dân và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (Số: 35/2020/QĐ-UBND, ngày 18-12-2020).

- Hiện đã có doanh nghiệp tư nhân tham gia xây dựng, quản lý, vận hành nghĩa trang (Công ty TNHH Đồng Tiến).

b) Điểm yếu:

- Hầu hết các khu vực nghĩa trang tập trung đều được hình thành từ rất lâu theo hình thức tự phát (nhu cầu của các dòng họ, sự phân bố dân cư) nên không được quy hoạch hay thiết kế trước khi thực hiện, cũng như trong quá trình hoạt động. Do vậy, các khu vực nghĩa trang hiện nay không đảm bảo các tiêu chí về tỷ lệ diện tích đất cây xanh, hệ thống giao thông nội bộ, khoảng cách giữa các phần mộ và các công trình phụ trợ khác theo QCVN 07:2016/BXD.

- Hình thức mai táng chủ yếu là chôn cất một lần; hình thức cải táng, cát táng chiếm rất ít do phong tục tập quán của người dân là không muốn di chuyển các ngôi mộ. Diện tích sử dụng cho việc chôn cất tương đối lớn, bình quân chiếm khoảng 12-15m2 đối với chôn cất một lần và 4-6m2 đối với mộ cải táng hay cát táng.

c) Cơ hội:

- Tỉnh đã ban hành quy định về quản lý, xây dựng, sử dụng nghĩa trang nhân dân và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh (Số:35/2020/QĐ-UBND, ngày 18-12-2020), tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý, xây dựng và sử dụng sau này.

d) Thách thức:

- Thay đổi nhận thức đối với phong tục mai táng cần có thời gian.

- Cần xây dựng các nghĩa trang đảm bảo QCVN 07:2016/BXD để phục vụ cho nhu cầu phát triển của tỉnh trong tương lai.

2.11.8. Hệ thống quan trắc và bảo vệ môi trường

2.11.8.1. Thực trạng hệ thống quan trắc và bảo vệ môi trường

Hệ thống quan trắc môi trường tỉnh Quảng Trị thực hiện theo quyết định số 3364/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 về việc phê duyệt đề án Xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

a) Phạm vi quan trắc môi trường trên địa bàn Tỉnh bao gồm:

- Quan trắc môi trường nước:

+ Nước sông tại 42 vị trí (lồng ghép 03 trạm tự động) với tần suất 01 đợt/tháng (môi trường nền) và 01 đợt/quý (môi trường tác động).

+ Nước hồ tại 12 vị trí với tần suất 01 đợt/quý.

+ Nước dưới đất tại 54 vị trí với tần suất tối thiểu 01 đợt/năm.

+ Nước biển (ven bờ và khu vực đảo Cồn Cỏ) tại 11 vị trí (3 trạm tự động), quan trắc 02 mẫu/vị trí trong mỗi đợt (chân triều và đỉnh triều biên độ lớn) với tần suất 02 đợt/năm.

+ Nước thải đô thị tại 17 vị trí với tần suất tối thiểu 02 đợt/năm (giữa mùa khô và giữa mùa mưa).

- Quan trắc môi trường không khí xung quanh-độ rung-tiếng ồn tại 55 vị trí (03 trạm tự động) vị trí với tần suất 01 đợt/tháng (môi trường nền) và tối thiểu 06 đợt/năm (môi trường tác động).

- Quan trắc môi trường đất tại 40 vị trí với tần suất 01 đợt/năm;

- Quan trắc môi trường trầm tích sông tại 10 vị trí với tần suất 01 đợt/năm.

- Quan trắc xâm nhập mặn: tại 17 vị trí (trong đó có 9 trí trùng với vị trí quan trắc chất lượng môi trường) với 01 đợt/tuần.

- Quan trắc tài nguyên nước dưới đất: tại 54 vị trí (lồng ghép với quan trắc môi trường và các trạm quan trắc quốc gia) với tần suất 02 đợt/năm (mùa khô và mùa mưa).

- Quan trắc tài nguyên nước mặt: tại 09 vị trí trong đó có 05 vị trí (lồng ghép với các trạm thủy văn) với tần suất 02 đợt/năm (mùa khô và mùa mưa).

b) Nguồn lực thực hiện quan trắc môi trường

- Nguồn nhân lực

Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường được thành lập (2006) là đơn vị hoạt động sự nghiệp về lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Cơ cấu tổ chức: Trung tâm có 52 cán bộ công chức viên chức và người lao động; Trong đó có 39 cán bộ viên chức (14 thạc sỹ, 25 cử nhân) và 13 cán bộ hợp đồng lao động (9 kỹ sư, cử nhân; 1 cao đẳng; 1 lái xe; 2 bảo vệ).

- Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị

Các thiết bị được sử dụng trong quá trình quan trắc năm 2020 là các thiết bị đã được đầu tư từ năm 2008 - 2020. Tỉnh đã xây dựng Trạm Trung tâm quản lý, vận hành hệ thống quan trắc tự động vào năm 2017, đã kết nối giám sát được 09 trạm cơ sở (06 trạm quan trắc môi trường và 03 trạm quan trắc tài nguyên nước).

- Nguồn kinh phí thực hiện quan trắc môi trường

UBND tỉnh đã ban hành các văn bản tạo cơ sở nguồn lực kinh phí thực hiện quan trắc. Kinh phí duy trì hoạt động thường xuyên và đầu tư phát triển các đề án được sử dụng từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm của Tỉnh, huy động thêm các nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2.11.8.2. Đánh giá hệ thống quan trắc và bảo vệ môi trường

Chương trình quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 đã đạt được những kết quả đáng kể trong giai đoạn 2016 - 2020. Tuy nhiên, các thành phần môi trường được thực hiện trong chương trình quan trắc chưa phản ánh hết thực tế của địa phương như: Chất lượng nước dưới đất một số khu vực thuộc huyện Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Gio Linh, Vĩnh Linh bị tác

động do hoạt động khai thác nước trên diện rộng của các hộ dân và CLN chịu tác động do sản xuất nông nghiệp và các hoạt động phát triển kinh tế xã hội khác; mật độ các điểm quan trắc môi trường đất chưa phản ánh đầy đủ để đánh giá chất lượng đất trên địa bàn toàn Tỉnh. Vì vậy cần bổ sung, điều chỉnh chương trình quan trắc phù hợp với giai đoạn tới, phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội và thực tế của địa phương. Trong đó:

- Đối với môi trường nước sông: Cần xây dựng phương án thực hiện quan trắc online đối với một số đối tượng như quan trắc xâm nhập mặn trong thời gian tới, đáp ứng cho các mục đích nuôi trồng thuỷ sản và tưới tiêu tại các lưu sông Bến Hải, Thạch Hãn.

- Đối với trầm tích sông: Cần bổ sung thêm các điểm quan trắc tại các lưu vực sông khác trên địa bàn tỉnh.

- Đối với môi trường nước dưới đất: Cần bổ sung thêm các điểm quan trắc tại các khu vực đã xảy ra các vấn đề tiêu cực về chất lượng nước như khu vực thuộc các huyện Triệu Phong, Cam Lộ, Vĩnh Linh, Hải Lăng.

- Đối với môi trường không khí: Cần đầu tư xây dựng các trạm quan trắc chất lượng môi trường không khí tại các khu vực dễ bị tác động do hoạt động phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn tới như Khu kinh tế Đông Nam, KCN Nam Đông Hà.

- Đối với môi trường đất: Cần bổ sung thêm mật độ các điểm quan trắc phù hợp nhằm đánh giá chất lượng đất

2.11.8.3. Đánh giá tổng hợp về Thực trạng hệ thống quan trắc và bảo vệ môi trường

a) Điểm mạnh

- Đa dạng về môi trường sinh thái tự nhiên với nhiều kiểu, loại hệ sinh thái khác nhau

- Chất lượng môi trường còn tốt (thể hiện qua các chỉ tiêu quan trắc)

- Đã phê duyệt Đề án xây dựng mạng lưới Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 làm sơ sở giám sát chất lượng môi trường tỉnh

- Đã lập Quy hoạch phân khu chức năng vùng bờ tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (3533/QĐ-UBND ngày 20/12/2017) là căn cứ để bảo vệ, duy trì và phục hồi các hệ sinh thái biển và ven biển

b) Điểm yếu

- Còn tồn tại một số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đang trong quá trình hoàn thành xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm

- Một số cơ sở đã đi vào hoạt động nhưng không có HTXL hoặc có HTXL chất thải nhưng không vận hành đúng quy trình gây ONMT cục bộ

- Thu gom, xử lý CTR sinh hoạt chưa đáp ứng nhu cầu (Hướng Hóa, Vĩnh Linh chưa hoàn thành đầu tư), thiếu kinh phí đầu tư, chưa có cơ sở xử lý CTNH

c) Cơ hội

- Xu thế chuyển đổi mô hình kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh giúp bảo vệ môi trường

- Lợi thế về giá trị sinh thái tạo cơ hội phát triển cho các ngành kinh tế phát thải thấp

- Các địa phương có quy hoạch quỹ đất xây dựng bãi xử lý rác

d) Thách thức

- Chịu tác động môi trường từ quá trình phát triển vùng KTTĐ miền Trung

- Tác động bất lợi từ điều kiện tự nhiên, biến đổi khí hậu làm suy thoái môi trường, sự cố cháy rừng (88,98 ha GĐ 2015-2019), thiên tai (như sạt lở đất Đoàn 337 năm 2020)

- Các vùng vùng trung du, miền núi Cam Lộ, Đakrông, Hướng Hóa chịu lũ quét, lũ ống, sạt lở đất đá và cháy rừng

- Các huyện ven biển Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng bị hạn hán và xâm nhập mặn

- Đầu tư cho công tác giám sát môi trường còn hạn chế (như đối với KKT Đông Nam)

2.11.9. Thực trạng phát triển hệ thống thông tin và truyền thông

2.11.9.1. Thực trạng phát triển hệ thống Bưu chính

Hạ tầng mạng lưới đảm bảo thời gian giao phát bưu gửi trong ngày, phục vụ cho sự phát triển của thương mại điện tử và logistics của người dân và doanh ngiệp trong tỉnh.

Mạng điểm phục vụ: toàn tỉnh có 211 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, trong đó, 40% số điểm phục vụ là bưu cục, 52% số điểm phục vụ là điểm bưu điện văn hóa xã. 83% điểm phục vụ có kết nối băng rộng, bán kính phục vụ bình quân 2,383 km/điểm phục vụ, số dân được phục vụ 3.020 người/điểm phục vụ. 81% xã, phường, thị trấn và 90% huyện, thị xã, thành phố có báo đến trong ngày (trừ huyện đảo Cồn Cỏ). Tỷ lệ điểm bưu chính có người phục vụ/xã đạt 100%. Tỷ lệ bưu gửi/người là 4 bưu gửi/người. Dịch vụ bưu chính đã được phục vụ đến hầu hết các xã, phường, thị trấn với tỷ lệ chính xác, đúng thời gian đạt trên 97%. Toàn tỉnh có 03 văn phòng đại diện và 08 chi nhánh chuyển phát của các doanh nghiệp tham gia và cung cấp dịch vụ bưu

chính, chuyển phát. Dịch vụ bưu chính phục vụ hành chính công được triển khai nhưng tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua mạng lưới bưu chính còn chưa cao, khoảng 7% tổng số hồ sơ.

Mạng đường thư: Hiện có 04 tuyến đường thư nội tỉnh, tần suất 7 chuyến/ngày và 15 tuyến đường thư cấp 3 với tần suất 30 chuyến/ngày được khai thác bởi Bưu điện tỉnh và Bưu chính Viettel (tuyến huyện Hướng hóa, Vĩnh Linh và Gio Linh). Mạng vận chuyển bưu chính trên địa bàn tỉnh đã được triển khai tương đối hoàn thiện; rộng khắp, đảm bảo nhu cầu của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp.

Bưu điện tỉnh và Bưu chính Viettel thực hiện hỗ trợ người dân tham gia trên các sàn thương mại điện tử với các sản phẩm OCOP, nền tảng Mã địa chỉ bưu chính (Vpostcode) đã sẵn sàng đưa vào khai thác, phục vụ trên diện rộng với gần 148.000 dữ liệu địa chỉ là những điều kiện quan trọng thúc đẩy phát triển thương mại điện tử và logistics trên địa bàn tỉnh.

2.11.9.2. Thực trạng phát triển hệ thống Viễn thông

a) Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia:

Tuyến truyền dẫn có 9 tuyến truyền dẫn quốc tế và hơn 496 tuyến truyền dẫn liên tỉnh, được bảo vệ an toàn tuyệt đối.

Đài Thông tin duyên hải: đảm bảo an toàn cho các phương tiện hoạt động trên biển, góp phần vào sự phát triển chung của kinh tế biển.

Mạng viễn thông dùng riêng: đảm bảo thông tin chỉ đạo, điều hành của các cơ quan trung ương Đảng và Nhà nước kết nối tới Quảng Trị và phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

b) Hạ tầng mạng thông tin di động

Trên địa bàn tỉnh có 4 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel, Vietnam Mobile với 1.133 vị trí cột thu phát sóng; 2.813 trạm thu phát sóng di động. Bán kính phục vụ là 1,15km/cột; tại khu vực các thành phố, thị xã và trung tâm các huyện bán kính phục vụ bình quân mỗi trạm thu phát sóng khoảng 0,7÷1,2 km/cột.

Hạ tầng mạng thông tin di động được xây dựng theo bốn loại chính: loại A1a, A1b, A2a, A2b, trong đó, cột loại A2b chiếm hơn 90% tổng số cột, phát triển theo 3 công nghệ: 2G, 3G và 4G. Trạm 2G dừng đầu tư phát triển từ năm 2018. Trạm 3G chiếm 38,9%, trạm 4G chiếm 32,6%.

Tại huyện Hướng Hóa, Đakrông vẫn còn tồn tại một số khu vực có hiện tượng sóng yếu, lõm sóng, chưa đáp ứng lưu thoại thực tế và thôn, bản chưa được phủ sóng mạng thông tin di động hoặc sóng yếu (1,7%).

c) Hạ tầng mạng truyền dẫn cáp quang

Hạ tầng mạng truyền dẫn cáp quang trên địa bàn tỉnh đạt 100%. Toàn tỉnh có khoảng hơn 2.000 km cáp, trong đó cáp treo chiếm tỷ lệ 70%, có khoảng 660 km cáp

ngầm chiếm tỷ lệ 32%. 10% số thôn, bản chưa có hạ tầng cáp viễn thông, tập trung ở huyện Đakrông (30 thôn), Hướng hóa (66 thôn) và Vĩnh Linh (13 thôn), do những thôn, bản này có đặc điểm đặc thù đồi núi, thuộc vùng sâu, vùng xa, mật độ dân cư thưa thớt và chưa có hệ thống giao thông thuận tiện.

Sử dụng chung cơ sở hạ tầng

+ Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ khác nhau: 100% các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai 2G/3G/4G trên các tài nguyên có sẵn (nhà trạm, truyền dẫn…).

+ Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp: chủ yếu vẫn là doanh nghiệp viễn thông thuê lại hệ thống cột điện lực để treo cáp viễn thông. Việc dùng chung cống bể, tuyến cáp, cột treo cáp còn hạn chế. Tỷ lệ cơ sở hạ tầng cột thu phát sóng thông tin di động được các doanh nghiệp sử dụng chung chiếm 8,8%.

d) Hạ tầng kết nối phục vụ chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số

Tỉnh đã thực hiện quang hóa 100% hạ tầng đường truyền tới các cơ quan, đơn vị, huyện, thị xã, thành phố; cung cấp thiết bị truyền tải băng rộng, thiết bị truy nhập và đường truyền số liệu tốc độ tối thiểu 32Mb/s đảm bảo hạ tầng đáp ứng quá trình xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử. Tỷ lệ máy tính các cơ quan nhà nước có kết nối mạng Internet đạt trên 95%. 100% cơ quan nhà nước cấp tỉnh, hơn 90% cơ quan nhà nước cấp huyện và trên 70% UBND xã có mạng nội bộ LAN kết nối Internet qua các đường truyền tốc độ cao.

2.11.9.3. Thực trạng phát triển hệ thống Công nghệ thông tin

a) Hạ tầng phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước

Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước cơ bản đáp ứng việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin.

100% cán bộ công chức cấp tỉnh và cấp huyện, hơn 80% cán bộ công chức cấp xã được trang bị máy tính phục vụ công việc. Tỷ lệ máy tính/cán bộ, nhân viên trong các cơ quan nhà nước của tỉnh đạt 1,13 máy.

Mạng truyền số liệu chuyên dùng: 100% cơ quan nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng, vận hành thông suốt, ổn định, bảo đảm an toàn, an ninh với 37 kênh truyền của cơ quan Đảng, nhà nước sử dụng hạ tầng mạng truyền số liệu chuyên dùng (mạng truyền số liệu chuyên dùng và MegaWan) gồm 21 đơn vị cấp tỉnh và 16 đơn vị cấp huyện.

b) Nền tảng số

Cơ sở dữ liệu và nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung cấp tỉnh: có 27 cơ sở dữ liệu chuyên ngành đang sử dụng trên địa bàn tỉnh. Các cơ sở dữ liệu này được xây dựng và sử dụng riêng rẽ, chưa có sự chia sẻ và tích hợp và quản lý tập trung theo quy mô toàn tỉnh.

Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung của tỉnh (LGSP) đã được triển khai, chia sẻ và tích hợp với VDXP; GIS nền trên mạng Internet; kết nối liên thông với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP) để chia sẻ các dịch vụ về hộ tịch tư pháp, lý lịch tư pháp, cấp mã số cho các đơn vị có quan hệ với ngân sách...

Trung tâm Giám sát điều hành đô thị thông minh IOC: hiện đã tích hợp các hệ thống phần mềm và cơ sở dữ liệu như: hệ thống báo cáo của tỉnh; hệ thống một cửa điện tử của tỉnh; hệ thống phản ánh hiện trường; giáo dục thông minh; y tế thông minh; hệ thống camera giám sát an ninh trật tự; Hệ thống giám sát an toàn thông tin mạng…

Trung tâm Phục vụ hành chính công: Hạ tầng công nghệ thông tin tại Trung tâm phục vụ hành chính công được hiện đại hóa, sử dụng cổng dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử một cửa và ứng dụng cổng dịch vụ công trực tuyến kết nối trên các ứng dụng mạng xã hội để người dân, doanh nghiệp, tổ chức tra cứu các thủ tục hành chính, tra cứu quá trình giải quyết thủ tục hành chính.

Hệ thống thông tin dùng chung: phục vụ công tác quản lý, tác nghiệp, điều hành, cải cách hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp được triển khai sâu rộng từ tỉnh đến xã. Những phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành mới đang được sử dụng đơn lẻ, phục vụ nội bộ của các cơ quan, đơn vị chưa có sự gắn kết liên thông và chia sẻ dữ liệu trong toàn tỉnh.

c) Nguồn nhân lực

Toàn tỉnh có 13/20 sở, ban, ngành cấp tỉnh; 08/10 huyện, thị xã, thành phố; 08/09 phòng văn hóa và thông tin được bố trí cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin, có hơn 100 cán bộ, công chức, viên chức đã tốt nghiệp chuyên ngành công nghệ thông tin từ cao đẳng trở lên.

d) An toàn an ninh thông tin

Năm 2019 và 2020, tỉnh xếp hạng B về mức độ an toàn thông tin mạng của các cơ quan, tổ chức. 100% máy tính của cán bộ, công chức cấp tỉnh đều cài phần mềm diệt virus có bản quyền và phần mềm giám sát an toàn thông tin. Nhiều giải pháp bảo đảm an toàn thông tin được triển khai, duy trì và khai thác sử dụng đối với 100% các sở ban, ngành và 100% huyện, thị, thành phố đáp ứng khoảng 50% các chỉ tiêu về triển khai an toàn thông tin và an toàn dữ liệu trong hệ thống chỉ số ICT Index.

e) Chuyển đổi IPV6 trong cơ quan nhà nước

Công tác thực hiện rà soát tổng thể, đánh giá thực trạng mạng lưới và dịch vụ cho việc thực hiện chuyển đổi IPv6 trên mạng lưới, dịch vụ của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh đã được thực hiện trên cơ sở đánh giá khả năng, cách thức chuyển đổi sang công nghệ mới IPv6 thông qua công tác rà soát tổng thể, đánh giá thực trạng thiết bị,

mạng lưới, hệ thống máy chủ, dịch vụ, phần mềm và máy tính văn phòng, mạng truyền số liệu chuyên dùng.

f) Công nghiệp công nghệ thông tin

Năm 2020, Quảng Trị tiếp tục giữ hạng thứ 14/50 về xếp hạng các chỉ số công nghiệp CNTT. Toàn tỉnh có gần 460 doanh nghiệp kinh doanh, phân phối sản phẩm công nghệ thông tin với gần 2000 lao động, đạt doanh thu hơn 1.300 tỷ đồng năm 2020.

2.11.9.4. Thực trạng phát triển Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại

a) Báo chí

Quảng Trị hiện có 3 cơ quan báo chí cấp tỉnh, 3 văn phòng đại diện cơ quan báo chí trung ương và hơn 40 phóng viên báo chí trung ương, địa phương hoạt động thường trú trên địa bàn tỉnh.

- Báo Quảng Trị

Báo Quảng Trị thường kỳ có 8 trang in, phát hành 5 kỳ/tuần,sản lượng 3.600 tờ/kỳ.

Báo Quảng Trị cuối tuần có 12 trang in, phát hành thứ sáu hàng tuần, đạt 51 kỳ/năm với sản lượng 3.600 tờ/kỳ. Ấn phẩm Quảng Trị cuối tháng với 40 trang in, phát hành 1 kỳ/tháng với sản lượng 3.600 bản/kỳ.

- *Báo Quảng Trị điện tử:* đã phát huy ưu thế và tác động tích cực, được đông đảo bạn đọc đón nhận. Báo điện tử trở thành một kênh thông tin quan trọng, cung cấp tin, bài, ảnh về Quảng Trị, góp phần nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền về Quảng Trị tới đông đảo nhân dân trong tỉnh nói chung và cả nước nói riêng.

- *Tạp chí Cửa Việt:* Năm 2020, đã phát hành 12 số báo. Báo gồm 100 trang in, với sản lượng ấn phẩm dao động từ 1.000 đến 1.300 bản/kỳ. Tỷ lệ các tác phẩm văn học, nghệ thuật chiếm 90% nội dung ấn phẩm.

b) Lĩnh vực xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm

*) Lĩnh vực Xuất bản

Xuất bản xuất bản phẩm không kinh doanh: Trong năm 2020, Sở Thông tin và Truyền thông Quảng Trị đã thẩm định cấp phép 56 tài liệu không kinh doanh của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn toàn tỉnh. Số lượng tài liệu không kinh doanh nộp lưu chiểu là 55 xuất bản phẩm và số lượng đọc kiểm tra lưu chiểu là 250 xuất bản phẩm.

Xuất bản sách văn học và các ấn phẩm kinh doanh khác: Do Quảng Trị chưa có nhà xuất bản, việc xuất bản các ấn phẩm kinh doanh của tỉnh do các nhà xuất bản trên cả nước cấp phép.

*) Lĩnh vực in, phát hành

Hoạt động in và phát hành cũng đã có những chuyển động rõ nét, phát triển đa dạng, dưới nhiều hình thức. Mạng lưới in, phát hành tư nhân được tạo điều kiện để

phát triển đã huy động được nhiều thành phần kinh tế, các nguồn lực xã hội tham gia. Trên địa bàn Quảng Trị có 5 cơ sở in, đều tập trung tại thành phố Đông Hà, được tổ chức dưới hình thức công ty TNHH trang bị công nghệ in offset hiện đại, đáp ứng một phần nhu cầu về in ấn trên địa bàn.

Quảng Trị có 1 cơ sở phát hành sách là Công ty phát hành sách và thiết bị trường học tỉnh Quảng Trị. 100% các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh đã có mạng lưới phát hành với 23 cơ sở phát hành xuất bản phẩm. Tổng số xuất bản phẩm phát hành là 1,7 triệu bản năm 2020. Ngoài ra, trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố còn trên 200 cơ sở phát hành sách nhỏ, 109 điểm bưu điện văn hóa xã, 50/125 xã, phường, thị trấn có thư viện cấp xã, 08/10 huyện, thị xã có thư viện cấp huyện, 304 thư viện trường phổ thông được phân bố trên tất cả các xã trong tỉnh.

c) Phát thanh, truyền hình

Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Trị phát sóng với thời lượng 24h/ngày từ năm 2019 trên 4 kênh truyền hình và 1 kênh phát thanh. Cơ sở hạ tầng phát thanh, truyền hình bao gồm khu truyền dẫn phát sóng, cột thu phát sóng cao 42m, phòng dựng và trường quay quy mô 80 chỗ ngồi.

Phát thanh: Đài phát sóng 6.570h/12 tháng, tổng thời lượng tiếp âm Đài Tiếng nói Việt Nam là 70%, phát sóng phát thanh FM trên tần số 92,5Mhz.

Truyền hình: Đài phát sóng một kênh truyền hình địa phương (QRTV) về thời sự, chính trị, tổng hợp, phát sóng 6.570h/12 tháng, thời lượng thời sự tự sản xuất là 40%. QRTV được phát sóng số mặt đất trên máy phát công suất 2KW, kênh 26 – UHF chuẩn DVB-T2 của Đài Truyền hình Việt Nam. Thực hiện hiện phủ sóng toàn quốc thông qua vệ tinh, MyTV, ViettelTV ; VTVcab; trên trang web của Đài là quangtritv.vn và trên mạng xã hội facebook, youtube...

Truyền hình trả tiền: Giai đoạn 2015-2020: tốc độ tăng trưởng truyền hình trả tiền đạt khoảng 20%/năm, phủ sóng 75% địa bàn tỉnh. Hiện có 04 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền. Thuê bao truyền hình trả tiền tập trung tại thành phố Đông Hà, thị xã Quảng trị. Tỷ lệ hộ gia đình tại thành phố Đông Hà sử dụng truyền hình trả tiền đạt 71%, tại thị xã Quảng Trị là 81%.

d) Thông tin cơ sở

Hiện có 10 đài huyện và 92 đài truyền thanh cơ sở, tỷ lệ số xã có đài truyền thanh là 70% với 3 loại truyền thanh vô tuyến, hữu tuyến và IP. Các xã vận hành Đài truyền thanh IP là xã Linh Trường, huyện Gio Linh; xã Tà Long, xã Hướng Hiệp...của huyện Đakrông; xã Hướng Lập, xã Hướng Tân...của huyện Hướng Hóa.

Khoảng hơn 40% Đài đang hoạt động ở mức khá, tốt tập trung ở huyện Cam Lộ, Vĩnh Linh, Gio Linh và gần 40% Đài đang hoạt động ở mức trung bình, phạm vi phủ sóng hẹp, còn thiếu trang thiết bị; cần phải đầu tư nâng cấp. Hầu hết các đài chưa ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác sản xuất, thu thanh rộng rãi và đồng bộ. Cơ sở vật chất của đài truyền thanh cơ sở chưa được đầu tư, nhất là tại một số huyện miền

núi như huyện Hướng Hóa, Đakrông chưa đảm bảo cho thu phát sóng phát thanh. Đội ngũ cán bộ làm công tác truyền thanh cơ sở còn thiếu và yếu, kiêm nhiệm...

e. Thông tin đối ngoại

Cổng thông tin đối ngoại của tỉnh: https://thongtindoingoai.quangtri.gov.vn/ được đưa vào hoạt động năm 2019. Cổng thông tin đối ngoại tỉnh Quảng Trị đã trở thành một kênh thông tin chính thức, đầy đủ đáp ứng nhu cầu về thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh. Cổng được thiết kế song ngữ, nhằm tạo thuận lợi cho người truy cập nước ngoài.

Trang Fanpage "Thông tin đối ngoại tỉnh Quảng Trị" trên mạng xã hội Facebook và kênh Youtube quảng bá hình ảnh của tỉnh đã được xây dựng và đi vào hoạt động nhằm giới thiệu quảng bá rộng rãi về mảnh đất, con người Quảng Trị.

Cụm Thông tin đối ngoại Cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo, La Lay: Những nội dung về thông tin đối ngoại được Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng và tích hợp, đăng phát, truyền tải qua các phương tiện, thiết bị của Cụm Thông tin đối ngoại Cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo, La Lay... Triển khai cấp phát ấn phẩm cho du khách qua lại tại cửa khẩu. Màn hình Led tại cửa khẩu hoạt động tốt và luôn được bảo dưỡng nhằm duy trì việc quảng bá hình ảnh.

2.11.9.5. Tổng hợp đánh giá chung về Thực trạng hệ thống thông tin – truyền thông

a) Điểm mạnh

Hạ tầng mạng bưu chính đã phát triển rộng khắp; hạ tầng mạng thông tin di động và mạng truyền dẫn cáp quang phát triển tương đối hoàn thiện đến tất cả các xã, phường, thị trấn, đáp ứng nhu cầu phát triển các dịch vụ trong tương lai.

Hạ tầng công nghệ thông tin tỉnh Quảng Trị đã được phát triển đồng bộ, thống nhất, xuyên suốt từ tỉnh xuống xã đáp ứng đúng các định hướng, chỉ đạo từ Trung ương đến địa phương. Các hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành, tác nghiệp của cơ quan nhà nước cấp tỉnh và huyện cơ bản đã thực hiện trên môi trường mạng. Các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin được dùng chung trong toàn tỉnh tạo ra sự thống nhất, liên thông, hạn chế sự đầu tư trùng lặp, lãng phí nguồn ngân sách nhà nước.

Hoạt động báo chí, xuất bản đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, Internet vào tất cả các khâu, từ tổ chức bản thảo đến xuất bản, đăng tải và phát sóng, in ấn, phát hành.

b) Điểm yếu cần khắc phục, giải quyết

Điều kiện thực hiện chuyển đổi số toàn diện bưu chính tỉnh chưa đầy đủ, những ứng dụng số hóa quá trình vận chuyển, ứng dụng giao hàng, định vị, số hóa bưu kiện, nền tảng bưu chính trên điện thoại thông minh... chưa toàn diện, rõ nét.

Cơ sở hạ tầng thông tin chưa đồng bộ, công tác ngầm hóa cáp thông tin, sử dụng chung hạ tầng mạng viễn thông giữa các doanh nghiệp đang còn gặp nhiều khó khăn, do nhiều nguyên nhân như thiếu vốn đầu tư, và hướng dẫn thực hiện... Hạ tầng viễn thông tại khu vực miền núi vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng trọng tâm về

bão lũ còn những hạn chế dễ bị cô lập, chia cắt do sạt lỡ, gây đứt cáp, cô lập không tiếp cận được trạm để ứng cứu thông tin.

Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh còn chưa đầy đủ để hình thành cơ sở dữ liệu và nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung cấp tỉnh.

Chuyển đổi số trong báo chí chưa được triển khai đồng bộ và rõ nét. Cơ sở vật chất dành cho công tác phát thanh truyền hình còn chưa được đầu tư đồng bộ theo hướng hiện đại, phục vụ cho quá trình chuyển đổi số, nhất là hệ thống đài truyền thanh cơ sở do thiếu nguồn vốn đầu tư.

c) Cơ hội

Tận dụng tối đa cơ hội mà cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại với các công nghệ dữ liệu lớn (Big data), kết nối Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI) để phát triển Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Trong đó, việc xác định sớm lộ trình và đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số trong từng ngành, từng lĩnh vực có ý nghĩa sống còn, là cơ hội để phát triển các ngành, lĩnh vực, địa phương và nâng cao thứ hạng của tỉnh

d) Thách thức

Chính sách quy định phối hợp giữa các ngành trong việc triển khai phát triển bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh; chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung hạ tầng, ngầm hóa. Thu hút các doanh nghiệp thông tin truyền thông phát triển hạ tầng trên địa bàn tỉnh.

2.12. Thực trạng huy động nguồn lực trên địa bàn tỉnh

a) Về phát triển doanh nghiệp và môi trường thu hút đầu tư:

Triển khai các Nghị quyết chương trình, đề án, kế hoạch của Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND và UBND Tỉnh về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và khởi nghiệp doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh[37] nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo niềm tin đối với doanh nghiệp, nhà đầu tư để thu hút nguồn vốn ngoài ngân sách. Năm 2020 số dự án của các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh cũng như số dự án có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng tăng. Đến năm 2020 , số lượng các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng lên, có thêm 474 doanh nghiệp và 157 đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là hơn 8.271 tỷ đồng, số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt hơn 17,4 tỷ đồng, tăng 26% về số doanh nghiệp đăng ký so với cùng kỳ năm 2019; có 1.543 lượt doanh nghiệp thực hiện các thủ tục đăng ký thay đổi (tăng vốn điều lệ, mở rộng ngành nghề kinh doanh, địa chỉ, tên, thành viên....), tăng 26% so với cùng kỳ năm 2019. trên

[37] Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP, ngày 01/01/2019 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 391/KH-UBND, ngày 25/01/2019 của UBND Tỉnh về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; Nghị quyết số 139/NQ-CP, ngày 09/11/2018 của Chính phủ và Chương trình hành động số 2992/QĐ-UBND, ngày 21/12/2018 của UBND Tỉnh ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp

địa bàn toàn tỉnh Quảng Trị, có 17 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký là 79,85 triệu USD (không có dự án FDI có quy mô vốn đăng ký đầu tư trên 50 triệu USD). Các dự án FDI đang có hiệu lực thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị triển khai hoạt động theo đúng nội dung đã đăng ký và quy định hiện hành của pháp luật. Ngoài ra, có 5 dự án đầu tư được nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua lại phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 (gồm: (i) Nhà đầu tư Saint Gobain Produits Pour la Construction (Pháp) mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Hiệp Phú - VICO; (ii) Công ty Hữu hạn Cổ phần khai thác thủy sản Hồng Bảo Quảng Đông (Trung Quốc) mua lại cổ phần tại Công ty TNHH Thủy sản Liên hiệp Quốc tế Elites Việt Trung; (iii) Nhà đầu tư Christophe Philippe Emmanuel Guyard (Pháp) mua lại cổ phần tại Công ty Cổ phần Điện gió TNC Quảng Trị 1; (iv) Nhà đầu tư Christophe Philippe Emmanuel Guyard (Pháp) mua lại cổ phần tại Công ty Cổ phần Điện gió TNC Quảng Trị 2; (v) Công ty Cổ phần Win Energy (Trung Quốc) mua lại cổ phần tại Công ty CP New Energy Quảng Trị). Tỉnh cũng thu hồi giấy chứng nhận đầu tư của Công ty TNHH Kids First đối với dự án "Xây dựng xưởng đóng gói nông sản và một số sản phẩm thủ công mỹ nghệ; Xây dựng xưởng lắp ráp xe lăn, xe đẩy cho người khuyết tật; Gia công các sản phẩm cơ khí chất lượng cao và cung cấp dịch vụ sơn tĩnh điện; Sản xuất composite (sợi các bon) và các thiết bị y tế có dùng composite, sản xuất mái che mưa cho xe môtô" và chấp thuận giãn tiến độ thực hiện dự án đối với Dự án Nhà máy sản xuất và gia công may mặc PI Vina Quảng Trị của Công ty TNHH PI Vina Quảng Trị. Vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn Tỉnh năm 2020 (giá hiện hành) ước tính đạt 19.068,2 tỷ đồng, tăng 15,18% so với cùng kỳ năm trước (năm 2019 tăng 24,8%); bao gồm: vốn khu vực nhà nước 5.175,4 tỷ đồng, tăng 18,42%; vốn khu vực ngoài nhà nước đạt 13.785,8 tỷ đồng, tăng 14,30%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 107 tỷ đồng, giảm 14,06%. Riêng năm 2021, có 460 doanh nghiệp thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 6.789 tỉ đồng, có 67 dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư với tổng vốn 71.828,37 tỉ đồng, cao hơn 10 lần so với năm 2020, thu ngân sách nhà nước đạt 5.359,888 tỉ đồng, bằng 152% cùng kỳ năm 2020.

Về môi trường thu hút đầu tư, theo kết quả xếp hạng PCI năm 2021 được công bố vào ngày 27/4/2022, chỉ số Gia nhập thị trường của tỉnh có sự tăng thứ hạng rất cao, xếp thứ 8/63 tỉnh, thành phố, xếp thứ 2/9 tỉnh khu vực duyên hải miền Trung và tăng 26 bậc so với năm 2020. Cũng theo đánh giá của VCCI, năm 2021, Quảng Trị là một trong số 7 tỉnh có thời gian đăng ký thay đổi các nội dung đăng ký doanh nghiệp lý tưởng nhất của cả nước, có 78% doanh nghiệp có ý kiến việc hướng dẫn thủ tục là rõ ràng, dễ hiểu (mức thấp nhất cả nước là 37%), tỉ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục chính thức hoạt động là 3% (mức cao nhất cả nước là 30%). Đặc biệt không có doanh nghiệp nào phải chờ trên 3 tháng để hoàn tất

các thủ tục chính thức hoạt động. Để thu hút thêm nhiều nhà đầu tư[38], chính quyền tỉnh cam kết sẽ thực hiện tốt hơn nữa cải cách hành chính, tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp, cải thiện chỉ số PCI, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy nhà nước. Việc đẩy mạnh cải cách hành chính sẽ tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư trong triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trong đó, Quảng Trị phấn đấu Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh thuộc nhóm 20 tỉnh, thành phố dẫn đầu của cả nước, nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài.

b) Về cơ chế chính sách:

+ Giai đoạn 2010 – 2015, tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XV đã ban hành nhiều chương trình, nghị quyết chuyên đề về xây dựng kết cấu hạ tầng như: Chương trình hành động số 36-CTHĐ/TU, ngày 7-5-2012, của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XV, về "Thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI "Về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020", Nghị quyết số 02-NQ/TU, ngày 28-5-2013, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XV "Về xây dựng và phát triển thành phố Đông Hà đến năm 2020".

+ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015 - 2020 định hướng rõ chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ của địa phương trong giai đoạn 2015 - 2020. Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, Tỉnh ủy đã ban hành nhiều nghị quyết chuyên đề quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội như: Nghị quyết về xây dựng và phát triển khu kinh tế Đông Nam; nghị quyết về phát triển đô thị đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chương trình hành động và kế hoạch hành động chi tiết giai đoạn 2011 - 2015 thực hiện Chiến lược phát triển bền vững đến năm 2020; hoàn thành Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh và Quy hoạch phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2020,… Cấp ủy, chính quyền các cấp trên địa bàn căn cứ tình hình cụ thể của địa phương để cụ thể hóa định hướng của Trung ương, của tỉnh về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ thông qua các chương trình hành động, dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương…

+ Với mục tiêu phát triển hài hòa giữa các vùng đô thị và nông thôn, trong 10 năm qua, Tỉnh đã quan tâm đầu tư vào kết cấu hạ tầng đô thị của khu vực thành thị và nông thôn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội. Năm 2013, UBND tỉnh Quảng Trị đã ban hành Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 26/08/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn

[38] Theo Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 13/1/2022 của UBND tỉnh "Thực hiện Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022"

đến năm 2020, nhằm phân bố hợp lý các đô thị, các vùng đô thị hóa tạo sự phát triển cân đối, có sự hỗ trợ, liên kết giữa các đô thị; xác định các khu vực trọng điểm, tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật thự hiện tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; thu hút mọi nguồn lực phát triển, khai thác hợp lý tiềm năng và liên kết vùng. Bên cạnh việc đầu tư cho hạ tầng đô thị, Tỉnh Quảng Trị đã tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 04-NQ/TU của Tỉnh ủy về phát triển Kinh tế - Xã hội miền biển và vùng cát và Nghị quyết 05/NQ-TU của Tỉnh ủy về phát triển Kinh tế - Xã hội miền Tây Quảng Trị; tập trung đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 – 2015, Chương trình kiên cố hóa giao thông nông thôn giai đoạn 2015 – 2020 nhằm mục tiêu tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo và các xã miền núi, xã đặc biệt khó khăn. Giai đoạn 2016 – 2020, để thực hiện phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn mới, Báo cáo chính trị đã chỉ ra các chương trình, dự án trọng điểm về phát triển đô thị cần ưu tiên đầu tư như: Dự án phát triển đô thị Đông Hà, Lao Bảo dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông; Các Đề án xây dựng hạ tầng kinh tế cửa khẩu, phát huy lợi thế hành lang kinh tế Đông – Tây; Đề án phát triển thành phố Đông Hà thành đô thị loại 2. Bên cạnh đó, đẩy mạnh phát triển các vùng kinh tế trọng điểm: Đông Hà, Lao Bảo – Khe Sanh, Mỹ Thủy, La Lay, Cửa Việt – Cửa Tùng; rà soát, điều chỉnh bổ sung để hoàn chỉnh các quy hoạch xây dựng đô thị trong toàn tỉnh; đẩy mạnh phát triển hệ thống hạ tầng đô thị ở Thị xã Quảng Trị, thị trấn Lao Bảo và các thị trấn, thị tứ, trung tâm xã, trung tâm cụm điểm dân cư.

+ Xác định nông nghiệp vẫn là lĩnh vực sản xuất quan trọng, gắn với gần 70% dân số của tỉnh, trong 10 năm qua, tỉnh Quảng Trị đã ban hành các chính sách phát triển ngành nông – lâm – thủy sản, mang lại những biến chuyển tích cực. Trong giai đoạn 2010 - 2015, Tỉnh đã ban hành các cơ chế, chính sách về phát triển nông nghiệp, nông thôn, trong đó quan trọng nhất là thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 09/10/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Đề án "Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững" và Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Nông nghiệp tỉnh Quảng Trị đến năm 2020. Giai đoạn 2016 – 2020, tiếp tục thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp trong giai đoạn mới thông qua Nghị quyết số 04/NQ-TU ngày 20/4/2017 của Tỉnh ủy về Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp gắn với thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025. Bên cạnh các cơ chế, chính sách hỗ trợ người nông dân phát triển cây trồng, vật nuôi, tạo sản phẩm chủ lực, có lợi thế cạnh tranh trên thị trường; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, giảm nghèo, tỉnh

Quảng Trị khuyến khích ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp thông qua Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh Quảng Trị về chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017 – 2025 hay Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 20/7/2019 của HĐND tỉnh khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ; khuyến khích liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030.

+ Cơ chế, chính sách giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội vùng đặc biệt khó khăn được Tỉnh đặc biệt quan tâm triển khai trong 10 năm qua. Giai đoạn 2011 – 2015, bên cạnh việc đẩy mạnh Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 -2015, Tỉnh ban hành các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số như: Chương trình 135; Chính sách hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt theo Quyết định 1592/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư theo Quyết định 33/QĐ-TTg; Chính sách đầu tư phát triển Kinh tế - xã hội vùng biên giới Việt - Lào theo Quyết định 160/2007/QĐ-TTg; Đề án Giảm nghèo nhanh và bền vững tại huyện nghèo Đakrông; Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐND ngày 13/04/2012 của HĐND tỉnh về giảm nghèo bền vững đối với các xã, thôn, bản, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có tỷ lệ hộ nghèo cao… góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện đời sống nhân dân tại các vùng khó khăn. Trong giai đoạn 2009 – 2018, tỉnh Quảng Trị đã triển khai lồng ghép và phát huy có hiệu quả các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Từ nguồn vốn dự án Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại huyện nghèo Đakrông (theo Nghị quyết 30a của Chính phủ) với tổng kinh phí 368.574 triệu đồng đã triển khai đầu tư xây dựng 65 công trình trên địa bàn huyện Đakrông. Từ nguồn vốn dự án Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu tại các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển với tổng kinh phí 144.236 triệu đồng đã hỗ trợ đầu tư xây dựng 116 công trình hạ tầng thiết yếu tại các xã đặc biệt khó khăn ven biển bãi ngang và huyện Đảo Cồn Cỏ. Từ nguồn vốn dự án Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Chương trình 135) với tổng kinh phí 220.453 triệu đồng đã thực hiện hỗ trợ đầu tư 174 công trình cơ sở hạ tầng tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới có sự chuyển biến rõ nét về chất lượng, hiệu quả, từng bước đi vào chiều sâu. Dấu ấn nổi bật nhất là kết cấu hạ tầng thiết yếu ở nông thôn phát triển mạnh mẽ, làm thay đổi bộ mặt nhiều vùng nông thôn, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện.

+ Thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg, ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020", Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 20/4/2017, về đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp gắn với thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2025. Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn được thực hiện từng bước theo đề án trong 10 năm qua với mục tiêu là nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy nghề, tạo khả năng và cơ hội cho người lao động nghèo ở khu vực nông thôn, giúp họ thoát nghèo bền vững.

+ Là một tỉnh có đường biên giới dài 178,345km với CHDCND Lào, Quảng Trị đã xây dựng quan hệ đối ngoại, hợp tác hữu nghị không chỉ với nước bạn Lào mà còn với các đối tác và bạn bè quốc tế. Đến nay, tỉnh duy trì, mở rộng quan hệ hợp tác với trên 15 đơn vị hành chính đồng cấp ở nước ngoài, gần 60 tổ chức quốc tế, phi Chính phủ nước ngoài và liên Chính phủ; phát triển mối quan hệ hợp tác với trên 20 đối tác phát triển; tiếp nhận vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ 06 quốc gia, vùng lãnh thổ. Tỉnh ủy ban hành và chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 25/7/2017 về tiếp tục đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, thông qua việc tổ chức thành công nhiều hội nghị xúc tiến đầu tư như: Hội nghị xúc tiến đầu tư và quảng bá du lịch tỉnh Quảng Trị, Hội thảo xúc tiến đầu tư vào tỉnh Quảng Trị bên lề Hội nghị Bộ trưởng kết nối hai nền kinh tế Việt Nam - Singapore; tham gia nhiều sự kiện quốc tế và khu vực để mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế đối ngoại và quảng bá, xúc tiến, vận động đầu tư; huy động được số vốn nước ngoài đăng ký thực hiện gần 7.375 tỷ đồng , tăng 1,9 lần so với giai đoạn 2011 - 2015.

Với sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của các cấp ủy, chính quyền và sự nỗ lực triển khai thực hiện của nhân dân, đến nay, hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh Quảng Trị được đầu tư xây dựng khá đồng bộ, ngày càng đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội cũng như bảo đảm quốc phòng - an ninh, cụ thể như sau:

(1) Hạ tầng giao thông phát triển, phục vụ đắc lực cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Những năm qua, tỉnh Quảng Trị tập trung huy động tối đa các nguồn lực, ưu tiên đầu tư xây dựng và hoàn thiện hạ tầng giao thông. Một số hạng mục công trình giao thông quan trọng kết nối Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị với hành lang kinh tế Đông - Tây, Khu kinh tế - thương mại Lao Bảo, tam giác du lịch biển Cửa Việt - Cửa Tùng - Cồn Cỏ được tỉnh bổ sung vào quy hoạch và từng bước triển khai thực hiện, tạo sự liên kết vùng, miền và khu vực. Nhiều công trình giao thông quan trọng được cải tạo, nâng cấp, đầu tư xây dựng mới như: Cầu sông Hiếu, cầu thứ 2 qua sông Thạch Hãn, cầu nối Mò Ó - Triệu Nguyên, đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn (đoạn qua địa bàn tỉnh), đường tránh thành phố Đông Hà về phía Đông, đường Sa Trầm - Palin, trục đường trung tâm Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị,… đã tạo điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế

- xã hội của địa phương, nhất là ở các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa. Giai đoạn 2015 - 2020, hệ thống đường bộ trên địa bàn tỉnh tăng hơn 1.600km và tổng vốn đầu tư cho lĩnh vực giao thông đạt trên 6.623 tỷ đồng. Hiện nay, các tuyến xe buýt được mở đến tất cả các huyện, thành, thị trên địa bàn. Khu kinh tế Lao Bảo (huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị) nằm trên tuyến đường xuyên Á, vùng đất đầy triển vọng trong thu hút đầu tư và phát triển.

(2) Hạ tầng đô thị được quy hoạch phát triển theo hướng bền vững. Đến nay, trên địa bàn tỉnh cơ bản hình thành hai chuỗi đô thị theo các trục Bắc - Nam và Đông - Tây với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Tỉnh đầu tư xây dựng và phát triển một số khu đô thị mới và từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị thiết yếu. Nhiều công trình hạ tầng xã hội được tỉnh chú trọng xây dựng và hoàn thiện như: Nhà Văn hóa trung tâm tỉnh, Bệnh viện Đa khoa tỉnh, phân hiệu Đại học Huế, Nhà văn hóa trung tâm thành phố, Trung tâm Thể dục - thể thao thành phố, Trường iSchool; nâng cấp và xây dựng mới các trung tâm thể dục - thể thao, nhà văn hóa khu phố và các thiết chế văn hóa khác…, từng bước đáp ứng yêu cầu nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

(3) Các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế tiếp tục được tỉnh đầu tư, mở rộng quy mô, nhờ đó, kết cấu hạ tầng kỹ thuật tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp từng bước được hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư và triển khai thực hiện các dự án. Đến cuối năm 2020, có khoảng 4 nghìn doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn với tổng vốn đăng ký đạt gần 44.828 tỷ đồng; giải quyết việc làm cho khoảng 44 nghìn lao động.

(4) Về hạ tầng sản xuất nông, lâm, thủy sản: Tỉnh Quảng Trị quan tâm hỗ trợ đầu tư hạ tầng phát trển sản xuất, đặc biệt về hạ tầng vùng sản xuất tập trung như vùng lúa hữu cơ, vùng cây công nghiệp (cà phê, hồ tiêu…). Các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã đầu tư về nhà lưới, hạ tầng điện, đường giao thông, cấp thoát nước… đến khu sản xuất. Các cơ sở chế biến nông sản được các doanh nghiệp đầu tư về nhà xưởng, máy móc phụ vụ chế biến cao su, cà phê, hồ tiêu, chế biến tinh bột sắn; trong những năm gần đây có chế biến sản phẩm dược liệu, gạo hữu cơ… chủ yếu do các doanh nghiệp đầu tư. Người nông dân cũng đã xây dựng các cơ ở bảo quản như: kho lạnh bảo quản sản phẩm rau củ quả tươi; kho sấy, bảo quản lúa gạo.

Các hộ dân chăn nuôi trang trại tập đã đầu tư chuồng trại, hệ thống phục vụ chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao: cấp nước, cho ăn bán tự động, hệ thống xử lý chất thải, điện.

Trên địa bàn đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng lâm sinh: Đường lâm nghiệp, đường ranh cản lửa, đường tuần tra bảo vệ rừng, chòi canh lửa rừng, các trạm quản lý bảo vệ rừng, nhà chứa dụng cụ chữa cháy rừng, bảng quy ước bảo vệ rừng, bảng cấp dự báo cháy rừng, cột cờ thông tin tín hiệu PCCCR. Tuy nhiên,

việc đầu tư hạ tầng tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh mới đáp ứng một phần phát triển lâm nghiệp. Ngoài ra, để phục vụ chế bến gỗ, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã có 02 nhà máy gỗ MDF, 40 nhà máy chế biến ván ghép thanh và gỗ dăm đáp ứng chế biến lượng gỗ sản xuất, đảm bảo chất lượng sản phẩm.

Cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển ngành thủy sản trên địa bàn luôn được quan tâm đầu tư thể hiện qua sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng không ngừng tăng. Đã đưa vào sử dụng 02 cảng cá loại II, 02 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, 01 khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá đảo Cồn Cỏ và 02 cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thuyền. Hiện có trên 200 cơ sở chế biến thủy sản (có 02 cơ sở chế biến sâu) với năng lực chế biến khoảng trên 30.000 tấn thành phẩm. Đối với sản xuất giống nuôi trồng nước ngọt có Trại sản xuất giống cá nước ngọt Trúc Kinh còn có hơn 30 cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống cá của các HTX, hộ gia đình hằng năm sản xuất khoảng 12 triệu cá giống, hơn 150 triệu cá bột cơ bản đáp ứng yêu cầu của địa phương. Bước đầu đã hình thành một số vùng nuôi thủy sản tập trung như: Vùng nuôi tôm của Công ty CP chăn nuôi CP tại huyện Hải Lăng (54 ha), vùng nuôi tôm tại xã Hiền Thành (68,9 ha).

(5) Trong giai đoạn 2016-2020, Sở GD&ĐT Quảng Trị thực hiện triển khai sửa chữa, cải tạo nâng cấp, xây mới cơ sở vật chất trên địa bàn tỉnh với kinh phí 1.607,38 tỷ đồng. Hệ thống các trường học tư thục gồm nhiều cấp học được đầu tư trên địa bàn tỉnh đã góp phần giải quyết khó khăn về cơ sở vật chất trường học. Nhất là các trường mầm non tư thục, các trường THPT bán công, tư thục đã góp phần giảm sức ép về cơ sở vật chất trường học trong hoàn cảnh cơ sở vật chất trường công lập phát triển không theo kịp với nhu cầu của xã hội. Nhiều trường tư thục có sự đầu tư kinh phí lớn để xây dựng cơ sở vật chất phục vụ dạy và học, xây dựng được đội ngũ cán bộ, giáo viên có chất lượng, thu hút được nhiều sự quan tâm của phụ huynh và học sinh, đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người học, nhất là các gia đình có điều kiện tiếp cận cơ sở vật chất trường học tối ưu; chất lượng giáo dục cao theo mô hình của các tỉnh, thành phố lớn trong cả nước. Xây dựng và triển khai kế hoạch hỗ trợ tăng cường, nâng cấp trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong các cơ sở giáo dục riêng ngành giáo dục và đào tạo đã triển đầu tư xây dựng 236 phòng học, xóa phòng học tạm, mượn (mầm non 97 phòng, tiểu học 139 phòng) với tổng kinh phí 140 tỷ đồng. Toàn tỉnh hiện có 906 phòng học bộ môn, phòng thực hành: đạt 100% các trường đều có phòng học bộ môn, phòng thực hành. Mua sắm bổ sung 118 bộ thiết bị phòng học ngoại ngữ cho các trường phổ thông với tổng kinh phí 30 tỷ đồng; Mua sắm bổ sung 400 máy tính hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục; mua sắm bổ sung 140 bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi cho các trường mầm non với tổng kinh phí 10,6 tỷ đồng. Huy động nguồn xã hội hóa xây dựng cơ sở vật chất trường lớp học từ 2015-2020 được trên 96 tỷ đồng từ nguồn ủng hộ của

phụ huynh học sinh và các doanh nghiệp, nhà hảo tâm để xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị và hỗ trợ các hoạt động dạy học.

(6) Trong giai đoạn 2010-2020 hệ thống y tế phát triển đồng bộ mạng lưới y tế từ tuyến tỉnh đến cơ sở,qua sáp nhập, hiện nay mạng lưới y tế bao gồm 15 đơn vị có giường bệnh (5 đơn vị cấp tỉnh, 10 đơn vị cấp huyện), 125 trạm y tế xã, phường, thị trấn, 09 đơn vị không có giường bệnh. Hoàn thành nâng cấp các BVĐK huyện và khu vực,hoàn thành giai đoạn 1 BV Lao và bệnh phổi đưa vào sử dụng, đẩy nhanh tiến độ BVĐK tỉnh, hoàn thành và đưa vào sử dụng tháng 09 năm 2015, khởi công mở rộng, nâng cấp BV ĐD&PHCN Của Tùng, phòng QLSK cán bộ tỉnh, hoàn thành để án xây dựng BV Y học cổ truyền. Trong năm 2020 đã triển khai xây dựng 07 trạm y tế xã thuộc địa bàn 04 huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng. Xây dựng 03 hệ thống xử lý chất thải lỏng, rắn ở 03 bệnh viện (Bệnh viện ĐK tỉnh, BV KV Triệu Hải, BV Vĩnh Linh).Xây dựng mới hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại theo công nghệ mới ở TTYT Triệu Phong và Hướng Hoá.

(7) Hạ tầng cấp điện phát triển rộng khắp đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống cấp điện cũng như nhu cầu sử dụng điện của nhân dân. Với khát vọng trở thành trung tâm năng lượng của khu vực và cả nước, những năm qua, bên cạnh đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, tỉnh Quảng Trị còn ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống điện gió, điện mặt trời, đưa tổng công suất phát điện từ 100,9 MW năm 2015 lên 377 MW vào năm 2020; trong đó, thủy điện là 167,5 MW, điện gió 60 MW, điện mặt trời 149,5 MW. Để đồng bộ hóa với hệ thống cấp điện và thu gom hết sản lượng điện, giải tỏa công suất của các nhà máy điện, tỉnh đầu tư xây dựng nhiều trạm biến áp, hệ thống đường dây lưới điện; đặc biệt, chú trọng đầu tư nâng cấp, xây dựng mạng lưới điện ở nông thôn, bảo đảm 100% số thôn, bản có điện và trên 99,5% số hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia.

(8) Hạ tầng cấp, thoát nước được tỉnh chú trọng đầu tư từ nhiều nguồn vốn, đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị và các khu công nghiệp, khu kinh tế và khu dịch vụ, du lịch. Đến nay, sản lượng nước máy trên địa bàn tỉnh đạt 13 triệu m^3, tăng 2% so với năm 2015, bảo đảm cấp nước cho thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, các thị trấn huyện lỵ và một số xã; tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch đạt 95%, tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh ở nông thôn đạt 94,5%.

(9) Hạ tầng bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin được tỉnh quan tâm và đầu tư phát triển. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn ngày càng rộng rãi và đạt hiệu quả cao. Tính đến nay, 100% cơ quan nhà nước triển khai hệ thống gửi, nhận văn bản qua mạng, hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc, hệ thống thư điện tử công vụ, hệ thống một cửa điện tử. Cổng giao tiếp dịch vụ công trực tuyến của tỉnh phát huy khá hiệu quả, kết nối với Cổng thông tin điện tử Chính phủ hỗ trợ thiết thực cho

người dân và doanh nghiệp. Thời gian qua, Cổng giao tiếp dịch vụ công của tỉnh đã cung cấp 426 dịch vụ công trực tuyến mức độ 1; 1.274 dịch vụ công trực tuyến mức độ 2; 283 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 91 dịch vụ công mức độ 4.

(10) Hệ thống hạ tầng thủy lợi được đầu tư, nâng cấp cơ bản đồng bộ. Đến nay, hệ thống đê điều được đầu tư khép kín với nhiều công trình trọng điểm, bảo đảm tưới chủ động cho 85% diện tích lúa 2 vụ, tiêu úng cho 7.500ha, cấp nước cho 1.975ha nuôi trồng thủy sản; ngăn mặn, ngăn lũ cho 13.000ha; kè sông, kè biển được tập trung đầu tư tại các vị trí sạt lở cấp bách, nguy hiểm, góp phần chủ động phòng, chống thiên tai, ổn định đời sống dân cư, cải thiện cảnh quan đô thị và nông thôn vùng ven sông, ven biển.

(11) Hạ tầng các lĩnh vực thương mại, truyền dẫn sóng phát thanh, truyền hình, văn hóa, thể thao, du lịch,… tiếp tục được hoàn thiện, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Đặc biệt, có một số dự án giao thông trên địa bàn tỉnh có vai trò quan trọng đối với phát triển du lịch tỉnh như cao tốc Cam Lộ - La Sơn; cao tốc Bắc - Nam đoạn Vạn Ninh (Quảng Bình) - Cam Lộ (Quảng Trị); Đường ven biển Quảng Trị; Cao tốc Cam Lộ - Túy Loan; Cao tốc Triệu Phong - Lao Bảo; Đường bộ từ cảng biển Mỹ Thủy đến cửa khẩu La Lay (Quốc lộ 15D);…Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng - giai đoạn II" gồm có 04 hợp phần: đầu tư hạ tầng du lịch bãi tắm Trung Giang, đầu tư hạ tầng du lịch bãi tắm Gio Hải, đầu tư hạ tầng du lịch bãi tắm Cửa Việt và đầu tư hạ tầng cảng du lịch Cửa Việt; tổng mức đầu tư 11,434 triệu USD; từ nguồn vốn ADB và vốn đối ứng. Đặc biệt các dự án đường thủy (cảng biển) và đường hàng không (cảng hàng không) sẽ đưa Quảng Trị trở thành đầu mối tiếp nhận luồng khách trực tiếp từ các thị trường nguồn lớn, mang lại hiệu quả cao hơn trong phát triển du lịch của địa phương.

(12) Sau 10 năm, công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã gặt hái được những kết quả nhất định. Tỉnh Quảng Trị đã tổ chức tuyển sinh và dạy nghề cho hơn 57.482 lao động nông thôn, trong đó, dạy nghề: 33.424 người; dạy nghề phi nông nghiệp 24.058 người; trên 80% lao động sau khi đào tạo đã có việc làm nhằm ổn định cuộc sống. Công tác đào tạo nghề đa dạng về hình thức và loại hình đầo tạo: đến nay có 22 cơ sở, bao gồm: 4 trường trung cấp, 2 trường cao đẳng, 9 trung tâm dạy nghề và 8 cơ sở khác có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, trong đó, cơ sở đào tạo nghề công lập chiếm 75%. Ngoài ra, nhờ tận dụng các nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án quan trọng, công tác giảm nghèo của tỉnh đến nay đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, đời sống nhân dân được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 15,43% (2016) xuống còn 6,58% (2020), bình quân giảm 1,77%/năm. Đến năm 2020, tỉnh Quảng Trị xếp

thứ 36/63 tỉnh, thành phố về kết quả xây dựng NTM toàn tỉnh có 3 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (xã Cam Chính, Vĩnh Thủy, Vĩnh Kin) và 1 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (huyện Cam Lộ).

Thực tế cho thấy, nhờ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khá đồng bộ đã tạo cú hích lớn cho nền kinh tế của tỉnh Quảng Trị. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh bình quân 10 năm 2011 - 2020 đạt 7,61%/năm, cao hơn bình quân chung của cả nước (5,51%). Quy mô GRDP năm 2020 của tỉnh Quảng Trị (giá HH) đạt 33.968,6 tỷ đồng, cao gấp 1,57 lần so với quy mô GRDP năm 2015 và gấp 3,55 lần so với quy mô GRDP năm 2010. GRDP/người/năm tính theo giá hiện hành của tỉnh Quảng Trị liên tục tăng qua các năm, năm 2020 là 53,2 triệu đồng (tăng 18,3 triệu so với năm 2015). Trong Giai đoạn 2016-2020, GRDP bình quân đầu người của tỉnh Quảng Trị qua các năm đều cao hơn GRDP bình quân đầu người của tỉnh Quảng Bình và tỉnh Thừa Thiên Huế và cả Vùng Bắc Trung bộ. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tạo nguồn lực mới cho sự phát triển. Văn hóa - xã hội đạt được nhiều tiến bộ; an sinh xã hội cơ bản được bảo đảm, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện. Quốc phòng - an ninh được củng cố, tăng cường; giữ vững ổn định an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc xây dựng kết cấu hạ tầng của tỉnh Quảng Trị những năm qua vẫn còn gặp nhiều khó khăn, nhiều điểm nghẽn chưa được tháo gỡ trong quá trình triển khai thực hiện. Một số chương trình, lĩnh vực trọng điểm kinh tế được kỳ vọng mang tính đột phá (Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, tam giác du lịch Cửa Việt - Cửa Tùng - Cồn Cỏ, cảng biển Mỹ Thủy, Khu kinh tế thương mại Lao Bảo...) tiến triển chậm; hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao còn thiếu, nguồn lực đầu tư còn hạn chế; một số đề án, dự án về văn hóa, xã hội thực hiện chậm. Cơ sở vật chất trường học, nhà công vụ giáo viên ở miền núi và thiết bị dạy học chưa đáp ứng được yêu cầu. Công tác quản lý và giải ngân vốn đầu tư chậm; định hướng quy hoạch có tầm nhìn dài hạn còn nhiều lúng túng, chưa được tháo gỡ, nhất là trong công tác quản lý đất đai, sự phối hợp giữa các địa phương trong tổ chức giải phóng mặt bằng.

c) Về thu hút nguồn nhân lực

Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh Quảng Trị có 3.937 doanh nghiệp đang hoạt động trên hệ thống đăng ký doanh nghiệp quốc gia (gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty hợp danh, công ty cổ phần, gọi tắt là doanh nghiệp tư nhân) với tổng số vốn đăng ký khoảng 65.000 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho trên 50.000 lao động. Nhiều chương trình, dự án động lực, trọng điểm của tỉnh đã được khởi động, nhất là việc hình thành Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị kết nối với Hành lang kinh tế Đông - Tây và các khu kinh tế, khu dịch vụ du lịch và sân bay Quảng Trị của tỉnh sẽ tạo nền tảng để phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới. Với đà phát triển đó dự báo nhiều khu công nghiệp, nhiều nhà máy mới ra đời thu hút nhân lực lao động ở địa

bàn. Đó là điều kiện rất thuận lợi để tỉnh Quảng Trị tiếp tục phát triển kinh tế, đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH. Quảng Trị đang tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng thiết yếu tại Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, Khu công nghiệp Quán Ngang, Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá và các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Đây là những vận hội mới với nhiều nhà máy, công trình, khu - cụm công nghiệp đang hình thành sẽ góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Do đó, lực lượng lao động ngày càng thu hút nhiều hơn, song phải thấy rằng nguồn nhân lực - một yêu cầu hết sức cấp thiết đang ngày càng trở thành một yếu tố quan trọng và bức xúc cần phải đầu tư thực sự để đáp ứng về số lượng và chất lượng. Vấn đề đặt ra là vừa phải có những giải pháp mở rộng qui mô đào tạo, mặt khác phải đặc biệt chú trọng có những chế độ chính sách đầu tư cho công tác đào tạo nhân lực để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa của tỉnh, đưa Quảng Trị vào quỹ đạo phát triển nhanh, bền vững và toàn diện cùng với cả nước..Chính vì vậy, vấn đề đào tạo nguồn nhân lực, nhất là lao động có trình độ kỹ thuật cao để cung cấp cho các khu công nghiệp trở nên một nhu cầu cấp thiết và phải đi trước một bước nếu không thì Quảng Trị sẽ thua ngay tại sân nhà về nguồn nhân lực.

2.13. Đánh giá chung về Thực trạng bố trí không gian phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị:

a) Đánh giá chung về các phân vùng phát triển kinh tế - xã hội:

- Khu vực có điều kiện phát triển thuận lợi nhất là dải đồng bằng. Đường kết nối chính hướng Bắc – Nam là QL1 và đường sắt QG đều nằm trong khu vực này.

- Hai đô thị chính là Đông Hà và Quảng Trị cũng nằm trong dải này.

- Ngoài khu vực hai đô thị này thì dân cư tương đối tập trung trong toàn dải đồng bằng, có thể coi như một vùng có phân bố dân cư liền mạch.

- Từ vùng trũng đổ ra biển và từ trung du lên núi, mật độ dân cư thấp hơn rõ rệt.

- Các cơ sở sản xuất và khu, cụm công nghiệp cũng tập trung trong dải đồng bằng cao;

- Dải đồng bằng thấp chủ yếu trồng lúa 2 vụ, 1 vụ để ngập nước lũ; Đan xen trong đó là một số khu dân cư tại những khu vực có địa hình cao hơn;

- Dải ven biển có khu vực Cửa Tùng, Cửa Việt đã được phát triển dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng và một số khu dân cư mật độ thấp. Nhưng tình hình phát triển du lịch còn nhiều hạn chế do ảnh hưởng của sự cố FORRMOSA, do quy hoạch các khu du lịch tập trung khá biệt lập, dẫn đến sản phẩm đơn điệu - chủ yếu là dịch vụ tắm biển - hoàn toàn bị phụ thuộc vào yếu tố mùa vụ (chỉ khai thác hiệu quả được 1-2 tháng/năm)

- Vùng trung du và đồng bằng cao phát triển cây ăn quả và trồng rừng sản xuất; Còn diện tích lớn thuộc về các nông trường – chưa phát huy hết tiềm năng;

- Thị trấn Khe Sanh và Cửa khẩu Lao Bảo phát triển tương đối sầm uất, nhưng gần đây, quy mô hoạt động giao thương giảm xuống, do tác động của chính sách thuế

và chính sách đối với khu KT cửa khẩu; Cửa khẩu La Lay chưa được phát triển, dù TTCP có QĐ nâng cấp lên CKQT từ năm 2014.

b) Đánh giá về việc bố trí không gian các khu chức năng phục vụ phát triển kinh tế lớn, như: KKT, các KCN, khu dịch vụ thương mại biên giới, khu du lịch:

+ Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Quảng Trị được bố trí tại khu vực ven biển, khai thác các tiềm năng lợi thế về phát triển kinh tế năng lượng sạch gắn với việc khai thác mỏ khí trên biển, cảng tiềm năng Mỹ Thuỷ, không gian sinh thái biển thuận lợi cho phát triển du lịch, quỹ đất vùng cát đang sử dụng kém hiệu quả…

+ Khu kinh tế Lao Bảo, Lalay – các khu dịch cụ thương mại biên giới: được quy hoạch tại khu vực sửa khẩu với nước bạn CHDCND Lào, khai thác tiềm năng của Hành lang kinh tế Đông – Tây, tuy hiện nay hành lang này chưa phát huy được tốt, nhưng là những tiềm năng cần được chú trọng khai thác trong tương lai;

+ Các khu công nghiệp: Tỉnh đã quy hoạch một số khu công nghiệp, chủ yếu tập trung dọc hành lang QL1 và khu vực ven biển. Hiện nay khu vực dọc QL1 đã phát huy tốt, có tỷ lệ lấp đầy khá cao, do thuận lợi kết nối với hành lang kinh tế và giao thông Bắc – Nam và phân bố gần các trung tâm dân cư – nguồn nhân lực chính của Tỉnh; Một số KCN ở khu vực ven biển, tuy được đánh giá là có tiềm năng nhưng chưa phát huy tốt, do hạ tầng kết nối chưa tốt và ở xa các trung tâm dân cư hơn so với dọc QL1.

+ Các khu du lịch: Trên địa bàn tỉnh có một số khu du lịch, chủ yếu là dạng resort ven biển. Các khu vực này chủ yếu khai thác hoạt động tắm biển và dịch vụ ẩm thực mà chưa kết nối, khai thác tốt các giá trị sinh thái , văn hoá khác của Tỉnh, nên bị ảnh hưởng của yếu tố mùa vụ - chỉ hoạt động hiệu quả vào một vài tháng mùa hè có thể tắm biển.

2.14. Báo cáo rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch thời kỳ trước

a) Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 02/3/2011, đã phát huy vai trò tích cực trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các địa phương, các ngành; định hướng tốt cho việc đầu tư phát triển và kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh… Qua quá trình thực hiện đến nay, tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế, xã hội và môi trường:

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) bình quân giai đoạn 2011-2020 là 7,3%/năm (mục tiêu là 12-13%/năm). GRDP bình quân đầu người năm 2015 đạt 34,9 triệu đồng, gấp 2 lần năm 2010 (mục tiêu là gấp 2 lần năm 2010); năm 2020 đạt 53,2 triệu đồng, gấp 1,56 lần so với năm 2015 (mục tiêu đến năm 2020 gấp 2 lần năm 2015).

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2020: nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 20,51%, công nghiệp và xây dựng chiếm 26%, dịch vụ chiếm 48,87% (mục tiêu đến năm 2020 nông lâm nghiệp và thủy sản là 13%; công nghiệp - xây dựng là 56% và dịch vụ là 31%).

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện 10 năm 2011-2020 đạt 118.191 tỷ đồng (mục tiêu 10 năm là 170.000 tỷ đồng).

- Dân số trung bình đến năm 2020 là 638,6 nghìn người (Dự báo đến năm 2020 là 750 nghìn người). Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân hàng năm đạt 0,96% (dự báo là dưới 1%); Tỷ lệ dân số thành thị 32% (Dự báo đến 2020 là 40%).

- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 10 năm qua là 2,18% (mục tiêu 2011-2020 giảm từ 2,5-3% mỗi năm). Số lao động được tạo việc làm mới bình quân giai đoạn 2011-2020 là 10.840 lao động/năm (mục tiêu là 8.000 lao động). Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đến năm 2020 là 2,7% (mục tiêu dưới 4%).

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2020 đạt 65,88 %, đào tạo nghề 46,5% (mục tiêu đến năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 50%, đào tạo nghề 44%).

- Đến năm 2020 có 10 bác sĩ và 31,7 giường bệnh/1 vạn dân (mục tiêu là 10 bác sĩ, 28 giường bệnh/1 vạn dân). Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng dưới 13,7% năm 2020 (mục tiêu dưới 15%).

- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh ở thành thị năm 2020 đạt 95% (mục tiêu đến năm 2020 là 100%); ở nông thôn năm 2020 đạt 89,1% (mục tiêu đến năm 2020 là 95%).

- Tỷ lệ độ che phủ rừng năm 2020 đạt 50% (mục tiêu trên 50%).

***) Những hạn chế, khó khăn**

- Các chỉ tiêu kinh tế tuy đạt khá nhưng vẫn chưa xứng với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. Chất lượng tăng trưởng chưa cao và năng lực cạnh tranh còn hạn chế trên cả 3 cấp độ: nhà nước, doanh nghiệp và sản phẩm; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng nhưng còn chậm; năng suất lao động xã hội thấp.

- Nền kinh tế của Tỉnh có xuất phát điểm thấp, quy mô nhỏ, tích lũy nội bộ từ nền kinh tế còn hạn chế. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thấp hơn so với nhu cầu chi; nguồn thu nhỏ, thiếu ổn định ảnh hưởng đến quá trình quản lý, điều hành ngân sách và thực hiện các chính sách phát triển của địa phương. Thu hút đầu tư, nhất là đầu tư trực tiếp nước ngoài gặp nhiều khó khăn.

- Nhiệm vụ tái cơ cấu nền kinh tế tỉnh diễn ra còn chậm. Việc triển khai thực hiện mục tiêu phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn đang gặp khó khăn, thách thức như: chưa chủ động hội nhập quốc tế, thị trường còn bó hẹp, thiếu cơ sở hạ tầng và sản phẩm du lịch mang tính đặc thù, đặc trưng,v.v…

- Phần lớn các dự án sản xuất công nghiệp trên địa bàn có quy mô nhỏ, công nghệ thiết bị còn lạc hậu, chậm đổi mới; chất lượng sản phẩm chưa cao, năng lực cạnh tranh yếu; thiếu sự liên kết giữa người sản xuất với doanh nghiệp. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại các khu, cụm công nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, ảnh hưởng đến kết quả thu hút đầu tư, nhất là hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thiếu và chưa đồng bộ.

- Mặc dù đã có sự nỗ lực lớn trong việc đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư nhưng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Quảng Trị vẫn ở mức tương đối thấp (năm 2016 xếp hạng 43/63; năm 2017 xếp hạng 54/63; năm 2018 xếp hạng 53/63; năm 2019 xếp hạng 49/63; năm 2020 xếp hạng 41/63). Đây sẽ là thách thức lớn đối với tỉnh trong việc cải thiện môi trường kinh doanh và thu hút đầu tư.

- Quảng Trị có quy mô dân số nhỏ - xếp thứ 13/14 trong khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và thứ 56/63 của cả nước. Mặt khác, Quảng Trị vẫn là tỉnh thuần xuất cư với tỷ suất di cư thuần là (-36,2%)[39], chủ yếu là học sinh, sinh viên đi học ở các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp trong nước, lao động tìm kiếm cơ hội việc làm ở các địa bàn khác. Đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội.

- Tỉnh vẫn còn một số vùng khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo vẫn cao. Công tác giảm nghèo thiếu bền vững, nhất là ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở huyện Đakrong và Hướng Hóa, nguy cơ tái nghèo, phát sinh nghèo mới còn cao.... Nhiều hộ nghèo ở các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn chưa được tiếp cận đầy đủ với các dịch vụ chăm sóc y tế, giáo dục và chưa được hưởng các ưu đãi về cơ sở hạ tầng, nguồn vốn, tư liệu sản xuất giúp cho việc giảm nghèo bền vững.

***) Nguyên nhân của những hạn chế, khó khăn**

- Nguyên nhân khách quan

+ Những diễn biến bất ổn của nền nền kinh tế thế giới trong 10 năm vừa qua đã ảnh hưởng đến tình hình kinh tế trong nước. Đồng thời, tình hình dịch Covid – 19 diễn biến phức tạp trong 3 năm trở lại đây đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế của cả nước và của tỉnh, ảnh hưởng đến việc thực hiện các chỉ tiêu về huy động vốn, thu hút dự án đầu tư trọng điểm, xây dựng kết cấu hạ tầng, tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao đời sống nhân dân.

+ Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước của tỉnh phụ thuộc vào sự hỗ trợ của Trung ương nên thiếu chủ động, chưa đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

[39] Theo Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0g ngày 01 tháng 4 năm 2019 tỉnh Quảng Trị.

+ Biến đổi khí hậu khiến cho tình hình thiên tai bất thường, khó dự đoán, gây hậu quả nghiêm trọng về người và tài sản, ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế, giảm nghèo cho bà con vùng núi.

- *Nguyên nhân chủ quan:*

+ Năng lực lãnh đạo, hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền chưa đáp ứng được yêu cầu trong giai đoạn phát triển mới. Một số ngành, địa phương chậm đề ra kế hoạch, giải pháp cụ thể thể mang tính đột phá để giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra; chậm đề xuất, ban hành các cơ chế, chính sách tạo sức bật mới cho kinh tế tỉnh.

+ Thiếu các giải pháp, chính sách khả thi trong huy động các nguồn lực, nhất là nguồn lực xã hội hóa và thu hút các nhà đầu tư chiến lược.

+ Nội tại nền kinh tế của tỉnh vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế như năng suất lao động chưa cao, trình độ sản xuất còn thấp, công nghệ lạc hậu; năng lực quản lý, tổ chức sản xuất, kinh doanh của các cơ sở kinh tế còn yếu.

+ Chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức các cấp có mặt chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là khả năng tiếp cận và tổ chức thực các chủ trương, chính sách mới,. Vẫn còn tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của cấp trên trong thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư, phát triển.

Mặc dù có nhiều hạn chế, khó khăn, nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chưa đạt được mục tiêu đề ra nhưng trong 10 năm vừa qua, tỉnh Quảng Trị đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức để duy trì được mức tăng trưởng kinh tế khá; cơ cấu kinh tế dần chuyển dịch theo hướng tích cực, kết cấu hạ tầng tiếp tục được đầu tư hoàn thiện; an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện; an ninh quốc phòng được giữ vững.

b) Quy hoạch Giao thông tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Mặc dù Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 23/6/2015 đến thời điểm này đã kết thúc kỳ quy hoạch tuy nhiên một số dự án đầu tư vẫn chưa được triển khai thực hiện theo tiến độ đề ra, cụ thể:

- Nguồn vốn bố trí cho các công trình XDCB hạn chế, dẫn đến các công trình thi công kéo dài chậm tiến độ, một số chỉ tiêu kế hoạch đặt ra không đảm bảo tiến độ.

- Công tác quản lý phương tiện thông qua thiết bị giám sát hành trình còn hạn chế, số lượng phương tiện không truyền tín hiệu vê máy chủ Tổng cục ĐB còn cao.

- Một số công trình, dự án chưa thực hiện được theo mục tiêu Quy hoạch đề ra:

+ ĐT.571 đoạn nối đường ven biển đến QL.l và đoạn nối từ xã Vĩnh Ô đến đường Hồ Chí Minh nhánh Tây (hiện đang thực hiện đầu tư xây dựng một đoạn tuyến dài 15 km);

+ Đường Hùng Vương kéo dài đoạn từ cầu Vĩnh Phước đến Ái Tử (hiện thuộc dự án BIGII dự kiến triển khai cuối năm 2020);

+ ĐT.582 đoạn từ QL.1 đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn (thuộc tuyến QL15D, hiện đang đề xuất đưa vào Dự án nâng cấp, cải tạo các tuyến quốc lộ kết nối với Lào sử dụng vốn vay của Ngân hàng thế giới theo Văn bản số 1888/UBND-KT ngày 27/04/2022);

+ Đường tỉnh ĐT.587 (hiện đã đưa vào Dự án CRIEM).

+ Các cầu chưa được đầu tư: cầu Hội Yên 1, Hội Yên 2, trên tuyến ĐT.582.

+ Đường ven biển đoạn từ thôn Mạch Nước đến Nam cầu Cửa Việt.

+ Đường thủy nội địa: Chưa nâng cấp, cải tạo, nạo luồng và cảng Đông Hà.

+ Đường hàng không: Cảng hàng không - sân bay Quảng Trị (hiện đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư theo hình thức PPP).

+ Đường sắt: Chưa xây dựng tuyến đường sắt Ngã Tư Sòng - Cảng Cửa Việt; Đầu tư xây dựng đoạn nối đường sắt Hà Nội - Tp.HCM đi cảng Mỹ Thủy; đầu tư xây dựng đường sắt Đông Hà đi Lao Bảo kết nối với Lào theo quy hoạch.

+ Chưa kêu gọi đầu tư xây dựng cảng cạn ICD.

Bên cạnh đó, qua số liệu đánh giá Thực trạng về GTVT của Tỉnh cho thấy hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh phát triển còn chậm, liên kết giữa các tỉnh xung quanh còn bị hạn chế. Mạng lưới giao thông, nhất là giao thông địa phương còn ở mức thấp và chưa vào cấp kỹ thuật, chất lượng còn xấu. Khoảng cách gia tăng giữa nhu cầu giao thông và năng lực kết cấu hạ tầng hiện có ngày càng lớn kết hợp với thiên tai, thời tiết cực đoan khiến mạng lưới giao thông xuống cấp nhanh, điều kiện đi lại khó khăn ở các vùng có đ

a hình phức tạp, núi cao, hiểm trở, an toàn giao thông vẫn chưa được cải thiện. Công tác duy tu bảo dưỡng chưa đầy đủ; quản lý hành lang an toàn đường bộ và đô thị còn nhiều bất cập. Chất lượng dịch vụ vận tải chưa cao, chi phí chưa hợp lý, tính cạnh tranh thấp; vận tải công cộng đô thị chưa phát triển; còn nhiều phương tiện vận tải cũ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường; tai nạn giao thông diễn biến phức tạp, vẫn ở mức cao.

Một điểm yếu nữa về hạ tầng giao thông của Tỉnh cần khắc phục đó là khả năng kết nối giao thông theo trục ngang Đông - Tây. Giao thông kết nối theo trục ngang của Tỉnh hiện nay vừa yếu và thiếu, có duy nhất tuyến QL.9 đảm nhận vai trò kết nối trục

ngang giao thông hướng đông - tây lên đến trung tâm huyện miền núi Hướng Hóa, nối các điểm từ quốc lộ 1 lên đường Hồ Chí Minh nhánh Đông và nhánh Tây. Vào mùa mưa lũ, tuyến đường thường hay bị sạt lở khiến cho giao thông bị gián đoạn. Để khắc phục vấn đề này cần có giải pháp phá thế độc đạo quốc lộ 9 thông qua việc ưu tiên kết nối thêm nhiều tuyến

ông – Tây như kéo dài tuyến QL.15D, QL9D…

Ngoài ra, trên toàn tuyến Quốc lộ 1, từ Hà Nội vào thành phố Cần Thơ chỉ còn duy nhất đoạn qua TP.Đông Hà, là tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Trị, chưa có đường tránh, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông. Hiện nay, mới đầu tư xây dựng được 5km tuyến tránh thành phố Đông Hà, đoạn tuyến còn lại khoảng 17,3 km chưa được triển khai xây dựng (trong đó đoạn từ Dốc Miếu đến QL.9 - cảng Cửa Việt, dài 13,2km đã được Bộ GTVT phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1719/QB-GTVT ngày 28/9/2021, dự kiến sẽ triển khai đoạn tuyến này trong giai đoạn 2021-2025). Vì vậy việc đầu tư xây dựng nối thông toàn tuyến cần được ưu tiên thực hiện trong giai đoạn tới.

c) Các quy hoạch có liên quan khác

Hiện nay tỉnh Quảng Trị đang có hơn 152 quy hoạch các loại đang còn hiệu lực đến năm 2020, trong đó bao gồm các ngành, lĩnh vực, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 của các huyện, thành phố và thị xã...

Các quy hoạch được lập mới (đã được phê duyệt và đang hoàn thiện trình phê duyệt) có hiệu lực đến năm 2030 sẽ được xem xét tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

(1). Quy hoạch Chung xây dựng KKT Đông Nam Quảng Trị tỉnh Quảng trị đến năm 2035, tầm nhìn đến 2050.

(2). Quy hoạch chung xây dựng Thành phố Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(3). Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016-2025, xét đến 2035.

(4). Quy hoạch phát triển điện khí và các dự án có nhu cầu sử dụng khí trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.

(5). Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

(6). Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng cho các năm tiếp theo.

- Các quy hoạch về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội hết hiệu lực vào năm 2020 nhưng vẫn được xem xét để tích hợp một số nội dung vào quy hoạch mới:

(1). Quy hoạch sử dụng đất các huyện, thành phố và thị xã;

(2). Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

(3). Quy hoạch bảo vệ & phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 tỉnh Quảng Trị;

(4). Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020;

(5). Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

(6). Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

(7). Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2020 định hướng đến năm 2030.

(8). Quy hoạch phân vùng chức năng vùng bờ tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(9). Quy hoạch phát triển Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

(10). Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

(11). Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị đến năm 2020.

2.15. Kết luận tổng quan về Thực trạng bối cảnh kinh tế - xã hội

Các điểm nghẽn cần xử lý, những vấn đề được và chưa được:

- Tỉnh Quảng trị có dân số ít, nền kinh tế còn chưa phát triển, tỷ lệ đô thị hoá thấp.

- Trong những thập kỷ qua, về cơ bản, dân số của tỉnh tăng không đáng kể, tuy nhiên tỷ lệ xuất cư thuần đã giảm dần, gần về 0. Mức tăng trưởng dân số và kinh tế, đầu tư thấp hơn so với mục tiêu đề ra hoặc dự báo.

- 3 chiến lược phát triển kinh tế quan trọng nhất của tỉnh bao gồm: Tập trung phát triển khu kinh tế biển phía Đông Nam, dựa trên cốt lõi dầu khí; Tập trung phát triển kinh tế đô thị Đông Hà, thành một hub trên hành lang kinh tế Đông Tây và phát triển khu kinh tế biên giới, cửa khẩu Lao Bảo, thành 1 trong 8 khu kinh tế cửa khẩu trọng yếu quốc gia, về cơ bản đều chưa phát huy được.

- Cấu trúc không gian xây dựng phân tán, nhỏ lẻ. Một tỷ lệ khá lớn các không gian xây dựng hiện đang ở vùng thấp trũng và ảnh hưởng trực tiếp của bão ven biển. Quy mô và nguy cơ thiệt hại còn tăng trong tương lai, với dự báo về BĐKH và nước biển dâng.

- Khu vực thượng nguồn, tuy đã có những khu bảo tồn thiên nhiên lớn, nhưng vẫn chưa được quản lý che phủ tối ưu, dẫn tới những hệ quả về thiên tai gia tăng.

- Nói chung là cấu trúc hoạt động của con người, bao gồm hoạt động kinh tế và xây dựng, chưa thực sự phù hợp và phát huy được tiềm năng của cấu trúc bệ đỡ thiên nhiên và liên kết hạ tầng của khu vực.

- Chưa coi trọng đúng mức giá trị việc phát huy những điều kiện tự nhiên bản địa, đồng thời đánh giá quá cao cơ hội tận dụng một số bối cảnh phát triển vĩ mô, cấp quốc tế và quốc gia, trong khi những bối cảnh đó lại chưa chắc chắn sẽ thành hiện thực.

2.16. Mối quan hệ liên vùng

2.16.1. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng Bắc Trung Bộ

2.16.1.1. Những lợi thế đặc thù của tỉnh Quảng Trị

Tỉnh Quảng Trị thuộc vùng Bắc Trung Bộ, có 01 thành phố, 01 thị xã và 08 huyện, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Bình, phía Nam giáp tỉnh Thừa Thiên - Huế, phía Tây giáp tỉnh Savannakhet, tỉnh Salavan, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (với 179,345 km đường biên giới), phía Đông giáp biển Đông (với chiều dài bờ biển 75 km); Hội tụ các lợi thế sẵn có về vị trí địa kinh tế, tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản, thuỷ sản khá phong phú và đa dạng; Có các di tích lịch sử, văn hoá nổi tiếng trong và ngoài nước. Quảng Trị hội tụ nhiều điều kiện tốt để trở thành trung tâm năng lượng của miền Trung. Bằng việc kết nối hai vùng phát triển điện năng gồm điện gió ở phía Tây và nhiệt điện, điện khí, điện mặt trời ở phía Đông, Quảng Trị kỳ vọng sẽ tạo bước đột phá năng động, táo bạo, góp phần "thay áo mới" cho kinh tế địa phương trong giai đoạn tiếp theo.

- Tỉnh Quảng trị có vai trò là cầu nối vùng Bắc Trung Bộ với Vùng động lực miền Trung - được đặt ra trong Nghị quyết 81 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia. Với vị thế này, Quảng trị có cơ hội kết nối và tương tác phát triển cả với vùng Bắc Trung Bộ và Vùng động lực miền Trung, khai thác, phát huy giá trị và vị thế tổng thể của cả hai vùng, đặc biệt là về du lịch sinh thái, du lịch di sản, du lịch văn hoá, dịch vụ logistic, giáo dục đào tạo, chế biến nông lâm sản. Bên cạnh đó, vì nằm ở cầu nối giữa hai vùng có động lực phát triển du lịch mạnh mẽ nên các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, đặc sản (sản lượng không quá lớn) của Tỉnh có thể dễ dàng tìm được thị trường tiêu thụ với giá thành đảm bảo hiệu quả phát triển của nhóm ngành này.

Đồng thời, kết hợp với các "thế mạnh mới" đang được đầu tư, hình thành về cơ sở hạ tầng, giao thông, năng lượng sạch… Quảng Trị sẽ đang tạo cho mình những lợi thế cạnh tranh rõ nét, nổi bật để thu hút các nhà đầu tư trong vùng BTB và quốc tế:

(1) Giao thông:

- Quảng Trị là đầu mối giao thông quan trọng, nằm ngay giao điểm của các tuyến giao thông huyết mạch quốc gia: Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh (gồm 02 nhánh Đông và Tây), Quốc lộ 9 gắn với đường xuyên Á, Quốc lộ 15D, đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn (đang triển khai xây dựng) cùng với tuyến đường sắt Hà Nội – Tp.Hồ Chí Minh, kết nối với cảng Cửa Việt, cảng biển nước sâu Mỹ Thủy; cách sân bay Đồng Hới - Quảng Bình (khoảng 90 km) về phía Bắc và sân bay quốc tế Phú Bài - Thừa Thiên Huế (khoảng 80 km) về phía Nam và đang chuẩn bị xây dựng sân bay Quảng Trị.

- Với vị trí của một tỉnh điểm đầu trên Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC) về phía Đông của Việt Nam, nối với Lào - Thái Lan – Myanmar, qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, đây là một lợi thế quan trọng tạo điều kiện cho tỉnh Quảng Trị sớm trở thành một trong những trung tâm giao lưu, hợp tác phát triển với các địa phương trong nước và với các nước trong tiểu vùng sông Mêkông mở rộng (GMS); là một trong những cửa ngõ hướng ra Biển Đông của các nước và vùng lãnh thổ trên Hành lang kinh tế Đông - Tây.

(2) Đất đai:

Quảng Trị là một trong số ít các địa phương có quỹ đất sạch, đặc biệt là đất ven biển với diện tích lớn với mức độ tập trung cao, không bị manh mún, chia cắt, hầu như không có tranh chấp, chi phí giải tỏa đền bù thấp nên có đủ điều kiện để đáp ứng các dự án đầu tư có quy mô lớn từ 200ha trở lên;

Quỹ đất có thể phục vụ tốt cho các dự án tổ hợp du lịch, sân golf cao cấp; các dự án đầu tư khu công nghiệp; cảng biển, logistics; điện gió, năng lượng; phát triển đô thị quy mô lớn hiện đại...

(3) Thủy sản:

Với bờ biển dài 75 km, có 02 cửa sông lớn (Cửa Việt, Cửa Tùng), ngư trường rộng 8.400 km2 với trữ lượng hải sản khoảng 60.000 tấn; Thực vật phù du vùng biển ven bờ Quảng Trị thuộc vào loại giàu dinh dưỡng, là nguồn thức ăn phong phú cho sự phát triển tôm cá tự nhiên và nuôi trồng ven bờ. Do giàu thức ăn nên khả năng khai thác, đánh bắt và nuôi trồng hải sản ở ven bờ biển Quảng Trị tương đối lớn. Ở đây có nhiều loài cá nổi như: trích, nục, ngừ, bạc má...; các loại cá chìm như: trát, mòi, phèn…; các loại hải sản như: Tôm hùm, tôm biển, mực ống, mực nang…

(4) Khoáng sản, khí đốt và năng lượng sạch:

- Đá vôi: trữ lượng ở Tân Lâm, Tà Rùng rất lớn (trên 03 tỷ tấn), chất lượng tốt; titan ở Vĩnh Linh, Gio Linh;

- Cát: Đặc biệt, các mỏ cát thạch anh ở vùng Nam - Bắc Cửa Việt và Hải Lăng với tổng trữ lượng đã xác định lên đến 277 triệu tấn, đây là nguyên liệu để sản xuất

thuỷ tinh cao cấp, gốm sứ, làm phụ gia xây dựng và vật liệu xây dựng, cáp quang và màn hình tinh thể lỏng, sợi thủy tinh từ bột silicat, công nghiệp gốm sứ...

- Khí đốt: Theo định hướng phát triển công nghiệp khí Việt Nam (Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 16/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ), trong tương lai không xa, sẽ khai thác mỏ khí Báo Vàng thuộc địa phận Quảng Trị, xây dựng Hệ thống đường ống dẫn khí và nhà máy xử lý khí với quy mô 2-3 tỷ m3/năm.

- Năng lượng sạch: Quảng Trị với nhiều tiềm năng và lợi thế nổi bật hướng đến mục tiêu trở thành trung tâm năng lượng mới của khu vực miền Trung với thế mạnh về năng lượng sạch (điện gió, điện mặt trời) và nhiệt điện. Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng, một số khoáng sản có trữ lượng lớn, chất lượng cao như: titan, đá vôi, cát thạch anh trắng. Cách không xa bờ biển Quảng Trị có nguồn khí với trữ lượng lớn, khu vực mỏ nằm gần đảo Cồn Cỏ, trong thời gian tới nguồn khí này được khai thác, Quảng Trị sẽ tạo ra khả năng cho phát triển công nghiệp chế biến từ nguyên liệu khí đốt và vật liệu công nghệ mới. Sản lượng gỗ rừng trồng đứng đầu của Việt Nam

(5) Tài nguyên du lịch:

Về tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng. … tỉnh còn có nhiều danh lam thắng cảnh như Trằm Trà Lộc, rừng nguyên sinh Rú Lịnh, động Brai, giếng cổ Gio An…, nhiều bãi biển đẹp như Cửa Tùng, Cửa Việt, Vĩnh Thái mang vẻ đẹp rất riêng với cát trắng tinh khôi, bằng phẳng, mịn màng, làn nước trong xanh, ít nơi nào có được. Bên cạnh đó, các điểm du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là 02 điểm du lịch sinh thái Động Brai và Thác Tà Puồng nằm trên tuyến du lịch dọc đường Hồ Chí Minh nhánh Tây và liên kết phát triển du lịch với tỉnh Quảng Bình.

Về mặt lịch sử, nơi đây từng là trung tâm nối giữa hai miền Nam, Bắc của Việt Nam, cũng như những cuộc đụng độ khốc liệt giữa các bên tham chiến. Chính vì điều kiện lịch sử đặc thù như vậy, ngày nay Quảng Trị đã trở thành một địa điểm có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành du lịch văn hóa lịch sử, được tạo bởi hệ thống di tích chiến tranh thời hiện đại hết sức đồ sộ và độc đáo trong đó có những địa danh nổi tiếng đã đi vào lịch sử như: Quảng Trị có những địa danh mang dấu ấn về quá khứ của chiến tranh như: sông Thạch Hãn, sông Bến Hải, cầu Hiền Lương, hàng rào điện tử McNamara, địa đạo Vịnh Mốc, Khe Sanh, Tà Cơn, Làng Vây, Đường 9 Nam Lào, nghĩa trang Trường Sơn đường Hồ Chí Minh huyền thoại... Những di tích lịch sử này đã trở thành "thương hiệu" du lịch của Quảng Trị. Về văn hóa tâm linh, Quảng Trị có một số lễ hội thu hút đông đảo sự tham gia của nhân dân địa phương và khách du lịch như: Lễ hội đêm Thành Cổ, Lễ hội Trường Sơn huyền thoại, Lễ hội thống nhất non sông, Lễ hội Tổ đình Sắc Tứ, Lễ hội dân gian, Hội Cướp Cù, Hội Thượng Phước, Lễ hội rước kiệu ở Trung tâm Hành hương Đức mẹ La Vang, Lễ hội đua thuyền, Lễ hội rước hến làng Mai Xá, Lễ hội đua thuyền truyền thống làng Mai Xá, Lễ hội chợ đình Bích La.

(5) Môi trường đầu tư và quan hệ hợp tác đầu tư (FDI):

- Với tiềm năng và lợi thế sẵn có, cùng với quyết tâm cao trong cải cách chính sách, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, sẵn sàng hợp tác, giúp đỡ và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất về thủ tục đầu tư cũng như áp dụng các ưu đãi đầu tư ở mức cao nhất, kịp thời nắm bắt, xử lý những khó khăn vướng mắc cho nhà đầu tư, Quảng Trị trong thời gian tới sẽ trở thành điểm đến lý tưởng cho nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

- Quảng Trị có các tiềm năng, cơ hội và lợi thế để đẩy mạnh thu hút đầu tư do có vị trí chiến lược và quan trọng, nằm trên các trục giao thông quan trọng của quốc gia về đường bộ, đường sắt Bắc Nam và đường biển; tiếp giáp vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và đặc biệt Quảng Trị là điểm đầu, điểm kết nối Thái Bình Dương tới Lào, Thái Lan, Myanmar thông qua tuyến Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC).

(6) Về kinh tế đối ngoại

Tỉnh Quảng Trị thiết lập quan hệ hữu nghị, hợp tác với 02 tỉnh: Savannakhet, Salavan (CHDCND Lào); Mukdahan (Vương quốc Thái Lan). Hiện nay, đang xúc tiến thiết lập quan hệ hữu nghị với tỉnh Ubon Ratchathani (Vương quốc Thái Lan), Hiroshima(Nhật Bản) và Jeollabuk - do (Đại Hàn Dân Quốc).

2.16.1.2. Khó khăn

Tỉnh Quảng Trị và các tỉnh tỉnh trong vùng Bắc Trung bộ đều có những điểm tương đồng về khó khăn:

- *Nằm trong vùng chịu ảnh hưởng bất lợi của thiên nhiên:* Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, nơi hội tụ của các yếu tố bất lợi về thời tiết khí hậu như: khô nóng trong mùa hè; bão, lũ lụt nhiều về mùa mưa, đặc biệt là tình hình BĐKH ngày càng diễn biến phức tạp, đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân; các hoạt động của ngành du lịch còn mang tính thời vụ (chủ yếu là mùa hè).

- *Vị trí địa lý:* Cách xa các trung tâm lớn của đất nước (Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng) nên không hưởng được các lợi thế, sự lan tỏa từ các trung tâm kinh tế, đô thị lớn trong phát triển kinh tế.

- *Kinh tế:* Kinh tế có xuất phát điểm thấp, quy mô doanh nghiệp địa phương chưa đủ lớn; Trình độ nguồn nhân lực còn thấp.

- *Hệ thống kết cấu hạ tầng:* Trong những năm gần đây tuy đã phát triển nhưng nhìn chung vẫn chưa đáp ứng nhu cầu phát triển KT- XH.

2.16.2. Vị thế, vai trò của tỉnh trong hợp tác quốc tế - Hành lang kinh tế Đông Nam

Đối với Hành lang kinh tế Đông - Tây:

(1) Hành lang kinh tế Đông Tây (EWEC): đi qua 13 tỉnh của 4 nước gồm Việt Nam, Lào, Thái Lan và Myanmar. EWEC bắt đầu từ thành phố cảng Mawlamyine (Myanmar) về Việt Nam qua cửa khẩu Lao Bảo và kết thúc tại cảng Tiên Sa - Đà Nẵng. Tại Việt Nam nhiều hạng mục hạ tầng giao thông chủ chốt trên hành lang đã được đầu tư nâng cấp như dự án nâng cấp cảng Tiên Sa, Đà Nẵng, đường hầm đèo Hải Vân, đường quốc lộ 9.... nhằm khai thác và biến hành lang giao thông thành hành lang phát triển kinh tế.

Hình 2.46. Vị trí của tỉnh Quảng Trị trên tuyến Hành lang Đông – Tây

Các địa phương của Việt Nam (Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế) là cửa ngõ ra biển Đông thuận lợi cho các nước thuộc khu vực hành lang, hợp tác vận tải quá cảnh, hỗ trợ các vùng địa phương sâu trong nội địa mở đường ra biển, làm đầu mối cung cấp hàng hóa và nguyên nhiên vật liệu, cung cấp các sản phẩm kinh tế biển, du lịch biển.... Hiện nay, hạ tầng giao thông phát triển đã cho phép kết nối bốn di sản văn hoá thế giới của các nước liên quan, thực hiện sáng kiến "ba nước, một điểm đến".

(2) Vai trò, vị trí của tỉnh Quảng Trị khi tham gia Hành lang kinh tế Đông - Tây:

- Là điểm đầu trên Hành lang kinh tế Đông - Tây trên lãnh thổ Việt Nam (là điểm ưu thế so với các tỉnh khác trên hành lang Đông - Tây), đầu mối giao thương, tiếp cận với các quốc gia trên hành lang kinh tế Đông - Tây và Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng thông qua các kết nối có ý nghĩa quốc tế và khu vực: Kết nối Hành lang kinh tế Đông-Tây và Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo với Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị; Kết nối Cửa khẩu Quốc tế La Lay với Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị; Kết nối 2 hành lang kinh tế song song cùng "hội tụ" ở Mỹ Thủy; Hành lang Đông – Tây với tuyến Đông Hà - Lao Bảo và Đà Nẵng, dọc theo Quốc lộ 9 kết nối với giao thông Bắc Nam về QL1 và đường Hồ Chí Minh. Đây là vị trí trọng điểm của miền Trung, với trục Hành lang kinh tế Đông Tây, là cửa ngõ quan trọng để kết nối các cơ sở thương mại cửa khẩu, logistics, du lịch sinh thái và hệ thống đô thị đến tiểu vùng

sông Mekong vào miền Trung Việt Nam. Tạo điều kiện thuận lợi phát triển các mũi nhọn kinh tế; trực tiếp chia sẻ lợi ích, liên kết, hợp tác với các quốc gia láng giềng để cùng phát triển thịnh vượng.

- Là cầu nối để giao lưu, hợp tác phát triển khu vực miền Trung Việt Nam với các nước EWEC (chú trọng thị trường Lào, Đông Bắc Thái Lan, Miến Điện và Tây Nam Trung Quốc). Đặc biệt, là với nước bạn Lào thông qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, La Lay và các cửa khẩu phụ Tà Rùng, Bản Cheng giúp cho việc mở rộng giao thương, phát triển kinh tế cửa khẩu và giao lưu văn hóa với Lào và các nước trong khu vực.

Đối với vùng biên giới Việt - Lào[40]:

Trong số các tỉnh thuộc vùng Biên giới Việt - Lào, Quảng Trị là một tỉnh có diện tích tự nhiên không lớn, đã hình thành 2 cửa khẩu quốc tế là cửa khẩu quốc tế Lao Bảo (gắn với khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo) và cửa khẩu quốc tế La Lay (động lực hình thành khu kinh tế La Lay, hành lang kinh tế trục quốc lộ 15D kết nối tới trung tâm khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, tới cảng biển Mỹ Thủy). Lợi thế nổi trội cơ bản của Quảng Trị so với các tỉnh trong vùng, đó là hình thành 1 hành lang 2 khu kinh tế. Trên tuyến hành lang biên giới Việt Nam - Lào, đô thị Lao Bảo được xác định là đô thị động lực cấp 1, đô thị Tà Rụt là đô thị động lực cấp 3 của vùng.

- Về tài nguyên đất đai và khoáng sản của tỉnh Savannakhet (Lào): (1) Tài nguyên đất: Hiện nay quỹ đất để phát triển kinh tế cửa khẩu và đô thị của tỉnh Sa-vẳn-nà-khệt bị hạn chế vì diện tích đất đồng bằng chỉ chiếm khoảng khoảng 45,1%/ 21.774km2 (cao nguyên chiếm 31,1%; vùng đồi núi chiếm 23,8%), tỷ lệ đô thị hóa năm 2021 chỉ đạt 16%. Đất giao thông: Các tuyến đường huyết mạch chính là Đường số 13 chạy dọc từ bắc Lào xuống nam Lào, Đường quốc lộ số 9 kết nối Thái lan, Lào và Việt Nam (qua cửa khẩu Lao Bảo – Quảng Trị) về cơ bản đáp ứng được nhu cầu vận tải của tỉnh. Sân bay Savannakhet đang nằm trong kế hoạch chuyển đổi thành cảng hàng không quốc tế; (2) Tiềm năng khoáng sản: Theo thông tin từ Bộ Năng lượng và Mỏ Lào cho biết thì tiềm năng khoáng sản của Savannakhet vẫn đang là rất lớn với đa dạng về chủng loại vàng, đồng, bạc, niken, chì, … và ngành Địa chất – Khoáng sản Lào là một trong những ngành quan trọng tạo nguồn thu cho ngân sách tỉnh. Lào đã ký các hợp tác về nghiên cứu địa chất với Việt Nam và hiên nay tỉnh Savannakhet đã có 1 dự án giữa Việt Nam và Lào về khai thác vàng – đồng. Đây là điều kiện thuận lợi để tỉnh Quảng Trị sẽ có nhiều cơ hội hợp tác với tỉnh Savannakhet về lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản.

Như vậy, trong giai đoạn tới, cùng với việc đầu tư xây dựng Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị, cảng biển Mỹ Thủy hoàn thành sẽ trở thành cửa ngõ thu hút nguồn

[40] Theo Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 9/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt QHXD vùng biên giới Việt Nam-Lào đến năm 2020 đoạn từ Điện Biên- Kon Tum thì vùng biên giới Việt - Lào gồm 10 tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Kon Tum

hàng từ các tỉnh vùng Đông Bắc Thái Lan; Đông Bắc Campuchia; khu vực Trung và Nam Lào qua Cửa khẩu Quốc tế La Lay, Cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo xuất đi các nước trong khu vực. Khu kinh tế cửa khẩu La Lay, Khu Kinh tế Đông Nam sẽ được xây dựng trong tương lai cùng với Khu Kinh tế -Thương mại đặc biệt Lao Bảo hiện có, Quảng Trị đang đứng trước cơ hội hết sức thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, liên kết khai thác EWEC nhờ vào lợi thế rút ngắn lộ trình giao thông, qua đó kết nối thành một trục giao thông song song với EWEC, biến từ kết nối giao thông đến thành công kinh tế, đưa Quảng Trị phát triển nhanh và bền vững.

Tỉnh Quảng Trị có giá trị địa chiến lược đặc biệt quan trọng, Tiểu vùng sông Mê Công ngày càng thu hút sự quan tâm của các nước lớn. Cùng với tiềm năng, lợi thế sẵn có, sự hiện diện của các nước lớn ở Tiểu vùng chính là cơ hội để thúc đẩy các hợp tác song phương và đa phương thông qua các cơ chế, sáng kiến, mà nổi bật là sáng kiến Hành lang Kinh tế Đông - Tây (EWEC). Với quá trình hình thành, phát triển và triển khai trên thực địa, EWEC góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống của người dân khu vực hạ lưu sông Mê Công.

Với mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống người dân lưu vực sông Mê Công, các nước tham gia GMS đã thỏa thuận hợp tác phát triển hạ tầng giao thông, năng lượng, thương mại, du lịch, đào tạo nguồn nhân lực... Hợp tác phát triển hạ tầng giao thông được ưu tiên hàng đầu và đạt nhiều kết quả nổi bật nhất, hướng tới hình thành, xây dựng ba hành lang kinh tế chính, gồm: Hành lang Kinh tế Đông - Tây (EWEC), Hành lang Kinh tế Bắc - Nam (NSEC) và Hành lang Kinh tế phía Nam (SEC). Trong đó, EWEC tạo tác động lan tỏa, lôi cuốn các vùng xung quanh vào luồng phát triển chung và là "chìa khóa" để phát triển khu vực hạ lưu sông Mê Công. EWEC gắn hội nhập kinh tế khu vực với công nghiệp hóa và tạo không gian mới để các nước Tiểu vùng sông Mê Công hợp tác phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, EWEC góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển và tăng cường liên kết trong Tiểu vùng với các nước ASEAN cũng như với các nước khác trên thế giới. Với tầm quan trọng về địa chiến lược của Tiểu vùng sông Mê Công, EWEC đã thu hút sự quan tâm đặc biệt của các nước lớn, thông qua viện trợ, gia tăng đầu tư cùng với sự hiện diện các định chế tài chính quốc tế như: ADB, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Đầu tư kết cấu hạ tầng châu Á (AIIB)... để mở rộng tầm ảnh hưởng của mình. Đây chính là cơ hội rất lớn cho các quốc gia trên tuyến EWEC có thể tăng cường hợp tác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội cũng như tạo ra một không gian bảo đảm an ninh và lợi ích quốc gia.

EWEC là tuyến hành lang dài 1.450km, đi qua 13 tỉnh của 4 nước Mi-an-ma, Thái Lan, Lào và Việt Nam; bắt đầu từ thành phố cảng Mawlamyine (bang Mon) đến cửa khẩu Myawaddy (bang Kayin) ở biên giới Mi-an-ma - Thái Lan.

Ở Thái Lan, EWEC được bắt đầu từ Mae Sot, chạy qua 7 tỉnh của nước này. Ở Lào, tuyến hành lang này chạy từ tỉnh Xa văn Na khẹt đến cửa khẩu Dansavanh và ở

Việt Nam, chạy từ cửa khẩu Lao Bảo qua các tỉnh Quảng Trị, Huế và thành phố Đà Nẵng. EWEC còn là con đường huyết mạch nối liền GMS với không gian kinh tế sông Hằng (Ấn Độ), góp phần rút ngắn khoảng cách và phí tổn cho việc mở rộng giao lưu kinh tế giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương; đồng thời, nằm trên tuyến đường xuyên Á, cầu nối giữa thị trường Trung Quốc rộng lớn với khu vực ASEAN.

Sự ra đời của hành lang Đông Tây sẽ đem lại lợi ích thiết thực và lâu dài cho các quốc gia thành viên. Đây là cơ hội cho các quốc gia tiếp cận tốt hơn các nguồn tài nguyên khoáng sản, hải sản và năng lượng phục vụ cho các ngành sản xuất và chế biến; tạo điều kiện phát triển cho các thành phố, thị trấn nhỏ dọc hành lang đồng thời thúc đẩy thương mại xuyên biên giới; thu hút đầu tư từ các nguồn địa phương, khu vực và thế giới; phát triển các hoạt động kinh tế mới thông qua việc sử dụng hiệu quả không gian kinh tế và hình thành khu vực kinh tế xuyên quốc gia; mở cửa cho hàng hoá của Lào, Thái Lan và Trung Quốc thâm nhập vào các thị trường đầy tiềm năng của Nam Á, Đông Á, Châu Âu và Châu Mỹ. Ngoài ra hành lang còn là môi trường để thử nghiệm các chính sách kinh tế mới, đặc biệt là ở Myanmar, Việt Nam và Lào. Hành lang Đông Tây cũng đã mở ra những cơ hội hợp tác trên nhiều lĩnh vực cho các địa phương thành viên.

Tuy vậy, suốt nhiều năm qua, tuyến hành lang kinh tế này vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, lợi thế của mình. Thực tế, rất nhiều doanh nghiệp đang phân vân đến hạ tầng giao thông trên tuyến, các vướng mắc hiện hữu về thuế, phí, thông quan… đặc biệt là vai trò trung tâm của Đà Nẵng khi là cửa ngõ chính ra biển của EWEC. Mặc dù là điểm cuối của tuyến, nhưng lượng hàng hóa qua EWEC chưa nhiều; chi phí vận tải đường bộ còn ở mức cao do nhiều trạm thu phí cầu đường (chiếm bình quân 10-15% chi phí vận tải); tốn nhiên liệu nên khó thu hút nguồn hàng từ Lào và Đông Bắc Thái Lan. Dù có rất nhiều lợi thế khi nằm trên EWEC, song thời gian qua, hoạt động thương mại giữa các địa phương trong khu vực miền Trung, nhất là Đà Nẵng với các địa phương của Thái Lan, hay Lào vẫn chưa như kỳ vọng.

Trước sự phát triển mạnh mẽ của các trục giao thông Bắc - Nam, EWEC cần mở rộng, tăng quy mô các tuyến trục kết nối Đông - Tây để khơi thông nguồn lực phát triển của các quốc gia trên tuyến. Do đó, các tỉnh, thành phố trong khu vực miền Trung cần liên kết xây dựng hệ thống logistics hoàn thiện, hiện đại nhằm giảm chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa trên EWEC kết nối với dòng chảy thương mại quốc tế trong thời gian tới là yêu cầu cần thiết. - Vị trí địa lý thuận lợi là nằm tại điểm đầu cầu của Việt Nam trên EWEC, có cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, một trong những cửa khẩu đường bộ quan trọng của nước ta, là trục đường ngắn nhất, thuận lợi nhất đảm bảo giao thông liên tục từ nội địa Việt Nam đến Savannakhet, Mụcđahán với khoảng 240km, có thể đi lại thuận lợi kể cả trong mùa mưa để mở rộng giao lưu hàng hóa, xuất nhập khẩu, hoạt động du lịch, dịch vụ với Lào, Thái Lan, Myanma và các nước khác trong khu vực;

- Phát triển EWEC để giảm chi phí vận tải và giao dịch xuyên biên giới, thúc đẩy phát triển dịch vụ hậu cần, đầu tư và du lịch dọc EWEC, giúp các quốc gia tiếp cận tốt hơn các nguồn tài nguyên khoáng sản, hải sản và năng lượng phục vụ cho các ngành sản xuất và chế biến; phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa cho các thành phố; phát triển các hoạt động kinh tế mới qua đó hình thành các khu vực kinh tế xuyên quốc gia; tạo điều kiện cho luồng hàng hóa của các nước thuộc khu vực GMS thâm nhập vào các thị trường đầy tiềm năng của các nước thuộc khu vực Nam Á và Tây Á.

nhập vào các thị trường đầy tiềm năng của các nước thuộc khu vực Nam Á và Tây Á.

- EWEC không chỉ là hành lang giao thông, đi cùng với nó là cơ hội phát triển kinh tế, công nghiệp, đô thị, nông nghiệp, du lịch. Đặc biệt là hình thành một tuyến du lịch xuyên 4 quốc gia với sự đa dạng về văn hóa, lịch sử, sinh thái… Đặc biệt là du lịch trải nghiệm từ Myanmar (du lịch văn hóa) - Thái lan (du lịch văn hóa, du lịch sinh thái) - Lào (du lịch văn hóa) - Việt Nam/Quảng Trị (du lịch DMZ, du lịch biển,...).

- Mục tiêu phát triển của các nước trên tuyến hành lang (EWEC): được hình thành với mục tiêu tạo thành những luồng vận chuyển thông suốt giữa 4 quốc gia, kết nối 2 đại dương (Ấn độ dương và Thái bình dương) với mục đích cải thiện và tiến tới loại bỏ các rào cản, giảm chi phí và thời gian vận chuyển, cùng với nó là tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo đói. EWEC nhằm thực hiện các mục tiêu chính sau:

+ Tăng cường hợp tác các lĩnh vực về kinh tế - xã hội và phát triển đô thị trên tuyến hành lang của bốn quốc gia thành viên;

thành viên;

+ Rút ngắn được tuyến đường từ biển Andaman đến biển Đông (nếu theo đường biển đi vòng mất ~4.300 km so với ~1.400 km của EWEC)

+ Giảm chi phí vận chuyển trong khu vực ảnh hưởng hành lang và làm cho vận chuyển hàng hóa và người dân hiệu quả hơn;

+ Giảm nghèo và hỗ trợ sự phát triển của khu vực nông thôn và biên giới dọc theo EWEC.

2.16.3. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh

2.16.3.1. Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc tế tác động đến phát triển tỉnh

(1) Mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa và chủ nghĩa dân tộc:

Việt Nam - với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp trên 20% GDP và trên 70% kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch thương mại quốc tế bằng hai lần giá trị GDP - là nước đang và sẽ trực tiếp chịu tác động mạnh mẽ của những biến động trong nền kinh tế thế giới. Những biến động đó sẽ vừa tạo cơ hội và vừa tạo ra những

thách thức cho phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và cho các địa phương, trong đó có tỉnh Quảng Trị nói riêng. Bên cạnh đó, những cuộc tranh luận xung quanh chủ nghĩa dân tộc kinh tế sẽ tiếp tục làm gia tăng áp lực thắt chặt viện trợ toàn cầu từ các quốc gia phát triển dành cho các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, gây ảnh hưởng đến một nguồn vốn đầu tư quan trọng cho các dự án lớn, đặc biệt là các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội.

Phương châm "đa dạng hóa, đa phương hóa" sẽ giúp Việt Nam nói chung và Quảng Trị nói riêng giảm nhẹ sự ảnh hưởng của xu hướng bảo hộ mậu dịch. Ngoài ra, thông qua nhiều kênh thông tin để thông báo kịp thời những biến động của thị trường thế giới, cảnh báo sớm cho các doanh nghiệp, chủ động hình thành hệ thống giải pháp ứng phó để bảo vệ lợi ích chính đáng của mình và giảm thiểu thiệt hại, chuyển hướng sang các thị trường tiềm năng khác.

(2) Xung đột vũ trang và sự đối đầu về kinh tế giữa một số khu vực làm trầm trọng thêm sự đứt gãy của các chuỗi cung ứng.

(3) Đòi hỏi ngày cao hơn đối với bình đẳng xã hội trong quá trình tăng trưởng kinh tế:

Việc theo đuổi mục tiêu tăng trưởng thuần túy về GRDP bình quân đầu người sẽ không còn là chỉ số cốt lõi duy nhất để đánh giá sự thành công của một quốc gia hay một địa phương. Những thước đo về việc nâng cao tính công bằng xã hội trong phân phối lợi ích, kết hợp tăng trưởng kinh tế với giảm nghèo, nâng cao mức sống và chất lượng sống của nhân dân và sự gắn kết xã hội ngày càng trở thành các chỉ tiêu phát triển quan trọng để thúc đẩy phát triển các trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường bền vững. Từ đó, xu hướng này sẽ dẫn đến sự gia tăng đáng kể nhu cầu về các sản phẩm và dịch vụ trong khả năng chi trả. Việc này mang lại cơ hội cho các nhóm ngành trọng điểm ở Quảng Trị mở rộng quy mô đến với những nhóm đối tượng mà hiện giờ đang được xem là nhóm có thu nhập thấp. Hơn thế nữa, xu thế này cũng đem lại cơ hội để Quảng Trị đẩy mạnh phát triển xã hội, mang lại đời sống tốt đẹp cho người dân song hành cùng với phát triển kinh tế.

(4) Tăng trưởng lấy cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực làm động lực:

Cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ tiếp tục dẫn dắt quá trình tăng trưởng ở các quốc gia đang phát triển. Trong bối cảnh các nguồn viện trợ nước ngoài tiếp tục suy giảm và những thách thức về ngân sách không ngừng gia tăng, những nhân tố vô cùng cần thiết cho bất kỳ chương trình phát triển thành công nào chính là hệ thống tài chính sáng tạo và quy hoạch cơ sở hạ tầng vững chắc. Xu hướng này ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam nói chung và Quảng Trị nói riêng trong việc nắm bắt và có sự chuẩn bị kĩ càng, phù hợp trong hoạt động lên kế hoạch và thực hiện phát triển cơ sở hạ tầng song hành cùng công tác hoạch định và định hướng chiến lược phát triển kinh tế cả nước và tỉnh.

(5) Chuyển dịch trong chế biến/chế tạo toàn cầu:

Thế giới hiện đang chứng kiến làn sóng dịch chuyển trong lĩnh vực chế biến/chế tạo tương tự như sự chuyển dịch mạnh mẽ trong hoạt động chế biến/chế tạo của thế giới vào đầu những năm 1990, khi mà Trung Quốc nổi lên trở thành công xưởng lớn nhất của thế giới (chiếm gần 40% hàng xuất khẩu toàn cầu vào năm 2015). Theo xu hướng chuyển dịch, các lĩnh vực có giá trị cao sẽ được chuyển về lại quốc gia khởi nguồn, trong khi đó, phần lớn các hoạt động sản xuất sơ cấp và thứ cấp sẽ được chuyển đến các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á và Nam Á. Đây là cơ hội cho Việt Nam nói chung và Quảng Trị nói riêng trong việc trở thành trung tâm sản xuất của các tập đoàn hàng đầu trên thế giới dựa trên cơ cấu chi phí nhân lực rẻ. Các hoạt động đầu tư lớn sẽ ngày càng xuất hiện nhiều hơn ở Việt Nam.

(6) Chuyển dịch du lịch:

Trên thế giới, các dòng khách du lịch đang có xu hướng dịch chuyển mạnh tới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, trong đó Việt Nam ngày càng được thế giới biết đến như một điểm đến hấp dẫn với những giá trị văn hóa đặc sắc, cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ. Trong đại dịch Covid-19, cho đến nay Việt Nam đã làm rất tốt việc phòng, chống Covid-19 và nổi nên như một điểm đến an toàn. Dự kiến sau đại dịch, với hình ảnh một quốc gia thân thiện, nhiều điểm đến hấp dẫn, với những giá trị văn hoá dân tộc đặc sắc, an toàn, Việt Nam tiếp tục sẽ là điểm đến được khách quốc tế lựa chọn; và Quảng Trị cũng sẽ có cơ hội để đón nhận một lượng lớn khách quốc tế đến thăm quan và đầu tư.

(7) Kiến tạo và ứng dụng công nghệ tân tiến:

Trong bối cảnh hiện tại, Việt Nam là quốc gia đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng. Cuộc CMCN 4.0 được dự đoán sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho Việt Nam trong việc nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh trong chuỗi sản phẩm; tạo ra sự thay đổi lớn về lực lượng sản xuất, về hình thái kinh doanh dịch vụ; tạo ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Trong giai đoạn 2021-2025, sự phát triển nhanh của công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam và Quảng Trị nhanh chóng tiếp cận với những tiến bộ mới của KH&CN thế giới, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa các nước trên nhiều phương diện.

(8) Tác động từ đại dịch toàn cầu:

Đại dịch Covid-19 bắt nguồn từ tháng 12/2019 tại tỉnh Vũ Hán, Trung Quốc và nhanh chóng lây lan khắp toàn cầu. Chính phủ các nước đã áp dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu quá trình lây lan của đại dịch, trong đó có giãn cách xã hội và đóng cửa biên giới, dẫn tới nền kinh tế và thương mại sụt giảm. GDP toàn cầu trong năm

2020 dự kiến suy thoái 4.4%-4.9%[41]. Thương mại toàn cầu sẽ suy thoái khoảng 10-30%[42]. Nhiều ngành sản xuất, nhiều hoạt động giao thương xuất nhập khẩu, dịch vụ và du lịch nhanh chóng bị tác động và phải đối mặt với cơn sốc cả cung lẫn cầu.

Đại dịch Covid-19 cũng mở ra "trạng thái bình thường mới", thay đổi đáng kể cách thức làm việc. Các cuộc họp trực tuyến từ xa hiện đang phổ biến và hoạt động kinh tế đã tăng lên trên một loạt các nền tảng kỹ thuật số. Quảng Trị cần tận dụng xu hướng này để thu hút đầu tư vào các ngành CNCB, chế tạo và đẩy mạnh phát triển CNTT phục vụ cho nền kinh tế số, đồng thời củng cố năng lực hệ thống y tế và công tác quản lý phòng dịch bệnh, nhằm giảm thiểu tối đa tác động lên các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh.

(9) Bối cảnh phát triển khu vực Châu Á và Thái Bình Dương:

Trong bối cảnh các nguồn viện trợ nước ngoài tiếp tục suy giảm và những thách thức về ngân sách không ngừng gia tăng, những nhân tố vô cùng cần thiết cho bất kỳ chương trình phát triển thành công nào chính là hệ thống tài chính sáng tạo và quy hoạch cơ sở hạ tầng vững chắc. Xu hướng này ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam nói chung và tỉnh Quảng Trị nói riêng trong việc nắm bắt và có sự chuẩn bị kĩ càng, phù hợp trong hoạt động lên kế hoạch và thực hiện phát triển cơ sở hạ tầng song hành cùng công tác hoạch định và định hướng chiến lược phát triển kinh tế cả nước và tỉnh.

Về địa lý kinh tế, Việt Nam nói chung và Quảng Trị nói riêng có vị trí ngày càng quan trọng trong hệ thống liên kết khu vực Tây Bắc và Trung Quốc. Các luồng đầu tư FDI và trong nước vào Quảng Trị dự kiến sẽ tăng; lưu lượng hàng hóa giao thương với Trung Quốc, các tỉnh Tây Bắc qua Quảng Trị sẽ trở nên nhộn nhịp hơn; sự kết nối kinh tế Quảng Trị với bên ngoài bằng đường đường bộ sẽ trở nên chặt chẽ, thường xuyên và ổn định hơn.

Trong những năm tới, diễn biến kinh tế vĩ mô ở Việt Nam có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố, đó là: (i) căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường, do còn phụ thuộc vào khả năng đàm phán thương mại (và mức độ thực chất của kết quả, nếu có) giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc; (ii) rủi ro suy giảm/suy thoái ở các nền kinh tế chủ chốt có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam; (iii) ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tới kinh tế toàn cầu và khu vực. Trong bối cảnh ấy, hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể phải đối mặt với nhiều hàng rào kỹ thuật hơn ở các thị trường nước ngoài. Tuy nhiên, ngay cả trong bối cảnh thế giới chứng kiến nhiều bất định, môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam vẫn được cải thiện, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước vẫn tích cực. Việc thực hiện Hiệp định CPTPP, EVFTA và khả năng kết thúc đàm phán RCEP có thể tạo

[41] Dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2020 của Goldman Sachs (07/2020) là -4,6%, của Oxford Economics là -4,4% (09/2020), của IMF là -4,9% (06/2020), của Fitch Ratings là -4,4%. (09/2020).

[42] Theo Viễn cảnh kinh tế thế giới của IMF, ngày 06/04/2020

thêm sức hút cho nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam, trong đó có Quảng Trị nếu chính quyền tỉnh quyết tâm cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách hành chính và đổi mới, sáng tạo.

(10) Cách mạng công nghiệp 4.0:

Xu hướng phát triển một số ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng trong bối cảnh CMCN 4.0:

+ Ngành công nghiệp có những tác động rõ rệt do phương thức sản xuất thay đổi. Với những công nghệ hiện đại có thể kết nối thế giới thực và ảo để sản xuất, con người có thể điều khiển quy trình ngay tại nhà mà vẫn bao quát tất cả mọi hoạt động của nhà máy thông qua sự vượt trội về Internet. Nhờ đó, chi phí sản xuất giảm, sản lượng công nghiệp tăng nhanh và tăng trưởng kinh tế được thúc đẩy mạnh mẽ.

+ Ngành nông nghiệp trong hướng đến tương lai quy trình chăn nuôi, trồng trọt với mức tự động hoá và quy chuẩn cao. Các công nghệ mới trong ngành nông nghiệp được chia làm 4 nhóm chính: cảm biến, thực phẩm, tự động và kỹ thuật. Công nghệ kỹ thuật giúp nông nghiệp mở rộng quy mô sang những phương thức mới và lĩnh vực mới của nền kinh tế.

+ Ngành dịch vụ và thương mại sẽ chịu ảnh hưởng lớn từ xu thế phát triển của kinh tế chia sẻ. Nhờ hiệu quả cao hơn, các dịch vụ chia sẻ sẽ thách thức các ngành kinh doanh truyền thống. Trong lĩnh vực vận tải, nhờ ứng dụng điện thoại di động và mạng lưới các tài xế uy tín, các hãng taxi như Uber sẽ thỏa mãn nhu cầu đi lại của khách hàng với trải nghiệm dịch vụ tốt hơn, an toàn và tiện lợi hơn và giá cả phải chăng hơn so với taxi truyền thống. Trong lĩnh vực hàng tiêu dùng, các ứng dụng bán hàng trực tuyến như eBay cho phép người sử dụng mua bán hàng trực tuyến và vận chuyển hàng đến tận nơi. Người tiêu dùng cũng được trải nghiệm phương thức mua bán tiện lợi và hiệu quả hơn với giá cả phải chăng. Ngành y tế cũng thay đổi theo phương thức chia sẻ nguồn lực (thiết bị y tế), khám chữa bệnh từ xa và tư vấn theo nhóm. Một số tổ chức quốc tế nhận định, kinh tế chia sẻ trong ngành y tế tạo ra doanh thu 8,7 nghìn tỉ USD năm 2020.

Như vậy, để nắm bắt và đón đầu được xu thế này, Việt Nam nói chung và Quảng Trị nói riêng cần tích cực hoàn thiện hệ thống chính sách và thể chế hướng đến tăng cường năng lực tiếp cận và ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN 4.0 trong các chiến lược, chính sách phát triển đất nước và tỉnh. Nếu như không bắt kịp nhịp độ phát triển công nghiệp 4.0 này, Việt Nam nói chung và Quảng Trị nói riêng sẽ phải đối mặt với những tác động tiêu cực như sự tụt hậu về công nghệ, suy giảm sản xuất kinh doanh; dư thừa lao động có kỹ năng và trình độ thấp gây phá vỡ thị trường lao động truyền thống, ảnh hưởng tới tình hình kinh tế xã hội đất nước; mất an toàn an ninh thông tin, xâm phạm bản quyền, thiếu hụt nguồn nhân lực trình độ cao.

(11) Xung đột Nga – Ucraina

Ngày 24/2/2022 Tổng thống Nga V. Putin tuyên bố "Hoạt động quân sự đặc biệt" ở Ukraine. 10 ngày sau, ngày 2/3/2022, Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc họp và thông qua Nghị quyết lên án Nga xâm lược Ukraine với 141/193 phiếu tán thành. Xung đột Nga - Ucraina đã lập tức dẫn một loạt các hệ lụy kinh tế mang tính toàn cầu.

+ Giá dầu mỏ tăng vụt lên hơn 100 USD/thùng từ mức đã khá cao của năm 2021 là khoảng 60-70 USD. Tại phiên giao dịch được coi là cao nhất thời gian gần đây (7/3/2022), giá một thùng dầu tăng lên tới hơn 139 USD/thùng, tiến gần với mức kỷ lục khoảng 150 USD/thùng trong mùa hè năm 2008. Theo The New York Times, kể từ năm 2014, đây là lần đầu tiên giá dầu thế giới vượt mốc 100 USD/thùng kể từ năm 2014. Ngày 7/3/2022, Tổng thống Mỹ Biden tuyên bố lệnh cấm nhập khẩu năng lượng từ Nga (bao gồm cả dầu mỏ và khí đốt). Theo Phó Thủ tướng Nga Alexander Novak, "Lệnh cấm nhập khẩu dầu của Nga sẽ dẫn đến hậu quả thảm khốc đối với thị trường toàn cầu" và nhận định, điều này có thể khiến giá dầu thế giới tăng hơn gấp đôi lên 300 USD/thùng. Diễn biến giá dầu vẫn còn đang tiếp tục ở mức cao, chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới rất nhiều nền kinh tế.

+ Vận tải, nhất là vận tải hàng không vốn đang bị ảnh hưởng rất nghiêm trọng vì đại dịch Covid-19 nay sẽ càng tồi tệ hơn vì chiến tranh. Do chiến tranh nên vận tải biển và vận tải đường sắt có thể bị ảnh hưởng mạnh.

+ An ninh lương thực: Ukraine và Nga chiếm 30% lượng lúa mì xuất khẩu của thế giới, 19% ngô và 80% dầu hướng dương. Phần lớn nguyên liệu thực phẩm của 2 nước này được xuất khẩu cho các nước nghèo, nên một số nước sẽ chịu tác động mạnh do việc cung cấp lương thực bị đứt đoạn.

+ Phương thức thanh toán tài chính với Nga: việc Mỹ và các nước đồng minh chặn một số ngân hàng của Nga khỏi hệ thống thanh toán quốc tế SWIFT (Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng Toàn cầu) sẽ ít nhiều gây khó khăn cho các hoạt động thanh toán của các quốc gia buôn bán với Nga.

Vậy là, chỉ vừa mới xuất hiện (ngoài dự báo), sự kiện xung đột Nga - Ucraina đã ngay lập tức gây ra một loạt các tác động tiêu cực tới nền kinh tế toàn cầu khi vừa mới gượng phục hồi sau 2 năm bị suy thoái do tác động của đại dịch Covid-19 và chiều hướng vận động thế nào thì chưa ai dám chắc. Nếu xung đột này nhanh chóng kết thúc thì có thể những hệ lụy kinh tế nêu trên cũng sẽ nhanh chóng được giải tỏa, đời sống kinh tế trở lại bình thường. Nếu không được như vậy, có thể mức độ khó khăn sẽ tăng lên. Trường tồi tệ nhất nếu xảy ra đối với một cuộc chiến tranh của thời đại có vũ khí hạt nhân, không ai biết trước được nhân loại sẽ phải gánh chịu thảm họa gì!

Nhìn vào những diễn biến thực tại, tuy vẫn còn rất căng thẳng, nhưng những lối thoát khả dĩ cũng đã được các bên đề cập tới. Hy vọng những hệ lụy lớn của cuộc

chiến này sẽ không làm ảnh hưởng nhiều đến kinh tế Việt Nam nói chung và từng địa phương, trong đó có Quảng Trị nói riêng.

2.16.3.2. Bối cảnh quốc tế tác động đến thời kỳ quy hoạch tỉnh Quảng Trị:

(1) Các yếu tố tích cực:

Các phương thức kinh doanh mới như: truyền thông online, du lịch trực tuyến hay dịch vụ xe chung cũng tăng trưởng với tốc độ chưa từng thấy. Theo ước tính của Google, tổng giá trị giao dịch của nền kinh tế internet khu vực Đông Nam Á đạt khoảng 72 tỷ USD năm 2018 và sẽ tăng lên 240 tỷ USD vào năm 2025. Đây là cơ hội tốt cho các quốc gia nếu muốn tăng tốc phát triển trong thời gian tới. Đặc biệt, Quảng Trị có cơ hội tận dụng các phương thức kinh doanh mới để phát triển mạnh ngành du lịch, xuất khẩu nông sản và các ngành dịch vụ khác.

(2) Các yếu tố tác động tiêu cực:

Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung diễn ra gay gắt và Biển Đông là một trong những "điểm nóng" cạnh tranh chiến lược. Theo đó, tình hình Biển Đông tiếp tục diễn biến phức tạp, căng thẳng, có thể đặt ra những khó khăn, thách thức mới đối với hoạt động kinh tế đối ngoại và hợp quốc tế của tỉnh.

Cuộc CMCN 4.0, khuynh hướng chuyển nhanh sang nền kinh tế số, xã hội số diễn ra mạnh mẽ trên thế giới. Điều này bên cạnh cơ hội phát triển, còn dẫn đến nguy cơ làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa tỉnh Quảng Trị với các địa phương khác, nếu tiến trình cải cách đổi mới và chuyển đổi số của Quảng Trị không theo kịp tiến độ chung của cả nước.

2.16.3.3. Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc gia, vùng tác động đến phát triển tỉnh

(1) Tác động kinh tế vĩ mô của Việt Nam:

Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường châu Á năng động, với mức tăng trưởng bình quân 6-7%/năm. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, GDP bình quân đầu người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%), vượt ngưỡng GDP bình quân đầu người của Thái Lan năm 2010 và GDP bình quân đầu người của Trung Quốc năm 2014, và ngang bằng với GDP bình quân đầu người của Malaysia năm 2006. Dự báo tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Bên cạnh đó, chất lượng tăng trưởng cũng đã dần được cải thiện. Cán cân thương mại đạt thặng dư và bội chi ngân sách diễn biến theo chiều hướng tích cực, tạo cơ sở để giảm nợ công.

Thêm vào đó, doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam tăng nhanh về số lượng, đóng vai trò quan trọng tạo việc làm và làm tăng tỷ trọng việc làm trong các ngành dịch vụ

có hàm lượng tri thức cao. Môi trường kinh doanh đang được cải thiện đáng kể, nhất là trong lĩnh vực khởi sự kinh doanh và tiếp cận điện năng. Trong 10 chỉ số cơ bản cấu thành thứ hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam trong năm 2018 thì có tới 6 chỉ số được ghi nhận tăng điểm xếp hạng.

Tuy nhiên, để đạt được mức tăng trưởng này, năng suất lao động là một trong những yếu tố then chốt. Hơn 40% dân số Việt Nam đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, với tỷ trọng đóng góp vào tổng GDP quốc gia chỉ ở mức 16%. Năng suất lao động của Việt Nam cũng thấp hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực như Singapore, Malaysia, Thái Lan,…

Theo dự báo của PricewaterhouseCoopers, với tốc độ tăng bình quân 5,0% mỗi năm trong suốt thời kỳ từ nay đến 2050 thì Việt Nam sẽ là nước có tốc độ tăng thuộc loại cao nhất thế giới. GDP năm 2030 đạt 1.303 tỷ USD (xếp thứ 29 trên thế giới) và năm 2050 sẽ đạt 3.176 tỷ USD (xếp thứ 20 trên thế giới). Với dân số tăng 0,5%/năm thì GDP thực tế trên đầu người sẽ tăng 4,5%/năm.

Trong thời gian tới, một số ngành nghề, lĩnh vực được dự đoán sẽ trở thành "miền đất hứa" thu hút đầu tư cho nền kinh tế Việt Nam là: bất động sản, vật liệu và dịch vụ xây dựng, dịch vụ tiêu dùng, hàng tiêu dùng, ngành nông nghiệp, viễn thông, tin học, công nghệ thông tin và cơ khí. Đây vẫn là những ngành giữ vị thế tăng trưởng bình quân ở mức cao. Công nghiệp phụ trợ cũng sẽ từng bước được định hình và phát triển theo hướng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cùng với các thành viên đã tham gia ký FTA với Việt Nam. Vì vậy, trong định hướng phát triển những năm tới, Quảng Trị sẽ chú trọng thực hiện có hiệu quả các đột phá chiến lược, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp.

(2) Tác động về đổi mới mô hình tăng trưởng:

Sau hơn 30 năm Đổi mới (1986-2017), Việt Nam thoát ra khỏi nhóm các nước nghèo và gia nhập nhóm các nước có mức thu nhập trung bình. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng trong 30 năm qua - chủ yếu dựa vào thúc đẩy đầu tư mở rộng và thu hút đầu tư nước ngoài dựa trên lợi thế lao động rẻ. Điều này sẽ không đủ giúp nền kinh tế Việt Nam cất cách để bắt kịp các nước tiên tiến trong chặng đường phát triển phía trước. Hiện nay Chính phủ thực hiện thắt chặt đầu tư công, nếu Quảng Trị tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng thông qua công cụ chính sách tài khóa, đặc biệt là tăng đầu tư công thì sẽ rất bất lợi. Mặt khác lượng lao động trẻ và rẻ đang cạn dần, trong khi chi phí lao động mỗi ngày một tăng cao đang làm giảm dần tính hấp dẫn của Việt Nam nói chung và Quảng Trị nói riêng trong thu hút đầu tư nước ngoài theo mô hình cũ.

Để kiến tạo phương thức tăng trưởng dựa trên yếu tố năng suất lao động, đổi mới sáng tạo, và khoa học công nghệ, mô hình tăng trưởng của Quảng Trị giai đoạn 2021-2030 cần được thiết kế theo chủ trương phát triển kinh tế tư nhân thông qua việc đẩy mạnh hoạt động khởi nghiệp, nhất là các doanh nghiệp tư nhân.

(3) Tác động của chủ trương, chính sách và cơ chế quản lý, điều hành của Chính phủ:

Nằm trong địa bàn thuận lợi đối với sự phát triển đi lên của cả nước, sự phát triển của Quảng Trị sẽ được hưởng lợi nhiều từ các xu hướng thuận lợi của nền kinh tế của quốc gia. Quảng Trị sẽ có nhiều cơ hội để đi tắt, vượt trước, tạo những bước đột phá trong phát triển kinh tế- xã hội những năm 2021-2030, du nhập và áp dụng công nghệ cao, các tiến bộ khoa học- kỹ thuật mới vào sản xuất công nghiệp xây dựng, nông lâm ngư nghiệp và dịch vụ. Việc tiếp tục hoàn thiện chính sách và thực thi các chủ trương, nhiệm vụ tái cấu trúc, chuyển đổi mô hình tăng trưởng mới dựa trên năng suất lao động, đổi mới sáng tạo dựa trên khoa học - công nghệ đóng vai trò rất quan trọng vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Quảng Trị theo hướng tích cực.

(4) Một số thuận lợi cơ bản của nền kinh tế trong nước:

Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới với việc triển khai một loạt FTA thế hệ mới, đồng thời đang triển khai đồng thời đàm phán nhiều Hiệp định thương mại tự do lớn (Việt Nam - Israel, khối EFTA) là những chất xúc tác quan trọng thúc đẩy thương mại, xuất nhập khẩu và đầu tư. Hàng hóa, sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp của Việt Nam đạt chuẩn và đã có chỗ đứng trên thị trường quốc tế, được các thị trường khó tính như Mỹ, EU chấp nhận về chất lượng, xuất xứ hàng hóa (Made in Vietnam). Đó là nhờ sự nỗ lực để chứng minh chất lượng trong thời gian dài, đồng thời có sự đóng góp lớn của các doanh nghiệp FDI. Đây là một thuận lợi lớn cho sự phát triển và xuất khẩu các sản phẩm hàng hóa của Việt Nam trong thời gian tới.

(5) Một số khó khăn, thách thức của nền kinh tế trong nước:

Nền kinh tế Việt Nam vẫn còn những tồn tại, hạn chế và tiềm ẩn nhiều rủi ro; các yếu tố nền tảng như thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực[43]... để đưa Việt Nam sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại còn thấp so với yêu cầu; trình độ khoa học, công nghệ, năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh còn thấp; độ mở nền kinh tế cao, khả năng chống chịu, thích ứng với tác động bên ngoài còn yếu; năng lực tiếp cận nền kinh tế số, xã hội số còn hạn chế. Tăng trưởng GDP có xu hướng chững lại[44], nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình và tụt hậu xa hơn về kinh tế vẫn còn là thách thức rất lớn. Mục tiêu xây dựng đất nước trở thành một nước công nghiệp còn nhiều khó khăn.

Theo thống kê hàng năm, tỷ trọng dân số trên 65 tuổi sẽ tăng từ 6,7% năm 2015 lên 14,4% năm 2035, từ quốc gia dân số trẻ thành xã hội dân số già. Ngoài ra, có thể

[43] Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ năm 2018 mới đạt đạt 21,9%, cả nước hiện có tới 42,4 triệu lao động (chiếm 78,1% tổng số lao động) chưa được đào tạo để đạt trình độ chuyên môn kỹ thuật.

[44] Chiến lược lần thứ nhất 1991 - 2000, tăng trưởng GDP bình quân đạt 7,56%, trong đó năm cao nhất là 9,5% (năm 1995). Chiến lược lần thứ hai 2001 - 2010, tăng trưởng bình quân đạt 7,26%, trong đó năm cao nhất là 8,7% (năm 2005). Chiến lược lần thứ ba 2011 - 2020, tăng trưởng bình quân đạt 5,95%, trong đó năm cao nhất là 7,08% (năm 2018).

vào giai đoạn 2026-2030 và các năm cuối thập kỷ, một số ngành sử dụng nhiều lao động (như: lắp ráp điện thoại, dệt may, da giày, gia công giản đơn,…) sẽ áp dụng công nghệ tự động hóa, máy móc để thay thế sức lao động, và các doanh nghiệp FDI sẽ dần chuyển về nước. Do vậy, trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, tỉnh Quảng Trị cần chủ động xem xét xu hướng này vì sớm hay muộn điều này sẽ xảy ra.

2.16.4. Các yếu tố tác động từ các tỉnh, khu vực lân cận

- Cơ hội đầu tiên là cơ hội để trở thành trung tâm kết nối du lịch với Quảng Bình (phía Bắc), với Thừa Thiên – Huế (phía Nam) và phía Tây giáp với tỉnh Savanakhet (Lào)

Khu vực động lực du lịch Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên - Huế tập trung phát triển các sản phẩm du lịch chủ đạo gắn với tìm hiểu giá trị di sản thế giới, di tích lịch sử cách mạng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí biển, đảo, du lịch cộng đồng. Với điều kiện tự nhiên và di sản văn hoá, đặc biệt là 3 loại hình du lịch: du lịch "Chiến trường xưa - DMZ; du lịch biển đảo (Cửa Tùng, Cửa Việt, Cồn Cỏ); Du lịch – thương mại (Cửa khẩu Lao Bảo) ngành du lịch Quảng Trị có đủ các điều kiện để thiết lập các mối liên kết du lịch với các tỉnh này để hình thành các tuyến du lịch với nhiều sản phẩm du lịch độc đáo, có sức cạnh tranh cao, mang tầm quốc tế và khu vực.

- Cơ hội thứ hai là Quảng Trị có lợi thế về vị trí địa - kinh tế

Nằm ở trung điểm đất nước, ở vị trí quan trọng - điểm đầu trên tuyến đường huyết mạch chính của hành lang kinh tế Đông - Tây nối với Lào - Thái Lan - Mianmar qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, La Lay, từ Cảng Mỹ Thủy và Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị đến các cảng biển Miền Trung như: Chân Mây – Lăng Cô (Huế cách 120km về phía Nam), cảng Tiên Sa (Đà Nẵng cách 170km về phía Nam), Vũng Áng (Hà Tĩnh cách 160 km về phái Bắc), cảng Hòn La và KCN và cửa khẩu quốc tế Cha Lo (Quảng Bình cách khoảng 110 km về phía Bắc), Cảng Vũng Áng và Khu Kinh tế Vũng Áng (Hà Tĩnh cách 160 km về phái Bắc)... Đây là điều kiện rất thuận lợi để Quảng Trị mở rộng hợp tác kinh tế trong khu vực, giao thương hàng hóa, vận tải quốc tế.

- Cơ hội thứ 3 là Quảng Trị có điều kiện giao thông khá thuận lợi cả về đường bộ, đường sắt, đường thuỷ và đường hàng không.

Qua địa phận Quảng Trị có các tuyến giao thông huyết mạch như Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh (nhánh Đông và nhánh Tây), tuyến đường sắt Hà Nội – Tp.Hồ Chí Minh chạy dọc qua tỉnh, và Quốc lộ 9 gắn với đường xuyên Á cho phép Quảng Trị có thể giao lưu kinh tế với các tỉnh trong vùng và cả nước. Cảng Cửa Việt là một trong những cảng biển có thể phục vụ cho vận chuyển hàng hóa trong vùng và trung chuyển hàng hóa qua đường Xuyên Á. Cách không xa trung tâm tỉnh lỵ Đông Hà: có sân bay

Đồng Hới (Quảng Bình) nằm cách TP Đông Hà 107km về phía Bắc; có sân bay Phú Bài - Thừa Thiên Huế (khoảng 80 km) và sân bay quốc tế Đà Nẵng (khoảng 150 km).

- *Cơ hội thứ 4 là xây dựng các trung tâm dịch vụ - du lịch - công nghiệp* ở Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, tận dụng lợi thế là cửa ngõ ra biển của các tỉnh Đông Bắc Thái Lan, tỉnh Savannakhet (Lào) để phát triển dịch vụ logistic, dịch vụ cảng biển và đồng thời hình thành vành đai công nghiệp năng lượng tái tạo lớn của cả nước, của vùng Bắc Trung Bộ từ Hà Tĩnh đến Quảng Trị.

Bên cạnh những cơ hội và thuận lợi, có nguy cơ có sự cạnh tranh mạnh giữa các địa phương trong Vùng, về:

+ Thu hút đầu tư từ xã hội, từ đó gây sức ép về cải thiện môi trường đầu tư (CPI), hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật và nâng cao chất lượng nhân lực;

+ Cạnh tranh trong thuyết phục thu hút đầu tư từ ngân sách: Cần có luận cứ rằng đầu tư cho Quảng Trị, đặc biệt là hệ thống giao thông liên tỉnh (kết nối với Thừa Thiên, Huế; Quảng Bình), liên vùng (Hành lang kinh tế Đông - Tây)…, là những công trình mang ý nghĩa chiến lược quốc gia và Vùng (không phải cho riêng Quảng Trị)…

+ Tuy về đặc điểm tự nhiên và định hướng phát triển của các tỉnh lân cận cũng có một số lĩnh vực tương tự (như du lịch, cảng, khu kinh tế ven biển…), nhưng nỗi tỉnh lại có những đặc điểm riêng. Và việc định hướng phát triển trong những lĩnh vực tương tự không nhất thiết khiến cho các tỉnh trở nên cạnh tranh mà có thể sẽ giúp cho các tỉnh, vốn có quy mô nhỏ liên kết với nhau tạo thành chuỗi sản phẩm hoặc vùng sản xuất – kinh doanh có quy mô đủ lớn, để trở thành quan trọng trên thị trường, theo mô hình "buôn có bạn, bán có phường". Ngoài du lịch, các địa phương này còn có triển vọng liên kết để tạo nên cụm liên kết ngành như: chế biến khoáng sản, VLXD và chế biến gỗ (cung cấp nguyên liệu rừng trồng, phụ liệu chế biến gỗ…), thủy sản.

Trong khi đó, triển vọng hợp tác trong phát triển logistic (như Báo cáo nêu) là chưa thực sự rõ ràng.

2.17. Đánh giá tổng hợp về Thực trạng và bối cảnh phát triển của tỉnh Quảng trị

ĐIỂM MẠNH	ĐIỂM YẾU
- Địa hình và sinh thái phong phú; - Có các hành lang hạ tầng quốc gia theo hướng Bắc – Nam và hành lang kinh tế quốc tế Đông – Tây qua 2 cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và La Lay và qua 2 hành lang Đường 9 và La Lay - Mỹ Thuỷ. Điểm đầu phía Việt nam năm trên hành lang Đông – Tây nên có vùng đệm để phát triển kinh tế theo hướng đưa cảng nước sâu Mỹ Thuỷ trở thành	- Quy mô dân số nhỏ, tỷ lệ xuất cư khá cao; Nguồn nhân lực chưa qua đào tạo còn lớn. - Tuy có tiềm năng phát triển kinh tế dựa trên các liên kết quốc tế thông qua cảng biển, hành lang Đông – Tây, nhưng hành lang Đông – Tây qua tỉnh Quảng

ĐIỂM MẠNH	ĐIỂM YẾU
trung tâm trung chuyển hàng hoá trên biển Đông và hành lang Đông – Tây nối khu vực ASEAN với Ấn độ dương và Thái bình dương.; - Quảng Trị có đường bờ biển dài 75 km, có tiềm năng phát triển đô thị biển kết hợp du lịch, xây dựng và mở rộng cảng biển, phát triển các ngành kinh tế biển. - Có điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp liên quan đến mỏ khí; - Quỹ đất khá lớn còn có thể chuyển đổi chức năng, phát triển kinh tế hiệu quả cao hơn; - Các lưu vực sông hầu như nằm trọn vẹn trong địa bàn tỉnh, thuận lợi quản lý nguồn nước, hạn chế tác hại của thiên tai; - Giá trị văn hóa, lịch sử, tâm linh đa dạng, có giá trị đặc thù, đặc trưng…; - Nhiều năm liên tục có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, tạo đà phát triển; - Dân cư khá tập trung ở vùng đồng bằng cao, kết nối thuận với các tiểu vùng khác lân cận.	Trị cũng chưa phải là hành lang kinh tế quốc tế có tiềm lực phát triển mạnh. - Khá thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai, bão lụt. - Quy mô phát triển kinh tế còn nhỏ.
CƠ HỘI	**THÁCH THỨC**
- Tận dụng các hành lang hạ tầng kỹ thuật quốc gia, đặc biệt là các hành lang Bắc – Nam và khả thi cao, để phát triển (Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 xác định chiến lược phát triển kinh tế Khu vực Trung bộ và Duyên hải Miền trung bao gồm xác định 2 hành lang phát triển La Lay - Mỹ Thuỷ và Lao Bảo – Đông Hà); Đánh giá đúng tiềm năng của nước bạn Lào về đất đai và khoáng sản. - Khu kinh tế Đông - Nam Quảng Trị có thể trở thành một trọng điểm kinh tế của Tỉnh với phát triển công nghiệp, năng lượng sạch, cảng biển, …. - Phát triển nguồn năng lượng tái tạo và trở thành trung tâm năng lượng sạch của vùng - Chuyển đổi chức năng của nhiều quỹ đất sang các hoạt động kinh tế hiệu quả hơn; - Phát triển du lịch gắn với các giá trị văn hóa, sinh thái đặc thù.	- Tạo cơ hội cho người dân phát triển về kinh tế - văn hóa ngay trên quê hương mình – Ly nông bất ly hương; - Phát triển được nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới; - Phát triển bền vững: bảo vệ thiên nhiên – môi trường, phòng chống thiên tai hiệu quả, thúc đẩy và hỗ trợ kinh tế phát triển; - Định hướng chiến lược phát triển có trọng tâm, tập trung nguồn lực để phát triển hiệu quả, tránh dàn trải.

ĐIỂM MẠNH	ĐIỂM YẾU
- Khai thác kinh tế môi trường. - Cảng hàng không sẽ tạo cơ hội cho Quảng Trị tiếp nhận luồng khách trực tiếp từ các thị trường nguồn lớn, mang lại hiệu quả cao hơn trong phát triển du lịch của địa phương.	

PHẦN III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỔNG THỂ TỈNH QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

3.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

3.1.1. Quan điểm phát triển tỉnh

(1) Quy hoạch phát triển tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đảm bảo thống nhất với hệ thống quy hoạch quốc gia ; đồng thời phù hợp với chiến lược phát triển bền vững, chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia.

(2) Phát triển tỉnh Quảng Trị theo hướng xanh và bền vững, tương xứng với tiềm năng lợi thế, dựa trên ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, chủ động phòng chống thiên tai và thích nghi, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu .

(3) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng – an ninh và trật tự an toàn xã hội; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế để có cơ chế, chính sách khai thác có hiệu quả sớm nhất thời cơ và lợi thế trong kỳ quy hoạch; đảm bảo đường biên giới ổn định, hòa bình, hữu nghị hợp tác và phát triển với Lào.

(4) Đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh theo hướng hiện đại, đồng bộ. Ưu tiên những dự án quan trọng tạo sự đột phá và có tác động lan toả lớn, trọng tâm là các công trình, lĩnh vực kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nhằm phát huy hiệu quả kinh tế và quay vòng vốn nhanh.

(5) Chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, trọng tâm là tăng tỷ trọng ngành dịch vụ, nâng cao chất lượng, hiệu quả ngành công nghiệp, phát triển ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, phát triển kinh tế biển, kinh tế tuần hoàn và năng lượng tái tạo, gắn với xây dựng nông thôn mới một cách hiệu quả, bền vững. Chú trọng thực hiện hiệu quả công tác giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

(6) Thúc đẩy cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; thúc đẩy nhanh chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; thực hiện thí điểm các mô hình sản xuất mới; Tập trung hỗ trợ mọi mặt (thủ tục đầu tư, đất đai, hạ tầng, xúc tiến việc làm, chính sách thuế...) để thu hút đầu tư phát triển , tạo đòn bẩy thu hút, lan tỏa và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội; đặc biệt là các lĩnh vực được xác định là trọng điểm và đột phá.

(7) Quan điểm về thúc đẩy liên kết vùng:

- Dựa trên lợi thế so sánh của tỉnh Quảng Trị trong vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ để phát huy tiềm năng của tỉnh, đặc biệt là về kinh tế biển, năng lượng tái tạo và dịch vụ - logistics trên tuyến hành lang Bắc – Nam cũng như Đông – Tây, du lịch sinh thái, để liên kết phát triển trong vùng, tăng cường thu hút mọi nguồn lực từ bên ngoài, cũng như phát huy nội lực để nâng cao tốc độ tăng trưởng.

- Liên kết phát triển trong vùng tỉnh, tạo sự phân công hợp tác giữa các địa phương trong tỉnh, nhằm phát huy có hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, bảo đảm tăng trưởng kinh tế cao đi kèm với chất lượng tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm cho từng địa phương.

3.1.2. Mục tiêu tổng quát phát triển tỉnh

a) Mục tiêu tổng quát đến năm 2030:

Nền kinh tế Quảng trị phát triển hài hòa giữa các mục tiêu: kinh tế - xã hội - môi trường – an ninh quốc phòng – hợp tác khu vực, quốc tế. Chủ động xây dựng các biện pháp ứng phó hiệu quả với thiên tai và các tác động của biến đổi khí hậu.

Cơ bản là một tỉnh công nghiệp - dịch vụ. Một trong những trung tâm kinh tế tổng hợp (kinh tế công nghiệp - dịch vụ, kinh tế biển, kinh tế năng lượng sạch và năng lượng tái tạo) của khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; Phấn đấu đến năm 2030, Quảng Trị nằm trong vị trí 30/63 tỉnh/thành đứng đầu của cả nước về tốc độ tăng trưởng và thu nhập bình quân theo đầu người để trở thành tỉnh có trình độ phát triển thuộc nhóm tỉnh khá của cả nước..

Tập trung khai thác các lợi thế của tỉnh trên tuyến Hành lang hạ tầng theo hướng Bắc – Nam, hành lang Đông - Tây và khai thác hợp lý dải không gian ven biển. Trong giai đoạn 2021 - 2030, tập trung quy hoạch và đầu tư hạ tầng khu vực cửa khẩu Lao Bảo – Đensavan, hai hành lang Lao Bảo – Đông Hà và La Lay - Mỹ thuỷ để phát triển dịch vụ logistics và trở thành trung tâm hậu cần, trung chuyển hàng hóa của khu vực Đông Nam Á và các hành lang giao thông trong khu vực ASEAN, tiểu vùng sông Mêkong (GMS). Sớm hiện thực hóa hành lang khu kinh tế cửa khẩu La Lay – cảng Mỹ Thủy (Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị) theo NQ26 (số 26 NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 3/11/2022). Đưa cảng nước sâu Mỹ Thủy trong Khu kinh tế Đông Nam trở thành cửa ngõ ra biển Đông ngắn nhất trên hành lang này và từng bước trở thành trung tâm trung chuyển hàng hóa của khu vực và thế giới.

Ứng dụng mạnh mẽ các tiến bộ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào tất cả các ngành, lĩnh vực để nhanh chóng số hóa nền kinh tế cũng như rút ngắn tiến trình CNH-HĐH của tỉnh, hướng tới mục tiêu cao nhất và cuối cùng là cải thiện và nâng cao hơn nữa đời sống nhân dân.

Hoàn thành về cơ bản việc đầu tư kết cấu hạ tầng du lịch, khai thác phát huy hiệu quả thương hiệu du lịch của tỉnh, tạo bước phát triển đột phá cho giai đoạn tiếp theo.

b) Tầm nhìn – mục tiêu tổng quát đến năm 2050:

Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiệu quả, lấy trọng tâm là tăng tỷ lệ ngành dịch vụ, gắn với phát triển kinh tế biển, kinh tế tuần hoàn, năng lượng tái tạo và là một trong những động lực phát triển của khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; chú trọng nâng cao thu nhập cho người dân, nhất là vùng sâu, vùng xa.

Trở thành một trong những trung tâm năng lượng sạch và năng lượng tái tạo của khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Sớm hình thành trung tâm Hydro xanh Hải lăng (nhà máy năng lượng mặt trời, điện gió và nhà máy sản xuất Hydro – Amoniac) trong Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị; sản phẩm năng lượng sạch của tỉnh sẽ được thương mại hóa cung ứng cho toàn quốc, cũng như cho các quốc gia khác thuộc tiểu vùng sông Mê Công.

Tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động giao thương, liên kết trên tuyến Hành lang kinh tế Đông - Tây và là hạt nhân quan trọng trong chuỗi cung ứng thương mại, du lịch, vận tải và logistics giữa Quảng Trị với các nước gồm Lào, Thái Lan, Myanmar và các nước Đông Nam Á, Tây Á. Liên kết Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị với Khu công nghiệp Phong Điền (Thừa Thiên - Huế) để thành lập đặc khu kinh tế.

3.2. Kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển tỉnh

3.2.1. Một số giả định tổng quan về vai trò của Quảng Trị đối với sự phát triển của vùng Bắc Trung Bộ và Hành lang kinh tế Đông - Tây

- Quảng Trị có nhiều tiềm năng và lợi thế nổi bật để hướng đến mục tiêu trở thành trung tâm năng lượng mới và tái tạo của khu vực miền Trung. Cách không xa bờ biển Quảng Trị có nguồn khí với trữ lượng lớn, khu vực mỏ nằm gần đảo Cồn Cỏ, trong thời gian tới nguồn khí này được khai thác, Quảng Trị sẽ tạo ra khả năng cho phát triển công nghiệp chế biến từ nguyên liệu khí đốt và vật liệu công nghệ mới.

- Quảng Trị là một trong những đầu mối giao thông cấp khu vực, là cửa ngõ thông thương đầu tiên phía lãnh thổ Việt Nam trên tuyến EWEC (Khu Kinh tế Thương mại đặc biệt Lao Bảo, khu cửa khẩu quốc tế La Lay), là cửa ngõ ra biển ngắn nhất (qua cảng biển nước sâu Mỹ Thủy) của tuyến Hành lang kinh tế Đông – Tây, đây là những lợi thế nổi bật so với các tỉnh khác trong vùng Bắc Trung Bộ để Quảng Trị trở thành một điểm trung chuyển quan trọng để phát triển dịch vụ logistics và tạo điều kiện cho luồng hàng hóa của các nước thuộc khu vực GMS thâm nhập vào các thị trường đầy tiềm năng của các nước thuộc khu vực Nam Á và Tây Á và xa hơn là các khu vực khác trên thế giới qua biển Thái Bình Dương đồng thời giúp các quốc gia tiếp cận tốt hơn các nguồn tài nguyên khoáng sản, hải sản và năng lượng phục vụ cho các ngành sản xuất và chế biến, qua đó hình thành các khu vực kinh tế xuyên quốc gia.

3.2.2. Giả định hệ số ICOR của tỉnh

Trong điều kiện của Quảng Trị hiện nay, việc tính dự báo hệ số ICOR còn gặp nhiều khó khăn nên chỉ số ICOR cũng sẽ dựa theo chỉ số ICOR của cả nước để xem xét[45].

Như vậy, với điều kiện hiệu quả đầu tư toàn xã hội sớm phát huy tác dụng, dự báo hệ số ICOR các giai đoạn đự báo 2021 - 2030 của tỉnh Quảng Trị sẽ thấp hơn so với ICOR giai đoạn 2011 -2020 (Icor = 5,7).

3.2.3. Xây dựng kịch bản tăng trưởng

3.2.3.1. Cơ sở dự báo kịch bản tăng trưởng kinh tế

Nhìn chung, cho đến nay các kịch bản phát triển đều cơ bản được luận giải từ góc độ mục tiêu. Giai đoạn tới được xác định cần đạt mục tiêu gì, trên cơ sở đó xác định mức độ cần đạt về mặt định lượng - các chỉ tiêu phản ánh bản chất và mức độ cần đạt của các mục tiêu định tính. Các chỉ tiêu thường được xác định trước là tốc độ tăng trưởng kinh tế và/hoặc GDP/người. Sau đó luận giải các điều kiện nguồn lực đảm bảo thực hiện các mục tiêu đó. Trong số các nguồn lực phát triển, thông thường các nhân tố sau được luận giải:

- Khả năng khai thác các nguồn tài nguyên: phụ thuộc vào mức độ sẵn có về trữ lượng, giá cả và thị trường;

- Khả năng huy động các nguồn vốn (tài chính) và hiệu quả sử dụng vốn. Trong điều kiện của kinh tế thị trường hiện nay, nguồn vốn có thể kiểm soát được tương đối dễ dàng là từ ngân sách nhà nước (cả Trung ương lẫn địa phương), nhưng hiện không còn chiếm tỷ lệ lớn; nên phần quan trọng nhất sẽ phụ thuộc vào vốn đầu tư của khu vực tư nhân (cả trong và ngoài nước). Đây là nguồn vốn không dễ chủ động kiểm soát do phụ thuộc vào quyết định lựa chọn có đầu tư hay không của các doanh nhân (chủ đầu tư). Vậy nên, tính khả thi của nguồn vốn này phụ thuộc phần lớn vào môi trường đầu tư được các địa phương tạo ra và khả năng sinh lời từ những dự án tại đó.

- Khả năng huy động nhân lực. Đây cũng là một biến số không dễ xác định do quyền lựa chọn phụ thuộc vào cá nhân từng người lao động với các căn cứ cơ bản gồm: mức lương, mức độ đắt đỏ của giá cả sinh hoạt, môi trường sống và làm việc của bản thân và gia đình, điều kiện học hành của con cái, v.v...

Tóm lại, ngoài yếu tố tài nguyên, các yếu tố vốn và lao động chịu nhiều ảnh hưởng của môi trường thể chế, tức nhân tố tạo ra sức hấp dẫn của các nguồn lực này. Trong khi đó, môi trường thể chế của phạm vi một địa phương (tỉnh/thành phố) lại vừa chịu quy định bởi khung khổ thể chế quốc gia, vừa chịu tác động cạnh tranh (thể chế)

[45] Theo Quy hoạch tổng thể quốc gia (đã được Quốc hội thông qua), hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tăng lên (hệ số ICOR giảm xuống) trong giai đoạn tiếp theo, hệ số ICOR cả nước giai đoạn 2021 – 2030 dự báo là 6,2 so với giai đoạn 2011 – 2020 là 6,9.

giữa các địa phương và cuối cùng là chịu tác động bởi chính năng lực thể chế của địa phương – tức mức độ cải cách và hiệu quả thực tế đến mức nào.

Dựa trên việc phân tích các nguồn lực phát triển này, việc xây dựng các kịch bản sẽ đánh giá tính khả thi của từng kịch bản và rút ra kết luận về việc nên lựa chọn kịch bản nào.

Phương pháp này có ưu điểm là tương đối đơn giản và dễ áp dụng nên rất hay được tiến hành. Tuy rằng các kết luận đưa ra nhiều khi vẫn còn nhiều ý kiến tranh luận bởi những giả thiết (điều kiện giả định) có một phần dựa vào ý kiến chủ quan của người đánh giá, nhưng những ý kiến tranh luận, thậm chí phản bác cũng không dễ đưa ra được những lập luận đủ sức thuyết phục. Do vậy, trong thực tế, các dự án Quy hoạch đều có xu hướng chấp nhận cách tiếp cận xây dựng kịch bản này.

Về mặt kỹ thuật, phương pháp dự báo này sử dụng dãy số theo thời gian, tức dãy các số liệu thống kê (trị số của chỉ tiêu thống kê) được sắp xếp theo thứ tự thời gian. Ví dụ: Số liệu GRDP của Quảng Trị giai đoạn 2011-2020 được coi là 1 dãy số thời gian (năm mốc để tính là 2010). Dãy số thời gian trong 10 năm cho phép nghiên cứu đặc điểm về sự biến động của hiện tượng, vạch rõ xu hướng và tính quy luật của sự phát triển, đồng thời để dự báo mức độ của hiện tượng 10 năm tiếp theo trong của giai đoạn 2021 -2020 (năm mốc để tính là 2020). Căn cứ vào chuỗi thời gian có thể nhận ra được xu hướng một cách khách quan nhất, đồng thời căn cứ vào các yếu tố thực tế có thể tác động đến biến đó để dự báo xu hướng trong tương lai.

Dự báo tốc độ tăng trưởng của Quảng Trị giai đoạn 2021-2030 đã sử dụng dãy số thời gian của chỉ tiêu tổng hợp GRDP, chỉ tiêu VA của các ngành kinh tế cấp 1, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm theo hai loại giá hiện hành và so sánh và các chỉ tiêu kinh tế trong giai đoạn 2011-2020 làm căn cứ dự báo.

3.2.3.2. Kịch bản 1: Tăng trưởng trung bình

- Giả định xây dựng kịch bản 1

Chỉ tập trung phát triển vào một vùng kinh tế và đô thị động lực là dải đồng bằng cao: xác định toàn vùng đồng bằng cao như một vùng đô thị - kinh tế. Trong đó, các đô thị hiện hữu đóng vai trò trung tâm hơn, nhưng không nhất thiết mở rộng các đô thị này quá nhiều. Ưu tiên đầu tư vào kết nối và nâng cấp hạ tầng, để tạo thêm động lực phát triển và phát huy các tiềm năng của các đô thị, khu dân cư (hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội), con người sẵn có và nâng cao chất lượng môi trường sống trong vùng này.

- Điều kiện để xây Kịch bản 1:

Tập trung khai thác hệ thống hạ tầng khung quốc gia và liên vùng hiện có và được xây dựng, phát huy tác dụng trong thời kỳ quy hoạch (như: QL1 hiện hữu, đường sắt quốc gia hiện hữu, cao tốc đường bộ đang được triển khai xây dựng…); Sân bay và

cảng biển chưa phát huy tác dụng trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030. Hành lang kinh tế Đông – Tây chưa phát huy được tác dụng như kỳ vọng.

Dựa trên cơ sở số liệu thống kê, tốc độ tăng trưởng trong cả giai đoạn 2011-2020 là 7,6%/năm (trong đó giai đoạn 2016-2020 là 6,5%/năm). Với giả định trong giai đoạn 2021-2030 tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế tỉnh sẽ vẫn duy duy trì trên mức 7,0%/năm như giai đoạn 2011-2020 (nhưng vẫn cao hơn so với giai đoạn 2016 – 2020) và thấp hơn tiêu chí đề ra của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng trị lần thứ XVII do tính đến ảnh hưởng của Đại dịch Covid vào các năm 2019, 2020 và khó tiên lượng đến mức độ ảnh hưởng đến các năm tiếp theo.

Như vậy, kịch bản 1 được xây dựng như sau:

- Trong giai đoạn 2021-2030, điều chỉnh giảm tốc độ tăng trưởng GRDP của Khu vực Nông – Lâm – Thủy sản, điều chỉnh tăng tốc độ tăng trưởng GRDP Khu vực Công Nghiệp – Xây dựng và GRDP Khu vực Dịch vụ so với giai đoạn 2011-2020; Cơ cấu chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng Khu vực Nông – Lâm – Thủy sản, tăng tỷ trọng Khu vực Công Nghiệp – Xây dựng và Khu vực Dịch vụ.

- Tốc độ tăng bình quân GRDP (giá so sánh năm 2010): Tốc độ tăng trưởng GRDP của các ngành trong giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030 được tính toán ra tương ứng trong bảng sau:

Bảng 3.1. Dự báo tốc độ tăng trưởng của các ngành kinh tế giai đoạn 2021 -2030 của Kịch bản 1 - Tăng trưởng TRUNG BÌNH

	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
	2021-2025	**2026-2030**	**2021-2030**
GDP các Khu vực kinh tế	7,0	7,5	7,2
Nông - Lâm – Thủy sản	2,8	2,5	2,6
Công nghiệp - Xây dựng	10,5	10,1	10,3
Dịch vụ	6,9	7,5	7,2
Thuế sp trừ trợ cấp sp	6,3	7,4	6,8

- Quy mô và cơ cấu GRDP

+ Quy mô: GRDP của của năm 2025 gấp 1,61 lần so với năm 2020. Trong đó quy mô GRDP của Khu vực Nông – Lâm – Thủy sản năm 2025 gấp 1,06 lần so với năm 2020; con số tương ứng với Khu vực Công Nghiệp – Xây dựng và GRDP Khu vực Dịch vụ và Thuế lần lượt tương ứng là: 2,09 lần, 1,61 lần, 1,57 lần). Quy mô GRDP của năm 2030 gấp 1,79 lần so với GRDP của năm 2025 (NLTS: 1,67 lần, CN-XD: 1,84 lần, DV: 1,76 lần và Thuế: 2,08 lần)

+ Cơ cấu kinh tế: GRDP của Khu vực Nông – Lâm – Thủy sản điều chỉnh giảm

qua các năm: năm 2025: 14,5%, năm 2030: 13,5%. Tỷ trọng đóng góp của Khu vực Công Nghiệp – Xây dựng vào năm 2025 tăng 7,6 điểm % so với năm 2020 để đạt 33,0%, đến năm 2030 tỷ trọng của ngành tiếp tục tăng thêm 1 điểm % so với năm 2025 để đạt 34%. GRDP Khu vực Dịch vụ có tỷ trọng tăng trong giai đoạn 2021-2030, đạt mốc 48,2% vào năm 2025 và 47,5% vào năm 2030.

Hình 3.1. Dự báo quy mô và cơ cấu các ngành kinh tế giai đoạn 2021 -2030 của Kịch bản 1

Hình 3.2. (Tăng trưởng TRUNG BÌNH)

	Quy mô (Tỷ đồng)		
	Năm 2020	**Năm 2025**	**Năm 2030**
Tổng GRDP (Tỷ đồng, giá hiện hành)	33.969	54.629	97.542
- Nông, lâm thủy sản	7.445	7.921	13.168
- Công nghiệp - Xây dựng	8.644	18.027	33.164
- Các ngành dịch vụ	16.389	26.331	46.332
- Thuế sp trừ trợ cấp sp	1.490	2.349	4.877
Cơ cấu GRDP (%, giá hiện hành)	100	100	100
- Nông, lâm thủy sản	21,9	14,5	13,5
- Công nghiệp - Xây dựng	25,4	33,0	34,0
- Các ngành dịch vụ	48,2	48,2	47,5
- Thuế sp trừ trợ cấp sp	4,4	4,3	5,0

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư và hiệu quả vốn đầu tư:

Bảng 3.2. Dự báo tổng nhu cầu vốn đầu tư và hiệu quả vốn đầu tư của Kịch bản 1 (Tăng trưởng TRUNG BÌNH)

	Giai đoạn 2016-2020	**Giai đoạn 2021-2025**	**Giai đoạn 2026-2030**	**Giai đoạn 2021-2030**
Tổng Vốn đầu tư (giá hh -Tỷ đồng)	70.870	129,822	259,795	389,617
Hệ số ICOR	5,7	5,60	5,40	5,46

- GRDP bình quân đầu người: GRDP bình quân đầu người[46] (giá hiện hành) của năm 2025 gấp 1,5 lần so với năm 2020 và năm 2030 gấp 1,6 lần so với năm 2025.

[46] Dự báo tốc độ tăng quy mô dân số bình quân (có hộ khẩu thường trú) là 0,6%/năm giai đoạn 2021 – 2030

Bảng 3.3. GRDP bình quân/người của Kịch bản 1 - Tăng trưởng TRUNG BÌNH

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
GRDP/người (giá HH)	Triệu đồng/người/năm	53,2	87,5	137,6
Tính theo USD (giá HH)	USD/người/năm	2.292	3.600	5.342

3.2.3.3. Kịch bản 2 - Tăng trưởng Khá

- Giả định xây dựng kịch bản 2:

Phát huy tổng thể các tiềm năng phát triển, đặc biệt là tiềm năng phát triển kinh tế biển và hành lang kinh tế quốc tế Đông – Tây. Trong đó, đặt trọng tâm vào việc phát huy vị thế quốc tế, bao gồm tuyến hàng hải biển Đông để phát triển kinh tế biển và tuyến xuyên Á để phát triển kinh tế cửa khẩu, nhất là tại Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo.

Tập trung phát triển theo ba lĩnh vực trọng tâm, gồm: Phát triển Khu kinh tế Đông – Nam Quảng Trị, với trọng tâm là dầu khí, hoá dầu, nhiệt điện; Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu (Lao Bảo), với trọng tâm là thương mại, du lịch shopping và logistics; Khu kinh tế Đông - Nam Quang Trị, thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị với trọng tâm phát triển thương mại - dịch vụ vận tải - công nghiệp chế biến - du lịch.

Giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Lấy công nghiệp làm trọng tâm, du lịch làm mũi nhọn về kinh tế, đồng thời phát triển nông nghiệp để góp phần ổn định dân sinh.

- Điều kiện để xây dựng Kịch bản 2:

Kịch bản được xây dựng trên cơ sở các các yếu tố cơ bản dựa trên cơ sở đánh giá thực trạng các điều kiện phát triển KT-XH của tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2011 - 2020; các công trình hạ tầng quan trọng, các ngành, lĩnh vực trọng tâm của tỉnh có bước phát triển mang tính đột phá, mạnh mẽ hơn giai đoạn 2011-2020 và quan trọng hơn cả là những quyết sách phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Quảng Trị theo tinh thần Nghị quyết lần thứ XVII được triển khai mạnh mẽ, hiệu quả[47].

Kịch bản tăng trưởng Khá dựa trên giả định tăng trưởng kinh tế bình quân trong 10 năm tới (2021-2030) sẽ cao hơn với mức tăng trưởng bình quân 10 năm của giai đoạn 2011-2020 là 7,6%/năm. Đây là mức tăng trưởng tương đương với mức được xác định trong Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII (7,5 - 8%/năm) và kịch bản có tính đến bối cảnh dịch Covid 19 trong tầm kiểm soát khống chế, đồng thời quá trình chuyển đổi số được triển khai mạnh mẽ phục vụ cho công tác quản trị từ chính quyền đến doanh nghiệp, đến cộng đồng.

Như vậy, kịch bản 2 được xây dựng như sau:

[47] Kịch bản bám sát mục tiêu của NQ Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2021-2025.

- Tốc độ tăng trưởng trong phương án KHÁ sẽ cơ bản đáp ứng được mục tiêu phát triển của Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII và thể hiện nỗ lực rất lớn của tỉnh trong 10 năm tới, trước cơ hội của tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam, trong bối cảnh hội nhập, mở cửa sâu rộng nền kinh tế.

Dự kiến tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP giai đoạn 2021-2030 là 8,2%/năm, trong đó: giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 7,7%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt 8,7%/năm. Trong đó:

+ Khu vực Nông – Lâm - Thủy sản: Tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2025 giảm xuống còn 3,0%, và tiếp tục giảm thêm 0,8 điểm% trong giai đoạn 2026-2030 xuống còn 2,20%.

+ Khu vực Công nghiệp - Xây dựng: Giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030 dự kiến tốc độ tăng GRDP sẽ tăng cao hơn tốc độ tăng GRDP của Khu vực Dịch vụ. Giai đoạn 2021-2025, tốc độ tăng GRDP Khu vực Công nghiệp – Xây dựng đạt 10,5% và Giai đoạn 2026-2030 đạt 12,0%. Tính chung cho cả giai đoạn 2021-2030 đạt 11,2%.

+ Khu vực Dịch vụ: Dự kiến tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP giai đoạn 2021-2030 là 8,2%/năm, trong đó: giai đoạn 2021-2025 tốc độ tăng trưởng GRDP Dịch vụ đạt 7,8%/năm và giai đoạn 2026-2030 là 8,6% (tăng 0,8 điểm %/năm so với giai đoạn 2021-2025).

Bảng 3.4. Dự báo tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế giai đoạn 2021-2030 của Kịch bản 2 (Tăng trưởng KHÁ)

Hạng mục	**Giá trị GRDP (tỷ đồng - giá ss)**			**Tốc độ tăng GRDP trung bình trong giai đoạn (%/năm)**		
	2020	**2025**	**2030**	**2021-2025**	**2026-2030**	**2021-2030**
GDP các Khu vực kinh tế	19.877,0	28.802,5	43.709,7	7,7	8,7	8,2
Nông - Lâm – Thủy sản	4.267,6	4.947,4	5.516,0	3,0	2,2	2,6
Công nghiệp - Xây dựng	4.989,5	8.220,0	14.486,5	10,5	12,0	11,2
Dịch vụ	9.742,3	14.182,5	21.424,1	7,8	8,6	8,2
- Thuế sp trừ trợ cấp sp	877,6	1.452,6	2.283,1	10,6	9,5	10,0

- Qui mô và cơ cấu GRDP:

+ Qui mô: Với phương pháp dự báo cơ cấu các ngành kinh tế của nhóm chuyên gia, dựa trên nội dung của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng trị lần thứ XVII và

kết quả đạt được của giai đoạn 2016-2020, quy mô GRDP tính theo giá hiện hành của tỉnh Quảng Trị trong năm 2025 là khoảng 59.917,3 tỷ đồng. Đến năm 2030, quy mô GRDP của tỉnh đạt khoảng 113.425,3 tỷ đồng.

+ Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - Xây dựng năm 2025 đạt 32,2%; Dịch vụ là 48,5%; Nông - Lâm - Thủy sản là 15,0%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 4,3%. Tỷ lệ tương ứng cho năm 2030 là 37,0%; 47,5%; 10,5% và 5,0%.

Bảng 3.5. Dự báo quy mô và cơ cấu các ngành kinh tế giai đoạn 2021-2030 của Kịch bản 2 (Tăng trưởng KHÁ)

Giá Hiện hành	Đơn vị tính	2020	2025	2030
Tổng GRDP	Tỷ đồng	33.968,6	58.917,3	113.425,3
Nông lâm nghiệp TS	Tỷ đồng	7.445,5	8.837,6	11.909,7
Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	8.644,0	18.971,4	41.967,4
Dịch vụ	Tỷ đồng	16.388,6	28.574,9	53.877,0
Thuế sp trừ trợ cấp sp	Tỷ đồng	1.490,5	2.533,4	5.671,3
Cơ cấu GRDP	**%**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông lâm nghiệp TS	%	21,9	15,0	10,5
Công nghiệp - xây dựng	%	25,4	32,2	37,0
Dịch vụ	%	48,3	48,5	47,5
Thuế sp trừ trợ cấp sp	%	4,4	4,3	5,0

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư và hiệu quả vốn đầu tư:

Tổng nhu cầu vốn đầu tư cả giai đoạn 2021 – 2030 khoảng 434.056 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 139.712 tỷ đồng, gấp 1,9 lần so với giai đoạn 2016-2020, GĐ 2026-2030 gấp 2,1 lần so với GĐ 2021-2025 và đạt khoảng 294.343 tỷ đồng.

Bảng 3.6. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư và hiệu quả vốn đầu tư của Kịch bản 2 - tăng trưởng KHÁ

	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2021-2030
Tổng Vốn đầu tư (giá hh) (Tỷ đồng)	70.870	139,713	294,343	434,056
Hệ số ICOOR	5,7	5,60	5,40	5,46
Tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP	56,1	49,5	47,4	48,2

- GRDP bình quân đầu: Dự báo GRDP/người đến năm 2025 (giá hiện hành) đạt khoảng 90,2 triệu đồng (khoảng 3.711 USD/người), năm 2030 đạt khoảng 160 triệu đồng (khoảng 6.212 USD/người).

Bảng 3.7. GRDP bình quân/người của Kịch bản 2 - Tăng trưởng KHÁ

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
GRDP/người (giá HH)	Triệu đồng/người/năm	53,2	90,2	160,0
Tính theo USD (giá HH)	USD/người/năm	2.292	3.711	6.212

3.2.3.4. Kịch bản 3 - Tăng trưởng cao

- Giả định xây dựng kịch bản 3:

Kịch bản 3 khai thác tổng hợp các động lực và tiềm năng phát triển (kế thừa các dự án, các yếu tố phát triển hiện hữu và đang triển khai trong giai đoạn 2011-2020) để tạo được sự đột phá mạnh mẽ .

Tận dụng tối đa khả năng liên kết với các tỉnh lân cận, cũng như các liên kết quốc tế để phát triển tạo thuận lợi hơn cho việc thu hút đầu tư phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Trị.

- Điều kiện để xây dựng Kịch bản 3:

Kịch bản 3 xảy ra khi các điều kiện của Kịch bản 2 (Tăng trưởng Khá) được thoản mãn. Đồng thời khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư ngày càng tăng mạnh hơn và quá trình triển khai nguồn vốn đầu tư (nguồn vốn trong nước và vốn FDI) hiệu quả hơn so với kịch bản 2 tại các khu, cụm công nghiệp, Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị (Cảng biển Mỹ Thủy,…), Khu kinh tế cửa khẩu (Lao Bảo, La Lay) và sân bay Quảng Trị (dự kiến 2026 đi vào khai thác).

Kết hợp giữa giả định dựa trên nâng chỉ số tốc độ tăng trưởng GRDP, GRDP bình quân đầu người trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng trị lần thứ XVII, tình hình đại dịch Covid trong tầm kiểm soát của Việt Nam, tỉnh Quảng Trị và các tỉnh lân cận của Quảng Trị.

Phương pháp xây dựng có tính đến sự đột phá về tốc độ tăng trưởng của Khu vự phi nông nghiệp cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay của tỉnh Quảng Trị nói riêng và Việt Nam nói chung. Để tạo đột phá trong những giai đoạn tiếp theo, cơ cấu kinh tế sẽ chuyển dịch theo hướng tăng mạnh tỷ trọng ngành công nghiệp xây dựng, giảm mạnh tỷ trọng ngành nông nghiệp.

Như vậy, kịch bản 3 đề xuất như sau:

- Tốc độ tăng bình quân GRDP (giá so sánh năm 2010): Tốc độ tăng trưởng trong phương án này mặc dù mới đạt được ở mức cao so với mục tiêu theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XVII của tỉnh Quảng Trị đề ra. Tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP giai đoạn 2021-2030 là 8,5%/năm, trong đó:giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 8,3%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt 8,8%/năm. Trong đó:

+ Khu vực Nông lâm thủy sản: dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP của giai đoạn 2021-2030 là 3,0%/năm, trong đó: giai đoạn 2021-2025 là 3,2%/năm và tiếp tục giảm thêm 0,4 điểm% để trong giai đoạn 2026-2030 xuống còn 2,8%/năm.

+ Khu vực công nghiệp và xây dựng: Khu vực này vẫn phát huy được đà tăng trưởng và hiệu quả vốn đầu tư, đạt tốc độ tăng cao nhất trong nền kinh tế tỉnh Quảng Trị, trung bình cả giai đoạn đạt 12,6%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 là 12,1%/năm và giai đoạn 2026-2030 là 13,2%.

+ Khu vực Dịch vụ: Khu vực Dịch vụ tuy có mức tăng trưởng thấp hơn mức tăng trưởng của Khu vực CN-XD, nhưng vẫn là ngành chủ đạo trong cả giai đoạn 2021-2025 với mức tỷ trọng đóng góp vào GRDP lớn nhất, nhưng trong giai đoạn 2026-2030 thấp hơn Khu vực Công nghiệp – Xây dựng trong cơ cấu. Tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP giai đoạn 2021-2030 là 8,3%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 tốc độ tăng trưởng GRDP ngành Dịch vụ đạt 8,6%/năm và 8,0%/năm cho giai đoạn 2026-2030.

Bảng 3.8. Dự báo tốc độ tăng trưởng GRDP tỉnh Quảng Trị 2021-2030 của Kịch bản 3 (Tăng trưởng CAO)

	Giá trị GRDP (tỷ đồng – giá so sánh năm 2010)			**Tốc độ tăng trưởng GRDP trung bình (%/năm của giai đoạn)**		
	2020	**2025**	**2030**	**21-25**	**26-30**	**21-30**
GDP các Khu vực kinh tế	**19,877.0**	**29,613.8**	**45,148.0**	**8.3**	**8.8**	**8.5**
Nông - Lâm – Thủy sản	4,267.6	4,995.6	5,735.2	3.2	2.8	3.0
Công nghiệp - Xây dựng	4,989.5	8,832.6	16,418.0	12,1	13,2	12,6
Dịch vụ	9,742.3	14,716.6	21,623.6	8,6	8,0	8,3
Thuế sp trừ trợ cấp sp	877.6	1,069.0	1,371.2	4,0	5,1	4,6

- Với phương pháp dự báo cơ cấu các ngành kinh tế của nhóm chuyên gia, dựa trên nội dung của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng trị lần thứ XVII, kết quả đạt được của giai đoạn 2016-2020 và dự báo mức độ thực hiện các nội dung định hướng phát triển kinh tế xã hội trong các giai đoạn quy hoạch, qui mô và cơ cấu GRDP được xây dựng như sau:

+ Qui mô: quy mô GRDP tính theo giá hiện hành của tỉnh Quảng Trị trong năm 2025 là khoảng 60.708 tỷ đồng, tăng 1,8 lần so với năm 2020. Đến năm 2030,

quy mô GRDP của tỉnh đạt khoảng 118.739 tỷ đồng, tăng khoảng 2,0 lần so với năm 2025.

+ Cơ cấu kinh tế: năm 2025 cơ cấu Công nghiệp - Xây dựng đạt 40,0%; Dịch vụ là 41,7%, Nông – Lâm - Nghiệp thủy sản là 14,0%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 4,3%. Tỷ lệ tương ứng cho năm 2030 là 43,5%; 42,6%; 9,5% và 4,4%. Về cơ bản cơ cấu này nhìn chung đã được xem là chuyển dịch theo hướng phù hợp và ổn định hơn giữa khu vực CN-XD với khu vực Dịch vụ trong giai đoạn trước 2016-2020.

Bảng 3.9. Dự báo quy mô và cơ cấu GRDP tỉnh Quảng Trị 2021-2030 của Kịch bản 3 (Tăng trưởng CAO)

Giá HH	Đơn vị	2020	2025	2030
Tổng GRDP	**Tỷ đồng**	**33.968,6**	**60.708,3**	**118.739,2**
Nông - Lâm – Thủy sản	Tỷ đồng	7.445,5	8.499,2	11.280,2
Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	8.644,0	24.283,3	51.651,6
Dịch vụ	Tỷ đồng	16.388,6	25.315,4	50.582,9
Thuế sp trừ trợ cấp sp	Tỷ đồng	1.490,5	2.610,5	5.224,5
Cơ cấu GRDP	**%**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông - Lâm – Thủy sản	%	21,9	14,0	9,5
Công nghiệp - Xây dựng	%	25,4	40,0	43,5
Dịch vụ	%	48,3	41,7	42,6
Thuế sp trừ trợ cấp sp	%	4,4	4,3	4,4

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư và hiệu quả vốn đầu tư:

Tổng nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2021 – 2030 là 463.109 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 là khoảng 149.742 tỷ đồng vàgiai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 313.367 tỷ đồng.

Bảng 3.10. Dự báo tổng nhu cầu vốn đầu tư và hiệu quả vốn đầu tư (Icor)của Kịch bản 3 (Tăng trưởng CAO)

	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2021-2030
Tổng Vốn đầu tư (giá HH, Tỷ đồng)	70.870	149,742	313,367	463,109
Hệ số ICOR	5,72	5,60	5,40	5,46
Tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP	56,1	57,0	54,0	55,6

- Dự báo GRDP/người đến năm 2025 (giá hiện hành) đạt khoảng 93,0 triệu đồng (khoảng 3.824 USD/người), đến năm 2030 đạt 180,0 triệu đồng (khoảng 6.989 USD).

Bảng 3.11. GRDP bình quân/người của Kịch bản 3 - Tăng trưởng CAO

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
GRDP/người (giá HH)	Triệu đồng/người/năm	53,2	93.0	180.0
Tính theo USD (giá HH)	USD/người/năm	2,292	3,824	6,989

3.2.4. Luận chứng lựa chọn kịch bản phát triển

3.2.4.1. Điểm chung của 3 kịch bản:

- Cả 3 kịch bản đều hướng tới mục tiêu phát huy giá trị sinh thái đa dạng, tiềm năng quỹ đất để phát triển còn tương đối lớn và phát huy giá trị của hệ thống hạ tầng khung để tận dụng cơ hội phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Lấy công nghiệp làm trọng tâm, du lịch làm mũi nhọn về kinh tế, đồng thời phát triển nông nghiệp để góp phần ổn định dân sinh.

- Phát triển các ngành chủ lực: (1) ngành nông nghiệp: duy trì và phát triển các vùng đặc sản, sản phẩm chất lượng cao, hình thành được các vùng nông nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ cao gắn với chế biến, nông nghiệp hữu cơ tạo sản phẩm chất lượng cao đặc biệt, xây dựng tốt hình ảnh và thương hiệu của các sản phẩm đặc sản, chủ lực; chăn nuôi trang trại tập trung được phát triển theo hướng hiệu quả, giá trị gia tăng cao và bảo vệ môi trường; xây dựng các cơ sở nuôi trồng thủy sản có ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, đảm bảo môi trường, đạt hiệu quả cao; kinh tế biển được phát triển ở một tầm cao mới. (2) các ngành công nghiệp năng lượng (điện gió, điện mặt trời, điện khí, điện dùng năng lượng sóng biển…) được ưu tiên phát triển một cách đồng bộ, mạnh mẽ, hiệu quả cao; Các khu, cụm công nghiệp được đầu tư hiện đại và hiệu quả. (3) Dịch vụ và du lịch được phát triển theo hướng khai thác tổng thể các giá trị sinh thái, văn hóa, lịch sử… để phát triển toàn diện, đa dạng hoá và cải thiện, nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm thiểu được ảnh hưởng của yếu tố mùa vụ, đưa Quảng Trị trở thành điểm đến quan trọng, trong chuỗi thương mại - du lịch vùng Bắc Trung Bộ.

- Chú trọng phát triển, thu hút và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao lĩnh vực quản lý và tổ chức, phát triển công nghệ sản xuất, công nghệ cao. Tận dụng khoa học công nghệ, liên kết với các đơn vị đào tạo trong nước và quốc tế, liên kết với các doanh nghiệp để tổ chức các khóa đào tạo nguồn nhân lực.

- Chú trọng cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh: trọng tâm là cải cách hành chính, thể chế; phát triển các thành phần kinh tế, tăng cường thu hút đầu tư vào các khu vực đã được quy hoạch.

- Quy hoạch phát triển các đô thị du lịch ven biển, các đô thị trung tâm cấp tỉnh và cấp tiểu vùng gắn với kinh tế dịch vụ, công nghiệp và nâng cấp, đô thị hóa các khu dân cư hiện hữu lân cận các đô thị và các khu công nghiệp.

3.2.4.2. Điểm khác nhau của 3 kịch bản

Bảng 3.12. Các điểm khác nhau chính của các kịch bản

Hạng mục	Kịch bản 3 – Phương án tăng trưởng CAO	Kịch bản 1 – Phương án tăng trưởng TRUNG BÌNH	Kịch bản 2 – Phương án tăng trưởng KHÁ – Kịch bản CHỌN
1. Trọng tâm phát triển	Trọng tâm phát triển gồm 3 khu vực: - Khu kinh tế biển Đông Nam, với trọng tâm là dầu khí, hoá dầu, nhiệt điện; - Các khu kinh tế cửa khẩu, với trọng tâm là thương mại; - Vùng thương mại - dịch vụ - công nghiệp - du lịch trung tâm, với trọng tâm là tp. Đông Hà, TX.Quảng Trị và chuỗi các đô thị huyện lỵ.	- Chỉ tập trung phát triển đô thị và công nghiệp, dịch vụ vào dải trung tâm là vùng đồng bằng cao; - Khu vực ven biển dành cho phục hồi sinh thái rừng vùng cát, phát triển dịch vụ môi trường rừng và phát triển đô thị du lịch ven biển kết hợp với các khu chức năng du lịch, dân cư, đô thị…, đan xen trong hệ sinh thái rừng vùng cát được phục hồi. - Cho đến khi tiềm năng và quy mô của hành lang Đông – Tây chưa rõ nét thì chưa đầu tư quá tập trung cho hành lang này. Các hoạt động đầu tư chủ yếu để nâng cao chất lượng môi trường sống của dân cư, hỗ trợ phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với cộng đồng và du lịch sinh thái, đảm bảo an ninh quốc phòng…	Trọng tâm phát triển gồm 2 khu vực: - Tập trung phát triển đô thị và công nghiệp, dịch vụ vào dải trung tâm là vùng đồng bằng cao và trung du; - Phát triển Khu kinh tế biển Đông Nam bao gồm: cụm công nghiệp khí và một số dự án công nghiệp, nuôi trồng thủy sản hiện đại – đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường; Đối với các quỹ đất còn lại: phục hồi sinh thái rừng vùng cát, phát triển dịch vụ môi trường rừng và phát triển đô thị du lịch ven biển kết hợp với các khu chức năng du lịch, dân cư, đô thị…, đan xen trong hệ sinh thái rừng vùng cát được phục hồi. - Tận dụng và phát huy các tiềm năng và

Hạng mục	Kịch bản 3 – Phương án tăng trưởng CAO	Kịch bản 1 – Phương án tăng trưởng TRUNG BÌNH	Kịch bản 2 – Phương án tăng trưởng KHÁ – Kịch bản CHỌN
			cơ hội phát triển dọc hành lang kinh tế Đông – Tây. - Phát triển thương mại cửa khẩu, du lịch sinh thái quy mô nhỏ đan xen trong vùng cảnh quan sinh thái lâm nghiệp.
2 - Xây dựng hạ tầng khung	Nỗ lực phối hợp, thúc đẩy việc xây dựng và hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng các khung hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, cấp vùng , cấp tỉnh: Các trục giao thông đường bộ, cao tốc, các tuyến giao thông thuỷ quốc tế - nội địa, hệ thống cảng biển, sân bay (giai đoạn 2026-2030), tạo thành khung hạ tầng kết nối liên vùng và quốc tế đa dạng và thuận lợi.	Không xây dựng cảng biển Mỹ Thủy và sân bay Gio Linh hoặc hai công trình trọng điểm này không kịp phát huy vai trò trong kỳ quy hoạch đến năm 2030. Tận dụng cấu trúc hạ tầng vùng và quốc gia để phát triển, không đầu tư thêm các hạng mục hạ tầng lớn, như sân bay, cảng biển trong giai đoạn 2021-2025.	Nỗ lực phối hợp, thúc đẩy việc xây dựng và hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng các khung hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, cấp vùng , cấp tỉnh: Các trục giao thông đường bộ, cao tốc, các tuyến giao thông thuỷ quốc tế - nội địa, hệ thống cảng biển, sân bay (giai đoạn 2026-2030), tạo thành khung hạ tầng kết nối liên vùng và quốc tế đa dạng và thuận lợi.
3 - Hệ thống đô thị	Đô thị Đông Hà là trọng tâm và được quy hoạch mở rộng khá lớn, nâng cấp lên đô thị loại II; Các đô thị Lao Bảo, Khe Sanh được mở rộng và nâng cấp lên đô thị loại III; Nâng số đô thị từ 13	Phát triển Đông Hà là đô thị loại II, nhưng chỉ phấn đấu đạt quy mô tối thiểu của đô thị loại II và không quy hoạch mở rộng quá lớn, thay vào đó, coi cả dải dọc QL1 đến đường bộ cao tốc là dải đô thị, kết nối với	Phát triển Đông Hà là đô thị loại II, nhưng chỉ phấn đấu đạt quy mô tối thiểu của đô thị loại II và không quy hoạch mở rộng quá lớn, thay vào đó, coi cả dải dọc QL1 đến đường bộ cao tốc là dải đô

Hạng mục	Kịch bản 3 – Phương án tăng trưởng CAO	Kịch bản 1 – Phương án tăng trưởng TRUNG BÌNH	Kịch bản 2 – Phương án tăng trưởng KHÁ – Kịch bản CHỌN
	lên 18.	nhau, nhưng không nhất thiết dính liền thành một mảng mà đan xen với các không gian sinh thái cảnh quan nông nghiệp. Hệ thống đô thị gồm 18 đô thị và một số khu vực phát triển đô thị mới.	thị, kết nối với nhau, nhưng không nhất thiết dính liền thành một mảng mà đan xen với các không gian sinh thái cảnh quan nông nghiệp. Phát triển dải đô thị du lịch ven biển; Hệ thống đô thị gồm 18 đô thị và một số khu vực phát triển đô thị mới.
4- Một số so sánh khác	Tập trung nỗ lực cao và phát huy tổng thể, mạnh mẽ các tiềm năng phát triển. Phân bố các trung tâm tăng trưởng theo các cấp độ và mối liên kết các trung tâm tăng trưởng theo các trục tăng trưởng hiện hữu: Lựa chọn trung tâm tăng trưởng gắn với khu vực có khả năng thu hút vốn đầu tư phát triển, có điều kiện cung cấp các dịch vụ, gắn kết tốt nhất với các trục giao thông chủ đạo. Trung tâm tăng trưởng tổ chức theo các cấp độ, kết hợp vai trò của vùng trọng điểm và vai trò nội vùng gắn kết với các phân vùng	Tập trung củng cố và phát huy những tài nguyên tự nhiên và văn hoá xã hội của tỉnh, để tạo thành bệ đỡ lâu dài cho phát triển: Phân vùng không gian lãnh thổ thành các vùng sinh thái tự nhiên khác nhau, từ vùng cát ven biển tới rừng núi phía Tây. Mỗi vùng có chiến lược phục hồi và phát huy thế mạnh riêng. Bên cạnh đó, xác định những vùng văn hoá xã hội mang tính đặc thù, có khả năng phát huy của tỉnh. Đầu tư phát triển tập trung vào một dải trọng điểm để đảm bảo tính khả thi, đủ	Không gian phát triển theo các phân vùng chức năng gắn với yêu cầu sử dụng đất đai - đầu tư xây dựng, đồng thời quan tâm tôn tạo và bảo vệ các khung tự nhiên: Xác định được những vùng có khả năng đầu tư xây dựng công nghiệp - dịch vụ - thương mại; Xác định được các khung tự nhiên quan trọng: hệ sinh thái biển đảo, khu bảo tồn thiên nhiên, các vùng cảnh quan biển, núi, hang động, hệ thống sông..., đồng thời nghiên cứu, xây dựng, triển khai một số trọng điểm kinh tế nhằm

Hạng mục	Kịch bản 3 – Phương án tăng trưởng CAO	Kịch bản 1 – Phương án tăng trưởng TRUNG BÌNH	Kịch bản 2 – Phương án tăng trưởng KHÁ – Kịch bản CHỌN
	chức năng. Các vùng, hành lang, khu kinh tế và các chương trình, đề án trọng điểm: Tập trung đầu tư xây dựng và phát triển Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị; Trục kinh tế kết nối Khu kinh tế Đông - Nam với Hành lang Kinh tế Đông - Tây; Khu kinh tế cửa khẩu La Lay; Khu dịch vụ du lịch biển Cửa Việt, Cửa Tùng, Gio Hải, Đảo Cồn Cỏ; Duy trì và phát triển Khu hợp tác kinh tế xuyên biên giới Việt Nam - Lào khu vực biên giới giữa tỉnh Quảng Trị với 2 tỉnh của Lào (Savannakhet và Salavan).	đáp ứng yêu cầu tăng trưởng của tỉnh nhỏ, ưu tiên những vùng còn lại cho những gia trị sinh thái, làm bệ đỡ và tạo giá trị tổng thể bền vững, lâu dài. Tận dụng tối đa khả năng liên kết với các tỉnh lân cận, để phát huy thế mạnh chung cho vùng Trung Trung bộ. Xác định chỉ số hợp tác để làm giá trị quảng bá thu hút đầu tư. Coi cả dải đồng bằng cao là trung tâm, đồng thời là trục phát triển chính; Trong các vùng còn lại, đa số là các điểm phát triển nhỏ đan xen với cảnh quan sinh thái, các đô thị trung tâm chỉ là nơi tập trung hơn những nơi khác chứ không tập trung phát triển mở rộng vì bán kính tác động lớn, khó phát huy vai trò trung tâm.	tạo động lực mới. Phát triển với quy mô đa dạng: Tích cực thu hút và chào đón các doanh nghiệp lớn, nhưng coi trọng và đánh giá đúng tầm quan trọng và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ để đảm bảo phát triển bền vững. Tạo bước đột phá cả về bề rộng và chiều sâu trong mỗi ngành nghề. Phát triển năng lượng sạch.

3.2.4.3. Lựa chọn kịch bản phát triển

Với những đánh giá nêu trên, kịch bản được đề xuất lựa chọn là Kịch bản 2, là Phương án tăng trưởng KHÁ: tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình giai đoạn 2021-2025 đạt khoản 7,7%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 8,7%/năm). Mô hình phát triển của tỉnh Quảng Trị, trong giai đoạn đến năm 2030, (theo Kịch bản 2) là theo

hướng tăng dần tỷ trọng khu vực CN, giảm dần khu vực nông nghiệp và khu vực Dịch vụ vẫn đóng vai trò chủ đạo. Kịch bản 2 là phù hợp và bảo đảm tính khả thi với khả năng nguồn lực và khả năng thực thi các chương trình, dự án phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới và có mức phấn đấu ở mức KHÁ, bởi các lý do sau:

- *Một là,* Kịch bản 2 sẽ là kịch bản cơ sở để phát triển kinh tế và lấy Kịch bản 3 làm mục tiêu để phấn đấu (trong điều kiện thuận lợi hơn). Kịch bản 2 đòi hỏi sự phấn đấu nỗ lực mạnh mẽ của các cấp chính quyền tỉnh Quảng Trị để đáp ứng được các mục tiêu phát triển KT - XH theo hướng phát triển nhanh, bền vững, nhưng vẫn đồng thời đề cao yếu tố kiểm soát và bảo vệ môi trường.

- *Hai là,* Chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc nền kinh tế, chính quyền điện tử, chuyển đổi nền kinh tế sang kinh tế số; Nhiều dự án quy mô lớn đã hình thành và tiếp tục phát huy hiệu quả nhất là về năng lượng tái tạo. Đồng thời, ở giai đoạn 2026 - 2030, các dự án có quy mô lớn về Cảng biển, điện năng tái tạo, điện khí LNG Hải Lăng, sân bay Quảng Trị…, các khu đô thị mới, các khu du lịch, các đô thị du lịch và các vùng du lịch sinh thái gắn với các khu dân cư có dự kiến sẽ được hoàn thành, tạo ra nguồn lực tăng trưởng cho nền kinh tế. Tuy nhiên, cũng dự trù có thể tiến độ thực hiện và phát huy hiệu quả của một số dự án chậm hơn so với kế hoạch.

- *Ba là,* Kết cấu hạ tầng quan trọng như hạ tầng giao thông kết nối các khu vực trong tỉnh, hạ tầng khu công nghiệp, đô thị được nâng cấp, mở rộng và đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển, tạo cầu nối giao thương cho sự phát triển các ngành, lĩnh vực trong tỉnh. Các đô thị và khu du lịch được xây dựng có bản sắc hơn, do quan tâm đến các giá trị đặc trưng của địa hình, sinh thái cảnh quan và khí hậu, nhờ đó, có sức hấp dẫn tốt hơn với du khách, tạo được môi trường sống đủ sức thuyết phục đối với lao động nhập cư có trình độ và tay nghề cao, cũng như giảm tỷ lệ di dân.

- *Bốn là,* Mối quan hệ liên kết vùng: tỉnh Quảng Trị là điểm đầu trên tuyến đường huyết mạch chính của Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC) về phía Việt Nam, nối với Lào - Thái Lan - Myanmar qua Cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo đến cảng biển Cửa Việt, cảng Mỹ Thủy và là cửa ngõ hướng ra Biển Đông của các nước liên quan trong tiểu vùng sông Mekong mở rộng. Đồng thời "Trái tim" Khu kinh tế Đông Nam hội tụ đủ điều kiện để hình thành, phát triển khu kinh tế đa chức năng, là trung tâm lớn về công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng, điện năng, du lịch, thương mại dịch vụ và cảng biển nước sâu của miền Trung. Đây là điều kiện rất thuận lợi và vượt trội so với các tỉnh khác trong vùng để Quảng Trị mở rộng hợp tác kinh tế - đầu tư, giao thương hàng hóa, phát triển thương mại, dịch vụ logistics và du lịch trong vùng và quốc tế.

- *Năm là,* Ngoài việc tận dụng sức mạnh liên kết vùng để mở rộng khả năng tiếp cận thị trường, Quảng trị đã xác định thế mạnh nội tại để phát triển một số ngành, lĩnh vực và sản phẩm có giá trị gia tăng cao (từ khâu cung ứng nguyên liệu, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm) nhằm tạo thành chuỗi sản phẩm du lịch, nông nghiệp (sản xuất

hàng nông – lâm sản, thủy sản), năng lượng điện (điện gió, điện khí) và dịch vụ (thương mại biên giới, dịch vụ logistics trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây), tạo thế mạnh, sức lan tỏa để Quảng Trị phát triển nhanh và hiệu quả kinh tế hơn .

- *Sáu là:* Kịch bản chọn về cơ bản bám sát các mục tiêu (tốc độ tăng trưởng, cơ cấu kinh tế, thu nhập bình quân GRDP/người, nhu cầu đầu tư, ...) của NQ Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2021-2025.

3.3. Các nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá phát triển của tỉnh

3.3.1. Các tiêu chí xác định các lĩnh vực tạo đột phá phát triển và các ngành trọng tâm phát triển

Các tiêu chí xác định các lĩnh vực tạo đột phá phát triển và các ngành trọng tâm phát triển gồm:

1) Phát huy được thế mạnh và đóng góp lớn vào tăng trưởng (cả hiện tại và tương lai);
2) Tạo việc làm;
3) Có tác động lan tỏa đến các ngành, lĩnh vực khác;
4) Đón bắt xu hướng phát triển trong nước, khu vực và quốc tế;
5) Bảo đảm các mục tiêu cả về kinh tế, môi trường, xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia.

3.3.2. Các khâu đột phá phát triển trong giai đoạn quy hoạch:

(1) Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ để tạo điều kiện phát huy các tiềm năng phát triển của tỉnh. Tập trung huy động đa dạng hóa các nguồn lực nhằm đẩy nhanh triển khai thực hiện các dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn Tỉnh như: cảng hàng không Quảng Trị; cảng biển Mỹ Thủy; đường ven biển kết nối với hành lang kinh tế Đông - Tây, Quốc lộ.15D-GĐ1 (kết nối cảng Mỹ Thủy với đường bộ cao tốc Cam Lộ - La Sơn); Cửa Việt - Lao Bảo; La Lay - Mỹ Thuỷ… và hệ thống giao thông liên vùng có tính kết nối cao như tuyến tránh phía Tây Quốc lộ 1; Đường Hùng Vương kéo dài… đảm bảo đến năm 2030 cơ bản kết nối thông suốt bằng loại hình giao thông tốc độ cao dọc theo trục động lực Bắc - Nam và hành lang kinh tế Đông - Tây (bao gồm 02 tuyến Mỹ Thủy - La Lay và Đông Hà - Lao Bảo).

(2) Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, tạo môi trường đầu tư kinh doanh năng động của khu vực Bắc Trung bộ. Phấn đấu đến năm 2025 nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, các chỉ số thành phần về chỉ số PCI và chỉ số cải cách hành chính của tỉnh sẽ được nâng dần vị trí xếp hạng, mỗi năm tăng từ 3-5 bậc, nằm trong nhóm địa phương có chất lượng điều hành Khá . Đến năm 2030, xây dựng tỉnh Quảng Trị thành tỉnh năng động về môi trường kinh doanh và đầu tư.

(3) Thực hiện chuyển đổi số :

Đến năm 2025, thực hiện chuyển đổi số hướng tới chính phủ số, xã hội số và kinh tế số song song với chuyển đổi nhận thức; kiến tạo thể chế; phát triển hạ tầng số; phát triển nền tảng số; bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Chuyển đổi số ở một số lĩnh vực trọng điểm như: hành chính công, giao thông, giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch,…đạt được những thành tựu nhất định góp phần phát triển kinh tế của tỉnh nhanh và bền vững.

Đến năm 2030, hoàn thành thực hiện chuyển đổi số ở cả ba trụ cột: chính quyền số, kinh tế số, xã hội số gắn kết với cải cách hành chính và đô thị thông minh. Thực hiện đổi mới quản trị theo hướng hiện đại để đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển đổi số; đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh , phát triển và đổi mới sáng tạo trong môi trường số an toàn, rộng khắp.

(4) Chuẩn bị và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền cơ chế vượt trội để khai thác tiềm năng, thế mạnh là tỉnh đầu cầu trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây. Phát triển nguồn nhân lực là một trong những ưu tiên hàng đầu của tỉnh, trong đó, nhấn mạnh vào việc tăng cường khả năng phối hợp giữa các bên có liên quan, bao gồm các cơ quan cấp quốc gia, các cơ quan cấp tỉnh; các đơn vị giáo dục - đào tạo và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tạo môi trường sinh sống và làm việc hấp dẫn nhằm thu hút nhân tài trong và ngoài nước. Từng bước hình thành thị trường lao động cung cấp cho khu vực và hành lang Đông - Tây.

3.3.3. Các nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn quy hoạch:

Để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu phát triển đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đòi hỏi có sự nỗ lực rất lớn, quyết tâm cao của các chủ thể phát triển, trong đó đặc biệt quan trọng là sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị với nòng cốt là các cấp chính quyền trong tỉnh và các doanh nghiệp.

Với mục tiêu phấn đấu đến năm 2025, Quảng Trị trở thành tỉnh có trình độ phát triển thuộc nhóm trung bình cao của cả nước; năm 2030 thuộc nhóm tỉnh khá của cả nước thì tỉnh cần phải chú trọng phát triển các ngành trọng điểm sau:

(1) Tiếp tục hiện các giải pháp hoàn thành mục tiêu xây dựng Quảng Trị trở thành Trung tâm năng lượng của miền Trung vào năm 2030, trong đó xác định năng lượng tái tạo là ngành trọng điểm. Tập trung phát triển các nguồn nhiệt điện khí và công nghiệp khí tại khu vực Đông Nam của tỉnh đã được có trong quy hoạch điện quốc gia; tiếp tục nghiên cứu và phát triển các nguồn năng lượng tái tạo tại những khu vực có lợi thế về điều kiện tư nhiên; xây dựng hệ thống lưới điện truyền tải đồng bộ nguồn điện, đặc biệt là các công trình lưới điện 500kV nhằm củng cố liên kết giữa tỉnh

Quảng Trị với lưới điện truyền tải quốc gia; Tiếp tục phát triển lưới điện cấp cho phụ tải nhằm đảm bảo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

(2) Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, hình thành thương hiệu du lịch Quảng Trị trên cơ sở khai thác, phát huy lợi thế về sinh thái, văn hoá, biển đảo, giá trị biểu tượng về sự hồi sinh mạnh mẽ từ đổ nát do chiến tranh tàn phá, ký ức Chiến tranh - khát vọng Hòa Bình… và kết nối liên vùng trong hệ thống du lịch di sản Miền Trung, cùng các hành lang kinh tế quốc gia, quốc tế.

Chú trọng thu hút đầu tư, huy động các nguồn lực đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật tạo động lực phát triển du lịch. Phát triển nguồn nhân lực du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển trong tình hình mới, thời đại cách mạng công nghiệp 4.0; phát triển du lịch thông minh, du lịch số,... gắn với chuyển đổi số. Gắn phát triển du lịch với bảo vệ môi trường, cảnh quan, ứng phó biến đổi khí hậu, tương tác với cộng đồng để hỗ trợ phát triển du lịch; phát triển một hệ sinh thái du lịch đa dạng, dựa trên nền tảng sinh thái và môi trường cảnh quan; đồng thời, bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống, các di tích lịch sử cách mạng, các công trình văn hóa - tâm linh, gắn với phát triển du lịch.

Phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo; trọng tâm là phát triển tam giác du lịch Cửa Tùng - Cửa Việt - đảo Cồn Cỏ và dải đô thị ven biển. Kết nối du lịch tìm hiểu lịch sử - chiến tranh cách mạng của Quảng Trị với du lịch các địa phương trong khu vực, đặc biệt phát triển sản phẩm du lịch DMZ trở thành sản phẩm du lịch đặc thù, gắn với bài học về Chiến tranh và giá trị của Hòa bình; đưa Trung tâm Hành hương Đức Mẹ La Vang trở thành điểm đến hành hương mang tầm quốc tế và kết nối vào các sản phẩm du lịch hành hương trên bản đồ du lịch hành hương thế giới. Đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái, cộng đồng, đặc biệt khu vực ven biển và phía Tây của tỉnh, tạo sinh kế bền vững cho các cộng đồng dân cư bản địa.

(3) Xây dựng kết cấu hạ tầng logistic đồng bộ với hệ thống giao thông, trong đó, trọng tâm là các trung tâm logistics tại khu vực Hải Lăng, Gio Linh, Cam Lộ và Lao Bảo, Triệu Phong, La Lay, Đông Hà và kho, bãi hàng hóa. Xây dựng hoàn thành cảng biển nước sâu Mỹ Thuỷ và hai tuyến đường của hành lang Cửa Việt - Lao Bảo và La Lay - Mỹ Thuỷ, cùng với hạ tầng logistic để từng bước đưa cảng Mỹ Thuỷ trở thành trung tâm trung chuyển hàng hoá của khu vực và Thế giới.

Đồng thời, tập trung phát triển hạ tầng thương mại đô thị và nông thôn. Xã hội hóa trong đầu tư xây dựng, quản lý, kinh doanh, khai thác Trung tâm thương mại, siêu thị và một số chợ đầu mối, chợ nông sản, thủy hải sản...; đẩy mạnh chuyển đổi số trong các thủ tục hải quan, xây dựng hạ tầng logistics đủ mạnh để doanh nghiệp khi đến đầu tư kinh doanh tại tỉnh Quảng Trị giảm được chi phí vận chuyển, giảm các khâu trung gian, qua đó tạo ra lợi thế cạnh tranh.

(4) Phát triển công nghiệp chế biến với công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, quy hoạch các khu vực ưu tiên phát triển công nghiệp lấy dải không gian vùng đồng bằng cao và trung du (hai bên đường Quốc lộ 1 đến hai bên đường bộ cao tốc Bắc Nam) làm trọng điểm, kết hợp với khai thác hợp lý Khu Kinh tế Đông Nam, Khu Kinh tế Lao Bảo, Khu Kinh tế cửa khẩu La lay…. Trong đó, dành các quỹ đất lớn, thuận lợi chuyển đổi chức năng tại các khu vực có thể kết nối thuận lợi với đường bộ cao tốc Bắc - Nam hoặc các hướng kết nối Đông - Tây từ đường cao tốc Bắc - Nam ra đến biển để đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất quy mô lớn.

Một số ngành công nghiệp chế biến chính có thể bao gồm: (1) Công nghiệp chế biến gỗ: còn nhiều dư địa phát triển dựa trên vùng nguyên liệu lớn tại Quảng Trị cũng như các vùng lân cận, phấn đấu đưa đồ gỗ Quảng Trị trở thành thương hiệu địa phương nổi tiếng của Việt Nam và quốc tế; (2) Công nghiệp chế biến thủy sản: gắn công nghiệp chế biến thuỷ sản với khai thác, nuôi trồng, sử dụng có hiệu quả nguồn nguyên liệu có lợi thế của tỉnh, hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn HACCP, SQF, ISO,… đủ điều kiện xuất khẩu thuỷ sản trực tiếp sang các nước EU, Mỹ và các thị trường khác (3) Công nghiệp chế biến nông - lâm - thuỷ sản khác được phát triển để hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, nâng cao giá trị chuỗi sản phẩm.

(5) Phát triển nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ để tạo ra giá trị lớn hơn trên quỹ đất hạn chế, với nhiều sản phẩm đặc sản, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng…

Phát huy tiềm năng, lợi thế từng tiểu vùng, vùng sinh thái (vùng núi, trung du, vùng bằng và vùng cát..), sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ mới, công nghệ cao về giống, công nghệ sinh học, kỹ thuật sản xuất và thu hoạch, bảo quản, sơ chế, chế biến và kết nối thị trường tiêu thụ.

Phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực theo hướng sản xuất hàng hóa, hiện đại; khuyến khích sản xuất hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp; áp dụng hệ thống thực hành nông nghiệp tốt (GAP, hữu cơ, an toàn thực phẩm và các chứng nhận tương đương...), chất lượng, an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường và sức cạnh tranh sản phẩm, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; cải thiện nhanh hơn đời sống người nông dân.

Phát triển nông nghiệp đô thị, với rất nhiều chức năng bên ngoài việc sản xuất nông sản: cảnh quan, hạ tầng xanh, sinh thái, du lịch, nghỉ dưỡng, trữ lũ, v.v. để nâng cao giá trị trên diện tích đất canh tác.

3.4. Phương án phát triển về dân số; Lao động – việc làm – nguồn nhân lực và An sinh xã hội

3.4.1. Mục tiêu phát triển dân số

- Đẩy mạnh nâng cao chất lượng dân số, kiểm soát sự gia tăng dân số, đảm bảo tỷ lệ sinh thay thế hợp lý, tránh tình trạng già hóa dân số; ổn định cơ cấu giới tính, duy trì mức cân bằng giới tính khi sinh. Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình an toàn.

- Mục tiêu đến năm 2025:

+ Đạt mức sinh thay thế 2,1 con; giảm tỷ suất sinh thô 0,2‰/năm; ổn định tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên dưới 1,0%;

+ Khống chế tỷ số giới tính khi sinh dưới mức 112,5 trẻ trai/100 trẻ gái sinh ra sống; tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 25%; người từ 65% trở lên khoảng 11%;

- Mục tiêu đến năm 2030:

+ Duy trì vững chắc mức sinh thay thế và tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên dưới 1,0%. Quy mô dân số chính thức đến 2030 đạt khoảng 700.000 người.

+ Đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên (109 trẻ nam/100 trẻ nữ); duy trì cơ cấu dân số ở mức hợp lý, tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi khoảng 22%, tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên không vượt quá 12%.

3.4.2. Phương án phát triển dân số

Hiện nay, Quảng Trị đang là tỉnh có mức sinh cao, thuần xuất cư, tỷ lệ già hóa dân số ở mức cao, có thể là nguyên nhân khiến suy giảm nguồn lực lao động trong tương lai và dẫn đến suy yếu triển vọng tăng trưởng. Để hạn chế và khắc phục Thực trạng này, cũng như đạt được các mục tiêu tăng trưởng đã đề ra theo phương án phát triển đã lựa chon, cần thực hiện các chính sách dân số phù hợp, cụ thể như sau:

+ Tiếp tục thực hiện mục tiêu giảm sinh, tiến tới đạt và duy trì mức sinh thay thế (2,1 con); ổn định tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên dưới 1,0%.

+ Nâng cao chất lượng con người, chất lượng dân số thông qua các chính sách chăm sóc sức khỏe sinh sản, tư vấn khám sức khỏe tiền hôn nhân, tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh, giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết,…;

+ Tuyên truyền về bình đẳng giới, đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên;

+ Một mặt giảm xu hướng già hóa dân số do xu thế di dân thuần âm ở nhóm lao động trẻ; một mặt cần có chính sách để thích ứng với già hóa dân số như: cải thiện công tác chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi và hệ thống an sinh xã hội, chính sách lao động cho người cao tuổi nhưng vẫn đang đang tham gia hoạt động kinh tế giúp giải quyết các vấn đề xã hội, nâng cao mức sống, góp phần thúc đẩy kinh tế và sản xuất hàng hóa, v.v…

Quy mô dân số tỉnh Quảng Trị được dự báo theo 03 phương án như sau

a) Phương án 1 – Phương án dự báo tăng trưởng cao

Quy mô dân số tỉnh Quảng Trị theo phương án 1 được dự báo tương đương với kịch bản kinh tế tăng trưởng cao .

Quy mô dân số được dự báo theo phương án cực kỳ lạc quan về triển vọng phát triển kinh tế cũng như khả năng khai thác các nguồn lực đầu tư phát triển toàn xã hội; các kết nối được hoàn thành và đưa vào khai thác đúng tiến độ. Đặc biệt, những ảnh hưởng của dịch Covid – 19 đến nền kinh tế nói chung, nhất là lĩnh vực du lịch, nhanh chóng được khôi phục, việc hạn chế đi lại giữa các quốc gia, giữa các vùng và khu vực bị bãi bỏ nhờ hộ chiếu vacxin và các biện pháp phòng chống dịch bệnh được thực hiện đồng bộ và hiệu quả

Theo phương án này, tốc độ tăng dân số trung bình của toàn tỉnh dự báo là 1,14% trong giai đoạn 2020 – 2030 (cao hơn 0,54 điểm phần trăm so với giai đoạn 10 năm trước đó); 2,10% trong giai đoạn 2030 – 2040 và 2,26% trong giai đoạn 2040 – 2050; tỷ lệ tăng dân số cơ học được cải thiện rõ rệt, dân số nhập cư tăng nhanh và ở mức cao.

Bảng 3.13. Dự báo dân số theo phương án 1 – phương án tăng trưởng cao

TT	Chỉ tiêu	Thực trạng		Dự báo			
		2010	2020	2025	2030	2040	2050
	Tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) (người)		**642.827**	**941.200**	**1.071.600**	**1.435.100**	**1.928.800**
A	**Dân số chính thức (người)**	**601.565**	**638.627**	**673.500**	**715.000**	**880.000**	**1.100.000**
	- Tỷ lệ tăng dân số trung bình (%/năm)		*0,60*	*1,07*	*1,20*	*2,10*	*2,26*
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)		*0,96*	*0,9*	*0,85*	*0,8*	*0,8*
	- Tỷ lệ tăng dân số cơ học (%/năm)		*-0,36*	*0,17*	*0,35*	*1,30*	*1,46*
B	**Dân số khác (dân số có sử dụng quỹ nhà ở hoặc chia sẻ thời gian sử dụng nhà ở trong các đơn vị ở) (người)**			**168.000**	**215.000**	**308.000**	**440.000**
C	**Dân số quy đổi từ khách du lịch (người)**		**4.200**	**32.300**	**55.800**	**115.100**	**223.800**
D	**Dân số quy đổi từ khách vãng lai, dân số cư trú dưới 6 tháng ,.... (khoảng 10 - 15% dân số chính thức) (người)**			**67.400**	**85.800**	**132.000**	**165.000**

Theo phương án 1, tổng quy mô dân số toàn tỉnh (bao gồm dân số chính thức, dân số khác – dân số có sử dụng quỹ nhà ở hoặc chia sẻ thời gian sử dụng nhà ở trong

các đơn vị ở, dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vãng lai,.v.v…) được dự báo như sau:

Đến năm 2025: khoảng **941.200** người, trong đó, dân số chính thức khoảng 673.500 người;

Đến năm 2030: khoảng **1.071.600** người, trong đó, dân số chính thức khoảng 715.000 người;

Đến năm 2050: khoảng **1.928.800** người**,** trong đó dân số chính thức khoảng 1.100.000 người.

c) Phương án 2 – Phương án dự báo tăng trưởng Trung bình

Phương án 2 được dự báo tương đương với kịch bản tăng trưởng kinh tế Trung bình. Giai đoạn 2020 – 2030 là giai đoạn đầu triển khai các định hướng phát triển không gian, phát triển kinh tế - xã hội, cũng là giai đoạn chuẩn bị đầu tư cho nhiều dự án động lực mới, đồng thời hoàn thiện và đưa vào khai các dự án đã được đầu tư trong giai đoạn trước đó.

Theo phương án này, tốc độ tăng trưởng dân số của tỉnh trong giai đoạn 2020 – 2030 khoảng 0,85%/năm (cao hơn 0,25 điểm phần trăm so với tốc tăng trưởng của giai đoạn 10 năm trước); Tốc độ tăng dân số trung bình của dân số giai đoạn 2030 – 2040 là khoảng 1,03%/năm; trong giai đoạn 2040 – 2050 là khoảng 1,68%/năm. Tỷ lệ tăng dân số cơ học được cải thiện theo hướng tích cực, gần đạt mức cân bằng giữa dân số nhập cư và xuất cư vào năm 2030.

Bảng 3.14. Dự báo dân số toàn tỉnh theo phương án 2 – phương án tăng trưởng Trung bình

TT	Chỉ tiêu	Thực trạng		Dự báo			
		2010	2020	2025	2030	2040	2050
	Tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) (người)		**642.827**	**898.300**	**1.008.200**	**1.231.600**	**1.589.300**
A	**Dân số chính thức (người)**	**601.565**	**638.627**	**666.400**	**695.000**	**770.000**	**910.000**
	- Tỷ lệ tăng dân số trung bình (%/năm)		*0,60*	*0,86*	*0,84*	*1,03*	*1,68*
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)		*0,96*	*0,90*	*0,85*	*0,80*	*0,80*
	- Tỷ lệ tăng dân số cơ học (%/năm)		*-0,36*	*-0,04*	*-0,01*	*0,23*	*0,88*
B	**Dân số khác (dân số có sử dụng quỹ nhà ở hoặc chia sẻ thời gian sử dụng nhà ở trong các đơn vị ở) (người)**			**133.000**	**174.000**	**231.000**	**319.000**
C	**Dân số quy đổi từ khách du lịch**		**4.200**	**32.300**	**55.800**	**115.100**	**223.800**
D	**Dân số quy đổi từ khách**			**66.600**	**83.400**	**115.500**	**136.500**

TT	Chỉ tiêu	Thực trạng		Dự báo			
		2010	2020	2025	2030	2040	2050
	vãng lai, dân số cư trú dưới 6 tháng ,.... (khoảng 10 - 15% dân số chính thức) (người)						

Theo phương án 2, dự báo **tổng quy mô dân số** (bao gồm dân số chính thức, dân số khác – dân số có sử dụng quỹ nhà ở hoặc chia sẻ thời gian sử dụng nhà ở trong các đơn vị ở, dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vãng lai,.v.v…) của tỉnh như sau:

Đến năm 2025: khoảng **898.300** người, trong đó, dân số chính thức khoảng 666.400 người;

Đến năm 2030: khoảng **1.008.200** người, trong đó, dân số chính thức khoảng 695.000 người;

Đến năm 2050: khoảng **1.589.300** người**,** trong đó dân số chính thức khoảng 910.000 người.

b) Phương án 3 – Phương án tăng trưởng KHÁ

Quy mô dân số được dự báo trên cơ sở phát huy hiệu quả các nguồn lực; các kết nối giao thông liên vùng, liên tỉnh được đầu tư xây dựng; tạo động lực tăng trưởng cho các ngành công nghiệp, du lịch, dịch vụ, thu hút lực lượng lao động tại chỗ, giảm tỷ lệ di cư và thu hút lao động có trình độ từ các tỉnh, thành khác tới làm việc – có thể là mô hình tạm trú dài ngày, theo chu kỳ trong năm (dân công nghệ số "du mục" hoặc làm việc từ xa và cần môi trường sống tốt, điều kiện làm việc thuận lợi…). Không đặt mục tiêu thu hút tăng dân số cơ học (nhập cư) quá lớn, chỉ đặt mục tiêu giảm tỷ lệ di cư và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

Theo phương án này, tốc độ tăng dân số trung bình của toàn tỉnh trong giai đoạn 2020 – 2030 được dự báo cao hơn giai đoạn trước, ở mức 1,05%/năm (cao hơn 0,45 điểm phần trăm so với giai đoạn 2010 – 2020). Tỷ lệ tăng dân số cơ học được cải thiện theo hướng tích cực, dần đạt mức cân bằng giữa dân số nhập cư và xuất cư vào năm 2025.

Bảng 3.15. Dự báo dân số toàn tỉnh theo phương án 3 – phương án tăng trưởng KHÁ

TT	Chỉ tiêu	Thực trạng		Dự báo			
		2010	2020	2025	2030	2040	2050
	Tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) (người)		**642.827**	**922.800**	**1.059.700**	**1.195.400**	**1.361.100**
A	**Dân số chính thức (người)**	**601.565**	**638.627**	**669.500**	**708.900**	**829.300**	**996.300**
	- Tỷ lệ tăng dân số trung bình (%/năm)		*0,60*	*0,95*	*1,15*	*1,58*	*1,85*

TT	Chỉ tiêu	Thực trạng		Dự báo			
		2010	2020	2025	2030	2040	2050
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)		*0,96*	*0,9*	*0,85*	*0,8*	*0,8*
	- Tỷ lệ tăng dân số cơ học (%/năm)		*-0,36*	*0,05*	*0,30*	*0,78*	*1,05*
B	**Dân số khác (dân số có sử dụng quỹ nhà ở hoặc chia sẻ thời gian sử dụng nhà ở trong các đơn vị ở) (người)**			**154.000**	**209.900**	**182.700**	**113.900**
C	**Dân số quy đổi từ khách du lịch (người)**		**4.200**	**32.300**	**55.800**	**96.300**	**161.200**
D	**Dân số quy đổi từ khách vãng lai, dân số cư trú dưới 6 tháng ,.... (khoảng 10 - 15% dân số chính thức) (người)**			**67.000**	**85.100**	**87.100**	**89.700**

Theo phương án 3, dự báo **tổng quy mô dân số** (bao gồm dân số chính thức, dân số khác – dân số có sử dụng quỹ nhà ở hoặc chia sẻ thời gian sử dụng nhà ở trong các đơn vị ở, dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vãng lai,.v.v…) của tỉnh như sau:

Đến năm 2025: khoảng **922.800** người, trong đó, dân số chính thức khoảng 669.500 người - tăng trung bình 0,95%/năm trong giai đoạn 2020 – 2025;

Đến năm 2030: khoảng **1.059.700** người, trong đó, dân số chính thức khoảng 708.900 người - tăng trung bình 1,15%/năm trong giai đoạn 2025 - 2030;

Đến năm 2050: khoảng **1.361.000** người**,** trong đó dân số chính thức khoảng 996.300 người - tăng trung bình 1,72%/năm trong giai đoạn 2030 – 2050.

Qua phân tích đánh giá các phương án dự báo, phương án 3 là phương án dự báo phù hợp với tình hình kinh tế nói chung và Thực trạng cũng như xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch. Như vậy, tổng quy mô dân số toàn tỉnh (bao gồm dân số chính thức, dân số khác – dân số có sử dụng quỹ nhà ở hoặc chia sẻ thời gian sử dụng nhà ở trong các đơn vị ở, dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vãng lai,.v.v…) đến năm 2025 là khoảng 922.800 người; đến năm 2030 là khoảng 1.059.700 người; đến năm 2050 là khoảng 1.361.100 người.

3.4.3. Phương án lao động – việc làm – phát triển nguồn nhân lực

Lực lượng lao động phụ thuộc rất nhiều vào quá trình phát triển của dân số. Từ những dữ liệu dân số các năm qua và các kết quả dự báo, dự báo tỷ lệ dân số thuộc lực lượng lao động của tỉnh trong giai đoạn tới sẽ vẫn chiếm từ 60 - 70% tổng dân số toàn tỉnh, tương đương khoảng 468.000 người vào năm 2030 và khoảng 668.000 người vào năm 2050. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm dự báo sẽ tiếp tục chiếm

khoảng 97 – 98% tổng lực lượng lao động toàn tỉnh (tương đương với Thực trạng khoảng 96%).

Theo đó, dự báo đến năm 2030, lực lượng lao động có việc làm của tỉnh khoảng 459.000 người; trong đó,

+ Số lượng lao động làm việc trong khu vực nông lâm thủy sản dự báo khoảng 129.000 người - chiếm 28% lực lượng lao động có việc làm; Trong đó, lao động sản xuất kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao (trồng trọt và chăn nuôi) khoảng 800 – 1.000 người. lao động qua đào tạo sản xuất nông nghiệp hữu cơ (trồng trọt và chăn nuôi) khoảng 15.000 người (trồng trọt: 13.000 người; chăn nuôi: 2.000 người); lao động làm công tác quản lý hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại: 1.000 người; hình thành lực lượng nông dân chuyên nghiệp chiếm 50 – 60% lao động nông nghiệp.

+ Số lượng lao động làm việc trong khu vực công nghiệp – xây dựng khoảng 134.000 người - chiếm 29% lực lượng lao động có việc làm. Trong đó, dự lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khoảng 30.200 người, trong đó lực lượng lao động chất lượng cao là khoảng 7.100 người; Lao động trong ngành vận tải logistics là khoảng 12.760 người, trong đó, lực lượng lao động chất lượng cao là khoảng 2.500 người. Bên cạnh đó, năng lượng cũng đang được xác định là một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch. Tuy nhiên, đây là một ngành công nghiệp đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật rất cao, do đó, việc chú trọng đào tạo kỹ năng, tay nghề, thu hút nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực này là vô cùng quan trọng. Dự báo đến năm 2030, số lượng lao động chất lượng cao trong lĩnh vực nhiệt điện tăng thêm khoảng 250 người; trong lĩnh vực thủy điện tăng thêm khoảng 170 người và trong lĩnh vực năng lượng tái tạo tăng thêm khoảng 50 người.;

+ Số lượng lao động làm việc trong khu vực thương mại – dịch vụ khoảng 196.000 người - chiếm khoảng 43% lực lượng lao động có việc làm; trong đó, số lao động làm việc trong ngành du lịch dự báo khoảng 42.300 người (lao đông chất lượng cao là khoảng 6.300 người).

Dự báo đến năm 2050, lực lượng lao động có việc làm của tỉnh khoảng 659.000 người; trong đó:

+ Số lượng lao động làm việc trong khu vực nông lâm thủy sản giảm, còn khoảng 98.000 người – chiếm khoảng 15% lực lượng lao động có việc làm;

+ Số lượng lao động làm việc trong khu vực công nghiệp – xây dựng tăng mạnh, khoảng 230.000 người - chiếm khoảng 35% lực lượng lao động có việc làm; trong đó, dự báo số lao động làm việc trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh khoảng 166.000 người;

+ Số lượng lao động làm việc trong khu vực thương mại – dịch vụ khoảng 328.000 người - chiếm khoảng 50% lực lượng lao động có việc làm; trong đó, số lao động làm việc trong ngành du lịch dự báo khoảng 141.000 người.

Do xu hướng ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, hình thành các khu vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, cùng với quá trình đô thị hóa tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, tỷ trọng lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp dự báo giảm. Như vậy, dự báo cơ cấu lao động của tỉnh tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng lao động nông – lâm – thủy sản, tăng tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp – xây dựng và thương mại – dịch vụ - phù hợp với định hướng không gian phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Lao động là một trong những nhân tố quan trọng của nền sản xuất xã hội. Nhu cầu lao động của một nền kinh tế phụ thuộc vào quy mô kinh tế, tốc độ tăng trưởng và cơ cấu của nền kinh tế. Ngoài ra, khả năng tạo việc làm còn phụ thuộc vào mức độ ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ sản xuất cũng như kỹ năng và trình độ của lực lượng lao động. Vì vậy, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn lao động là hết sức quan trọng, đòi hỏi phải có định hướng, chính sách cụ thể, hiệu quả nhằm từng bước nâng cao chất lượng nguồn lao động tại chỗ, đồng thời thu hút, giữ chân được nguồn lao động có trình độ.

a) Quan điểm

Phát triển nguồn nhân lực đã được xác định là khâu đột phá thứ ba trong ưu tiên phát triển hàng đầu của tỉnh với đầu tư thiết yếu về vật chất, con người và tri thức then chốt.

Tăng cường khả năng phối hợp giữa các bên có liên quan trong vấn đề phát triển nguồn nhân lực, từ các cơ quan cấp quốc gia, các cơ quan chức năng cấp tỉnh đến các trường, viện, cơ sở giáo dục – đào tạo và các doanh nghiệp trong và ngoài nước đào tạo chuyên nghiệp có áp dụng xu hướng số và công nghệ 4.0 là một trong những biện pháp quan trọng thực hiện quy hoach.

Tận dụng các thành tựu của khoa học công nghệ và sự phát triển của các phương tiện học tập nhằm đa dạng hóa chương trình đào tạo, nội dung đào tạo và khả năng tiếp cận của người lao động.

Phát triển nguồn nhân lực sẽ phải bao gồm đào tạo tại chỗ và đào tạo cho người lao động ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa và vùng dân tộc thiểu số, gắn với mục tiêu về giảm nghèo, nâng cao chất lượng sống của người dân.

Phát triển nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu của các doanh nghiệp, gắn kết chặt chẽ với công tác giáo dục nghề nghiệp, từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh của lao động tỉnh trên thị trường lao động trong nước, khu vực và quốc tế, đáp ứng các yêu cầu phát triển của nền công nghiệp 4.0.

Tạo môi trường sinh sống và làm việc hấp dẫn nhằm thu hút nhân tài ở địa phương, cũng như từ các địa phương khác và nước ngoài, đặc biệt là ở cấp quản lý và giám sát.

Tạo nhiều việc làm bền vững, chất lượng và có thu nhập cao; giảm tỷ lệ thất nghiệp; chuyển dịch mạnh cơ cấu lao động theo hướng phát triển dịch vụ và công nghiệp công nghệ cao; nâng cao khả năng cạnh tranh của lao động tỉnh trên thị trường lao động trong nước, khu vực và quốc tế.

b) Mục tiêu:

*) Mục tiêu tổng quát:

Đưa Quảng Trị trở thành một tỉnh tiên phong mô hình học tập kết hợp (kết hợp giữa học tập trực tiếp và trực tuyến, cho phép học sinh, học viên, sinh viên tận dụng các nguồn tài nguyên và học tập một cách linh hoạt, chủ động mọi lúc, mọi nơi, mọi hoàn cảnh; kích thích sự tò mò và tính sáng tạo của học sinh trong kỷ nguyên số).

*) Mục tiêu cụ thể:

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 75 – 80% đến 2025 và 85% đến 2030; tăng tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ trung cấp trở lên.

Giảm tỷ lệ thiếu việc làm; giảm tỷ lệ thất nghiệp trong lực lượng lao động xuống còn khoảng 2% (2030).

Cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực từ ngành nông – lâm – thủy sản sang các lĩnh vực công nghiệp – xây dựng và thương mại – dịch vụ, du lịch. Đến năm 2030, tỷ lệ lao động nông – lâm – thủy sản: 25 - 28%; tỷ lệ lao động công nghiệp – xây dựng: 29 – 30%; tỷ lệ lao động thương mại – dịch vụ: 40 - 43%. Tăng tỷ lệ lao động làm việc tại khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- Số lao động được giải quyết việc làm mới bình quân trong giai đoạn 2021 – 2025 là 13.000 - 16.000 lao động/năm; giai đoạn 2026 – 2030 là 15.000 - 18.000 lao động/năm *c) Phương án phát triển nguồn nhân lực:*

Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp và đào tạo nghề: Nâng cao chất lượng hướng nghiệp và đào tạo nghề từ cấp học THCS, THPT; Đẩy mạnh việc triển khai chương trình đào tạo nghề cho người trong độ tuổi lao động;

Đề xuất bổ sung nội dung chuyển đổi số, kinh tế số, xã hội số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh cho học sinh từ THCS trong chương trình hỗ trợ hướng nghiệp và nhấn mạnh nội dung đào tạo xanh, đào tạo số, chuyển đổi số, kinh tế số, xã hội số trong các chương trình đào tạo chuyên nghiệp, đào tạo lại để nâng cao kiến thức cho người dân Quảng Trị. Song song với việc xây dựng nội dung dạy học, cần nâng cao năng lực dạy học và khả năng sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học cho các giáo viên.

Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào công tác đào tạo nghề. Ban hành các chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp, tổ chức tham gia vào công tác đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực như miễn giảm thuế, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất, ưu đãi tín dụng. Thúc đẩy hợp tác công – tư (PPP) trong giáo dục nghề nghiệp, đặc biệt trong việc hình thành các trường nghề quốc tế. Tập trung nguồn vốn tài trợ

nước ngoài như vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài đầu tư cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trọng điểm, các nghề trọng điểm, đặc biệt là các nghề đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế trong tương lai. Tiếp tục tìm kiếm sự hỗ trợ, tài trợ của các nước phát triển, các tổ chức quốc tế nhằm hỗ trợ đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp đặc biệt huy động được nguồn vốn viện trợ không hoàn lại. Ngoài ra, cần đẩy mạnh các hoạt động liên kết giữa các cơ sở đào tạo nghề và các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có thể đưa ra các nhu cầu về lao động cần được đáp ứng; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở đó sẽ xây dựng chương trình đào tạo, nội dung học tập đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp; các học viên trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp tham gia thực hành tại các doanh nghiệp và tiếp cận thị trường việc làm của doanh nghiệp.

Xác định các lĩnh vực thích hợp để định hướng nhu cầu giáo dục và đào tạo, nhất là những lĩnh vực mà tỉnh đang có tiềm năng phát triển như công nghiệp năng lượng, logistics, kinh tế số, thương mại, du lịch, v.v…

Xây dựng chương trình, nội dung đào tạo phù hợp với thực tiễn thị trường lao động; Xây dựng các chương trình liên kết đào tạo với các trường cao đẳng, đại học uy tín trên cả nước nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và thu hút lực lượng lao động tham gia. sử dụng rộng rãi công nghệ kỹ thuật số và các phương tiện học tập để tiếp cận với các chuyên gia và chương trình giảng dạy quốc tế, nội dung học tập được số hóa và được tiếp cận dễ dàng thông qua hệ thống trực tuyến. Ứng dụng công nghệ mới bao gồm số hóa học liệu, thư viện số, phòng thí nghiệm ảo, triển khai hệ thống đào tạo trực tuyến hoặc tiến tới xây dựng các trường đại học ảo (Cyber University) hay các kho dữ liệu học liệu điện tử dùng chung.

Xây dựng chính sách phù hợp hỗ trợ các hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số; Thông qua trung tâm giới thiệu việc làm ở các huyện, thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo nghề ngắn hạn cho các lao động nông nghiệp nông thôn, lao động du lịch,v.v.... giúp nâng cao kỹ năng sản xuất.

Đến năm 2030: Duy trì quy mô diện tích, và nâng cao chất lượng phục vụ của Trung tâm dịch vụ việc làm Quảng Trị với 03 trụ sở gồm: Trụ sở chính đặt tại TP. Đông Hà; Văn phòng đại diện phía Nam tại TX. Quảng Trị và Văn phòng đại diện phía Tây tại huyện Hướng Hóa. Thường xuyên tổ chức hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ phụ trách công tác dịch vụ việc làm; đồng thời, đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ thông tin. Ngoài ra, khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật.

Phát triển và hoàn thiện hệ thống thông tin về cung cầu lao động trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở định hướng cho các kế hoạch về lao động, việc làm, đồng thời, giúp người lao động có được định hướng phù hợp. Tận dụng

Thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi, tạo việc làm thông qua hoạt động cho vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm và từ các tổ chức tín dụng phục vụ phát triển nông

nghiệp, nông thôn. Tổ chức tuyên truyền, vận động người dân nâng cao trình độ để nâng cao hiệu quả sản xuất nông – lâm nghiệp, kết hợp với các ngành phi nông nghiệp như chế biến, chế tạo, du lịch, dịch vụ để có được thu nhập cao hơn và đảm bảo cuộc sống.

Quan tâm đúng mức đến xuất khẩu lao động, tổ chức tốt công tác xuất khẩu lao động, nhất là khâu thông tin, đào tạo , hỗ trợ kinh phí học nghề, xử lý rủi ro, giảm thiểu chi phí cho khâu chuẩn bị của người lao động, tăng mức cho vay tín dụng ưu đãi cho lao động tham gia xuất khẩu lao động, nhất là với các đối tượng chính sách.

Với quy mô đất các khu sản xuất công nghiệp được xác định trên toàn tỉnh khoảng 2.800ha, và các định hướng ưu tiên các ngành công nghiệp năng lượng, chế biến, chế tạo,v.v… Quảng Trị sẽ cần thu hút một lực lượng lao động lớn ở tầm trung, lao động phổ thông. Hiện nay, Quảng Trị đang là tỉnh có tỷ lệ di cư thuần của Quảng Trị cao, cho thấy một lực lượng lớn dân số, đặc biệt là dân số trong độ tuổi lao động chính, dẫn đến nguy cơ cao về thiếu hụt lao động. Do đó, phát triển nguồn nhân lực của tỉnh không chỉ dừng lại ở thu hút nhân tài ở cấp quản lý, mà còn phải thu hút lực lượng lao động cấp trung và lao động phổ thông trong và ngoài tỉnh. Cần triển khai thực hiện các chính sách thu hút nhân tài từ trong và ngoài nước, đặc biệt là ở cấp quản lý và giám sát trong các lĩnh vực liên quan đến khu công nghệ cao, trung tâm R&D và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Xây dựng Quảng Trị như một "ngôi nhà thân thiện thứ 2", điểm đến đáng sống phù hợp với mọi người lao động. Xây dựng các khu đô thị có chất lượng cao, không chỉ có hạ tầng thiết yếu mà lấy giá trị cảnh quan sinh thái làm trung tâm, tạo môi trường sống tốt, đủ sức hấp dẫn lao động có trình độ cao, tay nghề cao – trong đó, có thể một bộ phận không trở thành dân số cố định, nhưng sẽ có thời gian làm việc theo chu kỳ dài tại Quảng Trị. Bên cạnh việc quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, cần thiết quy hoạch các khu vực dân cư xung quanh, nhằm nâng cấp, cải tạo môi trường sống cho chính người dân địa phương và cung cấp môi trường sống lành mạnh, hài hòa phù hợp với người lao động có mức thu nhập trung bình và thấp. Trong các bước triển khai quy hoạch tiếp theo, có thể đề xuất xây dựng bộ Tiêu chuẩn về nhà ở cho thuê trong cộng đồng, cũng như ban hành các chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào việc tạo lập và cung cấp nơi ở cho công nhân và người lao động thu nhập thấp.

3.5. Một số mục tiêu, chỉ tiêu phát triển cụ thể của tỉnh đến năm 2030

3.5.1. Một số mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 đạt 8,2%/năm trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 7,7%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 8,7%/năm. Tốc độ tăng năng suất lao động giai đoạn 2021-2030 đạt 7,6%/năm trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 7,2%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 8,1%/năm.

- Đến năm 2030 nâng cao các chỉ số: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số chuyển đổi số (DTI) ở mức trung bình khá của cả nước; Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) và Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) đạt ở mức khá của cả nước;
- Đến năm 2025 cơ cấu kinh tế (tính theo GRDP): Nông nghiệp chiếm 15,0%, Phi nông nghiệp chiếm 80,7%, Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,3%; Đến năm 2030: Nông nghiệp chiếm 10,5%, Phi nông nghiệp chiếm 84,5%, Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,0%.
- Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội (giá HH) cả giai đoạn 2021 – 2030 khoảng 434 nghìn tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 140 nghìn tỷ đồng, giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 294 nghìn tỷ đồng. Tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội/GRDP đến năm 2025 chiếm khoảng 49,5% và đến năm 2020 chiếm khoảng 47,4%.
- Tổng thu ngân sách nhà nước trên bàn giai đoạn 2021 – 2025 đạt trên 23.000 tỷ đồng và giai đoạn 2026 – 2030 đạt trên 39.000 tỷ đồng.
- Hệ số ICOOR : giai đoạn 2021-2025 là 5,6 , giai đoạn 2026-2030 là 5,4.
- GRDP/người (giá HH) : đến năm 2025 (giá hiện hành) đạt khoảng 90,2 triệu đồng (khoảng 3.711 USD/người) và đến năm 2030 đạt khoảng 160 triệu đồng (khoảng 6.212 USD/người).
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng bình quân 11,7%/năm trong giai đoạn 2021- 2025; tăng 14,3%/năm trong giai đoạn 2026 – 2030 và tăng 13,0%/năm trong giai đoạn 2021-2030.
- Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025 phấn đấu đạt khoảng 350 - 400 triệu USD; đến 2030 đạt khoảng 500 - 600 triệu USD. Kim ngạch nhập khẩu đến năm 2025 đạt khoảng 550 - 650 triệu USD; đến 2030 đạt khoảng 1.000 – 1.200 triệu USD.
- Trong giai đoạn 2026 – 2030 xây dựng khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo thành khu kinh tế thương mại xuyên biên giới Lao Bảo – Đensavan.
- Lượng khách du lịch năm 2025: 2,9 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế 0,2 triệu lượt – số ngày lưu trú trung bình 2 ngày; Đến năm 2030: 4,1 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế 0,4 triệu lượt — số ngày lưu trú trung bình 2,5; Nhu cầu phòng lưu trú đến 2025 6.500 phòng; đến 2030 là 9.400 phòng.
- Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp giai đoạn 2021-2030 đạt 14,9%/năm trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 14,4%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 15,4%/năm.

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp sản xuất VLXD đến năm 2025 gấp 1,3 – 1,5 lần so với năm 2017. Nhịp độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2020 – 2025 đạt khoảng 4-5% / năm.
- Phát triển ngành khai thác khoáng sản đáp ứng nhu cầu cho các ngành, sản phẩm chế biến trên địa bàn tỉnh; Duy trì mức độ khai thác khoáng sản ở mức tăng trưởng ổn định, cân đối và bền vững, cân bằng giữa lợi ích của nhà đầu tư, phát triển kinh tế xã hội địa phương và bảo vệ môi trường.
- Giá trị sản lượng trên 1 ha đất giao trồng năm 2025 đạt 100-120 triệu đồng; năm 2030 đạt 150-200 triệu đồng.
- Tỷ trọng giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm 30% giá trị lĩnh vực nông nghiệp vào năm 2025 và chiếm 40% vào năm 2030.
- Đến năm 2030, Giá trị sản xuất ngành thủy sản chiếm tỷ lệ 18% trong tổng giá trị của ngành nông lâm ngư nghiệp; Diện tích nuôi trồng thủy sản 4.000 ha; Tổng sản lượng thủy sản đạt khoảng 45.000 tấn.
- Đến năm 2030: Diện tích đất rừng đặc dụng khoảng 64.000 ha; Diện tích đất rừng phòng hộ khoảng 82.417 ha, trong đó, trồng mới rừng phòng hộ, đặc dụng: 3.000 ha; Duy trì tỷ lệ che phủ rừng ổn định khoảng 49%; Sản lượng gỗ khai thác hàng năm bình quân khoảng 1-1,2 triệu m3; Đến năm 2030, diện tích có chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) từ 25.000 ha đến 30.000 ha; Tạo việc làm, thu nhập cho khoảng 40.000 – 60.000 lao động từ các hoạt động lâm sinh, khai thác, chế biến, dịch vụ,...

3.5.2. Các mục tiêu, chỉ tiêu về xã hội

a) Dự báo dân số, việc làm và an sinh xã hội:

- Quy mô dân số chính thức toàn tỉnh đến 2030 đạt khoảng 708.900 người.

- Chỉ số phát triển con người (HDI) đến năm 2025 đạt trên 0,70%, đến năm 2030 đặt trên 0,75%

- Tăng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 75 – 80% trong giai đoạn 2021 – 2025 và 85% trong giai đoạn 2026 – 2030; tăng tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ trung cấp trở lên. Trong đó, có trình độ từ đại học trở lên đến năm 2025 chiếm 7,5% tổng lao động và đến năm 2030 chiếm 10% tổng lao động của tỉnh.

- Giảm tỷ lệ thất nghiệp trong lực lượng lao động xuống còn khoảng 2% (2030).

- Cơ cấu lao động đến năm 2030, tỷ lệ lao động nông – lâm – thủy sản: 25 – 28%; tỷ lệ lao động công nghiệp – xây dựng: 29 – 30%; tỷ lệ lao động thương mại – dịch vụ: 40 – 43%.

- Số lao động được giải quyết việc làm mới bình quân trong giai đoạn 2021 – 2025 là 13.000 - 16.000 lao động/năm; giai đoạn 2026 – 2030 là 15.000 - 18.000 lao động/năm.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm giai đoạn 2021 – 2025 và giai đoạn 2026 – 2030 là từ 1 – 1,5%.

b) Các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển ngành Y tế đến năm 2030

- Phát triển hệ thống y tế ngoài công lập phù hợp với bối cảnh kinh tế xã hội của địa phương, đạt 37 giường bệnh kế hoạch/ 10.000 dân và 12 bác sĩ/ 10.000 dân.

- Số giường bệnh tư nhân dự kiến sẽ phát triển thêm 100 giường bệnh trở lên.

- Hoàn thiện hệ thống bệnh viện tuyến tỉnh. Phát triển bệnh viện đa khoa tại huyện Hướng Hóa và Vĩnh Linh; Nâng cấp bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải lên bệnh viện hạng I.

- Các huyện có phòng khám đa khoa hoặc bệnh viện đảm bảo khám và điều trị có hiệu quả.

- 100% các xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về trạm y tế, có bác sĩ làm việc thường xuyên, thực hiện đầy đủ các nội dung về chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế giai đoạn 2021-2030 duy trì và đạt trên 95% dân số.

c) Các mục tiêu phát triển về Giáo dục – Đào tạo đến năm 2030

- Thực hiện tốt kế hoạch triển khai Chương trình hành động về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục của tỉnh, ưu tiên đầu tư cho giáo dục và đào tạo.

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, mở rộng quy mô, đa dạng hóa các ngành nghề đào tạo để phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu ngày càng cao.

- Xây dựng hệ thống GD&ĐT hợp lý, hài hòa giữa các vùng, miền, giữa các cấp học, ngành học, ưu tiên phát triển giáo dục ở các xã đặc biệt khó khăn và miền núi; đảm bảo công bằng trong giáo dục, góp phần nâng cao giáo dục đại trà lẫn mũi nhọn.

- Tiếp tục huy động tối đa học sinh đến trường, duy trì kết quả Phổ cập giáo dục.

- Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong giảng dạy. Liên kết với các tổ chức đào tạo nghề và giáo dục chuyên nghiệp trong nước và quốc tế để tổ chức các khoá đào tạo nghề, đào tạo chuyên môn, kết hợp đào tạo trực tiếp và đào tạo trực tuyến.

- Rà soát sắp xếp hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập.

- Phấn đấu đến năm 2025, trường học được công nhận đạt chuẩn quốc gia: cấp mầm non đạt 70%; cấp tiểu học đạt 80%, cấp THCS đạt 80%, Trường phổ thông có nhiều cấp học đạt 60%, cấp THPT đạt 60%.

- Đến năm 2030, trường học được công nhận đạt chuẩn quốc gia đạt 70% trên tổng số trường công lập toàn tỉnh.

d) Các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển về Văn hóa

- Di tích văn hóa: Đến năm 2030, 100% di tích quốc gia đặc biệt được lập quy hoạch và được tu bổ, tôn tạo, 30% di tích cấp quốc gia, 20% di tích cấp tỉnh được tu bổ, tôn tạo bài bản; thu hút 40.000 lượt khách tham quan bảo tàng.

- Thư viện: Phát triển thư viện tỉnh trở thành thư viện thông minh, thư viện trung tâm của tỉnh, thực hiện việc liên thông, chia sẻ tài nguyên thông tin và sản phẩm thông tin thư viện với các loại thư viện trên địa bàn và kết nối với hệ thống thư viện quốc gia; đẩy mạnh phát triển thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng, tủ sách dòng họ, tủ sách gia đình, tủ sách khuyến học. Phát triển và nhân rộng các mô hình phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng; 100% huyện, thành phố có thư viện cấp huyện và đảm bảo chất lượng cơ sở hạ tầng; trên 80% học sinh, sinh viên và người học khác tại các cơ sở giáo dục được tiếp cận, sử dụng thông tin, tri thức tại các thư viện công cộng, thư viện của các cơ sở giáo dục, văn hóa, khoa học.

- Văn hóa cơ sở: Đến năm 2030, 100% thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa; 96% cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa; 65% xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; 70% phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị.

- Thiết chế văn hóa cơ sở: Đến năm 2030, 80% cấp huyện có Nhà thiếu nhi; 100% Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã và Nhà văn hóa - khu thể thao thôn đạt chuẩn; 100% khu công nghiệp có trung tâm văn hóa, thể thao.

- Các ngành công nghiệp văn hóa: Xây dựng thị trường văn hóa lành mạnh, đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa, tăng cường quảng bá văn hóa. Phấn đấu tập trung xây dựng một số ngành công nghiệp văn hóa mũi nhọn của tỉnh như du lịch văn hóa, thủ công mỹ nghệ, nghệ thuật biểu diễn. Huy động và sử dụng hợp lý các nguồn lực văn hóa, nguồn vốn trí tuệ, năng lực sáng tạo, kết hợp với công nghệ hiện đại để xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, tiến tới phát triển các trung tâm công nghiệp văn hóa, không gian văn hóa sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

e) Về thể dục thể thao:

- Tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 45% dân số; Hình thành 700 câu lạc bộ thể dục thể thao.

- 100% số trường tổ chức tốt hoạt động TDTT ngoại khóa; 85% số trường có hệ thống cơ sở vật chất đủ phục vụ cho hoạt động TDTT cơ bản.

- Tỷ lệ cán bộ, chiến sĩ tập luyện TDTT thường xuyên đạt 95% cán bộ, chiến sĩ; duy trì 100% số cán bộ, chiến sỹ đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực.

f) Các mục tiêu, chỉ tiêu về phát triển khoa học, công nghệ trong các lĩnh vực của tỉnh

- Nâng cao năng lực KH&CN của tỉnh để làm nền tảng vững chắc và động lực góp phần phát triển của vùng kinh tế động lực, vùng mạnh sản xuất, thúc đẩy tốc độ

tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Đồng thời xây dựng và phát triển các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong Khu, cụm công nghiệp, vùng nông nghiệp và vùng đô thị - dịch vụ gắn với các cụm liên kết ngành.

- Có 10 doanh nghiệp khoa học và công nghệ, vào năm 2025; có trên 20 doanh nghiệp khoa học và công nghệ vào năm 2030.

- Hình thành đội ngũ cán bộ nghiên cúu khoa học và phát triển công nghệ trình độ cao, đủ sức tổ chức, hợp tác nghiên cứu và giải quyết những nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm của tỉnh. Phấn đấu đến năm 2025, 50% cán bộ nghiên cứu của các tổ chức KH&CN có trình độ thạc sỹ trở lên, trong đó ít nhất 20% là tiến sỹ. Đến năm 2030, khoảng 70% cán bộ nghiên cứu của tổ chức KH&CN có trình độ thạc sỹ trở lên, trong đó ít nhất 30% là tiến sỹ. Tầm nhìn đến năm 2050, 90% cán bộ nghiên cứu của tổ chức KH&CN có trình độ thạc sỹ trở lên, trong đó ít nhất 70% là tiến sỹ. 100% cán bộ quản lý KH&CN của tỉnh được bồi dưỡng, chuẩn hóa theo quy định.

- Phát triển nguồn nhân lực KH&CN có chất lượng, có cơ cấu trình độ, chuyên môn hợp lý. Phấn đấu số nhân lực KH&CN (có trình độ từ đại học trở lên) đến năm 2025 và năm 2030 lần lượt chiếm 7% và 10% so với tổng lao động, tầm nhìn đến năm 2050 chiếm 15% so với tổng lao động của tỉnh.

- Bảo đảm kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ đạt 0,5% tổng chi ngân sách địa phương vào năm 2025, từ 1% trở lên vào năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đạt trên 3%. Trong đó, hàng năm, ngân sách tỉnh bố trí kinh phí đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp tối thiểu bằng mức Bộ KH&CN thông báo.

Các chỉ tiêu về phát triển đô thị đến năm 2030

- Tổng quy mô dân số (chính thức) đô thị: 310.000 - 340.000 người;

- Tỷ lệ đô thị hóa: 43 - 48%.

- Số lượng đô thị: 18 đô thị và một số khu vực phát triển đô thị mới.

3.5.3. Các mục tiêu về môi trường và bảo vệ môi trường

- Tối ưu hoá quản lý nước tổng hợp trong 2 lưu vực sông.

- Vùng đồi núi cao: Bảo tồn sinh thái, đa dạng sinh học; Bảo vệ và khôi phục rừng đầu nguồn; Chống lũ ống lũ quét đầu nguồn.

- Vùng gò đồi: Hạn chế ô nhiễm nước từ trung du tới đồng bằng. Phát triển thích ứng gắn với bảo vệ rừng phòng hộ, ứng phó lũ ống, lũ quét sạt lở đất.

- Vùng đồng bằng: quản lý tích cực vùng đô thị - công nghiệp (kiểm soát ô nhiễm, xử lý chất thải, giám sát), thích ứng lũ lụt, bảo vệ vùng trữ lũ ở khu vực trũng, phục hồi môi trường do phát triển nông nghiệp.

- Vùng ven biển và hải đảo: Bảo vệ rừng ngập mặn ven biển, cửa sông, bảo vệ vành đai vùng cát ven biển, bảo tồn hệ sinh thái biển (Cồn Cỏ) gắn với nguồn lợi thủy sản.

- Quan tâm đến những giao cắt của các tuyến phát triển Bắc - Nam với các mạch sinh thái Đông - Tây, không để mạch sinh thái bị cắt đứt. Kết hợp với du lịch sinh thái dọc theo các tuyến nước, từ thượng nguồn xuống biển.

- Đến năm 2025, độ che phủ rừng đạt trên 48% và năm 2030 đạt khoảng 49-55%; Khôi phục rừng đầu nguồn đã bị suy thoái và nâng cao chất lượng rừng; Bảo tồn và phục hồi diện tích rừng phòng hộ ven biển.

- Đến năm 2030: 100% khu công nghiệp hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường; 100% các cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường;

+ Đến năm 2030: Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt thành phố Đông Hà, Thị xã Quảng Trị đạt 60%, các đô thị còn lại đạt 30%. Phấn đấu trên 40% các đô thị có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường.+ Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị đạt 90-100%; ở nông thôn đạt 80-90%; Xử lý 100% chất thải rắn công nghiệp và y tế nguy hại.

+ 99% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung, 98% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

3.5.4. Các mục tiêu về quốc phòng, an ninh

- Thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ chủ quyền, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội khu vực biên giới, vùng biển - đảo.

- Tham gia xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân và hệ thống chính trị vững mạnh

- Công tác đối ngoại: Tăng cường tình đoàn kết, phối hợp và hỗ trợ, giúp đỡ nhau trong phát triển kinh tế cũng như thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ chủ quyền ANBG quốc gia.

- Bảo vệ an ninh, Quốc phòng biên giới, biển - đảo gắn với phát triển KT-XH.

- Xây dựng lực lượng vũ trang Tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và tình độ khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành điểm nóng về an ninh trật tự, đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội;

- Xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của các lực lượng an ninh, cảnh sát ở tất cả các cấp, trước mắt cần tập trung xây dựng, quy hoạch trụ sở, nơi làm việc đảm bảo đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của lượng Công an xã chính quy.

3.5.5. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật đến năm 2030

3.5.5.1. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

- Đối với tưới, cấp nước: Đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế - xã hội, chú trọng bảo vệ môi trường và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, phục vụ phát triển bền vững. Đến năm 2030: 100% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung, 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh;
- Đối với tiêu, thoát nước: đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh và sản xuất với tần suất từ 5% đến 10%;
- Đối với phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu: về cơ bản chủ động, giảm thiểu tổn thất về người và tài sản của nhà nước, nhân dân, với tần suất lũ 5 ÷ 10%; Cập nhật các giải pháp nâng cao năng lực phòng, chống lũ quét, sạt lở đất tại các vùng có nguy cơ cao; phòng, chống sạt lở bờ sông, xói lở bờ biển... trên cơ sở diễn biến thực tế xảy ra tại các vùng.

3.5.5.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

Phát triển mạng lưới giao thông trên địa bàn Tỉnh đồng bộ với đầy đủ 5 loại hình vận tải. Đảm bảo sự kết nối và phát triển hợp lý giữa các phương thức vận tải. Tăng cường khả năng liên thông giữa mạng giao thông Tỉnh với mạng giao thông quốc gia, khu vực và quốc tế. Kiềm chế tiến tới giảm dần tai nạn giao thông và hạn chế ô nhiễm môi trường.

3.5.5.3. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về phát triển kết cấu hạ tầng mạng lưới cấp điện

- Phát triển hệ thống điện truyền tải 500 – 220 kV liên kết lưới điện tỉnh Quảng Trị với lưới truyền tải điện quốc gia nhằm giải phóng công suất các nguồn điện trong tỉnh.
- Xây dựng và nâng cấp hệ thống điện 110 kV, bổ sung thêm trạm nguồn 220 kV, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng phụ tải điện của tỉnh. Bổ sung thêm lưới điện trung áp, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện và giảm tổn thất trên lưới điện phân phối.
- Đảm bảo quỹ đất hợp lý cho việc xây dựng lưới điện truyền tải trên địa bàn tỉnh.

3.5.5.4. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

Thực hiện chuyển đổi số toàn diện để tạo nền móng vững chắc cho quá trình hình thành và phát triển chính phủ điện tử, hướng tới chính phủ số, xã hội số và kinh tế số.

Giai đoạn đến năm 2025, cơ bản hoàn thành xây dựng nền tảng, các mục tiêu của chính quyền điện tử và thực hiện chuyển đổi số ở cả ba trụ cột: chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; ưu tiên đẩy nhanh chuyển đổi số ở một số lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch…

Mạng lưới bưu chính của tỉnh phát triển theo hướng công nghệ hiện đại, công nghệ số tiên tiến, phổ cập, chất lượng dịch vụ tốt; phát triển hội tụ với viễn thông và công nghệ thông tin, hội tụ đa ngành, đa dạng loại hình dịch vụ, đa dạng hình thức thanh toán…

Hoàn thiện hạ tầng viễn thông theo hướng công nghệ hiện đại, băng thông rộng để đáp ứng nhu cầu triển khai dịch vụ, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong phát triển Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

Ứng dụng công nghệ thông tin rộng rãi và hiệu quả, trở thành ngành kinh tế có tác động lan tỏa trong phát triển kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao năng suất lao động, hiện đại hoá nền hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin..

Viễn thông là hạ tầng của nền kinh tế số, là hạ tầng của lưu trữ và xử lý dữ liệu. Phát triển hạ tầng đi đôi với đảm bảo an ninh quốc phòng, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4. Tiếp tục triển khai xây dựng đô thị thông minh, chính quyền số, xã hội số từ cấp xã, mỗi hộ gia đình một đường cáp quang internet, mỗi hộ gia đình một địa chỉ số. Hoàn thiện hạ tầng 5G tập trung tại các khu công nghiệp để hỗ trợ sản xuất thông minh.

PHẦN IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

4.1. Quan điểm tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Trị

- Tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị **phù hợp với mục tiêu phát triển và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh**: *Khai thác tổng hợp các động lực và tiềm năng phát triển, với lộ trình phù hợp với khả năng khai thác và phát huy giá trị của hệ thống hạ tầng khung.*
- Tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Trị bền vững, dựa trên sự phù hợp với cấu trúc sinh thái tự nhiên và phát huy giá trị của các hệ thống hạ tầng, đồng thời, kế thừa các dự án, nội dung phát triển hiện hữu hoặc đang triển khai.

Các quan điểm cụ thể như sau:

1- Coi **cả 4 dải địa hình**, gồm trung du, đồng bằng cao, đồng bằng trũng và vùng cát ven biển **đều là không gian ven biển – có giá trị của không gian ven biển**, vì đều nằm trong cự ly thuận lợi kết nối ra biển (chỗ xa nhất cách biển khoảng 30km).

2- Tập trung củng cố và phát huy những tài nguyên tự nhiên và văn hoá xã hội của tỉnh, để tạo thành bệ đỡ lâu dài cho phát triển: Phân vùng không gian lãnh thổ thành các vùng sinh thái tự nhiên khác nhau, từ vùng cát ven biển tới rừng núi phía Tây. Mỗi vùng có chiến lược phục hồi và phát huy thế mạnh riêng, đồng thời, kế thừa và phát huy các nội dung đầu tư phát triển hiện hữu hoặc đang trong quá trình triển khai thực hiện. Bên cạnh đó, xác định những vùng văn hoá xã hội mang tính đặc thù, có khả năng phát huy của tỉnh.

3- Xác định rõ cấu trúc hạ tầng xanh và hạ tầng xám chiến lược. Hạ tầng xanh khâu nối các khu vực theo trục Đông - Tây. Hạ tầng xám theo hướng Bắc - Nam và bám theo hạ tầng xanh ở hướng Đông - Tây. Đề xuất chiến lược bảo vệ hạ tầng xanh, lấy giá trị cảnh quan sinh thái làm trung tâm, kết nối các quỹ đất phát triển với các giá trị sinh thái, cảnh quan để cao giá trị của đất đai, bất động sản.

4- Nỗ lực phối hợp và thúc đẩy việc xây dựng hạ tầng khung liên vùng và quốc tế, để tạo thêm thế và lực phát triển cho tỉnh Quảng Trị, bao gồm cả cảng biển Mỹ Thủy và sân bay Quảng Trị.

5- Về hoạt động kinh tế, phát triển các hoạt động kinh tế, đặc biệt là bất động sản đô thị du lịch và công nghiệp, sau đó là nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, du lịch, phù hợp với từng vùng sinh thái, để phát huy tối đa tiềm năng và tạo cấu trúc/giá trị đặc thù cho từng tiểu vùng, với tiến độ phù hợp với sự hình thành và khả năng khai thác của hệ thống hạ tầng khung. Quy hoạch sử dụng đất phù hợp với các quan điểm, mục tiêu phát triển, nhưng vẫn đảm bảo yếu tố mở và linh hoạt để chủ động phát triển có hiệu quả.

4.2. Định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội

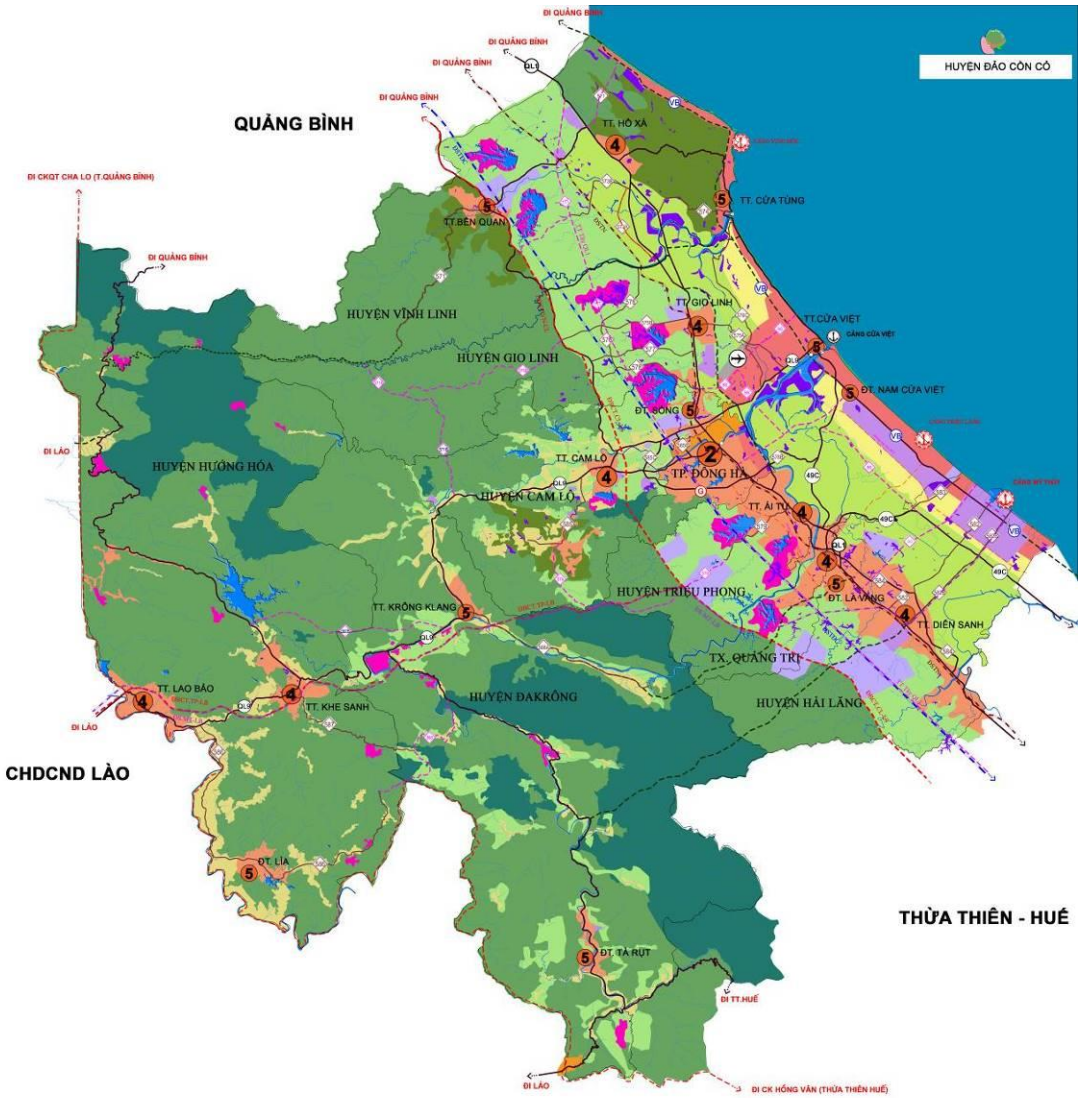

Hình 4.1. Phân vùng định hướng phát triển không gian và quy hoạch sử dụng đất

Các khu chức năng được xác định trong Quy hoạch Tỉnh mang tính định hướng. Vị trí, quy mô, ranh giới chính xác có thể được điều chỉnh trong các bước quy hoạch tiếp theo, đảm bảo phù hợp, không mâu thuẫn với mục tiêu, quan điểm phát triển của toàn Tỉnh.

4.2.1. Phân vùng phát triển :

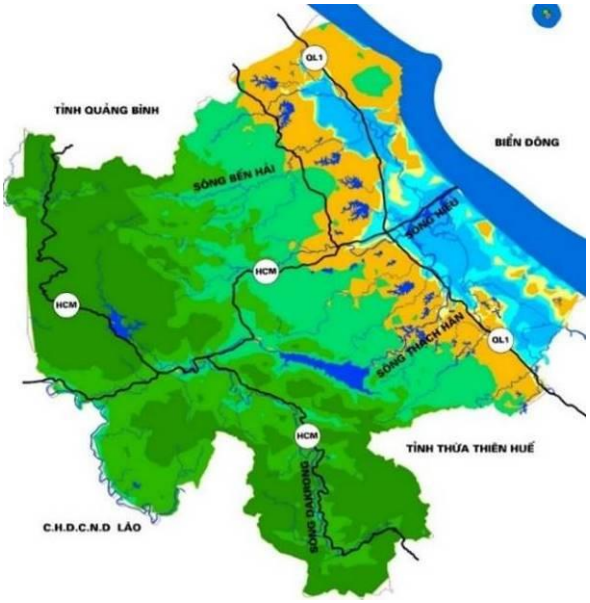

Hình 4.2. Các tiểu vùng địa hình – sinh thái của tỉnh Quảng Trị

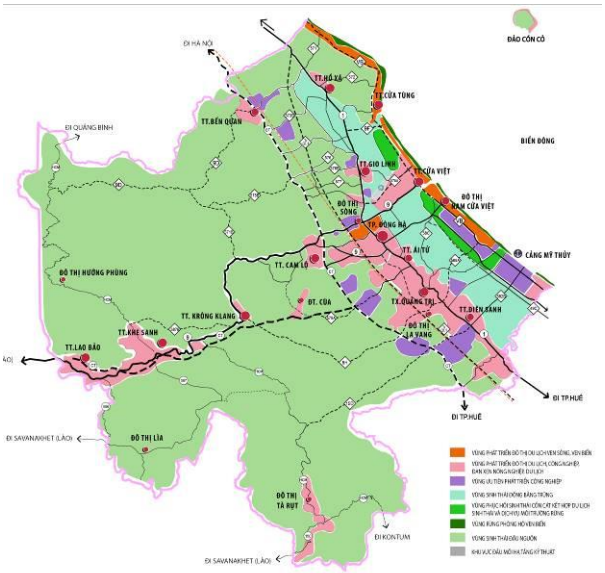

Hình 4.3. Định hướng phân vùng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị

Vùng đồng bằng cao và trung du – từ QL1 đến đường bộ cao tốc, tại khu vực địa hình cao tại phía Bắc thị trấn Diên Sanh và tại một số khu vực giáp phía Tây đường bộ cao tốc – vùng trọng điểm phát triển:

- Tập trung phát triển kinh tế và đô thị tại khu vực giáp QL1. Xác định toàn dải này như một vùng đô thị - kinh tế; Trong đó, các đô thị hiện hữu đóng vai trò trung tâm hơn, nhưng không nhất thiết mở rộng các đô thị này quá nhiều.
- Ưu tiên và khuyến khích phát triển công nghiệp, năng lượng, dịch vụ có yêu cầu quỹ đất lớn dọc các tuyến Đông – Tây và dọc theo đường bộ cao tốc, nhưng cần đảm bảo đất công nghiệp không nằm trong vùng lưu vực của các hồ và không ảnh hưởng đến các sông có chức năng nguồn cấp nước.

Vùng Cát ven biển:

- Tiếp tục thực hiện một số định hướng phát triển công nghiệp khí và công nghiệp đa ngành, trong vùng cát ven biển, nhưng phải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường..
- Phục hồi sinh thái rừng vùng cát, đan xen phát triển bất động sản đô thị du lịch biển, kết hợp với dịch vụ môi trường. Nâng cấp chất lượng môi trường sống của các khu dân cư, phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng. Có

thể đan xen một số chức năng như năng lượng, nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp và phải đảm bảo về môi trường cũng như cảnh quan.

Vùng trũng ven biển: duy trì sinh thái nông nghiệp – hỗ trợ trữ nước trong mùa lũ; kết nối và nâng cao chất lượng môi trường sống của các cộng đồng dân cư hiện hữu, kết nối thành mạng lưới đan xen trong cảnh quan nông nghiệp, khuyến khích áp dụng công nghệ cao vào nông nghiệp để tham gia vào kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, tạo thành một sản phẩm du lịch, phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái vùng trũng và du lịch khai thác cảnh quan nông nghiệp.

Vùng trung du phía Tây đường Bộ cao tốc: Trước mắt giữ làm khu vực trang trại, chăn nuôi kết hợp trồng trọt, khuyến khích phát triển các khu công nghiệp tại các vị trí có quỹ đất thuận lợi

Vùng núi: bảo vệ đầu nguồn, khôi phục sinh thái, tăng độ che phủ, phát triển lâm nghiệp bền vững và du lịch văn hoá dân tộc, có vai trò an ninh quốc phòng và văn hoá xã hội hơn là kinh tế. Những điểm cửa khẩu chỉ là những điểm tập trung hơn. Có thể đan xen một số chức năng về du lịch, dịch vụ tại một số điểm có vị trí ngắm cảnh đẹp (chiếm lĩnh đỉnh cao); dân cư, năng lượng, nông nghiệp và giao thông.

Phát triển hệ sinh thái du lịch dựa trên những giá trị sinh thái đa dạng, gắn với các khu đô thị và khu dân cư, du lịch cộng đồng, kết nối với đảo Cồn Cỏ, lồng ghép hợp lý với các giá trị văn hóa, nhân văn và lịch sử.

4.2.2. Các vùng trọng điểm, động lực phát triển chính:

Xác định những vùng trọng điểm

Các khu vực có vai trò động lực được xác định trong quy hoạch là các khu vực nằm trong các vùng và hành lang phát triển kinh tế, có vai trò dẫn dắt nền kinh tế, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng GRDP của tỉnh. Đây cũng là các khu vực thu hút, tập trung nhiều doanh nghiệp, tập đoàn lớn, có sức lan toả, tác động sản xuất của khu vực lân cận, huyện thị trấn liên kết vùng, quốc gia và quốc tế.

Quy hoạch xác định 03 vùng có vai trò động lực gồm:

- Vùng đồng bằng cao và trung du – từ hai bên QL1 đến hai bên đường bộ cao tốc, tại khu vực địa hình cao tại phía Bắc thị trấn Diên Sanh và tại một số khu vực giáp phía Tây đường bộ cao tốc:

Thế mạnh: Địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng; có hệ thống hạ tầng khung Quốc gia đi qua, tập trung nhiều đầu mối giao thông quan trọng; khu vực tập trung chuỗi đô thị trọng tâm của tỉnh như TP. Đông Hà, TX. Quảng Trị và các đô thị/ khu vực tiềm năng phát triển đô thị như TT. Ái Tử, thánh địa La Vang (xã Hải Phú); có các khu vực có cảnh quan sinh thái hấp dẫn như hồ Triệu Ái, hồ Đập Trấm; khu vực ven cao tốc Bắc – Nam có quỹ đất lớn, không ngập trũng, có thể phát triển công nghiệp sạch.

Định hướng: phát triển đô thị, dân cư, công nghiệp, dịch vụ đa năng đan xen với không gian hồ nước, vườn cây, trang trại.

- Khu vực ven biển – KKT Đông Nam Quảng Trị:

Thế mạnh: nằm ở phía Nam Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, khu vực này có cảnh quan đa dạng (ven sông, ven biển, vùng trũng, vùng cát ven biển…); kết nối liên huyện, liên tỉnh theo tuyến đường ven biển; Mỏ Kèn Bầu (mỏ khí LNG) ở ngoài khơi trên thềm lục địa phía Bắc Việt Nam, cách đất liền điểm gần nhất là vùng biển Mỹ Thủy (huyện Hải Lăng) của Tỉnh Quảng Trị 65 km, tại đây đã có định hướng xây dựng nhà máy LNG, mở ra cơ hội phát triển ngành năng lượng rất lớn, thu hút các chuyên gia, người lao động đến làm việc và sinh sống, mở ra một vùng động lực phát triển kinh tế, đô thị trong tương lai.

Định hướng: phát triển trung tâm công nghiệp khí và công nghiệp đa ngành; các khu đô thị du lịch và dân cư lồng ghép trong cảnh quan sinh thái rừng vùng cát được phục hồi.

- Dọc hành lang Đông – Tây:

Thế mạnh: kết nối với các nước trong khu vực về hướng Tây qua cửa khẩu Lao Bảo và hướng Đông qua cảng Cửa Việt, gắn kết nội tỉnh bởi tuyến QL9, hệ thống đô thị gắn với tuyến đường này tạo thành các điểm trung chuyển, cung cấp các dịch vụ thiết yếu, thuận lợi cho việc giao thương; cảnh quan dọc tuyến đa dạng (từ núi cao đến đồng bằng, vùng trũng, cửa sông, cửa biển…, từ vùng biên giới đến thành phố, hải đảo) có thể hình thành tuyến du lịch hấp dẫn.

Định hướng: Phát triển công nghiệp, dịch vụ logistic, du lịch thương mại, du lịch sinh thái và phát triển đô thị tận dụng và phát huy các lợi thế do hành lang kinh tế này mang lại.

Hình 4.4. Các trọng điểm và các trục/hành lang phát triển

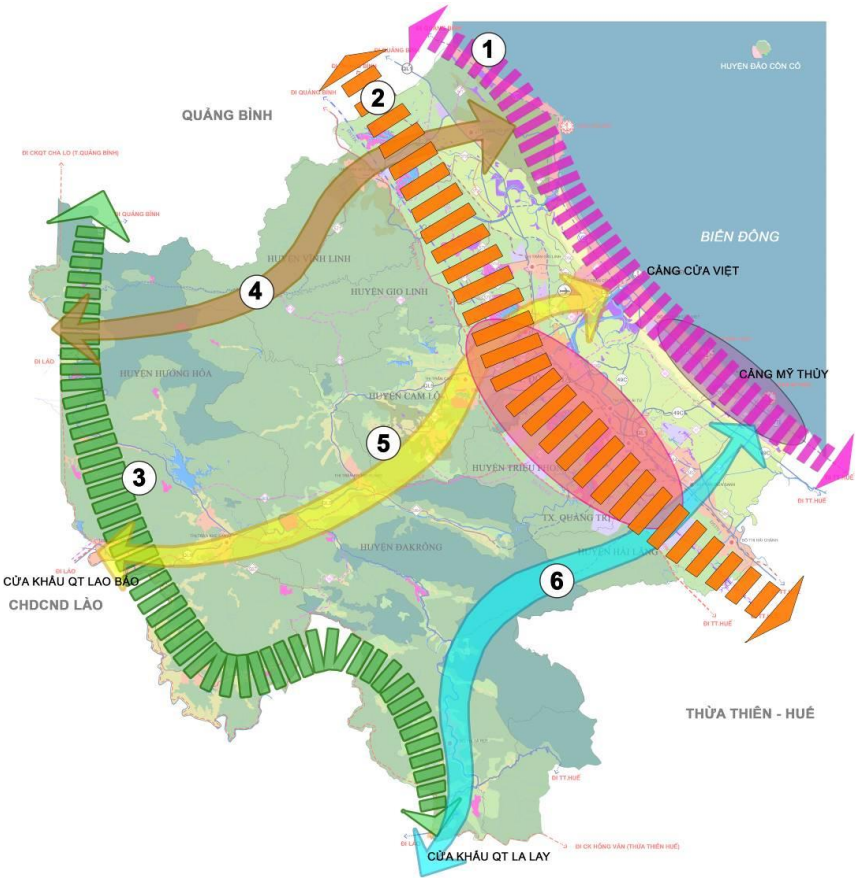

Phương án phát triển

Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, trọng tâm là hạ tầng giao thông kết nối các tuyến đường cao tốc, QL1A, đường ven biển, đường tránh đô thị, tuyến đường kết nối Đông Tây với khu vực ven biển và các tuyến đường trục phát triển trong các khu vực động lực. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hệ thống truyền tải điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc… phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất.

- Có cơ chế chính sách kêu gọi và thu hút đầu tư phát triển vào các khu công nghiệp, khu vực du lịch trong các khu vực và hành lang động lực với các lĩnh vực ưu tiên: năng lượng, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao…

- Sớm triển khai xây dựng dự án Cảng Mỹ Thủy, sân bay Quảng Trị là động lực kéo theo các ngành kinh tế khác của tỉnh phát triển, góp phần nâng cao sức cạnh tranh thu hút đầu tư của tỉnh.

- Đẩy mạnh đào tạo nghề, chú trọng đào tạo đội ngũ chuyên gia, kỹ sư, công nhân kỹ thuật bậc cao, lành nghề, đủ sức cung ứng cho các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, dịch vụ hiện đại.

- Thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế để phát triển giáo dục đào tạo nhằm đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh.

- Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư, bao gồm: tổ chức hội nghị xúc tiến đầu tư, quảng bá qua các phương tiện truyền thông, trực tiếp tiếp xúc với nhà đầu tư, các tập đoàn kinh tế trong và ngoài nước,... Phối hợp giữa các cơ quan Trung ương, tỉnh, huyện, các nhà đầu tư hạ tầng trong xúc tiến đầu tư. Bố trí ngân sách xúc tiến đầu tư cho các huyện, thành phố vùng động lực và tăng ngân sách xúc tiến đầu tư cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh.

- Xây dựng cơ chế góp vốn, đào tạo chuyển đổi ngành nghề, tạo công ăn việc làm, hình thành các quỹ hỗ trợ nông dân và các hỗ trợ khác đảm bảo thu nhập và cuộc sống cho người nông dân sau khi thu hồi đất cho phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ.

- Xây dựng cơ chế chính sách, thành lập các Ban trực thuộc Tỉnh là đầu mối thúc đẩy phát triển đầu tư, thu hồi và giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch thu hút đầu tư, rút ngắn giai đoạn chuẩn bị đầu tư đảm bảo ổn định trật tự xã hội, dân tộc và an ninh quốc phòng..

4.2.3. Các hành lang và trục kinh tế

Phương án phát triển tỉnh Quảng Trị xác định các hành lang và trục kinh tế gồm có:

• **Hành lang kinh tế ven biển:** phát triển kết nối với hành lang trung tâm và kết nối theo các đường Đông – Tây với vùng kinh tế và các đô thị trung tâm. Việc kết nối hành lang này với hành lang trung tâm rất quan trọng, kể cả khi đường ven biển chưa được đầu tư hoàn thiện thì vẫn có thể phát triển từng điểm dọc biển và kết nối theo các đường Đông – Tây với vùng kinh tế và đô thị trung tâm. Phát triển các đô thị:

- Cửa Tùng: đô thị du lịch - dịch vụ biển, chủ yếu là khai thác thương mại -dịch vụ gắn với các hoạt động du lịch biển, trở thành một trong các trung tâm du lịch biển lớn của khu vực miền Trung.

- Cửa Việt: đô thị du lịch - dịch vụ và công nghiệp biển, phát triển về thương mại - dịch vụ - công nghiệp gắn với khai thác thế mạnh cảng biển.

- Nam Cửa Việt là đô thị đa ngành tạo động lực phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Trị.

Xây dựng trục hành lang kinh tế ven biển Quảng Trị trên cơ sở sau:

(1) Hình thành trục hành lang kinh tế ven biển, điểm đầu từ thôn Mạch Nước, xã Vĩnh Thái điểm cuối là thôn Thâm Khê, xã Hải Khê kết nối với các trung tâm Dịch vụ Du lịch biển miền Trung..

(2) Trên trục hành lang ven biển xây dựng các đô thị (Cửa Tùng, Cửa Việt, Nam Cửa Việt , Hải Lăng), các trung tâm du lịch sinh thái biển, sinh thái vùng cát ven biển kết nối các đô thị và các không gian sinh thái nông nghiệp.

(3) Hình thành và tôn tạo rừng phòng hộ ven biển kết hợp với các quảng trường công cộng, phục hồi rừng vùng cát hình thành mạng lưới không gian công cộng ven biển.

(4) Thực hiện phát triển kết nối Cửa Tùng - Cửa Việt – Nam Cửa Việt - đảo Cồn Cỏ phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển - đảo.

(5) Khu vực phát triển du lịch ven biển thuộc huyện Gio Linh và Vĩnh Linh (xã Vĩnh Thái, Kim Thạch, Vĩnh Giang, xã Trung Giang, một phần xã Trung Hải và xã Gio Mỹ). Phát triển mạnh dịch vụ - du lịch gắn với việc phát triển kinh tế biển. Kết nối với KKT Đông Nam tỉnh Quảng Trị để hình thành hành lang kinh tế tổng hợp ven biển. Có vai trò động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội phía Đông tỉnh Quảng Trị.

• Hành lang kinh tế trung tâm từ hai bên Quốc lộ 1 đến hai bên đường bộ cao tốc Bắc - Nam: Gắn với hành lang kinh tế Bắc – Nam và vùng phát triển trọng điểm (vùng đồng bằng cao và trung du). Phát triển các khu, cụm công nghiệp quan trọng trên tuyến; Các trung tâm thương mại - dịch vụ quy mô hiện đại, các khu nghỉ dưỡng, du lịch, dịch vụ... đan xen trong các đô thị và các vùng sinh thái hồ, sinh thái rừng gần đô thị:

- Thành phố Đông Hà: phát triển đô thị lấy không gian mặt nước sông Hiếu, sông Thạch Hãn làm trung tâm, đồng thời phát huy giá trị và cải tạo nâng cấp các cấu trúc đô thị lịch sử. Phát triển các trung tâm thương mại, tài chính, khách sạn, các khu đô thị mới, khu du lịch sinh thái, v.v... Nghiên cứu mở rộng không gian phát triển đô thị ra các xã lân cận, kết nối với các đầu mối hạ tầng kinh tế quan trọng đang hình thành như sân bay, cao tốc…

- Thị trấn Hồ Xá: Phát triển các khu thương mại, dịch vụ, cơ sở dịch vụ du lịch đan xen với các khu đô thị... nhằm tạo bước đột phá về tăng trưởng kinh tế và diện mạo đô thị để sớm trở thành đô thị trung tâm phía Bắc tỉnh.

- Thị trấn Gio Linh, Ái Tử, Diên Sanh (trong giai đoạn đầu và TX. Hải Lăng trong giai đoạn sau 2030): Chỉnh trang đô thị, mở rộng đô thị, quy hoạch các khu dân cư mới, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, các khu cụm công nghiệp đan xen với đô thị...

- Thị xã Quảng Trị: Tập trung chuyên ngành, phát triển dịch vụ - du lịch, thương mại – dịch vụ, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; Phát triển các công trình thương mại dịch vụ, cơ sở lưu trú phục vụ du lịch, xây dựng môi trường cảnh quan các làng nghề thủ công truyền thống; Tận dụng các cơ hội phát triển các khu trung tâm đô thị gắn với không gian công cộng ven sông Thạch Hãn; Nghiên cứu mở rộng không gian phát triển đô thị ra một số xã lân cận thuộc huyện Hải Lăng và huyện Triệu Phong.

- Đô thị Sòng (Thanh An): là đô thị mới hình thành trên tuyến QL1, tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu dân cư và các khu chức năng, đặc biệt là các khu vực có tiềm năng như hồ Trúc Kinh, khu vực Bàu Đá, Bàu Ao… để phát triển dịch vụ sinh thái, nghỉ dưỡng và tận dụng tiềm lực phát triển tạo bởi các khu cụm công nghiệp trong vùng.

- Một số khu vực phát triển đô thị mới như La Vang (gắn với trung tâm du lịch tôn giáo – văn hóa La Vang và các sản phẩm văn hóa, du lịch cộng đồng cộng đồng), Hải Chánh, khu vực đô thị sân bay Quảng Trị…

Dọc theo đường bộ cao tốc: nằm trong vùng trung du, lựa chọn các quỹ đất quy mô lớn, thuận lợi kết nối với đường cao tốc hoặc thông qua các tuyến trục Đông – Tây để kết nối với đường cao tốc, có thể chuyển đổi chức năng để phát triển công nghiệp, nhưng cần đảm bảo không nằm trong lưu vực của các hồ thuỷ lợi. Các đô thị chính trên hành lang này gồm có thị trấn Bến Quan, Cam Lộ; Cùa (Cam Chính), gắn với chức năng trung tâm dịch vụ của tiểu vùng và gắn với vùng cây công nghiệp; Ngoài ra, còn có các điểm dân cư gắn với dịch vụ du lịch ven các hồ (lưu ý cấu trúc quy hoạch, lựa chọn đất xây dựng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, các yếu tố sinh thái, khí hậu (hướng nắng, hướng gió, tầm nhìn cảnh quan…).

• **Hành lang kinh tế biên giới (3):** gắn liền với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, gồm các đô thị Lao Bảo, Khe Sanh, Hướng Phùng, Lìa và Tà Rụt, gắn liền với Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo và cửa khẩu quốc tế La Lay, nhằm khai thác kinh tế biên giới Việt – Lào, là động lực thúc đẩy phát triển khu vực vùng núi.

• **Hành lang Đông – Tây:** Trên cơ sở phát huy, tận dụng các lợi thế gắn với hạ tầng hình thành dọc theo hành lang này, phát triển dịch vụ logistic, thương mại cửa khẩu, công nghiệp phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp và du lịch sinh thái; Chú trọng nâng cao chất lượng môi trường sống của dân cư, hỗ trợ phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với cộng đồng và du lịch sinh thái, đảm bảo an ninh quốc phòng… Kết nối các hành lang kinh tế theo hướng Đông – Tây: (4) Trục đô thị Hướng Phùng – Bến

Quan – Hồ Xá; (5) Trục Lao Bảo – Đông Hà – Cửa Việt (QL9); (6) Cửa khẩu Quốc tế La Lay – Cảng Mỹ Thủy.

Dải đô thị miền núi dọc Đường 9 kết nối với Cửa khẩu Lao Bảo, dọc đường kết nối với Cửa khẩu La lay và một số điểm đô thị du lịch sinh thái núi, gồm 4 đô thị là Cam Lộ, Krông Klang, Khe Sanh và Lao Bảo, với điểm nhấn là việc tổ chức một số điểm cao ngắm cảnh (trải nghiệm "chiếm lĩnh đỉnh cao" để chiêm ngưỡng sự hùng vĩ của dãy Trường Sơn từ trên cao), kết hợp với phát triển các điểm dân cư mới gắn với du lịch sinh thái núi, tổ chức trải nghiệm văn hóa cộng đồng, dân tộc.

• Hành lang kinh tế biên giới: gắn liền với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, gồm các đô thị Lao Bảo, Khe Sanh, Hướng Phùng, Lìa và Tà Rụt, gắn liền với Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo và cửa khẩu quốc tế La Lay, nhằm khai thác kinh tế biên giới Việt – Lào, là động lực thúc đẩy phát triển khu vực vùng núi.

Đặc khu kinh tế:

Theo Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị cần hoàn thiện cơ chế chính sách để khai thác có hiệu quả các hành lang kinh tế, nhất là hành lang kinh tế Đông - Tây. UBND tỉnh Quảng Trị đã có văn bản số 6138/UBND-TH ngày 01/12/2022 về việc góp ý Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị. Với hành lang Đường 9 và hành lang La Lay - Mỹ Thuỷ, trong góp ý tỉnh Quảng Trị đã đề xuất xây dựng Đề án thành lập Đặc khu kinh tế cửa mở Biển Đông.

Trong quá trình hình thành và phát triển, Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC) đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống của người dân khu vực hạ lưu sông Mê Kông…

Theo đó, Quảng Trị được coi là điểm đầu cầu trên tuyến EWEC, là giao điểm huyết mạch về đường bộ, đường sắt, đường thủy, thuận lợi cho giao lưu hai miền Bắc – Nam. Ngoài ra có tuyến đường xuyên Á gần và thuận lợi để mở rộng hợp tác kinh tế trong khu vực, giao thương hàng hóa, vận tải quốc tế, phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch. Việc hình thành Cảng nước sâu Mỹ Thủy, hệ thống đường ven biển, Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị và chủ trương của Chính phủ về việc xây dựng tuyến cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo và Quốc lộ 15D hiện nay sẽ là điều kiện thuận lợi để khai thác và phát huy lợi thế hành lang EWEC và PARAEWEC.

Cụ thể:

+ Hành lang EWEC sẽ kết nối cửa khẩu quốc tế Lao Bảo - Đông Hà - Cảng Cửa Việt - Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị - Huế - Đà Nẵng.

+ Hành lang PARAEWEC sẽ kết nối cửa khẩu quốc tế La Lay - Cảng Mỹ Thủy - Huế - Cảng Chân Mây - Đà Nẵng hoặc kết nối ra phía Bắc với cảng Hòn La, cảng Vũng Áng.

Đây là 02 tuyến hành lang kết nối các nước trên tuyến Hành lang kinh tế Đông - Tây với Biển Đông thông qua 2 cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và Lay Lay với khoảng cách ngắn nhất. Nhờ đó, hoạt động giao lưu kinh tế của các nước trong khu vực Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương sẽ rất thuận lợi.

Trong xu thế hiện nay, EWEC đang từng bước chuyển thành "Hành lang vòng cung kinh tế Đông - Tây" có ít nhất 06 quốc gia tham gia, gồm: Việt Nam, Lào, Thái Lan, Myanmar, Campuchia và Philippin. Lúc đó, địa phận 2 tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế có điều kiện trở thành khu kinh tế mở Biển Đông, hình thành con đường "Thương mại, dịch vụ, đầu tư" lục địa Đông Nam Á, tiếp cận 2 đường hàng hải lớn đi qua Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, là cơ hội hiếm có để đưa các địa phương miền Trung và các tỉnh tiểu vùng Bắc Trung Bộ vào không gian phát triển thương mại, dịch vụ, đầu tư cùng với các quốc gia đối tác kinh tế vùng lãnh thổ phía Tây lục địa Á-Âu.

Tỉnh Quảng Trị đề xuất chủ trương thành lập Đặc khu kinh tế cửa mở Biển Đông. Đây là một ý tưởng táo bạo nhưng chắc chắn sẽ tạo ra bước đột phá mạnh mẽ không chỉ đối với tỉnh Quảng Trị mà đối với cả khu vực Bắc Trung Bộ dựa trên cơ sở khai thác và phát huy tiềm năng, l ợi thế của vùng.

Trước mắt, ưu tiên khai thác hành lang Bắc - Nam, tại khu vực đồng bằng cao và trung du (từ hai bên QL1 đến hai bên đường bộ cao tốc Bắc - Nam), hành lang kinh tế Đông – Tây kết nối với tiểu vùng sông Mê công và hành lang kinh tế ven biển.

4.2.4. Cấu trúc không gian cho phát triển, xây dựng tập trung

Hình 4.5. Cấu trúc không gian phát triển kinh tế xã hội

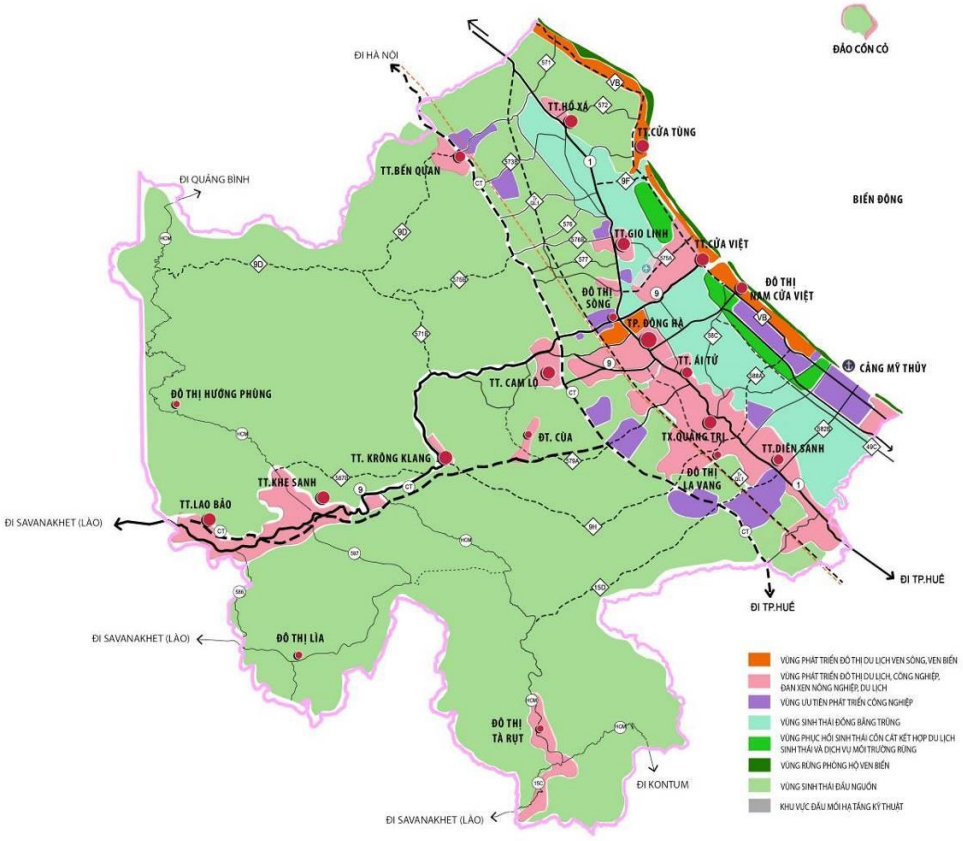

1- Vùng đồng bằng cao và trung du:

- Tập trung phát triển kinh tế và đô thị. Xác định toàn dải này như một thảm đô thị - kinh tế, trong đó, các đô thị hiện hữu đóng vai trò trung tâm hơn, nhưng không nhất thiết mở rộng các đô thị này quá nhiều; Cấu trúc xây dựng tập trung đan xen với cảnh quan nông nghiệp, vườn cây. Ưu tiên đầu tư vào kết nối và nâng cấp hạ tầng, để tạo thêm động lực phát triển và phát huy các tiềm năng của các đô thị và khu dân cư, con người sẵn có và nâng cao chất lượng môi trường sống trong vùng này, giữ được nguồn nhân lực và tài lực. Những không gian trung tâm trọng yếu của các khu vực đô thị này nằm gần trục QL 1. Những khu đô thị này đều đa năng, có thể cả công nghiệp, ở, thương mại dịch vụ, xen với nông nghiệp đô thị, du lịch. Có một số khu vực khá cao phía Đông đường QL1 và dọc đường QL9, có thể có tỷ lệ đất sản xuất, công nghiệp cao hơn.

- Ưu tiên và khuyến khích phát triển công nghiệp, năng lượng, dịch vụ có yêu cầu quỹ đất lớn dọc theo đường QL1 nắn tuyến, dọc theo đường bộ cao tốc và dọc các tuyến Đông – Tây (tổng quy mô tiềm năng của cả Tỉnh là khoảng 7.500 – 10.000 ha, dự kiến sử dụng cho công nghiệp khoảng 5.000ha, còn lại là các chức năng sản xuất, kinh doanh khác, có thể đan xen với các khu dân cư, đô thị), nhưng cần đảm bảo đất công nghiệp không nằm trong vùng lưu vực của các hồ. Quan trọng là dành được những vùng đất lớn và thuận lợi chuyển đổi sang đất công nghiệp khi có nhu cầu. Khi nhu cầu đầu tư phát triển công nghiệp lớn chưa có thì nên duy trì các quỹ đất này là đất sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Duy trì các lưu vực sinh thái, phát triển du lịch và các điểm dân cư sinh thái và bảo vệ nguồn nước của các hồ trong vùng. Đan xen các điểm dịch vụ du lịch hoặc dân cư và dịch vụ du lịch nhỏ khai thác cảnh quan các hồ và vùng kinh tế vườn đồi, trang trại.

2- Vùng đồng bằng trũng ven biển: duy trì cảnh quan sinh thái nông nghiệp, nâng cao chất lượng môi trường sống của các cộng đồng dân cư hiện hữu, phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái vùng trũng và nông nghiệp khuyến khích áp dụng công nghệ cao, hướng tới nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, trở thành sản phẩm du lịch. Các không gian xây dựng gồm những điểm dân cư nằm đan xen với cảnh quan nông nghiệp, như được "nhúng" trong cảnh quan nông nghiệp. Nếu được kết nối tốt, bổ sung các tiện ích (đường đi xe đạp, điểm dừng chân trong các cánh đồng canh tác), sẽ tạo thành một mạng lưới điểm dân cư kết hợp du lịch sinh thái cộng đồng có bản sắc riêng, trong tổng thể chung của cả tỉnh.

3- Vùng cát nằm từ dải đồng bằng trũng ra biển:

Phát triển công nghiệp có chọn lọc đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường; Chú trọng phục hồi sinh thái, cảnh quan rừng phòng hộ và rừng vùng cát ven biển; Phát triển thành vùng bất động sản đô thị du lịch, du lịch sinh thái. Ưu tiên việc hình thành các điểm phát triển các khu chức năng đô thị, dân cư, du lịch mật độ cao, nhưng quy mô không quá lớn, đan xen trong các vùng sinh thái cảnh quan. Từ các điểm ven biển kết nối về trục QL1 ở trung tâm, đồng thời tận dụng hành lang giao thông dọc tuyến đường ven biển. Tuyến đường ven biển không đi sát dải công viên rừng phòng hộ ven biển mà cần đi cách biển từ 500 – 1.000m (như hướng tuyến đã được xác định là phù hợp). Vùng rừng sinh thái vùng cát, sau khi được phục hồi theo diễn thế tự nhiên có tác động nhân tạo, sẽ tạo ra không gian phát triển du lịch sinh thái (cắm trại, thể thao…) và một tỷ lệ vừa phải các loại hình bất động sản du lịch, các cơ sở vật chất du lịch (sân golf, khu thể thao, khu vui chơi giải trí…), từ đó tăng sức hấp dẫn (cả cư dân, khách du lịch và nhà đầu tư) và đa dạng hóa sản phẩm du lịch. Có thể đan xen một số chức năng như nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, năng lượng nhưng cần đảm bảo môi trường và cảnh quan.

Tiếp tục thực hiện một số định hướng phát triển công nghiệp, như: khu công nghiệp khí, nhà máy nhiệt điện (yêu cầu công nghệ tuyệt đối không gây ô nhiễm môi trường, khuyến khích điều chỉnh sang loại hình công nghiệp sạch hoặc chức năng dịch vụ, có thể đan xen sản xuất nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản hoặc đô thị) và khu công nghiệp Triệu Phú (có thể chuyển đổi chức năng kết hợp với dịch vụ và đô thị, để tạo điều kiện linh hoạt khai thác sử dụng quỹ đất này một cách hiệu quả và hài hòa); Phát triển công nghiệp tại khu vực phía Tây đường trục chính Bắc – Nam của Khu kinh tế Đông Nam và tại khu vực lân cận sân bay Quảng Trị, khu vực phía Nam, Đông Nam cụm công nghiệp khí và nhiệt điện.

4- Vùng núi cao: phát triển các điểm nhỏ, dịch vụ, du lịch sinh thái, văn hoá dân tộc, cửa khẩu, an ninh quốc phòng, kết nối theo hướng Đông - Tây về trung tâm. Trong đó, Khu vực cửa khẩu Lao Bảo và La Lay, cũng như các đô thị hiện hữu và dự kiến phát triển mới là những điểm tập trung hơn, nhưng không phát triển mở rộng nhiều. Khi tiềm năng và quy mô phát triển của Hành lang kinh tế Đông – Tây đã rõ nét thì mới tập trung đầu tư cho hành lang này và các khu kinh tế cửa khẩu.

4.2.5. Tổ chức hệ thống đô thị

Hình 4.6. Bản đồ quy hoạch địa giới hành chính và quy hoạch phát triển đô thị nông thôn đến năm 2050

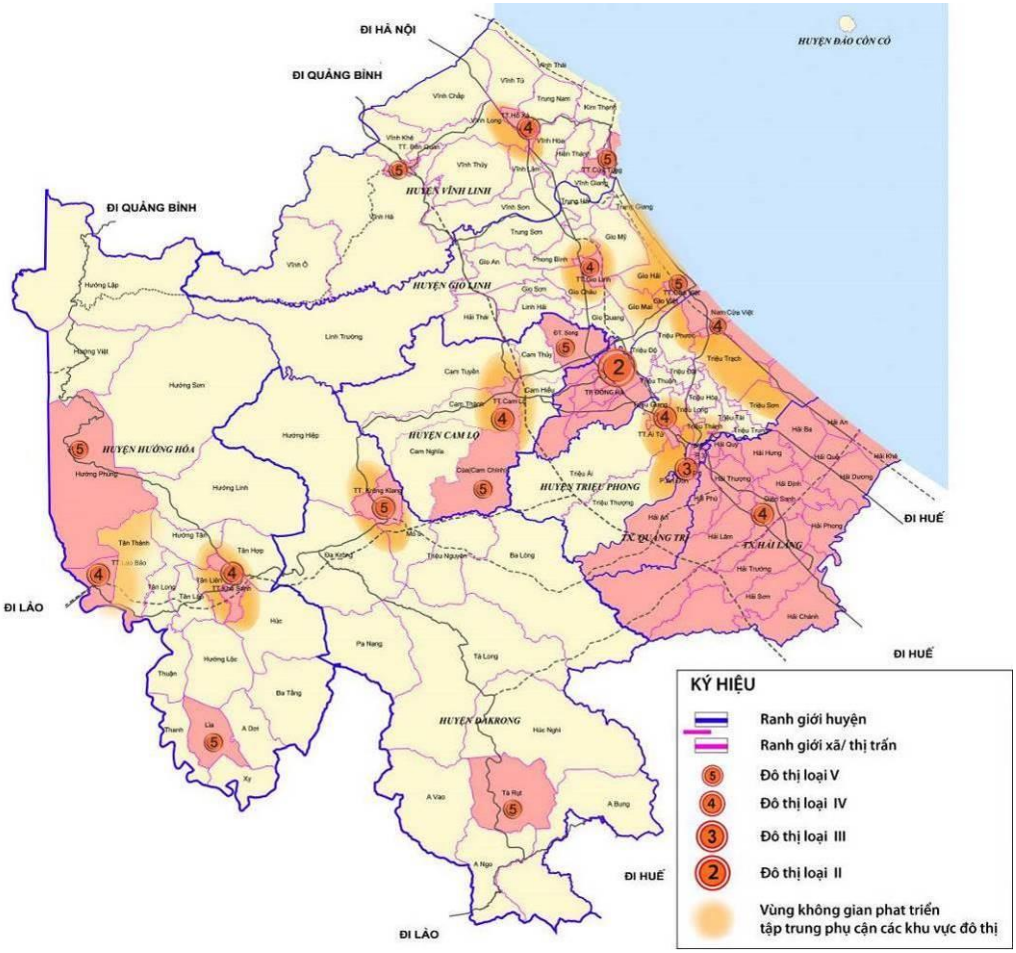

a) Hệ thống đô thị đến năm 2050 được tổ chức bao gồm:

- Dải đô thị trung tâm gắn với hành lang phát triển kinh tế trung tâm: là vùng/thảm đô thị - kinh tế, với các đô thị hiện hữu dọc QL1 là trung tâm, bao gồm 6 đô thị: TT. Hồ xá, TT. Gio Linh, TP. Đông Hà, TT. Ái Tử, TX. Quảng Trị, TX. Hải Lăng, đô thị Sòng và Khu vực phát triển đô thị gần sân bay Quảng Trị.

- Dải đô thị du lịch ven biển, bao gồm 4 đô thị: TT. Cửa Tùng, đô thị Cửa Việt (bao gồm khu vực đô thị gần sân bay Quảng Trị), đô thị Nam Cửa Việt, TX. Hải Lăng, khai thác đồng thời các giá trị sinh thái biển và sinh thái rừng (đa loài, đa tầng) vùng vùng cát, kết nối khai thác cảnh quan vùng đồng lúa, khu đô thị nước tại Đông Hà, vùng La Vang, … Định hướng phát triển du lịch biển gắn với bất động sản đô thị du lịch. Tạo ra nhiều trải nghiệm cho khách du lịch trên nền tảng các giá trị sinh thái đặc thù của khu vực (sinh thái dã ngoại trong rừng phòng hộ; vui chơi giải trí; thể thao trên đồi cát, trên biển và bãi biển; chăm sóc sức khỏe…), cũng như tạo ra các sinh kế mới

từ du lịch để thu hút các nhà đầu tư bất động sản và mang đến cơ hội phát triển kinh tế cho cộng đồng địa phương.

- Dải đô thị vùng trung du, gồm 4 đô thị: TT Bến Quan gắn với vùng cây công nghiệp; TT. Cam Lộ; TT. Cùa (Cam Chính) và TX. Hải Lăng (khu vực La Vang) gắn với trung tâm du lịch tôn giáo – văn hóa La Vang và các sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng; Ngoài ra, còn có các điểm dân cư gắn với dịch vụ du lịch ven các hồ (lưu ý cấu trúc quy hoạch, lựa chọn đất xây dựng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, các yếu tố sinh thái, khí hậu (hướng nắng, hướng gió, tầm nhìn cảnh quan…).

- Dải đô thị miền núi dọc Đường 9 kết nối với Cửa khẩu Lao Bảo, dọc đường kết nối với Cửa khẩu La Lay và một số điểm đô thị du lịch sinh thái núi, gồm 4 đô thị, với điểm nhấn là việc tổ chức một số điểm cao ngắm cảnh (trải nghiệm "chiếm lĩnh đỉnh cao" để chiêm ngưỡng sự hùng vĩ của dãy Trường Sơn từ trên cao), kết hợp với trải nghiệm văn hóa cộng đồng, dân tộc,… Nhìn chung, không gian xây dựng là những tụ điểm nhỏ, nhấn nhá trong cảnh quan rừng núi, trong đó, các cửa khẩu và các đô thị có ý nghĩa là các điểm tập trung hơn, chứ không nhất thiết phát triển mở rộng quá lớn.

- Thị trấn đảo Cồn Cỏ: tăng quy mô và sự đa dạng trong các hoạt động du lịch để gia tăng sức hấp dẫn du khách. Phát triển các dịch vụ du lịch gắn với sinh thái biển, sinh thái rừng và có thể bổ sung những sản phẩm hoàn toàn mới, nhưng phải độc đáo và không đòi hỏi quỹ đất xây dựng lớn, bao gồm cả việc xây dựng những khu đô thị mới trên biển (không phải là thêm một hòn đảo nhỏ mà là quần thể đô thị trên biển với nhiều diện tích được tiếp xúc với mặt nước). Chuyển đổi một phần diện tích rừng hiện đang không có cây rừng để tổ chức dịch vụ đan xen trong rừng (khoảng 35ha). Ưu tiên các sản phẩm du lịch có trách nhiệm gắn với bảo vệ hệ sinh thái biển và giáo dục cộng đồng. Chú trọng các giải pháp thu nước mưa, tối đa khả năng thẩm thấu nước tự nhiên để bảo vệ và gia tăng nguồn nước ngọt trên đảo. Đảm bảo an ninh quốc phòng.

b) Đến năm 2030:

Toàn tỉnh có 18 đô thị và một số khu vực phát triển đô thị, bao gồm:

- 01 đô thị loại II: Thành phố Đông Hà;

- 01 đô thị loại IV/III: TX. Quảng Trị và vùng phụ cận;

- 03 đô thị loại IV: thị trấn Lao Bảo, Khe Sanh, Hồ Xá,

- 04 đô thị loại V/IV: Thị trấn Diên Sanh, Cam Lộ, Gio Linh (mở rộng không gian phát triển về phía các xã Gio Mỹ, Gio Châu) và Ái Tử.

- 09 đô thị loại V trong đó có:

+ 04 đô thị hiện hữu là các thị trấn: Bến Quan, Cửa Tùng, Cửa Việt (mở rộng thêm về phía các xã Gio Việt, Gio Hải, Gio Mai, Gio Quang và Trung Giang), Krông Klang;

+ 05 đô thị phát triển mới (nâng cấp từ các xã) là: Nam Cửa Việt (các xã Triệu

An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch), La Vang (xã Hải Phú, Sòng (xã Thanh An), Tà Rụt (xã Tà Rụt), Lìa (xã Lìa).

- 04 khu vực phát triển đô thị mới: Cùa (xã Cam Chính), Hải Chánh (xã Hải Chánh), Hướng Phùng (xã Hướng Phùng), khu đô thị sân bay Quảng Trị (bao gồm tổ hợp công nghiệp, dịch vụ và đô thị gần sân bay Quảng Trị) và một số khu vực khác.

Đô thị trung tâm vùng, tỉnh là TP. Đông Hà, có vị thế quan trọng vùng Bắc Trung Bộ và hệ thống đô thị Việt Nam, thị trấn Lao Bảo là đô thị - công thương mại dịch vụ; cửa khẩu quốc tế quan trọng, một trong những trung tâm thương mại, dịch vụ ý nghĩa vùng và quốc tế. TX. Quảng Trị là đô thị cấp tỉnh, nằm trong dải đô thị trung tâm của tỉnh, hỗ trợ cho sự phát triển của tiểu vùng phía Nam của Tỉnh.

Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức và thành phần dân số khác có sử dụng quỹ nhà ở hoặc chia sẻ thời gian sử dụng nhà ở trong các đơn vị ở) là khoảng 576.000 – 611.000 người. Dự báo quy mô dân số đô thị chính thức là khoảng 324.000 – 344.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 45 – 48%.

*) Các đô thị cần được xây dựng có bản sắc, xuất phát từ những yếu tố bản địa (nắng, gió, địa hình, văn hóa…), với hình thức kiến trúc truyền thống hoặc hiện đại - phóng khoáng để mang đến những ấn tượng và luồng sinh khí mới, chú trọng không gian giao lưu công cộng thân thiện (không nên quá hoành tráng, phi tỷ lệ), kết nối tốt với các cộng đồng dân cư hiện hữu chính, dựa trên những nền tảng sinh thái có sức hấp dẫn lớn (như biển, rừng, vùng đồng lúa lớn...) là những sản phẩm du lịch đầy hứa hẹn, giúp cho ngành du lịch Quảng Trị có thể **hoạt động quanh năm**, giảm thiểu nhược điểm của yếu tố mùa vụ. Không chấp nhận các hình thức kiến trúc mô phỏng (nhái) những hình thức kiến trúc đặc trưng ở nơi khác (ví dụ như: nhái hình thức kiến trúc châu Âu, Hội An, Địa Trung Hải hay bất cứ vùng nổi tiếng nào khác).

4.3. Cấu trúc không gian xây dựng đặc thù từng tiểu vùng

a) Dải đô thị - kinh tế động lực:

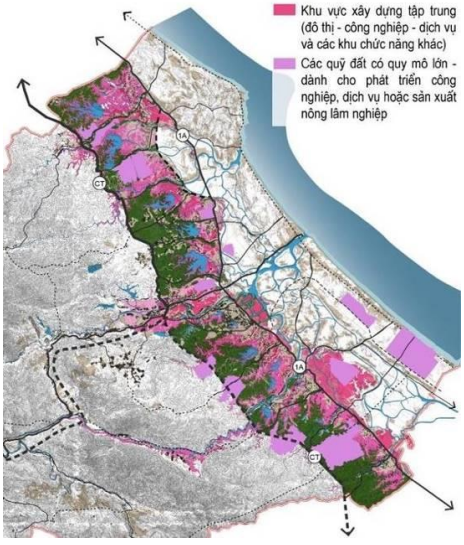

Hình 4.7. cấu trúc không gian xây dựng của vùng trọng điểm kinh tế và

đô thị

Các không gian phát triển đô thị hỗn hợp (có thể bao gồm dịch vụ, công nghiệp sạch) phía Tây QL1, đan xen với cấu trúc sinh thái ở phía Đông của tuyến Cao tốc Bắc – Nam, tạo thành nhiều tiểu vùng, giữa mỗi tiểu vùng có một hồ lớn, vừa là hồ trữ nước nông nghiệp, sinh hoạt, vừa là hồ cảnh quan.

Đô thị tập trung từ QL1 về phía Tây và một số khu vực cao nằm phía Đông QL1, như khu vực phía Bắc thị trấn Diên Sanh. Ở phía Tây, nơi tiếp giáp giữa vùng đồng bằng và vùng trung du, cấu trúc xây dựng (khu dân cư, dịch vụ,công nghiệp…) bám dọc theo cấu trúc địa hình, tạo thành chuỗi đô thị đặc thù vùng chân núi;

Phía Tây của các hồ nước là vùng cảnh quan sinh thái, trang trại, nhà vườn. Lựa chọn một số quỹ đất lớn, không nằm trong lưu vực của các hồ thủy lợi để dành cho các nhu cầu phát triển công nghiệp, dịch vụ cần quỹ đất lớn (trong khi chưa có nhu cầu đầu tư thì vẫn là đất sản xuất nông lâm nghiệp).

Cấu trúc không gian xây dựng cần tập trung thành mạch xuôi theo địa hình, hạn chế cắt ngang địa hình.

Hình 4.8. Minh họa cấu trúc không gian xây dựng đô thị điển hình phía tây đường QL1

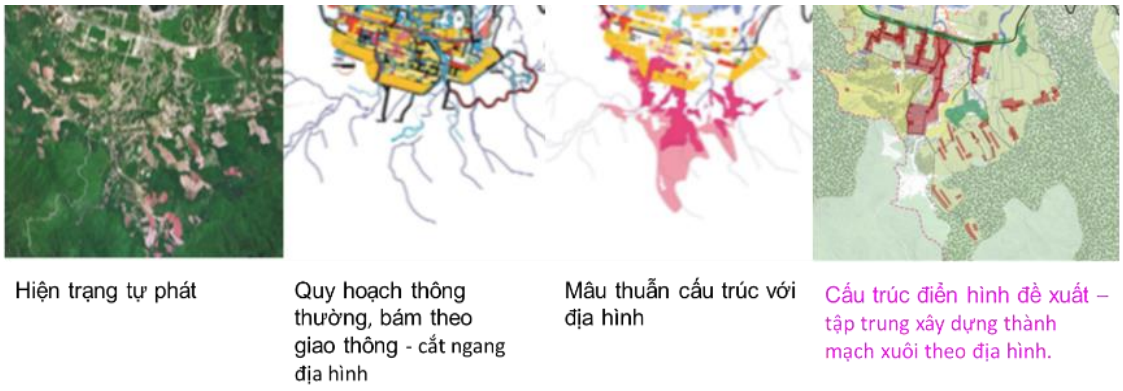

b) Cấu trúc phát triển không gian điển hình vùng trũng – nông nghiệp

Việc mở rộng và nạo vét các nhánh sông cho phép kết nối mạng tạo thành hệ thống mạch nước liên hoàn và có thể dùng cho du lịch.

Đối với khu vực mở rộng đô thị về phía Đông của TP. Đông Hà, tiến ra giáp sông Thạch Hãn: lấy sông Thạch Hãn làm trung tâm với những khu phố tiếp cận trực tiếp với công viên ven sông, không bị đường cơ giới chia cắt (chuyển đổi đường cơ giới ven sông thành đường đi xe đạp và đi bộ), thành không gian vui chơi giải trí gắn với các tuyến phố cung cấp dịch vụ.

Đối với hệ thống dân cư hiện hữu, cần khoanh vùng để cải tạo chỉnh trang và hạn chế phát triển mới tại khu vực này, đồng thời kết nối thành mạng lưới đan xen trong không gian cảnh quan nông nghiệp, với những tuyến đường đi xe đạp xuyên qua khu dân cư và các cánh đồng, những điểm dừng chân trên cách đồng cũng có thể trở thành

những sản phẩm du lịch có khả năng giữ chân du khách dài ngày và góp phần nâng cao chất lượng môi trường sống cho các cư dân phi nông nghiệp.

Những khu vực trồng trọt nông sản sẽ được tiếp tục sử dụng như vùng trữ lũ, khi cần thiết.

c) Cấu trúc không gian xây dựng vùng phục hồi sinh thái vùng cát ven biển và phát triển đan xen du lịch, dân cư, nông nghiệp công nghệ cao

Trong lịch sử, các vùng cát nằm dọc theo hướng Bắc – Nam, với rừng nằm ở phía Tây vùng cát do hướng gió chính là gió Đông và Đông Bắc. Học hỏi từ cấu trúc địa hình sinh thái này để khoanh vùng, tạo quỹ đất và thúc đẩy diễn thế tự nhiên phục hồi lại hệ sinh thái rừng vùng cát ven biển. Cùng với đó, phát triển các cụm, khu du lịch, dân cư đan xen trong vùng rừng sinh thái chạy dài theo hướng Bắc – Nam, trong đó, cấu trúc bố cục công trình bám theo các đường nội bộ theo hướng Đông – Tây. Khu vực Nam Cửa Việt (gần sông) có địa hình thấp trũng, không nên quy hoạch xây dựng tập trung mà nên phát triển công viên sinh thái. Trong trường hợp vẫn quyết định xây dựng tập trung ở đây thì cần cân bằng đào đắp, xây dựng theo dạng cấu trúc đô thị "bọt biển", để đảm bảo cân bằng tự nhiên, không ảnh hưởng đến khả năng trữ lũ của vùng cửa sông này.

Đối với dự án KCN Triệu Phú (thuộc xã Triệu Sơn, Triệu Trạch, huyện Triệu Phong) đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, quy hoạch sử dụng đất sẽ xác định đây là khu vực quy hoạch công nghiệp và dịch vụ, để đảm bảo khả năng linh hoạt sử dụng quỹ đất này cho phát triển và khuyến khích chuyển đổi sang mô hình dịch vụ du lịch gắn với phục hồi sinh thái và dịch vụ môi trường.

Hình 4.9. Cấu trúc sinh thái vùng cát năm 1984

Hình 4.10. Cấu trúc xây dựng đan xen trong vùng rừng sinh thái vùng cát được phục hồi và tôn tạo

Minh họa: Diễn thế tự nhiên phục hồi sinh thái rừng (nên có tác động hỗ trợ ban đầu để tạo thuận lợi cho diễn thế tự nhiên)

Muống biển

Bời lời

Tràm gió

Để bảo vệ vùng cát, ngoài việc cải tạo rừng phòng hộ ven biển bằng các loại cây trên cát bản địa, có thể xây dựng các đai chắn sóng.

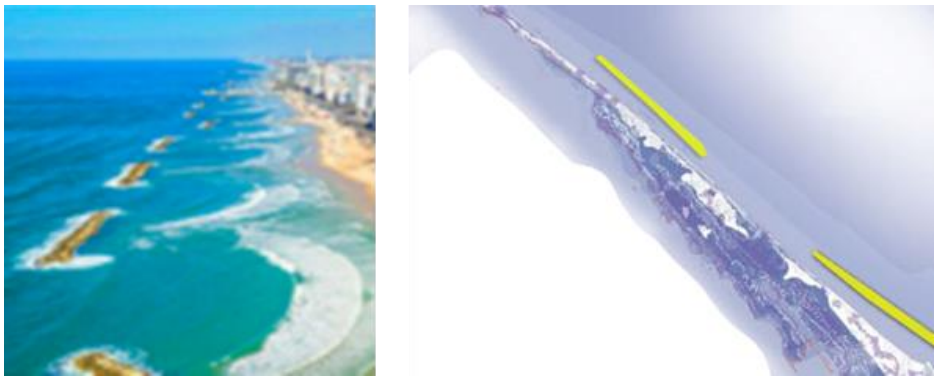

Hình 4.11. Bảo vệ vùng cát bằng đai chắn sóng

d) Cấu trúc phát triển không gian điển hình vùng ven các hồ thủy lợi

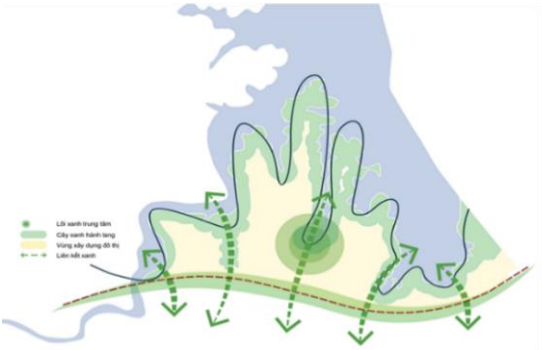

Ảnh: Hồ Rào Quán
Nguồn: xanhx.vn

Ảnh: minh họa resort ven hồ
Nguồn: thietkeresort

e) Cấu trúc xây dựng điển hình vùng núi

Trong giai đoạn đến năm 2030, không đặt mục tiêu mở rộng và phát triển đô thị Lao Bảo, Khe Sanh đạt quy mô đô thị loại III. Vì vậy, khu vực này sẽ phát triển mới theo cụm nhỏ lẻ trong những khoảng trống giữa vùng rừng.

Hình: Minh hoạ không gian xây dựng đan xen trong cảnh quan vùng núi

Lựa chọn vị trí đỉnh cao có tầm bao quát cảnh quan, để tổ chức điểm ngắm cảnh công cộng và bố trí các quỹ đất dịch vụ du lịch gần các điểm cao này.

Hình 4.12. Tầm nhìn ngắm cảnh từ đỉnh Trường Sơn và dọc đường tiếp cận lên đỉnh ngắm cảnh

4.4. Các khu vực khuyến khích và hạn chế phát triển

Các khu vực hạn chế phát triển đô thị bao gồm:

- Các khu vực bảo tồn thiên nhiên; các hành lang đa dạng sinh học; các khu vực nông, lâm nghiệp có chức năng kết hợp làm vành đai sinh thái của tỉnh: hạn chế phát triển đô thị, các hoạt động kinh tế có nguy cơ tác động môi trường cao.

- Khu vực bảo tồn, tôn tạo công trình kiến trúc, di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh: hạn chế phát triển các hoạt động kinh tế có tác động môi trường cao.

- Khu vực ven sông chịu ảnh hưởng từ lũ quét: hạn chế phát triển đô thị, di dời dân cư đến các khu vực an toàn.

Các khu vực khuyến khích phát triển là những khu vực còn lại.

4.5. Phương án tổ chức không gian phát triển và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện.

4.5.1. Bảo vệ môi trường

- Các khu vực địa lý tự nhiên tỉnh Quảng Trị được phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác theo tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật (chi tiết cụ thể tại Mục 9.2.2), gồm:

+ Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, bao gồm: các khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại II, loại III; các khu bảo tồn thiên nhiên; các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; các khu vực bảo vệ của di tích lịch sử - văn hoá.

+ Vùng hạn chế phát thải, bao gồm: nội thị của các đô thị loại IV, loại V; vùng đệm của của các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh; các vùng cảnh quan sinh thái có giá trị và các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

+ Vùng khác: Vùng còn lại trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện quản lý và bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường, cụ thể:

+ Tại vùng bảo vệ nghiêm ngặt, không thực hiện các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và các dự án đầu tư có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Hạn chế thực hiện các dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường.

+ Tại vùng hạn chế phát thải, không thực hiện các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô công suất trung bình trở lên theo quy định của pháp luật. Hạn chế thực hiện các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô công suất nhỏ.

+ Tại các vùng khác: Thực hiện bảo vệ môi trường theo quy định của Pháp luật về BVMT.

4.5.2. Tổ chức không gian cho các hoạt động kinh tế - xã hội

4.5.2.1. Nông, lâm, ngư nghiệp

Vùng núi cao: Huyện Hướng hóa là vùng có đất tốt, có khí hậu mát mẻ, được gọi là vùng tiểu Đà Lạt của tỉnh Quảng Trị, phát triển tập trung các loại cây công nghiệp lâu năm (cà phê, hồ tiêu), cây ăn quả (chuối, bơ), ngô, cây dược liệu và chăn nuôi bò, lợn. Tiến tới sẽ quy hoạch xây dựng thành các vùng chuyên canh trồng trọt, chăn nuôi UDCNC. Thực hiện việc trồng, chăm sóc, khoanh nuôi bảo vệ rừng, nhất là rừng phòng hộ đầu nguồn, kết hợp phát triển du lịch sinh thái; trồng rừng kinh tế, các loại lâm sản ngoài gỗ, dược liệu, ... xây dựng vùng gỗ nguyên liệu.

Vùng trung du (vùng đồi): Huyện Đakrông, Cam Lộ, các xã phía tây của các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng tập trung phát triển các loại cây công nghiệp lâu năm (cao su, hồ tiêu), cây ăn quả (bơ, cam, bưởi), vùng trồng cây dược liệu hàng hóa, sắn nguyên liệu và chăn nuôi bò, lợn, gia cầm quy mô trang trại. Bố trí một số vùng chuyên canh ứng dụng cây công nghệ cao. Khuyến khích đầu tư các mô hình kiểu FARM đối với những nơi có diện tích đất nông nghiệp lớn, theo kiểu khép kín từ khâu sản xuất đến khâu chế biến thành phẩm, vừa sản xuất kinh doanh sản phẩm, kinh doanh du lịch sinh thái. Phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, trang trại. Phát triển trồng rừng gỗ lớn, trồng cây bản địa, trồng lâm sản ngoài gỗ (dược liệu). Phát triển nuôi cá lồng bè ở những hồ thủy lợi, hồ thủy điện ...

Vùng đồng bằng trũng: bao gồm các xã dọc 2 bên Quốc lộ 1 của các huyện Hải Lăng, Triệu Phong, Gio Linh, Vĩnh Linh, sẽ quy hoạch các vùng lúa hàng hóa chất lượng cao, lúa hữu cơ, canh tác tự nhiên. Ngoài ra phát triển trồng rau đậu thực phẩm, hoa... Đẩy mạnh công tác dồn điền đổi thửa, mở rộng diện tích trồng lúa cánh đồng lớn, thích ứng BĐKH; Chuyển đổi cơ cấu cây trồng một số diện tích đất lúa kém hiệu quả, hình thành những vùng sản xuất tập trung;

Vùng ven biển: Vùng này chủ yếu là đất cát, cồn cát. Lợi thế của vùng này là nuôi trồng thủy sản. Phát triển nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, phát triển dịch vụ giống, thức ăn, phòng trừ dịch bệnh cho nuôi trồng thuỷ sản. Tập trung quản lý, bảo vệ tốt các diện tích rừng phòng hộ ven biển.

Đến năm 2050, tiếp tục duy trì các không gian sản xuất lúa hữu cơ, canh tác tự nhiên; đồng thời giữ ổn định diện tích đất lúa khoảng 22 – 23 nghìn ha, trong đó diện tích đất lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt 20 nghìn để đảm bảo an ninh lương thực. Chuyển một phần diện tích đất lúa, đất trồng cây công nghiệp dài ngày, đất rừng sản xuất sang các mục đích sử dụng khác; giữ ổn định diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng, tăng diện tích rừng có chứng chỉ FSC. Đối với chăn nuôi tập trung duy trì không gian phát triển chăn nuôi, đồng thời tiếp tục được phép chăn nuôi theo quy định. Ổn định diện tích nuôi trồng thủy sản khoảng 4.000 ha (trong đó nuôi mặn lợ 1.600 ha).

4.5.2.2. Công nghiệp

Vùng ven biển và đảo Cồn Cỏ: bao gồm các xã ven biển thuộc huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, đảo Cồn Cỏ. Trong các giai đoạn tới, đây không những là khu vực động lực phát triển kinh tế của tỉnh mà còn có thể trở thành một cực phát triển công nghiệp của cả Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung với trọng tâm là Khu kinh tế Đông - Nam Quảng Trị. Khu vực này có KCN đa ngành, với các ngành công nghiệp chủ chốt có thể bao gồm: nhiệt điện không gây ô nhiễm môi trường; đóng tàu biển; điện khí, năng lượng điện gió, vật liệu mới... cùng với các ngành công nghiệp hỗ trợ; dịch vụ vận tải biển và các dịch vụ khác; khu phi thuế quan với những ưu đãi tốt nhất gắn với cảng biển Mỹ Thủy và khu dân cư đô thị. Đồng thời khuyến khích phát triển các ngành kinh tế biển như: khai thác nuôi trồng thủy sản gắn với công nghiệp chế biến công nghệ tiên tiến; dịch vụ hậu cần nghề cá; kho tàng, bến bãi... Phát triển thêm các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, tạo việc làm và tăng thêm thu nhập cho dân cư và lao động trong vùng.

Vùng đồng bằng: bao gồm địa bàn lãnh thổ tỉnh dọc theo Quốc lộ 1A, thành phố Đông Hà và các xã đồng bằng thuộc các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong và Hải Lăng. Hiện đây là vùng động lực phát triển kinh tế của tỉnh, do đã tích lũy được một số tiềm lực nhất định và có các công trình đầu tư lớn trên địa bàn. Trên địa bàn vùng đã và đang hình thành các KCN, CCN tập trung như Nam Đông Hà, Quán Ngang, Tây Bắc Hồ Xá, Ái Tử, Diên Sanh... và thu hút nhiều dự án đầu tư công nghiệp có quy mô lớn (thực phẩm, chế biến gỗ, chế biến khoáng sản...). Trong thời gian tới, các ngành công nghiệp đang phát triển mạnh và có chỗ đứng trong thị trường sẽ tiếp tục phát triển gồm các ngành: chế biến nông lâm thủy sản, thực phẩm, may mặc, thức ăn gia súc, cơ khí sửa chữa, lắp ráp, sản xuất VLXD, chế biến khoáng sản,...

Vùng miền núi: bao gồm các huyện Hướng Hóa, ĐaKrông và một số xã phía Tây các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh và Cam Lộ. Các ngành, sản phẩm công nghiệp sẽ chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu công nghiệp vùng trong giai đoạn tới là ngành sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến gỗ, chế biến nông sản, thực phẩm, cao su, cà phê, cơ khí sửa chữa, lắp ráp điện tử... và hình thành, mở rộng phát triển một số CCN tập trung Tân Thành, CCN Tây Bắc Lao Bảo, các CCN Khe Sanh, Hướng Tân, Tà Rụt, Krông-Klang... Tập trung phát triển công nghiệp năng lượng điện gió tại Hướng Hóa và Đakrông.

4.5.2.3. Thương mại

a) Phân bố không gian phát triển thương mại

Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có thể chia thành các vùng không gian tập trung phát triển thương mại theo 3 cấp độ, gồm: vùng trung tâm phát triển thương mại cấp khu vực, vùng trung tâm phát triển thương mại cấp tỉnh và vùng trung tâm phát triển thương mại cấp huyện.

**Vùng trung tâm thương mại - dịch vụ cấp khu vực:* bao gồm Khu kinh tế Thương mại đặc biệt Lao Bảo, TP Đông Hà, Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị. Đây là các khu vực tập trung đô thị - dân cư lớn của tỉnh và có vị thế đặc biệt thuận lợi cho phát triển thương mại của tỉnh, nằm đồng thời trên cả 2 hành lang kinh tế lớn nhất tỉnh là hành lang quốc lộ 1A, hành lang kinh tế Đông - Tây và hành lang kinh tế ven biển; liên kết và hỗ trợ phát triển thương mại vùng kinh tế biển (ở phía Đông) và vùng kinh tế hỗn hợp công nghiệp - nông - lâm sản (gò đồi phía Tây).

Cụ thể, tại các khu vực này sẽ hình thành khu thương mại trung tâm bao gồm những loại hình tổ chức thương mại như sau: Trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm; khu thương mại - dịch vụ tổng hợp; siêu thị và trung tâm bán buôn, cũng như các cơ sở kinh doanh thương mại gắn với các khu dân cư. Đây là các loại hình tổ chức thương mại trung tâm có quy mô lớn, có vai trò chủ đạo trong các hoạt động thương mại của tỉnh Quảng Trị, không chỉ đối với các huyện trong tỉnh, mà còn đối với ngoài tỉnh.

**Vùng trung tâm thương mại - dịch vụ cấp tỉnh:* bố trí tại đô thị Hồ Xá (trung tâm phía Bắc tỉnh) và thị xã Quảng Trị (trung tâm phía Nam tỉnh), tạo thành động lực phát triển thương mại chung cho tỉnh. Tại các khu vực này hình thành các loại hình như trung tâm thương mại, siêu thị, khu thương mại – dịch vụ tổng hợp và các cơ sở kinh doanh thương mại gắn với các khu dân cư. Giai đoạn 2026 -2030: định hướng phát triển thị trấn Diên Sanh và các xã lân cận (Hải Lăng) thành trung tâm thương mại – dịch vụ - công nghiệp phía Nam của tỉnh.

**Vùng trung tâm thương mại - dịch vụ cấp huyện*

Các vùng trung tâm thương mại dịch vụ cấp huyện của tỉnh Quảng Trị được bố trí tại các đô thị trung tâm huyện, trong đó tập trung phát triển thương mại tại các đô thị sau: Đô thị Cam Lộ; Đô thị Cùa (Cam Chính); Đô thị Ái Tử; Đô thị Gio Linh; Đô thị Krông Klang; Đô thị Khe Sanh; Đô thị Tà Rụt; Đô thị Cửa Tùng; Đô thị Hải Chánh.

Các không gian phát triển thương mại bố trí tại các thị trấn huyện lỵ theo mô hình vừa kết hợp với các khu vực buôn bán và dịch vụ để tạo thành các trung tâm thương mại hạng III, các khu thương mại - dịch vụ tổng hợp hoặc các siêu thị hạng II, III và các cơ sở kinh doanh thương mại gắn với các khu dân cư vừa phục vụ nhu cầu mua bán của dân cư trong địa bàn huyện, vừa có sức thu hút và phát luồng hàng hoá trong khu vực liên xã, liên huyện với thị trường các tỉnh lân cận.

b) Tiến trình thực hiện

Việc xây dựng các không gian thương mại theo bố trí trên đây sẽ được thực hiện trong suốt giai đoạn 2021-2030, trong đó*:*

- Giai đoạn 2021 - 2025: tập trung phát triển khu thương mại trung tâm, các trung tâm thương mại - dịch vụ tổng hợp, siêu thị, các cơ sở kinh doanh thương mại gắn với

các khu dân cư và chợ thuộc thành phố Đông Hà, đô thị Lao Bảo, đô thị Hồ Xá, thị xã Quảng Trị và các chợ ở các thị xã, thị trấn. Đồng thời, từng bước chuẩn bị các điều kiện cơ sở hạ tầng và một phần cơ sở hạ tầng thương mại cho các khu thương mại, khu thương mại - dịch vụ tổng hợp tại các huyện trong tỉnh.

- Giai đoạn 2026 - 2030: cần tập trung phát triển để xây dựng và hoàn thiện các khu thương mại trong tỉnh, nhất là đối với hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật thương mại tại các khu thương mại – dịch vụ tổng hợp tại các huyện, các cơ sở liên kết, nội mạng của nó và các cơ sở kinh doanh thương mại gắn với các khu dân cư. Như vậy, không gian phát triển thương mại của tỉnh Quảng Trị sẽ được mở ra ngay từ các tuyến huyện, thị trấn với phạm vi ngày càng rộng hơn và chứa đựng các hoạt động thương mại đa dạng hơn.

4.5.2.4. Du lịch

Định hướng đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch của tỉnh, quy hoạch không gian phát triển du lịch gồm 04 không gian như sau:

- Không gian du lịch vùng cát ven biển và đảo Cồn Cỏ: Bao gồm huyện đảo Cồn Cỏ và khu vực vùng cát ven biển thuộc huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Hải Lăng và Triệu Phong. Định hướng chính đối với không gian này là phục hồi môi trường rừng sinh thái vùng cát, phát triển dịch vụ môi trường đan xen các khu du lịch và dân cư phát triển mới; bảo tồn để khai thác và phát huy những giá trị về sinh thái, văn hóa như cồn cát, làng chài… Ưu tiên phát triển du lịch biển kết hợp bất động sản du lịch, nhằm phát huy lợi thế biển và nguồn lực từ bất động sản. Đặc biệt đưa tam giác du lịch Cửa Việt - Cồn Cỏ - Cửa Tùng là vùng động lực du lịch của tỉnh. Sản phẩm du lịch chính hướng đến gồm: Du lịch nghỉ dưỡng cao cấp biển đảo; du lịch vui chơi giải trí (Thể thao biển; Thể thao cát, ..); Du lịch sinh thái rừng phòng hộ (cắm trại, thể thao, dã ngoại, …); du lịch MICE.

- Không gian du lịch sinh thái đầm trũng ven biển: Là dải đồng bằng đầm trũng ven biển nằm chủ yếu về phía Đông quốc lộ 1 thuộc các huyện ven biển: Vĩnh Linh, Gio Linh, Hải Lăng, Triệu Phong. Không gian này phục hồi, bảo tồn sinh thái vùng trũng kết hợp phát triển du lịch sinh thái bền vững; tập trung phát huy những giá trị nổi bật về sinh thái, tự nhiên, văn hóa, chú trọng phát triển du lịch gắn với cộng đồng, sinh thái đặc trưng gắn với các hoạt động trải nghiệm về nông nghiệp, dã ngoại, homestay.

- Không gian du lịch đô thị đồng bằng cao: Là dải đô thị trải dài từ Bắc – Nam, nằm giữa tuyến quốc lộ 1 và tuyến cao tốc Bắc Nam, thuộc các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Đông Hà, thị xã Quảng Trị và Hải Lăng. Không gian này tập trung phát triển các trung tâm du lịch tạo nên các "cực" du lịch thu hút các nhà đầu tư. Các điểm dân cư gắn với dịch vụ du lịch ven các hồ theo mô hình các trung tâm du lịch nghỉ dưỡng hồ, du lịch cuối tuần, bất động sản du lịch… gắn với các đô thị. Tại các đô thị du lịch phát triển các dịch vụ nghỉ chân trong thời gian ngắn như kinh tế ban đêm, phố

đi bộ, các cơ sở lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, các trải nghiệm gắn với dịch vụ "mỗi đô thị là một trải nghiệm"….Bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, đặc biệt các di tích thuộc tour du lịch DMZ. Phát triển trung tâm du lịch tôn giáo – văn hóa La Vang với các sản phẩm du lịch gắn với tâm linh, tín ngưỡng và văn hóa cộng đồng.

Không gian du lịch sinh thái, cộng đồng và văn hóa dân tộc thiểu số trung du và miền núi: Thuộc vùng Trung du và miền núi của tỉnh, nằm về phía Tây đường cao tốc Bắc - Nam, thuộc các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Đakrông, Hướng Hóa. Định hướng chính đối với không gian này là phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp nông thôn, đặc biệt tại các khu vực phát triển nông nghiệp công nghệ cao; phục hồi, bảo tồn sinh thái vùng núi cao, bảo vệ nguồn nước, rừng đầu nguồn, bảo tồn văn hóa dân tộc thiểu số. Sản phẩm du lịch chính hướng đến: Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng; Du lịch sinh thái núi rừng gắn với các vườn quốc gia, rừng nguyên sinh; Du lịch lễ hội, văn hóa cộng đồng dân tộc thiểu số Bru -Vân Kiều, Pa cô; Du lịch mua sắm biên mậu gắn với Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo và cửa khẩu quốc tế La Lay; Du lịch nông nghiệp, sinh thái nông thôn.

4.5.2.5. Các ngành văn hóa - xã hội

a) Giáo dục và đào tạo:

- Thành phố Đông Hà:

+ Sáp nhập Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị với Trường CĐSP Quảng Trị thành trường đại học đa ngành theo định hướng ứng dụng trực thuộc địa phương (Trường Đại học địa phương) hoặc thuộc Đại học Huế, với các nhóm ngành chủ yếu là sư phạm mầm non, ngôn ngữ, văn hóa và du lịch.

+ Định hướng đến 2050: Hiện đại hóa Trường Đại học địa phương hoặc Đại học đa ngành đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

+ Phát triển các trường cao đẳng như: Trường cao đẳng Y tế Quảng Trị, Trường cao đẳng Kỹ thuật Quảng Trị; các trường trung cấp nghề như: Trung cấp nghề giao thông vận tải, trường trung cấp Mai Lĩnh và các trung tâm dạy nghề tập trung tại thành phố Đông Hà thành nơi đào tạo đào tạo nguồn lao động, nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh.

- Vùng đô thị:

+ Mở thêm trường ở khu tập trung dân cư

+ Khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập các cơ sở giáo dục ngoài công lập chất lượng cao ở vùng đô thị;

+ Thành lập mới các trường phổ thông tại các vùng có dân số đông, mật độ dân số cao.

- Vùng nông thôn:

+ Giảm các điểm trường mầm non lẻ theo hướng sáp nhập, dời chuyển về các cụm trung tâm xã, phường; sắp xếp các điểm trường lẻ đảm bảo cho trẻ được chăm sóc, giáo dục như ở các điểm trường trung tâm.

- Vùng dân tộc thiểu số, khó khăn:

+ Mở thêm các cơ sở mầm non ở các địa bàn thôn, bản thuộc đồng bào dân tộc, vùng sát biên giới Việt – Lào

+ Thành lập mới hoặc chuyển đổi các trường tiểu học hiện tại thành trường bán trú hoặc trường có tổ chức bán trú cho học sinh ở lại để học tập trong tuần

+ Phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú từ trường trung học cơ sở hiện có hoặc nâng cấp thành trường THCS và THPT đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh ở các xã đặc biệt khó khăn, nhằm duy trì kết quả phổ cập giáo dục xóa mù chữ.

b) Giáo dục nghề nghiệp (GDNN):

- Đối với hệ thống cơ sở GDNN công lập: Sắp xếp theo hướng mở, đảm bảo quy mô, cơ cấu, hợp lý về ngành nghề, trình độ đào tạo, chuẩn hóa, hiện đại hóa, có phân tầng chất lượng. Củng cố, phát triển quy mô các cơ sở GDNN công lập. Tăng cường đầu tư cho các trường có nghề trọng điểm của tỉnh.

- Đối với hệ thống cơ sở GDNN ngoài công lập: Phát triển đáp ứng nhu cầu học nghề, chuyển đổi nghề của nhân dân theo hướng khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập, đầu tư mới các cơ sở GDNN, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề, đăng ký hoạt động giáo dục.

c) Y tế:

- Thành phố Đông Hà: Nâng cấp,mở rộng các cơ sở y tế hiện có như bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi, bệnh viện mắt, xây dựng mới bệnh viện y học cổ truyền tại thành phố Đông Hà, đồng thời thành lập các cơ sở y tế mới như: bệnh viện tâm thần kinh, bệnh viện da liễu khi hội đủ điều kiện cần thiết. Tăng cường phương tiện vận chuyển và thiết bị vận chuyển cấp cứu cho các đội cấp cứu 115… để hoàn thiện mạng lưới y tế của thành phố và tỉnh

- Vùng đô thị:

+ Hoàn thiện kiện toàn tổ chức y tế tuyến huyện, tập trung vào việc xây dựng, nâng cấp trung tâm y tế tuyến huyện, đặc biệt là các cơ sở mới chia tách, thành lập mới, trong đó bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Linh và bệnh viện đa khoa huyện Hướng Hóa là bệnh viện tuyến tỉnh. Đầu tư nâng cấp bệnh viện Triệu Hải thành bệnh viện đạt tiêu chuẩn hạng I.

+ Tiếp tục tập trung vốn để cải tạo, mở rộng, nâng cấp và từng bước hiện đại hoá trang thiết bị khám và chữa bệnh cho các bệnh viện đa khoa các huyện, thành phố,

các phòng khám khu vực để đủ khả năng giải quyết nhu cầu cơ bản khám chữa bệnh cho người dân.

+ Phát huy nguồn vốn xã hội hóa để phát triển hệ thống y tế ngoài công lập của tỉnh Quảng Trị, đến 2030 phấn đấu có ít nhất 01 bệnh viện tư nhân đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- Vùng nông thôn, khó khăn và đặc biệt khó khăn: Thu hút nhân lực y tế có trình độ chuyên môn làm việc tại y tế cơ sở, vùng khó khăn; cải tạo, mở rộng, nâng cấp và từng bước hiện đại hoá trang thiết bị y tế. Hỗ trợ, cung cấp một số dịch vụ khám chữa bệnh lưu động, tổ chức các hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu tại cộng đồng. Đào tạo và hoàn thiện đội ngũ nhân viên y tế thôn bản.

d) Văn hóa, thể thao:

Tiếp tục đầu tư bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa, nâng tầm các di sản tiêu biểu, có ý nghĩa lớn và di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ bị mai một. Gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số Bru – Vân Kiều và Pa cô trở thành tài nguyên văn hóa độc đáo và sản phẩm du lịch hấp dẫn. Huy động nguồn lực đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao các cấp: Trung tâm văn hóa thông tin - thể thao, Nhà thiếu nhi, Thư viện, Sân vận động, Nhà thi đấu và luyện tập thể dục thể thao, bể bơi,… Huy động hiệu quả các nguồn lực phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế ở địa phương với phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, nghiên cứu xây dựng một số trung tâm công nghiệp văn hóa, không gian văn hóa sáng tạo trên địa bàn tỉnh. Mở rộng các hoạt động thể dục thể thao quần chúng; tạo sự chuyển biến rõ rệt về giáo dục thể chất trường học; tích cực phát triển thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang, góp phần đảm bảo an ninh - quốc phòng.

e) Thông tin truyền thông:

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông trên cơ sở phát huy tốt nhất các lợi thế so sánh, đặc thù của mỗi huyện, xã, vùng động lực, các hành lang kinh tế, các cực tăng trưởng, nhằm tăng cường và thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, từ đó hoàn thiện công cuộc xây dựng chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh phát triển nhanh, hiệu quả.

Hạ tầng thông tin và truyền thông được xây dựng dựa trên việc tổ chức không gian phát triển gắn với việc hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đảm bảo an toàn, an ninh cơ sở hạ tầng thiết yếu (hạ tầng giao thông, năng lượng, hạ tầng số) đáp ứng các yêu cầu phát triển dài hạn.

f) Khoa học và công nghệ:

Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển KH,CN&ĐMST, thúc đẩy phát triển mô hình sản xuất mới, kinh tế số, xã hội số.

Phát triển mạnh mẽ, đồng bộ khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, công nghệ thông tin và chuyển đổi số; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, trong đó tập trung phát triển các lĩnh vực, công nghệ ưu tiên, có khả năng ứng dụng cao như công nghệ sinh học, năng lượng mới, chuyển đổi số, sàn giao dịch thương mại điện tử...

Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao, nhất là đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành trên các lĩnh vực mũi nhọn.

Phát triển tài sản trí tuệ gắn với phát triển thị trường KH&CN, thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

Tập trung xây dựng và nâng cao năng lực các tổ chức KH&CN; xây dựng và vận hành có hiệu quả các hệ sinh thái ĐMST. Hỗ trợ xây dựng Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin KH&CN và Trường Cao đẳng Kỹ thuật tỉnh trở thành các Trung tâm nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ. Phát triển vườn ươm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thuộc Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin KH&CN tỉnh.

Phát triển KH,CN&ĐMST theo cơ chế thị trường, hướng trọng tâm vào doanh nghiệp. Nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp, lấy doanh nghiệp làm chủ thể của hoạt động ứng dụng KH&CN.

4.5.3. Phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội

Trong giai đoạn tỉnh Quảng Trị tập trung quản lý, khai thác, phân bổ, sử dụng và phát huy các nguồn lực của hợp lý; nâng cao hiệu quả, thúc đẩy việc phát triển KTXH tỉnh Quảng Trị nhanh và bền vững. Cụ thể:

Nguồn lực nhà nước: đây vẫn là nguồn vốn có vai trò hết sức quan trọng để đầu tư các công trình thiết yếu, cấp bách, các công trình phục vụ lợi ích cộng đồng mà khu vực tư nhân không đầu tư. Do nguồn vốn ngân sách còn hạn hẹp nên phải đẩy mạnh huy động các nguồn thu vào NSNN để đầu tư phát triển.

+ Tiếp tục thực hiện giải pháp tăng nguồn thu, rà soát lại các nguồn thu trên địa bàn, tập trung khai thác các nguồn thu mới, đặc biệt là thu từ các dự án phát triển quỹ đất, khu đô thị, nhà ở thương mại... để góp phần tăng thu ngân sách. Cho phép lập quy hoạch và bán quyền sử dụng, thu tiền một lần những khu đất mới và những khu đất đang có công trình xây dựng… theo phương thức đấu giá công khai. Đồng thời, cần làm tăng nguồn thu ngân sách thông qua việc xin tăng hỗ trợ từ Trung ương đối với những dự án trọng điểm có mục tiêu, phát sinh ngoài dự toán ngân sách nhưng rất cần cho quá trình phát triển KT-XH của tỉnh; tăng tỷ lệ điều tiết ngân sách từ Trung ương…

+ Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại đầu tư công theo hướng giảm đầu tư công trong cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội, trong đó tập trung vốn vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các công trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa, tạo

động lực phát triển KT-XH, tạo điều kiện để thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước, bảo đảm phát triển hài hòa giữa các vùng, miền trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn vốn vay để đầu tư kết cấu hạ tầng KT-XH.

Nguồn lực ngoài Nhà nước: Tiếp tục thu hút tối đa nguồn lực đầu tư, đa dạng hóa các hình thức huy động và sử dụng nguồn lực, nhất là các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước; nguồn lực từ khu vực tư nhân và các thành phần kinh tế khác để xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo hình thức đối tác công tư (PPP). Ưu tiên thu hút các nguồn lực của xã hội phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị, các ngành mũi nhọn và công trình trọng điểm của tỉnh, các dự án lớn mang tính liên kết vùng. Sử dụng hợp lý nguồn vốn Nhà nước trong việc tham gia các dự án PPP nhằm đảm bảo độ tin cậy, chia sẻ rủi ro trong đầu tư phát triển và kinh doanh các công trình dự án PPP.

+ Nguồn vốn từ các doanh nghiệp trong nước: Đầu tư vào các hoạt động du lịch, thương mại, dịch vụ, phát triển các khu đô thị, sản xuất nông nghiệp nông thôn… Tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư sớm xây dựng và đưa vào khai thác các dự án lớn, đóng góp cho phát triển KT-XH của tỉnh: Nhà máy điện khí; các nhà máy điện gió, điện mặt trời; các nhà máy trong KKT, KCN; dự án du lịch nghĩ dưỡng sinh thái; sân golf; các dự án cơ sở lưu trú, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, nhà ở Thương mại...

+ Nguồn vốn nước ngoài: thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp đặc biệt là những dự án trọng điểm: điện khí, công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành dịch vụ logistics và du lịch…

Thu hút mạnh và có cải tiến mạnh mẽ trong thực hiện các dự án ODA; phối hợp tốt với các bộ, ngành TW đẩy mạnh vận động các đối tác, các nhà tài trợ tiếp tục cung cấp ODA để phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là các công trình lớn về giao thông, cấp thoát nước, nước sạch vệ sinh môi trường, ứng phó BĐKH.

Nguồn lực từ cộng đồng dân cư: Tiếp tục nghiên cứu, đổi mới, triển khai có hiệu quả phương thức "Nhà nước và Nhân dân cùng làm" để thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nông thôn, thực hiện xã hội hoá các hoạt động giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá và thể dục thể thao. Thực hiện tốt việc lồng ghép các nguồn vốn để vừa tạo sức mạnh tổng hợp, vừa nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Tạo điều kiện để mọi tầng lớp dân cư có thể chủ động tham gia phát triển kinh tế, có cơ hội hưởng lợi từ quá trình phát triển của Tỉnh.

Thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành việc thu hồi quỹ đất dọc theo các tuyến đường giao thông, không gian công cộng và hạ tầng phát triển mới để một mặt tổ chức tái định cư tại chỗ cho các hộ bị thu hồi đất, mặt khác thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để thu hồi vốn đầu tư, tạo nguồn vốn phát triển hạ tầng… và áp dụng các mô hình tài chính đô thị khác nữa để tạo vốn phát triển kinh tế - xã hội.

4.5.4. Quốc phòng, an ninh

4.5.4.1. Xây dựng thế trận Quốc phòng – An ninh trong bối cảnh phát triển kinh tế-xã hội

Tham mưu kịp thời cho cấp ủy, chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả Nghị định 164/2018/NĐ-CP về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế -xã hội với quốc phòng; xây dựng tiềm lực và thế trận khu vực phòng thủ, quản lý và bảo vệ các công trình quốc phòng. Quan tâm quy hoạch đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm kết hợp với phát triển KT-XH nhằm bảo đảm QP-AN như: Đường quốc phòng ven biển, đường tuần tra biên giới, đường ra cột mốc biên giới và các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, quy hoạch, đầu tư xây dựng thế trận phòng ngự đảo, đảm bảo tốt nhất hệ thống hầm, hào cơ động cho nhiệm vụ SSCĐ gắn với phát triển kinh tế, xã hội,….

Tập trung xây dựng công trình phòng thủ cho cấp ủy, chính quyền địa phương, lực lượng vũ trang trong phòng chống thiên tai, bão lũ, động đất, sóng thần vừa bảo đảm cho nhiệm vụ quốc phòng khi có chiến tranh xảy ra. Xây dựng một số KKT quốc phòng ở địa bàn chiến lược theo hướng lưỡng dụng phục vụ phát triển KT-XH kết hợp bảo đảm QP-AN.

Kết hợp phát triển KT-XH với quy hoạch đầu tư xây dựng KKT quốc phòng ở các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, đảo để bảo đảm đời sống nhân dân vừa sẵn sàng sử dụng hậu cần tại chỗ khi có chiến tranh như: KKT quốc phòng Khe Sanh (Phạm vi Khu KTQP Khe Sanh từ gồm có 33 thôn bản, thuộc 5 xã của huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Trong đó có 10 thôn, bản giáp biên giới với nước CHDC nhân dân Lào, chiều dài đường biên giới 72 km); Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện sinh hoạt và hoạt động công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang địa phương như: Trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã, Công an xã, nhà trực, phòng trực và công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, vật chất thiết yếu cho lực lượng dân quân cơ động, dân quân thường trực

Nghiên cứu xây dựng một số KKT quốc phòng trên các địa bàn chiến lược, xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội trên một số đảo nhỏ; đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng theo hướng lưỡng dụng vừa phục vụ phát triển kinh tế, xã hội cũng như QP-AN trong mọi tình huống; tích cực tìm mọi nguồn vốn tập trung xây dựng các công trình trong khu vực phòng thủ, công trình chiến đấu ven biển, tuyến đường cơ động ven biển cấp tỉnh, huyện, thị xã, thành phố; các công trình quốc phòng trọng điểm; xây dựng và hoàn thiện hệ thống Sở chỉ huy diễn tập các cấp, thao trường huấn luyện, thao trường bắn cho lực lượng vũ trang tỉnh thực hiện nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập, sẵn sàng chiến đấu...

Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh chủ động tham mưu cho Bộ Quốc phòng, Bộ Tư lệnh Biên phòng, UBND tỉnh triển khai thực hiện nhiều dự án, góp phần quan

trọng thay đổi diện mạo trên địa bàn biên giới, biển - đảo về lĩnh vực phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội gắn với nhiệm vụ đảm bảo an ninh quốc phòng, tạo công ăn việc làm, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và nhận thức cho nhân dân KVBG như: Dự án nâng cấp đường Sa Trầm - Ba Lin, đường Tà Mên - Ba Lin; đường giao thông biên giới Sa Trầm - Ba Lin; sắp xếp, ổn định dân cư Ba Lin - Kỳ Nơi - A Vao; dự án cấp điện cụm dân cư xã A Vao; dự án trồng rừng vành đai biên giới Hướng Phùng, A Vao; trồng rừng cảnh quan khu vực cửa khẩu Lao Bảo; cấp điện đồn A Vao và cụm dân cư với tổng vốn đầu tư khoảng 14,5 tỷ đồng.

Xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc và nhân dân, có trình độ và sức mạnh tổng hợp, có khả năng sẵn sàng và sức chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành "điểm nóng" về an ninh trật tự, bảo đảm giữ vững chủ quyền lãnh thổ, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Không ngừng tăng cường và củng cố tiềm lực quốc phòng gắn liền với chiến lược phòng thủ của vùng và cả nước, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và năng lực quản lý biên giới cho lực lượng biên phòng. Xây dựng, hoàn chỉnh các tuyến đường vành đai biên giới, đường ra biên giới và đường tuần tra biên giới trên tuyến Việt Nam - Lào. Bảo vệ vững chắc chủ quyền và an ninh biên giới, chủ động phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn kịp thời và đẩy lùi các hoạt động xâm phạm biên giới, mốc giới quốc gia.

Gắn phát triển kinh tế với củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân. Tăng cường đầu tư, nâng cao năng lực, xây dựng các khu vực phòng thủ vững chắc từ tỉnh đến huyện, xã, đảm bảo tính cơ động, chủ động đối phó và sẵn sàng chiến đấu cao gắn liền với đầu tư phát triển sản xuất, củng cố chính quyền cơ sở, ổn định đời sống nhân dân ờ khu vực biên giới và các khu vực còn phức tạp về an ninh quốc phòng.

Tăng cường công tác nắm tình hình, triển khai các biển pháp công tác đảm bảo an ninh kinh tế, an ninh chính trị nội bộ tại các địa bàn trọng điểm. Chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động, bất ngờ; thực hiện tốt công tác phòng, chống các thành thức an ninh truyền thông, an ninh phi truyền thống, xây dựng thế trận an ninh nhân dân gắn chặt với thế trận quốc phòng toàn dân, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội;

Chủ động phối hợp với các Sở, Ban ngành chức năng tham mưu cho cấp ủy, chính quyền triển khai có hiệu quả Chỉ thị số 12//CT-TW ngày 05/01/2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Triển khai thực thiện nghiêm túc, đồng loạt các biển pháp công tác nhằm kiềm chế sự gia tăng của các loại tội phạm; nâng cao tỷ lệ điều tra, khám phá các vụ án,…

Đẩy mạnh việc phát động phong trào toàn dân tham phát hiện, tố giác tội phạm, xây dựng môi trường xã hội ổn định, lành mạnh và phòng trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc vững chắc ở địa bàn cơ sở;

Xây dựng phương án, triển khai đầu tư phát triển, hoàn thiện hệ thống hạ tầng phòng cháy và chữa cháy. Duy trì và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, kỹ năng, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy cho mọi tầng lớp nhân dân;

Tham mưu, triển khai thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thực sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

Quan tâm bố trí lực lượng Công an phù hợp nhằm đảm bảo an ninh trật tự khu vực biên giới, gắn nhiệm vụ hợp tác kinh tế với nhiệm vụ hợp tác đảm bảo an ninh, quốc phòng với tỉnh đối biên của Lào.

4.5.4.2. Xây dựng lực lượng vũ trang địa phương

Nâng cao chất lượng xây dựng lực lượng Bộ đội địa phương, Bộ đội Biên phòng, Công an nhân dân của tỉnh vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại theo chủ trương của Đảng, Nhà nước. Trong đó: Tập trung xây dựng lực lượng Bộ đội địa phương, Dân quân tự vệ, Dự bị động viên đúng, đủ theo tổ chức biên chế, đúng tỷ lệ theo dân số, phù hợp với từng địa bàn; ưu tiên xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ rộng khắp, nhiều thành phần; bảo đảm cho lực lượng Dân quân tự vệ đủ sức mạnh để xây dựng cơ sở, địa bàn hoạt động, vừa lao động sản xuất, chiến đấu và phục vụ chiến đấu; lực lượng Dự bị động viên đúng chuyên nghiệp quân sự với nhiều quân chủng, binh chủng sẵn sàng bổ sung cho các đơn vị quân đội và động viên quốc phòng, động viên công nghiệp khi có chiến tranh.

Quan tâm tuyển chọn bồi dưỡng, đào tạo nguồn cán bộ cho lực lượng vũ trang địa phương; xây dựng quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo, chỉ huy các cấp có đủ phẩm chất, năng lực lãnh đạo và đạo đức, lối sống phục vụ trong QĐND, Công an nhân dân, Dân quân tự vệ, Dự bị động viên. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra để đánh giá kết quả đội ngũ cán bộ, làm cơ sở phân tích, xếp loại cán bộ lực lượng vũ trang địa phương hằng năm. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Quân khu IV để xây dựng đội ngũ cán bộ lực lượng vũ trang tỉnh có đủ phẩm chất, năng lực tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền địa phương xây dựng nền Quốc phòng toàn dân, thế trận Quốc phòng toàn dân gắn với thế trận An ninh nhân dân, Biên phòng toàn dân và thế trận lòng dân ngày càng vững mạnh.

Hằng năm triển khai kế hoạch xây dựng lực lượng BĐĐP, Bộ đội Biên phòng, Công an nhân dân, Dân quân tự vệ, Dự bị động viên theo đúng quy định về tổ chức biên chế của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, bảo đảm cho lực lượng Quân sự, Công

an, Dân quân tự vệ đủ khả năng quản lý tình hình ANCT-TTATXH theo từng địa bàn. Nâng cao chất lượng công tác giáo dục chính trị, huấn luyện Quân sự, xây dựng bản lĩnh chính trị vững vàng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, phù hợp với chức trách, nhiệm vụ được giao của từng thành phần lực lượng vũ trang địa phương. Quan tâm xây dựng Quân đội thực sự là lực lượng vũ trang trọng yếu, trung thành, tin cậy của Đảng, Nhà nước và Nhân dân, làm nòng cốt cho sự nghiệp bảo vệ QP-AN. Tập trung củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo tinh thần Nghị quyết TW6 (khoá XII).

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phối hợp, khả năng cơ động, trình độ hiệp đồng tác chiến giữa ba lực lượng Quân sự, Công an, Bộ đội Biên phòng trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng gắn với bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; chủ động phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn hiệu quả âm mưu chống phá của các thế lực thù địch, phản động, hoạt động của các loại tội phạm, nhất là tội phạm xuyên quốc gia, xuyên biên giới, vi phạm pháp luật, đẩy lùi tệ nạn xã hội, ứng phó có hiệu quả với các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống.

Tiếp tục đẩy mạnh công cuộc xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong lực lượng vũ trang theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII, thực hiện nghiêm Quy định số 08-QĐ/TW ngày 25/10/2018 của Ban chấp hành Trung ương về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực thi chức trách, nhiệm vụ và chấp hành kỷ cương, kỷ luật; thực hiện nghiêm tự phê bình và phê bình, "tự soi, tự sửa" của cán bộ đảng viên; chủ động phòng ngừa, kịp thời có biện pháp phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp cán bộ vi phạm...; xây dựng đội ngũ cán bộ công an, quân đội có bản lĩnh chính trị vững vàng, thực sự trong sạch, vững mạnh, xứng đáng là lực lượng trọng yếu, tuyệt đối trung thành, tin cậy của Đảng, Nhà nước và nhân dân. Bên cạnh đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, cần tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật, khoa học công nghệ và chú trọng đến công tác tập huấn, đào tạo năng lực ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tiễn công tác.

4.5.4.3. Xây dựng Quốc phòng – An ninh ở cơ sở

Xây dựng, phát triển phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; phong trào toàn dân bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia. Phối hợp tổ chức tập luyện, diễn tập khu vực phòng thủ; phòng, chống khủng bố; ứng phó sự cố thiên tai, dịch bệnh, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn và chuẩn bị lực lượng, phương tiện sẵn sàng ứng phó với các tình huống phức tạp về an ninh trật tự.

Chú trọng xây dựng thôn, xóm làng, bản, cụm dân cư vững mạnh, phát huy vai trò của các già làng, trưởng bản, trưởng thôn và lực lượng Dân quân tự vệ, Công an tại cơ sở, tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội và công tác QP-AN ở từng thôn, từng cơ sở. Tập trung củng cố, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên, Công an cơ sở. Trong bố trí các công trình xây dựng và bố trí dân

cư, nhất thiết phải chú trọng đến yếu tố quốc phòng của tỉnh, tạo thành các cụm dân cư, các cơ quan, xí nghiệp... liên hoàn, có thể phối hợp, hỗ trợ, ứng cứu nhau kịp thời, chặt chẽ. Giáo dục thế hệ thanh niên thực hiện nghĩa vụ Quân sự bảo vệ Tổ quốc, đảm bảo 100% chỉ tiêu tuyển quân hàng năm.

Làm tốt công tác tuyển chọn đào tạo, bồi dưỡng tạo nguồn quy hoạch cán bộ đào tạo, chỉ huy các cấp có chất lượng; ưu tiên tạo nguồn con em đồng bào dân tộc ít người, vùng sâu, vùng xa để tạo nguồn xây dựng đội ngũ cán bộ nhằm đáp ứng nhiệm vụ QP-AN ở cơ sở.

Tập trung mọi nguồn lực, đầu tư xây dựng các Chốt chiến đấu của Tiểu đội Dân quân thường trực trên tuyến biên giới đất liền, Hải đội Dân quân tự vệ biển; Các đồn Biên phòng tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương tô chức phát động 24/24 cặp thôn bản giáp biên giới thực hiện phong trào tự quản đường biên cột mốc, giữ gìn an ninh trật tự thôn bản biên giới gắn với việc giao đất, giao rừng cho nhân dân phát triển kinh tế và bảo vệ biên giới. Tích cực tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện có hiệu quả các mô hình phát triển kinh tế- xã hội, xóa đói, giảm nghèo; chung tay xây dựng nông thôn mới.

4.6. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng

4.6.1. Hạ tầng Công nghiệp cấp vùng

+ KCN Nam Đông Hà: tổ chức thành tổ hợp công nghiệp – dịch vụ và đô thị để phát huy giá trị tích hợp và tương hỗ của các chức năng này.

+ Khu công nghiệp Quảng Trị (VSIP): KCN có quy mô 481,2ha tại thị trấn Diên Sanh, xã Hải Trường và xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng. tổ chức thành tổ hợp công nghiệp – dịch vụ và đô thị để phát huy giá trị tích hợp và tương hỗ của các chức năng này. Tiếp tục kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN, tập trung phát triển các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, đồ uống, sửa chữa máy nông nghiệp và phương tiện giao thông, tiểu thủ công nghiệp, may mặc, dệt may, giày da…

+ Khu công nghiệp hỗn hợp chức năng (Khu kinh tế Đông Nam): xây dựng KCN với diện tích 92,9 ha năm 2030 và giữ nguyên diện tích năm 2050.

+ Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển khu phức hợp năng lượng (Khu kinh tế Đông Nam): xây dựng KCN với diện tích 146,7ha năm 2030 và giữ nguyên diện tích năm 2050 với các ngành chính là công nghiệp năng lượng.

+ Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển nhà máy nhiệt điện (khu kinh tế Đông Nam): xây dung KCN với diện tích 59,6ha năm 2030 và giữ nguyên diện tích năm 2030 với các ngành chính là công nghiệp năng lượng không gây ô nhiễm môi trường.

+ Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá: tiếp tục hoàn thiện khu A với diện tích 200,95ha; đầu tư xây dựng khu B diện tích 138,41ha; tổng diện tích toàn khu công nghiệp năm 2030 là 339,36ha.

+ Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú (thuộc khu kinh tế Đông Nam): Triển khai xây dựng khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú tại xã Triệu Trạch, xã Triệu Sơn và xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, nằm trong khu công nghiệp đa ngành Triệu Sơn, Triệu Trạch thuộc Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị với diện tích 528,97ha năm 2030.

+ Khu công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực thuộc KKT Đông Nam (theo giai đoạn 2): xây dựng KCN với diện tích 1.019,77ha năm 2030, các ngành công nghiệp chủ yếu: Công nghiệp tổng hợp đa ngành...

+ Khu công nghiệp Quán Ngang: mở rộng thêm diện tích KCN Quán Ngang lên 371,91ha về phía về phía Đông Bắc năm 2030. Tập trung phát triển các ngành chế biến nông, lâm, thủy sản; công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống; chế biến khoáng sản; hóa chất (sản phẩm nhựa, cao su, phân bón...); dệt may - da giày; cơ khí, chế tạo máy và gia công kim loại, điện - điện tử.

Ngoài các KCN, CCN đã xác định cụ thể nêu trên, có thể bổ sung các KCN, CCN và cơ sở sản xuất công nghiệp phù hợp với định hướng phát triển không gian, trong đó, ưu tiên và khuyến khích phát triển công nghiệp, dịch vụ có yêu cầu quỹ đất lớn dọc theo đường QL1 nắn tuyến, dọc theo đường bộ cao tốc và dọc các tuyến Đông – Tây (tổng quy mô tiềm năng của cả Tỉnh là khoảng 7.500 – 10.000 ha, dự kiến sử dụng cho công nghiệp khoảng 5.000ha, còn lại là các chức năng sản xuất, kinh doanh khác, có thể đan xen với các khu dân cư, đô thị và nông, lâm nghiệp), nhưng cần đảm bảo đất công nghiệp không nằm trong vùng lưu vực của các hồ và không ảnh hưởng đến các sông có vai trò là nguồn cấp nước. Quan trọng là dành được những vùng đất lớn và thuận lợi chuyển đổi sang đất công nghiệp khi có nhu cầu. Khi nhu cầu đầu tư phát triển công nghiệp lớn chưa có thì nên duy trì các quỹ đất này là đất sản xuất nông, lâm nghiệp.

4.6.2. Hạ tầng thương mại - dịch vụ, logistic cấp khu vực:

- Trung tâm thương mại - dịch vụ:

+ Bao gồm Khu kinh tế Thương mại đặc biệt Lao Bảo, TP Đông Hà, Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị. Đây là các khu vực tập trung đô thị - dân cư lớn của tỉnh và có vị thế đặc biệt thuận lợi cho phát triển thương mại liên vùng, nằm đồng thời trên cả 2 hành lang kinh tế lớn nhất tỉnh là hành lang kinh tế Đường 9 và hành lang quốc lộ 1A và hành lang kinh tế ven biển.

+ Liên kết và đầu tư phát triển hạ tầng thương mại vùng kinh tế biển (ở phía Đông) và vùng kinh tế hỗn hợp nông - lâm sản (gò đồi phía Tây). Cụ thể, tại các khu vực này sẽ hình thành khu thương mại trung tâm bao gồm những loại hình tổ chức

thương mại như sau: Trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm; khu thương mại - dịch vụ tổng hợp; siêu thị và trung tâm bán buôn.

- Hạ tầng logistics:

+ Tập trung thực hiện Kế hoạch phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành theo Quyết định số 1898/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của UBND tỉnh; Khuyến khích mở rộng đầu tư xây dựng các trạm dừng nghỉ và cảng cạn trên địa bàn tỉnh.

+ Thu hút đầu tư phát triển hạ tầng logistics trên địa bàn tỉnh, tập trung xây dựng tại thành phố Đông Hà, Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo, Cửa khẩu Quốc tế La Lay, Cảng Cửa Việt, Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Khu công nghiệp Quán Ngang.

+ Trong giai đoạn 2011-2025, xây dựng 3 trung tâm logistics tại: TP Đông Hà (1), KKT TM đặc biệt Lao Bảo (1), KCN Quán Ngang (1).

Trong giai đoạn 2025-2030, xây dựng 3 trung tâm logistics tại: KCN Nam Đông Hà (1), Cảng Cửa Việt (1), Cửa khẩu quốc tế La Lay (1).

+ Thu hút đầu tư phát triển hạ tầng logistics trên địa bàn tỉnh, tập trung xây dựng tại Đông Hà, Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo, Cửa khẩu Quốc tế La Lay, Nam Cửa Việt, Khu công nghiệp Quán Ngang, Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, Cam Lộ.

+ Trong giai đoạn 2021-2030, xây dựng trung tâm logistics tại: KKT Đông Nam (1), KKT TM đặc biệt Lao Bảo (1), KCN Quán Ngang (1), Cam Lộ (1), Cảng Cửa Việt (1), Khu kinh tế Đông Nam – Hải Lăng (1), Cửa khẩu quốc tế La Lay (1), Đông Hà (1).

Trong giai đoạn 2026-2030, xây dựng trung tâm logistics tại: sân bay Quảng Trị (1), cảng cá Vịnh Mốc (1).

4.6.3. Về Y tế

Các bệnh viện tuyến tỉnh liên kết với các bệnh viện trung ương cụ thể là bệnh viện trung ương Huế để nâng cao trình độ chuyên môn hoặc mời cán bộ về chuyển giao kỹ thuật tại chỗ góp phần nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Quảng Trị.

Chuẩn bị các điều kiện cở sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực để tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật tử các bệnh viện trung ương

Phối hợp với các bệnh viện tuyến trên (bệnh viện trung ương Huế) thực hiện việc khảo sát về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện chuyển tuyến tại bệnh viện tỉnh để xác định yêu cầu về cơ sở vật chất, danh mục trang thiết bị cần bổ sung phục vụ việc tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật;

Triển khai dự án y tế thông minh, khám bệnh từ xa, telemedicine kết nối các cở sở khám chữa bệnh trong tỉnh với các bệnh viện tuyến trên.

4.6.4. Giao thông

Quảng Trị nằm ở giao điểm giữa trục giao thông xương sống Bắc – Nam và hành lang kinh tế Đông – Tây kết nối với Lào đã tạo nên những lợi thế quan trọng trong phát triển giao thông cả về đường bộ, đường sắt và đường thủy. Trên cơ sở định hướng phát triển giao thông đề xuất, trong tương lai ngoài việc tiếp tục phát huy thế mạnh của hệ thống giao thông theo trục dọc với hàng loạt các tuyến đường như: Đường ven biển, QL1A, ĐSTN, ĐSTĐC trên trục Bắc – Nam, ĐBCT Bắc – Nam phía Đông, Đường HCM nhánh Tây… thì hệ thống giao thông theo trục ngang Đông – Tây cũng được củng cố, tăng cường bao gồm: QL 9D, QL 9F, QL 9; ĐBCT Cam Lộ - Lao Bảo (Triệu Phong – Lao Bảo); Đường sắt Mỹ Thủy – Lao Bảo; QL 9H; QL 15D… Tạo nên mạng lưới giao thông liên hoàn kết hợp với các trục đường Tỉnh, đường liên vùng như tuyến động lực phía Tây QL.1; đường Hùng Vương kéo dài, hệ thống các nhà ga đường sắt Hà Nội – Tp.Hồ Chí Minh, ĐSTĐC, sân bay và cảng biển sẽ giúp kết nối Quảng Trị với khu vực và quốc tế một cách thông suốt, đa dạng và hiệu quả.

4.6.5. Điện và Năng lượng

Đường dây truyền tải qua địa bàn tỉnh Quảng Trị hiện có cả hai cấp điện áp 500 kV và 220 kV. Tuy nhiên, hiện đường dây truyền tải 500 kV Bắc Nam chỉ đi ngang qua tỉnh và không đóng vai trò liên kết với lưới điện, cấp cho tỉnh. Đến năm 2025, dự kiến tỉnh sẽ liên kết với lưới điện 500 kV khi trạm biến áp 500 kV Quảng Trị đi vào vận hành và đấu chuyển tiếp vào 2 mạch đường dây 500 kV Vũng Áng – Đà Nẵng. Cũng trong giai đoạn này, theo dự kiến trong dự thảo QHĐ VIII, tỉnh Quảng Trị sẽ có thêm trạm cắt 500 kV đấu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 500 kV nhiệt điện Quảng Trạch 1 – Dốc Sỏi, đang được xây dựng, và đưa vào vận hành đường dây 500 kV mạch kép Hướng Hóa – trạm cắt 500 kV Quảng Trị 2 đồng bộ với tiến độ các nguồn điện gió của tỉnh.

Tại cấp 220 kV, lưới điện tỉnh Quảng Trị hiện đang liên kết với tỉnh Quảng Bình qua đường dây 220 kV mạch kép Đồng Hới – Đông Hà (dài 105 km) và liên kết với tỉnh Thừa Thiên Huế 2 đường dây mạch đơn Đông Hà – Huế (dài 87 km) và Đông Hà – Phong Điền (dài 55 km). Theo dự kiến trong dự thảo QHĐ VIII, đến năm 2025, sẽ xây dựng thêm 1 mạch đường dây 220 kV Đông Hà – Huế (dài 87 km) nhằm tăng khả năng truyền tải khu vực. Như vậy đến năm 2025, tỉnh Quảng Trị sẽ liên kết với tỉnh Quảng Bình qua 2 mạch đường dây 220kV và liên kết với tỉnh Thừa Thiên Huế qua 3 mạch đường dây 220kV.

Ngoài các đường dây truyền tải, lưới điện tỉnh Quảng Trị hiện liên kết với hai tỉnh lân cận bằng 4 đường dây 110 kV. Trong đó, tỉnh Quảng Trị liên kết với tỉnh

Quảng Bình qua 2 đường dây 110 kV mạch đơn Đông Hà – Lệ Thủy – Đồng Hới và Vĩnh Linh – Áng Sơn, và liên kết với tỉnh Thừa Thiên Huế qua 2 đường dây 110 kV Đông Hà 220kV – Phong Điền 220 kV và Diên Sanh – Phong Điền 220 kV. Trong giai đoạn tới 2025, cần cải tạo nâng khả năng tải các đường dây 110kV này nhằm cải thiện khả năng liên kết cũng như nâng cao năng lực cấp điện cho phụ tải của tỉnh.

4.6.6. Thông tin và truyền thông

Hạ tầng thông tin và truyền thông của tỉnh kết nối chặt chẽ, phù hợp với hạ tầng vùng và hạ tầng quốc gia. Trung tâm bưu chính tỉnh hoạt động hiệu quả, đóng vai trò là trung tâm chuyển phát sau quy trình phân loại, chia chọn tự động tại Trung tâm bưu chính vùng tại Thanh Hóa, Đà Nẵng, kết nối với các thành phố lớn là Hà nội và Hồ chí Minh nhằm rút ngắn thời gian luân chuyển bưu kiện, hàng hóa, góp phần thúc đẩy nhanh quá trình phát triển thương mại điện tử và logistics trong tỉnh. Bưu chính trở thành hạ tầng quan trọng trong quy trình vận động của thương mại điện tử và logistics, là một phần không thể thiếu để phát triển kinh tế số, đảm bảo dòng chảy vật chất bên cạnh dòng chảy dữ liệu.

Các công trình viễn thông liên quan đến an ninh quốc gia được kết nối chặt chẽ với hạ tầng viễn thông quốc gia, đảm bảo thông tin an toàn, thông suốt, phục vụ sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước.

Hạ tầng truyền dẫn kết nối liên vùng, liên tỉnh, đáp ứng nhu cầu thông tin và sử dụng các dịch vụ viễn thông của mọi người dân trong tỉnh, khách du lịch cũng như người dân trên cả nước thông qua hệ thống kết nối, chuyển mạch vùng, chuyển mạch quốc gia. Đảm bảo hoạt động của các tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh và nội tỉnh với dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt là các vùng trung tâm kinh tế - chính trị, vùng kinh tế trọng điểm.

Giai đoạn đến 2030, tiến tới mở rộng dung lượng kết nối, nâng cao chất lượng vùng phủ sóng, ưu tiên phát triển hạ tầng băng rộng tại các khu vực vùng Đông Nam của tỉnh, vùng Tây Bắc của thành phố Đông Hà, trục động lực lớn theo các đường quốc lộ… Sự phát triển của hạ tầng viễn thông trong tỉnh là một phần quan trọng của hạ tầng viễn thông quốc gia.

4.6.7. Môi trường và bảo tồn thiên nhiên

- Phương án kết nối hệ thống quan trắc môi trường: Hệ thống quan trắc môi trường tỉnh Quảng Trị được thiết lập trên cơ sở thống nhất với mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia trên địa bàn tỉnh, đảm bảo sự phân cấp và phân loại các trạm quan trắc phù hợp. Hệ thống quan trắc môi trường tỉnh Quảng Trị đáp ứng yêu cầu quan trắc môi trường các vùng lưu vực sông Bến Hải, sông Thạch Hãn và dải môi trường biển ven bờ vùng Trung bộ, cũng như yêu cầu quan trắc chất lượng không khí của hệ thống đô thị trong mạng lưới quan trắc quốc gia.

- Phương án kết nối hệ thống bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên tỉnh Quảng Trị, đặc biệt là 2 Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa và Đakrông cùng các hành lang đa dạng sinh học, tạo thành vùng đa dạng sinh học kết nối các hệ sinh thái có giá trị đa dạng sinh học cao vùng Trung bộ.

4.6.8. Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Quảng Trị không có các công trình văn hóa, thể thao đóng vai trò cấp vùng, cấp quốc gia, phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng chủ yếu đề xuất các tour, tuyến du lịch kết nối Quảng Trị với các tỉnh trong và ngoài vùng để tạo thành chuỗi sản phẩm du lịch như con đường di sản miền Trung Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam, Ninh Bình - Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình - Quảng Trị,… kết hợp với các tỉnh trong vùng tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch cấp vùng, cấp quốc gia. Liên kết với các tỉnh thành phố như Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam,... không chỉ ở việc kết nối tour, tuyến mà còn trong công tác quảng bá, xúc tiến, xây dựng chính sách quản lý, phát triển sản phẩm du lịch, phát triển nguồn nhân lực... giúp từng bước định vị thương hiệu du lịch vùng, đánh thức tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương.

PHẦN V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ QUAN TRỌNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

5.1. Phương hướng phát triển ngành Công nghiệp

5.1.1. Mục tiêu phát triển ngành Công nghiệp

(1) Mục tiêu chung: Phát triển ngành công nghiệp đa dạng về cơ cấu, đảm bảo hiệu quả và nâng cao sức cạnh tranh trong quá trình hội nhập trên cơ sở khai thác tiềm năng lợi thế của vùng Duyên hải miền Trung và Hành lang kinh tế Đông Tây để phát triển mạnh các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế và các đầu mối hạ tầng kỹ thuật quan trọng.

Bằng việc kết nối hai vùng phát triển điện năng bao gồm điện gió ở phía Tây và nhiệt điện, điện khí, điện mặt trời ở phía Đông, tỉnh Quảng Trị phấn đấu trở thành một trong các trung tâm năng lượng ở miền Trung vào năm 2030.

Tập trung phát triển các loại hình công nghiệp phải gắn với áp dụng công nghệ mới, tránh gây ô nhiễm môi trường.

(2) Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp giai đoạn 2021-2030 đạt 14,85%/năm trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 14,35%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 15,36%/năm. Đóng góp của ngành công nghiệp trong tăng trưởng toàn nền kinh tế giai đoạn 2021-2030 là 33,03%.

- GRDP (giá HH) ngành công nghiệp năm 2025 đạt 10.489,7 tỷ đồng, năm 2030 đạt 25.153,6 tỷ đồng.

- Tổng vốn đầu tư ngành công nghiệp cho toàn giai đoạn 2021-2030 khoảng 135.668 tỷ đồng

Trong nội ngành công nghiệp:

- Về tốc độ tăng trưởng, trong giai đoạn 2021-2030 ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt đạt 17,66%/năm, ngành công nghiệp chế biến chế tạo đạt 14,72%/năm, ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 15,85%, ngành khai khoáng đạt 8,68%/năm.

- Về cơ cấu, đến năm 2030 ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 70,41%, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt chiếm 25,53%, ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm 2,06%, ngành khai khoáng chiếm 2,0%.

5.1.2. Định hướng phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu

Định hướng phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu

Căn cứ vào thực trạng, quy mô, hiệu quả sản xuất một số sản phẩm chủ yếu giai đoạn 2011-2020, tiềm năng lợi thế của tỉnh Quảng Trị, định hướng phát triển công nghiệp được xác định tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, quan điểm và mục tiêu phát triển. Trên cơ sở tiềm năng lợi thế tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2021-2030 tập trung vào một số ngành công nghiệp chủ lực: Công nghiệp năng lượng, Công nghiệp chế biến chế biến gỗ, chế biến thủy sản; công nghiệp hóa chất, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp cơ khí chế tạo; dệt may và các ngành công nghiệp phụ trợ...

+ Công nghiệp năng lượng: Quảng Trị xác định công nghiệp năng lượng là lĩnh vực đột phá phát triển, một trong 3 trụ cột chính để phát triển kinh tế và phấn đấu đưa tỉnh Quảng Trị trở thành trung tâm năng lượng của miền Trung trong thời gian tới. Tập trung phát triển điện khí và năng lượng tái tạo gồm điện gió, điện mặt trời. Nghiên cứu phát triển các loại hình năng lượng mới, như: năng lượng sóng biển, khí hydro vào giai đoạn thích hợp, phù hợp với mức độ phát triển của công nghệ.

+ Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản: (1) Công nghiệp chế biến gỗ: Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 13%/năm trong giai đoạn 2021-2030. Phấn đấu đưa đồ gỗ Quảng Trị trở thành thương hiệu địa phương nổi tiếng của Việt Nam và quốc tế; (2) công nghiệp chế biến thủy sản: Gắn công nghiệp chế biến thuỷ sản với khai thác, nuôi trồng, sử dụng có hiệu quả nguồn nguyên liệu có lợi thế của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 12,3%/năm. Hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn HACCP, SQF, ISO,… đủ điều kiện xuất khẩu thuỷ sản trực tiếp sang các nước EU, Mỹ và các thị trường khác; (3) Công nghiệp chế biến được liệu và Công nghiệp chế biến nông – lâm – thuỷ sản khác được phát triển để hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, nâng cao giá trị chuỗi sản phẩm.

+ Công nghiệp cơ khí, chế tạo và luyện kim: Phát triển cơ khí đóng mới và sửa chữa các tàu thuyền, phương tiện vận tải, gia công lắp ráp cơ khí. Thu hút và tạo thuận lợi phát triển mặt hàng lắp ráp xe tải nhẹ, máy nông nghiệp, máy thủy lợi, làm đất, cơ giới hóa các khâu sau thu hoạch phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Khuyến khích và có cơ chế cho đầu tư công nghiệp hỗ trợ như: sản xuất linh kiện điện tử, pin,... cung ứng cho các nhà sản xuất lắp ráp trong nước và xuất khẩu. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, luyện kim, thiết bị điện, điện tử đạt khoảng 10-11%/năm.

+ Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: Khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất vật liệu xây, lợp không nung, vật liệu mới (bê tông xốp, bê tông nhẹ, bông sợi thủy tinh...), các loại tấm lợp (tôn, tấm lợp không amiăng, tấm lợp xi măng cốt sợi thủy tinh, tôn kim loại màu, ngói xi măng-cát) nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường và giảm ô nhiễm môi trường. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng đạt khoảng 9-10%/năm. Đề xuất nghiên cứu công nghệ sản xuất kết cấu gỗ (có thể áp dụng tại Việt

Nam và phù hợp với các loại gỗ bản địa) thay cho kết cấu công trình bê tông cốt thép trong xây dựng công trình, kể cả công trình cao tầng, rất cần thiết cho những khu vực có nền đất yếu, có nguy cơ sụt lún và giảm thải lượng lớn carbon (khoảng 90% so với bê tông cốt thép[48]), thân thiện với môi trường, rút ngắn thời gian thi công.

+ Công nghiệp hóa chất: chú trọng đầu tư đổi mới công nghệ, tiếp tục nâng cao hơn nữa chất lượng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Tập trung vào một số phân ngành như: phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hóa dược, các sản phẩm cao su,…. Sắp xếp lại các cơ sở sản xuất hiện có theo hướng tập trung, quy mô; duy trì và phát triển các nhà máy sản xuất có công nghệ tiên tiến; hạn chế tối đa việc hình thành mới và từng bước loại bỏ những cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, sử dụng công nghệ lạc hậu, hiệu quả sử dụng tài nguyên thấp, chất lượng sản phẩm kém, gây ô nhiễm môi trường.Giai đoạn 2021-2030 tốc độ tăng trưởng của ngành đạt khoảng 10-11%/năm.

+ Công nghiệp dệt may: Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm dệt may, da giày hiện có. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp may mặc, sản xuất trang phục may sẵn, gia công may xuất khẩu; sản xuất các đồ dùng bằng da, giày dép da, túi xách bằng da các loại. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp dệt may giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 14-15%/năm.

+ Công nghiệp hỗ trợ: Phát triển công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở chuyên môn hóa-hợp tác hóa, tăng cường mối liên kết giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, phát huy lợi thế, tiềm năng của tỉnh, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm, nhằm phát huy tốt nhất hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và đáp ứng tốt nhất nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu. Tập trung phát triển các lĩnh vực: (1) Công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp dệt may, da giày; (2) Công nghiệp hỗ trợ cho ngành công nghiệp cơ khí chế tạo máy và gia công kim loại, (3) Công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp sản xuất, phân phối và dịch vụ ngành điện.

Định hướng liên kết phát triển

+ Lồng ghép, gắn kết chính sách, chương trình phát triển CLKN với các chính sách, chương trình liên quan khác, đặc biệt là chính sách trợ giúp phát triển DNNVV. Tập trung hình thành, phát triển CLKN trong một số ngành công nghiệp có tiềm năng của tỉnh như hoàn thiện 2 CLKN chế biến gỗ, chế biến thủy sản (tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị của 2 CLK ngành này); nghiên cứu xây dựng chuỗi giá trị cụm LKN khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng.

+ Chú trọng xây dựng quan hệ liên kết phát triển ngành công nghiệp giữa Quảng Trị và các tỉnh trong vùng và với các tỉnh khác.

5.1.3. Định hướng phát triển hạ tầng một số khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh

a. Định hướng phát triển khu công nghiệp

[48]Nguồn: Could Tall Wood Construction Be the Future of High-Rise Buildings? | ArchDaily

Một số khu công nghiệp đã được xác định cụ thể, gồm:

+ KCN Nam Đông Hà: diện tích 99ha, tổ chức thành tổ hợp công nghiệp – dịch vụ và đô thị để phá huy giá trị tích hợp và tương hỗ của các chức năng này, với các ngành công nghiệp chủ yếu là: lắp ráp điện, điện tử, dệt may, chế biến chế tạo... Nghiên cứu di dời khu công nghiệp Nam Đông Hà ra khỏi thành phố Đông Hà để đảm bảo vấn đề môi trường, phát triển đô thị xanh.

+ Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá: tiếp tục hoàn thiện khu A với diện tích 200,95ha (đất khu công nghiệp 160,58 ha gồm đất xây dựng nhà máy, kho tàng 118,58 ha; đất công cộng 42,64 ha; khu nhà ở công nhân 40,18 ha); đầu tư xây dựng khu B diện tích 138,41ha (đất khu công nghiệp 160,58 ha gồm đất xây dựng nhà máy, kho tàng 118,58 ha; đất công cộng 42,64 ha; khu nhà ở công nhân 40,18 ha); tổng diện tích toàn khu công nghiệp năm 2030 là 339,36ha. Tiếp tục tập trung phát triển một số ngành như: sản xuất chế biến gỗ, phân bón, chế biến thủy sản và điện, pin năng lượng mặt trời, rượu bia giải khát và may mặc...

+ Khu công nghiệp Quán Ngang: xây dựng KCN Quán Ngang giai đoạn 3 là 116,74ha, nâng tổng diện tích khu công nghiệp lên 321,74ha vào năm 2030 (giai đoạn 1 và 2 là 205ha). Tiếp tục tập trung phát triển một số ngành như: chế biến nông, lâm, thủy sản; công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống; chế biến khoáng sản; hóa chất (sản phẩm nhựa, cao su, phân bón...); dệt may - da giày; cơ khí, chế tạo máy và gia công kim loại, điện - điện tử.

+ Khu công nghiệp Quảng Trị: có quy mô 481,2ha tại thị trấn Diên Sanh, xã Hải Trường và xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng. Tiếp tục kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN, tập trung phát triển các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, đồ uống, sửa chữa máy nông nghiệp và phương tiện giao thông, tiểu thủ công nghiệp, may mặc, dệt may, giày da… Định hướng đưa vào Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị.

Khu, cụm công nghiệp trong khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị và khu kinh tế thương mại Lao Bảo:

+ Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị:

Khu công nghiệp hỗn hợp chức năng: xây dựng KCN với diện tích 92,9 ha năm 2030 và giữ nguyên diện tích năm 2050.

Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển khu phức hợp năng lượng: xây dựng KCN với diện tích 146,7ha năm 2030 và giữ nguyên diện tích năm 2050 với các ngành chính là công nghiệp năng lượng.

Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú: Triển khai xây dựng khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú tại xã Triệu Trạch, xã Triệu Sơn và xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, nằm trong khu công nghiệp đa ngành Triệu Sơn, Triệu Trạch thuộc Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị với diện tích 528,97ha năm 2030.

Khu công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực thuộc KKT Đông Nam (theo giai đoạn 2): xây dựng KCN với diện tích 1.019,77ha năm 2030, các ngành công nghiệp chủ yếu: Công nghiệp tổng hợp đa ngành...

Khu công nghiệp sinh thái – Capella Quảng Trị: triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp với diện tích 220,47ha (bao gồm diện tích 7,47ha của nhà máy tấm pin năng lượng mặt trời).

Cụm công nghiệp Đông Gio Linh (xã Gio Việt và thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh): giữ nguyên diện tích CCN 70ha; các ngành công nghiệp chính: Chế biến nông lâm thủy sản, cơ khí, sửa chữa máy móc thiết bị.

Cụm công nghiệp Cửa Việt (thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh): xây dựng CCN 50ha năm 2030 và mở rộng diện tích lên 70ha vào năm 2050; các ngành công nghiệp chính: Chế biến thủy sản

+ Khu kinh tế thương mại Lao Bảo:

Cụm công nghiệp Tân Thành (giai đoạn 2): xây dựng CCN Tân Thành giai đoạn 2 với diện tích 42ha năm 2030; các ngành công nghiệp chính: công nghiệp tổng hợp đa ngành.

Cụm cửa khẩu mở rộng: xây dựng cụm cửa khẩu mở rộng với diện tích 5,2ha năm 2030 và giữ nguyên diện tích năm 2050; các ngành công nghiệp chính: công nghiệp tổng hợp đa ngành.

Cụm công nghiệp (Khe Sanh chuyển đổi vị trí sang xã Tân Hợp): mở rộng diên tích lên 20ha năm 2030 và giữ nguyên diện tích năm 2050; các ngành công nghiệp chính: công nghiệp tổng hợp đa ngành.

*) Đề xuất bổ sung tổ hợp công nghiệp – đô thị - dịch vụ quy mô khoảng 400 ha tại phía Bắc thị trấn Diên Sanh và xác định 12 khu vực có tiềm năng, khuyến khích phát triển các tổ hợp công nghiệp, dịch vụ và dân cư/ đô thị (có thể vẫn đan xen một phần chức năng nông/lâm nghiệp), dọc theo đường cao tốc Bắc Nam, tại những vị trí thuận lợi kết nối lên cao tốc, đồng thời kết nối với các tuyến đường theo hướng Đông – Tây và không ảnh hưởng đến các lưu vực gom nước vào các hồ thuỷ lợi cũng như không ảnh hưởng đến lưu vực của các sông có chức năng là nguồn nước. Tổng diện tích các khu vực hỗn hợp này là khoảng 8.300 ha. Cụ thể bao gồm:

- Huyện Hải Lăng: có tổng quy mô khoảng 4.200ha. Gồm Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Diên Sanh tiếp cận tuyến ĐT 584, Khu hỗn hợp số 1 nằm dọc cao tốc và Khu hỗn hợp số 2 vừa tiếp giáp cao tốc, vừa giáp với QL15D.

- Huyện Triệu Phong: có tổng quy mô khoảng 1.800 ha. Gồm Khu hỗn hợp số 3 thuộc KKT Đông Nam Quảng Trị, tiếp cận với tuyến ĐT 583; Khu hỗn hợp số 4 nằm dọc cao tốc; Khu hỗn hợp số 5 tiếp giáp với cao tốc và tuyến ĐT 579.

- Huyện Cam Lộ: có tổng quy mô khoảng 450 ha. Gồm Khu hỗn hợp số 6 tiếp cận với QL9 và tiếp giáp với TP. Đông Hà; Khu hỗn hợp số 7 tiếp cận với tuyến động lực phía Tây QL.1;Khu hỗn hợp số 8 tiếp cận với QL9, giữa tuyến đường bộ cao tốc và đường sắt cao tốc.

- Huyện Gio Linh: có tổng quy mô khoảng 300 ha là Khu hỗn hợp số 9 tiếp cận với QL1 và tuyến ĐT 575B

- Huyện Vĩnh Linh: có tổng quy mô khoảng 1.650 ha. Gồm Khu hỗn hợp số 10 tiếp cận với đường sắt cao tốc và tuyến ĐT 573A; Khu hỗn hợp số 11 tiếp cận với QL 9D, đường cao tốc và nằm vè phía Bắc hồ La Ngà; Khu hỗn hợp số 12 tiếp cận với đường cao tốc, nằm về phía Nam hồ Bảo Đài.

b. Định hướng phát triển cụm công nghiệp

Tiếp tục hoàn chỉnh đồng bộ hạ tầng các CCN đã quy hoạch theo giai đoạn, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các doanh nghiệp và tạo sức hấp dẫn thu hút các dự án công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, góp phần giảm bớt mức chênh lệch giữa các vùng và góp phần tăng trưởng kinh tế, công nghiệp toàn tỉnh.

Sắp xếp theo thứ tự ưu tiên các CCN có khả năng cao hơn trong việc thu hút các dự án đầu tư để tập trung hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng hạ tầng CCN. Khuyến khích thu hút các nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp.

Tập trung đầu tư, hoàn thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật và lấp đầy các CCN đã quy hoạch. Nghiên cứu quy hoạch và từng bước xây dựng các CCN mới đáp ứng nhu cầu phát triển trên địa bàn trong các giai đoạn tới. Từng bước đầu tư hệ thống xử lý chất thải trong CCN, đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh môi trường hiện hành...

-Tại thành phố Đông Hà:

+ Cụm công nghiệp Đông Lễ (phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà): giữ nguyên diện tích CCN là 10ha với các ngành chủ yếu: lắp ráp xe máy, điện tử, mộc, mỹ nghệ,...

+ Cụm công nghiệp Phường 4 (phường 4, thành phố Đông Hà): giữ nguyên diện tích CCN là 15,49ha với các ngành chủ yếu: chế biến thực phẩm, cơ khí, may mặc,...

+ Cụm công nghiệp đường 9D (Phường 4, thành phố Đông Hà): tiếp tục xây dưng cơ sở hạ tầng CCN với quy mô 33,4 ha và kêu gọi các doanh nghiệp tham gia sản xuất kinh doanh trong cụm với các ngành chủ yếu: cơ khí sửa chữa, may mặc, TTCN...

- Tại huyện Cam Lộ:

+ Cụm công nghiệp Cam Thành (Cam Thành, huyện Cam Lộ): mở rộng CCN Cam Thành lên 56,72ha (trong đó khu vực Tân Trang là 6,72ha) vào năm

2030 và 70ha năm 2050 với các ngành chính cơ khí sửa chữa, chế biến thức ăn gia súc....

+ Cụm công nghiệp Cam Hiếu (xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ): tiếp tục xây dựng và giữ nguyên diện tích CCN 70,5ha vào năm 2030 và mở rộng lên 75ha vào năm 2050 với các ngành chính là tiểu thủ công nghiệp.

+ Cụm công nghiệp Cam Tuyền (Cam Tuyền, huyện Cam Lộ): mở rộng CCN lên 70ha năm 2030 và giữ nguyên diện tích vào năm 2050 với các ngành chủ yếu là tiểu thủ công nghiệp....

+ Cụm công nghiệp Cam Hiếu 2 (xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ): xây dựng CCN Cam Hiếu 2 tại phía Tây Nam xã Cam Hiếu với diện tích 50ha năm 2030 và 70ha năm 2050 với các ngành nghề chính là tiểu thủ công nghiệp.

+ Cụm công nghiệp Thượng Lâm (Cam Thành, huyện Cam Lộ): xây dựng CCN Thượng Lâm với diện tích 50ha năm 2030 và 70 ha năm 2050.

+ Cụm công nghiệp Cam Tuyền 2 (xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ): xây dựng CCN Cam Tuyền 2 với diện tích 50ha năm 2030 và 75ha năm 2050; các ngành nghề chính là tiểu thủ công nghiệp.

- Tại huyện Hải Lăng:

+ Cụm công nghiệp Hải Thượng (xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng): giữ nguyên diện tích cụm công nghiệp 25ha với các ngành chính là công nghiệp tổng hợp đa ngành.

+ Cụm công nghiệp Hải Chánh (xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng): mở rộng diện tích CCN 35ha năm 2030 và giữ nguyên diện tích năm 2050 với các ngành chính là công nghiệp tổng hợp đa ngành.

+ Cụm công nghiệp Diên Sanh (thị trấn Hải Lăng, huyện Hải Lăng): giữ nguyên diện tích cụm công nghiệp 30ha với các ngành chính là công nghiệp tổng hợp đa ngành..

- Tại huyện Vĩnh Linh:

+ Cụm công nghiệp Vùng đông Vĩnh Linh (thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh): xây dựng cụm công nghiệp với diện tích là 15ha với các ngành công nghiệp chính: Công nghiệp chế biến nông, lâm sản, hậu cần thủy, hải sản, chế biến thực phẩm, may mặc, dày da, mộc dân dụng, mỹ nghệ, sản xuất vật liệu xây dựng, cửa kính, cơ khí sữa chữa và phụ trợ khác

+ Cụm công nghiệp Cửa Tùng (xã Vĩnh Giang, huyện Vĩnh Linh): giữ nguyên diện tích CCN Cửa Tùng là 9ha với các ngành công nghiệp chính: Sửa chữa tàu thuyền, chế biến thủy sản…

+ Cụm công nghiệp phía Tây huyện Vĩnh Linh A (xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh): xây dựng CCN với diện tích 75ha năm 2030 và giữ nguyên diện tích năm 2050.

+ Cụm công nghiệp phía Tây huyện Vĩnh Linh B (xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh): xây dựng CCN với diện tích 30ha năm 2030 và giữ nguyên diện tích năm 2050

- Tại huyện Triệu Phong:

+ Cụm công nghiệp Ái Tử (thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong): điều chỉnh giảm diện tích còn 15 ha và giữ nguyên diện tích đến năm 2050; các ngành công nghiệp chính: Vật liệu xây dựng, chế biến lâm sản, mộc mỹ nghệ, mộc dân dụng…

+ Cụm Công nghiệp Đông Ái Tử (thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong): giữ nguyên diện tích CCN với 34,64 ha; các ngành công nghiệp chính: Vật liệu xây dựng, chế biến lâm sản, may mặc, lắp ráp linh kiện điện tử…

+ Cụm công nghiệp Tây Triệu Phong (xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong): xây dựng CCN Tây Triệu Phong với diện tích 70ha vào năm 2030 và giữ nguyên diện tích vào năm 2050; các ngành công nghiệp chính: công nghiệp tổng hợp

- Tại huyện Gio Linh:

+ Cụm công nghiệp Gio Linh (thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh): xây dựng CCN với diện tích CCN 24,1ha vào năm 2030 và giữ nguyên diện tích vào năm 2050.

- Tại thị xã Quảng Trị:

+ Cụm công nghiệp Hải Lệ (xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị): tiếp tục xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp với quy mô 48,98 ha với các ngành công nghiệp chính: Công nghiệp chế biến nông lâm thủy hải sản, Công nghiệp cơ khí sữa chữa phục vụ sản xuất và VLXD, Công nghiệp may may mặc, tiểu thủ công nghiệp.

+ Cụm công nghiệp Cầu Lòn- Bàu De (thị xã Quảng Trị): giữ nguyên diện tích CCN với 4,36ha; các ngành công nghiệp chính: công nghiệp tổng hợp đa ngành..

- Tại huyện Hướng Hóa:

+ Cụm công nghiệp Hướng Tân (xã Hướng Tân, huyện Hướng Hóa): giữ nguyên diện tích CCN với 12,5ha, với các ngành nghề: chế biến nông lâm sản,

cơ khí chế tạo, vật liệu xây dựng, công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp, các ngành công nghiệp khác…

- Tại huyện Đakrông:

+ Cụm công nghiệp Krôngklang (thị trấn Krôngklang, huyện Đakrông):mở rộng cụm CN lên 30ha vào năm 2030 và giữ nguyên diện tích vào năm 2050; các ngành công nghiệp chính: chế biến nông - lâm sản; chế biến thức ăn gia súc, lương thực, thực phẩm; cơ khí sửa chữa, lắp ráp, điện tử và gia công kim loại; sản xuất vật liệu xây dựng và các sản phẩm tái chế; tiểu thủ công nghiệp - làng nghề truyền thống.

+ Cụm công nghiệp Tà Rụt (xã Tà Rụt): giữ nguyên cụm CN với diện tích 30,01ha năm 2030 và năm 2050; các ngành công nghiệp chính: công nghiệp tổng hợp đa ngành

5.1.4. Định hướng theo vùng phát triển công nghiệp

(1) Vùng ven biển và đảo Cồn Cỏ: bao gồm các xã ven biển thuộc huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, đảo Cồn Cỏ. Trong các giai đoạn tới, đây không những là khu vực động lực phát triển kinh tế của tỉnh mà còn có thể trở thành một cực phát triển công nghiệp của cả Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung với trọng tâm là Khu kinh tế Đông-Nam Quảng Trị. Khu vực này có KCN gắn biển với các ngành công nghiệp chủ chốt như nhiệt điện; đóng tàu biển; điện khí, năng lượng điện gió vật liệu mới... cùng với các ngành công nghiệp hỗ trợ; dịch vụ vận tải biển và các dịch vụ khác; khu phi thuế quan với những ưu đãi tốt nhất gắn với cảng biển Mỹ Thủy và khu dân cư đô thị. Đồng thời khuyến khích phát triển các ngành kinh tế biển như: khai thác nuôi trồng thủy sản gắn với công nghiệp chế biến; dịch vụ hậu cần nghề cá; kho và bến bãi, bến bãi... Phát triển thêm các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề. tạo việc làm và tăng thêm thu nhập cho dân cư và lao động trong vùng.

(2) Vùng đồng bằng cao và trung du: bao gồm địa bàn lãnh thổ tỉnh dọc theo Quốc lộ 1A đến hai bên đường cao tốc Bắc – Nam. Hiện đây là vùng động lực phát triển kinh tế của tỉnh, do đã tích lũy được một số tiềm lực nhất định và có các công trình đầu tư lớn trên địa bàn. Trên địa bàn vùng đã và đang hình thành các KCN, CCN tập trung như Nam Đông Hà, Quán Ngang, Tây Bắc Hồ Xá, Ái Tử, Diên Sanh... và thu hút nhiều dự án đầu tư công nghiệp có quy mô lớn (thực phẩm, chế biến gỗ, chế biến khoáng sản...). Trong thời gian tới, các ngành công nghiệp đang phát triển mạnh và có chỗ đứng trong thị trường sẽ tiếp tục phát triển gồm các ngành: điện mặt trời, sản xuất VLXD, chế biến khoáng sản, chế biến nông lâm thủy sản, thực phẩm, may mặc, thức ăn gia súc, cơ khí sửa chữa, lắp ráp...

(3) Vùng miền núi: bao gồm các huyện Hướng Hóa, ĐaKrông và một số xã phía Tây các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh và Cam Lộ. Các ngành, sản phẩm công nghiệp sẽ chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu công nghiệp vùng trong giai đoạn tới là ngành sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến gỗ, chế biến nông sản, thực phẩm, chế biến dược liệu, cao su, cà phê, cơ khí sữa chữa, lắp ráp điện tử... và hình thành, mở rộng phát triển một số CCN tập trung như CCN Khe Sanh, Hướng Tân, Tà Rụt, Krông-Klang... Tập trung phát triển công nghiệp năng lượng điện gió tại Hướng Hóa và Đakrông.

5.1.5. Giải pháp phát triển ngành Công nghiệp

a. Giải pháp về đầu tư:

• Giải pháp huy động vốn đầu tư

Thực hiện đầy đủ các chính sách thu hút đầu tư dưới nhiều hình thức; tập trung huy động các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước của các nhà đầu tư, ưu tiên thu hút vốn đầu tư vào xây dựng hạ tầng.

Tạo vốn thông qua các tổ chức tín dụng, ngân hàng để tạo sức hút đầu tư cho các doanh nghiệp, đồng thời các ngân hàng cần cải tiến thủ tục tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc vay vốn như: cải tiến cơ chế cho vay, nâng cao năng lực của cán bộ thẩm định, cho vay của các cơ quan tín dụng; đa dạng hóa các hoạt động tín dụng. Cải tiến quy trình, thủ tục theo hướng thuận tiện, đơn giản cho người đi vay mà vẫn đảm bảo yêu cầu quản lý và an toàn vốn vay.

Phối hợp với một số đơn vị thuộc Bộ Công Thương như Cục xúc tiến Thương mại, Vụ thị trường trong nước,... và các cơ quan khác như Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam tổ chức một số hội nghị xúc tiến đầu tư ở các thành phố lớn như: Hà Nội, Thành phố HCM, v.v....qua đó giới thiệu những tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

• Giải pháp sử dụng nguồn vốn đầu tư

Đối với nguồn vốn của Nhà nước tập trung cho hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN, CCN, giao thông, điện, nước, môi trường, phát triển nguồn nhân lực và đổi mới công nghệ. Thực hiện xã hội hoá đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn.

Tập trung đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật, chú trọng phát triển công nghiệp gắn với tăng trưởng bền vững. Thu hút đầu tư có chọn lọc theo hướng ưu tiên các dự án kỹ thuật cao, các dự án thân thiện môi trường, tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sản phẩm xuất khẩu, đồng thời với việc tạo lập thương hiệu sản phẩm công nghiệp.

Nâng cao chất lượng công tác thẩm tra các dự án; tăng cường công tác giám sát đầu tư sau cấp phép đặc biệt là các dự án phát triển hạ tầng khu, cụm công nghiệp, kiên quyết thu hồi các dự án chậm triển khai, thực hiện không đúng tiến độ đã cam kết để giao cho các nhà đầu tư khác có đầy đủ năng lực.

Hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, đạt trình độ tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo sức cạnh tranh của sản phẩm và hàng hoá xuất khẩu.

Ưu tiên các dự án có quy mô lớn của các công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia nhằm tham gia vào chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng toàn cầu và để tiếp nhận công nghệ hiện đại, kỹ năng quản lý, điều hành tiên tiến.

b. Giải pháp về nguồn nhân lực

Mở rộng mạng lưới đào tạo nghề và thay đổi cơ cấu đào tạo nghề theo nhu cầu của thị trường lao động. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề theo hướng xã hội hóa, đa dạng hóa hình thức đào tạo, linh hoạt và thiết thực. Thu hút mọi nguồn lực cho các hoạt động đào tạo nghề, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đào tạo nghề và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người lao động có cơ hội học nghề, tìm kiếm việc làm. Tăng cường việc liên kết đào tạo nghề với các cơ sở đào tạo của Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế.

Khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp đào tạo và đào tạo lại đội ngũ công nhân kỹ thuật; ưu tiên đào tạo nghề cho các ngành: điện, điện tử, tin học, cơ khí, tự động hoá. Xây dựng đội ngũ lao động tỉnh có chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cao, có khả năng tiếp thu và làm chủ công nghệ mới, hiện đại. Ưu tiên tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực ở khu vực nông thôn nhằm chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động

c. Giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ công nghiệp

Chủ động, tích cực phối hợp với các Bộ, Ngành Trung ương và các chủ đầu tư thúc đẩy nhanh quá trình thực hiện các công trình đầu mối trên địa bàn như hạ tầng giao thông, điện, nước đối với các khu, cụm công nghiệp, xem đây là khâu then chốt để thu hút các dự án đầu tư lớn.

Xây dựng chương trình đầu tư cụ thể nhằm nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các tuyến giao thông quan trọng từ nay đến năm 2030, bao gồm các tuyến đường kết nối, đường giao thông với các khu, CCN.

Ngành điện cần đầu tư nâng cấp, mở rộng đồng bộ lưới điện nhằm không ngừng nâng cao chất lượng cung ứng điện, đảm bảo điện áp, hạn chế đến mức tối thiểu sự cố kỹ thuật. Từng bước tách lưới điện sinh hoạt và lưới điện phục vụ sản xuất công nghiệp.

Lập kế hoạch cụ thể, bố trí vốn và tiến độ thực hiện các dự án cấp nước phục vụ cho các khu, CCN một cách đồng bộ với tiến độ đi vào hoạt động của các khu, CCN.

Hạn chế cấp giấy phép mới cho các dự án sản xuất nguyên vật liệu phát thải gây ô nhiễm môi trường cao. Các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao trước khi thuê đất trong khu, CCN phải được các Sở quản lý chuyên ngành thẩm định chặt chẽ từ dây chuyền công nghệ máy móc thiết bị sản xuất, phương án bảo vệ môi trường và phải có chế tài xử lý kịp thời khi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường.

Quy hoạch các khu, CCN tập trung trên địa bàn gắn liền với quy hoạch đô thị. Đặc biệt chú trọng dành đất để xây dựng nhà ở và các công trình văn hóa xã hội cho các lao động làm việc trong các KCN.

Hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp trong khu, cụm CN đào tạo lao động; hỗ trợ tốt các điều kiện sinh sống cho người lao động làm việc trong khu, cụm CN.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, tổ chức hệ thống dịch vụ phù hợp để thu hút các nhà đầu tư sản xuất công nghiệp.

d. Giải pháp phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề

Khuyến khích và có chính sách ưu tiên các sản phẩm làng nghề truyền thống đăng ký xây dựng thương hiệu để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

Ưu tiên, hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong các làng nghề truyền thống đầu tư, đổi mới, cải tiến, tiếp nhận thiết bị và công nghệ mới, đầu tư công nghệ sản xuất sạch không gây ô nhiễm môi trường; kết hợp giữa công nghệ tiên tiến (ở một số khâu có điều kiện) với công nghệ cổ truyền để nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm làng nghề và bảo vệ môi trường.

Chú trọng phát triển doanh nghiệp trong làng nghề làm đầu mối cung cấp nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm làng nghề; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, quan tâm hỗ trợ doanh nghiệp làng nghề phát triển sản xuất, về vốn, vùng nguyên liệu, đào tạo nhân lực, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, …

Hỗ trợ hiệu quả hoạt động tiêu thụ sản phẩm nghề và làng nghề thông qua hoạt động tổ chức Hội chợ triển lãm trong nước và ngoài nước; liên kết tiêu thụ sản phẩm nghề và làng nghề vào các địa phương trong cả nước, đặc biệt là các thành phố lớn và địa phương có tiềm năng và lượng khách du lịch đến tham quan du lịch lớn…. Chú trọng đến phát triển thị trường xuất khẩu, đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm thủ công mỹ nghệ…

e. Giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ

Xây dựng quy hoạch phát triển cho các ngành, trong đó định hướng sự phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ. Tạo điều kiện cho công nghiệp hỗ trợ phát triển bằng cách tạo thuận lợi về đầu vào (đặc biệt là đất đai và nguyên vật liệu).

Tiếp tục thực hiện Chương trình khuyến công quốc gia, tập trung vào những chương trình hỗ trợ: Nâng cao năng lực quản lý; đào tạo, truyền và phát triển nghề trong các cơ sở công nghiệp nông thôn; xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và tiến bộ khoa học kỹ thuật; liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế; lập quy hoạch chi tiết, xây dựng kết cấu hạ tầng cụm bằng các nguồn vốn Trung ương và của doanh nghiệp.

Tư vấn và giúp các doanh nghiệp phát triển thương hiệu, ứng dụng công nghệ mới, tìm kiếm thị trường; tổ chức các lớp tập huấn về phát triển thương mại điện tử, xúc tiến thương mại; tổ chức hội chợ.

f. Giải pháp liên kết phát triển

Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi (miễn giảm thuế, chính sách linh hoạt về lao động…)

Tạo cơ sở hạ tầng tiện lợi, điều kiện sống thật tốt cho những người làm việc trong cụm liên kết ngành (dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế, vui chơi-giải trí).

Huy động nguồn vốn đầu tư phát triển để thực hiện các chương trình, dự án liên ngành, liên tỉnh, liên vùng.

Điều tiết các hoạt động đào tạo và sử dụng lao động

Xây dựng cơ chế về phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị trong nội vùng và liên kết vùng

5.2. Phương hướng phát triển ngành ngành du lịch

5.2.1. Mục tiêu phát triển du lịch

a) Mục tiêu tổng quát:

+ Phấn đấu đến năm 2025, du lịch tỉnh thực sự được phục hồi và có những khởi sắc, tạo bước đệm trong phát triển cho giai đoạn tiếp theo.

+ Đến năm 2030, du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn (đóng góp của du lịch trên 10% GRDP), là một trong những điểm đến trên tuyến du lịch xuyên việt với thương hiệu du lịch: "Ký ức chiến tranh - Khát vọng hòa bình"; "Cửa ngõ Hành lang Kinh tế Đông - Tây"; kết nối, liên kết du lịch "Con đường Di sản miền Trung", "Đường Hồ Chí Minh huyền thoại"; tam giác du lịch Cửa Việt - Cồn Cỏ - Cửa Tùng là vùng động lực du lịch của tỉnh, hướng tới trở thành khu du lịch quốc gia.

+ Đến năm 2050, du lịch là một "trụ cột" quan trọng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Quảng Trị; đóng vai trò một điểm đến quan trọng của khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn đặc trưng riêng về tâm linh ở khu vực miền Trung; đồng thời là hạt nhân quan trọng trên tuyến Hành lang kinh tế Đông Tây.

b) Mục tiêu cụ thể:

Phát triển du lịch tỉnh Quảng Trị trở thành ngành kinh tế mũi nhọn vào năm 2030, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại. Phát triển các sản phẩm du lịch gắn với lợi thế từng không gian du lịch, từng địa phương tạo sức hấp dẫn với khách du lịch.

+ Đối với du lịch DMZ: Phát huy tối đa lợi thế của hệ thống di sản chiến tranh. Đặc biệt "hình thành một trải nghiệm liên hoàn, thống nhất có kịch bản và ý tưởng rõ ràng nhằm cung cấp cho khách du lịch một bức tranh tổng thể về chiến tranh" với giá trị tư tưởng sự ác liệt của Chiến tranh và giá trị của Hòa bình.

+ Đối với du lịch hành hương Đức Mẹ La Vang: Trở thành sản phẩm du lịch thế mạnh, đặc trưng, tạo sức cạnh tranh của du lịch tỉnh, thu hút đông đảo du khách trong nước và quốc tế.

+ Đối với du lịch biển: Phân chia không gian phát triển du lịch biển phù hợp và hài hòa với hoạt động kinh tế - xã hội khác của tỉnh. Tập trung phát triển mạnh khu vực Cửa Tùng - Cửa Việt - đảo Cồn Cỏ là vùng động lực du lịch của tỉnh.

+ Đối với du lịch sinh thái: Chú trọng liên kết, hợp tác với Quảng Bình, Thừa Thiên Huế phát triển tuyến du lịch sinh thái ở đường Hồ Chí Minh huyền thoại, kết nối với Con đường Di sản miền Trung, nhất là với khu du lịch Phong Nha - Kẻ Bàng.

+ Đối với du lịch cộng đồng: Tập trung khai thác các giá trị văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số Vân Kiều – Pa cô, văn hóa làng chài ven biển, văn hóa nông nghiệp nông thôn hình thành các sản phẩm du lịch văn hóa cộng đồng nguyên bản nhất.

c) Các chỉ tiêu chính:

+ Đến năm 2025: Thu hút 2.944 nghìn lượt khách du lịch (trong đó có 235 nghìn lượt khách quốc tế); tổng thu từ khách du lịch đạt 5.100 tỷ đồng, đóng góp 6,03% vào GRDP của tỉnh; cơ sở lưu trú từ 6.500 buồng; tổng số lao động ngành du lịch khoảng 29.400 người, trong đó số lượng lao động du lịch trực tiếp khoảng 9.800 người, lao động gián tiếp khoảng 19.600 người.

+ Đến năm 2030: Hoàn thành về cơ bản việc đầu tư kết cấu hạ tầng du lịch; khai thác, phát huy hiệu quả thương hiệu du lịch của tỉnh; thu hút 4.074 nghìn lượt khách du lịch (trong đó có 362 nghìn lượt khách quốc tế); tổng thu từ khách du lịch 16.500 tỷ đồng, đóng góp 10,13% vào GRDP của tỉnh; cơ sở lưu trú từ 9.400 buồng; tổng số lao động ngành du lịch khoảng 42.300 người, trong đó số lượng lao động du lịch trực tiếp khoảng 14.100 người, lao động gián tiếp khoảng 28.200 người.

+ Đến năm 2050: Thu hút khoảng 11.671 nghìn lượt khách du lịch (trong đó có khoảng 1.538 nghìn lượt khách quốc tế); tổng thu từ khách du lịch đạt 72.100 tỷ đồng; cơ sở lưu trú 29.400 buồng; tổng số lao động ngành du lịch khoảng 141.000 người, trong đó số lượng lao động du lịch trực tiếp khoảng 47.000 người, lao động gián tiếp khoảng 94.000 người.

5.2.2. Phương án phát triển du lịch

a) Định hướng chung thị trường và sản phẩm du lịch

Chiến lược Marketing Du lịch Việt Nam và Kế hoạch hành động 2013-2020 đã định hướng sản phẩm trọng tâm của Việt Nam theo các thị trường xác định dưới hình sau:

Hình 5.1. Sản phẩm trọng tâm của Việt Nam theo các thị trường xác định

Nguồn: Chiến lược Marketing Du lịch Việt Nam và Kế hoạch hành động 2013-2020

Trên cơ sở đó định hướng chung về thị trường và sản phẩm du lịch tỉnh Quảng Trị như sau:

Bảng 5.1. Định hướng chung về thị trường và sản phẩm du lịch tỉnh Quảng Trị

STT	Loại hình	Sản phẩm du lịch	Thị trường phù hợp
1	Du lịch Văn hóa	Du lịch văn hóa cộng đồng dân tộc thiểu sô Bru -Vân Kiều, Pa cô; cộng đồng làng chài miền biển, văn hóa nông nghiệp nông thôn	- Bắc Á, Đông Nam Á, Úc, Bắc Mỹ, Châu Âu, Trung Đông, Ấn Độ - Thị trường nội địa
		Du lịch DMZ	- Bắc Mỹ, Châu Âu, Bắc Á, Đông Nam Á - Thị trường nội địa
		Du lịch hành hương Đức Mẹ La Vang	- Bắc Á, Đông Nam Á, Bắc Mỹ, Châu Âu - Thị trường nội địa
		Du lịch văn hóa, lịch sử	- Đông Nam Á

STT	Loại hình	Sản phẩm du lịch	Thị trường phù hợp
			- Thị trường Đông Nam Á
2	Du lịch sinh thái	Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng hồ	- Bắc Á, Đông Nam Á, Úc, Bắc Mỹ, Châu Âu - Thị trường nội địa
		Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng núi	Bắc Á, Đông Nam Á, Úc, Bắc Mỹ, Châu Âu. - Thị trường nội địa
		Du lịch mạo hiểm, khám phá, trải nghiệm núi rừng, khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa và Đakrông, rừng nguyên sinh, …	- Bắc Á, Đông Nam Á, Úc, Bắc Mỹ, Châu Âu. - Thị trường nội địa
		Du lịch nông nghiệp, sinh thái nông thôn, gắn với các sản phẩm OCOP	- Bắc Á, Đông Nam Á, Úc, Bắc Mỹ, Châu Âu. - Thị trường nội địa
		Du lịch cuối tuần	- Thị trường nội địa
		Du lịch khám phá xuyên Việt, xuyên biên giới theo hành lang Đông Tây	- Bắc Á, Đông Nam Á, Úc, Bắc Mỹ, Châu Âu. - Thị trường nội địa
3	Du lịch biển đảo	Du lịch nghỉ dưỡng biển: nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí biển, thể thao biển, thể thao cát…	- Bắc Á, Đông Nam Á, Úc, Bắc Mỹ, Châu Âu, Trung Đông, Ấn Độ - Thị trường nội địa
4	Du lịch đô thị	- Nghỉ chân trong thời gian ngắn tại các đô thị: Giải trí, mua sắm, ăn uống, lưu trú, các dịch vụ kinh tế ban đêm…	- Bắc Á, Đông Nam Á, Trung Đông, Ấn Độ - Thị trường nội địa
		-Du lịch MICE	- Bắc Á, Đông Nam Á, Úc, Bắc Mỹ, Châu Âu, Trung Đông, Ấn Độ - Thị trường nội địa
5	Khác	-Du lịch golf	- Bắc Á, Đông Nam Á, Úc, Bắc Mỹ, Châu Âu - Thị trường nội địa
		-Du lịch biên mậu gắn với cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và La Lay	- Đông Nam Á - Thị trường nội địa

Nguồn: Đơn vị tư vấn

b) Định hướng cụ thể phát triển thị trường khách du lịch:

Thị trường quốc tế: Tập trung khai thác thị trường truyền thống (Tây Âu, Bắc Mỹ); thị trường mục tiêu có nguồn khách lớn (Thái Lan, Lào và các nước trên Hành lang kinh tế Đông Tây) và thị trường có tiềm năng (Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Niu – di – lân; Khách du lịch tôn giáo tín ngưỡng). Cụ thể theo bảng dưới đây:

Bảng 5.2. Định hướng thị trường khách quốc tế đến tỉnh Quảng Trị

Thị trường	Phân khúc khách	Sản phẩm du lịch phù hợp
Bắc Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản	Cựu binh và gia đình, bạn bè.	- Du lịch DMZ, thăm lại chiến trường xưa - Du lịch trải nghiệm ký ức chiến tranh
Đông Nam Á (Lào, Campuchia, …)	Khách du lịch mọi lứa tuổi gắn với tuyến hành lang Đông - Tây	- Du lịch nghỉ dưỡng biển. - Du lịch văn hóa, lịch sử. - Du lịch biên mậu. - Du lịch MICE, golf
Úc và Niu-di-lân	Gia đình có con đi cùng, đôi vợ chồng trẻ, khách độc thân, đi tự do, khách trung niên.	- Du lịch nghỉ dưỡng biển đảo. - Du lịch văn hóa các dân tộc thiểu số. - Du lịch khám phá xuyên Việt, xuyên quốc gia bán đảo Đông Dương.
Tây Âu	Khách cao tuổi, thanh niên, sinh viên, khách đi theo đôi, đi cùng gia đình	- Du lịch nghỉ dưỡng biển đảo cao cấp. - Du lịch DMZ, thăm lại chiến trường xưa - Du lịch trải nghiệm ký ức chiến tranh - Du lịch di sản văn hóa, tham quan thành phố, du lịch sinh thái, mạo hiểm. - Du lịch khám phá nông thôn và miền núi.
Bắc Á, Đông Nam Á, Bắc Mỹ, Châu Âu	Khách hành hương, khách tham quan mọi lứa tuổi	- Du lịch hành hương Đức Mẹ La Vang - Du lịch khám phá, trải nghiệm, ẩm thực, nghỉ dưỡng kết hợp. - Du lịch thiện nguyện kết hợp với các địa phương khác.
Khách vãng lai ưa thích khám phá xuyên Việt, xuyên biên giới theo hành lang Đông Tây		

Nguồn: Đơn vị tư vấn

Thị trường khách nội địa: Khai thác thị trường từ thành phố Hà Nội và các tỉnh phía Bắc, miền Trung; thị trường thành phố Hồ Chí Minh và Đông Nam Bộ; mở rộng khai thác thị trường Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên. Cụ thể theo bảng dưới đây:

Bảng 5.3. Định hướng thị trường khách nội địa đến tỉnh Quảng Trị

Thị trường	Phân khúc khách	Sản phẩm du lịch phù hợp
Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, miền Bắc và Đông Nam Bộ	Khách du lịch mọi lứa tuổi	- Du lịch DMZ, thăm lại chiến trường xưa - Du lịch trải nghiệm ký ức chiến tranh - Du lịch nghỉ dưỡng biển. - Du lịch văn hóa, lịch sử. - Du lịch biên mậu. - Du lịch MICE, golf
Miền Trung	Khách du lịch mọi lứa tuổi	- Du lịch cuối tuần. - Du lịch văn hóa, lịch sử. - Du lịch biên mậu.

Thị trường	Phân khúc khách	Sản phẩm du lịch phù hợp
Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long	Gia đình có con đi cùng, đôi vợ chồng trẻ, khách độc thân, đi tự do, khách trung niên.	- Du lịch nghỉ dưỡng biển đảo. - Du lịch văn hóa, lịch sử - Du lịch khám phá xuyên Việt, xuyên quốc gia bán đảo Đông Dương.

Nguồn: Đơn vị tư vấn

c) Định hướng cụ thể phát triển sản phẩm du lịch

Sản phẩm du lịch đặc thù: Tập trung hình thành và đưa các sản phẩm đặc thù của Quảng Trị trở thành những sản phẩm du lịch đẳng cấp quốc tế:

Du lịch DMZ: Phát huy tối đa lợi thế của hệ thống di sản chiến tranh. Đặc biệt "hình thành một trải nghiệm liên hoàn, thống nhất có kịch bản và ý tưởng rõ ràng nhằm cung cấp cho khách du lịch một bức tranh tổng thể về chiến tranh" với giá trị tư tưởng sự ác liệt của Chiến tranh và giá trị của Hòa bình. Các trải nghiệm bổ sung như trải nghiệm "cung đường bom đạn" với các hiệu ứng tiếng bom mìn, súng đạn, ... theo bước chân của du khách; trải nghiệm chiến đấu, trải nghiệm hậu cần chiến tranh, ...Ứng dụng công nghệ thực tế ảo trong trải nghiệm sản phẩm du lịch này. Đồng thời đưa di tích quốc gia đặc biệt Địa đạo Vịnh Mốc và hệ thống làng hầm Vĩnh Linh trở thành di sản thế giới được UNESCO công nhận để đưa Quảng Trị trở thành mắt xích quan trọng trên tuyến du lịch "Con đường Di sản miền Trung".

Du lịch hành hương Đức mẹ La Vang: "Đưa Trung tâm hành hương Đức Mẹ La Vang trở thành sản phẩm du lịch thế mạnh, đặc trưng, tạo sức cạnh tranh của du lịch tỉnh, thu hút đông đảo du khách trong nước và quốc tế. Đối tượng hướng đến khách tôn giáo, tín ngưỡng. Do đó, Quảng Trị nên xây dựng một trải nghiệm liên hoàn cho sản phẩm mới này: (1). Cần xây dựng và hoàn thiện lại truyền thuyết/sự tích/ ... về đức mẹ và những câu chuyện huyền bí xung quanh. (2). Xây dựng phim, ảnh và không gian trải nghiệm về câu chuyện này. (3). Bố trí nhân lực và xây dựng cơ sở vật chất phục vụ du khách. (4). xây dựng mối liên hệ giữa các địa phương khác, đảm bảo các hoạt động về văn hóa, văn nghệ, thể thao, ... giao lưu giữa du khách và tín đồ, ...

Sản phẩm quan trọng:

+ Du lịch biển đảo: Phát triển tại vùng cát ven biển và đảo Cồn Cỏ, với các sản phẩm đa dạng từ cao cấp tới trung bình. Du lịch cao cấp tập trung tại tam giác phát triển du lịch của tỉnh, là đảo Cồn Cỏ- Cửa Tùng- Cửa Việt. Trong khi đó, ven biển Triệu Lăng phát triển du lịch vui chơi giải trí phục vụ Khu kinh tế Đông Nam. Ưu tiên quỹ đất đầu tư bất động sản du lịch, đặc biệt đối với du lịch nghỉ dưỡng biển.

+ Du lịch sinh thái rừng, sinh thái hồ gắn với cộng đồng: Phát triển chủ yếu ở khu vực đồi núi phía Tây của tỉnh và các vùng hồ lớn, hoàn thiện hệ thống hạ tầng bổ trợ (các đài ngắm cảnh trên núi, trạm dừng chân, cơ sở lưu trú) kết hợp với các sản phẩm du lịch khác. Hình thành sản phẩm du lịch khám phá, trải nghiệm sinh thái thiên

nhiên, du lịch mạo hiểm gắn với núi rừng như khám phá hang động, thác nước, chinh phục độ cao, trekking trong rừng, chèo thuyền vượt ghềnh thác, …Bên cạnh đó phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái hồ gắn với các hoạt động trải nghiệm văn hóa cộng đồng, đặc biệt văn hóa dân tộc thiểu số của đồng bào Bru – Vân Kiều, Pa cô.

+ Du lịch biên mậu: phát triển du lịch đô thị biên mậu qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, La Lay gắn với các sản phẩm thương mại, mua sắm, trải nghiệm "du lịch quốc tế tại chỗ". Chú trọng xây dựng trung tâm thương mại – dịch vụ Lao Bảo có quy mô tầm cỡ khu vực và quốc tế, hội tụ hàng hóa, sản phẩm, văn hóa ẩm thực xuất xứ từ các nước trên hành lang kinh tế Đông Tây và của Việt Nam; phát triển các tour du lịch đường biên (du lịch quá cảnh), du lịch hành lang Đông Tây, du lịch Caravan, …Đồng thời xây dựng thương hiệu du lịch mua sắm đối với Khu kinh tế thương mại Lao Bảo như "Lao Bảo - hành trình mua sắm xuyên biên giới"; "Lao Bảo - thành trì của những tín đồ mua sắm".

Sản phẩm bổ trợ

+ Du lịch đô thị: Tập trung phát triển tại dải đô thị giới hạn giữa quốc lộ 1A và cao tốc Bắc – Nam. Phát triển các dịch vụ trải nghiệm như sinh thái hồ, lễ hội, văn hóa cộng đồng, gắn với dịch vụ "mỗi đô thị là một trải nghiệm". Chú trọng tổ chức dịch vụ kinh tế ban đêm như chợ đêm du lịch, các tuyến phố đi bộ, phố đêm, nghệ thuật biểu diễn đường phố,... như: tuyến phố đêm Đông Hà (ở Quảng trường Trung tâm VHĐA tỉnh, Công viên Fidel), Tuyến phố đi bộ ở TX Quảng Trị, Tuyến phố đêm ở các đô thị: thị trấn Lao Bảo, thị trấn Hồ Xá, Khu du lịch Cửa Việt, Cửa Tùng,…

+ Du lịch sinh thái cảnh quan nông nghiệp, nông thôn. Hình thành các trang trang nông nghiệp công nghệ cao. Ưu tiên phát triển các sản phẩm OCOP, nông sản đặc trưng của Quảng Trị, sản phẩm làng nghề…. phục vụ nhu cầu mua sắm của du khách.

+ Các sản phẩm bổ trợ khác: Du lịch MICE; Du lịch golf; Du lịch ẩm thực.

Xác định loại hình du lịch cụ thể cần phát triển giai đoạn đến năm 2030: Giai đoạn từ nay đến năm 2030, tập trung phát triển một số loại hình chính, được xác định là đặc sắc, khác biệt/đặc thù của Quảng Trị, có khả năng thu hút khách du lịch cả trong nước và quốc tế cao, đó là: Du lịch văn hóa cộng đồng, lịch sử, tâm linh phục vụ cho nhiều đối tượng khác nhau, như quốc tế, trong nước (cao cấp và bình dân) và Du lịch biển đảo (vui chơi, giải trí; nghỉ dưỡng) với tam giác phát triển Cửa Việt - Cửa Tùng - Cồn Cỏ. Các loại hình du lịch khác, như du lịch sinh thái, du lịch đô thị… có thể coi là các loại hình bổ trợ thêm cho du khách trong thời gian ở lại Quảng Trị.

5.2.3. Định hướng tổ chức không gian du lịch

Phân vùng không gian lãnh thổ du lịch tỉnh Quảng Trị đảm bảo phù hợp với không gian phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tổng thể không gian phát triển kinh tế xã hội của tỉnh gồm 5 vùng: (1) Vùng cát ven biển - *Phát triển bất động sản và dịch vụ du lịch biển*; (2) Sinh

thái đồng bằng trũng – *Phát triển du lịch sinh thái đầm trũng và nông nghiệp*; (3) Đồng bằng núi cao - *Phát triển đô thị, dân cư, công nghiệp, dịch vụ đa năng, cấu trúc đô thị bọt biển, đan xen với cảnh quan nông nghiệp, vườn cây*; (4) Trung du – *Phát triển trang trại nông nghiệp, chăn nuôi kết hợp với trồng trọt theo hướng công nghệ cao, dành đất phát triển công nghiệp khi các dự án hạ tầng quốc gia được hoàn thiện*; (5) Miền núi – *Bảo vệ rừng đầu nguồn, khôi phục sinh thái, tăng độ che phủ, phát triển lâm nghiệp bền vững và du lịch văn hoá dân tộc*.

Theo đó, tỉnh Quảng Trị gồm 04 không gian du lịch sau:

(1) Không gian du lịch vùng cát ven biển và đảo Cồn Cỏ

Phạm vi: Bao gồm huyện đảo Cồn Cỏ và khu vực vùng cát ven biển thuộc huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Hải Lăng và Triệu Phong.

Định hướng: Phục hồi môi trường rừng sinh thái vùng cát, phát triển dịch vụ môi trường đan xen các khu du lịch và dân cư phát triển mới. Bảo tồn để khai thác và phát huy những giá trị về sinh thái, văn hóa như vùng cát, làng chài… Ưu tiên phát triển du lịch biển kết hợp bất động sản du lịch, nhằm phát huy lợi thế biển và nguồn lực từ bất động sản. Đặc biệt đưa tam giác du lịch Cửa Việt - Cửa Tùng - Cồn Cỏ là vùng động lực du lịch của tỉnh và trở thành khu du lịch quốc gia.

Sản phẩm du lịch chính hướng đến sinh thái biển gắn với vùng rừng vùng cát ven biển được phục hồi, gồm: Du lịch nghỉ dưỡng cao cấp biển đảo; du lịch vui chơi giải trí (Thể thao biển; Thể thao cát, ..); Du lịch sinh thái rừng phòng hộ (cắm trại, thể thao, dã ngoại, …); du lịch MICE.

Cơ sở hạ tầng: Thu hút đầu tư bất động sản nghỉ dưỡng ven biển (resort, khách sạn, …), sân golf, khu vui chơi giải trí,...; Đầu tư cảng du lịch tại một số eo biển và cảng biển quốc tế Mỹ Thủy.

(2) Không gian du lịch sinh thái đầm trũng ven biển:

Phạm vi: Là dải đồng bằng đầm trũng ven biển nằm chủ yếu về phía Đông quốc lộ 1 thuộc các huyện ven biển: Vĩnh Linh, Gio Linh, Hải Lăng, Triệu Phong.

Định hướng: Phục hồi, bảo tồn sinh thái vùng trũng kết hợp phát triển du lịch sinh thái bền vững. Tập trung phát huy những giá trị nổi bật về sinh thái, tự nhiên, văn hóa, chú trọng phát triển du lịch gắn với cộng đồng, sinh thái đặc trưng gắn với các hoạt động trải nghiệm về nông nghiệp, dã ngoại, homestay.

Sản phẩm du lịch chính hướng đến sinh thái gắn với các vùng sinh thái ngập nước tự nhiên (trải nghiệm sinh thái nông nghiệp nông thôn, sinh thái sông Thạch Hãn); du lịch cộng đồng văn hóa làng chài ven biển, văn hóa nông nghiệp; du lịch lễ hội.

Cơ sở hạ tầng: Đầu tư hệ thống cơ sở lưu trú, chủ yếu homestay; điểm dừng chân ngắm cảnh trên cánh đồng; tuyến đường nông thôn kết hợp du lịch.

(3) Không gian du lịch đô thị đồng bằng cao

Phạm vi: Là dải đô thị trải dài từ Bắc – Nam, nằm giữa tuyến quốc lộ 1 và tuyến cao tốc Bắc Nam, thuộc các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Đông Hà, thị xã Quảng Trị và Hải Lăng.

Định hướng: Tập trung phát triển các trung tâm du lịch tạo nên các "hub" du lịch thu hút các nhà đầu tư. Các điểm dân cư gắn với dịch vụ du lịch ven các hồ theo mô hình các trung tâm du lịch nghỉ dưỡng hồ, du lịch cuối tuần, bất động sản du lịch… gắn với các đô thị. Tại các đô thị du lịch phát triển các dịch vụ nghỉ chân trong thời gian ngắn như kinh tế ban đêm, phố đi bộ, các cơ sở lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, các trải nghiệm gắn với dịch vụ "mỗi đô thị là một trải nghiệm"….Bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, đặc biệt các di tích thuộc tour du lịch DMZ. Phát triển trung tâm du lịch tôn giáo – văn hóa La Vang với các sản phẩm du lịch gắn với tâm linh, tín ngưỡng và văn hóa cộng đồng.

Sản phẩm du lịch chính: Du lịch DMZ; Du lịch hành hương Đức Mẹ La Vang; Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ; du lịch lễ hội.

Cơ sở hạ tầng: Thu hút đầu tư bất động sản đô thị du lịch; cơ sở ăn uống, vui chơi giải trí gắn với đô thị; phố đi bộ, chợ đêm du lịch, …

(4) Không gian du lịch sinh thái, cộng đồng và văn hóa dân tộc thiểu số trung du và miền núi

Phạm vi: Thuộc vùng Trung du và miền núi của tỉnh, nằm về phía Tây đường cao tốc Bắc - Nam, thuộc các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Đakrông, Hướng Hóa.

Định hướng: Phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp nông thôn trung du, đặc biệt tại các khu vực phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Phục hồi, bảo tồn sinh thái vùng núi cao, bảo vệ nguồn nước, rừng đầu nguồn, bảo tồn văn hóa dân tộc thiểu số đồng thời khai thác các loại hình du lịch bền vững, gắn với sinh thái nhằm tạo sinh kế mới cho người dân. Các điểm đô thị du lịch sinh thái núi theo mô hình các điểm du lịch điển hình về trải nghiệm văn hóa dân tộc, kết hợp với khám phá cảnh quan rừng.

Sản phẩm du lịch chính hướng đến sinh thái: Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Rào Quán; Du lịch sinh thái núi rừng gắn với các vườn quốc gia, rừng nguyên sinh; Du lịch lễ hội, văn hóa cộng đồng dân tộc thiểu số Bru -Vân Kiều, Pa cô; Du lịch mua sắm biên mậu gắn với cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và La Lay; Du lịch nông nghiệp, sinh thái nông thôn.

Cơ sở hạ tầng: Đầu tư hệ thống cơ sở lưu trú, chủ yếu resort nghỉ dưỡng, homestay; cơ sở mua sắm tại các khu vực cửa khẩu La Lay và Lao Bảo.

b) Các khu, điểm du lịch trọng điểm

Tập trung quy hoạch, thu hút đầu tư các khu, điểm du lịch trọng điểm, có thương hiệu tạo sức cạnh tranh cho phát triển du lịch:

Khu du lịch quốc gia: Phát triển khu du lịch biển đảo Cửa Việt - Cửa Tùng - Cồn Cỏ thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng biển đảo cao cấp, văn hóa lịch sử của vùng Bắc Trung Bộ; là khu vực tiềm năng phát triển thành khu du lịch quốc gia. Chú trọng bảo vệ sinh thái biển, phục hồi rừng phòng hộ; bảo tồn và phát huy giá trị các di tích Địa đạo Vĩnh Mốc và hệ thống làng hầm Vĩnh Linh; Đôi bờ cầu Hiền Lương – Bến Hải và đồng thời đưa di tích Địa đạo Vĩnh Mốc và hệ thống làng hầm Vĩnh Linh trở thành di sản văn hóa thế giới.

Khu du lịch cấp tỉnh: Đầu tư cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng để được công nhận là khu du lịch cấp tỉnh, bao gồm:

- Khu du lịch sinh thái thác Ba Vòi tại xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông.
- Khu du lịch sinh thái Brai - Tà Puồng tại xã Hướng Lập và Hướng Việt, huyện Hướng Hóa.
- Khu du lịch cộng đồng Gio An tại xã Gio An, huyện Gio Linh.
- Làng Văn hóa du lịch cộng đồng - sinh thái Tùng Luật tại làng Tùng Luật, xã Vĩnh Giang, huyện Vĩnh Linh.
- Khu du lịch sinh thái Rừng Bần tại xã Triệu Độ, huyện Triệu Phong.
- Khu du lịch thác Chờơng tại xã Hải Sơn - Hải Chánh, huyện Hải Lăng.
- Quần thể du lịch - khách sạn - nghỉ dưỡng, trung tâm thương mại, Văn hóa thể thao tại khu vực Đập tràn Hải Lệ tại xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị.
- Khu du lịch sinh thái Đá Bàn Đá Nậy tại xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ.

Các khu, điểm du lịch khác:

- Trung tâm dịch vụ du lịch thành phố Đông Hà: Là điểm dừng chân cung cấp dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, đầu mối đón tiếp luồng khách theo quốc lộ 1, cao tốc vào tỉnh. Tổ chức dịch vụ kinh tế ban đêm nhằm đa dạng dịch vụ trải nghiệm phục vụ khách du lịch.

- Trung tâm dịch vụ biên mậu Cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, huyện Hướng Hóa: Là điểm du lịch mua sắm cửa khẩu gắn với dịch vụ trải nghiệm "du lịch quốc tế tại chỗ", là đầu mối đón tiếp luồng khách trên tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây (EWEC). Xây dựng trung tâm thương mại – dịch vụ Lao Bảo có quy mô tầm cỡ khu vực và quốc tế gắn với hệ thống cơ sở vật chất lưu trú, vui chơi giải trí, ăn uống, ….

- Trung tâm dịch vụ biên mậu cửa khẩu quốc tế La Lay, huyện Đakrông: Là điểm du lịch mua sắm cửa khẩu kết hợp du lịch sinh thái đô thị, đồng thời là đầu mối đón tiếp luồng khách trên tuyến hành lang kinh tế Đông Tây qua cửa khẩu quốc tế La Lay (PRA – EWEC). Chú trọng tạo ra các trải nghiệm hấp dẫn cho khách du lịch gắn với

cảnh quan, sinh thái rừng, văn hóa dân tộc thiểu số. Đầu tư các cơ sở vật chất lưu trú, vui chơi giải trí, ăn uống, ….tại đô thị Tà Rụt.

- Vườn quốc gia Bắc Hướng Hóa, huyện Hướng Hóa (được nâng cấp từ Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa): Là điểm du lịch sinh thái trải nghiệm, khám phá thiên nhiên núi rừng mang tính giáo dục môi trường, kết hợp tìm hiểu bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số, nghiên cứu khoa học. Tập trung đầu tư cơ sở vật chất tại các điểm tiềm năng phát triển du lịch gồm: Động Bai Rai, xã Hướng Lập; động KunLun, xã Hướng Việt; Tà Puồng, xã Hướng Việt; đèo Sa Mù, xã Hướng Việt; thác Chênh Vênh, xã Hướng Phùng; động Trỉa, xã Hướng Sơn.

- Khu tổ hợp du lịch - dịch vụ - đô thị và sân golf: Tại thị trấn Cam Lộ, xã Cam Thành với quy mô khoảng 498,2 ha.

- Khu phức hợp công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ sinh thái của Công ty cổ phần Sam Holdings có quy mô 489,2 ha thuộc các xã Hải Hưng, Hải Định, Hải Thượng và thị trấn Diên Sanh, huyện Hải Lăng.

- Khu du lịch sinh thái hai bên suối Thượng Lâm, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ với diện tích dự kiến tối thiểu 50 ha; khu du lịch sinh thái khoáng nóng và nhà máy sản xuất nước đóng chai Tân Lâm, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ với diện tích khoảng 50 ha;

- Điểm du lịch Trung tâm hành hương Đức Mẹ La Vang, huyện Hải Lăng: Là điểm du lịch hành hương mang tâm quốc tế và kết nối vào các sản phẩm du lịch hành hương và hiện diện trên bản đồ du lịch hành hương thế giới.

- Điểm du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng hồ Ái Tử: Vị trí tại xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong.

- Điểm du lịch sinh thái ven hồ Trúc Kinh: Vị trí tại xã Thạch An, huyện Cam Lộ.

- Điểm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái lòng hồ thủy điện Rào Quán: Vị trí tại xã Hướng Linh, huyện Hướng hóa.

- Điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Nghĩa Hy: Vị trí tại thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ.

- Các khu, điểm du lịch dọc bãi biển xã Kim Thạch, xã Vĩnh Thái (huyện Vĩnh Linh), dọc biển huyện Triệu Phong, huyện Hải Lăng; khu du lịch sinh thái Thác Ba Vòi, xã Hướng Hiệp; Khu du lịch cộng đồng Klu, xã Đakrông; Trằm Trà Lộc (Hải Lăng); Khu du lịch hồ Khe Sanh; đồi Động Tri (huyện Hướng Hóa); Đồi cát xã Vĩnh Trung; Động Ba Cao, xã Trung Nam (huyện Vĩnh Linh);…

- Các điểm di tích lịch sử văn hóa quan trọng:

+ Các điểm di tích lịch sử trên tuyến DMZ: Thành cổ Quảng Trị và Những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm năm 1972 (gồm 8 di tích thành phần); Nhà tù Lao Bảo; Đôi bờ Hiền Lương – Bến Hải (vĩ tuyến 17); Sân bay Tà Cơn - Đường 9 - Khe Sanh, Nghĩa trang liệt sỹ Quốc gia Đường 9, Nghĩa trang liệt sỹ Quốc gia Trường Sơn,…

+ Điểm du lịch hệ thống khai thác và xử lý nước tại xã Gio An, huyện Gio Linh.

+ Các điểm di tích lịch sử văn hóa khác: Khu di tích Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; Khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Lê Duẩn; Bảo tàng Quảng Trị,…

- Các điểm tham quan, trải nghiệm tại các làng nghề: Làng nghề truyền thống chế biến rượu Kim Long; Làng nghề truyền thống bún, bánh Cẩm Thạch; Làng nghề truyền thống chế biến nước mắm Mỹ Thủy; Làng nghề truyền thống bánh ướt Phương Lang; Làng nghề truyền thống nón lá Trà Lộc; Nghề truyền thống làm mứt gừng Mỹ Chánh,…

- Các tuyến phố đi bộ, tuyến phố đêm: tuyến phố đêm Đông Hà (ở Quảng trường Trung tâm VHĐA tỉnh, Công viên Fidel), Tuyến phố đi bộ ở TX Quảng Trị, Tuyến phố đêm ở các đô thị: thị trấn Lao Bảo, thị trấn Hồ Xá, Khu du lịch Cửa Việt, Cửa Tùng,…

c) Các tuyến du lịch:

Tuyến du lịch quốc tế:

+ Tuyến du lịch hành lang Đông Tây - Quốc lộ 9: Kết nối Quảng Trị với Lào, Thái Lan, Myanmar qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo. Tuyến du lịch này hướng tới khai thác lợi thế đa quốc gia, góp phần đưa Quảng Trị vào bản đồ du lịch khu vực Đông Nam Á, hướng tới nhóm khách phượt, khách du lịch tự do xuyên quốc gia. Trong tương lai tuyến này được kỳ vọng sẽ trở thành tuyến du lịch hấp dẫn thường xuyên được khai thác.

+ Tuyến du lịch hành lang PARA-EWEC - Quốc lộ 15: Kết nối Quảng Trị với các tỉnh miền Nam nước Lào và tỉnh Ubon Ratchathani (Thái Lan) qua cửa khẩu quốc tế La Lay.

Tuyến du lịch liên tỉnh:

+ Tuyến du lịch đường thủy kết nối Quảng Trị với Huế, Đà Nẵng, Hội An qua cảng biển Mỹ Thủy.

+ Tuyến du lịch ven biển kết nối các khu, điểm du lịch biển của Quảng Trị với các khu du lịch biển trong vùng Bắc Trung Bộ: Đồng Hới, Lăng Cô, Hải Vân…

+ Tuyến du lịch con đường di sản miền Trung: Quảng Bình – Quảng Trị - Huế - Quảng Nam theo tuyến quốc lộ 1. Tuyến du lịch khai thác các giá trị văn hóa, lịch sử tổng hợp của tỉnh, đồng thời góp phần đưa du lịch Quảng Trị vào hệ thống du lịch di sản văn hóa thế giới, phát huy tối đa hình ảnh vùng đất anh hùng của cả nước.

+ Tuyến du lịch đường Hồ Chí Minh: kết nối tỉnh Quảng Trị với Quảng Bình, Huế, … gắn với những định hướng phát triển sản phẩm du lịch mới, đa dạng hóa các giá trị lịch sử, văn hóa, tự nhiên của vùng phía Tây Quảng Trị, gắn với những giá trị nổi bật của Nghĩa trang Trường Sơn.

Các tuyến du lịch chuyên đề:

+ Tuyến du lịch hành hương quốc tế: Kết nối Trung tâm hành hương Đức mẹ La Vang với các trung tâm hành hương quốc tế. Trung tâm hành hương Đức mẹ La Vang là nét độc đáo chỉ có ở Quảng Trị, tạo tiền đề kết nối với các điểm du lịch tôn giáo cấp quốc tế, hướng tới nhóm khách du lịch tôn giáo thế giới và cả nước.

+ Tuyến du lịch DMZ và hồi ức chiến tranh: Là tuyến du lịch gắn với những giá trị lịch sử, hiện đã là một trong những sản phẩm nổi bật của Quảng Trị. Tuyến này sẽ tiếp tục được đa dạng hóa và phát triển, tạo nên những sản phẩm và trải nghiệm mới, thu hút khách quay trở lại lần 2, 3, … và hướng tới khách trải nghiệm mới.

+ Tuyến du lịch sinh thái và khám phá khu vực Tây Trường Sơn: Tuyến du lịch khai thác những giá trị mới của Quảng Trị, những tiềm năng mới, gắn với các khu, điểm du lịch mới.

Tuyến du lịch nội tỉnh:

+ Thành phố Đông Hà – Cam Lộ - Đakrông – Hướng Hóa;

+ Thành phố Đông Hà – Triệu Phong – thị xã Quảng Trị - Hải Lăng;

+ Thành phố Đông Hà – Gio Linh – Vĩnh Linh;

+ Tuyến Đông Hà – Cam Lộ - Gio Linh – Vĩnh Linh.

+ Tuyến Đông Hà – Cửa Việt – đảo Cồn Cỏ.

5.2.4. Định hướng cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch

a) Cơ sở lưu trú

Phát triển các loại hình lưu trú sau:

- Khách sạn cao cấp 4-5 sao: Tập trung phát triển tại thành phố Đông Hà, khu vực Cửa Tùng, cửa Việt, khu vực cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, phục vụ đối tượng khách cao cấp.

- Bungalow, resort, biệt thự nghỉ dưỡng gắn với bất động sản du lịch: Tập trung phát triển tại Khu du lịch Cửa Việt - Cửa Tùng - Cồn Cỏ, hồ Ái Tử, hồ Trúc Kinh, lòng hồ thủy điện Rào Quán, hồ Kinh môn, ...

- Khách sạn từ 1-3 sao và khách sạn bình dân: Tập trung phát triển khu biên mậu cửa khẩu quốc tế La Lay, thành phố Đông Hà, các đô thị đồng bằng cao.

- Homestay, nhà nghỉ cộng đồng: Tập trung phát triển tại khu đầm trũng ven biển; các khu vườn quốc gia Bắc Hướng Hóa, Đakrông; các vùng đồng bào dân tộc thiểu số có nhiều danh thắng đẹp ở huyện Hướng Hóa như Hướng Phùng, Hướng Linh, Hướng Việt, Hướng Lập,...

b) Cơ sở vui chơi giải trí, cơ sở thể thao

- Khu vui chơi giải trí biển tại trung tâm dịch vụ du lịch biển tổng hợp Cửa Việt; dải bãi biển Cửa Tùng - Cửa Việt.

- Khu vui chơi giải trí, thể thao mặt nước tại các hồ Bảo Đài (Vĩnh Linh), hồ La Ngà (Vĩnh Linh), hồ Kinh Môn (Gio Linh), hồ Hà Thượng (Gio Linh), hồ Trúc Kinh (Cam Lộ), hồ Ái Tử (Triệu Phong), hồ Triệu Thượng (Triệu Phong), hồ Đập Trầm

(Hải Lăng), sông Bến Hải, Sông Hiếu, Sông Lai Phước, sông Thạch Hãn, sông Ô Lâu,…

- Trung tâm vui chơi giải trí, công viên chuyên đề tại các đô thị Lao Bảo (Hướng Hóa), Tà Rụt (Đakrông), thành phố Đông Hà, ...

- Khu cắm trại, dã ngoại tại khu rừng phòng hộ, các khu vườn quốc gia Bắc Hướng Hóa, Đakrông, ...

- Sân gofl, khu thể thao biển tại các khu vực ven biển; khu thể thao mạo hiểm tại các vườn quốc gia Bắc Hướng Hóa, Đakrông.

c) Cơ sở vật chất kỹ thuật khác

- Thương mại, dịch vụ du lịch: Xây dựng các cơ sở thương mại dịch vụ, mua sắm tại các đô thị, khu, điểm du lịch, cửa khẩu quốc tế. Đặc biệt xây dựng trung tâm thương mại - dịch vụ Lao Bảo có quy mô tầm cỡ khu vực và quốc tế.

- Hệ thống cơ sở ăn uống: Xây dựng các cơ sở ăn uống tại khu, điểm du lịch, các đô thị dưới hình thức nhà hàng, làng ẩm thực, ...

- Các điểm dừng chân ngắm cảnh tại khu vực đỉnh núi gần lòng hồ thủy điện Rào Quán (Hướng Hóa) và xã A Bung (Đakrông).

- Bố trí và xây dựng các điểm, trung tâm trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm làng nghề truyền thống, đồ lưu niệm,… đạt chất lượng phục vụ khách du lịch.

- Xây dựng và phát triển các hạ tầng dịch vụ (điểm dừng nghỉ, điểm trưng bày sản phẩm đặc sản nông thôn, ăn uống, giải khát, vệ sinh…) dọc theo các tuyến đường giao thông gắn với các điểm du lịch với khoảng cách hợp lý.

5.2.5. *Định hướng phát triển nguồn nhân lực*

- Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và thế giới. Đào tạo du lịch hướng tới tiêu chuẩn trình độ kỹ năng của khu vực và quốc tế (tiêu chuẩn nghề du lịch Việt Nam VTOS). Đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực thể hiện rõ ở tính chuyên nghiệp, định hình được tính nhạy cảm nghề nghiệp, trung thực và có đạo đức trong cung cấp dịch vụ du lịch; có tính cạnh tranh trong dịch chuyển lao động khu vực ASEAN và tham gia vào lực lượng lao động quốc tế; thích ứng được với cuộc cách mạng công nghệ 4.0 và xu thế chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về nguồn nhân lực du lịch cả vế số lượng và chất lượng, cơ cấu đào tạo. Trên cơ sở dự báo số lượng lao động du lịch, xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách phát triển nguồn nhân lực ngành Du lịch phù hợp với yêu cầu phát triển.

- Bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách trong tuyển dụng, đào tạo và đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao chất lượng, kỹ năng công việc cho đội ngũ chuyên gia, cán bố, lao động du lịch, chính sách khuyến khích, xã hội hóa công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực du lịch. Tăng cường năng lực đào tạo bồi dưỡng của các cơ sở đào tạo nhân lực du lịch trên địa bàn tỉnh (Phân viện Đại học Huế tại Quảng Trị, Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị, Trường trung cấp Mai Lĩnh, Trung cấp nghề tỉnh, …); mở rộng hợp tác, liên kết đào tạo nguồn nhân lực du lịch với các trường, tổ chức đào tạo trong

nước và các cơ sở đào tạo ở Lào, Thái Lan.

- Xây dựng và vận hành hành lang pháp lý phù hợp đối với đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực du lịch. Cần có chế độ đãi ngộ phù hợp, khuyến khích, thu hút người tài, tạo ra thị trường lao động du lịch bền vững. Đảm bảo có sự phối hợp nhuần nhuyễn của các chủ thể liên quan trong đào tạo, sử dụng và phát triển nguồn nhân lực du lịch. Thay đổi nhận thức của các chủ thể, người lao động, doanh nghiệp và xã hội về ngành Du lịch, nghề nghiệp lĩnh vực du lịch.

- Các nhân lực du lịch địa phương, định kỳ tổ chức các hoạt động đào tạo, đào tạo lại đáp ứng yêu cầu phát triển ngành.

5.2.6. *Định hướng xúc tiến, quảng bá du lịch*

Xây dựng hình ảnh du lịch Quảng Trị gắn với gắn với xây dựng thương hiệu "Ký ức chiến tranh – Khát vọng hòa bình"; "Cửa ngõ Hành lang Kinh tế Đông – Tây".

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, xây dựng cơ sở dữ liệu thị trường, chiến lược thị trường khách du lịch đến tỉnh Quảng Trị. Có cơ chế huy động nguồn lực cho hoạt động xúc tiến du lịch đảm bảo hoạt động linh hoạt, liên kết chặt chẽ với các ngành, địa phương và doanh nghiệp.

Tăng cường nguồn lực cả tài chính và nhân lực cho công tác xúc tiến, quảng bá du lịch. Đổi với cách thức, nội dung, nâng cao tính chuyên nghiệp và hiệu quả của hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch trong và ngoài nước, nhất là các thị trường trọng điểm. Bên cạnh kết nối các hãng lữ hành lớn ở các trung tâm du lịch như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, nghiên cứu kết nối các đơn vị tổ chức đưa khách đến Quảng Trị tại các thị trường nước ngoài, nhất là các nước trên Hành lang kinh tế Đông Tây.

Đẩy mạnh ứng dụng E-marketing trong xúc tiến du lịch, tăng cường hoạt động du lịch thông minh.

Tăng cường tổ chức các hoạt động tác động đến mục tiêu xúc tiến, quảng bá, xây dựng thương hiệu du lịch Quảng Trị, như: Hội nghị, hội thảo, lễ hội, triển lãm; quảng bá du lịch rộng rãi trên các kênh: tuyên truyền cổ động trực quan, hệ thống truyền thanh cơ sở, pa nô, áp phích…

5.2.7. *Định hướng ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ trong phát triển du lịch*

- Từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin trong dự án Đô thị thông minh để đáp ứng triển khai du lịch thông minh trên địa bàn tỉnh. Xây dựng hệ thống hạ tầng viễn thông mạng wifi miễn phí tại các khu, điểm du lịch và các khách sạn, nhà hàng, trung tâm dịch vụ du lịch nhằm phục vụ nhu cầu kết nối internet và tiếp cận thông tin nhanh chóng của người dân và du khách. Hướng tới phổ cập miễn phí tại các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch.

- Đối với các cơ quan quản lý: Tiếp tục đổi mới các trang thông tin du lịch cấp tỉnh, xúc tiến du lịch, … và cập nhật nhanh chóng những xu hướng du lịch mới, những sản phẩm độc đáo mới. Mở rộng phát triểncác trang fanpage về du lịch Quảng Trị trên các ứng dụng mạng xã hội: Zalo, Facebook, … và vận động nhân dân Quảng Trị chia sẻ về các trang thông tin này.

- Đối với các doanh nghiệp, nhà đầu tư lớn: Xây dựng các trang thông tin điện tử, trang Facebook, … cho các khu, điểm, … du lịch của đơn vị. Hỗ trợ 24/24 qua mọi hình thức: Chat trực tuyến, điện thoại liên hệ, … Liên kết, dẫn nguồn từ các trang thông tin của tỉnh.

- Đối với cộng đồng dân cư phát triển du lịch: Các đơn vị quản lý giúp đỡ cộng đồng dân cư trang bị và sử dụng các thiết bị điện tử thông minh. Tạo các trang du lịch trên các mạng xã hội phổ biến, chủ động quảng bá và update các chương trình khuyến mại cho du khách.

5.2.8. *Định hướng công tác bảo vệ môi trường, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng*

- Sở VHTTDL phát động các phong trào nghiên cứu thích ứng với những biến động, bao gồm dịch bệnh truyền nhiêm, thiên tai bất ngờ, biến đổi khí hậu, … Các đơn vị kinh doanh, các khu, điểm du lịch chủ động nghiên cứu và đề xuất phương án phát triển theo chủ đề sở VHTTDL phát động, đồng thời căn cứ vào thực tế bố trí các hộp cứu hỏa, hộp khẩn cấp (chứa thiết bị và đồ cấp thiết tối thiểu) trong khu vực. Thường xuyên kiểm tra và thay mới các trang bị này.

- Với các khu, điểm du lịch đang thu hút đầu tư, cần ưu tiên nhà đầu tư có các phương án dự phòng cho thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, …

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về môi trường và biến đổi khí hậu, đặc biệt tại các khu vực phát triển du lịch.

- Lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào các chương trình, dự án có liên quan, đặc biệt là trong việc lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đánh giá định kỳ tài nguyên du lịch, đặc biệt chú trọng khu vực ven biển; đồng thời tổ chức các chương trình, dự án nghiên cứu về sự thay đổi của tài nguyên du lịch liên quan đến biến đổi khí hậu và các giải pháp về sản phẩm, dịch vụ du lịch.

- Chú trọng đặc biệt trong bảo vệ tài nguyên sinh học gắn với hệ thống Khu bảo tồn thiên nhiên (Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông, Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa, Khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ,…), Khu bảo vệ cảnh quan, khu bảo tồn đa dạng sinh học, … Cần áp dụng tiếp cận hệ sinh thái trong quản lý thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu ở các khu vực dễ bị tổn thương như khu vực ven biển, thực hiện các giải pháp nâng cao tính chống chịu của đa dạng sinh học đối với biến đổi khí hậu tại các khu vực này; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học.

5.3. Phương án phát triển ngành Thương mại – Dịch vụ

5.3.1. Mục tiêu phát triển ngành Thương mại – Dịch vụ

Tốc độ tăng trưởng GRDP thương mại phấn đấu đạt khoảng 10,5% trong giai đoạn 2021-2025, khoảng 11% trong giai đoạn 2026-2030 và khoảng 10,7% trong cả giai đoạn 2021-2030.

Tỷ trọng đóng góp của thương mại vào tăng trưởng GRDP tỉnh đạt 14% trong giai đoạn 2021-2025, đạt 15,78% cho giai đoạn 2026-2030 và khoảng 15,08% trong cả giai đoạn 2021-2030.

GRDP của ngành thương mại chiếm tỷ trọng khoảng 24,83% GRDP của ngành dịch vụ vào năm 2025, đạt khoảng 25,08% GRDP ngành dịch vụ vào năm 2030.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng bình quân 8,2-8,6 %/năm trong giai đoạn 2021- 2025; tăng 14,3%/năm trong giai đoạn 2026 – 2030 và tăng 13%/năm trong giai đoạn 2021-2030.

Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025 phấn đấu đạt khoảng 480 - 500 triệu USD; đến 2030 đạt khoảng 680 - 700 triệu USD và đến 2035 đạt khoảng 750 - 850 triệu USD.

Kim ngạch nhập khẩu đến năm 2025 đạt khoảng 350-400 triệu USD; đến 2030 đạt khoảng 600 - 650 triệu USD và đến 2035 đạt khoảng 680 - 790 triệu USD.

Đến năm 2025 phấn đấu có khoảng 45% dân số tham gia mua sắm trực tuyến, đạt tỷ lệ 70% website TMĐT của doanh nghiệp có chức năng đặt hàng trực tuyến; 30-40% doanh nghiệp nhỏ và vừa, các HTX, hộ kinh doanh cá thể có hoạt động kinh doanh trên các sàn TMĐT, bao gồm các mạng xã hội có chức năng sàn giao dịch TMĐT; 30% doanh nghiệp tham gia hoạt động TMĐT trên các ứng dụng di động; 100% các đơn vị cung cấp điện, nước, viễn thông, truyền hình chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt và cung cấp hóa đơn điện tử cho người tiêu dùng. Đến năm 2030, có khoảng 55% dân số tham gia mua sắm trực tuyến, đạt tỷ lệ 85% website TMĐT của doanh nghiệp có chức năng đặt hàng trực tuyến; 40-50% doanh nghiệp nhỏ và vừa, các HTX, hộ kinh doanh cá thể có hoạt động kinh doanh trên các sàn TMĐT, bao gồm các mạng xã hội có chức năng sàn giao dịch TMĐT; 40% doanh nghiệp tham gia hoạt động TMĐT trên các ứng dụng di động.

Bảng 5.4. Các mục tiêu cụ thể phát triển thương mại tỉnh Quảng Trị đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	GIAI ĐOẠN 2021-2025	GIAI ĐOẠN 2026-2030	GIAI ĐOẠN 2021-2030
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP thương mại	%/năm	10,5	11,0	10,7
2	Tốc độ tăng trưởng tổng mức BLHH&DTDVTDXH	%/năm	11,7	14,3	13,0
3	Tỷ trọng GRDP trong GRDP dịch vụ	%	24,83	25,08	
4	Kim ngạch XK	Triệu USD	480-500	680-700	
5	Kim ngạch NK	Triệu USD	350-400	600-650	
6	Tỷ lệ dân số tham gia mua sắm trực tuyến	%	45	55	

7	Tỷ lệ website TMĐT của DN có chức năng đặt hàng trực tuyến	%	70	85	
8	Tỷ lệ DN nhỏ&vừa, HTX, hộ KD cá thể kinh doanh trên sàn TMĐT	%	30-40	40-50	
9	Tỷ lệ DN tham gia TMĐT trên ứng dụng di động	%	30	40	

5.3.2. Định hướng và Giải pháp phát triển thương mại nội địa

*Định hướng chung: phát triển thương mại - dịch vụ bảo đảm tính đồng bộ theo đó phát triển thương mại nội địa kết hợp các loại hình thương mại truyền thống và thương mại hiện đại, phù hợp với từng địa bàn đô thị, nông thôn. Gắn phát triển thương mại - dịch vụ với phát triển du lịch của tỉnh để thúc đẩy hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh phát triển. Tập trung phát triển hệ thống dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ vui chơi, giải trí, mua sắm gắn với các điểm du lịch và tại các đô thị đông dân cư. Tạo điều kiện phát triển và nâng cao chất lượng các dịch vụ thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp như tư vấn xây dựng chiến lược kinh doanh, chiến lược sản phẩm, ứng dụng khoa học công nghệ; tư vấn xây dựng, quản lý và quảng bá thương hiệu, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế…

*Các giải pháp phát triển thương mại nội địa

Phát triển hệ thống bán buôn, bán lẻ: khuyến khích các loại hình thương mại kinh doanh bán buôn, bán lẻ quy mô lớn sáp nhập với các doanh nghiệp, cơ sở bán lẻ nhỏ. Thành lập các hội, hiệp hội bán buôn, bán lẻ, chợ, siêu thị nhằm giúp các hội viên chia sẻ kinh nghiệm, trao đổi thông tin, tìm kiếm cơ hội, tạo mối liên doanh, liên kết. Thành lập một số trung tâm bán buôn theo mô hình công ty cổ phần với các cổ đông là các chủ đầu tư kinh doanh chợ đầu mối, các ngân hàng, các nhà bán lẻ, các nhà kinh doanh bất động sản. Xây dựng hệ thống chợ các cấp phục vụ cho nhu cầu trao đổi hàng hoá và phục vụ sinh hoạt của người dân, bao gồm bổ sung 01 chơ đầu mối tại khu vực giáp của QL9 với Cao tốc phía Đông và cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo; Xây dựng các trung tâm thương mại tại các đô thị, khu kinh tế…

Nâng cao năng lực của các doanh nghiệp thương mại: đổi mới hoạt động của các doanh nghiệp thương mại, thực hiện các phương thức kinh doanh hiện đại, nâng cao trình độ hiện đại hoá của các doanh nghiệp thương mại, hỗ trợ các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ tiến hành đổi mới kỹ thuật, chuyển giao công nghệ

Phát triển thị trường nội địa: nghiên cứu thị trường và hoạt động xúc tiến thương mại với các thị trường trọng điểm, thị trường các tỉnh lân cận để điều chỉnh phù hợp cơ cấu sản xuất và thương mại của tỉnh. Đưa ra các điều kiện ưu đãi cho các địa phương

có mối quan hệ liên kết thương mại với tỉnh Quảng Trị. Tăng cường liên kết hợp tác giữa các nhà phân phối trong nước kể cả mua bán, sáp nhập để tạo sức mạnh tài chính đổi mới công nghệ, phát triển hệ thống xây dựng thương hiệu; liên kết giữa nhà sản xuất, nhà phân phối để ổn định nguồn hàng và trường tiêu thụ.

Phát triển dịch vụ logistics: (1) phát triển dịch vụ logistics thành một ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, gắn dịch vụ logistics với phát triển sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu và thương mại nội địa; (2) hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp logistics về số lượng, chất lượng, quy mô, trình độ nhân lực đủ năng lực cạnh tranh ở thị trường trong nước và khu vực; (3) hoàn thiện các cơ chế quản lý nhà nước ở địa phương, bao gồm: các chính sách hỗ trợ phát triển dịch vụ logistics, chính sách đầu tư, cải cách hành chính, cơ chế phối hợp quản lý của các sở, ban, ngành trong chuỗi dịch vụ logistics đảm bảo phù hợp với trình độ phát triển của dịch vụ logistics trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế; (4) thành lập một số doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics chuyên nghiệp có quy mô trên địa bàn tỉnh; (5) ứng dụng các công nghệ mới trong phát triển dịnh vụ logistics, tổ chức đào tạo nguồn nhân lực chuyên nghiệp, có đủ trình độ về logistic góp phần thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại, tái cấu trúc hoạt động sản xuất của doanh nghiệp;(6) tập tung đầu tư và phát triển hạ tầng logistics, nhất là hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng kho bãi, xây dựng các trung tâm logistics nhằm nâng cao hiệu quả và tính kết nối giữa tỉnh Quảng Trị với các tỉnh thành trong cả nước và các nước trên tuyến hành lang kinh tế Đông Tây.

Cùng với đó, Quảng Trị cũng cần đẩy mạnh công tác chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý kết cấu hạ tầng giao thông, phương tiện vận tải (giao thông thông minh), đẩy mạnh áp dụng công nghệ mới trong hoạt động Logistics (Thương mại điện tử, robot, phần mềm tính toán hiệu quả logistics…) tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp Logistics với doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, liên kết giữa hệ thống vận tải, thanh toán và các đơn vị vận đơn trung gian. Muốn làm được điều đó cần sớm hình thành mạng lưới các doanh nghiệp lớn, có năng lực dẫn dắt thị trường; tìm kiếm, chia sẻ đơn hàng qua đó tối ưu quãng đường vận chuyển, hạn chế vận chuyển rỗng tiến tới giảm chi phí logistics, nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm, hàng hóa trong nước.

Với mục tiêu đưa Quảng Trị thành trung tâm Logistics tích hợp theo định hướng kinh tế xanh, tuần hoàn của vùng và cả nước, hướng tới khu vực. Trong quá trình triển khai thực hiện, Tỉnh cần có những đồ án quy hoạch chi tiết hoặc đề án nghiên cứu chuyên sâu cho lĩnh vực này. Trong đó một số nội dung cần tập trung nghiên cứu bao gồm:

> Lập các sơ đồ các trung tâm kinh doanh và logistics tích hợp của các ngành kinh tế mũi nhọn: sơ đồ các mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng để nắm rõ và

thấu hiểu nguồn cung, nơi sản xuất và thị trường tiêu thụ chính, từ đó có những kế hoạch phát triển mạng lưới giao thông vận tải và trung tâm logistics phù hợp với nhu cầu của môi trường kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

> Phát triển Logistics bằng phân tích chuyên sâu về : 4 dòng chảy, 3 mục tiêu và 6 thành tố của ngành logistics và chuỗi cung ứng.

- 4 dòng chảy: thông tin, hàng hóa và tiền (các dòng chảy truyền thống trong chuỗi cung ứng) và nhân lực (dòng chảy thứ 4 đứng trên quan điểm kinh tế xã hội – dòng dịch chuyển nguồn nhân lực);

- 3 mục tiêu : hiệu quả chi phí, tốc độ đáp ứng, và tác động môi trường;

- Sử dụng 6 động lực và công cụ hoạch định : Facilities: cơ sở vật chất logistics, kho bãi; Inventory: tồn kho, lưu kho hàng hóa; Transportation: giao thông vận tải; Information: thông tin về logistics; Sourcing: nguồn cung ứng; Pricing: các chính sách giá.

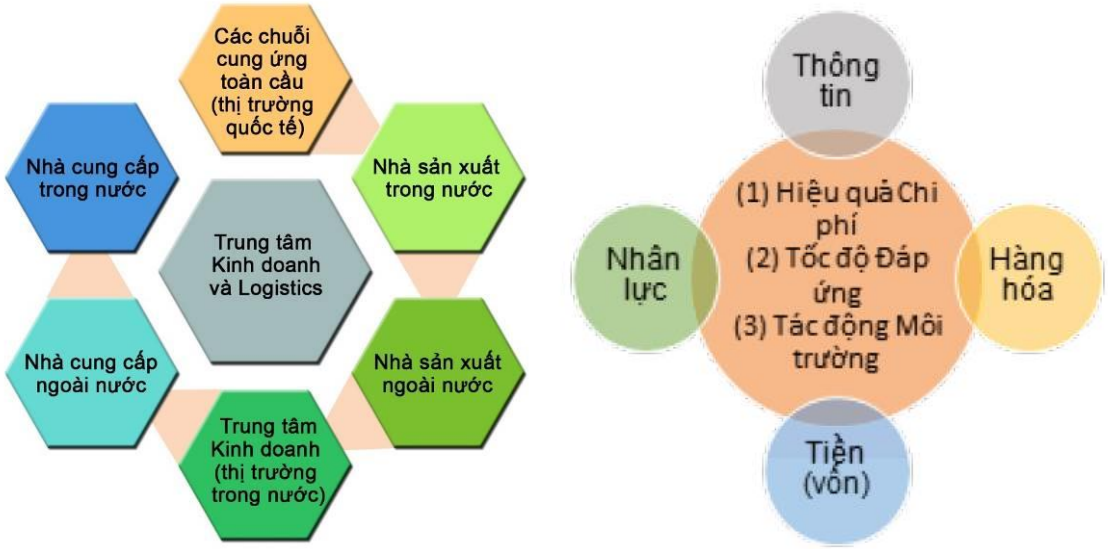

> Phát triển Logistics tuần hoàn : Kết nối các sơ đồ trên để tạo nên một hệ sinh thái kinh tế tuần hoàn, đáp ứng được mục tiêu về tác động môi trường ở tỉnh và hỗ trợ việc tăng vị thế cho tỉnh - làm cho Quảng Trị trở nên nổi tiếng với một ngành logistics bài bản và tuần hoàn, đúng tiêu chí của một 'nền kinh tế tuần hoàn một phần' - nghĩa là một phần của đầu ra và chất thải của một quá trình sản xuất/tiêu thụ được đem đi tái sử dụng/tái chế, từ đó có thể hướng đến phát triển 'kinh tế tuần hoàn toàn phần'.

> Nghiên cứu và phát triển tính xanh trong ngành logsitics cho tầm nhìn dài hạn (giảm lượng khí thải và tiến tới mục tiêu Việt Nam cam kết đạt mức phát thải ròng khí nhà kính bằng 0 vào năm 2050): các loại hình vận tải sử dụng ít nhiên liệu hóa thạch hơn, ví dụ như xe tải kết hợp điện/xăng hoặc vận tải bằng đường thủy nội địa cần được nghiên cứu thúc đẩy để đưa đầu ra của sản phẩm đến với các kho bãi logistics được hoạch định sẵn để trung chuyển đến các thị trường tiêu thụ lớn hơn như Đà Nẵng và các quốc gia khác ở châu Á.

Ngoài ra, Tỉnh cũng cần có những chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp Logistics trên địa bàn. Tiếp tục, rà soát, bổ sung, hoàn thiện các cơ chế quản lý nhà nước ở địa phương phù hợp với tình hình thực tế và điều kiện của Tỉnh, bao gồm: các chính sách hỗ trợ phát triển dịch vụ Logistics, chính sách đầu tư, cải cách hành chính, cơ chế phối hợp quản lý của các Sở, Ban, ngành trong chuỗi dịch vụ logistics… nhằm đảm bảo phù hợp với trình độ phát triển của dịch vụ logistics trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Phát triển thương mại điện tử:

*Định hướng phát triển TMĐT:

Về hạ tầng TMĐT: Từng bước hoàn thiện hạ tầng pháp lý TMĐT đáp ứng thực tiến phát triển của hoạt động TMĐT trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh tập trung xây dựng và phát triển các tiện ích thanh toán trực tuyến để sử dụng rộng rãi cho các mô hình TMĐT, đặc biệt loại hình TMĐT doanh nghiệp – người tiêu dùng (B2C), doanh nghiệp – doanh nghiệp (B2B), chính phủ - người dân (G2C), chính phủ - doanh nghiệp (G2B).

Về quy mô thị trường TMĐT: mở rộng quy mô TMĐT, khuyến khích phát triển TMĐT xuyên biên giới, gắn TMĐT với các hoạt động xuất nhập khẩu. Tập trung đẩy nhanh doanh số TMĐT theo hình thức B2C của tỉnh với tốc độ tăng trưởng 20%/năm trong giai đoạn 2021-2030, chiếm khoảng 10% so với mức bán lẻ hàng hóa và doanh

thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh vào năm 2025 và 15-20% vào năm 2030, góp phần gia tăng doanh thu từ TMĐT.

* Giải pháp phát triển TMĐT:

Phát triển và ứng dụng công nghệ, dịch vụ TMĐT: Tuyên truyền, khuyến khích doanh nghiệp sử dụng phần mềm mã nguồn mở khi triển khai ứng dụng TMĐT, sử dụng các công nghệ phục vụ phát triển thanh toán trực tuyến, khuyến khích các doanh nghiệp phát triển các tiện ích thanh toán qua phương tiện điện tử, hỗ trợ người mua thanh toán trực tuyến, thúc đẩy phát triển TMĐT. Duy trì và phát triển hạ tầng TMĐT: nâng cấp quản lý sàn TMĐT tỉnh Quảng Trị (www.quangtritrade.vn) ngày một hiệu quả đáp ứng nhu cầu phát triển TMĐT, tổ chức kết nối, liên kết hoạt động các sàn TMĐT trong nước trong hoạt động vận hành và sử dụng sàn TMĐT, xây dựng gian hàng tiêu chuẩn, đặc trưng đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường đối với một số sản phẩm chủ lực của tỉnh để đánh giá và nhân rộng mô hình tiếp thị TMĐT đa kênh.

5.3.3. Định hướng và giải pháp phát triển thương mại quốc tế

* Định hướng chung: Khai thác lợi thế trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh để gia tăng sản lượng và kim ngạch xuất khẩu nông, lâm sản; hướng mạnh vào phát triển sản phẩm chất lượng tốt, giá trị gia tăng cao, có sức cạnh tranh và vượt được rào cản thương mại mới ngày càng tinh vi của các nước nhập khẩu. Trong nhóm hàng này, mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh trong giai đoạn tới vẫn là những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như gỗ các loại, sắt thép, cao su, sắn và các sản phẩm từ sắn, rau quả, phân bón… nhưng sẽ tiếp tục nâng cao giá trị gia tăng đối với từng mặt hàng xuất khẩu. Khuyến khích nhập khẩu công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn trên cơ sở khai thác lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do với các nước có nền công nghiệp phát triển, để phục vụ cho phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

* Các giải pháp

a) Giải pháp đối với xuất khẩu

- Xây dựng kế hoạch đầu tư cho những khu công nghiệp sản xuất, chế biến, chế tạo hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu. Đẩy mạnh các chương trình xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư, tập trung vào các thị trường trọng điểm cho các hàng hoá xuất khẩu có lợi thế của tỉnh; phát triển các trung tâm thương mại, tiến hành các cuộc triển lãm và hội chợ ở nước ngoài cho các sản phẩm có tiềm năng, tư vấn về xuất khẩu, hội thảo về xuất khẩu. Hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất và xuất khẩu thông qua sắp xếp doanh nghiệp, ngành nghề; nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn vốn; hỗ trợ tín dụng, tài chính đối với các nhà sản xuất thuộc những ngành công nghiệp non trẻ cần bảo hộ.

-Phát triển thị trường xuất khẩu: Khuyến khích các hoạt động môi giới, trợ giúp tiếp cận thâm nhập thị trường mới. Khuyến khích khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư

nước ngoài, các tập đoàn phân phối lớn của nước ngoài liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp của tỉnh xây dựng và phát triển hệ thống phân phối hiện đại, từ đó tăng cường khả năng mở rộng thị trường ra thế giới cho các hàng hoá và dịch vụ có lợi thế của Quảng Trị.

Về phía các doanh nghiệp xuất khẩu: cần có sự cải tiến về mẫu mã và chất lượng để đáp ứng được những thị trường khó tính như Châu Âu, Mỹ, Nhật và các thị trường khác.

b) Giải pháp đối với nhập khẩu

Lựa chọn thị trường nhập khẩu phù hợp tình hình kinh tế hiện tại của tỉnh, trong đó ưu tiên nhập khẩu hàng hóa có chất lượng cao và những hàng hóa mà trong nước, trong tỉnh chưa sản xuất được từ các thị trường truyền thống như ASEAN, Đông Âu, Nhật Bản, EU và Mỹ.

Ưu tiên nhập khẩu máy móc thiết bị, các công nghiệp hỗ trợ, hàng hóa có chất lượng cao, thân thiện với môi trường. Không cho phép nhập khẩu máy móc thiết bị cũ, lạc hậu, lỗi thời và nhất là máy móc thiết bị và hàng hóa dễ gây ô nhiễm môi trường.

5.3.4. Định hướng và giải pháp phát triển thương mại biên giới

*Định hướng phát triển thương mại:

Đối với khu kinh tế đặc biệt Lao Bảo: (1)Đầu tư cơ sở vật chất, tạo điểm nhấn thu hút phát triển các điểm tham quan du lịch di tích lịch sử, thắng cảnh kết hợp với mua sắm tại khu Khu KT-TM đặc biệt Lao Bảo và Khu thương mại biên giới Densavẳn. (2)Tập trung ưu tiên phát triển thương mại dịch vụ biên mậu, sau đó là công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và nông-lâm nghiệp. Tạo điều kiện cho các dự án gặp khó khăn do cơ chế chính sách được chuyển đổi ngành nghề, mục tiêu hoạt động. (3) Phát triển dịch vụ logistics, xây dựng khu vực trở thành trung tâm tập kết, trung chuyển hàng hóa Việt Nam xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của các nước trên tuyến EWEC qua cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo, xây dựng khu phi thuế quan.

Đối với khu kinh tế cửa khẩu La Lay: (1) Phát triển Khu KTCK La Lay phải gắn kết chặt chẽ với phát triển tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị, đưa khu vực trở thành một trọng điểm gắn kết với các hoạt động sản xuất, thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện Đakrông và các khu vực trọng điểm phát triển của Tỉnh Quảng Trị và các địa phương trong Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung. (2) Phát triển Khu KTCK theo mô hình tổng hợp lấy động lực chính là thương mại dịch vụ. Xây dựng Khu KTCK La Lay theo hướng đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào hạ tầng các khu vực chức năng hạt nhân có tính lan tỏa tạo sức thu hút về đầu tư từ các nguồn lực bên ngoài. (3) Phát triển các hoạt động xuất nhập khẩu, thương mại- dịch vụ, công nghiệp chế biến, tăng cường mối giao thương với tỉnh Champasak (một tỉnh quan trọng nhất của vùng Nam Lào

*Các giải pháp phát triển thương mại biên giới:

Phát triển khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo thành khu kinh tế thương mại xuyên biên giới chung Lao Bảo – Đensavan, thu hút đầu tư theo hướng hình thành một chương trình phát triển có mục tiêu đầu tư phát triển Khu KTTM trong giai đoạn 5 năm, 10 năm nhằm huy động tối đa các nguồn lực đầu tư. Đầu tư cho phát triển Khu KTTM chung, đồng thời lồng ghép với việc đầu tư các dự án công trình trọng điểm trên địa bàn huyện Hướng Hóa để phát huy hiệu quả tổng thể. Tạo môi trường thông thoáng để thu hút hàng hóa xuất nhập khẩu, người và phương tiện xuất nhập cảnh, tham quan, du lịch qua cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo. Tập trung ưu tiên phát triển thương mại dịch vụ biên mậu. Thí điểm áp dụng một số cơ chế, chính sách vượt trội tại Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo và Khu thương mại biên giới Đen-sa-vẳn trong đó tập trung vào các cơ chế, chính sách về vốn đầu tư cơ sở hạ tầng, các chính sách về đảm bảo hiệu lực ưu đãi đầu tư, các chính sách thuế, phí, lệ phí.

Các giải pháp phát triển thương mại tại KKTCK La Lay tập trung vào các giải pháp về thu hút vốn đầu tư như huy động tối đa mọi nguồn lực đáp ứng nhu cầu đầu tư trên địa bàn, trong đó nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương giữ vai trò chủ đạo. Linh hoạt trong phương thức huy động đối với các dự án, trong đó tập trung thực hiện tốt các chính sách thu hút đầu tư dành cho các địa bàn được ưu đãi; tăng cường xúc tiến đầu tư; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính. Tập trung phát triển hạ tầng thiết yếu như Quốc môn; trạm kiểm soát liên ngành và nhà công vụ; bãi kiểm hóa, kho hàng; hệ thống giao thông trục chính; hệ thống điện, nước. Đây là hạng mục quan trọng nhất, bắt buộc phải đầu tư để đảm bảo hoạt động giao thương hàng hóa, phương tiện tại cửa khẩu được thuận lợi, nhanh chóng và hiệu quả. Nguồn vốn đầu tư hạng mục này được huy động chủ yếu từ ngân sách Trung ương. Trung tâm trung chuyển hàng hóa gắn với phát triển công nghiệp, dịch vụ, cụ thể: Kho ngoại quan, bãi tập kết hàng hóa, khu bảo thuế; hạ tầng khu công nghiệp; cơ sở gia công chế biến, sơ chế, bảo quản, phân loại, đóng gói hàng xuất nhập khẩu; các chi nhánh, văn phòng đại diện, văn phòng giao dịch của các công ty trong nước và nước ngoài; cửa hàng giới thiệu sản phẩm, chợ cửa khẩu... Đây là hạng mục cần có đối với hoạt động lâu dài, ổn định của cửa khẩu. Nguồn vốn đầu tư cho hạng mục này về lâu dài có thể huy động từ ngân sách Trung ương và các nguồn vốn hợp pháp khác (tư nhân, FDI, PPP,..)

5.3.5. Định hướng và giải pháp phát triển hạ tầng thương mại

* Định hướng chung:

Phát triển hạ tầng thương mại đảm bảo đồng bộ, tương thích với hệ thống kết cấu hạ tầng chung của tỉnh; phù hợp với quy hoạch phát triển thương mại, quy hoạch phát triển đô thị và quy hoạch phát triển nông thôn của tỉnh; gắn phát triển hạ tầng thương mại với phát triển du lịch, thương mại dịch vụ của tỉnh.

Phát triển và khai thác có hiệu quả hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại và chợ trên địa bàn tỉnh, đồng thời quan tâm phát triển hạ tầng thương mại tuyến Quốc lộ 1, tuyến Quốc lộ 9, tuyến đường Hồ Chí Minh và các địa điểm du lịch trên địa bàn tỉnh.

Tận dụng triệt để cơ chế chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư của tỉnh để huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển hạ tầng thương mại. Tăng cường công tác tổ chức quản lý hạ tầng thương mại nhằm ổn định và tăng nguồn thu cho ngân sách.

* Các giải pháp:

a) Giải pháp về đất đai

Rà soát quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm để đảm bảo quỹ đất phát triển hạ tầng thương mại, ưu tiên lựa chọn các vị trí có quỹ đất phù hợp, thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư hạ tầng thương mại trọng điểm, khai thác tối ưu quỹ đất phi nông nghiệp hoặc đất nông nghiệp có hiệu quả thấp để chuyển đổi sang đất thương mại, dịch vụ.

Hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các quy định về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng, quản lý tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư, giải quyết kịp thời các thủ tục về đất đai, đảm bảo thuận lợi cho nhà đầu tư.

b) Giải pháp về vốn

Khuyến khích xã hội hóa trong đầu tư, quản lý khai thác phát triển hạ tầng thương mại, nhất là hệ thống chợ thành thị.

Đối với ngân sách tỉnh, hàng năm bố trí kinh phí để thực hiện các đề án phát triển hạ tầng. Đối với vốn đầu tư phát triển chợ cần quan tâm, ưu tiên bố trí ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư xây mới theo Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh, phần còn lại địa phương tự chủ động. Các địa phương nâng cao hiệu quả quản lý chợ, tạo nguồn thu để tái đầu tư chợ trên địa bàn.

Tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương, đặt biệt nguồn vốn thuộc đối tượng và mục tiêu hỗ trợ quy định tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ, các nguồn vốn ODA, từ các chương trình, dự án để lồng ghép, hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng thương mại, đặt biệt là đối với các công trình trọng điểm.

c) Giải pháp về quy hoạch

Rà soát, quy hoạch phát triển đồng bộ hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh; tập trung quy hoạch phát triển các kho dự trữ và phân phối xăng dầu. Đối với các huyện, thị xã, thành phố cần tập trung phát triển các siêu thị, trung tâm thương mại, cụm thương mại dịch vụ gắn với các điểm du lịch; phát triển các điểm thương mại dịch vụ dọc tuyến quốc lộ 1 và các tuyến tránh quốc lộ 1, tuyến đường Hồ Chí Minh, tuyến Quốc lộ 9 và tại các điểm du lịch. Dành quỹ đất thu hút đầu tư phát triển cơ sở sở hạ tầng thương mại - dịch vụ, nhất là tại các khu đô thị đông dân cư, gắn với du lịch của địa phương. Đối với khu vực nông thôn, cần quan tâm phát triển hạ tầng thương mại

nông thôn, tăng cường xã hội hóa trong đầu tư xây dựng và nâng cao hiệu quả trong quản lý, kinh doanh khai thác chợ.

Phát triển các trung tâm dịch vụ logistics tại trung tâm bán buôn – nơi tập kết của nhiều loại hàng hoá phục vụ cho tiêu thụ nội địa và cho xuất khẩu của tỉnh. Tập trung thu hút đầu tư tại các trung tâm dịch vụ logistics, các tổng kho hàng hóa trên tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây để hiện thực hóa xây dựng Quảng Trị trở thành điểm trung chuyển hàng hóa của các nước trong khu vực vào năm 2030. Tập trung xây dựng các trung tâm logistics và kho bãi hàng hóa tại thành phố Đông Hà, Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, khu vực cửa khẩu quốc tế La Lay và khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo, Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ, Triệu Phong.

Trên cơ sở định hướng phát triển giao thông vận tải và công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 có thể khoanh vùng ra 7 khu vực có nhiều lợi thế để trở thành các điểm thu hút, phát sinh và trung chuyển hàng hóa lớn của khu vực và quốc tế, bao gồm:

(1) Khu vực cảng biển Mỹ Thủy: Trong tương lai khi hình thành, cảng nước sâu Mỹ Thủy với quy mô đón nhận tàu có tải trọng lớn lên tới 100.000 DWT – 150.000 DWT và hệ thống giao thông kết nối thuận tiện như tuyến đường sắt Xuyên Á kết nối Mỹ Thủy tới cửa khẩu quốc tế Lao Bảo; QL 15D kết nối đi cửa khẩu quốc tế La Lay và trục đường bộ cao tốc Bắc – Nam… thì việc rút ngắn được quãng đường vận tải trên biển từ vịnh Bengal đến biển Đông - kết nối Ấn độ dương và Thái bình dương (nếu theo đường biển đi vòng mất ~4.300 km so với ~1.300 km của EWEC) sẽ giúp Mỹ Thủy trở thành một đầu mối giao thông quan trọng trong việc vận chuyển hàng hóa liên vùng và hàng quá cảnh sang các nước trong khu vực như Lào, Đông Bắc Thái Lan, Myanmar…

(2) Khu vực cửa khẩu quốc tế Lao Bảo: Chính phủ đã định hướng Lao Bảo là 1 trong 8 cửa khẩu trọng điểm của Việt Nam. Đây được cho là yết hầu quan trọng trong vận tải liên vận quốc tế.

(3) Khu vực cửa khẩu quốc tế La Lay: hiện nay đang hoàn thiện các điều kiện để thành lập khu kinh tế cửa khẩu. Trong tương lai xa, cửa khẩu La Lay thông qua QL15D kết nối trực tiếp với cảng Mỹ Thủy sẽ hình thành nên 1 hành lang PARA - EWEC với nhiều dư địa để phát triển. Đây được cho là con đường ngắn nhất trên trục Đông – Tây kết nối từ Biển Đông tới khu vực Đông Bắc Thái Lan và khu vực Nam Lào.

(4) Khu vực thành phố Đông Hà: đây là thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Trị. Thành phố nằm ở ngã ba Quốc lộ 1A và Quốc lộ 9. Đông Hà là trung tâm chính trị, văn hóa, xã hội, kinh tế và thương mại của tỉnh Quảng Trị. Có một vị trí quan trọng, nằm ở trung điểm giao thông của cả nước, trên giao lộ 1A nối Thủ đô Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh và quốc lộ 9 trong hệ thống đường xuyên Á, là điểm khởi đầu ở phía Đông của trục Hành lang kinh tế Đông - Tây giữa đông bắc Thái Lan, Lào, Myanmar và miền Trung Việt Nam qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và các nước trong khu vực biển Đông qua cảng Cửa Việt, kết thúc ở thành phố Đà Nẵng.

(5) Khu vực cảng Cửa Việt: Trong tương lai cảng Cửa Việt được quy hoạch phát triển mở rộng về cả 2 bờ phía Bắc và phía Nam cùng với việc đẩy mạnh phát triển vận tải pha sông biển sẽ hình thành một đầu mối phát sinh và thu hút hàng hóa phục vụ xây dựng, khai thác các khu công nghiệp, khu kinh tế, huyện đảo Cồn Cỏ và đảm nhận một phần chức năng tiếp chuyển hàng hóa quá cảnh sang Lào và Thái Lan.

(6) Khu vực giao giữa đường bộ cao tốc Cam Lộ - La Sơn và QL15D: giao điểm giữa trục giao thông xương sống Bắc – Nam và tuyến PARA – EWEC (QL15D) nằm tại khu vực phía Tây của huyện Hải Lăng. Khu vực này có địa hình khá cao, lại tiếp giáp với các trục giao thông lớn như QL 1A, đường sắt Bắc – Nam, đường sắt xuyên Á, ĐBCT, QL 15D... Do đó trong tương lai xa, khu vực này sẽ có tiềm năng trở thành một đầu mối giao thông quan trọng tương tự như khu vực Đông Hà hiện nay.

(7) Khu vực khác: khu vực giao giữa đường bộ Cam Lộ - La Sơn và quốc lộ 9; KCN Quán Ngang; sân bay Quảng Trị; cảng cá Vịnh Mốc. Đây cũng là những khu vực có nhiều lợi thế trong việc trung chuyển hàng hóa, thuận lợi để phát triển logistics trên địa bàn tỉnh.

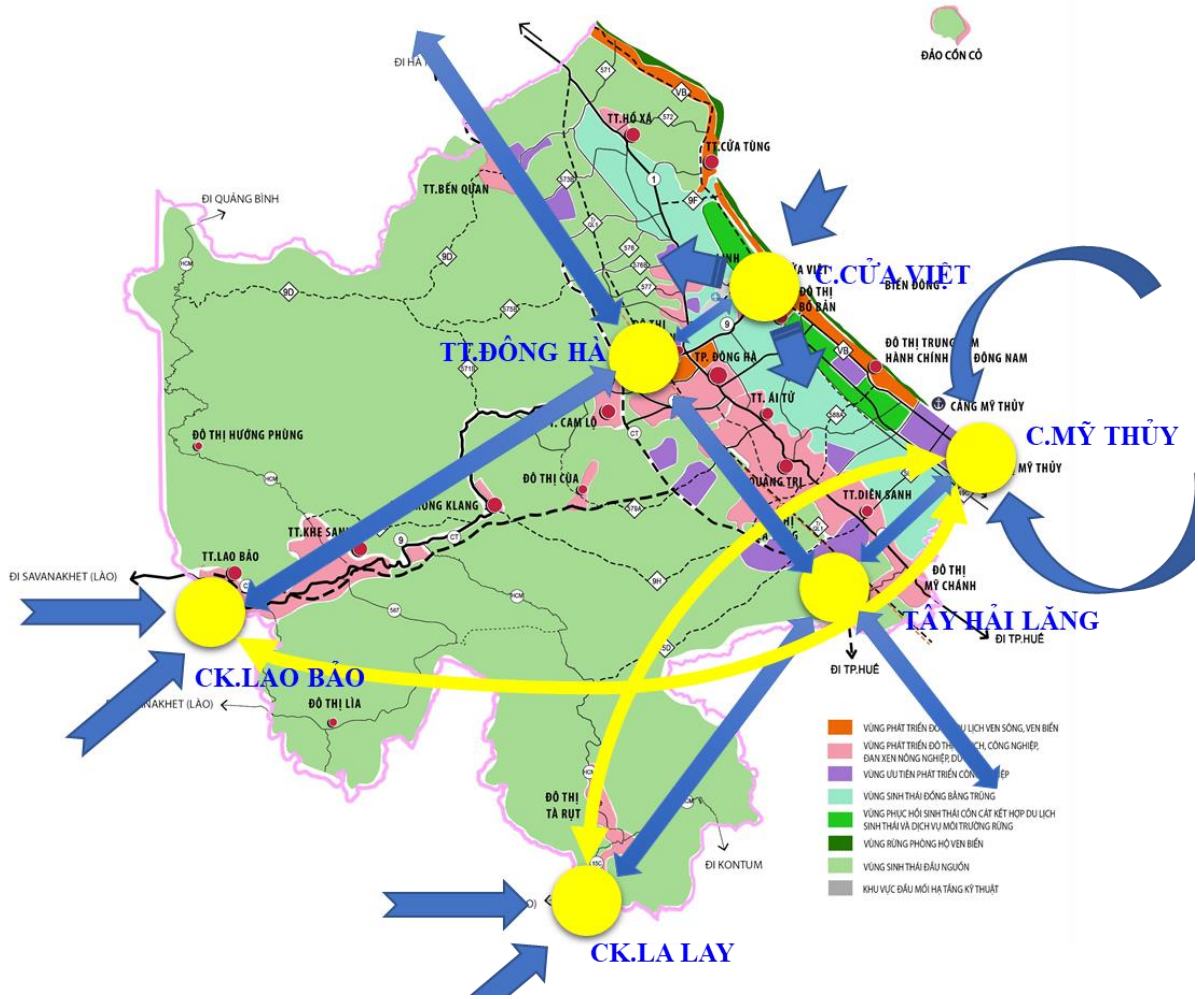

Việc bố trí các trung tâm Logistics tại các đầu mối giao thông và trọng điểm về công nghiệp sẽ giúp nâng cao hiệu quả, tính kết nối giữa tỉnh Quảng Trị với các tỉnh duyên hải miền Trung và một số tỉnh của Thái Lan, Lào, Myanmar. Từng bước tối ưu hóa các chi phí vận tải, xếp dỡ, trung chuyển nhằm hướng tới giảm giá thành sản

phẩm, tăng tính cạnh tranh của nền kinh tế. Hỗ trợ tối đa trong việc thu hút đầu tư, phát triển các khu công nghiệp dịch vụ trên địa bàn Tỉnh. Với tiềm năng vị thế của 6 khu vực nêu trên, Tư vấn kiến nghị định hướng phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng Logistics với quy mô cụ thể như sau:

(1) Quy hoạch khu dịch vụ hậu cần Logistics tại cảng Mỹ Thủy với diện tích 119,4ha;

(2) Quy hoạch trung tâm Logistics tại bến Nam Cửa Việt với quy mô 33,37ha; khu vực bến Bắc Cửa Việt với quy mô 8,5 ha;

(3) Quy hoạch trung tâm Logistics/Cảng cạn tại cửa khẩu quốc tế La Lay với quy mô khoảng 10 ha;

(3) Quy hoạch trung tâm Logistics tại cửa khẩu quốc tế Lao Bảo với quy mô 20ha;

(4) Quy hoạch trung tâm Logistics tại khu vực QL9 trên địa phận xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ với quy mô khoảng 30 ha;

(5) Quy hoạch trung tâm Logistics tại KCN Quán Ngang với quy mô 4,5 ha, tại Đông Hà với quy mô 10 ha;

(6) Đối với hệ thống cảng cạn: phát triển cảng cạn tại cửa khẩu quốc tế Lao Bảo với quy mô 10 ha, cảng cạn tại Hải Lăng với quy mô 30 ha.

Bảng 5.5. Định hướng phát triển hạ tầng logistics, ICD trọng điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

TT	Tên trung tâm logistics,cảng cạn	Diện tích tối thiểu (ha)	Địa điểm
I	**Trung tâm logistics, cảng cạn**		
1	Trung tâm Logistics (tại Khu kinh tế Đông Nam)	119,4	Xã Hải Quế hoặc Hải An huyện Hải Lăng
2	Cảng cạn ICD tại Hải Lăng	30	Hải Lăng
3	Trung tâm logistics tại Lao Bảo	20	Lao Bảo, Hướng Hóa
4	Cảng cạn ICD tại Lao Bảo	8,5782	Lao Bảo, Hướng Hóa
5	Trung tâm logistics/cảng cạn tại CKQT La Lay và khu vực lân cận	10	Đakrông
6	Trung tâm logistics huyện Cam Lộ	30	Cam Lộ
7	Trung tâm logistics tại Nam Cửa Việt	33,37	Triệu Phong
8	Trung tâm logistics tại Cảng Cửa Việt	8,5	Cửa Việt, Gio Linh
9	Trung tâm logistics KCN Quán Ngang	4,5	KCN QuánNgang, Gio Linh
10	Trung tâm logistics tại Đông Hà	10	Đông Hà
11	Trung tâm logistics chuyên dụng tại sân bay Quảng Trị	3	Gio Linh
12	Trung tâm logistics cảng cá Vịnh Mốc	10	Vĩnh Linh

Ngoài ra về dài hạn, bên cạnh hệ thống kết cấu hạ tầng đã đầu tư xây dựng, trong thời gian tới cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thành các dự án: Đường bộ cao tốc Bắc - Nam; Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế ĐôngTây, Nâng cấp và mở rộng quốc lộ 9; hoàn thiện các thủ tục để triển khai thi công: Cảng hàng không Quảng Trị, Cảng biển Mỹ Thủy; huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo, xây dựng nối thông toàn tuyến Quốc lộ 15D kết nối cảng Mỹ thủy với cửa khẩu Quốc tế La Lay, tuyến Quốc lộ 9D. Để đáp ứng nhu cầu phát triển, ngoài những trung tâm Logistics đã được quy hoạch, cần nghiên cứu quy hoạch phát triển 01 trung tâm Logistics tại khu vực giao giữa đường bộ cao tốc Cam Lộ - La Sơn với đường bộ cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo đáp ứng nhu cầu phát triển và tiến trình đầu tư hệ thống đường bộ cao tốc trên địa bàn Tỉnh.

Bên cạnh phát triển trung tâm logistics, tỉnh cần tập trung phát triển để hình thành Hành lang đường bộ từ cửa khẩu quốc tế La Lay về Mỹ Thủy kết nối với Lào – Thái Lan; thu hút đầu tư, phát triển dịch vụ vận tải, mạng lưới kho tàng, bến bãi, dịch vụ logistics; phấn đấu Quảng Trị trở thành điểm trung chuyển hàng hóa của các nước trong khu vực vào năm 2030. Trong đó, tập trung phát triển thêm hệ thống kho bãi hàng hóa, trung tâm dịch vụ biên mậu… tại một số khu vực có tiềm năng lợi thế, cụ thể như sau:

Bảng 1. Định hướng phát triển hệ thống kho bãi hàng hóa, trung tâm dịch vụ biên mậu tại một số khu vực có tiềm năng lợi thế

TT	Kho bãi hàng hóa	Diện tích tối thiểu (ha)	Địa điểm
1	02 Kho, bãi hàng hóa tại Cam Lộ (tôi thiểu 3ha/kho bãi)	6	Cam Lộ
2	02 Kho, bãi hàng hóa tại Gio Linh (tối thiểu 2ha/kho bãi)	4	Gio Linh
3	02 Kho, bãi hàng hóa tại Triệu Phong (tối thiểu 5ha/kho bãi)	10	Triệu Phong
4	Kho, bãi hàng hóa tại Thị xã Quảng Trị	2	TX Quảng Trị
5	Kho, bãi hàng hóa tại Đông Hà	10	TP. Đông Hà
6	02 Kho, bãi hàng hóa tại Vĩnh Linh (tối thiểu 5ha/kho bãi)	10	Vĩnh Linh
7	Kho bãi tại Cảng cá Cửa Tùng	2	Vĩnh Linh
8	Kho bãi gồm bãi chờ nhập, bãi chờ xuất, bãi kiểm hóa, kiểm dịch, kho ngoại quan, hạ tải... (theo quy hoạch) tại khu vực CKQT La Lay, Đakrông	17,97	Đakrông
9	Kho bãi hàng hóa tại A Bung, A Ngo	2,5	Đakrông
10	03 Kho bãi của doanh nghiệp tại huyện Đakrông (tối thiểu 10ha/kho bãi)	30	Đakrông
11	Kho bãi hàng hóa của doanh nghiệp	15	Đakrông

TT	Kho bãi hàng hóa	Diện tích	Địa điểm
12	Kho, bãi hàng hóa tại Lao Bảo hoặc xã lân cận	15,2	Hướng Hóa
13	Trạm kiểm soát và kho tại thị trấn Lao Bảo	8	Hướng Hóa
14	Kho, bãi hàng hóa tại 1 xã, thị trấn trên địa bàn huyện	10	Hướng Hóa
15	Kho, bãi hàng hóa tại 10 cụm công nghiệp (tối thiểu 5ha/cụm)	50	Các CCN
16	Kho tàng tại Hải Lăng	89,7	Hải Lăng
17	Kho bãi hàng hóa tại Hải Lăng	40	Hải Lăng
18	Khu phi thuế quan tại Hải Lăng	275	Hải Lăng
19	Khu phi thuế quan tại Lao Bảo	500	Hướng Hóa
20	Trung tâm dịch vụ biên mậu CKQT Lao Bảo	100	Hướng Hóa
21	Trung tâm dịch vụ biên mậu CKQT La Lay	100	Đakrông
22	Đất kho bãi trong khu phi thuế quan tại Hải Lăng	50	Hải Lăng
23	Kho bãi tại 6 cửa khẩu, lối mở (tối thiểu 5ha/CK,LM)	30	Cửa khẩu, lối mở

5.4. Phương án phát triển ngành Nông nghiệp – Lâm nghiệp – Thủy sản

5.4.1. Phương án phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực

5.4.1.1. Mục tiêu phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực

5.4.1.1.1. Giai đoạn 2021-2025

a. Cây trồng

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất lĩnh vực (trồng trọt) bình quân đạt 3-3,5%/năm; giá trị tăng thêm tăng 3,5 – 4%; chiếm 16-18% cơ cấu giá trị kinh tế. Giá trị sản lượng trên 1 ha đất canh tác đạt 100-120 triệu đồng. Tỷ lệ giá trị sản phẩm trồng trọt được sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết đạt 25-30%.

- Diện tích gieo trồng lúa 48-50 nghìn ha/năm. Diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao đạt trên 80%, trong đó diện tích lúa sản xuất theo cánh đồng lớn, áp dụng quy trình sản xuất hữu cơ, đảm bảo an toàn thực phẩm, có chứng nhận, có liên kết đạt 11.000 - 12.000 ha. (Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025); phấn đấu đến 2025 có trên 1.000 ha lúa sạch (hữu cơ, canh tác tự nhiên).

- Diện tích ngô 4.000 – 4.500 ha, trong đó diện tích trồng ngô sinh khối làm thức ăn chăn nuôi khoảng 600 ha; diện tích lạc khoảng 3.000 ha; diện tích sắn nguyên liệu giữ mức 11.000 – 12.000 ha; diện tích rau đậu đạt 8.000- 9.000 ha;

- Diện tích hồ tiêu đạt 2.600 –2.700 ha và tập trung phát triển, canh tác Hồ tiêu theo quy trình chỉ dẫn địa lý Hồ tiêu Quảng Trị, đạt các tiêu chuẩn hữu cơ, an toàn thực phẩm đạt 500 ha; Ổn định diện tích cây cà phê duy trì 5.000 ha, chú trọng phát triển cà phê hữu cơ, sinh thái cảnh quan bền vững, có chứng nhận theo các tiêu chuẩn

chất lượng cao (4C, Rain Forest, và các chứng nhận khác) diện tích đạt 1.000 ha, trong đó cà phê đặc sản khoảng 60 ha. Diện tích cao su 19.000 - 20.000 ha (tập trung tại Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hướng Hóa.

- Phấn đấu diện cây ăn quả đạt 9.000-10.000 ha với các loại cây chủ lực như chuối, cây có múi, chanh leo, bơ, ...;

- Diện tích cây dược liệu đạt khoảng 4.500 ha, trong đó trồng mới trên 1.000 ha (trồng tập trung 200 ha và dưới tán rừng 800 ha).

b. Vật nuôi

Giá trị tăng chăn nuôi tăng 4,54% giai đoạn 2021-2025. Tỷ trọng giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm 30% giá trị lĩnh vực nông nghiệp. Vật nuôi chủ lực hàng hóa chiếm từ 40-50% giá trị sản xuất lĩnh vực chăn nuôi.

Tổng đàn bò đạt khoảng 65-70 ngàn con, tỷ lệ bò lai Zebu đạt 70 - 80%) tổng đàn bò. Thực hiện Chương trình cải tạo đàn bò theo hướng chuyên thịt đạt 10 ngàn con vào năm 2030.

Khôi phục đàn lợn, tổng đàn lợn đạt 240-250 nghìn con, trong đó sản xuất tập trung chiếm 50% tổng đàn lợn.

Tổng đàn gia cầm khoảng 4,0 triệu con, trong đó đàn gà đạt 3,0-3,2 triệu con, chiếm 80% tổng đàn gia cầm.

Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại đến năm 2025 đạt 55-60 ngàn tấn; Tỷ trọng lợn và gia súc được giết mổ tập trung công nghiệp đạt tương ứng khoảng khoảng 50% và 40% vào năm 2025.

- Tỷ trọng tổng đàn vật nuôi tại các trang trại chăn nuôi trên 30% tổng đàn vật nuôi toàn tỉnh.

- Xây dựng mới và nâng cấp các cơ sở giết mổ động vật tập trung theo Đề án Quy hoạch xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, định hướng đến năm 2040 ban hành tại Quyết định số 3158/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị và các cơ sở mới khác, đưa tỷ trọng gia súc, gia cầm được giết mổ tại cơ sở giết mổ tập trung đạt tương ứng khoảng 60%.

5.4.1.1.2. Giai đoạn 2025-2030

a. Cây trồng

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất lĩnh vực (trồng trọt) bình quân đạt 3%/năm; giá trị tăng thêm tăng 2,5 - 3%. Giá trị sản lượng trên 1 ha đất canh tác đạt 150-200 triệu đồng. Nâng cao giá trị cây trồng hàng hóa chủ lực chiếm trên 60% giá trị sản xuất lĩnh vực trồng trọt.

- Ổn định diện tích gieo trồng lúa 46-47 nghìn ha/năm. Diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao đạt trên 85%, trong đó diện tích lúa sản xuất cánh đồng lớn, áp dụng

quy trình sản xuất hữu cơ, đảm bảo an toàn thực phẩm, có chứng nhận, có liên kết đạt 15.000 - 20.000 ha; đến năm 2030 có trên 4.000 ha lúa canh tác tự nhiên, hữu cơ.

- Diện tích ngô khoảng 4.000 ha, trong đó diện tích trồng ngô sinh khối làm thức ăn chăn nuôi khoảng 1.000 ha; diện tích lạc còn khoảng 2.500 ha; diện tích sắn nguyên liệu giữ mức 10.000 – 11.000 ha; diện tích rau đậu 10.000 ha.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm trồng trọt được sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết đạt 35-40%.

- Diện tích hồ tiêu đạt 2.700-2.800 ha và tập trung phát triển, canh tác Hồ tiêu đạt các tiêu chuẩn hữu cơ, an toàn thực phẩm đạt 1.000 ha; Ổn định diện tích cây cà phê 5.000 ha, trong đó cà phê hữu cơ, sinh thái cảnh quan bền vững, có chứng nhận theo các tiêu chuẩn chất lượng cao (4C, Rain Forest, và các chứng nhận khác) diện tích đạt 1.500 ha; diện tích cà phê đặc sản khoảng 200 ha, diện tích cà phê tái canh từ 1.500 – 2.000 ha. Ổn định diện tích cao su khoảng 19.000 ha.

- Phấn đấu diện cây ăn quả đạt 10.000-11.000 ha với các loại cây chủ lực như: chuối, cây có múi, chanh leo, bơ, ...;

- Diện tích cây dược liệu đạt khoảng 7.000 ha, trong đó trồng mới trên 2.500 ha (trồng tập trung 1.000 ha và dưới tán rừng 1.500 ha.

b. Vật nuôi

Giá trị tăng chăn nuôi tăng 3,96% năm 2026-2030. Phấn đấu tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi chiếm 50% giá trị lĩnh vực nông nghiệp vào năm 2030. Vật nuôi chủ lực hàng hóa chiếm từ 50-60% giá trị sản xuất lĩnh vực chăn nuôi.

Tổng đàn bò đạt khoảng 70-75 ngàn con. Tỷ lệ bò lai Zebu đạt 80% tổng đàn bò.

Tổng đàn lợn đạt 350-400 nghìn con. Trong đó, trên 60% tổng đàn được nuôi theo phương thức công nghiệp.

Tổng đàn gia cầm khoảng 4,5 triệu con, trên 50% tổng đàn được nuôi theo phương thức công nghiệp, trong đó đàn gà đạt 3,5-4,0 triệu con, chiếm 80% tổng đàn gia cầm.

Tỷ trọng tổng đàn vật nuôi tại các trang trại chăn nuôi trên 50% tổng đàn vật nuôi toàn tỉnh.

Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại đạt 65.000-70.000 tấn; Tỷ trọng thịt được chế biến chiếm trên 15% tổng sản lượng thịt;....;

- Xây dựng mới và nâng cấp được các cơ sở giết mổ động vật tập trung trên địa bàn toàn tỉnh đưa tỷ trọng gia súc, gia cầm được giết mổ tại cơ sở giết mổ tập trung đạt tương ứng khoảng 95%.

- Xây dựng được 05 xã an toàn dịch bệnh với cấp xã.

5.4.1.1.3. Tầm nhìn đến 2050

- Tiếp tục phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn sản xuất nông nghiệp theo chuỗi để kiểm soát sản phẩm, cung cấp các sản phẩm nông nghiệp, nông sản, thực phẩm chất lượng cao phục vụ trong nước và xuất khẩu.

- Tập trung xây dựng những vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với bảo quản, chế biến; ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ cao, sản xuất theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt, nông nghiệp sinh thái.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) đạt 3%/năm. Giá trị sản lượng trên 1 ha đất canh tác gấp 2-2,5 lần so với năm 2030.

- Nâng cao giá trị cây trồng hàng hóa chủ lực chiếm trên 80% giá trị sản xuất lĩnh vực trồng trọt. Vật nuôi chủ lực hàng hóa chiếm 50-60% giá trị sản xuất lĩnh vực chăn nuôi.

- Cơ giới hóa áp dụng hầu hết các khâu trong sản xuất.

- Phát triển chăn nuôi trở thành ngành kinh tế kỹ thuật hiện đại và được công nghiệp hóa ở hầu hết các khâu từ sản xuất, chế biến, bảo quản đến kết nối thị trường tiêu thụ sản phẩm; trên 80% sản phẩm chăn nuôi được sản xuất trong các trang trại được kiểm soát, quản lý chặt chẽ.

- Xây dựng, hình thành các vùng chăn nuôi tập trung, hàng hóa với phương thức chăn nuôi chuyên nghiệp, chuyên môn hóa. Ứng dụng rộng rãi công nghệ 4.0 trong công tác quản lý các hoạt động chăn nuôi.

- Kiểm soát tốt công tác giết mổ gia súc, gia cầm, đưa hoạt động giết mổ vào các cơ sở giết mổ tập trung quy mô vừa, lớn.

- Khống chế và kiểm soát tốt các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm, nhất là các bệnh có khả năng lây nhiễm sang con người.

5.4.1.2. Phương án phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực

5.4.1.2.1. Trồng trọt

Định hướng phát triển: Đẩy mạnh sản xuất theo hướng hàng hóa gắn với thị trường tiêu thụ; chú trọng phát triển sản xuất bền vững, thân thiện môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, trên cơ sở Khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất gắn với đẩy mạnh cơ giới hóa; phát triển các hình thức liên kết hợp tác, xúc tiến đầu tư, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; ưu tiên phát triển các sản phẩm chủ lực, có lợi thế cạnh tranh cao trên địa bàn tỉnh; Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên những diện tích sản xuất hiệu quả thấp sang các phương thức canh tác khác và phải đảm bảo hiệu quả trên cả 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường; tăng cường công tác chứng nhận, truy xuất nguồn gốc, xây dựng chỉ dẫn địa lý, quảng bá, xúc tiến thương mại cho các sản phẩm nông sản có tính hàng hóa cao trên địa bàn nhằm tạo ra giá trị gia tăng cao chgo người sản xuất.

a) Lúa hàng hóa tập trung, lúa chất lượng cao

* Bố trí sản xuất lúa:

- Về diện tích: Đến năm 2030, tổng diện gieo trồng lúa cả năm khoảng 46-47 nghìn ha. Trong đó diện tích lúa chất lượng cao chiếm trên 80% năm 2025 và trên 85% vào năm 2030;

Bảng 5.6. Quy hoạch sản xuất lúa tỉnh Quảng Trị đến năm 2030

Hạng mục	ĐVT	HT 2020	QH 2025	QH 2030	Tốc độ tăng (%/năm)	Tăng (+), giảm (-) 2021-2030
Diện tích	Ha	50.635,5	48.500,0	46.000,0	-1,0	-4.635,5
Năng suất	Tạ/ha	54,2	55,7	56,6	0,4	2,4
Sản lượng	Tấn	275.000	270.300	260.500	-0,5	-14.500
Lúa chất lượng cao	Ha	39.000	38.800	39.100	0,0	100,0
Cơ cấu/tổng DT	%	77,0	80,0	85,0	1,0	8,0
SL lúa CLC	Tấn	206.700,0	209.520,0	215.050,0	0,4	8.350,0

* Vùng sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao:

- Dự kiến đến năm 2030 diện tích diện tích đất canh tác chuyên trồng lúa nước được bảo vệ khoảng trên 20.000 ha; trong đó có gần 20% diện tích canh tác hữu cơ, canh tác tự nhiên với diện tích khoảng 4.000 ha, được tập trung ở các huyện Hải Lăng, Triệu Phong, Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ; Trong đó có trên 2.500 ha được chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ. Giữ vững thương hiệu gạo hữu cơ Quảng Trị.

Bảng 5.7. Quy hoạch lúa tập trung, hữu cơ các huyện tỉnh Quảng Trị đến năm 2030

STT	Huyện/ TP	DT gieo trồng lúa 2020	HT DT đất chuyên lúa (2020)	DT đất lúa tập trung 2030	Lúa hữu cơ, Canh tác tự nhiên
1	Tp Đông Hà	1.952,7	1.065,9	500,0	
2	Thị xã Quảng Trị	545,6	268,1	200,0	20,0
3	Huyện Hướng Hóa	1.607,8	859,8	300,0	
4	Huyện Vĩnh Linh	6995	3652,61	3600	500,0
5	Huyện Gio Linh	8.450,3	4.679,2	4.000,0	350,0
6	Huyện Cam Lộ	3.106,9	1.757,8	1.250,0	300,0
7	Huyện Triệu Phong	11.485,3	5.473,0	4.600,0	1.340,0
8	Huyện Hải Lăng	13.562,7	7.127,8	5.700,0	1.500,0
	Tổng số	**48.684,0**	**25.313,0**	**20.200,0**	**4.000,0**

- Lúa hữu cơ: tiến hành khảo sát xác định diện tích đất đủ tiêu chuẩn sản xuất lúa hữu cơ cũng như đánh giá và cấp giấy chứng nhận sản phẩm, giám sát quy trình sản xuất theo các tiêu chuẩn hữu cơ, TCVN 11041-2:2017 và Nghị định 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 về nông nghiệp hữu cơ được Chính phủ ban hành.

- Công nghệ áp dụng: Áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, quy trình kỹ thuật canh tác tiên tiến hiệu quả: hệ thống canh tác lúa cải tiến (SRI); sử dụng phân bón hữu cơ, vi sinh; sử dụng thuốc trừ sâu sinh học, quản lý cây trồng tổng hợp (ICM); quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), **quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM)**; quản lý dinh dưỡng (INM), quản lý nước (IWM); công nghệ tưới tiết kiệm. Sử dụng công nghệ sấy khô, làm mát trong kho kín để bảo quản lúa gạo; ứng dụng công nghệ mới trong chế biến sâu.

b. Cây rau, đậu

*** Quy mô phát triển:** Đến 2025, diện tích gieo trồng rau 8 nghìn ha, Đến năm 2030 diện tích gieo trồng rau đậu thực phẩm đạt trên 10 nghìn ha, tăng trên 2.000 ha so với năm 2020;

* Bố trí các vùng sản xuất rau an toàn tập trung:

Vùng sản xuất rau an toàn tập trung theo hướng chất lượng cao, với diện tích 350 ha, bao gồm: Thành phố Đông Hà (20 ha); TX Quảng Trị (6 ha); H Cam Lộ (50 ha); H Hướng Hóa (40 ha); H Vĩnh Linh (105 ha); H Triệu Phong (37 ha); H Hải Lăng (90 ha).

Vùng sản xuất tập trung sẽ chủ yếu hướng tới bố trí phát triển vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao.

c. Cây hàng năm khác

- Cây ngô: Giai đoạn đến năm 2025 và 2030 diện tích ngô ổn định khoảng 4.000 ha, tập trung ở các huyện: Đakrông, Hướng Hóa, Vĩnh Linh; phát triển diện tích trồng ngô sinh khối làm thức ăn chăn nuôi khoảng 1.000 ha.

- Cây lạc: Đến năm 2030 với diện tích là 3.000 ha, giảm hơn 200 ha so với hiện nay.

- Cây sắn: Định hướng đến năm 2025 giữ ổn định diện tích 12.000 ha, năm 2030 giảm còn 11.000 ha, nhưng cần tăng cường đầu tư thâm canh, áp dụng các biện pháp KHKT và giống để nâng cao năng suất cây sắn, chú trọng khâu canh tác, cải tạo đất.

d. Cây công nghiệp lâu năm

- Cây Cà phê: Định hướng đến 2030 tiếp tục đầu tư thâm canh những vùng trồng cà phê trọng điểm huyện Hướng Hóa. Diện tích tái canh 1.500 ha cà phê kinh doanh đã bị già cỗi (15 - 17 năm), đưa lại diện tích cà phê lên khoảng 5.000 ha.

Đến năm 2030 cơ bản hoàn thành công tác tái canh diện tích cà phê già cỗi bằng bộ giống cà phê chè chất lượng cao, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật; có 1.500 ha cà phê được chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng cao và duy trì phát triển 60 ha cà phê chè đặc sản năm 2025 và tăng lên 200 ha năm 2030 tại xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa.

Khuyến khích mở rộng thực hiện các chương trình sản xuất cà phê có chứng nhận: cà phê Utz, 4C, VietGAP, Global GAP; áp dụng canh tác cà phê hướng cảnh quan bền vững, với vườn sinh thái các tầng khác nhau (tầng cao cây ăn quả, hồ tiêu,

tầng trung cây cà phê và tầng mặt là cỏ), đạt tiêu chuẩn hữu cơ. Hoàn thiện các tài liệu kỹ thuật như: áp dụng quy trình kỹ thuật canh tác cà phê bền vững với các biện pháp tưới nước tiết kiệm, bón phân hợp lý, trồng cây che bóng, chăm sóc tích cực và quản lý dịch hại tổng hợp. Phần lớn diện tích được tưới thông minh, tiên tiến, tiết kiệm nước.

Bảng 5.8. Quy hoạch cây công nghiệp lâu năm tỉnh Quảng Trị đến năm 2030

Hạng mục	**ĐVT**	**HT 2020**	**QH 2025**	**QH 2030**	**Tốc độ tăng (%/năm)**	**Tăng (+), giảm (-) 2021-2030**
Tổng số	**ha**	**26.239,5**	**27.100,0**	**26.900,0**	**0,2**	**660,5**
1. Cà phê	*ha*	4.666,8	5.000,0	5.200,0	1,1	533,2
2. Hồ tiêu	*ha*	2.526,8	2.600,0	2.700,0	0,7	173,2
3. Cao su	*ha*	19.045,9	19.500,0	19.000,0	0,0	-45,9

- Cây hồ tiêu: Định hướng đến năm 2030, ổn định diện tích 2.500-2.700 ha, tập trung phát triển ở vùng đất đỏ Bazan của các huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hướng Hoá. Phát triển các loại giống: tiêu Vĩnh Linh, tiêu sẻ Cùa… Đầu tư hệ thống tưới, quy trình chăm sóc thâm canh theo hướng hữu cơ, chỉ dẫn địa lý, xây dựng vườn ươm giống chất lượng cao nhằm nâng năng suất lên 15-20 tạ/ha. Định hướng sản xuất hồ tiêu chất lượng cao (sản phẩm hữu cơ) và áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến (tiết kiệm tưới, sản xuất công nghệ cao...); xây dựng nhiều mô hình vườn hồ tiêu an toàn với thực hiện theo đúng quy trình chăm sóc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh hại..

- Cây Cao su: Sử dụng các loại giống mới đã được tập đoàn cao su Việt Nam khuyến cáo sử dụng trong giai đoạn 2020-2030. Lựa chọn loại giống phù hợp với điều kiện thường bị gió bão, là loại cây có thân cứng, tán thấp và năng suất cao để nông dân thay thế các vườn cây cũ. Tổng diện tích đến năm 2030 khoảng 19.000 ha, tập trung phát triển vùng phía Tây các huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hướng Hóa.

e. Cây ăn quả

Dự kiến đến năm 2030 diện tích trồng cây ăn quả khoảng 10.000-11.000 ha, trong đó diện tích trồng tập trung khoảng 30-40%, với các loại cây: chuối, cam, bưởi, bơ; Đến năm 2030 trồng mới ít nhất 500 ha cây ăn quả tập trung có giá trị kinh tế cao; có ít nhất 100 ha cây ăn quả được chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ.

- Cây Chuối: Phát triển diện tích trồng chuối khoảng 5.000 ha vào năm 2025 và 6.000 ha vào năm 2030, đồng thời đầu tư áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới nâng cao năng suất, chất lượng, đáp ứng xuất khẩu. Trồng tập trung chủ yếu ở các xã Tân Long, Tân Thành và 7 xã vùng Lìa thuộc huyện Hướng Hóa và một phần tại huyện Cam Lộ và Đakrông.

- Cây có múi: Tập trung phát triển cây cam, đến năm 2030 diện tích cam khoảng 500-600 ha, trong đó diện tích trồng mới khoảng 350 ha, diện tích cho sản phẩm khoảng 320 ha; diện tích bòng khoảng 300 ha. Phát triển cây có múi tập trung tại các huyện Vĩnh Linh, Hải Lăng, Triệu Phong và Cam Lộ.

- Cây Bơ và cây ăn quả khác: Dự kiến diện tích bơ từ 100 ha hiện nay lên 400 ha vào năm 2030, trồng tập trung ở các huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hướng Hóa. Các loại cây ăn quả khác có tiềm năng phát triển và cho thu nhập cao là chanh leo, Thanh Long ruột đỏ, mít Thái Lan, cam Vân Du, … diện tích khoảng 3.000 ha.

g. Cây dược liệu

- Với điều kiện khí hậu, đất đai vùng đồi, núi, Quảng Trị có điều kiện thuận lợi phát triển các loại cây dược liệu lấy hương liệu như sả, An xoa, tràm; các loại cây làm thuốc như chè vằng, Cà gai leo, dây thì canh, lạc tiên, khôi tía, thiên niên kiện tím, Hoàng đằng, Đinh lăng, Hàng kỳ, đẳng sâm, Ba kích tím và các loại dược liệu quý: thất diệp nhất chi hoa, sâm Bố Chính.

Quy hoạch phát triển diện tích dược liệu tập trung khoảng 4.500 ha năm 2025 (trồng mới 1.000 ha) và 7.000 ha năm 2030 (trồng mới 1.500 ha). Trong đó:

- Trồng mới cây dược liệu sản xuất tập trung 1.000 ha với những dược liệu đã khẳng định có hiệu quả, có khả năm nhân rộng, thị trường tiêu thụ ổn định như: Nghệ, Chè vằng, Sả, Cà gai leo, An xoa, Dây thìa canh, Tràm, Sâm bố chính, Đẳng sâm….

- Đối với các loài cây dược liệu ngoài tự nhiên có giá trị y học, kinh tế cao, có tiềm năng phát triển được trồng mới dưới tán rừng (Bảy lá 1 hoa, Giảo cổ lam, Khôi tía, Sâm cau) với diện tích 1.500 ha;

5.4.1.2.2. Chăn nuôi

a. Định hướng phát triển

Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại công nghiệp, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ 4.0; sản xuất chăn nuôi đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm. Đến năm 2030, các sản phẩm chăn nuôi chủ lực được sản xuất từ trang trại chăn nuôi chiếm 50%. Tăng cường liên kết, hợp tác trong chăn nuôi theo chuỗi liên kết giá trị.

Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi sản xuất theo hướng tập trung, với trình độ chăn nuôi từng bước được hiện đại hóa, đáp ứng yêu cầu thị trường trong và ngoài tỉnh, nâng cao thu nhập ổn định cho người chăn nuôi, hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường.

Tăng cường ứng dụng công nghệ, các tiến bộ kỹ thuật vào trong sản xuất nhằm giảm chi phí, tạo giá trị tăng cao và phát triển bền vững. Đẩy mạnh công tác khuyến nông, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ đến người chăn nuôi. Nâng cao hiệu quả hoạt động và tập trung p

át triển mô hình, tổ hợp tác, hợp tác xã và kinh tế trang trại, làm chủ thể để liên kết với các doanh nghiệp trong sản xuất - thu mua - chế biến - tiêu thụ sản phẩm.

Bên cạnh đẩy mạnh chăn nuôi trang trại quy mô lớn, quan tâm phát triển chăn nuôi nông hộ theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, mang lại hiệu quả cao nhất. Đến năm 2030 có khoảng 30-35% sản phẩm được sản xuất từ chăn nuôi nông hộ theo hướng chuyên nghiệp hóa, công nghiệp hóa quy mô trang trại.

Khuyến khích, hỗ trợ đầu tư các cơ sở sản xuất giống lợn cấp ông bà, bố mẹ. Đẩy mạnh thụ tinh nhân tạo đối với đàn bò. Tăng cường liên kết, giải quyết đầu ra cho sản phẩm chăn nuôi. Phát triển tổng đàn lợn; tổng đàn bò và tiếp tục Chương trình Zebu hóa ***đưa tỷ lệ bò lai Zebu*** đạt 70-80% tổng đàn.

Định hướng duy trì ổn định đàn trâu; khôi phục đàn lợn, phát triển chăn nuôi gia cầm; xây dựng, thương hiệu, nhãn hiệu cho các vùng nuôi đặc sản địa phương.

b. Dự kiến đàn vật nuôi

Bảng 5.9. Quy mô sản xuất chăn nuôi tỉnh Quảng Trị đến năm 2030

Hạng mục	ĐVT	HT 2020	QH 2025	QH 2030	Tốc độ tăng (%/năm)	Tăng (+), giảm (-) 2021-2030
I. Tổng đàn						
Tổng đàn trâu	Con	21.724	22.000	22.000	0,1	276
Tổng đàn bò	Con	55.441	70.000	75.000	3,1	19.559
Tổng đàn lợn	1000 Con	155,8	250,0	370,0	9,0	214,2
Tổng đàn gia cầm	1000 Con	3.720,0	4.000,0	4.500,0	1,9	780,0
Trong đó: Gà	1000 Con	2.883,2	3.200,0	3.600,0	2,2	716,8

- Con bò

Khuyến khích phát triển chăn nuôi bò tại một số huyện có điều kiện thích hợp và tiềm năng phát triển như: Hướng Hóa, Đakrông, Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, Cam Lộ,... có thể phát triển về số lượng tổng đàn trên cơ sở tính đến khả năng tiêu thụ, trao đổi hàng hóa với các tỉnh phía Nam và xuất khẩu sang Lào, Thái Lan.

Tổng đàn bò khoảng 75.000 con năm 2030, tăng 20.000 con so với năm 2020.

Phát triển chăn nuôi bò thịt có năng suất, chất lượng cao theo hướng thâm canh, bán thâm canh kết hợp trồng cỏ và sử dụng phụ phẩm trồng trọt.

- Con lợn: Từng bước khôi phục, ổn định lại sản xuất đàn lợn; khuyến khích tái đàn lợn ở các cơ sở chăn nuôi trang trại đảm bảo quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, kiểm soát được dịch bệnh và môi trường; Phấn đấu khôi phục đưa tổng đàn lợn năm 2025 lên 250.000 con và năm 2030 là: 350 – 400 nghìn con; nâng cao chất lượng đàn lợn, tỷ lệ lợn ngoại, lợn lai ngoại đạt trên 95% tổng đàn. Phát triển

lợn tập trung tại vùng đồi các huyện trọng điểm: Vĩnh Linh, Gio Linh, Hải Lăng và Triệu Phong. Phát triển mô hình nuôi lợn Vân Pa, lợn rừng ở Hướng Hóa và Đakrông.

Tăng cường liên kết để giải quyết đầu ra cho sản phẩm chăn nuôi. Tổ chức sản xuất theo hướng liên doanh, liên kết với các Công ty chăn nuôi và các doanh nghiệp khác; hình thành các Hiệp hội chăn nuôi, Hợp tác xã, Tổ hợp chăn nuôi; tiến tới xây dựng quỹ bảo hiểm vật nuôi.

- Con gia cầm: Với lợi thế diện tích đất đồi và vùng ruộng trũng, Quảng Trị phát triển đàn gia cầm lấy thịt và trứng. Đến năm 2025 đàn gia cầm khoảng 4 triệu con, năm 2030 khoảng 4,5 triệu con, trong đó khoảng 3,6 triệu con gà. Phát triển mô hình nuôi gà an toàn sinh học. Chuyển đổi phương thức chăn nuôi gia cầm theo hướng tập trung, trang trại, chăn thả có kiểm soát và đảm bảo an toàn dịch bệnh.

c. Các giải pháp kỹ thuật phát triển chăn nuôi

- Nâng cao năng suất, chất lượng giống vật nuôi

+ Tăng cường công tác quản lý con giống, phát triển các cơ sở sản xuất giống vật nuôi, đáp ứng nhu cầu con giống cho sản xuất chăn nuôi của địa phương.

+ Chọn lọc các giống vật nuôi có năng suất, chất lượng cao trong sản xuất phù hợp với từng địa phương, từng phương thức chăn nuôi và phân khúc thị trường. Tiếp thu nhanh các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sinh học của thế giới và trong nước. Trong đó, cần chú trọng việc bảo tồn, khai thác đặc điểm sinh học quý

của các nguồn gen, giống vật nuôi bản địa.

Giống bò: Đẩy mạnh công tác cải tạo đàn bò bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo theo hướng Zebu hóa, phát triển mạng lưới thụ tinh nhân tạo. Chọn lọc và sử dụng đàn nái nền chất lượng phục vụ cho lai tạo với các giống bò thịt chất lượng cao như: BBB, DroughtMaster, Charolai,… nhằm tăng năng suất, chất lượng đàn bò thịt.

Giống lợn: Phát triển đàn lợn nái lai trong dân và các trại lợn đực giống khai thác tinh phục vụ công tác thụ tinh nhân tạo; phát triển đàn lợn ngoại cao sản. Bảo tồn và phát triển đàn lợn bả

địa Vân Pa, lợn rừng lai như theo phương thức chăn nuôi hữu cơ tạo sản phẩm đặc sản chất lượng cao.

Giống gia cầm: Phát triển nhanh tổng đàn gà chăn nuôi theo hình thức trang trại công nghiệp liên kết chuỗi giá trị; đồng thời phát triển các vùng chăn nuôi gà thả đồi, vườn đồi theo quy mô trang trại an toàn sinh học, chăn nuôi hữu cơ. Tập trung phát triển chăn nuôi vịt siêu thịt, siêu trứng quy mô trang trại an toàn sinh học ở các huyện như Hải Lăng, Triệu Phong, Gio Linh, Vĩnh Linh.

- Công tác thú y:

+ Giám sát chặt chẽ các loại bệnh trên gia súc, gia cầm, tăng cường các biện pháp an toàn sinh học, nâng cao tỷ lệ tiêm phòng.

+ Phòng chống dịch bệnh: Cần chủ động trong công tác phòng chống dịch, bệnh. Xây dựng kế hoạch, chiến lược, chương trình phòng, khống chế và thanh toán dịch bệnh, nhất là đối với những bệnh nguy hiểm, bệnh lây giữa người và động vật;

+ Kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y: Tăng cường công tác kiểm soát vận chuyển, kiểm dịch tại gốc nhằm giảm nguy cơ lây lan dịch bệnh. Các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm phải có cán bộ thú y có trình độ chuyên môn và trang thiết bị thích hợp.

- Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh và bảo vệ MT chăn nuôi:

+ Cung ứng các loại vắc xin, thuốc, chế phẩm thú y phục vụ công tác kiểm soát, khống chế dịch bệnh, nhất là các dịch bệnh nguy hiểm trong chăn nuôi như: cúm gia cầm, lở mồm long móng, dịch tả lợn châu Phi và các bệnh nguy hiểm khác.

+ Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới và hoàn thiện hệ thống kiểm dịch động vật, trong; thiết lập hệ thống nhận dạng và truy xuất nguồn gốc động vật.

+ Phát triển các loại công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi gắn với sản xuất phân bón hữu cơ, góp phần thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi.

+ Các giải pháp khắc phục, giảm thiểu các yếu tố gây ô nhiễm môi trường của sản xuất nông nghiệp.

- Đẩy mạnh công tác chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi, cơ giới hoá, tự động hóa, số hóa vào sản xuất; đẩy mạnh, nhân rộng phát triển các trang trại chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, chăn nuôi công nghệ cao đảm bảo các điều kiện chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, chăn nuôi VietGAPH gắn với các chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm.

- Chuồng trại: Xây dựng chuồng trại xa khu dân cư, thông thoáng, an toàn vệ sinh thú y, phù hợp với từng loại vật nuôi. Tiếp tục xây dựng chuồng trại chống lũ, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Môi trường:

+ Sử dụng các biện pháp công nghệ, hạn chế ô nhiễm môi trường (Biogas); 100% các chuồng trại chăn nuôi tại các xã xây dựng nông thôn mới nâng cao phải có hầm Bioga hoặc hệ thống xử lý chất thải.

+ Hạn chế chăn nuôi phân tán nhỏ lẻ gần các khu dân cư, tăng cường kiểm soát chặt chẽ môi trường chăn nuôi.

+ Xây dựng các lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung theo quy hoạch đã phê duyệt.

- Trồng cỏ, ngô sinh khối phục vụ chăn nuôi: Các địa phương dành một quỹ đất để trồng cỏ và chuyển đổi trồng ngô lấy hạt sang ngô kinh khối để giải quyết nhu cầu thức ăn xanh phục vụ chăn nuôi.

.

5.4.1.2.3. Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

*** Các khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (UDCNC)**

a. Khu NNUDCNC tại Bắc Hướng Hóa

- Xây dựng cơ sở, trạm nghiên cứu, thực nghiệm nông nghiệp UDCNC tại đèo Sa Mù, xã Hướng Phùng với quy mô diện tích khoảng 13 ha tại Trạm nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ Bắc Hướng Hóa hiện có. Sẽ quy hoạch mở rộng đạt quy mô diện tích khoảng 20 ha năm 2025 và 30 ha năm 2030; đầu tư xây dựng thêm các khu chức năng khác: trồng cây đầu dòng và sản xuất giống cây ăn quả, cây công nghiệp theo công nghệ cao; Khu chăn nuôi và sản xuất giống vật nuôi như: giống bò sữa, giống lợn và gia cầm theo công nghệ cao.

b. Khu sản xuất NNUDCNC Ngã Năm xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng

Xây dựng khu sản xuất NNUDCNC tại Ngã Năm tập trung tại xã Hải Hưng huyện Hải Lăng vào giai đoạn 2025-2030, với quy mô khoảng 25 ha (trên đất của Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị khai thác cát trắng).

Chức năng của khu là: Thử nghiệm, trình diễn, sản xuất giống rau bằng nuôi cấy mô và trồng rau thương phẩm theo công nghệ hệ thống thủy canh; sản xuất giống hoa bằng nuôi cấy mô ứng dụng công nghệ cao, nhân giống vật nuôi: lợn, gia cầm và bò và các loại vật nuôi mới khác ứng dụng công nghệ cao;

*** Các vùng trồng trọt ứng dụng công nghệ cao**

Bảng 5.10. Phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Quảng Trị

STT	Loại cây trồng	Vùng trồng	Quy mô DT
1	Vùng cây cà phê chè	Các xã Hướng Phùng, Tân Liên, Tân Hợp, Hướng Tân, Khe Sanh huyện Hướng Hóa	500 ha
2	Vùng cây hồ tiêu	Ở 4 huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ và Hướng Hóa,	900 ha vùng đất đất đỏ bazan
3	Vùng cây ăn quả		770 ha
-	Vùng trồng chuối	Huyện Hướng Hóa	500 ha
-	Cây có múi (cam, bưởi, quýt...)	Huyện Hải Lăng, huyện Triệu Phong	450 ha
		Xã Hải Lệ - thị xã Quảng Trị	20 ha
4	Vùng cây dược liệu	Huyện Cam Lộ (150 ha) Huyện Đakrông (100 ha).	250 ha

STT	Loại cây trồng	Vùng trồng	Quy mô DT
5	Vùng rau, hoa	Xã Tân Hợp, Khe Sanh, Hướng Tân, Hướng Phùng, Tân Lập, Lao Bảo huyện Hướng Hóa	100 ha
		Phường Đông Thanh – Tp Đông Hà	20 ha

a) Vùng cà phê ứng dụng công nghệ cao

+ Vùng trồng cà phê chè ứng dụng công nghệ cao đạt chuẩn cà phê hữu cơ (giống cà phê chè catimor), được tái canh, tưới tiết kiệm nước bằng công nghệ nhỏ giọt, công nghệ chế biến hiện đại, có liên kết sản xuất và tiêu thụ ở huyện Hướng Hóa.

+ Rà soát kế hoạch tái canh cà phê; sử dụng công nghệ giống, cơ giới hóa và tưới, phun thuốc BVTV; và quy trình công nghệ tiên tiến trong sản xuất: Sản xuất theo quy trình sản xuất an toàn hoặc quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP) hoặc sản xuất hữu cơ (Organic).

b) Quy hoạch các vùng hồ tiêu ứng dụng công nghệ cao

+ Quy hoạch tới năm 2030 toàn tỉnh bố trí 4 vùng hồ tiêu UDCNC ở 4 huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ và Hướng Hóa, với tổng diện tích là 900 ha.

+ Chú trọng phát triển trên các vùng đất có điều kiện tự nhiên phù hợp với yêu cầu sinh thái của cây tiêu (đất đỏ bazan). Việc trồng tái canh phải thực hiện luân canh với cây họ đậu cải tạo đất trong 3 - 4 năm trước khi tiến hành trồng lại nhằm cải tạo đất và cách ly các nguồn lây bệnh.

c) Các vùng cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao: Cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, trồng tập trung thành vùng, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến được xác định là cây chuối (Hướng Hóa), cam (Hải Lăng, Triệu Phong và Vĩnh Linh), bơ.

d) Quy hoạch các vùng cây dược liệu ứng dụng công nghệ cao

Giai đoạn 2021-2025: Bố trí 01 vùng trồng dược liệu UDCNC có quy mô diện tích khoảng 100 ha, tập trung ở các xã Cam Thành, Cam Tuyền và Cam Nghĩa huyện Cam Lộ (50 ha): và các xã Ba Lòng, Mò Ó, Hướng Hiệp, Đakrông, Ba Nang, Tà Long, Húc Nghì, Tà Rụt, A Ngo, A Bung và A Vao huyện Đakrông (50 ha).

Giai đoạn 2026-2030, tăng quy mô vùng trồng dược liệu UDCNC lên 250 ha. Cây dược liệu chủ yếu là cây cà gai leo, Ba kích, đinh lăng,...

e) Quy hoạch các vùng rau, hoa ứng dụng công nghệ cao

+ Bố trí quy hoạch mới vùng trồng rau hoa ứng dụng công nghệ cao tại xã Hướng Phùng huyện Hướng Hóa với thế mạnh về đất đai, khí hậu và đặc biệt là vệ tinh tiếp nhận, sản xuất các công nghệ mới về rau hoa cho Trung tâm UDNNCNC Bắc Hướng Hóa. Vùng các xã Tân Hợp, Khe Sanh, Hướng Tân, Tân Lập, Lao Bảo huyện

Hướng Hóa sản xuất rau, hoa nhà lưới: Giai đoạn 2026-2030 với quy mô diện tích đạt 100 ha.

+ Tại Phường Đông Thanh – thành phố Đông Hà sản xuất rau, hoa nhà lưới: Giai đoạn 2021-2026 với quy mô diện tích đạt 20 ha.

*** Các vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao**

Bảng 5.11. Vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tỉnh Quảng Trị

STT	Loại vật nuôi	(2021-2025)	(Giai đoạn 2026-2030)	Quy mô (con)
1	Nuôi tổng hợp	Vùng cát xã Hải Phú, Hải Định, Hải Lâm (20ha), Hải Hưng, Hải Chánh (100ha) huyện Hải Lăng	Các xã Hải Trường, Hải Sơn (100ha), Hải Thượng, Phía tây TT Diên Sanh huyện Hải Lăng	
2	Vùng nuôi lợn thịt	Hải Phú, Hải Định huyện Hải Lăng; xã Hướng Hiệp huyện Đakrông; xã Cam Tuyền huyện Cam Lộ; xã Hướng Linh huyện Hướng Hóa; xã Vĩnh Tú huyện Vĩnh Linh	- Xã Vĩnh Hà, Vĩnh Khê, Vĩnh Tú huyện Vĩnh Linh, - Xã Tân Thành - Lao Bảo - Tân Long- Tân Lập, Tân Liên huyện Hướng Hóa; - Xã Cam Nghĩa, xã Cam Thành huyện Cam Lộ - Xã Ba Lòng huyện Đakrông	100.000-150.000 con/lứa
3	Vùng chăn nuôi gia cầm	Xã vùng cát của huyện Vĩnh Linh (Xã Vĩnh Chấp) và huyện Cam Lộ (Cam Nghĩa, Cam Thành, Cam Chính, Cam Hiếu)	Xã Triệu Thuận Huyện Triệu Phong; Xã Hải Phú, Hải Hưng, Hải Chánh huyện Hải Lăng	200.000 -250.000 con/lứa
4	Vùng chăn nuôi bò thịt		02 vùng phía Tây huyện Hải Lăng (Hải Lâm, Hải Chánh), Huyện Triệu Phong (Triệu Thượng, Triệu Ái), Gio Linh (Hải Thái, Gio Sơn, Phong Bình), Đông huyện Vĩnh Linh (xã Vĩnh Tú).	10.000-15.000 con/vùng

- Quy hoạch các vùng nuôi lợn thịt ứng dụng công nghệ cao

+ Giai đoạn đầu 2021-2025, tập trung quy hoạch chăn nuôi lợn tập trung, xây dựng các vùng chăn nuôi lợn tập trung có quy mô lớn, từng bước ứng dụng các công nghệ cao trong chăn nuôi. Trên cơ sở đã hình thành các vùng chăn nuôi lợn tập trung, tập trung nguồn lực để xây dựng và công nhận vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tại các xã Hải Phú, Hải Định của huyện Hải Lăng, xã Hướng Hiệp huyện Đakrông; xã Cam Tuyền huyện Cam Lộ; xã Hướng Linh huyện Hướng Hóa; xã Vĩnh Tú huyện Vĩnh Linh.

+ Định hướng giai đoạn 2026-2030: xây dựng thêm 03 vùng chăn nuôi lợn UDCNC ở các huyện Cam Lộ, Vĩnh Linh và Hướng Hóa, xã Vĩnh Tú huyện Vĩnh Linh.

- Quy hoạch các vùng chăn nuôi gia cầm ứng dụng CNC

+ Giai đoạn 2021-2025 tập trung quy hoạch các vùng chăn nuôi gia cầm tập trung. Trong quá trình phát triển, hỗ trợ khuyến khích các trang trại sử dụng các công nghệ cao trong chăn nuôi. Xây dựng và công nhận 02 vùng chăn nuôi gia cầm tập trung tại các xã vùng cát của huyện Vĩnh Linh và huyện Cam Lộ quy mô dự kiến 50.000 con.

+ Giai đoạn 2026-2030: tiếp tục hoàn thiện vùng chăn nuôi gia cầm ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Linh; Xây dựng mới 02 vùng chăn nuôi gia cầm UDCNC tại 2 huyện là Triệu Phong và Hải Lăng.

- Quy hoạch các vùng chăn nuôi bò thịt ứng dụng CNC: Giai đoạn 2021-2025 tập trung phát triển các vùng chăn nuôi bò tập trung có điều kiện thuận lợi, sau đó mới xây dựng các vùng chăn nuôi bò ứng dụng công nghệ cao. Định hướng giai đoạn 2026 - 2030, bố trí quy hoạch 04 vùng chăn nuôi bò thịt ứng dụng công nghệ cao tại các xã nằm ở phía Tây của huyện Hải Lăng, Triệu Phong, Gio Linh, và vùng Đông Vĩnh Linh trên đất chuyển đổi cây cao su. Quy mô khoảng 20.000 con.

a) Quy hoạch các vùng nuôi lợn thịt ứng dụng công nghệ cao:

+ Giai đoạn đầu 2021-2025, tập trung quy hoạch chăn nuôi lợn tập trung, xây dựng các vùng chăn nuôi lợn tập trung có quy mô lớn, từng bước ứng dụng các công nghệ cao trong chăn nuôi. Trên cơ sở đã hình thành các vùng chăn nuôi lợn tập trung, tập trung nguồn lực để xây dựng và công nhận vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tại các xã Hải Phú, Hải Định của huyện Hải Lăng, xã Hướng Hiệp huyện Đakrông; xã Cam Tuyền huyện Cam Lộ; xã Hướng Linh huyện Hướng Hóa.

+ Định hướng giai đoạn 2026-2030: xây dựng thêm 03 vùng chăn nuôi lợn UDCNC ở các huyện Cam Lộ, Vĩnh Linh (xã Vĩnh Tú) và Hướng Hóa.

b) Quy hoạch các vùng chăn nuôi gia cầm ứng dụng CNC

+ Giai đoạn 2021-2025 tập trung quy hoạch các vùng chăn nuôi gia cầm tập trung. Trong quá trình phát triển, hỗ trợ khuyến khích các trang trại sử dụng các công nghệ cao trong chăn nuôi. Xây dựng và công nhận 02 vùng chăn nuôi gia cầm tập trung tại các xã vùng cát của huyện Vĩnh Linh và huyện Cam Lộ quy mô dự kiến 50.000 con.

+ Giai đoạn 2026-2030: tiếp tục hoàn thiện vùng chăn nuôi gia cầm công nghệ cao Vĩnh Linh; Xây dựng mới 02 vùng chăn nuôi gia cầm UDCNC tại 2 huyện là Triệu Phong và Hải Lăng.

c) Quy hoạch các vùng chăn nuôi bò thịt ứng dụng CNC: Giai đoạn 2021-2025 tập trung phát triển các vùng chăn nuôi bò tập trung có điều kiện thuận lợi, sau đó mới xây dựng các vùng chăn nuôi bò ứng dụng công nghệ cao. Định hướng giai đoạn 2026 - 2030, bố trí quy hoạch 04 vùng chăn nuôi bò thịt ứng dụng công nghệ cao tại các xã nằm ở phía Tây của huyện Hải Lăng, Triệu Phong, Gio Linh, và vùng Đông Vĩnh Linh trên đất chuyển đổi cây cao su. Quy mô khoảng 20.000 con.

*. Các giải pháp hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng CNC

- Cần sử dụng giống tại những trung tâm giống, khu bảo tồn giống cũng như trại giống cung cấp dưới sự quản lý của các cơ quan chức năng, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng. Các đơn vị quản lý sản xuất cần chủ động nguồn giống hoặc liên doanh lên kết với các đơn sản xuất giống uy tín. Đối với những giống bản địa tại địa phương, cần xây dựng các quy chuẩn, tiêu chuẩn giống theo quy định.

- Kỹ thuật canh tác, nuôi trồng đảm bảo theo các quy định: Đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường (đất, nước, không khí, chất tải…..), các quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng của nhà nhập sản phẩm.

- Phát triển các sản phẩm Công nghiệp hỗ trợ (CNHT): Phát triển CNHT phục vụ cho nông nghiệp hữu cơ song hành với các ngành công nghiệp chính có tiềm năng lợi thế, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhằm thúc đẩy ngành công nghiệp phát triển nhanh, bền vững. Xây dựng và ban hành danh mục các dự án CNHT cho nông nghiệp hữu cơ ưu tiên thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh (Các đơn vị sản xuất cần xây dựng phương án bố trí vùng nguyên liệu cũng như giải pháp cung cấp nguyên liệu phục vụ sản xuất hữu cơ: phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thức ăn chăn nuôi hữu cơ,..) và hoàn thiện hệ thống sơ sở dữ liệu CNHT để các nhà đầu tư tìm hiểu, lựa chọn cơ hội đầu tư phù hợp. Có thể áp dụng các biện pháp kỹ thuật xử lý phế phụ phẩm trong sản xuất nông nghiệp cung cấp nguồn phân bón phục vụ sản xuất hữu cơ. Quy định, tiêu chuẩn sản xuất hữu cơ đảm bảo theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN số 11041:2017; các chính sách, quy định tuân thủ theo Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ.

Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ 4.0; sản xuất chăn nuôi đảm bảo an toàn sinh học, đáp ứng tiêu chuẩn an toàn dịch bệnh, vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm. Quản lý và sử dụng hiệu quả chất thải chăn nuôi, thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi.

5.4.2. Phương án phát triển Lâm nghiệp

5.4.2.1. Mục tiêu phát triển Lâm nghiệp

5.4.2.1.1. Giai đoạn 2021-2030

- Quản lý bảo vệ toàn bộ diện tích rừng trên địa bàn tỉnh (hiện có 245.817 ha, gồm 126.732 ha rừng tự nhiên và 119.085 ha rừng trồng).

- Khoán bảo vệ rừng 80.000 -1.000.000 lượt/ha (bình quân mỗi năm khoán bảo vệ 80.000 – 100.000 lượt/ha/năm).

- Trồng mới rừng phòng hộ, đặc dụng: 5.000 ha (bình quân mỗi năm trồng mới 500 ha).

- Trồng rừng sản xuất gỗ lớn: 5.000 ha (bình quân mỗi năm trồng mới 500 ha).

- Trồng rừng sản xuất gỗ nhỏ: 80.000 ha (bình quân mỗi năm cả trồng mới và trồng lại 8.000 ha).

- Trồng cây phân tán 14.000 ha, tương đương 28-30 triệu cây (bình quân mỗi năm trồng 3 triệu cây).

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phục hồi rừng: 2.000 ha (bình quân mỗi năm thực hiện 200 ha).

- Làm giàu/Nuôi dưỡng/ Nâng cấp rừng: 3.000 ha (bình quân mỗi năm thực hiện 300 ha).

- Xây dựng đường lâm nghiệp: 200 km (bình quân mỗi năm thực hiện 20 km).

- Xây dựng đường ranh cản lửa 1.000 km (bình quân mỗi năm thực hiện 100 km).

- Xây dựng biển báo bảo vệ rừng: 200 cái (bình quân mỗi năm thực hiện 20 cái).

- Xây dựng chòi canh lửa rừng: 50 cái (bình quân mỗi năm thực hiện 5 cái).

- Xây dựng điểm tiếp nước 50 cái (bình quân mỗi năm thực hiện 5 cái).

- Xây dựng vườn ươm, vườn giống, rừng giống: 10 cái (bình quân mỗi năm thực hiện 1 cái).

- Xây dựng trạm quản lý bảo vệ rừng: 5 cái.

- Xây dựng nhà chứa dụng cụ chữa cháy rừng: 10 cái.

- Giao và cho thuê rừng: Khoảng 150.000 ha.

- Diện tích được chi trả dịch vụ môi trường rừng: Khoảng 80.000 ha.

- Diện tích được cấp chứng chỉ rừng bền vững: Khoảng 22.000 ha..

- Cắm mốc ranh giới rừng và đất rừng: 1.000 mốc.

- Tăng nguồn thu từ dịch vụ du lịch, phấn đấu đến năm 2030, 50% các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ có hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đạt hiệu quả, thu hút khách du lịch để thực hiện lộ trình tự chủ.

- Sản lượng gỗ khai thác hàng năm bình quân khoảng 1 – 1,2 triệu m3.

- Khai thác nhựa thông: 20.000 tấn (bình quân mỗi năm khai thác 2.000 tấn).

- Khai thác song mây, lâm sản ngoài gỗ khác: 30.000 tấn (bình quân mỗi năm khai thác 3.000 tấn).

- Chế biến gỗ gia dụng, xây dựng, mỹ nghệ: 500.000 m3 (bình quân mỗi năm chế biến 50.000 m3).

- Chế biến gỗ dăm: 2.000.000 m3 (bình quân mỗi năm chế biến 200.000 m3).

- Chế biến gỗ MDF: 3.000.000 m3 (bình quân mỗi năm chế biến 300.000 m3).

- Chế biến nhựa thông: 50.000 tấn (bình quân mỗi năm chế biến 5.000 tấn).

- Chế biến lâm sản ngoài gỗ khác: 20.000 tấn (bình quân mỗi năm chế biến 2.000 tấn).

- Tạo việc làm, thu nhập cho khoảng 40.000 – 60.000 lao động từ các hoạt động lâm sinh, khai thác, chế biến, dịch vụ,... với thu nhập bình quân đạt khoảng 5-6 triệu đồng/tháng.

5.4.2.1.2. Định hướng đến năm 2050

Đến năm 2050, ngành lâm nghiệp thực sự trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật hiện đại, hiệu quả, có sức cạnh tranh cao; phát huy hiệu quả tiềm năng và lợi thế của rừng nhiệt đới; tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ đa dạng, giá trị gia tăng cao, tham gia sâu rộng trong chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu; đóng góp ngày càng lớn cho sự phát triển bền vững của tỉnh.

Phát triển lâm nghiệp bền vững từ khâu lâm sinh xây dựng vốn rừng đến khai thác, chế biến, dịch vụ và công tác tổ chức quản lý. Ứng dụng công nghệ chuyển đổi số trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng. Phát huy các lợi thế so sánh, áp dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất chất lượng, hiệu quả trong lâm nghiệp. Đưa lâm nghiệp trở thành ngành có đóng góp quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh, góp phần giảm nghèo, bảo vệ môi trường.

Phát huy lợi thế so sánh của địa phương về công nghiệp chế biến gỗ, đưa tỉnh Quảng Trị trở thành trung tâm cung cấp nguyên liệu, chế biến gỗ rừng trồng của khu vực miền Trung. Xây dựng trung tâm sản xuất giống cây lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao để cung cấp giống cây lâm nghiệp có chất lượng cung cấp cho nhu cầu trong địa bàn tỉnh.

5.4.2.2. Phương án phát triển lâm nghiệp

5.4.2.2.1. Phương án quy hoạch phát triển ba loại rừng đến năm 2030

Sau khi UBND tỉnh Quảng Trị rà soát, điều chỉnh ba loại rừng, cùng với nhu cầu của những dự án sẽ triển khai thực hiện trong thời gian tới có sử dụng đất rừng và tích hợp vào Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia đến năm 2030, định hướng quy hoạch ba loại rừng của tỉnh Quảng Trị trong thời gian tới như sau:

Phương án 1:

Theo đề xuất tại Văn bản số 1961/UBND-TN ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về thống nhất kết quả rà soát, điều chỉnh ba loại rừng, định hướng quy hoạch ba loại rừng của tỉnh Quảng Trị trong thời gian tới và quy

hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 của UBND về điều chỉnh Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Trị vào Quy hoạch tỉnh và Văn bản xác định những công trình dự án cấp quốc gia, cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định lập dự án, chủ trương đầu tư, chuyển mục đích sử dụng rừng sau văn bản 1961/UBND-TN đảm bảo tiêu chuẩn phân loại rừng cũng như để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới và phù hợp với Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 để tích hợp vào Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thì diện tích đất lâm nghiệp như sau:

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp đến năm 2030 sẽ là: là 288.539,29 ha (rừng tự nhiên: 126.732,16 ha, rừng trồng: 119.084,64 ha, đất trống lâm nghiệp: 42.201,12 ha và đất khác: 605,62 ha), trong đó:

- Rừng và đất rừng đặc dụng: 60.622,18 ha, trong đó: Rừng tự nhiên: 53.817,59 ha, rừng trồng: 3.589,87 ha, đất trống lâm nghiệp để phát triển rừng đặc dụng: 3.126,65 ha, đất khác trong rừng đặc dụng: 88,07 ha.

- Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ: 73.696,18 ha (rừng tự nhiên: 50.754,07 ha, rừng trồng: 13.533,59 ha, đất trống lâm nghiệp: 9.179,19 ha, đất khác: 229,33 ha).

- Diện tích quy hoạch rừng sản xuất: 143.629,79 ha (rừng tự nhiên: 22.140,80 ha, rừng trồng: 91.389,74 ha, đất trống lâm nghiệp: 29.811,70 ha, đất khác: 287,55 ha).

- Diện tích rừng ngoài ba loại rừng là 10.591,14 ha (rừng tự nhiên: 19,70 ha, rừng trồng: 10.571,44 ha).

Phương án này đảm bảo theo quản lý của ngành lâm nghiệp cũng như phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Quảng Trị. UBND tỉnh Quảng Trị sẽ đề xuất Phương án phát triển rừng theo Phương án 1 này.

Bảng 5.12. Phương án Diện tích quy hoạch ba loại rừng đến năm 2030 tỉnh Quảng Trị phân theo các loại rừng

Đơn vị tính: Ha

Các loại đất	**HT Năm 2020**	**PA2 Phân bổ lại diện tích đất lâm nghiệp**		**PA1 Sau CV 1961 của UBND tỉnh**		**Chênh lệch 2 PA đề xuất**
Tổng diện tích tự nhiên	**470.123**	**470.123**	**Tăng, giảm**	**470.123**	**Tăng, giảm**	
A. Rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp	**344.388**	**288.539**	**-55.849**	**277.899**	**-66.489**	**10.640**
1. Rừng tự nhiên	126.732	126.732	0	126.716	-16	16

Các loại đất	HT Năm 2020	PA2 Phân bổ lại diện tích đất lâm nghiệp		PA1 Sau CV 1961 của UBND tỉnh		Chênh lệch 2
2. Rừng trồng	119.085	119.048	-37	108.385	-10.700	10.663
(trong đó cây Cao su trồng trên đất QHLN)	6.662	6.662	0	6.662	0	-
3. Đất trống chưa có rừng QHLN	48.051	37.591	-10.461	42.193	-5.858	4.602
4. Đất khác trong QHLN	50.520	5.168	-45.351	605	-49.915	4.563
I. Rừng đặc dụng	**68.212**	**64.000**	**-4.212**	**60.622**	**-7.589**	**3.378**
II. Rừng phòng hộ	**82.075**	**82.417**	**341**	**73.675**	**-8.401**	**8.742**
III. Rừng sản xuất	**181.230**	**130.000**	**-51.229**	**143.603**	**-37.626**	**13.603**
IV. Ngoài ba loại rừng	**12.872**	**12.122**	**-749**	**10.716**	**-2.157**	**1.406**
B. Các loại đất khác ngoài QHLN	**125.735**	**181.584**	**55.549**	**181.508**	**55.773**	**76**

Phương án 2:

Tuân thủ phương án quy hoạch lâm nghiệp theo đúng Quyết định 326/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, trong đó có phân bổ chỉ tiêu diện tích đất 3 loại rừng tỉnh Quảng Trị như sau: Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp đến năm 2030 sẽ là: là 288.539,29 ha (rừng tự nhiên: 126.732,16 ha, rừng trồng: 119.047,96 ha, đất trống lâm nghiệp: 37.590,69 ha và đất khác: 5.168,47 ha), trong đó:

- Rừng và đất rừng đặc dụng: 64.000,0 ha, trong đó: Rừng tự nhiên: 56.102,99 ha, rừng trồng: 4.314,74 ha, đất trống lâm nghiệp để phát triển rừng đặc dụng: 3.494,21 ha, đất khác trong rừng đặc dụng: 88,07 ha.

- Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ là 82.416,60 ha (rừng tự nhiên: 50.739,05 ha, rừng trồng: 17.189,2 ha, đất trống lâm nghiệp: 11.277,21 ha, đất khác: 3.211,14 ha).

- Diện tích quy hoạch rừng sản xuất là 130.000 ha (rừng tự nhiên: 19.875,94 ha, rừng trồng: 88.103,22 ha, đất trống lâm nghiệp: 21.731,59 ha, đất khác: 289,66 ha).

- Diện tích rừng ngoài ba loại rừng là 12.122,28 ha (rừng tự nhiên: 14,18 ha, rừng trồng: 9.440,82 ha, đất trống lâm nghiệp là 1.087,68 ha và đất khác 1.579,60 ha).

**** Biến động diện tích đất lâm nghiệp:***

Đến năm 2030, diện tích rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp toàn tỉnh Quảng Trị sẽ giảm 55.848,51 ha để chuyển ra ngoài đất lâm nghiệp, trong đó diện tích đất lâm nghiệp giảm 55.099,21 ha, diện tích đất ngoài lâm nghiệp giảm 749,30 ha;

- Diện tích đất rừng đặc dụng giảm 4.211,55 ha,

- Diện tích đất rừng phòng hộ tăng 341,49 ha, do tăng diện tích đất rừng phòng hộ tự nhiên;

- Diện tích đất rừng sản xuất giảm 51.229,15 ha, do chủ yếu giảm diện tích đất khác trong quy hoạch lâm nghiệp 39.621,34 ha;

5.4.2.2.2. Phương án phát triển ba loại rừng đến năm 2030, định hướng 2050

a) Phương án phát triển rừng đặc dụng

- Về diện tích

Tổng diện tích rừng đặc dụng đến năm 2030 là 64.000 ha, tập trung ở các huyện Hướng Hóa, Đakrông, trong đó rừng tự nhiên 56.102,59 ha, rừng trồng 4.314,69 ha, đất trống lâm nghiệp phát triển rừng là 3.494,65 ha và đất khác trong lâm nghiệp rừng đặc dụng là 88,07 ha.

Bảng 5.13. Diện tích rừng và đất rừng đặc dụng phân theo loại hình chủ quản lý

Đơn vị tính: Ha

Loại rừng/CQL	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trống LN để PTR	Đất khác trong LN
Tổng cộng	***64.000,00***	***56.102,99***	***4.314,72***	***3.494,21***	***88,07***
I. Khu bảo tồn thiên nhiên	**59.755,43**	**53.614,59**	**2.961,68**	**3.091,09**	**88,07**
1. BQL Khu BTTN Đakrông	36.992,64	32.141,30	2.648,77	2.202,57	0,00
2. BQL Khu BTTN Bắc Hướng Hoá	22.762,79	21.473,29	312,91	888,52	88,07
II. Khu bảo vệ cảnh quan	***3.617,42***	***2.488,00***	***725,86***	***403,56***	
1. Khu rừng văn hoá, LS, MT Rú Lịnh	97,84	97,84			
2. Khu bảo vệ cảnh quan đường HCM huyền thoại	3.377,82	2.285,00	724,82	368,00	0,00
3. Khu rừng Cảnh quan đảo Cồn Cỏ	141,76	105,16	1,04	35,56	
III. Khu rừng nghiên cứu	**627,15**		**627,15**		
1. Trung tâm KHLN Bắc Trung Bộ	627,15		627,15		

Tổng diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2030 sẽ giảm 4.211,55 ha so với

năm 2020 (rừng tự nhiên giảm 217,01 ha, rừng trồng giảm 1.024,41 ha, đất trống chưa có rừng giảm 995,12 ha và đất quy hoạch rừng đặc dụng giảm 1.975,04 ha), trong đó:

- ***Biến động tăng:*** 711,43 ha (rừng phòng hộ: 371,69 ha, rừng sản xuất 288,39 ha, ngoài ba loại rừng: 51,35 ha).

- ***Biến động giảm:*** 4.923,0 ha (rừng sản xuất 3.696,60 ha, ngoài ba loại rừng: 1.226,40 ha).

- Tổ chức, quản lý, sử dụng rừng đặc dụng

+ Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa: Quy mô hiện tại 23.456,72 ha. Diện tích dự kiến sau rà soát, điều chỉnh ba loại rừng năm 2021 là 22.762,79 ha. Do để bàn giao về địa phương quản lý là 693,93 ha, diện tích này người dân địa phương đã canh tác, sử dụng từ lâu trong ranh giới của Khu bảo tồn.

+ Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông: Quy mô hiện tại 37.681,12 ha. Diện tích dự kiến sau rà soát, điều chỉnh ba loại rừng là 37.009,74 ha. Do để bàn giao về địa phương quản lý là 442,05 ha, diện tích này người dân địa phương đã canh tác, sử dụng từ lâu trong ranh giới của Khu bảo tồn.

+ Khu bảo vệ cảnh quan đường Hồ Chí Minh huyền thoại: Quy mô hiện tại 5.237,40 ha. Qua hơn 13 năm hầu như không được sự đầu tư để bảo tồn và phát triển theo mục tiêu khi xác lập khu rừng đặc dụng. Thực tế trong vùng lõi của Khu bảo vệ cảnh quan này có các bản làng của người dân sinh sống từ lâu nên toàn bộ diện tích đất trống và rừng trồng hiện do người dân địa phương canh tác. Chính vì vậy, sau rà soát, sẽ chuyển một phần từ rừng đặc dụng sang sản xuất với diện tích rừng trồng và đất trống chưa có rừng, đối với diện tích người dân đã sử dụng, xâm lấn để sản xuất nông nghiệp, diện tích các loại đất khác, … thì chuyển ra ngoài ba loại rừng. Cụ thể sau rà soát, điều chỉnh ba loại rừng năm 2021 còn 3.377,82 ha.

- Khu rừng văn hóa môi trường Rú Lịnh: Quy mô hiện tại 225,32 ha. Diện tích dự kiến sau rà soát, điều chỉnh năm 2021 là 97,84 ha (diện tích còn lại là đất trồng cây nông nghiệp, đất khác không có khả năng thu hồi nên chuyển ra ngoài đất lâm nghiệp).

- Khu rừng cảnh quan Đảo Cồn Cỏ của tỉnh Quảng Trị: Được xây dựng theo Quyết định số 3150/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị. Diện tích dự kiến sau rà soát, điều chỉnh ba loại rừng năm 2021 là 141,76 ha.

b) Phương án phát triển rừng phòng hộ

- Về diện tích: Tổng diện tích rừng phòng hộ đến năm 2030 là 82.416,6 ha, tập trung ở các huyện Hướng Hóa, Đakrông, Vĩnh Linh, Gio Linh, Hải Lăng.

* Diễn giải biến động rừng phòng hộ: Tăng 341.49 ha (rừng tự nhiên tăng 6.851,97 ha, rừng trồng giảm 881,0 ha, đất trống giảm 1.844,39 ha, đất khác giảm 3.784,65 ha) so với năm 2020. Trong đó:

- ***Biến động tăng:*** 5.564,44 ha (từ rừng đặc dụng: 136,07 ha, rừng sản xuất 4.548,75 ha, ngoài ba loại rừng: 879,62 ha);

- ***Biến động giảm***: 5.222,95 ha (từ rừng đặc dụng: 354,29 ha, rừng sản xuất 2.318.4 ha, ngoài ba loại rừng: 2.550,26 ha);

Bảng 5.14. Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ của các đơn vị Ban quản lý

Đơn vị tính: Ha

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích rừng và đất LN	Phân theo loại đất, loại rừng			
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Đất khác QHLN
	DT năm 2020	**40.251,85**	**26.617,39**	**9.915,78**	**3.488,85**	**229,78**
	DT tăng/giảm	1.112,72	1.370,30	-235,38	-22,15	0,00
	DT quy hoạch	**41.364,57**	**27.987,69**	**9.680,40**	**3.466,70**	**229,78**
1	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải	17.108,98	12.006,88	4.455,43	593,47	53,20
2	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn	6.290,06	3.978,75	2.243,09	14,13	54,09
3	BQL rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông	17.965,53	12.002,06	2.981,88	2.859,10	122,49
4	BQL rừng bảo tồn TN Bắc Hướng Hóa	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

- Tổ chức, quản lý, sử dụng rừng phòng hộ

Phát triển rừng phòng hộ nhằm đảm bảo tối đa các yêu cầu về phòng hộ đầu nguồn, chắn sóng lấn biển, chắn cát bay ... và góp phần bảo tồn đa dạng sinh học..

Rừng phòng hộ đầu nguồn phải được xây dựng thành rừng tập trung, liền vùng và nhiều tầng. Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, chắn sóng, lấn biển, bảo vệ môi trường phải được xây dựng thành các đai rừng phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của ở từng địa phương.

c) Phương án phát triển rừng sản xuất:

- Về diện tích: Diễn giải biến động rừng sản xuất: Giảm 51.229,15 ha (rừng tự nhiên giảm 5.409,36 ha, rừng trồng tăng 1.968,29 ha, đất trống giảm 8.166,74 ha, đất khác giảm 39.621,34 ha).

- ***Biến động tăng:*** 7.766,92 ha (rừng đặc dụng: 2.169,87 ha, rừng phòng hộ 2.743,87 ha, ngoài ba loại rừng: 2.853,18 ha);

- ***Biến động giảm:*** 58.996,07 ha (rừng đặc dụng: 288,39 ha, rừng phòng hộ 4.575,57 ha, ngoài ba loại rừng: 53.501,37 ha);

Bảng 5.15. Quy hoạch rừng sản xuất các đơn vị quản lý trên địa bàn tỉnh

Đơn vị tính: Ha

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích rừng và đất LN	Phân theo loại đất, loại rừng			
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Đất khác QHLN
	DT QH 2030	**16.603,59**	**270,94**	**11.756,02**	**4.447,88**	**127,85**
	DT tăng/giảm	6.288,93	22,19	2.815,56	3.378,63	71,65
	DT sau chuyển địa phương	**10.314,66**	**248,75**	**8.940,46**	**1.069,25**	**56,20**
1	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải	3.171,40	0,00	2.588,90	552,58	29,92
2	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn	1.224,58	99,28	1.112,62	1,29	11,39
3	BQL rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông	1.723,56	149,47	1.056,98	503,90	13,21

- Tổ chức, quản lý, sử dụng rừng sản xuất

Phát triển rừng sản xuất chủ yếu theo hướng thâm canh, coi trọng năng suất và chất lượng; kết hợp sản xuất nông - lâm- ngư nghiệp, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác. Rừng sản xuất là rừng trồng, cần ưu tiên phát triển theo quy hoạch các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, kết hợp trồng cây gỗ nhỏ mọc nhanh và cây gỗ lớn dài ngày, khuyến khích gây trồng các loài cây đa mục đích và lâm sản ngoài gỗ, chú trọng phát triển các loài là cây lợi thế trên địa bàn tỉnh.

Tiến hành trồng rừng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp giấy, MDF, có định hướng trồng rừng gỗ lớn theo chứng chỉ rừng FSC. Ưu tiên trồng các loài cây có hiệu quả kinh tế cao vừa đáp ứng được mục tiêu kinh tế, vừa đáp ứng nhu cầu phòng hộ, bảo vệ môi trường.

d) Phương án phát triển rừng ngoài quy hoạch ba loại rừng

- Tổ chức, quản lý, sử dụng rừng ngoài ba loại rừng

Rừng ngoài ba loại rừng không trồng trên đất lâm nghiệp, việc quy định nó là loại rừng nào quy định pháp luật vẫn chưa rõ ràng, tuy nhiên căn cứ tiêu chí của Luật Lâm nghiệp 2017 và Nghị định 156/2017/NĐ-CP của Chính phủ thì những diện tích đủ tiêu chí là rừng trồng nhưng không có các tiêu chí là rừng đặc dụng, phòng hộ thì là rừng sản xuất. Do đó rừng trồng ngoài ba loại rừng cũng có thể coi là rừng sản xuất và được tổ chức, quản lý, sử dụng như rừng sản xuất.

5.4.2.2.3. Các hoạt động lâm nghiệp khác

a. Chế biến lâm sản

Cần đầu tư vào công nghiệp chế biến theo chiều sâu. Trên địa bàn tỉnh cần sắp xếp, củng cố lại các cơ sở sản xuất, chế biến, bằng cách đổi mới trang thiết bị sản xuất. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cho chế biến sâu với các sản phẩm như gỗ ván MDF, HDF, ván sàn, ván ghép thanh, đồ mộc mỹ nghệ, gia dụng có khả năng xuất khẩu, có giá trị gia tăng trên sản phẩm cao, cạnh tranh tốt trên thị trường. Hạn chế việc mở thêm xưởng cưa xẻ lâm sản và các xưởng mộc, không khuyến khích các cơ sở chế biến thô, ảnh hưởng đến môi trường như gỗ dăm giấy.

b. Quản lý rừng bền vững, cấp chứng chỉ rừng (FSC) và chứng chỉ hệ sinh thái

Hoàn thiện và phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững cho tất cả các chủ rừng thuộc đối tượng phải lập phương án quản lý rừng bền vững theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Bằng nhiều nguồn vốn, sự phối hợp của các chương trình, dự án, sự đầu tư của nhà nước, các tổ chức trong và ngoài nước và vốn đầu tư của doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, đến năm 2030 sẽ có trên 40 % diện tích rừng trồng sản xuất, tương đương 30.000 ha (chiếm khoảng 30% tổng diện tích rừng trồng của tỉnh) được cấp chứng chỉ rừng.

c. Chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và chính sách chi trả hấp thụ Các-bon

- Các cơ sở sản xuất thủy điện phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng suối. Ước tính bình quân mỗi năm các nhà máy thủy điện này sẽ chi trả phí dịch vụ môi trường rừng với số tiền trên 11,9 tỷ đồng/năm.

- Các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất nước sạch khoảng 300 triệu đồng/năm.

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất. Tính bình quân mỗi năm chi trả phí dịch vụ cho môi trường rừng với số tiền khoảng 300 triệu đồng/năm.

- Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch:

5.4.3. Phương án phát triển Thủy sản

5.4.3.1. Mục tiêu phát triển Thủy sản

Từng bước hiện đại hóa ngành thủy sản trên tất cả các lĩnh vực; là đầu mối gắn với vùng nguyên liệu về thuỷ sản khu vực ven biển, đẩy mạnh nuôi trồng, khai thác thuỷ sản tại khu vực ven biển theo hướng hiện đại, bền vững; có cơ cấu và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý với năng suất, chất lượng, hiệu quả; có thương hiệu uy tín, có khả năng cạnh tranh cao trong hội nhập quốc tế. Phát triển mạnh hình thức quản lý cộng đồng trong nuôi trồng thủy sản. Gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu phát triển kinh

tế biển với bảo vệ môi trường sinh thái, nguồn lợi thủy sản và bảo đảm quốc phòng, an ninh trên vùng biển đảo của Tổ quốc.

* Đến năm 2030:

- Giá trị sản xuất ngành thủy sản chiếm tỷ lệ 18% trong tổng giá trị của ngành nông lâm ngư nghiệp.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản 4.000 ha (trong đó: nuôi nước ngọt 2.400 ha; nuôi mặn lợ 1.600 ha). Tổng sản lượng thủy sản ước đạt 45.000 tấn (trong đó: khai thác thủy sản chiếm khoảng 60%; nuôi trồng thủy sản chiếm khoảng 40%).

- Giảm dần số lượng tàu cá, đặc biệt là các tàu khai thác ven bờ, tăng dần đội tàu khai thác vùng khơi, đến năm 2030 giảm còn 2.100 tàu (trong đó tàu cá có chiều dài 15 m trở lên chiếm 17% so với tổng số tàu thuyền).

* Đến năm 2050:

- Giá trị sản xuất ngành thủy sản chiếm tỷ lệ 20% trong tổng giá trị của ngành nông lâm ngư nghiệp.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản 4.000 ha (trong đó: nuôi nước ngọt 2.400 ha; nuôi mặn lợ 1.600 ha). Tổng sản lượng thủy sản ước đạt 50.000 tấn (trong đó: khai thác thủy sản chiếm khoảng 54%; nuôi trồng thủy sản chiếm khoảng 46%).

- Số lượng tàu cá đến năm 2050 giảm còn 1.900 tàu (trong đó tàu cá có chiều dài 15 m trở lên chiếm 21% so với tổng số tàu thuyền).

5.4.3.2. Phương án phát triển Thủy sản

5.4.3.2.1. Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Khai thác và sử dụng hiệu quả lợi thế tiềm năng để phát triển khai thác thủy sản, góp phần vào việc ổn định kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

Điều chỉnh, sắp xếp lại nghề khai thác hải sản vùng ven bờ và tuyến lộng một cách hợp lý, chú trọng phát triển khai thác vùng khơi; tổ chức, kiện toàn các tổ, đội tàu cá xa bờ theo hình thức tiên tiến, gắn với dịch vụ hậu cần trên biển, tăng hiệu quả sản xuất; từng bước đầu tư đóng mới và cải hoán gia tăng số lượng tàu thuyền có công suất lớn, không phát triển và giảm dần tàu cá khai thác vùng ven bờ.

Phát triển dịch vụ hậu cần, khai thác theo hướng hiện đại hóa, giảm dần và chuyển đổi số tàu nhỏ ven bờ, những nghề khai thác huỷ diệt, gây ảnh hưởng đến nguồn lợi hải sản. Phân chia mặt nước và phân cấp quản lý để nâng cao tinh thần trách nhiệm và ý thức tự chủ của từng cấp quản lý.

Căn cứ vào xu hướng thay đổi số tàu thuyền thực tế trong thời gian qua, cùng với dự báo các yếu tố liên quan, kết quả điều tra nguồn lợi thủy sản ở biển, sử dụng các mô hình tính toán đã đưa ra số liệu về sản lượng bền vững tối đa (MSY) đến năm 2030 khoảng 30.000 tấn/năm. Nếu tổng sản lượng khai thác duy trì được ở mức cho phép,

nguồn lợi thủy sản dần được phục hồi, hiệu quả kinh tế của các tàu khai thác sẽ đạt được mức tối đa (MEY). Tuy nhiên, việc giảm nhanh số lượng tàu thuyền sẽ gây tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế của ngư dân, đặc biệt là ngư dân không có khả năng đầu tư vốn lớn. Do đó, số lượng tàu thuyền sẽ được giảm dần theo từng giai đoạn:

+ Đến năm 2030, tổng số tàu thuyền giảm còn 2.100 tàu (trong đó: tàu có chiều dài nhỏ hơn 6 m là 770 chiếc, tàu có chiều dài từ 6 m đến nhỏ hơn 15 m là 970 chiếc, tàu có chiều dài từ 15 m trở lên là 360 chiếc).

+ Đến năm 2050, tổng số tàu thuyền giảm còn 1.900 tàu (trong đó: tàu có chiều dài nhỏ hơn 6 m là 6670 chiếc, tàu có chiều dài từ 6 m đến nhỏ hơn 15 m là 840 chiếc, tàu có chiều dài từ 15 m trở lên là 400 chiếc).

Giảm tổn thất sau thu hoạch đối với khai thác hải sản xuống còn 10% vào năm 2030. Áp dụng tiến bộ khoa học trong khai thác thủy sản, từng bước nâng cao năng suất khai thác, tăng hiệu quả kinh tế nghề khai thác, khai thác đi đôi với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, môi trường sinh thái.

Tăng cường công tác khuyến ngư, đào tạo tay nghề, chuyển giao công nghệ kỹ thuật mới trong khai thác thủy sản.

5.4.3.2.2. Nuôi trồng thủy sản

Khai thác các loại hình mặt nước đưa vào nuôi trồng thủy sản nhằm đa dạng hóa đối tượng nuôi, hình thức nuôi (thâm canh, bán thâm canh, quảng canh, quảng canh cải tiến), ưu tiên phát triển nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao nhằm đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.

Đưa vào qui hoạch nuôi trồng thủy sản phần diện tích không bị ảnh hưởng bởi qui hoạch phát triển rừng, qui hoạch cho an ninh quốc phòng,… và trên cơ sở Thực trạng diện tích nuôi hiện có đối với nuôi thủy sản nước mặn, lợ. Ưu tiên quy hoạch diện tích dự án quy hoạch phát triển du lịch chậm tiến độ, khó khả thi có điều kiện tự nhiên phù hợp chuyển qua nuôi trồng thủy sản, đặc biệt tại các vùng ven biển bãi ngang để phát triển nuôi trồng thủy sản công nghệ cao.

Tăng cường áp dụng khoa học - công nghệ vào nuôi trồng thủy sản theo từng loại hình nuôi để tăng năng suất, tạo sản phẩm có chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Xây dựng các vùng nuôi theo VietGap để phát triển bền vững.

Nuôi tôm vùng triều (ven sông Thạch Hãn, Bến Hải..): Qui hoạch trên cơ sở diện tích Thực trạng có ao đầm dọc theo các sông nước lợ sau khi loại bỏ phần diện tích cho qui hoạch phát triển rừng, du lịch dịch vụ tại các địa phương. Xây dựng các vùng nuôi tôm nước lợ tập trung được đầu tư đồng bộ hệ thống thủy lợi, điện, đường giao thông để đầu tư nuôi thâm canh, tăng năng suất. Nuôi tôm vùng triều tập trung các huyện/thành phố: Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong và thành phố Đông Hà.

Nuôi tôm lót bạt trên cát: Thực hiện theo kế hoạch hành động phát triển ngành tôm Quảng Trị tại huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong và Hải Lăng.

Nuôi thủy sản nước ngọt ao hồ nhỏ (diện tích ao nuôi nhỏ hơn 5ha): Với các huyện vùng đồng bằng, đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển các đối tượng có giá trị kinh tế, có thị trường tiêu thụ rộng như: cá rô phi, cá điêu hồng, cá lăng, cá lóc, cá trắm đen, trắm cỏ, chép lai,… kết hợp với các đối tượng cá truyền thống. Đối với các huyện miền núi, phát triển nuôi trồng thủy sản để phục vụ cho nhu cầu thực phẩm của gia đình và bán trong địa phương. Nuôi nước ngọt ao hồ nhỏ nằm rải rác các địa phương, qui hoạch lại trên cơ sở Thực trạng diện tích đang nuôi, chuyển đổi đất hoang hóa, vùng trũng trồng lúa kém hiệu quả tại các huyện Hải Lăng, Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Cam Lộ, thị xã Quảng Trị và Thành phố Đông Hà. Nuôi cá mặt nước lớn: Các hồ chứa nước có phát quang lòng hồ, có thể khai thác được cá thì phát triển nuôi. Tùy điều kiện, mục đích sử dụng mặt nước lòng hồ mà chọn cơ cấu đối tượng thủy sản nuôi phù hợp. Cá được nuôi với hình thức đánh tỉa, thả bù, gắn liền với hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Nuôi mặt nước lớn với mật độ thấp, với các hồ có diện tích < 50 ha đầu tư nuôi với mật độ cao để tăng năng suất.

Nuôi cá lồng (nước mặn lợ và nước ngọt): Phát triển nuôi cá lồng trên một số khúc sông có điều kiện thuận lợi gắn liền với du lịch, dịch vụ và bảo vệ môi trường. Phát triển nuôi cá nước ngọt bằng lồng/bè tại các hồ thủy điện, thủy lợi có điều kiện thuận lợi, nguồn nước không phục vụ cho sinh hoạt và tại một số khúc sông có điều kiện phù hợp, không cản trở giao thông đường thủy. Các đối tượng nuôi là thủy đặc sản quy mô công nghiệp, có thị trường tiêu thụ mạnh.

Sản xuất giống: Với giống thủy sản nước ngọt: Tập trung đầu tư sản xuất giống thủy sản, nâng cao chất lượng con giống cá truyền thống, nghiên cứu sản xuất các đối tượng giống thủy đặc sản có giá trị kinh tế cao, xây dựng thương hiệu cá giống của tỉnh. Với giống tôm nước lợ: Thu hút đầu tư để đưa vào sử dụng lấp đầy khu sản xuất và kiểm định giống thủy sản tập trung tại huyện Gio Linh, đến năm 2050 đáp ứng 100% nhu cầu giống tôm nước lợ chất lượng cao trong tỉnh và xuất sang các tỉnh lân cận.

Lựa chọn đối tượng nuôi chủ lực: Nuôi lợ mặn: Tôm thẻ chân trắng, tôm sú, cá biển, cua… Nuôi nước ngọt: Cá rô phi, cá điêu hồng, cá lóc, cá chình, cá trắm đen, các loại cá truyền thống,...

Kết hợp với các Viện nghiên cứu, Tập đoàn, Trung tâm giống thủy sản... để có thể tạo ra một số loài nuôi mới có khả năng thích ứng tốt đối với một số yếu tố môi trường (nhiệt độ, độ mặn...) trên địa bàn tỉnh.

5.4.3.2.3. Bảo tồn và phát triển nguồn lợi thuỷ sản

Triển khai thành lập lực lượng Kiểm ngư địa phương trên cơ sở kiện toàn, bổ sung chức năng, nhiệm vụ về Kiểm ngư và kiện toàn lại Chi cục Thủy sản theo đúng

yêu cầu của Luật Thủy sản để tăng cường năng lực thực thi pháp luật trên biển và công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại các vùng biển của tỉnh được giao quản lý.

Xây dựng, kiện toàn và hướng dẫn hoạt động các Tổ đồng quản lý theo Luật Thủy sản 2017: xây dựng quy chế hoạt động, chương trình kế hoạch hoạt động, hướng dẫn các hoạt động sinh kế và tiến hành giao mặt nước cho Tổ cộng đồng để nâng cao sử dụng khai thác bảo vệ tài nguyên biển.

Hoàn thiện khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ, quy hoạch mới khu bảo tồn biển xã Vĩnh Thái – Kim Thạch (diện tích khoảng 20.000 ha). Với mục tiêu là bảo tồn hệ sinh thái rạn san hô và sinh vật biển nguy cấp, quý, hiếm trong hệ sinh thái.

Thiết lập khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng ven biển của tỉnh với quy mô diện tích 64.660 ha để bảo vệ các đối tượng thủy sản kinh tế quan trọng, các loài nguy cấp, quý, hiếm, loài bản địa hướng đến phục hồi, khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn lợi. Bảo vệ vùng sinh sản của các loài cá có giá trị kinh tế, vùng ương nuôi tôm kinh tế.

Hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thuỷ sản tại khu vực Cửa Việt với quy mô diện tích 1.000 ha. Nhằm hình thành sinh cảnh nhân tạo cho các loài thuỷ sản cư trú và giảm thiểu tác động của các hoạt động khai thác bằng lưới kéo đáy đến các khu vực tập trung sinh sản, khu vực thuỷ sản còn non tập trung sinh sống góp phần khôi phục hệ sinh thái thuỷ sinh và tái tạo nguồn lợi thuỷ sản.

Thành lập lập 04 khu vực bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản đặc hữu của địa phương thuộc các vùng nước nội địa trên địa bàn tỉnh, gồm: Hồ Khe Chè (Hải Lăng), hồ Khe Lấp (TP. Đông Hà), hồ Bàu Trạng (Vĩnh Linh) và hồ Trúc Kinh (Gio Linh).

Xây dựng quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thuỷ sản. Huy động và kêu gọi các tổ chức, cá nhân đóng góp hỗ trợ để triển khai các chương trình, dự án trong lĩnh vực thuỷ sản. Chú trọng huy động mọi nguồn lực của các cộng đồng ngư dân địa phương.

Biện pháp quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thuỷ sản:

+ Tăng cường công tác quan trắc tài nguyên, môi trường nước; khuyến khích triển khai các giải pháp áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong xử lý chất thải, giảm ô nhiễm trên các dòng sông.

+ Khuyến khích khích người dân tham gia đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại các khu vực có nguồn lợi thủy sản tập trung.

+ Hướng dẫn, giám sát chặt chẽ các hoạt động nghề cá theo quy định về mùa vụ, luồng tuyến khai thác, nghề nghiệp, đối tượng khai thác,...

+ Quy định khu vực cấm khai thác có thời hạn nhằm bảo vệ các loài thủy sản tự nhiên trong thời kỳ sinh sản.

+ Nâng cao công tác khuyến ngư, tuyên truyền, giáo dục, phát huy ý thức bảo vệ nguồn lợi thủy sản đến cộng đồng ngư dân ven biển.

+ Tăng cường xã hội hóa hoạt động khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản nội địa thông qua các chính sách hỗ trợ (vốn, kỹ thuật…).

5.4.3.2.4. Chế biến và tiêu thụ sản phẩm

Phát triển ngành công nghiệp chế biến thủy sản trở thành ngành sản xuất hàng hóa có thương hiệu uy tín, theo hướng đảm bảo chất lượng, tăng sức cạnh tranh, đồng thời tăng cường kiểm soát các tiêu chuẩn, quy chuẩn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường.

Phát triển và nâng cao năng lực chế biến theo chiều sâu trên cơ sở đổi mới công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm, tăng tỷ trọng sản phẩm giá trị gia tăng và sản phẩm chế biến ít tiêu hao nguyên liệu. Từng bước hiện đại hóa công nghiệp chế biến thủy sản trên cơ sở cơ giới hóa, tự động hóa các công đoạn cần nhiều lao động và lao động nặng nhọc; thay thế dần các thiết bị lạc hậu, công nghệ cũ có mức tiêu hao nguyên liệu cao và sử dụng nhiều năng lượng.

Phát triển chế biến thủy sản phải gắn với đầu tư cho vùng sản xuất nguyên liệu theo quy hoạch. Xây dựng được mối liên kết chặt chẽ giữa người nuôi, khai thác, thu mua sơ chế và chế biến thủy sản, trong đó doanh nghiệp chế biến tiêu thụ thủy sản đóng vai trò chủ đạo.

Phát triển, khôi phục mô hình chế biến nhỏ, làng nghề truyền thống giải quyết sinh kế cho người dân đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm, cơ cấu sản phẩm chủ lực để phát triển chế biến nội địa nhanh và bền vững.

Nâng cấp nhà máy đông lạnh Cửa Việt; xây dựng 01 nhà máy đông lạnh công suất 5-7 ngàn tấn/năm; không phát triển thêm nhà máy chế biến bột cá.

Hình thành trung tâm chế biến sâu, chế biến đồ hộp, đẩy mạnh giá trị gia tăng sản phẩm đầu ra, để xuất sang các thị trường lớn như: Châu Âu, Mỹ, Trung quốc…

5.4.3.2.5. Phát triển hạ tầng thuỷ sản và dịch vụ hậu cần nghề cá

Tăng cường đầu tư, xây dựng, nâng cấp các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

Bảng 5.16. Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

TT	***Tên, địa điểm xây dựng***	***Cấp***	***Quy mô (số lượng tàu/cỡ tàu)***	***Ghi chú***
1	Đảo Cồn Cỏ, huyện Cồn Cỏ	Tỉnh	300 chiếc/40 m	Kết hợp cảng cá Cồn Cỏ
2	Cửa Tùng, TT. Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh	Tỉnh	250 chiếc/24 m	Kết hợp cảng cá Cửa Tùng
3	Cửa Việt, xã Triệu An, huyện Triệu Phong	Tỉnh	350 chiếc/24 m	Kết hợp cảng cá Cửa Việt

TT	Tên, địa điểm xây dựng	Cấp	Quy mô (số lượng tàu/cỡ tàu)	Ghi chú
4	Bắc Cửa Việt, xã Gio Việt và TT. Cửa Việt, huyện Gio Linh	Tỉnh	300 chiếc/30 m	Kết hợp cảng cá Bắc Cửa Việt
5	Âu Mũi Lay, xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh	Tỉnh	600 chiếc/24 m	

Bảng 5.17. Quy hoạch các cảng cá

TT	Tên, địa điểm xây dựng	Cấp	Loại cảng cá	Quy mô năng lực (số lượt ngày/cỡ tàu lớn nhất)	Lượng thủy sản qua cảng (T/năm)	Ghi chú
1	Cảng cá Cửa Việt, xã Triệu An, huyện Triệu Phong	Tỉnh	I	120 lượt/35 m	25.000	Kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão
2	Cảng cá Cửa Tùng, TT. Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh	Tỉnh	II	80 lượt/30 m	15.000	Kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão
3	Cảng cá Cồn Cỏ, Đảo Cồn Cỏ, huyện Cồn Cỏ	Tỉnh	II	50 lượt/35 m	6.000	Kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão
4	Cảng cá Bắc Cửa Việt, xã Gio Việt, huyện Gio Linh	Tỉnh	II	70 lượt/35 m	15.000	Kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão
5	Cảng cá chợ Cửa Việt, TT. Cửa Việt, huyện Gio Linh	Tỉnh	II	70 lượt/30 m	15.000	

Tiếp tục đầu tư, xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, dây chuyền công nghệ cho các cơ sở đóng mới, sửa chữa, cải hoán tàu thuyền; ưu tiên sử dụng vật liệu mới trong đóng tàu cá. Hình thành cơ sở hậu cần nghề cá đồng bộ, đảm bảo điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm thu hút tàu đánh bắt xa bờ của các địa phương và khu vực lân cận.

Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất vỏ tàu, máy tàu, ngư cụ, thiết bị thông tin, các công cụ, thiết bị phục vụ nuôi trồng, chế biến và dịch vụ nghề cá.

Hình thành trung tâm nghề cá lớn tại Cửa Việt và Cửa Tùng; xây dựng đảo Cồn Cỏ thành căn cứ hậu cần nghề cá khu vực theo hướng lưỡng dụng.

5.4.3.2.6. Vùng sản xuất thuỷ sản ứng dụng công nghệ cao

5.4.3.2.7. ng công nghệ cao

* Định hướng phát triển:

- Tiếp tục phát triển nuôi hiệu quả các đối tượng chủ lực và các loài thuỷ sản có giá trị kinh tế gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động thích ứng với BĐKH.

- Khuyến khích phát triển các mô hình nuôi hữu cơ, nuôi sinh thái, áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thuỷ sản (GAP) để nâng cao giá trị và phát triển bền vững.

- Chủ động phát triển hệ thống sản xuất giống thủy sản chất lượng cao. Ưu tiên phát triển giống các đối tượng chủ lực, giá trị kinh tế cao, các loài mới có tiềm năng.

- Các phân khu trong khu nuôi trồng ứng dụng CNC: Khu hành chính; khu nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm và trình diễn mô hình sản xuất; khu đào tạo, chuyển giao công nghệ, trình diễn và giới thiệu sản phẩm; khu sản xuất; khu xử lý chất thải.

* Vùng nuôi trồng thuỷ sản ứng dụng CNC:

- Vùng nuôi tôm ứng dụng CNC 24,7 ha xã Vĩnh Thái (Vĩnh Linh).

- Vùng nuôi thủy sản nước lợ tập trung 150 ha tại xã Gio Mai (Gio Linh).

- Vùng nuôi thủy sản nước ngọt tập trung tại các xã của huyện Cam Lộ: xã Thanh An (30 ha), Cam Thủy (20 ha).

- Vùng nuôi trồng, chế biến thuỷ sản ứng dụng CNC 11,6 ha tại xã Vĩnh Thái (Vĩnh Linh).

- Vùng nuôi tôm và cá chẽm công nghệ cao 28,3 ha xã Vĩnh Thái (Vĩnh Linh).

- Vùng nuôi tôm ứng dụng CNC 130 ha tại xã Hải Ba, Hải An (Hải Lăng)

- Vùng nuôi nước ngọt tập trung tại huyện Hải Lăng.

5.4.3.2.8. Phương án phòng chống dịch bệnh trong NTTS

- Tổ chức quan trắc và cảnh báo môi trường và giám sát dịch bệnh tại vùng nguồn nước cấp, trong ao nuôi trước khi thả nuôi và trong toàn bộ mùa vụ, tập trung vào các vùng nuôi trọng điểm để chủ động xử lý khi dịch bệnh xảy ra.

+ Thường xuyên theo dõi diễn biến thời tiết để có biện pháp ứng phó, tạo môi trường thuận lợi cho thủy sản phát triển, nâng cao sức đề kháng cho thủy sản.

+ Tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn người nuôi các biện pháp, quy trình phòng chống dịch bệnh, xử lý triệt để mầm bệnh trong nguồn nước cấp.

+ Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật trong công tác thú y, công tác phòng chống dịch bệnh thủy sản.

+ Kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh thủy sản trên địa bàn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định; tổ chức thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh, tiêu hủy, vệ sinh tiêu độc khử trùng theo hướng dẫn, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn quản lý; phối hợp với cơ quan quản lý thủy sản tổ chức giám sát tình

hình dịch bệnh thủy sản tới tận thôn, xóm, hộ gia đình; phát hiện sớm, kịp thời khống chế, không đ

bệnh lây lan ra diện rộng.

+ Thực hiện giám sát chặt chẽ các cơ sở sản xuất, ương dưỡng, kinh doanh giống thủy sản trên địa bàn; kiểm tra, kiểm soát con giống đưa về địa phương, phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý các trường hợp con giống đưa về địa phương chưa được kiểm dịch; tổng hợp số lượng con giống, diện tích thả nuôi tại địa bàn quản lý. Nghiêm túc thực hiện việc kê khai sản xuất ban đầu trong nuôi trồng thủy sản xảy ra thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn theo quy định; cần xử lý nghiêm các sản phẩm nhập lậu, sản phẩm không rõ nguồn gốc, buôn bán không đúng nơi quy định.

5.4.3.3. Phương án phát triển về khoa học, công nghệ trong lĩnh vực thủy sản

- Nghiên cứu đưa các giống mới tạo ra các sản phẩm trong lĩnh vực thủy sản; chế phẩm công nghệ sinh học phục vụ nuôi trồng thủy sản; phát triển công nghệ bảo quản và chế biến sản phẩm sau khai thác; hình thành mạng lưới các doanh nghiệp công nghệ sinh học vừa và nhỏ trong lĩnh vực thủy sản. Phấn đấu đến năm 2030 bảo đảm 90% nhu cầu giống các đối tượng nuôi trồng thủy sản chủ lực được sản xuất là giống có chất lượng cao, sạch bệnh, phù hợp với các điều kiện tại tỉnh; sản lượng các đối tượng nuôi trồng chủ lực tăng nhờ phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất và nuôi trồng.

- Đến năm 2030 có 100% các tàu cá xa bờ có trang bị thiết bị giám sát hành trình để xác định vị trí, hành trình trên biển, đánh dấu vị trí ngư trường, ghi nhật ký khai thác.

- Xây dựng các mô hình nuôi trồng và chế biến thủy sản, đặc sản theo hướng đảm bảo an toàn thực phẩm, chuỗi liên kết hoặc xây dựng chỉ dẫn địa lý, xuất xứ sản phẩm do hợp tác xã, tổ hợp tác thực hiện.

- Hằng năm tổ chức 1-2 diễn đàn, hội thảo, hội chợ, triển lãm để phổ biến giới thiệu các kết quả nghiên cứu mới, các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới, giới thiệu, trưng bày... các thiết bị, công nghệ, sản phẩm trong sản xuất, nuôi trồng và khai thác thủy sản vào thực tiễn sản xuất cấp tỉnh và trong nước.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong giám sát, cảnh báo môi trường nước trong nuôi trồng thủy sản.

5.4.3.4. Bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản

Tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trong sản xuất thủy sản; tăng cường thực thi chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường trong các hoạt động thủy sản.

Xây dựng cơ chế phòng ngừa, chủ động ứng phó sự cố môi trường trong hoạt động thủy sản; điều tra đánh giá nguồn ô nhiễm, lượng chất thải từ các hoạt động sản

xuất thủy sản và đề xuất giải pháp quản lý; điều tra, đánh giá, kiểm kê nguồn lợi tự nhiên thủy sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Ứng dụng công nghệ viễn thám GIS, 4.0 vào hệ thống quan trắc, cảnh báo; thực hiện quan trắc môi trường tự động phục vụ quản lý ngành thủy sản. Điều tra, đánh giá thực trạng công nghệ, áp dụng công nghệ trong xử lý chất thải trong nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản, chế biến thủy sản và đề xuất các giải pháp công nghệ xử lý chất thải trong sản xuất thủy sản

Điều tra khảo sát để quy hoạch các khu bảo tồn, khu bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản nhằm phục hồi, phát triển các loài thuỷ sản bản địa. Tăng cường hoạt động xã hội hoá trong công tác tái tạo và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản, khuyến khích sản xuất giống và thả tái tạo nguồn lợi các loài thuỷ sản bản địa quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng.

Quy hoạch các vùng cấm khai thác, vùng cấm khai thác có thời hạn, công bố danh mục các loại nghề cấm, đối tượng cấm khai thác; bảo vệ đường di cư của các loài thuỷ sản.

Xây dựng mô hình chuyển đổi nghề khai thác ven bờ kém hiệu quả, gây hại nguồn lợi thủy sản, không thân thiện với môi trường, sang các ngành nghề thích hợp khác có hiệu quả và thân thiện với môi trường.

5.5. Phương án phát triển ngành Vật liệu xây dựng

5.5.1. Mục tiêu phát triển ngành Vật liệu xây dựng

- Cùng với sự phát triển kinh tế chung của tỉnh, mục tiêu phát triển ngành VLXD theo hướng hiện đại hóa, tích cực đầu tư đổi mới các dây chuyền công nghệ mới với mức độ cơ giới hóa, tự động hóa cao, giảm thiểu và loại bỏ các dây chuyền sản xuất theo công nghệ lạc hậu, năng suất thấp, tiêu tốn nguyên liệu, nhiên liệu, hiệu quả thấp, gây ô nhiễm môi trường,.

- Tích cực nghiên cứu ra nhiều mẫu mã sản phẩm, vật liệu nhân tạo đa dạng, phong phú, chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn của các nước phát triển đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước, từng bước thay thế hàng nhập khẩu và đã xuất khẩu ra thị trường thế giới.

- Phấn đấu đạt sản lượng VLXD theo nhu cầu đã được dự báo đối với chủng loại VLXD tỉnh có điều kiện phát triển. Nâng giá trị sản xuất ngành công nghiệp sản xuất VLXD đến năm 2025 gấp 1,3 – 1,5 lần so với năm 2017. Nhịp độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2020 – 2025 đạt khoảng 4-5% / năm.

- Thu hút thêm khoảng 1.150 lao động phục vụ cho các cơ sở sản xuất VLXD, trong đó có trên 10% là cán bộ kỹ thuật chuyên ngành từ trung cấp trở lên.

- Khai thác tốt các mỏ đá quy hoạch xi măng theo QH của Bộ XD dọc đường 9.

- Đáp ứng nhu cầu về VLXD trong thời gian tới.

5.5.2. Phương án dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng

Đây là phương pháp dự báo dựa trên quan hệ giữa nhu cầu tiêu thụ VLXD và vốn đầu tư toàn xã hội hàng năm. Tuy nhiên phương pháp dự báo này cũng có những khó khăn nhất định, nó phụ thuộc vào:

- Độ chính xác của dự báo về phát triển kinh tế xã hội đến năm2025 và 2030;

- Tỷ lệ vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong tổng số vốn đầu tư xã hội ở từng năm, từng giai đoạn phát triển khác nhau, nên việc dự báo định mức tiêu thụ VLXD trên một đơn vị đồng vốn đầu tư toàn xã hội trong các giai đoạn tới cũng chỉ là những ước tính theo thống kê trong một số năm gần nhau.

Ngoài các loại VLXD thông thường hiện nay, trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, xu hướng nghiên cứu sản xuất và sử dụng một số VLXD mới trên thế giới nói chung và nước ta nói riêng là các loại vật liệu xây dựng nhẹ, cách âm, cách nhiệt, có độ bền cao, gạch lát có kích thước lớn, hoa văn gần với các loại đá thiên nhiên, bê tông dư ứng lực, vật liệu có sử dụng nguyên liệu từ chất thải rắn trong công nghiệp và sinh hoạt. Trong bối cảnh đó sẽ có nhiều chủng loại VLXD mới xuất hiện trên thị trường cả nước cũng như ở Quảng Trị.

Căn cứ dự báo nguồn vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh giai đoạn từ nay đến năm 2030, nhu cầu VLXD của Quảng Trị trong giai đoạn tới sẽ tiếp tục tăng nhanh về khối lượng, đa dạng phong phú về chủng loại để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng cơ sở hạ tầng, nâng cấp các tuyến đường giao thông đường giao thông, sân bay, cảng biển, phát triển hệ thống giao thông nông thôn, đầu tư xây dựng nâng cấp các đô thị (Đông Hà, thị xã Quảng Trị, Cam lộ,..). Tỷ lệ đô thị hóa tăng lên 43 – 48% vào năm 2030. Xây dựng và nâng cấp các thị trấn; xây dựng các khu đô thị, các khu, cụm công nghiệp, nhà máy điện, đường dây tải điện, xây dựng trường học; tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống kênh mương thuỷ lợi nội đồng v.v… Vốn đầu tư xây dựng cơ bản ở Quảng Trị dự báo sẽ tăng khá nhanh trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, đặc biệt vốn đầu tư phát triển giao thông; đầu tư phát triển công nghiệp và thủ công nghiệp, xây dựng mới, mở rộng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Đời sống của nhân dân trong tỉnh ngày một nâng cao, nhân dân sẽ có điều kiện tích lũy để xây dựng mới và cải tạo nhà ở. GRDP bình quân đầu người tăng lên 90,2 đồng/người vào năm 2025 và 160 triệu đồng/người vào năm 2030. Theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Trị đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 diện tích sàn là 25m2/ người. Vì thế Quảng Trị sẽ cần một khối lượng lớn VLXD mà trước hết là các loại VLXD thông thường như: xi măng, vật liệu xây lợp, cát, sỏi xây dựng, vật liệu san lấp và các loại vật liệu trang trí hoàn thiện, chống thấm, vật liệu ốp lát nội thất, lát hè, sơn trang trí v.v…Các loại VLXD cao cấp đắt tiền như: đá ốp lát, gạch granit nhân tạo, sứ vệ sinh, kính xây dựng, tấm trần kim loại, sơn trang trí, tấm lợp v.v… do vậy dự báo mức

độ tiêu thụ với các loại VLXD trên ở Quảng Trị cũng sẽ tăng cao so với giai đoạn trước. Công nghệ sản xuất VLXD chuyển giao áp dụng trên địa bàn trong giai đoạn tới sẽ là những công nghệ tiên tiến, phù hợp với xu hướng chung của cả nước, sản xuất được các sản phẩm có chất lượng tốt, đạt tiêu chuẩn trong nước và các nước trong khu vực. Các phương pháp sản xuất VLXD thủ công sẽ được thay thế và loại bỏ dần để nâng cao chất lượng sản phẩm, hạn chế những tác động xấu đến môi trường.

Bảng 5.18. Bảng dự báo nhu cầu VLXD đến năm 2030

TT	Chủng loại VLXD	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030
1	***- Xi măng***	***1.000 tấn/năm***	***110-113***	***150- 160***
2	***- Vật liệu xây***	***Triệu viên/năm***	***68- 69,7***	***70-72***
3	***- Vật liệu lợp***	Triệu m^2/năm	***3-3,2***	***3,5 – 4,0***
4	***- Đá xây dựng***	***Triệu m^3/năm***	***1,3***	***1,3-1,5***
5	***- Cát xây dựng***	***Triệu m^3/năm***	***2,1***	***2,1-2,2***
6	***- Bê tông thương phẩm***	***m^3/h***	***540,0***	***540,0-600***
	- Bê tông cấu kiện	***m^3/năm***	***99.976***	***10.000 – 11.000***
7	***- Đá ốp lát***			
	+ Sản xuất đá ốp lát nhân tạo	1.000 m^2/năm	750 -800,0	750 - 800,0
8	***- Vôi công nghiệp***	***1.000 tấn/năm***	***80-100,0***	***80-100,0***
9	***- Khai thác và chế biến cát trắng***	***1.000 tấn/năm***	***600,0***	***600,0 - 650***
10	***Đất san lấp***	***Triệu m^3/năm***	***22,26***	***27,21***

5.5.3. Giải pháp phát triển ngành Vật liệu xây dựng

5.5.3.1. Giải pháp về vốn và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc phát triển sản xuất VLXD.

Nhu cầu về vốn đầu tư để phát triển sản xuất VLXD là rất lớn. Để giải quyết vấn đề vốn cần phát huy sức mạnh tổng hợp của các ngành, các cấp, các thành phần kinh tế trên địa bàn, cộng với sự hỗ trợ từ nguồn ngân sách Nhà nước.

Các dự án đầu tư sản xuất VLXD không thuộc phạm vi điều chỉnh của nguồn vốn ngân sách, vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước cũng như vốn thuộc quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài cũng rất hạn chế do lĩnh vực VLXD không có sức hấp dẫn nhiều đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, nguồn vốn đầu tư chủ yếu để thực hiện mục tiêu quy hoạch là nguồn vốn huy động từ các thành phần kinh tế trong nước.

Cần có chính sách hỗ trợ lãi suất ưu đãi đối với những doanh nghiệp tham gia vào dự án đầu tư phát triển sản xuất VLXD để khuyến khích chuyển đổi công nghệ sản xuất lạc hậu, ô nhiễm môi trường sang các công nghệ tiên tiến, hiện đại, sử dụng vật liệu sẵn có của địa phương để phát triển vật liệu xây không nung, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển và ổn định sản xuất VLXD về lâu dài.

5.5.3.2. Giải pháp về thị trường.

Quảng Trị có quan hệ hàng hóa VLXD với nhiều tỉnh lân cận nhất là trong cung ứng một số loại VLXD mà tỉnh chưa sản xuất được hoặc đã sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường về khối lượng cũng như chất lượng, như: xi măng, cát xây dựng, kính xây dựng, sứ vệ sinh, gạch ốp lát, các sản phẩm VLXD hữu cơ, tiểu ngũ kim xây dựng... Trong giai đoạn tới tiếp tục tạo điều kiện mở rộng mối quan hệ với thị trường trong nước thông qua các hợp đồng mua bán và liên kết sản xuất.

Tỉnh cần có biện pháp giúp đỡ các doanh nghiệp tạo mối quan hệ tham gia vào thị trường trong nước giúp cho việc tiêu thụ sản phẩm VLXD trên địa bàn được dễ dàng, đồng thời cùng với các tỉnh bạn, các công ty lớn của Nhà nước xây dựng kế hoạch vận chuyển hàng hóa VLXD giao lưu giữa các vùng trong nước làm cho thị trường VLXD của tỉnh ngày càng rộng mở, hoạt động sản xuất và kinh doanh của các doanh nghiệp ngày càng có hiệu quả đóng góp xứng đáng vào việc xây dựng và phát triển kinh tế ở tỉnh.

Đối với thị trường trong tỉnh cần quan tâm đến các khu vực xây dựng trung tâm đô thị và vùng nông thôn của các huyện,thị xã, ... một mặt đẩy mạnh sản xuất VLXD tại chỗ đối với các sản phẩm VLXD thông dụng, mặt khác tổ chức tốt việc cung ứng các sản phẩm VLXD mà các vùng này chưa sản xuất được để đáp ứng nhu cầu xây dựng của nhân dân.

Các doanh nghiệp sản xuất VLXD cần tăng cường công tác tiếp thị, đưa sản phẩm của mình vào xây dựng các công trình văn hoá phúc lợi công cộng, các nhà tình nghĩa và giảm giá thành sản phẩm là cách tốt nhất để thuyết phục người tiêu dùng, nhất là người tiêu dùng nông thôn hiện còn xa lạ với một số chủng loại VLXD cao cấp. Song song với việc nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến mẫu mã, bao bì và hình thức phục vụ thuận tiện đến tận tay người tiêu dùng, các doanh nghiệp sản xuất VLXD cũng hỗ trợ nhau sản xuất và kinh doanh chống chèn ép và cạnh tranh không lành mạnh để cùng nhau tồn tại và phát triển. Cần có hệ thống thông tin về các chuẩn mực thiết kế công trình và tổ chức tốt công tác giám định chất lượng xây dựng để khuyến khích người dân mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm VLXD.

5.5.3.3. Giải pháp về nguồn lực lao động và Khoa học - Công nghệ

Có kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo kịp thời dưới nhiều hình thức (tập trung, tại chức, theo hợp đồng của các doanh nghiệp, thành phần kinh tế). Bên cạnh đó cần chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân thuộc chuyên ngành tự động hoá, cơ khí,

địa chất khai thác mỏ để bổ sung cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động khoáng sản, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá của ngành.

Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng về kỹ thuật chuyên ngành VLXD marketing, quản trị kinh doanh cho đội ngũ quản lý, công nhân kỹ thuật. Các doanh nghiệp cần có chính sách đãi ngộ các cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao làm việc trong các doanh nghiệp sản xuất VLXD.

Song song với công tác đào tạo, bồi dưỡng cần tăng cường năng lực phân tích kiểm nghiệm, giám định chất lượng nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm VLXD để giữ cho sản xuất ổn định, đảm bảo chất lượng hàng hóa VLXD trên thị trường.

Công tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật cần tập trung vào giải quyết những khó khăn trong sản xuất và áp dụng kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất như nghiên cứu chế tạo các sản phẩm vật liệu xây, lợp không nung từ nguồn nguyên liệu tại chỗ dùng cho xây dựng ở nông thôn. Quan tâm hỗ trợ nguồn vốn khoa học công nghệ để tổ chức sản xuất và trình diễn kỹ thuật cho các chủng loại VLXD với quy mô nhỏ, vốn đầu tư ban đầu thấp, như: gạch, ngói không nung, cấu kiện bê tông lắp ghép, làm cơ sở nhân rộng ra trên địa bàn.

Thực hiện liên kết với các Viện nghiên cứu về VLXD, các trung tâm tư vấn đầu tư phát triển VLXD ở Hà Nội và các tỉnh lân cận để nghiên cứu các loại VLXD mới, ứng dụng tiến bộ về công nghệ và kỹ thuật trong sản xuất VLXD đặc biệt là một số chủng loại VLXD sẵn có nguồn nguyên liệu, tiết kiệm nguyên nhiên liệu trong sản xuất VLXD. Đồng thời, tổ chức các hiệp hội ngành nghề để hỗ trợ cho việc phát triển sản xuất và điều tiết thị trường, đảm bảo thị trường VLXD phát triển bình ổn và vững chắc. Ngoài ra, khoa học - công nghệ cần được quan tâm tới công tác thông tin, quảng cáo, tuyên truyền những kinh nghiệm sản xuất các loại VLXD thông thường, rẻ tiền, phục vụ cho xây dựng ở khu vực nông thôn.

5.5.3.4. Giải pháp về tổ chức và quản lý.

Tăng cường quản lý Nhà nước về sản xuất và kinh doanh VLXD trên địa bàn. Hiện nay, sản xuất VLXD trên địa bàn do nhiều thành phần kinh tế tham gia, do đó hoạt động rất phân tán, thiếu ổn định trong chừng mực nào đó địa phương chưa quản lý được. Vì vậy, cần chuyển đổi cơ chế kiểm tra giám sát hoạt động hướng vào việc đánh giá thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp, giúp cho công tác quản lý Nhà nước theo ngành trên tầm vĩ mô được thông suốt và hiệu quả.

Trong thời gian tới, cần quản lý chặt chẽ việc sản xuất và kinh doanh VLXD trên địa bàn theo đúng quy định của Nhà nước. Đẩy mạnh công tác kiểm tra của các sở chuyên ngành đối với tất cả các cơ sở khai thác, chế biến sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn, từ đó kịp thời chấn chỉnh những sai phạm trong hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng

5.5.3.5. Các giải pháp về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững:

Trong quá trình lập dự án đầu tư phát triển sản xuất VLXD, khai thác chế biến khoáng sản làm VLXD cần phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt theo quy định, đồng thời thực hiện nghiêm túc các nội dung trong hồ sơ bảo vệ môi trường; tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng; hướng dẫn các cơ sở này thực hiện đúng, đủ công tác bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển sản xuất theo hướng bền vững.

5.6. Phương án phát triển ngành khai thác Khoáng sản

5.6.1. Mục tiêu phát triển ngành Khai thác Khoáng sản

- Thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh phù hợp với Luật Khoáng sản năm 2010 và các quy định liên quan khác; quản lý, sử dụng phải hợp lý, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản; đảm bảo hài hòa lợi ích của nhà đầu tư, nhà nước và của nhân dân; đảm bảo an ninh quốc phòng; bảo vệ môi trường, tạo điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng; cải thiện đời sống nhân dân địa phương.

- Tập trung rà soát, đánh giá thông qua số liệu thống kê về trữ lượng mỏ các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh, nhằm có kế hoạch phân bổ khai thác sử dụng hợp lý. Trên cơ sở quy định về phương pháp tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, nguồn thu từ công tác thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạo nguồn thu ngân sách dùng để đầu tư cho cơ sở hạ tầng và cải tạo môi trường.

- Phát triển ngành đáp ứng nhu cầu cho các ngành, sản phẩm chế biến trên địa bàn tỉnh như: sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất, phân bón, que hàn

- Duy trì mức độ khai thác khoáng sản ở mức tăng trưởng ổn định, cân đối và bền vững, cân bằng giữa lợi ích của nhà đầu tư, phát triển kinh tế xã hội địa phương và bảo vệ môi trường.

- Đầu tư phát triển về công nghệ, kỹ thuật và nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực khai thác và sử dụng khoáng sản để nhằm tối đa hóa lợi nhuận và giảm chi phí vận hành, phát sinh trong quá trình khai thác và sử dụng tài nguyên,…

5.6.2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh:

Đề xuất bố trí không gian các công trình, dự án khai thác khoáng sản:

- Tập trung khai thác chế biến khoáng sản và vật liệu xây dựng tại phân vùng Đồng Bằng Cao: phía hai bên QL1 tại huyên Hải Lăng gắn với CCN Hải Thượng, khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng tại khu vực từ Tây QL1 đoạn giao với QL9 ra đến cảng của Việt nhằm phát huy lợi thế liên kết vùng: phục vụ nhu cầu trong tỉnh, đi các huyện phía Tây kết nối lên cửa khẩu Lao Bảo, vận chuyển đi các tỉnh khác thông qua tuyến cao tốc Bắc Nam và Cảng Cửa Việt. Mỏ đất Khe Táy, xã Cam

Hiếu, huyện Cam Lộ với diện tích 16,82 ha, tài nguyên dự báo 855.155m3 (đã được UBND tỉnh đồng ý chủ trương tại Công văn số 859/UBND-KT ngày 08/3/2023). Mỏ đất Tân Xuân 2, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ với diện tích 7,2 ha, tài nguyên dự báo 1.614.429 m3 (đã được UBND tỉnh đồng ý chủ trương tại Công văn số 3673/UBND-KT ngày 24/7/2023). Mỏ đất Mỹ Tường, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ với diện tích 6,5 ha.

- Trọng tâm khai thác và chế biến khoáng sản, sản

xuất vật liệu xây dựng định hướng bố trí tại huyện Hải Lăng gắn với các khu cụm công nghiệp; và khu công nghiệp Quán Ngang .

Trong qua trình nghiên cứu rà soát các quy hoạch cấp tỉnh và cấp quốc gia cũng như các dự án khai thác khoáng sản đưa ra định hướng như sau:

Theo Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 ủa UBND tỉnh Quảng Trị về Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030. Và quyết định số 645/QĐ-TTg phê duyệt 48 khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia (gồm 10 loại khoáng sản) ngày 6 tháng 5 năm 2014; đó là các loại khoáng sản: than năng lượng (06 khu vực), quặng apatit (03 khu vực), quặng chì - kẽm (01 khu vực), quặng cromit (01 khu vực), quặng titan (23 khu vực), quặng bauxite (03 khu vực), quặng sắt laterit (04 khu vực), đá hoa trắng (04 khu vực), cát trắng (02 khu vực) và quặng đất hiếm (01 khu vực).

g apatit (03 khu vực), quặng chì - kẽm (01 khu vực), quặng cromit (01 khu vực), quặng titan (23 khu vực), quặng bauxite (03 khu vực), quặng sắt laterit (04 khu vực), đá hoa trắng (04 khu vực), cát trắng (02 khu vực) và quặng đất hiếm (01 khu vực).

ắt laterit (04 khu vực), đá hoa trắng (04 khu vực), cát trắng (02 khu vực) và quặng đất hiếm (01 khu vực).

Về việc rà soát, đề xuất điều chỉnh, khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia: Các dự án nằm trong công văn số 2520/UBND-TN về việc rà soát, đề xuất điều chỉnh, khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo quy định của Nghị Định số 51/2021/NĐ-CP ngày 1/4/2021 của Chính phủ; đã được UBND tỉnh Quảng trị đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, trình Thủ tướng CP điều chỉnh các dự án được thống kê ra khỏi khu vực dự trữ khoáng sản cát trắng đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại quyết định

số 645/QĐ-TTg ngày 6/5/2015.

Cập nhật rà soát các mỏ khoáng sản theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ Tướng Chính Phủ về quyết định phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2023 tầm nhìn đến 2050.

Thực hiện theo Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai thác đến năm 2030,

tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 22/7/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính p

ủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị.

- Đối với khai thác, sử dụng khoáng sản cát sỏi:

Phù hợp với định hướng phát triển không gian tỉnh, không phá vỡ cảnh quan tự nhiên; khai thác tại khu vực các sông Bến Hải, sông Sa Lung, sông Mỹ Chánh, sông Thạch Hãn. Và cần đánh giá tác động môi trường để có giải giáp bảo vệ nguồn nước, và phù hợp với địa chất khu vực.

Riêng tại vị trí Sông Bản Hiếu huyện Cam Lộ sẽ không đưa vào nghiên cứu khai thác cát sỏi do địa hình hang động caxtơ. Đối với sông Nhùng cần nghiên cứu đánh giá tác động môi trường lại do ảnh hưởng đến chất lượng nước nhà máy nước Hải Lă

g cung cấp nước sinh hoạt cho hơn 4000 hộ dân.

Đến nay ngoài các mỏ đã được thăm dò bổ sung thêm 03 mỏ cát, sỏi với diện tích 57,14 ha, tài nguyên dự báo 2,84 triệu m3 vào quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản giai đoạn đến năm 2030, cụ thể:

+ Mỏ cát, sỏi lòng sông Thạch Hãn làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Ba Lòng, huyện Đakrông với diện tích 40,0 ha, tài nguyên dự báo 2.066.833m3.

+ Mỏ cát, sỏi lòng sông Thạch Hãn làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Mò Ó, huyện Đakrông với diện tích 9,74 ha, tài nguyên dự báo 508.350 m3.

+ Mỏ cát, sỏi lòng sông Thạch Hãn làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong với diện tích 7,40 ha, tài nguyên dự báo 267.718 m3.

Các khu vực mỏ trên nằm xa khu dân cư, không có các công trình cơ sở hạ tầng, không nằm trong khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, không nằm trong phạm vi luồng và hành lang luồng đường thủy nội địa; hai bên bờ sông chủ yếu là đất sản xuất của dân. Việc đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác các mỏ cát, sỏi này sẽ cung cấp vật liệu xây dựn

phục vụ các công trình xây dựng, công trình hạ tầng giao thông, công trình phúc lợi thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

- Đối với khai thác, sử dụng khoáng sản đá làm VLXD thông thường

Tập trung nhiều tại khu vực tuyến QL 9 về phía Tây phù hợp với định hướng phát triển không gian. Với 19 điểm mở phân bố chủ yếu tại huyện Đak rông, Hướng Hóa, Cam Lộ.

Hiện nay bổ sung 01 mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Ba Ngào – khu vực 2 thuộc xã Đakrông, huyện Đakrông với diện tích 1,97 ha, tài nguyên dự báo 524.191 m3.

+ Khai thác tốt các mỏ đá quy hoạch xi măng theo QH của Bộ XD dọc đường 9

-Đối với khai thác các mỏ đất làm vật liệu san lấp:

Trong tình hình phát triển đô thị theo phương án quy hoạch tỉnh thì nhu cầu về san lấp mặt bằng là rất lớn. Do đó trong thời gian đến sẽ chú trọng đến việc nghiên cứu thăm dò, đánh giá tác động môi trường và tiêns hành khai thác phục vụ cho nhu cầu phát triển đô thị .

Trong quá trình quy hoạch sẽ thực hiện theo quyết định số 2817/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị ngày 30/9/2021 về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch mỏ đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2030.

Hiện nay tỉnh đang tiếp tuc bổ sung 05 điểm mỏ đất với diện tích 89,92 ha, tài nguyên dự báo 4,15 triệu m3 vào quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản giai đoạn đến năm 2030, cụ thể:

- Mỏ đất Hợp Thịnh thuộc xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh với diện tích 39,5 ha, tài nguyên dự báo 2.100.000 m3.

- Mỏ đất Khe Cáy thuộc xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh với diện tích 10,2 ha, tài nguyên dự báo 350.000 m3.

- Mỏ đất Vĩnh Chấp thuộc xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh với diện tích 14,5 ha, tài nguyên dự báo 290.000 m3.

- Mỏ đất thôn Bản Chùa thuộc xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ với diện tích 14,7 ha, tài nguyên dự báo 588.000 m3.

- Mỏ đất xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng với diện tích 11,02 ha, tài nguyên dự báo 826.422 m3.

Các khu vực mỏ trên nằm xa khu dân cư, không nằm trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. Việc đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác các mỏ đất làm vật liệu san lấp này sẽ đảm bảo cung cấp vật liệu san lấp cho các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh; phục vụ công trình hạ tầng giao thông, công trình phúc lợi thuộc chương trì

h xây dựng nông thôn mới.

Bỏ việc bổ sung nguồn đất san lấp từ phương pháp hạ độ cao, cải tạo đất nông nghiệp, đối việc bãi bỏ với phương pháp này cũng đã được đưa vào quyết định số 20/2020./QĐ-UBND ngày 28/8/2020 về việc bãi bỏ quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của tỉnh.

- Đối với phụ gia xi măng:

Quyết định số 105/2008/QĐ-TTG ngày 27/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020; trong đó có mỏ đá bazan Tây Gio Linh (gồm các xã Gio Sơn, Gio

Hòa, Gio Bình, huyện Gio Linh) tỉnh Quảng Trị thuộc Quy hoạch các mỏ khoáng sản dự trữ cho công nghiệp xi măng.

- Đối với mỏ cát trắng:

Khai thác cát trắng tại Khu vực ngã 5 thuộc các xã Hải Thượng, Hải Thọ, Hải Thiện, Hải Vĩnh, Hải Xuân, Hải Lâm và Hải Ba, huyện Hải Lăng theo giấy phép khai thác do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

- Trước đây Cát trắng được khai thác và xuất khẩu thô, đến tháng 5/2018, Thủ tướng Chính phủ có Công văn 602 chỉ đạo ngừng xuất khẩu khoáng sản thô (trong đó đó có cát trắng), chỉ xuất khẩu các loại đã qua chế biến sâu có giá trị. Cát trắng sẽ được khai thác và sản xuất các sản phẩm cao cấp từ cát trắng tại huy

n Hải Lăng.

- Đối với khu vực thuộc vị trí dự trữ khoáng sản Quốc gia tại quyết định số 645/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ ngày 6/5/2014 về "phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia" tại các huyện Gio Linh, Vĩnh Linh, Đông Hà, Triệu Phong, Hải Lăng nằm trong khu vực phát triển đô thị đề nghị đưa ra ngoài danh mục trong kỳ quy hoạch đến để khai thác và hoàn thổ bàn giao đất cho việc phát triển các ngành kinh tế khác.

- UBND tỉnh quảng trị đã có văn bản số 2520/UBND-TN ngày 21/6/2021 về việc rà soát, đề xuất điều c

ỉnh khoanh định khu vực dự trữ, khoáng sản quốc gia theo quy định của Nghị định số 51/2021/NĐCP ngày 1/4/2021 của Chính Phủ.

- Đối với than bùn

Đến nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã phát hiện, điều tra 9 điểm mỏ than bùn. Chất lượng các mỏ than bùn đều đáp ứng yêu cầu để sản xuất phân vi sinh. Theo đó, đề xuất quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản than bùn nhằm phát triển ngành sản xuất phân sinh quy mô phù hợp, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của địa phương và xuất khẩu sang thị trường Lào.

Tuy nhiên, điểm mỏ than bùn Xóm Cát hiện nay là nơi dân cư sinh sống đông đúc, có nhiều công trình dân sinh (nằm trong diện mở rộng của thị trấn Gio Linh); điểm mỏ than bùn Trúc Lâm liên quan đến quy hoạch sân bay Quảng Trị và khu công nghiệp Quán Ngang, do đó chưa cần thiết đưa 2 điểm mỏ này vào quy hoạch.

Trong 7 điểm mỏ than bùn còn lại (thuộc khu vực huyện Hải Lăng), căn cứ vào điều kiện thuận lợi của việc thăm dò, khai thác và chế biến sử dụng cũng như khả năng đầu tư dự án đề xuất quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng than bùn trong giai đoạn đến với 02 điểm mỏ than bùn là điểm mỏ thị trấn Hải Lăng và điểm mỏ xã Hải Thọ phục vụ cho một nhà máy sản xuất phân vi sinh quy mô trung bình ở khu vực huyện Hải Lăng.

- Đối với khoáng sản kim loại:

Tiếp tục thăm dò đối với khoáng sản vàng và đồng, hiện nay các mỏ khai thác vàng và đồng nằm trong phân vùng vùng sinh thái đầu nguồn tại khu vực các khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa và Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông vì vậy quá trình thăm dò khai thác cần phối hợp bảo tồn thiên nhiên, nếu có thể thì nên hạn chế khai thác.

Theo quy hoạch khoáng sản quốc gia tại tỉnh Quảng Trị quy hoạch như sau:

+ 4 mỏ quặng sắt với trữ lượng tài nguyên +TNDB là 1.984.347 tấn.

+ 1 mỏ quặng antimon với trữ lượng tài nguyên +TNDB là 2.800 tấn.

+ 5 mỏ quặng vàng với trữ lượng là 814 ký, tài nguyên +TNDB là 6.699 ký, tổng trữ lượng là 7.513 ký. Dự kiến thăm dò khu vực Xà lời – Me Xi- Động Chặt, xã Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, huyện Đăkrông với diện tích 2.300ha trữ lượng 225.760 ký.

- Đối với khai thác titian: là khoáng sản có trữ lượng lớn và đem lại nguồn thu nhập cao tuy nhiên nằm dọc bờ biển Quảng Trị; phân bố trong các dải cát dọc bờ biển tỉnh Quảng Trị từ Vĩnh Linh đến Hải Lăng dưới dạng sa khoáng. Nên cần đánh giá mức độ ô nhiễm của quá trình khai thác và ảnh hưởng đến hoạt động phát triển du lịch, bất động sản ven biển để có hướng phát triển phù hợp.

Đối với khoanh vùng dự trữ khoáng sản quốc gia: tỉnh có công văn 2520/UBND tỉnh Quảng Trị về việc rà soát, điều chỉnh, khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo quy định của Nghị Định số 51/2021/ND-CP ngày 01-4-2021 của chính phủ đề xuất đưa một số điểm mỏ ra khỏi khu vực dự trữ khoáng sản.

Theo quy hoạch khoáng sản quốc gia tại tỉnh Quảng Trị quy hoạch 7 mỏ với trữ lượng 337 ngàn tấn, tài nguyên +TNDB là 708 ngàn tấn, tổng cộng có 1.045 ngàn tấn. Dự kiến thăm dò thời kỳ 2021-2030 với diện tích 73,9ha trữ lượng 2.012,9 ngàn tấn.

Các dự án đã cấp sẽ khai thác trong giai đoạn 2021-2030 với tổng diện tích 1.326,7ha tại các vị trí: xã Gio Mỹ huyện Gio Linh, xã Hải Khê và xã Hải Dương huyện Hả Lăng với diện tích 241,8ha; xã Vĩnh Tú và Vĩnh Thái huyện Vĩnh Linh với diện tích 118ha; xã Trung Giang huyện Gio Linh với diện tích 156,8ha; Đồng Luật, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh với diện tích 75,2ha.

Các dự án cấp mới trong giai đoạn 2021-2030 định hướng đến 2050 với 6 dự án tổng diện tích khai thác là 734,8ha bao gồm: mỏ khu Bà Sậm, khu Thủy Tú thuộc xã Vĩnh Tú, khu Ba Cao xã Vĩnh Trung, khu Mỹ Hội xã Vĩnh Kinh và Vĩnh Trung huyện Vĩnh Linh với diện tích 193ha; Mỏ thuộc thôn Cẩm Phổ và thôn Nhĩ Thương thuộc xã Gio Mỹ, thôn Cang Gián xã Trung Giang huyện Gio Linh với diện tích 117,6ha; Mỏ khu vực xã Vĩnh Tú và Vĩnh Thái huyện Vĩnh Linh với diện tích 85,9ha; Thôn Thái Lai, xã Vĩnh Thái huyện Vĩnh Linh với diện tích 70,0ha; phần sâu mỏ Đồng Luật xã Vĩnh Thái huyện Vĩnh Linh với diện tích 75,2ha; phần sâu khu Bầu Sậm khu Thủy Tú

thuộc xã Vĩnh Tú, Khu Ba Cao xã Vĩnh Trung, Khu Mỹ Hội xã Vĩnh Kim và Vĩnh Trung huyện Vĩnh Linh với diện tích 193,1ha.

Về các dự án chế biến Quặng titan thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến 2050 như sau :

Các dự án đã cấp: nhà máy chế biến titan và sản xuất sản phẩm zironium silicate – khu công nghiệp Quán Ngang huyện Gio Linh công suất mỗi giai đoạn là 6 ngàn tấn/năm; nhà máy nghiền zircon siêu mịn - khu công nghiệp Quán Ngang huyện Gio Linh với công suất 12 ngàn tấn/ năm; nhà máy Ilmenite hoàn nguyên khu công nghiệp Quán Ngang huyện Gio Linh với công suất 20 ngàn tấn/ năm.

Các dự án cấp mới tổ hợp sản xuất chế biến quặng titan: nhà máy rutin nhân tạo với công suất 20-30 ngàn tấn/ năm mỗi giai đoạn; nhà máy ferro titan với công suất 10-15 ngàn tấn/năm mỗi giai đoạn, nhà máy titan kim loại với công suất 5 ngàn tấn/ năm mỗi giai đoạn.

- Đối với nước khoáng nóng, nước nóng thiên nhiên:

Dự kiến thăm dò tại Phú Tài, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong mục tiêu thăm dò vào gian đoạn 2021-2030, trữ lượng 200m2/ người.

5.6.3. Giải pháp phát triển ngành khai thác Khoáng sản

5.6.3.1. Giải pháp về việc tăng cường và thống nhất quản lý nhà nước về khoáng sản từ Trung ương tới địa phương

- Hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên địa chất, khoáng sản, quản lý tập trung, thống nhất; thiết lập nền tảng tài nguyên số, thực hiện chuyển đổi số trong quản lý, khai thác khoáng sản bảo đảm công khai, minh bạch, nâng cao hiệu quả hiệu lực nhà nước.

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật khoáng sản.

- Công tác lập quy hoạch khoáng sản phải kịp thời; đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về khoáng sản cho phù hợp với từng giai đoạn, thống nhất phù hợp giữa các luật khác với luật khoáng sản để đảm bảo tính đồng bộ thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản, đặc biệt đối với những nơi có khoáng sản và hoạt động khoáng sản. Nâng cao nhận thức và giáo dục ý thức bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản cho mọi người dân nói chung và các tổ chức tham gia hoạt động khoáng sản nói riêng.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xem xét trách nhiệm đối với các tổ chức, cá nhân để xảy ra sai phạm trong quản lý, sử dụng khoáng sản và các hoạt động liên quan đến địa chất, khoáng sản, công nghiệp khai khoáng. Thu hồi giấy phép

khai thác, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm trong hoạt động khai thác khoáng sản, nhất là lợi dụng để đầu tư tích trữ, nâng giá, thiệt hại đến lợi ích của nhà nước và nhân dân.

- Rà soát tình hình hoạt động khoáng sản của các tổ chức, cá nhân để phân loại, xử lý theo đúng quy định. Những dự án chậm tiến độ, khai thác không có hiệu quả, làm ảnh hưởng đến môi trường, trật tự an toàn xã hội thì không cấp gia hạn giấy phép hoặc thu hồi giấy phép hoạt động khoáng sản.

- Kiện toàn hệ thống quản lý tài nguyên khoáng sản, thống nhất quản lý nhà nước về khoáng sản, tập trung về một đầu mối tránh sự phân tán, trùng lặp không cần thiết. Xây dựng quy hoạch thống nhất sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường.

- Làm tốt công tác thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa để tham mưu cho các cấp thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo đúng quy định của pháp luật, kiến nghị biện pháp thích hợp để giảm thiểu các ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên và các vấn đề khác có liên quan.

- Sau khi dự án Quy hoạch được phê duyệt Sở Tài nguyên - Môi trường chủ trì cùng với các sở, ban, ngành có liên quan làm việc với từng doanh nghiệp đang hoạt động khoáng sản để xác định lộ trình khai thác, chế biến và đóng cửa mỏ.

- Các địa phương tổ chức quản lý, giám sát việc thăm dò, khai thác mỏ khoáng sản, phục hồi môi trường, tránh tình trạng chồng chéo với các quy hoạch khác.

- Kiện toàn đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản từ tỉnh đến huyện đủ năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

- Quy định về trách nhiệm của các Sở, ban, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh trong việc phối hợp, tăng cường quản lý nhà nước về khoáng sản tuân theo quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về Ban hành quy định về quản lý tài nguyên khoáng sản và các hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

*. Giải pháp về đầu tư và hợp tác đầu tư

- Việc giải quyết các thủ tục đăng ký đầu tư hoạt động khoáng sản cần nhanh gọn, thông thoáng, đúng quy trình và đúng quy định của pháp luật.

- Giải quyết các hồ sơ đăng ký hoạt động khoáng sản thực hiện theo cơ chế một cửa, một đầu mối. Tổ chức thẩm định hồ sơ đăng ký hoạt động khoáng sản đúng quy trình quy phạm.

- Không giới hạn việc thăm dò các mỏ khoáng sản. Trong thời gian tới cần đưa ra các tiêu chí để được cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác nhằm đơn giản và công khai hóa các thủ tục, tiết kiệm thời gian cho doanh nghiệp. Khi duyệt cấp phép khai thác mỏ khoáng sản, phải yêu cầu chủ đầu tư sản xuất ra sản phẩm đạt tiêu chuẩn hàng hoá có chất lượng cao để các cơ sở sử dụng không phải chế biến lại.

- Lựa chọn phương án đầu tư hợp lý, có trọng điểm vào các mỏ phù hợp với quy hoạch này và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

- Đẩy mạnh hợp tác, học tập kinh nghiệm quốc tế trong nghiên cứu, điều tra các khoáng sản ẩn sâu; trong xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về địa chất khoáng sản, không gian ngầm và quản trị tài nguyên khoáng sản.

- Ưu tiên cấp phép dự án khai thác khoáng sản cho tổ chức doanh nghiệp có năng lực, kinh nghiệm , xử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại gắn với địa chỉ sử dụng khoáng sản, thu hồi tối đa khoảng sản chính, các khoáng sản kèm theo, bảo vệ môi trường sinh thái theo mô hình kinh tế tuần hoàn.

5.6.3.2. Giải pháp về công nghệ, thiết bị

- Khuyến khích đầu tư, đổi mới đồng bộ công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường cho công tác điều tra cơ bản tài nguyên địa chất, khoáng sản, (nhất là khoáng sản kim loại ẩn sâu trên các khu vực có triển vọng đến 1.000m), khai thác , chế biến khoáng sản, hoàn thành việc chuyển đổi toàn diện công nghệ, thiết bị các cơ sở khai thác, chế biến đá làm vật liệu xây dựng quy mô nhỏ đảm bảo an toàn, giảm thiểu ô nhiễm môi trường trước năm 2030.

- Đối với các mỏ đã và đang tiến hành khai thác, các cơ sở chế biến: cần đánh giá lại trình độ công nghệ để có phương án đầu tư, cải tạo nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường với phương châm: Công nghệ kỹ thuật tiên tiến hiện đại trên cơ sở tận dụng thiết bị, công nghệ đang có; đầu tư vào những khâu then chốt, quan trọng.

- Đối với các cơ sở chế biến sâu, đầu tư mới: các nhà đầu tư nhất thiết phải lựa chọn công nghệ kỹ thuật tiên tiến hiện đại trên thế giới, trang bị đầy đủ thiết bị phân tích, kiểm tra, thiết bị bảo vệ và xử lý triệt để các nguồn gây ô nhiễm trong quá trình sản xuất.

- Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác chế biến khoáng sản phải có báo cáo nghiên cứu khả thi khai thác cụ thể, phù hợp với các quy định hiện hành và quy hoạch đã được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt. Khai thác theo đúng đề án đã được duyệt. Ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong hoạt động khai thác.

- Tập trung phát triển chung ngành khai thác chế biến khoáng sản theo chiều sâu, để đảm bảo bền vững; chỉ cấp mỏ cho đơn vị đầu tư cơ sở chế biến sâu bằng thiết bị công nghệ tiên tiến hiện đại.

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng nhằm sử dụng các công nghệ khai thác khoáng sản hợp lý nhất, các công nghệ sạch trong sàng tuyển và chế biến khoáng sản, phát triển các công nghệ xử lý và tái chế, tái sử dụng chất thải. Cần xây dựng chương trình triển khai và nhân rộng mô hình sản xuất sạch hơn cho cá nhân, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực chế biến khoáng sản và phục hồi môi trường…

- Mở rộng hợp tác quốc tế, đặc biệt về công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản và chuyển giao công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

5.6.3.3. Giải pháp về phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, đặc biệt là cơ sở hạ tầng giao thông phục vụ hoạt động khai thác, vận chuyển khoáng sản

- Nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong hoạt động khoáng sản như đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, thu hút đào tạo và sử dụng lao động địa phương, có biện pháp chủ động bảo vệ môi trường sinh thái và tích cực tham gia cải thiện môi trường xã hội. Các doanh nghiệp thực hiện hợp tác, gắn kết chặt chẽ với nhau nhằm đảm bảo nguồn cung nguyên liệu ổn định, có khả năng cạnh tranh, tạo thị trường bền vững. Từng bước nâng cao năng lực quản trị tài nguyên và thống kê báo cáo hoạt động khoáng sản.

- Cần gắn quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh với quy hoạch các ngành công nghiệp giao thông vận tải, quy hoạch điện, nước, quy hoạch nông lâm nghiệp, quy hoạch sử dụng đất đai của tỉnh. Tận dụng tối đa cơ sở hạ tầng hiện có phục vụ cho công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác và chế biến. Có thể kết hợp nhiều nguồn vốn như: FDI, doanh nghiệp, các nguồn vốn khác để tạo lập hạ tầng cơ sở thuận lợi sử dụng chung với nhiều mục đích trên địa bàn tỉnh.

5.6.3.4. Giải pháp về bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác

- Các mỏ đã thăm dò nhưng chưa có giấy phép khai thác cần được bảo vệ, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hoạt động khoáng sản trái phép.

- Đẩy mạnh công tác kiểm tra, xử phạt các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản trái phép.

- Quy định cụ thể xử lý trách nhiệm tập thể, người đứng đầu địa phương nơi có khoáng sản chưa khai thác cần được bảo vệ theo quy định của pháp luật nếu để xảy ra hoạt động khai thác trái phép khoáng sản theo quy định.

5.6.3.5. Giải pháp bảo vệ môi trường và tiết kiệm tài nguyên khoáng sản trong khai thác và chế biến

Bảo vệ môi trường là một vấn đề quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững ngành công nghiệp khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản; với những giải pháp đồng bộ bảo vệ môi trường đồng bộ sau:

- Quá trình khai thác, chế biến các loại khoáng sản có nhiều tác động xấu đến môi trường xung quanh, phải đặt vấn đề bảo vệ môi trường lên hàng đầu, đối với những mỏ lớn cần bố trí khâu chế biến tập trung trong phạm vi mỏ, không gần các khu đô thị, khu đông dân cư; cần phải có các biện pháp công nghệ xử lý triệt để ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện cấp phép đúng theo kết quả quy hoạch được duyệt, tuân thủ các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường ở các cơ sở khai thác và chế biến khoáng sản theo đúng Luật Bảo vệ môi trường quy định.

- Chỉ đạo thu thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, đồng thời ký quỹ phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác chế biến và sử dụng khoáng sản.

- Chỉ đạo thanh, kiểm tra theo định kỳ và đột xuất các cơ sở khai thác theo quy hoạch được duyệt và các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản.

- Các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư khai thác khoáng sản cần phải cam kết phục hồi môi trường, các chỉ tiêu chất lượng môi trường, hệ sinh thái trong và sau quá trình khai thác. Theo đó, các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư khai thác khoáng sản mới phải lập, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định đề án cải tạo, phục hồi môi trường cùng với thời điểm lập, trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm túc việc đóng cửa mỏ theo quy định của pháp luật (chế độ hoàn thổ ở các khu vực và mỏ khi kết thúc khai thác, khôi phục thảm thực vật, phủ xanh đất trống đồi trọc...)

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, chủ động ngăn ngừa, xử lý kịp thời các hành vi khai thác khoáng sản trái phép, đặc biệt là khai thác trái phép đất san lấp, sét làm gạch ngói… gây ô nhiễm môi trường không khí, môi trường đất, môi trường nước. Các khu vực khai thác, chế biến khoáng sản phải lắp đặt hệ thống phun nước chống bụi tại khai trường khai thác, trạm nghiền sàng, tách, nhà máy chế biến khoáng sản, thường xuyên phun nước chống bụi đường vận tải nội bộ mỏ và đường vận chuyển khoáng sản từ khai trường khai thác tới nhà máy chế biến.

- Xây dựng chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp ứng dụng các quy trình sản xuất mới, ít tiêu hao năng lượng, thân thiện với môi trường;

- Công tác xử lý môi trường trong hoạt động khai thác, hoàn trả mặt bằng khi kết thúc khai thác phải thực hiện đúng mục đích; theo thiết kế, quy hoạch và đúng pháp luật.

- Thay thế nguyên liệu khoáng đang khai thác bằng những nguồn nguyên liệu mới không theo nguyên tắc "lãi tối đa", mà theo nguyên tắc đưa vào khai thác khoáng sản có điều kiện "thuận lợi hơn" về phương diện bảo vệ môi trường.

5.6.3.6. Các giải pháp khác có liên quan

a) Giải pháp về thị trường

+ Các hoạt động đầu tư trong lĩnh vực khai khoáng tại Quảng Trị khá sôi động. Do vậy, cần có chủ trương khuyến khích đầu tư bằng cách thông báo rộng rãi Quy hoạch này, cập nhật thông báo danh mục mời gọi, thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

+ Thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản theo định hướng ưu tiên các doanh nghiệp có năng lực trong nước.

b) Giải pháp về vốn

+ Đầu tư vào các dự án thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản chủ yếu là vốn của doanh nghiệp.

+ Vốn Ngân sách hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào đối với các khu khai thác, tuyển luyện ở quy mô lớn; đầu tư cho đào tạo của các trường liên quan; đầu tư vào công tác tìm kiếm đánh giá khoáng sản.

+ Vốn vay tín dụng đầu tư của Nhà nước: Các dự án đầu tư khai thác, chế biến quặng tại các địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư.

+ Áp dụng việc đa dạng hóa nguồn vốn, xã hội hóa trong việc bảo vệ tài nguyên khoáng sản, quản lý hoạt động khoáng sản, thu hút đầu tư thăm dò, khai thác chế biến khoáng sản. Chủ động tìm kiếm tham gia các chương trình hợp tác quốc tế về tài nguyên khoáng sản nhằm tăng cường năng lực quản lý tài nguyên khoáng sản.

+ Triển khai các chính sách thu thuế tài nguyên, tiền cấp quyền khai thác sử dụng tài nguyên khoáng sản, nhằm tạo nguồn vốn phục vụ công tác quản lý tài nguyên khoáng sản.

5.6.3.7. Giải pháp về cơ chế chính sách

Tháo gỡ cơ chế chính sách về đất đai trong hoạt động khoáng sản để doanh nghiệp giải phóng được mặt bằng kịp thời đưa mỏ vào xây dựng và khai thác sau khi cấp phép khai thác khoáng sản.

a) Chính sách tài chính và tín dụng:

Ngân hàng hỗ trợ, giải quyết vấn đề về vốn với nhiều hình thức; Chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài; Lập quỹ hỗ trợ đầu tư; Phát triển thị trường vốn, tín dụng ở nông thôn; Thực hiện các quy định, chính sách về hỗ trợ vốn, dự án được hưởng ưu đãi đầu tư, hỗ trợ giải quyết việc làm trong lĩnh vực sản xuất chế biến khoáng sản.

b) Chính sách về giá:

Thực hiện giá sản phẩm khoáng sản theo cơ chế thị trường nhằm các mục tiêu: Buộc doanh nghiệp phải quản trị chặt chẽ chi phí, sản lượng và chất lượng sản phẩm để nâng cao hiệu quả; khắc phục các tiêu cực do chênh lệch giá trong nước và giá xuất khẩu gây ra, nhất là việc xuất khẩu lậu; khuyến khích quá trình khai thác, chế biến

khoáng sản nâng cao hệ số thu hồi tài nguyên; buộc khâu tiêu dùng sản phẩm khoáng sản phải sử dụng tiết kiệm.

c) Chính sách về phí, thuế:

Để tránh tình trạng tổn thất tài nguyên và nguồn thu cho ngân sách nhà nước; thuế tài nguyên cần chuyển từ cách tính theo sản lượng khai thác sang tính theo trữ lượng khoáng sản được phê duyệt, tùy thuộc vào loại hình khoáng sản. Miễn giảm thuế đối với trữ lượng khai thác tăng thêm tùy theo trường hợp, để các doanh nghiệp tăng cường công tác tận thu và tiết kiệm khoáng sản.

d) Chính sách về sử dụng, xuất khẩu khoáng sản:

Phải chế biến sâu khoáng sản; cấm xuất khẩu khoáng sản thô, chỉ cho phép xuất khẩu các loại khoáng sản có trữ lượng dồi dào bảo đảm đáp ứng lâu dài nhu cầu trong nước, hoặc cho phép xuất khẩu các loại khoáng sản mà nhu cầu trong nước chưa có hoặc còn thấp.

Chính phủ cần ban hành quy chế xây dựng các trung tâm dự trữ khoáng sản đối với các loại khoáng sản chưa có điều kiện chế biến sâu. Các trung tâm này nên đặt ở các địa phương có nguồn tài nguyên khoáng sản. Nhiệm vụ của các trung tâm là tổ chức thu mua tinh quặng thô để dự trữ cho chế biến sâu và kêu gọi đầu tư để sớm tiếp nhận công nghệ và hình thành các nhà máy chế biến sản phẩm sâu.

Cần bổ sung các điều kiện và cam kết về chế biến trước khi cấp giấy phép khai thác. Thực tế cho thấy, vốn đầu tư cho khai thác không lớn, nhưng việc chế biến đòi hỏi vốn lớn, công nghệ hiện đại, vì vậy dẫn đến việc khai thác tràn lan, không thực hiện được mục đích chế biến sâu

5.6.3.8. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực:

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công nhân trong ngành khai thác khoáng sản như kỹ thuật khai thác, chỉ huy nổ mìn và thợ mìn…

- Bồi dưỡng và đào tạo cán bộ quản lý doanh nghiệp, giám đốc điều hành mỏ để nâng cao trình độ quản lý, năng lực điều hành.

- Các doanh nghiệp tuyển lao động thông qua các trường đào tạo chuyên nghiệp, các trung tâm dạy nghề của Tỉnh.

- Ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương, lao động trong các hộ bị ảnh hưởng và các hộ trong diện di dời tái định cư bởi hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản. Hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn cho công nhân trong ngành khai thác, chế biến khoáng sản theo qui chế hiện hành của Tỉnh.

- Bên cạnh đó cần chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân thuộc chuyên ngành tự động hoá, cơ khí, địa chất khai thác mỏ để bổ sung cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động khoáng sản, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá của ngành.

- Tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích đào tạo, nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật trong lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh.

- Xây dựng chế độ đãi ngộ phù hợp với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ngành địa chất khoáng sản.

5.7. Phương án phát triển ngành kinh tế biển

5.7.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển kinh tế biển Quảng Trị

- Quan điểm phát triển:

+ Phát triển kinh tế biển phải gắn bó trong mối quan hệ với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tính hiệu quả lâu dài và bền vững. Phát triển kinh tế biển phải toàn diện, trong đó ưu tiên phát triển các lĩnh vực kinh tế giàu tiềm năng và có lợi thế so sánh như: Công nghiệp khí và năng lượng tái tạo, thuỷ, hải sản, du lịch-dịch vụ và chế biến chế biến thủy sản.

+ Phát triển kinh tế biển Quảng trị phải phù hợp với quan điểm trong Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về "Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045".

- Mục tiêu phát triển:

+ Phát triển kinh tế biển, đảo Quảng trị là một trong những động lực để phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân vùng biển nói riêng và của tỉnh Quảng Trị nói chung.

+ Phát triển kinh tế biển Quảng Trị phải theo hướng CNH, HĐH ngư-nông nghiệp, nông thôn gắn với việc hình thành các đô thị có vai trò là trung tâm nhằm thu hút, thúc đẩy các hoạt động kinh tế, văn hoá-xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh vùng biển đảo và đồng thời đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững về môi trường biển.

5.7.2. Định hướng phát triển

- Phát triển công nghiệp ven biển của tỉnh thành khu vực phát triển năng động của Vùng Bắc Trung bộ, làm động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh, trong đó lấy Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị làm hạt nhân, phát triển công nghiệp đa ngành. Phát triển hợp lí các ngành sửa chữa đóng tàu, công nghiệp phụ trợ.

- Đầu tư hệ thống cảng biển và phát triển dịch vụ vận tải biển. Tăng cường thu hút đầu tư xây dựng cụm Cảng nước sâu Mỹ Thủy, nâng cấp cảng Cửa Việt để khai thác lợi thế về dịch vụ cảng, vận tải biển và các dịch vụ liên quan.

- Phát triển đồng bộ, từng bước hình thành khu kinh tế, các khu đô thị sinh thái ven biển: Thị trấn Cửa Việt (huyện Gio Linh) làm đô thị trung tâm và quy hoạch phát triển thành thị xã.

- Tập trung phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, logistics và cảng biển, dịch vụ hậu cần nghề cá tại Cửa Việt; tập trung phát triển dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng, di tích lịch sử, văn hóa tại thị trấn Cửa Tùng; phát triển thương mại, dịch vụ du lịch, dịch vụ cảng biển, công nghiệp đa ngành và logistics tại đô thị Hải An và Hải Dương.

- Đối với du lịch biển: tập trung phát triển tam giác du lịch biển Cửa Tùng-Cửa Việt-đảo Cồn Cỏ.

5.7.3. Giải pháp phát triển kinh tế biển

- Cần chú trọng đổi mới tư duy phát triển kinh tế biển đảo gắn với đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn ven biển; hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế biển đảo, cũng như chính sách đưa dân ra sinh sống và làm việc ổn định trên các xã đảo, huyện đảo.

- Chính phủ cần sớm xây dựng chiến lược quy hoạch tổng thể, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng an ninh trên các vùng biển đảo, cũng như hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế, chính sách phát triển kinh tế biển đảo.

- Những chính sách hỗ trợ về tài chính, ngân sách, cũng như huy động nguồn lực tư nhân thông qua các chính sách tài chính vi mô, chính sách ưu đãi thuế có vai trò quan trọng. Nên Nhà nước cần sớm ban hành đồng bộ các chính sách nhằm đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư kết cấu hạ tầng biển, đảo và vùng ven biển; mở rộng thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng biển đảo theo hình thức đối tác công - tư; ưu tiên vốn đầu tư cho các dự án có vai trò thúc đẩy phát triển mạnh kinh tế biển liên vùng.

PHẦN VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN, KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ HẠ TẦNG XÃ HỘI TỈNH QUẢNG TRỊ ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

6.1. Phương án phát triển hệ thống đô thị

6.1.1. Quan điểm phát triển hệ thống đô thị

Nhìn chung cả vùng dọc theo QL1 ra đến ven biển có thể hình dung là một vùng không gian phát triển trọng tâm của tỉnh Quảng Trị và có mối quan hệ đô thị - nông thôn khá chặt chẽ, trong đó ranh giới đô thị và nông thôn chủ yếu mang tính chất hành chính.

Hệ thống đô thị được tổ chức theo các cấp loại đô thị, căn cứ vào các yếu tố về quy mô đô thị, tính chất đô thị, vị thế đô thị trong hệ thống quốc gia, khu vực, đặc biệt là phù hợp với các chủ trương về điều chỉnh địa giới hành chính. Trong phạm vi địa bàn tỉnh Quảng Trị, sẽ có các đô thị cấp vùng, cấp tỉnh, cấp huyện và có đô thị đặc thù.

Phân bố hệ thống đô thị theo tầng bậc, căn cứ vào chức năng vị thế đô thị và kết hợp với quy mô đô thị để xác định một số định hướng cơ bản, những yêu cầu rà soát các quy hoạch chung xây dựng các đô thị trong mối quan hệ toàn vùng, giữa các khu vực đô thị, giữa các cấp đô thị…. Các đề xuất có thể xem như khung phát triển không gian vùng, các tiền đề để lập các quy hoạch các đô thị và trọng điểm đầu tư.

6.1.2. Mục tiêu phát triển hệ thống đô thị

Mục tiêu lập quy hoạch nhằm phát triển đô thị và nông thôn gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế - xã hội; phát huy vai trò của các vùng đô thị lớn, đô thị lớn, trục hành lang kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm, phát triển bền vững về môi trường ứng phó với biến đổi khí hậu, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; có kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại và phù hợp với điều kiện phát triển của tỉnh Quảng Trị.

6.1.3. Luận cứ đề xuất phát triển đô thị

Theo nhận định đã nêu tại phần đánh giá thực trạng, hệ thống đô thị hiện nay đang phân bố chủ yếu theo 02 trục Bắc – Nam ở phía Đông của tỉnh (09 đô thị) và trục Đông – Tây ở vị trí trung độ của tỉnh (04 đô thị). Do đó, để đạt được mục tiêu gắn kết khu vực đô thị và nông thôn, giảm sự chênh lệch giữa miền núi và đồng bằng, cần có phương án phát triển hệ thống đô thị phù hợp với điều kiện phát triển của tỉnh.

Về cơ bản, hệ thống đô thị tỉnh Quảng Trị có tính kế thừa và tiếp tục thực hiện theo những định hướng đã có của Chính phủ, của tỉnh, đồng thời bổ sung những không gian phát triển mới, khai thác các giá trị động lực mới của tỉnh.

Dự báo dân số đô thị của từng đô thị và các khu vực định hướng trở thành đô thị được đưa ra dựa trên các kịch bản phát triển kinh tế, tốc độ tăng dân số trong các giai đoạn trước, so sánh với các tiêu chuẩn về phân loại đô thị theo Nghị quyết

1210/2016/UBTVQH13, 26/2022/UBTVQH15 và đánh giá nguồn lực của địa phương để đưa ra hệ thống các đô thị và lộ trình hình thành, nâng loại các đô thị.

Cấu trúc hệ thống đô thị sẽ vẫn bám theo các trục Bắc – Nam và trục Đông – Tây, gồm:

Trục Bắc – Nam

- *Hành lang đô thị dọc QL1A*: gồm những đô thị thương mại, dịch vụ, đô thị hiện hữu, đã hình thành từ lâu, phát triển bám đường, tiềm năng phát triển không còn nhiều. Hình thành mới các đô thị có quy mô vừa phải, xây dựng tập trung, tránh đầu tư hạ tầng dàn trải.

- *Hành lang đô thị ven biển*: phát triển xây dựng, du lịch, dịch vụ, kinh tế biển, đô thị dân cư, phát huy vai trò là cửa ngõ phía Đông hướng ra quốc tế của tỉnh. Hình thành và tôn tạo rừng phòng hộ ven biển kết hợp với các quảng trường công cộng, phục hồi rừng vùng cát hình thành mạng lưới không gian công cộng ven biển; các trung tâm du lịch sinh thái biển, sinh thái vùng cát ven biển kết nối các đô thị và các không gian sinh thái nông nghiệp.

- *Hành lang đô thị biên giới:* phát huy tính chất là đô thị thương mại, dịch vụ, phát triển xây dựng, cung cấp các dịch vụ thiết yếu, an sinh xã hội cho khu vực vùng núi phía Tây của tỉnh, đồng thời tạo khu vực thu hút dân cư tham gia vào các hoạt động kinh tế biên mậu.

Trục Đông – Tây

Hành lang đô thị dọc QL9: gồm những đô thị thương mại, dịch vụ, phát triển dịch vụ logistic, thương mại cửa khẩu, đã hình thành từ lâu, phát triển bám đường, tiềm năng phát triển không còn nhiều. Hình thành mới các đô thị có quy mô vừa phải, vị trí giao với hành lang kinh tế QL1A để tận dụng và phát huy tiềm năng, lợi thế từ cả 2 hành lang này.

Hành lang đô thị Hướng Phùng – Bến Quan – Hồ Xá: phát triển công nghiệp phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp và du lịch sinh thái; Chú trọng nâng cao chất lượng môi trường sống của dân cư, hỗ trợ phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với cộng đồng và du lịch sinh thái, đảm bảo an ninh quốc phòng…

Hành lang đô thị Cửa khẩu Quốc tế La Lay – Cảng Mỹ Thủy: phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, logistic, thương mại cửa khẩu, các đô thị kết nối tạo thành hành lang kinh tế mới theo hướng Đông – Tây.

.

6.1.4. Định hướng hệ thống đô thị

Hình 6.1. Sơ đồ định hướng hệ thống đô thị toàn tỉnh đến năm 2030

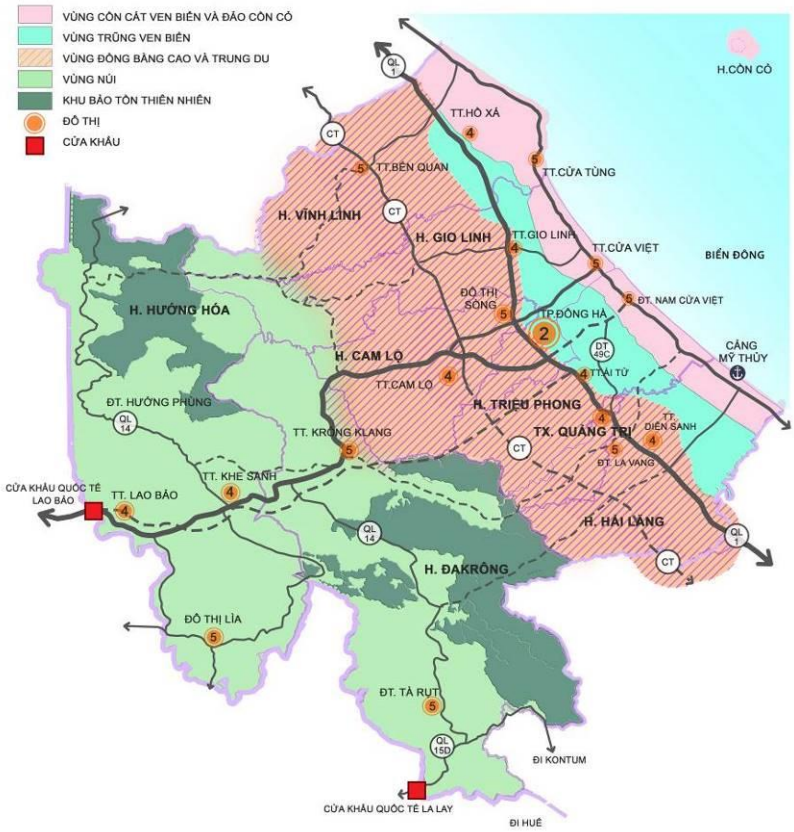

Hình 6.2. Sơ đồ định hướng hệ thống đô thị toàn tỉnh đến năm 2050

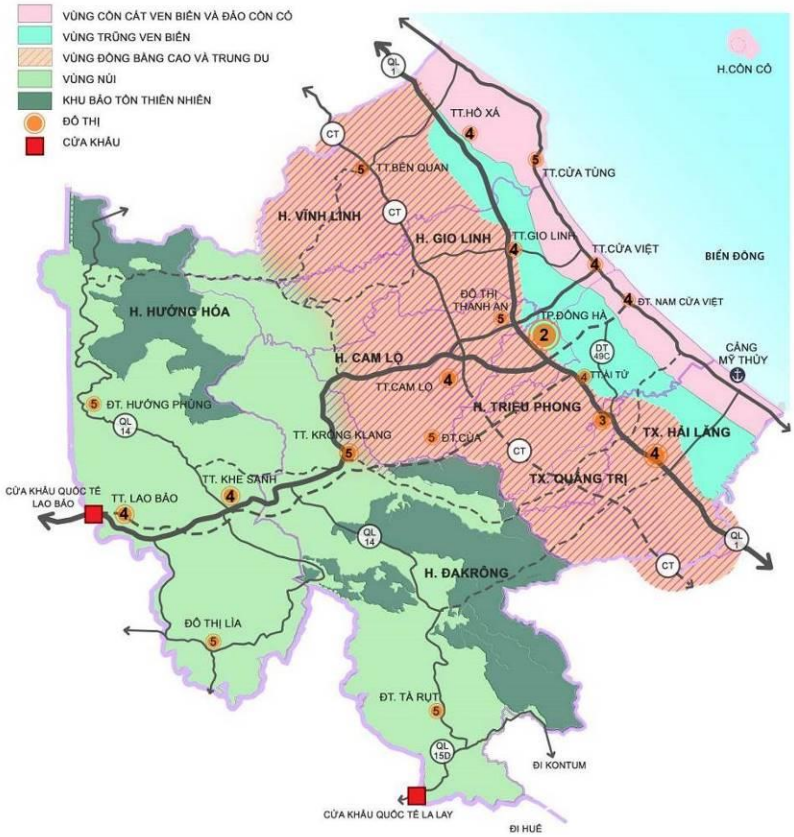

- Hệ thống đô thị bao gồm:

Đến năm 2025: Toàn tỉnh có 13 đô thị và một số khu vực phát triển đô thị mới bao gồm:

- 01 đô thị loại II: Thành phố Đông Hà;

- 01 đô thị loại IV: TX. Quảng Trị;

- 02 đô thị loại V/IV: thị trấn Lao Bảo, Khe Sanh

- 09 đô thị loại V: thị trấn Bến Quan, Hồ Xá, Diên Sanh, Cam Lộ, Cửa Tùng, Cửa Việt, Gio Linh, Ái Tử và Krông Klang.

- 05 khu vực phát triển đô thị mới (được đầu tư về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo tiêu chí đô thị loại V) là: Nam Cửa Việt (các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch), La Vang (xã Hải Phú), Sòng (xã Thanh An), Tà Rụt (xã Tà Rụt), Lìa (xã Lìa).

Dự báo tổng quy mô dân số đô thị (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác có sử dụng quỹ nhà ở hoặc chia sẻ thời gian sử dụng nhà ở trong các đơn vị ở, dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vãng lai và dân số lưu trú dưới 6 tháng,…) là khoảng 410.000 – 435.000 người. Dự báo quy mô dân số đô thị chính thức là khoảng 246.000 – 262.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 36 – 39%..

Đến năm 2030: Toàn tỉnh có 18 đô thị và một số khu vực phát triển đô thị mới, bao gồm:

- 01 đô thị loại II: Thành phố Đông Hà;

- 01 đô thị loại IV/III: TX. Quảng Trị và vùng phụ cận;

- 03 đô thị loại IV: thị trấn Lao Bảo; Khe Sanh; Hồ Xá (mở rộng không gian phát triển đô thị về phía các xã lân cận);

- 04 đô thị loại V/IV: Thị trấn Diên Sanh; Cam Lộ; Gio Linh và Ái Tử (mở rộng không gian phát triển đô thị về phía các xã lân cận).

- 09 đô thị loại V trong đó có:

+ 04 đô thị hiện hữu là các thị trấn: Bến Quan, Cửa Tùng, Cửa Việt và Krông Klang (mở rộng không gian phát triển đô thị của các thị trấn về phía các xã lân cận);

+ 05 đô thị phát triển mới (nâng cấp từ các xã) là: Nam Cửa Việt (các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch), La Vang (xã Hải Phú), Sòng (xã Thanh An), Tà Rụt (xã Tà Rụt), Lìa (xã Lìa).

- 04 khu vực phát triển đô thị mới: Cùa (xã Cam Chính), Hải Chánh (xã Hải Chánh), Hướng Phùng (xã Hướng Phùng), khu đô thị sân bay Quảng Trị (bao gồm tổ hợp công nghiệp, dịch vụ và đô thị gần sân bay Quảng Trị) và một số khu vực khác.

Dự báo tổng quy mô dân số đô thị (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác có sử dụng quỹ nhà ở hoặc chia sẻ thời gian sử dụng nhà ở trong các đơn vị ở, dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vãng lai và dân số lưu trú dưới 6 tháng,…) là khoảng 534.000 – 611.000 người. Dự báo quy mô dân số đô thị chính thức là khoảng 301.000 – 344.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 42 – 48%.

Đến năm 2050:

Toàn tỉnh có 19 đô thị và một số khu vực phát triển đô thị, bao gồm:

- 01 đô thị loại II là thành phố Đông Hà.

- 01 đô thị loại III là thị xã Quảng Trị và vùng phụ cận

- 09 đô thị loại IV là: thị trấn Lao Bảo, Khe Sanh, Hồ Xá, Cam Lộ, Gio Linh, Ái Tử, Cửa Việt, đô thị Nam Cửa Việt và thị xã Hải Lăng (nâng cấp từ huyện Hải Lăng).

- 08 đô thị loại V, bao gồm:

+ 06 đô thị hiện hữu là các thị trấn: Bến Quan, Cửa Tùng, Krông Klang, Sòng (Thanh An), Tà Rụt, Lìa;

+ 02 đô thị phát triển mới (từ giai đoạn đến 2030) là: Cùa (Cam Chính), Hướng Phùng.

- Khu vực phát triển đô thị mới: Khu đô thị sân bay Quảng Trị (bao gồm tổ hợp công nghiệp, dịch vụ và đô thị gần sân bay Quảng Trị).

Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác có sử dụng quỹ nhà ở hoặc chia sẻ thời gian sử dụng quỹ nhà ở trong các đơn vị ở, dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vãng lai và dân số lưu trú dưới 6 tháng,…) là khoảng 923.000 – 981.000 người. Dự báo dân số đô thị (chính thức) đạt khoảng 587.000 – 624.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 59 - 62%.

Bảng 6.1. Định hướng hệ thống đô thị tỉnh Quảng Trị đến năm 2050

TT	Đô thị	Thuộc đơn vị hành chính	Vai trò, chức năng	Loại đô thị				Dự báo dân số chính thức các đô thị (người)				Dự báo tổng dân số đô thị (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vãng lai và dân số lưu trú dưới 6 tháng,...) (người)			Ghi chú
				2020	2025	2030	2050	2020	2025	2030	2050	2025	2030	2050	
1	Thành phố Đông Hà	T.Quảng Trị	Thành phố trực thuộc tỉnh	III	II	II	II	98.490	108.000 – 111.000	122.000 – 136.000	200.000 – 230.000	150.000 – 190.000	180.000 – 230.000	325.000 – 330.000	
2	Thị xã Quảng Trị	T.Quảng Trị	Thị xã trực thuộc tỉnh	IV	IV	IV-III (*)	IV-III (*)	19.579	19.000 – 22.000	21.000 – 23.000	29.000 – 33.000	32.000 – 36.000	38.000 – 42.000	56.000 – 61.000	
3	Thị trấn Bến Quan	H.Vĩnh Linh	Đô thị kinh tế tổng hợp	V	V	V	V	4.056	4.000 – 5.000	4.500 – 5.500	7.000 – 8.000	5.500 – 6.500	6.700 – 7.500	10.000 – 11.000	Mở rộng không gian phát triển đô thị về phía các xã lân cận
4	Thị trấn Hồ Xá	H.Vĩnh Linh	Đô thị huyện lỵ	V	V	V-IV	IV	13.157	13.000 – 15.000	15.000 – 16.000	22.000 – 25.000	17.000 – 19.000	20.000 – 22.000	28.000 – 31.000	Mở rộng không gian phát triển đô thị về phía các xã lân cận

TT	Đô thị	Thuộc đơn vị hành chính	Vai trò, chức năng	Loại đô thị				Dự báo dân số chính thức các đô thị (người)				Dự báo tổng dân số đô thị (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vãng lai và dân số lưu trú dưới 6 tháng,...) (người)			Ghi chú
				2020	2025	2030	2050	2020	2025	2030	2050	2025	2030	2050	
5	Thị trấn Cửa Tùng	H.Vĩnh Linh	Đô thị kinh tế tổng hợp	V	V	V	V	8.513	9.000 – 10.000	10.000 – 11.000	17.000 – 18.000	13.000 – 14.000	16.000 – 18.000	26.000 – 29.000	Mở rộng không gian phát triển đô thị về phía các xã lân cận
6	Thị trấn Gio Linh	H.Gio Linh	Đô thị huyện lỵ	V	V	V-IV	IV	8.289	8.600 – 9.500	15.000 – 17.000	25.000 – 27.000	12.000 – 13.000	24.000 – 27.000	34.000 – 38.000	Mở rộng không gian phát triển ra các xã lân cận
7	Thị trấn Cửa Việt	H.Gio Linh	Đô thị kinh tế tổng hợp	V	V	V	IV	24.818	25.000 – 28.000	28.000 – 31.000	47.000 – 52.000	44.000 – 49.000	61.000 – 67.000	87.000 – 97.000	Mở rộng không gian phát triển đô thị về phía các xã lân cận
	Khu vực hiện hữu							5.188							
	Khu vực mở rộng							19.630							
8	Thị trấn Cam Lộ	H.Cam Lộ	Đô thị huyện lỵ	V	V	V - IV	IV	7.182	7.6000 – 8.400	8.600 – 9.500	15.000 – 17.000	12.000 – 13.000	20.000 – 22.000	27.000 – 30.000	
9	Đô thị Cùa	H.Cam Lộ	Đô thị kinh tế tổng	-	-	-	V	-	-	-	6.000 – 7.000	-	-	6.700 – 7.500	Nâng cấp từ xã Cam Chính

TT	Đô thị	Thuộc đơn vị hành chính	Vai trò, chức năng	Loại đô thị				Dự báo dân số chính thức các đô thị (người)				Dự báo tổng dân số đô thị (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vãng lai và dân số lưu trú dưới 6 tháng,...) (người)			Ghi chú
				2020	2025	2030	2050	2020	2025	2030	2050	2025	2030	2050	
			hợp												
10	Đô thị Sòng	H.Cam Lộ	Đô thị kinh tế tổng hợp	-	-	V	V	-	-	9.000 – 10.000	11.000 – 12.000	-	11.000 – 12.000	12.000 – 14.000	Nâng cấp từ xã Thanh An
11	Thị trấn Ái Tử	H.Triệu Phong	Đô thị huyện lỵ	V	V	V - IV	IV	4.416	9.000 - 10.000	10.000 – 11.000	13.000 – 15.000	14.000 – 16.000	16.000 – 18.000	19.000 – 20.000	Mở rộng không gian phát triển ra các xã lân cận
12	Đô thị Nam Cửa Việt	H.Triệu Phong	Đô thị kinh tế tổng hợp	-	-	V	IV	-	-	19.000 – 21.000	33.000 – 37.000	-	29.000 – 32.000	48.000 – 53.000	Bao gồm các xã ven biển huyện Triệu Phong (Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch)
13	Thị trấn Diên Sanh	H.Hải Lăng	Đô thị huyện lỵ	V	V	V - IV	-	8.655	9.000 – 10.000	11.000 – 12.000	-	13.000 – 14.000	17.000 – 18.000	-	

TT	Đô thị	Thuộc đơn vị hành chính	Vai trò, chức năng	Loại đô thị				Dự báo dân số chính thức các đô thị (người)				Dự báo tổng dân số đô thị (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vãng lai và dân số lưu trú dưới 6 tháng,...) (người)			Ghi chú
				2020	2025	2030	2050	2020	2025	2030	2050	2025	2030	2050	
14	Đô thị La Vang	H.Hải Lăng	Đô thị kinh tế tổng hợp	-	-	V	-	-		5.000 – 6.000	-	-	8.000 – 9.000	-	Nâng cấp từ xã Hải Phú
15	Thị trấn Krông Klang	H.Đakrông	Đô thị huyện lỵ	V	V	V	V	4.851	5.000 – 5.600	5.500 – 6.100	8.000 – 9.000	6.000 – 7.000	7.000 – 8.000	11.000 – 12.000	Mở rộng không gian phát triển đô thị về phía các xã lân cận
16	Đô thị Tà Rụt	H.Đakrông	Đô thị kinh tế tổng hợp	-	-	V	V	-	-	5.000 – 6.000	6.700 – 7.400	-	5.500 – 6.100	7.000 – 8.000	Nâng cấp từ xã Tà Rụt
17	Thị trấn Khe Sanh	H.Hướng Hóa	Đô thị huyện lỵ	V	V - IV	IV	IV	12.746	13.000 – 14.000	14.000 – 16.000	22.000 – 24.000	20.000 – 22.000	22.000 – 24.000	30.000 – 33.000	
18	Thị trấn Lao Bảo	H.Hướng Hóa	Đô thị cửa khẩu	V	V - IV	IV	IV	12.562	13.000 – 14.000	15.000 – 17.000	25.000 – 27.000	20.000 – 22.000	23.000 – 25.000	33.000 – 37.000	
19	Đô thị	H.Hướng	Đô thị	-	-	-	V	-	-	-	9.000 –	-	-	10.000 –	Nâng cấp từ xã

TT	Đô thị	Thuộc đơn vị hành chính	Vai trò, chức năng	Loại đô thị				Dự báo dân số chính thức các đô thị (người)				Dự báo tổng dân số đô thị (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vãng lai và dân số lưu trú dưới 6 tháng,...) (người)			Ghi chú
				2020	2025	2030	2050	2020	2025	2030	2050	2025	2030	2050	
	Hướng Phùng	Hóa	kinh tế tổng hợp								10.000			11.000	Hướng Phùng
20	Đô thị Lìa	H.Hướng Hóa	Đô thị kinh tế tổng hợp	-	-	V	V	-	-	5.500 – 6.100	8.000 – 9.000	-	5.800 – 6.400	8.000 – 9.000	Nâng cấp từ xã Lìa
(*)	TX Hải Lăng (khu vực nội thị)	H.Hải Lăng	Thị xã trực thuộc tỉnh	-	-	-	IV	-	-	-	76.000 – 84.000	-	-	101.000 – 111.000	Khu vực nội thị Thị xã Hải Lăng bao gồm: TT Diên Sanh và các xã: Hải Phú, Hải Thượng, Hải Hưng, Hải Định, Hải An, Hải Khê và Hải Chánh

(*): Đô thị dự kiến mở rộng phạm vi phân loại đô thị hoặc sáp nhập.

Quy mô dân số chính thức của các đô thị cần được luận chứng và dự báo, xác định cụ thể trong các quy hoạch chung và quy hoạch xây dựng.

Các đô thị trung tâm vùng, tỉnh:

a. <u>Thành phố Đông Hà</u> - đô thị loại II<u>:</u>

Diện tích tự nhiên toàn thành phố 7.309 ha, dự kiến đến năm 2025 đạt tiêu chuẩn đô thị loại II.

- Chức năng đô thị: Là thành phố tỉnh lỵ, trung tâm tổng hợp về chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh; đồng thời là một trong các đô thị động lực trên HLKT Đông-Tây; Là trung tâm giao dịch quốc gia và quốc tế - đầu cầu phát triển trên hành lang kinh tế Đông Tây; Là một trong những đô thị động lực của vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung.

- Động lực phát triển: khai thác tiềm năng thế mạnh tại vị trí kết nối của 2 HLKT (EWEC, QL1A), khai thác vị thế đô thị trung tâm của Tỉnh.

- Hướng phát triển không gian: Khai thác vị trí giao điểm của hành lang Bắc – Nam (QL1) và hành lang Đông – Tây (QL9) và cảnh quan sông nước để quy hoạch phát triển không gian đô thị hiện đại, kết hợp với đô thị du lịch; Việc tổ chức đường giao thông cơ giới đi ven sông trong khu đô thị hiện hữu đã làm giảm đi giá trị của dòng sông và làm mất đi cơ hội biến sông Hiếu thành điểm nhấn trung tâm thành phố theo mô hình "thành phố bên sông nước". Đề xuất:

+ Mở rộng đất đô thị (trong ranh giới hành chính hiện hữu) về phía Đông và Đông Bắc, tổ chức khu trung tâm đô thị mới lấy mặt nước sông Thạch Hãn làm trung tâm (không tổ chức đường xe cơ giới chia cắt giữa sông và đô thị) và lồng ghép trong không gian cây xanh mặt nước sinh thái; quy mô khoảng 500ha, trong đó, tỷ lệ đất cây xanh, mặt nước công cộng cấp đô thị khoảng 30% - hỗ trợ thoát lũ, có thể biến khu đô thị này thành một sản phẩm du lịch, độc đáo.
+ Mở rộng không gian phát triển đô thị (về mặt địa giới hành chính) về 04 phía, ưu tiên mở rộng về phía Tây và phía Bắc của thành phố.
+ Về phía Bắc sông Hiếu: Điều chỉnh một số khu đất phát triển mới thành đất dự trữ phát triển hoặc chỉ bổ sung các chức năng tạo hoạt động kinh tế và việc làm để gia tăng động lực phát triển và sức hút đô thị cho khu vực này. Điều chỉnh hoặc cụ thể hóa các quy hoạch đã có để phát triển khu vực này với trọng tâm là các khu đô thị gắn với các tuyến phố thuận lợi cho hoạt động thương mại - tài chính, trung tâm thương mại, dịch vụ;
+ Về phía Nam sông Hiếu, bố trí các khu công viên chuyên đề, thể dục thể thao. Các khu đô thị mới hình thành theo hướng khu đô thị nhà vườn - sinh thái, các làng nghề sinh thái và vùng nông nghiệp sạch bố trí tại vùng ven đô.
+ TP. Đông Hà phát triển gắn kết với các khu dân cư nông thôn và các đô thị lân cận, như: Ái Tử, Cam Lộ, Gio Linh, TX. Quảng Trị…, trở thành Vùng đô thị Trung tâm của tỉnh.

b. <u>Đô thị Lao Bảo</u> - đô thị loại IV<u>:</u>

Chức năng đô thị: đô thị - công thương mại dịch vụ; cửa khẩu quốc tế quan trọng, một trong những trung tâm thương mại, dịch vụ ý nghĩa vùng và quốc tế.

Hướng phát triển không gian: bao gồm các không gian khu vực cửa khẩu, không gian các cụm công nghiệp, không gian khu đô thị chính và khu đô thị mới phía Đông Lao Bảo phát triển hài hòa với sự phân bố xen kẽ của các yếu tố tự nhiên là không gian cây xanh mặt nước, không gian vùng sinh thái nông - lâm nghiệp.

Giai đoạn đến năm 2030, đầu tư nâng cấp hạ tầng và chất lượng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại IV. Giai đoạn sau năm 2030, căn cứ vào tình hình phát triển thực tế và nếu có điều kiện thuận lợi, có thể lập đề án nâng loại đô thị lên loại IV.

Giai đoạn đến năm 2030, đầu tư nâng cấp hạ tầng và chất lượng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

Động lực chính là làm trung tâm dịch vụ cho tiểu vùng sinh thái lâm nghiệp huyện Hướng Hóa, cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo và hành lang kinh tế Đường 9.

Các thị xã thuộc tỉnh:

a. Thị xã Quảng Trị - đô thị loại IV-III:

Liên kết không gian phát triển với các khu vực lân cận. Trong tương lai (ở bước QHC đô thị và QH xây dựng vùng huyện), có thể nghiên cứu các phương án mở rộng TX. Quảng Trị sang các xã phía Nam và phía Tây thuộc các huyện lân cận..

Chức năng đô thị: là thị xã thuộc tỉnh, đô thị trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, du lịch vùng phía Nam của tỉnh.

Động lực phát triển đô thị: thương mại - dịch vụ, công nghiệp và du lịch, gắn kết với Khu kinh tế Đông Nam và vùng kinh tế dọc QL1 đến đường bộ cao tốc, theo tuyến Đông – Tây mới, đi qua Thị xã.

Hướng phát triển không gian: đô thị có cảnh quan đẹp tạo nên bởi 2 con sông Thạch Hãn và Vĩnh Định chảy vào lòng thị xã; đồng thời hình thành các tuyến đường thủy nối liền thị xã về với Cửa Việt, Đông Hà, đi Thuận An (TP. Huế). Khai thác cảnh quan ven sông để phát triển dịch vụ - du lịch và tạo thành dải không gian xanh đô thị. Mở rộng phát triển quỹ đất đô thị về phía Nam, hình thành các khu văn phòng, thương mại, tài chính, các khu ở mới và khu công viên cây xanh, thể dục thể thao quy mô lớn phục vụ cho toàn đô thị.

Giai đoạn đến năm 2030, đầu tư nâng cấp hạ tầng và chất lượng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại III.

b. Thị xã Hải Lăng – đô thị loại IV:

- Giai đoạn sau năm 2030: nâng cấp toàn bộ huyện Hải Lăng lên thành thị xã Hải Lăng, với 8/16 đơn vị hành chính cấp xã là phường - bao gồm các phường: P.Diên Sanh, P. Hải Phú, P. Hải Thượng, P.Hải Định, P.Hải Hưng, P.Hải An, P.Hải Khê và

P.Hải Chánh (được nâng lên từ TT. Diên Sanh và các xã Hải Phú, Hải Thượng, Hải Định, Hải Hưng, Hải An, Hải Khê, Hải Chánh).

- Động lực phát triển đô thị: phát triển kinh tế tổng hợp gồm công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch đặc biệt cần xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị thành khu vực phát triển đột phá tạo động lực phát triển kinh tế xã hội cho huyện hải Lăng và toàn tỉnh Quảng Trị; khai thác tiềm năng thế mạnh của các tuyến HLKT và các tuyến giao thông quốc gia (HLKT quốc lộ 1A, HLKT Đông-Tây, tuyến đường cao tốc Bắc-Nam, tuyến đường sắt cao tốc Bắc-Nam, tuyến đường sắt Mỹ Thủy-Lao Bảo) tạo điều kiện thuận lợi phát triển các mũi nhọn kinh tế.

Các đô thị trung tâm huyện lỵ:

a. Thị trấn Hồ Xá – đô thị loại IV:

Chức năng đô thị: là đô thị huyện lỵ huyện Vĩnh Linh.

Động lực phát triển đô thị: đô thị dịch vụ tại cửa ngõ phía Bắc tỉnh thuộc hành lang kinh tế QL 1, phát triển mạnh các ngành dịch vụ, tài chính, công nghiệp, du lịch.

Hướng phát triển không gian: chủ yếu dọc quốc lộ 1A và phát triển trong khu vực thị trấn hiện có. Tuy nhiên, cần kết nối với các không gian phát triển lân cận có liên quan như: Mở rộng không gian xây dựng tại khu vực ruộng thấp dọc quốc lộ 1A và khu vực phía Đông Bắc thị trấn nhằm khai thác quỹ đất thuận lợi phục vụ nhu cầu đô thị hóa, mở rộng thị trấn trong tương lai (ưu tiên mở rộng về phía Đông và phía Nam). Khai thác cảnh quan ven sông Hồ Xá để tạo thành không gian công viên cây xanh, công viên sinh thái.

Giai đoạn đến năm 2030, đầu tư nâng cấp hạ tầng và chất lượng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, căn cứ vào tình hình phát triển thực tế và nếu có điều kiện thuận lợi, có thể lập đề án nâng loại đô thị lên loại IV.

Giai đoạn đến năm 2030, đầu tư nâng cấp hạ tầng và chất lượng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

b. Gio Linh (H. Gio Linh) – đô thị loại V- IV

- Chức năng đô thị: là đô thị huyện lỵ huyện Gio Linh.

- Động lực phát triển đô thị: khai thác dịch vụ - thương mại trên tuyến hành lang kinh tế QL 1, cụm công nghiệp thị trấn Gio Linh, là điểm cung cấp các cơ sở dịch vụ - thương mại - vui chơi giải trí cho khu công nghiệp Quán Ngang nằm gần kề.

- Hướng phát triển không gian: không gian đô thị phát triển trong phạm vi địa giới hành chính hiện hữu, đồng thời gắn kết với các không gian phát triển lân cận, để không gian phát triển được phát triển theo 2 hướng chính: phía Đông QL 1 và hướng theo trục đường tỉnh lộ 575A là nơi có nhiều quỹ đất thuận lợi xây dựng đô thị và các khu chức năng mà không ảnh hưởng đến đất nông nghiệp. Hai bên đường 575A bố trí khu trung tâm hành chính - văn hóa, công viên cây xanh, khu thể dục thể thao. Khu

thương mại dịch vụ chủ yếu dọc QL 1 và 2 bên đường 575A. Quỹ đất dự trữ phát triển đô thị bố trí dọc theo đường 575A về hướng Đông.

- Giai đoạn đến năm 2030, đầu tư nâng cấp hạ tầng và chất lượng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại IV, căn cứ vào tình hình phát triển thực tế và nếu có điều kiện thuận lợi, có thể lập đề án nâng loại đô thị lên loại IV.

c. Thị trấn Cam Lộ (H. Cam Lộ) – đô thị loại V-IV:

- Chức năng đô thị: đô thị huyện lỵ huyện Cam Lộ.

- Động lực phát triển đô thị: khai thác dịch vụ - thương mại- công nghiệp trên tuyến hành lang kinh tế đường 9 .

- Hướng phát triển không gian: phát triển hướng Đông - Tây dọc theo Phía Bắc quốc lộ 9, Hướng Bắc Nam theo trục trung tâm ra đường Hồ Chí Minh và gắn kết với các không gian phát triển lân cận. Không gian phát triển được phân chia thành 2 khu phía Bắc và Nam sông Cam Lộ. Khu phía Nam là phần đất đô thị hiện hữu gồm khu hành chính, trụ sở các cơ quan, một số công trình thương mại dịch vụ; khu phía Bắc là khu xây dựng mới gồm khu trung tâm thương mại, văn hóa, công viên, khu TDTT, các đơn vị ở theo dạng chia lô, nhà vườn với mật độ xây dựng thấp. Quỹ đất dự trữ phát triển bố trí ở phía Bắc.

- Giai đoạn đến năm 2030, đầu tư nâng cấp hạ tầng và chất lượng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, căn cứ vào tình hình phát triển thực tế và nếu có điều kiện thuận lợi, có thể lập đề án nâng loại đô thị lên loại IV.

d. Ái Tử (H. Triệu Phong) – đô thị loại V-IV:

- Chức năng đô thị: là đô thị huyện lỵ huyện Triệu Phong.

- Động lực phát triển đô thị: khai thác dịch vụ - thương mại trên tuyến hành lang kinh tế QL1, cụm công nghiệp thị trấn Ái Tử; tác động lan tỏa của 02 đô thị động lực chính của tỉnh là thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị

- Phát triển thị trấn Ái Tử hiện hữu theo hướng tập trung đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật và nâng cao chất lượng đô thị, định hướng mở rộng không gian đô thị về phía Đông, hoàn thiện tiêu chuẩn đô thị loại V, căn cứ vào tình hình phát triển thực tế và nếu có điều kiện thuận lợi, có thể lập đề án nâng loại đô thị lên loại IV vào giai đoạn đến năm 2030.

e. Diên Sanh (H. Hải Lăng) – đô thị loại V-IV/phường của TX Hải Lăng trong tương lai:

- Thị trấn Diên Sanh đã được thành lập trên cơ sở sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của thị trấn Hải Lăng với xã Hải Thọ theo Nghị quyết số 832/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngành 17/12/2019.

- Chức năng đô thị: là đô thị huyện lỵ, trung tâm chính trị kinh tế, văn hóa xã hội, công nghiệp của huyện Hải Lăng. - Động lực phát triển đô thị: khai thác dịch vụ -

thương mại trên tuyến hành lang kinh tế QL 1 và tuyến 15D kết nối cửa khẩu La Lay đến KKT Đông Nam và vùng ven biển, cụm công nghiệp Diên Sanh.

- Hướng phát triển không gian: không gian đô thị phát triển dọc về phía Đông quốc lộ 1. Trục chính của đô thị là tuyến tỉnh lộ 582, bố trí dọc 2 bên là các khu công trình công cộng, các tuyến phố thương mại dịch vụ. Quy hoạch khu vực hồ nước thành khu công viên chính kết hợp với khu phố đi bộ mua sắm, giải trí tạo thành khu thương mại - văn hóa lớn của đô thị. Quỹ đất dự trữ phát triển đô thị bố trí về phía Tây Nam quốc lộ 1, phạm vi mở rộng có thể kéo dài đến hành lang xanh cách ly, bảo vệ của tuyến đường quy hoạch mới nối từ đường cao tốc Cam Lộ - Túy Loan ra đến cảng Mỹ Thủy.

- Định hướng đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại IV, căn cứ vào tình hình phát triển thực tế và nếu có điều kiện thuận lợi, có thể lập đề án nâng loại đô thị lên loại IV vào năm 2030. Sau năm 2030 trở thành phường của thị xã Hải Lăng.

f. Đô thị Krông Klang– đô thị loại V

- Chức năng đô thị: là đô thị huyện lỵ huyện Đakrông đồng thời là đô thị trung tâm tiểu vùng – kết nối giữa vùng núi cao và vùng trung du.

- Động lực phát triển đô thị: khai thác dịch vụ - thương mại trên tuyến hành lang kinh tế đường 9, cụm công nghiệp Krông Klang; là đô thị miền núi có bản sắc văn hóa đặc trưng để phát triển du lịch.

- Hướng phát triển không gian: không gian đô thị phát triển theo các hướng Bắc đường 9, Tây đường 9 và phía Đông km 41. Trong đó, khu vực trung tâm đô thị bố trí tại km 41 là nơi tập trung các cơ quan hành chính của huyện, thị trấn. Quỹ đất dự trữ phát triển đô thị bố trí ở phía Bắc và phía Nam.

- Định hướng tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V vào năm 2025 và đạt chất lượng đô thị loại IV vào năm 2030.

g. Đô thị Khe Sanh– đô thị loại IV

- Chức năng đô thị: là đô thị huyện lỵ huyện Hướng Hóa, đồng thời là đô thị trung tâm kinh tế - văn hóa khu vực Lao Bảo - Khe Sanh.

- Hướng phát triển không gian: Tập trung phát triển trong địa giới hành chính của Thị trấn hiện nay. Tuy nhiên có kết nối với các khu vực phát triển lân cận, là các khu vực hình thành mới, như: không gian các khu trung tâm thương mại - tài chính, các khu phố đi bộ kết hợp tham quan du lịch, mua sắm, ẩm thực, xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng theo dạng resort (khu vực phía Tây đường Hồ Chí Minh). Mở rộng không gian phát triển lên phía Bắc, dọc theo tuyến đường Hồ Chí Minh (hình thành khu đô thị mới Tà Cơn).

- Giai đoạn đến năm 2030, đầu tư nâng cấp hạ tầng và chất lượng đô thị đạt tiêu

chuẩn đô thị loại IV.

• Các đô thị kinh tế tổng hợp, chuyên ngành:

Gồm 10 đô thị gắn với các trọng điểm thương mại, du lịch, văn hóa, tín ngưỡng, dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp, các trục giao thông chính:

a. Bến Quan (h. Vĩnh Linh)

- Chức năng đô thị: là đô thị kinh tế tổng hợp thuộc huyện Vĩnh Linh.

- Động lực phát triển đô thị: khai thác dịch vụ - thương mại trên tuyến đường Hồ Chí Minh, cụm công nghiệp Bến Quan.

- Hướng phát triển không gian: phát triển 2 bên của trục kinh tế đường Hồ Chí Minh và đường tỉnh 571. Khu trung tâm hành chính - thương mại dịch vụ là điểm nhấn đô thị. Quy hoạch cây xanh cảnh quan ven bờ sông Sa Lung và các suối nhỏ, hệ thống cây xanh đường phố, cây trồng công nghiệp, cây ăn quả tạo nên không gian xanh xen kẽ giữa các khu chức năng của đô thị.

Hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V.

b. Cửa Tùng (h. Vĩnh Linh)

- Chức năng đô thị: là đô thị du lịch - dịch vụ - thương mại, thuộc huyện Vĩnh Linh.

- Động lực phát triển đô thị: dịch vụ, du lịch, chế biến thủy sản, dịch vụ cảng biển.

- Hướng phát triển không gian: không gian đô thị phát triển về phía Bắc và phía Nam, dọc ven biển từ khu vực mũi Si đến cảng Cửa Tùng. Quỹ đất dự trữ phát triển bố trí ở phía Tây Bắc.

- .

- Hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V.

c. Cửa Việt (h. Gio Linh)

- Chức năng đô thị: là đô thị du lịch - dịch vụ - công nghiệp – sân bay.

- Động lực phát triển đô thị: dịch vụ, du lịch, chế biến thủy sản, dịch vụ cảng biển, sân bay.

- Hướng phát triển không gian: trước mắt mở rộng ra phía xã Gio Việt, sau này phát triển mở rộng về phía các xã Gio Hải, Gio Mai, Gio Quang và Trung Giang. Các trục giao thông chính của đô thị theo 2 hướng: Bắc - Nam: đường dọc bờ biển và đường từ cầu sông Thạch Hãn đi Gio Hải; hướng Đông Tây: đường quốc lộ 9 và tuyến song song nối khu vực bãi tắm Cửa Việt với quốc lộ 9. Khu hành chính thương mại,

công cộng bố trí tại khu vực trung tâm, các khu dân cư mới quy hoạch dọc tuyến đường chính song song quốc lộ 9. Các khu dịch vụ du lịch bố trí dọc ven biển.

- Định hướng giai đoạn 2030 tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V và phấn đấu đạt chất lượng đô thị loại IV. Giai đoạn sau năm 2030 định hướng trở thành đô thị loại IV.

d. Lìa (h. Hướng Hóa):

- Đô thị Lìa được phát triển trên cơ sở địa giới hành chính của toàn bộ xã Lìa.

- Chức năng đô thị: là đô thị kinh tế tổng hợp vùng biên giới thuộc huyện Hướng Hóa.

- Động lực phát triển đô thị: khai thác thương mại - dịch vụ - du lịch và chế biến nông lâm sản.

- Hướng phát triển không gian: phát triển đô thị về phía Bắc tỉnh lộ 586.

- Xây dựng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V vào giai đoạn đến năm 2030.

e. Hướng Phùng (h. Hướng Hóa)

- Chức năng đô thị: là đô thị kinh tế tổng hợp, thuộc huyện Hướng Hóa.

- Động lực phát triển đô thị: khai thác dịch vụ - thương mại trên trục kinh tế đường Hồ Chí Minh, các cơ sở thương mại - dịch vụ tại cửa khẩu Bản Cheng; khai thác và chế biến nông lâm sản, cung cấp cơ sở dịch vụ cho tuyến du lịch tham quan vùng núi phía Tây Bắc tỉnh và khu bảo tồn tự nhiên Bắc Hướng Hóa.

- Hướng phát triển không gian: được phát triển trên cơ sở địa giới hành chính của toàn bộ xã Hướng Phùng. Không gian đô thị phát triển dọc đường Hồ Chí Minh, chủ yếu về phía Bắc. Là đô thị miền núi mang không gian kiến trúc thân thiện, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên. Quỹ đất dự trữ phát triển đô thị bố trí ở phía Bắc.

- Xây dựng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V vào giai đoạn sau năm 2030.

f. Đô thị Nam Cửa Việt (h. Triệu Phong)

- Phạm vi: được phát triển trên cơ sở địa giới hành chính của toàn bộ các xã Triệu Trạch, Triệu Vân, Triệu Lăng và Triệu An.

- Chức năng đô thị: là đô thị du lịch - thương mại - dịch vụ - tiểu thủ công nghiệp.

- Động lực phát triển đô thị: khai thác các ngành kinh tế biển thương mại, dịch vụ, du lịch biển, cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị.

- Hướng phát triển không gian: không gian đô thị phát triển bám dọc 2 bên Quốc lộ 49C, hướng mở rộng đô thị về phía Bắc ra đến sông Thạch Hãn. Bố trí quỹ đất dự trữ phát triển đô thị dọc theo dải ven biển từ khu vực Bồ Bản đến xã Hải An (h. Hải Lăng).

- Giai đoạn đến năm 2025, sáp nhập xã Triệu Vân và Triệu Lăng để thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo kết luận 48-KL/TW và công điện 616/CĐ-TTg. Giai đoạn 2025 – 2030 mở rộng thêm về phía xã Triệu An và một phần xã Triệu Trạch để hình thành đô thị Nam Cửa Việt.

- Định hướng đến năm 2030, xây dựng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V. Sau năm 2030 định hướng đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

g. Đô thị La Vang (h. Hải Lăng)

- Phạm vi: phát triển trên cơ sở địa giới hành chính của toàn bộ xã Hải Phú.

- Chức năng đô thị: là đô thị phát triển kinh tế du lịch tâm linh, tín ngưỡng tôn giáo thuộc huyện Hải Lăng.

- Động lực phát triển đô thị: khai thác dịch vụ du lịch tâm linh, du lịch cộng đồng.

- Hướng phát triển không gian: phát triển không gian đô thị gắn với khai thác cảnh quan di tích văn hóa tâm linh nhà thờ La Vang.

- Định hướng đến năm 2030, xây dựng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V, chất lượng đô thị loại IV, trở thành phường của TX. Hải Lăng trong tương lai.

h. Đô thị Tà Rụt (h. Đakrông)

- Chức năng đô thị: là đô thị thương mại - dịch vụ - du lịch - chế biến nông lâm sản gắn với phát triển cửa khẩu quốc tế La Lay - huyện Đakrông.

- Động lực phát triển đô thị: khai thác dịch vụ - du lịch, sản xuất chế biến nông lâm sản của vùng phía Tây Nam tỉnh, khai thác cụm công nghiệp Tà Rụt.

- Hướng phát triển không gian: dọc đường Hồ Chí Minh chủ yếu về phía Đông.

- Giai đoạn đến năm 2030, xây dựng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.

i. Đô thị Cùa (h. Cam Lộ)

- Phạm vi: phát triển trên cơ sở địa giới hành chính của toàn bộ xã Cam Chính và không gian phát triển kết nối với một phần xã Cam Nghĩa.

- Chức năng đô thị: là đô thị thương mại - dịch vụ - văn hóa du lịch - chế biến nông sản, thuộc huyện Cam Lộ.

- Động lực phát triển đô thị: Khai thác thế mạnh trồng và chế biến đặc sản hồ tiêu, nghệ… gắn chế biến nông sản với mô hình dịch vụ du lịch và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của vùng đất Tân Sở.

- Hướng phát triển không gian: phát triển mở rộng từ vùng Cùa thuộc khu vực xã Cam Chính.

- Giai đoạn sau năm 2030, xây dựng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.

j. Đô thị Sòng (h. Cam Lộ)

- Chức năng đô thị: là đô thị thương mại - dịch vụ - công nghiệp/tiểu thủ công nghiệp, thuộc huyện Cam Lộ.

- Động lực phát triển đô thị: Khai thác thế mạnh là cửa ngõ phía Bắc của huyện Cam Lộ, giáp ranh với thành phố Đông Hà, có vị trí giao thông đường bộ thuận lợi với tuyến QL1, tuyến DT 71 nối từ cảng Cửa Việt đến QL15 đi qua địa bàn, tạo điều kiện phát triển dịch vụ vận tải, logistics… Ngoài ra, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng gắn với tiềm năng về nguyên liệu trên địa bàn như nông - lâm sản, 398 sản xuất vật liệu xây dựng.

- Hướng phát triển không gian: phát triển đô thị tại khu vực ngã tư Sòng, dọc tuyến QL1, DT71, phát triển trên cơ sở địa giới hành chính của toàn bộ xã Thanh An.

- Giai đoạn đến năm 2030, xây dựng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.

• Huyện đảo Cồn Cỏ:

- Chức năng: là trung tâm du lịch sinh thái biển, đảo, trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, tránh trú bão và cứu hộ cho tàu thuyền trên biển. Có vị trí quan trọng về anh ninh và quốc phòng.

- Định hướng phát triển: du lịch dịch vụ (nghỉ dưỡng, khám phá hệ sinh vật biển của Khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ, tài nguyên rừng nhiệt đới nóng ẩm chủ yếu ở rìa phía Tây của đảo). Bổ sung và hoàn thiện các chức năng xây dựng trên đảo, đảm bảo phù hợp với mục tiêu hình thành một điểm đến du lịch có sức hấp dẫn; Tập trung phát triển các khu chức năng đô thị du lịch về phía Tây Nam của đảo, đan xen với cảnh quan sinh thái rừng tự nhiên. Đan xen một số chức năng về phía Bắc và phía Đông; Bổ sung mới và nâng cao chất lượng dải công viên công cộng quanh đảo; Khuyến khích các hoạt động và đô thị trên biển về phía Tây và Tây Nam của đảo. Ngoài ra, quy hoạch khu vực trồng rau quả sạch và chăn nuôi phục vụ nhu cầu tại chỗ; khai thác thủy hải sản - chế biến quy mô vừa và nhỏ; sửa chữa tàu và cung cấp nhiên liệu cho tàu đánh bắt trên biển. Chuyển đổi một số diện tích đất rừng không có rừng cây trên đảo thành các khu chức năng dịch vụ và ở.

6.2. Phương án phát triển các khu dân cư nông thôn

6.2.1. Quan điểm

- Quán triệt chủ trương, đường lối, các chính sách, định hướng phát triển nông thôn của Đảng, Nhà nước và tỉnh Quảng Trị, đặc biệt là các Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 07/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về định hướng phát triển quy hoạch kiến trúc nông thôn Việt Nam, tạo bản sắc và giữ gìn kiến trúc truyền thống.

- Tổ chức lãnh thổ nông thôn mới phải đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ với

hệ thống đô thị, nông thôn cả nước, của vùng Bắc Trung Bộ; phù hợp với các định hướng phát triển chung trong QHT Quảng Trị, đồng bộ với các chương trình, kế hoạch, dự án đã được phê duyệt, đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của các đơn vị hành chính cấp huyện và vùng liên huyện.

- Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn phải đảm bảo tính hiệu quả kinh tế, công bằng và tiến bộ xã hội; bảo vệ môi trường, giữ gìn các di sản lịch sử - văn hóa, làng nghề truyền thống và thiên nhiên; phát huy và sử dụng tốt các điều kiện thiên nhiên; tiềm năng lợi thế và nguồn lực đặc thù của mỗi địa phương; gắn kết với khu vực đô thị và kết cấu hạ tầng chung của toàn tỉnh.

- Quy hoạch và xây dựng các huyện, khu dân cư nông thôn đáp ứng các tiêu chí của huyện nông thôn mới, xã nông thôn kiểu mẫu; các khu dân cư nông thôn được đầu tư xây dựng đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, xanh, tiết kiệm năng lượng, có khả năng chống chịu, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai và làm cơ sở quản lý phát triển vùng nông thôn mới theo quy hoạch.

- Xây dựng nông thôn mới bằng nhiều nguồn lực, trên cơ sở phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, cộng đồng dân cư và sự tham gia của người dân.

6.2.2. Mục tiêu

- Tổ chức không gian khu vực nông thôn tỉnh Quảng Trị gắn với công tác quy hoạch xây dựng nông thôn mới và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo hướng hiệu quả, bao trùm và bền vững; phù hợp với điều kiện tự nhiên, sinh thái của mỗi vùng, khu vực; gắn kết với các vị trí của các vùng, sản xuất nông, lâm, thủy sản và hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân; phát triển văn hóa, củng cố an ninh quốc phòng; phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Các chỉ tiêu về nông thôn mới đến năm 2025: có thêm 04 huyện nông thôn mới, 01 huyện nông thôn mới kiểu mẫu, 80% các xã đạt nông thôn mới (trong đó 09 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi); 25% số xã đạt nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu, không có xã đạt dưới 13 tiêu chí; 40% số thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn vùng Đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới; thu nhập tăng ≥1,5 lần so với năm 2020.

- Phấn đấu đến năm 2030: có 06 huyện đạt chuẩn nông thôn mới; 85% các xã đạt chuẩn nông thôn mới; 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; không có xã đạt dưới 13 tiêu chí; chỉ tiêu về nước sạch nông thôn: 90% hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

6.2.3. Định hướng tổ chức không gian khu vực nông thôn:

- Yêu cầu đặt ra là xây dựng mô hình phát triển bền vững, trên cơ sở duy trì sự ổn định của hệ thống khu dân cư sẵn có, hình thành các điểm dân cư theo tiêu chí nông thôn mới, phù hợp với quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh và các quy hoạch khác có

liên quan phù hợp.

- Đồng thời phát triển các khu vực dân cư mở rộng (các khu giãn dân, các trung tâm xã) nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nội tại của dân cư nông thôn; Bố trí xen ghép các điểm dân cư cũ đảm bảo tính cộng đồng, không gây ra những biến động lớn trong đời sống nhân dân ở nơi ở mới. Quy hoạch các khu dân cư mới theo nhu cầu thực tế của từng địa phương nhưng phải được dựa trên quy hoạch và được đầu tư xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng và gắn kết hài hòa với khu cũ. Nghiên cứu và đề xuất các mẫu kiến trúc nhà ở vùng nông thôn, trong đó tập trung vào các mẫu nhà có quy mô vừa và nhỏ, khai thác tốt nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, ứng dụng được những công nghệ và vật liệu mới giúp giảm giá thành xây dựng phù hợp với khả năng kinh tế của đại bộ phận người dân nông thôn. Hướng tới các mẫu nhà hiện đại, tiệm cận với các tiêu chuẩn sống của đô thị, nhưng kế thừa các nét kiến trúc truyền thống tiêu biểu và đặc biệt bền vững, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường.

- Hoàn thiện việc triển khai quy hoạch xây dựng nông thôn (quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn). Nghiên cứu, hướng dẫn điều chỉnh một số chỉ tiêu quy hoạch phù hợp hơn (khoảng cách nghĩa trang, bãi rác thải đến điểm dân cư; nhà văn hoá thôn…). Nâng cao hiệu quả của quy hoạch xây dựng nông thôn trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu; lồng ghép các yếu tố kiến trúc cảnh quan nông thôn trong đồ án quy hoạch.

- Sắp xếp dân cư nhằm phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xóa đói giảm nghèo chung trên địa bàn tỉnh mang tính bền vững, giảm thiểu những thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra, hạn chế tình trạng dân di cư tự do. Ưu tiên sắp xếp các hộ nằm trong vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai nguy hiểm, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn, các hộ có tiềm ẩn về di cư tự do. Nghiên cứu giải pháp quy hoạch bảo vệ điểm dân cư nông thôn trong vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại vùng núi có địa hình chia cắt mạnh.

- Phát triển nông thôn bền vững. Cần cân đối giữa nhu cầu phát triển các không gian chức năng phục vụ phát triển KT-XH, đồng thời duy trì bảo vệ hệ sinh thái nông thôn. Phát triển nông nghiệp truyền thống theo hướng công nghệ cao gắn với du lịch sinh thái, gắn nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ, kiểm soát chặt chẽ về vấn đề môi trường. Nghiên cứu các mô hình nhà ở kết hợp với sản xuất, các yếu tố đặc thù riêng về sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy hải sản, tiểu thủ công nghiệp… trên cơ sở các nghiên cứu khảo sát thực địa cụ thể và bài bản, bao quát trên diện rộng, ưu tiên trước vùng bị ảnh hưởng nhiều về thiên tai theo chỉ đạo của trung ương.

- Dân cư nông thôn được phân bố tại trung tâm cụm xã, điểm dân cư trung tâm xã, điểm dân cư thôn xóm. Tổ chức thêm các không gian mở, không gian công cộng gắn với cây xanh, mặt nước, đáp ứng những hoạt động cộng đồng, phát huy bản sắc văn hoá cộng đồng ở từng địa phương, đồng thời cần đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh và đồng bộ. Nghiên cứu, bổ sung các thiết kế mẫu các công trình dịch vụ tiện ích cộng đồng, đặc biệt với các khu vực đặc trưng của tỉnh như: vùng núi cao,

vùng đồng bào dân tộc, thiểu số với rất nhiều khó khăn và đặc thù riêng.

- Trung tâm cụm xã: được quy hoạch bao gồm khu trung tâm (công trình hành chính, dịch vụ, thương mại, văn hóa, y tế), khu dân cư, đặc biệt chú ý quy hoạch khu dành riêng cho xây dựng các cơ sở chế biến và giới thiệu các sản phẩm nông thủy sản được tập kết từ các vùng nguyên liệu xung quanh.

- Điểm dân cư trung tâm xã: là điểm dân cư phát triển trong xã, bao gồm cả khu trung tâm xã và khu dân cư.

- Xây dựng mối liên kết phát triển với đô thị trung tâm huyện, đô thị hình thành mới ở các huyện địa bàn nhằm nâng cao khả năng tiếp cận với các dịch vụ của đô thị.

Những khu vực nông thôn được định hướng trở thành đô thị trong tương lai sẽ được quản lý và quy hoạch theo quy hoạch xây dựng đô thị.

6.2.4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:

Hệ thống các công trình hạ tầng xã hội bao gồm:

- Công trình hành chính: trung tâm hành chính cụm xã/ xã.

- Công trình giáo dục đào tạo: các điểm dạy nghề truyền thống, trường trung học cơ sở, trường tiểu học, trường mầm non.

- Công trình y tế: trung tâm y tế, trạm y tế, phòng khám chữa bệnh và các điểm bán thuốc.

- Công trình văn hóa: nhà văn hóa xã/thôn, các công trình tôn giáo tín ngưỡng, nhà giao lưu-sinh hoạt cộng đồng.

- Công trình về dịch vụ thương mại:chợ xã, hệ thống các điểm chợ, dịch vụ thương mại.

- Công trình thể dục thể thao- vui chơi giải trí.

6.2.5. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật:

- Phát triển mạng lưới hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, đặc biệt là về giao thông, hệ thống thủy lợi và cấp nước, vệ sinh môi trường, để đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, sinh hoạt và nâng cao chất lượng môi trường sống cho người dân nông thôn.

- Phát triển mạng lưới giao thông liên thôn, liên xã gắn kết với mạng lưới giao thông cấp huyện. Khuyến khích đầu tư nâng cấp, mở rộng các tuyến đường chính trong làng xóm tạo điều kiện cho nông dân có điều kiện sử dụng các phương tiện cơ giới phục vụ sản xuất.

- Khuyến khích phát triển hệ thống hạ tầng tự cung, tự cấp, tự cân bằng tại chỗ để đảm bảo sự phát triển triển bền vững như cung cấp năng lượng, cấp nước, xử lý nước thải, rác thải.

- Chú trọng đến vấn đề cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất các như hệ thống kênh mương tưới tiêu thủy lợi, thủy điện nhỏ, hệ thống đê kè ven sông, hệ thống hồ chứa nước (đặc biệt là ở các vùng gò đồi, núi cao).

6.3. Sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

6.3.1. Quan điểm

- Tôn trọng Thực trạng, đồng thời xem xét các yếu tố lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, đặc điểm tự nhiên và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

- Không phát sinh tăng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và hạn chế sự xáo trộn giữa các đơn vị hành chính.

- Đảm bảo các tiêu chuẩn về đơn vị hành chính; tiêu chí về phân loại đô thị và các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị khu vực thành lập thị xã, thị trấn.

6.3.2. Mục tiêu

- Hiện nay chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện, cấp xã là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng, theo tinh thần của Nghị quyết số18–NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII, nhằm tinh gọn bộ máy, giảm số lượng đội ngũ cán bộ, giảm tải gánh nặng ngân sách, để bộ máy hoạt động có hiệu quả, đảm bảo sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Việc thực hiện nghiên cứu, rà soát, và sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo từng giai đoạn cần đảm bảo các tiêu chí đã nêu trong kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Ban chấp hành Trung Ương và Công điện số 616/CĐ-TTg ngày 04/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030, đồng thời phải đảm phù hợp với quy hoạch tỉnh.

6.3.3. Rà soát, đánh giá các đối tượng thuộc diện sắp xếp đơn vị hành chính

- Đến năm 2025: Thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; ĐVHC cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Theo quy định trên, số lượng ĐVHC cấp huyện, cấp xã thuộc diện sắp xếp trong giai đoạn 2023 - 2025 như sau:

a) Cấp huyện: 02 đơn vị, trong đó:

+ 01 đơn vị thuộc diện phải sắp xếp: Thị xã Quảng Trị.

+ 01 đơn vị thuộc diện sắp xếp nhưng không bắt buộc thực hiện sắp xếp do có vị trí biệt lập với các ĐVHC khác: Huyện đảo Cồn Cỏ.

b) Cấp xã: 17 đơn vị thuộc diện sắp xếp, trong đó:

+ 09 đơn vị thuộc diện phải sắp xếp sắp xếp (xã Vĩnh Hòa huyện Vĩnh Linh; các xã: Gio Quang, Gio Châu, Linh Hải, Gio Việt, Trung Hải huyện Gio Linh; xã Triệu Sơn huyện Triệu Phong; các xã: Hải Quế, Hải Quy huyện Hải Lăng).

+ 01 đơn vị đã sắp xếp giai đoạn 2019-2021 (xã Gio Sơn)

+ 01 đơn vị có vị trí biệt lập với các ĐVHC khác (phường An Đôn)

+ 06 đơn vị trọng điểm về quốc phòng (Vĩnh Thái, Trung Giang, Hải Phú, Triệu Lăng, Triệu Vân, thị trấn Ái Tử).

- Đến năm 2030: Thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; ĐVHC cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Theo quy định trên, nếu lấy số liệu về diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các ĐVHC cấp huyện, cấp xã tại thời điểm ngày 31/12/2022 thì số lượng ĐVHC cấp huyện, cấp xã thuộc diện sắp xếp trong giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

a) Cấp huyện: 03 đơn vị thuộc diện phải sắp xếp (thành phố Đông Hà, huyện Cam Lộ và huyện Hải Lăng).

b) Cấp xã: 33 đơn vị thuộc diện phải sắp xếp.

Bảng 6.2. Danh sách các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc diện sắp xếp trong giai đoạn 2023 – 2025

STT	Đơn vị hành chính	Quy mô diện tích (km^2)			Quy mô dân số (người)			Diện sắp xếp ĐVHC		Ghi chú
		Thực trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Thực trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số và diện tích <70%	Diện tích <20%, dân số <300% (<200% đối với huyện)	
I	***Cấp huyện***									
1	Thị xã Quảng Trị	72,82	200	36,41	29.382	100.000	29,38	x		Thuộc diện phải thực hiện sắp xếp
2	Huyện đảo Cồn Cỏ	2,3	90	2,56	168	24.000	0,70	x		Có vị trí tách biệt với ĐVHC khác
II	***Cấp xã***									
1	Xã Vĩnh Hòa (H. Vĩnh Linh)	15,07	30	50,22	4.521	8.000	56,51	x		Thuộc diện phải thực hiện sắp xếp
2	Xã Vĩnh Thái (H. Vĩnh Linh)	14,46	30	48,20	3.834	8.000	47,93	x		Xã trọng điểm về Quốc phòng
3	Xã Gio Châu (H. Gio Linh)	17,18	30	57,27	4.728	8000	59,10	x		Thuộc diện phải thực hiện sắp xếp
4	Xã Linh Hải (H. Gio Linh)	20,50	30	68,33	2.924	8000	36,55	x		Thuộc diện phải thực hiện sắp xếp
5	Xã Trung Hải (H. Gio Linh)	14,47	30	48,23	5.090	8000	63,63	x		Thuộc diện phải thực hiện sắp xếp
6	Xã Gio Quang (H. Gio Linh)	18,33	30	61,10	3.584	8000	44,80	x		Thuộc diện phải thực hiện sắp xếp
7	Xã Gio Việt (H. Gio Linh)	3,57	30	11,90	6.558	8000	81,98		x	Thuộc diện phải thực hiện sắp xếp
8	Xã Gio Sơn (H. Gio Linh)	14,05	30	46,83	5.361	8000	67,01	x		Đã sắp xếp giai đoạn 2019-2021
9	Xã Trung Giang (H. Gio Linh)	10,77	30	35,90	4.955	8000	61,94	x		Xã trọng điểm về Quốc phòng
10	Xã Hải Quế (H. Hải Lăng)	15,02	30	50,07	4.625	8.000	57,81	x		Thuộc diện phải thực hiện sắp xếp
11	Xã Hải Quy (H. Hải Lăng)	6,93	30	23,10	5.278	8.000	65,98	x		Thuộc diện phải thực hiện sắp xếp
12	Xã Hải Phú (H. Hải Lăng)	17,38	30	57,93	5.397	8.000	67,46	x		Xã trọng điểm về Quốc phòng
13	Phường An Đôn (TX. Quảng Trị)	2,66	5,5	48,36	1.885	5000	37,70	x		Có vị trí tách biệt với ĐVHC khác
14	Thị trấn Ái Tử (H. Triệu Phong)	3,50	14	25,03	5.538	8.000	69,23	x		Xã trọng điểm về Quốc phòng
15	Triệu Vân (H. Triệu Phong)	10,66	30	35,53	3.712	8.000	46,40	x		Xã trọng điểm về Quốc phòng
16	Triệu Lăng (H. Triệu Phong)	11,43	30	38,09	5.555	8.000	69,44	x		Xã trọng điểm về Quốc phòng
17	Xã Triệu Sơn (H. Triệu Phong)	17,65	30	58,83	4.625	8.000	57,81	x		Thuộc diện phải thực hiện sắp xếp

Nguồn: Tổng hợp số liệu của Sở Nội vụ

Bảng 6.3. Danh sách các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc diện sắp xếp trong giai đoạn 2026 – 2030

STT	Đơn vị hành chính	Quy mô diện tích (km^2)			Quy mô dân số (người)			Diện sắp xếp ĐVHC		Ghi chú
		Thực trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Thực trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số và diện tích <100%	Diện tích <30%, dân số <300%	
I	***Cấp huyện***									
1	Thành phố Đông Hà	73,09	150	48,73	109.090	150.000	72,73	x		
2	Huyện Cam Lộ	344,22	450	76,49	56.698	120.000	47,25	x		
3	Huyện Hải Lăng	427,36	450	94,97	109.655	120.000	91,38	x		
II	***Cấp xã***									
a	**Thành phố Đông Hà**									
1	*Phường 2*	2,01	5,5	36,55	5.411	7.000	77,30	x		
2	*Phường 4*	5,16	5,5	93,82	4.815	7.000	68,79	x		
3	*Phường Đông Thanh*	4,84	5,5	88,00	5.538	7.000	79,11	x		
b	**Huyện Cam Lộ**									
1	*Xã Cam Thủy*	20,85	30	69,50	5.780	8.000	72,25	x		
2	*Xã Cam Hiếu*	25,68	30	85,60	6.491	8.000	81,14	x		
c	**Huyện Gio Linh**									
1	*Thị trấn Cửa Việt*	6,88	14	49,14	6.211	8000	77,64	x		
2	*Xã Gio An*	26,47	30	88,23	4.377	8000	54,71	x		
3	*Xã Gio Sơn*	14,05	30	46,83	5.361	8000	67,01	x		
4	*Xã Gio Mai*	20,79	30	69,30	6.805	8000	85,06	x		
5	*Xã Phong Bình*	23,78	30	79,27	7.238	8000	90,48	x		
6	*Xã Hải Thái*	25,32	50	50,64	4.722	5000	94,44	x		
7	*Xã Trung Sơn*	29,52	30	98,40	5.903	8000	73,79	x		
8	*Xã Gio Mỹ*	29,72	30	99,07	5.938	8000	74,23	x		
d	**Huyện Hải Lăng**									
1	*Xã Hải Thượng*	16,80	30	55,99	6.043	8.000	75,54	x		

STT	Đơn vị hành chính	Quy mô diện tích (km^2)			Quy mô dân số (người)			Diện sắp xếp ĐVHC		Ghi chú
		Thực trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Thực trạng	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ đạt (%)	Dân số và diện tích <100%	Diện tích <30%, dân số <300%	
2	*Xã Hải Dương*	24,17	30	80,56	6.165	8.000	77,06	x		
3	*Xã Hải Ba*	22,72	30	75,72	6.557	8.000	81,96	x		
4	*Xã Hải Định*	18,70	30	62,32	6.592	8.000	82,40	x		
5	*Xã Hải Khê*	8,45	30	28,18	4.215	4.000	105,38		x	
e	**Huyện Triệu Phong**									
1	*Triệu Phước*	17,20	30	57,33	7.941	8.000	99,26	x		
2	*Triệu Độ*	10,25	30	34,18	7.027	8.000	87,84	x		
3	*Triệu Thuận*	7,03	30	23,42	6.907	8.000	86,34	x		
4	*Triệu Đại*	9,21	30	30,71	6.503	8.000	81,29	x		
5	*Triệu Hoà*	10,71	30	35,71	7.035	8.000	87,94	x		
6	*Triệu Long*	8,98	30	29,93	7.840	8.000	98,00	x		
7	*Triệu Tài*	6,66	30	22,19	6.098	8.000	76,23	x		
8	*Triệu Trung*	7,33	30	24,44	6.040	8.000	75,50	x		
9	*Triệu Giang*	7,06	30	23,53	5.859	8.000	73,24	x		
f	**Huyện Vĩnh Linh**									
1	*Xã Hiền Thành*	17,38	30	57,94	6.457	8.000	80,71	x		
2	*Xã Trung Nam*	23,05	30	76,84	6.819	8.000	85,24	x		
3	*Xã Kim Thạch*	22,82	30	76,07	6.908	8.000	86,35	x		
4	*Xã Vĩnh Long*	27,98	30	93,27	6.636	8.000	82,95	x		
5	*Xã Vĩnh Lâm*	13,64	30	45,48	6.281	8.000	78,51	x		
6	*Xã Vĩnh Giang*	9,15	30	30,51	5.756	8.000	71,95	x		

Nguồn: Tổng hợp số liệu của Sở Nội vụ

6.3.4. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã

- Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của ĐVHC thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần phải tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, ĐVHC ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các ĐVHC nông thôn đã được quy hoạch thành ĐVHC đô thị.

- Phạm vi ranh giới cụ thể của từng ĐVHC cấp huyện, cấp xã phải phù hợp với từng giai đoạn phát triển của thời kỳ quy hoạch tỉnh.

- Việc thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện có thể ảnh hưởng đến một số xã lân cận.

- Ưu tiên sắp xếp các đơn vị hành chính đô thị trước, sau đó sẽ sắp xếp các đơn vị hành chính nông thôn sau.

- Thị xã Quảng Trị có các yếu tố đặc thù về lịch sử hình thành, lịch sử truyền thống cách mạng, đặc biệt, di tích Thành cổ Quảng Trị được công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt quan trọng, nơi đây đã trở thành điểm hẹn truyền thống của mọi thế hệ cựu chiến binh, cán bộ, chiến sĩ và nhân dân khắp mọi miền của Tổ quốc. Ngoài ra, huyện Hải Lăng đã có định hướng lên thị xã vào giai đoạn 2030 – 2040 nên sẽ có sự thay đổi một số chỉ tiêu về quy mô dân số, diện tích, số lượng đơn vị hành chính… Do đó đề xuất cho giữ nguyên chưa sắp xếp TX. Quảng Trị trong giai đoạn này, tới khi huyện Hải Lăng lên thị xã sẽ tiến hành đồng thời việc sắp xếp đơn vị hành chính đối với cả hai thị xã, TX. Quảng Trị định hướng sẽ quy hoạch mở rộng về phía Nam và phía Tây.

- Thành phố Đông Hà định hướng quy hoạch mở rộng về 4 phía, ưu tiên hướng Tây và hướng Bắc.

- Huyện Cam Lộ định hướng sắp xếp với các ĐVHC cùng cấp liền kề về phía Đông, phía Bắc.

6.4. Nhà ở

Chương trình phát triển nhà ở của Quốc gia[49]

- ***Đến năm 2025***, diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn quốc phấn đấu đạt khoảng ***27 m^2 sàn/người***, trong đó: diện tích nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt ***28 m^2 sàn/người*** và tại khu vực nông thôn đạt ***26 m^2 sàn/người***.

- ***Đến năm 2030***, diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn quốc phấn đấu đạt khoảng ***30 m^2 sàn/người***, trong đó: diện tích nhà ở bình quân đầu người tại khu vực ***đô thị đạt 32 m^2 sàn/người*** và tại khu vực ***nông thôn đạt 28 m^2 sàn/người***.

Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Trị[50]

---

[49] Theo Quyết định 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 về phê duyệt chiến lược phát triển nhà quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045

[50] Theo Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 15/11/2022, Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Dự báo đến năm 2025

Diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt khoảng 27m^2 sàn/người, trong đó khu vực đô thị đạt khoảng 31,5m^2 sàn/người và tại khu vực nông thôn đạt khoảng 24,5m^2 sàn/người.

Chất lượng nhà ở toàn tỉnh: phấn đấu xóa bỏ nhà ở đơn sơ, tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 90% (trong đó từng bước tăng tỷ lệ nhà kiên cố, giảm tỷ lệ nhà ở bán kiên cố).

- Dự báo đến năm 2030

Diện tích nhà ở bình quân phấn đấu đến năm 2030 đạt khoảng 30,7 m^2 sàn/người, trong đó tại đô thị đạt khoảng 33,3 m^2 sàn/người khu vực nông thôn đạt khoảng 28,7 m^2 sàn/người.

Chất lượng nhà ở: tăng tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố lên mức trên 90%, trong đó tại khu vực đô thị đạt 100%, khu vực nông thôn đạt 75 – 80%. Phấn đấu đạt 90% nhà ở trên toàn tỉnh có hệ thống cấp điện, cấp nước, tăng tỷ lệ nhà ở có hệ thống thoát nước thải đồng bộ và được đấu nối vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực.

Các định hướng chính về phát triển nhà ở

- Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở bao gồm nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ, nhà ở để phục vụ tái định cư và nhà ở của hộ gia đình, cá nhân. Khuyến khích đầu tư phát triển nhà ở chung cư nhiều tầng.

- Phát triển nhà ở thương mại theo dự án, đa dạng loại hình sản phẩm nhà ở cho thuê, cho thuê mua, để bán; gắn với phát triển đô thị, chương trình phát triển nhà ở; có cơ cấu sản phẩm, diện tích trung bình và giá cả hợp lý.

- Phát triển nhà ở xã hội đáp ứng nhu cầu xã hội, đặc biệt là công nhân trong các khu công nghiệp và người thu nhập thấp tại các đô thị, cán bộ công chức, viên chức, cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân; theo dự án, có vị trí, quy mô phù hợp, tại các quỹ đất phát triển nhà ở xã hội được bố trí trong quy hoạch, đảm bảo công bằng và tăng khả năng tiếp cận hạ tầng đồng bộ và các dịch vụ xã hội thiết yếu; khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở xã hội.

- Đảm bảo đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu về nhà ở cho các đối tượng thuộc diện được ở nhà công vụ, đa dạng phương thức tạo lập quỹ nhà ở công vụ thông qua hình thức Nhà nước trực tiếp đầu tư xây dựng hoặc đầu tư mua, thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ.

- Quan tâm bố trí đủ quỹ đất để tái định cư. Ưu tiên việc bố trí tái định cư tại chỗ, tại khu vực lân cận nhằm góp phần bảo đảm an sinh xã hội cho đối tượng tái định cư.

- Phát triển nhà ở mới hiện đại, tiện nghi, hài hòa không gian, theo các dự án khu đô thị mới đảm bảo môi trường phát triển bền vững, đồng bộ về hạ tầng xã hội cũng như hạ tầng kỹ thuật. Đề xuất quy chế quản lý kiến trúc, thiết kế mẫu nhà ở điển hình đối với loại nhà dân tự xây để giảm bớt và chấm dứt tình trạng xây dựng lộn xộn.

- Phát triển nhà ở tại khu vực nông thôn gắn với mục tiêu chung về xây dựng nông thôn mới; kết hợp hài hòa giữa phát triển nhà ở, khu dân cư mới với chỉnh trang nhà ở và hạ tầng hiện có; giữ gìn bản sắc nhà ở truyền thống.

6.5. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

6.5.1. Mục tiêu phát triển mạng lưới giao thông

a) Giai đoạn 2021-2030:

- Đối với hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia: Tăng cường chỉ đạo, kiên quyết, dứt điểm tạo chuyển biến rõ nét về công tác GPMB, chuẩn bị quỹ đất, mặt bằng sạch cho các dự án, công trình giao thông trọng điểm theo quy hoạch ngành quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tạo tiền đề để hoàn thành, đưa vào khai thác các dự án giao thông quốc gia quan trọng như CHK Quảng Trị, cảng biển Mỹ Thủy, các tuyến đường bộ cao tốc Cam Lộ - La Sơn, Vạn Ninh – Cam Lộ, Đông Hà – Lao Bảo theo đúng lộ trình quy hoạch đã đề ra. Cải tạo nâng cấp để khai thác có hiệu quả các tuyến đường sắt hiện có Hà Nội – TP.HCM; chuẩn bị đầu tư, huy động vốn đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam, tuyến đường sắt Mỹ Thủy – Đông Hà – Lao Bảo (kết nối với Lào).

- Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông Tỉnh: Tập trung đầu tư nâng cấp, xây dựng mới hệ thống đường bộ địa phương đảm bảo kết nối hiệu quả với các loại hình giao thông quốc gia và khu vực. Trong đó đặc biệt chú trọng tới việc liên kết giữa các trung tâm đô thị, công nghiệp, dịch vụ tới các đầu mối giao thông quan trọng như cảng biển Mỹ Thủy, CHK Quảng Trị… và giữa mạng lưới đường tỉnh với đường bộ cao tốc. Bên cạnh đó, tiến hành đầu tư có trọng điểm đối với một số khu vực có ưu thế phát triển loại hình vận tải thủy nội địa như tuyến sông Hiếu, sông Bến Hải… nhằm từng bước cải thiện năng lực vận tải đường thủy nội địa, hỗ trợ kết nối thuận lợi với hệ thống cảng biển qua đó tạo tiền đề cho việc phát triển loại hình vận tải sông pha biển.

b) Tầm nhìn tới năm 2050:

- Ưu tiên nguồn lực để cùng với Trung ương phát triển loại hình vận tải đường sắt chất lượng cao như đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam đoạn Vinh – Nha Trang, tuyến đường sắt liên vận quốc tế Đông Hà – Lao Bảo.

- Đầu tư xây dựng bổ sung các công trình theo nhu cầu: Cảng vụ hàng không, Vp các hãng hàng không; khu cấp nhiên liệu; chế biến suất ăn… Trong quá trình khai thác, nếu xuất hiện các yếu tố thuận lợi, có thể đầu tư đảm bảo điều kiện khai thác cho các loại máy bay lớn như 737 Max hoặc máy bay vận tải…

- Tiếp tục hoàn thiện mạng lưới giao thông trong Tỉnh theo hướng hiện đại đảm bảo tính liên hoàn và phát triển hài hòa giữa các phương thức vận tải. Cung cấp các dịch vụ vận tải chất lượng cao, an toàn với chi phí hợp lý.

6.5.2. Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông đường bộ

6.5.2.1. Đường bộ cao tốc

a) Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông:

Kiến nghị quy hoạch phát triển hệ thống đường bộ cao tốc trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như định hướng tại quy hoạch mạng lưới đường bộ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 (Q

1454), cụ thể như sau:

*Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông:

- Đoạn tuyến cao tốc Vạn Ninh – Cam Lộ:

+Điểm đầu: Vạn Ninh (Giao với QL 9B), Quảng Bình.

+Điểm cuối: Cam Lộ (giao với QL 9), Quảng Trị.

+Hướng tuyến: Cơ bản đi theo hướng đường Hồ Chí Minh nhánh Đông hiện tại.

+Chiều dài tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị: 32 Km.

+Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: Cao tốc, 6 làn xe.

- Đoạn tuyến cao tốc Cam Lộ - La Sơn:

+Điểm đầu: Cam Lộ (giao với QL 9), Quảng Trị.

+Điểm cuối: Phú Lộc (giao với ĐT.14B), TT Huế.

+Hướng tuyến: Theo hướng tuyến giai đoạn 1 đang khai thác.

+Chiều dài tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị: 40Km.

+Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: Cao tốc, 6 làn xe. Hiện nay đã đưa vào khai thác giai đoạn 1 với quy mô 2 làn xe.

*Tuyến cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo:

+Theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, tuyến đường bộ cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo (CT.19) thuộc hệ thống đường cao tốc khu vực miền Trung và Tây Nguyên có điểm đầu tại Thị trấn Cam Lộ (Quảng Trị), điểm cuối cửa khẩu Lao Bảo (Quảng Trị), chiều dài 70km. Tuy nhiên, theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại QĐ số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 0

năm 2021, tuyến ĐBCT Cam Lộ - Lao Bảo có điểm đầu tại thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, điểm cuối tại cửa khẩu Lao Bảo, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.

+Trong quá trình triển khai lập quy hoạch Tỉnh, để giảm thiểu tối đa những tác động tiêu cực do hướng tuyến cao tốc cắt qua các đô thị phát triển như thị trấn Cam Lộ, Tp.Đông Hà, đồng thời duỗi thẳng hướng tuyến, tăng thêm khả năng tiếp cận thuận lợi cho khu vực huyện Triệu Phong, kiến nghị điều chỉnh hướng tuyến, cụ thể như sau:

+Điểm đầu: Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, huyện Triệu Phong, Quảng Trị

+Điểm cuối: Cửa khẩu Lao Bảo, Quảng Trị

+Hướng tuyến: từ vị trí điểm đầu đi giao với đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, huyện Triệu Phong, Quảng Trị, tuyến đi theo ranh giữa huyện Triệu Phong và huyện Cam Lộ (trên địa phận huyện Triệu Phong) để tiếp cận tới huyện Đakrong đi cửa khẩu Lao Bảo.

+Chiều dài tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị: 59,5Km (giảm 10,5km so với quy hoạch trước đây).

+Tiến trình đầu tư trước năm 2030. Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đồng ý giao UBND tỉnh Quảng Trị là cơ quan có thẩm quyền triển khai thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư (tại văn bản số 350/TTg-CN ngày 15/4/2022)..

6.5.2.2. Quốc lộ

Kiến nghị quy hoạch phát triển hệ thống quốc lộ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như định hướng tại quy hoạch mạng lưới đường bộ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 (QH 1454), cụ thể như sau:

a. Nhóm quốc lộ chính yếu

Bao gồm:

- Các trục huyết mạch kết nối đến các cửa ngõ quốc tế bằng đường biển (các cảng biển cửa ngõ quốc tế)

- Các trục huyết mạch kết nối các vùng kinh tế với các nước láng giềng bằng đường bộ

(1) Quốc lộ 1A (tuyến trục dọc D2)

+Điểm đầu: Tại

cửa khẩu Hữu Nghị, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

+Điểm cuối: Huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

+Hướng tuyến: đi theo hướng tuyến hiện tại.

+Chiều dài tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị: 74,94Km (trong đó tuyến chính 66,32km, tuyến nhánh 12,62km).

+Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: Đường cấp III, 4 làn xe.

(2) Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây (tuyến trục dọc D4):

- Đoạn qua tỉnh Quảng Trị dài 139km, nâng cấp tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi, nền đường rộng 6,5 - 18m, mặt đường rộng 5,5-13,5m.

(3) Quốc lộ 9:

- Điểm đầu: Cảng Cửa Việt, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

- Điểm cuối: Cửa khẩu Lao Bảo, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.

- Hướng tuyến: Cơ bản đi theo hướng đường hiện tại.

- Chiều dài tuyến: 118Km.

- Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp II-III, 2-4 làn xe.

(4) Quốc lộ 15D:

- Điểm đầu: Cảng Mỹ Thủy, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

- Điểm cuối: Cửa khẩu La Lay, huyện Đa Krông, tỉnh Quảng Trị.

- Hướng tuyến: Điều chỉnh hướng tuyến so với Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050. Đảm bảo phù hợp với dự án ĐBCT Cam Lộ - La Sơn đang triển khai xây dựng (bao gồm cả 8,4km ĐT582B kéo dài theo quy mô cấp III đồng bằng, nối từ Km781+587/QL1 đến Km30+150/ĐHCM để nối với QL1A). Theo đó, từ cảng biển Mỹ Thủy tuyến đi trùng với ĐT.582B đến QL1A (đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn và phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh-quốc phòng vùng ven biển phía Nam tỉnh Quảng Trị), tuyến tiếp tục đi về hướng Tây, giao cắt với ĐBCT Cam Lộ - La Sơn tại Km 30+150 (ký trình tuyến ĐBCT), sau đó, tuyến theo hướng ranh giới tỉnh Quảng Trị và tỉnh Thừa Thiên Huế, kết nối với tuyến đường Hồ Chí Minh nhánh Tây tại Húc Nghì, huyện Đakrông. Từ đây, tuyến đi trùng đường Hồ Chí Minh nhánh Tây để kết nối với đoạn tuyến QL.15D hiện hữu tiếp cận tới cửa khẩu La Lay, huyện Đa Krông, tỉnh Quảng Trị.

- Chiều dài tuyến: 77.2Km.

- Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III-IV, 2 - 4 làn xe.

b. Nhóm quốc lộ thứ yếu

Là các hành lang thứ yếu trong từng vùng gồm các trục phân nhánh từ các vùng kinh tế trọng điểm nối tới các vùng sản xuất/ tiêu thụ dọc hành lang. Các trục kết nối giữa các địa phương, phân bổ vận tải từ các quốc lộ thuộc nhóm chính yếu, thứ yếu; phục vụ chính dân cư quanh khu vực tuyến đi qua.

(5) Quốc lộ 9D:

- Điểm đầu: Cảng Cửa Việt, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

- Điểm cuối: Cửa khẩu Tà Rùng, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.

- Hướng tuyến: Cơ bản đi theo hướng đường hiện tại đến giao với QL.1 tuyến tiếp tục đi theo hướng Đông Tây đến đường Hồ Chí Minh nhánh Tây đi trùng với đường Hồ Chí Minh rồi kết nối với cửa khẩu Tà Rùng.

- Chiều dài tuyến: 105.9Km.

- Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III-IV, 2 làn xe.

(6) Quốc lộ 9F: (QL.T100)

- Điểm đầu: Giao đường HCM nhánh Đông, Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

- Điểm cuối: Giao QL.9D, Trung Giang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

- Hướng tuyến: từ Nghĩa trang liệt sỹ Trường Sơn đến QL.1 hướng đến phía Nam cầu Cửa Tùng.

- Chiều dài tuyến: 25Km.

- Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III-IV, 2-4 làn xe.

(7) Quốc lộ 9H:

- Điểm đầu: Km775+00/QL.1, huyện Hải Lăng.

- Điểm cuối: Km41+250/QL.9, thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông.

- Hướng tuyến: Tại Km41+250/QL.9 (trái tuyến) đi theo đường tỉnh ĐT.558a đến chiến khu Ba Lòng kết nối thị xã Quảng Trị và giao với QL.1 tại Km775+00/QL.1, huyện Hải Lăng.

- Chiều dài tuyến: 50Km.

- Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III-IV, 2-4 làn xe.

(8) Quốc lộ 49B (Chủ yếu hướng tuyến nằm trên địa phận tỉnh TT Huế):

- Điểm đầu: Giao QL.1, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

- Điểm cuối: cảng Chân Mây, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Hướng tuyến: Cơ bản đi theo hướng đường hiện tại.

- Chiều dài tuyến: 105Km.

- Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III, 2-4 làn xe.

(9) Quốc lộ 49C:

- Điểm đầu: Cảng Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị.

- Điểm cuối: Giao QL.49B, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Hướng tuyến: Cơ bản đi theo hướng đường hiện.

- Chiều dài tuyến: 41.1Km.

- Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III, 2-4 làn xe.

6.5.2.3. Hệ thống đường ven biển

Cơ bản tuân thủ mục tiêu và hướng tuyến đã được phê duyệt tại Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 18/1/2010 và văn bản số 2409/TTg-KTN ngày 31/12/2015 của Thủ

tướng Chính phủ có điều chỉnh một số đoạn tuyến để phù hợp với các dự án đã triển khai và quy hoạch của các địa phương có tuyến đi qua. Cụ thể như sau:

Bảng 6.4. Hệ thống đường ven biển

TT	Đoạn	Chiều dài (Km)	Tên đường hiện tại	Quy mô theo quy hoạch	
				Cấp đường	B_m/ B_n
1	**Đoạn qua tỉnh Quảng Trị**	**77,77**			
	Mạch Nước - Thử Luật	13,00	Đường do Sở NN&PTNT Quảng Trị đầu tư	III	11/12
	Thử Luật - Vịnh Mốc	3,00	Chưa có đường	III	11/12
	Vịnh Mốc - giao ĐT 572 (đường Hồ Xá - Cạp Lài)	5,18	Đường do Sở Thương mại và Du lịch Quảng Trị đầu tư	III	11/12
	Giao ĐT 572 - giao giữa ĐT 572 với ĐT 574	5,60	ĐT572	III	11/12
	Giao giữa ĐT 572 với ĐT 574 - đầu cầu cửa Tùng	1,36	ĐT574 (ĐT70 cũ)	III	11/12
	Đoạn cầu Cửa Tùng	0,98	Dự án cầu Cửa Tùng	III	11/12
	Sau Cầu Cửa Tùng (cát Sơn)- đầu cầu Cửa Việt	14,60	Đường liên xã Trung Giang - Gio Hải	III	11/12
	Đoạn cầu Cửa Việt	1,05	Dự án cầu Cửa Việt	III	11/12
	Sau cầu Cửa Việt (Phú Hội) - Mỹ Thuỷ	25,00	Đường do Bộ CHQS tỉnh Quảng Trị làm CĐT	III	11/12
	Mỹ Thuỷ - Thâm Khê (ranh giới giữa tỉnh Quảng Trị và tỉnh Thừa Thiên - Huế)	8,00	Chưa có đường (đường cơ động Hải An - Hải Khê do Bộ CHQS tỉnh Quảng Trị đang lập dự án)	III	11/12

6.5.2.4. Quy hoạch hệ thống đường Tỉnh

• Các tuyến đường Tỉnh nâng cấp thành quốc lộ:

Căn cứ vào định hướng phát triển trong quy hoạch ngành quốc gia cho lĩnh vực đường bộ, một số tuyến đường tỉnh được đề xuất nâng thành quốc lộ, bao gồm: ĐT 571 (QL 9D); ĐT 588a (QL 9H); ĐT 582b (QL 15D).

• Các tuyến đường tỉnh đề xuất bổ sung, giảm bớt:

- Bên cạnh việc tiếp tục triển khai đầu tư để hoàn thành tuyến tránh phía Đông thành phố Đông Hà *(tổng chiều dài toàn tuyến khoảng 22,4 km theo tiêu chuẩn đường*

cấp III đồng bằng, đã hoàn thành xây dựng 5,02km), đề xuất bổ sung tuyến động lực phía Tây QL1 để giảm tải lưu lượng giao thông cho QL1 hiện tại và liên kết, hỗ trợ cho dải đô thị - kinh tế động lực của Tỉnh theo định hướng cấu trúc không gian phát triển đề xuất (gắn kết các đô thị tập trung, các cụm công trình công cộng lớn, thương mại dịch vụ nằm ở khu vực bằng phẳng gần QL1A). Quy mô tuyến động lực phía Tây QL1được đề xuất như sau:

+ Điểm đầu: Giao với đường QL.1 (Km719+500), huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.

+ Điểm cuối : Ranh giới giữa tỉnh Quảng Trị và tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Tổng chiều dài dự án: khoảng 71,0 Km.

+ Cấp đường: Đường cấp III đồng bằng.

Đề xuất bổ sung một số tuyến đường bộ kết nối từ Đông Hà tới sân bay Quảng Trị và khu kinh tế Đông Nam để đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân khi sân bay đưa vào sử dụng.

Cùng với đó để giảm tải cho QL49C đoạn qua khu vực TX Quảng Trị, rút ngắn khoảng cách cho người dân di chuyển trên QL49C kiến nghị bổ sung đoạn tuyến kết nối trên cơ sở nâng cấp tuyến đường huyện 41 (Bồ Bản - Phương Lang) có điểm đầu giao với QL 49C tại xã Hải Ba, huyện Hải Lăng. Điểm cuối giao với QL49C tại Bồ Bản, xã Triệu Trạch, huyện Triệu Phong. Tuyến nâng cấp có chiều dài khoảng 13km theo quy mô tiêu chuẩn cấp III, 2-4 làn xe.

Ngoài ra, kiến nghị chuyển tuyến ĐT573A có quy mô cấp IV.ĐB, nền rộng 6,5m, mặt rộng 5,5m thành tuyến đường huyện, giao cho UBND huyện Vĩnh Linh quản lý.

• Các tuyến đường tỉnh nâng cấp, mở rộng, kéo dài

Để đáp ứng nhu cầu vận tải cũng như tăng khả năng kết nối giữa mạng giao thông địa phương với các trục giao thông quốc gia trong tương lai, kiến nghị đầu tư mở rộng, kéo dài một số tuyến đường tỉnh hiện hữu như: ĐT573A; ĐT 575B; ĐT 579…, cụ thể theo bảng sau:

Bảng 6.5. Phương án quy hoạch hệ thống đường tỉnh

STT	Loại đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài trên địa bàn Tỉnh (km)	Cấp Thực trạng	Cấp quy hoạch
I	**Đường tỉnh nâng cấp cải tạo**					
1	ĐT.573A	Giao km0+700 đường tỉnh Lâm Thủy (ĐT.573b)	xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	8,1	VI_ĐB	VI
2	ĐT.573B	Giao km730+300 QL1A tại TT.Hồ Xá	xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh	8,0	IV_ĐB	IV
3	ĐT.574	giao km733+700 QL1 tại xã Vĩnh Thành, huyện Vĩnh Linh	TT.Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh	7,5	IV	III
4	ĐT.575A	giao Km744+600 QL1A tại TT.Gio Linh, huyện Gio Linh	giao Km4+050/QL9 tại xã Gio Việt, huyện Gio Linh	7,0	IV	III
5	ĐT.575B	giao km743+800 QL1A tại TT.Gio Linh, huyện Gio Linh	giao đường Hồ Chí Minh nhánh Đông tại xã Gio An, huyện Gio Linh	18,0	IV,VI	IV
6	ĐT.576	giao Km3+200 đường T100 tại xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	giao km11+200 tại Linh Hải,huyện Gio Linh	11,2	VI	III
7	ĐT.577	điểm đầu giao km746+996 QL1A tại xã Gio Châu, huyện Gio Linh	giao với đường Hồ Chí Minh nhánh Đông, xã Gio Sơn, huyện Gio Linh	10,2	IV.ĐB	III
8	ĐT.578	giao km750+304 QL1A tại xã Gio Quang, huyện Gio Linh	giao với đường Hồ Chí Minh nhánh Đông, xã Gio Sơn, huyện Gio Linh	12,1	VI.ĐB	IV

STT	Loại đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài trên	Cấp Thực	Cấp quy
9	ĐT.579	giao km765+400 QL1A tại TT.Ái Tử, huyện Triệu Phong	lâm trường Triệu Hải, Quảng Trị	31,8	IV_ĐB; V_ĐB; VI_ĐB	IV
10	ĐT.582	giao km779+457 QL1A tại TT.Hải Lăng, huyện Hải Lăng	bãi biển Mỹ Thủy xã Hải An huyện Hải Lăng	15,0	IV.ĐB; VI.ĐB	II
11	ĐT.583	giao km11+358 ĐT.581 tại Hải Ba, huyện Hải Lăng	xã Triệu Lăng huyện Triệu Phong	5,0	VI.ĐB	IV
12	ĐT.584	giao km772+752 QL1A tại xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng	xã Hải Sơn huyện Hải Lăng	17,5	VI.ĐB	IV
13	ĐT.585	giao km14+849 QL9 tại TT. Cam Lộ	xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ	10,8	IV.MN	IV
14	ĐT.586	giao QL9 tại xã Tân Long, huyện Đakrông	giao với đường HCM Tây tại Tà Long, huyện Đakrông	18,0	III_MN; IV_MN; VI_MN	IV
15	ĐT.587	giao km65+200 QL9 tại TT.Khe Sanh, huyện Hướng Hóa	Sa Trầm xã Pa Tầng, huyện Đakrông	21,8	V.MN	IV
16	ĐT.576C	Km0+000 giao với QL.9D tại Km13+471/QL.9D	Km18+368 giao với QL.9 đoạn Cửa Việt - QL.1 tại Km6+861/QL.9	18,4		Duy trì khai thác
17	ĐT.578b	giao với QL1 tại km760+726	giao với QL49C tại km10+422	7,5	IV_ĐB; VI_ĐB	Duy trì khai thác
18	ĐT.585b	giao km3+992/QL9	giao km1+900 đường tránh phía Bắc Quốc lộ 9	2,6	Phố chính đô thị thứ yếu	Duy trì khai thác

STT	Loại đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài trên	Cấp Thực	Cấp quy
19	ĐT.585c	giao km8+750/QL9 thuộc địa phận xã Cam Hiếu	giao km3+900 đường tránh phía Bắc Quốc lộ 9 thuộc địa phận xã Cam Thủy	3,3	Phố chính đô thị thứ yếu	Duy trì khai thác
II	**Đường tỉnh xây dựng mới**					
1	**Tuyến động lực phía tây QL1**	Giao với đường QL.1 (Km719+500), huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	Ranh giới giữa tỉnh Quảng Trị và tỉnh Thừa Thiên Huế			
+	Đoạn từ ĐT576 đến ĐT 579			18,0		III
+	Đoạn còn lại (QL1 đến T100; ĐT 579 đến hết địa phận tỉnh Quảng Trị)			53,0		III
2	**Tuyến đường ven biển (Đoạn từ thôn Mạch Nước - bắc cầu Cửa Việt) bao gồm cả tuyến kết nối với Tp.Đông Hà**	Đoạn từ thôn Mạch Nước, Vĩnh Thái, Vĩnh Linh	Bắc cầu Cửa Việt, huyện Gio Linh	54,7		III
3	**Tuyến kết nối sân bay**			19,0		III
3.1	Đoạn 1	giao km750+304 QL1A tại xã Gio Quang, huyện Gio Linh	giao Km 4+000 QL.9D, tại xã Gio Hải, huyện Gio Linh	11,5		III
3.2	Đoạn 2	giao Km 5+000, tuyến kết nối đường ven biển với Tp.Đông Hà	giao đường ven biển tại khu vực xã Triệu Vân, huyện	7,5		III

STT	Loại đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài trên	Cấp Thực	Cấp quy
			Triệu Phong			
4	**Tuyến tránh phía Đông thành phố Đông Hà**	**kết nối với QL1 tại Km741+108 trên địa bàn huyện Gio Linh**	**Giao với QL1 tại Km763+178 trên địa bàn huyện Triệu Phong**	17,3		III
5	**Tuyến kết nối QL1 xã Hải Sơn đi KKT Đông Nam**	Km776+350/QL.1, Hải Lăng, Quảng Trị	giao đường ven biển tại xã Hải An, Hải Lăng, Quảng Trị	**13,0**		**III**
6	**Tuyến nối QL 49C (bổ sung)**	**giao với QL 49C tại xã Hải Ba, huyện Hải Lăng**	**giao với QL49C tại Bồ Bản, xã Triệu Trạch, huyện Triệu Phong**	**12,2**		**III, 2-4 làn xe**
7	**ĐT.571B**			**19,0**		**V**
8	**ĐT.587B**	**km238 đường Hồ Chí Minh nhánh Tây**	**giao KM 42+000 (đầu cầu Calu) QL.9**	**22,0**		**IV**

Bảng 6.6. Danh mục các tuyến đường tỉnh được nâng lên thành quốc lộ

STT	Tên đường Thực trạng	Cấp đường Thực trạng	Chiều dài (Km)	Tên đường Quy hoạch	Cấp đường Quy hoạch
1	ĐT 571 (Đoạn TT.Bến Quan – Xã Vĩnh Ô)	IV-MM V-MN VI-MN	27,0	QL.9D	III, IV
2	T100 (đổi tên)	II, IV	24,0	QL.9F	II
3	ĐT.588A	IV_ĐB; V_MN	19,0	QL.9H	III

.

6.5.2.5. Quy hoạch mạng lưới đường tuần tra biên giới:

Theo đề án Quy hoạch xây dựng đường tuần tra biên giới của Bộ Quốc Phòng, hệ thống đường tuần tra biên giới kéo dài được xây dựng trên địa bàn 25 tỉnh biên giới đất liền từ tỉnh Quảng Ninh đến tỉnh Kiên Giang. Tổng khối lượng theo quy hoạch xây dựng là 10196km, đường dọc biên được xây dựng trong khu vực vành đai biên giới trong phạm vi khoảng 1000m tính từ đường biên giới quốc gia.

Đoạn tuyến tuần tra biên giới qua tỉnh Quảng Trị dài 175km, quy mô mặt cắt nền đường rộng 5,5m; mặt đường rộng 3,5m.

6.5.2.6. Quy hoạch giao thông nông thôn

Đề án Kiên cố hóa giao thông nông thôn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2015-2020 đã được Sở Giao thông vận tải hoàn thành và thực hiện, đến nay đã đạt được các kết quả đáng kể. Trong phạm vi của quy hoạch xây dựng vùng tỉnh chỉ đưa ra những định hướng phát triển và mục tiêu phát triển của mạng lưới giao thông thôn.

Giai đoạn đến 2030: 100% đường huyện, tối thiểu 80% đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa, đường huyện đạt tối thiểu cấp V, đường xã đạt tối thiểu cấp AH; Hệ thống cầu, cống trên các tuyến này được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch.

Giai đoạn sau 2030: Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn. 100% đường huyện, đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa và được bảo trì theo kế hoạch.

6.5.2.7. Quy hoạch giao thông đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, khu kinh tế

Hệ thống giao thông đô thị được xác định trong quy hoạch chung xây dựng đô thị, KCN, khu du lịch, khu kinh tế… Trong nội dung quy hoạch tỉnh không nghiên cứu chi tiết nội dung này, tuy nhiên nhằm đạt tính thống nhất và phát triển bền vững cần đảm bảo yêu cầu sau:

+ Chuẩn hệ thống các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của mạng lưới đường: Hiện nay không có sự thống nhất trong việc thiết kế bề rộng đường.
+ Thống nhất và hoàn chỉnh yêu cầu về nội dung thiết kế giao thông trong các đô thị, KCN, khu du lịch, khu kinh tế thương mại.
+ Nhằm đảm bảo khai thác hiệu quả hệ thống giao thông chính của tỉnh, quốc gia, quốc tế đi qua tỉnh đề nghị các quy hoạch đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, khu kinh tế… cần có giải pháp triệt để về đảm bảo hành lang giao thông trong giai đoạn trước mắt và tương lai, kiểm soát chặt chẽ giao cắt và tách nhập theo đúng yêu cầu cấp hạng của các tuyến giao thông chính; xem xét nghiên cứu, đề xuất hình thành các tuyến giao thông trên cao đi qua đô thị lớn (TP Đông Hà) khi tuyến đường xuyên Á đi vào hoạt động mạnh mẽ với lưu lượng tham gia giao thông là rất lớn cũng như ảnh hưởng của tuyến

hành lang ven biển tới các hoạt động trong khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị; tránh việc phố hóa các tuyến quốc lộ tỉnh lộ, tránh việc điều chỉnh nắn tuyến trong tương lai.

Ngoài ra, trong giai đoạn 2021-2025 cần tập trung huy động nguồn lực để triển khai hoàn thành một số tuyến đường liên vùng quan trọng như tuyến đường Hùng Vương kéo dài, tuyến kết nối thành phố Đông Hà tới khu kinh tế Đông Nam; một số đoạn đường tránh quốc lộ qua các đô thị như tuyến tránh phía Đông QL1 đoạn qua Tp.Đông Hà; tuyến tránh QL9 đoạn qua thị trấn Cam Lộ; đường kết nối QL1 xã Hải Sơn đi Khu kinh tế Đông Nam (chiều dài 13km, quy mô cấp II) và các nút giao, tuyến giao thông kết nối khác theo định hướng của quy hoạch vùng huyện.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, tùy theo nhu cầu vận tải, khả năng huy động nguồn lực sẽ nghiên cứu đầu tư các đoạn tuyến tránh đô thị, khu vực đèo dốc nguy hiểm, vị trí không thể mở rộng… Quy mô các tuyến đường địa phương là quy mô tối thiểu. Trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án, tùy theo nhu cầu vận tải sẽ xác định quy mô thực tế của tuyến đường. Đồng thời, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng huy động nguồn lực sẽ quyết định phân kỳ đầu tư để đảm bảo hiệu quả đầu tư dự án. Đối với các tuyến quốc lộ qua đô thị, trường hợp cần thiết sẽ xây dựng hệ thống đường song hành để đảm bảo không làm ảnh hưởng tới năng lực thông hành của các quốc lộ, sử dụng nguồn kinh phí từ ngân sách địa phương (theo khoản 3 mục III Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ). Ngoài ra, đối với các tuyến đường, công trình giao thông không có trong danh mục dự án ưu tiên thời kỳ 2021-2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Quảng Trị huy động được nguồn lực, bảo đảm hiệu quả đầu tư được chủ động thực hiện đầu tư.

6.5.3. Quy hoạch đường sắt

6.5.3.1. Tuyến nâng cấp cải tạo:

Theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 (QH 1769): Tuyến đường sắt Bắc- Nam nói chung và đoạn tuyến 76 km qua địa bàn tỉnh Quảng Trị nói riêng sẽ được tiếp tục được đầu tư nâng cấp cải tạo để khai thác có hiệu quả, đồng thời đảm bảo kết nối đường sắt với các cảng biển quốc tế, nhà máy, khu kinh tế thương mại và các trung tâm du lịch lớn.

*Giai đoạn đến năm 2030: Cải tạo nâng cấp để khai thác có hiệu quả các tuyến đường sắt hiện có Hà Nội – TP.HCM;

*Tầm nhìn đến năm 2050: Duy trì, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường sắt hiện có đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa;

6.5.3.2. Tuyến đường sắt xây mới:

Theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt (QH 1769): giai đoạn sau 2030 sẽ định hướng phát triển 1 tuyến ĐSTĐC trên trục Bắc – Nam dài 1545 km đi qua 20 tỉnh,

thành phố trong đó có tỉnh Quảng Trị. Tuyến đường quy hoạch với quy mô tiêu chuẩn đường đôi, khổ đường 1435mm, điện khí hóa, tốc độ thiết kế 350km/h. Ngoài ra, còn định hướng phát triển một tuyến đường sắt liên vận quốc tế để kết nối với Lào qua cửa khẩu Lao Bảo với chiều dài khoảng 114km với quy mô tiêu chuẩn đường đơn khổ đường 1435mm. Tuyến đường này có kết nối tới cảng Mỹ Thủy.

6.5.4. Quy hoạch đường thủy nội địa

6.5.4.1. Đối với luồng, tuyến thủy nội địa

Định hướng phát triển các tuyến đường thủy nội địa quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021, các tuyến đường thủy nội địa quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được quy hoạch đến năm 2030 như sau: (i) tuyến sông Hiếu dài 27 km cách cầu Cửa Việt 150 m về phía hạ lưu đến bến Đuồi, quy hoạch đến năm 2030 đạt cấp III; (ii) sông Thạch Hãn từ ngã 3 Gia Độ đến ba Lòng dài 46 km, quy hoạch đạt cấp IV; (iii) sông Bến Hải từ kẻ Cửa Tùng đến đập Sa Lung và nhánh Bến Tắt dài 37,4 km, quy hoạch đạt cấp III; đoạn từ cầu Hiền Lương cũ đến đập Sa Lung dài 14,9 km, quy hoạch đạt cấp V; nhánh phụ từ cầu Hiền Lương mới đến Bến tắt dài 13 km, quy hoạch cấp V.

- Trong giai đoạn trước mắt tập trung đẩy mạnh công tác nâng cấp, hoàn chỉnh mạng lưới đường thủy nội địa để đáp ứng nhu cầu phát triển tuyến vận tải pha sông biển theo quy hoạch ngành quốc gia về lĩnh vực đường thủy nội địa. Đồng thời, từng bước xử lý các điểm khống chế về khẩu độ, tĩnh không thông thuyền tại một số cầu đường bộ, đường sắt như cầu An Mô (cũ), cầu Sa Lung, trụ cầu cũ đường sắt sông Hiếu… nhằm đảm bảo tốt nhất yêu cầu khống chế qua lại giữa đường bộ và đường thủy; Nâng cấp sông Bến Hải đoạn từ kè Cửa Tùng đến cầu Hiền Lương cũ với chiều dài 9,5km đạt tiêu chuẩn sông Cấp III (hiện tại đang đạt cấp IV). Tiến độ thực hiện trong giai đoạn 2021-2030; Bổ sung tuyến vận tải Cửa Tùng – Cồn Cỏ vào danh mục các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam; Thi hành các chính sách thu hút, hỗ trợ các nhà đầu tư trong việc triển khai cá dự án du lịch văn hóa – tâm linh – lịch sử trên sông, phát huy lợi thế tự nhiên các tuyến sông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Bên cạnh đó, nhằm phát huy vai trò bổ trợ cho tuyến đường thủy nội địa quốc gia sông Hiếu thông qua biển Cửa Việt. Tạo điều kiện đầu tư khai thác có hiệu quả, phục vụ nhu cầu vận tải đường thủy được thuận lợi, an toàn qua đó góp phần giảm tải cho hệ thống giao thông đường bộ, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, xã hội đảm bảo an ninh quốc phòng cho tỉnh Quảng Trị nói riêng và khu vực miền Trung nói chung. Kiến nghị quy hoạch nâng cấp tuyến sông Bắc Phước, dài khoảng 6,0km (điểm đầu giao với tuyến sông Hiếu tại Km 6+000; điểm cuối giao với tuyến sông Hiếu tại Km 2+500) thành tuyến đường thủy nội địa địa phương.

Ngoài ra, kiến nghị bổ sung điều chỉnh quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đối với 2 tuyến sông, bao gồm:

- Nâng cấp tuyến sông Ô Giang thành tuyến đường thủy nội địa quốc gia nhằm tận dụng tối đa điều kiện tự nhiên, phát huy lợi thế vận tải đường thủy phục vụ tốt cho phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, tạo sự kết nối giữa Quảng Trị với Thừa Thiên Huế;

- Nâng cấp tuyến sông Sê Pôn thành luồng đường thủy nội địa quốc gia để tăng cường công tác quản lý, kiểm soát các hoạt động của người, phương tiện trong vành đai biên giới;

- Bổ sung tuyến vận tải Cửa Tùng – Cồn Cỏ vào danh mục các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam;

- Thi hành các chính sách thu hút, hỗ trợ các nhà đầu tư trong việc triển khai cá dự án du lịch văn hóa – tâm linh – lịch sử trên sông, phát huy lợi thế tự nhiên các tuyến sông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

6.5.4.2. Đối với cảng, bến thủy nội địa

a) Cảng thủy nội địa

Kiến nghị phát triển hệ thống cảng thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo đúng quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021, theo đó, trong tương lai trên địa bàn tỉnh Quảng Trị định hướng phát triển cụm cảng thủy nội địa đến năm 2030 với công suất khoảng 500.000 tấn/năm bao gồm cảng Đông Hà xây mới trên sông Hiếu với công suất 300.000 tấn/năm và các cảng khác với công suất khoảng 200.000 tấn/năm.

Để đảm bảo tính khả thi trong triển khai thực hiện quy hoạch cần tăng cường thực hiện công tác xã hội hóa việc xây dựng cảng, bến thủy nội địa trên các tuyến sông, đồng thời, tiếp tục triển khai nạo vét nâng cấp các tuyến sông để nâng cao năng lực khai thác, kết nối tốt với các loại hình giao thông khác, cụ thể:

+ Cảng Đông Hà: Cải tạo, nạo vét luồng vào cảng và chân cầu cảng, đảm bảo tàu có trọng tải 200-300 tấn ra vào. Xây dựng bến cập tàu (dạng bến liền bờ dài 92,3,m luồng tàu rộng 32m, sâu -2m; đường bãi bằng BTM 300 dày 22cm. Kè bến nghiêng dài 88m, kè nối đỉnh bến nghiêng với bến tàu dài 18m; Cổng nhà thường trực: cổng chính rộng 6m, cổng phụ 1,4m; nhà thường trực KT (4,8x3,9)m; hàng rào bằng thép chia thành từng khoang 2,5m; Nhà để xe KT (3x19)m; Nhà điều hành KT (18x8)m; Nâng cấp cơ sở hạ tầng: bãi, kho c

ửa hàng, diện tích bãi 4.300m2. Xây dựng bến tàu khách tại Đông Hà. Đáp ứng công suất đến năm 2030 đạt 300.000 tấn/năm và 50.000 lượt hành khách/năm.

+ Cảng Cửa Tùng: cải tạo, nạo vét luồng vào cảng.

+ Cải tạo, xây dựng bến cập tàu tại đảo Cồn Cỏ đáp ứng vai trò đầu mối giao lưu với đất liền trong đó bố trí bến tổng hợp, bến khách phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, vận tải hành khách tuyến bờ đảo, an ninh – quốc phòng và kết hợp neo đậu tránh bão..

b) Bến thủy nội địa

- Phát triển các bến thủy nội địa theo hướng linh hoạt, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Thu hút và cho phép các nhà đầu tư xây dựng các bến thủy theo nhu cầu vận chuyển hàng hóa, phục vụ kinh doanh dịch vụ du lịch với điều kiện không ảnh hưởng đến các tuyến giao thông trên các sông, đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường và các vấn đề liên quan theo quy định hiện hành của pháp luật.

- Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân đầu tư cải tạo, nâng cấp, chuẩn hóa các bến hàng hóa, bến khách ngang sông hiện có trên 3 tuyến sông chính: sông Hiếu, sông Thạch Hãn, sông Ô Giang đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Quy hoạch mới cảng, bến thủy nội địa: Quy hoạch các cụm bến và cảng trên 3 tuyến sông chính với quy mô như sau:

+) Cảng Nhà máy đóng tàu Cửa Việt: trên sông Hiếu, với chức năng cảng chuyên dùng đáp ứng cỡ tàu 3000T;

+) Cụm bến xã Gio Mai: trên sông Hiếu, quy hoạch bến sửa chữa, đóng mới tàu thuyền, vật liệu xây dựng; cỡ tàu 2.500 tấn, công suất 0,01 triệu tấn/năm;

+) Cụm bến Đại Lộc; Tân Đức Hải Lệ, Đập Trấm: trên sông Thạch Hãn, quy hoạch cụm bến vật liệu xây dựng cỡ tàu 200T- 300T, công suất 0,02-0,1 triệu tấn/năm;

+) Cụm bến Sa Lung: trên sông Bến Hải, xã Vĩnh Giang. Quy hoạch bến sửa chữa đóng mới tàu thuyền với cỡ tàu 1000T, công suất 15-20 chiếc/năm;

+) Cụm bến nhánh Bến Tắt, Vĩnh Sơn, Trung Sơn, Hồ Xá, Vĩnh Lâm: trên sông Bến Hải. Quy hoạch bến tập kết cát sỏi với cỡ tàu 200T-300T, công suất 0,02-0,1 triệu tấn/năm;

6.5.5. Quy hoạch phát triển cảng biển

- Theo đồ án Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định định hướng phát triển cảng biển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị bao gồm cảng Cửa Việt và cảng Mỹ Thủy với quy mô như sau:

**Khu bến Cửa Việt*

- Khu bến Bắc Cửa Việt

+) Nối dài cầu 3 khoảng 40m về phía thượng lưu;

+) Điều chỉnh công năng bến số 4 thành bến CD tiếp nhận hành khách phù hợp với dự án phát triển CSHT DL hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mêkông.

- Khu bến Nam Cửa Việt:

+) Điều chỉnh công năng cầu cảng số 4 (Bến cảng CFG Nam Cửa Việt) từ cảng chuyên dùng sang cảng quân sự và quy mô có chiều dài từ 120m tăng lên 200m.

+) Điều chỉnh các bến còn lại là bến CD kết hợp làm hàng TH.

+) Bổ sung điều chỉnh bến cảng tổng hợp và bến cảng xăng dầu thuộc khu bến Nam Cửa Việt phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương.

- Đối với luồng Cửa Việt:

+) Nâng cao độ đỉnh đê từ +1,0 lên +2,0m tại khu vực gốc Đê Bắc dài 250m, Đê Nam dài 280m.

+) Kéo dài tuyến đê Bắc hiện hữu thêm 260m và tuyến đê Nam hiện hữu thêm 320m ra đồng mức -7,0m .

+) Thiết lập, nạo vét luồng hàng hải cho tàu từ 3.000-5.000 DWT. (B=60m, Đáy -5,6mHĐ

Hình 6.3. Quy hoạch khu bến Cửa Việt

*Khu bến Mỹ Thủy

Bến cảng Mỹ Thủy đầu tư theo QĐ chủ trương của TTCP số 16/QĐ-TTg ngày 04/01/2019: Quy mô đầu tư theo 03 GĐ/685ha – 10 cầu cảng chính/3.200m: TMĐT 14.234 tỷ:

GĐ1 đến năm 2025: 04 cầu/1.340m

GĐ2 đến năm 2031: thêm 03 cầu/930m

GĐ3 đến năm 2036: thêm 03 cầu/930m

Hệ thống đê chắn cát, chắn sóng với Đê phía Bắc GĐ1 dài 1.000m và đê phía Nam dài 530m (hoàn chỉnh).

Hình 6.4. Quy hoạch khu bến Mỹ Thủy

* *Bến cảng TTĐL Quảng Trị:* Quy mô phát triển và tiến trình đầu tư phù hợp với QH điện lực quốc gia và QH ngành năng lượng.

Bên cạnh đó, để tăng cường năng lực vận tải giữa đất liền và đảo Cồn Cỏ, kiến nghị cải tạo, nâng cấp âu tầu huyện Đảo Cồn Cỏ thành cảng tổng hợp: cải tạo luồng vào âu tầu và bổ sung hệ thống báo hiệu để tàu ra vào an toàn.

Ngoài ra, để có thể phát huy tối đa lợi thế của một tỉnh giáp biển, tăng cường năng lực vận tải bằng đường thủy đáp ứng yêu cầu phát triển Công nghiệp ngày càng cao trong tương lai. Kiến nghị bổ sung quy hoạch bến cảng tổng hợp và bến cảng xăng dầu thuộc khu bến Nam Cửa Việt và một số khu vực có tiềm năng phát triển cảng biển như Vịnh Mốc (Khu bến Vịnh Mốc, huyện Vĩnh Linh), Triệu Lăng (Khu bến chuyên dùng Triệu Lăng, huyện Triệu Phong) vào Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

6.5.6. Quy hoạch phát triển cảng hàng không

Kiến nghị hoạch định phát triển cảng hàng không trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo đúng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023. Cụ thể như sau:

6.5.6.1. Quy mô quy hoạch

Cấp sân bay: 4C (theo mã tiêu chuẩn của tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO).

** Giai đoạn 2021-2030*

+ Xây dựng sân bay với quy mô 1 đường CHC đảm bảo nhu cầu khai thác máy bay code C, xây dựng đường lăn nối kết nối đồng bộ với sân đỗ máy bay;

+ Xây dựng sân đỗ đảm bảo nhu cầu khai thác và làm vị trí đỗ tàu bay qua đêm cho các hãng hàng không;

+ Xây dựng nhà ga đảm bảo công suất 1 triệu hành khách/năm;

+ Xây dựng khu hàng không dân dụng: xây dựng sân đỗ ô tô, các công trình phụ

trợ đồng bộ với nhà ga hành khách.

** Giai đoạn 2030-2050*

+ Mở rộng sân đỗ đảm bảo nhu cầu khai thác và làm vị trí đỗ tàu bay qua đêm cho các hãng hàng không;

+ Mở rộng nhà ga để nâng tổng công suất lên 2 triệu hành khách/năm;

+ Mở rộng khu hàng không dân dụng: xây dựng sân đỗ ô tô, các công trình phụ trợ đồng bộ với nhà ga hành khách.

6.5.6.2. Nhu cầu diện tích đất tương ứng theo giai đoạn:

* Giai đoạn 2021-2030: Tổng diện tích toàn Cảng hàng không: 316,57 ha

Trong đó:

- Diện tích quy hoạch dùng chung: 177,64 ha

- Diện tích đất do hàng không dân dụng quản lý: 87,73 ha

- Diện tích đất quy hoạch cho quân sự: 51,20 ha.

* Giai đoạn 2030-2050: Giữ nguyên quy mô sử dụng đất như giai đoạn 1 với tổng diện tích toàn Cảng hàng không: 316,57 ha.

Hiện nay, UBND tỉnh Quảng Trị đang hoàn tất công tác chuẩn bị đầu tư và các thủ tục liên quan để sớm khởi công xây dựng CHK Quảng Trị.

Hình 2.Cảng hàng không Quảng Trị giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

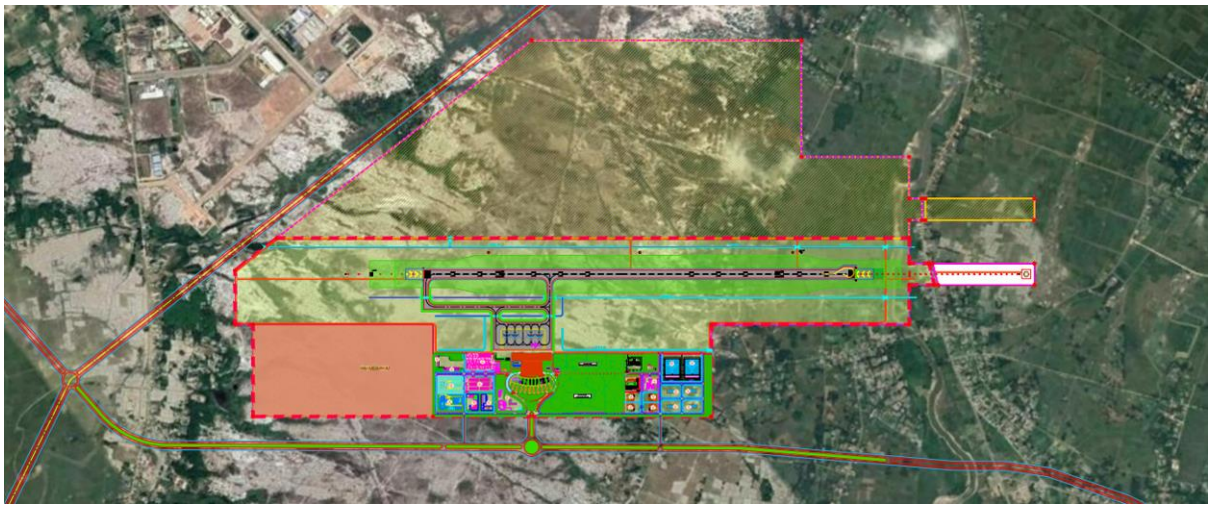

Nguồn: TEDI

6.5.6.3. Đề xuất tổ chức vùng trời cho cảng hàng không Quảng Trị

Vùng trời kiểm soát khu vực CHK (CTR)

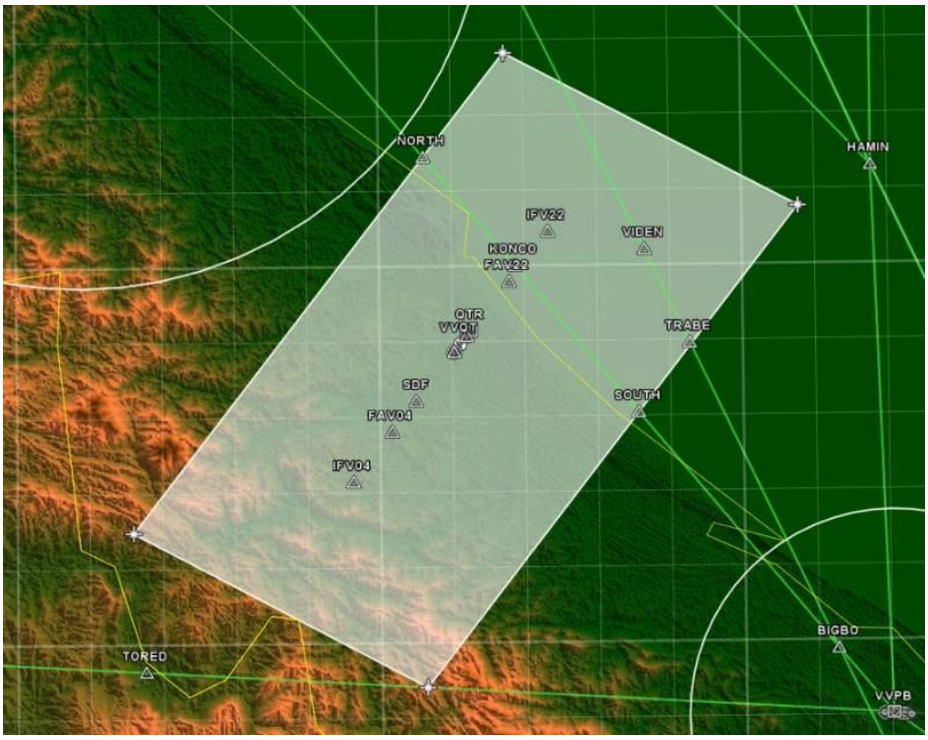

Hình VI-3. Vùng trời kiểm soát khu vực CHK Quảng Trị

- Giới hạn ngang được xác định bởi các điểm có tọa độ:

+ A1: 17°16’57”N 107°10’25”E.

+ A2: 17°04’36”N 107°34’39”E.

+ SOUTH: 16°48’15”N 107°21’21”E.

+ A3: 16°26’27”N 107°03’43”E.

+ A4: 16°38’53”N 106°39’34”E.

+ NORTH: 17°08’41”N 107°03’42”E.

Giới hạn ngang được xác định trên cơ sở đảm bảo bao quát được phần vùng trời trong đó có lộ trình và khu vực bảo vệ của toàn bộ các phương thức bay cho đến các điểm tiến nhập vào phương ngang của hệ thống đường hàng không. Bên cạnh đó, giới hạn ngang cũng được xem xét đến việc tránh chồng lấn với vùng trời khu vực CHK Đồng Hới ở phía Bắc và ranh giới FIR Vientiane ở phía Tây.

Giới hạn cao từ mặt đất/mặt nước lên đến và bao gồm 2150M (7000FT).

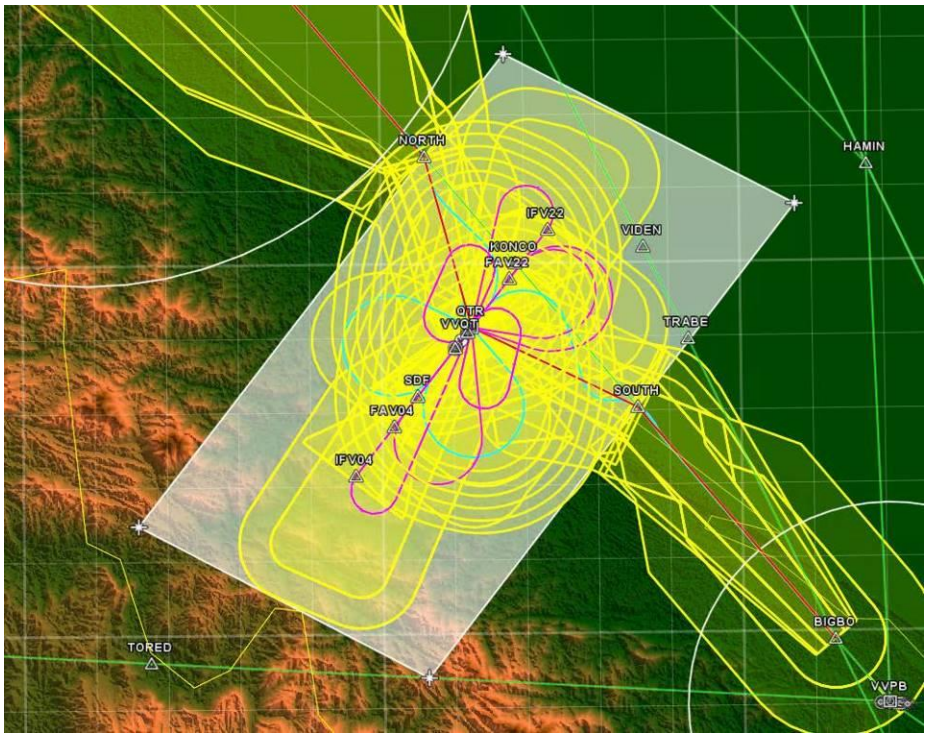

Hình VI-4. Giới hạn ngang CHK Quảng Trị

- Vùng trời kiểm soát tại CHK được phân loại D. Trong đó:

+ Các chuyến bay IFR và VFR được phép hoạt động và được cung cấp dịch vụ điều hành bay (ATC);

+ Các chuyến bay IFR được phân cách với các chuyến bay IFR khác và được cung cấp thông tin về các chuyến bay VFR có liên quan;

+ Các chuyến bay VFR được cung cấp thông tin về tất cả các chuyến bay khác có liên quan.

Xác định mốc đặt đồng hồ độ cao khí áp:

+ Độ cao chuyển tiếp là 2750m. Theo đó, tại độ cao 2750m hoặc thấp hơn, khoảng cách thẳng đứng của một tàu bay được kiểm soát theo độ cao.

+ Mực bay chuyển tiếp là FL100 và cũng là mực bay thấp nhất có thể sử dụng.

+ Tuy nhiên, khi khai thác cần quy định cụ thể việc không được phép cùng lúc giữ một tàu bay ở mực bay chuyển tiếp và một tàu bay khác ở độ cao chuyển tiếp khi không có đủ phân cách ngang giữa hai tàu bay.

6.5.7. Quy hoạch hệ thống bến xe

Để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá và đi lại của nhân dân ngày càng tăng; định hướng đến năm 2030, đầu tư cải tạo, mở rộng các bến xe khu vực Cửa Việt và Hải Lăng. Ngoài ra, bổ sung xây dựng mới các bến xe tại khu vực Đông Hà, Vĩnh Linh.

a. Bến xe đầu tư xây dựng mới

► Bến xe trung tâm TP. Đông Hà

- Diện tích: 45.000m2 ;
- Vị trí: Giao đường Thuận Châu và đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà.
- Đạt tiêu chuẩn bến xe loại 1;

► Bến xe khu vực Mỹ Thủy, huyện Hải Lăng

- Diện tích: 10.000m2 ;
- Vị trí: Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị;
- Đạt tiêu chuẩn bến xe loại 2.

► Bến xe La Lay, huyện Đakrông

- Diện tích: 3.000m2 ;
- Vị trí: Khu vực cửa khẩu quốc tế La Lay;
- Đạt tiêu chuẩn bến xe loại 4.

► Bến xe phía Bắc thành phố Đông Hà

- Diện tích: 20.000m2 ;
- Vị trí: Km 754/QL.1A;
- Đạt tiêu chuẩn bến xe loại 1.

► Bến xe Bồ Bản

- Diện tích: 3.000m2 ;
- Vị trí: Bồ Bản, Triệu Phước, Triệu Phong;
- Đạt tiêu chuẩn bến xe loại 4.

b. Bến xe đầu tư nâng cấp

► Bến xe thị xã Quảng Trị:

- Diện tích: 3.300m2
- Vị trí: Phường 1-thị xã Quảng Trị.
- Đạt tiêu chuẩn bến xe loại 4.

► Bến xe Hải Lăng:

- Diện tích: 1.650m2
- Vị trí: thị trấn Hải Lăng.
- Đạt tiêu chuẩn bến xe loại 5.

► Bến xe Khe Sanh:

- Diện tích: 1.322m2
- Vị trí: thị trấn Khe Sanh.
- Đạt tiêu chuẩn bến xe loại 5.

► Bến xe Cửa Việt

- Diện tích :12.000m2
- Vị trí: TT.Cửa Việt

- Đạt tiêu chuẩn bến xe loại 2

► Bến xe Vĩnh Linh (di dời bến xe Hồ Xá hiện tại):

- Diện tích: 1.362m2
- Vị trí: Huyện Vĩnh Linh
- Đạt tiêu chuẩn bến xe loại 5.

► Bến xe Lao Bảo:

- Diện tích: 13.009m2
- Vị trí : thị trấn Lao Bảo huyện Hướng Hoá.
- Đạt tiêu chuẩn bến xe loại 2.

Cụ thể bao gồm:

Bảng 6.7. Các bến xe tại các trung tâm cụm xã và các thị trấn, thị tứ mới

TT	Bến xe	Vị trí	Diện tích dự kiến
1	Bến xe Cửa Tùng	Khu vực Cửa Tùng	1.500m2
2	Bến xe Hải Lệ	Thôn Tân Mỹ, xã Hải Lệ	1.500m2
3	Bến xe xã Ba Lòng	Xã Ba Lòng	1.500m2
4	Bến xe xã Hướng Phùng	Xã Hướng Phùng	1.500m2
5	Bến xe xã HướngLập	Xã Hướng Lập	1.500m2
6	Bến xe Cùa	Xã Cam Chính	1.500m2
7	Bến xe Pa Tầng	Huyện Hướng Hoá	1.500m2

6.6. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

6.6.1. Mục tiêu phát triển mạng lưới cấp điện

Giai đoạn 2021-2030:

- Đối với lưới điện đồng bộ nguồn điện: phát triển hệ thống điện truyền tải 500 – 220 kV liên kết lưới điện tỉnh Quảng Trị với lưới truyền tải điện quốc gia nhằm giải phóng công suất các nguồn điện trong tỉnh. Trong đó, tập trung xây dựng lưới điện 500 kV nhằm truyền tải công suất các nhà máy nhiệt điện lớn và gom công suất các nguồn điện tái tạo của tỉnh.

- Đối với lưới điện cấp điện phụ tải: xây dựng và nâng cấp hệ thống điện 110 kV, bổ sung thêm trạm nguồn 220 kV nhằm tăng cường khả năng cấp điện, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng phụ tải điện của tỉnh. Bổ sung thêm lưới điện trung áp, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện và giảm tổn thất trên lưới điện phân phối.

- Phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản – tự tiêu tại các phụ tải khu vực , đặc biệt là khu vực nhà xưởng, văn phòng.

phòng.

- Dự phòng vị trí các trạm nạp, sạc nhiên liệu cho các phương tiện giao thông sử dụng điện.

- Đảm bảo quỹ đất hợp lý cho việc xây dựng lưới điện truyền tải trên địa bàn tỉnh.

Tầm nhìn tới năm 2050:

- Nghiên cứu và bổ sung thêm lưới điện truyền tải phù hợp với tiềm năng kỹ thuật của các nguồn điện tái tạo của tỉnh.

- Tiếp tục bổ sung các trạm biến áp và 220 – 110 kV nâng cao khả năng cấp điện cho phụ tải của tỉnh.

- Tiếp tục phát triển các trạm nạp, sạc nhiên liệu cho các phương tiện giao thông sử dụng điện.

6.6.2. Phương án quy hoạch mạng lưới cấp điện đến năm 2030

6.6.2.1. Dự báo phụ tải

Theo kết quả dự báo, giai đoạn đến năm 2030 dự kiến sẽ là thời kì phục hồi của nền kinh tế sau đại dịch Covid-19. Nhu cầu điện tỉnh Quảng Trị sẽ tăng trưởng với tốc độ 11,8%/năm cho giai đoạn 2021-2025 và 13,0%/năm cho giai đoạn 2026-2030. Sản lượng điện thương phẩm tới năm 2030 dự kiến đạt 2109 GWh, tăng gấp 3 lần so với năm 2020. Công suất cực đại toàn tỉnh vào khoảng 235MW vào năm 2025 và 431MW vào năm 2030. Chi tiết kết quả dự báo phụ tải tỉnh Quảng Trị được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng 6.8. Kết quả dự báo phụ tải tỉnh Quảng Trị đến năm 2030

TT	Thành phần	2020		2025		2030	
		Atp (GWh)	Tỷ trọng (%)	Atp (GWh)	Tỷ trọng (%)	Atp (GWh)	Tỷ trọng (%)
1	Nông – Lâm – Thủy sản	27	3,9%	47	3,9%	72	3,3%
2	CN – Xây dựng	283	41,2%	544	45,3%	1225	55,4%
3	Thương mại - Dịch vụ	28	4,1%	58	4,8%	126	5,7%
4	Quản lý - TDDC	313	45,5%	497	41,5%	712	32,2%
5	Khác	37	5,3%	53	4,5%	75	3,4%
6	Tổng điện thương phẩm	687	100%	1199	100%	2210	100%
	Tốc độ tăng trưởng theo	2016-2020		2021-2025		2026-2030	

TT	Thành phần	2020		2025		2030	
		Atp (GWh)	Tỷ trọng (%)	Atp (GWh)	Tỷ trọng (%)	Atp (GWh)	Tỷ trọng (%)
	gđ						
1	Nông – Lâm – Thủy sản	21,0%		12,0%		9,0%	
2	CN – Xây dựng	8,3%		14,0%		17,7%	
3	Thương mại - Dịch vụ	10,2%		15,6%		16,8%	
4	Quản lý - TDDC	4,0%		9,7%		7,4%	
5	Khác	14,4%		7,8%		7,0%	
	Tổng điện thương phẩm	6,8%		11,8%		13,0%	
	Tăng trưởng GRDP	6,6%		7,7%		8,2%	
	Hệ số đàn hồi	1,04		1,53		1,59	
	Pmax (MW)	135		235		431	

6.6.2.2. Nguồn điện

a) Nhận định không gian phát triển nguồn điện tỉnh Quảng Trị

Tiềm năng gió trên bờ của tỉnh phân bố chủ yếu tại các huyện Hướng Hóa và Đakrông, với tốc độ gió trung bình khoảng 8 – 9 m/s. Tốc độ gió trung bình trên vùng biển của tỉnh vào khoảng 6 – 7 m/s. Do đó, tỉnh Quảng Trị có khả năng phát triển thêm nhiều dự án điện gió trong tương lai. Ngoài ra, tỉnh Quảng Trị có số giờ nắng khá cao, trung bình 5-6 giờ/ngày. Số giờ nắng trung bình cả năm vào khoảng 1800 – 1900 giờ. Các tháng có số giờ nắng cao thường vào tháng 5 tới tháng 8 hàng năm, đạt trên 200 giờ. Với số giờ nắng cao như vậy, tỉnh Quảng Trị có tiềm năng lớn trong việc phát triển thêm các nhà máy điện mặt trời. Các dự án điện mặt trời tiềm năng dự kiến được triển khai tại các huyện phía Đông của tỉnh Quảng Trị bao gồm Gio Linh, Vĩnh Linh, Triệu Phong và Hải Lăng.

Như vậy, mỗi khu vực của tỉnh Quảng Trị phù hợp để phát triển các loại hình nguồn điện khác nhau: tiềm năng điện gió trên bờ tại khu vực phía Tây của tỉnh, tiềm năng điện mặt trời tại khu vực bờ biển phía đông, tiềm năng điện gió ngoài khơi tại khu vực huyện đảo Cồn Cỏ. Ngoài ra, khu vực Đông Nam của tỉnh thuận lợi để phát triển các nguồn nhiệt điện, bao gồm nhiệt điện khí. Đến năm 2030, các nguồn điện và công trình lưới điện truyền tải đồng bộ được trình bày như các mục dưới đây.

Về dài hạn, căn cứ vào khả năng phát triển của các loại hình nguồn năng lượng tái tạo, cần bổ sung thêm các công trình lưới điện nhằm truyền tải công suất các nguồn điện trên. Ngoài ra, có thể xem xét phát triển việc tích hợp sản xuất khí hydro xanh từ nguồn năng lượng tái tạo tại khu vực phía Đông của tỉnh, đặc biệt là nguồn điện gió ngoài khơi vào giai đoạn thích hợp và phát triển và hoàn thiện chuỗi giá trị bao gồm năng lượng tái tạo – sản xuất hydro xanh hoặc amoniac xanh - nhiệt điện sử dụng nhiên liệu xanh thay thế cho nhiên liệu hóa thạch sử dụng trong các nhà máy điện được đầu tư trong giai đoạn trước đó.

b) Nhiệt điện

- Nhà máy điện khí công suất 340 MW

Nhà máy điện khí 340 MW do Công ty Gazprom làm chủ đầu tư theo hình thức BOT. Nhà máy đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung vào QHĐ VII ĐC. Nhà máy sử dụng khí từ mỏ Báo Vàng tại Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Quảng Trị. Nhà máy điện này được dự kiến đấu nối vào cấp điện áp 220 kV, chuyển tiếp trên đường dây 220kV Đông Nam – 500 kV Quảng Trị và dự kiến vào vận hành năm 2028 theo dự thảo QHĐ VIII.

- Nhà máy nhiệt điện than Quảng Trị 1

Nhà máy nhiệt điện than Quảng Trị 1 do Công ty điện lực quốc tế Thái Lan (EAGATi) làm chủ đầu tư theo hình thức BOT (tại Văn bản số 6637/VPCP-KTN ngày 12/8/2013 của Văn phòng Chính phủ). Dự án được Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh công suất 1200MW lên 1320MW tại Văn bản số 1256/TTg-KTN ngày 21/67/2016. Nhà máy đã được phê duyệt quy hoạch trong Điều chỉnh Quy hoạch phát triển Điện lực Quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến 2030 (QHĐ VII ĐC) trong Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, do vướng mắc trong thu xếp vốn, nhà đầu tư hiện đã có văn bản đề nghị dừng phát triển dự án. Hiện nay, tỉnh Quảng Trị đang đề xuất Chính phủ cho phép dự án được chuyển đổi nhiên liệu của nhà máy sang sử dụng khí LNG thay cho than..

- Dự án trung tâm điện khí LNG Hải Lăng 4500 MW

Nhà máy đã được phê duyệt công suất 1500 MW, được đầu tư theo hình thức IPP theo văn bản số 154/TTg-CN ngày 04/02/2021, trong đó giai đoạn 1 sẽ vào vận hành giai đoạn 2026 – 2027. Tuy nhiên, sau khi nghiên cứu và tính toán lại cung cầu năng lượng quốc gia và khả năng truyền tải công suất liên miền, dự thảo QHĐ VIII đề xuất trung tâm LNG Hải Lăng sẽ vào vận hành giai đoạn đến năm 2030. Nhà máy điện khí LNG Hải Lăng dự kiến sử dụng nguồn khí thiên nhiên hóa lỏng nhập khẩu. Tuy nhiên, sau cuộc sung đột Nga – Ukraina, thị trường LNG thế giới có nhiều biến động về nguồn cung và giá LNG. Để tăng tính chủ động về nhiên liệu cho nhà máy, giảm sự phụ thuộc vào nguồn LNG nhập khẩu, cần xem xét phương án đưa vào sử dụng khai thác khí từ mỏ Kèn Bầu phục vụ cho nhà máy.

c) Thủy điện và điện nhập khẩu

Hiện nay, tỉnh Quảng Trị đang có 10 nhà máy thủy điện vừa và nhỏ với tổng công suất 167,5 MW được đấu nối vào lưới điện 110kV trở xuống. Trong đó, nhà máy thủy điện Quảng Trị còn có khả năng cải tạo hồ chứa, nâng công suất thêm 48 MW. Dự án thủy điện Quảng Trị mở rộng đang được Tổng Công ty phát điện 2 đăng ký đầu tư, dự kiến vận hành vào giai đoạn 2031 – 2035. Ngoài các nhà máy thủy điện này, theo văn bản số 911/UBND-CN ngày 17/3/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Trị, hiện có 7 dự án thủy điện đang được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh với tổng công suất 93 MW, được trình bày trong bảng dưới đây.

Bên cạnh các dự án thủy điện trên, Dự án Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị còn có khả năng cải tạo hồ chứa, nâng công suất thêm 48 MW và đang được Tổng Công ty phát điện 2 đăng ký đầu tư, dự kiến vận hành vào giai đoạn đến năm 2030. Các dự án thủy điện nhỏ đang vận hành trên địa bàn tỉnh cũng dự kiến nâng công suất: Dự án Thủy điện Hạ Rào Quán (6,4MMW) dự kiến mở rộng thêm 6,4MW, Dự án Thủy điện Đakrông 3 (8MW) dự kiến nâng lên thành 30MW. Các dự án đang triển khai đầu tư cũng dự kiến điều chỉnh quy mô công suất để đảm bảo hiệu quả đầu tư: Dự án Thủy điện Bản Mới (5MW) nâng lên thành 10MW, Cụm Thủy điện Hướng Sơn dự kiến nâng thêm 60MW. Ngoài ra, tỉnh Quảng Trị cũng đã trình cấp có thẩm quyền đưa vào quy hoạch Dự án Thủy điện Nam Thạch Hãn 10MW, Dự án Thủy điện Tân Hợp 5MW. Như vậy, thủy điện nhỏ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có thể tăng thêm 109,4MW.

Ngoài ra, Chính phủ đang nghiên cứu phương án nhập khẩu điện từ cụm nhà máy điện Xebanghieng của Lào, quy mô công suất khoảng 1600 MW qua đường dây 500 kV Xebanghieng – trạm 500 kV Hướng Hóa, dự kiến vận hành từ năm 2030.

Bảng 6.9. Danh mục dự án thủy điện đang đầu tư tỉnh Quảng Trị

TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Vị trí	
			Xã	Huyện
1	Hướng Phùng	18	Lao Bảo	Hướng Hóa
2	Đakrông 5	10	Tà Rụt	Đakrông
3	Bản Mới	5	Đakrông	Đakrông
4	Cụm thủy điện Hướng Sơn 1,2,3,4	60	Hướng Sơn, Cam Tuyền	Hướng Hóa, Cam Lộ
	Tổng	**93**		

d) Điện gió:

Căn cứ vào văn bản số 911/UBND-CN ngày 17/3/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Trị và tình hình triển khai các nguồn điện gió của tỉnh đến hết năm 2021, trên địa bàn tỉnh có 14 dự án nhà máy điện gió đã được bổ sung vào Quy hoạch phát

triển Điện lực quốc gia với tổng công suất 497 MW. Trong đó, hai dự án điện gió Hướng Linh 7 và Hướng Hiệp 1 tiếp tục được vận hành thêm phần công suất còn lại chưa được cấp chứng chỉ vận hành thương mại sau tháng 10/2021. Các dự án này hầu hết nằm trên địa bàn huyện Hướng Hóa và một số ít nằm trên địa bàn huyện Đakrông. Các nhà máy này dự kiến được đưa vào vận hành trong giai đoạn đến năm 2025, và được gom công suất về trạm 220 kV Lao Bảo và các trạm 110 kV trong khu vực. Danh mục các dự án điện gió đã được bổ sung quy hoạch tỉnh Quảng Trị được trình bày trong bảng sau.

Bảng 6.10. Danh mục các nhà máy điện gió đang được đầu tư tỉnh Quảng Trị

TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Vị trí	
			Xã	Huyện
1	Hướng Phùng 1	30,0	Hướng Phùng	Hướng Hóa
2	Hướng Hiệp 1 (phần còn lại)	25,5	Hướng Hiệp	Hướng Hóa
3	Hướng Linh 3	30,0	Hướng Linh	Hướng Hóa
4	Hướng Linh 4	30,0	Hướng Linh	Hướng Hóa
5	Tân Hợp	38,0	Tân Hợp	Hướng Hóa
6	Quảng Trị TNC 1	50,0	Tân Long	Hướng Hóa
7	Quảng Trị TNC 2	50,0	Tân Long	Hướng Hóa
8	Hướng Linh 7 (phần còn lại)	16,8	Hướng Linh	Hướng Hóa
9	LIG - Hướng Hóa 1	48,0	Hướng Tân	Hướng Hóa
10	LIG - Hướng Hóa 2	48,0	Hướng Tân	Hướng Hóa
11	Hải Anh - Quảng Trị	40,0	Tân Thành, Lao Bảo	Hướng Hóa
12	Hướng Linh 5	30,0	Hướng Linh	Hướng Hóa
13	Hướng Hiệp 2	30,0	Hướng Hiệp	Đakrông
14	Hướng Hiệp 3	30,0	Hướng Hiệp	Đakrông
	Tổng	**496,3**		

6.6.2.3. Lưới điện đồng bộ nguồn điện

a) Lưới điện 500 kV

- Giai đoạn đến 2025:

+ Dự kiến xây dựng trạm biến áp 500 kV Quảng Trị công suất 900 MVA và các mạch đường dây 500kV chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 500kV Vũng Áng – Đà Nẵng trong giai đoạn đến 2025. Trạm biến áp này sẽ được nâng công suất trong các giai đoạn sau, phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

+ Dự kiến xây dựng trạm biến áp 500 kV Hướng Hóa tổng công suất 900 MVA và 1 trạm cắt 500 kV Quảng Trị nhằm giải phóng công suất các nguồn nhiệt điện và điện của tỉnh. Các đường dây đấu nối các trạm 500 kV này có tổng chiều dài khoảng 30 km.

- Giai đoạn 2026 – 2030: Dự kiến xây dựng đường dây 500 kV NĐ Quảng Trị – Quảng Trị 500 kV chiều dài 17 km và đường dây 500 kV LNG Hải Lăng -NĐ than Quảng Trị dài 6 km giải phóng công suất nhà máy LNG Hải Lăng và NĐ Quảng Trị 1. Đồng thời xem xét nâng công suất trạm 500 kV Hướng Hóa lên 2x900 MVA phù hợp với tiến độ nguồn điện nhập khẩu từ Lào về Việt Nam.

- Giai đoạn sau 2030: tùy thuộc tình hình phát triển các nguồn điện tái tạo tiềm năng có thể nâng công suất trạm biến áp 500 kV Hướng Hóa.

- Đối với nguồn điện nhập khẩu Lào, cần xây dựng 1 đường dây 500 kV mạch kép từ Lào về trạm 500 kV Hướng Hóa, toàn bộ phần đường dây phía Việt Nam đi trên địa phân Quảng Trị có chiều dài khoảng 16 km.

b) Lưới điện 220 kV

- Giai đoạn đến 2025:

+ Cần xây dựng thêm khoảng 64 km đường dây 220 kV đấu nối các trạm biến áp 220 kV gom điện gió phía tây của tỉnh về các trạm biến áp 220 kV Lao Bảo và 500 kV Hướng Hóa. Đồng thời xem xét nâng công suất trạm biến áp 220 kV Lao Bảo lên 750 MVA.

- Giai đoạn 2026 – 2030:

+ Đối với nhà máy điện khí Quảng Trị 340 MW, để phục vụ nhà máy này vào vận hành giai đoạn này cần xây dựng 1 đường dây 220 kV mạch kép chiều dài 2 km chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 220 kV Đông Nam – Quảng Trị 500 kV.

+ Đối với nguồn điện nhập khẩu Lào, cần xây dựng 1 đường dây 220 kV mạch kép từ Lào về trạm 500 kV Hướng Hóa, toàn bộ phần đường dây phía Việt Nam đi trên địa phân Quảng Trị có chiều dài khoảng 16 km.

- Giai đoạn sau 2030: tùy thuộc tình hình phát triển các nguồn điện tái tạo tiềm năng có thể bổ sung thêm các trạm biến áp và đường dây 220 kV gom nguồn điện gió và mặt trời của tỉnh.

c) Lưới điện 110 kV

Giai đoạn 2021 – 2030, cần xây dựng mới khoảng 84 km đường dây 110 kV nhằm đồng bộ với các nguồn điện gió và thủy điện của tỉnh. Ngoài ra cần xem xét cải tạo, nâng khả năng tải các tuyến đường dây Lao Bảo – Lao Bảo 220 kV – Đông Hà, Lao Bảo – Khe Sanh, Hướng Linh – Lao Bảo và Khe Sanh – Lao Bảo 220 kV với tổng chiều dài khoảng 85 km nhằm đáp ứng khả năng giải phóng công suất các nguồn điện gió phía tây của tỉnh Quảng Trị.

6.6.2.4. Lưới điện cấp điện phụ tải

a) Lưới điện 500kV

Dự kiến dây dựng trạm biến áp 500 kV Quảng Trị công suất 900 MVA và các mạch đường dây 500kV chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 500kV Vũng Áng – Đà

Nẵng trong giai đoạn đến 2025. Trạm biến áp này sẽ được nâng công suất trong các giai đoạn sau, phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

b) Lưới điện 220 kV:

- Giai đoạn đến 2025:

+ Dự kiến nâng công suất 01 trạm 220 kV Đông Hà lên 125+250 MVA, tổng công suất tăng thêm 125 MVA, nhằm đáp ứng nhu cầu phụ tải của tỉnh.

+ Dự kiến xây dựng các mạch đường dây 220kV từ trạm biến áp 500kV Quảng Trị chuyển tiếp trên các mạch đường dây 220kV Đông Hà – Huế.

- Giai đoạn 2026 – 2030: dự kiến nâng công suất trạm 220 kV Đông Hà lên 2x250 MVA, tổng công suất tăng thêm 125 MVA. Cũng trong giai đoạn này, dự kiến xây dựng mới 01 trạm 220 kV Đông Nam 250 MVA và đường dây 220 kV mạch kép Đông Nam – Quảng Trị 500 kV dài khoảng 6 km nhằm cấp điện cho khu vực phía Đông Nam của tỉnh.

c) Lưới điện 110 kV:

- Giai đoạn đến 2025: Xây dựng thêm 3 trạm biến áp mới với tổng công suất 143 MVA, nâng công suất 3 trạm biến áp, với công suất tăng thêm 109 MVA. Xây dựng mới 65 km đấu nối các trạm 110 kV mới của tỉnh và cải tạo 52 km đường dây 110 kV.

- Giai đoạn 2026 – 2030: Xây dựng thêm 6 trạm biến áp mới với tổng công suất 395 MVA, nâng công suất 2 trạm biến áp với tổng công suất tăng thêm 101 MVA. Xây dựng 39 km đấu nối các trạm biến áp 110 kV mới và đấu nối phía 110 kV của trạm 220 kV Đông Nam, cải tạo 78km đường dây 110 kV.

Bảng 6.11. Danh mục trạm biến áp giai đoạn đến năm 2030

TT	Trạm biến áp	Điện áp (kV)	Tổng công suất (MVA)	Ghi chú
I	**Giai đoạn đến năm 2025**			
	500 kV			
1	TBA 500 kV Quảng Trị	500	1x900	Xây mới
2	TBA 500 kV Hướng Hóa	500	1x900	Xây mới
3	Trạm cắt 500 kV Quảng Trị 2	500		Xây mới
	220 kV			
1	TBA 220 kV Đông Hà	220	125+250	Nâng công suất
2	TBA 220 kV Lao Bảo	220	2x375	Nâng công suất
	110 kV			
1	TBA 110 kV Đông Hà	110	2x63	Nâng công suất

TT	Trạm biến áp	Điện áp (kV)	Tổng công suất (MVA)	Ghi chú
2	TBA 110 kV Cam Lộ	110	1x40	Xây mới
3	TBA 110 kV Bắc Hồ Xá	110	1x40	Xây mới
4	TBA 110 kV Lao Bảo	110	2x25	Nâng công suất
5	TBA 110 kV Khe Sanh	110	2x25	Nâng công suất
6	TBA 110 kV Tà Rụt	110	2x25	Nâng công suất
7	TBA 110 kV Diên Sanh	110	25+63	Nâng công suất
8	TBA 110 kV Triệu Phong	110	1x40	Xây mới
9	TBA 110 kV Mỹ Thủy	110	1x63	Xây mới
II	**Giai đoạn 2026-2030**			
	500 kV			
1	TBA 500 kV Hướng Hóa	500	2x900	Nâng công suất
	220 kV			
1	TBA 220 kV Đông Hà	220	2x250	Nâng công suất
2	TBA 220 kV Đông Nam	220	1x250	Xây mới
	110 kV			
1	TBA 110 kV Đông Giang	110	1x63	Xây mới
2	TBA 110 kV Quán Ngang	110	25+63	Nâng công suất
3	TBA 110 kV Vĩnh Linh	110	40+63	Nâng công suất
4	TBA 110 kV TX Quảng Trị	110	1x40	Xây mới

Bảng 6.12. Danh mục đường dây giai đoạn đến năm 2030

TT	Đường dây	Tiết diện	Số mạch	Chiều dài (km)	Ghi chú
I	**Giai đoạn đến năm 2025**				
	500 kV				
1	Đường dây 500 kV TBA 500 kV Quảng Trị chuyển tiếp trên đường dây Vũng Áng - Đà Nẵng	ACSR 4x330	4	1	Xây mới
2	Đường dây 500 kV Hướng Hóa - Trạm cắt Quảng Trị 2	ACSR 4x330	2	30	Xây mới
3	Đường dây 500 kV Trạm cắt Quảng Trị 2 chuyển tiếp trên đường dây Quảng Trạch - Dốc Sỏi	ACSR 4x330	4	2	Xây mới
	220 kV				
1	Mạch 3 đường dây 220 kV Đông Hà - Huế	ACSR 400	1	34	Xây mới
2	TBA 500 kV Quảng Trị chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 220 kV Đông Hà - Huế	ACSR 400	4	2	Xây mới

TT	Đường dây	Tiết diện	Số mạch	Chiều dài (km)	Ghi chú
3	TBA 500 kV Quảng Trị chuyển tiếp trên mạch 3 đường dây 220 kV Đông Hà - Huế	ACSR 400	2	2	Xây mới
4	TBA 500 kV Hướng Hóa chuyển tiếp trên đường dây 220 kV Lao Bảo - Đông Hà	ACSR 2x400	4	2.5	Xây mới
5	TBA 500 kV Hướng Hóa chuyển tiếp trên đường dây Lao Bảo - ĐG Tài Tâm	ACSR 2x400	2	5.5	Xây mới
6	Đường dây 220 kV Hướng Linh- Lao Bảo	ACSR 330	1	8.4	Xây mới
7	Đường dây 220 kV ĐG LIG Hướng Hóa 2 - ĐG LIG Hướng Hóa 1	ACSR 330	1	9.2	Xây mới
8	Đường dây 220 kV ĐG LIG Hướng Hóa 1 - Hướng Tân	ACSR 330	1	4.5	Xây mới
	110 kV				
1	Đường dây 110 kV Đông Hà 220 kV - Triệu Phong	ACSR 300	1	19	Xây mới
2	Đường dây 110 kV Đông Hà - Triệu Phong	ACSR 300	1	16	Xây mới
3	ĐG Hướng Linh 3 - Lao Bảo	ACSR 300	2	10	Xây mới
4	Đường dây 110 kV TĐ Hướng Sơn - Cam Lộ	ACSR 300	2	34	Xây mới
5	Lao Bảo 220 kV chuyển tiếp trên ĐZ 220 kV Lao Bảo - TĐ Đắkrông 2	ACSR 2x185	2	6	Xây mới
6	Đường dây 110 kV ĐG Hướng Hiệp 2 - Hướng Linh	ACSR 2x185	2	34	Xây mới
7	Đường dây 110 kV Diên Sanh - Mỹ Thủy	ACSR 300	2	11	Xây mới
8	Đường dây 110 kV Bắc Hồ Xá chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Vĩnh Linh - Áng Sơn	ACSR 2x185	2	5	Xây mới
9	Đường dây 110 kV Đông Hà 220 - Quán Ngang	ACSR 300	2	13	Xây mới
10	Đường dây 110 kV KKT Đông Nam - Mỹ Thủy	ACSR 300	2	1	Xây mới
11	Nâng tiết diện các mạch đường dây 110 kV Lao Bảo – Lao Bảo 220 kV – Đông Hà, Lao Bảo – Khe Sanh, Hướng Linh – Lao Bảo và Khe Sanh – Lao Bảo 220 kV	ACSR 2x185	2	85	Cải tạo, nâng khả năng tải
12	Nâng tiết diện đường dây 110 kV Đông Hà - Quán Ngang	ACSR 2x185	1	12	Cải tạo, nâng khả năng tải
13	Nâng tiết diện đường dây 110 kV Đông Hà - Phong Điền	ACSR 185+240	2	30	Cải tạo, nâng khả năng tải
14	Nâng tiết diện đường dây 110 kV Đông Hà 220kV - Đông Hà	ACSR 2x185	2	3	Cải tạo, nâng khả năng tải
15	Chuyển đấu nối ĐG Hướng Linh 1,2 sang ĐZ 110 kV Lao Bảo 220 kV - Cam Lộ	ACSR 2x185	2	7	
II	**Giai đoạn 2026-2030**				
	500 kV				
1	Đường dây 500 kV NĐ Quảng Trị - Quảng Trị 500 kV	ACSR 4x400	2	17	Xây mới
2	Đường dây 500 kV nhập khẩu điện Lào - Hướng Hóa 500 kV	ACSR 4x400	2	10	Xây mới
3	Đường dây 500 kV LNG Hải Lăng - NĐ Quảng Trị	ACSR 4x400	2	6	Xây mới
	220 kV				
1	Đường dây 220 kV Đông Nam - Quảng Trị 500 kV	ACSR 2x330	2	5.5	Xây mới

TT	Đường dây	Tiết diện	Số mạch	Chiều dài (km)	Ghi chú
2	Đường dây 220 kV TBK Quảng Trị 340 MW chuyển tiếp Đông Nam - Quảng Trị 500 kV	ACSR 2x330	2	1.8	Xây mới
	110 kV				
1	Đường dây 110 kV Đông Hà - Triệu Phong	ACSR 300	1	16	Xây mới
2	Đường dây 110 kV Đông Giang chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Đông Hà -Lệ Thủy	ACSR 2x185	2	2.5	Xây mới
3	Đường dây 110 kV Triệu Trạch 1 chuyển tiếp Triệu Phong - KKT Đông Nam - Mỹ Thủy	ACSR 300	2	1	Xây mới
4	Đường dây 110 kV Đông Nam 220 kV - QTIP	ACSR 300	1	16	Xây mới
5	Đường dây 110 kV QTIP chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Đông Hà - Phong Điền	ACSR 185+240	2	1	Xây mới
6	Đông Nam 220kV chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây Triệu Phong - Mỹ Thủy	ACSR 300	4	2	Xây mới
7	Đường dây 110 kV Triệu Phong - KKT Đông Nam	ACSR 300	2	15	Xây mới
8	Nâng tiết diện đường dây 110 kV Đông Hà - Lệ Thủy	ACSR 2x185	1	45	Cải tạo, nâng khả năng tải
9	Nâng tiết diện đường dây 110 kV Quán Ngang - Vĩnh Linh - Áng Sơn	ACSR 2x185	2	33	Cải tạo, nâng khả năng tải

6.6.2.5. Lưới điện liên kết với các tỉnh lân cận

Đường dây truyền tải qua địa bàn tỉnh Quảng Trị hiện có cả hai cấp điện áp 500 kV và 220 kV. Tuy nhiên, hiện đường dây truyền tải 500 kV Bắc Nam chỉ đi ngang qua tỉnh và không đóng vai trò liên kết với lưới điện, cấp cho tỉnh. Đến năm 2025, dự kiến tỉnh sẽ liên kết với lưới điện 500 kV khi trạm biến áp 500 kV Quảng Trị đi vào vận hành và đấu chuyển tiếp vào 2 mạch đường dây 500 kV Vũng Áng – Đà Nẵng. Cũng trong giai đoạn này, theo dự kiến trong dự thảo QHĐ VIII, tỉnh Quảng Trị sẽ có thêm trạm cắt 500 kV đấu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 500 kV nhiệt điện Quảng Trạch 1 – Dốc Sỏi (đã vào vận hành từ giữa năm 2022), và đưa vào vận hành đường dây 500 kV mạch kép Hướng Hóa – trạm cắt 500 kV Quảng Trị 2 đồng bộ với tiến độ các nguồn điện gió của tỉnh.

Tại cấp 220 kV, lưới điện tỉnh Quảng Trị hiện đang liên kết với tỉnh Quảng Bình qua đường dây 220 kV mạch kép Đồng Hới – Đông Hà (dài 105 km) và liên kết với tỉnh Thừa Thiên Huế 2 đường dây mạch đơn Đông Hà – Huế (dài 87 km) và Đông Hà – Phong Điền (dài 55 km). Theo dự kiến trong dự thảo QHĐ VIII, đến năm 2025, sẽ xây dựng thêm 1 mạch đường dây 220 kV Đông Hà – Huế (dài 87 km) nhằm tăng khả năng truyền tải khu vực. Như vậy đến năm 2025, tỉnh Quảng Trị sẽ liên kết với tỉnh Quảng Bình qua 2 mạch đường dây 220kV và liên kết với tỉnh Thừa Thiên Huế qua 3 mạch đường dây 220kV.

Ngoài các đường dây truyền tải, lưới điện tỉnh Quảng Trị hiện liên kết với hai tỉnh lân cận bằng 4 đường dây 110 kV. Trong đó, tỉnh Quảng Trị liên kết với tỉnh

Quảng Bình qua 2 đường dây 110 kV mạch đơn Đông Hà – Lệ Thủy – Đồng Hới và Vĩnh Linh – Áng Sơn, và liên kết với tỉnh Thừa Thiên Huế qua 2 đường dây 110 kV Đông Hà 220kV – Phong Điền 220 kV và Diên Sanh – Phong Điền 220 kV.

6.6.2.6. Định hướng mạng lưới cấp điện đến năm 2050

Về nguồn điện: phát triển các nguồn điện gió và mặt trời nhằm tận dụng tiềm năng tự nhiên sẵn có của tỉnh. Tổng công suất của các nguồn điện gió và mặt trời tiềm năng của tỉnh lần lượt khoảng 4500 MW và 1500 MWp. Xem xét triển khai nguồn điện mặt trời áp mái cấp điện tại chỗ.Nghiên cứu phát triển các loại hình năng lượng mới, như: năng lượng sóng biển, khí hydro vào giai đoạn thích hợp, phù hợp với mức độ phát triển của công nghệ.

Về lưới điện:

+ Xem xét nâng công suất các trạm biến áp 500 kV Hướng Hóa và 500 kV Quảng Trị nhằm nâng cao khả năng giải phóng nguồn điện của tỉnh lên lưới truyền tải điện quốc gia.

+ Xây dựng các trạm biến áp 220 kV và đường dây đấu nối nhằm gom công suất các nguồn điện tiềm năng trên bờ của tỉnh Quảng Trị.

+ Đối với nguồn điện gió ngoài khơi có công suất lớn, phương án đấu nối được dự kiến thực hiện theo hồ sơ đề xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Xây dựng mới trạm biến áp 220 kV Vĩnh Linh và nâng công suất trạm biến áp 220 kV Đông Nam nhằm đảm bảo khả năng cấp điện tỉnh Quảng Trị từ lưới điện truyền tải quốc gia.

+ Xây dựng mới và nâng công suất các trạm biến áp 110 kV nhằm đảm bảo cấp điện phục vụ nhu cầu tăng trưởng kinh tế - xã hội tại các huyện – thị trong tỉnh, đặc biệt là các trạm biến áp 110 kV chuyên dùng trong khu kinh tế Đông Nam và khu công nghiệp VSIP.

+ Xây dựng hệ thống cáp ngầm vượt biển 110 kV nhằm cấp điện cho huyện đảo Cồn Cỏ từ lưới điện quốc gia từ trạm biến áp 220 kV Vĩnh Linh.

c) Định hướng quy hoạch lưới điện phân phối trung, hạ thế:

Tiêu chí phát triển lưới điện trung áp

- Cấu trúc lưới điện:

+ Khu vực thành phố, thị xã, khu đô thị mới, thị trấn và các hộ phụ tải quan trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở; khu vực nông thôn, lưới điện được thiết kế hình tia.

+ Các đường trục trung thế mạch vòng ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ 60-70 % so với công suất mang tải cực đại cho phép của dây dẫn.

+ Các trục đường dây trung thế khai thác sau các TBA của KH tuân thủ theo khu vực và chế độ làm việc như trên có xét đến tiêu chí vận hành của TBA đó.

- Tiết diện dây dẫn:

+ Khu vực nội thành, nội thị, khu đô thị mới, khu du lịch, khu công nghiệp, khu dân cư tập trung: Đường trục: Sử dụng đường dây trên không dây nhôm lõi thép hoặc dây nhôm lõi thép bọc cách điện với tiết diện ≥ 240mm2 hoặc cáp ngầm hoặc cáp treo XLPE tương đương; Các nhánh rẽ: Sử dụng cáp ngầm XLPE tiết diện 240mm2 hoặc dây nhôm lõi thép bọc cách điện với tiết diện ≥ 95 mm2.

+ Khu vực ngoại thành, ngoại thị và nông thôn: Đường trục: Sử dụng dây nhôm lõi thép hoặc dây nhôm lõi thép bọc cách điện có tiết diện ≥ 185mm2; Đường nhánh chính: cấp điện 3 pha cho xã, thôn, xóm dùng dây nhôm lõi thép hoặc dây nhôm lõi thép bọc cách điện có tiết diện ≥ 70mm2.

- Gam máy biến áp phân phối:

+ Khu vực các phường, đô thị mới, thị trấn sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ 250kVA trở lên;

+ Khu vực nông thôn, sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ 50÷630 kVA;

+ Các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng được thiết kế phù hợp với quy mô phụ tải.

Phương án phát triển lưới điện trung áp

- Khu vực thành phố, thị xã, khu đô thị mới, thị trấn và các hộ phụ tải quan trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở; khu vực nông thôn, lưới điện được thiết kế hình tia. Các đường trục trung thế mạch vòng ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ 60-70 % so với công suất mang tải cực đại cho phép của dây dẫn.

- Giai đoạn đến năm 2030, cải tạo nâng cấp các xuất tuyến 22kV hiện có, dự kiến xây dựng mới 162 xuất tuyến 22kV, với tổng chiều dài khoảng 700km đảm bảo cấp điện ổn định và tin cậy cho phụ tải toàn tỉnh Quảng Trị.

Bảng 6.13. Bảng tổng hợp các xuất tuyến 22V mới sau các trạm 110kV tỉnh Quảng Trị đến năm 2030

TT	TÊN TBA 110KV (MVA) GIAI ĐOẠN 2022-2030	Giai đoạn đến 2030	
		Chiều dài XDM (km)	XT22 khai thác
1	TRẠM 110KV ĐÔNG HÀ	0,0	0
2	TRẠM 110KV VĨNH LINH	12,0	2
3	TRẠM 110KV LAO BẢO	18,4	4
4	TRẠM 110KV KHE SANH	13,6	4
5	TRẠM 110KV DIÊN SANH	23,9	6
6	TRẠM 110KV TÀ RỤT	15,9	4

TT	TÊN TBA 110KV (MVA) GIAI ĐOẠN 2022-2030	Giai đoạn đến 2030	
		Chiều dài XDM (km)	XT22 khai thác
7	TRẠM 110KV QUÁN NGANG	13,3	4
8	TRẠM 110KV CAM LỘ	39,6	6
9	TRẠM 110KV KKT ĐÔNG NAM	81,2	12
10	TRẠM 110KV BẮC HỒ XÁ	67,0	12
11	TRẠM 110KV CHỢ ĐÔNG HÀ	65,6	12
12	TRẠM 110KV TRIỆU PHONG	36,7	8
13	TRẠM 110KV MỸ THỦY	24,7	8
14	TRẠM 110KV HẢI KHÊ	33,3	8
15	TRẠM 110KV GIO LINH	25,6	8
16	TRẠM 110KV TRIỆU TRẠCH 1	28,4	12
17	TRẠM 110KV ĐÔNG GIANG	51,2	12
18	TRẠM 110KV TX QUẢNG TRỊ	30,0	8
19	TRẠM 110KV QTIP	47,2	12
20	TRẠM 110KV LIG QUẢNG TRỊ	18,2	4
21	TRẠM 110KV CỤM THỦY ĐIỆN HƯỚNG SƠN 1, 2, 3	20,1	4
22	TRẠM 110KV ĐIỆN GIÓ HƯỚNG PHÙNG 1, 2	17,8	4
23	TRẠM 110KV NLTT KHÁC (TÍNH 4 TRẠM, MỖI TRẠM 2XT)	12,3	8

Bảng 6.14. Khối lượng các công trình lưới điện cần đầu tư xây dựng tại tỉnh Quảng Trị đến năm 2030

TT	Danh mục	Đơn vị	2022-2025	2026-2030
1	Đường dây 35, 22kV			
	Xây mới	km	135	561
	Nâng khả năng tải	km	107	444
2	Trạm biến áp 35, 22 kV			
	Xây mới	MVA	188	313
	Nâng công suất	MVA	131	200

Nguyên tắc thiết kế lưới điện hạ thế

Lưới điện hạ thế được thiết kế hình tia trừ các phụ tải khu vực trung tâm có yêu cầu đặc biệt thì thiết kế mạch vòng .

Khu vực thành phố, thị xã, khu đô thị mới và các hộ phụ tải quan trọng khi xây dựng mới khuyến khích sử dụng cáp ngầm; các khu vực khác dùng cáp vặn xoắn ruột nhôm nổi (ABC), loại 4 ruột chịu lực, tiết diện ≥ 70mm2, bán kính lưới hạ thế ≤ 300m.

Khu vực ngoại thành, ngoại thị và nông thôn: Dây dẫn dùng dây cáp vặn xoắn ruột nhôm nổi (ABC), loại 4 ruột chịu lực tiết diện ≥ 50mm2, bán kính lưới hạ thế ≤ 800m.

6.7. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

6.7.1. Mục tiêu phát triển

- Phát triển Quảng Trị dựa trên chuyển đổi xanh và chuyển đổi số. Chuyển đổi xanh cần gắn liền, song hành với chuyển đổi số, công nghiệp xanh gắn liền với công nghiệp số.

- Phát triển các vùng kinh tế trọng điểm/động lực, cực tăng trưởng, hành lang kinh tế phải đi cùng quy hoạch các trung tâm dữ liệu. Công nghiệp công nghệ số đóng vai trò quan trọng, trở thành ngành công nghiệp then chốt.

a. Bưu chính số

*) Đến năm 2025

Số lượng điểm phục vụ bưu chính đạt 236 điểm phục vụ. Bán kính phục vụ đạt 2,53 km/điểm phục vụ. Số dân/điểm phục vụ đạt 2.810 dân/điểm phục vụ; Tỷ lệ bưu gửi từ 10-15 bưu gửi/người.

Mạng vận chuyển bưu chính công cộng đảm bảo tần suất phục vụ trong ngày đối với 100% xã.

Hạ tầng bưu chính số đảm bảo năng lực phục vụ 60-70% tổng số nhu cầu tiếp nhận, trả kết quả thủ tục hành chính công trực tuyến trên hạ tầng logistic cho thương mại điện tử trên toàn tỉnh, trong đó 30-40% được tiếp nhận, trả hồ sơ tại nhà.

*) Đến năm 2030

Số lượng điểm phục vụ bưu chính đạt tối thiểu 264 điểm phục vụ. Bán kính phục vụ đạt 2,39 km/điểm phục vụ. Số dân/điểm phục vụ đạt 2.790 dân/điểm phục vụ.

Tỷ lệ bưu gửi đạt tối thiểu 30 bưu gửi/người. Tỷ lệ bưu gửi được gắn tra cứu, định vị/tổng số bưu gửi đạt 100%.

Mạng vận chuyển bưu chính công cộng từ trung tâm tỉnh đến 100% trung tâm xã đảm bảo tần suất phục vụ tối thiểu 2 lần/ngày, giảm thời gian đưa phát, nâng cao chất lượng chuyển phát, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Hạ tầng bưu chính số đảm bảo năng lực phục vụ 100% tổng số nhu cầu tiếp nhận, trả kết quả thủ tục hành chính công trực tuyến trên hạ tầng logistic cho thương mại điện tử trên toàn tỉnh, người dân hầu hết được tiếp nhận, trả hồ sơ tại nhà.

b. Hạ tầng số

*) Đến năm 2025

Hạ tầng mạng thông tin di động

- Tỷ lệ dân số được phủ sóng 4G đạt 100% (tính theo vùng phủ có dân cư sinh sống); tỷ lệ phủ sóng điện thoại di động dọc theo các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên tỉnh, liên huyện, liên xã là 100%; tỷ lệ dân số vùng thành phố, khu công nghiệp được phủ sóng 5G đạt 90% (tính theo vùng phủ có dân cư sinh sống); tỷ lệ người sử dụng dịch vụ di động thông minh là 85% (tính theo số thuê bao di động có phát sinh lưu lượng);

- Thuê bao Internet băng rộng di động/100 dân đạt 115 thuê bao; Thuê bao điện thoại di động/100 dân đạt 150 thuê bao;

- Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử đạt 40% trong đó tỷ lệ sử dụng Mobile Money đạt 30%.

- Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt khoảng 25 - 30 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm.

- Phát triển mới khoảng 883 vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động, ưu tiên triển khai các công nghệ thông tin di động 5G. Tổng số trạm 5G kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh đạt trên 30% tổng số trạm phát triển. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các vùng kinh tế, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm, cửa khẩu Lao Bảo, La Lay... Bảo đảm bán kính phục vụ của một trạm (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,86 km/cột.

- Tỷ lệ dùng chung cơ sở hạ tầng viễn thông đạt 15%. Tỷ lệ cột ăng ten không cồng kềnh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, ngụy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 15% tổng số cột ăng ten xây dựng mới. Tỷ lệ cột ăng ten có thân thiện với môi trường, ngụy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan tại thành phố, thị xã và trung tâm các huyện, khu du lịch, di tích đạt trên 30%.

- Thực hiện tắt sóng di động 2G vào năm 2023 và kết thúc vào năm 2025.

Hạ tầng băng rộng

- Tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định đạt 25 thuê bao/100 dân; Tỷ lệ hộ gia đình có thuê bao Internet đạt tối thiểu 80%; Tỷ lệ thôn, bản, khu phố có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang là 100%.

- 100% các điểm truy nhập viễn thông công cộng sử dụng dịch vụ băng rộng cố định trong đó ít nhất 80% các điểm có truy nhập băng rộng cố định với tốc độ tối thiểu đường truyền là 60Mb/s; 100% khu vực công sở, công cộng (bến xe, khu du lịch, khu công nghiệp, cơ sở y tế...) được phủ sóng wifi miễn phí.

- 100% các cơ sở giáo dục bậc đại học, cao đẳng, trung cấp có kết nối băng rộng tốc độ truy cập tối thiểu 100Mb/s; 80% các cơ sở giáo dục bậc mầm non, tiểu học, trung học, phổ thông, cơ sở dậy nghề, trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên có kết nối băng rộng tốc độ truy cập tối thiểu 60Mb/s; 50% các cơ sở

khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh có kết nối băng rộng tốc độ truy cập tối thiểu 60Mb/s;

Hạ tầng mạng truyền số liệu chuyên dùng các cơ quan Đảng và Nhà nước: 100% các cơ quan Đảng và Nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước với tốc độ truy cập tối thiểu 120Mb/s.

Hạ tầng mạng truyền dẫn cáp quang

- Xây dựng và nâng cấp các tuyến truyền dẫn cáp quang liên tỉnh bao gồm cả các tuyến truyền dẫn dự phòng. Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt phục vụ cho khu kinh tế Đông Nam, hành lang Đông Tây, các khu công nghiệp…phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng và đô thị thông minh.

- Tỷ lệ ngầm hóa mạng cáp viễn thông theo tuyến đường đạt 40-50% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị; không tính đến hệ thống đường xã, đường thôn, xóm); 100% ngầm hóa đối với các dự án mới (tuyến đường mới, khu đô thị mới...). Ngầm hóa 60-70% hạ tầng mạng cáp viễn thông, truyền hình tại khu vực đô thị (chỉ tính các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và đường đô thị);

- Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn, bản trên địa bàn tỉnh

- Chỉnh trang 100% mạng cáp trên các tuyến đường chính thành phố, thị trấn, thị xã trên địa bàn tỉnh, các tuyến đường có nhiều cáp thông tin nằm ngoài đô thị.

***) Đến năm 2030**

- Tỷ lệ người sử dụng dịch vụ di động thông minh là 92% (tính theo số thuê bao di động có phát sinh lưu lượng);

- Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử đạt trên 70%, trong đó tỷ lệ sử dụng Mobile Money đạt 30%.

- Tỷ lệ hộ gia đình có thuê bao cáp quang đạt tối thiểu 95%.

- Thuê bao Internet băng rộng di động/100 dân đạt hơn 230 thuê bao; Thuê bao điện thoại di động/100 dân đạt gần 200 thuê bao;

- Thực hiện tắt sóng di động 3G vào năm 2026 và kết thúc vào năm 2030.

- Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường đạt 60 – 70% (chỉ tính các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị; không tính đến hệ thống đường xã, đường thôn, xóm).

- Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt tối thiểu 45 thiết bị/100 dân đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, công nghiệp thông minh và môi trường thông minh để xây dựng hạ tầng đô thị thông minh.

- Phát triển mới khoảng 1.000 vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động, ưu tiên triển khai các công nghệ thông tin di động thế hệ sau 5G. Tổng số trạm 5G kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh đạt trên 50% tổng số trạm phát triển. Bảo đảm bán kính phục vụ của một trạm (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,7 km/cột. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 70%.

- Tỷ lệ dùng chung cơ sở hạ tầng viễn thông đạt 40-50%. Tỷ lệ cột ăng ten không cồng kềnh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, ngụy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 40% tổng số cột ăng ten xây dựng mới. Tỷ lệ cột ăng ten có thân thiện với môi trường, ngụy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan tại thành phố, thị xã và trung tâm các huyện, khu du lịch, di tích đạt khoảng 70%.

c. Công nghệ thông tin phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số

***) Đến năm 2025**

Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước nhằm phát triển chính quyền số

- 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng *(trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)*;

- 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ;

- 100% công chức được gắn định danh số trong xử lý công việc;

- 50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý;

- Tối thiểu 60% các sở, ban, ngành có hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu dùng chung trên phạm vi toàn tỉnh, kết nối liên thông qua nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu dùng chung LGSP của tỉnh, hình thành các cơ sở dữ liệu dùng chung cấp tỉnh.

Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp

- 100% người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến sẽ được định danh và xác thực, lưu giữ dưới dạng số hóa làm cơ sở cho việc thực hiện các thủ tục hành chính tiếp theo mà không cần cung cấp hồ sơ trước đó.

- Tối thiểu 80% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

Chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực

- Ưu tiên chuyển đổi số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, giao thông.

- 100% các xã có ít nhất 01 ứng dụng công nghệ số (y tế, giáo dục...) phục vụ trực tiếp người dân.

Phát triển kinh tế số

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phân phối sản phẩm công nghiệp công nghệ thông tin phát triển trên địa bàn tỉnh.

- Kinh tế số chiếm 23% GRDP;

- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 7 - 10%;

- 50% doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hoàn thành thực hiện chuyển đổi số mức 3.

-Tối thiểu 50% doanh nghiệp, 40% hộ gia đình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia sàn thương mại điện tử (http://quangtritrade.vn/).

- 40% hộ kinh doanh cá thể và 70% doanh nghiệp sử dụng nền tảng số trong sản xuất, kinh doanh.

Phát triển xã hội số

- Xây dựng danh tính số, hệ thống định danh và xác thực điện tử: 50% dân số có danh tính số và tài khoản thanh toán điện tử;

- 100% người dân trong độ tuổi từ 18 đến 70 đều có điện thoại thông minh;

- 80% đội ngũ lãnh đạo, cán bộ công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan nhà nước hàng năm được đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số và kỹ năng ứng dụng số;

- 70% người dân, lao động trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước được đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số và kỹ năng ứng dụng số;

- 50% người dân tiếp cận được thông tin y tế, sức khỏe và khám bệnh từ xa.

- 100% hộ gia đình sử dụng phương tiện kết nối thông minh; khuyến khích người dân áp dụng công nghệ thông tin vào mọi lĩnh vực trong cuộc sống; tham gia giám sát hoạt động của các cơ quan hành chính, phản ánh hiện trường qua hệ thống camera.

An toàn, an ninh thông tin

- Đảm bảo 100% cơ quan, tổ chức khắc phục, xử lý các điểm yếu, lỗ hổng, an ninh thông tin. 100% máy chủ, máy trạm các cơ quan nhà nước được triển khai giải pháp phòng chống mã độc. 100% hệ thống thông tin công khai trực tuyến của các cơ quan nhà nước được giám sát từ xa và được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin theo quy định. 100% thiết bị đầu cuối của các cơ quan nhà nước được cài đặt giải pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng.

- 100% các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và các cơ sở bảo vệ, nuôi dưỡng trẻ em định kỳ tổ chức chương trình tuyên truyền, giáo dục kiến

thức, kỹ năng cần thiết cho trẻ em để tham gia môi trường mạng an toàn. 80% các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông có các chương trình hàng năm tuyên truyền, phổ biến về các nguy cơ và kỹ năng cần thiết để tương tác lành mạnh, an toàn trên không gian mạng.

- Kinh phí bảo đảm an toàn, an ninh mạng đạt tối thiểu 10% kinh phí khoa học công nghệ, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin.

***) Đến năm 2030**

Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước nhằm phát triển chính quyền số

- 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng *(trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)*;

- Hình thành nền tảng dữ liệu và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT); kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước, giảm 30% thủ tục hành chính; mở dữ liệu cho các tổ chức, doanh nghiệp, tăng 30% dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp;

- 70% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý;

Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp

100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được cung cấp trên cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh tại địa chỉ: http:// dichvucong.quangtri.gov.vn và trên các phương tiện truy cập khác nhau bao gồm cả thiết bị di động;

Chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực: Thực hiện chuyển đổi số rộng rãi tại các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.

Phát triển kinh tế số

- Kinh tế số chiếm 27% GRDP;

- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 17 - 20%;

- 90% doanh nghiệp chuyển đổi số đến mức 3, trong đó 70% doanh nghiệp lớn tiên phong chuyển đổi số đạt mức 4.

- Trên 70% doanh nghiệp, 70% hộ gia đình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia sàn thương mại điện tử (http://quangtritrade.vn/).

- 70% hộ kinh doanh cá thể và 90% doanh nghiệp sử dụng nền tảng số trong sản xuất, kinh doanh.

Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số

- Cơ bản hoàn thiện hệ thống danh tính số, hệ thống định danh và xác thực điện tử: 80% dân số có danh tính số và có tài khoản thanh toán điện tử;

- Tối thiểu 95% hộ gia đình kết nối được mạng băng thông rộng cáp quang;

- 90% dân số từ 16 tuổi trở lên có tài khoản email, mạng xã hội;

- 100% đội ngũ lãnh đạo, cán bộ công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan nhà nước hàng năm được đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số và kỹ năng ứng dụng số;

- 100% người dân, lao động trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước được đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số và kỹ năng ứng dụng số;

- 100% các trường đại học hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở;

- 100% người dân tiếp cận được thông tin y tế, sức khỏe và khám bệnh từ xa.

An toàn, an ninh thông tin.

-Bảo đảm an toàn không gian mạng trên địa bàn tỉnh.

- 100% cơ quan, tổ chức khắc phục, xử lý các điểm yếu, lỗ hổng, an ninh thông tin.

- Mở rộng hạ tầng kỹ thuật phục vụ bảo đảm an toàn an ninh mạng, tăng tối thiểu 50% so với 2025 trong công tác triển khai, ứng dụng các nền tảng an toàn an ninh thông tin.

- 100% cơ quan, tổ chức được tuyên truyền về các sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin trong nước.

d. Mạng lưới cơ sở báo chí; phát thanh, truyền hình; xuất bản, in, phát hành; thông tin điện tử; thông tin cơ sở; thông tin đối ngoại

***) Đến năm 2025**

Báo chí

- Giữ nguyên số lượng 03 cơ quan báo chí. Xây dựng, phát triển Đài Phát thanh – Truyền hình và Báo Quảng Trị là cơ quan báo chí chủ lực, đa phương tiện có trang thiết bị kỹ thuật hiện đại làm nòng cốt. Tăng dần mức độ tự chủ hàng năm theo lộ trình; giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước so với giai đoạn 2016-2020.

- Đầu tư, bảo đảm cho báo, đài và tạp chí thực hiện nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền, hỗ trợ ngân sách đối với những ấn phẩm, chuyên mục, chương trình phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ chính trị cụ thể trong từng giai đoạn.

Xuất bản, in, phát hành

Thành lập nhà xuất bản.

Mức thụ hưởng xuất bản phẩm bình quân năm 2025 đạt 4 bản/người/năm.

Duy trì và đưa mức tăng trưởng doanh thu 10%/ năm đối với lĩnh vực in của tỉnh, Số cơ sở in sử dụng công nghệ, thiết bị in hiện đại chiếm 60% số cơ sở in trên địa bàn toàn tỉnh.

Phát thanh truyền hình

Hệ thống phát thanh, truyền hình đổi mới theo hướng tập trung sản xuất chương trình, bảo đảm các chương trình sản xuất trong nước đạt tối thiểu 70% tổng thời lượng phát sóng. Chương trình khai thác từ kênh chương trình truyền hình nước ngoài tập trung vào các nội dung tin thời sự quốc tế, khoa học, kỹ thuật, thể thao, giải trí và không vượt quá 30% tổng thời lượng phát sóng.

Tăng tỷ lệ tiếp cận nội dung ở vùng sâu, biên giới, hải đảo lên 70%.

Tăng thời lượng tự sản xuất chương trình của Đài Phát thanh -Truyền hình Tỉnh lên 70%.

- Thực hiện tốt việc phủ sóng truyền hình, phát thanh toàn quốc qua hệ thống vệ tinh Vinasat. Nâng tỷ lệ phủ sóng phát thanh trên địa bàn tỉnh đạt 90% diện tích toàn tỉnh.

- Đối với trang thông tin điện tử tổng hợp: đổi mới công nghệ, phương thức quản lý nhằm phát huy tối đa lợi thế bao phủ thông tin, khả năng tương tác, phù hợp với xu thế hội tụ công nghệ truyền thông đa phương tiện, trở thành công cụ hữu hiệu định hướng thông tin trên môi trường mạng, đồng thời tăng khả năng khai thác nguồn thu.

Thông tin cơ sở

- 100% các đài truyền thanh huyện được đầu tư và nâng cấp thiết bị hiện đại trên cơ sở chuyển đổi công nghệ truyền thanh từ vô tuyến sang công nghệ áp dụng công nghệ thông tin tiên tiến phù hợp với mục tiêu chuyển đổi số.

- 100% các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh có đài truyền thanh cơ sở tiếp sóng phát thanh của Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài phát thanh, truyền hình tỉnh Quảng Trị, Đài truyền thanh, truyền hình cấp huyện;

- Số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 70%.

- Đến năm 2023, 100% xã phường thị trấn có đài truyền thanh. Tỉnh có hệ thống thông tin nguồn để quản lý tập trung và cung cấp thông tin cho đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông trên địa bàn.

- Đến năm 2025, 50% đài truyền thanh hữu tuyến/vô tuyến được chuyển đổi sang truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông.

Thông tin điện tử, thông tin đối ngoại

- Xây dựng Báo Quảng Trị theo mô hình tòa soạn điện tử hiện đại, tiếp tục xuất bản bằng 2 thứ tiếng: Việt, Anh. Nâng cấp Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị là cổng thành phần của Cổng thông tin điện tử Chính phủ; tích hợp các trang thông tin

điện tử tổng hợp của các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố, thị xã để cung cấp thông tin, các dịch vụ hành chính công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp. Duy trì và phát triển Cổng thông tin đối ngoại tỉnh Quảng Trị.

***) Đến năm 2030**

- Hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt (Đài Phát thanh – Truyền hình và Báo Quảng Trị, Tạp chí Cửa Việt) theo mô hình tòa soạn hội tụ, cơ quan truyền thông đa phương tiện, ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (IoT, AI, Big Data…).

- Mức độ thụ hưởng thông tin đạt 7 xuất bản phẩm/người/năm.

- Số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 100%.

- 100% hệ thống truyền thanh cơ sở được số hóa và quản lý trạng thái, nội dung chương trình đến từng cụm loa và phân quyền quản lý cho các đơn vị. 100% đài truyền thanh cơ sở sản xuất ít nhất 01 chương trình/tháng.

- Quy hoạch các cơ sở in quy mô lớn vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm bảo vệ môi trường. Số cơ sở in sử dụng công nghệ, thiết bị in hiện đại chiếm 70% số cơ sở in trên địa bàn toàn tỉnh. Nhịp độ tăng trưởng bình quân trên các lĩnh vực xuất bản-in-phát hành đạt 10-12%/năm; mở rộng liên kết xuất bản, phấn đấu tổng mức tăng doanh số bình quân toàn ngành đạt 15%/năm.

***) Tầm nhìn đến năm 2050**

Đến năm 2050, mạng lưới thông tin và truyền thông tỉnh Quảng Trị hoàn thiện, hiện đại ứng dụng các công nghệ cao đáp ứng được nhu cầu thông tin của người dân.

Báo chí; phát thanh, truyền hình; thông tin điện tử

Định hướng đến năm 2050, mạng lưới báo chí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị phát triển theo mô hình tòa soạn hội tụ hứng dụng các công nghệ cao như AI, IoT đáp ứng được các nhiệm vụ được giao cũng như nhu cầu của thị trường.

Xuất bản, in, phát hành

Định hướng đến năm 2050, hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin can thiệp ngày càng sâu vào lĩnh vực xuất bản, in kéo theo sự thay đổi về hình thức thể hiện, phương thức phát hành, cách thức thụ hưởng thông tin xuất bản phẩm.

Thông tin cơ sở

Định hướng đến năm 2050, mạng lưới thông tin cơ sở của tỉnh Quảng Trị hoàn thiện, hiện đại ứng dụng các công nghệ cao đáp ứng được nhu cầu thông tin của người dân.

Thông tin đối ngoại

Định hướng đến năm 2050, thực hiện truyền thông quảng bá hình ảnh Quảng Trị ra quốc tế thông qua các nền tảng công nghệ hiện đại. Ứng dụng nền tảng trí tuệ

nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng (mạng xã hội, mạng báo chí)

6.7.2. Tầm nhìn phát triển mạng lưới viễn thông đến năm 2050

Đến năm 2050, thông tin và truyền thông tỉnh Quảng Trị hoàn thiện, hiện đại ứng dụng các công nghệ cao đáp ứng được nhu cầu thông tin của người dân. Mạng lưới báo chí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị phát triển theo mô hình tòa soạn hội tụ ứng dụng các công nghệ cao như AI, IoT đáp ứng được các nhiệm vụ được giao cũng như nhu cầu của thị trường. Thực hiện truyền thông quảng bá hình ảnh Quảng Trị ra quốc tế thông qua các nền tảng công nghệ hiện đại. Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng (mạng xã hội, mạng báo chí).

6.7.3. Phương án quy hoạch mạng lưới viễn thông

a) Bưu chính số

Xây dựng trung tâm bưu chính tỉnh (HUB tỉnh) và trung tâm bưu chính huyện (Sub Hub) đóng vai trò kiểm định, đóng gói, phân loại và bảo quản hàng hóa tập trung tại tỉnh. HUB tỉnh có quy mô trung bình khoản 8.000m2. Sub HUB huyện, thị, thành có quy mô trung bình đạt 3.000m2/huyện (ưu tiên xây dựng tại huyện Triệu Phong, Cam Lộ, Hướng hóa, Vĩnh Linh và thị xã Quảng Trị). Riêng đối với huyện đảo Cồn Cỏ, việc xây dựng Sub Hub phụ thuộc vào mức độ cần thiết và số lượng bưu gửi phát sinh thực tế, quy mô trung bình đạt 300 m2.

Ứng dụng các công nghệ tiên tiến mới (AI, Big Data, IoT…) tại các trung tâm khai thác này nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả lao động, phát triển kinh doanh trên nền tảng thương mại di động.

Tăng cường kết nối giữa các doanh nghiệp bưu chính nhằm sử dụng và khai thác có hiệu quả mạng bưu chính công cộng từ đó giảm chi phí vận chuyển, đảm bảo thời gian, nâng cao chất lượng dịch vụ.

Mở rộng mô hình bưu cục huyện/xã; điểm bưu điện văn hóa xã là đơn vị tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính tại địa bàn nhằm kết hợp các dịch vụ bưu chính phục vụ phát triển hành chính công của tỉnh và rút ngắn thời gian giao dịch, khép kín quy trình xử lý, chuyển phát hồ sơ đến địa chỉ người dân. Kết nối hệ thống Cổng dịch công của tỉnh với hệ thống quanlythugom.vnpost.vn của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam phục vụ tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích để người dân, tổ chức khi nộp hồ sơ trực tuyến có thể đăng ký thu gom hồ sơ tại nhà và nhận kết quả tại nhà qua hệ thống Bưu điện.

b) Hạ tầng số

***) Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia**

Nâng cấp dung lượng tuyến truyền dẫn viễn thông dùng riêng, kết nối từ mạng viễn thông dùng riêng của tỉnh tới thiết bị định tuyến của Bưu điện Trung ương. Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai xảy ra.

Xây dựng các tuyến truyền dẫn cáp quang, kết nối các điểm truy nhập tại khu vực xã, phường, thị trấn tới hệ thống mạng viễn thông dùng riêng hiện tại.

Xây dựng các phương án nâng cấp, bảo vệ các công trình phục vụ an ninh quốc phòng, nhiệm vụ an ninh, đảm bảo dự phòng an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra.

***) Hạ tầng mạng cố định**

Mạng truyền dẫn liên tỉnh:

- Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng), đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng trong tương lai.

- Nâng cấp, bảo vệ hạ tầng công trình các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh.

Mạng truyền dẫn nội tỉnh:

Xây dựng các tuyến truyền dẫn cáp quang nối vòng Ring, đấu nối các luồng vu hồi, dự phòng và bổ sung thiết bị phát sóng lưu động, VSat-IP, các tuyến vi ba cho các tuyến truyền dẫn để thay thế kịp thời trong trường hợp cần thiết.

Đảm bảo hoạt động của các tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh với dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt là các vùng trung tâm kinh tế - chính trị, vùng kinh tế trọng điểm, bao gồm Thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị và khu Kinh tế Đông Nam, các khu công nghiệp và Hành lang kinh tế Đông – Tây.

Xây dựng và duy trì các tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra, đặc biệt các khu vực hay xảy ra sạt lở, ngập lụt thuộc khu vực các xã Tân Lập, Tân Hợp, Hướng Tân… của huyện Hướng Hóa, xã Triệu Nguyên, xã Ba Lòng… của huyện Đakrông…

Ưu tiên phát triển hạ tầng băng rộng tới các điểm du lịch (làng cổ Bích La, bãi biển Cửa Tùng, địa đạo Vịnh Mốc, thành cổ Quảng Trị, Trung tâm hành hương Đức mẹ La Vang…, Hành lang Đông Tây, Khu kinh tế Đông Nam, khu vực các tuyến giao thông trọng điểm: đường xuyên Á, Quốc lộ 1, đường biển với cảng Cửa Việt, Cửa khẩu Lao Bảo, La Lay…

***) Mạng thông tin di động**

Tăng chất lượng phủ sóng và dung lượng tại các trung tâm thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, trung tâm các huyện, điểm du lịch (thành cổ Quảng Trị, Trung tâm hành hương Đức mẹ La Vang, bãi biển Cửa Việt, đảo Cồn Cỏ…); khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá, khu công nghiệp Nam Đông Hà…; khu kinh tế Lao Bảo, khu kinh tế Đông Nam…; khu đô thị, khu dân cư mới.

Mở rộng vùng phủ sóng thông tin di động tại các khu vực bảo tồn thiên nhiên của huyện Đakrông, Bắc Hướng Hóa và Cồn Cỏ và khu vực bảo vệ cảnh quan đường Hồ Chí Minh, khu Rú Lịnh nhằm phục vụ nhu cầu thông tin liên lạc khách du lịch, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội tại các vùng đệm của các khu bảo tồn trong tương lai và thực hiện tốt công tác cứu hộ, cứu nạn…

Khắc phục tình trạng sóng yếu, lõm sóng thông tin di động, chưa đáp ứng lưu thoại thực tế tại một số địa điểm như thôn Cam Phú 2, huyện Cam Lộ, thôn Trúc Lâm, huyện Gio Linh, thôn Mỹ Chánh, huyện Hải Lăng…

Phủ sóng thông tin di động đến các khu vực chưa có hạ tầng sóng di động, cụ thể:

+Huyện Đakrông: xã Ba Nang: thôn Tà Mên, thôn Bù…; xã Tà Long: thôn Sa Ta, thôn Chai…; xã A Vao: thôn Tân Đi 2, thôn Ba Linh…;

+Huyện Hướng Hóa: xã Hướng Lộc: bản Ra Ty, bản Cùa…; xã Ba Tầng: thôn Xa Rô, thôn Vầng…; xã Hướng Việt: thôn Tà Pong, thôn Xa Dưng.

Ưu tiên, khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường phủ sóng thông tin di động tại các tuyến đường biên giới, đặc biệt là các tuyến tuần tra thuộc 10 xã tại huyện Đakrông và Hướng Hóa (xã A Vao, xã Thanh, xã Thuận…) nhằm đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng - an ninh và phục vụ cho mục tiêu siết chặt quản lý biên giới.

***) Hạ tầng viễn thông thụ động**

Vị trí cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động

Các doanh nghiệp khi thực hiện đầu tư, xây dựng mới cột ăng ten phải xây dựng cột ăng ten thuộc loại không cồng kềnh hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện với môi trường tại khu vực thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị và trung tâm các huyện trên cơ sở tăng cường khả năng sử dụng chung hạ tầng.

Đối với các khu vực còn lại (khu vực các xã trên địa bàn các huyện): Xây dựng, phát triển mới cột ăng ten loại A2 tại các khu vực: nông thôn (khu vực địa bàn các xã), những địa điểm có điều kiện sử dụng tài nguyên đất, những khu vực cần tăng tầm phủ sóng (lõm sóng hoặc sóng yếu), khu vực biên giới. Ưu tiên, khuyến khích phát triển cột ăng ten loại A2 theo hướng ngụy trang, thân thiện với môi trường.

Hạ tầng mạng cáp, hạ tầng cột treo cáo, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm

* Triển khai xây dựng hạ tầng cống bể cáp ngầm hóa mạng ngoại vi trên địa bàn tỉnh, ưu tiên tại các khu vực:

- Khu vực các phường tại thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị; khu vực thị trấn các huyện.

- Khu vực các tuyến đường chính tại khu vực đô thị, khu vực trung tâm các huyện, thị xã, thành phố; khu vực các khu đô thị, khu dân cư mới; khu vực các tuyến

đường xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng (quy hoạch giao thông, xây dựng, đô thị…).

- Khu vực các khu du lịch, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan: địa đạo Vịnh Mốc, Trung tâm Hành hương Đức mẹ La Vang, Thành cổ Quảng Trị…

- Khu vực các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá, khu công nghiệp Quán Ngang, khu công nghiệp Nam Đông Hà…

- Khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, lũ lụt.

- Đối với khu vực một số tuyến đường, phố đã có hạ tầng hệ thống cống bể ngầm hóa mạng cáp viễn thông và vẫn còn khả năng lắp đặt thêm cáp viễn thông (quốc lộ 1, đường xuyên Á, đường Hồ chí Minh, quốc lộ 14, đường ven biển...); khi triển khai ngầm hóa các tuyến cáp treo tại khu vực này bắt buộc các doanh nghiệp phối hợp dùng chung hạ tầng với doanh nghiệp sở hữu hạ tầng cống bể.

*** Triển khai ngầm hóa mạng ngoại vi trên địa bàn tỉnh:**

- Ngầm hóa mạng cáp viễn thông tại các tuyến đường bắt buộc ngầm hóa trên địa bàn thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị.

- Chỉnh trang, làm gọn cáp thông tin khu vực thành phố, thị xã; các tuyến đường chính thị trấn, thị xã, thành phố, tuyến đường ngoài đô thị có nhiều cáp ở các huyện, thị xã, thành phố.

- Triển khai xây dựng hạ tầng cống bể cáp ngầm hóa mạng ngoại vi trên địa bàn toàn tỉnh, ưu tiên các khu vực: các tuyến đường chính tại các trung tâm chính trị, hành chính của tỉnh, huyện, thành phố, thị xã; quảng trường, công sở, nhà thi đấu cấp tỉnh và cấp huyện; các khu du lịch, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan và các khu đô thị, khu dân cư mới; khu vực, tuyến đường, phố chính nâng cấp đô thị; các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế Lao Bảo, Đông Nam Quảng Trị.

c) Công nghệ thông tin phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số

***) Chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số**

Hạ tầng phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước

- Xây dựng trung tâm dữ liệu (Data Center) và hệ thống bảo mật, tạo nền tảng triển khai ứng dụng công nghệ thông tin và phát triển chính quyền điện tử, xây dựng chính quyền số trên địa bàn tỉnh;

- Tiếp tục hoàn thiện việc xây dựng và phát triển trung tâm giám sát điều hành thông minh (IOC) phục vụ phát triển đô thị thông minh tỉnh;

- Kết nối mạng diện rộng WAN của tỉnh với mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước (CPNET) và triển khai Internet tập trung cho hạ tầng công nghệ thông tin tỉnh Quảng Trị.

- Thực hiện chuyển đổi IPv4 sang IPv6 trong các cơ quan nhà nước theo lộ trình phù hợp.

Nền tảng số

- Phát triển các nền tảng số, ứng dụng công nghệ số mới vào cải cách thủ tục hành chính; phát triển hệ thống thông tin dùng chung, hệ thống dữ liệu của tỉnh. Đẩy mạnh họp trực tuyến, họp không giấy tờ, thực hiện triệt để làm việc trên môi trường mạng và ứng dụng chữ ký số... hướng tới chính quyền "không giấy tờ"; cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên thiết bị di động thông minh để phục vụ người dân, doanh nghiệp. Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu, nền tảng điều hành, tác nghiệp đến 100% các cơ quan chính quyền các cấp. Hoàn thiện nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu của tỉnh, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu chuyên ngành đảm bảo liên kết, khai thác có hiệu quả Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh hình thành trong quá trình chuyển đổi số. Ưu tiên triển khai các cơ sở dữ liệu dùng chung về dân cư (bao gồm nhân khẩu thường trú và nhân khẩu tạm trú), doanh nghiệp, đất đai và bản đồ số của tỉnh trên nền tảng công nghệ GIS, cơ sở dữ liệu người dùng và kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

- Xây dựng Cổng dữ liệu của tỉnh để quản trị dữ liệu số. Phát triển nền tảng cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp. Bao gồm các thành phần: Hệ thống quản lý định danh và xác thực người dùng tập trung (SSO) phục vụ người dân và doanh nghiệp; kết nối thanh toán điện tử; kết nối dịch vụ bưu chính để chuyển phát hồ sơ, kết quả dịch vụ công; tích hợp, cung cấp dữ liệu, chia sẻ dữ liệu số của hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính; liên thông các hệ thống thông tin.

***) Phát triển kinh tế số**

Kinh tế số trong doanh nghiệp

- Thành lập tổ chuyên gia tư vấn về chuyển đổi số cho doanh nghiệp; triển khai tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh;

- Khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các giải pháp công nghệ số (công nghệ mã vạch, mã QRcode, chip NFC, công nghệ Blockchain...) để truy xuất nguồn gốc xuất xứ sản phẩm, xây dựng thương hiệu trực tuyến và tiếp thị sản phẩm trên môi trường điện tử.

- Triển khai các hoạt động truyền thông, tập huấn… để thúc đẩy các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai nền tảng thanh toán trực tuyến, di động phục vụ người dân (Viettel Pay, VNPT Pay…).

Kinh tế số nông thôn

- Xây dựng và triển khai các khoá tập huấn, chương trình đào tạo kỹ năng số cho các hộ nông dân, hộ kinh doanh cá thể và người dân;

- Triển khai hỗ trợ chuyển đổi số toàn diện cho một số hợp tác xã, hộ nông dân, hộ kinh doanh cá thể, cửa hàng bán lẻ…làm điển hình theo từng loại nông, lâm, thủy sản để tạo mô hình mẫu thành công điển hình;

***) Phát triển xã hội số**

- Triển khai chương trình đào tạo kỹ năng số cho công chức, viên chức, đội ngũ lãnh đạo và người lao động trong các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp.

- Đào tạo kỹ năng lãnh đạo số, quản lý chuyển đổi số cho người đứng đầu các ngành địa phương và doanh nghiệp;

- Thực hiện chương trình phát triển công dân số. Mọi người dân đều có cơ hội tiếp cận với khóa học đại chúng mở để công dân có đủ năng lực và kỹ năng số theo chuẩn quốc tế, giúp người dân tự tin ứng dụng vào cuộc sống và cho công việc.

- Xây dựng hệ thống một cửa để giải đáp thắc mắc, phát huy sáng kiến, kiến nghị và đề xuất thúc đẩy chuyển đổi số. Xây dựng hệ thống thông tin website và tổng đài trả lời các thắc mắc hỏi đáp về chuyển đổi số và các vấn đề liên quan cho người dân và doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận tư vấn trao đổi theo hình thức hỏi đáp.

d) An toàn, an ninh thông tin

- Chú trọng đào tạo, phát triển đội ngũ chuyên gia tại tất cả các mảng của an toàn thông tin mạng; nâng cao chất lượng nhân lực an toàn thông tin mạng của tỉnh so với khu vực và cả nước.

Kinh phí bảo đảm an toàn, an ninh mạng đạt tối thiểu 10% kinh phí khoa học công nghệ, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin.

- Đảm bảo mỗi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước có một bộ phận được giao nhiệm vụ làm đầu mối, chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Khuyến khích các doanh nghiệp khác có một đơn vị bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

- Hoàn thiện các hạng mục của Trung tâm giám sát điều hành thông minh IOC của Tỉnh Quảng Trị.

- Xây dựng và hoàn thiện Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC), duy trì bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp, thực hiện triển khai giám sát, điều hành kết nối chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát toàn toàn không gian mạng quốc gia (VNCERT).

- Đầu tư các thiết bị thu thập dữ liệu chuyên dụng (TAP…), hệ thống giám sát tập trung (SIEM) bảo đảm an toàn thông tin; các hệ thống tường lửa ứng dụng web (WAF) và các giải pháp phòng chống tấn công có chủ đích nhằm giám sát, phân tích, phát hiện và cảnh báo sớm với các tấn công vào hệ thống mạng.

- Kết nối chia sẻ dữ liệu giữa Trung tâm SOC với hệ thống giám sát KGM quốc gia của Bộ Thông tin và truyền thông, cung cấp khả năng kiểm soát toàn diện và nâng cao khả năng phòng thủ, hỗ trợ cho các nền tảng quy mô quốc gia.

- Triển khai các nền tảng đảm bảo an toàn thông tin và bố trí hạ tầng kỹ thuật phục vụ an toàn, an ninh mạng phù hợp.

- Các đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin phối hợp chặt chẽ thực hiện an toàn không gian mạng trên địa bàn tỉnh.

- Chú trọng đào tạo, phát triển đội ngũ chuyên gia tại tất cả các mảng của an toàn thông tin mạng; nâng cao chất lượng nhân lực an toàn thông tin mạng của tỉnh so với khu vực và cả nước.

- Đảm bảo mỗi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước có một bộ phận được giao nhiệm vụ làm đầu mối, chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Khuyến khích các doanh nghiệp khác có một đơn vị bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

e. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, xuất bản, in, phát hành, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại và tầm nhìn đến 2050.

Báo chí:

+ Duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của Báo Quảng Trị nhằm trở thành cơ quan báo chí hiện đại, đa phương tiện, đa ngôn ngữ (tiếng Việt, tiếng Anh); xuất bản các ấn phẩm báo in và báo Quảng Trị điện tử.

- Duy trì sự ổn định tổ chức bộ máy, biên chế và quy mô xuất bản của Tạp chí Cửa Việt

Phát thanh – Truyền hình:

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Trị.

- Phát sóng 01 kênh truyền hình và 01 kênh phát thanh; được đầu tư phát triển để trở thành cơ quan báo chí đa phương tiện, hiện đại.

- Từ năm 2023, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh tự bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên. Nhà nước có cơ chế hỗ trợ, đặt hàng đối với các chương trình phục vụ các nhiệm vụ chính trị, thông tin, tuyên truyền thiết yếu và có cơ chế phù hợp để từng bước hình thành và phát triển ngành công nghiệp sản xuất nội dung trong nước.

- Đối với dịch vụ truyền hình trả tiền, truyền hình internet: liên kết phát triển phù hợp, đáp ứng nhu cầu của người xem trong điều kiện thu nhập và mức sống, mang đến cho người xem nhiều sự lựa chọn với nội dung phong phú, đa dạng, chủ động thời gian xem các chương trình.

Báo, tạp chí điện tử:

Báo Quảng Trị được xuất bản báo điện tử. Tỉnh có cơ chế hỗ trợ phát triển Báo Quảng Trị điện tử thành báo điện tử chủ lực có kỹ thuật, công nghệ hiện đại, tính tương tác cao, phong phú về nội dung, có khả năng thu hút công chúng, định hướng dư luận xã hội để phục vụ nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền và thông tin đối ngoại (tiếng

Việt và tiếng Anh). Sắp xếp kiện toàn báo điện tử gắn liền với đổi mới công nghệ, mở chương trình tin tức, phóng sự trên truyền hình online của Báo Quảng Trị điện tử.

Xuất bản, in, phát hành: có kế hoạch từng bước đưa các cơ sở in vào khu công nghiệp của tỉnh, xa khu tập trung dân cư, có công nghệ hiện đại, công suất lớn; Phấn đấu ngành in đáp ứng nhu cầu trong tỉnh. Lĩnh vực phát hành được chú trọng phát triển, đổi mới cả về chất lượng và số lượng, nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người dân trên địa bàn tỉnh về sách và văn hóa phẩm.

Thông tin cơ sở:

Phát triển hạ tầng kỹ thuật của đài truyền thanh cơ sở trên cơ sở đổi mới, ứng dụng công nghệ thông tin và số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông, quản lý trạng thái, nội dung chương trình đến từng cụm loa và phân quyền quản lý cho các đơn vị. Giai đoạn 2021 - 2025: Số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 70%. Giai đoạn 2026 – 2030: Số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 100%.

- Đối với các xã, phường, thị trấn chưa có Đài Truyền thanh cơ sở, thực hiện đầu tư mới với công nghệ truyền thanh thông minh.

- Đối với các Đài Truyền thanh cơ sở đã được đầu tư nhưng bị hỏng hoặc thiết bị xuống cấp nghiêm trọng, hoạt động kém hiệu quả, thực hiện triển khai đầu tư mới bằng hệ thống truyền thanh thông minh nhằm nâng cao chất lượng tín hiệu, đảm bảo 100% khu phố, thôn bản thu được tín hiệu phát thanh.

- Hoàn thiện việc lắp đặt các cụm thông tin cơ sở tại địa phương có đường biên giới nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin tuyên truyền, thông tin đối ngoại.

Thông tin điện tử: Các trang điện tử cung cấp dịch vụ hành chính công trên mạng internet đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, nội dung thông tin, xác thực người dùng và thích ứng với các thiết bị di động. Hoàn thiện và vận hành trang thông tin điện tử cấp xã tại 100% xã.

Thông tin đối ngoại:

Số hóa Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh Quảng Trị bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài, giới thiệu về tỉnh trên các lĩnh vực, cung cấp đến cộng đồng quốc tế và người Việt Nam ở trong và ngoài nước.

Đẩy mạnh công tác xuất bản phẩm thông tin đối ngoại của tỉnh Quảng Trị là các ấn phẩm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài để cung cấp thông tin chính thức về tỉnh và quảng bá hình ảnh Quảng Trị tới cộng đồng quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài.

Nâng cấp, xây dựng và phát triển Cổng thông tin đối ngoại, Cụm thông tin đối ngoại Cửa khẩu biên giới, chuyên trang tiếng nước ngoài quảng bá về tỉnh Quảng Trị… trên các nền tảng mạng xã hội như Facebook, youtube.... Cổng Thông tin đối

ngoại, Cụm Thông tin đối ngoại Cửa khẩu biên giới và cửa khẩu phụ Tà Rùng (sau khi được cấp phép thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới của thương nhân trên địa bàn tỉnh) được đảm bảo cập nhật đầy đủ thông tin đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ thông tin đối ngoại của tỉnh nhằm tuyên truyền đường lối chính sách, chủ trương của Đảng, Nhà nước nói chung và của tỉnh nói riêng.

6.7.4. Phương án phát triển về khoa học, công nghệ trong lĩnh vực thông tin và truyền thông

Phát triển Hạ tầng 5G và IPv6

Các doanh nghiệp viễn thông, với vị trí, vai trò quan trọng được khẳng định là nền tảng của hạ tầng số, thanh toán số, mobile money; là hạ tầng cho chuyển đổi số và phải làm chủ các công nghệ nền tảng cho chuyển đổi số như: công nghệ 5G, loT, Big Data, AI... Các doanh nghiệp viễn thông mang trong mình sứ mạng của doanh nghiệp nền tảng với trách nhiệm xã hội bảo đảm một nền tảng viễn thông cũng như các nền tảng khác chạy trên mạng viễn thông phải sạch.

Công nghệ 5G được xác định là hạ tầng cốt lõi và là tiền đề cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Chính vì vậy, trên địa bàn tỉnh, triển khai 5G cần phải được thống nhất triển khai, ưu tiên tại thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị nhằm hướng tới mục tiêu số lượng thuê bao di động/100 dân năm 2025 đạt khoảng 150 thuê bao, năm 2030 đạt khoảng 200 thuê bao. Từ năm 2022, từng bước loại bỏ công nghệ di động 2G rồi đến 3G trên địa bàn tỉnh Quảng trị theo lộ trình phù hợp. Mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ dân số vùng thành phố, khu công nghiệp được phủ sóng 5G đạt 90% (tính theo vùng phủ có dân cư sinh sống).

Việc ứng dụng IPv6 thay thế IPv4 cũng đang được Sở Thông tin và truyền thông nghiên cứu triển khai, tìm giải pháp phù hợp với tỉnh. Công tác thử nghiệm được thực hiện vào giai đoạn 2021 -2023; hoàn thiện chuyển đổi chính thức đến năm 2025.

Bên cạnh đó, là các nghiên cứu phát triển và ứng dụng IoT, AI, big data được triển khai mạnh mẽ không chỉ trong viễn thông, mà còn trong bưu chính, công nghệ thông tin và mạng lưới báo chí, xuất bản, in phát hành.

Phát triển hạ tầng IoT

IoT (Internet of Things) là một hệ thống các thiết bị được kết nối với nhau qua mạng Internet. Các dữ liệu được khai thác, phân tích để phục vụ mọi giao dịch kinh tế, xã hội.

Hệ sinh thái của IoT ngày càng trở nên phức tạp, tuy nhiên, về cơ bản, vẫn bao gồm 4 thành phần chính: phần cứng/hạ tầng kết nối, phần mềm nền tảng/phần mềm phân tích dữ liệu lớn, dịch vụ và chính sách. Nền tảng IoT phải đảm bảo khả năng mở rộng, dễ sử dụng, kiểm soát mã, tích hợp với phần mềm của bên thứ ba, các tùy chọn triển khai và bảo mật dữ liệu.

IoT được xem là giải pháp tất yếu cho kết nối của đô thị thông minh. Phát triển đô thị thông minh của Tỉnh sẽ trở thành một trong những ứng dụng đầu tiên của IoT có ảnh hưởng sâu sắc tới đời sống xã hội; kết nối trực tiếp với toàn bộ hệ thống giáo dục, y tế, giao thông, nông nghiệp...và con người trên địa bàn Tỉnh. Tương lai, cơ hội phát triển các lĩnh vực tiềm năng như y tế điện tử, nông nghiệp thông minh... là rất lớn, đòi hỏi một định hướng chính sách rõ ràng, khuyến khích đầu tư ban đầu và thời gian để phát triển phù hợp.

Đến năm 2025, thiết bị IoT/100 dân đạt trên 25 thiết bị, và đến năm 2030, đạt tối thiểu 45 thiết bị.

Phát triển Dữ liệu lớn (Big Data) và trí tuệ nhân tạo (AI)

Big Data được xem là một phần không thể thiếu trong công nghệ ở tương lai. Xu hướng của Big Data sẽ phát triển kết hợp với IoT, góp phần cải thiện nhiều lĩnh vực với đa dạng mục đích. Với sự phát triển của IoT, dữ liệu lớn được sử dụng để cải thiện nhiều phương diện của thành phố và quốc gia.

Trí tuệ nhân tạo với đặc điểm nổi trội là khả năng xử lý Big Data trong thời gian ngắn, đem lại lợi ích lớn, trở thành một trong những xu hướng nổi bật trong những năm gần đây. Bên cạnh đó, sự phối hợp mạnh mẽ giữa AI và IoT mang đến lợi ích to lớn về an ninh, sự bền vững, trải nghiệm khách hàng và tối ưu hóa theo thời gian thực. Sự phối hợp này đã bước đầu đạt được những kết quả khả quan thể hiện trên mọi lĩnh vực của kinh tế, xã hội và tác động sâu sắc đến người dân.

Trước mắt, ứng dụng rộng rãi của Big Data và AI thúc đẩy sự hình thành và phát triển của thành phố thông minh, góp phần tạo ra một cuộc cách mạng về sự đa kết nối của các công nghệ 4.0. Thành phố Đông Hà triển khai thí điểm Trung tâm điều hành đô thị thông minh, sử dụng tích hợp dữ liệu lớn chuyển đổi hướng tới thành phố thông minh, nơi mà các hạ tầng giao thông và các quy trình tiện ích đều được tích hợp. Các yếu tố của thành phố thông minh như tòa nhà thông minh, giao thông thông minh… đều có sự tham gia không nhỏ của công nghệ IoT và dữ liệu lớn.

6.8. Phương án phát triển mạng lưới thuỷ lợi, cấp nước cho sản xuất

6.8.1. Mục tiêu phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước cho sản xuất

6.8.1.1. Mục tiêu tổng quát:

Bảo đảm tưới, cấp nước, tiêu, thoát nước cho nông nghiệp, dân sinh, các ngành kinh tế, nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển thượng nguồn các lưu vực sông.

6.8.1.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Đối với tưới, cấp nước:

Đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế-xã hội, chú trọng bảo vệ môi trường và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, phục vụ phát triển bền vững;

Cấp đủ nước cho sinh hoạt nông thôn, sản xuất nông nghiệp; cấp và tạo nguồn cho khu đô thị, công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao từ hệ thống công trình thủy lợi; đặc biệt quan tâm đến những vùng thường xuyên thiếu nước;

Cấp nước chủ động cho diện tích đất trồng lúa 2 vụ với mức đảm bảo tưới 85%, trong đó đến năm 2030 có 30%, năm 2050 có 60% diện tích trồng lúa thực hiện phương thức canh tác tiên tiến;

Đến năm 2030, diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 70%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 30%; đến năm 2050 đạt 100%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 60%.

Đảm bảo cấp, thoát nước chủ động cho nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung, công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị cao và các mục tiêu khác trong sản xuất nông nghiệp.

Cấp nước cho hoạt động kinh tế ven biển, các đảo có đông dân cư, dịch vụ nghề cá.

Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước trong hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước.

b) Đối với tiêu, thoát nước

Chủ động tiêu thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 5% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu thoát cho khu đô thị tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi;

Chủ động phòng, chống ngập lụt, úng cho các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu vực dân cư nông thôn và các hoạt động kinh tế - xã hội khác;

c) Đối với phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Đến năm 2030, về cơ bản chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tổn thất về người và tài sản của nhà nước, nhân dân. Đến năm 2050, chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó kịp thời với mọi trường hợp bất lợi nhất về thiên tai; góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng và xây dựng một xã hội an toàn hơn trước thiên tai. Tập trung vào một số vấn đề chính:

Giảm thiệt hại do thiên tai gây ra; bảo đảm an toàn trước các tác động bất lợi do thiên tai về nước gây ra cho các đô thị, khu dân cư, hoạt động sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu;

Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, xói lở bờ sông, bờ biển… kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình;

Chủ động phòng, tránh và thích nghi với lũ để bảo vệ dân cư ở các lưu vực sông thuộc duyên hải Nam Trung bộ, đảm bảo sản xuất vụ Hè Thu, Đông Xuân với tần suất lũ 5 ÷ 10%;

Cập nhật các giải pháp nâng cao năng lực phòng, chống lũ quét, sạt lở đất tại các vùng có nguy cơ cao; phòng, chống sạt lở bờ sông, xói lở bờ biển... trên cơ sở diễn biến thực tế xảy ra tại các vùng.

6.8.2. Phương án quy hoạch mạng lưới thủy lợi, cấp nước cho sản xuất

Phát triển thủy lợi Quảng Trị theo hướng hiện đại hóa, đảm bảo phục vụ cấp nước cho nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp, du lịch, dịch vụ và các ngành kinh tế khác. Bảo vệ, phát triển bền vững nguồn nước, phát huy tối đa tiềm năng lợi thế nguồn nước hiện có ở các lưu vực sông, suối; tổ chức quản lý, khai thác sử dụng có hiệu quả các công trình thủy lợi phục vụ đa mục tiêu trên địa bàn. Đảm bảo tiêu, thoát nước, chống ngập úng, bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động phòng chống và giảm nhẹ thiết hại do nước gây ra, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi có trọng tâm, trọng điểm theo hướng đồng bộ, hiện đại, áp dụng công nghệ mới, trong đó thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

Tăng khả năng tích trữ, tạo nguồn nước thông qua nâng cao năng lực các công trình hiện có và tiếp tục xây dựng mới các công trình ở các nơi có điều kiện thuận lợi.

Kết nối, liên kết nguồn nước giữa các địa phương, vùng, miền, lưu vực sông, hệ thống thủy lợi trên phạm vi toàn quốc nhằm điều hòa nguồn nước từ nơi thừa đến nơi thiếu.

Tiếp tục đầu tư các công trình thủy lợi lớn đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Đầu tư xây dựng công trình thủy lợi cấp nước tưới và phục vụ sinh hoạt ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, trên các đảo có đông dân cư, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, vùng khan hiếm nước, vùng ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn.

Đầu tư các giải pháp khắc phục, hạn chế tác động của biến đổi lòng dẫn, hạ thấp mực nước tại các lưu vực sông.

Sửa chữa, nâng cấp, hoàn thiện các hệ thống công trình thủy lợi hiện có theo hướng hiện đại, đồng bộ; xây dựng hệ thống giám sát vận hành để nâng cao hiệu quả công trình.

6.8.2.1. Phân vùng thủy lợi cấp nước

Nguyên tắc phân vùng: Dựa vào vào đặc điểm tự nhiên, sự phân cắt của địa hình, gianh giới hành chính, hệ thống của nguồn nước để có được những thuận tiện cho việc quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Dựa vào các nguyên tắc trên toàn tỉnh được phân thành 12 tiểu vùng cấp nước sau:

- Lưu vực sông Bến Hải gồm các Tiểu vùng: Lưu vực sông Sa Lung, thượng lưu sông Bến Hải, hạ lưu sông Bến Hải.

- Lưu vực sông Thạch Hãn gồm các tiểu vùng: Lưu vực sông Hiếu, lưu vực sông Vĩnh Phước- Ái Tử, lưu vực sông Rào Quán, lưu vực sông Đăkrông, thượng lưu sông Thạch Hãn, hạ lưu sông Thạch Hãn

- Lưu vực sông Ô Lâu

- Vùng miền núi huyện ĐaKrông và Hướng Hóa gồm các tiểu vùng: Lưu vực sông Sê Pôn, Lực vực sông Sê Păng Hiêng

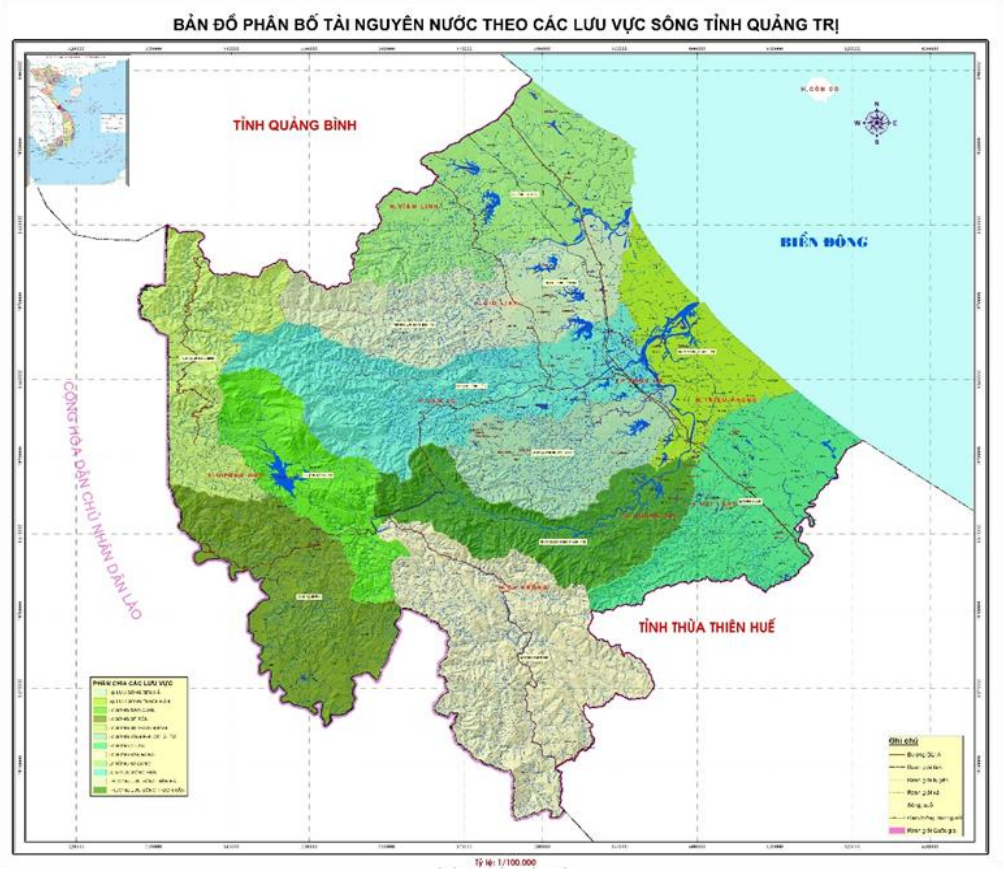

Hình 6.5. Phân vùng thủy lợi

6.8.2.2. Xác định yêu cầu phục vụ theo kịch bản phát triển tại các vùng

Căn cứ vào kết quả tổng hợp, phân tích các chỉ tiêu, định hướng, kế hoạch phát triển của các ngành kinh tế xã hội từ Nghị quyết đại hội Đảng các cấp, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành tại các địa phương, và kịch bản chọn quy

hoạch tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn tới 2050 là kịch bản KHÁ, các ngành dùng nước chính theo các kịch bản được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 6.15. Một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển của tỉnh

STT	Loại		Giai đoạn			
			Thực trạng	2025	2030	2050
1	Cây trồng (ha)	Lúa ĐX	26.098	25.350	24.770	20.182
		Lúa HT	22.586	21.979	21.452	17.515
		Lúa Mùa	1.952	1.191	1.279	1.103
		Màu ĐX	7.918	8.180	7.775	7.500
		Màu HT	7.918	8.180	7.775	7.500
		Cây CN	30.795	32.850	33.800	25.700
2	Dân số (người)	Thành thị	196.372	284.406	380.110	502.114
		Nông thôn	436.722	451.594	464.188	498.587
3	Chăn nuôi (con)	Trâu	21.724	20.001	18.000	18.000
		Bò	55.459	70.501	80.203	80.203
		Lợn	155.754	260.001	326.998	326.998
		Gia cầm	8.210.094	4.299.999	4.980.000	4.980.000
4	Khu CN (ha)	ha	912	912	4.548	4.548
5	Thủy sản (ha)	ha	3.541	.3913	4.285	4.285

Nguồn: Tính toán của tư vấn

6.8.2.3. Tính toán nhu cầu dùng nước

6.8.2.3.1. Chỉ tiêu dùng nước

a) Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt, du lịch

Theo Quy chuẩn kỹ thuật: "QCVN:01/2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng"

1- Đối với hệ thống cung cấp nước đô thị phải đảm bảo thoả mãn các yêu cầu về chất lượng, áp lực, lưu lượng nước cấp cho các nhu cầu trong đô thị, gồm:

- Nước sinh hoạt cho người dân đô thị (theo bảng tiêu chuẩn cấp nước)

- Nước cho các công trình công cộng, dịch vụ: ≥10% lượng nước sinh hoạt;

- Nước tưới cây, rửa đường: ≥8% lượng nước sinh hoạt;

- Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp: ≥8% lượng nước sinh hoạt;

- Nước dự phòng, rò rỉ: đối với các hệ thống nâng cấp cải tạo không quá 30%, đối với hệ thống xây mới không quá 25% tổng các loại nước trên;

- Nước cho bản thân khu xử lý: Tối thiểu 4% tổng lượng nước trên.

Bảng 6.16. Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt đô thị

Đơn vị: lit/người-ngđ

Loại đô thị	Đợt đầu (10 năm)	Dài hạn (20 năm)
Đặc biệt	180	200
Loại I	150	180
Loại II	120	150
Loại II,IV,V	80	100

2- Đối với cấp nước sinh hoạt nông thôn: Khi lập đồ án quy hoạch cấp nước tập trung cho điểm dân cư nông thôn, cần đảm bảo yêu cầu cấp nước như sau:

- Nhà có thiết bị vệ sinh và đường ống cấp thoát nước: ≥ 80 lít/người/ngày;

- Nhà chỉ có đường ống dẫn đến và vòi nước gia đình: ≥60 lít/người/ngày;

- Lấy nước ở vòi công cộng: ≥40 lít/người/ngày.

Trong gian đoạn quy hoạch chúng tôi tính với tiêu chuẩn cấp nước thiên lệch lớn nên chọn giả thiết toàn bộ dân nông thôn sử dụng nhà có thiết bị vệ sinh và đường ống cấp thoát nước.

b) Tiêu chuẩn nước cho công nghiệp

Lượng nước cho nhu cầu sản xuất của các xí nghiệp công nghiệp được xác định dựa trên yêu cầu công nghiệp của từng nhà máy xí nghiệp. Đối với các khu công nghiệp tập trung chưa có yêu cầu nước cụ thể, chúng tôi sơ bộ tính tiêu chuẩn dùng nước mở rộng cho 1 ha xây dựng với mức cấp: 20 m3/ngày/ha (theo Quy chuẩn kỹ thuật: "QCVN: 01/2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng")

c) Chỉ tiêu dùng nước cho nông nghiệp

- Tần suất đảm bảo tưới: Theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9168:2012 Công trình thủy lợi, hệ thống tưới tiêu, phương pháp xác định hệ số tưới lúa Quy định tần suất mô hình mưa tưới thiết kế để tính toán xác định nhu cầu cấp nước đảm bảo cho hệ thống tưới được quy định là 85% cho tất cả các cấp công trình.

Để tính toán mưa tưới cho giai đoạn hiện tại và tương lai với điều kiện BĐKH, trong giai đoạn quy hoạch chúng tôi tính cho 2 trạm đại diện là trạm khí tượng Đông Hà - đại diện cho các tiểu lưu vực đồng bằng và trạm Khe Sanh - đại diện cho các tiểu lưu vực miền núi.

- Mức tưới: Để tính mức tưới của các loại cây trồng sử dụng chương trình CROPWAT 8.0 của tổ chức nông nghiệp và lương thực Thế giới FAO.

d) Tiêu chuẩn dùng nước cho chăn nuôi

Theo tiêu chuẩn Quốc Gia TCVN 4454:2012- Quy hoạch xây dựng nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế quy định:

- Trâu, bò:70 ÷ 100 lit/ngày

- Lợn: 25 lít/ngày

- Gia cầm: 2 lít/ngày

Ngoài ra đối với các trang trại chăn nuôi gia súc lớn tập trung áp dụng tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9121:2012 Trại chăn nuôi gia súc lớn - Yêu cầu chung.

- Trâu, bò : 200 l/ngày đêm (nuôi tập trung)
- Lợn : 200 l/ngày đêm (nuôi tập trung)
- Gia cầm : 2 l/ngày đêm

e) Tiêu chuẩn dùng nước cho nuôi trồng thuỷ sản:

Tiêu chuẩn dùng nước cho thủy sản hiện tại chưa có quy phạm vì vậy chỉ tham khảo một số kết quả nghiên cứu và các quy trình nuôi thủy sản của các địa phương. Việc cấp nước cho NTTS là cho vùng nước lợ (cung cấp nước ngọt pha loãng tạo môi trường), còn nuôi nước ngọt thì tận dụng các Ao, hồ, sôngsuối hiện có nên không cần cấp bổ sung. Theo điều tra thực tế ở Quảng Trị một năm nuôi 2 vụ từ tháng 1- tháng 9, nhu cầu nước ngọt cho 1 ha nuôi thuỷ sản nước lợ khoảng 18000 m3/ha/vụ.

6.8.2.3.2. Nhu cầu nước cho các ngành

- Nhu cầu nước cho nông nghiệp:

a) Nhu cầu nước tưới cho cây trồng: Từ bố trí diện tích gieo trồng các loại cây theo các giai đoạn, mức tưới của các loại cây trồng theo từng tháng ứng với các giai đoạn biến đổi khí hậu xác định được nhu cầu nước cho cây trồng theo các giai đoạn.

b) Nhu cầu nước cho chăn nuôi: Từ số lượng đàn gia súc gia cầm và chỉ tiêu cấp nước cho từng đối tượng vật nuôi. Ta xác định được nhu cầu nước cấp cho chăn nuôi qua các giai đoạn phát triển kinh tế.

- Nhu cầu nước sinh hoạt, du lịch: Nhu cầu nước cho sinh hoạt được tính toán dựa trên dân số giai đoạn hiện tại, dự báo dân số; Các chỉ tiêu cấp nước cho đô thị, nông thôn và tiểu thủ công nghiệp đã nêu ở trên ta xác định được nhu cầu nước cho các vùng.

- Nhu cầu nước công nghiệp:Từ tiêu chuẩn cấp nước cho các khu, cụm công nghiệp, quy mô diện tích các khu, cụm công nghiệp, đối với những khu cụm công nghiệp đã đi vào khai thác sử dụng đã tính toán nhu cầu nước cụ thể thì trong báo cáo này chúng tôi sử dụng tài liệu tính toán nhu cầu nước của khu, cụm công nghiệp đó. Từ nhu cầu nước của từng khu, cụm công nghiệp ta xác định được nhu cầu nước cho công nghiệp theo các vùng thủy lợi.

- Nước để duy trì môi trường hạ lưu:

Theo QCVN 04-05:2012/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia công trình thủy lợi - các quy định chủ yếu về thiết kế quy định

Phải đảm bảo trả về hạ lưu lưu lượng dòng chảy phù hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường và các đối tượng dùng nước đang hoạt động, kể cả đối tượng đã được đưa vào kế hoạch xây dựng trong tương lai gần như cấp thêm nước cho các công trình ở hạ lưu, yêu cầu giao thông thủy trong mùa khô. Khi ở hạ lưu không có yêu cầu dùng nước cụ thể thì trong mùa khô phải trả về hạ lưu một lượng nước tối thiểu tương ứng với lưu lượng trung bình mùa kiệt tần suất 90% (Q90%) đề bảo toàn môi trường sinh thái.

Trong tính toán này chưa xác định được yêu cầu dùng nước cụ thể nên lấy bằng lưu lượng trung bình mùa kiệt tần suất 90%.

6.8.2.3.3. Tổng nhu cầu nước các ngành:

Từ nhu cầu nước cho các ngành. Kết quả tính toán nhu cầu nước cho các tiểu lưu vực tại mặt ruộng được tổng hợp bảng sau:

Bảng 6.17. Tổng hợp nhu cầu dùng nước của các ngành (106 m3)

Tiểu vùng	Các ngành	Hiện tại	Mốc thời gian					
			2025		2030		2050	
			PCR 4.5	PCR 8.5	PCR 4.5	PCR 8.5	PCR 4.5	PCR 8.5
1. Tiểu vùng 1 - lưu vực sông Sa Lung	Tổng	191.09	163.76	160.46	169.15	165.91	162.93	162.30
	Cây trồng	87.04	56.97	53.67	56.62	53.38	50.15	49.52
	Dân sinh	3.35	3.45	3.45	3.66	3.66	3.91	3.91
	Chăn nuôi	0.52	0.64	0.64	0.74	0.74	0.74	0.74
	Công nghiệp	2.53	2.53	2.53	5.44	5.44	5.44	5.44

Tiểu vùng	Các ngành	Hiện tại	Mốc thời gian					
			2025		2030		2050	
			PCR 4.5	PCR 8.5	PCR 4.5	PCR 8.5	PCR 4.5	PCR 8.5
	Thủy sản	29.63	32.14	32.14	34.65	34.65	34.65	34.65
	Môi trường	68.02	68.02	68.02	68.02	68.02	68.02	68.02
2.Tiểu vùng 2 - Thượng lưu Sông Bến Hải	Tổng	42.82	43.14	42.71	43.29	42.87	42.46	42.36
	Cây trồng	5.85	5.99	5.56	5.89	5.46	5.06	4.96
	Dân sinh	0.10	0.10	0.10	0.09	0.09	0.08	0.08
	Chăn nuôi	0.06	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02
	Công nghiệp	0.03	0.03	0.03	0.07	0.07	0.07	0.07
	Thủy sản	2.56	2.78	2.78	3.00	3.00	3.00	3.00
	Môi trường	34.22	34.22	34.22	34.22	34.22	34.22	34.22
3. Tiểu vùng 3 - Hạ lưu Sông Bến Hải	Tổng	102.66	83.82	81.51	85.84	83.58	77.89	77.44
	Cây trồng	57.69	38.17	35.87	37.02	34.76	28.99	28.55
	Dân sinh	1.73	1.84	1.84	1.89	1.89	1.97	1.97
	Chăn nuôi	1.08	0.33	0.33	0.37	0.37	0.37	0.37
	Công nghiệp	1.86	1.86	1.86	3.61	3.61	3.61	3.61
	Thủy sản	16.78	18.10	18.10	19.43	19.43	19.43	19.43
	Môi trường	23.51	23.51	23.51	23.51	23.51	23.51	23.51
4. Tiểu vùng 4 - Lưu vực	Tổng	132.38	120.51	119.10	124.25	122.87	116.02	115.84

Tiểu vùng	Các ngành	Hiện tại	Mốc thời gian					
			2025		2030		2050	
			PCR 4.5	PCR 8.5	PCR 4.5	PCR 8.5	PCR 4.5	PCR 8.5
Sông Hiếu	Cây trồng	49.15	34.34	32.92	32.10	30.71	21.94	21.77
	Dân sinh	5.32	6.68	6.68	8.28	8.28	10.20	10.20
	Chăn nuôi	0.35	0.36	0.36	0.42	0.42	0.42	0.42
	Công nghiệp	1.78	1.78	1.78	4.54	4.54	4.54	4.54
	Thủy sản	10.49	12.06	12.06	13.63	13.63	13.63	13.63
	Môi trường	65.30	65.30	65.30	65.30	65.30	65.30	65.30
5. Tiểu vùng 5 - Lưu vực Sông Vĩnh Phước- Ái Tử	Tổng	70.40	61.47	60.38	68.93	67.83	67.12	66.89
	Cây trồng	24.43	14.51	13.43	14.44	13.34	12.13	11.90
	Dân sinh	1.57	1.88	1.88	2.28	2.28	2.78	2.78
	Chăn nuôi	0.16	0.20	0.20	0.23	0.23	0.23	0.23
	Công nghiệp	1.20	1.20	1.20	7.68	7.68	7.68	7.68
	Thủy sản	7.14	7.77	7.77	8.39	8.39	8.39	8.39
	Môi trường	35.90	35.90	35.90	35.90	35.90	35.90	35.90
6. Tiểu vùng 6 - Lưu vực Sông Rào Quán	Tổng	46.98	45.73	44.99	47.37	46.59	44.49	44.38
	Cây trồng	13.26	11.22	10.49	11.99	11.21	8.92	8.81
	Dân sinh	0.36	0.43	0.43	0.50	0.50	0.69	0.69
	Chăn nuôi	0.05	0.06	0.06	0.07	0.07	0.07	0.07

Tiểu vùng	Các ngành	Hiện tại	Mốc thời gian					
			2025		2030		2050	
			PCR 4.5	PCR 8.5	PCR 4.5	PCR 8.5	PCR 4.5	PCR 8.5
	Công nghiệp	0.05	0.05	0.05	0.14	0.14	0.14	0.14
	Thủy sản	1.34	2.04	2.04	2.75	2.75	2.75	2.75
	Môi trường	31.91	31.91	31.91	31.91	31.91	31.91	31.91
7. Tiểu vùng 7 - Lưu vực Sông Đăk Rông	Tổng	85.02	82.50	82.05	83.41	82.94	81.64	81.60
	Cây trồng	9.67	6.93	6.48	7.26	6.79	5.34	5.30
	Dân sinh	0.74	0.78	0.78	0.90	0.90	1.05	1.05
	Chăn nuôi	0.13	0.15	0.15	0.17	0.17	0.17	0.17
	Công nghiệp	0.09	0.09	0.09	0.36	0.36	0.36	0.36
	Thủy sản	0.27	0.44	0.44	0.61	0.61	0.61	0.61
	Môi trường	74.11	74.11	74.11	74.11	74.11	74.11	74.11
8. Tiểu vùng 8 - Thượng lưu vực Sông Thạch Hãn	Tổng	58.62	58.99	58.66	60.33	60.01	59.66	59.62
	Cây trồng	6.46	5.54	5.21	5.44	5.12	4.37	4.33
	Dân sinh	0.91	1.28	1.28	1.57	1.57	1.97	1.97
	Chăn nuôi	0.15	0.19	0.19	0.21	0.21	0.21	0.21
	Công nghiệp	0.18	0.18	0.18	0.44	0.44	0.44	0.44
	Thủy sản	4.95	5.82	5.82	6.68	6.68	6.68	6.68
	Môi trường	45.98	45.98	45.98	45.98	45.98	45.98	45.98

Tiểu vùng	Các ngành	Hiện tại	Mốc thời gian					
			2025		2030		2050	
			PCR 4.5	PCR 8.5	PCR 4.5	PCR 8.5	PCR 4.5	PCR 8.5
9. Tiểu vùng 9 - Hạ lưu vực Sông Thạch Hãn	Tổng	169.84	156.25	154.27	174.97	173.05	183.23	183.20
	Cây trồng	96.04	79.29	77.32	77.47	75.55	66.29	66.26
	Dân sinh	4.25	4.97	4.97	5.82	5.82	6.98	6.98
	Chăn nuôi	0.77	0.60	0.60	0.67	0.67	18.95	18.95
	Công nghiệp	1.94	1.94	1.94	18.95	18.95	18.95	18.95
	Thủy sản	31.37	33.97	33.97	36.57	36.57	36.57	36.57
	Môi trường	35.48	35.48	35.48	35.48	35.48	35.48	35.48
10. Tiểu vùng 10 - Lưu vực Sông Ô Lâu	Tổng	192.46	175.28	172.97	189.44	187.17	176.01	175.94
	Cây trồng	106.91	87.07	84.76	85.22	82.95	71.42	71.34
	Dân sinh	3.04	3.36	3.36	3.72	3.72	4.10	4.10
	Chăn nuôi	0.38	0.52	0.52	0.63	0.63	0.63	0.63
	Công nghiệp	0.51	0.51	0.51	13.87	13.87	13.87	13.87
	Thủy sản	21.79	23.98	23.98	26.16	26.16	26.16	26.16
	Môi trường	59.84	59.84	59.84	59.84	59.84	59.84	59.84
11. Tiểu vùng 11 - Lưu vực Sông Sê Pôn	Tổng	72.52	74.38	72.51	77.50	75.51	70.94	70.68
	Cây trồng	22.45	22.78	20.91	24.33	22.34	16.21	15.95
	Dân sinh	3.14	4.12	4.12	4.82	4.82	6.39	6.39

Tiểu vùng	Các ngành	Hiện tại	Mốc thời gian					
			2025		2030		2050	
			PCR 4.5	PCR 8.5	PCR 4.5	PCR 8.5	PCR 4.5	PCR 8.5
	Chăn nuôi	0.30	0.38	0.38	0.44	0.44	0.44	0.44
	Công nghiệp	0.17	0.17	0.17	0.49	0.49	0.49	0.49
	Thủy sản	0.90	1.37	1.37	1.85	1.85	1.85	1.85
	Môi trường	45.56	45.56	45.56	45.56	45.56	45.56	45.56
12.TV12 - Lưu vực Sông Sê Păng Hiêng	Tổng	44.56	45.17	44.54	46.04	45.36	42.68	42.58
	Cây trồng	7.30	7.76	7.13	8.49	7.80	5.10	5.00
	Dân sinh	0.04	0.05	0.05	0.05	0.05	0.07	0.07
	Chăn nuôi	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
	Công nghiệp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Thủy sản	0.26	0.40	0.40	0.54	0.54	0.54	0.54
	Môi trường	36.95	36.95	36.95	36.95	36.95	36.95	36.95
Tổng toàn tỉnh		1209.33	1110.99	1094.14	1170.52	1153.67	1125.06	1122.82

Nguồn: Tính toán của tư vấn

6.8.2.4. Xu thế nguồn nước do ảnh hưởng của BĐKH

Dưới tác động của BĐKH, phân bố lượng mưa có xu hướng bất lợi cho việc sử dụng nước, cường độ mưa có xu hướng cực đoan hơn. Bên cạnh đó, thảm phủ bề mặt lưu vực các công trình thủy lợi và cấp nước có sự thay đổi mạnh mẽ. Đây là các yếu tố làm cho dòng chảy mùa lũ tăng có xu hướng cực đoan hơn trong khi dòng chảy mùa kiệt lại có xu hướng giảm. Như vậy, quá trình dòng chảy đến các công trình thủy lợi, cấp nước nói chung và các hồ chứa nói riêng đã có sự thay đổi chiều hướng bất lợi trong việc tích nước và vận hành công trình.

Căn cứ vào mức độ biến đổi nhiệt độ và tổng lượng mưa do Bộ Tài nguyên Môi trường công bố, chúng tôi tiến hành tính toán ảnh hưởng của BĐKH đến nguồn nước khu vực nghiên cứu theo hai kịch bản RCP8.5 và RCP4.5. Phương pháp luận là áp dùng mô hình toán thủy văn (mô hình mưa dòng chảy NAM) để tính toán.

Việc tính toán tiến hành như sau:

Bước1: Tính toán dòng chảy ngày đến trạm thủy văn đại diện của lưu vực bằng mô hình MIKE NAM, cho giai đoạn 1986-2005 (thời kỳ nền của kịch bản BĐKH), sau đó tính trung bình cho giai đoạn 1986-2005 (của thời kỳ hiện tại).

Bước 2: Tính toán mức độ thay đổi của lượng bốc thoát hơi tiềm năng ETo theo kịch bản biến đổi khí hậu (do kịch bản BĐKH chỉ đưa ra mức thay đổi cho nhiệt độ nên chúng tôi chỉ tính toán mức độ thay đổi ETo theo nhiệt độ) đến các thời kỳ 2025, 2030 và 2050.

Bước3: Tính toán sự thay đổi của lượng mưa ngày theo sự các hệ số thay đổi của lượng mưa mùa theo kịch bản BĐKH đến các thời kỳ 2025, 2030 và 2050.

Tính toán lại dòng chảy đến trạm thủy văn bằng mô hình MIKE NAM với lượng bốc hơi tiềm năng và lượng mưa đã được tính toán với bước 2 và bước 3. So sánh kết quả tính toán dòng chảy tại trạm thủy văn thời 2025 và 2035 so với thời kỳ 1986-2005 ở bước 1 để xác định hệ số thay đổi dòng chảy do biến đổi khí hậu theo kịch bản BĐKH đến các mốc thời gian.

Kết quả tính toán mức độ thay đổi của dòng chảy từng tháng so với thời kỳ 1986-2005 đến giai đoạn 2030- 2050 do ảnh hưởng BĐKH.

Bảng 6.18. Hệ số biến đổi lưu lượng trung bình tháng trạm Giá Vòng các giai đoạn 2016-2035, 2046-2065 so với thời kỳ nền 1986-2005 theo kịch bản RCP 4.5 và RCP 8.5

Kịch bản	Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Mùa kiệt	Mùa lũ
RCP 4.5	2016-2035	1.106	1.057	1.023	0.950	0.862	1.034	1.098	1.134	1.190	1.117	1.121	1.071	1.044	1.120
	2046-2065	1.081	1.027	1.007	0.981	0.964	1.279	1.442	1.710	1.272	1.120	1.117	1.036	1.157	1.126
RCP 8.5	2016-2035	1.180	1.142	1.106	1.029	0.943	1.114	1.177	1.209	1.280	1.180	1.175	1.149	1.123	1.187

	2046-2065	1.089	1.050	1.047	0.985	0.922	1.167	1.251	1.330	1.432	1.140	1.130	1.100	1.096	1.172

Nguồn: Kết quả tính toán của tư vấn

Kết quả tính toán nguồn nước đến các tiểu lưu vực ứng với các kịch bản biến đổi khí hậu, được trình bày chi tiết tại chuyên đề "Thực trạng và phương án phát triển hạ tầng thuỷ lợi, PCTT, ứng phó với BĐKH tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2030 tầm nhần đến 2050".

6.8.2.5. Kết quả tính toán cân bằng nước

1. Kết quả tính toán cân bằng nước bằng phương pháp lập bảng

Cân bằng tổng lượng nước đến và lượng nước dùng theo từng vùng để đánh giá khả năng đáp ứng nguồn nước của từng vùng từ đó có các giải pháp thủy lợi phù hợp.

Tính toán áp dụng phương trình cân bằng nước

Wcân bằng = Wđến - Wdùng

Trong đó:

+ Wđến: Tổng lượng dòng chảy đến tại nút tính toán (m3).

+ Wdùng: Tổng lượng nước dùng tại nút tính toán (m3).

Wdùng = Wnông nghiệp + Wcông nghiệp + Wsinh hoạt + Wthủysản + Wmôi trường.

Wnông nghiệp = Wmr/h. Trong đó:

Wmr: Tổng lượng nước cần tại mặt ruộng.

h: Hệ số sử dụng kênh mương. Lấy h = 0,75 cho tất cả các giai đoạn.

Từ lượng nước đến và lượng nước dùng theo các giai đoạn hiện tại và dự kiến đến 2025 và 2030, áp dụng công thức trên tính toán cân bằng nước ứng với mỗi giai đoạn phát triển kinh tế xã hội. Lượng nước đến là khả năng nguồn nước với tần suất 85%.

Kết quả cân bằng nước của toàn tỉnh theo bảng dưới đây và từng tiểu lưu vực ứng với mỗi giai đoạn phát triển kinh tế xã hội được trình bày chi tiết trong chuyên đề đề xuất Thực trạng và phướng án phát triển hạ tầng thuỷ lợi, phòng chống thiên tai.

Kết quả tính toán cân bằng nước:

Với kết quả tính toán cân bằng nước, thì giai đoạn hiện tại là giai đoạn thiếu nhiều nước nhất 376,91 triệu m3 , do tỷ trong nông nghiệp giảm và các giai đoạn tương lai với các kịch bản BĐKH lượng nước thiếu là từ 131 - 208 triệu m3, các tháng thiếu nước là các tháng mùa khô từ tháng 2 đến tháng 8, do vậy cần có các giải pháp tích trữ nguồn nước vào mùa mưa để điều tiết cấp nước vào mùa khô.

Lượng nước dùng của các tiểu lưu vực so với lượng nước đến cũng chỉ chiếm từ 5 -15%. Lưu vực thiếu nước nhiều nhất là tiểu lưu vực sông Ô Lâu và hạ lưu Sông

Thạch Hãn, đây là khu vực đồng bằng ven biển có diện tích nông nghiệp lớn, khu tập chung đông dân cư đô thị và các khu công nghiệp lớn.

Bảng 6.19. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn tỉnh theo các kịch bản Thực trạng và BĐKH (W 106 m3)

Giai đoạn	Hạng mục	Tháng												Năm	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Thừa	Thiếu
CB toàn tỉnh giai đoạn hiện tại	W đến85%	220.59	114.36	85.84	78.36	135.65	93.32	67.36	105.85	565.03	1380.30	1083.50	533.85	3616.44	-376.91
	Wdùng	105.45	100.93	137.84	201.77	122.34	183.98	178.20	95.05	15.52	3.22	24.15	56.02		
	Cân bằng	115.14	13.44	-52.00	-123.41	13.30	-90.66	-110.84	10.79	549.51	1377.08	1059.35	477.83		
CB toàn tỉnh năm 2025 BĐKH RCP 4.5	W đến85%	243.98	120.94	87.78	74.41	116.98	96.54	73.99	120.05	672.64	1541.20	1214.24	571.65	4138.42	-187.23
	Wdùng	92.53	97.70	124.24	167.23	100.99	120.07	108.41	75.36	12.37	3.48	23.80	57.05		
	Cân bằng	151.45	23.24	-36.46	-92.83	15.99	-23.53	-34.42	44.69	660.27	1537.73	1190.44	514.61		
CB toàn tỉnh 2025 BĐKH RCP 8.5	W đến85%	238.58	117.41	86.44	76.85	130.78	119.32	97.12	180.97	718.66	1546.17	1210.25	553.01	4241.11	-131.93
	Wdùng	92.98	98.34	123.29	164.06	98.47	112.81	104.98	73.96	12.38	3.48	23.80	57.82		
	Cân bằng	145.60	19.07	-36.84	-87.22	32.30	6.51	-7.87	107.01	706.29	1542.70	1186.45	495.19		
CB toàn tỉnh 2030 BĐKH RCP 4.5	W đến85%	243.98	120.94	87.78	74.41	116.98	96.54	73.99	120.05	672.64	1541.20	1214.24	571.65	4102.65	-208.93

	Wdùng	97.77	102.93	130.17	170.77	106.18	126.55	114.15	80.15	17.17	7.59	27.31	59.95		
	Cân bằng	146.21	18.01	-42.39	-96.36	10.81	-30.02	-40.16	39.91	655.47	1533.62	1186.93	511.71		
CB toàn tỉnh 2030 BĐKH RCP 8.5	W đến85%	238.58	117.41	86.44	76.85	130.78	119.32	97.12	180.97	718.66	1546.17	1210.25	553.01	4198.88	-147.16
	Wdùng	98.22	103.57	129.24	167.62	103.65	119.28	110.71	78.77	17.18	7.59	27.31	60.70		
	Cân bằng	140.36	13.84	-42.80	-90.78	27.12	0.05	-13.59	102.20	701.48	1538.59	1182.94	492.31		
CB toàn tỉnh 2050 BĐKH RCP 4.5	W đến85%	260.31	130.58	94.94	80.66	127.92	103.95	79.30	127.98	723.09	1628.68	1273.66	613.43	4423.31	-137.04
	Wdùng	91.16	95.71	118.40	151.17	95.80	117.33	109.00	77.68	18.20	8.64	24.63	50.51		
	Cân bằng	169.15	34.87	-23.46	-70.51	32.12	-13.38	-29.69	50.29	704.89	1620.04	1249.02	562.92		
CB toàn tỉnh 2050 BĐKH RCP 8.5	W đến85%	240.21	120.07	89.91	77.19	125.11	108.94	84.27	140.77	809.17	1573.89	1224.14	587.49	4356.99	-131.81
	Wdùng	92.09	96.90	117.81	148.45	93.90	116.67	109.19	77.73	18.21	8.64	24.63	51.76		
	Cân bằng	148.12	23.17	-27.90	-71.26	31.21	-7.73	-24.92	63.04	790.96	1565.25	1199.51	535.73		

Nguồn: Tính toán của tư vấn

Tình trạng thiếu nước tại các vùng chủ yếu tập trung vào mùa khô, do những nguyên nhân sau:

Tình trạng thiếu nước cục bộ một số vùng, theo từng thời kỳ khác nhau, chủ yếu vào mùa khô, do những nguyên nhân chủ yếu sau:

Gia tăng sử dụng nước từ nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp, đô thị và các ngành kinh tế.

Tác động bất lợi từ thượng nguồn các lưu vực sông.

Không có đủ nguồn nước tại chỗ tại các khu vực dải đất cát ven biển …;

Hệ thống thủy lợi công trình tưới, cấp nước xuống cấp, không đảm bảo năng lực thiết kế

Do vậy, tính đặc thù của từng vùng là rất cao, cần có phương án và giải pháp cụ thể cho từng vùng, từng nhóm nguyên nhân thiếu nước.

Các nhóm giải pháp phát triển thủy lợi tập trung chủ yếu vào:

Giải pháp cho vấn đề thiếu nguồn nước:

+ Điều tiết hiệu quả các hồ thuỷ điện để cấp nước cho vùng hạ du; vận hành hợp lý hệ thống liên hồ chứa đảm bảo an toàn công trình và vùng hạ du, phục vụ cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất, phòng chống thiên tai;

+ Xây mới các hồ chứa nước tại những nơi có điều kiện thuận lợi.

+ Nâng cao dung tích trữ của các hồ chứa hiện có để chủ động nguồn nước.

+ Điều tiết, chuyển nước, liên kết nguồn nước giữa các lưu vực sông nội vùng, kết nối nguồn nước trong các hệ thống công trình thủy lợi-thủy điện và chuyển nước đi xa để mở rộng diện tích tưới, cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ..., kết hợp giải pháp sử dụng nước tiên tiến, tiết kiệm, hiệu quả.

+ Phát triển hệ thống hồ chứa nhỏ, phân tán, xây dựng các công trình trữ nước để cấp nước sinh hoạt cho các vùng đặc biệt khó khăn như vùng núi cao, ven biển, hải đảo… Sử dụng nước từ hồ thủy điện cho sinh hoạt và sản xuất, tưới cho vùng đất dốc, các vùng tập trung phát triển cây ăn quả...

+ Rà soát chuyển đổi vùng trồng lúa kém hiệu quả, vùng khó khăn về nguồn nước sang các loại hình cây trồng sử dụng ít nước hơn hoặc chuyển đổi loại hình sản xuất khác.

+ Áp dụng công nghệ tưới tiên tiến và phương thức canh tác tiên tiến, giảm chi phí sản xuất, tiết kiệm nước.

+ Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo về nguồn nước; Triển khai công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong quản lý, vận hành, xây dựng kế hoạch sử dụng nước...

+ Cải thiện và bảo vệ chất lượng nước trong công trình thủy lợi. Tăng cường kiểm soát nguồn thải, bảo vệ chất lượng nước công trình thủy lợi; đẩy mạnh công tác cấp phép, kiểm tra, xử phạt xả thải vào công trình thủy lợi

Giải pháp cho các vùng xảy ra tình trạng hạ thấp mực nước trên hệ thống sông:

+ Tiếp tục phối hợp điều tiết các hồ chứa thượng nguồn để bổ sung nguồn nước cho hạ du.

+ Nghiên cứu phương án trạm bơm lấy được nước trong điều kiện mực nước sông hạ thấp tại các sông lớn...

+ Nghiên cứu các phương án xây dựng đập dâng trên các dòng chính.

Giải pháp nâng cấp, cải tạo các hệ thống thủy lợi:

Nâng cấp các hệ thống thủy lợi lớn, liên vùng, tập trung vào nâng cấp công trình đầu mối, hệ thống kênh chính để đảm bảo năng lực thiết kế.

Giải pháp cải thiện hiệu quả tưới, cấp nước:

+ Chuyển đổi các diện tích trồng lúa sang cây trồng cạn để tiết kiệm nước.

+ Tăng cường các giải pháp tạo nguồn, cấp nước, tăng mức đảm bảo và mức độ chủ động cấp nước cho cho rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp…

+ Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước…

6.8.2.6. Giải pháp cấp nước cho nông nghiệp

Hình 6.6. Bản đồ quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Trị

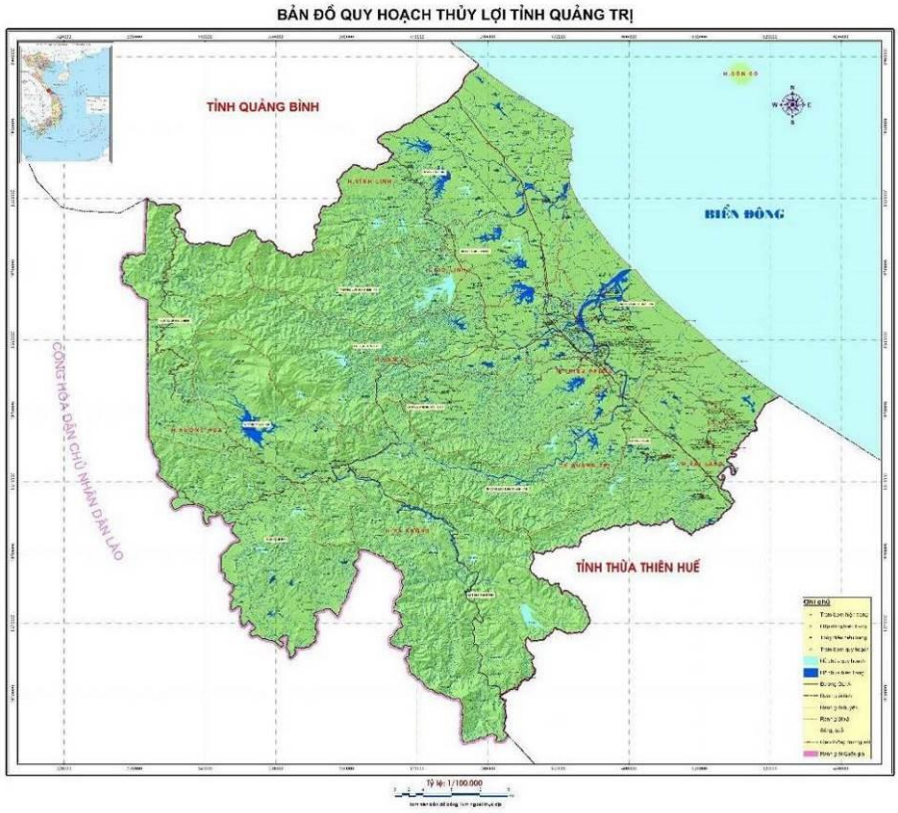

6.8.2.6.1. Lưu vực sông Bến Hải

Hoàn chỉnh các hồ, đập đã có và xây dựng các hồ, đập mới:

- Xây dựng mới cụm hồ Khe Mước - Bến Than, huyện Gio Linh, có dung tích khoảng 40,0 triệu m^3 tưới cho 2.300 ha, chủ yếu là màu, hồ tiêu và cây ăn quả của vùng đồi Gio An, Gio Bình, Trung Sơn;

- Xây dựng hồ Khe Trai cấp nước sinh hoạt và tưới cho 1.500 ha màu và cây công nghiệp các xã: Linh Trường; Gio An; Gio Sơn; Hải Thái;

- Xây dựng mới hồ: Trầm Kỳ, Mè Tré.

- Xây dựng mới đập ngăn mặn Bến Than trên sông Bến Hải để cấp nước sinh hoạt và tưới cho lúa và cây công nghiệp ngắn ngày của các xã: Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm huyện Vĩnh Linh; Trung Sơn, Phong Bình huyện Gio Linh; dùng bơm đầu nước cao để tưới cho vùng Gio Hòa, Linh Hải và chuyển nước sang sông Cánh Hòm để tạo nguồn cho khoảng 800 ha gồm lúa ven sông Cánh Hòm và 220 ha thủy sản của xã Trung Hải, Trung Giang;

- Nâng cấp, xây dựng mới cụm 7 hồ chứa nhỏ vùng thượng sông Sa Lung để tưới cho 1.215 ha lúa, màu và cây công nghiệp các xã Vĩnh Ô, Vĩnh Khê, Vinh Trường, Bến Quan.

- Hoàn chỉnh hệ thống thuỷ lợi Kinh Môn đảm bảo tưới ổn định cho 1.300 ha vùng Trung Sơn, Trung Hải, Gio Phong.

- Nạo vét sông Cánh Hòm tạo thành hồ chứa có dung tích trữ khoảng 1,5-2 triệu m^3 và đắp đê dọc hai bờ sông nhằm bảo vệ sản xuất khi mưa lớn đầu vụ Đông Xuân và lũ sớm cuối vụ Hè Thu Để giải quyết nguồn nước tưới cho 300 ha lúa vùng Đông Gio Linh

- Nâng cấp các công trình: cống đập mụ Châu, đập điều tiết 7 cửa trên kênh tiêu Tân Bích; các trạm bơm: Thủy Khê, Xuân Mỵ, An Mỹ, Nhĩ Hạ dọc sông Cánh Hòm; các cống ngăn mặn Mai Xá, Xuân Hòa một cách đồng bộ để khai thác hiệu quả nguồn nước trong lưu vực;

- Hoàn thiện hệ thống kênh mương Hà Thượng tưới cho vùng Gio Châu, thị trấn Gio Linh, Gio Mỹ;

- Nâng cấp các công trình thuỷ lợi nhỏ còn lại vùng Tây Gio Linh tưới cho cây trồng cạn các xã vùng đồi; nâng cấp hồ Hoàng Hà, đầm An Trung và khai thác nguồn nước ngầm tưới cho 2.500 ha vùng cát ven biển gồm các xã: Trung Giang, Gio Hải, Gio Việt, Gio Thành.

Cụ thể đối với các tiểu lưu vực:

1- Tiểu vùng lưu vực sông Sa Lung:

- Nâng cấp sửa chữa 58 công trình đảm bảo tưới cho 1.138 ha- Xây dựng mới 14 hồ chứa và 4 đập dâng tưới cho 4.134 ha.

2 - Tiểu vùng thượng lưu sông Bến Hải

- Nâng cấp sửa chữa 8 công trình gồm 6 hồ chứa và 2 đập dâng nâng diện tích đảm bảo tưới cho 53 ha

- Xây dựng mới 5 hồ chứa tưới cho 1.715 ha chủ yếu là cây trồng cạn.

3- Tiểu vùng hạ lưu sông Bến Hải

- Nâng cấp sửa chữa 21 công trình gồm 21 hồ chứa, 3 đập dâng đảm bảo tưới cho 355 ha

- Xây dựng mới 4 hồ chứa và 1 trạm bơm tưới cho 3.331 ha lúa và cây trồng cạn và tạo nguồn cấp nước cho hạ du.

6.8.2.6.2. Lưu vực sông Thạch Hãn

a) Vùng sông Hiếu:

- Vùng này cần xây mới 3 hồ để tưới tại chỗ cho 700 ha sản xuất, gồm: Hồ Bái An (tưới 230 ha lúa màu, 120 ha cây CN), hồ Đào Xuyên (tưới 95 ha lúa, màu, 25 ha cây CN), hồ Tân Bích (tưới trong vùng 230 ha lúa màu và 181 ha vùng sông Bến Hải);

- Công trình đập ngăn mặn sông Hiếu cách thượng lưu cầu QL1A khoảng 02km đã được đầu tư xây dựng, sau khi công trình hoàn thành sẽ cơ bản giải quyết vấn đề ngăn mặn cho vùng sông Hiếu, tận dụng được lượng nước bổ sung từ lưu vực sông Sê Păng Hiên thông qua dự án thủy điện Hướng Sơn (lưu vực tăng thêm 134 km2);

- Khu vực vùng cát Gio Linh (diện tích 5.180 ha, cao độ +4÷6m) cần thực hiện các giải pháp cải tạo vùng cát: Tạo các tuyến đê ngăn cát, xây dựng các hồ nhỏ trên cát để giữ ẩm, kết hợp với sử dụng nước ngầm để tưới cho cây trồng cạn và trồng cây giữ đất.

b) Vùng Vĩnh Phước - Ái Tử:

Xây dựng 3 hồ chứa:

- Hồ Vĩnh Phước có dung tích 10 triệu m^3, tạo nguồn tưới 545ha vùng Cùa và tiếp nguồn cho hạ du Vĩnh Phước;

- Hồ Ái Tử 2 tưới cho 430ha và bổ sung cấp nước sinh hoạt cho thị trấn Ái tử và thành phố Đông Hà;

- Hồ 49 bổ sung nước cho hạ du sông Vĩnh Phước để cấp cho thành phố Đông Hà.

c) Vùng Nam sông Thạch Hãn:

Nguồn nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp cơ bản được cung cấp từ hệ thống thủy lợi Nam Thạch Hãn. Để bổ sung nguồn nước tước, đáp ứng nhu cầu cấp nước cho khu kinh tế Đông Nam, cần đầu tư các công trình sau:

- Xây dựng hồ Bến Đá với dung tích 11 triệu m^3, tưới trực tiếp 225ha vùng đồi Hải Lăng và tiếp nguồn cho đuôi kênh N2A để tưới 573ha thuộc các xã Hải Trường, Hải Sơn. Tổng diện tích phụ trách của hồ Bến Đá là 798ha (trong đó lúa 454 ha, màu 344 ha);

- Xây dựng hồ sông Nhùng có dung tích 56 triệu m^3 tiếp nguồn tưới cho diện tích 873ha (lúa 570ha, màu 303ha) thuộc đuôi kênh N2A đoạn từ sông Nhùng đến sông Bến Đá; Bổ sung nguồn cho sông Vĩnh Định để cấp cho 400ha NTTS và 1.933ha canh tác vùng cát Nam Thạch Hãn của huyện Triệu Phong và Hải Lăng; cấp nước dân sinh và cho khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị;

- Nâng cấp các hệ thống trạm bơm nhỏ tưới cho vùng đồng ruộng cao, ruộng xa nằm cuối nguồn các xã Triệu Phước, Triệu Trạch, Triệu Độ, Triệu Trung, Triệu Hòa, Triệu Đại, Triệu Thuận, Triệu Thành;

- Nâng cấp các công trình thuỷ lợi nhỏ: Miệu Duệ, Tân Trưng, Khe Rồng, Khe Mương, Đập Hóp, Khe Ngấn đảm bảo cấp nước sản xuất cho vùng đồi;

- Nâng cấp 55 trạm bơm các xã: Hải Sơn, Hải Trường, Hải Hưng, Hải Định và nạo vét các trục tiêu Tân, cựu Vĩnh Định, Mai Lĩnh, Ô Giang để tiêu thoát úng kịp thời đảm bảo sản xuất và dân sinh của 13 xã vùng trũng huyện Hải Lăng;

- Xây dựng kênh mương lấy nguồn nước từ công trình thủy lợi Nam Thạch Hãn và nguồn nước ngầm trong cát tưới cho 956 ha vùng cát ven biển các xã: Hải Ba, Hải Quế, Hải Dương.

Cụ thể phân theo các tiểu vùng:

1. Tiểu vùng lưu vực sông Hiếu

- Nâng cấp sửa chữa 12 công trình gồm 5 hồ chứa và 7 đập dâng đảm bảo tưới cho 196ha.

- Xây dựng mới 5 hồ chứa và 1 trạm bơm , 1 đập dâng tưới cho 1.365 ha lúa và cây trồng cạn.

2. Tiểu vùng lưu vực sông Vĩnh Phước - Ái Tử

- Nâng cấp sửa chữa 23 công trình đảm bảo tưới cho 311 ha

- Xây dựng mới 3 hồ chứa và 3 trạm bơm tưới cho 1.325 ha lúa và cây trồng cạn.

3. Tiểu vùng lưu vực sông Rào Quán

- Nâng cấp sửa chữa 7 công trình gồm 1 hồ chứa và 6 đập dâng đảm bảo tưới cho 50 ha

- Xây dựng mới 7 hồ chứa tưới cho 219 ha lúa và cây trồng cạn.

4. Tiểu vùng lưu vực sông Đăk Rông

- Nâng cấp sửa chữa 8 công trình đập dâng tưới cho 62,2 ha

- Xây dựng mới 6 hồ chứa và 14 đập dâng tưới cho 973 ha lúa và cây trồng cạn.

5. Tiểu vùng thượng lưu sông Thạch Hãn

- Nâng cấp sửa chữa 2 trạm bơm tưới cho 30 ha

- Xây dựng mới 10 hồ chứa 2 đập dâng và 4 trạm bơm tưới cho 1.163 ha lúa và cây trồng cạn.

6 . Tiểu vùng hạ lưu sông Thạch Hãn

- Nâng cấp sửa chữa 51 công trình gồm 47 trạm bơm và 4 hồ chứa đảm bảo tưới cho 1.407 ha

- Xây dựng mới 1 trạm bơm Xuân lâm tưới cho vùng Gio Hải - Gio Linh 960 ha lúa và cây trồng cạn.

6.8.2.6.3. Đối với lưu vực sông Ô Lâu

Gồm 3 xã huyện Hải Lăng (Quảng Trị) và 9 xã huyện Phong Điền (T.T. Huế). Diện tích đất sản xuất nông nghiệp 15.160 ha, đất cây hàng năm 9.236 ha. Cây lâu năm có trên 500 ha hồ tiêu ở vùng đồi Ô Lâu, nằm phân tán theo quy mô hộ gia đình.

Về lâu dài, để cắt lũ cho vùng Hải Lăng và xã Phong Điền – thành phố Huế, tạo dung tích trữ nước nhằm đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt trong điều kiện khô hạn, cần đầu tư xây dựng Hồ Ô Lâu Thượng có dung tích 40 triệu m^3 tưới trực tiếp 200ha và tạo nguồn cho hạ du sông Ô Lâu tưới cho 1.898ha canh tác và khoảng 400 ha nuôi trồng thủy sản.

Giải pháp cấp nước cho vùng là:

- Nâng cấp sửa chữa 28 công trình gồm 16 hồ chứa và 12 trạm bơm đảm bảo tưới cho 1.445 ha

- Xây dựng mới 3 hồ chứa và 5 trạm bơm tưới cho 3.541 ha lúa và cây trồng cạn.

VI.6.2.6.4. Đối với vùng miền núi huyện ĐaKrông và Hướng Hóa

Nâng cấp các công trình thủy lợi nhỏ, cải tạo đồng ruộng tăng diện tích tưới cho khu vực miền núi, vùng khó khăn, khan hiếm nước; Tập trung triển khai đầu tư một số công trình: xây dựng đập Làng An tưới cho 120 ha đất sản xuất xã Triệu Nguyên; xây

dựng hồ chứa nước A Trùm thuộc xã Tân Thành vừa cấp nước sinh hoạt và tưới cho 750 ha cây công nghiệp.

Cụ thể giải pháp cấp nước cho vùng này là:

1. Tiểu vùng lưu vực sông Sê Pôn

- Nâng cấp sửa chữa 13 công trình gồm 4 hồ chứa, 9 đập dâng, đảm bảo tưới cho 107ha.

- Xây dựng mới 9 hồ chứa tưới cho 2.297 ha chủ yếu là cây trồng cạn.

2. Tiểu vùng lưu vực sông Sê Păng Hiêng

Phương án phát triển thuỷ lợi cho vùng này là: Đây là vùng núi có địa hình chia cắt diện tích canh tác manh mún biện pháp tưới vùng này là nâng cấp, sửa chữa các công trình hiện có.

- Nâng cấp sửa chữa 4 công trình đập dâng đảm bảo tưới cho 53,5 ha

Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thuỷ lợi toàn tỉnh được trình bày chi tiết trong Phụ lục

Đề xuất các giải pháp cấp nước cụ thể được phân chia cho các huyện như sau:

1- Huyện Gio Linh:

Xây mới 10 công trình, diện tích tưới tăng thêm 5.966 ha. Nâng cấp sửa chữa 29 công trình đảm bảo diện tích tưới 420 ha.

2- Huyện Vĩnh Linh

Xây mới 19 công trình, diện tích tưới tăng thêm 4.174 ha. Nâng cấp sửa chữa 60 công trình, đảm bảo diện tích tưới 1.148 ha.

3 - Huyện Triệu Phong

Xây mới 2 công trình, diện tích tưới tăng thêm 550 ha. Nâng cấp sửa chữa 61 công trình, đảm bảo diện tích tưới 1.582 ha.

4- Huyện Hải Lăng

Xây mới 8 công trình, diện tích tưới tăng thêm 3541 ha. Nâng cấp sửa chữa 28 công trình, đảm bảo diện tích tưới 1.445 ha.

5- Thành phố Đông Hà

Xây mới 2 công trình, diện tích tưới tăng thêm 180 ha. Nâng cấp sửa chữa 2 công trình, đảm bảo diện tích tưới 25 ha.

6- Huyện Cam Lộ

Xây mới 4 công trình, diện tích tưới tăng thêm 1.410 ha. Nâng cấp sửa chữa 18 công trình, đảm bảo diện tích tưới 243 ha.

7- Huyện Hướng Hóa

Xây mới 17 công trình, diện tích tưới tăng thêm 2.566 ha. Nâng cấp sửa chữa 25 công trình, đảm bảo diện tích tưới 211 ha.

8- Huyện Đakrông

Xây mới 38 công trình, diện tích tưới tăng thêm 2.363 ha. Nâng cấp sửa chữa 14 công trình, đảm bảo diện tích tưới 122 ha.

6.8.3. Phương án tiêu thoát nước

6.8.3.1. Đặc điểm tiêu thoát

Tỉnh Quảng trị mưa tập trung chủ yếu vào tháng 9, 10, tháng 11 hàng năm. Đây là thời kỳ trên đồng ruộng ngập nước do vậy toàn bộ thời vụ sản xuất nông nghiệp trong vùng nghiên cứu đều thực hiện từ tháng 12 năm trước đến tháng 8 năm sau để tránh mưa lũ chính vụ. Đối với vụ Đông Xuân rơi vào thời kỳ mưa lớn là tháng 4 tháng 5 và gọi là mưa lũ tiểu mãn; thời kỳ cuối tháng 7 đầu tháng 8 là thời kỳ mưa lũ sớm và như vậy tiêu thoát cho nông nghiệp chủ yếu là 2 thời kỳ này. Đối với mưa chính vụ tiêu thoát chủ yếu cho dân sinh.

a) Khu vực Bắc Quảng Trị (Vùng lưu vực sông La Sung, Bến Hải, Cánh Hòm) *:*

Đối với khu vực phía Bắc Quảng trị, hiện tại các khu dân cư trên địa bàn vùng nghiên cứu hầu hết đều định cư ở vùng cao, có cao độ từ +4 trở lên, do vậy thời kỳ vụ mùa không cần tiêu. Nhưng phải chú ý các cửa tiêu thoát đủ rộng để tiêu nhanh lũ muộn nhằm giúp cho công việc xuống giống Đông Xuân không bị ảnh hưởng.

Ở vùng Bắc Quảng Trị vùng canh tác (cây lúa, màu) hầu hết nằm trên những khu vực thấp trũng hơn so với các loại cây trồng khác. Do vậy việc tiêu úng chủ yếu tiêu cho diện tích trồng lúa và màu và thời kỳ tiêu là tháng 7-8 khi lúa hè thu đã bắt đầu đứng cái, làm đòng.

b) Khu vực Nam Quảng Trị (Lưu vực sông Hiếu, sông Thạch hãn, Ô lâu) :

Trong vùng có 3 thời kỳ cần phải tiêu úng là :

- Thời kỳ xuống giống (xạ) vụ Đông Xuân, cuối tháng 12 phải tiêu tạo nền, nhất là đối với các vùng thấp trũng.

- Thời kỳ cuối vụ Đông Xuân thường có mưa Tiểu Mãn (tháng 4 và tháng 5), gây tổn thất đến năng suất cây trồng đang chuẩn bị vào vụ thu hoạch, cần phải tiêu thoát kịp thời để tránh tổn thất cho nhân dân.

- Thời kỳ cuối tháng 8 đầu tháng 9 thường xảy ra những trận lũ sớm cũng là thời kỳ chuẩn bị thu hoạch lúa Hè Thu, cũng cần phải tiêu để đảm bảo cho thu hoạch.

6.8.3.2. Phân vùng tiêu :

Dựa theo địa hình đồi núi và hình thái vén nước mưa tiêu trên các sườn dốc chúng tôi xét các vùng tiêu trên địa bàn tỉnh Quảng trị như sau :

a) Khu vực Bắc Quảng Trị :

- Phần đồng bằng chủ yếu tính tiêu cho các khu trũng trồng lúa nước và màu. Quy mô diện tích các vùng tiêu và hệ số tiêu thoát như bảng sau

Bảng 6.20. Quy mô diện tích các vùng tiêu và hệ số tiêu thoát vùng Bắc Quảng trị.

TT	**Khu tiêu**	**Ftn (ha)**	**Fctác (ha)**	**Flúa ao hồ (ha)**	**HS tiêu (l/s-ha)**	**Cửa nhận nước - Hình thức tiêu**
1	Sa Lung	4033.5	1230	345	6.4	Tiêu vào Sa Lung
2	Tả Sa Lung - Bắc Bến Hải	5938	1334	973	6.83	Tiêu ra sông Bến Hải
3	Hữu Sa Lung - Bắc Bến Hải	3274	1268	790	6.8	Tiêu vào sông Sa Lung
4	Bắc Cánh Hòm	3324	1801	1208	5.78	Tiêu vào sông Bến Hải
5	Nam Cánh Hòm	2757	1533	1102	5.7	Tiêu ra Thạch Hãn
6	Hạ du Ái Tử	1267	596	418	5.2	Tiêu ra Thạch Hãn
7	Bắc sông Hiếu	787	498	498320	5.53	Tiêu ra sông Hiếu
8	Vùng cát Bắc Quảng Trị	6242	2439	-	12.0	Tiêu ra biển

b) Khu vực Nam Quảng Trị :

Căn cứ vào điều kiện địa hình, mạng lưới sông suối của vùng nghiên cứu; Căn cứ vào các trục tiêu hiện tại và cao trình mặt ruộng, thời vụ gieo trồng. Chia vùng nghiên cứu thành các vùng tiêu như sau:

Bảng 6.21. Quy mô diện tích các vùng tiêu và hệ số tiêu thoát vùng Bắc Quảng trị.

TT	Khu tiêu	Ftn (ha)	Fctác (ha)	F lúa, ao, hồ (ha)	HS tiêu (l/s-ha)	Cửa nhận nước - Hình thức tiêu
1	Vùng sông Vĩnh Phước, Ái Tử	36183	2188	1264	6.94	Sông Vĩnh Phước - Ái Tử
2	Vùng sông Hiếu	72283	9303	5157	6.94	Tiêu ra Sông Hiếu
3	Vùng ven sông Cánh Hòm	3946	1913	1410	6.94	Tiêu ra sông Cánh Hòm
4	Vùng thượng lưu đập Thạch Hãn	126646	4927	3340	6.89	Tiêu ra sông Thạch Hãn
6	Vùng kẹp giữa kênh chính N1, sông Cựu Vĩnh Định và sông Thạch Hãn	5727	3301	2689	6.94	sông Cựu Vĩnh Định và sông Thạch Hãn
6	Vùng kẹp giữa kênh N2A, kênh chính-Cựu Vĩnh Định, sông Tân Vĩnh Định và sông Ô Giang	9050	4710	3666		sông Cựu Vĩnh Định và sông Thạch Hãn
	TV1	6668	2635	1722	7.0	
	TV2	2382	2075	1944	7.0	
7	Vùng kẹp giữa sông Ô Giang và sông Ô Lâu	1878	1438	1365	6.94	sông Ô Giang và sông Ô Lâu
8	Vùng kẹp giữa đê cát, sông Vĩnh Định và sông Ô Lâu	11350	5400	4720	6.83	sông Vĩnh Định và sông Ô Lâu
9	Vùng cồn cát ven biển	9241	1385	740	12	Tiêu ra biển
10	Vùng Đồi Triệu Phong, Hải Lăng	40081	1245	549	7.75	sông Ô Lâu

6.8.3.3. Phương án tiêu thoát vùng trũng

a) Khu vực Bắc Quảng Trị :

Do địa hình vùng Bắc Quảng trị cao, hình thức tiêu trong lưu vực này chọn hình thức tiêu tự chảy. Hiện tại hướng tuyến các trục tiêu đã hợp lý, độ dốc và mặt cắt thoát nước các trục kênh tiêu cơ bản đảm bảo. Các cống tiêu về khẩu độ cơ bản đã đủ năng lực tiêu cho vụ Hè Thu. Theo thực tế hiện nay nguyên nhân gây ngập

úng do công tác đóng mở các cửa cống không được đảm bảo. Do đó phương án đầu tư tiêu thoát cho vùng này chủ yếu như sau :

- Nạo vét làm thông thoáng các trục tiêu nội đồng, nạo vét cục bộ các trục tiêu chính.

- Sửa chữa các cống, thay thế cửa van và thiết bị đóng mở để chủ động và rút ngắn thời gian thao tác, vận hành trong thời gian tiêu.

Với phương án tiêu như trên, hàng năm vùng này sẽ giảm nguy cơ bị ngập úng cho 1.200 ha lúa và màu.

b) Khu vực Nam Quảng Trị :

b1. Vùng tiêu tự chảy hoàn toàn: Bao gồm 4 vùng : Vùng sông Vĩnh Phước, Ái Tử; Vùng sông Hiếu; Vùng thượng lưu đập Thạch Hãn, Vùng thượng lưu đập Thạch Hãn. Với cao trình tiêu phổ biến trên +5m

Phương án tiêu :

- Hình thức tiêu dựa vào địa hình tự nhiên, sử dụng các dòng sông, suối làm các trục tiêu như: Khe Su, khe Chùa, khe Hô Lơ, Khe Mài, Ái Tử, khe Ba Lòng, khe Dâu, khe HờMio, sông Nhùng, Bến Đá, ... để tiêu ra sông Hiếu, Vĩnh Phước, Thạch Hãn, Vĩnh Định và Ô Lâu sau đó đổ ra biển tại Cửa Việt và Cửa Lác.

b2. Vùng tiêu tự chảy kết hợp tiêu động lực

Bao gồm các vùng sau:

- Vùng ven sông Cánh Hòm, có diện tích là 3.946 ha tiêu tự chảy ra sông Cánh Hòm. Phương án: Nạo vét các trục tiêu và hoàn chỉnh các cống tiêu để đảm bảo tiêu thoát nước trong vùng.

- Vùng kẹp giữa kênh chính N1, sông Cựu Vĩnh Định với sông Thạch Hãn. Cao độ đồng ruộng từ cao trình +2,9m đến +4,5m, khu này tiêu hoàn toàn bằng hình thức tự chảy theo 2 hướng :

+ Vùng nằm ngoài kênh chính, tiêu ra sông Thạch Hãn.

+ Vùng kẹp giữa kênh chính và sông Cựu Vĩnh Định có hướng tiêu ra sông Cựu Vĩnh Định.

Phương án tiêu thoát như sau :

- Hoàn chỉnh các kênh trục tiêu nội đồng.

- Xây dựng một số tuyến đê (đoạn từ vị trí hói Thuận - Vân Hòa xã Triệu Hóa đến thượng lưu đập Việt Yên) để bảo vệ sản xuất khi xảy ra lũ Hè Thu P=10%.

- Vùng kẹp giữa kênh N2A, kênh chính - sông Cựu Vĩnh Định, sông Tân Vĩnh Định và sông Ô Giang. Vùng này được phân thành 2 tiểu vùng :

♦ *Tiểu vùng1:* Vùng kẹp giữa kênh N2A, kênh chính, sông Tân Vĩnh Định và đường TL8. Vùng này có cao độ từ +1,5m đến trên +3,0m được tiêu tự chảy vào sông Vĩnh Định ra Cửa Lác bằng các trục:

+ Diện tích phía trên kênh N4 tiêu vào sông Nhùng, sau đó đổ ra sông Tân Vĩnh Định.

+ Diện tích dưới kênh N4 tiêu bằng các kênh rạch nội đồng trực tiếp ra sông Tân Vĩnh Định.

♦ *Tiểu vùng2:* Vùng kẹp giữa sông Ô Giang, sông Tân Vĩnh Định và đường TL8, tập trung ở các xã Hải Trường, Hải Thành, TT Diên Sanh và Hải Định. Hiện nay còn 05 trạm bơm tiêu, tưới tiêu kết hợp còn hoạt động. Phương án tiêu cho tiểu vùng 2 gồm :

+ Lên đê, bờ bao khoanh vùng các khu tiêu để đảm bảo không cho lũ Hè Thu P=10% tràn vào đồng.

+ Hoàn chỉnh các hệ thống kênh mương cho các trạm bơm.

+ Trạm bơm Hà Cháu hiện tại tiêu được 168ha vào sông Ô Giang, đề nghị tăng công suất nhà trạm để bơm tiêu cho khoảng 280ha vũng trũng của xã Hải Trường.

+ Xây dựng mới trạm bơm TT Diên Sanh để tiêu cho phần lại của TT Diên Sanh và Hải Định (khoảng 250ha) vào sông Ô Giang.

+ Xây dựng mới trạm bơm Thôn Mỹ để tiêu cho 600ha vùng kẹp giữa QL1A-Ô Lâu-Ô Giang-Bến Đá (Ô Khê).

+ Xây dựng mới trạm bơm Hải Thành tiêu 150ha còn lại của xã Hải Thành.

+ Xây dựng mới trạm bơm Kim Giao 2 tiêu 140ha vùng trũng của xã Hải Quế phía Tây sông Tân Vĩnh Định.

+ Nạo vét các kênh trục nội đồng, kiên cố kéo dài các cống dưới đê.

Với phương án trên sẽ đảm bảo tiêu đủ diện tích 2.380 ha cho tiểu vùng này.

- Vùng kẹp giữa sông Ô Giang và sông Ô Lâu. Bao gồm phần diện tích của 2 xã Hải Phong và Hải Thành của huyện Hải Lăng. Diện tích cần tiêu là 1.877 ha với cao độ từ +0,0 đến +1,5m. Do địa hình vùng này thấp trũng nên được xác định phải tiêu bằng động lực hoàn toàn. Hiện đã có 7 trạm bơm tiêu và tưới tiêu kết hợp, năng lực tiêu đạt 1.399 ha. Tận dụng kênh mương sẵn có và địa hình từng khu vực để bơm tiêu, và phải đảm bảo việc tiêu thoát tốt hơn. mặt khác do tiêu phân tán ra các sông nên độ dềnh cao mực nước trên các sông thấp, khi đó quy mô đê không lớn và tạo thuận lợi trong việc xây dựng các tuyến đê. Vậy phương án tiêu cho vùng này là phương án tiêu phân tán và diện tích sẽ tiêu được là 1.800ha :

+ Lên đê, bờ bao khoanh vùng các khu tiêu để đảm bảo không cho lũ Hè Thu P=10% tràn vào đồng.

+ Nạo vét, hoàn chỉnh kênh trục nội đồng, kiên cố kéo dài các cống dưới đê.

+ Sử dụng các trạm bơm nhỏ lẻ hiện có bơm tiêu cho các tiểu vùng.

+ Xây dựng mới trạm bơm An Thơ tiêu làm nhiệm vụ tưới tiêu kết hợp: Tiêu 400ha, tưới 300ha, sử dụng hệ thống kênh tiêu hiện có trong vùng.

- Vùng kẹp giữa đê cát, sông Vĩnh Định và sông Ô Lâu. Vùng này bao gồm phần diện tích của10 xã, gồm: 6 xã huyện Triệu Phong, 4 xã huyện Hải Lăng. Diện tích cần tiêu úng là 11.350,1ha, đây là vùng tiêu kết hợp bằng tự chảy và động lực. Hiện nay có 16 trạm bơm tiêu, tưới tiêu kết hợp đã tiêu được 1.172ha. Phương án tiêu gồm:

+ Nâng cấp, kiên cố trạm bơm Đơn Quế 1 tiêu đảm bảo 300ha (hiện tại tiêu 70ha) ra sông Tân Vĩnh Định vùng có cao trình dưới +1,5m của xã Hải Quế.

+ Nâng cấp trạm bơm Hải Dương để đảm bảo tiêu 450ha (hiện tại tiêu 100ha).

Các trạm bơm sau nâng cấp sẽ đảm bảo tiêu cho 1.710ha vùng trũng thấp của vùng này từ cao trình +1,2m trở xuống. Diện tích còn lại là 9.640,1ha được tiêu tự chảy theo 2 hướng:

+ Tiêu tự chảy ra sông Cựu Vĩnh Định khoảng 2.350 ha bằng hình thức tự chảy.

- Vùng cồn cát ven biển, gồm phần diện tích của 10 xã, bao gồm 5 xã huyện Triệu Phong; 5 xã hải huyện Hải Lăng. Tổng diện tích toàn vùng là 12.937 ha có cao độ thoải dần ra biển, vì vậy việc tiêu thoát ở đây tương đối thuận lợi, có thể tiêu thoát bằng cách xây dựng các kênh thoát nước và đê bao khoanh vùng hiện có.

6.8.4. Phương án phòng chống lũ

6.8.4.1. Quan điểm phòng chống lũ

Quảng Trị có điều kiện địa hình cũng như tính chất lũ lưu vực rất khác các tỉnh phía Bắc vì phần lớn sông suối ở vùng thượng lưu đều thấp hơn nhiều so với khu vực dân cư và sản xuất nông nghiệp nên việc ngập lũ không đáng kể, nhưng xuống vùng hạ lưu cao độ đáy sông và mặt ruộng chênh nhau không nhiều, do đó khi có lũ về gây ngập.

Trong Quyết định phê duyệt số 33/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược Thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 đã nêu ra:

Quan điểm phòng chống lũ cho tỉnh Quảng Trị chủ yếu vẫn là: Chủ động phòng tránh, thích nghi và giảm nhẹ thiệt hại, trong đó: Chống lũ sớm, lũ tiểu mãn, lũ muộn để đảm bảo sản xuất ăn chắc 2 vụ lúa và giảm thiệt hại do lũ gây ra.

Theo Quy hoạch thuỷ lợi khu vực miền Trung giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến 2050 trong điều kiện BĐKH và nước biển dâng đã được Thủ tướng phê duyệt tại QĐ số 1588/QĐ- TTg ngày 24/10/2012. Có các nội dung liên quan đến tỉnh Quảng Trị như sau:

Mức đảm bảo chống lũ: Các khu vực sông Gianh, sông Nhật Lệ, sông Bến Hải - Thạch Hãn - Ô Lâu, sông Vu Gia - Thu Bồn, sông Cái Nha Trang **chủ động phòng, tránh và thích nghi với lũ chính vụ.**

6.8.4.2. Tiêu chuẩn phòng chống lũ:

Theo Quyết định phê duyệt số 33/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược Thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045. Quảng Trị thuộc tỉnh Duyên hải Bắc Trung Bộ và tình hình phát triển kinh tế xã hội của lưu vực, chúng tôi đề xuất tiêu chuẩn chống lũ như sau:

- Chống lũ Tiểu mãn, lũ Hè thu với tần suất P = 10% để bảo vệ sản xuất nông nghiệp đến trước ngày 15/9 hàng năm.

- Tránh lũ chính vụ bằng biện pháp bố trí mùa vụ, xây dựng điểm cảnh báo dự báo, cứu nạn, cứu hộ và đưa cos nền các công trình hạ tầng lên trên mức nước lũ lịch sử.

- Đối với khu vực đô thị như thành phố Đông Hà : Các công trình công cộng (bệnh viện, nhà tránh lũ, cơ sở hạ tầng khác…) khi xây dựng cần có cao trình cao hơn mực nước lũ chính vụ tần suất 5% sau khi có sự tham gia cắt lũ của các công trình hồ chứa thượng nguồn.

6.8.4.3. Phương án chống lũ hè thu:

Để chống lũ hè thu cho khu vực đất thấp sản xuất nông nghiệp khu vực Quảng Trị, bao gồm ở hạ du sông Bến Hải và sông Thạch Hãn đã hình thành các tuyến đê ngăn lũ và đã được xây dựng từ những năm 1997 và thường được tu bổ. Cho đến nay ngoài những tuyến bị xuống cấp thì về cơ bản các tuyến đê khác vẫn ổn định và phát huy tốt hiệu quả chống lũ. Theo số liệu thống kê, trong vùng nghiên cứu có 3 tuyến đê Tả Bến Hải, Hữu Bến Hải và Tả Thạch Hãn đều đã được bọc bằng bê tông và đá hộc 3 mặt chống phá hoại khi lũ chính vụ tràn qua. Do vậy đề xuất sửa chữa, nâng cấp và xây mới một số công trình chống lũ hè thu như sau:

+ Xây dựng tuyến Đê từ cầu Bến Đá đến cầu Câu Nhi xã Hải Trường huyện Hải Lăng dài 5,8Km với kết cấu bằng đất đắp bọc bê tông M200 mái thượng hạ lưu và mặt đê.

+ Sửa chữa, nâng cấp tuyến đê cát Ba-Quế-Dương xã Hải Ba, Hải Quế, Hải Dương với chiều dài 13,5km, với kết cấu bằng đắp cát, đất đồi, lát mái bằng tấm bê tông lát M200.

+ Xây dựng mới tuyến kênh tiêu vùng Hải Dương, Hải Khê thuộc xã Hải Dương, Hải Khê huyện Hải Lăng dài 7km nhằm mục đích thoát lũ Hè thu.

Với Thực trạng các tuyến đê hiện có, về tuyến cơ bản đã hợp lý, ngoài ra cao trình cũng như mặt cắt đê đã đủ tiêu chuẩn kỹ thuật, đủ khả năng chống được lũ hè thu.

+ Khắc phục, sửa chữa hệ thống kênh tiêu Khe Trằm, kênh tiêu HTX Lập Thạch, phường Đông Lễ; Kênh tiêu Bàu Trít HTX Đông Giang 1, phường Đông Giang, TP Đông Hà.

+ Nâng cấp kênh tiêu thoát lũ Hải Định - TT Diên Sanh - Hải Thành huyện Hải Lăng.

+ Nâng cấp kênh tiêu thoát lũ Hải Trường huyện Hải Lăng.

+ Nâng cấp: đê Tường Vân, đê Bắc Phước, đê Vĩnh Thái, đê Hữu Mai Lĩnh, đê Tả Ô Lâu

+ Sửa chữa nâng cấp đê Bắc Phước, xã Triệu Phước huyện Triệu Phong

+ Nâng cấp đê Tả Bến Hải huyện Vĩnh Linh.

+ Nâng cấp đê bao vùng trũng huyện Hải Lăng (tuyến tả, hữu Mai Lĩnh, tuyến Hải Trường).

6.8.4.4. Phương án tránh lũ và giảm thiệt hại do lũ chính vụ gây ra.

Đối tượng chống lũ chính vụ Quảng Trị không phải là bảo vệ sản xuất nông nghiệp mà chủ yếu nhằm vào :

- Bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân trong thời gian ngập lũ.

- Chống cát tràn lấp đồng ruộng làm mất tư liệu sản xuất của nhân dân.

- Chống xói lở lòng sông, bờ sông làm ảnh hưởng tới điều kiện sống của dân.

Như đã xác định ở trên, với lũ chính vụ không có điều kiện chống triệt để, do vậy chọn phương án tránh lũ và giảm thiệt hại do lũ gây ra.

a) Biện pháp không công trình:

- Biện pháp nông nghiệp: Chuyển đổi mùa vụ, nghiên cứu giống cây trồng có thời gian sinh trưởng thích hợp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

- Biện pháp lâm nghiệp: Phát triển rừng đầu nguồn và rừng phòng hộ ven biển.

- Xây dựng các nhà sơ tán phòng chống thiên tai kết hợp với nhà văn hóa cộng đồng, xây dựng cầu cạn dân sinh, điểm neo đậu tàu thuyền.

- Xây dựng chế độ vận hành hệ thống công trình chống lũ với mục tiêu ưu tiên giảm lũ cho hạ du.

- Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo, dự báo sớm.

- Xây dựng bản đồ ngập lụt trên các lưu vực sông.

- Công tác truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng, phòng ngừa và giảm nhẹ thiên tai dựa vào cộng đồng.

- An toàn hồ đập: Đảm bảo an toàn hồ đập trong mùa mưa bão.

b) Biện pháp công trình

- Đề xuất dung tích phòng lũ cho các hồ chứa hiện có.

- Xây dựng hồ chứa thượng nguồn để cắt giảm lũ cho hạ du. Xây dựng hồ hạ du ở những vùng cửa sông bị ảnh hưởng triều nhằm tăng cường khả năng thoát lũ cho sông.

- Tôn cao đê hiện có, xây dựng mới các tuyến đê nhằm chống lũ sông, bảo vệ dân cư và sản xuất ở các vùng đồng bằng hạ du. Xây dựng đê cửa sông, đê kè biển kết hợp trồng cây chắn sóng biển và xâm nhập mặn.

- Chỉnh trị sông, xây dựng kè bảo vệ bờ, cải tạo các tuyến thoát lũ, thông thoáng dòng chảy ở hạ lưu.

- Xây dựng đê bao (kết hợp với trạm bơm tiêu) nhằm chống lũ triệt để cho các khu vực dân cư nông thôn tập trung.

1. Xây dựng tuyến đê cát từ đầu đường Đông Hà - Cửa Việt đến Thủy Khê: dài 15 km. Cao trình mặt đê cao hơn vũng cát bình quân tại chỗ 1,5 m, B = 6 m, m = 1/5 tạo thành một tường chắn khi có mưa lũ lớn cát không trôi xuống đồng ruộng. Đồng thời ven bờ đê tạo thành những hồ nước nhỏ tạo độ ẩm cho vùng cát và hỗ trợ cho việc cải tạo vùng cát.

2. Xây dựng các hồ chứa thượng nguồn để giảm lũ.

* Sông Bến Hải:

Nhánh lớn nhất thuộc sông Bến Hải là Sa Lung đã xây dựng 2 công trình hồ chứa là La Ngà và Bảo Đài. Tuy hai công trình này phục vụ tưới là chính nhưng nó cũng có tác dụng làm chậm lũ tập trung xuống hạ du. Vấn đề sông Sa Lung có thể thể chống được lũ chính vụ, do đó giai đoạn tới chưa cần chống lũ chính vụ ở đây.

Trên dòng chính Rào Thanh: Đề nghị xây dựng hồ chứa Khe Mước với lưu vực 49 km^2, tuy nhiên chưa có tác dụng nhiều đến giảm lũ hạ du.

Dòng chính sông Bến Hải ưu tiên xây dựng hồ Bến Than để cắt giảm lũ cho hạ du. Với Flv = 243 km^2, tuyến này sẽ khống chế đến 40% diện tích lưu vực sông Bến Hải. Với dung tích phòng lũ 250. 10^6 triệu m^3 thì hạ du sông Bến Hải trong thời kỳ lũ chính vụ mực nước tại cầu Hiền Lương chỉ còn 1,8 – 2,0 m. Hồ này có khả năng chống lũ tốt. Về lâu dài hồ này có thể cung cấp nguồn nước đủ để cải tạo vùng đồi.

Hiện nay tại đây đã có chủ trương đầu tư xây dựng hồ Khe Mước với dung tích khoản 34 triệu m^3 và xây dựng đập dâng Bến Than.

* Trên sông Thạch Hãn

Chống lũ chính vụ 5%: Đối với lũ chính vụ giải pháp là **phòng, tránh, giảm thiểu thiệt hại do lũ gây ra.** Cơ sở hạ tầng chống lũ chính vụ cần có cốt nền cao hơn mực nước lũ chính vụ 5 %.

Theo kết quả tính toán của Dự án Xây dựng bản đồ ngập lụt và hệ thống các vị trí quan trắc lũ trên địa bàn Thành phố Đông Hà năm 2018 thì Thành phố Đông Hà cơ bản đã đảm bảo chống được lũ chính vụ 5%.

Để phòng chống lũ triệt để, hiệu quả đối với thành phố Đông Hà thì biện pháp xây dựng đê dưới hạ lưu vẫn là giải pháp khả thi. Còn trên thượng nguồn xây dựng hồ để cắt lũ. Thượng nguồn sông Thạch Hãn có 2 nhánh sông (Rào Quán và Đăkrông) có thể xây dựng các hồ chứa để cắt lũ:

Trên nhánh Rào Quán:

Trên dòng chính Thạch Hãn (nhánh Rào Quán) đã hoàn thiện hồ Rào Quán với Flv = 310 km^2 để phát điện, theo thiết kế dung tích phòng lũ là 30 x 10^6 m^3 và với dung tích phòng lũ này thì tại thành cổ Quảng Trị mực nước lũ 5% mới giảm được chừng 0,3 m, nhưng tại thành cổ Quảng Trị vẫn trên +7,0 m. Đối với TP Đông Hà mực nước ngập sâu nhất gần +7m.

Trên nhánh Đakrông:

Là nhánh chính của sông Thạch Hãn và hiện tại đã xây dựng một số hồ thuỷ điện, nhưng các hồ thuỷ điện không có dung tích phòng lũ. Trên nhánh này có thể xây dựng được hồ Talaou với dung tích cho phòng lũ khoảng 300.10^6 m^3, và với dung tích này, có thể đảm bảo được khả năng chống lũ chính vụ được. Nhưng hiện tại tuyến đường Trường Sơn công nghiệp lại đi dọc theo sông ở cao trình thấp. Nếu xây dựng hồ chứa Talaou sẽ ngập toàn bộ tuyến đường này. Với địa hình vùng núi ở thượng nguồn Đakrông không thể có được một tuyến đường tránh hợp lý.

Xét về địa hình và phát triển kinh tế tổng thể, để xây dựng hồ Talaou cần phải có nghiên cứu kỹ hơn. *(Các phương án xây dựng hồ cắt lũ giảm ngập lụt cho hạ du xem phụ lục tính toán giảm lũ cho TP. Đông Hà)*

Vấn đề lũ chính vụ ở đây chủ yếu là phòng và tránh nhằm giảm tổn thất do lũ gây ra đến mức tối đa.

6.9. Phương án phát triển hệ thống cấp nước

6.9.1. Phương án cấp nước các đô thị, công nghiệp:

a) Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước:

* Tiêu chuẩn cấp nước:

- Căn cứ theo tiêu chuẩn dùng nước

Bảng 6.22. Tiêu chuẩn dùng nước lấy theo QCVN 01:2021/BXD

TT	Phân loại đô thị	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ cấp nước
1	Đô thị loại II	150-180 lít/người.ngđ	100%
2	Đô thị loại III	120-150 lít/người.ngđ	100%
3	Đô thị loại IV, V	100-120 lít/người.ngđ	100%
4	Nông thôn	80 lít/người.ngđ	90%
5	Khu kinh tế, khu công nghiệp	20-45 m3/ha.ngđ	70% diện tích
6	Dịch vụ công cộng	10% Q_{sh}	
7	Tưới cây, rửa đường	8% Q_{sh}	
8	Dự phòng rò rỉ	15%Q	
9	Bản thân nhà máy	4-5% Q	

b) Nhu cầu dùng nước tỉnh Quảng Trị

- Nước sinh hoạt đô thị:

+ 2030: khoảng 176.000 m^3/ngđ.

+ 2050: khoảng 404.000 m^3/ngđ.

- Nước công nghiệp:

+ 2030: khoảng 92.000 m^3/ngđ.

+ 2050: khoảng 94.000 m^3/ngđ.

c) Phân vùng cấp nước

Phân chia vùng cấp nước tỉnh Quảng Trị như sau:

- Vùng phía Bắc Quảng Trị: Bao gồm Thị trấn Hồ Xá, thị trấn Bến Quan, KCN Tây Bắc Hồ Xá và các xã lân cận thuộc huyện Vĩnh Linh.

- Vùng trung tâm Quảng Trị: Bao gồm TP Đông Hà, Thị xã Quảng Trị, các đô thị (Gio Linh, Cửa Việt, Cửa Tùng, Cam Lộ, Cùa, Thanh An, Ái Tử), KCN Quán Ngang,

KCN Nam Đông Hà và các xã lân cận (Trừ các xã, đô thị thuộc huyện Triệu Phong nằm trong Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị).

- Vùng phía Nam tỉnh Quảng Trị: Bao gồm Thị trấn Diên Sanh, đô thị La Vang, Khu công nghiệp Quảng Trị và khu vực nông thôn lân cận.

- Vùng miền núi phía Tây: Chia làm 2 khu vực

+ Khu vực huyện Đakrông: Bao gồm Thị trấn Krông Klang, đô thị Tà Rụt và khu vực nông thôn lân cận.

+ Khu vực huyện Hướng Hóa: Bao gồm Thị trấn Khe Sanh, thị trấn Lao Bảo, đô thị Hướng Phùng, đô thị Lìa và các xã vùng nông thôn lân cận

d) Giải pháp cấp nước cho từng vùng

d.1) Vùng phía Bắc Quảng Trị

Bao gồm: Thị trấn Hồ Xá, thị trấn Bến Quan, KCN Tây Bắc Hồ Xá và các xã lân cận thuộc huyện Vĩnh Linh.

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Duy trì hoạt động NMN Hồ Xá công suất 2.000 m3/ngày.đêm cung cấp nước sạch cho thị trấn Hồ Xá và xã Trung Nam.

+ Nâng cấp NMN Bến Quan lên công suất 5.000 – 15.000 m3/ngày.đêm; cung cấp nước sạch cho thị trấn Bến Quan, thị trấn Hồ Xá, KCN Tây Bắc Hồ Xá và các xã vùng nông thôn huyện Vĩnh Linh; nguồn nước sông Sa Lung.

+ Xây dựng NMN tại xã Vĩnh Long lên công suất 5.000 – 15.000 m3/ngày.đêm, phạm vi cấp nước bao gồm KCN Tây Bắc Hồ Xá và các xã vùng nông thôn huyện Vĩnh Linh, nguồn nước sông Sa Lung, hồ La Ngà, hồ Bảo Đài.

d.2) Vùng trung tâm Quảng Trị

Bao gồm: TP Đông Hà, Thị xã Quảng Trị, các đô thị (Gio Linh, Cửa Việt, Cửa Tùng, Cam Lộ, Cùa, Sòng (Thanh An), Ái Tử), KCN Quán Ngang, KCN Nam Đông Hà và các xã lân cận (Trừ các xã, đô thị thuộc huyện Triệu Phong nằm trong Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị).

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Duy trì NMN Tân Lương công suất 28.500m^3/ngđ, nguồn nước sông Vĩnh Phước, hồ Ái Tử.

+ Duy trì hoạt động NMN Gio Linh, công suất 15.000 m3/ngđ, giảm lưu lượng nước sạch cung cấp cho thành phố Đông Hà. Hiện nhà máy nước Gio Linh đang khai thác nguồn nước ngầm, do đó trong quá trình phát triển đô thị cần đảm bảo khoảng cách ly an toàn

theo quy định trong quy chuẩn QCVN 01:2021 với khoảng cách ly an toàn với bán kính 25m quanh các giếng khoan.

+ Dự kiến nâng cấp NMN Cam Lộ công suất 2.000 m3/ngày.đêm lên 12.000 m3/ngày.đêm, nguồn nước sông Hiếu.

+ Đầu tư xây dựng NMN Trấm công suất giai đoạn 2030: 40.000 – 150.000 m^3/ngđ, cung cấp nước cho vùng cấp nước trung tâm Quảng Trị và vùng phía Nam Quảng Trị; trong đó công suất cấp nước cho vùng trung tâm Quảng Trị từ 30.000 - 100.000 m^3/ngđ, có thể bổ sung nước sạch cho vùng phía Nam tỉnh Quảng Trị.

+ Đầu tư xây dựng mới NMN Quật Xá công suất 10.000 – 30.000 m3/ngđ, bổ sung nước sạch cho tp. Đông Hà, đô thị Cam Lộ, đô thị Cửa Việt, đô thị Cửa Tùng, đô thị Sòng (Thanh An) … và các xã lân cận; khai thác nguồn nước mặt sông Hiếu.

+ Giai đoạn ngoài 2030, cải tạo NMN thị xã Quảng Trị thành trạm bơm tăng áp.

d.3) Vùng phía Nam tỉnh Quảng Trị

Bao gồm: Thị trấn Diên Sanh, đô thị La Vang, Khu công nghiệp Quảng Trị và khu vực nông thôn lân cận.

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Vận hành, khai thác NMN Hải Lăng đảm bảo hoạt động tối đa công suất 3.200 m3/ngày.đêm.

+ Đầu tư xây dựng hoàn thiện NMN Hải Chánh công suất 2.000 m3/ngđ theo Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 30/03/2010 của UBND tỉnh Quảng Trị cung cấp nước cho đô thị Mỹ Chánh (có thể nâng công suất lên 4.000 m3/ngđ); nguồn nước sông Ô Lâu.

+ Đầu tư mở rộng phạm vi cấp nước nhà máy nước Trấm bổ sung nước sạch cho vùng phía Nam tỉnh Quảng Trị lưu lượng từ 50.000 - 110.000 m3/ngđ.

+ Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị công suất 50.000 – 150.000 m3/ngđ cung cấp nguồn nước sạch sinh hoạt và sản xuất cho Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị; Nguồn nước sông Thạch Hãn, đập dâng Nam Thạch Hãn.

d.4) Khu vực miền núi phía Tây

d.4.1. Khu vực huyện Đakrông

Bao gồm: Thị trấn Krông Klang, đô thị Tà Rụt và khu vực nông thôn lân cận.

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Nâng cấp NMN Krông Klang lên công suất 4.000m3/ngày.đêm cung cấp nước sạch cho thị trấn Krông Klang, xã Mò Ó, xã Hướng Hiệp theo đề xuất của Dự án Xây dựng cơ sở

hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM), tỉnh Quảng Trị.

+ Đầu tư hệ thống cấp nước tập trung tại thị trấn Tà Rụt công suất 2.000 m3/ngày.đêm, đảm bảo cung cấp nước sạch sinh hoạt cho người dân đô thị.

d.4.2. Khu vực huyện Hướng Hóa

Bao gồm: Thị trấn Khe Sanh, thị trấn Lao Bảo, đô thị Hướng Phùng, đô thị Lìa và các xã vùng nông thôn lân cận.

- Đầu tư xây dựng mới Nhà máy cấp nước Hướng Linh, công suất giai đoạn 2030: 5.000 - 15.000 m3/ngđ, cung cấp nước sạch bổ sung cho thị trấn Khe Sanh, thị trấn Lao Bảo và các xã lân cận; Nguồn nước hồ thủy điện Rào Quán.

- Duy trì NMN Khe Sanh công suất 5.000 m3/ngđ.

- Nâng công suất NMN Lao Bảo lên 5.000 m3/ngđ.

- Đầu tư hệ thống cấp nước tập trung tại đô thị Hướng Phùng công suất 2.800 m3/ngđ; Nguồn nước suối, thủy điện Rào Quán.

- Đầu tư hệ thống cấp nước tập trung tại đô thị Lìa công suất 2.300 m3/ngđ; Nguồn nước hồ Lìa.

e. Cụ thể cho các đô thị:

e.1. Thành phố Đông Hà:

- Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 53.800 m3/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 90.300 m3/ngđ.

Giai đoạn 2030:

- Duy trì công suất NMN Tân Lương 28.500 m^3/ngày.đêm, nguồn nước sông Vĩnh Phước, hồ Ái Tử.

- Sử dụng nước sạch từ NMN Trấm, nguồn nước Đập Trấm, công suất 40.000 - 150.000 m3/ngđ, trong đó cấp cho thành phố Đông Hà khoảng 20.000 - 30.000 m3/ngđ.

- Bổ sung nguồn sử dụng nước từ NMN Quật Xá công suất 10.000- 30.000 m3/ngđ.

Tầm nhìn 2050:

- Duy trì NMN Tân Lương công suất 28.500m^3/ngđ, nguồn nước sông Vĩnh Phước, hồ Ái Tử.

- Tiếp tục dùng nước từ NMN Trấm, nguồn nước Đập Trấm.

- Bổ sung nguồn sử dụng nước từ NMN Quật Xá công suất 10.000- 30.000 m3/ngđ.

e.2. Thị xã Quảng Trị:

- Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 10.500 m3/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 17.000 m3/ngđ. Chi tiết xem phụ lục 1.

Giai đoạn 2030:

- Tiếp tục sử dụng nước từ nhà máy nước thị xã Quảng Trị

- Thị xã Quảng Trị sử dụng nguồn nước từ NMN Trấm, nguồn nước Đập Trấm, công suất 40.000 - 150.000 m3/ngđ, trong đó cấp cho thị xã Quảng Trị khoảng 10.500 m3/ngđ.

Tầm nhìn 2050:

- Cải tạo NMN thị xã Quảng Trị thành trạm bơm tăng áp.

- Thị xã Quảng Trị sử dụng nguồn nước từ NMN Trấm, nguồn nước Đập Trấm, trong đó cấp cho thị xã Quảng Trị khoảng 17.000 m3/ngđ.

e.3. Huyện Vĩnh Linh:

e.3.1. Đô thị Hồ Xá và Đô thị Bến Quan

- Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 15.800 m3/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 18.700 m3/ngđ.

Giai đoạn 2030:

- Duy trì hoạt động NMN Hồ Xá công suất 2.000 m^3/ngđ cung cấp nước sạch cho thị trấn Hồ Xá và xã Trung Nam.

- Nâng cấp NMN Bến Quan lên công suất 5.000 – 15.000 m^3/ngđ; cung cấp nước sạch cho thị trấn Bến Quan, thị trấn Hồ Xá, KCN Tây Bắc Hồ Xá và các xã vùng nông thôn huyện Vĩnh Linh; nguồn nước sông Sa Lung, có thể bổ sung nước từ đập Bảo Đài.

- Xây dựng NMN tại xã Vĩnh Long công suất 5.000 – 15.000 m^3/ngđ, phạm vi cấp nước bao gồm KCN Tây Bắc Hồ Xá và các xã vùng nông thôn huyện Vĩnh Linh, nguồn nước sông Sa Lung, hồ La Ngà, hồ Bảo Đài.

Tầm nhìn 2050:

- Duy trì hoạt động NMN Hồ Xá công suất 2.000 m^3/ngđ cung cấp nước sạch cho thị trấn Hồ Xá và xã Trung Nam.

- Tiếp tục sử dụng nước sạch từ NMN Bến Quan, công suất 10.000 - 15.000 m^3/ngđ và NMN Vĩnh Long, công suất 10.000 - 30.000 m^3/ngđ.

e.3.2. Đô thị Cửa Tùng

- Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 3.700 m3/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 6.800 m3/ngđ.

Giai đoạn 2030:

- Đô thị Cửa Tùng thuộc phân vùng cấp nước-Vùng trung tâm Quảng Trị; Được cấp nước từ các nguồn: NMN Tân Lương, NMN Trấm, NMN Quật Xá, NMN Gio Linh; Các NMN trong vùng sẽ bổ trợ cấp nước cho nhau; Cấp cho Cửa Tùng 3.700 m3/ngđ.

Tầm nhìn 2050:

- Đô thị Cửa Tùng thuộc phân vùng cấp nước-Vùng trung tâm Quảng Trị; Được cấp nước từ các nguồn: NMN Tân Lương, NMN Trấm, NMN Quật Xá, NMN Gio Linh; Các NMN trong vùng sẽ bổ trợ cấp nước cho nhau; Cấp cho Cửa Tùng 6.800 m3/ngđ.

e.4. Huyện Gio Linh:

e.4.1. Đô thị Gio Linh

- Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 16.200 m3/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 19.600 m3/ngđ.

Giai đoạn 2030:

- Duy trì NMN Gio Linh, công suất 15.000 m3/ngđ, cấp cho đô thị Gio Linh và KCN Quán Ngang;

Tầm nhìn 2050:

- Nâng cấp NMN Gio Linh, công suất 15.000-30.000 m3/ngđ;

e.4.2. Đô thị Cửa Việt

- Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 13.500 m3/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 22.400 m3/ngđ.

Giai đoạn 2030:

- Sử dụng nguồn nước từ NMN Gio Linh.

- Bổ sung nguồn cung cấp nước sạch từ NMN Quật Xá, NMN Trấm.

Tầm nhìn 2050:

- Sử dụng nguồn nước từ NMN Quật Xá, NMN Trấm.

e.5. Huyện Cam Lộ:

e.5.1. Đô thị Cam Lộ

- Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 10.500 m3/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 13.200 m3/ngđ.

Giai đoạn 2030:

- Dùng nguồn cấp chính từ NMN Cam Lộ, công suất 2.000 - 12.000 m3/ngđ;

Tầm nhìn 2050:

- Dùng nguồn cấp chính từ NMN Cam Lộ, công suất công suất 2.000 - 12.000 m3/ngđ;

- Bổ sung sử dụng nguồn nước từ NMN Quật Xá.

e.5.2. Đô thị Cùa (Cam Chính)

- Nhu cầu dùng nước đến 2050: khoảng 1.800 m3/ngđ.

Tầm nhìn 2050:

- Đấu nối nguồn nước từ NMN Quật Xá hoặc NMN Cam Lộ.

e.5.3. Đô thị Sòng (Thanh An)

- Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 2.300 m3/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 3.200 m3/ngđ.

Giai đoạn 2030:

- Nguồn nước cấp cho đô thị Sòng (Thanh An) từ NMN Tân Lương, NMN Trấm, NMN Gio Linh, NMN Quật Xá

Tầm nhìn 2050:

- Nguồn nước cấp cho đô thị Sòng (Thanh An) từ NMN Trấm, NMN Tân Lương, NMN Quật Xá.

e.6. Huyện Hướng Hóa:

e.6.1. Đô thị Khe Sanh

- Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 4.800 m3/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 7.800 m3/ngđ.

Giai đoạn 2030:

- Duy trì NMN Khe Sanh công suất 5.000 m^3/ngđ.

- Xây dựng mới NMN Hướng Linh, công suất 5.000 – 15.000 m3/ngđ; Nguồn nước hồ thủy điện Rào Quán.

Tầm nhìn 2050:

- Duy trì NMN Khe Sanh công suất 5.000 m^3/ngđ.

- Đấu nối với NMN Hướng Linh, công suất 15.000 – 30.000 m3/ngđ; Nguồn nước hồ thủy điện Rào Quán.

e.6.2. Đô thị Lao Bảo

- Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 8.000 m3/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 11.600 m3/ngđ.

Giai đoạn 2030:

- Nâng công suất NMN Lao Bảo lên 5.000 m3/ngđ.

- Xây dựng mới NMN Hướng Linh, công suất 5.000 – 15.000 m3/ngđ, cung cấp nước sạch bổ sung cho đô thị Lao Bảo, đảm bảo nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030 khoảng 8.000 m3/ngđ; Nguồn nước hồ thủy điện Rào Quán.

Tầm nhìn 2050:

- Duy trì NMN Lao Bảo công suất 5.000 m^3/ngđ.

- Đấu nối với NMN Hướng Linh, công suất 15.000 – 30.000 m3/ngđ; Nguồn nước hồ thủy điện Rào Quán.

e.6.3. Đô thị Hướng Phùng

- Nhu cầu dùng nước đến 2050: 2.800 m3/ngđ.

Tầm nhìn 2050:

- Xây dựng NMN tại đô thị Hướng Phùng công suất khoảng 2.800 m3/ngđ; Nguồn nước suối, thủy điện Rào Quán.

e.6.4. Đô thị Lìa

- Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 1.500 m3/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 2.300 m3/ngđ.

Giai đoạn 2030:

- Xây dựng NMN tại đô thị Lìa công suất khoảng 1.500 m3/ngđ; Nguồn nước hồ Lìa.

Tầm nhìn 2050:

- Nâng công suất NMN đô thị Lìa lên công suất khoảng 2.300 m3/ngđ; Nguồn nước hồ Lìa.

e.7. Huyện Đakrông:

e.7.1. Đô thị KrôngKlang

- Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: 2.200 m3/ngđ, tầm nhìn 2050: 3.400 m3/ngđ.

Giai đoạn 2030:

- Nâng cấp NMN Krông Klang lên công suất 4.000m3/ngđ, nguồn nước sông Đakrông, cung cấp nước sạch cho thị trấn Krông Klang, xã Mò Ó, xã Hướng Hiệp theo đề xuất của Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM), tỉnh Quảng Trị.

Tầm nhìn 2050:

- Nâng công suất NMN Krông Klang đảm bảo cung cấp nước cho đô thị Krông Klang khoảng 3.400 m3ngđ, nguồn nước sông Đakrông.

e.7.2. Đô thị Tà Rụt

- Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 1.300 m3/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 2.000 m3/ngđ.

Giai đoạn 2030:

- Xây dựng NMN tại đô thị Tà Rụt công suất khoảng 1.300 m^3/ngđ, nguồn nước sông Đakrông.

Tầm nhìn 2050:

- Nâng công suất NMN tại đô thị Tà Rụt lên công suất khoảng 2.000 m^3/ngđ, nguồn nước sông Đakrông.

e.8. Huyện Triệu Phong:

e.8.1. Đô thị Ái Tử

- Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 4.500 m3/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 6.100 m3/ngđ.

Giai đoạn 2030:

- Sử dụng nguồn nước từ NMN Thị xã Quảng Trị.

- Đấu nối cấp nước từ NMN Trấm, nguồn nước Đập Trấm, công suất 40.000-150.000 m3/ngđ.

Tầm nhìn 2050:

- Đấu nối cấp nước từ NMN Trấm, nguồn nước Đập Trấm.

e.8.2. Đô thị Nam Cửa Việt

- Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 5.900 m3/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 11.900 m3/ngđ.

Giai đoạn 2030:

- Sử dụng nguồn nước từ NMN Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, NMN Trấm.

Tầm nhìn 2050:

- Sử dụng nguồn nước từ NMN Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, NMN Trấm.

e.9. Huyện Hải Lăng:

e.9.1. Đô thị Diên Sanh

- Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 17.500 m3/ngđ, giai đoạn 2050: khoảng 21.200 m3/ngđ.

Giai đoạn 2030:

- Vận hành, khai thác NMN Hải Lăng đảm bảo hoạt động tối đa công suất 3.200 m3/ngđ.

- Sử dụng nguồn nước từ NMN Trấm, NMN Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị.

Giai đoạn 2050:

- Vận hành, khai thác NMN Hải Lăng đảm bảo hoạt động tối đa công suất 3.200 m3/ngđ.

- Sử dụng nguồn nước từ NMN Trấm, NMN Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị.

e.9.2. Đô thị La Vang

- Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 1.800 m3/ngđ, giai đoạn 2050: khoảng 3.500 m3/ngđ.

Giai đoạn 2030:

- Đấu nối cấp nước từ NMN Thị xã Quảng Trị, NMN Trấm, trong đó cấp cho đô thị La Vang khoảng 1.800 m3/ngđ.

Giai đoạn 2050:

- Đấu nối cấp nước từ NMN Thị xã Quảng Trị, NMN Trấm, trong đó cấp cho đô thị La Vang khoảng 3.500 m3/ngđ.

Giai đoạn 2050: Các xã Hải Thượng, Hải Hưng, Hải Định, Hải An, Hải Khê, Hải Chánh dự kiến thành phường của thị xã Hải Lăng

- Nhu cầu dùng nước thị xã Hải Lăng đến năm 2050: khoảng 138.000 m3/ngđ.

- Duy trì NMN Hải Lăng đảm bảo công suất 3.200 m3/ngđ.

- Xây dựng và duy trì NMN Hải Chánh công suất 4.000 m3/ngđ, nguồn nước sông Ô Lâu.

- Đấu nối với NMN Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị, NMN Trấm.

f. Huyện Cồn Cỏ:

- Duy trì hoạt động của hệ thống cung cấp nước Thực trạng.

- Xây dựng trạm cấp nước lọc nước biển, công suất dự kiến 200m3/ngđ.

- Cấm khai thác nước ngầm tự phát.

- Tận dụng thu gom nước mưa tập trung, thu gom nước mưa từ công trình.

- Xây dựng mới hồ chứa nước ngọt tại khu vực phía Tây của huyện đảo. Kết cấu hồ như sau: Đáy hồ bằng bê tông cốt thép, trải màng chống thấm, mái hồ gia cố bằng bê tông cốt thép, hệ thống thu nước mặt bằng ống nhựa hoặc HDPE.

- Tầm nhìn đến năm 2050 cần đầu tư thêm đơn nguyên xử lý nước biển công suất phù hợp với nhu cầu dùng nước của huyện đảo

(Ghi chú: Có thể bổ sung một số nhà máy cấp nước tùy thuộc tình hình thực tế của địa phương).

6.9.2. Phương án cấp nước nông thôn

- Mở rộng mạng lưới cấp nước đô thị phục vụ cho khu vực nông thôn lân cận với đô thị.

- Tiếp tục duy trì hệ thống các công trình cấp nước sạch tập trung hiện có trên địa bàn tỉnh, đảm bảo cung cấp đủ nước cho nhân dân trên địa bàn các xã đã có công trình cấp nước. Ưu tiên thu hút tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng phạm vi cấp nước đối với các

công trình hoạt động tốt, có chất lượng nguồn nước đảm bảo đủ điều kiện mở rộng phạm vi cấp nước cho các xã lân cận.

- Nâng cấp, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước nông thôn tập trung hoạt động bền vững.

- Xây dựng mới các công trình cấp nước nông thôn tập trung thay thế cho các công trình cấp nước nông thôn tập trung không hoạt động hoặc hoạt động kém bền vững.

- Thanh lý các công trình cấp nước nông thôn tập trung không hoạt động theo luật định.

a) Dự án "Nước sạch và vệ sinh nông thôn bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Trị"

- Xây dựng 05 hệ thống cấp nước sạch tại 04 huyện: Hải Lăng, Triệu Phong, Gio Linh, Vĩnh Linh:

- Xây dựng Hệ thống cấp nước sạch liên xã vùng Nam Hải Lăng gồm 09 xã: Hải Sơn, Hải Phong, Hải Dương, Hải Quế, Hải Trường, Hải Chánh, Hải An, Hải Khê, Hải Phú của huyện Hải Lăng.

- Xây dựng Hệ thống cấp nước sạch liên xã vùng Đông Triệu Phong gồm 14 xã: Triệu Ái, Triệu Long, Triệu Giang, Triệu Hòa, Triệu Đại, Triệu Phước, Triệu An, Triệu Vân, Triệu Trạch, Triệu Lăng, Triệu Tài, Triệu Trung, Triệu Sơn, Triệu Thành thuộc huyện Triệu Phong.

- Xây dựng Hệ thống cấp nước sạch liên xã khu vực Đông, Bắc Gio Linh và Nam Vĩnh Linh gồm 8 xã: Trung Sơn, Trung Hải, Trung Giang, Gio Mỹ của huyện Gio Linh; Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm, Vĩnh Thuỷ và 03 thôn: Sa Nam, Phúc Lâm, Gia Lâm xã Vĩnh Long của huyện Vĩnh Linh.

- Xây dựng Hệ thống cấp nước sạch liên xã vùng Tây Gio Linh bao gồm 05 xã: Gio An, Phong Bình, Gio Sơn, Hải Thái, Linh Trường.

- Xây dựng Hệ thống cấp nước sạch tại 04 xã: Vĩnh Chấp, Vĩnh Tú, Vĩnh Hà, Vĩnh Long.

b) Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM), tỉnh Quảng Trị.

Đầu tư xây dựng các tiểu dự án đầu tư cấp nước sinh hoạt trong dự án CRIEM bao gồm:

- Cấp nước sinh hoạt 02 xã Hướng Linh và Tân Hợp, huyện Hướng Hóa

• Cấp nước sinh hoạt thị trấn Đakrông và xã Mò Ó, xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông

• Cấp nước sinh hoạt 2 xã Lìa và Xy huyện Hướng Hóa.

c) Dự án: Hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt tập trung vùng nông thôn.

- Nâng cấp, sửa chữa, đầu tư xây dựng các công trình cấp nước tập trung nông thôn tại các huyện Cam Lộ, Hướng Hóa, Đakrông và đầu tư xây dựng các công trình cấp nước tập trung tại huyện Hải Lăng. Tổng mức đầu tư của dự án: 60 tỷ đồng.

d) Dự án: Cụm công trình Khe Mước – Bến Than, tỉnh Quảng Trị.

- Xây dựng nhà máy xử lý cấp nước sinh hoạt nông thôn lấy nước từ nguồn nước hồ Khe Mước, đập dâng Bến Than cung cấp nước sạch cho người dân vùng nông thôn phía Tây các huyện Gio Linh, Vĩnh Linh.

e) Các công trình cấp nước sạch huyện Đakrông và Hướng Hóa.

- Hệ thống cấp nước sạch liên xã khu vực Nam Đường 9, cấp nước cho khoảng 2.356 hộ dân thuộc các xã Hướng Phùng, Hướng Tân, Hướng Sơn. Tổng mức đầu tư dự kiến thực hiện khoảng 91,0 tỷ đồng.

- Hệ thống cấp nước sạch liên xã khu vực Bắc Đường 9, cấp nước cho khoảng 1.483 hộ dân thuộc các xã Pa Tầng, A Dơi. Tổng mức đầu tư dự kiến thực hiện khoảng 44,0 tỷ đồng.

- Nâng cấp hệ thống cấp nước sạch xã Lìa, cấp nước cho khoảng 1.564 hộ dân thuộc các xã Thanh, Thuận, Hướng Lộc. Tổng mức đầu tư dự kiến thực hiện khoảng 64,0 tỷ đồng.

- Hệ thống cấp nước sạch liên xã khu vực phía Nam huyện Đakrông, cấp nước cho khoảng 4.331 hộ dân thuộc các xã Tà Long, Húc Nghì, Tà Rụt, A Ngo, A Bung. Tổng mức đầu tư dự kiến thực hiện khoảng 130,0 tỷ đồng.

- Mở rộng hệ thống cấp nước Đakrông, cấp nước cho khoảng 1.361 hộ dân xã Đakrông. Tổng mức đầu tư dự kiến thực hiện khoảng 41,0 tỷ đồng.

(Ghi chú: Có thể bổ sung một số nhà máy cấp nước tùy thuộc tình hình thực tế của địa phương).

6.10. Phương án phát triển hệ thống thoát nước mưa cho đô thị

Mở rộng phạm vi phục vụ các hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị: Thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị 100% diện tích xây dựng đô thị, các đô thị khác đạt 80% diện tích xây dựng đô thị.

** Hệ thống cống:*

- Đối với các tuyến cống thoát nước mưa xây mới áp dụng hệ thống thoát nước riêng. Đối với các tuyến cống thoát nước mưa cải tạo theo hướng ưu tiên hệ thống thoát nước riêng hoặc nửa riêng.

- Trong các khu phố cũ của các đô thị đang dùng hệ thống cống thoát nước chung, trong tương lai cần cải tạo thành hệ thống nửa riêng. Tại các cửa xả ra sông, hồ có hệ thống cống bao dẫn nước bẩn về trạm xử lý tập trung. Các khu vực xây dựng mới cần tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước bẩn.

- Chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

- Tận dụng hệ thống hồ, kênh mương trong các đô thị để điều hòa nước mưa và giảm chiều sâu chôn cống trước khi thoát ra các sông thoát nước chính cho đô thị.

** Hướng thoát:*

- Thành phố Đông Hà: Hướng thoát nước chính, thoát ra sông Hiếu và sông Vĩnh Phước.

- Thị xã Quảng Trị: Hướng thoát nước chính, thoát ra sông Thạch Hãn.

- Đô thị Hồ Xá: Hướng thoát nước chính, thoát ra sông Hồ Xá.

- Đô thị Bến Quan: Hướng thoát nước chính, thoát ra sông Sa Lung.

- Đô thị Cửa Tùng: Hướng thoát nước chính, thoát ra sông Bến Hải và thoát trực tiếp ra biển.

- Đô thị Gio Linh: Hướng thoát nước chính, thoát ra sông Cánh Hòm.

- Đô thị Cửa Việt: Hướng thoát nước chính, thoát ra biển.

- Đô thị Cam Lộ: Hướng thoát nước chính, thoát ra sông Hiếu.

- Đô thị Sòng (Thanh An): Hướng thoát nước chính, thoát ra sông Hiếu.

- Đô thị Ái Tử: Hướng thoát nước chính, thoát ra sông Ái Tử và sông Thạch Hãn.

- Đô thị Hải Lăng: Hướng thoát nước chính, thoát ra sông Nhùng.

- Đô thị Krông Klang: Hướng thoát nước chính, thoát ra sông Đakrông (sông Thạch Hãn).

- Đô thị Khe Sanh: Hướng thoát nước chính, thoát ra sông Rào Quán.

- Đô thị Lao Bảo: Hướng thoát chính, thoát ra sông Sê Pôn.

- Đô thị Hướng Phùng: Hướng thoát nước chính, thoát theo nậm Sê Sa My về phía Tây.

- Đô thị Tà Rụt: Hướng thoát nước chính, thoát ra sông Đăkrông.

- Đô thị Cùa (Cam Chính): Hướng thoát nước chính, thoát ra sông Bàn Đá.

- Đô thị Nam Cửa Việt: Hướng thoát nước chính, thoát trực tiếp ra biển

- Đảo Cồn Cỏ: Hướng thoát nước chính, thoát trực tiếp ra biển.

6.11. Phương án phát triển các khu xử lý nước thải

6.11.1. Thoát nước thải các khu đô thị

- Mục tiêu và các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030:

+ Thành phố Đông Hà, Thị xã Quảng Trị: 50% nước thải được xử lý đạt quy chuẩn quy định.

+ Các đô thị khác: 20% nước thải được xử lý đạt quy chuẩn quy định.

- Tầm nhìn đến năm 2050: 100% nước thải các đô thị được xử lý đạt quy chuẩn quy định.

- Sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho từng khu đô thị mới, mỗi đô thị có thể xây dựng 1 hoặc nhiều khu xử lý nước thải. Việc xác định số lượng, vị trí các khu xử lý đồ án quy hoạch chung các đô thị sẽ xác định. Tại các khu dân cư nông thôn nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý cục bộ tại công trình được thoát chung vào hệ thống nước mưa. Hệ thống thoát nước thải hoạt động theo chế độ tự chảy.

- Các loại nước thải phải được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn vệ sinh trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải sau trạm xử lý nước thải sinh hoạt phải đạt QCVN:14:2008/BTN-MT trước khi xả ra môi trường.

- Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn môi trường hiện hành có thể dùng vào mục đích tái sử dụng như nuôi trồng thuỷ sản, tưới cho cây trồng, nước dự phòng cứu hoả…, hoặc không có nhu cầu sử dụng lại sẽ xả trực tiếp ra nguồn tiếp nhận.

* Dự báo lượng thải phát sinh

- Nước thải sinh hoạt:

+ 2030: khoảng 78.000 m^3/ngđ.

+ 2050: khoảng 167.000 m^3/ngđ.

- Nước thải công nghiệp:

+ 2030: khoảng 92.000 m^3/ngđ.

+ 2050: khoảng 94.000 m^3/ngđ.

* Giải pháp cụ thể:

a. Các đô thị lớn

* Thành phố Đông Hà.

- Hệ thống thoát nước của thành phố Đông Hà là hệ thống thoát nước hỗn hợp (riêng, nửa riêng).

+ Khu vực thành phố cũ đã có hệ thống thoát nước chung thì sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các trạm làm sạch để xử lý.

+ Khu vực các đô thị mới: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng. Các đô thị xây dựng mới có thể sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng theo sơ đồ sau:

Bể tự hoại → cống thu nước thải riêng → trạm bơm → trạm xử lý nước thải → hồ chứa để kiểm soát ô nhiễm, tái sử dụng, (tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hoả) → xả ra nguồn.

- Giai đoạn 2030:

+ Lượng nước thải phát sinh: 34.300 m3ngđ

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn (50%): 18.000 m3/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý nước thải hiện có từ 5.000 m3/ngđ lên 10.000 m3/ngđ (theo đúng công suất thiết kế).

+ Dự kiến xây dựng thêm các trạm xử lý nước thải để thu gom, xử lý nước thải cho toàn thành phố với tổng công suất 8.000 m3/ngđ.

Tầm nhìn 2050:

+ Lượng nước thải phát sinh: 60.700 m3ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn (100%): 60.700 m3/ngđ.

+ Duy trì trạm xử lý Thực trạng nguồn vốn vay WB tại phường Đông Lễ công suất: 10.000 m3/ngđ.

+ Nâng công suất các trạm xử lý xây mới của giai đoạn 2050 tổng công suất 51.000 m3/ngđ.

* Thị xã Quảng Trị:

- Hệ thống thoát nước thải dự kiến là hệ thống thoát thoát nước hỗn hợp (riêng, nửa riêng).

+ Khu trung tâm đã có hệ thống thoát nước chung xây dựng hệ thống cống bao.

+ Khu vực phát triển và xây dựng mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng.

Giai đoạn 2030:

+ Lượng nước thải phát sinh: 6.100 m3ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn (50%): làm tròn 4.000 m3/ngđ.

+ Duy trì công suất trạm xử lý nước thải hiện có 5.000 m3/ngđ.

+ Mở rộng mạng lưới đường cống thoát nước thải để thu gom nước thải của thị xã đảm bảo công suất vận hành 4.000 m3/ngđ.

Tầm nhìn 2050:

+ Lượng nước thải phát sinh: 10.700 m3ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn (100%): 10.700 m3/ngđ.

+ Chạy hết công suất thiết kế của trạm xử lý nước thải hiện có: 5.000 m3/ngđ.

+ Xây mới thêm trạm xử lý nước thải thị xã số 2, công suất: 6.000 m3/ngđ.

b. Huyện Vĩnh Linh:

- Đô thị Hồ Xá:

Giai đoạn 2030:

+ Lượng nước thải phát sinh 2030: 2.700 m3ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2030: (20%-làm tròn): 600 m3/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Hồ Xá, công suất 2030: 600 m3/ngđ

Tầm nhìn 2050:

Lượng nước thải phát sinh 2050: 4.700 m3/ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2050: (100%): 4.700 m3/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xây dựng ở giai đoạn 2030 lên: 4.700m3/ngđ.

- Đô thị Bến Quan:

Giai đoạn 2030:

+ Lượng nước thải phát sinh: 900 m3ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2030:(20%-làm tròn): 200 m3/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Bến Quan, công suất 2030: 200 m3/ngđ.

Tầm nhìn 2050:

+ Lượng nước thải phát sinh 2050: 1.700 m3/ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2050:(100%): 1.700 m3/ngđ.

- Đô thị Cửa Tùng:

Giai đoạn 2030:

+ Lượng nước thải phát sinh: 2.300 m3ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2030:(20%-làm tròn): 500 m3/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Cửa Tùng, công suất 2030: 500 m3/ngđ.

Tầm nhìn 2050:

+ Lượng nước thải phát sinh 2050: 4.600 m3/ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2050:(100%):4.600 m3/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý lên: 4.600m3/ngđ.

c. Huyện Gio Linh:

- Đô thị Gio Linh:

Giai đoạn 2030:

+ Lượng nước thải phát sinh: 3.200 m3ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2030:(20%-làm tròn): 700 m3/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Gio Linh, công suất 2030: 700 m3/ngđ.

Tầm nhìn 2050:

+ Lượng nước thải phát sinh 2050: 5.700 m3/ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2050:(100%): 5.700 m3/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý lên: 5.700m3/ngđ.

- Đô thị Cửa Việt:

Giai đoạn 2030:

+ Lượng nước thải phát sinh: 8.300 m3ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2030:(20%-làm tròn): 1.700 m3/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Cửa Việt, công suất 2030: 1.700 m3/ngđ.

Tầm nhìn 2050:

+ Lượng nước thải phát sinh 2050: 14.800 m3/ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2050:(100%): 14.800 m3/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý lên: 14.800m3/ngđ.

d. Huyện Cam Lộ:

- Đô thị Cam Lộ:

Giai đoạn 2030:

+ Lượng nước thải phát sinh: 2.700 m3ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2030:(20%-làm tròn): 600 m3/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Cam Lộ, công suất 2030: 600 m3/ngđ.

Tầm nhìn 2050:

+ Lượng nước thải phát sinh 2050: 4.700 m3/ngđ .

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2050:(100%): 4.700 m3/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý lên: 4.700m3/ngđ.

- Đô thị Cùa (Cam Chính):

Tầm nhìn 2050:

+ Lượng nước thải phát sinh 2050: 1.300 m3/ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2050:(100%): 1.300 m3/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất: 1.300m3/ngđ.

- Đô thị Sòng (Thanh An):

Giai đoạn 2030:

+ Lượng nước thải phát sinh: 1.600 m3ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2030:(20%-làm tròn): 400 m3/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Sòng (Thanh An), công suất 2030: 400 m3/ngđ

Tầm nhìn 2050:

+ Lượng nước thải phát sinh 2050: 2.300 m3/ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2050:(100%): 2.300 m3/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý đô thị Sòng (Thanh An) lên: 2.300m3/ngđ.

e. Huyện Hướng Hóa:

- Đô thị Khe Sanh:

Giai đoạn 2030:

+ Lượng nước thải phát sinh: 3.100 m3ngđ .

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2030:(20%-làm tròn): 700 m3/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Khe Sanh, công suất 2030: 700 m3/ngđ.

Tầm nhìn 2050:

+ Lượng nước thải phát sinh 2050: 5.300 m3/ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2050:(100%): 5.300 m3/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý lên: 5.300m3/ngđ.

- Đô thị Lao Bảo:

Giai đoạn 2030:

+ Lượng nước thải phát sinh: 3.200 m3ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2030:(20%-làm tròn): 700 m3/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Lao Bảo, công suất 2030: 700 m3/ngđ.

Tầm nhìn 2050:

+ Lượng nước thải phát sinh 2050: 5.900 m3/ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2050:(100%): 5.900 m3/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý lên: 5.900m3/ngđ.

- Đô thị Hướng Phùng:

Tầm nhìn 2050:

+ Lượng nước thải phát sinh 2050: 1.900 m3/ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2050:(100%): 1.900 m3/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất: 1.900m3/ngđ.

- Đô thị Lìa:

Giai đoạn 2030:

+ Lượng nước thải phát sinh: 900 m3ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2030:(20%-làm tròn): 200 m3/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Lìa, công suất 2030: 200 m3/ngđ.

Tầm nhìn 2050:

+ Lượng nước thải phát sinh 2050: 1.600 m3/ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2050:(100%): 1.600 m3/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất: 1.600m3/ngđ.

* Huyện Đakrông:

- Đô thị Krông Klang:

Giai đoạn 2030:

+ Lượng nước thải phát sinh: 1.100 m3ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2030:(20%-làm tròn): 300 m3/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Krông Klang, công suất 2030: 300 m3/ngđ.

Tầm nhìn 2050:

+ Lượng nước thải phát sinh 2050: 2.000 m3/ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2050:(100%): 2.000 m3/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý lên: 2.000m3/ngđ.

- Đô thị Tà Rụt:

Giai đoạn 2030:

+ Lượng nước thải phát sinh: 900 m3ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2030:(20%-làm tròn): 200 m3/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 2030: 200 m3/ngđ.

Tầm nhìn 2050:

+ Lượng nước thải phát sinh 2050: 1.400 m3/ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2050:(100%): 1.400 m3/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý lên: 1.400m3/ngđ.

f. Huyện Triệu Phong:

- Đô thị Ái Tử:

Giai đoạn 2030:

+ Lượng nước thải phát sinh: 2.300 m3ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2030:(20%-làm tròn): 500 m3/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Ái Tử, công suất 2030: 500 m3/ngđ.

Tầm nhìn 2050:

+ Lượng nước thải phát sinh 2050: 3.400 m3/ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2050:(100%): 3.400 m3/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý lên: 3.400m3/ngđ.

- Đô thị Nam Cửa Việt:

Giai đoạn 2030:

+ Lượng nước thải phát sinh: 4.100 m3ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2030:(20%-làm tròn): 900 m3/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Nam Cửa Việt, công suất 2030: 900 m3/ngđ.

Tầm nhìn 2050:

+ Lượng nước thải phát sinh 2050: 8.500 m3/ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2050:(100%): 8.500 m3/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý lên: 8.500m3/ngđ.

g. Huyện Hải Lăng:

- Đô thị Diên Sanh:

Giai đoạn 2030:

Lượng nước thải phát sinh: 2.400 m3ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2030:(20%-làm tròn): 500 m3/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Diên Sanh, công suất 2030: 500 m3/ngđ.

Tầm nhìn 2050:

+ Lượng nước thải phát sinh 2050: 5.000 m3/ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2050:(100%): 5.000 m3/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý lên: 5.000m3/ngđ.

- Đô thị La Vang:

Giai đoạn 2030:

+ Lượng nước thải phát sinh: 1.100 m3ngđ

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2030:(20%-làm tròn): 300 m3/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị La Vang, công suất 2030: 300 m3/ngđ.

Tầm nhìn 2050:

+ Lượng nước thải phát sinh 2050: 2.500 m3/ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2050:(100%): 2.500 m3/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý lên: 2.500m3/ngđ.

- Thị xã Hải Lăng

Giai đoạn 2050:

+ Lượng nước thải phát sinh 2050: 18.000 m3/ngđ.

+ Lượng nước thải thu gom, xử lý đạt quy chuẩn 2050: (100%): 18.000 m3/ngđ.

+ Công suất trạm xử lý Diên Sanh: 5.000m3/ngđ.

+ Công suất trạm xử lý La Vang: 2.500m3/ngđ.

+ Xây dựng thêm trạm xử lý công suất dự kiến: 11.000m3/ngđ.

Công nghệ xử lý, vị trí, quy mô, số lượng các trạm xử lý sẽ được xác định cụ thể trong đồ án quy hoạch chung của các đô thị.

6.11.2. Thoát nước thải khu vực nông thôn

- Các hộ gia đình có công trình xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Thí điểm mô hình xử lý nước thải cụm dân cư tập trung theo tiêu chí Huyện nông thôn mới

- Các khu dân cư sống tập trung theo cụm: Do lượng nước thải ít, tùy theo địa hình mà bố trí hồ sinh học để xử lý nước thải.

- Các khu dân cư tập trung theo tuyến: Nước thải được xử lý theo từng hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình (như xây dựng bể tự hoại, hầm biogas...) thải ra mương, cống thoát nước. Khuyến khích xây dựng hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và giếng tách nước thải tại vị trí miệng xả của hệ thống thoát nước chung để xử lý bằng các phương pháp xử lý tự nhiên: giếng thấm, bãi lọc ngầm…

6.11.3. Thoát nước thải khu công nghiệp

- Đối với các khu, cụm công nghiệp tập trung sẽ xây dựng hệ thống nước thải riêng, nước mưa riêng. Nước thải sẽ được thu gom về trạm làm sạch tập trung để xử lý. Mỗi khu công nghiệp có thể xây dựng 1 hoặc 2 trạm làm sạch. Vị trí và công suất của trạm làm sạch sẽ được xác định trong quy hoạch và dự án riêng của các khu, cụm công nghiệp.

Bảng 6.23. Dự báo lượng nước thải Công nghiệp phát sinh

STT	**Danh sách KCN, CNN**	**Diện tích đất công nghiệp (ha)**		**Tiêu chuẩn cấp nước (m3/ha)**	**Lượng nước thải phát sinh (m3/ngđ)**	
		2030	2050		2030	2050
1	**Thành phố Đông Hà**					
1.1	CCN Đông Lễ	10	10	22	220	220
1.2	CCN Phường 4	3	3	22	66	66
1.3	CCN Đường 9D	33,40	33,40	22	735	735
1.4	KCN Nam Đông Hà	99	99	22	2.178	2.178
2	**Thị xã Quảng Trị**					
2.1	CCN Hải Lệ	49,16	49,16	22	1.082	1.082
2.2	CCN Cầu Lòn - Bàu De	4,36	4,36	22	96	96
3	**Huyện Hải Lăng**					
3.1	KCN Quảng Trị (VSIP 8)	481,2	481,2	22	10.586	10.586
3.2	Khu công nghiệp hỗn hợp chức năng (Khu kinh tế Đông Nam)	92,9	92,9	22	2.044	2.044
3.3	Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển nhà máy nhiệt điện (Khu kinh tế Đông Nam)	59,6	59,6	22	1.311	1.311
3.4	Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển khu phức hợp năng lượng (Khu kinh tế Đông Nam)	146,7	146,7	22	3.227	3.227
3.5	CCN Hải Thượng	25	25	22	550	550
3.6	CCN Hải Chánh	35	35	22	770	770
3.7	CCN Diên Sanh	30	30	22	660	660

STT	Danh sách KCN, CNN	Diện tích đất công nghiệp (ha)		Tiêu chuẩn cấp nước (m3/ha)	Lượng nước thải phát sinh (m3/ngđ)	
4	**Huyện Triệu Phong**					
4.1	Quy hoạch khu công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực thuộc KKT Đông Nam (theo giai đoạn 2)	1.019,77	1.019,77	22	22.435	22.435
4.2	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú (thuộc KKT Đông Nam)	528,97	528,97	22	11.637	11.637
4.3	CCN Ái Tử	34	34	22	748	748
4.4	CCN Đông Ái Tử	34,6	34,6	22	761	761
4.5	CCN Nam Cửa Việt	15	15	22	330	330
4.6	Cụm công nghiệp Tây Triệu Phong	70	70	22	1.540	1.540
5	**Huyện Cam Lộ**					
5.1	Cụm công nghiệp Cam Hiếu	111,38	140	22	2.450	3080
5.2	CCN Cam Hiếu 2 (Khu dịch vụ - Cơ khí, sửa chữa và khu dân cư phía Tây Nam xã Cam Hiếu)	50	70	22	1.100	1540
5.3	CCN Tân Trang	6,72		22	148	
5.4	CCN Thượng Lâm	50	70	22	1.100	1540
5.5	CCN Cam Thành	50	70	22	1.100	1540
5.6	CCN Cam Tuyền	70	70	22	1.540	1540
5.7	CCN Cùa	50	70	22	1.100	1540
6	**Huyện Gio Linh**					
6.1	KCN Quán Ngang	371,91	371,91	22	8.182	8.182
6.2	CCN Đông Gio Linh	62	62	22	1.364	1.364
6.3	CCN Cửa Việt	70	70	22	1.540	1.540
7	**Huyện Vĩnh Linh**					
7.1	KCN Tây Bắc Hồ Xá	339,36	339,36	22	7.466	7.466
7.2	CCN Cửa Tùng	9	9	22	198	198
7.3	CCN Bến Quan	15	15	22	330	330
7.4	CCN Vùng Đông	15	15	22	330	330
7.5	CCN phía Tây huyện Vĩnh Linh	30	30	22	660	660
8	**Huyện Hướng Hóa**					

STT	Danh sách KCN, CNN	Diện tích đất công nghiệp (ha)		Tiêu chuẩn cấp nước (m3/ha)	Lượng nước thải phát sinh (m3/ngđ)	
8.1	Cụm công nghiệp (Khe Sanh chuyển đổi vị trí sang xã Tân Hợp)	20	20	22	440	440
8.2	Cụm công nghiệp Tân Thành (giai đoạn 2) thuộc Khu kinh tế đặc biệt Lao Bảo	42	42	22	924	924
8.3	Cụm cửa khẩu mở rộng	5,2	5,2	22	114	114
8.4	Cụm công nghiệp Hướng Tân	12	12	22	264	264
9	**Huyện Đakrông**					
9.1	CCN Krông Klang	30	30	22	660	660
9.2	CCN Tà Rụt	30,01	30,01	22	660	660

- Chất lượng nước thải công nghiệp sau khi xử lý phải đạt QCVN:40:2011/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

6.11.4. Thoát nước thải y tế

Nước thải các bệnh viện phải xử lý riêng, đạt QCVN 14: 2008/BTN-MT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

6.12. Phương án phát triển và quản lý nghĩa trang, nghĩa địa

6.12.1. Cơ sở dự báo nhu cầu đất nghĩa trang:

- Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, quy định quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu là 0,04ha/1.000 dân.

Bảng 6.24. Dự báo quy mô dân số đến năm 2030:

STT	Huyện/thành phố/thị xã	Quy mô dân số
		Người
1	Thành phố Đông Hà	122.000
2	Thị xã Quảng Trị	28.000
3	Huyện Vĩnh Linh	91.600
4	Huyện Gio Linh	82.000
5	Huyện Triệu Phong	94.700

STT	Huyện/thành phố/thị xã	Quy mô dân số
		Người
6	Huyện Hải Lăng	88.000
7	Huyện Cam Lộ	52.800
8	Huyện Đakrông	49.500
9	Huyện Hướng Hóa	99.800
10	Huyện Cồn Cỏ	460

Bảng 6.25. Dự báo quy mô dân số đến năm 2050:

STT	Huyện/thành phố/thị xã	Quy mô dân số
		Người
1	Thành phố Đông Hà	205.000
2	Thị xã Quảng Trị	41.300
3	Huyện Vĩnh Linh	110.000
4	Huyện Gio Linh	114.000
5	Huyện Triệu Phong	138.000
6	Huyện Hải Lăng	130.000
7	Huyện Cam Lộ	70.000
8	Huyện Đakrông	65.500
9	Huyện Hướng Hóa	121.000
10	Huyện Cồn Cỏ	1.500

6.12.2. Dự báo nhu cầu sử dụng đất mai táng:

Bảng 6.26. Dự báo nhu cầu đất nghĩa trang tỉnh Quảng Trị năm 2030

STT	Huyện/thành phố/thị xã	Quy mô dân số (Người)	Chỉ tiêu	Nhu cầu đất nghĩa trang (ha)
1	Thành phố Đông Hà	122.000	0,04ha/1.000 dân	4,88
2	Thị xã Quảng Trị	28.000	0,04ha/1.000 dân	1,12

STT	Huyện/thành phố/thị xã	Quy mô dân số (Người)	Chỉ tiêu	Nhu cầu đất nghĩa trang (ha)
3	Huyện Vĩnh Linh	91.600	0,04ha/1.000 dân	3,66
4	Huyện Gio Linh	82.000	0,04ha/1.000 dân	3,28
5	Huyện Triệu Phong	94.700	0,04ha/1.000 dân	3,79
6	Huyện Hải Lăng	88.000	0,04ha/1.000 dân	3,52
7	Huyện Cam Lộ	52.800	0,04ha/1.000 dân	2,12
8	Huyện Đakrông	49.500	0,04ha/1.000 dân	1,98
9	Huyện Hướng Hóa	99.800	0,04ha/1.000 dân	3,99
10	Huyện Cồn Cỏ	460	0,04ha/1.000 dân	0,02
	Tổng			**28,36**

Bảng 6.27. Dự báo nhu cầu đất nghĩa trang tỉnh Quảng Trị năm 2050

STT	Huyện/thành phố/thị xã	Quy mô dân số (Người)	Chỉ tiêu	Nhu cầu đất nghĩa trang (ha)
1	Thành phố Đông Hà	205.000	0,04ha/1.000 dân	8,20
2	Thị xã Quảng Trị	41.300	0,04ha/1.000 dân	1,66
3	Huyện Vĩnh Linh	110.000	0,04ha/1.000 dân	4,40
4	Huyện Gio Linh	114.000	0,04ha/1.000 dân	4,56
5	Huyện Triệu Phong	138.000	0,04ha/1.000 dân	5,52
6	Huyện Hải Lăng	130.000	0,04ha/1.000 dân	5,20
7	Huyện Cam Lộ	70.000	0,04ha/1.000 dân	2,80
8	Huyện Đakrông	65.500	0,04ha/1.000 dân	2,62
9	Huyện Hướng Hóa	121.000	0,04ha/1.000 dân	4,84
10	Huyện Cồn Cỏ	1.500	0,04ha/1.000 dân	0,06
	Tổng			**42,19**

6.12.3. Quy hoạch hệ thống nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Quảng Trị:

***** *Thành phố Đông Hà*

- Nhu cầu đất nghĩa trang của thành phố Đông Hà để chôn cất mới đến năm 2030 theo dự báo dân số khoảng 4,88 ha; 2050 khoảng 8,2 ha.

- Nhu cầu đất cần để di dời các nghĩa địa trong phạm vi thành phố Đông Hà theo quyết định số 3076/QĐ-UBND, của Ủy ban nhân dân thành phố Đông Hà, ngày 31/12/2020 là 21 ha.

- Như vậy đến năm 2030, tổng diện tích đất nghĩa trang cần bố trí để chôn cất mới và di dời khoảng 25,88 ha.

- Qũy đất nghĩa trang nhân dân hiện còn khả năng sử dụng khoảng 14,3ha.

- Như vậy diện tích nghĩa trang cần mở rộng khoảng 11,58ha.

- Dự kiến mở rộng nghĩa trang nhân dân tại phường 4 thêm khoảng 4 ha; Mở rộng nghĩa trang nhân dân tại phường Đông Lương thêm khoảng 8ha.

- Bố trí lò hỏa táng tại nghĩa trang nhân dân thành phố Đông Hà tại phường Đông Lương, quy mô diện tích khu hỏa táng khoảng 1ha.

- Tuyên truyền, vận động người dân sử dụng hình thức hỏa táng và có chính sách hỗ trợ hỏa táng cho người dân.

- Tầm nhìn đến 2050:

+ Tuyên truyền, vận động người dân sử dụng hình thức hỏa táng và có chính sách hỗ trợ hỏa táng cho người dân.

+ Nâng cao tỷ lệ người dân sử dụng hỏa táng lên ≥50% để giảm diện tích đất chôn cất; Dự kiến mở rộng thêm 4ha tại nghĩa trang phường Đông Lương .

** Thị xã Quảng Trị*

- Nhu cầu đất nghĩa trang của thị xã Quảng Trị để chôn cất mới đến năm 2030 theo dự báo dân số khoảng 1,12 ha; 2050 khoảng 1,66 ha.

- Tiếp tục sử dụng nghĩa trang nhân dân thị xã Quảng Trị với diện tích là 6 ha thuộc xã Hải Lệ, tương lai quy hoạch lên 10ha.

** Huyện Vĩnh Linh*

- Nhu cầu đất nghĩa trang toàn huyện đến năm 2030 theo dự báo dân số khoảng 3,66 ha; 2050 khoảng 4,4 ha .

- Thị trấn Hồ Xá: Dự kiến mở rộng nghĩa trang tập trung 3 xã (khu vực Tràm) thêm 6 ha từ đất rừng trồng sản xuất và đất bằng chưa sử dụng của xã Vĩnh Tú, Vĩnh Nam.

- Thị trấn Cửa Tùng: Dự kiến đầu tư xây dựng mới 01 nghĩa trang nhân dân tập trung thị trấn Cửa Tùng tại khu phố Hòa Lý với diện tích 4,0ha, chuyển sang từ đất bằng chưa sử dụng.

- Thị trấn Bến Quan: Dự kiến quy hoạch mới 01 nghĩa trang nhân dân tập trung của thị trấn tại Khóm 7 với diện tích 3,0 ha, chuyển sang từ đất rừng trồng sản xuất.

- Xây mới nghĩa trang Vĩnh Linh quy mô 13,32 ha và lò hỏa táng, địa điểm xã Vĩnh Long.

- Các xã sử dụng nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

- Tuyên truyền, vận động người dân sử dụng hình thức hỏa táng và có chính sách hỗ trợ hỏa táng cho người dân.

** Huyện Gio Linh*

- Nhu cầu đất nghĩa trang toàn huyện đến năm 2030 theo dự báo dân số khoảng 3,28 ha; 2050 khoảng 4,56 ha .

- Thị trấn Cửa Việt: Quy hoạch mới nghĩa trang nhân dân thị trấn Cửa Việt tại vùng cát trắng phía Bắc, giáp xã Gio Việt, Gio Hải với diện tích 6ha lấy từ đất bằng chưa sử dụng nhằm phục vụ nhu cầu mai táng mới và di dời các khu vực rải rác vào nghĩa trang tập trung.

- Các xã sử dụng nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

** Huyện Triệu Phong*

- Nhu cầu đất nghĩa trang toàn huyện đến năm 2030 theo dự báo dân số khoảng 3,79 ha; 2050 khoảng 5,52 ha .

- Thị trấn Ái Tử: Tiếp tục sử dụng nghĩa trang nhân dân đồi Bà Gò quy mô 10ha.

- Các xã sử dụng nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

** Huyện Hải Lăng*

- Nhu cầu đất nghĩa trang toàn huyện đến năm 2030 theo dự báo dân số khoảng 3,53 ha; 2050 khoảng 5,21 ha.

- Thị trấn Diên Sanh: Dự kiến sẽ đầu tư xây dựng mới 01 nghĩa trang nhân dân tập trung cho huyện quy mô 36,4ha, tại phía Tây Nam thị trấn Diên Sanh.

- Các xã sử dụng nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

** Huyện Cam Lộ*

- Nhu cầu đất nghĩa trang toàn huyện đến năm 2030 theo dự báo dân số khoảng 1,73 ha; 2050 khoảng 2,8 ha.

- Thị trấn Cam Lộ: Dự kiến đầu tư xây dựng mới nghĩa trang tập trung của thị trấn Cam Lộ tại khu phố Nghĩa Hy với diện tích 22 ha, khuyến khích đầu tư lò hỏa táng.

- Xây dựng 01 nhà tang lễ tại thị trấn.

- Các xã sử dụng nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

** Huyện Đakrông*

- Nhu cầu đất nghĩa trang toàn huyện đến năm 2030 theo dự báo dân số khoảng 1,98 ha; 2050 khoảng 2,62 ha .

- Thị trấn KrôngKlang: Tiếp tục sử dựng nghĩa trang nhân dân thị trấn KrôngKlang quy mô 10,8ha.

- Các xã sử dụng nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

** Huyện Hướng Hóa*

- Nhu cầu đất nghĩa trang toàn huyện đến năm 2030 theo dự báo dân số khoảng 3,99 ha; 2050 khoảng 4,84 ha .

- Thị trấn Khe Sanh: Đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân thị trấn Khe Sanh với diện tích 10ha được lấy từ đất rừng phòng hộ, bố trí tại khối 2 và khối 7. Giai đoạn 1 tập trung đầu tư xây dựng 2ha (đang trong giai đoạn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật).

- Thị trấn Lao Bảo: Đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân thị trấn Lao Bảo với diện tích 12ha, được lấy từ đất rừng sản xuất, đất trồng màu và đất chưa sử dụng. Bố trí tại Tây Chín nằm trên đường Quốc phòng tại Km1+500 từ Lao Bảo đi Hướng Phùng. Giai đoạn 1 tập trung đầu tư xây dựng 2ha (đã phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật).

- Các xã sử dụng nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

** Huyện Đảo Cồn Cỏ*

- Tổng diện tích đất nghĩa trang theo kiểm kê đất đai năm 2020 là 0,103 ha. So với toàn tỉnh, huyện đảo Cồn Cỏ có diện tích nghĩa trang thấp nhất.

- Nhu cầu đất nghĩa trang toàn huyện đến năm 2030 theo dự báo dân số khoảng 0,02 ha; 2050 khoảng 0,06 ha.

- Để phục vụ cho nhu cầu mai táng mới, cùng với diện tích đất đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đi kèm, cần thiết phải bố trí thêm quỹ đất từ việc mở rộng nghĩa trang hiện có nhằm đảm bảo cho giai đoạn quy hoạch. Dự kiến sẽ mở rộng khu vực nghĩa trang tập trung hiện có với diện tích 0,5 ha.

(Ghi chú: Có thể bổ sung một số dự án nghĩa trang tập trung tùy thuộc tình hình thực tế của địa phương).

6.13. Phương án phát triển các hệ thống xử lý và quản lý chất thải rắn (CTR)

6.13.1. Mục tiêu quy hoạch:

6.13.1.1. Mục tiêu tổng quát:

- Nâng cao hiệu quả quản lý chất thải rắn nhằm cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng và phát triển đô thị bền vững.

- Xây dựng hệ thống quản lý chất thải rắn hiện đại, theo đó chất thải rắn được phân loại tại nguồn, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý triệt để bằng những công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị, hạn chế tối đa lượng chất thải phải chôn lấp nhằm tiết kiệm tài nguyên đất và hạn chế gây ô nhiễm môi trường. Chất thải rắn nguy hại được quản lý và xử lý triệt để theo các phương thức phù hợp.

- Nâng cao nhận thức của cộng đồng về quản lý tổng hợp chất thải rắn, hình thành lối sống thân thiện với môi trường. Thiết lập các điều kiện cần thiết về cơ sở hạ tầng, tài chính và nguồn nhân lực cho quản lý tổng hợp chất thải rắn.

6.13.1.2. Mục tiêu cụ thể:

- Đánh giá Thực trạng quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Rà soát việc thực hiện Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1224/QĐ-UBND ngày 15/7/2013 và Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 18/3/2019 đánh giá các kết quả đạt được và những vấn đề còn tồn tại.

- Dự báo, xác định nhu cầu quản lý và xử lý chất thải rắn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

- Xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống và phương thức phân loại CTR tại nguồn, đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng khu vực.

- Nâng cao năng lực, tăng cường trang thiết bị thu gom, vận chuyển CTR cho các đô thị, khu công nghiệp và điểm dân cư nông thôn.

- Xây dựng, hoàn chỉnh mạng lưới các khu xử lý CTR trên địa bàn tỉnh, đảm bảo đáp ứng yêu cầu xử lý CTR cho các đô thị, KCN và các điểm dân cư nông thôn bằng công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, tăng cường tái chế các loại chất thải rắn, hạn chế chôn lấp, đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường;

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống, cơ chế chính sách khuyến khích thu hút, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trong thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn.

- Xây dựng các kế hoạch và nguồn lực thực hiện quy hoạch nhằm đạt được các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn như sau:

+ Mục tiêu đến năm 2030

• 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị loại III, IV; 90 - 100% tổng chất thải rắn tại các đô thị loại V và 80-90% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm dân cư nông thôn được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường; ưu tiên đầu tư các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường; bảo đảm giảm dần tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp xuống dưới 40%; đối với các khu vực nông thôn, tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để tái sử dụng, tái chế, làm phân compost hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân compost

• 100% tổng lượng chất thải công nghiệp không nguy hại và nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường, trong đó 70% tổng lượng chất thải không nguy hại được thu hồi để tái sử dụng và tái chế.

• 100% lượng chất thải y tế được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

• 90% tổng lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom xử lý, trong đó 60% được thu hồi để tái sử dụng hoặc tái chế.

• 80% chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm cần phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế làm phân compost, biogas và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; 80% các phụ sản phẩm nông nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường; 100% bao bì đựng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật dùng trong nông nghiệp phải được thu gom, lưu giữ và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

+ Mục tiêu đến năm 2050

• 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị và 90 - 100% tổng lượng CTR tại các khu vực nông thôn được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường; giảm tỷ lệ CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp xuống dưới 20%.

• 100% tổng lượng chất thải công nghiệp không nguy hại và nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường, trong đó 90% tổng lượng chất thải không nguy hại được thu hồi để tái sử dụng và tái chế.

• 100% lượng chất thải y tế được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

• 100% tổng lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom xử lý, trong đó 70% được thu hồi để tái sử dụng hoặc tái chế.

• 100% chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm cần phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế làm phân compost, biogas và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; 80% các phụ sản phẩm nông nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường; 100% bao bì đựng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật dùng trong nông nghiệp phải được thu gom, lưu giữ và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

6.13.2. Dự báo khối lượng chất thải rắn phát sinh, thu gom, xử lý

Dự báo năm 2030, tổng lượng chất thải rắn trên toàn tỉnh Quảng Trị phát sinh khoảng 820 tấn/ngày. Năm 2050, tổng lượng CTR phát sinh khoảng 1.504 tấn/ngày (không bao gồm tấm pin mặt trời hết hạn dự kiến sẽ phát sinh từ năm 2040), gấp 2 lần so với Thực trạng. Trong đó, lượng CTR sinh hoạt chiếm 60-65% tổng lượng CTR phát sinh, CTR công nghiệp chiếm 28-34% tổng lượng CTR phát sinh, CTR xây dựng chiếm 5%, còn lại CTR y tế và CTR nông nghiệp nguy hại (bao bì hóa chất BVTV) chiếm tỷ trọng rất nhỏ khoảng 1% tổng lượng CTR phát sinh.

Thành phố Đông Hà, huyện Hải Lăng và huyện Triệu Phong được dự báo là 3 địa phương phát sinh lượng CTR lớn nhất trong toàn tỉnh, với tỷ lệ lần lượt là 18%, 17% và 13% tổng lượng CTR phát sinh trong toàn tỉnh vào năm 2030 và ~21%, ~16% và ~12% tổng lượng CTR phát sinh trong toàn tỉnh vào năm 2050. Đây là 3 huyện thuộc tiểu vùng động lực của tỉnh, tập trung nhiều dự án CN có quy mô lớn, dân số tập trung đông. Các huyện còn lại có điều kiện KT – XH chậm phát triển, mức sống của người dân còn thấp, công nghiệp cũng ít phát triển, tỷ lệ phát sinh CTR nhỏ, dao động trong khoảng 0-13% tổng lượng CTR toàn tỉnh.

Đối với các dự án điện mặt trời, tuổi thọ của tấm pin mặt trời khoảng 20-30 năm. Dự báo đến năm 2040-2050, lượng pin mặt trời hết hạn phát sinh trong toàn tỉnh ước tính khoảng 17.465 tấn trong giai đoạn này. Trong đó, lượng pin mặt trời hết hạn phát sinh chủ yếu tại 3 dự án điện mặt trời tại huyện Gio Linh với khối lượng ước tính khoảng 10.465 tấn, chiếm khoảng 60% tổng lượng CTR pin mặt trời phát sinh trong toàn tỉnh. Lượng CTR có thể tái chế ước khoảng. 14.845 tấn, chiếm 85% tổng lưởng CTR phát sinh. Tấm pin mặt trời hết hạn có khả năng tái chế tới 90%, tùy thuộc vào trình độ công nghệ trong tương lai tại thời điểm đó.

Bảng 6.28. Tổng hợp dự báo phát sinh CTR trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2030 và 2050

Đơn vị: Tấn/ngày

Năm	CTR sinh hoạt	CTR công nghiệp	CTR y tế	Bao bì hóa chất thuốc BVTV…	CTR xây dựng	Tổng cộng
Năm 2030	477	298	5,97	0,014	38,5	**820**
Năm 2050	966	444	8,95		85	**1.504**

6.13.3. Phương thức phân loại, thu gom, vận chuyển CTR

6.13.3.1. Phân loại chất thải rắn:

- Chất thải rắn sinh hoạt:

Giai đoạn 2022 - 2030: thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn phù hợp cho thành phố Đông Hà, TX Quảng Trị; các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong và Hải Lăng (đảm bảo tỷ lệ đạt >40% số hộ gia đình tham gia); Các xã đạt tiêu chí NTM của các huyện khác.

Đối với các khu vực nông thôn còn lại, khuyến khích các hộ dân phân loại và ủ phân hữu cơ tại hộ gia đình. Phân hữu cơ sẽ được sử dụng cho nông nghiệp hộ gia đình.

+ Giai đoạn 2030-2050: nhân rộng phân loại CTR tại nguồn cho các khu vực đô thị tỉnh Quảng Trị; Các xã đạt tiêu chí NTM của các huyện khác. Đảm đảm phân loại chất thải rắn sinh hoạt đạt 80%.

Đối với các khu vực nông thôn còn lại, tiếp tục khuyến khích các hộ dân phân loại và ủ phân hữu cơ tại hộ gia đình. Phân hữu cơ sẽ được sử dụng cho nông nghiệp hộ gia đình.

- Chất thải rắn công nghiệp: thực hiện phân loại tại cơ sở sản xuất và phân loại tại khu xử lý tập trung.

- Chất thải rắn xây dựng: thực hiện phân loại tại nguồn

- Chất thải rắn y tế: phân loại tại nguồn theo Quy chế quản lý chất thải rắn y tế.

6.13.3.2. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn:

- Chất thải rắn sinh hoạt và xây dựng áp dụng các mô hình linh hoạt cho từng khu vực: (1) Mô hình thu gom CTR tập trung liên huyện, thành phố áp dụng cho thành phố Đông Hà, Quảng Trị, Triệu Phong; (2) Mô hình thu gom CTR liên xã, thị trấn, áp dụng cho khu vực xử lý CTR tập trung cho khu vực đô thị và một số khu vực nông thôn phụ cận; (3) Thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt nông thôn tập trung theo cụm xã;

- Chất thải rắn công nghiệp thu gom và xử lý tập trung tại khu xử lý vùng tỉnh.

- Chất thải rắn y tế thu gom và xử lý tập trung theo cụm bệnh viện hoặc tập trung cấp huyện.

6.13.4. Quy hoạch các cơ sở xử lý:

• Giai đoạn 2022 - 2030

- Tiếp tục sử dụng mạng lưới các hệ thống xử lý CTR y tế, bãi chôn lấp, nhà máy tái chế, khu xử lý hiện đang hoạt động.

- Hoàn thành việc đầu tư xây dựng các dự án đang triển khai tại huyện Hải Lăng, huyện Cam Lộ, huyện Gio Linh và đưa vào sử dụng theo kế hoạch.

- Đầu tư mới các dự án sau:

(1) Đầu tư xây dựng khu xử lý CTR vùng tỉnh tại xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong;

(2) Đầu tư xây dựng khu xử lý CTR vùng tỉnh tại xã Tân Thành, huyện Hướng Hóa.

- Định hướng xử lý:

+ Chất thải thông thường có thể tái chế được tập kết tại các khu xử lý, bãi chôn lấp tập trung của đô thị, BCL liên xã, cấp xã. Quỹ đất cho các bãi chôn lấp, khu xử lý được tính toán đủ cho việc lưu giữ lượng chất thải này với chu kỳ khoảng 30 ngày thu gom, vận chuyển tới điểm thu mua hoặc tái chế 1 lần.

Trong giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030, lượng chất thải có thể tái chế này được định kỳ chuyển tới xử lý tại nhà máy tái chế tại thành phố Đông Hà, cơ sở xử lý (tái chế) CTR tại huyện Gio Linh và Hải Lăng là 2 huyện đã có dự án xây dựng cơ sở tái chế chất thải quy mô nhỏ hoặc bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

+ Chất thải hữu cơ: áp dụng sản xuất phân hữu cơ tập trung quy mô nhỏ tại KXL huyện Hải Lăng (hiện đã có dự án); áp dụng ủ phân hữu cơ quy mô hộ gia đình tại các khu vực nông thôn.

+ CTR cần xử lý tiêu hủy: xử lý bằng các công nghệ đốt, chôn lấp tại các bãi chôn lấp hiện hữu và 1 số lò đốt đang triển khai dự án tại huyện Hải Lăng, huyện Cam Lộ và lò đốt phát điện tại huyện Hải Lăng.

Lò đốt CTR sinh hoạt phải đảm bảo đạt các yêu cầu về môi trường được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt.

- Chất thải xây dựng có thể tái sử dụng được tập kết tại các khu xử lý, bãi chôn lấp tập trung của đô thị, BCL liên xã, cấp xã để tái sử dụng khi san lấp mặt bằng, xây dựng công trình.

• Giai đoạn 2031 - 2050:

Quy hoạch xử lý CTR thông thường: (CTR sinh hoạt, CTRCN thông thường, CTR xây dựng thông thường, CTR y tế thông thường):

- Chất thải thông thường có thể tái chế: xử lý tập trung tại nhà máy tái chế hoặc bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Chất thải hữu cơ:

+ Đối với khu vực đô thị: với lộ trình triển khai rộng rãi việc thực hiện phân loại CTR tại nguồn cho các khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn sau năm 2030, vì vậy, cần đồng thời đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất phân hữu cơ tập trung. Phân hữu cơ sẽ được sử dụng cho rừng trồng, rừng sản xuất cây công nghiệp.

+ Đối với khu vực nông thôn 02 huyện miền núi Hướng Hóa và Đakrông: do giao thông không thuận lợi, khoảng cách vận chuyển xa nên không phù hợp xử lý tập trung chất hữu cơ. Vì vậy, khuyến khích các hộ gia đình khu vực nông thôn thực hiện phân loại CTR và ủ phân hữu cơ tại nhà. Phân hữu cơ sẽ được sử dụng cho cây trồng quy mô hộ gia đình, mang lại giá trị kinh tế nhất định cho hộ gia đình.

- CTR trơ cần xử lý tiêu hủy: thông thường sau khi tách bỏ thành phần hữu cơ, thành phần có thể tái chế còn lại chất trơ cần xử lý tiêu hủy có thể áp dụng phương thức xử lý tập trung cho khu vực đô thị và các điểm dân cư nông thôn phụ cận; các vùng có điều kiện giao thông không thuận lợi, vùng sâu, vùng núi sẽ áp dụng mô hình xử lý liên xã hoặc cấp xã.

- Chất thải xây dựng có thể tái sử dụng được tập kết tại các khu xử lý, bãi chôn lấp tập trung của đô thị, BCL liên xã, cấp xã để tái sử dụng khi san lấp mặt bằng, xây dựng công trình.

• Quy hoạch xử lý CTR công nghiệp nguy hại, y tế nguy hại:

- *CTR công nghiệp nguy hại*:

Với lượng CTR công nghiệp nguy hại phát sinh trong toàn tỉnh khá lớn, trong đó khối lượng tập trung lớn ở huyện Triệu Phong, Cam Lộ, Gio Linh và Hải Lăng. Trên cơ sở quy hoạch CTR đã được đuyệt, định hướng xử lý tập trung CTRCN nguy hại trong toàn tỉnh tại khu xử lý CTR vùng tỉnh xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong và khu xử lý CTR vùng tỉnh xã Tân Thành, huyện Hướng Hóa.

Nhằm xử lý hiệu quả lượng CTR nguy hại phát sinh, giảm thiểu tối đa sự phát tán chất thải nguy hại ra môi trường, đồng thời giảm tối đa diện tích đất dùng cho chôn lấp, công nghệ xử lý được lựa chọn là công nghệ đốt và các công nghệ phụ trợ như hóa rắn, lý - hóa.

- *Đối với CTR y tế nguy hại*:

Trên cơ sở đánh giá ưu nhược điểm của các công nghệ xử lý CTR y tế nguy hại, đánh giá về sự thuận tiện trong quá trình thu gom, vận chuyển CTR, thời gian lưu chứa tối đa đối với chất thải y tế nguy hại theo quy dịnh của Bộ Y tế … cho thấy:

+ 8/10 huyện có điều kiện giao thông tương đối thuận lợi, phù hợp để xử lý tập trung cấp huyện hoặc liên huyện.

+ 2/10 huyện có điều kiện giao thông khó khăn tại một số xã vùng cao, vùng núi là trở ngại cho quá trình vận chuyển CTR tới các khu vực xử lý tập trung.

+ Tại các huyện, CTR y tế nguy hại phát sinh chủ yếu ở các bệnh viện đa khoa huyện hoặc bệnh viện đa khoa khu vực, lượng CTR y tế nguy hại phát sinh từ các trạm y tế xã rất ít, trung bình từ 0,2-0,5kg/ngày vào năm 2030 và khoảng 0,5 -1 kg/ngày vào năm 2050.

Trên các cơ sở đó, trong giai đoạn dài hạn, đề xuất xử lý CTR y tế nguy hại tập trung theo cụm bệnh viện hoặc tập trung theo cụm huyện/thành phố bằng công nghệ không đốt

Trong giai đoạn từ năm 2018 tới nay, tỉnh đã đầu tư 03 hệ thống xử lý CTR bằng công nghệ không đốt tại bệnh viện đa khoa tỉnh, bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải và TTYT huyện Vĩnh Linh để xử lý tập trung CTR y tế nguy hại cho TP Đông Hà, TX Quảng Trị và huyện Vĩnh Linh. Còn lại các huyện khác vẫn xử lý bằng công nghệ đốt với lò đốt công suất 15-20kg/giờ hoặc 50kg/mẻ.

Căn cứ khối lượng CTR y tế nguy hại phát sinh trên địa bàn tỉnh đến năm 2030; căn cứ Thực trạng hạ tầng xử lý CTR y tế nguy hại tại các huyện, thành phố, đề xuất:

- Giai đoạn từ nay tới năm 2025 tiếp tục xử lý chất thải nguy hại y tế trên địa bàn tỉnh bằng các hệ thống công nghệ không đốt và lò đốt hiện hữu.

Năm 2023 – 2025: đầu tư mới hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại bằng công nghệ không đốt cho huyện Đakrông, huyện Hướng Hóa và huyện đảo Cồn Cỏ.

- Giai đoạn sau 2030:

Thông thường, thời gian hoạt động hiệu quả của các hệ thống xử lý chất thải là khoảng 15 năm, vì vậy, trong giai đoạn 2030 – 2040, đề xuất đầu tư mới hệ thống xử lý CTR y tế nguy hại, thay thế cho các hệ thống cũ đã xuống cấp.

CTR y tế nguy hại sau khi xử lý bằng công nghệ không đốt được thu gom và xử lý chung với rác thải sinh hoạt tại các KXL/BCL tập trung.

Căn cứ điểm i khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch: Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, bao gồm các khu xử lý chất thải nguy hại cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; các khu xử lý chất thải liên

huyện. Như vậy đối các khu xử lý chất thải cần được xác định trong quy hoạch tỉnh là khu xử lý chất thải liên huyện. Các CSXL cấp xã, cụm xã sẽ được cụ thể hóa trong Quy hoạch chung xây dựng các xã (trong đó có đề xuất cụ thể về quy hoạch các bãi chôn lấp cấp xã theo quy định tại Luật Xây dựng). Theo đó, định hướng quy hoạch khu xử lý liên huyện, vùng huyện chi tiết tại bảng dưới đây:

Bảng 6.29. Định hướng quy hoạch khu xử lý liên huyện, vùng huyện.

STT	Tên khu xử lý, bãi chôn lấp	Diện tích quy hoạch (ha)	Phạm vi phục vụ và công nghệ áp dụng
I	**TP. Đông Hà**		
1	BCL CTR TP Đông Hà	22 (Trong đó: BCL Thực trạng có diện tích 16 ha đã gần đầy)	**Phạm vi phục vụ:** chôn lấp CTR cho TP Đông Hà. Sau khi BCL hết quỹ đất, CTR của TP Đông Hà chuyển về xử lý tại KXL vùng tỉnh tại huyện Triệu Phong. **Công nghệ:** chôn lấp hợp vệ sinh
2	Nhà máy xử lý CTR sinh hoạt Đông Hà	4 (trong đó diện tích nhà máy Thực trạng là 2 ha)	**Phạm vi phục vụ:** các huyện, thành phố tỉnh Quảng Trị **Công nghệ:** Tái chế chất thải
II	**Thị xã Quảng Trị**		
3	BCL CTR Thị xã Quảng Trị	20 (trong đó BCL Thực trạng là 5 ha đã lấp đầy 60% diện tích)	**Phạm vi phục vụ:** chôn lấp CTR cho TX Quảng Trị giai đoạn 2022 - 2030. Sau năm 2030, CTR của TX Quảng Trị chuyển về xử lý tại KXL vùng tỉnh tại huyện Triệu Phong **Công nghệ:** chôn lấp hợp vệ sinh
III	**Huyện Vĩnh Linh**		
4	KXL CTR xã Vĩnh Chấp	20	**Phạm vi phục vụ:** Xử lý tập trung CTR cho huyện Vĩnh Linh **Công nghệ:** chôn lấp hợp vệ sinh, đốt, tái chế chất thải
IV	**Huyện Hướng Hóa**		
5	Khu xử lý CTR Xã Tân Thành	20	**Phạm vi phục vụ:** - Xử lý tập trung CTR thông thường cho huyện Hướng Hóa - Xử lý tập trung CTR công nghiệp nguy hại và không nguy hại cấp vùng tỉnh cho các huyện phía Tây tỉnh **Công nghệ:** đốt, tái chế và chôn lấp hợp vệ sinh

STT	Tên khu xử lý, bãi chôn lấp	Diện tích quy hoạch (ha)	Phạm vi phục vụ và công nghệ áp dụng
V	**Huyện Gio Linh**		
6	KXL CTR cụm Thị trấn Gio Linh và KCN Xã Phong Bình, H Gio Linh	17 (trong đó BCL Thực trạng là 13 ha đi vào hoạt động từ năm 2014, hiện 02 ô chôn lấp giai đoạn 1 diện tích 4.800m^2/ô đã gần đầy)	**Phạm vi phục vụ:** xử lý tập trung chất thải rắn cho huyện Gio Linh **Công nghệ:** Đốt CTR thông thường, sản xuất gạch không nung từ xà bần và chôn lấp hợp vệ sinh
7	KXL CTR cụm Tây Gio Linh, xã Hải Thái (2022-2030)	10	**Phạm vi phục vụ:** - KXL cấp xã, cụm xã. - Dự phòng xử lý tập trung chất thải rắn cho huyện Gio Linh **Công nghệ:** Chôn lấp HVS, tái chế, đốt CTR thông thường.
VI	**Huyện Đakrông**		
8	KXL CTR tập trung TT. Krong Klang	13 (trong đó Thực trạng đã sử sụng 0,56 ha)	**Phạm vi phục vụ:** Xử lý tập trung cho huyện ĐaKrông **Công nghệ:** đốt và chôn lấp hợp vệ sinh
VII	**Huyện Cam Lộ**		
9	KXL CTR xã Cam Tuyền, H Cam Lộ	9 (trong đó bãi chôn lấp Thực trạng diện tích 5,39 ha, đầu tư giai đoạn 1 từ năm 2013, hiện đã lấp gần đầy ô chôn lấp 0,54 ha)	**Phạm vi phục vụ:** xử lý tập trung CTR cho huyện Cam Lộ, có thể mở rộng phạm vi xử lý cho vùng phụ cận **Công nghệ:** đốt, tái chế và chôn lấp hợp vệ sinh
VII	**Huyện Triệu Phong**		
10	BCL CTR xã Triệu Thượng	7	**Phạm vi phục vụ:** Giai đoạn 2022 - 2030: Xử lý CTR cho huyện Triệu Phong Giai đoạn 2031 – 2050: sau khi KXL vùng tỉnh xã Triệu Ái đi vào hoạt động, BCL xã Triệu Thượng sử dụng làm Bãi chôn lấp cấp xã, cụm xã. **Công nghệ:** chôn lấp hợp vệ sinh

STT	Tên khu xử lý, bãi chôn lấp	Diện tích quy hoạch (ha)	Phạm vi phục vụ và công nghệ áp dụng
11	KXL CTR tại xã Triệu Ái	12	**Phạm vi phục vụ:** - - Xử lý tập trung CTR thông thường và nguy hại cho huyện Triệu Phong; khi xây dựng KXL đốt rác phát điện hoặc xử lý bằng công nghệ tiên tiến khác thì mở rộng ra Đông Hà, Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Thị xã Quảng Trị, Hải Lăng. **Công nghệ:** Đốt, sản xuất phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh và công nghệ tiên tiến khác
12	Khu xử lý CTR KKT Đông Nam	7	Khu xử lý vùng tỉnh (dự phòng)
IX	**Huyện Hải Lăng**		
13	KXL CTR xã Hải Thọ, H Hải Lăng	20	**Phạm vi phục vụ:** Xử lý tập trung CTR cho huyện Hải Lăng (đốt, chế biến phân hữu cơ quy mô nhỏ và chôn lấp hợp vệ sinh **Công nghệ:** Tái chế, đốt, sản xuất phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh
14	KXL CTR xã Hải Sơn, H. Hải Lăng	10	- Khu xử lý vùng tỉnh (dự phòng). quy hoạch xử lý CTR công nghiệp và chất thải khác - **Công nghệ:** Tái chế, đốt, sản xuất phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh - Năm 2040, là địa điểm lưu trữ tạm thời tấm pin mặt trời hết hạn hoặc xây dựng nhà máy tái chế tấm pin mặt trời hết hạn
X	**Huyện đảo Cồn Cỏ**		
15	Cơ sở xử lý CTR huyện đảo Cồn Cỏ	0,5	**Phạm vi phục vụ:** xử lý tập trung cho huyện đảo Cồn Cỏ **Công nghệ:** đốt, chôn lấp hợp vệ sinh phần tro xỉ còn lại sau quá trình đốt.

6.14. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

6.14.1. Phương án phát triển về Y tế

6.14.1.1. Mục tiêu và định hướng phát triển Y tế

Mục tiêu chung:

- Tập trung vào quy hoạch hệ thống y tế công lập, lấy y tế công lập làm trọng tâm, phát triển y tế ngoài công lập hỗ trợ y tế công lập thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân trong tỉnh. Đồng thời phát triển hệ thống y tế ngoài công lập phù hợp với bối cảnh kinh tế xã hội của địa phương.

Đinh hướng chung:

- Tập trung hoàn thiện bệnh viện Đa khoa tuyến tỉnh hoàn chỉnh theo hướng phát triển các chuyên khoa trong bệnh viện đa khoa, tập trung nâng cao năng lực phát triển y tế tuyến cơ sở (tuyến huyện và tuyến xã) thực hiện tốt các dịch vụ kỹ thuật thuộc cấp khám chữa bệnh ban đầu và cấp khám bệnh, chữa bệnh cơ bản theo luật khám bệnh, chữa bệnh sửa đổi số 15/2023/QH15.

- Kiện toàn trung tâm kiểm soát bệnh tật tuyến tỉnh (CDC) theo hướng quy hoạch tập trung các đơn vị chuyên nghành y tế dự phòng/y tế công cộng tuyến tỉnh vào cùng một địa điểm, hoàn chỉnh hệ thống y tế công cộng gắn với CDC tỉnh.

tuyến tỉnh vào cùng một địa điểm, hoàn chỉnh hệ thống y tế công cộng gắn với CDC tỉnh.

- Thực hiện tinh giảm đầu mối các trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tuyến tỉnh trong giai đoạn 2025-2030 theo tinh thần của nghị quyết 19-NQ/TW của Ban Chấp hành trung ương khóa XII

Giai đoạn đến năm 2025

- Tuyến tỉnh: Củng cố và duy trì BVĐKKV Triệu Hải ở bệnh viện hạng II, đồng thời phấn đấu đưa BVĐKKV Vĩnh Linh lên bệnh viện hạng II.

- Tuyến huyện: đảm bảo đội ngũ nhân lực y tế với cơ cấu hợp lý, đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trung tâm y tế.

- Tuyến huyện: đảm bảo đội ngũ nhân lực y tế với cơ cấu hợp lý, đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trung tâm y tế. Chia tách TTYT huyến Vĩnh Linh thành BVĐKKV Vĩnh Linh và TTYT huyện Vĩnh Linh (không bố trí giường điều trị nội trú)

- Tuyến xã: hoàn thành 100% xã đạt và duy trì đạt bộ Tiêu chí Quốc gia về y tế. Phấn đấu tỷ lệ điều dưỡng, hộ sinh/Bác sĩ trong cơ sở điều trị đạt > 3,0.

- Về thực hiện cơ chế tự chủ: Đến năm 2025 có ít nhất 03 đơn vị thuộc lĩnh vực KCB tự đảm bảo chi thường xuyên. Các TTYT huyện tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.

- Đến năm 2025 đạt 11 bác sĩ/ vạn dân, 35 giường bệnh/ vạn dân (không tính giường bệnh TYT xã), 23 điều dưỡng/ vạn dân.

Giai đoạn 2026-2030

- Rà soát, sắp xếp, kiện toàn các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trực thuộc Sở Y tế đảm bảo phù với danh mục dịch vụ sự nghiệp công lập ngành y tế, đảm bảo tinh gọn, đồng bộ, chuyên môn hóa, thống nhất. Đến năm 2030, có 22 đơn vị công lập trực thuộc Sở Y tế.

- Chia tách TTYT huyện Hướng Hóa thành BVĐKKV Hướng Hóa và TTYT huyện Hướng Hóa (không bố trí giường điều trị nội trú)

- Về thực hiện cơ chế tự chủ: các đơn vị tăng dần mức độ tự chủ hằng năm phù hợp với lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công. Đến năm 2030 có ít nhất 05 đơn vị thuộc lĩnh vực KCB tự đảm bảo chi thường xuyên. Các TTYT huyện tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.

- Khuyến khích các cơ sở KCB y tế đầu tư tư nhân,

- Phấn đấu đưa BVĐKKV Triệu Hải thành bệnh viện hạng I, BVĐKKV Vĩnh Linh và BVĐKKV Hướng hóa là bệnh viện hạng II .

- Giai đoạn 2026- 2030 đạt 12 bác sĩ/ vạn dân, 35-37 giường bệnh/ vạn dân (không tính giường bệnh TYT xã), 25 điều dưỡng/ vạn dân.

- Phấn đấu có ít nhất 01 bệnh viện tư nhân tạo tiền đề để chuyển bệnh viện quân y 268 về địa bàn tỉnh.

Giai đoạn sau năm 2030

- Phát triển hệ thống y tế ngoài công lập phù hợp với bối cảnh kinh tế xã hội của địa phương.

- Phấn đấu có 01 bệnh viện đa khoa tư nhân chất lượng cao có quy mô 500 giường bệnh trở lên và 01 bệnh viện hạng III có quy mô ≥ 50 giường bệnh.

- Giai đoạn sau năm 2030 đạt 13 bác sĩ/ vạn dân, 40 giường bệnh/ vạn dân (không tính giường bệnh TYT xã), 28 điều dưỡng/ vạn dân.

6.14.1.2. Phương án phát triển mạng lưới y tế của tỉnh Quảng Trị

- Dự báo mô hình bệnh tật chủ yếu trong các năm tiếp theo chủ yếu là các bệnh không lây nhiễm (Cao huyết áp, tim mạch, Đái tháo đường, Viêm phổi tắc nghẽn mãn tính, sức khỏe tâm thần), chấn thương (tai nạn thương tích), Ung bướu và bệnh lý người cao tuổi. Các bệnh nhiễm trùng có xu hướng giảm.

- Mạng lưới y tế của tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2030 sẽ gồm:

6.14.1.2.1. Hệ điều trị công lập

a. Tuyến tỉnh:

- Tiếp tục nâng cấp các bệnh viện hiện có để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân ngày càng tăng.

- Xây dựng mới bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh tại khu đất trong khuôn viện bệnh viện Đa khoa tỉnh.

- Thành lập trung tâm Ung bướu tại bệnh viện Đa khoa tỉnh.

- Duy trì Phòng khám quản lý sức khỏe cán bộ trực thuộc Sở Y tế để chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cho các đối tượng được quản lý theo phân cấp và một số đối tượng khác trên địa bàn thành phố Đông Hà nhằm giảm tải cho BVĐK tỉnh.

- Phấn đấu đưa BVĐK khu vực Vĩnh Linh, tuyến tỉnh trở thành BVĐK hạng II, và BVĐK khu vực Triệu Hải, tuyến tỉnh thành bệnh viện hạng I

- Tiến hành chia tách trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh thành hai đơn vị, gồm Bệnh viện đa khoa khu vực Vĩnh Linh, tuyến tỉnh và Trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh (không bố trí giường điều trị nội trú). Xây dựng kế hoạch đưa bệnh viện đa khoa khu vực Vĩnh Linh, tuyến tỉnh trở thành BVĐK hạng I phục vục nhân dân khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị.

- Khu kinh tế - thương mại đặc biệt Lao Bảo là một trong 8 cửa khẩu quan trọng của cả nước, sẽ tạo đà cho sự phát triển kinh tế xã hội của khu vực phía Tây tỉnh. Đây cũng là nơi thu hút khách du lịch và việc di chuyển của nhân dân giữa nước ta và nước bạn Lào, vùng biên giới tương đối phức tạp. Vì vậy, sự hình thành một bệnh viện khu vực để đáp ứng với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội nói chung và nhân dân trong khu vực nói riêng là rất cần thiết. Bệnh viện đa khoa khu vực phía Tây tỉnh được thành lập trên cở sở chia tách trung tâm y tế huyện Hướng Hóa thành hai đơn vị, gồm Bệnh viện đa khoa khu vực Hướng Hóa, tuyến tỉnh và Tung tâm y tế huyện Hướng Hóa (không bố trí giường điều trị nội trú), đồng thời có kế hoạch xây dựng đưa BV đa khoa khu vực Hướng Hóa, tuyến tỉnh thành bệnh viện hạng II để phục vụ cho nhân dân phía Tây tỉnh và cho các khu vực lân cận.

- Thành lập các Bệnh viện chuyên khoa điều trị tâm thần kinh, da liễu khi hội đủ điều kiện cần thiết sau 2030.

- Quy hoạch mở rộng bệnh viện chuyên khoa mắt tỉnh phù hợp với quy mô bệnh tật tại địa phương.

- Quy hoạch khu vực xây dựng bệnh viện quốc tế chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của các nhà đầu tư, chuyên gia nước ngoại làm việc tại tỉnh Quảng trị và vùng lân cận.

b. Tuyến huyện, xã:

- Đến 2030 mạng lưới hệ điều trị tuyến huyện, thị xã, thành phố còn 08 đợn vị thuộc các Trung tâm y tế (do đã tách TTYT huyện Hướng Hóa), 125 trạm y tế xã, phường, thị trấn; y tế thôn bản ở tất cả các thôn bản, tổ dân phố, sẽ tiếp tục được đầu tư, nâng cấp.

6.14.1.2.2. Y tế dự phòng

- Giữ nguyên các Trung tâm y tế sau: Trung tâm Kiểm nghiệm DP- MP- TP; 02 cơ quan giám định: Trung tâm Giám định Y khoa; Trung tâm Pháp y.

- Kiện toàn trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tuyến tỉnh trên cơ sở sáp nhập các đơn vị: Trung tâm Y tế dự phòng; Trung tâm Phòng, chống HIV; Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế; Trung tâm Phòng, chống bệnh xã hội và Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe tỉnh.

- Đầu tư xây mới và nâng cấp cơ sở hạ tầng đáp ứng theo chức năng, nhiệm vụ của khoa/phòng, có khả năng tiếp nhận hệ thống các trang thiết bị đồng bộ, đáp ứng được các yêu cầu về hoạt động chuyên môn với chất lượng cao. Các trang thiết bị kỹ thuật, phương tiện đi lại, thiết bị được đầu tư theo quy định của Bộ Y tế.

- Tuyến huyện có 10 TTYT.

6.14.1.2.3. Đơn vị quản lý nhà nước

Ngoài Văn phòng Sở Y tế, duy trì 02 chi cục: Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình, Chi cục An toàn thực phẩm và 09 phòng y tế huyện ở 09 huyện thị, thành phố (trừ huyện đảo Cồn Cỏ).

6.14.1.2.4. Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị:

Dự kiến nhu cầu tăng giường bệnh như sau:

Nhu cầu gường bệnh sau năm 2030 đạt 37 giường bệnh/vạn dân.

Tuyến tỉnh: Nâng cấp, cải tạo Bệnh viện Đa khoa tỉnh có quy mô 1.000 giường bệnh, Bệnh viện Lao và bệnh phổi có quy mô 100 giường, Bệnh viện y học cổ truyền có quy mô 100-150 giường, bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải có quy mô 300 giường bệnh, Bệnh viện Mắt có quy mô 70 giường bệnh

Tuyến huyện, xã: BVĐK khu vực Vĩnh Linh có quy mô 250-300 giường bệnh và BVĐK khu vực Hướng Hóa có quy mô 150 giường bệnh. Cải tạo, nâng cấp 08 trung tâm y tế huyện có quy mô từ 110 - 120 giường bệnh, trung tâm y tế Tp. Đông Hà có quy mô 100 giường bệnh và trung tâm y tế huyện đảo Cồn Cỏ có quy mô 20 giường bệnh, trung tâm y tế huyện Hướng Hóa và trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh không bố trí giường điều trị nội trú. Nâng cấp 125 Trạm y tế xã/phường/thị trấn hiện có.

Y tế tư nhân:Trong giai đoạn đến năm 2025, cần khuyến khích các cơ sở khám chữa bệnh y tế tư nhân đầu tư, nâng cấp thành các phòng khám đa khoa hoặc chuyên khoa đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Y tế. Phấn đấu đến 2025 có 01 Bệnh viện đa khoa tư nhân kỹ thuật cao (quốc tế), quy mô >100 giường bệnh .

TTB ngành y tế: Cùng với việc nâng số giường bệnh, trang thiết bị của các cơ sở y tế cần được đầu tư đủ theo phân tuyến kỹ thuật và đảm bảo tuyến tỉnh đạt 95%, tuyến huyện đạt 90%, tuyến xã đạt 100% danh mục trang thiết bị theo quy định của Bộ Y tế..

6.14.1.2.5. Phát triển nguồn nhân lực

Tập trung đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; xây dựng đội ngũ cán bộ y tế cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt là đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao, cán bộ quản lý y tế; các cán bộ có khả năng ứng dụng và phát triển công nghệ kỹ thuật y học mới trong khám chữa bệnh, phòng bệnh và ứng dụng công nghệ tin học trong quản lý y tế.

Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ y tế cho tất cả các tuyến. Tăng cường

đào tạo cán bộ có trình độ cao (sau đại học, chuyên gia đầu ngành), chuyên khoa sâu, cán bộ quản lý y tế, cán bộ quản trị bệnh viện.

Nhân lực cần bổ sung là do tăng giường bệnh trong lĩnh vực điều trị, bổ sung biên chế cho các đơn vị dựa theo các văn bản hiện hành quy định về cơ cấu tổ chức và biên chế; chuẩn bị nhân lực cho thành lập đơn vị mới và để đạt các mục tiêu về số lượng cán bộ y tế, tỷ lệ bác sĩ/vạn dân như đã đưa ra(năm 2025, đạt 11 bác sĩ /10.000 dân; năm 2030 đạt 12 bác sĩ /10.000 dân).

Xây dựng đề án phát triển nhân lực y tế trong đó cần xác định rõ một số giải pháp mang tính đột phá nhằm chủ động tạo nguồn, thu hút và giữ chân cán bộ y tế có trình độ chuyên môn giỏi yên tâm công tác.

Nâng cao năng lực của trường Cao đẳng y tế Quảng Trị trong việc đào tạo nhân lực cho địa phương. Phát triển mô hình liên kết đào tạo giữa trường với các trường đại học y dược khác để có kế hoạch đào tạo linh hoạt cho lực lượng cán bộ y tế tại tỉnh.

Ban hành và thực hiện các chính sách ưu đãi trong đào tạo, tuyển dụng và sử dụng CBYT đặc biệt là đối với y tế cơ sở và vùng sâu, vùng xa.

Thực hiện tốt các chế độ, chính sách thu hút các sinh viên giỏi, cán bộ có

trình độ cao, chuyên gia giỏi về công tác tại địa phương.

Kiện toàn đội ngũ cán bộ y tế, cân đối nhu cầu nhân lực y tế phù hợp về số lượng, cơ cấu, chất lượng theo các quy định về định biên tùy theo tuyến, lĩnh vực và điều kiện cụ thể của từng đơn vị. Nâng cao trình độ cán bộ theo hướng hoàn thiện các tiêu chuẩn về

xếp hạng đơn vị, có tính tới sự kế thừa phát triển của các giai đoạn. Bao gồm các giải pháp cụ thể:

+ Rà soát nhân lực về số lượng, cơ cấu trình độ, những bất cập trong bố trí, sử dụng nhân lực của các cơ sở y tế.

+ Xác định nhu cầu về nhân lực của từng CSYT, từng lĩnh vực, từng tuyến.

+ Xây dựng kế hoạch đào tạo, thu hút và tuyển dụng để điều chỉnh đội ngũ cán bộ phù hợp cho từng đơn vị, từng lĩnh vực, từng tuyến và trong cả hệ thống với tầm nhìn cả ngắn hạn và dài hạn.

+ Huy động các thầy thuốc đã nghỉ hưu tham gia công tác bảo vệ, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân trên địa bàn.

Giải pháp về chế độ, chính sách

+ Không ngừng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học - công nghệ y tế, dược, y sinh học. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao các kỹ thuật tiên tiến cho cơ sở, từng bước phát triển đội ngũ cán bộ chuyên ngành thiết bị y tế. Tôn vinh các bệnh viện, các cơ sở y tế, các bác sĩ, nhà khoa học trong quá trình tham gia đào tạo, bổ sung nhân lực y tế có chất lượng cao cho tỉnh.

+ Xây dựng cơ chế thực hiện đãi ngộ xứng đáng đối với cán bộ y tế, đặc biệt là cán bộ y tế có thời gian công tác lâu năm tại vùng khó khăn, vùng sâu, biên giới, các cán bộ y tế công tác trong các lĩnh vực y tế dự phòng, pháp y, tâm thần, lao, phong.

́c lâu năm tại vùng khó khăn, vùng sâu, biên giới, các cán bộ y tế công tác trong các lĩnh vực y tế dự phòng, pháp y, tâm thần, lao, phong.

+ Tăng cường bồi dưỡng, rèn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ y tế. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy chế chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp, xâm hại đến nhân phẩm và sức khoẻ thầy thuốc, cán bộ y tế; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn tại các cơ sở y tế trong tỉnh.

Đến năm 2025, tuyến tỉnh không còn cán bộ y tế trình độ trung cấp. Mục tiêu này sẽ đạt được tại tuyến huyện và tuyến xã vào năm 2030.

Về chất lượng: Nâng cao tỷ lệ cán bộ y tế có trình độ đại học và sau đại học ở các cơ sở y tế tuyến tỉnh, huyện.

6.14.1.2.6. Phát triển mạng lưới vận chuyển cấp cứu

Từng bước đáp ứng mọi yêu cầu vận chuyển cấp cứu của người dân trên địa

bàn tỉnh Quảng Trị đặc biệt đối với các huyện vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi và khách du lịch; cấp cứu, cứu hộ, cứu nạn nhanh chóng, kịp thời, chuẩn xác.

Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng cho khoa hồi sức cấp cứu của các đơn vị điều trị. Tăng cường phương tiện vận chuyển và thiết bị vận chuyển cấp cứu cho các đội cấp cứu của các đơn vị điều trị; hiện đại hóa hệ thống thông tin liên lạc cấp cứu và vận chuyển cấp cứu; bổ sung nhân lực cả về số lượng và chất lượng.

Khuyến khích thành lập hệ thống vận chuyển cấp cứu tư nhân, phát huy tối đa năng lực xử trí cấp cứu tại chỗ của mạng lưới y tế cơ sở.

Đào tạo, tập huấn công tác cấp cứu ban đầu cho mạng lưới nhân viên y tế thôn bản, hội viên chữ thập đỏ, tình nguyện viên ở các khu dân cư, y tế trường học, cơ quan, doanh nghiệp.

6.14.1.2.7. Công tác dược và các chính sách y tế

Tiếp tục triển khai "Chính sách quốc gia về thuốc" với các mục tiêu cơ bản là bảo đảm cung ứng thuốc thường xuyên và đủ thuốc có chất lượng đến người dân, thực hiện sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả. Củng cố và kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý Nhà nước về dược từ tỉnh đến các huyện, thị xã. Phấn đấu 100% xã, phường có đại lý thuốc, đảm bảo các chính sách y tế của Chính phủ đối với người nghèo, bà con dân tộc vùng sâu, vùng xa.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hệ thống y tế;

Đổi mới cơ chế quản lý các dịch vụ y tế, gắn trách nhiệm với quyền lợi trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của đơn vị và của từng cá nhân. Triển khai thực hiện tốt quy chế bệnh viện, cải cách thủ tục hành chính trong khám chữa bệnh để tạo thuận lợi cho người bệnh, đảm bảo điều kiện phục vụ bệnh nhân tại các cơ sở khám chữa bệnh.

Định hướng đến năm 2030: tiếp tục phát triển hệ thống y tế tỉnh Quảng Trị theo hướng hiện đại, đảm bảo tính hệ thống và liên lục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến, phát triển cân đối hợp lý giữa các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa, phát triển y tế phổ cập kết hợp y tế chuyên sâu, giữa y học hiện đại với y học cổ truyền, dự phòng và điều trị, giữa y tế công và tư nhằm đáp ứng tốt các nhiệm vụ cung cấp dịch vụ trong chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh và khu vực lân cận. Một số chỉ tiêu định hướng đến năm 2030:

Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân: 12 bác sĩ/vạn dân

Tỷ lệ gường bệnh/vạn dân: 37 giường bệnh/vạn dân (không kể trạm y tế xã);

Tỷ lệ điều dưỡng/vạn dân: 26 điều dưỡng/vạn dân

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ trên 98%;

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi: <10%

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dạng thấp còi chiều cao/tuổi: 20%.

6.14.1.2.8. Công tác chăm sóc SKSS, phòng tránh xâm hại tình dục, bạo lực gia đình, giám định pháp y ...

Chăm sóc SKSS

Thực hiện các giải pháp, can thiệp nhằm hạn chế các tai biến sản khoa, giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi, trẻ em dưới 1 tuổi.

Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, triển khai chủ động các can thiệp kiểm soát cân bằng giới tính khi sinh. Triển khai có hiệu quả các chương trình, đề án chăm sóc sức khỏe sinh sản, sàng lọc sơ sinh, sàng lọc trước sinh

Phòng tránh xâm hại tình dục

Tăng cường công tác giáo dục giới tính vị thành niên

Cung cấp dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp cho trẻ em bị xâm hại tình dục

Hỗ trợ thăm khám, chẩn đoán và điều trị kịp thời các trường hợp bị xâm hại

Đẩy mạnh truyền thông nhằm thay đổi nhận thức của công đồng về Quyền trẻ em

Bạo lực gia đình

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan hướng dẫn các cơ sở khám, chữa bệnh thực hiện việc chăm sóc y tế, tư vấn về sức khỏe cho nạn nhân bị bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện đầy đủ quy trình tiếp nhận, chăm sóc y tế và thống kê, báo cáo đối với người bệnh là nạn nhân bạo lực gia đình tại các cơ sở khám chữa bệnh theo thông thư 24/2017 của Bộ Y Tế.

Giám định pháp y

Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức giám định kịp thời các vụ án, thương tích 100% số vụ khu có yêu cầu

6.14.1.2.9. Hệ thống tổ chức y tế tỉnh Quảng Trị

a) Cơ quan Sở Y tế (các phòng chuyên môn): có 05 phòng, ban

- Phòng Tổ chức – Hành chính – Tổng hợp (văn phòng)
- Phòng Thanh tra pháp chế.
- Phòng Nghiệp vụ Y.
- Phòng Nghiệp vụ Dược.
- Phòng Kế hoạch - Tài chính.

b. Các đơn vị y tế thuộc Sở Y tế (chi cục):

* Đơn vị quản lý nhà nước:

- Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình.

- Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm.

c. Đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở:

Tuyến tỉnh: Có 8 cơ sở

- Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị 1.000 giường. (BVĐK tỉnh Quảng Trị hiện này có số giường bệnh kế hoạch là 800 giường bệnh, số giường bệnh thực kê > 1.000 giường bệnh do nhu cầu khám chữa bệnh, đảm bảo về vấn đề y đức. Tuy nhiên quy hoạch BVĐK tỉnh Quảng Trị đạt 1.000 giường kế hoạch phải đảm bảo về diện tích bố trí giường bệnh và trang thiết bị y tế đi kèm)

- Bệnh viện Y học cổ truyền (150-200 giường).

- Bệnh viện phục hồi chức năng (100 giường).

- Bệnh viện Lao và bệnh phổi (100 giường)

- Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải (300 giường)

- Bệnh viện Mắt (70 giường)

- BV đa khoa khu vực Vĩnh Linh (250-300 giường)

- BV đa khoa khu vực Hướng Hoá (150 giường)

Tuyến huyện: Có 8 Trung tâm y tế huyện có chức năng điều trị

* Hệ dự phòng:

Tuyến tỉnh: có 04 cơ sở

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.

- Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc- Mỹ phẩm-Thực phẩm.

- Trung tâm Giám định y khoa

- Trung tâm Pháp y.

Tuyến huyện: có 10 Trung tâm Y tế, trong đó có 08 Trung tâm đa chức năng (dự phòng, dân số, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và các dịch vụ y tế khác) và 02 Trung tâm y tế không bố trí giường điều trị nội trú là TTYT Vĩnh Linh, TTYT Hướng Hoá.

* Mạng lưới y tế xã, phường, thị trấn:

Toàn tỉnh có 125 trạm y tế/125 xã, phường, thị trấn. Đến năm 2030, 100% xã duy trì đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế.

Tỷ lệ TYT xã có bác sĩ làm việc thường xuyên đến năm 2025 đạt 95% tỷ lệ này đến năm 2030 đạt 100%

100% thôn, bản có Cộng tác viên y tế thôn, bản hoạt động.

d) Y tế ngoài công lập

Tiếp tục khẳng định những đóng góp hữu ích đối với công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh của các dịch vụ y tế, khám chữa bệnh của khối y tế tư nhân nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người dân địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Phát huy nguồn vốn xã hội hóa để phát triển hệ thống y tế ngoài công lập của tỉnh Quảng Trị, với mục tiêu đạt tỷ lệ số giường bệnh trên tổng số giường bệnh/1 vạn dân đạt 5% vào năm 2025; đạt 10% vào năm 2030.

e) Các cơ sở Y tế khác:

Các cơ sở y tế khác như phòng y tế tại các trường học, phòng y tế/trạm y tế tại các doanh nghiệp và các cơ sở y tế ngành như bệnh xã Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng trị, bệnh xã Công an tỉnh Quảng Trị .v..v đóng trên địa bàn tỉnh được thành lập theo các quy định hiện hành và chịu sự quản lý, chỉ đạo về chuyên môn của Sở Y tế tỉnh Quảng Trị.

6.14.1.3. Phương án phát triển về khoa học, công nghệ trong lĩnh vực y tế

Duy trì và nâng cao vai trò, chất lượng hoạt động của Hội đồng khoa học ngành y tế với sự tham gia của các cán bộ y tế có chuyên môn giỏi tại các đơn vị trong tỉnh, nghiên cứu, cập nhật các trang thiết bị y tế, các phương pháp điều trị và chẩn đoán mới áp dụng có chọn lọc vào tỉnh. Thường xuyên tổ chức các hội nghị khoa học kỹ thuật của ngành để không ngừng nâng cao khả năng nghiên cứu và ứng dụng kỹ thuật của các cán bộ y tế trong ngành, góp phần nâng cao hệ thống chất lượng hệ thống y tế tỉnh nhà, đạt trình độ vào loại khá ở miền Trung vào năm 2030 và một số lĩnh vực ngang tầm quốc gia vào năm 2050.

Từng bước hiện đại hóa trang thiết bị y tế cho các đơn vị y tế, đáp ứng triển khai kỹ thuật chuyên môn theo tuyến, chia sẻ gánh nặng quá tải của tuyến trung ương. Tập trung đầu tư trang thiết bị y tế thiết yếu cho y tế xã, nâng cấp một số trang thiết bị y tế hiện đại (siêu âm, điện tim, xét nghiệm huyết học, sinh hóa…) cho TYT xã có bác sĩ có đủ điều kiện).

Xây dựng chính sách khuyến khích các nhà khoa học, các cơ sở khoa học, công nghệ trong và ngoài ngành tham gia nghiên cứu dứng dụng và khai thác các dịch vụ kỹ thuật về trang thiết bị y tế.

Phát triển và ứng dụng có hiệu quả công nghệ thông tin trong quản lý ngành từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở. Xây dựng và triển khai kế hoạch đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý, hoạt động của ngành và từng cơ sở y tế.

Xây dựng các trung tâm bảo dưỡng và sửa chữa trang thiết bị y tế, đáp ứng nhu cầu hiện đại hoá trang thiết bị y tế. Khuyến khích xây dựng, phát triển các cơ sở sản xuất các trang thiết bị y tế thông thường phục vụ nhu cầu trên địa bàn tỉnh.

6.14.2. Phương án phát triển về Giáo dục – Đào tạo

6.14.2.1. Mục tiêu phát triển về Giáo dục – Đào tạo

- Nâng cao nhận thức về GD&ĐT và thực hiện tốt kế hoạch triển khai Chương trình hành động về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục của tỉnh, ưu tiên đầu tư cho giáo dục và đào tạo.

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, mở rộng quy mô, đa dạng hóa các ngành, nghề đào tạo của các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học để đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu học tập, đồng thời giáo dục con người phát triển toàn diện.

- Phát triển được nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới.

- Xây dựng hệ thống GD&ĐT với quy mô, cơ cấu hợp lý, hài hòa giữa các vùng, miền, giữa các cấp học, ngành học, ưu tiên phát triển giáo dục ở các xã đặc biệt khó khăn và miền núi; đảm bảo công bằng trong giáo dục, góp phần nâng cao giáo dục đại trà lẫn mũi nhọn.

- Huy động tối đa học sinh trong độ tuổi đến trường, củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục THCS, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, tiến tới phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi.

- Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong giảng dạy để rút ngắn khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa vùng núi và đồng bằng, giữa tỉnh Quảng Trị với các trung tâm giáo dục chất lượng cao trong nước và quốc tế.

- Rà soát sắp xếp hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập theo tinh thần của Nghị quyết số 19-NQ/TW. Quyết định số 1322/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị về ban hành Đề án sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị hành chính cấp xã; thôn, bản, khu phố; cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

6.14.2.2. Giải pháp pháp triển về Giáo dục – Đào tạo

Phương án phát triển hệ thống cơ sở giáo dục, đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, đặc biệt là vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo phát triển cân đối về phạm vi và cơ cấu giữa các loại hình giáo dục, các khu vực, bậc học và chuyên ngành đào tạo, thu hút xã hội hóa các cơ sở giáo dục.

Hợp nhất sáp nhập, hình thành trường phổ thông có nhiều cấp học (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) hoặc có cùng cấp học trên nguyên tắc : Các trường sau khi tổ chức lại có đủ số giáo viên từng bộ môn, dạy đủ số tiết tối thiểu theo định mức quy

định, phù hợp với tình hình thực tế từng địa phương, đảm bảo không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên đáp ứng nhu cầu dạy và học

+ Giáo dục mầm non: Phát triển hợp lý các cơ sở giáo dục mầm non (công lập và ngoài công lập) trên các địa bàn và tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu vực đông dân cư. Mỗi xã thị trấn tối thiểu một cơ sở giáo dục mầm non. Trường mầm non có quy mô tối thiểu 09 nhóm lớp và tối đa 20 nhóm lớp/trường. Đối với các trường tại các xã vùng khó khăn và các trường dân lập,tư thục có quy mô tối thiểu 05 nhóm lớp. Số trẻ tối đa không quá 35 trẻ/nhóm lớp.

- Số lượng trẻ trong các nhóm trẻ và số lượng học sinh trong các lớp mẫu giáo thực hiện theo Điều lệ trường mầm non.

- Đến năm 2030, tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ đạt 40%, trẻ mẫu giáo (từ 3 - 5 tuổi) đạt 98%, duy trì tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường đạt 100%; tối thiểu 35% trẻ khuyết tật trong độ tuổi mẫu giáo được giáo dục hòa nhập; củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phấn đấu đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 4 tuổi.

- Phấn đấu đến năm 2025, trường học được công nhận đạt chuẩn quốc gia: cấp mầm non đạt 70%;

- Đến năm 2030, trường học được công nhận đạt chuẩn quốc gia đạt 70% trên tổng số trường công lập toàn tỉnh.

+ Giáo dục Tiểu học: Mỗi xã, phường, thị trấn có tối thiểu một cơ sở giáo dục tiểu học. Trường tiểu học có quy mô tối thiểu 10 lớp và tối đa 30 lớp. Đối với các trường tại các xã vùng khó khăn có quy mô tối thiểu 05 lớp. Mỗi lớp học không quá 30 học sinh. Đối với miền núi, vùng khó khăn sĩ số học sinh/lớp có thể thấp hơn; đảm bảo tiếp cận công bằng giáo dục cho các vùng miền.

- Đến năm 2030, tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học đạt 99%; tối thiểu 80% trẻ khuyết tật được giáo dục hòa nhập; 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3.

- Đến năm 2030, trường học được công nhận đạt chuẩn quốc gia đạt 70% trên tổng số trường công lập toàn tỉnh.

- Đến năm 2030, 100% học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày; 100% học sinh từ lớp 3 đến lớp 5 được học môn Tiếng Anh và Tin học, phấn đấu có trên 50% trường tiểu học và trường có cấp tiểu học tổ chức dạy học tiếng Anh tự chọn đối với lớp 1 và lớp 2; 50% trường tiểu học có bếp ăn bán trú và 50% học sinh tiểu học được ăn và nghỉ bán trú tại trường.

+ Giáo dục Trung học cơ sở: Mỗi xã, phường, thị trấn có tối thiểu một cơ sở giáo dục Trung học cơ sở. Trường trung học cơ sở có quy mô tối thiểu 08 lớp và tối đa 45 lớp, có thể bố trí các điểm trường ở những địa bàn khác nhau để tạo thuận lợi cho học sinh đến trường nhưng không quá 02 điểm trường và mỗi điểm trường không ít hơn 03 lớp. Mỗi lớp học có không quá 45 học sinh/lớp; đối với miền núi, vùng khó khăn sĩ số học sinh/ lớp có thể thấp hơn; đảm bảo tiếp cận công bằng giáo dục cho các vùng miền.

- Đến năm 2030, tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi cấp trung học cơ sở đạt 99,9%; tỷ lệ trẻ khuyết tật trong độ tuổi từ 11 - 14 tuổi được tiếp cận giáo dục đạt 75%.

- Đến năm 2030, trường học được công nhận đạt chuẩn quốc gia đạt 70% trên tổng số trường công lập toàn tỉnh.

+ Giáo dục Trung học Phổ thông: Sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục trung học theo hướng liên cấp, liên xã trên nguyên tắc đảm bảo đúng quy định và có quy mô phù hợp. Trường THPT có quy mô tối thiểu 15 lớp và tối đa 45 lớp/trường. Mỗi lớp học có không quá 45 học sinh/lớp; đối với miền núi, vùng khó khăn sĩ số học sinh/ lớp có thể thấp hơn; đảm bảo tiếp cận công bằng giáo dục cho các vùng miền.

-Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ thanh thiếu niên từ 15 - 18 tuổi sau khi tốt nghiệp THCS tham gia học chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên THPT, giáo dục nghề nghiệp 99%.

phổ thông, giáo dục thường xuyên THPT, giáo dục nghề nghiệp 99%.

- Đến năm 2030, trường học được công nhận đạt chuẩn quốc gia đạt 70% trên tổng số trường công lập toàn tỉnh.

+ Cơ sở giáo dục chuyên biệt: Phát triển trường THPT chuyên Lê Quý Đôn đáp ứng nhu cầu bồi dưỡng phát triển nhân tài. Đối với trường Phổ thông dân tộc nội trú, tổ chức lại phù hợp với sự phát triển của học sinh dân tộc nội trú, để tạo điều kiện thuận lợi học sinh đến trường và đảm bảo các chế độ chính sách theo quy định. Khuyến khích thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

+ Phương án phát triển hạ tầng cơ sở giáo dục chuyên biệt: Hiện nay có 01 Trường Trẻ em khuyết tật thực hiện Chương trình giáo dục cấp tiểu học dành cho người khuyết tật và tổ chức phát hiện, can thiệp sớm cho trẻ em khuyết tật các lứa tuổi; cơ sở vật chất của Trường cơ bản đáp ứng cho việc giáo dục trẻ khuyết tật và hiện đang được đầu tư tăng cường cơ sở vật chất theo Đề án số 1879/ĐA-UBND ngày 27/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị; phát triển Trường Trẻ em khuyết tật tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, nhằm mở rộng quy mô, bổ sung thêm chức năng hỗ trợ người khuyết tật, đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiếp cận giáo dục của trẻ khuyết tật trên địa bàn tỉnh.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có 02 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục được thành lập, thực hiện chức năng phát hiện, can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật. Các trung tâm chủ yếu đóng trên địa bàn thành phố Đông Hà và các vùng thành thị, nhiều địa phương khác hiện chưa có và sẽ được định hướng phát triển sau năm 2030.

+ Cơ sở giáo dục nghề nghiệp:

Phát triển mạng lưới cơ sở GDNN tại tất cả các địa phương trong tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và giải quyết việc làm cho người lao động, tiếp tục đầu tư các điều kiện đảm bảo chất lượng để mở rộng quy mô đào tạo nghề cho trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp của các cơ sở GDNN với các ngành, nghề đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh, cụ thể:

Tăng cường gắn kết GDNN với thị trường lao động và việc làm bền vững. Nâng cao chất lượng hoạt động dự báo ngắn hạn, trung hạn và dài hạn về nhu cầu nguồn nhân lực, nhu cầu việc làm và nhu cầu đào tạo theo lĩnh vực, ngành nghề, cấp trình độ đào tạo; hình thành cơ sở dữ liệu về cung cầu thị trường lao động. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, khuyến khích doanh nghiệp tham gia hoạt động GDNN. Phát huy vai trò của các đơn vị sử dụng lao động, người sử dụng lao động, hiệp hội nghề nghiệp trong đổi mới, nâng cao chất lượng GDNN.

Đẩy mạnh tự chủ của các cơ sở GDNN gắn với trách nhiệm giải trình, cơ chế đánh giá độc lập, sự kiểm soát của nhà nước, giám sát của xã hội. Chuyển đổi hoạt động của các cơ sở GDNN công lập đủ điều kiện sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, hạch toán như doanh nghiệp. Đối với các cơ sở GDNN đang hoạt động có hiệu quả, có khả năng tự chủ, tự chịu trách nhiệm thì tiếp tục triển khai thực hiện đào tạo theo quy định hiện hành sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN thời kỳ 2021 - 2030.

Tiếp tục nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các chính sách, liên quan đến GDNN phù hợp với yêu cầu của thực tiễn; gắn với đào tạo và đào tạo lại đáp ứng yêu cầu cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Thúc đẩy xã hội hóa GDNN, xây dựng xã hội học tập; đẩy mạnh hình thức vừa học, vừa làm, của người lao động trong các doanh nghiệp.

Tạo bước đột phá, tăng tốc về chất lượng nguồn nhân lực, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh năm 2030 đạt 85 - 90% và trên 90% người tham gia GDNN có việc làm ổn định, thu nhập cao hơn sau đào tạo, từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực qua đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Giáo dục Đại học:

Sáp nhập Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị với Trường CĐSP Quảng Trị thành trường đại học đa ngành theo định hướng ứng dụng trực thuộc địa phương (Trường Đại

học địa phương hoặc thuộc Đại học Huế), với các nhóm ngành chủ yếu là sư phạm mầm non, ngôn ngữ, văn hóa và du lịch.

Định hướng đến 2050: Hiện đại hóa Trường Đại học địa phương hoặc Đại học đa ngành đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

6.14.3. Phương hướng phát triển an sinh xã hội

- Tiếp tục thực hiện các chương trình, chính sách của Trung ương về công tác giảm nghèo, tập trung các nguồn vốn ngân sách đề cho đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các khu vực còn nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, đẩy mạnh các phong trào "Đền ơn đáp nghĩa", "Ngày vì người nghèo",v.v…. nhằm thu hút sự quan tâm, đóng góp của các thành phần khác trong xã hội vào công cuộc giảm nghèo bền vững.

- Lồng ghép có hiệu quả công tác giảm nghèo với các công tác an sinh xã hội khác, đặc biệt là công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm. Lựa chọn các ngành nghề đào tạo và xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với từng đối tượng học nghề, đặc biệt là các đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo; đa dạng hóa các hình thức đào tạo và phương thức dạy nghề; đào tạo nghề gắn với tạo việc làm sau khi học nghề cho hộ nghèo

- Đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững; tăng cường các hoạt động hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách, người có công với cách mạng và hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Thực hiện tốt Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc Hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- Phát triển đồng bộ thị trường lao động; thực hiện hiệu quả các chương trình, đề án giải quyết việc làm; chuyển dịch việc làm khu vực nông thôn theo hướng phi nông nghiệp và áp dụng các thành tựu kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp; đẩy mạnh xuất khẩu lao động gắn với tạo việc làm phù hợp cho người lao động khi trở về nước.

- Nâng cao vai trò của phụ nữ trong các công tác về giảm nghèo, giảm bất bình đẳng xã hội, xây dựng đời sống văn hóa mới và phát triển kinh tế tại địa phương. Xây dựng các chương trình đào tạo nghề, hỗ trợ sản xuất cho phụ nữ trên địa bàn tỉnh, đẩy mạnh các hoạt động phụ nữ giúp nhau là kinh tế.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với thương binh, bệnh binh, người có công với cách mạng, gia đình liệt sỹ. Huy động nguồn lực xây dựng, nâng cấp, tôn tạo các nghĩa trang liệt sỹ, các công trình tri ân và chăm sóc người có công với cách mạng.

- Nâng cao hiệu quả trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ, bảo vệ, chăm sóc và

giáo dục trẻ em. Triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp về phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm.

6.14.4. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

Đến năm 2030, dự báo số người cần trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Trị sẽ khoảng 80.000 người, trong đó: 20.000 người cao tuổi, 30.000 người khuyết tật, 5.000 người tâm thần kinh nặng; 2.500 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và các nhóm đối tượng khác.[51]

a) Quan điểm phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

- Phải đảm bảo phù hợp với các định hướng phát triển của Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và phù hợp với Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội của cả nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đảm bảo phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ sở; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội.

- Phù hợp với khả năng đầu tư của nhà nước và khả năng huy động nguồn lực xã hội để phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội.

b) Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu chung:

Phù hợp với nhu cầu trợ giúp của các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ của các cơ sở trợ giúp xã hội, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển xã hội công bằng, hiệu quả.

- Mục tiêu cụ thể:

❖ *Đến năm 2030:*

+ Bảo đảm ít nhất 75% số người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không có người chăm sóc được các cơ sở trợ giúp xã hội tư vấn, trợ giúp và quản lý, trong đó, ưu tiên trợ giúp người cao tuổi không có người chăm sóc, không có điều kiện sống tại cộng đồng, người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí, người khuyết tật nặng, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, nạn nhân bạo lực gia đình, nạn nhân bị buôn bán, người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

[51] Theo Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2010 – 2020 và đề xuất quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030

+ Tối thiểu 75% số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý được tiếp cận dịch vụ tư vấn, điều trị, cai nghiện ma túy, hỗ trợ hòa nhập cộng đồng từ các cơ sở cai nghiện.

+ Tối thiểu 75% các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm các tiêu chí, điều kiện tiếp cận theo quy định đối với người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

+ Tối thiểu 80% số cơ sở ngoài công lập hiện có trong mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội được củng cố, phát triển về chất lượng, công suất phục vụ. Đạt tối thiểu 90% số người có hoàn cảnh khó khăn được các cơ sở trợ giúp xã hội tư vấn, trợ giúp và quản lý trường hợp.

❖ *Đến năm 2050:*

Đến năm 2050, tất cả cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh đảm bảo các điều kiện tối thiểu tiếp cận với người khuyết tật.

c) Phương hướng phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội

***) Giai đoạn 2021-2030:** Toàn tỉnh có 06 cơ sở trợ giúp xã hội (02 cơ sở trợ giúp xã hội công lập và 04 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập). Quy mô phục vụ 2.800 đối tượng tại cơ sở và 800 đối tượng/năm tại cộng đồng. Trong đó:

- Cơ sở trợ giúp xã hội công lập:

+ Củng cố, nâng cấp cơ sở vật chất Trung tâm Điều dưỡng Người có công và Bảo trợ xã hội tỉnh Quảng Trị (huyện Gio Linh), diện tích khoảng 3,4ha với quy mô phục vụ đối tượng là 2.080 người, trong đó, điều dưỡng người có công với cách mạng: 1.700 người.

+ Củng cố, nâng cấp cơ sở vật chất Trung tâm Bảo trở xã hội Tổng hợp 1 tỉnh Quảng Trị (huyện Cam Lộ), diện tích khoảng 8,9ha với quy mô phục vụ là 500 người, trong đó: đối tượng bảo trợ xã hội là 200 người tâm thần kinh; cai nghiện ma túy cho 300 người/năm.

- Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập:

+ Củng cố, nâng cấp cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập Trung tâm Bảo trợ xã hội chăm sóc người cao Lạc Hồng (TP. Đông Hà), , diện tích 0,16ha với quy mô phục vụ tại cơ sở là 50 người.

+ Củng cố, nâng cấp cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập Trung tâm Phục hồi chức năng Thiện Nhân (TP. Đông Hà).

+ Củng cố, nâng cấp cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập Mái ấm Tình thương Lâm Bích (TP. Đông Hà), diện tích 0,05ha với quy mô phục vụ tại cơ sở là 60 người.

+ Thành lập mới cơ sở bảo trợ xã hội Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng dành cho người khuyết tật tỉnh Quảng Trị, sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại của cơ quan hợp tác Quốc tế Hàn Quốc – KOICA..

***) Giai đoạn đến năm 2050:** Toàn tỉnh có 08 dự án cơ sở trợ giúp xã hội (02 cơ sở trợ giúp xã hội công lập và 06 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập), với quy mô phục vụ 3.200 đối tượng tại cơ sở và 1.600 đối tượng/năm tại cộng đồng. như sau (số lượng – tối thiểu):

+ Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi: 01

+ Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí : 01

+ Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn: 02

+ Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật: 01

+ Cơ sở trợ giúp xã hội: 02.

+ Cơ sở cai nghiện ma túy: 01.

Trong đó:

+ Củng cố, nâng cấp các cơ sở trợ giúp xã hội công lập (Trung tâm Điều dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội tỉnh Quảng Trị; Trung tâm Bảo trợ xã hội Tổng hợp 1 tỉnh Quảng Trị) .

+ Củng cố, nâng cấp các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập hiện có (Trung tâm Bảo trợ xã hội chăm sóc người cao Lạc Hồng; Trung tâm Phục hồi chức năng Thiện Nhân; Mái ấm Tình Thương Lâm Bích; Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng dành cho người khuyết tật tỉnh Quảng Trị).

+ Thành lập mới các cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp ngoài công lập, quy mô phục vụ tại mỗi cơ sở là trên 50 người, quy mô diện tích khoảng 0,1 - 0,2ha/cơ sở tại các thành phố/thị xã/huyện theo nhu cầu từng giai đoạn.

6.14.5. Phương án phát triển Thể thao – Văn hóa

6.14.5.1. Mục tiêu phát triển Thể thao – Văn Hóa

6.14.5.1.1. Mục tiêu tổng quát

Phát huy phẩm chất "yêu nước, cần cù và hiếu học" trở thành sức mạnh quan trọng trong sự nghiệp "Xây dựng văn hóa và con người toàn diện, nâng cao đời sống tinh thần, thu hẹp khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa các vùng trong tỉnh".

Gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số Bru – Vân Kiều và Pa cô trở thành tài nguyên văn hóa độc đáo và sản phẩm du lịch hấp dẫn. Giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam; xây dựng, phát triển gia đình bình đẳng, hạnh phúc, văn hóa và bền vững.

Mở rộng các hoạt động thể dục thể thao quần chúng; tạo sự chuyển biến rõ rệt về giáo dục thể chất trường học; tích cực phát triển thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang, góp phần đảm bảo an ninh - quốc phòng.

Nâng cao thành tích thi đấu thể thao tỉnh, thu hẹp khoảng cách trình độ với các đơn vị mạnh trong toàn quốc. Phấn đấu đến năm 2025, thể thao tỉnh Quảng Trị thuộc nhóm trung bình cao và năm 2030 thuộc nhóm 30 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước.

6.14.5.1.2. Mục tiêu cụ thể

a) Về văn hóa

- Di sản văn hóa:

+ Đến năm 2025, hoàn thành quy hoạch di tích cấp quốc gia đặc biệt; 50% di tích quốc gia đặc biệt, 20% di tích cấp quốc gia, 15% di tích cấp tỉnh được tu bổ, tôn tạo bài bản. Đổi mới nội dung và hình thức hoạt động bảo tàng, thu hút 25.000 lượt khách tham quan.

+ Đến năm 2030, 100% di tích quốc gia đặc biệt, 30% di tích cấp quốc gia, 20% di tích cấp tỉnh được tu bổ, tôn tạo bài bản; thu hút 40.000 lượt khách tham quan bảo tàng.

- Thư viện: Phát triển thư viện tỉnh trở thành thư viện thông minh, thư viện trung tâm của tỉnh, thực hiện việc liên thông, chia sẻ tài nguyên thông tin và sản phẩm thông tin thư viện với các loại thư viện trên địa bàn và kết nối với hệ thống thư viện quốc gia; đẩy mạnh phát triển thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng, tủ sách dòng họ, tủ sách gia đình, tủ sách khuyến học. Phát triển và nhân rộng các mô hình phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng; 100% huyện, thành phố có thư viện cấp huyện và đảm bảo chất lượng cơ sở hạ tầng; trên 80% học sinh, sinh viên và người học khác tại các cơ sở giáo dục được tiếp cận, sử dụng thông tin, tri thức tại các thư viện công cộng, thư viện của các cơ sở giáo dục, văn hóa, khoa học..

- Văn hóa cơ sở:

+ Đến 2025, có 95% gia đình được công nhận danh hiệu "Gia đình văn hóa", 97% làng, bản, khu phố đạt văn hóa, 95% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa, 50% phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị.

+ Đến 2030, có 96% gia đình được công nhận danh hiệu "Gia đình văn hóa", 98% làng, bản, khu phố đạt văn hóa, 96% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa,70% phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị.

- Thiết chế văn hóa cơ sở:

+ Đến năm 2025, 70% cấp huyện có Nhà thiếu nhi; 100% cấp xã có Trung tâm văn hóa - thể thao, trong đó 95% công trình đạt chuẩn; 100% cấp thôn có Nhà văn hóa - khu thể thao, trong đó 90% công trình đạt chuẩn; 30-40% khu công nghiệp có trung tâm văn hóa, thể thao phục vụ công nhân và người lao động.

+ Đến năm 2030, 80% cấp huyện có Nhà thiếu nhi; toàn bộ Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã và Nhà văn hóa - khu thể thao thôn đạt chuẩn; 100% khu công nghiệp có trung tâm văn hóa, thể thao.

- Gia đình: Hàng năm giảm từ 5-10% các vụ bạo lực gia đình và hộ gia đình có người bạo lực gia đình.

- Các ngành công nghiệp văn hóa: Xây dựng thị trường văn hóa lành mạnh, đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa, tăng cường quảng bá văn hóa. Phấn đấu tập trung xây dựng một số ngành công nghiệp văn hóa mũi nhọn của tỉnh như du lịch văn hóa, thủ công mỹ nghệ, nghệ thuật biểu diễn. Huy động và sử dụng hợp lý các nguồn lực văn hóa, nguồn vốn trí tuệ, năng lực sáng tạo, kết hợp với công nghệ hiện đại để xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, tiến tới phát triển các trung tâm công nghiệp văn hóa, không gian văn hóa sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

b) Về thể dục thể thao

- Thể dục thể thao quần chúng:

+ Năm 2025, tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 40% dân số; tỷ lệ hộ gia đình tập luyện thể dục thể thao đạt 30% số hộ gia đình; hình thành 500 câu lạc bộ thể dục thể thao; thể thao khuyết tật giữ vững vị trí thứ 3 toàn quốc.

+ Năm 2030, tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 45% dân số; tỷ lệ hộ gia đình tập luyện thể dục thể thao đạt 35% số hộ gia đình; hình thành 700 câu lạc bộ thể dục thể thao.

- Giáo dục thể chất và thể thao trường học:

+ Đến năm 2025, duy trì tốt 100% số trường tiểu học, phổ thông dạy TDTT nội khóa đạt chất lượng; 95% số trường tổ chức tốt hoạt động TDTT ngoại khóa; 80% số trường có hệ thống cơ sở vật chất đủ phục vụ cho hoạt động TDTT.

+ Đến năm 2030, 100% số trường tổ chức tốt hoạt động TDTT ngoại khóa; 85% số trường có hệ thống cơ sở vật chất đủ phục vụ cho hoạt động TDTT.

- Thể dục thể thao lực lượng vũ trang:

+ Đến năm 2025, tỷ lệ cán bộ, chiến sĩ tập luyện TDTT thường xuyên đạt 90% cán bộ, chiến sĩ; tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực đạt 100% cán bộ, chiến sĩ.

+ Đến năm 2030, tỷ lệ cán bộ, chiến sĩ tập luyện TDTT thường xuyên đạt 95% cán bộ, chiến sĩ; duy trì 100% số cán bộ, chiến sỹ đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực.

6.14.5.2. Định hướng phát triển các hoạt động văn hóa, thể thao

- Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa: Hoàn thành hồ sơ khoa học, pháp lý đối với các di tích đã được xếp hạng theo quy định của Luật Di sản văn hóa, tiến hành cấp sổ đỏ cho hệ thống di tích sau khi hoàn thành hồ sơ khoa học pháp lý. Nâng tầm các di sản tiêu biểu, có ý nghĩa lớn và di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ bị mai một. Đến năm 2025, có thêm ít nhất 01 di tích quốc gia đặc biệt, 01 di tích quốc gia. Đến năm 2030, có ít nhất 01 hồ sơ đề nghị UNESCO công nhận di sản văn hóa thế giới, có ít nhất thêm 01 di tích quốc gia đặc biệt, 01 di tích quốc gia. Giữ gìn, tôn vinh và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc gắn với phát triển kinh tế du lịch.

- Bảo tàng: Đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Bảo tàng tỉnh, 07 nhà trưng bày bổ sung hiện có và phòng truyền thống huyện đảo Cồn Cỏ gắn với phát triển du lịch. Xây dựng mới bảo tàng chứng tích chiến tranh mang tầm quốc gia tại Quảng Trị. Tạo lập mạng lưới hệ thống bảo tàng – nhà trưng bày, phòng truyền thống điện tử trên cơ sở áp dụng công nghệ hiện đại trong quản lý và nghiệp vụ chuyên môn. Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án bảo tàng tư nhân kết hợp với khai thác các di tích lịch sử có giá trị, đặc biệt là các di tích liên quan đến DMZ để kết hợp phát triển du lịch. Đến năm 2030 có khoảng 01-02 bảo tàng tư nhân.

- Nghệ thuật biểu diễn:

+ Đến năm 2030, phấn đấu tăng gấp hai lần mức hưởng thụ nghệ thuật biểu diễn hiện nay của người dân, đạt 130.000 lượt người xem. Đoàn nghệ thuật truyền thống tỉnh tập trung đầu tư 1-2 chương trình nghệ thuật chất lượng cao tham gia liên hoan, hội diễn chuyên nghiệp mỗi năm; tăng số lượng buổi biểu diễn lên đến 100-120 buổi/năm; tổng số vở diễn, chương trình tiết mục mới dàn dựng đạt 30 vở. Phát triển số lượng câu lạc bộ văn nghệ quần chúng, trung bình mỗi thôn/bản/tổ dân phố có 01 câu lạc bộ.

+ Đẩy mạnh bảo tồn, phát huy nghệ thuật truyền thống của tỉnh gắn kết phát triển du lịch. Đề xuất lựa chọn "Hò giã gạo Quảng Trị" và "các làn điệu dân ca người Pa cô" trở thành sản phẩm biểu diễn nghệ thuật phục vụ du lịch. Đăng cai tổ chức *Festival vì hòa bình* mang tầm quốc tế, định kỳ 2 năm 1 lần tại Quảng Trị nhằm quảng bá mảnh đất, hình ảnh, con người Quảng Trị. Khuyến khích tập thể, tư nhân và gia đình thành lập các đoàn nghệ thuật, đơn vị tổ chức biểu diễn ngoài công lập theo các loại hình: Ca nhạc, xiếc, sân khấu, tạp kỹ, biểu diễn thời trang, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật cho phép.

- Điện ảnh, phát hành chiếu phim: Đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực điện ảnh, chiếu phim để tăng mức hưởng thụ điện ảnh của nhân dân. Đến năm 2030, tỉnh Quảng Trị có ít nhất 05 rạp chiếu phim tư nhân. Tỷ lệ số buổi chiếu phim truyện Việt Nam bảo đảm đạt ít nhất 20% so với tổng số buổi chiếu. Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động chiếu phim lưu động tại vùng sâu, vùng xa. Đa dạng hóa nguồn phim, ngoài phim về chính trị cần bổ sung các phim thương mại, giải trí để thu hút người xem, đặc biệt giới trẻ, giảm khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa các vùng miền. Đề xuất Trung tâm văn hóa – Điện ảnh tỉnh liên kết với Hiệp hội phát hành và phổ biến phim Việt Nam cùng với các Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng hoặc Trung tâm văn hóa – Điện ảnh các tỉnh khác góp vốn mua bản quyền mỗi năm tối thiểu là 02 phim giải trí cung cấp cho chiếu bóng lưu động.

Thư viện: Triển khai chuyển đổi số ngành thư viện, phát triển thư viện tỉnh thành thư viện trung tâm của toàn tỉnh, thực hiện liên thông, liên kết với các thư viện công cộng trong tỉnh và hệ thống thư viện công cộng quốc gia. Đầu tư nâng cấp các trang thiết bị, tiện ích thư viện thông minh trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại; đa dạng sản phẩm, dịch vụ thư viện; đẩy mạnh phát triển văn hóa đọc trên địa bàn tỉnh; tăng cường phục vụ lưu động và luân chuyển tài nguyên thông tin. Kiện toàn, đầu tư, nâng cao chất lượng hệ thống thư viện công cộng cấp huyện và cấp xã, thư viện trường học, trung tâm học tập cộng đồng đảm bảo về điều kiện thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Thư viện. Phát triển và nhân rộng các mô hình phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng. Đẩy mạnh phát triển thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng, tủ sách dòng họ, tủ sách gia đình, tủ sách khuyến học. Đổi mới các hoạt động nâng cao năng lực sử dụng thông tin cho người sử dụng thư viện và người dân góp phần hình và phát triển kỹ năng, phẩm chất, năng lực của người sử dụng và tạo môi trường học tập suốt đời cho Nhân dân. Đẩy mạnh xã hội hóa thư viện như thu hút các dự án thư viện tư nhân nhằm đa dạng hóa các loại hình thư viện và hấp dẫn người đọc: thư viện/phòng đọc kết hợp với các dịch vụ thương mại, du lịch: cà phê, siêu thị".

- Văn học nghệ thuật, Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm: Đổi mới hoạt động sáng tạo của Hội văn học Nghệ thuật tỉnh nhằm nâng cao chất lượng sáng tác, đưa các tác phẩm văn học nghệ thuật tỉnh tạo tiếng vang trong nước. Phát triển văn học nghệ thuật các

dân tộc thiểu số Bru – Vân Kiều, Pa cô, văn nghệ dân gian. Nâng cao chất lượng đội ngũ tác giả, nhóm tác giả hoạt động sáng tạo tác phẩm văn học nghệ thuật theo Chương trình hỗ trợ sáng tác 2021-2025 của Thủ tướng Chính phủ. Chú trọng quan tâm, tạo điều kiện về vật chất và tinh thần cho các hội viên trẻ có triển vọng. Tăng cường xã hội hóa văn học nghệ thuật, mỹ thuật, nhiếp ảnh theo cơ chế thị trường. Xuất bản các tác phẩm có chất lượng, đạt giải cao thành sản phẩm hàng hóa. Nghiên cứu tổ chức hoạt động "Phố sách", "Phố tranh", … dưới hình thức xã hội hóa để thu hút sự quan tâm và đưa tác phẩm tới bạn đọc. Đẩy mạnh phát triển tạp chí văn học nghệ thuật điện tử.

- Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở: Nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, xây dựng văn minh đô thị. Thực hiện nếp sống văn minh đô thị và nông thôn trong quy ước, hương ước của làng, bản, tổ dân phố. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp dân tộc, loại bỏ những hủ tục lạc hậu trong cộng đồng dân cư, đặc biệt đối với đồng bào dân tộc thiểu số Bru – Vân Kiều, Pa cô.

- Gia đình: Tăng cường các biện pháp phòng chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2030 đạt 85 xã, phường, thị trấn có mô hình phòng chống bạo lực gia đình theo chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đạt tỷ lệ khoảng 60%. Thực hiện tốt công tác bình đẳng giới, đến năm 2025 nâng cao vai trò của phụ nữ, nam giới trong tham gia các hoạt động kinh tế xã hội, giảm tình trạng bạo lực trên cơ sở giới, tảo hôn trẻ em. Đến năm 2030, vai trò, vị thế của phụ nữ và trẻ em của Quảng Trị được cải thiện và nâng cao. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính cho công tác gia đình, ưu tiên nguồn lực cho 02 huyện miền núi Hướng Hóa, Đakrông và huyện đảo Cồn Cỏ.

- Thể dục thể thao cho mọi người: Tiếp tục vận động toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại. Phát triển các môn thể dục thể thao phù hợp với khu vực nông thôn (Bóng đá, Bóng chuyền, Điền kinh, Cầu lông, lặn, bơi lội, đẩy gậy, đua thuyền truyền thống, kéo co, võ cổ truyền,…), thành thị (Đua thuyền truyền thống, Bóng bàn, Quần vợt, Kéo co, Bi Sắt, Bóng chuyền, bơi lội, Võ cổ truyền, Cờ tướng, Cờ vua, Đẩy gậy, Cầu lông, Võ Karate, Điền kinh, Cử tạ, quần vợt,…) và đối tượng, lứa tuổi như viên chức, công chức (Bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, bóng bàn, quần vợt,…), thiếu niên và nhi đồng (Bóng đá, Bóng bàn, cờ vua, võ cổ truyền, vật, lặn, kéo co, …), người cao tuổi, khuyết tật (Thể dục dưỡng sinh, cờ tướng, cờ vua, cầu lông, …), lực lượng vũ trang (các môn võ, chạy Việt dã, Bóng chuyền, Bóng đá, cầu lông, bóng bàn, quần vợt, bơi lắn, bắn súng thể thao, …). Tăng cường tham gia hệ thống thi đấu TDTT như Đại hội TDTT, Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giải thi đấu các môn thể thao phong trào cấp tỉnh, các giải thể thao quốc gia, Hội khỏe Phù Đổng.

- Thể thao thành tích cao:

+ Phát triển lực lượng vận động viên 04 tuyến (lớp năng khiếu nghiệp dư, tuyến năng khiếu, tuyến trẻ và tuyến tỉnh). Đến năm 2025, phát triển 145 vận động viên chuyên nghiệp tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh, trong đó có 40 vận động viên tuyến tỉnh, 105 vận động viên tuyến trẻ và năng khiếu. Đến năm 2030, phát triển 170 vận động viên chuyên nghiệp tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh, trong đó có 55 vận động viên tuyến tỉnh, 115 vận động viên tuyến trẻ và năng khiếu.

+ Tập trung đầu tư 08 môn thể thao trọng điểm hiện nay: Điền kinh, bơi lội, rowing, canoing, cầu lông, Karatedo, vật, cử tạ. Đến năm 2025 bổ sung từ 1-2 môn thể thao trọng điểm. Đến năm 2030 bổ sung từ 1-2 môn thể thao trọng điểm so với giai đoạn 2025. Huy động các nguồn lực xã hội để phát triển các môn Thể thao giải trí mới: Thể thao điện tử, khiêu vũ thể thao, Bowling, Golf, Aerobic…

6.14.5.3. Định hướng phát triển hạ tầng Văn hóa – Thể thao

6.14.5.3.1. Định hướng thiết chế văn hóa thể thao cơ sở

Định hướng thiết chế văn hóa thể thao cơ sở tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2030 như sau:

a) Cấp tỉnh:

Đầu tư cơ sở vật chất, nâng cấp công trình đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, giải trí cho nhân dân đối với các công trình hiện có. Đề xuất xây mới Nhà văn hóa lao động tỉnh tại thành phố Đông Hà, diện tích khu đất 7.500 m^2 phục vụ viên chức, công chức trên địa bàn tỉnh. (*Diện tích theo quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

b) Cấp huyện:

Đầu tư cơ sở vật chất, nâng cấp công trình đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa của nhân dân đối với các Trung tâm văn hóa Thông tin – Thể dục thể thao hiện có. Xây dựng mới: Nhà văn hóa huyện Gio Linh; Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Hải Lăng; Nhà văn hóa trung tâm thị xã Quảng Trị; Nhà văn hóa huyện Vĩnh Linh.

Nâng cấp cải tạo Nhà thiếu nhi huyện Vĩnh Linh. Xây dựng mới 03 Nhà thiếu nhi tại các huyện Đakrông, Hướng Hóa, Gio Linh. Đối với thành phố Đông Hà tiếp tục sử dụng chung Nhà thiếu nhi của tỉnh.

c) Cấp xã:

Xây dựng mới 24 Trung tâm văn hóa – thể thao cấp xã còn thiếu trên địa bàn tỉnh đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL, gồm: huyện Hướng Hóa (15 công trình tại 15 xã, thị trấn: Khe Sanh, Lao Bảo, Tân Liên, Thanh, A Dơi, Xy, Ba Tầng, Hướng Lộc, Hướng Tân, Hướng

Linh, Hướng Phùng, Hướng Sơn, Hướng Việt, Hướng Lập, Húc); huyện Đakrông (06 công trình tại 06 xã, thị trấn: Hướng Hiệp, Krongklang, Ba Nang, Tà Long, A Bung, Tà Rụt); thành phố Đông Hà (01 công trình tại phường 1); huyện Hải Lăng (02 công trình tại xã Hải Quy và Hải Khê).

Một số giải pháp sử dụng hợp lý đối với 15 Trung tâm văn hóa – thể thao dôi dư sau sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã: Đối với các công trình có vị trí không thuận tiện cho việc đi lại và sinh hoạt của nhân dân, cho phép các địa phương đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để tạo nguồn xây dựng, cải tạo các công trình khác cho địa phương. Đối với các công trình đảm bảo thuận tiện cho việc đi lại và sinh hoạt của nhân dân thì được tận dụng vào các mục đích khác của xã như thư viện sách, nhà sinh hoạt cho người cao tuổi, đoàn thanh niên, khối đoàn thể công an xã, ban quản lý di tích, trưng bày các sản phẩm của địa phương,…

Nâng cấp, cải tạo, mở rộng diện tích hoặc xây mới và đầu tư trang thiết bị đối với các Trung tâm văn hóa – thể thao cấp xã hiện chưa đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (trừ các công trình dôi dư sau sáp nhập).

d) Cấp thôn:

Xây dựng mới 40 Nhà văn hóa – khu thể thao thôn còn thiếu trên địa bàn tỉnh đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL, gồm huyện Hướng Hóa 25 công trình; huyện Đakrông 07 công trình; huyện Triệu Phong 03 công trình; huyện Hải Lăng 02 công trình; huyện Vĩnh Linh 01 công trình; thành phố Đông Hà 01 công trình; thị xã Quảng Trị 01 công trình.

Một số giải pháp sử dụng hợp lý đối với 200 Nhà văn hóa – khu thể thao cấp thôn dôi dư sau sáp nhập các thôn: Đối với các công trình có vị trí không thuận tiện cho việc đi lại và sinh hoạt của nhân dân, cho phép các địa phương đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để tạo nguồn xây dựng mới, cải tạo Nhà văn hóa – khu thể thao thôn đảm bảo đạt chuẩn. Đối với các công trình đảm bảo thuận tiện cho việc đi lại được tận dụng phục vụ cho sinh hoạt của người cao tuổi, thanh thiếu niên, nhi đồng hoặc tổ chức thành phòng đọc sách báo của thôn.

Nâng cấp, cải tạo, mở rộng diện tích hoặc xây mới và đầu tư trang thiết bị đối với các Nhà văn hóa – khu thể thao thôn hiện chưa đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (trừ các công trình dôi dư sau sáp nhập).

e) Hệ thống thiết chế của công đoàn khu công nghiệp

Đầu tư xây dựng mới khu thiết chế của công đoàn tại tất cả các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho đoàn viên và công nhân lao động và đáp ứng mục tiêu đến năm 2030 của *Quyết định số 655/QĐ-TTg ngày 12/5/2017*

của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án "Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất". Trước mắt, ưu tiên đầu tư dự án khu thiết chế của công đoàn tại khu công nghiệp Nam Đông Hà đã được tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.

Tỉnh bố trí quỹ đất và các nguồn vốn để đầu tư xây dựng các thiết chế công đoàn, tạo điều kiện về quỹ đất và các điều kiện hạ tầng kỹ thuật để Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đầu tư xây dựng các thiết thế công đoàn cho công nhân tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

6.14.5.3.2. Các công trình văn hóa khác

a) Bảo tàng: Nâng cấp cơ sở vật chất Bảo tàng tỉnh theo hướng hiện đại, trong đó bố trí không gian dịch vụ, bán hàng lưu niệm, trưng bày ảo của bảo tàng. Xây dựng mới bảo tàng chứng tích chiến tranh mang tầm quốc gia tại Quảng Trị. Cải tạo chống xuống cấp 07 nhà trưng bày bổ sung hiện có tại 07 di tích: Thành Cổ Quảng Trị, Địa đạo Vịnh Mốc, Đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải, Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn, Trụ sở Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam, Sân bay Tà Cơn, Nhà tù Lao Bảo. Cải tạo chống xuống cấp phòng truyền thống huyện đảo Cồn Cỏ.

b) Công trình phục vụ Nghệ thuật biểu diễn: Nâng cấp, đầu tư hệ thống cơ sở vật chất của Đoàn Nghệ thuật truyền thống tỉnh Quảng Trị phục vụ nhu cầu tập luyện, biểu diễn nghệ thuật. Tăng cường đầu tư trang thiết bị phục vụ hoạt động tập luyện, biểu diễn nghệ thuật và sưu tầm, bảo tồn nghệ thuật biểu diễn.

c) Rạp chiếu phim: Thực hiện công tác đấu giá, chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với rạp chiếu phim Đông Hà. Tăng cường cơ sở vật chất cho Trung tâm Văn hóa – Điện ảnh tỉnh nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển hoạt động điện ảnh của tỉnh. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án Trung tâm thương mại Gio Linh (có hạng mục rạp chiếu phim) tại thị trấn Gio Linh trước năm 2025. Đến năm 2030 mở rộng thu hút các dự án chiếu phim tư nhân, có thể kết hợp trong các dự án trung tâm thương mại tại các đô thị, ưu tiên tại thị xã Quảng Trị, thị trấn Khe Sanh, thị trấn Hồ Xá đảm bảo nhu cầu bán kính phục vụ người dân trên địa bàn tỉnh.

d) Thư viện: Hoàn thiện Dự án thư viện số tỉnh Quảng Trị. Đến năm 2030, phát triển thành Thư viện Khoa học tổng hợp có cơ sở vật chất hiện đại và đội ngũ cán bộ đạt chuẩn. Các huyện, thị xã tập trung đầu tư phát triển thư viện điện tử cấp huyện, liên kết với thư viện tỉnh Quảng Trị và thư viện Quốc gia bảo đảm cung ứng hiệu quả dịch vụ cho người sử dụng thư viện mọi nơi, mọi lúc.

e) Công trình triển lãm: Đề xuất xây dựng mới Nhà triển lãm văn học nghệ thuật tỉnh phục vụ hoạt động triển lãm văn học nghệ thuật, mỹ thuật, nhiếp ảnh. Vị trí tại thành

phố Đông Hà, diện tích 1.500 m^2 (Diện tích theo định mức quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

f) Quảng trường, công viên cơ sở vui chơi giải trí công cộng:

Cấp tỉnh: Xây dựng Quảng trường và Bến thả hoa, điểm lưu trú khu vực nghĩa Trang Liệt sỹ quốc gia Đường 9, vị trí tại phường 4, thành phố Đông Hà, diện tích 1,2 ha; Công viên Thống nhất Đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải, vị trí tại huyện Gio Linh, diện tích 30 ha. Công viên Chiến thắng Đặc công Hải quân và nhân dân Quảng trị tại thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh, diện tích 2,3 ha. Công viên cây xanh thuộc Dự án Khu đô thị và quần thể sinh thái, nghỉ dưỡng, sân golf tại xã Triệu An, Triệu Vân huyện Triệu Phong.

Cấp huyện:

- Thành phố Đông Hà: Xây dựng công viên Phía Tây bệnh viện tỉnh, vị trí tại phường Đông Lương, diện tích 0,74 ha; Công viên Lê Lợi giao Đoàn Hữu Trưng, vị trí tại phường Đông Lương, diện tích 0,55 ha; Công viên đường Hùng Vương, vị trí tại phường Đông Lương, diện tích 5 ha.

- Huyện Cam Lộ: Xây dựng Công viên cây xanh - văn hóa, thể dục thể thao, vị trí tại thị trấn Cam Lộ, diện tích 21,02 ha

- Huyện Triệu Phong: Xây dựng công viên thị trấn Ái Tử tại thị trấn Ái Tử, diện tích 22,77 ha.

- Huyện Vĩnh Linh: Xây dựng công viên thị trấn Cửa Tùng, diện tích 0,93 ha.

- Huyện Gio Linh: Đầu tư 03 bãi tắm cộng đồng tại thị trấn Cửa Việt (15 ha), xã Gio Hải (10 ha), xã Trung Giang (20 ha)

- Huyện Đakrông: Xây dựng quảng trường văn hóa huyện tại thị trấn Krông Klang, diện tích 0,73 ha; Khu lâm viên trung tâm thị trấn Krông Klang, diện tích 14,31 ha.

- Huyện Hướng Hóa: Xây dựng công viên văn hóa trung tâm tại thị trấn Lao Bảo, diện tích 0,4 ha; Khu vui chơi giải trí công cộng tại thị trấn Lao Bảo, diện tích 24 ha.

6.14.5.3.3. Định hướng hạ tầng thể dục thể thao

a) Giai đoạn 2021-2025

Cấp tỉnh:

- Hoàn thành Khu liên hợp thể thao tỉnh Quảng Trị. Đầu tư mới sân tập ngoài trời bóng rổ và đầu tư mới đường chạy Điền kinh tại sân vận động đảm bảo đạt chuẩn phục vụ tập luyện và thi đấu.

- Xây dựng khu nhà ở cho vận động viên năng khiếu tỉnh tại khu vực phía Nam bể bơi của Khu liên hợp thể thao tỉnh Quảng Trị (phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà). Dự kiến đến năm 2024 hoàn thành công trình

- Quy hoạch sân golf (Dự án Khu đô thị và quần thể sinh thái, nghỉ dưỡng, sân golf tại xã Triệu An, Triệu Vân huyện Triệu Phong), diện tích 145,10 ha.

- Quy hoạch sân golf (Dự án Khu đô thị phức hợp, nghỉ dưỡng và sân golf Cam Lộ (thị trấn Cam Lộ và xã Cam Thành, huyện Cam Lộ)), diện tích 498,2 ha.

Cấp huyện: Nâng cấp, hiện đại hóa các cơ sở vật chất hiện có đảm bảo đạt chuẩn để thi đấu và tập luyện. Xây mới các công trình thể thao tại một số huyện, thị xã, thành phố: Sân vận động, Nhà thi đấu và luyện tập TDTT thị xã Quảng Trị; nhà thi đấu thể dục thể thao thành phố Đông Hà; khu liên hợp thể thao huyện Hải Lăng; khu liên hợp thể thao huyện Đakrông; bể bơi tại thị xã Quảng Trị, Cam Lộ, Vĩnh Linh, Gio Linh.

b) Giai đoạn 2026-2030

Các công trình thể thao cấp xã, thôn: 100% xã, phường, thị trấn, thôn, bản, tổ dân phố có ít nhất 01 sân tập TDTT đáp ứng nhu cầu luyện tập và thi đấu của nhân dân. 70% xã, phường, thị trấn có bể bơi phục vụ người dân trên địa bàn.

Phấn đấu hình thành 01 câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp. Bổ sung các công trình thể thao trường học và vũ trang, đặc biệt nhà tập (nhà đa năng) đạt tiêu chuẩn và bể bơi.

6.14.5.4. Phương án phát triển về khoa học, công nghệ trong lĩnh vực văn hóa, thể thao

Đầu tư trang thiết bị khoa học, công nghệ hiện đại cho Thư viện, Bảo tàng, Nhà trưng bày của nhà nước trên địa bàn tỉnh để đổi mới và chuyển đổi số. Chú trọng đầu tư công nghệ thực tế ảo tại các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia nhằm phát huy giá trị di tích gắn phát triển du lịch thông minh.

Đầu tư trang thiết bị khoa học cho Trung tâm Huấn luyện thi đấu TDTT tỉnh. Chọn lọc các trang thiết bị khoa học để đáp ứng cho việc nghiên cứu các lĩnh vực khoa học huấn luyện và khoa học về con người như: Hệ thống thiết bị phân tích chuyển động 3D và 4D; hệ thống thiết bị kiểm tra y sinh và tố chất thể lực; hệ thống đo công năng, tim, phổi, hô hấp, năng lượng tiêu hao; hệ thống thiết bị huấn luyện độ cao; hệ thống thiết bị đo thành phần kết cấu cơ thể; hệ thống thiết bị đo lực, cơ và kiểm tra đánh giá trương lực cơ.

6.14.6. Phương án phát triển hạ tầng PCCC và cứu nạn cứu hộ (CNCH)

6.14.6.1. Mục tiêu

- Phát triển mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ công tác PCCC và CNCH của các lực lượng PCCC và CNCH. Mỗi huyện, thị xã, thành phố có tối thiểu 01 đội Cảnh sát PCCC và CNCH được đầu tư đáp ứng yêu cầu về lực lượng, cơ sở vật chất, phương tiện, doanh trại; khuyến khích các cơ sở tự xây dựng đội và trụ sở doanh trại riêng cho lực lượng PCCC của riêng mình (dân sự).

- Phát triển mạng lưới hệ thống cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt đáp ứng yêu cầu công tác chữa cháy; xây dựng các bể chứa, bến bãi, tận dụng các nguồn nước hiện có để phục vụ cho mục đích chữa cháy; xây dựng hệ thống cấp nước chữa cháy công cộng (mạng lưới trụ cấp nước chữa cháy) bảo đảm khoảng cách theo quy định; bán kính từ 03km đến 05km có ao hoặc hồ có bến, bãi lấy nước chữa cháy; 100% các cơ sở có huy hiểm cháy, nổ phải có nguồn nước chữa cháy riêng.

- Phát triển hệ thống giao thông hướng tới mục tiêu xe và phương tiện chữa cháy, CNCH phải tiếp cận được 100% trung tâm thôn, xóm (vùng nông thôn) và lõi khu dân cư (vùng thành thị)

- Phát triển mạng lưới thông tin liên lạc phục vụ báo cháy, công tác chỉ huy, điều hành chữa cháy và CNCH; bảo đảm việc báo tin cháy, tai nạn, sự cố và chỉ huy, điều hành các hoạt động chữa cháy và CNCH được nhanh chóng, chính xác. Tại bất kỳ địa điểm nào trong tỉnh cũng đều có ít nhất 01 phương thức để có thể báo tin cháy, tai nạn về Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về PCCC và CNCH.

6.14.6.2. Định hướng phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

a) Trụ sở, doanh trại và công trình của các lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Yêu cầu chung:

+ Trụ sở và doanh trại của lực lượng PCCC và CNCH phải ở gần các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề, khu du lịch, bến cảng, sân bay, những nơi dễ xảy ra cháy, nổ, tai nạn, sự cố.

+ Các đơn vị PCCC và CNCH phải được đặt tại các trung tâm hành chính, gần địa điểm quan trọng về chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội của địa phương, có đường giao thông thuận lợi bảo đảm cho xe và phương tiện chữa cháy ra vào an toàn, nhanh chóng và tiếp cận đám cháy, các nơi xảy ra tai nạn một cách nhanh nhất.

- Cụ thể:

- Phải bố trí mạng lưới trụ sở các đội Cảnh sát PCCC và CNCH với bán kính phục vụ tối đa là 3 km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5 km đối với các khu vực khác. Đối với các khu vực đô thị hiện hữu không bảo đảm bán kính phục vụ của các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH phải có giải pháp tính toán cân đối, bố trí quỹ đất bổ sung hoặc bổ sung các trụ sở trên trong các dự án khu đô thị mới;

- Vị trí đặt trụ sở các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH phải bảo đảm xe và phương tiện chữa cháy ra vào an toàn, nhanh chóng.

+ Vị trí trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH đặt tại thành phố Đông Hà, vị trí các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực đặt tại các thị trấn trung tâm huyện, thị xã.

+ Vị trí trụ sở, doanh trại của lực lượng dân phòng, PCCC cơ sở và chuyên ngành đặt tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và nơi cư trú của họ.

Trụ sở, doanh trại đơn vị PCCC và CNCH phải đạt được các yêu cầu sau:

- *Trụ sở doanh trại của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH:*

+ Phải bố trí mạng lưới trụ sở các đội Cảnh sát PCCC và CNCH với bán kính phục vụ tối đa là 3 km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5 km đối với các khu vực khác. Đối với các khu vực đô thị hiện hữu không bảo đảm bán kính phục vụ của các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH phải có giải pháp tính toán cân đối, bố trí quỹ đất bổ sung hoặc bổ sung các trụ sở trên trong các dự án khu đô thị mới;

+ Vị trí đặt trụ sở các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH phải bảo đảm xe và phương tiện chữa cháy ra vào an toàn, nhanh chóng.

+ Có địa hình bằng phẳng, đủ diện tích để xây dựng công trình, sân bãi theo quy định; liên kết thuận lợi với các tuyến và đường giao thông.

+ Không tiếp giáp với các công trình, khu vực tập trung quá đông người, phương tiện giao thông trong cùng một thời điểm.

+ Trang bị đầy đủ các phương tiện thông tin liên lạc phục vụ nhận tin báo cháy và chỉ huy điều hành các hoạt động chữa cháy, CNCH; dễ dàng cập nhật, truy xuất các thông tin và dữ liệu cần thiết phục vụ hoạt động PCCC và CNCH.

+ Có đủ nhà ở, nhà làm việc, gara xe và công trình phụ trợ.

+ Có đủ hệ thống kỹ thuật: cấp điện, nhiên liệu, nước chữa cháy cho các xe chữa cháy, xe chuyên dùng và các phương tiện khác; bảo đảm sẵn sàng hoạt động trong mọi tình huống.

+ Có đủ sân bãi luyện tập và khu vực xây dựng các mô hình huấn luyện chữa cháy và CNCH, hồ bơi, sân chơi thể thao...

+ Diện tích đất để xây dựng doanh trại của Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực tối thiểu là **10.000m^2**, bãi tập có kích thước không nhỏ hơn **40×125m**.

Các yêu cầu hạng mục trong mỗi Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực bao gồm:

+ Nhà ở, nhà làm việc, thường trực chiến đấu cho 25 - 30 CBCS.

+ Nhà để xe ô tô chữa cháy, xe CNCH và xe chuyên dùng (04 xe).

+ Nhà để xe mô tô, ô tô cá nhân cho khách và CBCS.

+ Nhà ăn + bếp phục vụ CBCssS.

+ Bể nước chữa cháy 100m^3, trạm rửa xe, vệ sinh, phơi phương tiện chữa cháy và CNCH và các công trình phụ trợ khác.

+ Kho bảo quản phương tiện, vật tư.

+ Bãi tập theo tiêu chuẩn, kích thước **40×125m.**

+ Khu vực mô hình luyện tập nghiệp vụ hàng ngày.

+ Tháp tập huấn luyện cứu nạn trên cao, hồ bơi phục vụ huấn luyện cứu nạn dưới nước, khu thể dục thể thao rèn luyện thể lực, nhà tập đa năng, sân thể thao ngoài trời…

+ Khu vực trồng cây xanh, đường nội bộ…

- *Trụ sở doanh trại của các lực lượng PCCC khác:*

+ Các đội PCCC cơ sở đóng tại trụ sở cơ quan của các cơ sở đó, do người đứng đầu cơ sở thành lập, bố trí trụ sở và trang bị phương tiện theo Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở, lực lượng PCCC chuyên ngành.

+ Các đội dân phòng đóng tại trụ sở thôn xóm, tổ dân phố và trụ sở UBND, do chủ tịch UBND phường xã, thị trấn thành lập, việc bố trí trang bị phương tiện theo Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an.

+ Các đội PCCC chuyên ngành đóng tại khu công nghiệp, cảng biển, kho cảng xăng dầu, kho dự trữ…theo Mục 3 điều 44 của Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2001 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2013; có trụ sở trực thuộc các cơ sở này, do người đứng đầu cơ sở thành lập và bố trí trụ sở; trang bị phương tiện được mua sắm theo quy định trong Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an.

Trong quy hoạch và theo tiến độ xây dựng của các cơ sở thuộc diện phải thành lập lực lượng PCCC chuyên ngành (khu công nghiệp, cảng biển, sân bay) các đội PCCC chuyên ngành được thành lập phù hợp với tiến độ thành lập và xây dựng các khu công nghiệp và có trụ sở nằm trong các cơ sở theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy..

b) Hệ thống cung cấp nước phục vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Các khu công nghiệp và khu đô thị phải có hệ thống cấp nước chữa cháy theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 33:2006 Cấp nước bên ngoài và công trình, tiêu chuẩn thiết kế;

Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6379:1998 Thiết bị chữa cháy - Trụ nước chữa cháy - Yêu cầu kỹ thuật; Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 3890:2021 Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng.

- Quy hoạch khu dân cư đô thị, điểm dân cư nông thôn phải bảo đảm ưu tiên bảo vệ các nguồn nước tự nhiên (sông, hồ, ao) phục vụ công tác PCCC; tận dụng các sông hồ, ao tự nhiên hoặc nhân tạo để cấp nước chữa cháy. Các hồ thủy lợi, thủy điện, hồ nhân tạo, hồ tự nhiên và các khu dân cư ven sông, vị trí các cầu đường bộ bắc qua sông gần khu dân cư, khu, cụm công nghiệp phải bố trí các bến lấy nước cho xe chữa cháy và máy bơm chữa cháy. Vị trí lấy nước phải thuận tiện giao thông cho xe chữa cháy ra vào; số lượng bến trên mỗi hồ, sông đó tối thiểu là 1 và các bến cách nhau tối đa 450m (bằng chiều dài tổng số vòi chữa cháy mà một xe chữa cháy cơ bản được trang bị: 25 vòi x 20m/vòi). Chiều sâu mặt nước so với mặt đất tại vị trí bố trí lấy nước chữa cháy không lớn quá 4m và chiều dày lớp nước ≥ 0,5m.

- Các công viên có hồ nước trong khu đô thị phải có lối tiếp cận và bãi đỗ xe có kích thước không nhỏ hơn 12x12m.

- Với những nơi không có nước hoặc không có nước vào mùa khô phải đào ao hồ và xây bể dự trữ nước chữa cháy. Có thể kết hợp và khai thác hệ thống nước chữa cháy với nước sinh hoạt.

- Trên mạng ống cấp nước đô thị, phải bố trí các trụ nước chữa cháy (trụ nổi hoặc trụ ngầm) dọc theo đường xe chạy và cách nhau không quá 150m bảo đảm theo tiêu chuẩn quy định. Đối với trụ nổi lắp đặt trên vỉa hè, cạnh đường giao thông phải bảo đảm khoảng cách tối thiểu giữa trụ nước và tường các ngôi nhà không dưới 5m và cách mép vỉa hè không quá 2,5m..

c) Hệ thống giao thông phục vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Đường giao thông bảo đảm chiều rộng, chiều cao thông thuỷ và tải trọng để xe chữa cháy, CNCH lưu thông và tiếp cận được 100% trung tâm các thôn, xóm trên địa bàn toàn tỉnh.

- Trước lối ra vào kết nối đường giao thông của tất cả các Đội chữa cháy và CNCH phải có lối sang đường (nếu là đường đôi có giải phân cách cứng), có đèn tín hiệu giao thông (do đội đó vận hành tín hiệu đèn, khi cần) để bảo đảm xuất xe chữa cháy và xe CNCH ra khỏi đơn vị được an toàn theo tất cả các hướng.

- Trên các làn khẩn cấp của đường cao tốc chạy qua địa bàn tỉnh, phải có lối ra vào ở các đầu mối giao thông chính, và có làn dừng khẩn cấp, có chiếu nghỉ đủ lớn cho các xe chữa cháy và CNCH quay đầu, đi ngược chiều trong làn dừng khẩn cấp khi tắc đường.

- Các vị trí giao nhau với đường sắt, phải thiết kế để xe chữa cháy và xe CNCH đi qua dễ dàng; tiếp cận mọi vị trí đường sắt bằng đường bộ.

d) Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC và CNCH

Hạ tầng viễn thông phục vụ công tác PCCC và CNCH bao gồm: hệ thống thông tin bằng điện thoại di động và hữu tuyến dựa vào cơ sở hạ tầng của ngành viên thông dùng để báo, nhận tin cháy, tai nạn, sự cố; hệ thống thông tin vô tuyến (bộ đàm) riêng của Cảnh sát PCCC dùng để điều hành các hoạt động chỉ huy điều hành chữa cháy và CNCH; hệ thống cơ sở dữ liệu dựa trên nền tảng Internet dùng để lưu trữ dữ liệu điều tra cơ bản của cơ sở và lực lượng PCCC và CNCH để phục vụ công tác phòng cháy và khai thác phục vụ công tác chữa cháy, CNCH khi cần.

Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC và CNCH phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- Mỗi Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực phải được lắp đặt hệ thống liên lạc vô tuyến cố định có kèm theo ăng ten vô tuyến thu phát tín hiệu. Hệ thống đặt tại trụ sở của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH có công suất và ăng ten cao nhất.

- Hệ thống báo và tiếp nhận thông tin báo cháy, tai nạn sự cố phải đồng bộ để có thể tiếp nhận cả các cuộc gọi theo phương thức Analog từ máy điện thoại cố định và điện thoại di động; thông báo và tiếp nhận được cả các cuộc gọi theo phương thức video call, chuyển ảnh và vị trí điện thoại về tổng đài; tiếp nhận các thông tin từ hệ thống báo cháy tự động thông minh được lắp đặt tại cơ sở qua phương thức giao tiếp bằng internet; tiếp nhận được các thông tin định vị từ các hệ thống do tàu biển gửi về.

- Trung tâm thông tin chỉ huy của lực lượng chữa cháy và CNCH chuyên nghiệp phải lưu trữ được đầy đủ và cập nhật được thường xuyên các thông tin liên quan đến PCCC và CNCH của cơ sở để có thể khai thác nhanh phục vụ công tác ứng cứu như: tính chất hoạt động, kiến trúc và kết cấu, vị trí, khoảng cách đến các đơn vị PCCC và CNCH chuyên nghiệp, chuyên ngành xung quanh; số lượng lực lượng phương tiện hiện có, hóa chất, giao thông, nguồn nước...; tự động lựa chọn và điều động các đơn vị phù hợp đến hiện trường.

- Có thể kết nối với các đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH các tỉnh lân cận để kêu gọi chi viện và chia sẻ thông tin khi cần.

- Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về PCCC được tích hợp chung với Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về ANTT của Công an tỉnh. Mỗi đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực, đội PCCC và CNCH chuyên ngành và các cơ quan đơn vị có một tổ thông tin để kết nối với nhau..

6.14.6.3. Giải pháp về tài chính thực hiện quy hoạch

- Tập trung nguồn ngân sách Nhà nước để đầu tư cải tạo, xây dựng doanh trại các đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực. Trang bị phương tiện PCCC và CNCH tối thiểu. Huy động kinh phí từ nguồn kinh phí của Bộ Công an về PCCC và CNCH, chương trình, mục tiêu quốc gia về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy, nguồn thu trích lại từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn hỗ trợ đóng góp của các tổ chức, cá nhân.

- Nguồn vốn của Bộ Công an chiếm tỷ lệ chủ yếu khoảng 70%, tăng cường năng lực, hiệu quả hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy tại chỗ; mua sắm, trang bị phương tiện PCCC và CNCH cần thiết."

- Nguồn vốn ngân sách tỉnh đối ứng khoảng 30%, chủ yếu phục vụ giải phóng mặt bằng, thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng doanh trại các đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH.

6.14.7. Định hướng phát triển KH,CN&ĐMST trong các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

6.14.7.1. Định hướng phát triển:

Triển khai thực hiện *Quyết định số 279/QĐ-TTg ngày 26/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050* và *Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030,* định hướng nhiệm vụ trọng tâm phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và mạng lưới tổ chức KH&CN công lập của tỉnh Quảng Trị cần phát triển theo các định hướng như sau:

(1) Định hướng nhiệm vụ trọng tâm phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:

- Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tập trung phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bao trùm, bảo đảm quốc phòng, an ninh: Chuyển giao, ứng dụng rộng rãi công nghệ tiên tiến của thế giới nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và sức cạnh tranh của doanh nghiệp; chủ động xây dựng các giải pháp, công nghệ của Việt Nam để phát trien kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, bảo vệ môi trường, ứng phó với các thách thức từ dịch bệnh và biến đổi khí hậu; nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ trong phát triên công nghiệp quôc phòng theo hướng lưỡng dụng, tiến thẳng lên hiện đại, đáp ứng yêu cầu bảo đảm bảo quốc phòng an ninh trong tình hình mới.

- Phát triển tiềm lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo: Sắp xếp hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ công lập phù hợp với các dinh hướng ưu tiên vê khoa học, công nghệ và đôi mới sáng tạo, kinh tê - xã hội của quốc gia, ngành, vùng và gắn kết nghiên cứu với đào tạo. Tiếp tục đầu tư và khai thác có hiệu quả các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, phòng thí nghiệm gắn với các lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên; phát triển và nâng cao chất lượng của hệ thống thông tin khoa học và công nghệ quốc gia theo hướng chuyển đổi số.

- Thúc đẩy hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp và phát triển thị trường khoa học và công nghệ: Thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ, tăng dần tỷ ượng nguồn cung công nghệ, thiết bị trong nước, đẩy mạnh các hoạt động trụng gian của thị trường khoa học và công nghệ, tiến tới đồng bộ hóa với các thị trường hàng hóa, lao động và tài chính. Tập trung thúc đẩy việc chuyển giao, ứng dụng các công nghệ tiên tiến cùng với nâng cao năng lực hấp thụ và đổi mới công nghệ, năng lực quản trị doanh nghiệp, trình độ và kỹ năng nguồn nhân lực, triển khai chuyển đổi số, đổi mới quy trình sản xuất và mô hình kinh doanh của doanh nghiệp phù hợp với quá trình đổi mới công nghệ.

(2) Phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN:

- Tăng cường đầu tư tiềm lực cho các trung tâm, đơn vị sự nghiệp KH&CN của tỉnh như:(1) Trung tâm Nghiên cứu,Ứng dụng vàThông tin KH&CN; (2) Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng.

- Thành lập một số trung tâm, đơn vị sự nghiệp KH&CN trực thuộc Sở KH&CN để giữ vai trò hạt nhân trong hệ thống KH&CN của tỉnh, thu hút nguồn nhân lực KH&CN, chủ động liên kết và liên kết có hiệu quả với các cơ quan KH&CN bên ngoài gồm:(1)Trung tâm Phát triển công nghệ sinh học; (2)Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ;(3) Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Miền trung (4)Trung tâm Ứng dụng và Phát triển năng lượng mới;(4) Trung tâm Đổi mới sáng tạo và hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp;(5) Bảo tàng khoa học, lịch sử, văn hóa tỉnh;(6) Trung tâm Quy hoạch nông lâm tỉnh Quảng Trị.

- Nâng cấp các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề để nâng cao năng lực, quy mô, chất lượng đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh.

- Hình thành khu công nghệ tập trung bao gồm các doanh nghiệp KH&CN, các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo nhằm thu hút các dự án KH&CN trong và ngoài nước đầu tư vào tỉnh.Đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động sản xuất nông nghiệp công nghệ cao từ đó hình thành

nêncác nhóm sản phẩm nông sản chủ lực, lợi thế gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung của tỉnh.

- Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ và khu vực nông nghiệp - nông thôn. Mở rộng mạng lưới phổ cập tri thức KH&CN đến mọi tầng lớp nhân dân.

- Phát triển các tổ chức quần chúng, các hội nghề nghiệp tham gia hoạt động KH&CN, như Liên hiệp các hội KH&KT tỉnh, hội phổ biến và chuyển giao tri thức, công nghệ...

Về tăng cường tiềm lực KH&CN: Tập trung đầu tư trọng điểm, chất lượng và hiệu quả các phòng thí nghiệm, các phòng kiểm định, hiệu chuẩn đo lường, các phòng thí nghiệm về công nghệ sinh học phục vụ phát triển và quản lý KH&CN cũng như phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.Tăng cường tiềm lực KH&CN cấp huyện thông qua việc tổ chức triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển KH&CN trên địa bàn huyện. Tập trung vào việc xây dựng mới, nâng cấp, tăng cường năng lực, nghiên cứu triển khai của các tổ chức KH&CN, các cơ sở ứng dụng và chuyển giao KH&CN, tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

- Đẩy mạnh cơ chế đặt hàng các nhiệm vụ KH&CN phục vụ trực tiếp cho việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững trật tự an toàn xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng.

Về nhân lực KH&CN: Đổi mới cơ chế quản lý, sử dụng nhân lực KH&CN; tăng cường đội ngũ cán bộ KH&CN cả về số lượng và trình độ chuyên môn; các ngành, các cấp xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ KH&CN hiện có và xem đây là giải pháp quan trọng để phát triển nguồn nhân lực về KH&CN của tỉnh.

Đưa một số chuyên ngành đào tạo mới phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh vào tuyển sinh tại các cơ sở giáo dục - đào tạo. Đa dạng hóa các hình thức đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực KH&CN, coi trọng các hình thức liên kết đào tạo giữa các trường trung học chuyên nghiệp - dạy nghề, các trường đại học và cao đẳng với các doanh nghiệp và các cơ sở R&D trên địa bàn tỉnh; khuyến khích các liên doanh hoặc các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài tổ chức đào tạo cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề...của tỉnh.

Về hợp tác phát triển KH&CN: Khuyến khích đẩy mạnh liên kết giữa các tổ chức KH&CN, các nhà khoa học với doanh nghiệp và nông dân, gắn hoạt động nghiên cứu khoa học với thực tiễn và thị trường nhằm tăng cường hiệu quả ứng dụng, chuyển giao công nghệ mới. Xúc tiến hình thành các Hội đồng KH&CN cấp huyện, các Hội nghề nghiệp chuyên ngành, tăng cường năng lực hoạt động của Liên hiệp Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh để thực hiện tốt các nhiệm vụ tư vấn phản biện và giám định xã hội về KH&CN.

6.14.7.2. Giải pháp phát triển

- Cần thực hiện tốt Quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, chỉ thành lập mới những tổ chức KH&CN công lập thuộc lĩnh vực mà nhà nước hoặc tỉnh cần phải khuyến khích phát triển nhưng các thành phần kinh tế khách không có khả năng hoặc không muốn đầu tư, thành lập. Chuyển các tổ chức nghiên cứu cơ bản vào các cơ sở giáo dục đào tạo và chuyển các tổ chức nghiên cứu ứng dụng vào các doanh nghiệp.

- Các ban, ngành trên địa bàn tỉnh cần đề xuất đặt hàng các nhiệm vụ cấp của ngành để từ đó đưa ra được các chủ đề, nhiệm vụ KH&CN bám sát thực tiễn, có khả năng ứng dụng cao vào thực tiễn sau khi được triển khai nghiên cứu. Sở KH&CN cần chủ động làm việc với các ban, ngành của các huyện, thành phố, thị xã để tiếp nhận các đề xuất đặt hàng các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia tình UBND tỉnh.

- Ban hành các chính sách tuyển dụng và đãi ngộ thoả đáng về lương, điều kiện làm việc, chỗ ở nhằm thu hút mạnh cán bộ KH&CN giỏi về tỉnh làm việc. Có chính sách tôn vinh nhân tài, chính sách khen thưởng thoả đáng kết quả sáng tạo KH&CN, các ứng dụng KH&CN, sáng kiến cải tiến kỹ thuật đem lại hiệu quả KT - XH lớn. Lựa chọn một giải thưởng KH&CN cấp tỉnh định kỳ dành trao tặng cho các nghiên cứu có khả năng ứng dụng cao vào thực tiễn.

- Phát triển mạnh hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, gắn kết, hợp tác giữa các trường đại học, viện nghiên cứu với khu vực công nghiệp, nông nghiệp và doanh nghiệp. Xây dựng hệ thống các điểm không gian khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, các điểm kết nối cung - cầu nhằm nâng cao chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh, tạo lập và phát triển thị trường đối với các sản phẩm chủ lực của tỉnh Quảng Trị.

- Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hang hóa. Xây dựng hệ mã định danh địa điểm toàn cầu để định danh cơ sở sản xuất, vùng trồng theo

chuẩn GS1, áp dụng truy xuất nguồn gốc, hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả hoạt động hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số của tỉnh. Ứng dụng KH&CN phát triển nông nghiệp theo hướng sinh thái, đặc hữu có khả năng chống chịu cao với thời tiết cực đoan, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu; liên kết theo chuỗi giá trị và có giá trị gia tăng cao; phát triển kinh tế biển, kinh tế rừng và kinh tế dưới tán rừng; gắn với phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới và phát triển du lịch, gắn với công nghiệp chế biến nông - lâm sản. Phát triển năng lượng tái tạo.

- Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu KH,CN&ĐMST có khả năng chia sẻ, kết nối liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN để phục vụ công tác lãnh đạo, quản lý và nghiên cứu khoa học trên địa bàn tỉnh. Phát triển nguồn nhân lực KH,CN&ĐMST có trình độ và năng lực sáng tạo cao…

- Hợp tác chặt chẽ với các cơ quan KH&CN của nước CHDCND Lào cũng như Thái Lan đề xuất các hướng, chủ đề nghiên cứu KH&CN chung nhằm thúc đẩy mối liên kết các vùng trọng điểm phát triển trên tuyến hành lang kinh tế Đông- Tây phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như các địa phương của nước bạn.

- Đặc biệt ưu tiên giải pháp liên quan đến đổi mới chính sách về KH,CN&ĐMST; đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho KH,CN&ĐMST; để KH,CN&ĐMST của tỉnh Quảng Trị thực sự là một trong những động lực quan trọng trong sự phát triển chung của tỉnh. Đồng thời, để nâng cao tiềm lực KH,CN&ĐMST của tỉnh, đề nghị giao Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị đề xuất bổ sung dự án đầu tư trong lĩnh vực KH,CN&ĐMST vào Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách.

PHẦN VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

7.1. Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

7.1.1. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

a) Định hướng sử dụng đất trồng cây hàng năm

- Đất trồng lúa: Hướng chủ yếu là thâm canh chiều sâu, sử dụng giống lúa mới, lúa chất lượng cao.

Giữ ổn định diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 khoảng 26.000 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa khoảng 24.500 ha.

Hình thành một số vùng sản xuất lúa tập trung, vùng lúa trọng điểm theo hướng cao sản, chất lượng cao, tạo lương thực hàng hóa (chiếm 60% diện tích trồng lúa toàn tỉnh) ở các huyện Vĩnh Linh, Hải Lăng, Triệu Phong, Gio Linh. Chuyển đổi một số diện tích đất trồng lúa 1 vụ, đất lúa nương hiệu quả thấp sang trồng cây công nghiệp ngắn ngày, cây màu, cây thực phẩm, phát triển nuôi trồng thuỷ sản có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Đất trồng cây hàng năm còn lại: Đầu tư mở rộng phát triển vùng nguyên liệu sắn, ngô, đậu, khoai lang...đồng thời phát triển các vùng chuyên canh cây rau, thực phẩm.

+ Cây ngô: hình thành các vùng trồng ngô tập trung ở các huyện Đa Krông, Hướng Hóa, Triệu Phong, Hải Lăng, Cam Lộ.

+ Cây sắn: Bố trí trồng sắn luân canh, xen canh với các cây họ đậu để đảm bảo đất không bị khai thác bạc màu. Vùng nguyên liệu sắn chủ yếu tập trung tại Hướng Hóa, Hải Lăng, Vĩnh Linh, Cam Lộ, Gio Linh, Triệu Phong.

+ Cây lạc: Hình thành vùng sản xuất lạc tập trung tại Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng.

+ Phát triển chuyên canh cây rau, đậu, thực phẩm ở những nơi có điều kiện, thuận lợi kết hợp trồng xen canh cây màu và cây công nghiệp khác. Chuyển đổi một số chân ruộng lúa hiệu quả thấp sang trồng rau, đậu thực phẩm. Hình thành một số vùng sản xuất rau sạch có giá trị dinh dưỡng cao ở xung quanh thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, các thị trấn, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dịch vụ... Xây dựng một số vùng rau chuyên canh ở Đông Hà, Triệu Phong, Cam Lộ, Hướng Hóa.

b) Định hướng sử dụng đất trồng cây lâu năm

Trong giai đoạn từ nay đến 2020 và xa hơn sẽ tiến hành phát triển mạnh diện tích đất trồng cây lâu năm trên cơ sở mạnh dạn chuyển đổi từ diện tích đất lâm nghiệp và khai thác triệt để diện tích đất chưa sử dụng ở những khu vực có tiềm năng. Cây lâu năm có giá trị kinh tế và thế mạnh của tỉnh chủ yếu là cao su, cà phê, hồ tiêu. Chú trọng phát triển các vùng chuyên canh tập trung như cà phê ở Hướng Hóa, cao su và hồ tiêu ở Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hướng Hoá, Đa Krông. Tập trung đầu tư theo hướng thâm canh, sử dụng giống mới, áp dụng kỹ thuật chăm sóc, canh tác tiên tiến để đạt hiệu quả kinh tế cao.

- Cây công nghiệp lâu năm:

+ Đối với cây cao su, ngoài việc thâm canh trên diện tích hiện có, tiếp tục nghiên cứu mở rộng diện tích trên cơ sở chuyển đổi một số diện tích trồng rừng sản xuất nơi có điều kiện để trồng cao su có giá trị kinh tế cao hơn. Hỗ trợ vốn, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân đầu tư phát triển cao su tiểu điền. Diện tích tập trung ở Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ, Hướng Hóa, Triệu Phong, Hải Lăng.

+ Cà phê: Vùng trồng tập trung chủ yếu ở Hướng Hóa (Hướng Tân, Tân Lập, Hướng Phùng, TT. Khe Sanh).

+ Hồ tiêu: Vùng trồng tập trung chủ yếu ở ở Tân Lâm - Cùa (Cam Lộ) và Vĩnh Linh, Gio Linh huyện Cam Lộ, Vĩnh Linh, Gio Linh. Khuyến khích cải tạo vườn tạp để phát triển hồ tiêu. Về lâu dài nghiên cứu có thể mở rộng sang một số vùng của Hướng Hóa.

Ngoài ra tận dụng diện tích đất vườn trong khuôn viên hộ gia đình phát triển nghề trồng hoa, cây cảnh và du nhập nghề mới ở Đông Hà, Quảng Trị, Khe Sanh nhằm đáp ứng thị hiếu tiêu dùng của xã hội. Phát triển mạnh chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, chăn nuôi tập trung theo hướng trang trại, gia trại gắn với bảo đảm an toàn dịch bệnh.

c) Định hướng sử dụng đất lâm nghiệp

Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, bảo vệ tốt rừng phòng hộ đầu nguồn. Chú trọng trồng rừng phòng hộ ven biển, chắn sóng, chống cát bay, cát chảy và tạo cảnh quan phục vụ du lịch. Xây dựng các khu rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ biên giới, dọc đường Hồ Chí Minh, QL9.

Bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng, trong đó tiếp tục bảo tồn và phát triển khu bảo tồn thiên nhiên Đa Krông, Bắc Hướng Hóa, đường Hồ Chí Minh huyền thoại, Rú Lịnh. Bước đầu cho thí nghiệm mô hình kinh doanh du lịch sinh thái Rú Lịnh

Tận dụng, khai thác triệt để đất chưa sử dụng vào phát triển lâm nghiệp. Thực hiện phương thức nông, lâm kết hợp, phát triển mô hình vườn đồi, vườn rừng. Khuyến khích

trồng cây có giá trị kinh tế xuất khẩu như cao su, cà phê, hồ tiêu, cây gió... vừa đảm nhận chức năng phòng hộ.

d) Định hướng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản

Tận dụng tối đa khả năng của các mặt nước ao, hồ trên địa bàn tỉnh để nuôi trồng thủy sản. Đẩy mạnh phong trào nuôi thủy sản nước ngọt ở quy mô hộ gia đình; khai thác quỹ đất hoang hóa, diện tích đất sản xuất lúa màu kém hiệu quả; phát triển mô hình nuôi cá lồng bè tại các hồ chứa của các công trình thủy điện, thủy lợi lớn.

Phát triển mạnh nuôi tôm nước lợ và mặn trên cơ sở hiệu quả và đảm bảo môi trường sinh thái. Vùng nuôi tôm sú tập trung chủ yếu ở các vùng ven sông Bến Hải, sông Thạch Hãn; nuôi tôm chân trắng trên đất cát ở huyện Hải Lăng, Vĩnh Linh, Triệu Phong, Gio Linh.

7.1.2. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

a) Định hướng sử dụng đất công nghiệp

Trong những năm tới trên địa bàn tỉnh tiếp tục tập trung đầu tư xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư lấp đầy các khu công nghiệp đã có, nghiên cứu quy hoạch và từng bước xây dựng các khu công nghiệp mới nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư trên địa bàn.

- Định hướng sử dụng đất khu công nghiệp:

Với mục tiêu tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, theo hướng bền vững, để công nghiệp tiếp tục là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế; thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao, ít thâm dụng, tiết kiệm đất đai, tạo giá trị gia tăng cao; ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm đảm bảo môi trường, qua đó thực hiện chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu; tiếp tục duy trì phát triển các sản phẩm quan trọng. Phấn đấu đến năm 2030, Quảng Trị trở thành tỉnh có nền công nghiệp hiện đại và phát triển theo hướng công nghệ cao.

- Định hướng sử dụng đất cụm công nghiệp:

Trong giai đoạn 2010-2020 tỉnh đã thực hiện theo định hướng mỗi huyện có ít nhất 01 cụm công nghiệp, đến nay cơ bản các huyện đã có đất cụm công nghiệp; giai đoạn tiếp theo tiếp tục phát triển ưu tiên phát triển các cụm công nghiệp ở những khu vực có điều kiện thuận lợi, vùng ưu tiên phát triển công nghiệp trong hành lang phát triển công nghiệp của tỉnh.

Định hướng phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 xác định phát triển theo 05 hành lang kinh tế bao gồm:

(1) Hành lang kinh tế Đường 9 (đoạn đầu của Hành lang kinh tế Đông Tây trên lãnh thổ Việt Nam): là không gian có nhiều tiềm năng thu hút đầu tư để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất các nghề truyền thống. Trên hành lang kinh tế hình thành 3 khu vực chủ đạo phát triển kinh tế (Khu kinh tế Thương mại đặc biệt Lao Bảo, TP Đông Hà, và tam giác du lịch - dịch vụ biển Cửa Việt - Cửa Tùng - đảo Cồn Cỏ) và các cụm kinh tế thị xã Quảng Trị - Diên Sanh - Mỹ Chánh; cụm Đakrông; Cam Lộ…

(2) Hành lang kinh tế quốc lộ 1A: Phát triển các khu, cụm công nghiệp quan trọng trên tuyến như khu công nghiệp Nam Đông Hà, khu công nghiệp Quán Ngang, cụm công nghiệp Đông Gio Linh, cụm công nghiệp Diên Sanh...

(3) Hành lang kinh tế ven biển: phát triển kinh tế biển tổng hợp, hạt nhân là khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị. Xây dựng và phát triển khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị trở thành "Khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, địa bàn có tính đột phá của tỉnh Quảng Trị, cực phát triển quan trọng của vùng Trung Bộ, trung tâm giao thương quốc tế, trung tâm công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất điện năng; cảng biển lớn của vùng Trung Bộ".

(4) Hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh (2 nhánh Đông và Tây): phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu cây công nghiệp và khoáng sản cho sản xuất vật liệu xây dựng; hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp đặc sản, chăn nuôi gia súc, trồng rừng và khai thác khoáng sản. Phát triển kinh tế dịch vụ tổng hợp tại khu vực cửa khẩu quốc tế La Lay; phát triển các cụm công nghiệp ở nhánh Đông.

*(5) Hành lang kinh tế quốc lộ 15D: h*ình thành trên cơ sở khai thác tuyến quốc lộ 15D nối từ điểm giao đường Hồ Chí Minh nhánh Tây tới cửa khẩu quốc tế La Lay: Phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại - dịch vụ, vận tải gắn kết với sự phát triển về công nghiệp chế biến gia công xuất khẩu.

b) Định hướng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Triển khai các dự án, phát triển các cụm điểm sản xuất, chế biến (như chế biến cà phê; chế biến cao su; chế biến gỗ và lâm sản; chế biến tinh bột sắn; các làng nghề, tiểu thủ công nghiệp khu kinh tế Đông Nam, kinh tế cửa khẩu,...); ngoài ra tiếp tục phát triển các điểm kinh doanh nhỏ lẻ khác phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân...

c) Định hướng sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản

Tiếp tục thăm dò tiềm năng khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Phát triển các hoạt động khai khoáng theo hướng tăng cường chế biến theo chiều sâu, đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm chế biến tinh, hạn chế xuất khẩu nguyên liệu khoáng sơ chế và nguyên khai; đẩy mạnh khai thác, chế biến nguyên liệu vàng, titan, than bùn, mỏ cát trắng,... trên cơ sở bền vững.

d) Định hướng sử dụng đất thương mại, dịch vụ

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế, từ nay đến năm 2020 đầu tư xây dựng hạ tầng, bố trí quỹ đất cho mục đích thương mại, dịch vụ các khu đô thị, kinh tế biển và các khu du lịch sinh thái, dịch vụ khu kinh tế Đông Nam, khu kinh tế cửa khẩu Lao Bảo.

** Vùng cao phía Tây:* Hình thành khu kinh tế cửa khẩu La Lay. Hoàn thiện cửa khẩu phụ biên giới Thanh, Cheng, Tà Rùng, Cóc. Tăng cường khai thác các điểm du lịch khu vực Lao Bảo, Khe Sanh, sân bay Tà Cơn, làng Vây, đường Hồ Chí Minh huyền thoại; hang động Prai, khu du lịch sinh thái hồ Rào Quán, khu du lịch điều dưỡng tắm suối nước nóng Đa Krông, du lịch văn hóa các bản làng dân tộc Vân Kiều...

** Vùng đồng bằng:* Mở rộng các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch. Xây dựng các trung tâm thương mại tại thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị và các thị trấn. Khai thác các điểm du lịch trên địa bàn Đông Hà như hồ Khe Mây, Trung Chỉ, du lịch sông Hiếu, du lịch mua sắm tại Trung tâm thương mại Đông Hà; hồ Ái Tử; các tua du lịch hoài niệm, du lịch tâm linh (lễ hội La Vang), du lịch DMZ (khu phi quân sự). Bảo tồn, tôn tạo và nâng cấp di tích lịch sử: Thành cổ Quảng Trị, Dốc Miếu - hàng rào điện tử Mc.Namara, di tích đôi bờ Hiền Lương...

** Vùng ven biển và đảo Cồn Cỏ:* Mở rộng khai thác du lịch sinh thái biển, du lịch nghiên cứu, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa cách mạng. Trọng tâm là khu tam giác du lịch Cửa Việt - Cửa Tùng - Cồn Cỏ. Xây dựng, tôn tạo các điểm tham quan như địa đạo Vịnh Mốc, Cửa Việt, Cửa Tùng, Rú Lịnh. Trong đó tập trung xây dựng Đảo Cồn Cỏ thành đảo du lịch.

e) Định hướng sử dụng đất cho các khu dân cư đô thị và nông thôn

** Định hướng sử dụng đất cho khu vực đô thị*

- Dải đô thị trung tâm gắn với hành lang phát triển kinh tế trung tâm: là vùng/thảm đô thị - kinh tế, với các đô thị hiện hữu dọc QL1 là trung tâm, bao gồm 7 đô thị: TT. Hồ xá, TT. Gio Linh, TP. Đông Hà, TT. Ái Tử, TX. Quảng Trị, TT Diên Sanh, TT. Mỹ Chánh.

- Dải đô thị du lịch ven biển, bao gồm 4 đô thị: TT. Cửa Tùng, TT. Cửa Việt, đô thị Bồ Bản (Nam Cửa Việt), TT. Mỹ Thủy, khai thác đồng thời các giá trị sinh thái biển và sinh thái rừng (đa loài, đa tầng) vùng cát, kết nối khai thác cảnh quan vùng đồng lúa, khu đô thị nước tại Đông Hà, vùng La Vang… Định hướng phát triển du lịch biển gắn với bất động sản đô thị du lịch. Tạo ra nhiều trải nghiệm cho khách du lịch trên nền tảng các giá trị sinh thái đặc thù của khu vực (sinh thái dã ngoại trong rừng phòng hộ; vui chơi giải trí; thể thao trên đồi cát, trên biển và bãi biển; chăm sóc sức khỏe…), cũng như tạo ra các

sinh kế mới từ du lịch để thu hút các nhà đầu tư bất động sản và mang đến cơ hội phát triển kinh tế cho cộng đồng địa phương.

- Dải đô thị vùng trung du, gồm 4 đô thị: TT Bến Quan gắn với vùng cây công nghiệp; TT. Cam Lộ; TT. Cùa (Cam Chính) và TT. La Vang gắn với trung tâm du lịch tôn giáo – văn hóa La Vang và các sản phẩm du lịch tâm linh, tín ngưỡng và văn hóa cộng đồng; Ngoài ra, còn có các điểm dân cư gắn với dịch vụ du lịch ven các hồ (lưu ý cấu trúc quy hoạch, lựa chọn đất xây dựng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, các yếu tố sinh thái, khí hậu (hướng nắng, hướng gió, tầm nhìn cảnh quan…).

- Dải đô thị miền núi dọc Đường 9 kết nối với Cửa khẩu Lao Bảo, dọc đường kết nối với Cửa khẩu La Lay và một số điểm đô thị du lịch sinh thái núi, với điểm nhấn là việc tổ chức một số điểm cao ngắm cảnh (trải nghiệm "chiếm lĩnh đỉnh cao" để chiêm ngưỡng sự hùng vĩ của dãy Trường Sơ từ trên cao), kết hợp với trải nghiệm văn hóa cộng đồng, dân tộc,... Nhìn chung, không gian xây dựng là những tụ điểm nhỏ, nhấn nhá trong cảnh quan rừng núi, trong đó, các cửa khẩu và các đô thị có ý nghĩa là các điểm tập trung hơn, không phát triển mở rộng quá lớn.

- Thị trấn đảo Cồn Cỏ: tăng quy mô và sự đa dạng trong các hoạt động du lịch để gia tăng sức hấp dẫn du khách. Phát triển các dịch vụ du lịch gắn với sinh thái biển, sinh thái rừng và có thể bổ sung những sản phẩm hoàn toàn mới, nhưng phải độc đáo và không đòi hỏi quỹ đất xây dựng lớn, bao gồm cả việc xây dựng những khu đô thị mới trên biển (không phải là thêm một hòn đảo nhỏ mà là quần thể đô thị trên biển với nhiều diện tích được tiếp xúc với mặt nước). Ưu tiên các sản phẩm du lịch có trách nhiệm gắn với bảo vệ hệ sinh thái biển và giáo dục cộng đồng. Chú trọng các giải pháp thu nước mưa, tối đa khả năng thẩm thấu nước tự nhiên để bảo vệ và gia tăng nguồn nước ngọt trên đảo. Đảm bảo an ninh quốc phòng.

** Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn*

- Xây dựng nông thôn mới có kinh tế phát triển toàn diện, bền vững, cơ sở hạ tầng xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với phát triển đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh.

- Xây dựng không gian nông thôn trên cơ sở bản sắc đặc trưng của từng địa phương, làng xã; thực hiện cơ cấu lại bố trí dân cư theo hướng xóa bỏ các điểm lẻ, không tập trung, đất ở mới được cấp với quy mô đảm bảo xây dựng khu ở theo mô hình, kiến trúc

truyền thống; xây dựng các thôn bản với đầy đủ các hạ tầng cơ bản như nhà văn hóa, sân thể thao. Đối với cấp xã, hình thành khu trung tâm với đầy đủ các thiết chế văn hóa, sân thể thao, trạm y tế, bưu điện, trường học, khu công viên cây xanh, mặt nước...

- Phát triển các khu dân cư nông thôn trên cơ sở triệt để tận dụng các điểm dân cư hiện hữu, khai thác tối đa điều kiện tự nhiên, tiết kiệm và hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác, cải tạo chỉnh trang kết hợp xây dựng mới, bảo vệ môi trường bền vững. Bố cục quy hoạch các khu chức năng hợp lý, đảm bảo bán kính phục vụ. Quy hoạch kết hợp đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ. Phát triển các điểm dân cư nông thôn gắn với vùng sản xuất, phù hợp phong tục tập quán, đặc điểm tự nhiên của từng vùng trong tỉnh.

7.2. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Quảng Trị

7.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

7.2.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 408.791,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 408.791 ha), chiếm 86,95% tổng diện tích tự nhiên, giảm 5.850,57 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp thời kỳ 2021-2030 là 16.692,44 ha; chi tiết như sau:

+ Chuyển một số diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả chuyển sang mục đích nông nghiệp khác là 1.964,18 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp là 315,59 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp là 565,44 ha; chuyển sang đất lâm nghiệp 0,69 ha, chuyển sang đất thủy sản 0,42 ha, chuyển sang đất nông nghiệp khác 564,33 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp là 59,65 ha; sang đất rừng phòng hộ 29,48 ha, sang đất trồng cây hàng năm là 0,98 ha, sang đất nông nghiệp khác 34,05 ha.

+ Chuyển đổi trong nội bộ đất lâm nghiệp là 7.828,96 ha

+ Chuyển đổi đất rừng sản xuất sang các loại đất nông nghiệp khác không phải là rừng 9.476,49 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang mục đích phi nông nghiệp 11.453,31 ha; trong đó: Đất trồng lúa 1.484,79 ha, đất trồng cây hang năm khác 1.412,70 ha, đất trồng

cây lâu năm 1.661,66 ha, đất lâm nghiệp 6.717,93 ha, đất thủy sản 139,07 ha, đất làm muối 2,44 ha, đất nông nghiệp khác 34,72 ha.

Phương án phân bổ sử dụng đất chi tiết từng loại đất như sau:

a. Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 của tỉnh là 26.000,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 26.000 ha), chiếm 6,36% diện tích đất nông nghiệp, giảm 3.421,26 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 3.448,97 ha; trong đó: chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 1.964,18 ha, chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.484,79 ha.

- Diện tích tăng do chuyển từ các loại đất khác sang là 24,70 ha.

Trong đó:

Diện tích đất chuyên trồng lúa đến năm 2030 của tỉnh là 24.500,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 24.500 ha), chiếm 5,99% diện tích đất nông nghiệp, giảm 744,76 ha so với năm 2020.

b. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 của tỉnh là 58.601,25 ha, chiếm 14,34% diện tích đất nông nghiệp, tăng 5.377,54 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 2.246,98 ha; trong đó: chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 574,45 ha, chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.672,53 ha.

- Diện tích tăng do chuyển từ các loại đất khác sang là 7.624,53 ha.

c. Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 của tỉnh là 82.417 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 82.417 ha), chiếm 20,16% diện tích đất nông nghiệp, tăng 964,24ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 4.660,23 ha, trong đó: Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 10,67 ha, sang rừng đặc dụng 136,37 ha, sang đất rừng sản xuất 3.538,21 ha, sang đất nuôi trồng thủy sản 3,49 ha, sang đất nông nghiệp khác 74,40 ha, sang đất phi nông nghiệp 1.084,47 ha.

- Diện tích tăng do chuyển từ các loại đất khác sang là 5.811,84 ha; trong đó: tăng từ đất rừng đặc dụng sang 1.561,30 ha, rừng sản xuất là 3.995,99 ha; từ các loại đất khác là 59,92 ha, từ đất chưa sử dụng sang là 194,64 ha.

d. Đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2030 của tỉnh là 64.000 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 64.000 ha), chiếm 15,66% diện tích đất nông nghiệp, giảm 1.324,50 ha so với năm 2020.

Diện tích tăng 324,46 ha; do chuyển từ đất rừng phònghộ sang là 136,37 ha, từ đất rừng sản xuất sang 182,70 ha, tự đất chưa sử dụng sang 5,39 ha.

Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 1.648,96 ha; chuyển sang các loại đất: đất rừng phòng hộ 1.561,30 ha, đất rừng sản xuất 46,26 ha, đất phi nông nghiệp 41,40 ha.

e. Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 của tỉnh là 130.000 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 130.000 ha), chiếm 31,80% diện tích đất nông nghiệp, giảm 12.121,35 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 19.590,11 ha; trong đó: chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 14.044,07 ha, chuyển sang đất phi nông nghiệp 5.546,04 ha.

- Diện tích tăng do chuyển từ các loại đất khác sang là 7.468,76 ha; trong đó: từ đất rừng phòng hộ 3.538,21 ha, từ đất rừng đặc dụng 46,26 ha, từ đất chưa sử dụng 4.063,02 ha, chuyển từ các loại đất khác 8,65 ha.

7.2.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 55.042,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 55.042 ha), chiếm 11,71% tổng diện tích tự nhiên, tăng 12.115,88 ha so với năm 2020.

Chi tiết phương án phân bổ sử dụng đất cho các loại đất sau:

a. Đất quốc phòng

Phương án đất đất quốc phòng đến năm 2030 của tỉnh là 2.283,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 2.283 ha), chiếm 4,15% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 838,75 ha so với năm 2020.

Diện tích đất quốc phòng giảm do chuyển sang mục đích khác là 8,86 ha.

Diện tích đất quốc phòng tăng do nhu cầu sử dụng là 847,61 ha; Các công trình quốc phòng của bộ quốc phòng, của ban chỉ huy quân sự tỉnh, các căn cứ hậu phương, ban chỉ huy quân sự các huyện, xã, ….

b. Đất an ninh

Phương án đất an ninh đến năm 2030 của tỉnh là 1.724,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 1.724 ha), chiếm 3,13% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 1.451,10 ha so với năm 2020.

Diện tích đất an ninh giảm do chuyển sang mục đích khác là 0,13 ha.

Diện tích sử dụng đất an ninh tăng là 1.451,23 ha; các công trình sử dụng đất an ninh chính là: Xây dựng trụ sở công án huyện Cam Lộ 2,3 ha, trụ sở làm việc công an huyện Triệu Phong 3,14 ha; QH trụ sở PCCC huyện Hướng Hóa 1 ha; XD doanh trại đội cảnh sát PCCC và CNCH huyện Gio Linh (khu phố 6, TT. Gio Linh) 1 ha, doanh trại đội CS PCCC & CNCH huyện Đakrông 1 ha, Doanh trại đội CS PCCC & CNCH Tà Rụt 0,5 ha, Doanh trại đội CS PCCC & CNCH huyện Triệu Phong 1 ha, cơ sở của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tỉnh Quảng Trị (Cam Lộ) 2 ha; Doanh trại Đội Cảnh sát PCCC và CNCH huyện Hải Lăng 1 ha, trụ sở doanh trại đội CSPCCC&CNCH đảo Cồn Cỏ 0,27 ha, Đất sản xuất trại giam Nghĩa An (Cam Lộ, Triệu Phong) 1.418,31 ha và trụ sở công an xã, phường,...

c. Đất khu công nghiệp

Diện tích đất đất khu công nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 1.887,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 1.887 ha), chiếm 3,43% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 1.586,98 ha so với năm 2020.

Giai đoạn 2021-2030 tiếp tục thực hiện 03 khu công nghiệp hiện đang hoạt động xây dựng 02 khu công nghiệp đã có trong quy hoạch các khu công nghiệp đã được UBND tỉnh phê duyệt, quy hoạch mới 02 KCN nâng tổng số khu công nghiệp đến năm 2030 là 07 KCN.

Chi tiết quy hoạch các khu công nghiệp quy hoạch mở rộng và quy hoạch mới như sau:

(Chi tiết thể hiện trong bảng 7.1)

d. Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 904,28 ha, chiếm 1,64% đất phi nông nghiệp, tăng 650,08 ha so với năm 2020.

Trong kỳ thực hiện 19 cụm công nghiệp đã được xác định và đã được UBND tỉnh phê duyệt và quy hoạch mới 9 cụm công nghiệp, nâng tổng số cụm công nghiệp đến năm 2030 là 28 CCN.

(Chi tiết thể hiện trong bảng 7.2)

Bảng 7.1. Quy hoạch mở rộng, thành lập mới các khu công nghiệp đến năm 2030 tỉnh Quảng Trị

STT	Loại đất/Dự án, công trình	Diện tích (ha)			Địa điểm
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
	Đất khu công nghiệp	**3.464,40**	**300,02**	**3.164,38**	
A	**Phân bổ theo chỉ tiêu phân bổ quốc gia (QĐ 326)**	**1.887,00**	**300,02**	**1.586,98**	
1	***Các khu công nghiệp đã được quy hoạch***	***1.528,69***	***300,02***	***1.228,67***	
1.1	Khu công nghiệp Nam Đông Hà	98,75	84,14	14,61	TP. Đông Hà
1.2	Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá khu A+B	214,77	24,20	190,57	Huyện Vĩnh Linh
1.3	QH, MR khu công nghiệp quán Ngang	205,00	174,16	30,84	Huyện Gio Linh
1.4	Khu công nghiệp Visip, Quảng Trị (tổng 481,20 ha)	481,20		481,20	Huyện Hải Lăng
1.5	Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú (tổng 528,97 ha)	528,97		528,97	Huyện Triệu Phong
	Đất khu công nghiệp cửa khẩu Lao Bảo		17,52	-17,52	Huyện Hướng Hóa
2	***Khu công nghiệp quy hoạch mới***	***358,31***	***0***	***358,31***	
2.1	Khu công nghiệp Quán Ngang (Giai đoạn 3)	116,74		116,74	Huyện Gio Linh
2.2	Khu công nghiệp sinh thái – Capella Quảng Trị	220,47		220,47	Huyện Triệu Phong
2.3	Khu công nghiệp thuộc KKT Đông Nam Quảng Trị	21,10		21,10	Huyện Triệu Phong
B	***Đề nghị điều chỉnh bổ xung khi tỉnh được bổ xung chỉ tiên quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030***	**1.577,40**	**0,00**	**1.577,40**	
1	***Khu công nghiệp tiếp tục thực hiện***	***1.077,40***	***0,00***	***1.077,40***	
1.1	Đất khu công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực thuộc KKT Đông Nam *(giai đoạn 2)*	778,20		778,20	Huyện Triệu Phong, huyện Hải Lăng
1.2	Khu công nghiệp hỗn hợp chức năng (Khu kinh tế Đông Nam)	92,90		92,90	Huyện Hải Lăng

STT	Loại đất/Dự án, công trình	Diện tích (ha)			Địa điểm
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)
1.3	Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển nhà máy nhiệt điện (Khu kinh tế Đông Nam)	59,60		59,60	Huyện Hải Lăng
1.4	Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển khu phức hợp năng lượng (Khu kinh tế Đông Nam)	146,70		146,70	Huyện Hải Lăng
2	***Khu công nghiệp quy hoạch mới***	***500,00***	***0,00***	***500,00***	
2.1	Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Diên Sanh (tổng 400 ha)	150,00		150,00	Huyện Hải Lăng
2.2	Khu công nghiệp phía Tây (Tổng 800 ha)	350,00		350,00	Huyện Vĩnh Linh, huyện Cam Lộ, huyện Triệu Phong

Nguồn: Sở Tài nguyên và môi trường, Ban Quản lý dự án các KCN và tổ tư vấn

Bảng 7.2. Quy hoạch mở rộng, thành lập mới các cụm công nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Quảng Trị

STT	Loại đất/Dự án, công trình	Diện tích (ha)			Địa điểm
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
	Đất cụm công nghiệp	**974,28**	**254,20**	**656,17**	
A	**Giai đoạn 2021-2030**	**904,28**	**254,20**	**638,08**	
1	***Các cụm công nghiệp đã được quy hoạch***	***652,58***	***254,20***	***386,38***	
1.1	Quy hoạch, mở rộng cụm công nghiệp Phường 4	15,49	1,86	13,63	TP. Đông Hà
1.2	Quy hoạch, mở rộng cụm công nghiệp Quốc lộ 9D	37,20	16,08	21,12	TP. Đông Hà
1.3	Cụm Công nghiệp Hải Lệ	48,98	48,55	0,43	TX. Quảng Trị
1.4	Cụm công nghiệp cửa khẩu Lao Bảo	17,52		17,52	Huyện Hướng Hóa
1.5	Cụm Công nghiệp Krông Klang	30,00	14,28	15,72	Huyện Đakrông
1.6	Cụm công nghiệp Diên Sanh	30,00	13,65	16,35	Huyện Hải Lăng
1.7	Cụm công nghiệp Hải Thượng	25,00	11,86	13,14	Huyện Hải Lăng
1.8	Cụm công nghiệp Hải Chánh	35,00	10,79	24,21	Huyện Hải Lăng
1.9	Cụm công nghiệp phía Tây huyện Vĩnh Linh	30,00	1,96	28,04	Huyện Vĩnh Linh
1.10	Cụm công nghiệp Cửa Tùng	9,00		9,00	Huyện Vĩnh Linh
1.11	Cụm công nghiệp TT Ái Tử	34,54	34,54		Huyện Triệu Phong
1.12	Cụm công nghiệp vùng Đông Vĩnh Linh	15,00		15,00	Huyện Vĩnh Linh
1.13	Cụm công nghiệp Cam Hiếu	70,50	33,09	37,41	Huyện Cam Lộ
1.14	Cụm công nghiệp Cam Thành	50,00		50,00	Huyện Cam Lộ
1.15	Cụm công nghiệp Cam Tuyền	50,00		50,00	Huyện Cam Lộ
1.16	Cụm công nghiệp Tân Thành	22,35	15,63	6,72	Huyện Hướng Hóa
1.17	Cụm công nghiệp Cửa Việt	50,00		50,00	Huyện Gio Linh
1.18	Cụm công nghiệp Đông Gio Linh	70,00	51,91	18,09	Huyện Gio Linh
1,19	Cụm công nghiệp Gio Linh	12,00		12,00	Huyện Gio Linh
2	**Cụm công nghiệp quy hoạch mới**	**251,70**	**0,00**	**251,70**	
2.1	Cụm công nghiệp Tân Hợp (Khe Sanh chuyển đổi vị trí	20,00		20,00	Huyện Hướng Hóa

STT	Loại đất/Dự án, công trình	Diện tích (ha)			Địa điểm
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
	sang xã Tân Hợp)				
2.2	Cụm công nghiệp Tân Thành (giai đoạn 2) thuộc Khu kinh tế đặc biệt Lao Bảo	42,00		42,00	Huyện Hướng Hóa
2.3	Cụm công nghiệp Hướng Tân	12,50		12,50	Huyện Hướng Hóa
2.4	Xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm cửa khẩu mở rộng	5,20		5,20	Huyện Hướng Hóa
2.5	Cum công nghiệp Gio Linh	12,00		12,00	Huyện Gio Linh
2.6	Cụm công nghiệp Tà Rụt	30,00		30,00	Huyện Đakrông
2.7	CCN Cam Hiếu 2	50,00		50,00	Huyện Cam Lộ
2.8	Cụm công nghiệp Thượng Lâm	50,00		50,00	Huyện Cam Lộ
2.9	Cụm công nghiệp Triệu Ái (Tây Triệu Phong)	30,00		30,00	Huyện Triệu Phong
B	**Định hướng sau năm 2030**	**285,00**	**200,50**	**104,50**	
	Mở rộng các cụm công nghiệp:				
1	Cụm công nghiệp Cam Hiếu	75,00	70,50	4,50	Huyện Cam Lộ
2	Cụm công nghiệp Cửa Việt	70,00	50,00	20,00	Huyện Gio Linh
3	Khu dịch vụ - Cơ khí, sửa chữa và khu dân cư phía Tây Nam xã Cam Hiếu (CCN Cam Hiếu 2)	70,00	50,00	50,00	Huyện Cam Lộ
4	Cụm công nghiệp Tây Triệu Phong	70,00	30,00	30,00	Huyện Triệu Phong

Nguồn: Sở Tài nguyên và môi trường, Sở Công Thương và tổ tư vấn

e. Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 của tỉnh là 1.188,36 ha, chiếm 2,16% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 896,87 ha so với năm 2020;

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 4,37 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 901,24 ha.

Trong kỳ thực hiện phân bổ sử dụng đất thương mại, dịch vụ cho các loại sử dụng sau:

+ Phân bổ đất cho các khu logistics: 141,87 ha; bao gồm: Khu Logistics số 1 kế cận Cảng Mỹ Thủy thuộc Khu kinh tế Đông Nam (huyện Hải Lăng) 72 ha; Khu trung tâm dịch vụ logistic cửa khẩu quốc tế thị trấn Lao Bảo 20 ha, trung tâm Logistics bến Nam Cửa Việt 33,37 ha, Trung tâm Logistics bến Bắc Cửa Việt 8,5 ha, Trung tâm Logistics cửa khẩu quốc tế La Lay 8 ha.

+ Phân bổ đất cho các trung tâm đầu mối thương mại, dịch vụ các khu kinh tế cửa khẩu: 79,04 ha; bao gồm các hạng mục: Khu thương mại dịch vụ Lao Bảo – Đesavan 30 ha, Khu dịch vụ thương mại cửa khẩu Tà Rùng 4 ha, hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại khu vực trung tâm cửa khẩu quốc tế La Lay 5,01 ha, hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại khu vực trung tâm cửa khẩu quốc tế La Lay (giai đoạn 2) 29,04 ha, khu cửa khẩu chính Phụ Cóc 11 ha.

+ Phân bổ đất thương mại, dịch vụ khu kinh tế Đông Nam: 150 ha; gồm các hạng mục công trình: Đất thương mại, dịch vụ thuộc KKT Đông Nam (huyện Triệu Phong), đất dịch vụ thương mại tại Khu kinh tế Đông Nam (huyện Hải Lăng), khu trung tâm xúc tiến đầu tư, giới thiệu sản phẩm, thương mại dịch vụ tại Khu kinh tế Đông Nam (huyện Hải Lăng).

+ Phân bổ đất xây các khu, điểm nghỉ dưỡng sinh thái, văn hóa, lịch sử, khu nghỉ dưỡng ven biển: khoảng 375 ha (khu vực khoảng 1.900 ha). Một số công trình trọng điểm bao gồm: Khu đô thị sinh thái biển AE Resort - Cửa Tùng (Vĩnh Linh), khu phức hợp du lịch nghỉ dưỡng biển Mũi Trèo (Vĩnh Linh); khu thương mại dịch vụ và nghỉ dưỡng cao cấp nữ hoàng bãi dài Cửa Tùng 2 (Vĩnh Linh); Khu du lịch sinh thái Rú Lịnh (Vĩnh Linh); khu sinh thái Hồ Mếc (TP. Đông Hà); khu du lịch sinh thái Khe Trái (TX. Quảng Trị); QH Khu du lịch sinh thái Hồ Đập Trấm (TX. Quảng Trị); khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Khe Sanh (Hướng Hóa); khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Tân Độ (Hướng Hóa); khu DL-DV tổng hợp Cửa Việt (Gio Linh); khu DV-DL Giang Hải (Gio Linh); Khu DV-DL Gio Hải (Gio Linh); khu du lịch sinh thái thuỷ điện Đakroong 1, 2 (huyện Đakroong); khu dịch vụ tắm suối khoáng và du lịch sinh thái suối Ka Lu (Đakroong); khu tổ hợp du lịch - dịch vụ - đô thị và sân golf (Cam Lộ); khu dịch vụ du lịch hồ Trúc Kinh (Cam Lộ); khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, sân golf (Triệu Phong); Khu du lịch sinh thái và nghĩ dưỡng hồ Ái Tử (Triệu Phong).

+ Đất thương mại dịch vụ khác khoảng 195,04 ha.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 744,55 ha, chiếm 1,35% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 316,97 ha so với năm 2020;

Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 4,37 ha.

Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 365,17 ha.

Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp gồm: Đất các cụm TTCN - làng nghề, đất các cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác như các công ty TNHH cỡ nhỏ, xưởng sản xuất,…

g. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 của tỉnh là 441,93 ha, chiếm 0,80% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 103,81 ha so với năm 2020

Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 97,69 ha.

Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 201,50 ha.

Nhu cầu đất sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản gồm: Mỏ titan ở Vĩnh Linh, mỏ vàng ở Đăkrông, quặng sắt ở Hướng Hóa, mỏ than ở Hải Lăng, mỏ cát trắng ở Hải Lăng.

h. Đất phát triển hạ tầng

Đất phát triển hạ tầng bao gồm: Đất giao thông, thủy lợi, đất cơ sở văn hóa, đất cơ sở y tế, đất cơ sở giáo dục-đào tạo, đất cơ sở thể dục - thể thao, đất cơ sở dịch vụ xã hội, đất năng lượng, công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất cơ sở khoa học và công nghệ, đất chợ, đất công trình công cộng khác.

Diện tích đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 của tỉnh là 19.949,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 19.949 ha), chiếm 36,24% đất phi nông nghiệp, tăng 3.845,45 ha so với năm 2020.

Chi tiết chỉ tiêu một số loại đất phát triển hạ tầng như sau:

1) Đất giao thông:

Diện tích giao thông đến năm 2030 của tỉnh là 11.000 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 11.000 ha), chiếm 55,14% so với đất phát triển hạ tầng; tăng 1.581,59 ha so với năm 2020;

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 245,43 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 1.827,02 ha.

- Các công trình quy hoạch giao thông (nâng cấp, mở rộng, làm mới đường, cầu đường):

+ Đường hàng không: Cảng hàng không Quảng Trị diện tích 316,57 ha.

+ Đường cao tốc: Đường cao tốc Bắc Nam (đi qua TX. Quảng Trị, Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hải Lăng, Triệu Phong; lộ giới 69,5 m); cao tốc Đông Hà - Lao Bảo (qua các huyện TP. Đông Hà,Cam Lộ, Đakroong, Hướng Hóa, lộ giới 69,5 m).

+ Đường quốc lộ: bao gồm các tuyến đường QL1A, QL9, QL9D (QL9D và mở rộng chuyển đổi từ ĐT571), QL9H (mới), QL9F (chuyển đổi từ ĐT574), QL15D và đường Hồ Chí Minh.

+ Đường giao thông cấp tỉnh: bao gồm các tuyến: ĐT 571, ĐT582, ĐT.588A, ĐT.571B, ĐT.573A, ĐT.573B, ĐT.575A, ĐT.575B, ĐT.576B, ĐT.577, ĐT.578, ĐT.579, ĐT.580, ĐT.582, ĐT.583, ĐT.584, ĐT.585, ĐT.586, ĐT.587, ĐT.587B, Đường tránh quốc lộ 1A, QH đường tránh QL9 (Tuyến tránh thị trấn Khe Sanh), tuyến kế nối TP.Đông Hà với khu kinh tế Đông Nam.

+ Đường ven biển: bao gồm: Đoạn từ thôn Mạch Nước đến cầu Cửa Việt (huyện Vĩnh Linh, Cam Lộ, Triệu Phong), Đường ven biển đoạn từ Cửa Việt - xã Hải Khê (kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị (huyện Hải Lăng).

+ Cảng sông, biển, khu neo đậu tránh trú bão: bao gồm: Cảng biển Mỹ Thủy, mở rộng cảng Cửa Việt, mở rộng Cảng cá Nam Cửa Việt, bến thuyền du lịch (khu di tích cảng quân sự Đông Hà), khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Bắc Cửa Việt, huyện Gio Linh, Nâng cấp mở rộng Khu neo đậu tránh trú bảo Nam Cửa Việt và khu Âu thuyền Nam Sơn.

+ Bến xe: 8,41 ha; bao gồm: Bến xe Cửa Việt 3 ha, bến xe khu kinh tế Đông Nam 3 ha, bến xe Bồ Bản (Lệ Xuyên, Triệu Phong) 1,1 ha, Bến xe Đakroong 0,36 ha, bến xe Cam Lộ 0,15 ha, bến xe Diên Sanh (Hải Lăng) 0,5 ha, bến xe Triệu Phước (Triệu Phong) 0,05 ha.

+ Giao thông cấp huyện, xã, giao thông nội đồng.

2) Đất thủy lợi

Diện tích thủy lợi đến năm 2030 của tỉnh là 5.695,55 ha, chiếm 28,55% so với đất phát triển hạ tầng, tăng 596,82 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 131,73 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 728,55 ha.

Nhu cầu đất thủy loại tăng thêm gồm: Kè bờ tả sông Thạch Hãn, sông Vĩnh Phước, sông Hiếu; quy hoạch, mở rộng các tuyến kênh tưới, tiêu, thoát nước, đất xây dựng các trạm bơm tưới, bơm tiêu, đất xây dựng các công trình cấp thoát nước, hồ, đập,…

3) Đất văn hóa

Diện tích đất văn hóa đến năm 2030 của tỉnh là 100,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 100 ha), chiếm 0,50% so với đất phát triển hạ tầng, tăng 58,95 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 1,79 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 60,74 ha.

Nhu cầu sử dụng đất văn hóa chủ yếu nhu cầu đất xây dựng các trung tâm văn hóa – thể thao, Palo, đất bia tưởng niệm liệt sỹ, nhà văn hóa các xã, phường.

4) Đất y tế

Diện tích đất y tế đến năm 2030 của tỉnh là 180,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 180 ha), chiếm 0,90% so với đất phát triển hạ tầng, tăng 98,06 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 4,32 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 102,38 ha.

Quy hoạch mới, mở rộng các cơ sở y tế: Xây dựng bệnh viện TTH (phường 2, TP. Đông Hà) 4,39 ha, Bệnh viện mắt quốc tế Sài Gòn-Quảng Trị (TP. Đông Hà) 0,3 ha, Bện viện Y học cổ truyền tỉnh (TP. Đông Hà) 3 ha, Bênh viện đa khoa quốc tế chăm sóc sức khỏe nhân dân và chuyên gia nước ngoài (TP. Đông Hà) 6 ha, mở rộng bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải 0,60 ha, mở rộng trung tâm y tế huyện Hướng Hóa 1,36 ha, mở rộng trung tâm y tế huyện Cam Lộ 0,8 ha, các trạm y tế, cơ sở y tế các khu đô thị và cơ sở y tế khác.

5) Đất giáo dục và đào tạo

Diện tích đất Đất giáo dục và đào tạo đến năm 2030 của tỉnh là 880,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 880 ha), chiếm 4,41% so với đất phát triển hạ tầng, tăng 293,77ha so với năm 2020;

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 27,62 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 321,39 ha.

Quy hoạch sử dụng đất các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Mở rộng trung tâm GDNN và GDTX huyện Đakrông 0,50 ha.

Quy hoạch sử dụng đất các trường THPT: Mở rộng trường THPT thị xã Quảng Trị (phía tây đường Nguyễn Trường Tộ) 0,14 ha; mở rộng khuôn viên trường PTTH Bến Hải (huyện Vĩnh Linh) 0,60 ha; trường THPT Lao Bảo (Hướng Hóa) 0,11 ha; Mở rộng trường THPT Hướng Phùng (Hướng Hóa) 1,93 ha; xây mới trường THPT Cửa Việt (Gio Linh) 2,96 ha; mở rộng trường THPT Cửa Việt (Gio Linh) 0,07 ha; mở rộng trường THPT dân tộc nội trú Đakroong 0,47 ha; Mở rộng trường THPT Hải Lăng 0,77 ha, Trường phổ thông liên cấp khu kinh tế Đông Nam (Hải Lăng) 3 ha, trường phổ thông liên cấp khu kinh tế Lao Bảo (Hướng Hóa) 3,5 ha.

Các trường THCS, tiểu học, mầm non: quy hoạch đất đai theo nhu cầu sử dụng đất của các huyện.

Đất dự trữ phát triển giáo dục đại học, cao đẳng, trung hoạch chuyên nghiệp, trường dạy nghề, đất giáo dục các khu đô thị mới,…

6) Đất thể dục thể thao

Diện tích đất thể dục thể thao đến năm 2030 của tỉnh là 464,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 464 ha), chiếm 2,33% so với đất phát triển hạ tầng, tăng 432,31ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 13,37 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 236,64 ha.

- Một số công trình thể dục thể thao chính:

+ Công trình thể thao cấp quốc gia: Quy hoạch sân golf Triệu Phong (xã Triệu Vân) 65,31 ha; sân golf Gio Linh (xã Trung Giang, Gio Mỹ) 68,53 ha.

+ Công trình thể thao cấp tỉnh: Quy hoạch sân tập golf (KDC Nguyễn Du - Trần Bình Trọng) 6 ha; sân vận động thị xã Quảng Trị 3 ha; QH khu liên hợp thể thao trung tâm huyện Hướng Hóa (TT. Khe Sanh) 5 ha;, nhà thi đấu thể dục - thể thao huyện Gio Linh 0,5 ha, sân vận động huyện Đakrông (giai đoạn 1) 4,37 ha, sân vận động huyện Đakroong (giai đoạn 2) 4,63 ha, nhà thi đấu đa năng huyện Đakrông 0,12 ha, khu liên hợp thể thao huyện Hải Lăng 12,80 ha.

+ Công trình thể thao cấp huyện: Bao gồm khu thể thao xã, phường, sân thể thao các thôn quy hoạch theo nhu cầu.

7) Đất công trình năng lượng

Diện tích Đất công trình năng lượng đến năm 2030 của tỉnh là 1.500,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 1.500 ha), chiếm 7,52% so với đất phát triển hạ tầng, tăng 975,67 ha so với năm 2020.

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 0,76 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 976,43 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất *(đề nghị Điều chỉnh bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030)* là 2.384,13 ha.

+ Dự án thủy điện: Tổng nhu cầu 290,66 ha; bao gồm:

Phân bổ cân đối theo chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 290,66 ha; gồm: Dự án thủy điện Hướng Sơn bậc 1 huyện Hướng Hóa, Hướng Sơn bậc 2 huyện Hướng Hóa, Hướng Sơn bậc 3 huyện Đakrông, Gio Linh, Cam Lộ; Thủy điện Hướng Sơn bậc 4 trên địa bàn huyện Cam Lộ, Gio Linh, dự án thủy điện Bản mới huyện Đắkrông, thủy điện Đakrông 5 huyện Đakrông.

+ Dự án nhiệt điện: Tổng nhu cầu 402,59 ha, bao gồm:

Phân bổ cân đối theo chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 0 ha.

Đề nghị điều chỉnh thêm đất năng lượng nhiệt điện đến năm 2030: 402,59 ha; gồm: Nhà máy nhiệt điện BOT Quảng Trị 1 (Hải Lăng) 402,59 ha.

+ Dự án điện khí: Tổng nhu cầu 190,47/300,53 ha, bao gồm:

Phân bổ cân đối theo chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 116,23 ha; gồm: Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng 74/258,30 ha (đất mặt biển không tính vào diện tích tự nhiên 110,06 ha), nhà máy điện tua bin khí chu trình hỗn hợp Quảng Trị (Hải Lăng) 42,23 ha.

Đề nghị điều chỉnh thêm đất năng lượng điện khí đến năm 2030: 74,24 ha đất Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng.

+ Đất điện năng lượng mặt trời: tổng nhu cầu 1.103,11 ha (trong đó: Diện tích đất 733,97 ha; diện tích mặt nổi trên hồ 369,14 ha).

Phân bổ cân đối theo chỉ tiêu quốc gia phân bổ: 123,87 ha, gồm 02 công trình đã thu hồi đất trên địa bàn huyện Gio Linh.

Đề nghị điều chỉnh thêm đất điện năng lượng mặt trời đến năm 2030: diện tích đất đưa vào thực hiện 610,10 ha (không tính diện tích mặt hồ).

+ Dự án điện gió: Tổng nhu cầu 1.624,87 ha;

Phân bổ cân đối điều chỉnh theo phân bổ quốc gia: 406,63 ha (tương đương 1.420 KW); trong đó: trên địa bàn huyện Hướng Hóa 379,92 ha, huyện Đăkrông 26,71 ha.

Đề nghị điều chỉnh thêm đất năng lượng điện gió đến năm 2030: 1.218,24 ha.

+ Trạm biến áp, đường dây: 117,88 ha. Trong đó: phân bổ theo chỉ tiêu phân bổ quốc gia là 39,06 ha, đề nghị điều chỉnh là 78,97 ha. Các hạng mục công trình gồm:

Đường dây và trạm biến áp 500 KV chạy qua TP. Đông Hà, huyện Hướng Hóa, huyện Gio Linh, huyện Đăkrông, huyện Cam Lộ, huyện Hải Lăng.

Trạm biến áp và đường dây 220KV, trạm biến áp và đường dây 110KV.

Đất các trường dây hạ thế, trạm hạ thế và đất năng lượng khác theo nhu cầu của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thành phố.

8) Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030 của tỉnh là 40,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 40 ha), chiếm 0,20% so với đất phát triển hạ tầng, tăng 30,70 ha so với năm 2020.

Nhu cầu sử dụng đất cho hạ tầng bưu chính 4,1 ha; hạ tầng viễn thông 11,52 ha; nhu cầu các công trình bưu chính viễn thông khác là 5,18 ha.

i. Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia

Diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia đến năm 2030 của tỉnh là 7,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 7 ha), chiếm 0,04% so với đất phi nông nghiệp, tăng 7,00 ha so với năm 2020;

j. Đất có di tích lịch sử, văn hóa

Diện tích đất có di tích lịch sử, văn hóa đến năm 2030 của tỉnh là 150,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 150 ha), chiếm 0,27% so với đất phi nông nghiệp, tăng 34,70 ha so với năm 2020;

Các công trình di tích lịch sử, văn hóa gồm: Di tích đôi bờ Hiền Lương, các khu, điểm di tích gắn với lịch sử cách mạng, di tích cổ được xếp hạng,..

k. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 của tỉnh là 296,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 296 ha), chiếm 0,54% so với đất phi nông nghiệp, tăng 207,49 ha so với năm 2020;

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 5,10 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 212,59 ha.

Các công trình xử lý chất thải: Khu xử lý chất thải rắn Hướng Hóa (xã Tân Thành) 15,5 ha, khu xử lý rác thải Gio Linh (xã Hải Thái) 10,1 ha, Khu xử lý chất thải rắn và rác thải sinh hoạt xã Cam Thành (huyện Cam Lộ) 5 ha, Mở rộng khu xử lý chất thải rắn xã Cam Tuyền (huyện Cam Lộ) 3,39 ha, Khu xử lý chất thải rắn khu Đông Nam (xã Triệu Thạch, huyện Triệu Phong) 5 ha và các bãi rác, điểm trung chuyển rác tại các xã, thôn.

l. Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích đất Đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 của tỉnh là 96,508 ha, chiếm 0,18% so với đất phi nông nghiệp, tăng 4,41 ha so với năm 2020; quy hoạch mở rộng, xây mới một số cơ sở tôn giáo theo nhu cầu.

m. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 của tỉnh là 5.063,75 ha, chiếm 9,21% so với đất phi nông nghiệp, tăng 130,59 ha so với năm 2020;

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 197,29 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 327,88 ha.

Các công trình quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ gồm: Mở rộng nghĩa trang nhân dân thành phố Hà (giai đoạn 1, phường 4) 11,68 ha; mở rộng nghĩa trang nhân dân thành phố Hà (giai đoạn 2, phường 3) 10 ha, nghĩa trang nhân dân thị xã Quảng Trị 6 ha; nhà tang lễ thị xã Quảng Trị 0,32 ha, nghĩa trang nhân dân thị trân Khe Sanh 10 ha; Nghĩa trang nhân dân thị trân Lao Bảo 10,76 ha; mở rộng nghĩa trang thị trấn Krông Klang 7,35 ha; Quy hoạch khu nghĩa địa tại thị trấn Diên Sanh (huyện Hải Lăng) 36,4 ha và một số nghĩa trang, nghĩa địa nhỏ lẻ tại các xã, thị trấn trên địa bàn.

n. Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2030 của tỉnh là 3.980,86 ha, chiếm 7,23% so với đất phi nông nghiệp, tăng 913,71ha so với năm 2020;

- Diện tích thực giảm do chuyển sang mục đích khác là 93,00 ha.

- Diện tích thực tăng 1.006,71 ha, nhu cầu đất ở nông thôn chia theo các huyện, tp: Thị xã Quảng Trị 36,18 ha, huyện Vĩnh Linh 136,40 ha, huyện Hướng Hóa 151,67 ha, huyện Gio Linh 144,55 ha, huyện Đa Krông 130,64 ha, huyện Cam Lộ 121,00 ha, huyện Triệu Phong 136,60 ha, huyện Hải Lăng 148,00 ha, huyện Cồn Cỏ 1,67 ha.

o. Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2030 của tỉnh là 2.294,38 ha, chiếm 4,17% so với đất phi nông nghiệp, tăng 760,23 ha so với năm 2020;

- Diện tích thực giảm do chuyển sang mục đích khác là 54,92 ha.

- Diện tích thực tăng 815,15 ha; nhu cầu đất ở đô thị chia theo các huyện, tp: Thành phố Đông Hà 334,16 ha, thị xã Quảng Trị 87,92 ha, huyện Vĩnh Linh 78,05 ha, huyện Hướng Hóa 70,86 ha, huyện Gio Linh 40,62 ha, huyện ĐaKrông 40,69 ha, huyện Cam Lộ 57,74 ha, huyện Triệu Phong 34,70 ha, huyện Hải Lăng 70,41 ha.

p. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 của tỉnh là 224,62 ha, chiếm 0,41% so với đất phi nông nghiệp, tăng 73,25 ha so với năm 2020;

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 16,62ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 90,88ha.

q. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 30,52 ha, chiếm 0,05% so với đất phi nông nghiệp, tăng 2,63 ha so với năm 2020;

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 0,40 ha.

- Diện tích thực tăng do nhu cầu sử dụng đất là 3,03 ha.

7.2.1.3. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 của tỉnh là 6.290,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 6.290 ha), chiếm 1,34% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích giảm 6.265,31 ha so với năm 2020; đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 5.072,96 ha; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp là 1.192,36 ha.

7.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

7.2.2.1. Đất khu kinh tế

- Khu kinh tế Đông Nam được thành lập năm 2016 tại Quyết định số 1936/QĐ-TTg ngày 11/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, thuộc địa bàn các huyện Hải Lăng,

Gio Linh, Triệu Phong. Khu kinh tế Đông Nam bao gồm địa giới hành chính của 17 xã, thị trấn phía Đông Nam của tỉnh Quảng Trị, nằm dọc theo biển Đông, là khu kinh tế biển đa ngành, điểm đột phá của tỉnh Quảng Trị; khu vực có đô thị với tiêu trí tương đương với đô thị loại 3. Là Cực phát triển Trung Bộ, trung tâm lớn về công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng, điện lăng, du lịch, thương mại dịch vụ và cảng biển nước sâu của vùng Trung Bộ. Là một trong những trung tâm giao thương của khu vực ASEAN và châu Á – Thái Bình Dương. Là đìa bản trọng điểm về quốc phòng, an ninh.

Tổng diện tích khu kinh tế Đông Nam là 23.792 ha.

- Khu kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo.

Ngày 12/11/1998, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 219/1998/QĐ-TTg ban hành Quy chế Khu vực khuyến khích phát triển kinh tế và thương mại Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị (Khu thương mại Lao Bảo).

Quy hoạch chung xây dựng toàn khu đến 2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 189/1999/QĐ-TTg ngày 20/9/1999. Ngày 07/4/2011, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 495/QĐ-TTg phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch trên đến năm 2025 để phù hợp với tình hình thực tế. Ngày 12/01/2005, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 11/2005/QĐ-TTg ban hành Quy chế Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo (Khu KT-TM đặc biệt Lao Bảo).

Khu KT-TM đặc biệt Lao Bảo có tổng diện tích 15.804 ha, bao gồm 05 xã và 02 thị trấn dọc Đường 9 thuộc huyện miền núi Hướng Hóa, là mô hình kinh tế tổng hợp, vừa có đặc điểm tính chất như khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất (KCX), khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK) và là "khu phi thuế quan đặc biệt", được áp dụng cơ chế, chính sách thí điểm với mức ưu đãi cao nhất theo quy định hiện hành của luật pháp Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

- Đất khu khu kinh tế năm 2020 là 15.804,00 ha.

- Đất khu khu kinh tế định hướng đến năm 2030 là 39.596,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 39.596 ha), tăng 23.792,00 so với Thực trạng năm 2020 do thành lập thêm khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị.

Diện tích đất khu kinh tế được phân theo đơn vị hành chính như sau:

Bảng 7.3. Diện tích đất khu kinh tế được phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Thực trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Đông Hà			
2	Thị xã Quảng Trị			
3	Huyện Vĩnh Linh			
4	Huyện Hướng Hóa	15.804,00	15.804,00	

STT	Đơn vị hành chính	Thực trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
5	Huyện Gio Linh		3.773,30	3.773,30
6	Huyện Đa Krông			
7	Huyện Cam Lộ			
8	Huyện Triệu Phong		10.466,40	10.466,40
9	Huyện Hải Lăng		9.552,30	9.552,30
10	Huyện Cồn Cỏ			
	Tổng	**15.804,00**	**39.596,00**	**23.792,00**

7.2.2.2. Đất đô thị

Đến năm 2030, hệ thống đô thị toàn tỉnh sẽ gồm 18 đô thị trong đó: 01 đô thị loại II là thành phố Đông Hà, 01 đô thị loại IV/III là TX. Quảng Trị, 03 đô thị loại IV (thị trấn Khe Sanh, thị trấn Lao Bảo, thị trấn Hồ Xá), 04 đô thị loại V/IV là thị trấn Cam Lộ, thị trấn Diên Sanh, thị trấn Ái Tử, thị trấn Gio Linh, 09 đô thị loại V là thị trấn Cửa Việt, thị trấn Cửa Tùng, thị trấn Bến Quan, thị trấn Krông Klang, Nam Cửa Việt, Lìa, Sòng, Tà Rụt, La Vang.

Hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo các dải đô thị sau:

- Dải đô thị trung tâm gắn với hành lang phát triển kinh tế trung tâm: là vùng/thảm đô thị - kinh tế, với các đô thị hiện hữu dọc QL1 là trung tâm, bao gồm 7 đô thị: TT. Hồ xá, TT. Gio Linh, TP. Đông Hà, TT. Ái Tử, TX. Quảng Trị, TT. Diên Sanh.

- Dải đô thị du lịch ven biển, bao gồm các đô thị: TT. Cửa Tùng, TT. Cửa Việt, đô thị Nam Cửa Việt, khai thác đồng thời các giá trị sinh thái biển và sinh thái rừng (đa loài, đa tầng) vùng cát, kết nối khai thác cảnh quan vùng đồng lúa, khu đô thị nước tại Đông Hà, vùng La Vang…

- Dải đô thị vùng trung du, gồm 4 đô thị: TT Bến Quan gắn với vùng cây công nghiệp; TT. Cam Lộ; TT. Cùa (Cam Chính) và TT. La Vang gắn với trung tâm du lịch tôn giáo – văn hóa La Vang và các sản phẩm du lịch tâm linh, tín ngưỡng và văn hóa cộng đồng.

Diện tích đất đô thị đến năm 2030 là 24.931,00 ha (bằng chỉ tiêu quốc gia phân bổ 24.931 ha) ; tăng 5.539,02 ha so với năm 2020.

7.2.2.3. Đất khu sản xuất nông nghiệp

- Diện tích đất khu sản xuất nông nghiệp *(theo quốc gia phân bổ QĐ326)* được bố trí với diện tích 81.378,00 ha, chiếm trên 16,26 % diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Tập trung phát triển các loại cây trồng như lúa 26 ngàn ha (tập trung chủ yếu ở các huyện vùng thấp như Hải Lăng, Gio Linh, Triệu Phong). Cây lâu năm 51,943 ngàn ha, các loại cây có giá trị kinh tế và thế mạnh của tỉnh chủ yếu là cao su, cà phê, hồ tiêu cà phê

ở Hướng Hóa, cao su và hồ tiêu ở Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hướng Hoá, Đa Krông.

- Diện tích đề xuất điều chỉnh đất khu sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất *(cân đối theo nhu cầu của tỉnh)* là 77.214 ha, giảm 4.164 ha so với cân đối theo chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

7.2.2.4. Khu lâm nghiệp

Đến năm 2030, bố trí diện tích đất khu sản xuất lâm nghiệp của tỉnh đạt 276.417,00 ha, chiếm 58,80% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Tập trung chủ yếu tại các huyện: Đa Krông (96.015,31 ha); Hướng Hóa (71.136,50 ha); Vĩnh Linh (31.640,53 ha), Hải Lăng (20.775,77 ha), Cam Lộ (16.129,48 ha);…

Diện tích đề xuất điều chỉnh đất khu lâm nghiệp đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất *(cân đối theo nhu cầu của tỉnh)* là 279.064 ha, giảm 2.647 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

7.2.2.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Đến năm 2030, đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của tỉnh đạt 64.000 ha, chiếm 13,61% diện tích tự nhiên của tỉnh; phân bố tại các khu bảo tồn thiên nhiên Đa Krông, Hướng Hóa, Cam Lộ, Cồn Cỏ và Vĩnh Linh.

Diện tích đề xuất điều chỉnh đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là 60.622 ha, giảm 3.378 ha so theo chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

7.2.2.6. Khu phát triển công nghiệp

- Khu phát triển công nghiệp là các khu, cụm công nghiệp với tổng diện tích là 2.779,28 ha (trong đó: đất khu công nghiệp 1.887,00 ha, đất cụm công nghiệp 892,28 ha); chiếm 0,58% diện tích tự nhiên của tỉnh; nhu cầu thực tế của tỉnh là 4.654 ha. Hướng phát triển công nghiệp phát triển theo 05 hành lang kinh tế bao gồm: (1) Hành lang kinh tế Đường 9 (đoạn đầu của Hành lang kinh tế Đông Tây trên lãnh thổ Việt Nam), (2) Hành lang kinh tế quốc lộ 1A, (3) Hành lang kinh tế ven biển, (4) Hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh (2 nhánh Đông và Tây), (5) Hành lang kinh tế quốc lộ 15D.

- Diện tích đề xuất điều chỉnh đất khu phát triển công nghiệp đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất *(cân đối theo nhu cầu của tỉnh)* là 4.357 ha, tăng 1.577 ha *(tăng đất khu công nghiệp)* so theo chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

7.2.2.7. Khu thương mại - dịch vụ

Đến năm 2030, bố trí đất thương mại – dịch vụ của tỉnh là 2.826,70 ha, chiếm 0,60% diện tích tự nhiên của tỉnh. Phát triển khu thương mại dịch vụ khu kinh tế cửa khẩu Lao Bảo, cửa khẩu La lay, các khu thương mại dịch vụ phục vụ phát triển du lịch ven biển như Cửa Tùng, Cửa Đại, các khu du lịch sinh thái rừng, các khu tương mại

dịch vụ ở thành phố Đông Hà, TX. Quảng Trị và các trung tâm các huyện.

7.2.2.8. Khu dân cư nông thôn

Đến năm 2030, bố trí khu dân cư nông thôn của tỉnh là trên 36.190,95 ha, chiếm 7,70 % diện tích tự nhiên. Các khu dân cư nông thôn được bố trí dọc các trục lộ, hình thành các cụm dân cư tập trung, khu vực đất cao, thoát nước, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và giao thông, có kết cấu hạ tầng hoàn thiện nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu sống của dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh.

7.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Từ kết quả thống kê đất đai 2020 và định hướng sử dụng đất của tỉnh Quảng Trị cho thấy khả năng đáp ứng về số lượng, chất lượng đất đai cho nhu cầu sử dụng của các loại đất đến năm 2030 thể hiện như sau:

Bảng 7.4. Chỉ tiêu quy hoạch dụng đất đến năm 2030 tỉnh Quảng Trị

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Thực trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	
	Tổng diện tích tự nhiên		**470.123,00**	**100,00**	**470.123,00**	**100,00**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**414.641,57**	**88,20**	**408.791,00**	**86,95**	**-5.850,57**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29.421,26	6,26	26.000,00	5,53	-3.421,26
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	25.244,76	5,37	24.500,00	5,21	-744,76
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53.223,71	11,32	58.640,05	12,47	5.416,34
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	81.452,76	17,33	82.417,00	17,53	964,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	65.324,50	13,90	64.000,00	13,61	-1.324,50
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	142.121,35	30,23	130.000,00	27,65	-12.121,35
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	22.261,95	4,74	26.738,04	5,69	4.476,09
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**42.926,12**	**9,13**	**55.042,00**	**11,71**	**12.115,88**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.444,25	0,31	2.283,00	0,49	838,75
2.2	Đất an ninh	CAN	272,90	0,06	1.724,00	0,37	1.451,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,02	0,06	1.887,00	0,40	1.586,98
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	254,20	0,05	904,28	0,19	650,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	291,49	0,06	1.188,36	0,25	896,87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	427,58	0,09	744,55	0,16	316,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	338,12	0,07	441,93	0,09	103,81
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	16.103,55	3,43	19.949,00	4,24	3.845,45

TT	Chỉ tiêu	Mã	Thực trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	
	Trong đó:						
	Đất giao thông	*DGT*	*9.418,41*	*2,00*	*11.000,00*	*2,34*	*1.581,59*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*5.098,73*	*1,08*	*5.695,55*	*1,21*	*596,82*
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*41,05*	*0,01*	*100,00*	*0,02*	*58,95*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*81,94*	*0,02*	*180,00*	*0,04*	*98,06*
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*586,23*	*0,12*	*880,00*	*0,19*	*293,77*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*240,73*	*0,05*	*464,00*	*0,10*	*223,27*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*524,33*	*0,11*	*1.500,00*	*0,32*	*975,67*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*9,30*	*0,00*	*40,00*	*0,01*	*30,70*
	Đất công trình công cộng khác	*DCK*	*5,69*	*0,00*	*2,77*	*0,00*	*-2,92*
2.9	Đất XD kho dự trữ Quốc gia	DKG			7,00	0,00	7,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	115,30	0,02	150,00	0,03	34,70
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	88,51	0,02	296,00	0,06	207,49
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	92,09	0,02	96,50	0,02	4,41
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4.933,16	1,05	5.068,46	1,08	135,30
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	134,13	0,03	161,47	0,03	27,34
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	59,77	0,01	294,25	0,06	234,48
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.067,15	0,65	4.033,86	0,86	966,71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.534,15	0,33	2.234,38	0,48	700,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	150,37	0,03	224,62	0,05	74,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	27,89	0,01	30,52	0,01	2,63
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**12.555,31**	**2,67**	**6.290,00**	**1,34**	**-6.265,31**
II	**KHU CHỨC NĂNG**	**KDT**					
1	Đất khu kinh tế	KKT	15.804,00	3,36	39.596,00	8,42	23.792,00
2	Đất đô thị	KDT	19.391,98	4,12	24.931,00	5,30	5.539,02

TT	Chỉ tiêu	Mã	Thực trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	
3	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	78.468,47	16,69	83.140,05	17,68	4.671,58
4	Khu lâm nghiệp	KLN	288.898,61	61,45	276.417,00	58,80	-12.481,61
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	65.324,50	13,90	64.000,00	13,61	-1.324,50
6	Khu du lịch	KDL	640,00	0,14	3.140,75	0,67	2.500,75
7	Khu phát triển công nghiệp	KPC	554,22	0,12	2.791,28	0,59	2.237,06
8	Khu đô thị	DTC	3.835,38	0,82	5.585,96	1,19	1.750,58
9	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			361,04	0,08	361,04
10	Khu dân cư nông thôn	DNT	33.840,95	7,20	36.190,95	7,70	2.350,00

Bảng 7.5. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện theo (theo QĐ 326/QĐ-TTg)

Đơn vị tính: ha

	Chỉ tiêu	Diện tích năm 2030	Phân theo đơn vị hành chính									
			Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Hướng Hóa	Huyện Gio Linh	Huyện Đa Krông	Huyện Cam Lộ	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cồn Cỏ
	Tổng diện tích tự nhiên	**470.123,00**	**7.308,53**	**7.282,30**	**61.998,59**	**115.235,71**	**47.088,33**	**118.483,15**	**34.420,72**	**35.339,32**	**42.736,61**	**229,74**
1	**Đất nông nghiệp**	**408.791,00**	**3.218,45**	**5.134,24**	**52.820,81**	**108.291,63**	**38.253,47**	**112.921,45**	**27.461,10**	**26.185,94**	**34.346,88**	**157,03**
1.1	Đất trồng lúa	26.000,00	574,56	218,18	4.230,20	851,34	4.997,98	1.356,02	1.437,81	5.485,30	6.848,62	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*24.500,00*	574,56	197,02	3.701,54	851,34	5.209,98	413,34	1.377,76	5.347,60	6.826,87	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	58.640,05	135,09	362,36	11.476,03	25.148,33	8.361,41	2.862,68	5.656,21	2.066,03	2.571,69	0,23
1.3	Đất rừng phòng hộ	82.417,00	75,91	979,66	12.935,76	27.093,69	9.022,83	21.809,84	1.338,44	3.567,05	5.583,01	10,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	64.000,00			97,84	22.762,79		40.188,46	809,15			141,76
1.5	Đất rừng sản xuất	130.000,00	1.809,84	3.327,50	18.505,04	22.436,75	11.195,55	34.855,02	13.926,60	9.554,31	14.385,16	4,23
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*26.738,04*		75,24	1.213,54	5.426,02	163,84	19.211,05	388,38	47,99	211,98	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**55.042,00**	**3.902,36**	**1.991,03**	**8.047,38**	**6.149,40**	**7.811,02**	**4.319,63**	**6.837,50**	**8.477,26**	**7.439,15**	**67,27**
2.1	Đất quốc phòng	2.283,00	180,66	146,72	210,21	249,72	91,50	376,83	797,31	135,94	80,60	13,51
2.2	Đất an ninh	1.724,00	27,02	4,00	6,67	5,47	9,30	5,55	947,60	711,86	6,06	0,47
2.3	Đất khu công nghiệp	1.887,00	98,75		214,77		321,74			770,54	481,20	
2.4	Đất cụm công nghiệp	904,28	52,69	48,98	54,00	119,57	144,00	60,00	270,50	64,54	90,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1.188,36	139,02	50,50	182,45	82,11	172,32	101,47	120,94	181,28	142,27	16,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	744,55	41,77	7,33	56,25	87,81	73,84	10,28	130,82	10,08	326,38	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	441,93		0,25	227,32	26,07	10,40	51,73			126,16	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	19.949,00	1.233,14	484,39	3.575,72	2.105,04	3.864,66	853,55	2.406,06	2.623,47	2.778,77	24,21
	Đất giao thông	*11.000,00*	*821,33*	*328,92*	*2.225,94*	*1.059,07*	*1.891,16*	*531,56*	*1.067,80*	*1.418,99*	*1.638,66*	*16,58*
	Đất thủy lợi	*5.695,55*	*88,93*	*88,84*	*1.104,16*	*103,01*	*1.405,01*	*27,25*	*1.170,54*	*970,99*	*734,85*	*1,97*
	Đất cơ sở văn hóa	*100,00*	*21,70*	*7,12*	*7,84*	*7,15*	*20,60*	*4,65*	*11,06*	*6,63*	*12,29*	*0,96*
	Đất cơ sở y tế	*180,00*	*54,30*	*13,05*	*19,59*	*16,75*	*21,07*	*9,97*	*15,68*	*13,79*	*15,52*	*0,28*

	Chỉ tiêu	Diện tích năm 2030	Phân theo đơn vị hành chính									
			Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Hướng Hóa	Huyện Gio Linh	Huyện Đa Krông	Huyện Cam Lộ	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cồn Cỏ
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*880,00*	*184,60*	*31,09*	*124,99*	*97,47*	*121,06*	*62,30*	*69,66*	*96,69*	*91,43*	*0,71*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*464,00*	*28,25*	*5,19*	*64,31*	*42,05*	*140,03*	*15,62*	*25,90*	*92,86*	*47,82*	*1,97*
	Đất công trình năng lượng	*1.500,00*	*7,60*	*2,60*	*15,90*	*754,63*	*249,34*	*196,42*	*34,64*	*11,44*	*227,09*	*0,34*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*40,00*	*11,52*	*2,20*	*4,39*	*4,23*	*3,88*	*2,84*	*3,04*	*3,34*	*3,16*	*1,40*
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	7,00	3,00	3,00	1,00							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	150,00	3,69	26,42	35,03	33,32	26,64	2,69	9,70	7,79	2,30	2,42
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	296,00	43,80	20,12	29,18	36,65	36,81	26,19	17,25	30,90	54,51	0,59
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	96,50	14,74	3,73		4,79	9,47	0,40	3,12	22,72	37,53	
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	5.068,46	333,97	91,41	561,35	517,51	912,27	123,02	484,59	953,18	1.090,96	0,20
2.14	Đất danh lam thắng cảnh											
2.15	Đất ở tại nông thôn	4.033,86		61,72	614,16	588,42	588,44	387,19	489,43	673,38	628,67	2,45
2.16	Đất ở tại đô thị	2.234,38	995,68	267,85	234,92	190,64	126,39	77,88	110,43	76,80	153,80	
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	224,62	44,26	14,17	25,09	21,89	35,40	16,50	18,96	18,70	26,48	3,17
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	30,52	12,25	0,51	1,66	0,22	0,05	14,70	0,18	0,94	0,01	
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao											
3	**Đất chưa sử dụng**	**6.290,00**	**187,72**	**157,03**	**1.130,40**	**794,68**	**1.023,84**	**1.242,07**	**122,12**	**676,12**	**950,58**	**5,44**
II	**KHU CHỨC NĂNG**											
1	Đất khu công nghệ cao											
2	Đất khu kinh tế	39.596				15.804,00	3.773,30			10.466,39	9.552,32	
3	Đất đô thị	24.931,00	7.308,53	1.315,30	1.047,25	4.239,22	1.458,03	2.844,47	1.102,72	1.550,38	4.065,09	

	Chỉ tiêu	Diện tích năm 2030	Phân theo đơn vị hành chính									
			Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Hướng Hóa	Huyện Gio Linh	Huyện Đa Krông	Huyện Cam Lộ	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cồn Cỏ
4	Khu sản xuất nông nghiệp	83.140,05	709,65	559,38	15.177,57	25.999,67	13.571,39	3.276,02	7.033,97	7.413,63	9.398,55	0,23
5	Khu lâm nghiệp	276.417,00	1.885,75	4.307,16	31.538,64	72.293,23	20.218,38	96.853,33	16.074,19	13.121,36	19.968,17	156,80
6	Khu du lịch	1.842,29	45,38	82,04	362,95	550,00	459,90	342,02				
6	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	64.000,00			97,84	22.762,79		40.188,46	809,15			141,76
7	Khu phát triển công nghiệp	2.791,28	151,44	48,98	268,77	119,57	465,74	60,00	270,50	835,08	571,20	
8	Khu đô thị (khu đô thị mới)	2.517,00	913,85	293,06	260,17	236,20	135,40	135,64	192,33	115,67	234,69	
9	Khu thương mại - dịch vụ	2.828,88	990,40	284,90	194,26	157,40	260,70	154,02	206,56	315,24	265,40	
10	Khu dân cư nông thôn	36.190,95		541,61	5.636,93	2.885,60	11.585,58	2.470,44	3.230,37	5.005,25	4.835,17	

7.3. Diện tích các loại đất cần thu hồi (để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 thực hiện trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện)

Nhằm phục vụ nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương, hoàn thành phương án sử dụng đất và khai thác đất một cách hiệu quả, tiết kiệm nhất; trên cơ sở diện tích cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất giữa các loại đất thì diện tích địa phương cần phải thực hiện thu hồi đất để thực hiện các dự án công trình trên toàn địa bàn tỉnh phải thu hồi 10.087,91 ha, trong đó, đất nông nghiệp thu hồi 9.346,65 ha, đất phi nông nghiệp thu hồi 741,26 ha..

(Chi tiết thể hiện tại Bảng 7.7)

7.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Căn cứ các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 57 Luật đất đai năm 2013, tỉnh Quảng Trị cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

(Chi tiết thể hiện tại Bảng 7.8)

7.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

Đất chưa sử dụng đến năm 2030 còn 5.998,24 ha, chiếm 1,28% tổng diện Đất chưa sử dụng đến năm 2030 còn 5.998,24 ha, chiếm 1,28% tổng diện tích tự nhiên. Trong thời kỳ 2021-2030 thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng 6.532,96 ha; sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 4.698,94 ha, sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp là 1.834,03 ha.

(Chi tiết thể hiện tại Bảng 7.9)

Bảng 7.6. Diện tích cần thu hồi trong quy hoạch của tỉnh Quảng Trị (theo QĐ326)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Hướng Hóa	Huyện Gio Linh	Huyện Đa Krông	Huyện Cam Lộ	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cồn Cỏ
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp**	**9.346,65**	**385,42**	**127,95**	**426,55**	**462,50**	**548,35**	**280,41**	**958,96**	**1.008,68**	**594,09**	**9,75**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	1.093,87	320,68	49,47	135,67	3,86	159,60	25,57	143,21	100,46	155,36	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	925,16	318,66	47,42	70,28	3,79	137,59	9,25	136,59	73,26	128,31	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.465,87	1,20	38,24	113,63	272,51	118,23	30,40	655,64	201,43	34,59	
1.3	Đất rừng phòng hộ	887,09		12,00	66,02	22,09	81,68	34,74	0,54	484,64	175,70	9,68
1.4	Đất rừng đặc dụng	32,81				23,92		8,89				
1.5	Đất rừng sản xuất	4.544,11	195,94	209,03	515,83	676,30	665,47	242,13	633,98	786,59	613,78	5,06
2	**Đất phi nông nghiệp**	**741,26**	**107,04**	**13,75**	**52,09**	**47,08**	**117,68**	**17,57**	**38,87**	**82,59**	**260,87**	**3,85**
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	10,10	2,95	1,56			0,23	0,93	0,87	1,04	2,52	
2.2	Đất an ninh						0,12				0,01	
2.3	Đất khu công nghiệp	17,52				17,52						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	4,37	1,71		0,16		0,98			0,65	0,78	0,09
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	48,20	3,00	3,44	1,26	0,10		0,19	0,10	0,19	39,92	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	80,92					15,25				65,67	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Hướng Hóa	Huyện Gio Linh	Huyện Đa Krông	Huyện Cam Lộ	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cồn Cỏ
2.7	Đất phát triển hạ tầng	388,34	75,00	3,84	29,68	19,08	54,45	9,95	27,72	52,80	113,76	2,07
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	0,01						0,01				
2.9	Đất ở tại nông thôn	89,63			6,70	3,93	32,78	1,28	4,29	16,25	23,86	0,54
2.10	Đất ở tại đô thị	54,30	20,86	4,52	7,03	2,70	9,60	0,72	3,97	2,25	2,65	
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,25	2,66	0,38	2,96	1,96	2,22	0,34	1,40	0,69	2,49	1,15
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,06				0,04					0,02	

Bảng 7.7. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch của tỉnh Quảng Trị (theo QĐ326)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Hướng Hóa	Huyện Gio Linh	Huyện Đa Krông	Huyện Cam Lộ	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cồn Cỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**11.510,68**	**798,50**	**490,50**	**1.158,34**	**1.300,60**	**1.500,59**	**830,03**	**1.768,25**	**2.101,74**	**1.547,32**	**14,81**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.476,79	431,91	71,76	175,27	4,66	199,69	34,40	182,80	174,91	201,38	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	1.239,71	429,00	69,71	93,34	3,79	177,68	14,46	166,08	115,44	170,20	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.691,82	1,70	48,45	145,89	321,59	162,02	52,69	702,55	218,30	38,63	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.077,47		12,00	94,50	65,15	107,54	66,14	2,54	501,24	218,67	9,68
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	41,40				23,92		17,48				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5.563,04	264,75	320,07	590,02	718,45	809,50	400,15	701,57	937,75	815,72	5,06
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*							38,94				
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**16.728,35**	**503,31**	**19,92**	**432,48**	**4.394,43**	**2.028,32**	**4.013,18**	**2.485,57**	**437,53**	**2.413,53**	**0,08**
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàn năm khác	LUA/NHK	1.384,98	22,94		209,78	52,04	238,00	186,60	237,00	212,06	226,56	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	268,60							75,60	115,00	78,00	

2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	150,35	26,23		46,16		26,93		3,30	12,73	35,00	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	168,25	20,16		40,00		61,44	1,13	4,48	31,63	9,41	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng lúa	HNK/LUA	3,01									3,01	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	110,57			0,48	100,00					10,05	0,04
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất rừng phòng hộ	HNK/RPH	8,87					8,87					
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất rừng sản xuất	HNK/RSX	1,90								1,90		
2.9	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	18,75	0,19		1,20		0,57			9,22	7,57	
2.10	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	172,49	0,22		30,04	2,04	86,67	14,46	3,24	29,96	8,68	0,04
2.11	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	564,33			76,72	199,15	164,30	0,98	114,06		9,97	
2.12	Đất thủy sản chuyển sang đất rừng phòng hộ	NTS/RPH	25,60			25,60							
2.13	Đất thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	34,05			2,50		24,34	0,46		1,12	5,63	

2.14	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng phòng hộ	RSX/RPH	3.995,99				1.500,00	1,68					
2.15	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng đặc dụng	RSX/RDD	182,70							182,00			
2.16	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất	RPH/RSX	3.538,21	267,78			1.243,49	820,41		179,96			
2.17	Đất rừng đặc dụng chuyển sang rừng sản xuất	RDD/RSX	46,26							46,26			
2.18	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	9.571,31	165,79	19,92		1.297,71	595,11	3.809,55	1.639,67	23,91	2.019,65	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**155,47**	**52,37**	**9,71**	**16,32**	**7,96**	**20,13**	**0,07**	**11,84**	**11,84**	**25,23**	

Bảng 7.8. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất trong quy hoạch của tỉnh Quảng Trị

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Phân theo đơn vị hành chính									
			Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Hướng Hóa	Huyện Gio Linh	Huyện Đa Krông	Huyện Cam Lộ	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cồn Cỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng số		**6.265,31**	**82,16**	**21,96**	**84,46**	**331,16**	**481,12**	**4.244,46**	**233,87**	**443,22**	**320,91**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**5.103,31**	**5,57**		**16,57**	**225,00**	**182,25**	**4.120,46**	**150,66**	**287,72**	**108,17**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24,70								24,51	0,19
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	24,70								24,51	0,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	285,10	1,08					249,52		34,50	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	204,46					42,00	130,98			31,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	194,64					7,26			187,38	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5,39									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.875,64						3.731,52	142,79		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,45	3,37		5,58		0,15		1,10	17,12	3,13
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	482,93	1,12		10,99	225,00	132,84	8,44	6,77	24,21	73,56
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.162,01**	**76,59**	**21,96**	**67,89**	**106,16**	**298,87**	**124,00**	**83,21**	**155,50**	**212,74**
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,61			5,97					0,64	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,67			0,62		1,50		0,13	3,14	0,28
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	104,69			0,30		9,50			67,38	27,51

2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	39,41				1,20	24,10	6,66	2,50		4,95
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,22		3,24	4,31	1,00	14,84	20,10	11,24	4,53	19,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,17				1,80	2,34		0,10	1,16	33,77
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,44						0,68			9,76
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	122,67			8,81	3,90		64,58	18,00	14,00	13,38
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	462,63	30,45	10,11	11,87	82,29	181,42	16,61	40,80	24,25	59,59
2.10	Đất XD kho dự trữ Quốc gia	DKG										
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	16,99	1,02		13,85		0,65	0,14	0,03	0,49	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,46		0,12		4,50				3,22	0,12
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,31	0,14	0,08			0,45		0,09	0,55	
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	20,59	3,02		0,15		8,10	3,06		1,35	4,91
2.15	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,55			0,48	0,10	0,75	0,25	0,26	1,02	0,69
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	34,24	14,52		0,49	6,30	8,54	0,43	0,08		3,49
2.18	Đất ở tại nông thôn	ONT	114,59			17,95	4,29	28,22	8,98	7,54	23,60	23,94
2.19	Đất ở tại đô thị	ODT	66,80	27,39	8,41	1,75	0,78	8,80	1,01	1,62	6,73	10,31
2.20	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,86	0,05		1,34		9,54	1,51	0,82	3,44	0,20

7.6. Nhu cầu sử dụng đất theo phương án phát triển của tỉnh đến năm 2030 *(đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu quốc gia phân bổ)*

Căn cứ vào quy hoạch phát triển tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, mục tiêu đảm bảo quốc phòng, an ninh đến năm 2030; Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2023; nhu cầu sử dụng đất thực tế của tỉnh đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu của QĐ 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của tỉnh Quảng Trị đến năm 2030 như sau:

7.6.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích đề xuất điều chỉnh đất nông nghiệp đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là 399.158 ha, giảm 9.633 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Một số chỉ tiêu đất nông nghiệp đề xuất điều chỉnh:

a. Đất trồng lúa

- Diện tích đề xuất điều chỉnh đất chuyên trồng lúa đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là 23.553 ha, giảm 947 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ. Nguyên nhân do khả năng mở rộng, tăng vụ đất từ đất lúa khác sang đất chuyên trồng lúa bù vào diện tích đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp không có nhiều trong giai đoạn tới.

b. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đề xuất điều chỉnh đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là 54.185 ha, giảm 4.455 ha cân đối theo chỉ tiêu phân bổ quốc gia. Thấp hơn do nhu cầu chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp cao hơn phương án phân bổ và nhu cầu mở rộng diện tích chuyển từ đất rừng sản xuất giảm cân đối theo quốc gia phân bổ.

c. Đất rừng phòng hộ

Diện tích đề xuất điều chỉnh đất rừng phòng hộ đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh và theo diện tích quy hoạch 3 loại rừng): 73.674,11 ha, giảm 8.742,89 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ và giảm 7.778,65 ha so với Thực trạng năm 2020.

d. Đất rừng đặc dụng

Diện tích đề xuất điều chỉnh đất rừng đặc dụng đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh và theo diện tích quy hoạch 3 loại rừng): 60.622,18 ha, giảm 3.377,82 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ và giảm 4.702,32 ha so với Thực trạng năm 2020.

e. Đất rừng sản xuất

Diện tích đề xuất điều chỉnh đất rừng sản xuất đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh và theo

diện tích quy hoạch 3 loại rừng): 143.603,12 ha, tăng 13.603,12 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ và tăng 1.481,77 ha so với Thực trạng năm 2020.

7.6.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đề xuất điều chỉnh đất phi nông nghiệp đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là 64.675 ha, tăng 9.633 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Một số chỉ tiêu đất nông nghiệp đề xuất điều chỉnh:

a. Đất an ninh

Diện tích đề xuất điều chỉnh đất an ninh đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là 1.792,98 ha, tăng 68,98 ha so với quốc gia phân bổ.

Đề xuất đến năm 2030 điều chỉnh giảm 68,98 ha; lý do do bổ sung quy hoạch sử dụng đất an ninh tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và xây dựng trụ sơ Công an xã, phường, thị trấn,… sẽ cập nhật vào chỉ tiêu đề xuất điều chỉnh đất an ninh khi được Chính phủ cho phép điều chỉnh.

b. Đất khu công nghiệp

Diện tích đề xuất điều chỉnh đất khu công nghiệp đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là 3.464,40 ha, tăng 1.577,40 ha so với quốc gia phân bổ.

Nhu cầu phát triển các khu công nghiệp theo định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh. Giai đoạn 2026-2030 tỉnh đề xuất chính phủ tăng chỉ tiêu đất khu công nghiệp thêm 1.577,40ha.

Bảng 7.9. Quy hoạch các khu công nghiệp đến năm 2030 tỉnh Quảng Trị

(đề xuất điều chỉnh bổ xung)

STT	Loại đất/Dự án, công trình	Diện tích (ha)	Huyện, thị
(1)	(2)	(3)	(4)
	Đất khu công nghiệp *"Đề nghị điều chỉnh bổ xung khi tỉnh được bổ xung chỉ tiên quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030"*	**1.577,40**	
1	***Khu công nghiệp tiếp tục thực hiện***	***1.077,40***	
1.1	Đất khu công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực thuộc KKT Đông Nam *(giai đoạn 2)*	778,20	Huyện Triệu Phong, huyện Hải Lăng
1.2	Khu công nghiệp hỗn hợp chức năng (Khu kinh tế Đông Nam)	92,90	Huyện Hải Lăng
1.3	Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển nhà máy nhiệt điện (Khu kinh tế Đông Nam)	59,60	Huyện Hải Lăng
1.4	Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển khu phức	146,70	Huyện Hải Lăng

STT	Loại đất/Dự án, công trình	Diện tích (ha)	Huyện, thị
	hợp năng lượng (Khu kinh tế Đông Nam)		
2	***Khu công nghiệp quy hoạch mới***	***500,00***	
2.1	Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Diên Sanh (tổng 400 ha)	150,00	Huyện Hải Lăng
2.2	Khu công nghiệp phía Tây (Tổng 800 ha)	350,00	Huyện Vĩnh Linh, huyện Cam Lộ, huyện Triệu Phong

Nguồn: Ban Quản lý dự án các KCN và tổ tư vấn

c. Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đề xuất điều chỉnh đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là 2.588 ha, tăng 1.400 ha so với cân đối theo chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Trong định hướng phát triển tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với lợi thế về điều kiện tự nhiên, tỉnh xác định ngành dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng gắn với các di tích lịch sử, cảnh quan thiên nhiên là một trong những ngành mũi nhọn của tỉnh trong thời gian tới.

Nhu cầu sử dụng đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 của tỉnh xác định cần thêm khoảng 2.700 ha cho xây dựng những khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và một số cơ sở thương mại khác.

d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đề xuất điều chỉnh đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là 1.017 ha, tăng 272 ha so với cân đối theo chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

e. Đất phát triển hạ tầng

Diện tích đề xuất điều chỉnh đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là 25.932 ha, tăng 5.983 ha so với phân bổ cân đối theo chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

f. Đất phát triển hạ tầng

Diện tích đề xuất điều chỉnh đất giao thông đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là: 13.645 ha, tăng 2.645 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng giao thông đến năm 2030 tỉnh xác định khoảng 5.002 ha tăng thêm. Tuy nhiên diện tích quốc gia phân bổ cho tỉnh theo tính toán tăng thêm 1.827 ha, chỉ đủ cho các dự án đường quốc gia, tỉnh ưu tiên thực hiện giai đoạn 2021-2025. Đề nghị bổ xung thêm vào giai đoạn 2026-2030 với đất giao thông là trên 3.175 ha.

- Diện tích đề xuất điều chỉnh đất thủy lợi đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là: 6.506 ha, tăng 908 ha so với phân bổ cân đối theo chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Trong định hướng phát triển hệ thống thủy lợi của tỉnh, do đặc thù của tỉnh cần xây dựng nhiều hồ thủy lợi phục vụ trữ nước tưới tiêu cho tỉnh. Cân đối theo chỉ tiêu phân bổ quốc gia mới đưa vào các công trình ưu tiên thực hiện giai đoạn 2021-2030 là 786 ha; cần bổ xung thêo 2.434 ha.

- Diện tích đề xuất điều chỉnh đất năng lượng đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là 3.884,13ha, tăng 2.384,13 ha so với quốc gia phân bổ.

Trong giai đoạn từ 2021 -2030, tinh Quảng Trị tiếp tục triển khai 12 dự án điện gió, 8 dự án thủy điện, 03 dự án điện than và khí đã có trong Quy hoạch điện VII điều chỉnh với tổng quy mô công suất 3.707MW. Bên cạnh đó, dự kiến trong Quy hoch điện VIII, sê có thêm khoảng 500MW điện gió và 530MW các dự án năng lượng khác được triển khai đầu tư trong giai đoạn 2021 -2030. Nhu cầu sử dụng đất cho các dự án này khoảng 2.384,13 ha diện tích sử dụng đất. Như vậy, UBND UBND tỉnh đề nghị điều chỉnh bổ xung chỉ tiêu đất năng lượng đã phân bổ theo Quyết định số 326/QD-TI'g ngày 09/3/2022 cuảThủ tướng từ 1.500 ha điều chỉnh lên là 3.884,13 ha (tăng 2.384,13 ha so với chỉ tiêu quốc gia đã được phân bổ).

- Diện tích đề xuất điều chỉnh đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là 75 ha, tăng 35 ha so với quốc gia phân bổ.

g. Đất có di tích lịch sử, văn hóa

Đề nghị điều chỉnh thêm đất có di tích lịch sử, văn hóa vào giai đoạn 2026-2030:

Tỉnh Quảng Trị nơi có nhiều di tích lịch sử, văn hóa cần được đầu tư xây dựng trong thời gian tới; chỉ tiêu phân bổ quốc gia so với nhu cầu của địa phương thấp. Đề xuất điều chỉnh chr tiêu phân bổ quốc gia đất có di tích lịch sử, văn hóa vào giai đoạn 2026-2030 thêm khoảng 42ha.

h. Đất ở nông thôn

Diện tích đề xuất điều chỉnh đất ở nông thôn đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là 4.990 ha, tăng 1.009 ha so với phân bổ cân đối theo chỉ tiêu phân bổ quốc gia.

i. Đất ở đô thị

Diện tích đề xuất điều chỉnh đất ở đô thị đến năm 2030 khi tỉnh được bổ xung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cân đối theo nhu cầu của tỉnh) là 2.650 ha, tăng 356 ha so với phân bổ cân đối theo chỉ tiêu phân bổ quốc gia.

Bảng 7.10. Chỉ tiêu quy hoạch dụng đất đến năm 2030 tỉnh Quảng Trị (theo đề xuất điều chỉnh của tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Cấp Quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên				**470.123,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**408.791**	**-9.633**	**399.158,00**
	Trong đó:				
1.1	*Đất trồng lúa*	*LUA*	*26.000*	*0*	*26.000,00*
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	24.500	-947	23.552,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		55.642	55.642,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	82.417	-8.743	73.674,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	64.000	-3.378	60.622,18
1.6	*Đất rừng sản xuất*	*RSX*	*130.000*	*13.603*	*143.603,12*
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	24.500	-2.356	22.143,94
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**55.042**	**9.633**	**66.162,29**
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.283	0	2.283,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1.724	68,98	1.792,98
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.887	1.577	3.464,40
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		904	904,28
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		2.585	2.584,79
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		1.017	1.017,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		442	441,93
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	19.949	5.983	25.931,71
	Trong đó:				
	Đất giao thông	*DGT*	*11.000*	*2.645*	*13.644,83*
	Đất thủy lợi	*DTL*		*6.506*	*6.505,72*
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*100*	*0*	*100,00*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*180*	*0*	*180,00*
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*880*	*0*	*880,00*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*464*	*143*	*607,46*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*1.500*	*2.384*	*3.884,13*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*40*	*0*	*40,00*
2.9	Đất XD kho dự trữ Quốc gia	DKG	7	0	7,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	150	0	150,00
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	296	0	296,00
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON		96	96,50
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		5.068	5.068,46
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		0	0,00
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT		4.712	4.711,68

TT	Chỉ tiêu	Mã	Cấp Quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT		2.495	2.494,99
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		225	224,62
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		69	68,64
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**6.290**	**0**	**6.290,00**
II	**KHU CHỨC NĂNG**	**KDT**		**0**	**0,00**
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		0	0,00
2	Đất khu kinh tế	KKT	39.596,00	0	39.596,00
3	Đất đô thị	KDT	24.931,00	0	24.931,00
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		81.642	81.642,47
5	Khu lâm nghiệp	KLN		277.899	277.899,41
6	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		60.622	60.622,18
7	Khu phát triển công nghiệp	KPC		4.369	4.368,68
8	Khu đô thị (khu đô thị mới)	DTC		2717	2.717,15
9	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		2829	2.828,88
10	Khu dân cư nông thôn	DNT		36191	36.190,95

Bảng 7.11. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện theo (theo phương án đề xuất của tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Diện tích năm 2030	Phân theo đơn vị hành chính									
			Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Hướng Hóa	Huyện Gio Linh	Huyện Đa Krông	Huyện Cam Lộ	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cồn Cỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên	**470.123,00**	**7.308,53**	**7.282,30**	**61.998,59**	**115.235,71**	**47.088,33**	**118.483,15**	**34.420,72**	**35.339,32**	**42.736,61**	**229,74**
1	**Đất nông nghiệp**	**399.158,00**	**2.887,22**	**4.973,56**	**51.566,88**	**106.593,19**	**37.444,88**	**111.939,91**	**27.911,55**	**24.158,52**	**31.523,72**	**158,57**
	Trong đó:											
1.1	*Đất trồng lúa*	*26.000,00*	*552,90*	*218,18*	*4.236,20*	*855,00*	*4.910,98*	*1.406,02*	*1.472,81*	*5.489,30*	*6.858,62*	*0,00*
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	23.552,58	552,90	206,77	3.564,95	855,00	4.511,87	413,32	1.345,85	5.281,69	6.820,22	0,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	55.642,47	22,04	293,07	9.829,56	29.588,90	6.943,72	2.515,44	3.512,99	967,56	1.969,18	
1.3	Đất rừng phòng hộ	73.674,11	75,91	979,66	12.935,76	20.958,92	8.989,91	19.588,75	1.338,44	3.224,71	5.569,47	12,58
1.4	Đất rừng đặc dụng	60.622,18	0,00		97,84	22.762,79	0,00	36.992,64	627,15	0,00		141,76
1.5	*Đất rừng sản xuất*	*143.603,12*	*1.791,42*	*3.311,67*	*19.863,46*	*23.083,99*	*12.671,27*	*39.858,10*	*18.134,33*	*11.879,39*	*13.005,26*	*4,23*
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	22.143,94	0,00	73,86	1.233,34	5.370,00	114,43	14.716,93	409,62	42,24	183,52	0,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**66.162,29**	**4.238,00**	**2.153,71**	**9.305,81**	**7.855,84**	**8.628,61**	**5.305,16**	**7.116,40**	**11.215,14**	**10.277,80**	**65,73**
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	2.283,00	180,66	146,72	210,21	249,72	91,50	376,83	797,31	135,94	80,60	13,51
2.2	Đất an ninh	1.792,98	31,52	6,00	11,17	13,47	18,30	9,55	957,60	723,36	21,54	0,47
2.3	Đất khu công nghiệp	3.464,40	98,75	0,00	414,77	0,00	321,74	0,00	0,00	1.698,74	930,40	
2.4	Đất cụm công nghiệp	904,28	52,69	48,98	54,00	119,57	144,00	60,00	270,50	64,54	90,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	2.584,79	152,06	84,63	415,91	194,45	390,41	389,16	110,94	500,29	330,93	16,00

TT	Chỉ tiêu	Diện tích năm 2030	Phân theo đơn vị hành chính									
			Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Hướng Hóa	Huyện Gio Linh	Huyện Đa Krông	Huyện Cam Lộ	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cồn Cỏ
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.017,01	46,90	10,33	129,40	87,81	70,55	9,23	130,82	10,08	521,89	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	441,93	0,00	0,25	227,32	26,07	10,40	51,73	0,00	0,00	126,16	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng	25.931,71	1.319,95	507,07	4.068,45	3.585,06	4.268,03	1.347,84	2.717,75	3.803,11	4.290,25	24,19
	Trong đó:											
	Đất giao thông	*13.644,83*	*868,80*	*340,06*	*2.294,58*	*1.517,88*	*2.104,75*	*709,22*	*1.098,78*	*2.154,20*	*2.539,99*	*16,56*
	Đất thủy lợi	*6.505,72*	*126,93*	*98,12*	*1.472,47*	*182,08*	*1.527,01*	*158,00*	*1.161,25*	*1.014,81*	*763,08*	*1,97*
	Đất cơ sở văn hóa	*100,00*	*21,70*	*7,12*	*7,84*	*7,15*	*20,60*	*4,65*	*11,06*	*6,63*	*12,29*	*0,96*
	Đất cơ sở y tế	*180,00*	*54,30*	*13,05*	*19,59*	*16,75*	*21,07*	*9,97*	*15,68*	*13,79*	*15,52*	*0,28*
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*880,00*	*184,60*	*31,09*	*124,99*	*97,47*	*121,06*	*62,30*	*69,66*	*96,69*	*91,43*	*0,71*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*607,46*	*29,59*	*7,45*	*70,09*	*45,46*	*152,31*	*22,97*	*117,40*	*100,47*	*59,75*	*1,97*
	Đất công trình năng lượng	*3.884,13*	*7,60*	*2,60*	*65,90*	*1.693,36*	*304,84*	*374,95*	*233,14*	*404,44*	*796,96*	*0,34*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*40,00*	*11,52*	*2,20*	*4,39*	*4,23*	*3,88*	*2,84*	*3,04*	*3,34*	*3,16*	*1,40*
2.9	Đất XD kho dự trữ Quốc gia	7,00	3,00	3,00	1,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	150,00	3,69	26,42	35,03	33,32	26,64	2,69	9,70	7,79	2,30	2,42
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	296,00	43,80	20,12	29,18	36,65	36,81	26,19	17,25	30,90	54,51	0,59
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	96,50	14,74	3,73	0,00	4,79	9,47	0,40	3,12	22,72	37,53	0,00
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	5.068,46	333,97	91,41	561,35	517,51	912,27	123,02	484,59	953,18	1.090,96	0,20

TT	Chỉ tiêu	Diện tích năm 2030	Phân theo đơn vị hành chính									
			Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Hướng Hóa	Huyện Gio Linh	Huyện Đa Krông	Huyện Cam Lộ	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cồn Cỏ
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.15	Đất ở tại nông thôn	4.711,68	0,00	59,59	1.008,78	521,62	643,46	413,69	490,43	836,29	735,37	2,45
2.16	Đất ở tại đô thị	2.494,99	1.187,57	224,25	244,92	219,22	126,10	106,77	110,42	66,80	208,95	0,00
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	224,62	44,26	14,17	25,09	21,89	35,40	16,50	18,96	18,70	26,48	3,17
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	68,64	16,84	0,51	1,66	33,76	0,05	14,70	0,18	0,94	0,01	0,00
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**6.290,00**	**187,72**	**157,03**	**1.130,40**	**794,68**	**1.023,84**	**1.242,07**	**122,12**	**676,12**	**950,58**	**5,44**
II	**KHU CHỨC NĂNG**	**0,00**										
2	Đất khu kinh tế	39.596,00				15.804,00	3.773,30			10.466,39	9.552,32	
3	Đất đô thị	24.931,00	7.308,53	1.315,30	1.047,25	4.239,22	1.458,03	2.844,47	1.102,72	1.550,38	4.065,09	
4	Khu sản xuất nông nghiệp	81.642,47	574,94	511,25	14.065,76	30.443,90	11.854,70	3.921,46	4.985,80	6.456,86	8.827,80	0,00
5	Khu lâm nghiệp	277.899,41	1.867,33	4.291,33	32.897,06	66.805,70	21.661,18	96.439,49	20.099,92	15.104,10	18.574,73	158,57
6	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	60.622,18	0,00	0,00	97,84	22.762,79	0,00	36.992,64	627,15	0,00	0,00	141,76
7	Khu phát triển công nghiệp	4.368,68	151,44	48,98	468,77	119,57	465,74	60,00	270,50	1.763,28	1.020,40	0,00
8	Khu đô thị (khu đô thị mới)	2.717,15	1.113,87	293,06	260,17	236,20	135,40	135,64	192,47	115,67	234,69	
9	Khu thương mại - dịch vụ	2.828,88	990,40	284,90	194,26	157,40	260,70	154,02	186,56	335,24	265,40	0,00
10	Khu dân cư nông thôn	36.190,95	0,00	541,61	5.636,93	2.885,60	11.585,58	2.470,44	3.230,37	5.005,25	4.835,17	0,00

PHẦN VIII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN, CÁC HÀNH LANG KINH TẾ VÀ CÁC TIỂU VÙNG ĐẶC THÙ

8.1. Quan điểm phân vùng liên huyện

Vùng liên huyện là vùng gồm các huyện có điều kiện tự nhiên và xã hội tương đồng, hỗ trợ nhau trong việc phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường. Các huyện trong vùng có khả năng liên kết chặt chẽ trong việc hợp tác toàn diện các hoạt động kinh tế - xã hội và khả năng liên kết giữa các khu đô thị, KCN, CCN, trung tâm đầu mối, động lực trên địa bàn của các huyện với nhau để cùng phát triển nhanh và bền vững.

Việc xác định vùng liên huyện là cơ sở để phân công phát triển từng vùng, phân bổ các chỉ tiêu về phát triển kinh tế, xã hội, đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội dùng chung, đầu tư trọng tâm, phục vụ hiệu quả hơn.

Phương án phân vùng liên huyện làm cơ sở, tiền đề để lập các quy hoạch vùng liên huyện và vùng huyện, đảm bảo tính thống nhất chung toàn tỉnh trong việc phát triển đồng bộ kinh tế, xã hội.

8.2. Nguyên tắc phân vùng liên huyện

Cơ sở phân định các vùng liên huyện: Các vùng lãnh thổ (các huyện) gần nhau, có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, xã hội, trình độ phát triển, quan hệ hữu cơ về địa lý lãnh thổ, văn hóa, tập quán, liên kết giao thông thuận lợi, có thể cùng sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế như: xử lý chất thải, nghĩa trang, điện, nguồn nước, văn hóa, y tế, giáo dục, trung tâm bảo trợ xã hội...

Phù hợp với quan điểm, định hướng bố trí không gian của tỉnh trong giai đoạn quy hoạch.

Việc phân vùng liên huyện phải đảm bảo tính kế thừa đối với việc phân bổ không gian của tỉnh trong giai đoạn trước đó.

Xác định những lợi thế có khả năng thu hút đầu tư, thúc đẩy quá trình tăng trưởng kinh tế, đô thị hóa bền vững, sử dụng các khung hạ tầng để kết nối sự phát triển không gian nội vùng.

Lựa chọn các khu vực trung tâm theo các cấp độ và mối liên kết theo các trục tăng trưởng Kinh tế - Đô thị, lan tỏa thu hút đầu tư về các vùng sâu, vùng xa.

Phù hợp với định hướng xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh.

Số lượng các huyện trong vùng hợp lý (không nên quá 5 huyện), để có thể thống nhất với nhau về quan điểm và mục tiêu, bảo đảm mối quan hệ tương hỗ, gắn kết tương đối chặt chẽ giữa các huyện trong vùng.

Phương án quy hoạch phát triển vùng huyện và liên huyện sẽ được cụ thể hóa bằng các đồ án xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

8.3. Phương án phân vùng phát triển liên huyện, vùng huyện

Hình 8.1. Phân vùng phát triển tỉnh Quảng Trị

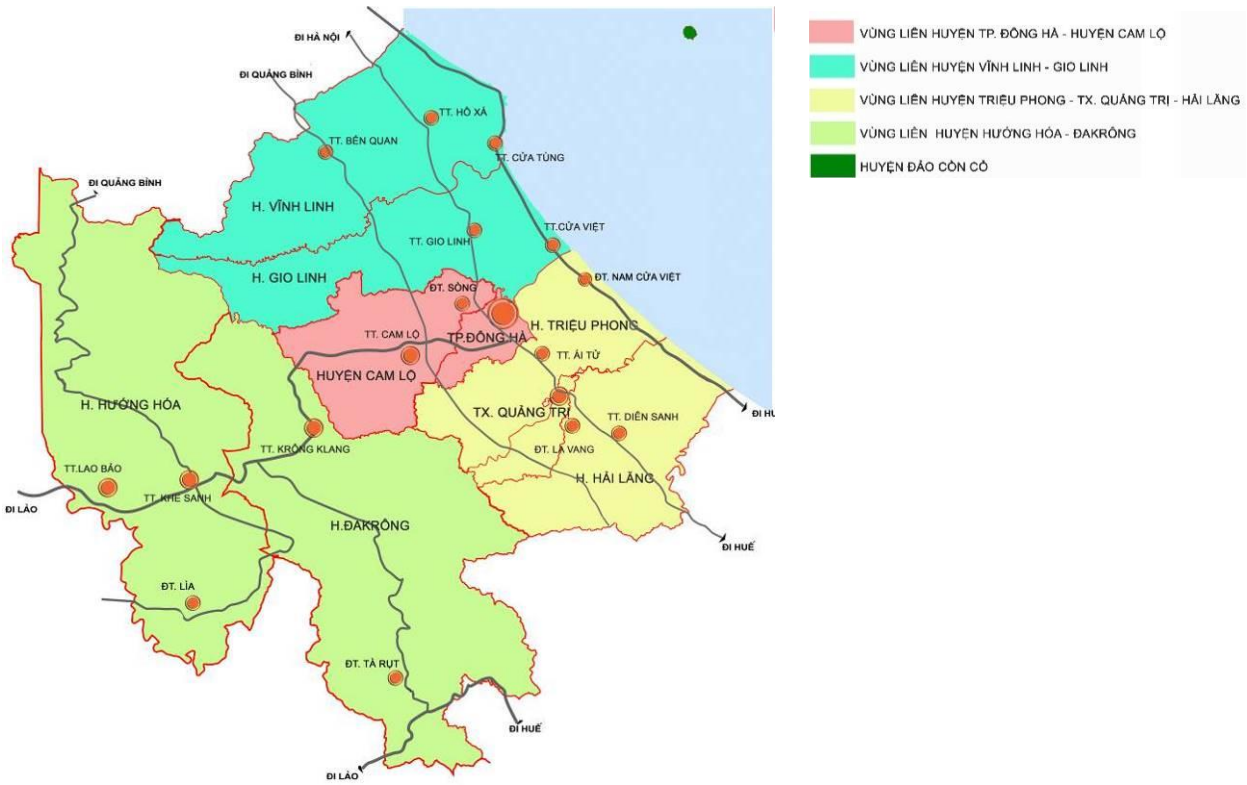

Tỉnh Quảng trị được định hướng phát triển theo 4 tiểu vùng liên huyện, bao gồm:

- Tiểu vùng trung tâm gồm TP. Đông Hà và huyện Cam Lộ: Với tính chất chính là vùng đô thị và công nghiệp;

- Tiểu vùng liên huyện Triệu Phong - TX.Quảng Trị - Hải Lăng trên vùng đất trũng nông nghiệp và dải vùng cát ven biển: với tính chất chính là tiểu vùng trọng điểm kinh tế ven biển.

- Tiểu vùng liên huyện Gio Linh - Vĩnh Linh: với tính chất chính là vùng kinh tế ven biển phía Bắc, vùng dịch vụ sân bay…

- Tiểu vùng liên huyện vùng núi Hướng Hóa – Đakrông: với tính chất chính là vùng sinh thái nông - lâm nghiệp, kinh tế cửa khẩu.

- Huyện đảo Cồn Cỏ.

8.4. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của từng vùng liên huyện

8.4.1. Vùng liên huyện TP. Đông Hà & huyện Cam Lộ (vùng đô thị và công nghiệp)

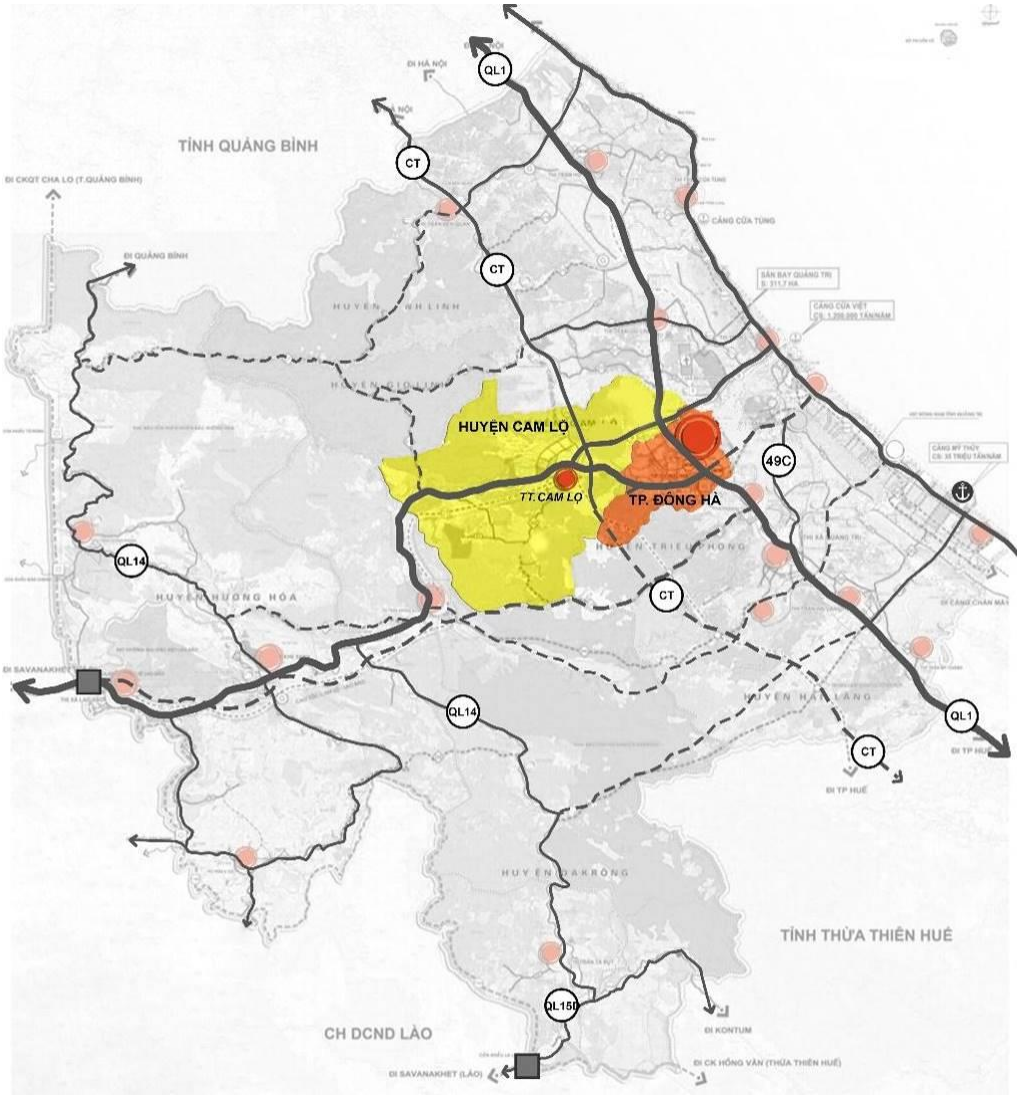

a) Quy mô diện tích & dân số:

- Diện tích: 41.729ha

- Dân số năm 2020: 146.311 người; dự báo dân số chính thức đến năm 2030 khoảng 165.000 – 199.000 người, đến năm 2040 khoảng 204.000 – 226.000 người, đến năm 2050 khoảng 263.000 – 287.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng đến năm 2025 là khoảng 73%; đến 2030 là khoảng 80%.

- Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) đến năm 2030 là khoảng 304.000 – 328.000 người; đến năm 2040 là khoảng 427.000 – 454.000 người; đến năm 2050 là khoảng 574.000 – 604.000 người.

b) Tính chất:

Là vùng không gian trọng điểm về phát triển đô thị hỗn hợp gắn với hành lang kinh tế Đông – Tây và hành lang kinh tế Bắc – Nam; trung tâm, động lực tăng trưởng chủ đạo của tỉnh; đầu mối giao lưu, liên kết, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị cũng như vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Có vai trò cung ứng các dịch 570 vụ hỗ trợ cho phát triển du lịch, kinh tế cửa khẩu, công nghiệp sạch, hình thành các trung tâm hoạt động hấp dẫn, đa dạng dịch vụ.

c) Lợi thế cạnh tranh:

Nằm trên khu vực có địa hình đồng bằng cao, thuận lợi cho xây dựng, là dải đô thị động lực gắn với hành lang kinh tế đường 9 và hành lang kinh tế Bắc - Nam, là vùng trung tâm của tỉnh, là đầu mối giao thông nơi các tuyến cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ chính đi qua. Có khả năng phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng trên cơ sở là địa bàn có lưu lượng hàng hóa, xuất nhập cảnh lớn. Khu vực sản xuất nông nghiệp nằm gần các tuyến giao thông lớn, thuận lợi trong tiếp cận thị trường.

d) Hướng phát triển trọng tâm:

- Chia thành nhiều tiểu vùng, ngăn cách bởi "cánh tay" xanh; - Giữa mỗi tiểu vùng có một hồ lớn, vừa là hồ trữ nước nông nghiệp, sinh hoạt, vừa là hồ cảnh quan.

- Đô thị tập trung từ QL1 về phía Tây và một số khu vực cao nằm phía Đông QL1;

- Lùi về phía Tây, cấu trúc khu dân cư bám theo cấu trúc địa hình, tạo thành chuỗi đô thị đặc thù vùng chân núi;

- Phía Tây của các hồ nước là vùng cảnh quan sinh thái, trang trại, nhà vườn.

- Cấu trúc không gian xây dựng chủ yếu theo hướng Đông – Tây, hạn chế cắt ngang địa hình.

- Khu vực huyện Cam Lộ: Phát triển khu công nghiệp quy mô khoảng 400 ha, dọc trục QL9 phía đông đường cao tốc Bắc – Nam. Là khu vực khuyến khích các khu công nghiệp sạch quy mô nhỏ.

e) Hệ thống các đô thị:

- Thành phố Đông Hà: là đô thị trung tâm tỉnh, trung tâm vùng liên huyện, định hướng là đô thị loại II vào năm 2025.

- Huyện Cam Lộ: gồm thị trấn Cam Lộ (huyện lỵ), phấn đấu đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV vào giai đoạn năm 2030 và hình thành mới đô thị Sòng (trên cơ sở nâng cấp xã Thanh An) là đô thị loại V. Giai đoạn sau năm 2030, hình thành 01 đô thị mới là đô thị Cùa (trên cơ sở nâng cấp xã Cam Chính).

8.4.2. Vùng liên huyện Triệu Phong - TX.Quảng Trị - Hải Lăng trên vùng đất trũng nông nghiệp và dải vùng cát ven biển (tiểu vùng trọng điểm kinh tế ven biển phía Đông Nam):

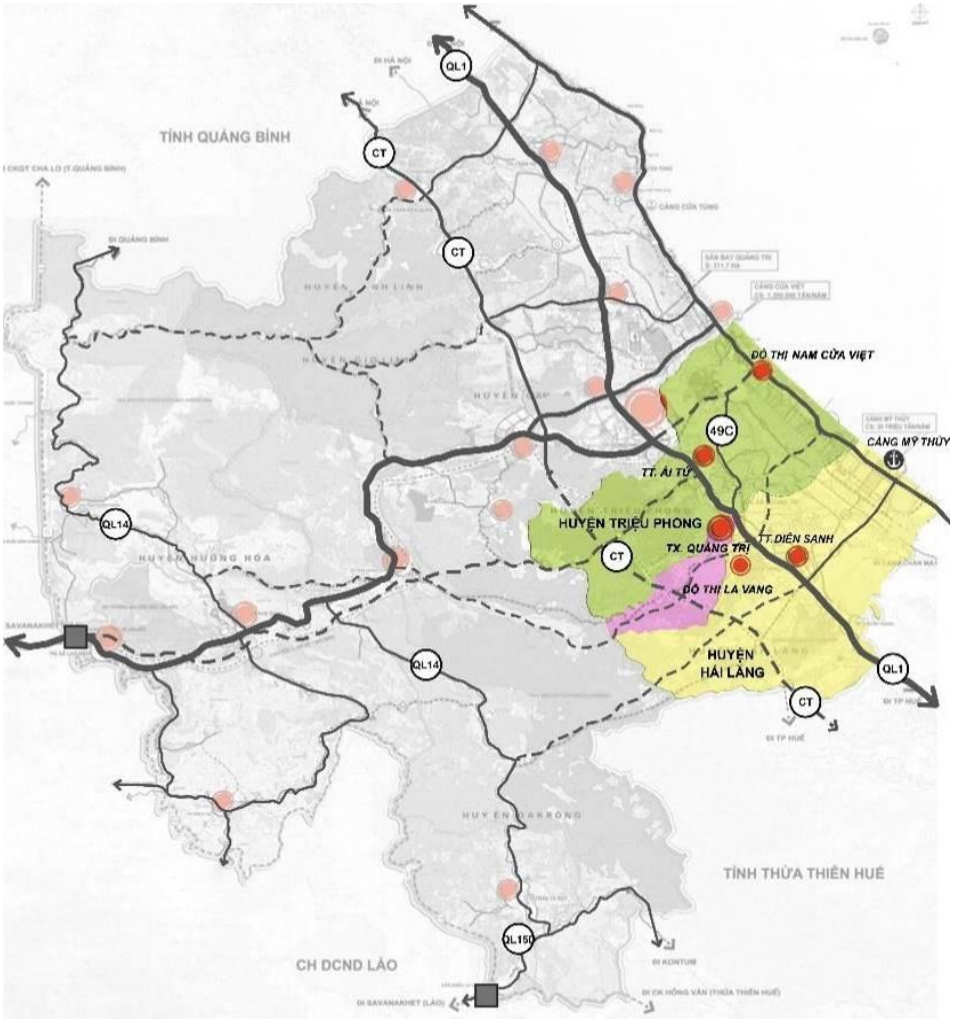

a) Quy mô diện tích & dân số:

- Diện tích: 85.362 ha trong đó có khoảng 18.149 ha thuộc KKT Đông Nam Quảng Trị.

- Dân số năm 2020: 191.021 người; dự báo dân số chính thức đến năm 2030 khoảng 193.000 – 229.000 người, đến năm 2040 khoảng 233.000 – 273.000 người, đến năm 2050 khoảng 283.000 – 335.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng đến năm 2025 là khoảng 20%; đến 2030 là khoảng 33%.

- Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) đến năm 2030 là khoảng 290.000 – 334.000 người; đến năm 2040 là khoảng 364.000 – 412.000 người; đến năm 2050 là khoảng 467.000 – 534.000 người.

b) Tính chất:

Là vùng không gian trọng điểm về phát triển đô thị - kinh tế hỗn hợp đa ngành; phát triển du lịch với vùng cát phục hồi sinh thái rừng ven biển và vùng sinh thái vùng

ruộng trũng, đem lại sự phong phú trong tổng thể phát triển du lịch tỉnh; các cụm công nghiệp sạch, công nghiệp khí gắn với các đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh như tuyến đường ven biển, QL1, cảng biển Mỹ Thủy.

c) Lợi thế cạnh tranh:

Nằm trong khu vực có địa hình đa dạng, từ vùng cát ven biển đến vùng trũng, vùng đồng bằng cao và trung du, thuận lợi cho việc phát triển đa dạng các ngành kinh tế; có lợi thế về quỹ đất để phát triển đô thị và các khu chức năng; có các tuyến cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ quan trọng đi qua, thuận lợi cho việc đưa các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp tiếp cận với thị trường.

d) Hướng phát triển trọng tâm:

- Khu vực ven biển duy trì và bổ sung hành lang rừng phòng hộ rộng từ 80m-200m. Rừng phòng hộ ven biển có chức năng chắn gió, cát bay, xói mòn trên vùng cát, tạo tiền đề cần thiết cho sự phát triển sản xuất và xây dựng. Đề xuất thay thế những rừng phòng hộ phi lao thuần loài thành rừng đa loài bằng cách trồng xen cây bản địa (cây bụi và cây gỗ) và cây đai rừng trồng.

- Khu vực bổ sung dải đô thị du lịch ven biển nằm phía Đông dải dân cư Thực trạng ra đến giáp dải rừng phòng hộ ven biển.

- Khu vực phục hồi hệ sinh thái vùng cát, dịch vụ môi trường rừng chắn gió phía Đông, gắn với các khu dân cư và dịch vụ du lịch sinh thái phát triển mới, nằm giữa Dải dân cư- dịch vụ ven biển và dải đất ruộng nông nghiệp.

- Khu dân cư và cảnh quan sinh thái nông nghiệp: là khu vực vùng trũng nằm phía Tây khu vực vùng cát.

- Mở rộng không gian xây dựng đô thị tại TX. Quảng Trị và bổ sung các tuyến đường giao thông kết nối TX. Quảng Trị với không gian ven biển.

- Hai bên đường quốc lộ 1: đẩy mạnh phát triển đô thị về phía Tây QL1, tạo thành những tiểu vùng đô thị. Những khu đô thị này đều đa năng, có thể bao gồm khu ở, thương mại dịch vụ, đan xen với nông nghiệp đô thị, du lịch, các khu công nghiệp sạch.

- Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú bố trí dọc tuyến đường ven biển, gắn liền với lợi thế cảng, đường bộ, đường sắt.

- Khu vực dân cư và du lịch gắn với cảnh quan sinh thái hồ Ái Tử, hồ Triệu Thượng, hồ Đập Trấm : khu vực vừa là hồ trữ nước nông nghiệp, sinh hoạt, vừa là hồ cảnh quan.

- Điều chỉnh giữ lại quỹ đất công nghiệp tại khu vực cảng Mỹ Thủy (khoảng 2.700ha, trong đó bao gồm cụm công nghiệp khí) và khu công nghiệp đa ngành khoảng 2.300 ha thuộc xã Triệu Trạch, Triệu;

- Phát triển mới 1 khu công nghiệp ở phía Đông đường QL1 thuộc địa phận huyện Hải Lăng (khoảng 1.280 ha)

- Dự trữ một số quỹ đất lớn 2 bên tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam, đặc biệt là dọc tuyến ĐT 582B nối với cảng Mỹ Thủy: Khuyến khích phát triển công nghiệp, dịch vụ (khoảng 5500ha);

- Vị trí lựa chọn đất phát triển công nghiệp phải đảm bảo không nằm trong lưu vực của các hồ.

Ngoài các KCN, CCN nêu trên, có thể bổ sung các KCN, CCN và cơ sở sản xuất công nghiệp phù hợp với định hướng phát triển không gian.

Hình 8.2. Sơ đồ định hướng phát triển không gian vùng liên huyện Triệu Phong - TX.Quảng Trị - Hải Lăng

- Mở rộng, nạo vét các nhánh sông và kết nối mạng tạo thành hệ thống mạch nước liên hoàn, có thể dùng cho du lịch.

- Tiếp tục phát triển tuyến tránh phía Đông thành phố Đông Hà. Bổ sung tuyến động lực phía Tây QL.1. Kéo dài ĐT 588a kết nối với QL.1 và nâng cấp thành QL.9H. Kéo dài ĐT582B tới đường HCM nhánh Tây (theo hướng tuyến điều chỉnh tại QH

mạng lưới đường bộ vừa được TTg Chính phủ phê duyệt) và nâng cấp thành QL15D kết nối tới cửa khẩu quốc tế La Lay.

e) Hệ thống các đô thị:

- Thị xã Quảng Trị hoàn thiện tiêu chuẩn đô thị loại IV vào năm 2025, đến năm 2030 mở rộng không gian phát triển đô thị về phía các xã lân cận, đầu tư, nâng cấp chất lượng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại III. Định hướng giai đoạn sau năm 2030 (đến trước 2040), thị xã Quảng Trị và vùng phụ cận sẽ được đầu tư nâng cấp chất lượng đạt tiêu chí đô thị loại III.

- Huyện Triệu Phong: gồm thị trấn Ái Tử (huyện lỵ) mở rộng không gian phát triển đô thị về phía các xã lân cận để đảm bảo tiêu chí về diện tích của thị trấn, đầu tư, nâng cấp chất lượng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại IV và căn cứ vào tình hình phát triển thực tế tại địa phương để lập đề án nâng lên đô thị loại IV vào giai đoạn 2030; đô thị Nam Cửa Việt là đô thị loại V vào năm 2030 và là đô thị loại IV sau năm 2030;

- Huyện Hải Lăng gồm: thị trấn Diên Sanh đầu tư, nâng cấp chất lượng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại IV và căn cứ vào tình hình phát triển thực tế tại địa phương để lập đề án nâng lên đô thị loại IV vào năm 2030; hình thành 01 đô thị mới là đô thị La Vang (xã Hải Phú). Sau năm 2030, toàn huyện Hải Lăng phát triển thành thị xã Hải Lăng (đô thị loại IV).

8.4.3. Vùng liên huyện Gio Linh - Vĩnh Linh

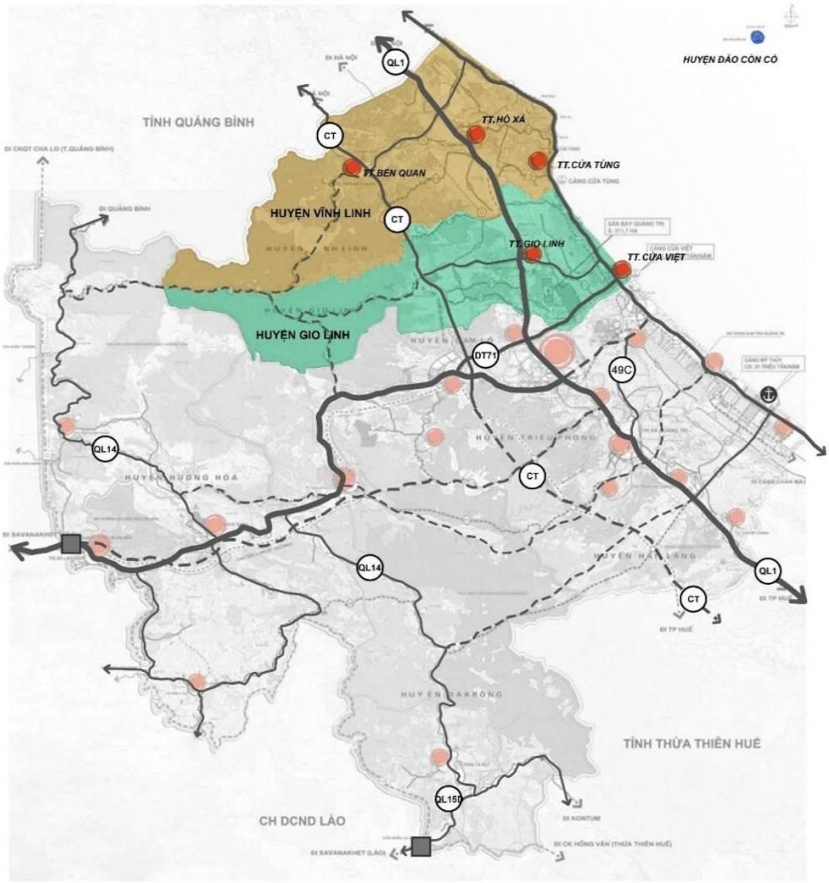

a) Quy mô diện tích & dân số:

- Diện tích: 109.086 ha trong đó có khoảng 5.643 ha thuộc KKT Đông Nam Quảng Trị.

- Dân số năm 2020: 163.789 người; dự báo dân số chính thức đến năm 2030 khoảng 157.000 – 191.000 người, đến năm 2040 khoảng 175.000 – 215.000 người, đến năm 2050 khoảng 207.000 – 248.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng đến năm 2025 là khoảng 27%; đến 2030 là khoảng 44%.

- Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) đến năm 2030 là khoảng 217.000 – 249.000 người; đến năm 2040 là khoảng 270.000 – 298.000 người; đến năm 2050 là khoảng 328.000 – 362.000 người.

b) Tính chất:

Là vùng phát triển kinh tế biển tổng hợp (dịch vụ - du lịch - công nghiệp); Là vùng có vai trò quan trọng về bảo vệ an ninh quốc phòng trên biển của quốc gia.

c) Lợi thế cạnh tranh:

- Có địa hình đồng bằng và vùng cát ven biển, tương đối cao và bằng phẳng.

- Có tiềm năng khai thác, đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản.

- Có tiềm năng phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái biển kết hợp tham quan tìm hiểu truyền thống văn hóa - lịch sử cách mạng.

- Có các tuyến giao thông quan trọng như QL1, đường bộ cao tốc Bắc – Nam, tuyến đường ven biển đi qua, các cảng biển Cửa Tùng, Cửa Việt, sân bay Gio Linh, đảm bảo kết nối liên vùng, liên tỉnh.

d) Hướng phát triển trọng tâm:

- Có một vùng cát ven biển lớn phía Bắc và dải bờ biển phía Đông, địa hình khá cao, có thể phát triển gần như toàn bộ là vùng phù hợp khai thác du lịch. Hai vùng cát còn lại thấp hơn, có nguy cơ xói mòn, ngập úng, cần có hành lang rừng phòng hộ ven biển.

- Khu vực phát triển du lịch ven biển bao gồm địa giới hành chính xã Vĩnh Thái, xã Kim Thạch, xã Vĩnh Giang (huyện Vĩnh Linh), xã Trung Giang, một phân xã Trung Hải và xã Gio Mỳ (huyện Gio Linh), tỉnh Quảng Trị: Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Bình; Phía Đông giáp Biển Đông; Phía Nam giáp Khu Kinh tế Đông Nam tỉnh Quảng Trị; Phía Tây giáp các xã Vĩnh Tú, xã Trung Nam, xã Hiền Thành (huyện Vĩnh Linh) và xã Trung Hải, sông Cánh Hòm (huyện Gio Linh). Phát triển mạnh dịch vụ - du lịch gắn với việc phát triển kinh tế biển. Kết nối với KKT Đông Nam tỉnh Quảng Trị để hình thành hành lang kinh tế tổng hợp ven biển. Có vai trò động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội phía Đông tỉnh Quảng Trị.

- Tiếp giáp với khu vực vùng cát cao là vùng trũng dành chỗ cho nước, phát triển du lịch sinh thái đầm trũng và nông nghiệp.

- Khu vực đồng bằng cao giữa đường QL1 và đường bộ cao tốc Bắc Nam: tập trung phát triển kinh tế - đô thị, tạo thành những tiểu vùng đô thị, được ngăn cách bởi các hành lang xanh hướng Đông - Tây. Những không gian trung tâm trọng yếu của các khu vực đô thị này nằm gần trục QL 1. Những khu đô thị này đều đa năng, có thể cả công nghiệp, ở, thương mại dịch vụ, xen với nông nghiệp đô thị, du lịch.

- Vùng trung du phía Tây với đất đỏ bazan được duy trì và ưu tiên để trồng cây công nghiệp, cây ăn trái. Xây dựng sân bay tại Gio Linh tạo động lực thúc đẩy các hoạt động kinh tế trong khu vực cũng như toàn tỉnh Quảng Trị.

e) Hệ thống các đô thị:

- Huyện Vĩnh Linh: gồm Thị trấn Hồ Xá là đô thị huyện lỵ và hoàn thiện các tiêu chuẩn đô thị loại IV vào năm 2030; đô thị Bến Quan, hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V; thị trấn Cửa Tùng tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V.

- Huyện Gio Linh: gồm thị trấn Gio Linh là đô thị huyện lỵ, đầu tư, nâng cấp chất lượng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại IV và căn cứ vào tình hình phát triển thực tế tại địa phương để lập đề án nâng lên đô thị loại IV vào giai đoạn đến năm 2030; thị trấn Cửa Việt tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V trong giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến sau năm 2030 trở thành đô thị loại IV (mở rộng ra phía các xã Gio Việt, Gio Hải, Gio Mai, Gio Quang và Trung Giang).

8.4.4. Vùng liên huyện vùng núi Hướng Hóa - Đakrông (vùng sinh thái nông - lâm nghiệp, kinh tế cửa khẩu)

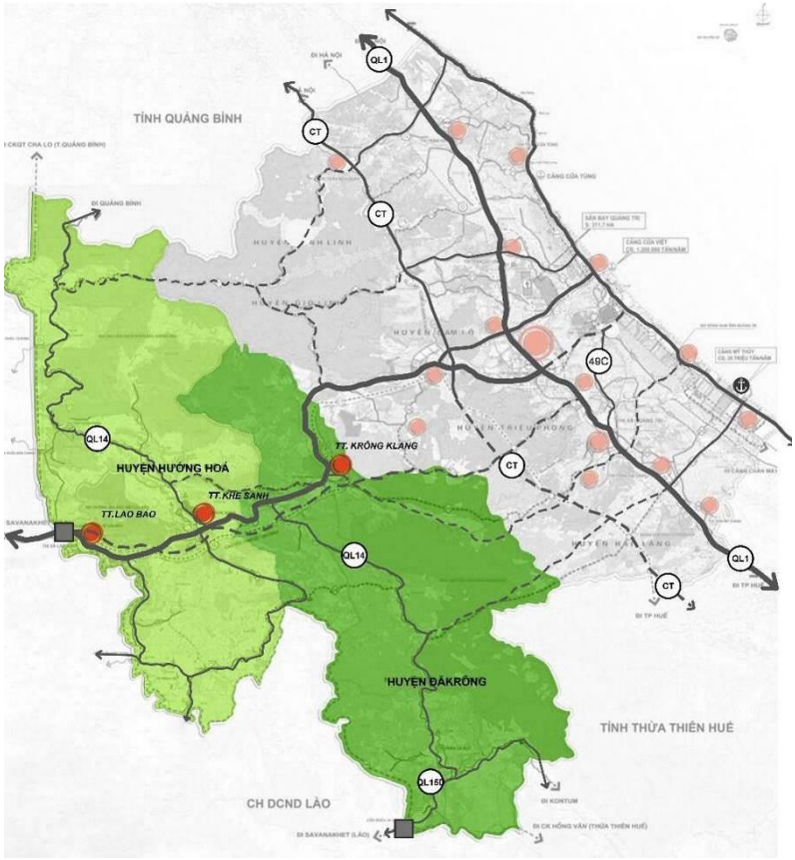

a) Quy mô diện tích & dân số:

- Diện tích: 237.702 ha

- Dân số năm 2020: 137.111 người; dự báo dân số đến năm 2030 khoảng 135.000 – 165.000 người, đến năm 2040 khoảng 151.000 – 183.000 người, đến năm 2050 khoảng 175.000 -199.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng đến năm 2025 là khoảng 23%; đến 2030 là khoảng 32%.

- Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) đến năm 2030 là khoảng 177.000 – 201.000 người; đến năm 2040 là khoảng 201.000 – 231.000 người; đến năm 2050 là khoảng 231.000 – 264.000 người.

b) Tính chất:

Là vùng biên giới Việt – Lào, gắn liền với hành lang kinh tế Đông – Tây, phát triển kinh tế mậu biên, dịch vụ, logistics. Đồng thời là vùng nông lâm nghiệp và bảo vệ sinh thái, chủ yếu phát triển nông lâm nghiệp hình thành các vùng quy hoạch cây công nghiệp, cây lương thực, trang trại trồng hoa, cây cảnh; phát triển rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn… kết hợp với dịch vụ du lịch sinh thái, tham quan thủy điện Rào Quán, du lịch trở về cội nguồn.

c) Lợi thế cạnh tranh:

- Khu vực cửa khẩu quốc tế tập trung nguồn xuất - nhập khẩu, có điều kiện trở thành đầu mối giao thương của tỉnh Quảng Trị cũng như các địa phương lân cận.

- Địa hình rừng núi tự nhiên, độ dốc thuận lợi cho việc phát triển du lịch sinh thái.

- Hệ thống đất đỏ bazan phân bố trên địa bàn vùng liên huyện thuận lợi phát triển cây công nghiệp hàng năm, lâu năm.

- Hệ thống sông, hồ đáp ứng điều kiện phát triển thủy điện.

d) Hướng phát triển trọng tâm:

- Phát triển mới theo cụm nhỏ lẻ trong những khoảng trống giữa vùng rừng.

- Lựa chọn vị trí đỉnh cao có tầm bao quát cảnh quan, để tổ chức điểm ngắm cảnh công cộng.

- Tổ chức các quỹ đất dịch vụ du lịch gần các điểm cao ngắm cảnh.

e) Hệ thống các đô thị:

- Huyện Hướng Hóa:

+ Thị trấn Khe Sanh (đô thị huyện lỵ) là đô thị trung tâm kinh tế - văn hóa khu vực cửa khẩu, hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV trong giai đoạn đến năm 2030.

+ Thị trấn Lao Bảo là đô thị - công thương mại dịch vụ; cửa khẩu quốc tế quan trọng, một trong những trung tâm thương mại, dịch vụ ý nghĩa vùng và quốc tế. Định

hướng phát triển đô thị Lao Bảo hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV trong giai đoạn đến năm 2030.

+ Giai đoạn sau năm 2030, hình thành 02 đô thị mới là Hướng Phùng (gồm toàn bộ diện tích xã Hướng Phùng) đô thị loại V; đô thị Lìa (gồm toàn bộ diện tích xã Lìa) là đô thị loại V.

- Huyện Đakrông:

+ Thị trấn Krông Klang (đô thị huyện lỵ) là đô thị trung tâm hành chính - kinh tế - văn hóa của huyện. Là đô thị loại V, đạt tiêu chuẩn chất lượng đô thị loại IV vào giai đoạn năm 2030.

+ Giai đoạn đến năm 2030, hình thành 01 đô thị mới là Tà Rụt, đô thị loại V (trên cơ sở nâng cấp xã Tà Rụt).

8.4.5. Huyện đảo Cồn Cỏ:

- Huyện đảo Cồn Cỏ: Xây dựng Cồn Cỏ trở thành đảo lưỡng dụng vừa phục vụ phát triển kinh tế vừa đảm bảo quốc phòng, an ninh. Một trong ba cực của tam giác du lịch biển của tỉnh (Cửa Việt - Cửa Tùng - đảo Cồn Cỏ). Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái biển - ven biển, khai thác thủy hải sản, dịch vụ hậu cần nghề cá, trung tâm tránh trú bão cho tàu thuyền. Đặc biệt, có vai trò quan trọng, là mặt trận tiền đồn vững chắc trong chiến lược đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia, thông tin, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn trên biển.

8.5. Phương án phát triển vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn

8.5.1. Mục tiêu phát triển

- Quy hoạch, đầu tư nâng cao mật độ đường tỉnh, đường huyện vùng, các tuyến đường kết nối đối ngoại, giữa các vùng, các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt đáp ứng nhu cầu sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân.

- Đến năm 2030, 100% đường trục thôn, liên thôn được trải nhựa, bê tông hóa; 100% các thôn bản đặc biệt khó khăn bảo đảm giao thông trong mùa mưa lũ; tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương tưới tiêu đạt 60%, tưới tiêu chủ động cho trên 85% diện tích trồng lúa nước và cây hàng năm.

- Đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu dạy và học tại các bậc học, cấp học theo tiêu chuẩn quốc gia, hoàn thành xóa bỏ lớp học cắm bản; 100% trẻ em 5 tuổi hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1; THCS trên 98%, THPT trên 85%; 100% người DTTS từ 15 trở lên biết chữ.

- Phát triển nguồn nhân lực, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo người dân tộc thiểu số đạt trên 60%, trong đó 25% lao động có bằng, chứng chỉ; 100% xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế, 100% dân số dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế; tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 90%.

- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số; 100% xã có nhà văn hóa, 95% thôn có nhà văn hóa (trong đó 80% nhà văn hóa đạt chuẩn). Xóa tình trạng nhà ở tạm, dốt nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.

8.5.2. Phương án phát triển

a) Về phát triển kinh tế

Phát triển sản xuất nông lâm ngư nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, xác định cây trồng chủ lực: Cây lâm nghiệp, cây Dược liệu, Chuối, Ngô lai và một số cây ăn quả khác phù hợp với lợi thế vùng miền để phát triển; ổn định diện tích đất trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực. Thực hiện việc khoanh nuôi rừng tái sinh theo các chương trình dự án. Phát triển ngành lâm nghiệp toàn diện theo hướng xã hội hóa nghề rừng. Chú trọng đẩy mạnh công tác trồng rừng kinh tế, từng bước phát triển nghề rừng trở thành nghề chính để giúp cho các hộ nghèo vùng sâu, vùng xa thoát nghèo, tăng diện tích rừng đạt chứng chỉ rừng bền vững

Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phát triển lĩnh vực ngành nghề thủ công mỹ nghệ; ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ phát triển sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động.

Về phát triển du lịch: Tập trung khai thác luồng theo tuyến hành lang kinh tế Đông Tây qua Quốc lộ 9 và các cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, La Lay. Chú trọng vào phân khúc thị trường khách sinh thái, khám phá thiên nhiên, du lịch mạo hiểm, trải nghiệm bản sắc văn hóa bản địa đồng bào dân tộc thiểu số.

Lựa chọn, bố trí cán bộ tâm huyết, có năng lực, năng động về lãnh đạo các xã thuộc khu vực đặc biệt khó khăn. Thực hiện đầy đủ và nghiêm minh chính sách ưu đãi của Chính phủ dành cho cán bộ công tác tại các địa bàn các xã đặc biệt khó khăn.

UBND các cấp kết hợp với các cơ quan Trung ương và các bên liên quan tổ chức thực hiện tốt "Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030", tập trung vào khu vực đặc biệt khó khăn.

Huy động các nguồn lực tổ chức thực hiện Chương trình Nông thôn mới trên địa bàn các thôn, xã đặc biệt khó khăn. Kêu gọi, thu hút vốn viện trợ, vốn hỗ trợ quốc tế nhằm hỗ phát triển khu vực đặc biệt khó khăn, tập trung vào cơ sở hạ tầng và tạo sinh kế tại các khu vực đặc biệt khó khăn.

Tổ chức thực hiện tốt các nội dung của "Chương trình Nông thôn mới", "Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và

miền núi giai đoạn 2021-2030", "Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025" trên địa bàn khu vực khó khăn.

Tổ chức thực hiện tốt các chính sách khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công, phổ biến kiến thức kinh doanh, kỹ thuật nông lâm nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh hình thành các mô hình liên kết phát triển kinh tế bền vững.

Kết hợp phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm, kết hợp với vận động tuyên truyền nhằm huy động nguồn lực trong dân đầu tư xây dựng mới, kiên cố hóa hệ thống đường nội thôn, đường liên thôn, đường vào các khu sản xuất nông nghiệp tại các khu vực khó khăn; Kết nối giao thông đến các trục đường chính của xã, huyện lộ, KVKK, ĐBKK lộ, quốc lộ.

Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí các hộ dân tộc thiểu số cư trú, sinh sống phân tán, rải rác trong rừng phòng hộ, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất đến những nơi an toàn để an cư lạc nghiệp lâu dài và có phương án phát triển kinh tế - xã hội đối với những khu vực này.

Phối hợp với Ngân hàng chính sách xã hội KVKK, ĐBKK bố trí nguồn tín dụng lãi suất ưu đãi dành cho các đối tượng tại địa bàn khó khăn theo chính sách ưu đãi tín dụng nhằm thúc đẩy tạo việc làm.

Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội (bảo hiểm, y tế, giáo dục, tài chính…), các chính sách ưu đãi đối với đối tượng thụ hưởng (cán bộ, công chức, viên chức, học sinh, giáo viên, người dân tộc thiểu số…) theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với khu vực khó khăn.

Hỗ trợ các ngân hàng thương mại đặt chi nhánh tại khu vực khó khăn nhằm tạo nguồn cung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Tổ chức hướng dẫn cho các đối tượng kiến thức, kỹ năng tài chính, cung cấp công cụ tài chính cho người dân khu vực khó khăn làm kinh tế, thoát nghèo.

* Trong thời kỳ 2021-2030, trường hợp chính sách của Chính phủ về địa bàn đặc biệt khó khăn, khó khăn có sự thay đổi, UBND KVKK, ĐBKK chủ động phối hợp với các cơ quan Trung ương điều chỉnh phương án phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn phù hợp với chính sách mới của Chính phủ và tình hình phát triển tại từng khu vực của địa phương. Định kỳ rà soát tình hình phát triển tại các khu vực đặc biệt khó khăn, khu vực khó khăn làm cơ sở điều chỉnh, cải tiến, tối ưu hóa chính sách đối với khu vực đặc biệt khó khăn, khu vực khó khăn.

b) Về phát triển văn hóa – xã hội

Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số phù hợp với tình hình thực tế, đặc biệt chú trọng địa bàn các dân tộc có nguy cơ mai một văn hóa. Gắn công tác bảo tồn di sản văn hoá với phát triển du lịch bền vững. Lựa chọn di sản văn hóa phi vật thể mang giá trị lớn, đặc trưng của Quảng Trị và di sản có nguy cơ bị mai một nhưng mang giá trị tiêu biểu đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể

quốc gia. Hình thành các làng văn hóa du lịch cộng đồng tại các huyện Hướng Hóa và Đakrông trở thành trung tâm bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống. Nâng cấp, cải tạo, mở rộng diện tích hoặc xây mới và đầu tư trang thiết bị đối với các Trung tâm văn hóa – thể thao cấp xã hiện chưa đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số. Mở rộng dạy và học ngôn ngữ dân tộc thiểu số; tăng cường số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên là người dân tộc thiểu số. Phát triển đa dạng các hình thức dạy nghề phù hợp với điều kiện và tập quán dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt khó khăn. Tăng cường lồng ghép các nội dung, hoạt động giáo dục để nâng cao năng lực, kỹ năng sống và giữ gìn, bảo tồn văn hóa dân tộc cho học sinh tại các trường phổ thông vùng dân tộc thiểu số, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn, xây dựng môi trường giáo dục thấu hiểu, thân thiện đối với học sinh người dân tộc thiểu số

Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, dân số có chất lượng cho đồng bào; Giảm gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục quan tâm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế, trong đó chú trọng đào tạo cán bộ có trình độ chuyên sâu, đặc biệt là cán bộ dân tộc thiểu số người địa phương.

Thực hiện tốt công tác bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

c) Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu

Đầu tư tuyến cao tốc Triệu Phong - Lao Bảo theo hướng QL9 với chiều dài khoảng 70km, quy mô 4 làn xe. Nâng cấp các tuyến đường quốc lộ: Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây (tuyến trục dọc D4), quốc lộ 9, quốc lộ 15D và quốc lộ 9D. Đầu tư xây dựng các tuyến đường tỉnh mới: đường tỉnh 586 (đường Tân Long-Pa Tầng-Tà Long) và đường tỉnh 587B (đường Hướng Tân-cầu Khe Van). Ngoài ra trên địa bàn tỉnh Quảng Trị còn phát triển tuyến đường tuần tra biên giới dài 175km, quy mô mặt cắt nền đường rộng 5,5m; mặt đường rộng 3,5m để giúp đảm bảo an ninh vùng biên giới.

Chú trọng đầu tư hệ thống giao thông nội vùng. Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã ĐBKK, các thôn, bản ĐBKK, phát triển kế cấu hạ tầng kinh tế- xã hội, nhất là chú trọng cứng hóa đường đến trung tâm xã và đường trục thôn, bản, công trình thủy lợi, ngầm tràn, đường tránh lũ, cầu qua suối, một số hồ, đập tại các vùng thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt; các hồ, đập chưa đảm bảo an toàn, hệ thống chợ, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa…

Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các công trình thủy lợi, hoàn chỉnh hệ thống kênh mương, công trình trên kênh để tăng tỷ lệ diện tích được cấp nước, khả năng tiêu

thoát của hệ thống. Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi; nâng cấp, cải tạo kết cấu hạ tầng thuỷ lợi.

Đầu tư, nâng cấp các hệ thống điện tại các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định. Tổ chức quản lý tốt lưới điện trung hạ áp nông thôn, giảm thiểu tối đa sự cố lưới điện, nâng cao chất lượng cung cấp điện khu vực nông thôn. Đảm bảo tất cả các thôn, bản, cụm dân cư vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được sử dụng điện. Đảm bảo trên 99,9% số hộ sử dụng điện lưới quốc gia phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân

Tiếp tục duy trì các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn hoạt động bền vững. Nâng cấp, sửa chữa những công trình tương đối bền vững và kém bền vững.

Xây dựng hạ tầng viễn thông làm nền tảng cho việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

8.5.3. Giải pháp thực hiện

a) Giải pháp về cơ chế chính sách

Xây dựng chính sách đặc thù: các huyện miền núi thực hiện rà soát lại những chính sách đặc thù ở địa phương, xây dựng một số chính sách riêng cho từng địa phương để xây dựng và phát triển thương hiệu các hàng hóa nông sản mang tính chủ lực và thế mạnh có tính đặc trưng vùng miền của địa phương; Phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp; khuyến kích thanh niên tham gia học nghề để giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động...

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách ưu đãi của Nhà nước: đối với người có công với cách mạng là hộ nghèo cần vận động các tổ chức, đoàn thể, cá nhận nhận chăm sóc, đỡ đầu tạo việc làm; tiếp tục thực hiện kíp thời các chính sách ưu đãi của Nhà nước; xây dựng xã làm tốt công tác thương binh – liệt sỹ; Chú trọng các chính sách đặc thù đối với đồng bào dân tộc thiểu số như: bố trí sắp xếp dân cư, hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ chuyển đổi nghề, phát triển sản xuất kinh doanh…

Chú trọng công tác cán bộ: Thực tế ở cơ sở cho thấy, năng lực của cán bộ phụ trách giảm nghèo còn yếu, sự nhiệt tình, quan tâm tới đời sống của người dân chưa cao; không nhiều cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo thông thạo tiếng dân tộc là rào cản lớn trong công tác tuyên truyền, vận động. Do vậy, cần có kế hoạch cụ thể về công tác cán bộ. Một trong những giải pháp quan trọng là đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là người dân tộc để thuyết phục, hướng dẫn đồng bào thoát nghèo.

Đánh giá, rà soát phân loại nhóm hộ nghèo để có giải pháp cụ thể cho từng nhóm

Tiếp tục triển khai thực hiện các chính sách đang còn hiệu lực thi hành như: Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững; Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới; Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025 và các chính sách khác đang còn hiệu lực.

b) Giải pháp về giáo dục tuyên truyền

Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, lãnh đạo các cấp, các ngành về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với công tác giảm nghèo. Đổi mới hơn nữa nội dung thông tin, tuyên truyền, bảo đảm thiết thực, hiệu quả, để đồng bào hiểu rõ mục đích, ý nghĩa và tin tưởng thực hiện chính sách giảm nghèo; nhân rộng mô hình điển hình tiên tiến, đồng thời khơi dậy truyền thống đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau, ý chí tự lực, tự cường, nỗ lực vươn lên thoát nghèo bền vững, làm giàu chính đáng

Nâng cao ý thức, ý chí phấn đấu thoát nghèo: tăng cường tuyên truyền, vận động, nhân rộng các mô hình, tấm gương thoát nghèo để các hộ nghèo phấn đấu và thấy được việc thoát nghèo là đáng tự hào. Nếu thực hiện tốt vấn đề này sẽ góp phần nâng cao ý thức của người dân và tạo động lực cả về vật chất và tinh thần để họ phấn đấu đi lên.

c) Giải pháp về tín dụng

Chuyển hướng đầu tư phát triển- tăng cho vay tín dụng ưu đãi, hỗ trợ có điều kiện, đầu tư cơ sở hạ tầng cho cộng đồng để phát triển kinh tế hộ gia đình; gắn giảm nghèo với các chính sách về dân số, kế hoạch hóa gia đình, văn hóa, giáo dục, y tế... tạo điều kiện cho người dân tiếp cận với nguồn lực, trực tiếp tham gia, giám sát , công khai, dân chủ, phát huy tinh thần tự lực, tự cường và quyền làm chủ của đồng bào dân tộc thiểu số; khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại; chủ động tích cực vượt khó đi lên…

8.6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu biên giới

8.6.1. Quan điểm khai thác hạ tầng các khu vực cửa khẩu biên giới trên đất liền

Phát triển các khu vực cửa khẩu phải gắn kết chặt chẽ với phát triển tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị, đảm bảo nhiệm vụ bảo vệ quốc phòng an ninh, tăng cường hợp tác về mọi mặt với các địa phương nước bạn Lào trên tinh thần cùng có lợi, hợp tác cùng phát triển.

Phát huy cao nhất các lợi thế sẵn có của khu vực, trên cơ sở liên kết các khu vực khác để hình thành tạo ra các chuỗi liên kết phát triển, từng bước hình thành các loại hình sản xuất, kinh doanh gắn với các lợi thế về vị trí địa lý của khu vực đối với EWEC, hành lang bổ trợ PARA-EWEC.

Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu theo mô hình tổng hợp, lấy động lực chính là thương mại cửa khẩu; du lịch sinh thái; thương mại dịch vụ, logistic; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào hạ tầng các khu vực chức năng hạt nhân có tính lan tỏa tạo sức thu hút về đầu tư từ các nguồn lực bên ngoài.

Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu phải gắn với việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân trong khu vực, tạo việc làm và thu nhập cho người dân trong khu vực để từng bước cải thiện mức sống.

Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu phải gắn với bảo vệ môi trường sinh thái đảm bảo cho các mục tiêu phát triển lâu dài, bền vững.

Phát triển hạ tầng các khu vực cửa khẩu biên giới gắn với các nhiệm vụ bảo vệ quốc phòng an ninh, tăng cường hợp tác về mọi mặt với các địa phương nước bạn Lào nhằm phát triển mối quan hệ đối ngoại, tăng cường tình hữu nghị và đoàn kết khu vực biên giới Việt - Lào.

8.6.2. Phương án khai thác hạ tầng Khu Kinh tế Thương mại đặc biệt Lao Bảo gắn với khu vực cửa khẩu Lao Bảo

8.6.2.1. Định hướng phát triển:

Lập Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo; xây dựng Khu kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo thành trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch tổng hợp, hướng tới hình thành Khu kinh tế thương mại xuyên biên giới chung Lao Bảo (Việt Nam) - Đensavẳn (Lào) trên cơ sở Khu kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo hiện nay với tính chất là đô thị thương mại - du lịch biên giới có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, áp dụng các chính sách ưu đãi cao nhất theo quy định pháp luật hiện hành đối với hoạt động thương mại biên giới, đủ sức cạnh tranh khu vực, quốc tế; bảo đảm các tiêu chí bảo vệ môi trường, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xanh và bền vững.

Đến 2030, xây dựng khu vực Khu kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo trở thành đô thị loại IV – trung tâm vùng phía Tây của tỉnh Quảng Trị.

Tăng cường hợp tác với nước bạn Lào, đặc biệt trong các lĩnh vực thương mại dịch vụ, du lịch, giáo dục và y tế trên tinh thần cùng có lợi, hợp tác phát triển; Đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt giao thông, thương mại dịch vụ, du lịch, giáo dục và y tế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động giao thương giữa hai nước và góp phần nâng cao chất lượng đời sống cho người dân cả hai nước.

8.6.2.2. Phương án khai thác phát triển hạ tầng

a) Các ngành kinh tế

- Nông nghiệp – Lâm nghiệp: Đầu tư hình thành và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp áp dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, các mô hình trang trại. Phát triển các cây trồng, vật nuôi có lợi thế như: cà phê, rau đậu các loại, cây ăn quả, các loại hoa, cây cảnh, nấm, mộc nhĩ .v.v..., chăn nuôi đại gia súc, nuôi lợn và gia cầm .v.v... Phát triển ngành lâm nghiệp toàn diện theo hướng xã hội hóa nghề rừng; Chú trọng đẩy mạnh công tác trồng rừng kinh tế, từng bước phát triển nghề rừng trở thành

nghề chính để giúp cho các hộ nghèo vùng sâu, vùng xa thoát nghèo, xây dựng rừng đạt chứng chỉ rừng bền vững FSC.

- Thủy sản: Hỗ trợ thúc đẩy chuyển đổi mạnh trong phương thức nuôi, chọn lọc các đối tượng nuôi nhằm nâng cao năng suất nuôi và giá trị sản phẩm. Khuyến khích mở rộng nuôi các loài, giống thủy đặc sản như ba ba, lươn, ếch, cá lóc, lăng, chình...

- Thương mại - dịch vụ: Nâng cấp trung tâm thương mại quốc tế làm đầu mối xuất nhập khẩu hàng hóa, chuyển khẩu, tạm nhập, tái xuất và hàng vận chuyển quá cảnh Việt Nam - Lào và hàng hoá của các nước thứ ba vào cửa khẩu.

+ Trong giai đoạn 2021 – 2025: xây dựng cảng cạn ICD tại Lao Bảo với diện tích khoảng 5 - 10ha;

+ Trong giai đoạn từ nay đến 2030: xây dựng Khu phi thuế quan tại Lao Bảo với diện tích khoảng 500ha; xây dựng Trung tâm dịch vụ biên mậu Cửa khẩu quốc tế Lao Bảo với diện tích khoảng 100ha; Kho, bãi hàng hóa tại Lao Bảo hoặc các xã lân cận với diện tích khoảng 15 - 16ha.

- Du lịch: Phát triển loại hình du lịch biên mậu tại khu vực cửa khẩu quốc tế Lao Bảo. Phát triển du lịch cộng đồng, mô hình du lịch homestay; Xây dựng các khu dịch vụ - du lịch khu vực hành lang Đường 9. Khuyến khích xây dựng các khách sạn cao cấp, biệt thự, nhà nghỉ tiện nghi; tổ chức các Hội chợ thương mại thường niên - tạo điểm dừng chân hấp dẫn lưu giữ du khách cả khi đến và đi (Khe Sanh, hồ Rào Quán,..)

- Công nghiệp: Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp sử dụng nguồn nguyên liệu tại địa phương hoặc khu vực phụ cận như: hàng hoá tiêu dùng, chế biến nông lâm sản, thực phẩm,gia công, lắp ráp, đóng gói phục vụ xuất nhập khẩu.

b) Hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông: Nâng cấp quốc lộ 9; Xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Cam Lộ; Dự án Tuyến đường nối QL9 từ trung tâm xã Tân Long, huyện Hướng Hóa qua cửa khẩu phụ Cóc, xã Ba Tầng đến cửa khẩu quốc tế La Lay, huyện Đakrông dài khoảng 75km, quy mô đường cấp III, IV.

- Cấp điện: Nguồn điện cấp cho khu vực cửa khẩu Lao Bảo được lấy từ trạm 110 kV Lao Bảo và trạm 110kV Khe Sanh. Dự kiến đến năm 2030, nâng cấp trạm 110 kV Lao Bảo thành 2x25MVA và trạm 110 kV Khe Sanh thành 2x25MVA.

- Cấp nước: Cải tạo NMN Khe Sanh và NMN Lao Bảo áp dụng công nghệ mới, nâng cao hiệu suất cấp nước. Đầu tư xây dựng mới Nhà máy cấp nước tại hồ thủy điện Rào Quán, công suất Nhà máy 5.000 -20.000 m3/ngày.đêm.

- Thoát nước thải: Dự kiến xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng, nước mưa riêng cho các đô thị Lao Bảo, Khe Sanh. Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Lao Bảo, công suất 1.000m3/ngày. Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Khe Sanh, công suất 2030: 1.000 m3/ngđ. Các khu vực không thu gom được về trạm

làm sạch sẽ được xử lý cục bộ bằng các bãi lọc ngầm vừa và nhỏ trước khi xả ra môi trường.

- Đối với nước thải công nghiệp: được thu gom và xử lý theo quy định, đạt QCVN40:2011.

- Chất thải rắn: CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp, CTR y tế đều được phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển và xử lý đảm bảo các quy định về quản lý chất thải rắn.

- Nghĩa trang: Đầu tư xây dựng Nghĩa trang nhân dân thị trấn Khe Sanh với diện tích được quy hoạch với diện tích 10ha, bố trí tại Khối 2 và Khối 7. Đầu tư xây dựng Nghĩa trang nhân dân thị trấn Lao Bảo với diện tích được quy hoạch là 12ha, bố trí tại Tây Chín nằm trên đường Quốc Phòng tại Km1+500 từ Lao Bảo đi Hướng Phùng.

- Thông tin và truyền thông: Xây dựng mạng lưới bưu chính tham gia trực tiếp và trở thành một phần trong quá trình thực hiện thương mại điện tử và logistics. Phát triển hạ tầng băng rộng di động nhằm đảm bảo chất lượng cao, liên tục và dự phòng. Thiết lập, nâng cấp, cung cấp mạng wifi internet công cộng miễn phí tại các địa điểm quan trọng, khu dân cư, khu du lịch… của khu kinh tế thương mại. Tăng cường việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng đồng thời với ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên địa bàn khu kinh tế nhằm đảm bảo mỹ quan.

c) Hạ tầng xã hội

- Giáo dục: Ổn định hệ thống giáo dục hiện nay; Đầu tư hoàn thiện và nâng cao chất lượng cơ sở vật chất trường lớp các cấp, tiến tới xóa bỏ các lớp học tạm; Phát triển hệ thống các trường nội trú, bán trú. Xây dựng mới trường THPT Hướng Hóa (KKT Thương mại đặc biệt Lao Bảo, huyện Hướng Hóa). Từng bước đổi mới căn bản phương pháp dạy học, đánh giá năng lực người học; Nâng cao chất lượng học ngoại ngữ, tin học; Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục.

- Y tế: Đầu tư xây dựng thành một trung tâm y tế, chăm sóc sức khoẻ chất lượng cao phục vụ cho một vùng lãnh thổ rộng lớn phía Tây của tỉnh Quảng Trị và cả vùng biên giới của nước bạn Lào. Xây dựng hệ thống các trạm Y tế thôn, bản, xã. Duy trì công tác khám chữa bệnh cho người dân hai nước trên địa bàn khu vực biên giới.

- Văn hóa thể thao: Nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới các nhà văn hóa trên địa bàn các thôn, bản, xây dựng các công trình đa năng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Phục dựng và bảo tồn các giá trị văn hóa, kiến trúc gắn liền với đời sống, phong tục, tập quán của người dân tộc trên địa bàn như Bru Vân Kiều, Tà Ôi,v.v….hướng tới phục vụ phát triển du lịch.

- An sinh xã hội: Liên kết đào tạo tại chỗ, hoặc cử đi đào tạo cho các con em là người địa phương, cam kết về việc làm khi hoàn thành đào tạo và thu hút lao động có

trình độ cho các lĩnh vực nền tảng như giáo dục, dạy nghề, quản lý dự án, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ...Xây dựng cơ chế hỗ trợ đào tạo và ưu tiên cho lao động là người địa phương làm việc cho các hoạt động của khu kinh tế cửa khẩu.

8.6.3. Phương án khai thác hạ tầng Khu vực Cửa khẩu quốc tế La Lay

8.6.3.1. Định hướng phát triển

Xây dựng Khu cửa khẩu quốc tế La Lay trở thành Khu Kinh tế cửa khẩu Quốc tế, là động lực phát triển mới của tỉnh Quảng Trị, góp phần đưa Quảng Trị trở thành một cực phát triển trên Hành lang Đông - Tây, là cầu nối quan trọng giữa khu vực Bắc Trung Bộ - Duyên hải miền Trung với khu vực Nam Lào, Đông Thái Lan và cả khu vực Tam giác phát triển Việt Nam- Lào - Campuchia. Tăng cường hợp tác với nước bạn Lào, đặc biệt trong các lĩnh vực thương mại dịch vụ, du lịch, giáo dục và y tế trên tinh thần cùng có lợi, hợp tác phát triển; Đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt giao thông, thương mại dịch vụ, du lịch, giáo dục và y tế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động giao thương giữa hai nước và góp phần nâng cao chất lượng đời sống cho người dân cả hai nước.

Việc triển khai các hoạt động, các dự án, công trình liên quan khu vực biên giới giáp Lào cần tránh yếu tố nhạy cảm, tác động ảnh hưởng đến công tác quản lý biên giới. Thực hiện tốt công tác đối ngoại nhân dân với chính quyền, lực lượng bảo vệ biên giới của Lào; tuyên truyền, vận động người dân hai bên nước thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ biên giới.

8.6.3.2. Phương án khai thác phát triển hạ tầng

a) Các ngành kinh tế

- Nông nghiệp – Lâm nghiệp – Thủy sản

+ **Nông nghiệp:** Hình thành các vùng cây trồng có quy mô tập trung, sản xuất hàng hóa là cây ăn quả (chuối, dứa) gắn với bảo quản chế biến nông sản. Phát triển cây cao su ở xã A Bung, Tà Rụt. Phát triển trồng các loại cây dược liệu như: cà gai leo, lạc tiên, thất diệp nhất chi mai, khôi tía, thiên niên kiệm tím, hoàng đằng,…Mở rộng phát triển các mô hình kinh tế trang trại tổng hợp, chăn nuôi gia súc, đại gia súc.

+ **Lâm nghiệp:** Phát triển nghề rừng, chú trọng lâm sản ngoài gỗ (mây song, lá nón, cây dược liệu).

+ **Thủy sản:** Hỗ trợ thúc đẩy chuyển đổi mạnh trong phương thức chăn nuôi, chọn lọc các đối tượng nuôi nhằm nâng cao năng suất nuôi và giá trị sản phẩm. Gia tăng cơ cấu các loại giống mới đồng thời chú trọng tăng cường quản lý hoạt động khai thác tuân thủ theo các quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Thương mại - dịch vụ: Xây dựng chợ Tà Rụt; Xây dựng 02 chợ biên giới cửa khẩu là chợ Tà Long (xã Tà Long) và chợ cửa khẩu (xã A Ngo); Đến năm 2030, xây dựng trung tâm logistics tại Cửa khẩu quốc tế La Lay.

- Du lịch: Phát triển du lịch mua sắm biên mậu qua cửa khẩu quốc tế La Lay gắn với các sản phẩm thương mại, mua sắm, trải nghiệm "du lịch quốc tế tại chỗ". Xây dựng trung tâm dịch vụ biên mậu cửa khẩu quốc tế La Lay với quy mô 100ha. Đầu tư các cơ sở lưu trú, vui chơi giải trí, ăn uống,… tại đô thị Tà Rụt; Phát triển du lịch cộng đồng, mô hình du lịch homestay.

- Công nghiệp: Tập trung các ngành chế biến nông - lâm sản và gia công lắp ráp các thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp. Thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng CCN Tà Rụt.

b) Hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông: Nâng Quốc lộ 15D chiều dài 12,2km đảm bảo chất lượng và điều kiện mặt đường theo tiêu chuẩn cấp III miền núi. Nâng cấp đường Hồ Chí Minh đoạn đi qua đô thị Tà Rụt đến ngã ba A Ngo đạt tiêu chuẩn đường cấp 3 miền núi. Nâng cấp các tuyến huyện lộ từ Tà Rụt đi A Vao đạt tiêu chuẩn cấp 6 miền núi, các tuyến xã lồng ghép với chương trình nông thôn mới nâng cấp đạt đủ tiêu chuẩn GTNT loại A.

- Cấp điện: Nguồn điện cấp cho khu vực cửa khẩu La Lay được lấy từ trạm 110 kV Tà Rụt qua xuất tuyến 35 kV – lộ 375. Dự kiến đến năm 2030, trạm 110 kV Tà Rụt sẽ được nâng công suất lên 2x25MVA và có liên lạc với trạm 110 kV Khe Sanh qua xuất tuyến 35 kV.

- Cấp nước: Tại khu vực đô thị Tà Rụt, dự kiến xây dựng 01 nhà máy nước có công suất 1.300 m3/ngày đêm để cung cấp nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất.

- Thoát nước mưa: Hướng thoát nước chính của đô thị Tà Rụt là thoát ra sông Đakrông.

- Thoát nước thải: Xây dựng trạm xử lý nước thải đô thị Tà Rụt, công suất 2030: 300 m3/ngđ.

- Nghĩa trang: Tiếp tục sử dụng các nghĩa trang tập trung ở các xã hiện có.

- Thông tin và truyền thông: Thành lập bưu cục tại cửa khẩu nhằm khai thác nhu cầu bưu chính, thương mại điện tử và logistics. Đa dạng hóa các dịch vụ và sẵn sàng cho việc triển khai 5G làm nền tảng cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, thương mại điện tử, quản lý điện tử và các lĩnh vực khác. Ứng dụng công nghệ thông tin, từng bước hoàn thiện các nhiệm vụ chuyển đổi số góp phần phát triển kinh tế số, xã hội số trên địa bàn cửa khẩu.

c) Hạ tầng xã hội

- Giáo dục: Quy hoạch các quỹ đất cho hạ tầng giáo dục đảm bảo quá trình phát triển lâu dài, đáp ứng nhu cầu đi học của người dân trong tương lai. Đầu tư hoàn thiện và nâng cao chất lượng cơ sở vật chất trường lớp các cấp, tiến tới xóa bỏ các lớp học tạm; Phát triển hệ thống các trường nội trú, bán trú. Ưu tiên thành lập trường THPT và nâng cấp các trường THCS và tiểu học, mầm non tại khu vực Tà Rụt theo tiêu chuẩn đô thị loại V.

- Y tế: Xây dựng trung tâm y tế có chất lượng dịch vụ tốt ở Tà Rụt. Nâng cấp, cải tạo các trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia về y tế. Thu hút cán bộ y tế có trình độ chuyên môn cao về công tác tại địa bàn, đảm bảo điều kiện để ổn định và làm việc lâu dài. Duy trì công tác khám chữa bệnh cho người dân hai nước trên địa bàn khu vực biên giới.

- Văn hóa thể thao: Phục dựng và bảo tồn các giá trị văn hóa gắn với đời sống, phong tục, tập quán của người dân tộc trên địa bàn như Bru Vân Kiều, Tà Ôi,v.v….hướng tới phục vụ phát triển du lịch. Nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới các nhà văn hóa trên địa bàn các thôn, bản, xây dựng các công trình đa năng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

8.6.4. Các khu vực cửa khẩu khác

Cửa khẩu phụ Cóc (huyện Đakrong): trong giai đoạn 2021 - 2030, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các chợ biên giới, đáp ứng nhu cầu thông thương, đi lại của người dân hai nước; Đầu tư xây dựng các công trình hành chính, đường nội bộ và bến bãi, kho ngoại quan tại khu vực cửa khẩu phụ Cóc, hướng tới nâng cấp thành cửa khẩu chính. Sau 2030, xem xét, nghiên cứu quy hoạch và đầu tư xây dựng cửa khẩu Cóc thành Cửa khẩu quốc tế.

Cửa khẩu Cheng (huyện Hướng Hóa): ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt, định hướng nâng cấp cửa khẩu Cheng thành cửa khẩu chính cấp tỉnh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực cửa khẩu.

Cửa khẩu Tà Rùng (huyện Hướng Hóa): trong giai đoạn 2030 - 2050, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng cho thương mại dịch vụ, tạo điều kiện cho người dân hai nước Việt-Lào tiến hành các hoạt động giao thương, trao đổi hàng hóa, góp phần giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội. Nâng cấp cửa khẩu Tà Rùng lên cửa khẩu chính.

Cửa khẩu Thanh (huyện Hướng Hóa): đầu tư hạ tầng cho thương mại dịch vụ, tạo điều kiện cho hoạt động trao đổi hàng hóa của người dân 2 nước Việt – Lào.

8.7. Phương án phát triển hành lang kinh tế Đông - Tây

8.7.1. Quan điểm phát triển tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây

(1) Quan điểm

Phát triển Hành lang kinh tế Đông Tây/EWEC là tập hợp của nhiều địa phương thuộc 04 quốc gia vì thế việc triển khai các kế hoạch khai thác tiềm năng phải luôn được xem xét trong mối quan hệ liên tỉnh, liên quốc gia, đa văn hóa và đa ngôn ngữ.

Quảng Trị sẽ đóng vai trò là trung tâm đầu mối khu vực miền trung, phía Lào là tỉnh Savannakhet trung tâm của vùng Trung Lào và Ubon Ratchathani là trung tâm của vùng Đông Bắc Thái-lan. Các trung tâm này sẽ liên kết giao thương và phát triển du

lịch, hàng năm sẽ tổ chức các cuộc gặp để trao đổi, thúc đẩy hợp tác, khai thác những cơ hội và khắc phục những khó khăn, vướng mắc.

(2) Định hướng đến năm 2030

- Từng bước hình thành các dịch vụ phát triển kinh doanh. Tập trung vào việc hỗ trợ các thủ tục pháp lý đầu tư giúp các nhà kinh doanh Thái Lan, Lào, Myanmar và Việt Nam có thể yên tâm tham gia kinh doanh ở Quảng Trị.

- Phát triển lĩnh vực thương mại, Logistics làm trọng tâm hợp tác liên vùng. Xúc tiến hình thành các hiệp hội thương mại, vận tải ở các lĩnh vực đặc thù giữa Quảng Trị - Savannakhet, Salavan (Lào) – các tỉnh Đông bắc Thái Lan trên tuyến hành lang Đông – Tây nhằm mở đường cho trao đổi hàng hóa trong lĩnh vực nông lâm – thủy – hải sản.

- Phát triển du lịch trên tuyến Hành lang Đông - Tây là sản phẩm du lịch quan trọng và có lợi thế của tỉnh Quảng Trị. Là địa phương đầu cầu Việt Nam trên tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây qua 02 cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và cửa khẩu quốc tế La Lay, Quảng Trị cần hình thành các sản phẩm, dịch vụ, tour tuyến du lịch đặc trưng của Quảng Trị kết hợp đầu tư cơ sở hạ tầng, chất lượng dịch vụ để thu hút du khách quốc tế của các nước trên tuyến hành lang đến với Quảng Trị.

8.7.2. Mục tiêu phát triển chủ yếu về kinh tế trên tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây

Mục tiêu phát triển của các nước trên tuyến hành lang

EWEC được hình thành với mục tiêu tạo thành những luồng vận chuyển thông suốt giữa 4 quốc gia, kết nối 2 đại dương (Ấn độ dương và Thái bình dương) với mục đích cải thiện và tiến tới loại bỏ các rào cản, giảm chi phí và thời gian vận chuyển, cùng với nó là tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo đói.

8.7.3. Định hướng chung

EWEC hình thành những tiền để phát triển và đầu tư các dự án đầu mối giao thông quan trọng như: Cảng quốc tế Mỹ Thủy, Sân bay Gio Linh, ... tạo cho Quảng Trị đẩy mạnh kết nối thị trường khách du lịch. Bên cạnh đó, EWEC mang lại luồng đầu tư quốc tế xuyên quốc gia và Quảng Trị cũng được lợi từ đó, bao gồm: đầu tư từ các tổ chức phát triển Châu Á: về kỹ thuật, quản lý…; từ nguồn đầu tư công của quốc gia cho cơ sở hạ tầng, cơ chế chính sách…; đầu tư từ các doanh nghiệp cho các dự án kinh doanh. Đối với tỉnh Quảng Trị, EWEC là cơ hội thúc đẩy sự phát triển các ngành kinh tế có tiềm năng tương lai đối với Quảng Trị, trong đó có ngành du lịch.

8.7.4. Định hướng phát các ngành đến năm 2030

a) Định hướng phát triển Du lịch

Đến năm 2030 và tầm nhìn 2050, du lịch là một trong những "trụ cột" quan trọng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Quảng Trị; đồng thời là hạt nhân quan trọng trên tuyến

Hành lang kinh tế Đông Tây, với những sản phẩm du lịch có khả năng kết nối, hỗ trợ và đa dạng thêm cho các sản phẩm hiện có.

b) Định hướng phát triển thương mại

Tập trung phát triển thương mại tại Đô thị Lao Bảo: là trung tâm TMDV- tài chính, tham quan mua sắm trên tuyến Hành lang biên giới.

Phát triển Đô thị Khe Sanh: trở thành trung tâm thương mại du lịch, thế mạnh là du lịch- dịch vụ gắn với khai thác du lịch sinh thái nghỉ dưỡng khu vực Khe Sanh- Rào Quán- Đakrông và các điểm du lịch phụ cận như Cầu treo Đakrông, di tích lịch sử sân bay Tà Cơn...

Trong giai đoạn tới, phát triển khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo thành khu kinh tế thương mại xuyên biên giới Lao Bảo – Đensavan.

c) Định hướng phát triển công nghiệp

Trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030, Quảng Trị tập trung triển khai có hiệu quả các dự án điện gió đã được phê duyệt bổ sung với tổng công suất 1.177MW, bao gồm: Hướng Phùng 1, công suất 30 MW; Hướng Phùng 2, công suất 20 MW; Hướng Linh 3, công suất 30 MW; Hướng Hiệp 1, công suất 30 MW; Hướng Tân, Liên Lập, Tân Linh (mỗi dự án có công suất 48 MW); Phong Liệu, Phong Huy và Phong Nguyên (mỗi dự án có quy mô công suất 48 MW); Hướng Linh 4, công suất 30 MW; Hướng Phùng 3, công suất 30 MW; Gelex 1, 2, 3 (mỗi dự án có công suất 30 MW).... và 53 dự án điện gió khác với tổng quy mô công suất là 2.853 MW.

d) Định hướng phát triển nông nghiệp

- Định hướng phát triển trên tuyến Quốc lộ 15D: Tập trung chỉ đạo phát triển mạnh *các cây trồng, vật nuôi chủ lực có lợi thế cạnh tranh của vùng. Nâng cao hiệu quả sử* dụng đất đai, lao động và nguồn vốn. Xây dựng thương hiệu các sản phẩm nông nghiệp, nâng cao lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

- Định hướng phát triển trên tuyến quốc lộ 9: Hình thành vùng sản xuất chuyên canh, tập trung, quy mô cánh đồng lớn. Hỗ trợ liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp trong việc liên kết, tạo đầu ra cho sản phẩm. Chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây có thu nhập cao hơn (ở vùng bằng). Phát triển các vùng sản xuất tập trung, các loại cây trồng thích hợp với biến đổi khí hậu.

8.7.5. Phát triển hệ thống giao thông đường bộ :

- *Tuyến cao tốc Triệu Phong - Lao Bảo:* Hướng tuyến đi theo hướng QL9 với chiều dài khoảng 70km, quy mô 4 làn xe. Tiến trình đầu tư sẽ là trước năm 2030.

- *Quốc lộ 9D:* Hướng tuyến: Cơ bản đi theo hướng đường hiện tại đến giao với QL.1 tuyến tiếp tục đi theo hướng Đông Tây đến đường Hồ Chí Minh nhánh Tây đi trùng với đường Hồ Chí Minh rồi kết nối với cửa khẩu Tà Rùng, cửa khẩu Lao Bảo.

- *Tuyến cao tốc Vạn Ninh – Cam Lộ:* Đoạn tuyến cao tốc Vạn Ninh – Cam Lộ là một phần của tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông. Quy mô thiết kế 6 làn xe. Tiến trình đầu tư sẽ là trước năm 2030.

- *Đoạn tuyến cao tốc Cam Lộ - La Sơn:* có chiều dài 98km, trong đó đoạn đi qua địa bàn tỉnh Quảng Trị dài khoảng 38km được quy hoạch với quy mô 6 làn xe.

- *Đường ven biển:* Tuyến đường này sẽ kết nối hệ thống 3 cảng biển của Quảng Trị cảng Cửa Việt và Cảng Mỹ Thủy và giao cắt với tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây QL9 và QL15D tại cảng Cửa Việt và Cảng Mỹ Thủy.

- *Phát triển hệ thống giao thông đường sắt:* Giai đoạn sau 2030 sẽ định hướng phát triển 1 tuyến ĐSTĐC trên trục Bắc – Nam đi qua địa bàn tỉnh Quảng Trị theo tiêu chuẩn đường đôi, khổ đường 1435mm, điện khí hóa, tốc độ thiết kế 350km/h. Ngoài ra, còn định hướng phát triển một tuyến đường sắt liên vận quốc tế để kết nối với Lào qua cửa khẩu Lao Bảo theo tiêu chuẩn đường đơn khổ đường 1435mm, là đường sắt cấp 1. Tuyến đường này có kết nối tới cảng Mỹ Thủy.

- Phát triển hệ thống cảng hàng không:

+ Địa điểm: Xã Gio Quang và xã Gio Mai, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị;

+ Cấp sân bay: 4C và sân bay quân sự cấp II;

+ Công suất 01 triệu HK/ năm và 3100 tấn hàng hóa/ năm.

- Phát triển hệ thống cảng biển

Theo đồ án Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang được Bộ GTVT trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng phát triển cảng biển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

Không gian phát triển cảng biển Quảng Trị bao gồm các khu bến, bến cảng sau:

* Khu bến Cửa Việt

- Vùng nước được giới hạn như sau:

+ Về phía biển được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm CV2, CV3, CV4, CV5, CV6 có các tọa độ như sau:

CV2: 16054'58.00"N, 107011'06.00"E;

CV3: 16056'21.00"N, 107011'06.00"E;

CV4: 16056'21.00"N, 107014'00.00"E;

CV5: 16053'36.00"N, 107014'00.00"E;

CV6: 16053'36.00"N, 107012'29.00"E.

+ Về phía đất liền: là vùng nước được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối điểm CV1 có tọa độ: 16054'15.00"N, 107011'05.00"E với điểm CV7 có tọa độ: 16053'58.00"N, 107011'17.00"E, cách cầu đường bộ Cửa Việt về phía hạ lưu 150m, từ điểm CV1 chạy dọc theo bờ sông Thạch Hãn và đường bờ biển ra đến điểm CV6.

- Vùng đất quy hoạch khu bến Cửa Việt được phát triển theo nhu cầu lượng hàng thông qua theo từng giai đoạn.

* Khu bến Mỹ Thủy

- Vùng nước được giới hạn như sau:

+ Về phía biển được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm MT1, MT2, MT3, MT4 có các tọa độ như sau:

MT1: 16047'16.36"N, 107019'28.90"E;

MT2: 16049'12.61"N, 107020'49.97"E;

MT3: 16047'35.82"N, 107023'19.52"E;

MT4: 16045'37.93"N, 107021'57.29"E.

+ Về phía đất liền: từ điểm MT4 chạy theo mép nước dọc bờ biển xã Hải An về phía Bắc đến điểm MT1.

- Vùng đất quy hoạch khu bến Mỹ Thủy được phát triển theo nhu cầu lượng hàng thông qua theo từng giai đoạn.

8.7.6. Phát triển các đô thị trung tâm của tuyến hành lang kinh tế

Dải đô thị miền núi dọc Đường 9 kết nối với Cửa khẩu Lao Bảo, dọc đường 15D kết nối với Cửa khẩu La Lay và một số điểm đô thị du lịch sinh thái núi chú trọng tổ chức điểm nhấn là một số điểm cao ngắm cảnh (trải nghiệm "chiếm lĩnh đỉnh cao" để chiêm ngưỡng sự hùng vĩ của dãy Trường Sơn từ trên cao), kết hợp với trải nghiệm văn hóa cộng đồng, dân tộc...

8.8. Phương án phát triển các vùng huyện/thành phố/thị xã

8.8.1. Thành phố Đông Hà

8.8.1.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu: Phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý theo hướng kinh tế đô thị, dịch vụ là mũi nhọn, phát triển công nghiệp sạch; nông nghiệp công nghệ cao, bảo vệ môi trường thích ứng biến đổi khí hậu. Tập trung khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế sẵn có của địa phương; huy động mạnh mẽ nội lực và tranh thủ tối đa sự giúp đỡ của Trung ương, của tỉnh gắn với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, nguồn hỗ trợ từ bên ngoài. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại, phát triển đô thị. Phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo đáp ứng được yêu cầu nguồn nhân lực trong từng giai đoạn. Đổi mới nâng cao chất lượng của các cơ sở y tế, đảm bảo chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho nhân dân. Thực hiện các chính sách an sinh xã hội, giải quyết việc làm. Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế với các vấn đề xã hội, môi trường, quốc phòng. Giữ vững ổn định chính trị trên địa bàn, tăng cường công tác quốc phòng, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Đến năm 2025: Đầu tư kết cấu hạ tầng cơ bản đồng bộ, xây dựng thành phố Đông Hà đạt tiêu chuẩn đô thị loại II, từng bước trở thành thành phố thông minh.

Đến năm 2030: Xây dựng thành phố Đông Hà trở thành vùng kinh tế động lực tỉnh Quảng Trị, có tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển dịch hiện đại; tiếp tục hoàn thiện các tiêu chuẩn đô thị loại II.

b) Điều chỉnh tổ chức không gian và quy hoạch sử dụng đất TP. Đông Hà

Hình 8.3. Phương án khoanh vùng quy hoạch sử dụng đất thành phố Đông Hà

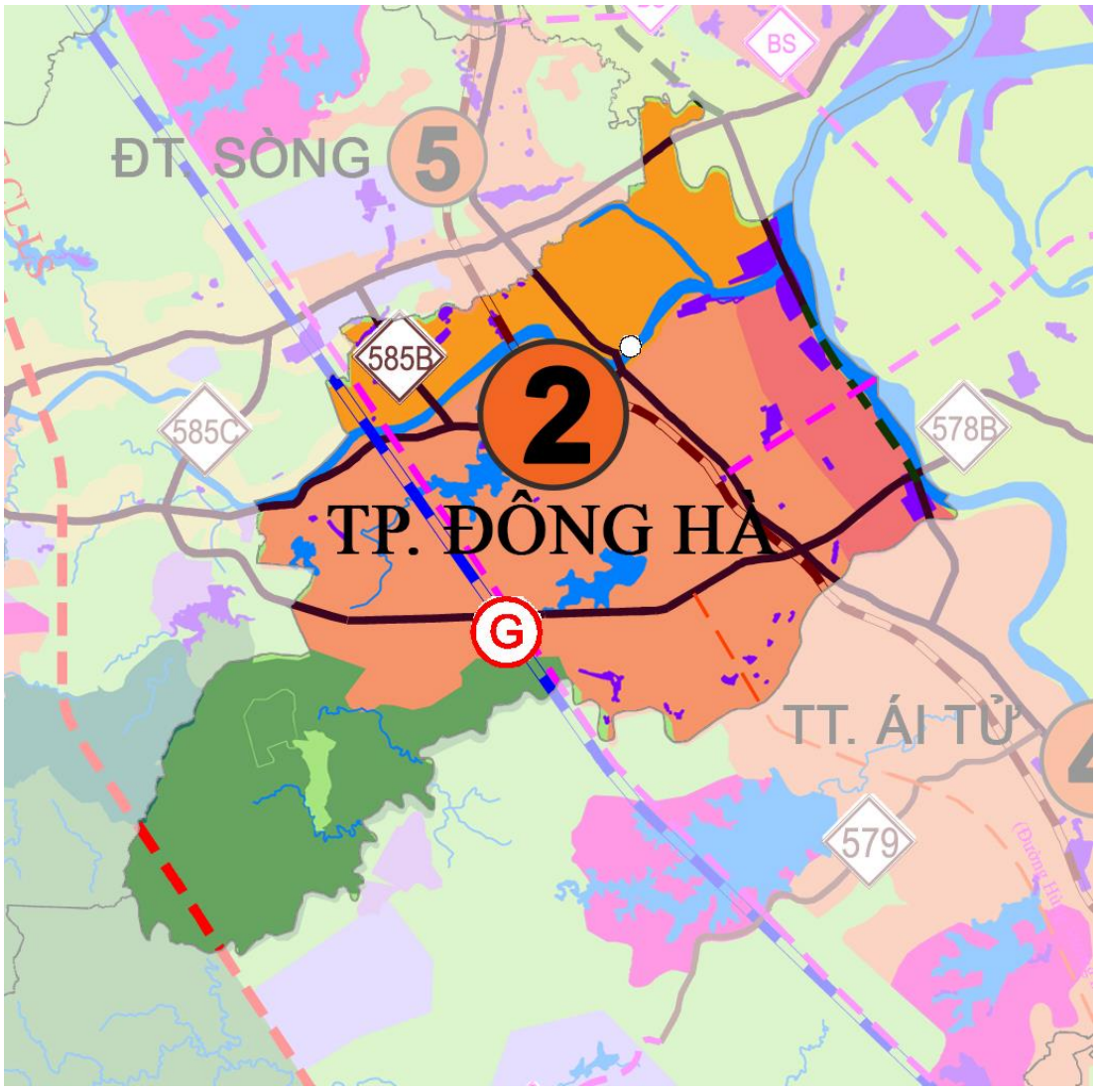

KÝ HIỆU:

- VÙNG ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DU LỊCH (CÓ THỂ ĐAN XEN MỘT SỐ CHỨC NĂNG: HẠ TẦNG KỸ THUẬT, LOGISTICS, NĂNG LƯỢNG, AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ CÁC CHỨC NĂNG KHÁC ĐẢM BẢO KHÔNG GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG)
- VÙNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ KHUYẾN KHÍCH BỔ SUNG CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH, GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ CÁC CHỨC NĂNG KHÁC ĐẢM BẢO KHÔNG GÂY Ô NHIỄM
- VÙNG ĐÔ THỊ HỖN HỢP VÀ CÔNG NGHIỆP (CÓ THỂ ĐAN XEN MỘT SỐ CHỨC NĂNG: NÔNG NGHIỆP, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, DU LỊCH, DỊCH VỤ, AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ CÁC CHỨC NĂNG KHÁC ĐẢM BẢO KHÔNG GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG)
- VÙNG SINH THÁI NÔNG, LÂM NGHIỆP LƯU Ý BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (CÓ THỂ ĐAN XEN MỘT SỐ CHỨC NĂNG: DÂN CƯ, DU LỊCH, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, CÔNG NGHIỆP SẠCH, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN, VLXD, AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ CÁC CHỨC NĂNG KHÁC ĐẢM BẢO KHÔNG GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG)
- VÙNG SINH THÁI LÂM NGHIỆP (CHỨC NĂNG CHÍNH: ĐẤT LÂM NGHIỆP; CÓ THỂ ĐAN XEN CÁC CHỨC NĂNG: DU LỊCH, DỊCH VỤ, DÂN CƯ, CÔNG NGHIỆP, NĂNG LƯỢNG, NÔNG NGHIỆP, GIAO THÔNG, AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ CÁC CHỨC NĂNG KHÁC ĐẢM BẢO KHÔNG GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG)

Phát huy vị thế kết nối hành lang kinh tế Đông – Tây và các hành lang kinh tế, hạ tầng Bắc – Nam.

Tổ chức khu trung tâm đô thị mới lấy mặt nước sông Thạch Hãn làm trung tâm (không tổ chức đường xe cơ giới chia cắt giữa sông và đô thị) và lồng ghép trong không gian cây xanh mặt nước sinh thái. Quy mô khoảng 500ha, trong đó, tỷ lệ đất cây xanh, mặt nước công cộng cấp đô thị tối thiểu cần chiếm 30%. Tổ chức dạng đô thị nước hoặc đô thị đan xen với các vùng cảnh quan công viên sinh thái nông nghiệp hỗ trợ thoát lũ (khuyến khích áp dụng mô hình đô thị bọt biển), có thể biến khu đô thị này thành một sản phẩm du lịch, độc đáo.

Đề xuất giữ lại làm đất dự trữ phát triển, hoặc chỉ bố trí các chức năng sản xuất, kinh doanh tạo động lực phát triển đô thị tại một số quỹ đất ở phía Bắc thành phố, gần đường QL9, với quy mô khoảng 180ha.

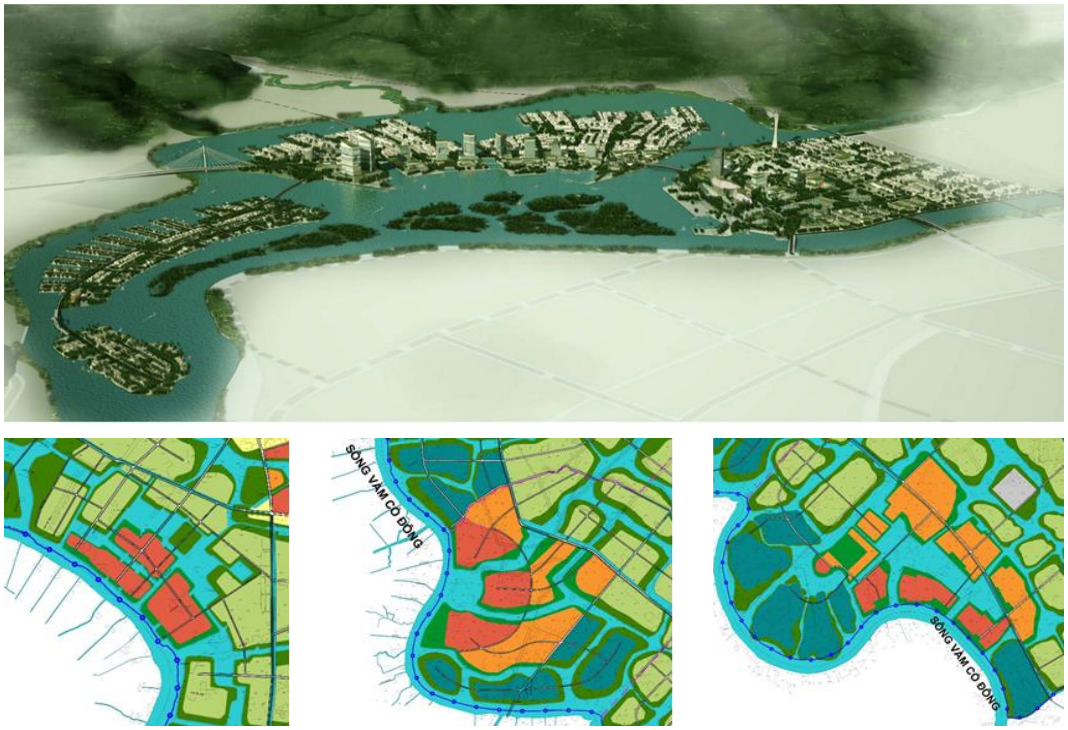

Hình 8.4. Ví dụ minh họa về tổ chức không gian đô thị sinh thái ven sông

Ngoài ra, hạn chế, không tổ chức đường giao thông cơ giới chia cắt các không gian mở công cộng (cây xanh, mặt nước) với không gian xây dựng đô thị, nhưng vẫn đảm bảo tối đa khả năng tiếp cận để phát huy vai trò là trung tâm hội tụ các hoạt động giao lưu công cộng, gắn kết cộng đồng.

Hình 8.5. Minh họa giải pháp tổ chức không gian quảng trường, công viên, mặt nước công cộng gắn với các tuyến phố đô thị - không bị giao thông cơ giới chia cắt

Theo Nghị quyết 1211/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, diện tích tự nhiên hiện có của thành phố Đông Hà chưa đáp ứng tiêu chuẩn đơn vị hành chính theo quy định. Tuy nhiên, TP.Đông Hà được hình thành trước khi Nghị quyết 1211/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 có hiệu lực, vì vậy mà tiêu chí về quy mô diện tích và dân số còn chưa đạt so với loại đô thị tương đương theo Nghị quyết. Đây là vấn đề chung của nhiều đô thị trong tỉnh cũng như trên cả nước. Tuy nhiên, do đã được công nhận là thành phố (đô thị loại III), hoạt động ổn định trong thời gian dài, việc chia tách hay sáp nhập địa giới sẽ gây ra những xáo trộn trong công tác quản lý hành chính và đời sống người dân.

Trong các giai đoạn quy hoạch sắp tới, có thể phát triển mở rộng không gian đô thị về phía các xã lân cận. Phạm vi mở rộng ranh giới hành chính của thành phố cần phải được nghiên cứu và xác định cụ thể trong các bước quy hoạch tiếp theo, căn cứ vào tình hình phát triển thực tế.

c) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Phát triển ngành công nghiệp:

Phát triển công nghiệp thành phố Đông Hà theo hướng công nghiệp công nghệ cao không gây ô nhiễm môi trường, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường tạo nên những sản phẩm có chất lượng và giá trị cao; Tiếp tục thu hút đầu tư tại khu công nghiệp Nam Đông Hà, hoàn thiện hệ thống kết cấu cụm công nghiệp Đông Lễ, Đường 9D; Kiểm soát chặt chẽ về vệ sinh môi trường đối với các Cụm, điểm công nghiệp, TTCN làng nghề tồn tại trong khu dân cư sản xuất gắn với phục vụ du lịch. Thực hiện theo lộ trình việc di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong nội thị ra ngoài thành phố.

Định hướng hình thành khu Logistics và kho tàng gắn với tuyến hành lang kết nối Khu kinh tế Đông Nam và cửa khẩu Lao Bảo, và cảng hàng không Quảng Trị sẽ được hình thành sau 2030. Hình thành tuyến hành lang công nghiệp công nghệ cao

trên đường Điện Biên Phủ kết nối với Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị và cửa khẩu Lao Bảo, La Lay.

- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

+ Thương mại, dịch vụ: Hoàn thiện các hoạt động thương mại, dịch vụ hiện hữu, nâng cao chất lượng và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ mới có lợi thế như dịch vụ kho tàng, vận tải, dịch vụ vui chơi, giải trí, ngân hàng, tài chính, cho thuê văn phòng, khách sạn nhà hàng, dịch vụ tư vấn phát triển công nghiệp, tư vấn hỗ trợ thông tin pháp luật kinh doanh, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh.... Tập trung phát triển các khu thương mại dịch vụ trên đường Điện Biên Phủ, phía Đông thành phố trên trục đường từ trung tâm ra đường ven biển; khu đô thị mới phía Bắc; trên đường Bà Triệu ven sông Hiếu; phía Nam sông Hiếu thuộc phường 2; phía Bắc khu du lịch sinh thái hồ Khe Mây.

+ Du lịch: Định hướng phát triển du lịch thành phố Đông Hà là trung tâm lưu trú, thương mại dịch vụ hàng đầu, gắn với sản phẩm du lịch đô thị, du lịch thương mại công vụ, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, lễ hội... Chú trọng tổ chức dịch vụ kinh tế ban đêm như chợ đêm du lịch, các tuyến phố đi bộ, phố đêm, nghệ thuật biểu diễn đường phố, hoạt động bar,...Tập trung phát triển các trung tâm du lịch tạo nên các "hub" du lịch thu hút các nhà đầu tư, phát triển các khu, điểm du lịch: Khu dịch vụ du lịch Khe Mây, Khu sinh thái Hồ Mếc, Khu thương mại dịch vụ Lâm Viên Cọ Dầu – Trung Chỉ,...

- Phát triển nông nghiệp:

Phát triển nông nghiệp ven đô theo hướng sản xuất hàng hóa. Từng bước xây dựng nền nông nghiệp sạch, áp dụng công nghệ cao, hiện đại, tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất, đảm bảo cung cấp nông sản, thực phẩm, rau xanh cho thành phố Đông Hà, các địa phương lân cận và một phần hướng tới xuất khẩu. Tập trung các sản phẩm chủ lực: rau an toàn, rau công nghệ cao, hoa cây cảnh. Phát triển các mô hình nông nghiệp gắn với dịch vụ, du lịch sinh thái, trải nghiệm. Khoanh định, bảo vệ và sử dụng ổn định quỹ đất chuyên trồng lúa nước (khoảng 560ha) tại các phường Đông Lễ, Đông Giang, Đông Lương và Đông Thanh, trong đó diện tích lúa chất lượng cao chiếm 80%); Phát triển diện tích trồng rau các loại tại phường Đông Giang, Đông Thanh (170 – 180ha); diện tích trồng hoa, cây cảnh tại khu phố 3 phường Đông Giang (10 – 12ha).

Chấm dứt hình thức chăn nuôi gia súc nhỏ lẻ trong khu dân cư đô thị. Phát triển khu chăn nuôi tập trung (khoảng 20ha) tại Khu phố 1, Phường 3.

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, áp dụng công nghệ hiện đại, công nghệ sinh học, công nghệ sạch tạo chuyển biến về chất lượng, tạo sản phẩm hàng hóa chất lượng. Tận dụng mặt nước sông Thạch Hãn và sông Hiếu để phát triển nuôi lồng bè. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng vùng nuôi đã có đối với nuôi mặn lợ, tập trung ở phường Đông Lễ, phường Đông Lương, phường 2, phường Đông Giang.

Đẩy mạnh trồng rừng, cây xanh công viên khu vực các cụm du lịch sinh thái hồ nước như Công viên hồ Trung Chỉ, Khe Mây, Khe Lấp, hồ Km6 v.v. Tích cực trồng cây bóng mát, tăng mật độ cây xanh đường phố, cải thiện môi trường đô thị. Thực hiện xã hội hóa phát triển lâm nghiệp, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư trồng rừng, hình thành một số trang trại vườn rừng, chăn nuôi – rừng.

8.8.1.2. Phát triển hệ thống đô thị

- Đến 2025: Đông Hà hoàn thiện tiêu chí đô thị loại II.

- Dự kiến quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2030 là khoảng 4.500 – 5.000 ha.

- Dân số năm 2020: 98.490 người; dự báo dân số chính thức đến năm 2025 là khoảng 108.000 – 111.000, đến năm 2030 khoảng 122.000 – 136.000 người, đến năm 2040 khoảng 155.000 – 200.000 người, đến năm 2050 khoảng 200.000 - 230.000 người.

- Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) đến năm 2025 là khoảng 150.000 – 190.000, đến năm 2030 là khoảng 180.000 – 230.000 người; đến năm 2040 là khoảng 250.000 – 281.000 người; đến năm 2050 là khoảng 325.000 – 330.000 người.

(Các chỉ tiêu sẽ được luận chứng đầy đủ và có thể được nghiên cứu điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương tại thời điểm lập các quy hoạch xây dựng đô thị, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển kinh tế).

- Không gian nội thị gồm 9 đơn vị hành chính: Phường Đông Giang, Phường 1, Phường Đông Lễ, Phường Đông Thanh, Phường 2, Phường 4, Phường 5, Phường Đông Lương, Phường 3.

So sánh với tiêu chí đô thị loại II thì TP. Đông Hà đến năm 2025 cơ bản đạt các tiêu chí:

- Nhóm tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, TP. Đông Hà đã đạt tất cả các tiêu chí trong nhóm này.

- Nhóm tiêu chí 2: Quy mô dân số đã đạt

Dự báo đến năm 2025, quy mô dân số toàn đô thị đạt từ khoảng 195.000 – 207.000 (≥150.000 người); dân số nội thành khoảng 106.000 – 112.000 ((≥100.000 người.

- Nhóm tiêu chí 3: Mật độ dân số còn tiêu chí mật độ dân số trên đất xây dựng đô thị chưa đạt.

Mật độ dân số toàn đô thị đạt 2.754 người/km^2 (≥1.800 người/km^2), mật độ dân số trên đất xây dựng đô thị khoảng 5.920 người/km^2 (≥8.000 người/km^2).

- Nhóm tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đã đạt

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị hiện nay đã đạt ≥ 90%

- Nhóm tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng xã hội đạt 32/38 tiêu chí

(Các nhóm tiêu chí 1, 4 và 32 tiêu chí của nhóm 5 đã đạt từ năm 2019 theo đánh giá được thực hiện trong đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung TP. Đông Hà đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, các tiêu chí chưa đạt sẽ được chú trọng hoàn thiện trong giai đoạn tới).

8.8.1.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật

a) Hạ tầng giao thông

- Nâng cấp toàn tuyến Quốc lộ 1 đạt tiêu chuẩn cấp II theo từng giai đoạn.

- Xây dựng tuyến đường nối Trung tâm thành phố Đông Hà – Đường ven biển Nam cầu Cửa Việt.

- Tập trung nguồn lực để hoàn thành dự án đường Hùng Vương kéo dài. Cải tạo xây dựng hoàn thiện mạng lưới đường khu nội thị hiện tại đạt tiêu chuẩn đô thị loại II.

- Đường thủy: Nâng cấp, cải tạo tuyến sông Hiếu đoạn Cửa Việt-Đông Hà dài 15km đạt tiêu chuẩn cấp II; Hoàn thiện hạ tầng cảng Đông Hà; Nâng cấp, cải tạo bến thuyền tại khu vực Chợ Đông Hà và càng Đông Hà (2 bến); Xây dựng mới 3 cảng gần khu vực cầu Cam Hiếu, cầu đường sắt và cầu mới trên tuyến tránh QL1A;

- Giao thông tĩnh: Xây dựng bến xe mới gần tại khu vực ngã tư Sòng và bến xe trên tuyến tránh QL 1

b) Hạ tầng cấp điện:

- Đến năm 2030, xây dựng thêm 1 trạm biến áp 110 kV Bắc Đông Hà, công suất 63 MVA.

- Trạm 110 kV Bắc Đông Hà dự kiến đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110 kV Đông Hà – Lệ Thủy;

- Hạ ngầm toàn bộ các tuyến cáp trung thế 22KV trong khu vực trung tâm thành phố;

- Cải tạo và nâng cấp các tuyến trung thế hiện có, ngoài ra đề xuất xây dựng mới các tuyến 22kV sau trạm 110kV Đông Hà.

c) Cấp, thoát nước

- Cấp nước: Nâng cấp NMN Tân Lương công suất từ 15.000 m3/ngày.đêm lên công suất 28.500m3/ngày.đêm.Đầu tư xây dựng NMN đập Trấm giai đoạn 1 công suất 40.000 – 150.000 m3/ngày.đêm; Bổ sung nguồn sử dụng nước từ NMN Quật Xá công suất 10.000- 30.000 m3/ngđ

- Thoát nước: Hệ thống thoát nước của thành phố Đông Hà là hệ thống thoát nước hỗn hợp (riêng, nửa riêng). Hướng thoát nước chính: Thoát ra sông Hiếu và sông Thạch Hãn. Cải tạo hệ thống cống thoát nước chung trong các khu phố cũ thành hệ thống nửa riêng. Các khu vực xây dựng mới cần tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước bẩn.

d) Hạ tầng thủy lợi:

+ Hộ chân, gia cố mái và đỉnh kè các đoạn của Kè bờ tả sông Vĩnh Phước, Kè bờ tả, hữu suối Sòng; Kè bờ tả sông Thạch Hãn; Kè bờ tả sông Hiếu; Bờ hữu suối Trúc Kinh; Nạo vét, khơi thông, chỉnh trị dòng chảy suối Sòng;

+ Xây dựng mới, nâng cấp các hồ chứa: Xây dựng mới Hồ 49 (phường Đông Lương); Xây dựng mới Trạm bơm Vĩnh Phước 1 (Đông Lương). Nâng cấp, sửa chữa Hồ Khe Lấp (Phường 3), Đập Tây Trì (Phường 1).

+ Đầu tư nâng cấp hoàn thiện các công trình thủy lợi đã có trên địa bàn; Tập trung ưu tiên việc nâng cấp các hệ thống công trình thủy lợi lớn, công trình bị hư hỏng

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- Nước thải:

+ Khu vực thành phố cũ đã có hệ thống thoát nước chung thì sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các trạm làm sạch để xử lý.

+ Khu vực các đô thị mới: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng. Các đô thị xây dựng mới có thể sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng.

+ Giai đoạn 2030: Nâng công suất trạm xử lý nước thải hiện có từ 5.000 m3/ngđ lên 10.000 m3/ngđ. Dự kiến xây dựng thêm các trạm xử lý nước thải để thu gom, xử lý nước thải cho toàn thành phố với tổng công suất 20.000 m3/ngđ.

- Chất thải rắn:

+ Quy hoạch 02 cơ sở xử lý CTR, bao gồm:

BCL CTR TP Đông Hà quy mô 22 ha (trong đó bao gồm BCL Thực trạng có diện tích 16 ha đã gần đầy), xử lý CTR cho TP Đông Hà. Sau khi BCL hết quỹ đất, CTR của TP Đông Hà chuyển về xử lý tại KXL vùng tỉnh tại huyện Triệu Phong.

Nhà máy xử lý CTR sinh hoạt Đông Hà quy mô 4 ha (trong đó bao gồm diện tích nhà máy Thực trạng là 2 ha), tái chế CTR cho các huyện, thành phố tỉnh Quảng Trị trong suốt giai đoạn từ năm 2022-2050.

+ CTR thông thường không thể tái chế, CTR thông thường có thể tái chế, CTR xây dựng, CTR công nghiệp nguy hại, CTR y tế nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý với phương thức phù hợp, đảm bảo các quy định.

f) Nghĩa trang, nhà tang lễ:

+ Mở rộng nghĩa trang nhân dân tại phường 4 thêm khoảng 4ha; Mở rộng nghĩa trang nhân dân tại phường Đông Lương thêm khoảng 8ha.

+ Bố trí lò hỏa táng tại nghĩa trang nhân dân thành phố Đông Hà tại phường Đông Lương.

+ Sử dụng khoảng 4ha ở các nghĩa địa hiện còn diện tích sử dụng và đảm bảo quỹ đất để có thể chỉnh trang.

g) Hạ tầng thông tin

+ Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông, hướng tới đô thị thông minh dựa trên việc ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin và các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

+ Thành lập trung tâm bưu chính thành phố Đông Hà.

+ Triển khai thực hiện ngầm hóa mạng cáp trên địa bàn thành phố.

+ Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan, doanh nghiệp; Chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, giao thông...

8.8.1.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) Giáo dục, đào tạo: Tập trung phát triển nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục hiện hữu, đảm bảo quy mô và bán kinh phục vụ đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại II. đầu tư, hoàn thiện các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông hiện có, mở rộng quỹ đất cho các trường học để đáp ứng đạt chuẩn quốc gia. Quy hoạch hệ thống trường lớp cho các khu đô thị, các cụm công nghiệp mới hình thành. Kết hợp đào tạo đại học và đào tạo nghề. Phát triển hài hòa hệ thống đại học công lập và ngoài công lập.

b) Y tế: Phát triển mạng lưới, cơ sở vật chất các cơ sở, đơn vị của ngành y tế theo hướng hiện đại, bền vững, đảm bảo cho người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng. Kêu gọi, thu hút khu vực tư nhân đầu tư phát triển mạng lưới y tế khám chữa bệnh trên địa bàn thành phố, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, giúp giảm tải cho các bệnh viện công lập.

Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế Thành phố Đông Hà (Thực trạng 2,12ha; mở rộng 0,53ha) và Trung tâm y tế phường 2 (Thực trạng 0,06ha; mở rộng 0,75ha). Tăng cường hỗ trợ về pháp lý để hoàn thành dự án bệnh Viện TTH sớm đưa vào hoạt động. Đến năm 2030, giải quyết cơ bản tình trạng quá tải các tuyến thành phố và tuyến tỉnh

c) Văn hóa, thể thao, du lịch: Chú trọng tu bổ, phục hồi, bảo tồn các di tích vật thể và phi vật thể trên địa bàn thành phố. Phát triển và nâng cao chất lượng công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở và hoạt động thể dục thể thao. Tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, nếp sống văn minh đô thị"; xây dựng phường đạt chuẩn văn minh đô thị, tuyến phố văn minh đô thị. Duy trì, phát triển các hoạt động thể dục thể thao tích cực, sôi nổi. Xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao đáp ứng nhu cầu của người dân nói chung trên địa bàn thành phố.

Giai đoạn đến năm 2030, xây dựng nhà bảo tàng – trưng bày truyền thống thành phố Đông Hà, trưng bày, giới thiệu và giáo dục truyền thống cho nhân dân và du khách về truyền thống lịch sử của thành phố; Đầu tư, nâng cấp Trung tâm văn hóa Thông tin – thể dục thể thao thành phố hiện hữu; Xây mới 01 Trung tâm văn hóa – thể thao tại phường 1; Xây mới Nhà Thi đấu thể dục thể thao thành phố Đông Hà; Xây dựng quảng trường và các công viên trên địa bàn thành phố.

d) An sinh xã hội:

Đổi mới giáo dục nghề nghiệp gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế. Củng cố, nâng cao năng lực và đa dạng hóa các hoạt động của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên. Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tham gia vào công tác đào tạo nghề. Đưa các ứng dụng khoa học công nghệ mới vào chương trình giảng dạy, đào tạo nghề, giúp học viên tiếp cận với các công nghệ mới.

Quan tâm hỗ trợ người lao động thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập, thoát nghèo bền vững và tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội. Huy động sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt là sự tham gia của phụ nữ vào công cuộc xóa đói giảm nghèo.

Thực hiện tốt chính sách đối với gia đình thương binh, liệt sỹ, người có công với cách mạng và các đối tượng chính sách, góp phần đảm bảo an sinh xã hội. Củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội, phát triển mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng.

8.8.1.5. Bảo vệ môi trường

Bảo vệ môi trường thành phố Đông Hà theo các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác.

+ Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm nội thị của Thành phố Đông Hà (thực hiện theo quy hoạch chung được phê duyệt): không thực hiện các dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

+ Vùng hạn chế phát thải bao gồm hành lang bảo vệ nguồn nước mặt Sông Vĩnh Phước: không thực hiện các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô lớn; hạn chế thực hiện các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô trung bình và nhỏ.

+ Vùng khác bao gồm các khu vực còn lại trên địa bàn thành phố: thực hiện quản lý môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

8.8.2. Thị xã Quảng Trị

8.8.2.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu: Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để xây dựng thị xã Quảng Trị trở thành thị xã có kết cấu hạ tầng đồng bộ theo hướng công nghiệp, dịch vụ gắn với phát triển nông thôn mới, bảo vệ, cải thiện môi trường và thích ứng tốt với biến đổi khí hậu. Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa, xã hội, con người theo hướng bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho Nhân dân. Xây dựng an ninh, quốc phòng vững mạnh, đảm bảo công bằng xã hội và môi trường thuận lợi cho đầu tư và phát triển kinh tế. Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, đời sống vật chất và tinh thần cho Nhân dân. Phấn đấu xây dựng thị xã đạt hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV đến năm 2025, đến năm 2030 mở rộng không

gian phát triển đô thị về phía các xã lân cận, đầu tư, nâng cấp chất lượng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại III.

b) Điều chỉnh tổ chức không gian và quy hoạch sử dụng đất Thị xã Quảng Trị

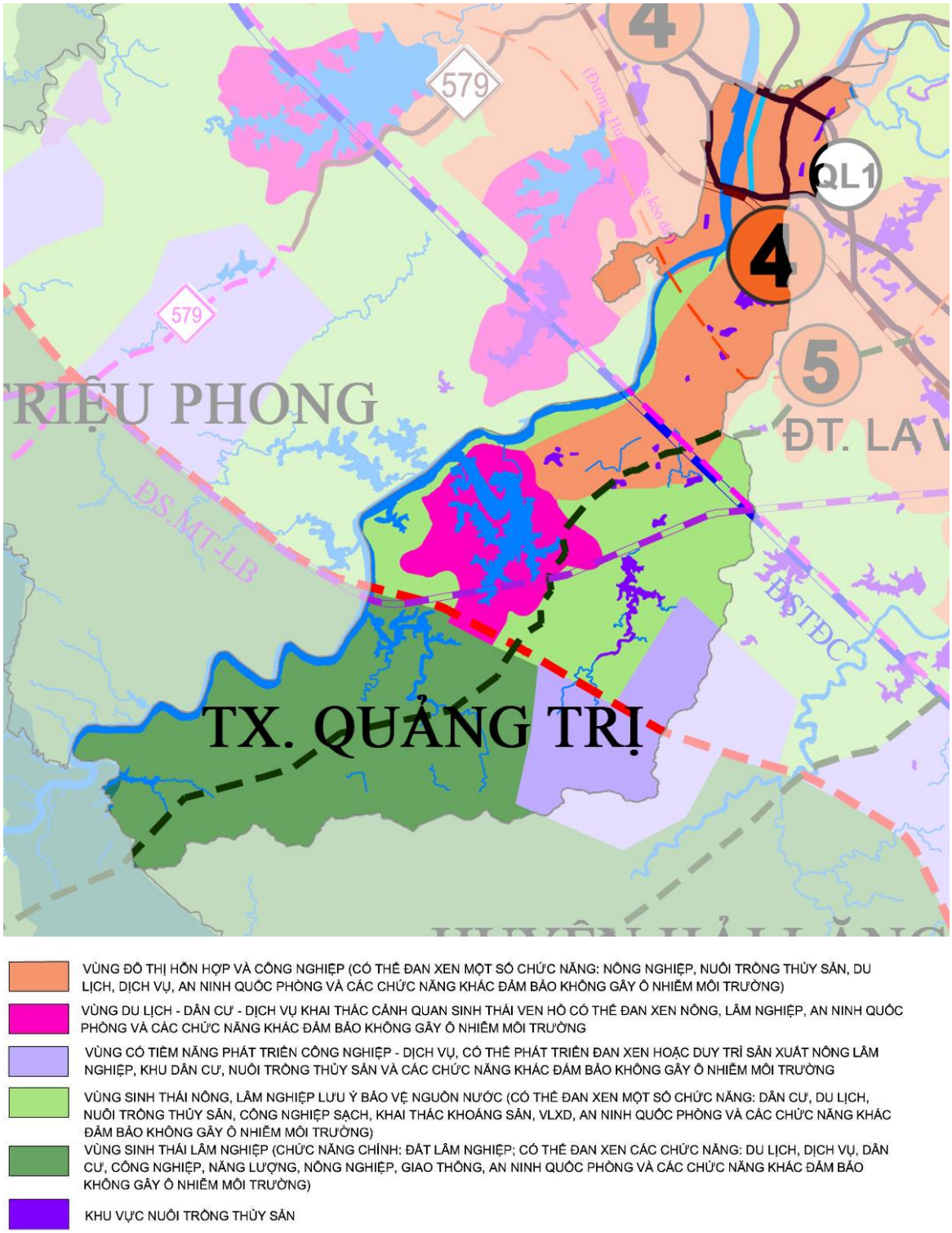

Hình 8.6. Phương án khoanh vùng quy hoạch sử dụng đất thị xã Quảng Trị

Không gian phát triển của thị xã Quảng Trị có gắn bó mật thiết với các xã lân cận của huyện Triệu Phong và H. Hải Lăng, đề xuất ưu tiên phát triển các xã giáp ranh giới

với thị xã tại huyện Triệu Phong và huyện Hải Lăng, để có thể tạo điều kiện mở rộng và phát triển thị xã Quảng Trị trở thành đô thị loại III trong tương lai.

Xây dựng thị xã Quảng Trị trở thành "Thành phố Hòa Bình". Trục phát triển đô thị chính theo hướng Bắc-Nam, dọc theo QL1 (sau khi có tuyến tránh QL1) và theo trục Đông Tây (sông Thạch Hãn). Bổ sung các tuyến đường giao thông kết nối TX. Quảng Trị với không gian ven biển. Đô thị có cảnh quan đẹp tạo nên bởi 2 con sông Thạch Hãn và Vĩnh Định chảy vào lòng thị xã; đồng thời hình thành các tuyến đường thủy nối liền thị xã về với Cửa Việt, Đông Hà, đi Thuận An (TP Huế).

Khai thác cảnh quan ven sông để phát triển dịch vụ - du lịch và tạo thành dải không gian xanh đô thị. Mở rộng phát triển quỹ đất đô thị về phía Nam, hình thành các khu văn phòng, thương mại, tài chính, các khu ở mới và khu công viên cây xanh, thể dục thể thao quy mô lớn phục vụ cho toàn đô thị.

Khuyến khích bố trí các quỹ đất công nghiệp, sản xuất kinh doanh về Tây, dọc theo tuyến đường cao tốc Bắc - Nam để bổ sung động lực phát triển cho thị xã, khai thác lợi thế về nguồn nhân lực và giao thông. Nhưng cần đảm bảo đất công nghiệp không nằm trong vùng lưu vực của hồ Đập Trầm.

Khu vực dân cư và du lịch gắn với cảnh quan sinh thái hồ Đập Trầm: khu vực vừa là hồ trữ nước nông nghiệp, sinh hoạt, vừa là hồ cảnh quan. Các quỹ đất ven hồ có khả năng thu hút đầu tư hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng, các khu bất động sản, các khu vui chơi giải trí, thể thao…

Hình 8.7. Ví dụ minh họa về tổ chức không gian đô thị sinh thái ven sông:

c) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Phát triển ngành công nghiệp:

+ Tiếp tục phát triển công nghiệp theo hướng mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng sản phẩm; khai thác tối đa năng lực sản xuất và tiềm năng, thế mạnh của thị xã.

Khuyến khích đầu tư, áp dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất và kinh doanh, khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo, áp dụng công nghệ mới, nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các hợp tác xã và các tổ hợp tác phát triển. Kịp thời, chủ động tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án đầu tư, nhất là các dự án lớn có sức lan tỏa rộng.

+ Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp giai đoạn 2021-2030 đạt 12,20%/năm trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 11,73%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 12,67%/năm. GTSX (giá HH) ngành công nghiệp năm 2025 đạt 2.573,4 tỷ đồng, năm 2030 đạt 5.157,0 tỷ đồng.

+ Về cơ cấu, đến năm 2030 ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 68,21%, ngành sản xuất và phân phối điện, nước chiếm 21,14%, ngành khai khoáng chiếm 10,65%.

+ Hoàn thiện kết cấu hạ tầng các cụm công nghiệp. Nâng tỷ lệ lấp đầy của các cụm công nghiệp: Cụm công nghiệp Cầu Lòn - Bàu De, Cụm công nghiệp Hải Lệ.

- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

* Thương mại, dịch vụ:

- Tạo ra các không gian kinh tế, các không gian giao dịch mua bán hàng hóa và tổ chức các loại hình thương mại theo các không gian đó, gắn với các khu vực thị trường với các nhiệm vụ chính:

+ Bảo đảm có đủ chợ dân sinh, phục vụ nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân.

+ Phát triển các loại hình TTTM, trung tâm mua sắm, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, kho hàng, và các loại hình thương mại điện tử (siêu thị "ảo", chợ "ảo").

+ Đồng thời với việc phát triển các loại hình thương mại hiện đại là tăng cường ứng dụng các phương thức giao dịch, phương thức kinh doanh tiên tiến và hiện đại, như: liên kết chuỗi, nhượng quyền thương mại, mua bán qua mạng (nhà phân phối trung gian trên mạng, "chợ ảo" trên mạng)...

- Tạo ra các mối liên kết kinh tế và tổ chức các loại hình thương mại theo các mối liên kết kinh tế giữa sản xuất - lưu thông - tiêu dùng và giữa các khâu, các công đoạn trong quá trình lưu thông: hình thành và phát triển các loại hình tổng công ty, công ty kinh doanh chuyên ngành hoặc đa ngành liên kết theo chiều dọc hoặc liên kết theo chiều ngang.

* Du lịch:

- Xây dựng thị xã Quảng Trị trở thành trung tâm du lịch và văn hóa lịch sử, cách mạng tiêu biểu của Quảng Trị và Bắc Trung Bộ; trung tâm du lịch sự kiện lịch sử gắn

với những ngày lễ lớn của đất nước, điểm khởi nguồn truyền thống ghi công các anh hùng liệt sỹ của cả nước.

- Thị xã Quảng Trị là một điểm đến hấp dẫn trên "Con đường di sản miền Trung", là một trọng điểm du lịch ở khu vực Bắc miền Trung của Việt Nam, gắn liền với mục tiêu xây dựng thị xã thành "Đô thị hòa bình" trong tương lai gần.

- Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động du lịch trên địa bàn thị xã. Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư ở thị xã trong việc phát triển và khai thác các sản phẩm du lịch.

* Phát triển nông lâm thủy sản

- Thực hiện kế hoạch ngành nông lâm thủy sản thị xã theo hướng bền vững, tạo ra các sản phẩm phù hợp với nông nghiệp ven đô, có năng suất chất lượng hiệu quả cao; Ưu tiên phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, canh tác tự nhiên; chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp hợp lý; hình thành các phương thức liên kết chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ và nhu cầu của dân cư đô thị; nâng cao thu nhập cho người dân.

- Tiếp tục duy trì và phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm ở vùng có lợi thế, theo hướng trang trại tập trung. Quan tâm phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh tăng năng suất.

- Tăng cường bảo vệ rừng và nâng cao hiệu quả kinh tế rừng, trồng rừng được cấp chứng nhận FSC.

8.8.2.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

a) Đô thị

- Đánh giá theo các tiêu chuẩn về phân loại đô thị quy định tại nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 và nghị quyết 26/2022/UBTVQH15, thị xã Quảng Trị chưa đạt được tiêu chuẩn về quy mô dân số đô thị loại III (≥80.000 người – đối với khu vực Bắc Trung Bộ) – quy mô dân số Thực trạng của thị xã là 23.610 người (năm 2020).

- Đánh giá theo các tiêu chuẩn về phân loại đơn vị hành chính theo Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 và nghị quyết 27/2022/UBTVQH15, TX. Quảng Trị đưa đạt được các tiêu chuẩn về quy mô diện tích (72,8km2); số lượng đơn vị hành chính trực thuộc (4 phường và 1 xã). Tuy nhiên, TX. Quảng Trị là đô thị đã được thành lập từ trước 2016 (năm 1989), do đó, vẫn có thể được giữ nguyên phân loại đơn vị hành chính (theo Điều 31, Nghị Quyết 27/2022/UBTVQH15).

- Để đạt được tiêu chí đô thị loại III, trước hết quy mô dân số của thị xã phải tăng gấp khoảng 3,5 lần – đây là tốc độ tăng khó đạt được với quy mô của thị xã hiện tại. Do đó, để thuận lợi cho việc nâng loại đô thị lên đô thị loại III, định hướng mở rộng không gian đô thị của thị xã Quảng Trị về phía Bắc thuộc huyện Triệu Phong (có thể bao gồm các xã Triệu Thành, Triệu Trung, Triệu Thượng) và về phía Nam thuộc huyện Hải Lăng (có thể bao gồm các xã Hải Thượng, Hải Quy, Hải Phú).

- Như vậy, giai đoạn đến năm 2030, khu vực Thị xã Quảng Trị và vùng phụ cận sẽ được đầu tư nâng cấp chất lượng theo tiêu chí đô thị loại III, định hướng giai đoạn sau năm 2030 (trước 2040) đạt các tiêu chuẩn và nâng cấp lên đô thị loại III. Đây cũng là một trong những điều kiện cần và đủ đáp ứng tiêu chuẩn về phân loại đơn vị hành chính đối với thị xã được quy định tại nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 và nghị quyết 27/2022/UBTVQH15.

Trong trường hợp phải sắp xếp lại đơn vị hành chính đối với thị xã, cần tiến hành đồng thời với việc hình thành thị xã Hải Lăng, đảm bảo không gây ra những biến động lớn, làm xáo trộn đời sống nhân dân. Việc xác định cụ thể đơn vị hành chính được sáp nhập sẽ được thực hiện trong các bước quy hoạch và đề án tiếp theo.

- Định hướng đến năm 2030, tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại IV và cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại III, giai đoạn sau năm 2030 (trước 2040), căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội có thể lập đề án đề nghị công nhận TX. Quảng Trị và vùng phụ cận đạt tiêu chí đô thị loại III.

- Dự kiến quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2030 là khoảng 700 – 800 ha.

- Dân số năm 2020: 23.610 người; dự báo dân số chính thức đến năm 2030 khoảng 25.000 – 31.000 người, đến năm 2040 khoảng 30.000 – 38.000 người, đến năm 2050 khoảng 37.000 - 45.000 người.

- Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) đến năm 2030 là khoảng 44.000 – 54.000 người; đến năm 2040 là khoảng 56.000 – 68.000 người; đến năm 2050 là khoảng 75.000 – 91.000 người.

(Các chỉ tiêu sẽ được luận chứng đầy đủ và có thể được nghiên cứu điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương tại thời điểm lập các quy hoạch xây dựng đô thị, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển kinh tế).

b) Nông thôn

Tăng cường khai thác hệ thống hạ tầng kết nối trong khu vực ngoại thị và giữa khu vực nội thị với xã ngoại thị. Đảm bảo khai thác và thúc đẩy phát triển hiệu quả không gian xây dựng tập trung hiện hữu, đồng thời bảo vệ được các giá trị sinh thái đặc trưng và hoạt động sản xuất.

8.8.2.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật

a) Hạ tầng giao thông

- Đường bộ

+ Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông: Đoạn tuyến cao tốc Cam Lộ - La Sơn là một phần của tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông

+ Quốc lộ:

Quốc lô 1A: Toàn bộ tuyến nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp II theo từng giai đoạn nhằm tăng cường khả năng lưu thông các phương tiện giao thông và không gian đô thị.

Quốc lộ 9H: Chiều dài đi qua địa bàn thị xã khoảng 15km. Xem xét định hướng quy hoạch nút giao liên thông giữa QL9H và ĐBCT Cam Lộ - La Sơn.

+ Đường tỉnh: tuyến động lực phía Tây QL.1. Chiều dài đi qua địa địa bàn thị xã Quảng Trị khoảng 3,3km

+ Đường nội thị,liên khu vực: ưu tiên đầu tư, nâng cấp một số tuyến đường như đường Nguyễn Trãi (đoạn từ Cầu kênh N01 đến cầu qua kênh N02); đường Trần Quốc Toản; tuyến đường Nguyễn Hữu Thận; đường Hai Bà Trưng; tuyến Bạch Đằng. Kiến nghị điều chỉnh quy hoạch tuyến đường Hùng Vương kéo dài.

- Đường thủy: Nâng cấp, cải tạo bến thuyền tại chợ Quảng Trị, nạo vét lòng sông Thạch Hãn. Xây dựng mới 01 bến thuyền gần cầu mới tại khu vực Bến Vượt.

- Đường sắt: nâng cấp cải tạo tuyến đường sắt Bắc-Nam; phát triển tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam theo tiêu chuẩn đường đôi, khổ 1435mm, chiều dài qua địa bàn TX Quảng Trị khoảng 2,81km; phát triển tuyến đường sắt Cảng Mỹ Thủy-Lao Bảo đi qua địa bàn thị xã Quảng Trị với chiều dài khoảng 7,5km.

b) Hạ tầng cấp điện: xây dựng mới 1 trạm biến áp 110 kV TX Quảng Trị, công suất 40 MVA, dự kiến đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110 kV Đông Hà 220 kV – Phong Điền 220 kV.

c) Cấp, thoát nước

- Cấp nước:

+ Cải tạoNMN thị xã Quảng Trị thành trạm bơm.

+ Đầu tư xây dựng NMN đập Trấm giai đoạn 1 công suất 40.000 – 150.000 m3/ngày.đêm cung cấp nước cho vùng cấp nước trung tâm Quảng Trị và vùng phía nam Quảng Trị;

- Thoát nước mưa:

+ Tại các cửa xả ra sông, hồ có hệ thống cống bao dẫn nước bẩn về trạm xử lý tập trung. Các khu vực xây dựng mới cần tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước bẩn.

+ Tận dụng hệ thống hồ, kênh mương trong các đô thị để điều hòa nước mưa và giảm chiều sâu chôn cống trước khi thoát ra các sông thoát nước chính cho đô thị.

+ Hướng thoát nước chính: Thoát ra sông Thạch Hãn.

- Thoát nước thải:

+ Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt dự kiến là hệ thống thoát thoát nước hỗn hợp (riêng, nửa riêng). Giai đoạn 2030, duy trì công suất trạm xử lý nước thải hiện có từ 5.000 m3/ngđ lên 10.000 m3/ngđ.

+ Nước thải khu công nghiệp, nước thải y tế phải xử lý riêng.

d) Hạ tầng thủy lợi: nâng cấp, sửa chữa các hạng mục công trình đã hư hỏng; nâng cấp các tuyến kênh nội đồng của hồ Đùng và các tuyến kênh của hệ thống thủy lợi Nam Thạch Hãn nhằm phục vụ tưới phủ hết cho các diện tích gieo trồng của thị xã Quảng Trị.

e) Hạ tầng quản lý chất thải, khu nghĩa trang

- Chất thải rắn:

+ Thực hiện phân loại tại nguồn đối với tất cả các loại CTR

+ Giai đoạn 2022-2030: tiếp tục chôn lấp CTR tại BCL Thực trạng quy mô 20 ha

+ Sau năm 2030: CTR của TX Quảng Trị chuyển về xử lý tại KXL vùng tỉnh xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong.

- Nghĩa trang: Tiếp tục sử dụng nghĩa trang nhân dân thị xã Quảng Trị với diện tích là 6 ha thuộc xã Hải Lệ, tương lai quy hoạch lên 10ha.

f) Hạ tầng thông tin

* Bưu chính số

Phát triển mạng lưới bưu chính: xây dựng trung tâm logistics trên địa bàn thị xã. Nâng cấp đầu tư các thiết bị hiện đại, ứng dụng công nghệ số. Thành lập điểm phục vụ bưu chính tại phường An Đôn.

Hợp tác với các doanh nghiệp du lịch nhằm phát triển dịch vụ chuyển phát phục vụ khách du lịch trên địa bàn thị xã.

* Hạ tầng số

Triển khai cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tốc độ cao bằng cáp quang đến thuê bao (FTTx: FTTH, FTTB…); dịch vụ Internet băng rộng tới trường học, hỗ trợ phát triển giáo dục, các khu du lịch đáp ứng nhu cầu khách du lịch…

Thực hiện chuyển đổi các trạm thu phát sóng thông tin di động từ loại A2a sang A1 theo lộ trình nhất định. Triển khai thực hiện ngầm hóa mạng cáp

8.8.2.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) Giáo dục, đào tạo:

Đến năm 2030 các trường học đảm bảo yêu cầu về cơ sở vật chất (trường lớp và trang thiết bị) theo tiêu chuẩn quy định, mặt bằng các trường học được mở rộng, cải tạo và xây dựng mới đạt chuẩn quốc gia.

Phát triển hệ thống GDNN với nhiều phương thức và trình độ đào tạo nghề nghiệp khác nhau, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo.

b) Y tế:

Đến năm 2030, nâng cấp hệ thống cơ sở y tế công lập thị xã Quảng Trị gồm trung tâm y tế cấp huyện, 05 trạm y tế cấp xã và các cơ sở y tế ngoài công lập.

Đến năm 2030 đạt tỷ lệ 12 bác sĩ/1 vạn dân, 37 giường bệnh/1 vạn dân.

c) Văn hóa, thể thao, du lịch:

- Di sản văn hóa:

- Di sản văn hóa:

+ Trước năm 2025, hoàn thành hồ sơ khoa học, pháp lý đối với 7 di tích đã được xếp hạng theo quy định hiện hành.

+ Tập trung đầu tư tu bổ, tôn tạo hệ thống di tích trên địa bàn thị xã. Ưu tiên tu bổ các điểm di tích thuộc di tích quốc gia đặc biệt Thành cổ Quảng Trị.

- Nhà trưng bày: Đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của nhà trưng bày tại di tích Thành cổ Quảng Trị.

- Công trình thể dục – thể thao

+ Cấp thị xã: Xây dựng mới Sân vận động thị xã diện tích 3ha.

+ Cấp xã, thôn: Đến năm 2030 đảm bảo 100% số xã/phường, thôn có sân thể thao phổ thông đạt chuẩn tiêu chuẩn luyện tập; 100% số xã/phường có bể bơi hoặc hồ bơi đơn giản.

- Thiết chế văn hóa cơ sở: đáp ứng nhu cầu của nhân dân trên địa bàn.

d) An sinh xã hội: Ưu tiên phát triển đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển mạnh đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn; con, em gia đình chính sách để có nhiều cơ hội việc làm, chuyển đổi cơ cấu lao động phù hợp định hướng phát triển ngành công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ của tỉnh. Kết hợp hài hòa đào tạo ngắn hạn và đào tạo dài hạn để đảm bảo cơ cấu trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động.

- Triển khai đồng bộ các chính sách, giải pháp giảm nghèo bền vững bằng cách đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức thực hiện theo hướng phát huy nội lực nhằm cải thiện và nâng cao mức sống, điều kiện sống và chất lượng cuộc sống cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận của thị xã.

- Thực hiện tốt các chính sách đối với người có công, gia đình chính sách; đảm bảo họ được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội.

8.8.2.5. Bảo vệ môi trường

Bảo vệ môi trường thị xã Quảng Trị theo các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác.

- Trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt không thực hiện các dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (dự án thuộc phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP) và các dự án đầu tư có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Trong vùng hạn chế phát thải không thực hiện các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất trung bình trở lên theo quy định của pháp luật (dự án thuộc cột (3) và (4) Phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP). Hạn chế thực hiện các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất nhỏ (dự án thuộc cột (5) Phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

- Trong vùng khác thực hiện quản lý môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

8.8.3. Vùng huyện/Thị xã Hải Lăng

8.8.3.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu: Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để đưa Hải Lăng phát triển nhanh, toàn diện và bền vững; Tập trung đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh; nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước các cấp. Huy động mọi nguồn lực, khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ và dần đưa ngành kinh tế dịch vụ, thương mại là ngành kinh tế mũi nhọn.

Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội; tăng cường đầu tư hạ tầng cho phát triển CN-TTCN, TM-DV và tái cơ cấu ngành nông nghiệp; mở rộng, phát triển đô thị văn minh, xây dựng nông thôn mới; tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; chăm lo giải quyết tốt các vấn đề văn hoá - xã hội, nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân; tăng cường QP-AN, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Quyết tâm xây dựng huyện Hải Lăng đạt chuẩn huyện nông thôn mới trước năm 2025 và cơ bản trở thành huyện trọng điểm về phát triển công nghiệp của tỉnh vào năm 2030. Giai đoạn sau năm 2030 nâng cấp huyện Hải Lăng thành thị xã Hải Lăng.

b) Điều chỉnh tổ chức không gian và quy hoạch sử dụng đất huyện Hải Lăng

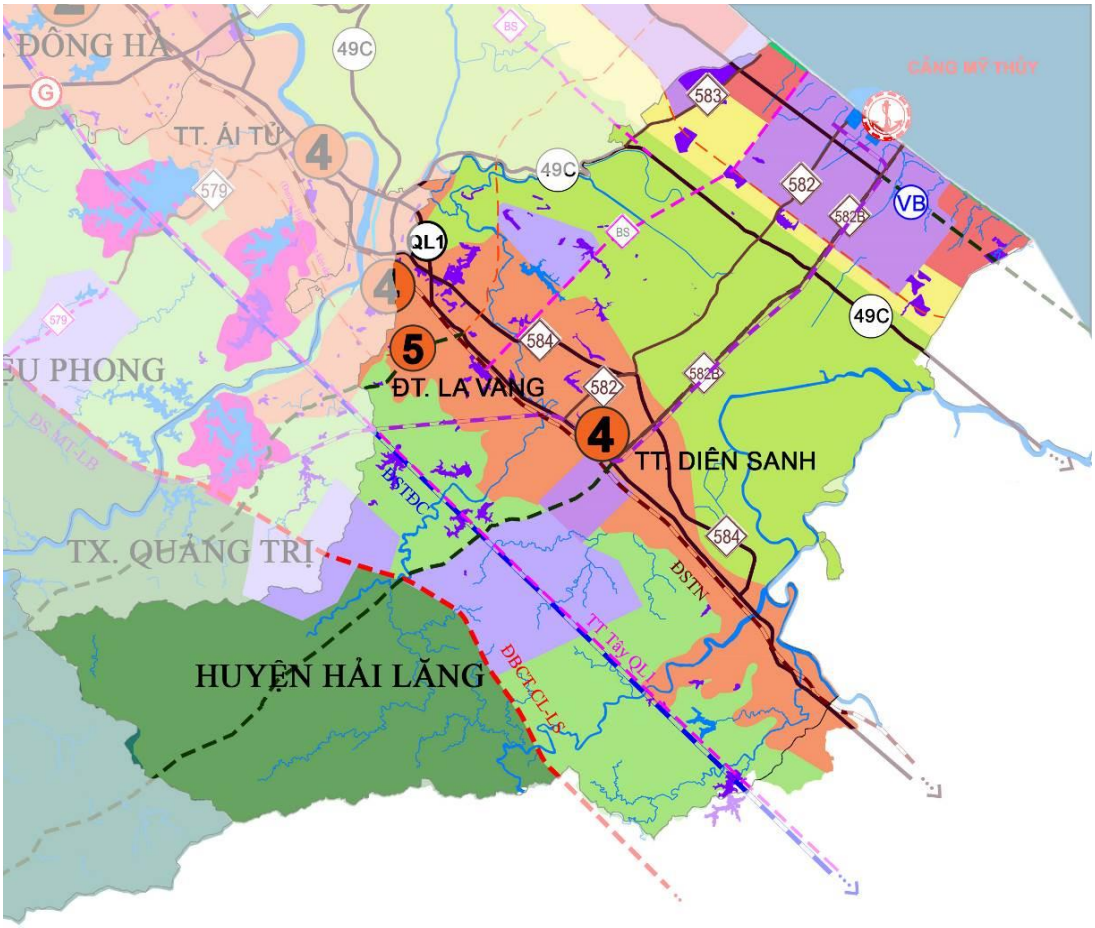

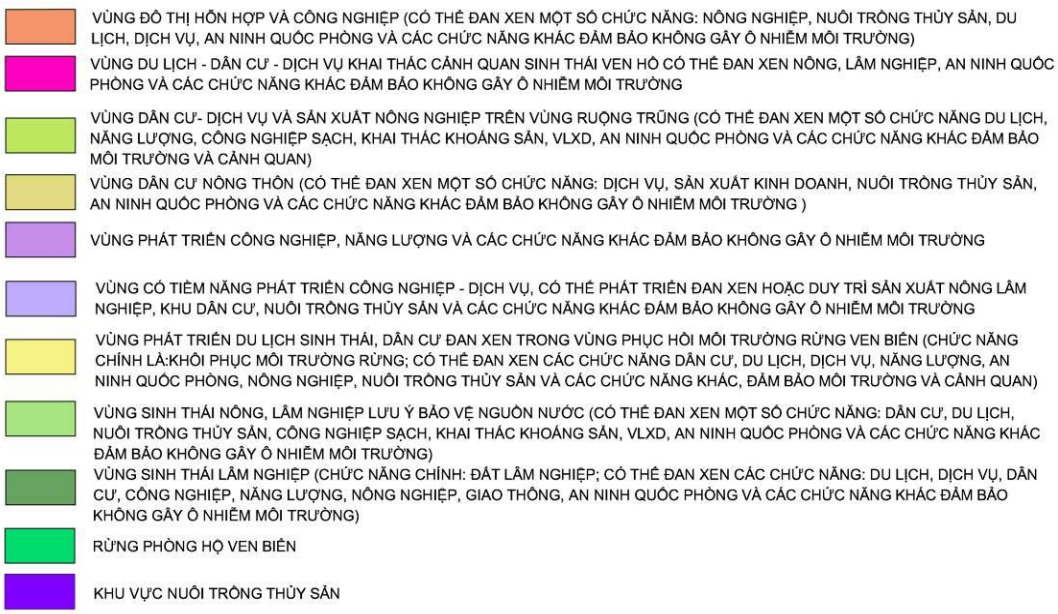

Hình 8.8. Phương án khoanh vùng quy hoạch sử dụng đất huyện Hải Lăng

Tập trung phát triển kinh tế và đô thị tại khu vực giáp QL1. Xác định toàn dải này như một vùng đô thị - kinh tế; Trong đó, các đô thị hiện hữu đóng vai trò trung tâm hơn. Khu vực đô thị này đều đa năng, có thể bao gồm khu ở, thương mại dịch vụ, đan xen với nông nghiệp đô thị, du lịch, các khu công nghiệp sạch, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng đảm bảo môi trường và cảnh quan.

Định hướng phát triển công nghiệp đa ngành nhưng, phải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Ngoài khu công nghiệp khí, các quỹ đất công nghiệp khác khuyến khích điều kết hợp với chức năng dịch vụ hoặc/và đô thị, để tạo điều kiện khai thác sử dụng quỹ đất này một cách hiệu quả, linh hoạt và hài hòa.

Bổ sung các quỹ đất công nghiệp – dịch vụ có thể đan xen sản xuất nông lâm nghiệp tại vị trí ngã 5 xã Hải Hưng - Hải Thượng và về phía Tây - dọc theo tuyến đường cao tốc Bắc Nam để khai thác lợi thế về nguồn nhân lực và giao thông.

Bổ sung hành lang rừng phòng hộ ven biển rộng khoảng 80m đến 200m để hạn chế các tác động của thiên tai.

Phục hồi sinh thái rừng vùng cát, đan xen phát triển bất động sản đô thị du lịch biển, kết hợp với dịch vụ môi trường, có thể đan xen các chức năng như nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp đảm bảo môi trường và cảnh quan. Nâng cấp chất lượng môi trường sống của các khu dân cư, phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng. Phát triển du lịch sinh thái gắn với vườn đồi, hồ, khe suối; du lịch sinh thái gắn với vùng đồng bằng lúa và sông nước,vùng trũng.

Bổ sung đô thị du lịch ven biển nằm phía Đông tuyến đường ven biển ra đến dải rừng phòng hộ ven biển, đan xen khu vực dân cư Thực trạng.

Hình 8.9. Minh họa tổ chức không gian khu đô thị du lịch giáp với công viên rừng phòng hộ

Khu dân cư và cảnh quan sinh thái nông nghiệp là khu vực vùng trũng nằm phía Tây vùng cát, duy trì sinh thái nông nghiệp – hỗ trợ trữ nước trong mùa lũ, có thể đan xen một số chức năng như du lịch, dịch vụ, công nghiệp sạch, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng đảm bảo môi trường và cảnh quan; kết nối và nâng cao chất lượng môi trường sống của các cộng đồng dân cư hiện hữu, kết nối thành mạng lưới đan xen trong cảnh quan nông nghiệp, phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái vùng trũng và du lịch khai thác cảnh quan nông nghiệp.

c) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

* Phát triển ngành công nghiệp: dự kiến một số nhóm ngành, sản phẩm công nghiệp chủ lực sẽ được ưu tiên định hướng phát triển trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau: Công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản, thực phẩm; CN dệt may – giày da; CN SX VLXD; CN cơ khí SX kim loại, điện tử; CN năng lượng; CN chế biến gỗ; Các ngành CN phụ trợ phục vụ các Khu kinh tế, Khu công nghiệp, các ngành CN công nghệ cao, thân thiện môi trường…; Duy trì các ngành nghề, TTCN ở nông thôn.

* Định hướng phát triển các khu – cụm công nghiệp:

Khu công nghiệp trong Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị (thuộc địa bàn huyện Hải Lăng).

- Quy hoạch khu trung tâm nhiệt điện với diện tích khoảng 505ha. Khu đất phía Tây của Trung tâm nhiệt điện sẽ được quy hoạch thành khu vực hỗ trợ kỹ thuật cho nhà máy nhiệt điện và khu vực dự trữ phát triển với diện tích khoảng 59,6 ha. Phía Bắc cảng biển Mỹ Thủy , quy hoạch Khu trung tâm tiếp nhận và xử lý các sản phẩm khí tự nhiên, diện tích khoảng 355 ha. Khu hỗ trợ các dự án động lực, nằm ở vị trí tiếp giáp, bao ven các dự án động lực, bao gồm: khu công nghiệp hỗ trợ phát triển cảng biển (quy mô 92,9 ha) và Khu công nghiệp hỗ trợ khu phức hợp năng lượng (quy mô 146,7 ha).

Khu công nghiệp (ngoài Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị)

Khu công nghiệp Quảng Trị, huyện Hải Lăng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chủ trương đầu tư tại Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 23/3/2021. Dự án được thực hiện tại thị trấn Diên Sanh, xã Hải Trường và xã Hải Lâm, có quy mô 481,2 ha, trong đó phần đất xây dựng hạ tầng khu công nghiệp là 478,28 ha; tổng vốn đầu tư dự án 2.074,033 tỷ đồng; thời gian thực hiện dự án trong 50 năm kể từ ngày cấp quyết định chủ trương đầu tư.

Cụm công nghiệp:

- Giai đoạn 2021-2025: Tập trung đầu tư từng bước và hoàn chỉnh đồng bộ hạ tầng 03 cụm công nghiệp bào gồm: CCN Diên Sanh (diện tích 30ha), CCN Hải Thượng (diện tích 30ha) và mở rộng CCN Hải Chánh thêm 45ha (tổng diện tích là 75ha). Dự kiến thành lập và quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Cụm CN-TTCN Thượng Lâm kết hợp với các nhà máy hiện có, như nhà máy gạch Tuynel Hải Thượng, nhà máy tinh bột sắn khoảng 75 ha.

- Giai đoạn 2026-2030: Quy hoạch hình thành mới thêm khoảng 02 Cụm Công nghiệp, gồm: CCN Hải Trường, CCN Thượng Lầm và hình thành một Khu phức hợp Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ sinh thái tại khu vực ngã 5 các xã Thượng - Hưng - Định và Thị trấn Diên Sanh.

Ngoài các KCN, CCN nêu trên, có thể bổ sung các KCN, CCN và cơ sở sản xuất công nghiệp phù hợp với định hướng phát triển không gian.

Đề xuất bổ sung tổ hợp công nghiệp – đô thị - dịch vụ có tổng quy mô khoảng 4.200ha ở khu vực phía Tây huyện và dọc theo cao tốc Bắc – Nam. Gồm Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Diên Sanh tiếp cận tuyến ĐT 584, Khu hỗn hợp số 1 nằm dọc cao tốc và Khu hỗn hợp số 2 vừa tiếp giáp cao tốc, vừa giáp với QL15D.

* Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

- Phát triển thương mại bố trí tại thị trấn huyện lỵ theo mô hình vừa kết hợp với các khu vực buôn bán và dịch vụ để tạo thành các trung tâm thương mại hạng III, các khu thương mại - dịch vụ tổng hợp hoặc các siêu thị hạng II, III.

- Thu hút đầu tư tại các điểm Thương mại - Dịch vụ: thôn An Nhơn - xã Hải Dương; ngã tư Hội Yên - xã Hải Quế; khu Thương mại - Dịch vụ Hải Thượng; ngã tư Quốc lộ 1- đường Thượng Xá -Trà Lộc; khu phức hợp đô thị-công nghiệp-TMDV-Du lịch khu vực ngã 5 Thượng - Hưng (Vico) với diện tích khoảng 400ha; khu vực thị tứ Lam Thủy - Phương Lang, khu vực ngã năm và 02 khu vực Lam Thủy, Thi Ông xã Hải Hưng.

- Khai thác, phát triển có hiệu quả các loại hình du lịch chủ yếu: Du lịch tham quan kết hợp nghỉ dưỡng, du lịch tâm linh kết hợp thăm các di tích lịch sử cách mạng. Tập trung vào các khu du lịch: Phát triển du lịch tâm linh hành hương Đức Mẹ La Vang, Khu du lịch sinh thái – văn hoá Trà Lộc, bãi tắm Mỹ Thuỷ, khu dịch vụ du lịch biển Hải Khê, các điểm tham quan trải nghiệm làng nghề.

*Phát triển nông nghiệp: Phát triển nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hữu cơ, bền vững, ứng dụng công nghệ cao. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp và thực hiện có hiệu quả việc "tích tụ ruộng đất" để mở rộng quy mô sản xuất, liên kết tiêu thụ sản phẩm; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới và cơ giới hóa, hiện đại hóa vào sản xuất nông nghiệp để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung chuyên canh, khu vực chăn nuôi tập trung và vùng nông nghiệp công nghệ cao. Đến năm 2030, duy trì diện tíchgieo trồng lúa 02 vụ (Đông Xuân và Hè Thu) khoảng 13.000-13.500ha (lúa chất lượng cao 12.000ha, lúa tập trung 5.500ha); Quy hoạch vùng sản xuất lúa hữu cơ, lúa VietGAP tại các vùng thuận lợi nước tới, ở các xã Hải Dương, Hải Phong, Thị trấn Diên Sanh, Hải Hưng, Hải Ba, Hải Định, Hải Trường, Hải Phú, với diện tích 1.000 ha vào năm 2025 và 1.500 ha năm 2030.

8.8.3.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

- Dự báo dân số chính thức toàn huyện đến năm 2030 khoảng 78.000 – 98.000 người, đến năm 2040 khoảng 95.000 – 115.000 người, đến năm 2050 khoảng 115.000 -145.000 người.

- Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) đến năm 2030 là khoảng 120.000 – 140.000 người; đến năm 2040 là khoảng 150.000 – 170.000 người; đến năm 2050 là khoảng 200.000 – 230.000 người.

a) Đô thị

- Đến năm 2030:

+ Thị trấn Diên Sanh đầu tư, nâng cấp chất lượng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại IV và căn cứ vào tình hình phát triển thực tế tại địa phương để lập đề án nâng lên đô thị loại IV.

+ Đô thị La Vang xây dựng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V, chất lượng đô thị loại IV, trở thành phường của TX. Hải Lăng trong tương lai.

- Dự kiến quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2030 là khoảng 1.100 – 1.200 ha.

(Các chỉ tiêu sẽ được luận chứng đầy đủ và có thể được nghiên cứu điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương tại thời điểm lập các quy hoạch xây dựng đô thị, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển kinh tế).

- Sau năm 2030: nâng cấp toàn bộ huyện Hải Lăng lên thành thị xã Hải Lăng, với 8/16 đơn vị hành chính cấp xã là phường - bao gồm các phường: P.Diên Sanh, P. Hải Phú, P. Hải Thượng, P.Hải Định, P.Hải Hưng, P.Hải An, P.Hải Khê và P.Hải Chánh

(được nâng lên từ TT. Diên Sanh và các xã Hải Phú, Hải Thượng, Hải Định, Hải Hưng, Hải An, Hải Khê, Hải Chánh).

b) Nông thôn

Phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh.

8.8.3.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật

a) Hạ tầng giao thông

- Đường bộ đến năm 2030: trên địa bàn huyện có 04 tuyến quốc lộ: QL 1A, QL 15D; QL 49C, QL 9H. Tuyến đường tỉnh: tuyến đường tránh phía Tây QL1, ĐT 582, 582B 583, 584 trong đó các tuyến nâng cấp và mở mới đoạn qua bao gồm (582, 582B nâng cấp thành QL15D, 583, 584). **Ngoài ra kiến nghị bổ sung đoạn tuyến kết nối QL1A tới cảng biển Mỹ Thủy** với chiều dài khoảng 14,6km để phục vụ phát triển công nghiệp theo định hướng quy hoạch công nghiệp đã hoạch định. Nâng cấp mở rộng một số tuyến đường huyện có nhu cầu giao thông lớn như ĐH.50; ĐH.60; ĐH.57a; ĐH.58... và một số tuyến đường nội thị theo quy mô quy hoạch địa phương.

- Đường sắt: Định hướng phát triển tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam theo tiêu chuẩn đường đôi, khổ ray 1435mm, chiều dài qua địa bàn huyện Hải Lăng khoảng 20,6km; Định hướng phát triển tuyến đường sắt Cảng Mỹ Thủy-Lao Bảo theo tiêu chuẩn đường đơn khổ 1435mm, chiều dài qua địa bàn huyện Hải Lăng khoảng 22,24km.

b) Hạ tầng cấp điện: Nâng cấp 01 trạm 110KVA hiện có và xây mới 02 trạm 110 KV Mỹ Thuỷ, 110KV Vsip, xây mới 01 trạm 220KV Đông Nam.

c) Cấp, thoát nước

- Cấp nước: Vận hành, khai thác NMN Hải Lăng công suất 3.200m^3/ngày.đêm. Sử dụng nguồn nước sạch từ NMN Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị công suất 50.000 – 150.000 m3/ngđ cung cấp nguồn nước sạch sinh hoạt và sản xuất cho Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị; Nguồn nước sông Thạch Hãn, đập dâng Nam Thạch Hãn. Đấu nối cấp nước từ NMN Đập Trấm, nguồn nước Đập Trấm, công suất công suất 40.000-150.000 m3/ngđ, trong đó cấp cho đô thị La Vang khoảng 1.600 m3/ngđ.

- Thoát nước: Xây dựng TXL nước thải sinh hoạt đô thị Diên Sanh, công suất 2030:800m^3 /ngđ; Xây dựng TXL nước thải sinh hoạt đô thị La Vang, công suất 2030: 400m^3/ngđ; Đối với khu, cụm công nghiệp sẽ XD hệ thống nước thải, nước mưa riêng. Vị trí và công suất của trạm sẽ được xác định trong quy hoạch và dự án riêng của các khu, cụm CN.

d) Hạ tầng thủy lợi: Cải tạo, nâng cấp sửa chữa các công trình đã hư hỏng, xuống cấp. Xây mới 08 công trình thuỷ lợi: hồ Bến Đã, hồ Nhùng, TB An Thơ, TB thôn Mỹ, hồ Sông Nhi, TB Phú Hải, TB Ba Du, TB Đa Nghi (I,II).

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- Nước thải: xây dựng các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo tiến độ thành lập và phát triển các đô thị; nước thải công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng, nước mưa riêng. Nước thải sẽ được thu gom và trạm làm sạch tập trung để xử lý.

- Chất thải rắn: duy trì hoạt động khu xử lý của huyện. Quy hoạch 02 khu xử lý CTR: KXL CTR TT Diên Sanh quy mô 20ha; KXL CTR Hải Sơn với diện tích 10ha. Tại các xã trong huyện: Bố trí các điểm tập kết rác cấp thôn, liên thôn, cấp xã theo quy hoạch nông thôn mới thu gom CTR sinh hoạt, không nguy hại. CTR công nghiệp và CTR nguy hại được đưa về xử lý tại khu xử lý CTR theo quy định.

- Nghĩa trang, nhà tang lễ: Nhu cầu đất nghĩa trang toàn huyện đến năm 2030 theo dự báo dân số khoảng 3,52ha. Dự kiến sẽ đầu tư xây mới 01 nghĩa trang nhân dân tại phía Tây Nam thị trấn Diên Sanh với quy mô 36,4ha.

f) Hạ tầng thông tin

Phát triển hạ tầng thông tin liên lạc theo hướng hội tụ, chia sẻ và dùng chung hạ tầng, sao cho đảm bảo mỹ quan đô thị, đồng bộ, phù hợp với hạ tầng thông tin của tỉnh và các công trình khác, đảm bảo đủ hạ tầng cho các doanh nghiệp triển khai cung cấp dịch vụ, phục vụ xây dựng các đô thị thông minh.

8.8.3.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) Giáo dục, đào tạo: Xây dựng nền giáo dục mở, cơ cấu, phương thức giáo dục phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế. Bố trí mạng lưới trường trung học đảm bảo bán kính phục vụ cho dân cư các khu đô thị. Tăng cường phối hợp giữa các cơ sở giáo dục - đào tạo trong công tác đào tạo nghề và hướng nghiệp cho người lao động; khuyến khích phát triển các loại hình đào tạo, xã hội hóa giáo dục đầu tư xây dựng các trường học.

Đến năm 2030 các trường học đảm bảo yêu cầu về cơ sở vật chất (trường lớp và trang thiết bị) theo tiêu chuẩn quy định, mặt bằng các trường học được mở rộng, cải tạo và xây dựng mới đạt chuẩn quốc gia.

b) Y tế: Phát triển hệ thống y tế theo hướng hiện đại và bền vững; đẩy mạnh xã hội hóa. Đảm bảo tính hệ thống, liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến. Phát triển hệ thống y tế theo khu vực dân cư nhằm tạo cơ hội cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ thuận lợi với chất lượng ngày càng cao.

Đến năm 2030: Mở rộng, nâng cấp Trung tâm y tế huyện lên quy mô 141 giường, xây mới 05 trạm y tế cấp xã (Hải Sơn, Hải An, TT Diên Sanh, Hải Lâm, Hải Ba). Quy hoạch mới 04 cơ sở y tế tư nhân với diện tích mỗi cơ sở từ (2÷2,7) ha; tổng diện tích quy hoạch là 8,5 ha; bao gồm: thị trấn Diên Sanh 1 cơ sở, các xã: Hải An, Hải Chánh, Hải Quy, mỗi xã 1 cơ sở.

c) Văn hóa, thể thao, du lịch: Phát triển và nâng cao chất lượng các hoạt động văn hoá - thông tin, xây dựng môi trường văn hóa phong phú, lành mạnh; phát huy hiệu quả phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"; Xây dựng các

thiết chế văn hoá, thể thao đáp ứng nhu cầu của nhân dân trên địa bàn và người lao động từ các địa phương khác làm việc tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn.

Giai đoạn đến năm 2030: Cấp huyện: Cải tạo đầu tư trung tâm văn hóa Thông tin – thể dục thể thao huyện và Nhà thiếu nhi huyện Hải lăng, xây mới khu liên hợp thể thao và sân vận động huyện Hải Lăng với diện tích 12,8ha; Cấp xã: đáp ứng nhu cầu của nhân dân trên địa bàn.

d) An sinh xã hội: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp. Nâng cao đời sống người có công với đất nước, đảm bảo NCC có mức sống cao hơn mức trung bình của dân cư cùng địa bàn. Thực hiện giảm nghèo bền vững.Mở rộng lưới an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; đảm bảo 100% đối tượng bảo trợ xã hội có đủ điều kiện theo quy định được hưởng chính sách trợ giúp xã hội; Đẩy lùi các tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma tuý, phấn đấu 100% người nghiện có hồ sơ quản lý.

8.8.3.5. Bảo vệ môi trường

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường, phân khu bảo vệ môi trường như sau:

* Khu vực hạn chế phát thải: Khu du lịch, di tích lịch sử, dịch vụ thương mại,...

* Khu vực kiểm soát môi trường do hoạt động phát triển công nghiệp, trung chuyển hàng hóa: các KCN, cụm công nghiệp.

8.8.3.6. Quốc phòng

Phối hợp với các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh rà soát, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phương án giải phóng mặt bằng để triển khai thực hiện Đề án xây dựng hải đội dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới.

Tập trung xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh về mọi mặt, bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, chủ động xử lý tốt mọi tình huống.

8.8.4. Vùng huyện Triệu Phong

8.8.4.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu

Phát triển huyện Triệu Phong trở thành một huyện trọng điểm về công nghiệp, du lịch sinh thái của tỉnh là không gian kết nối hiệu quả giữa TP. Đông Hà và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Đông nam của tỉnh.

Phát huy vị thế kết nối hành lang kinh tế Đông – Tây và các hành lang kinh tế, hạ tầng Bắc – Nam.

b) Điều chỉnh tổ chức không gian và quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Phong

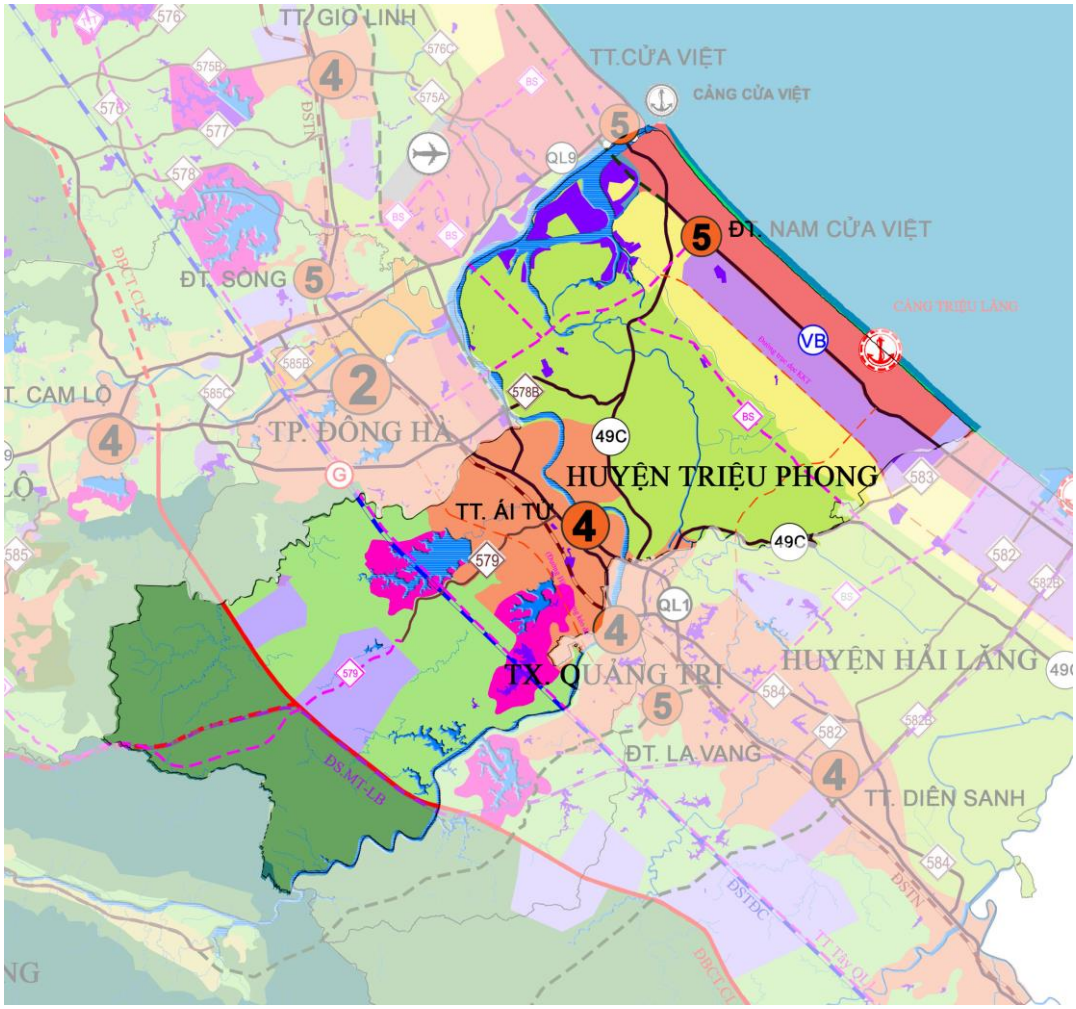

KÝ HIỆU:

- VÙNG ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DU LỊCH (CÓ THỂ ĐAN XEN MỘT SỐ CHỨC NĂNG: HẠ TẦNG KỸ THUẬT, LOGISTICS, NĂNG LƯỢNG, AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ CÁC CHỨC NĂNG KHÁC ĐẢM BẢO KHÔNG GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG)
- VÙNG ĐÔ THỊ HỖN HỢP VÀ CÔNG NGHIỆP (CÓ THỂ ĐAN XEN MỘT SỐ CHỨC NĂNG: NÔNG NGHIỆP, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, DU LỊCH, DỊCH VỤ, AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ CÁC CHỨC NĂNG KHÁC ĐẢM BẢO KHÔNG GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG)
- VÙNG DU LỊCH - DÂN CƯ - DỊCH VỤ KHAI THÁC CẢNH QUAN SINH THÁI VEN HỒ CÓ THỂ ĐAN XEN NÔNG, LÂM NGHIỆP, AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ CÁC CHỨC NĂNG KHÁC ĐẢM BẢO KHÔNG GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
- VÙNG DÂN CƯ- DỊCH VỤ VÀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN VÙNG RUỘNG TRŨNG (CÓ THỂ ĐAN XEN MỘT SỐ CHỨC NĂNG DU LỊCH, NĂNG LƯỢNG, CÔNG NGHIỆP SẠCH, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN, VLXD, AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ CÁC CHỨC NĂNG KHÁC ĐẢM BẢO MÔI TRƯỜNG VÀ CẢNH QUAN)
- VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN (CÓ THỂ ĐAN XEN MỘT SỐ CHỨC NĂNG: DỊCH VỤ, SẢN XUẤT KINH DOANH, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ CÁC CHỨC NĂNG KHÁC ĐẢM BẢO KHÔNG GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG)
- VÙNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, NĂNG LƯỢNG VÀ CÁC CHỨC NĂNG KHÁC ĐẢM BẢO KHÔNG GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
- VÙNG CÓ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ, CÓ THỂ PHÁT TRIỂN ĐAN XEN HOẶC DUY TRÌ SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP, KHU DÂN CƯ, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÀ CÁC CHỨC NĂNG KHÁC ĐẢM BẢO KHÔNG GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
- VÙNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI, DÂN CƯ ĐAN XEN TRONG VÙNG PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG RỪNG VEN BIỂN (CHỨC NĂNG CHÍNH LÀ:KHÔI PHỤC MÔI TRƯỜNG RỪNG; CÓ THỂ ĐAN XEN CÁC CHỨC NĂNG DÂN CƯ, DU LỊCH, DỊCH VỤ, NĂNG LƯỢNG, AN NINH QUỐC PHÒNG, NÔNG NGHIỆP, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÀ CÁC CHỨC NĂNG KHÁC, ĐẢM BẢO MÔI TRƯỜNG VÀ CẢNH QUAN)
- VÙNG SINH THÁI NÔNG, LÂM NGHIỆP LƯU Ý BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (CÓ THỂ ĐAN XEN MỘT SỐ CHỨC NĂNG: DÂN CƯ, DU LỊCH, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, CÔNG NGHIỆP SẠCH, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN, VLXD, AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ CÁC CHỨC NĂNG KHÁC ĐẢM BẢO KHÔNG GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG)
- VÙNG SINH THÁI LÂM NGHIỆP (CHỨC NĂNG CHÍNH: ĐẤT LÂM NGHIỆP; CÓ THỂ ĐAN XEN CÁC CHỨC NĂNG: DU LỊCH, DỊCH VỤ, DÂN CƯ, CÔNG NGHIỆP, NĂNG LƯỢNG, NÔNG NGHIỆP, GIAO THÔNG, AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ CÁC CHỨC NĂNG KHÁC ĐẢM BẢO KHÔNG GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG)
- RỪNG PHÒNG HỘ VEN BIỂN
- KHU VỰC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
- KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO

Hình 8.10. Phương án khoanh vùng quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Phong

Khu vực huyện Triệu Phong có đường bờ biển dài gần 17km, hàng năm hứng chịu nhiều đợt bão từ biển Đông. Vì vậy cần thiết duy trì và bổ sung hành lang rừng phòng hộ ven biển rộng khoảng 80m đến 200m để hạn chế các tác động của thiên tai.

Bổ sung dải đô thị du lịch ven biển nằm phía Đông tuyến đường ven biển ra đến dải rừng phòng hộ ven biển, đan xen khu vực dân cư Thực trạng.

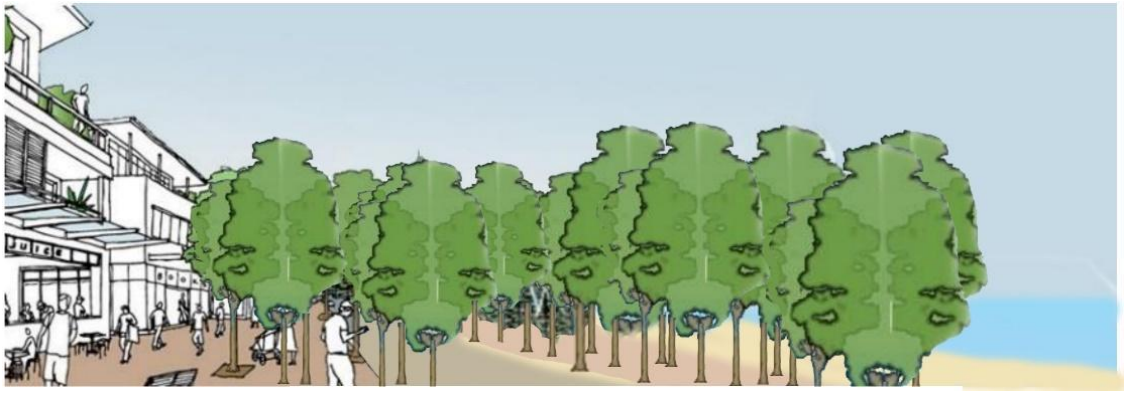

Hình 8.11. Hình: Minh họa tổ chức không gian khu đô thị du lịch giáp với công viên rừng phòng hộ

Khu vực phục hồi hệ sinh thái vùng cát, dịch vụ môi trường rừng, gắn với các khu dân cư và dịch vụ du lịch sinh thái phát triển mới, có thể đan xen các chức năng như năng lượng, nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp đảm bảo môi trường và cảnh quan, nằm giữa Dải dân cư - dịch vụ ven biển và dải đất ruộng nông nghiệp.

Về phát triển công nghiệp đa ngành, khuyến khích đan xen các chức năng dịch vụ vào các khu công nghiệp tập trung để nâng cao hiệu quả hoạt động và thuận lợi phát triển cho khu công nghiệp.

Khu dân cư và cảnh quan sinh thái nông nghiệp là khu vực vùng trũng nằm phía Tây khu vực vùng cát, có thể đan xen một số chức năng như du lịch, dịch vụ, năng lượng, công nghiệp sạch, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng đảm bảo môi trường và cảnh quan.

Đẩy mạnh phát triển đô thị về phía Tây QL1, tạo thành những tiểu vùng đô thị. Những khu đô thị này đều đa năng, có thể bao gồm khu ở, thương mại dịch vụ, đan xen với nông nghiệp đô thị, nuôi trồng thủy sản, du lịch, các khu công nghiệp sạch.

Khu vực dân cư và du lịch gắn với cảnh quan sinh thái hồ Ái Tử, hồ Triệu Thượng: khu vực vừa là hồ trữ nước cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, sinh hoạt, vừa là hồ cảnh quan. Các quỹ đất ven hồ có khả năng thu hút đầu tư hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng, các khu bất động sản, các khu vui chơi giải trí, thể thao…

Bổ sung các quỹ đất công nghiệp – dịch vụ và dân cư/đô thị có thể đan xen sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản tại khu vực phía Tây - dọc theo tuyến đường cao tốc Bắc Nam để khai thác lợi thế về nguồn nhân lực và giao thông.

Tiếp tục hoàn thiện tuyến tránh phía Đông thành phố Đông Hà. Bổ sung tuyến động lực phía Tây QL.1. Kéo dài ĐT 588a kết nối với QL.1 và nâng cấp thành QL.9H. Kéo dài ĐT582B tới đường HCM nhánh Tây (theo hướng tuyến điều chỉnh tại QH mạng lưới đường bộ vừa được TTg Chính phủ phê duyệt) và nâng cấp thành QL15D kết nối tới cửa khẩu quốc tế La Lay.

c) Định hướng phát triển trọng tâm đến 2030

(1) Phương án phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

* Phát triển vùng sản xuất

- Vùng cây lúa tập trung: Ổn định diện tích gieo trồng lúa của huyện đến năm 2030 là 11.000 ha. Trong đó lúa chất lượng cao chiếm tỷ lệ gần 90% diện tích trồng lúa. Phát triển cây lúa tập trung, cánh đồng lớn tại 14 xã trên địa bàn huyện với diện tích 4.600 ha, trồng lúa 2 vụ/năm.

- Vùng sản xuất lúa hữu cơ, lúa canh tác tự nhiên ở các xã: Triệu Sơn, Triệu Trạch, Triệu Thuận, Triệu Trung, Triệu Tài, Triệu Đại, Triệu Phước.... với diện tích 300 ha vào năm 2025 và 1.300 ha năm 2030.

- Phát triển vùng sản xuất dưa hấu tập trung: HTX Long Quang xã Triệu Trạch diện tích 12 ha;

- Vùng cây công nghiệp lâu năm:

+ Cây cao su: ổn định diện tích cây cao su hiện có từ 450-600 ha;

+ Cây Hồ tiêu: Đến năm 2030 diện tích hồ tiêu của huyện ổn định diện tích là 40 ha, không mở rộng diện tích trồng mới;

- Vùng trồng cây ăn quả: Quy hoạch phát triển diện tích tập trung ở các xã có điều kiện thuận lợi về đất đai: tại xã Triệu Sơn 5 ha, Triệu Trạch 5 ha trồng cây có múi.

- Vùng nông nghiệp công nghệ cao:

+ Vùng lúa công nghệ cao các xã Triệu Phước, Triệu Hòa, Triệu Đại, Triệu Tài, Triệu Trạch giai đoạn 2026-2030 với quy mô 500 ha;

+ Phát triển vùng rau, quả công nghệ cao tại các xã Triệu Sơn (Vùng Thượng mua thôn Đồng Văn, Vùng Bãi Cháy thôn Linh Chiểu) với diện tích 10 ha; xã Triệu Thuận (vùng Soi cát, Bãi rào thôn Dương Văn Lộc) với diện tích 1 ha;

+ Phát triển vùng nông nghiệp công nghệ cao tổng hợp tại thôn Long Quang xã Triệu Trạch với diện tích 12 ha; tại HTX Đại Hào, Quảng Điền A xã Triệu Đại với quy mô 5 ha;

* Định hướng phát triển ngành chăn nuôi vùng chăn nuôi tập trung:

+ Nuôi bò, lợn tại các xã vùng đồi: Triệu Thượng, Triệu Tài, Triệu Trạch;

+ Gia cầm vùng đồng bằng: Triệu Thuận, Triệu Đại, Triệu Sơn, Triệu Hòa, Triệu Giang.

* Đẩy mạnh chăn nuôi và khai thác, đánh bắt thủy sản:

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa, mở rộng diện tích nuôi trồng từ 895,9 ha năm 2020 lên 981 ha năm 2030. Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng cho vùng nuôi tập trung nhất là hệ thống thủy lợi, từng bước áp dụng quy trình nuôi thâm canh, bán thâm canh, thực hành nuôi tốt, đảm bảo an toàn dịch bệnh và môi trường. Sản lượng nuôi trồng đến năm 2030 ước đạt 5.213 tấn và đến năm 2050 ước đạt 9.146 tấn.

* Định hướng phát triển ngành lâm nghiệp

Tỷ lệ độ che phủ rừng năm 2030 đạt trên 40%; Đến năm 2030 huyện Triệu Phong chuyển 3.382,0 ha từ đất chưa có rừng là đất khác trong lâm nghiệp sang đất ngoài lâm nghiệp. Trong đó giảm từ đất khác chưa có rừng phòng hộ là 2.140,20 ha, chưa có rừng sản xuất là 1.133,6 ha, đất có rừng ngoài 3 loại rừng là 108,2 ha.

(2) Phương án phát triển ngành công nghiệp-xây dựng

* Về phát triển công nghiệp-TTCN

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp luôn giữ cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của ngành công nghiệp-xây dựng, cụ thể: giai đoạn 2021-2030 là 16,7%/năm trong đó giai đoạn 2021-2025 là 16,5%/năm, giai đoạn 2026-2030 là 17,0%/năm. Tỷ trọng CN so với GTSX toàn nền kinh tế huyện đến năm 2025, 2030 lần lượt là 41,5%/năm và 44,5%/năm.

* Về phát triển ngành xây dựng

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành xây dựng giai đoạn 2021-2025 đạt 15,16%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 13,95%/năm, tính toàn giai đoạn 2021-2030 đạt 14,55%/năm. Về quy mô, GTSX (giá hiện hành) của ngành xây dựng năm 2025 đạt 1.790,7 tỷ đồng, năm 2030 đạt 3.893,6 tỷ đồng.

* Định hướng phát triển khu, cụm công nghiệp

+ Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú (thuộc khu kinh tế Đông Nam): Triển khai xây dựng khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú tại xã Triệu Trạch, xã Triệu Sơn và xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, nằm trong khu công nghiệp đa ngành Triệu

Sơn, Triệu Trạch thuộc Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị với diện tích 528,97ha năm 2030.

+ Khu công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực thuộc KKT Đông Nam (theo giai đoạn 2): xây dựng KCN với diện tích 1.019,77ha năm 2030, các ngành công nghiệp chủ yếu: Công nghiệp tổng hợp đa ngành...

+ Cụm công nghiệp Ái Tử: giữ nguyên diện tích CCN với 15 ha; các ngành công nghiệp chính: Vật liệu xây dựng, chế biến nông - lâm sản, mộc mỹ nghệ và dân dụng…

+ Cụm Công nghiệp Đông Ái Tử: giữ nguyên diện tích ha CCN với 34,64 ha; khuyến khích các ngành nghề ít gây ô nhiễm môi trường, các ngành công nghiệp chính: Vật liệu xây dựng, chế biến nông - lâm sản, may mặc, lắp ráp linh kiện điện tử…

+ Cụm công nghiệp Tây Triệu Phong: xây dựng CCN Tây Triệu Phong với diện tích 70ha; các ngành công nghiệp chính: Chế biến mủ cao su, chế biến nông sản, sản xuất, chế biến lâm sản; cơ khí, tuyển tách quặng sắt để làm phụ gia cho sản xuất xi măng; chế biến nguyên liệu dùng cho công nghiệp hóa mỹ phẩm; sản xuất phân vi sinh; khu tổng hợp và công nghiệp phụ trợ khác.

+ Các KCN, cụm CN hoặc cơ sở sản xuất công nghiệp khác theo nhu cầu và phù hợp với định hướng phát triển không gian.

Đề xuất bổ sung tổ hợp công nghiệp – đô thị - dịch vụ có tổng quy mô khoảng 1.800 ha ở khu vực phía Tây huyện, dọc theo cao tốc Bắc – Nam và khu vực KKT Đông Nam Quảng Trị. Gồm Khu hỗn hợp số 3 thuộc KKT Đông Nam Quảng Trị, tiếp cận với tuyến ĐT 583; Khu hỗn hợp số 4 nằm dọc cao tốc; Khu hỗn hợp số 5 tiếp giáp với cao tốc và tuyến ĐT 579.

(3) Phương án phát triển các ngành Thương mại, dịch vụ và du lịch

+ Thương mại, dịch vụ: Trong giai đoạn 2021-2025, tiến hành cải tạo, nâng cấp, mở rộng 06 chợ dân sinh trong đó có 01 chợ hạng II và 05 chợ hạng III tại thị trấn Ái Từ, Xã Triệu Sơn, xã Triệu Phước, xã Triệu Thành, xã Triệu Tài và xã Triệu Lăng. Xây mới 4 chợ hạng III tại các xã Triệu Thuận, xã Triệu Độ, xã Triệu Trạch và xã Triệu Vân. Giai đoạn 2006-2030, xây mới 01 chợ hạng III, nâng tổng số chợ trên địa bàn huyện lên 15 chợ, xây mới 01 trung tâm thương mại Khu kinh tế Đông Nam với diện tích khoảng 1 ha.

+ Du lịch: Khai thác tổng hợp các thế mạnh về văn hóa và sinh thái. Tuy nhiên, đặt trong điều kiện khu vực không phải là trung tâm của di tích thành cổ, nên ưu tiên khai thác thế mạnh về văn hóa lịch sử gắn với chúa Nguyễn Hoàng, Tổ đình sắc tứ Tịnh Quang và sinh thái khác. Khu du lịch nghỉ dưỡng hồ Ái Tử trở thành điểm nghỉ dưỡng gắn với quần thể chúa Tiên Nguyễn Hoàng, khu lưu niệm TBT Lê Duẩn, … thu

hút khách lưu trú. Kết nối với Tổ đình sắc tứ Tịnh Quang để xây dựng các tour du lịch Phật giáo gắn với tĩnh tâm, nghỉ dưỡng. Du lịch nghỉ dưỡng biển: Gắn với điểm du lịch Triệu Vân, Triệu Lăng; phát triển du lịch nghỉ dưỡng, công vụ phục vụ Khu kinh tế Đông Nam và kết hợp với du lịch cộng đồng. Du lịch trải nghiệm sinh thái sông Thạch Hãn. Hình thành công viên ven sông với những tuyến đường xe đạp và đi bộ, không gian vui chơi giải trí gắn với tuyến phố cung cấp dịch vụ mua sắm. Tổ chức hoạt động trải nghiệm trên sông trong những ngày thường như đi thuyền trên sông, câu cá, các hoạt động về đêm trên sông,… Tổ chức các hoạt động dịch vụ như thể thao biển, thể thao cát, lướt ván, chèo thuyền.…

8.8.4.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

- Dân số toàn huyện năm 2020: 75.904 người; dự báo dân số chính thức đến năm 2030 khoảng 90.000 – 100.000 người, đến năm 2040 khoảng 108.000 – 120.000 người, đến năm 2050 khoảng 131.000 - 145.000 người.

- Dự báo tổng quy mô dân số của huyện (bao gồm dân số chính thức, dân số khác - dân số có sử dụng quỹ nhà ở hoặc chia sẻ thời gian sử dụng nhà ở trong các đơn vị ở, dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vãng lai,.v.v…): Đến năm 2025 sẽ khoảng 113.000 - 115.000 người; Đến năm 2030 là khoảng 132.000 - 134.000 người; Đến năm 2050 là khoảng 202.000 - 203.000 người.

a) Đô thị

- Thị trấn Ái Tử:

Phát triển thị trấn Ái Tử hiện hữu theo hướng tập trung đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật và nâng cao chất lượng đô thị, định hướng mở rộng không gian đô thị. Đến năm 2025, tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V và cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại IV, giai đoạn đến năm 2030, căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội có thể lập đề án đề nghị công nhận TT. Ái Tử đạt tiêu chí đô thị loại IV.

Để đảm bảo dư địa phát triển trong tương lai, có thể mở rộng phát triển không gian đô thị về phía các xã lân cận, dọc theo tuyến QL1 (Triệu Giang, Triệu Long, Triệu Thượng, Triệu Ái, Triệu Thành).

Phạm vi mở rộng ranh giới hành chính của thị trấn sẽ được nghiên cứu và xác định cụ thể trong các bước quy hoạch tiếp theo, nhưng cần phải đảm bảo không gây ra những biến động lớn, làm xáo trộn đời sống nhân dân. Còn trong giai đoạn quy hoạch này cần tập trung nâng cao chất lượng đô thị.

- Đô thị Nam Cửa Việt:

Định hướng đến năm 2030, hình thành đô thị Nam Cửa Việt gồm các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch hướng phát triển không gian: dọc theo hai bên quốc lộ 49C, mở rộng đô thị về phía Bắc, đến sát sông Thạch Hãn và về phía Nam - dọc theo tuyến đường ven biển, kết nối với đô thị Cửa Việt - tạo thành chuỗi không

gian đô thị, đảm bảo cung cấp cơ sở hạ tầng, các dịch vụ thiết yếu cho toàn bộ dải ven biển, hỗ trợ cho Khu kinh tế Đông Nam.

Giai đoạn sau năm 2030, phát triển đô thị Nam Cửa Việt đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Dự kiến quy mô đất xây dựng đô thị toàn huyện đến năm 2030 là khoảng 1.700 - 1.800 ha. (Các chỉ tiêu sẽ được luận chứng đầy đủ và có thể được nghiên cứu điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương tại thời điểm lập các quy hoạch đó, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển kinh tế).

- Đề xuất bổ sung tổ hợp công nghiệp - đô thị - dịch vụ có tổng quy mô khoảng 1.800 ha ở khu vực phía Tây huyện, dọc theo cao tốc Bắc – Nam và khu vực KKT Đông Nam Quảng Trị. Gồm: Khu hỗn hợp số 3 thuộc KKT Đông Nam Quảng Trị, tiếp cận với tuyến ĐT 583; Khu hỗn hợp số 4 nằm dọc cao tốc; Khu hỗn hợp số 5 tiếp giáp với cao tốc và tuyến ĐT 579.

b) Nông thôn:

Sắp xếp ổn định các hộ nằm trong vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai nguy hiểm, sắp xếp các hộ đặc biệt khó khăn. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, gắn với phát triển các đô thị. Đẩy mạnh khu dân cư theo quy hoạch, tiếp tục phát triển giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt; hình thành các điểm dân cư tập trung mới, có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu.

Khu vực các xã Triệu Giang, Triệu Long, Triệu Thành, một phần xã Triệu Ái và Triệu Thượng có vị trí gắn với thị trấn Ái Tử, thị xã Quảng Trị, thành phố Đông Hà và có tuyến QL1 đi qua. Với điều kiện giao thông thuận lợi cũng như ảnh hưởng lan tỏa từ các đô thị, những khu vực nông thôn này có xu hướng đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang thương mại dịch vụ.

8.8.4.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật

a) Phương án phát triển hạ tầng giao thông vận tải

* Phát triển mạng lưới giao thông đường bộ:

Đường Trung tâm dọc Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị (dài 13,9km): giai đoạn đến năm 2020 đầu tư xây dựng đoạn tuyến qua địa bàn huyện Triệu Phong gồm 02 làn đường (mỗi bên 01 làn), mỗi làn đường có nền rộng 14,53m, mặt rộng 7m; trục dọc D6: Cao tốc Cam Lộ-La Sơn (dài 11,5km) và trục dọc D4: Đường Hùng Vương kéo dài (dài 8km); nâng cấp tuyến trục dọc D2: Đường Triệu Phước-Triệu Trạch-Triệu Sơn (dài 17,5km) đạt quy mô đường cấp IV, mặt láng nhựa; đầu tư mở rộng, nâng cấp toàn tuyến trục dọc D5: Đường Triệu Ái-Triệu Thượng (dài 12km) đạt tiêu chuẩn cấp IV, có nền 9m, mặt 7m, mặt đường bê tông nhựa; phối hợp đầu tư nâng cấp đoạn đi trùng QL49C (dài 7,8km) đạt tiêu chuẩn cấp III, có nền 12m, mặt 11m, thảm BTN.

ĐT.579 qua địa bàn huyện Triệu Phong dài 6km, đến năm 2030: ĐT.579 được kéo dài đến giao ĐT.585 (Theo định hướng phát triển GTVT tỉnh Quảng Trị) tổng chiều dài 31km, đoạn qua địa bàn huyện dài 20km, có 13km theo quy hoạch trục ngang N2, định hướng quy hoạch mở rộng mặt cắt tuyến đường ĐT.579: 12m.

Quy hoạch đến năm 2030, các trục giao thông chính của đô thị Ái Tử được đầu tư xây dựng hoàn thiện theo mặt cắt quy hoạch được phê duyệt.

*Đề xuất nâng cấp các tuyến đường huyện lên đường tỉnh:

Tuyến nối QL 49C (bổ sung): Hình thành trên cơ sở nâng cấp tuyến đường huyện 41 (Bồ Bản - Phương Lang) có điểm đầu giao với QL 49C tại xã Hải Ba, huyện Hải Lăng. Điểm cuối giao với QL49C tại Bồ Bản, xã Triệu Trạch, huyện Triệu Phong. Quy mô đường cấp III.ĐB, nền rộng 12,0m mặt rộng 7,0m, tổng chiều dài 12,5km.

Nâng cấp tuyến đường ĐH.43 (*điểm đầu từ QL49C đến điểm cuối đường ĐH.42*) tổng chiều dài 9,8km. Đạt tiêu chuẩn đường cấp III.ĐB với nền 12m, mặt 7m.

Nâng cấp tuyến đường ĐH.46 tổng chiều dài 9,8km. Đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.ĐB với nền 9,0m, mặt 7,0m. Bổ sung cầu Việt Yên và nâng cấp tràn Thái Lai để phục vụ phát triển KTXH của khu vực.

Nâng cấp, điều chỉnh tuyến ĐH.48 (Giao QL1A và tuyến tránh phía Đông thành phố Đông Hà kéo dài đến tuyến chính Khu đô thị Nam Sông Vĩnh Phước): dài 3,76km, mặt cắt 12m, Quy mô đường cấp III.ĐB, mặt BTN, quy hoạch tuyến dài thêm 5,2km nối với đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn; sau quy hoạch tuyến có chiều dài 15,2km.

Nâng cấp tuyến đường ĐH.48B, ĐH 49 (*QL1A - Cao tốc Cam Lộ La Sơn*) đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.ĐB với nền 9,0m, mặt 7,0m.

* Phát triển mạng lưới giao thông đường thủy nội địa

Khai thác tối đa thuận lợi về điều kiện tự nhiên của các con sông hiện có, trong đó: sông Thạch Hãn là con sông chính, cần thiết phải đầu tư vốn để nạo vét luồng lạch trên tuyến đảm bảo luôn có độ sâu luồng -1,2m để loại phương tiện vận tải có tải trọng 5÷15 tấn hoạt động dễ dàng.

* Phát triển giao thông đường sắt

Đường sắt thống nhất Bắc - Nam qua địa bàn huyện Triệu Phong dài 8,3km. Đến năm 2030, phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án xây dựng và nâng

b) Hạ tầng năng lượng, cấp điện

Dự kiến đến năm 2025, xây dựng mới trạm 110 kV Triệu Phong 40 MVA, đấu nối vào thanh cái 110 kV của trạm 220 kV Đông Hà, đồng thời xây dựng đường dây 110 kV mạch đơn Triệu Phong – Mỹ Thủy (huyện Hải Lăng) nhằm cấp điện cho các phụ tải ngoài khu kinh tế Đông Nam. Đến năm 2030, xây dựng trạm 110 kV Triệu Trạch 1 - 63 MVA cấp điện cho khu công nghiệp Triệu Trạch, Triệu Phú thuộc khu

kinh tế Đông Nam. Trạm 110kV Triệu Trạch 1 đấu chuyển tiếp vào đường dây 110 kV Triệu Phong – Mỹ Thủy.

c) Định hướng hạ tầng cấp, thoát nước

* Đô thị Ái Tử:

- Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: 4.500 m^3/ngđ, tầm nhìn 2050: 6.600 m^3/ngđ.

- Giai đoạn 2030: Đấu nối cấp nước từ NMN Đập Trấm, nguồn nước Đập Trấm, công suất 40.000-150.000 m3/ngđ, trong đó cấp cho đô thị Ái Tử 4.500 m^3/ngđ.

- Tầm nhìn 2050: Đấu nối cấp nước từ NMN Đập Trấm, nguồn nước Đập Trấm, trong đó cấp cho đô thị Ái Tử 6.600 m^3/ngđ.

* Đô thị Nam Cửa Việt:

- Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 5.100 m^3/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 14.200 m3/ngđ.

- Giai đoạn 2030: Đấu nối cấp nước từ NMN Đập Trấm, nguồn nước Đập Trấm, công suất công suất 40.000-150.000 m^3/ngđ, trong đó cấp cho đô thị Nam Cửa Việt khoảng 5.100 m3/ngđ.

- Tầm nhìn 2050: Đấu nối cấp nước từ NMN Đập Trấm, nguồn nước Đập Trấm, trong đó cấp cho đô thị Nam Cửa Việt khoảng 14.200 m^3/ngđ.

* Dự kiến xây dựng hệ thống thoát nước nửa riêng cho các đô thị Ái Tử, đô thị Nam Cửa Việt. Toàn bộ nước thải thu gom bằng hệ thống cống bao đưa về các trạm làm sạch để xử lý tập trung.

d) Hạ tầng các công trình thủy lợi

Xây dựng mới hồ Ái Tử 2 tại xã Triệu Ái, diện tích tưới thiết kế 430ha.

Xây dựng mới trạm bơm Vĩnh Phước 2 tại xã Triệu Ái, diện tích tưới thiết kế 120ha.

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải

Quy hoạch 01 Khu xử lý CTR KKT Đông Nam Công nghệ (7 ha). Khu xử lý vùng tỉnh (dự phòng)

Bên cạnh đó quy hoạch thêm 03 bãi chôn lấp cấp xã, cụm xã bao gồm: BCL CTR xã Triệu Thượng (7 ha) nhằm phục vụ xử lý CTR cho địa phương

f) Hạ tầng thông tin

Hạ tầng mạng truyền số liệu chuyên dùng các cơ quan Đảng và Nhà nước: 100% các cơ quan Đảng và Nhà nước từ cấp huyện đến cấp xã có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước với tốc độ truy cập tối thiểu 120Mb/s.

Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp

Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ cao đạt 100%, trong đó mức độ 4 đạt tối thiểu 80%;

Tối thiểu 90% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

8.8.4.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) Giáo dục, đào tạo:

- Đến năm 2030 tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia là 100%.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng của các trung tâm giáo dục thường xuyên, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục – đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý.

- Xác định đào tạo nghề là lĩnh vực quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Gắn đào tạo nghề với phát triển Công nghiệp, dịch vụ, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp, dịch vụ, góp phần thực hiện các tiêu chí NTM.

b) Phát triển y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật

Định hướng đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe.

Nhằm nâng cao chất lượng và hiệu suất của mạng lưới y tế cơ sở trong cung cấp các dịch vụ y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao sức khỏe, khám chữa bệnh ban đầu.

c) Định hướng phát triển văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao.

Xây dựng bia biển di tích cấp tỉnh. Đồng thời nâng hạng di tích quốc gia đặc biệt đối với di tích Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn và di tích quốc gia với di tích ngõ nhà ông Phan Tường (Đền thờ Bác Hồ) thôn Hà Xá, xã Triệu Ái.

Duy trì hoạt động, đầu tư trang thiết bị Trung tâm văn hóa Thông tin – thể dục thể thao huyện hiện hữu.

8.8.4.5. Bảo vệ môi trường

Tiếp tục chỉ đạo chặt chẽ việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân; rà soát, quản lý quỹ đất công để tạo vốn từ quỹ đất chưa sử dụng; công khai, minh bạch quy hoạch sử dụng đất.

Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường công tác bảo vệ môi trường và phát triển rừng; quản lý khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất, nước, khoáng sản... Phòng, ngừa và kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm môi trường; triển khai các dự án xử lý rác thải, chất thải nguy hại.

8.8.5. Vùng huyện Cam Lộ

8.8.5.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu:

Khai thác vị thế kề cận TP. Đông Hà về phía Tây và các hành lang kỹ thuật hạ tầng đi qua huyện, đặc biệt là hành lang kinh tế Đông – Tây và các hành lang hạ tầng – kinh tế Bắc Nam, để phát triển Cam Lộ là bộ phận cấu thành, cùng với TP. Đông Hà trở thành nên vùng kinh tế trung tâm của tỉnh Quảng Trị. Định hướng phát triển Cam Lộ thành trung tâm Dược liệu quan trọng của tỉnh với 2 nguồn nguyên liệu chính từ huyện Hướng Hóa và Đakrông.

b) Điều chỉnh tổ chức không gian và sử dụng đất huyện Cam Lộ

Hình 8.12. Phương án điều chỉnh tổ chức không gian và sử dụng đất huyện Cam Lộ đến năm 2030

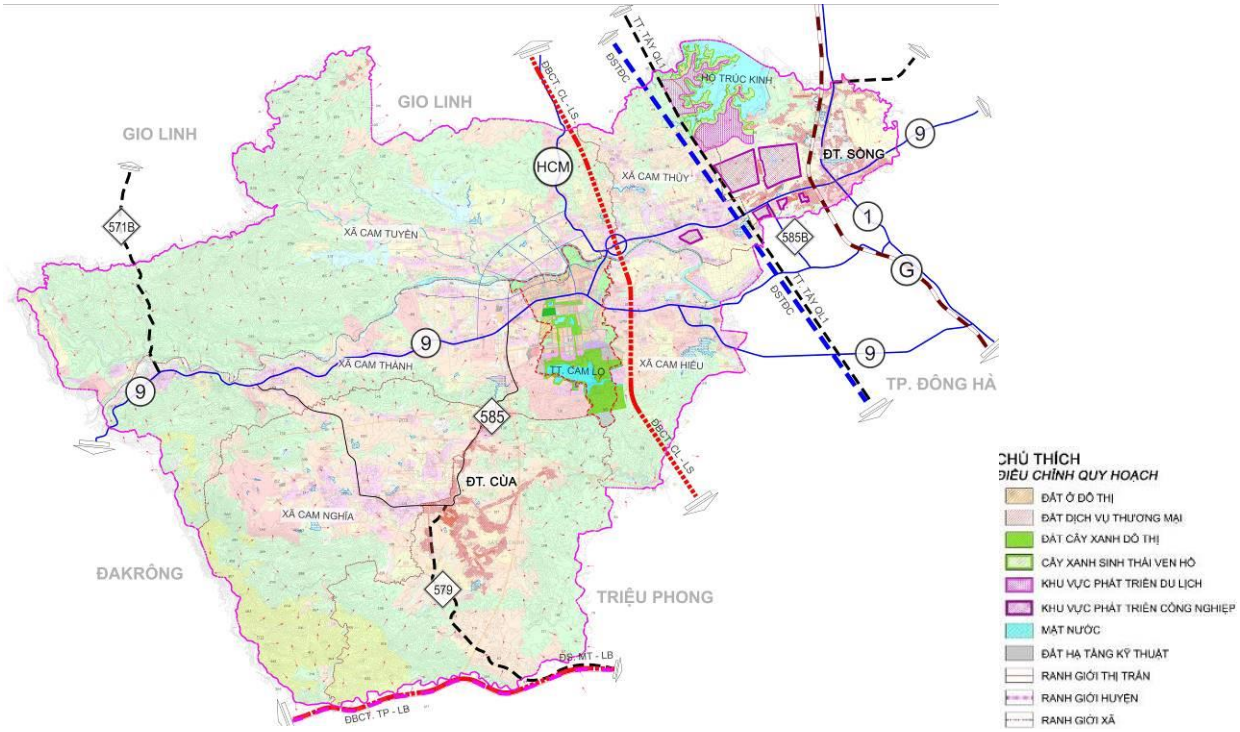

Hình 8.13. Phương án khoanh vùng quy hoạch sử dụng đất huyện Cam Lộ

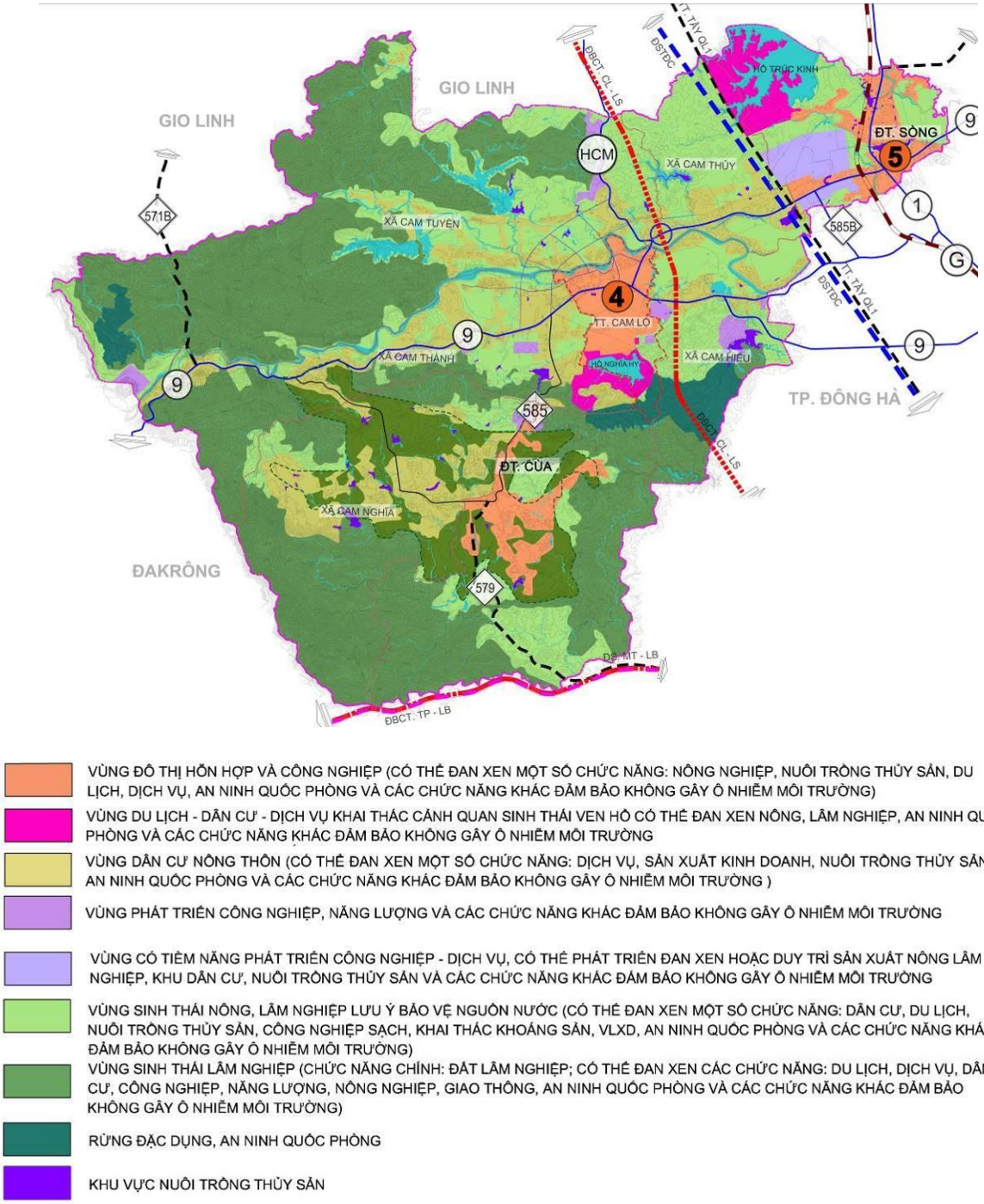

Phát huy vị thế kết nối hành lang kinh tế Đông – Tây và các hành lang kinh tế, hạ tầng Bắc – Nam.

Bổ sung quỹ đất công nghiệp quy mô khoảng 400 ha dọc trục QL9, phía đông đường cao tốc Bắc – Nam, khuyến khích các khu công nghiệp sạch quy mô nhỏ;

Khu du lịch sinh thái ven hồ Trúc Kinh với ưu thế cảnh quan, địa hình bản sắc; Vừa là bảo vệ nguồn nước cảnh quan, vừa trở thành một điểm du lịch hấp dẫn khách du lịch

Hình 8.14. Minh họa khu du lịch sinh thái tại hồ Trúc Kinh. Nguồn: internet

Phát triển khu dân cư hiện hữu ven QL9.

Điều chỉnh quy hoạch chung TT.Cam Lộ nhằm phát huy tối đa không gian sống cho người dân;

Thành lập đô thị Sòng (nâng cấp từ xã Thanh An) đạt tiêu chí đô thị loại V.

Thành lập đô thị Cùa (nâng cấp từ xã Cam Chính) đạt tiêu chí đô thị loại V.

Hình thành các Thị Tứ: Cam Hiếu, Tân Lâm (xã Cam Thành). Hai khu vực có tiềm năng về vị trí địa lý, dân số là tiền đề để hình thành nên các thị trấn mới trong tương lai.

+ Cam Hiếu: Ưu thế về vị trí địa lý nằm ở phía Đông huyện Cam Lộ, cửa ngõ phía Tây thành phố Đông Hà là vùng phát triển sôi động. Dân số thống kê năm 2020: 5.419 người. Mật độ dân số: 161,6 người/km2.

+ Tân Lâm (xã Cam Thành): Khu vực dân cư khá tập trung bám theo trục Quốc lộ 9. Dân số thống kê năm 2020: 7.061 người. Mật độ dân số: 211 người/km2.

c) Định hướng phát triển trọng tâm đến 2030

(1) Định hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành Nông, Lâm, Thuỷ Sản, Giai đoạn 2021-2030 đạt trên 6%/năm.

• Trồng trọt: Đến năm 2030 cánh đồng mẫu sản xuất lúa trên toàn huyện đạt 100% diện tích trồng lúa hiện có; xây dựng thành công thương hiệu gạo chất lượng cao Cam Lộ.

• Chăn nuôi: Mỗi xã có từ 3-6 trang trại hạt nhân làm đầu mối liên kết với doanh nghiệp sản xuất, cung ứng con giống, bao tiêu sản phẩm cho trang trại, gia trại trong xã. Phát triển khu chăn nuôi tập trung tại xã Cam Tuyền với diện tích dự kiến tối thiểu 5,8 ha.

• Về lâm nghiệp:Đến năm 2030 diện tích đất lâm nghiệp và rừng huyện Cam Lộ là 21.038,5 ha, chuyển 1.657,6 ha chủ yếu từ đất chưa có rừng sản xuất sang diện tích đất ngoài lâm nghiệp.

• Về phát triển thuỷ sản: Đến năm 2030 diện tích NTTS đạt 170 ha (Nuôi mặt nước lớn 100 ha, nuôi ao hồ nhỏ 60 ha). Sản lượng nuôi trồng đến năm 2030 ước đạt 306 tấn và đến năm 2050 ước đạt 478 tấn. Phát triển khu nuôi trồng thủy sản tại thôn Trúc Kinh, xã Thanh An với diện tích dự kiến tối thiểu 4,2 ha.

(2) Phát triển công nghiệp -Xây dựng:

- Công nghiệp: Phấn đấu tốc độ tăng trưởng luôn giữ cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của ngành công nghiệp-xây dựng, cụ thể: giai đoạn 2021-2030 là 15,99%/năm trong đó giai đoạn 2021-2025 là 16,64%/năm, giai đoạn 2026-2030 là 15,34%/năm.

- Xây dựng: Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành xây dựng giai đoạn 2021-2025 đạt 14,65%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 13,45%/năm, tính toàn giai đoạn 2021-2030 đạt 14,05%/năm.

Về phát triển cụm công nghiệp:

+ Cụm công nghiệp Cam Thành: mở rộng CCN Cam Thành lên 50ha vào năm 2030 và 70ha năm 2050 với các ngành chính cơ khí sửa chữa, chế biến thức ăn gia súc....

+ Cụm công nghiệp Cam Hiếu: mở rộng CCN Cam Hiếu lên 111,38ha năm 2030 và 140 ha năm 2050 với các ngành chính là tiểu thủ công nghiệp...

+ Cụm công nghiệp Cam Tuyền (xã Cam Tuyền): mở rộng CCN lên 70ha năm 2030 và giữ nguyên diện tích vào năm 2050 với các ngành chủ yếu là tiểu thủ công nghiệp....

+ Cụm công nghiệp Cam Hiếu 2: xây dựng CCN Cam Hiếu 2 với diện tích 50ha năm 2030 và 75ha năm 2050 tại Khu dịch vụ - Cơ khí, sửa chữa và khu dân cư phía Tây Nam xã Cam Hiếu.

+ Cụm công nghiệp Tân Trang: xây dựng CCN Tân Trang tại xã Cam Thành với diện tích 6,72ha năm 2030 và giữ nguyên diện tích vào năm 2050.

+ Cụm công nghiệp Thượng Lâm: xây dựng CCN Thượng Lâm tại xã Cam Thành với diện tích 50ha năm 2030 và 75 ha năm 2050.

+ Cụm công nghiệp Cam Tuyền 2 tại xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ với diện tích 50ha năm 2030 và 75ha năm 2050. Đề xuất bổ sung tổ hợp công nghiệp – đô thị - dịch vụ có tổng quy mô khoảng 450 ha ở khu vực phía Đông của huyện, dọc theo cao

tốc Bắc – Nam. Gồm Khu hỗn hợp số 6 tiếp cận với QL9 và tiếp giáp với TP. Đông Hà; Khu hỗn hợp số 7 tiếp cận với tuyến động lực phía Tây QL.1; Khu hỗn hợp số 8 tiếp cận với QL9, giữa tuyến đường bộ cao tốc và đường sắt cao tốc; Khu đào tạo dạy nghề, điểm dân cư và cụm kho bãi, sản xuất công nghiệp tại xã Cam Hiếu với diện tích 16 ha.

(3) Định hướng phát triển các ngành Thương mại, dịch vụ và du lịch

- Thương mại: Quy hoạch cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại tại thị trấn Cam Lộ, xã Cam An, Cam Thanh, Khu vực Cùa, Cam Hiếu, Cam Thành… các cơ sở kinh doanh xăng dầu trên các tuyến đường Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ, đường xã và liên xã. Xây dựng Khu Thương mại dịch vụ Lào – Thái Lan và dân cư Bàu Ốc, xã Thanh An với diện tích 27 ha. Xây dựng Khu Thương mại Dịch vụ và dân cư phía Bắc Hói Sòng xã Thanh An với diện tích 21 ha. Xây dựng Khu dân cư, Thương mại - Dịch vụ xã Thanh An với diện tích 225 ha

- Hạ tầng thương mại đến năm 2030: toàn huyện có 6 chợ, trong đó có 2 chợ hạng I, 2 chợ hạng II, 2 chợ hạng III, xây dựng logistis kết hợp trạm dừng chân EWEC tại xã Cam Hiếu với diện tích 50ha

- Du lịch: Phát triển cụm du lịch trung tâm bao gồm thành phố Đông Hà và huyện Cam Lộ: khu Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, Di tích lịch sử căn cứ thành Tân Sở, Đình làng Nghĩa An, nước khoáng Tân Lâm, Hang Dơi và các hang động Lèn Tân Lâm, chợ phiên Cam Lộ,... Xây dựng: Khu dân cư kết hợp Văn hóa Thể thao và Dịch vụ - Du lịch tổng hợp khu vực Bàu Ao, xã Thanh An, huyện Cam Lộ với diện tích 80ha; Khu du lịch sinh thái hai bên suối Thượng Lâm, xã Cam Thành với diện tích dự kiến tối thiểu 50 ha; Khu du lịch sinh thái khoáng nóng và nhà máy sản xuất nước đóng chai Tân Lâm xã Cam Thành với diện tích khoảng 50 ha.

8.8.5.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Dân số toàn huyện năm 2020: 47.821 người; dự báo dân số chính thức đến năm 2030 khoảng 48.000 – 58.000 người, đến năm 2040 khoảng 54.000 – 66.000 người, đến năm 2050 khoảng 63.000 - 77.000 người.

Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) đến năm 2030 là khoảng 62.000 – 76.000 người; đến năm 2040 là khoảng 74.000 – 91.000 người; đến năm 2050 là khoảng 88.000 – 108.000 người.

a) Đô thị

+ Thị trấn Cam Lộ: Định hướng đến năm 2025, tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V và cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại IV, giai đoạn đến năm 2030, căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội có thể lập đề án đề nghị công nhận TT. Cam Lộ đạt tiêu chí đô thị loại IV.

+ Thành lập đô thị Sòng (nâng cấp từ xã Thanh An) đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Dự kiến quy mô đất xây dựng đô thị toàn huyện là khoảng 1.100 – 1.200 ha. (Các chỉ tiêu sẽ được luận chứng đầy đủ và có thể được nghiên cứu điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương tại thời điểm lập các quy hoạch xây dựng đô thị, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển kinh tế).

- Giai đoạn sau năm 2030

+ Nâng cấp đô thị Cùa (xã Cam Chính) đạt tiêu chí đô thị loại V.

b) Khu vực nông thôn:

- Tiếp tục xây dựng nông thôn mới bền vững, nâng cao chất lượng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, giữ gìn bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp.

- Tập trung phát triển hạ tầng nông thôn nhằm tránh tụt hậu, thường xuyên nâng cấp, sửa chữa các công trình hạ tầng cơ sở, tiếp tục đầu tư mới các công trình và mở rộng quy mô theo nhu cầu của sự phát triển xã hội.

- Hệ thống các điểm dân cư nông thôn, bao gồm các điểm cho phát triển dân cư mới thực hiện theo đồ án quy hoạch xây dựng NTM đã phê duyệt. Xây dựng nhà ở xã hội tại thôn Phú Ngạn xã Thanh An với diện tích 9,5ha.

8.8.5.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật

a) Hạ tầng giao thông vận tải

- Quốc lộ 9: Mở rộng đoạn tuyến từ Vạn Ninh (Quảng Bình) đến Cam Lộ (Quảng Trị) đạt tiêu chuẩn đường cao tốc cấp 80-100, quy mô 4 làn xe; Xây dựng mới đoạn từ Cam Lộ đến La Sơn hướng tuyến đi song song với QL1A nối vào tuyến tránh Huế kéo vào đến La Sơn, đạt tiêu chuẩn đường cao tốc cấp 60-80, quy mô 4 làn xe.

- Đường tỉnh: Nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV.ĐB nền rộng 9m, mặt rộng 6m; công trình trên tuyến đạt tải trọng HL93; Nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.MN, mặt thảm BTN. có nền rộng 6,5m mặt trải nhựa rộng 3,5m.

b) Định hướng hạ tầng năng lượng, cấp điện

Tới năm 2030, tổng điện thương phẩm của huyện dự kiến đạt khoảng 110 triệu kWh, phụ tải cực đại dự kiến đạt khoảng 37 MW; Trạm 110 kV Cam Lộ dự kiến đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110 kV kV Lao Bảo – Đông Hà.

Về nguồn điện mới, dự kiến cụm thủy điện Hướng Sơn 1,2,3,4 công suất 60 MW được đưa vào vận hành trên địa bàn huyện Cam Lộ. Cụm thủy điện này dự kiến được đấu nối qua cấp điện áp 110 kV bằng đường dây 110 kV mạch kép về trạm 110 kV Cam Lộ.

c) Định hướng hạ tầng cấp, thoát nước

- Hạ tầng cấp nước: Đô thị Cam Lộ dùng nguồn cấp chính từ NMN Cam Lộ, công suất 2.000 - 12.000 m3/ngđ; Đô thị Cùa (Cam Chính) đấu nối nguồn nước từ

NMN Quật Xá hoặc NMN Cam Lộ. Đô thị Sòng (Thanh An) dùng nguồn cấp chính từ NMN Quật Xá, công suất 10.000 m3/ngđ-30.000 m3/ngđ.

- Hạ tầng thoát nước: Hệ thống thoát nước đô thị phải được tách riêng để đảm bảo nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp được xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả ra môi trường.

d) Hạ tầng các công trình thủy lợi

- Phân vùng tưới được chia thành 2 vùng tưới: Vùng tưới động lực và Vùng động lực kết hợp.

- Phân vùng tiêu được chia thành 5 vùng: lưu vực Miền 1, lưu vực Miền 2, lưu vực Miền 3, lưu vực Miền 4, lưu vực Miền 5.

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- Quy hoạch 02 khu xử lý (KXL) CTR, bao gồm: KXL CTR xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ diện tích 9 ha (trong đó bãi chôn lấp Thực trạng là 5,39 ha đã gần đầy) để xử lý tập trung CTR cho huyện Cam Lộ, có thể mở rộng phạm vi xử lý cho vùng phụ cận. Công nghệ xử lý dự kiến là đốt, tái chế và chôn lấp hợp vệ sinh

- Khu nghĩa trang: Bố trí 1 khu vực nghĩa trang tại khu phố Nghĩa Hy với quy mô khoảng 22ha.

f) Hạ tầng thông tin

Nhu cầu sử dụng đất cho hạ tầng thông tin và truyền thông huyện Cam Lộ đến năm 2030 là 6,74 ha trong đó có 6,42 ha là đất đi thuê, đất nhà nước giao là 0,32 ha.

8.8.5.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) Giáo dục, đào tạo:

- Đến năm 2030 tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia là 100%.

- Giáo dục mầm non: Mỗi vùng xây dựng 01 trường mầm non theo mô hình trường chất lượng cao. Riêng thị trấn xây dựng 01 Trường với quy mô lớn, chất lượng cao; Giáo dục Tiểu học: Mỗi vùng xây dựng 01 đến 02 trường tiểu học theo mô hình trường chất lượng cao; Giáo dục THCS: Xây dựng trường THPT Trần Hưng Đạo đạt tiêu chuẩn cơ sở giáo dục chất lượng cao; Giáo dục Trung học Phổ thông: Xây dựng trường THPT Cam Lộ đạt tiêu chuẩn cơ sở giáo dục chất lượng cao; Giáo dục thường xuyên và đào tạo nghề: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo công tác đào tạo.

b) Phát triển y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật

Xây dựng hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đồng bộ, đủ năng lực dự báo, kiểm soát các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm và các bệnh liên quan đến môi trường sống. Đồng thời tăng cường chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe nghề nghiệp và đẩy mạnh truyền thông giáo dục sức khỏe.

c) Định hướng phát triển văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, vận động mọi đối tượng quần chúng nhân dân tham gia tập luyện và thi đấu thể dục, thể thao; Giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống, phù hợp với thuần phong mỹ tục.

8.8.5.5. Bảo vệ môi trường

Mục tiêu bảo tồn và phát triển các giống loài cây lâm nghiệp có giá trị khoa học và kinh tế: Bảo vệ hệ sinh thái đất ngập nước: Hồ Trúc Kinh, hồ Nghĩa Hy, sông Hiếu....vv; Bảo đảm duy trì toàn vẹn cấu trúc, chức năng, đặc tính sinh thái và đa dạng sinh học vùng đất ngập nước.

8.8.6. Vùng huyện Gio Linh

8.8.6.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu:

Phát huy ý chí và sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết dân tộc; tập trung huy động tối đa mọi nguồn lực, khai thác tốt các tiềm năng thế mạnh của Huyện; đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ; đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng. Tích cực đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư; khơi dậy khát vọng vươn lên làm giàu cho mình, làm giàu cho quê hương. Hoàn thành chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và truyền thống quê hương, thực hiện tốt các chính sách xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Tăng cường quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội. Phấn đấu đưa huyện Gio Linh đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025.

b) Điều chỉnh tổ chức không gian và quy hoạch sử dụng đất huyện Gio Linh

- Khu vực hành lang rừng phòng hộ ven biển: rộng từ 80m- 200m

- Dải đô thị du lịch ven biển Thực trạng và bổ sung mới

Hình 8.15. Minh họa tổ chức không gian Khu vực du lịch, dân cư gắn với rừng sinh thái vùng cát

- Khu vực phục hồi hệ sinh thái vùng cát, dịch vụ môi trường rừng, gắn với các khu dân cư và dịch vụ du lịch sinh thái phát triển mới, có thể đan xen các chức năng như năng lượng, nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp đảm bảo môi trường và cảnh quan, nằm giữa Dải dân cư- dịch vụ ven biển và dải đất ruộng nông nghiệp.

- Khu dân cư và cảnh quan sinh thái nông nghiệp: là khu vực vùng trũng nằm phía tây khu vực vùng cát, có thể đan xen một số chức năng như du lịch, dịch vụ, năng lượng, công nghiệp sạch, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng đảm bảo môi trường và cảnh quan.

- Mở rộng thị trấn Gio Linh, bổ sung các khu Công nghiệp quy mô khoảng: 270ha

+ Dọc hành lang QL1 có thể đan xen công nghiệp nhỏ và sạch

+ Vị trí lựa chọn đất phát triển công nghiệp đảm bảo không nằm trong lưu vực của các hồ.

- Sân bay là đầu mối có khả năng kết nối giao thông tốt với tốc độ cao và thu hút đầu tư phát triển kinh tế, xuất khẩu, du lịch. Nhờ phát triển song song cả về kinh tế lẫn đô thị, những nơi gần sân bay cũng là đích đến của các doanh nghiệp và luôn thu hút người lao động đến làm việc, mặt khác các doanh nghiệp lớn, quy mô đa quốc gia thường chọn địa điểm gần sân bay để đặt trụ sở. Huyện Gio Linh định hướng phát triển khu vực sân bay kết hợp xây dựng trung tâm logistic tại vị trí từ bắc đường QL9 đến đường tiếp giáp phía đông sân bay (khu vực tiếp giáp với sân bay, thuộc địa phận xã Gio Quang) thuộc một phần trong đô thị Cửa Việt.

- Khu vực dân cư và du lịch gắn với cảnh quan sinh thái hồ Kinh Môn, Hà Thượng, hồ Trúc Kinh : khu vực vừa là hồ trữ nước cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp nông nghiệp, sinh hoạt, vừa là hồ cảnh quan. Các quỹ đất ven hồ có khả năng thu hút đầu tư hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng, các khu bất động sạn, các khu vui chơi giải trí, thể thao.

- Phát triển 1 tuyến Quốc lộ 9F trên cơ sở nâng cấp tuyến T100 hiện hữu và tuyến ĐT 576 quy hoạch để kết nối đường bộ cao tốc Vạn Ninh - Cam Lộ với QL 9D. Xem xét bố trí một số nút giao liên thông để tăng khả năng kết nối, tạo thuận lợi cho việc tiếp cận với ĐBCT (QL.9F; ĐT 575B…).

- Xây dựng tuyến động lực phía Tây QL.1để giảm tải lưu lượng cho QL1 và tạo động lực phát triển kinh tế cho khu vực.

- Điều chỉnh, bổ sung các tuyến giao thông kết nối phù hợp với quy mô, vị trí CHK Quảng Trị (tuyến ĐT.578 kéo dài tới QL.9D).

Hình 8.16. Phương án khoanh vùng QHSDĐ huyện Gio Linh

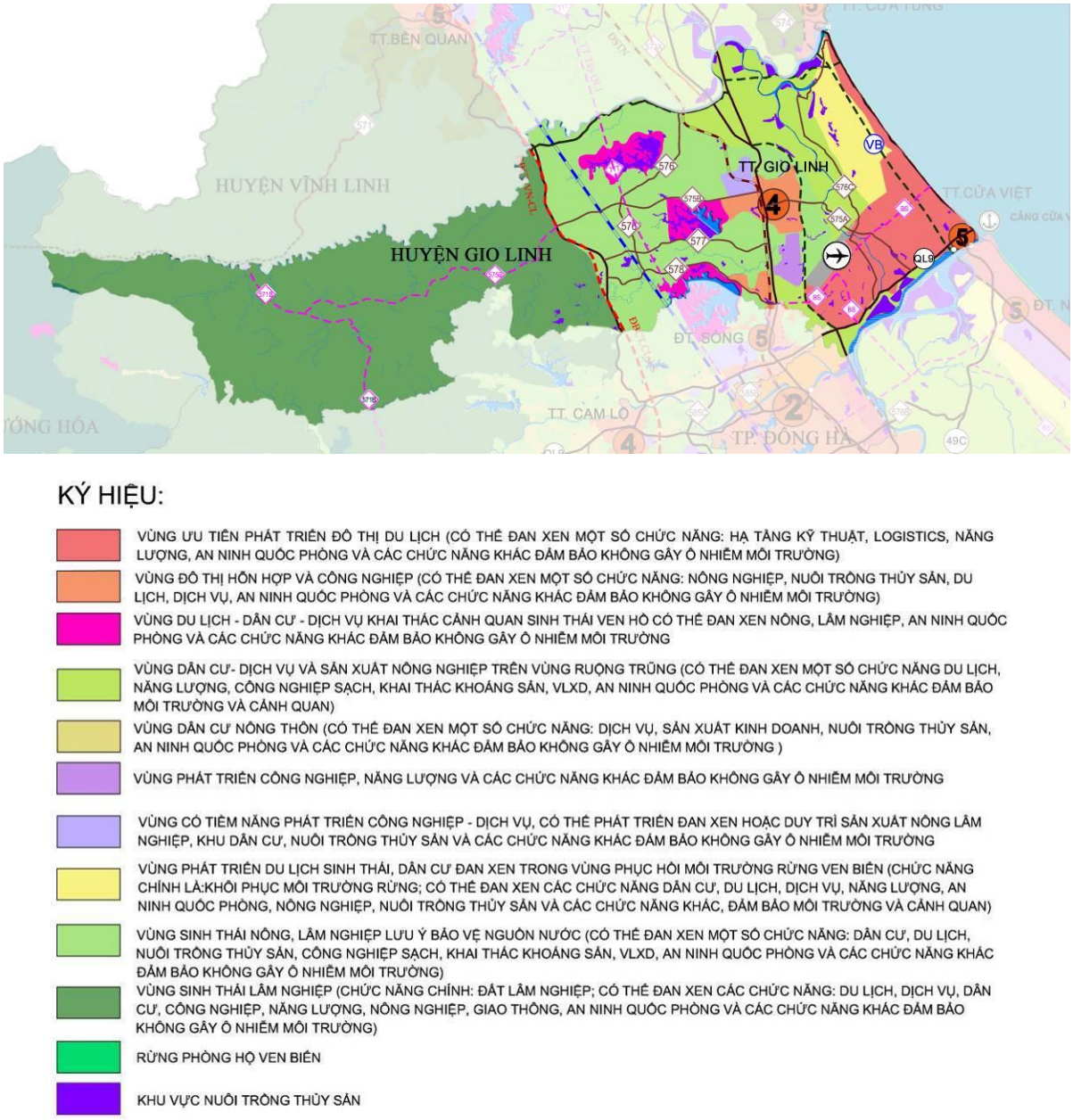

c) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Phát triển ngành công nghiệp: Tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước về phát triển CN-TTCN, bổ sung cơ chế chính sách, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn để duy trì, phát huy hiệu quả các ngành nghề có lợi thế của huyện; tổ chức kiểm tra, chấn chỉnh việc chấp hành các qui định pháp luật trong đầu tư phát triển CN - TTCN. Thực hiện các giải pháp khuyến công, mở rộng sản xuất cho một số ngành nghề, tìm tạo nghề mới phù hợp với điều kiện của từng vùng. Tiếp tục triển khai các dự án điện mặt trời đã được phê duyệt trên địa bàn (Gio Mỹ 50 MWp; LIG - Gio Linh 1,2,3 125 MWp; Mai Quang 1 50 MWp; Mai Quang 2 50 MWp); công nghiệp chế biến thủy - hải sản. Đến năm 2030 tổng diện tích đất KCN, CNN-TTCN là

516,24 ha (KCN Quán Ngang 371,91 ha; CCN Gio Linh 12 ha; CCN Đông Gio Linh 70 ha; CCN Cửa Việt 50 ha, điểm CN Phong bình 5,33 ha; điểm CN Gio Sơn 2 ha; điểm CN Bến Hải 5 ha). Phát triển công nghiệp chế biến thủy - hải sản. Phát triển các làng nghề có lợi thế của huyện (nghề Đan lát ở Gio Mỹ; chằm nón, sản xuất bún bánh, làm hương, dệt thổ cẩm ở Linh Trường; hấp sấy cá và chế biến nước mắm; thêu ren ở Trung Sơn,..). Phát triển khu đô thị công nghiệp nằm phía Đông Nam sân bay quy mô khoảng 500ha (tránh giải tỏa dân cư Thực trạng và lưu vực của các hồ) tạo nên khu vực phát triển giá trị cao cho các mục đích sử dụng như công nghiệp hàng không, văn phòng và kinh doanh, thương mại, du lịch nhờ khu vực cảng hàng không làm động lực. Bổ sung các quỹ đất công nghiệp – dịch vụ và dân cư/đô thị có thể đan xen sản xuất nông, lâm nghiệp có tổng quy mô khoảng 300 ha là Khu hỗn hợp số 9 tiếp cận với QL1 và tuyến ĐT 575B.

- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch: Huy động các nguồn lực đầu tư hoàn thiện hệ thống chợ trung tâm, hệ thống chợ nông thôn, từng bước hình thành các trung tâm thương mại trên địa bàn; phát triển các cửa hàng xăng dầu - điểm dừng nghỉ theo các tuyến giao thông và bãi tắm biển; hình thành các cửa hàng, điểm trưng bày, bán các sản phẩm đặc trưng của huyện, gắn với thực hiện có hiệu quả cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam". Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển các loại hình dịch vụ ở những nơi có lợi thế, đẩy mạnh phát triển du lịch vận tải, công nghệ thông tin truyền thông.

Tăng cường kêu gọi, xúc tiến đầu tư các dự án du lịch trọng điểm kết nối tam giác du lịch Cửa Việt - Cửa Tùng - đảo Cồn Cỏ gắn với phát huy có hiệu quả các di tích văn hóa, lịch sử như: dự án đầu tư kết cấu hạ tầng bãi tắm cộng đồng Cửa Việt - Gio Hải - Trung Giang, khu du lịch Cửa Việt, hệ thống giếng cổ Gio An, khu rừng tự nhiên hồ Khe Mướp - Linh Trường, đầm sinh thái An Trung, rừng ngập mặn Cồn Soi - Gio Mai…, khai thác có hiệu quả các sản phẩm của làng nghề, ngành nghề thủ công truyền thống, gắn với phát triển các loại hình dịch vụ du lịch nhất là du lịch cộng đồng tạo động lực phát triển du lịch của huyện.

- Phát triển nông nghiệp: Tiếp tục tái cơ cấu ngành nông nghiệp; phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn gắn với đảm bảo môi trường; từng bước hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sản xuất hữu cơ, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, tạo ra sản phẩm có chất lượng. Tăng cường công tác quản lý, đầu tư phát triển rừng, đưa các giống mới vào sản xuất, chuyển mạnh trồng rừng lấy gỗ dăm sang trồng rừng gỗ lớn đạt chứng chỉ FSC. Đến năm 2030, duy trì diện tích đất trồng lúa khoảng 8.200 ha (lúa chất lượng cao 6.500 ha), đất nuôi trồng thủy sản 780 ha, đất trồng cây lâu năm khoảng 7.000 ha; phát triển ngành chăn nuôi theo hướng trang trại, gia trại, xa khu dân cư, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và liên kết theo chuỗi.

8.8.6.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Dân số năm 2020: 75.904 người; dự báo dân số chính thức đến năm 2030 khoảng 78.000 – 86.000 người, đến năm 2040 khoảng 90.000 – 100.000 người, đến năm 2050 khoảng 108.000 - 120.000 người.

Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) đến năm 2030 là khoảng 106.000 – 118.000 người; đến năm 2040 là khoảng 134.000 – 148.000 người; đến năm 2050 là khoảng 176.000 – 194.000 người.

a) Đô thị

- Đến 2030: Hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V đối với thị trấn Cửa Việt; thị trấn Gio Linh đầu tư, nâng cấp chất lượng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại IV và căn cứ vào tình hình phát triển thực tế tại địa phương để lập đề án nâng lên đô thị loại IV.

- Định hướng sau năm 2050: Nâng cấp thị trấn Cửa Việt đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Dự kiến quy mô đất xây dựng đô thị toàn huyện đạt khoảng 4.000 – 5.000 ha. (Các chỉ tiêu sẽ được luận chứng đầy đủ và có thể được nghiên cứu điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương tại thời điểm lập các quy hoạch xây dựng đô thị, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển kinh tế).

b) Nông thôn

Phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh.

8.8.6.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật

a) Hạ tầng giao thông

- Đường bộ đến năm 2030: trên địa bàn huyện có 01 tuyến cao tốc; 04 tuyến quốc lộ (QL 1A, QL 9, QL 9D, QL 9F); 07 tuyến đường tỉnh (575A, 575B, 576, 577, 578, tuyến động lực phía Tây QL.1, tuyến tránh Đông thành phố Đông Hà); 01 tuyến đường ven biển. Trong đó các tuyến nâng cấp và mở mới đoạn qua huyện có tổng chiều dài là 102,2 km. Hoàn thiện mạng lưới đường huyện (tổng chiều dài khoảng 105,6 km) đảm bảo 100% được vào cấp kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu vận tải khu vực nông thôn.

- Đường thủy: Nạo vét khơi thông luồng lạch để đảm bảo chức năng tiêu thoát lũ và khai thác các tuyến vận tải trên sông.

- Cảng biển: Phát triển cảng Cửa Việt là bến cảng tổng hợp, có khả năng tiếp nhận tàu lên tới 5.000 tấn.

- Hàng không: Cảng hàng không Quảng Trị với quy mô: cấp sân bay 4C và sân bay quân sự cấp II; công suất 01 triệu hành khách/năm và 3.100 tấn hàng hóa/năm.

- Đường sắt: Đến năm 2030 trên địa bàn huyện có 01 tuyến đường sắt tốc độ cao với ciều dài qua địa bàn huyện khoảng 12,84 km; nâng cấp cải tạo 01 tuyến đường sắt Băc - Nam với chiều dài qua huyện khoảng 14,1 km.

- Bến xe: Nâng cấp bến xe tại xã Gio Hải đạt tiêu chuẩn bến xe loại 2.

b) Hạ tầng cấp điện: Xây dựng mới 01 trạm biến áp 110 KV Gio Linh công suất 40 MVA. Cải tạo và nâng cấp các tuyến trung thế hiện có, xây mới 04 tuyến trung thế 22 kV.

c) Cấp, thoát nước

- Cấp nước: Duy trì hoạt động của nhà máy nước Gio Linh công suất 15.000 m3/ngđ. Bổ sung nguồn nước từ NMN Quật Xá và NMN Trấm. Đối với khu vực nông thôn, tiếp tục duy trì hệ thống các công trình cấp nước sạch hiện có, xây mới hệ thống cấp nước sạch liên xã vùng Tây Gio Linh.

- Thoát nước: Đối với thoát nước mưa: Đô thị Gio Linh hướng thoát nước chính ra sông Cánh Hòm, đô thị Cửa Việt hướng thoát nước chính ra biển. Đối với thoát nước thải: Xây dựng trạm xử lý nước thải cho đô thị Gio Linh công suất 1.000 m3/ngđ, trạm xử lý nước thải cho đô thị Cửa Việt công suất 1.000 m3/ngđ, khu vực nông thôn sống theo cụm thì bố trí các hồ sinh học để xử lý nước thải.

d) Hạ tầng thủy lợi: Đầu tư xây dựng mới 11 công trình (01 đập dâng, 08 hồ chứa và 02 trạm bơm); nâng cấp, sửa chữa 31 công trình (27 hồ chứa, 03 đập dâng và nạo vét sông Cánh Hòm).

e) Hạ tầng phòng tránh thiên tai: Đầu tư xây dựng 06 tuyến kè phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển với tổng chiều dài 25,3 km.

f) Hạ tầng xử lý chất thải, khu nghĩa trang

- Chất thải rắn: Mở rộng khu xử lý chất thải rắn xã Phong Bình lên 17 ha; quy hoạch mới 02 bãi chôn lấp chất thải rắn (cụm du lịch và dịch vụ ven biển quy mô 6 ha và cụm Tây Gio Linh quy mô 2 ha). Đối với chất thải rắn công nghiệp nguy hại thì xử lý tại cụm tập trung của tỉnh (dự kiến quy hoạch tại huyện Hướng Hóa). Đối với chất thải rắn y tế nguy hại thì tập trung xử lý theo cụm tại Trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh.

- Nghĩa trang: Dự kiến quy hoạch mới nghĩa trang nhân dân thị trấn Cửa Việt tại vùng cát trắng phía Bắc giáp xã Gio Việt và Gio Hải với diện tích 6 ha. Các xã sử dụng nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

g) Hạ tầng thông tin: Xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng thông tin đồng bộ, tích hợp, kết nối hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan, cải thiện môi trường làm việc theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp. Xây dựng 01 trung tâm bưu chính huyện;

xây dựng mới 258 công trình cột Anten; xây dựng mới đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin tại thị trấn Gio Linh.

8.8.6.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) Giáo dục, đào tạo: Quy hoạch, sắp xếp mạng lưới trường lớp phù hợp với thực tiễn; từng bước giảm dần các điểm trường lẻ. Tu sửa, nâng cấp hệ thống phòng học, mua sắm thiết bị đồ dùng học tập. Phát triển đội ngũ nhà giáo đáp ứng với sự nghiệp phát triển giáo dục- đào tạo, đẩy mạnh phong trào xây dựng trường chuẩn Quốc Gia. Tổ chức các hoạt động hướng nghiệp cho học sinh, giúp các em định hướng nghề phù hợp với bản thân. Đến năm 2030, toàn huyện vẫn giữ nguyên 47 trường đã có (21 trường MN, 08 trường TH, 11 trường TH&THCS, 02 trường THCS, 04 trường PTTH, 01 trung tâm GDTX&GDNN).

b) Y tế: Tăng cường đàu tư cơ sở hạ tầng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế; mở rộng thêm năng lực của trung tâm y tế huyện nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của người dân; đa dạng các loại hình bảo hiểm y tế, có phương thức thanh toán phù hợp; xây dựng hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đồng bộ, đủ năng lực dự báo, kiểm soát các bệnh lây nhiễm. Đến năm 2030: Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện tại 02 cơ sở lên 4,35 ha với quy mô 150 giường bệnh; nâng cấp 17 trạm y tế xã với tổng số 110 giường bệnh.

c) Văn hóa, thể thao, du lịch:

Hoàn thiện hệ thống thiết chế, cơ sở hạ tầng văn hóa, thể thao; tăng cường công tác tuyên truyền về bảo tồn, phát huy các giá trị di tích; đầu tư, tu bổ, tôn tạo, hoàn thành hồ sơ khoa học, pháp lý đối với các di tích trên địa bàn huyện; bảo tồn di sản văn hóa truyền thống phi vật thể, chú trọng giữ gìn bản sắc văn hóa và tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Bru-Vân Kiều;

Phát triển du lịch huyện trở thành là điểm du lịch trọng điểm thuộc Cụm du lịch phía Bắc của tỉnh với các lại hình du lịch như: Du lịch nghỉ dưỡng ven biển, trọng điểm là bãi biển Cửa Việt; Du lịch về nguồn gắn với tour du lịch DMZ; Du lịch cộng đồng gắn với khai thác hệ thống giếng cổ; Du lịch làng nghề gắn với các sản phẩm OCOP; Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng hồ; Du lịch lễ hội gắn với các lễ hội truyền thống.

Đến năm 2030, có 01 nhà văn hóa huyện tại thị trấn Gio Linh; xây mới 01 nhà thiếu nhi; xây mới nhà văn hóa lao động; 01 nhà thi đấu và tập luyện đa năng; xây mới 01 bể bơi; hoàn thiện hồ sơ khoa học và pháp lý cho 40 di tích trên địa bàn huyện; hoàn thành quy hoạch 02 di tích quốc gia đặc biệt; bảo tồn, tôn tạo 04 di tích quốc gia và 03 di tích cấp tỉnh.

d) An sinh xã hội: Ưu tiên phát triển đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện; đổi mới nội dung, hình thức dạy nghề, gắn với nhu cầu tạo việc làm tại chỗ, tìm việc làm tại các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn và ngoại tỉnh; đẩy mạnh công tác đền ơn đáp nghĩa, thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ đối với các đối tượng chính sách, đối tượng xã hội; điều kiện

cho người dân đặc biệt là người nghèo, người dân tộc thiểu số tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản; Thực hiện có hiệu quả Luật bình đẳng giới, chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ; gắn với các biện pháp ngăn chặn bạo lực gia đình, bảo vệ trẻ em về mọi mặt; phát huy vai trò, vị thế của người phụ nữ; xây dựng xã, thị trấn phù hợp với trẻ em.

8.8.6.5. Bảo vệ môi trường

Tuyên truyền giáo dục pháp luật về tài nguyên, bảo vệ môi trường; khai thác, sử dụng và phát huy hiệu quả nguồn tài nguyên; xử lý quyết liệt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường; tăng cường năng lực quản lý nhà nước đối với các phân vùng bảo vệ môi trường (vùng bảo vệ nghiêm ngặt: khu bảo vệ của các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; vùng hạn chế phát thải: nội thị của các đô thị Gio Linh và Cửa Việt; các vùng khác)

Bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái rừng ngập mặn tại các vị trí Cửa Tùng, Cửa Việt,..; bảo vệ hệ sinh thái đất ngập nước ven sông Thạch Hãn, sông Bến Hải, hồ Trúc Kinh, hồ Hà Thượng,... Đảm bảo cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng, hợp lý về quyền và nghĩa vụ giữa các bên liên quan.

8.8.7. Vùng huyện Vĩnh Linh

8.8.7.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu:

Phát huy mọi nguồn lực để phát triển nền kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, đặc biệt là những ngành và lĩnh vực có lợi thế so sánh; đáp ứng nhu cầu nội huyện và không ngừng nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường nội tỉnh, ngoại tỉnh và nước ngoài. Tăng nhanh năng suất lao động xã hội và nâng cao chất lượng tăng trưởng. Đưa huyện Vĩnh Linh trở thành một huyện trọng điểm phát triển kinh tế xã hội phía Bắc tỉnh Quảng Trị; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá tinh thần của nhân dân. Phát triển kinh tế xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, giữ gìn đa dạng sinh học. Chủ động phòng tránh và hạn chế tác động xấu của thiên tai, của biến đổi khí hậu.

Phát triển nguồn lực con người, khoa học và công nghệ. Hệ thống giao thông đảm bảo lưu thông an toàn, thông suốt. Hệ thống thuỷ lợi phát triển và được kiên cố hoá. 100% các xã, thị trấn được sử dụng điện, điện thoại, các dịch vụ bưu chính viễn thông. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ quốc phòng an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

b) Điều chỉnh tổ chức không gian và quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Linh

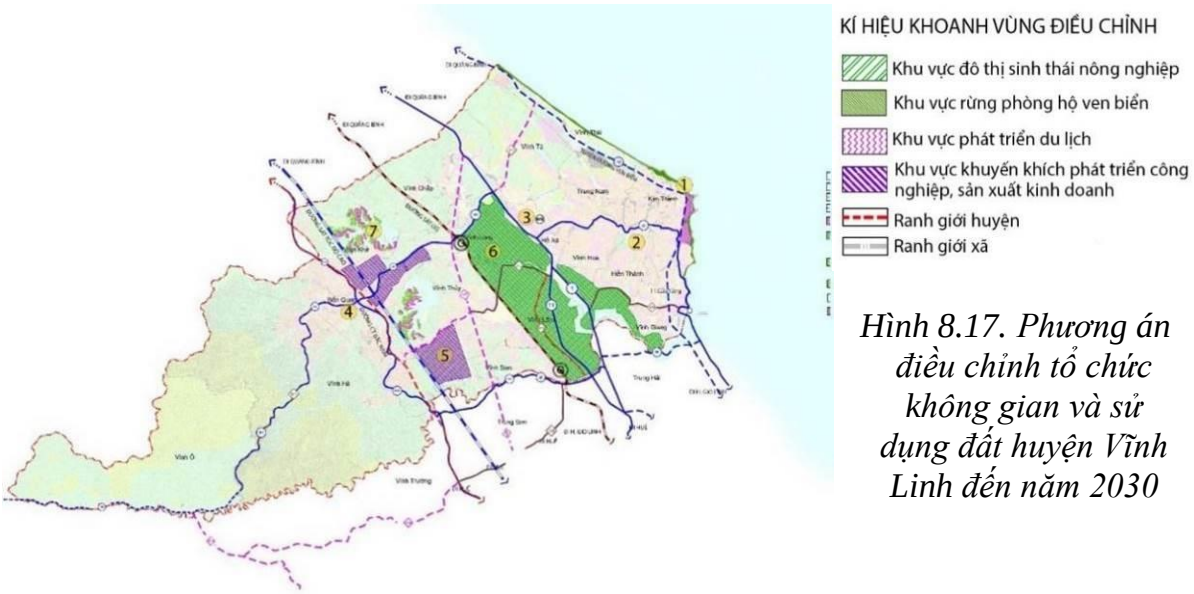

Hình 8.17. Phương án điều chỉnh tổ chức không gian và sử dụng đất huyện Vĩnh Linh đến năm 2030

- Khu vực hành lang rừng phòng hộ ven biển : 60m- 300m; Bổ sung quỹ đất dân cư và du lịch ven biển giáp rừng phòng hộ, thành lập thị trấn Cửa Tùng với chức năng chính là du lịch. Đây là khu vực bảo vệ, tránh tác động của biến đổi khí hậu, đồng thời tạo ra không gian phát triển du lịch sinh thái, vui chơi giải trí…

- Duy trì và ưu tiên vùng đất đỏ ba zan để trồng cây công nghiệp và cây ăn trái có thể đan xen một số chức năng như dịch vụ, du lịch, dân cư, công nghiệp).

- Dành quỹ đất để phát triển khu vực xung quanh thị trấn Hồ Xá

- Điều chỉnh quy hoạch với thị trấn Bến Quan cho phù hợp với tổ chức nút giao cắt với đường bộ cao tốc Bắc Nam

- Xác định các quỹ đất thuận lợi để khuyến khích phát triển công nghiệp, sản xuất kinh doanh: ở phía Đông đường bộ cao tốc Bắc Nam, Chạy dọc theo các tuyến đường QL.9D và ĐT.573B. Quy mô khoảng : 1550ha. Vị trí lựa chọn đất phát triển công nghiệp đảm bảo không nằm trong lưu vực của các hồ.

+ Dọc hành lang QL1 có thể đan xen công nghiệp nhỏ và sạch.

- Khu vực đô thị sinh thái nông nghiệp: nằm phía tây QL1.

- Khu vực khuyến khích phát triển dân cư và du lịch khai thác không gian sinh thái hồ La Ngà và hồ Bảo Đài vùa là hồ trữ nước nông nghiệp, sinh hoạt, vừa là hồ cảnh quan. Các quỹ đất ven hồ có khả năng thu hút đầu tư hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng, các khu bất động sạn, các khu vui chơi giải trí, thể thao.

- Kéo dài QL9D kết nối tới cửa khẩu Tà Rùng trên cơ sở hướng tuyến ĐT 571 hiện tại và quy hoạch.

- Xem xét bố trí một số nút giao liên thông để tăng khả năng kết nối, tạo thuận lợi cho việc tiếp cận với ĐBCT (QL.9D; ĐT 573B…).

- Xây dựng tuyến động lực phía Tây QL.1 để giảm tải lưu lượng cho QL1 và tạo động lực phát triển kinh tế cho khu vực.

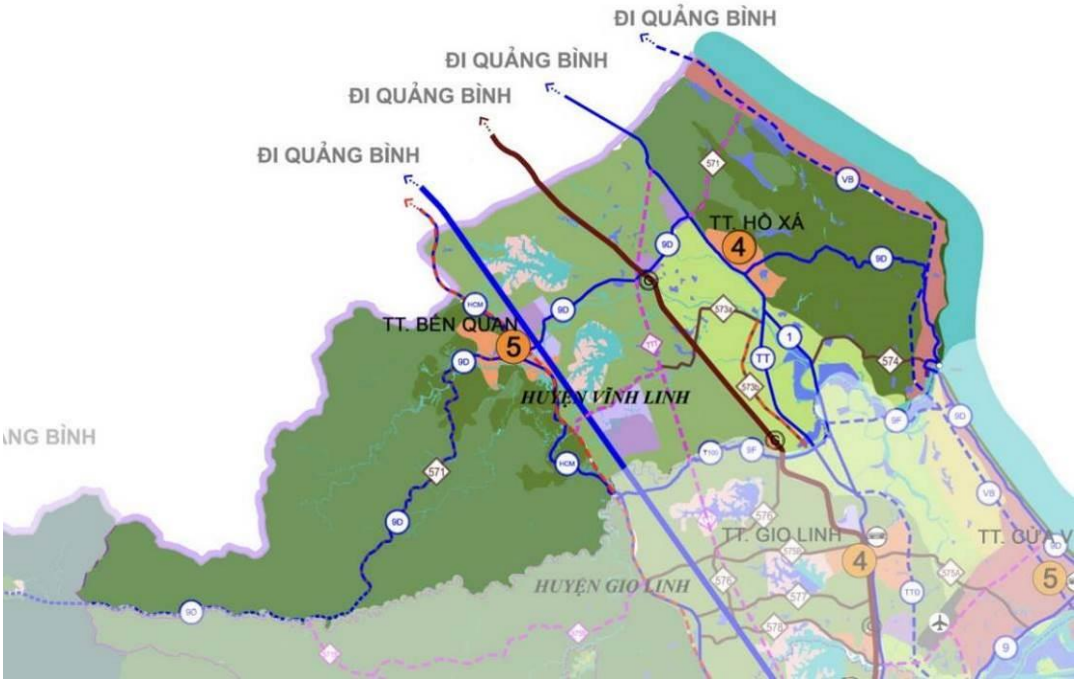

Hình 8.18. Phương án khoanh vùng QHSDĐ huyện Vĩnh Linh (Phương án 1 – Tuyến tránh QL1 đi phía Đông đường sắt cao tốc)

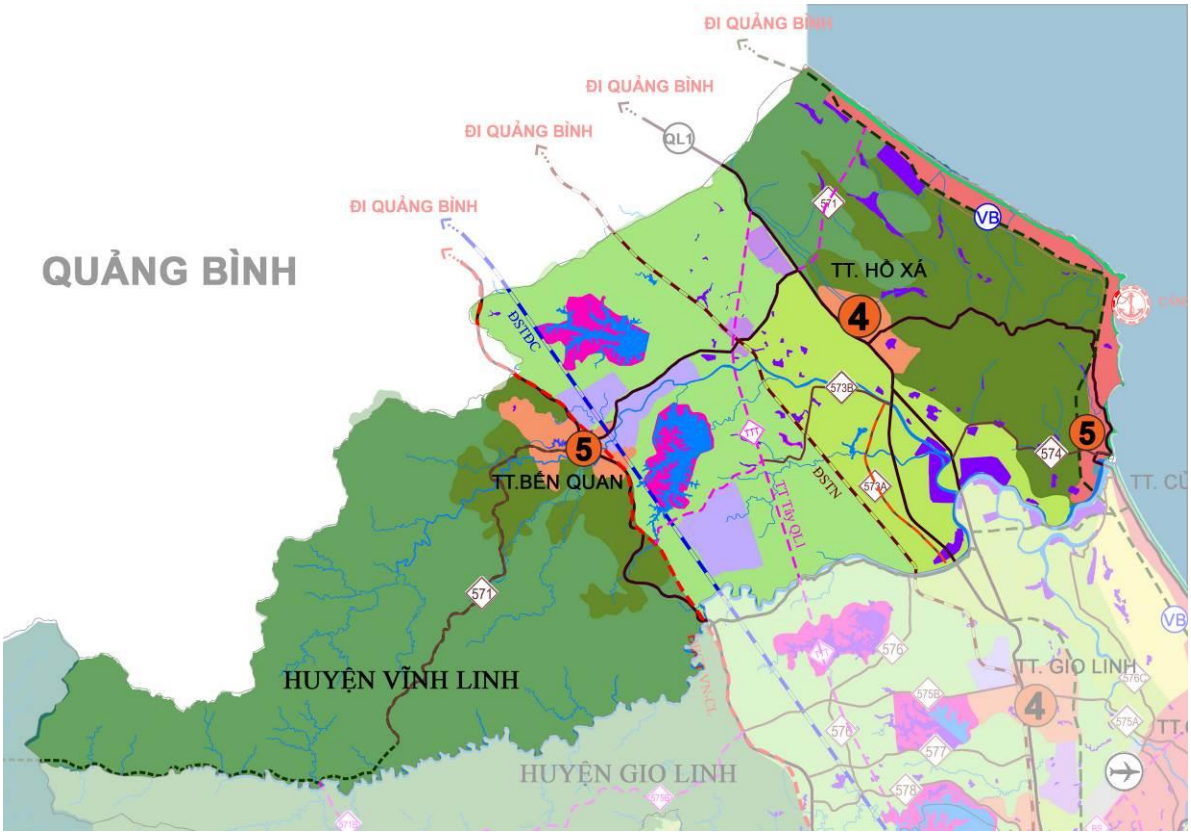

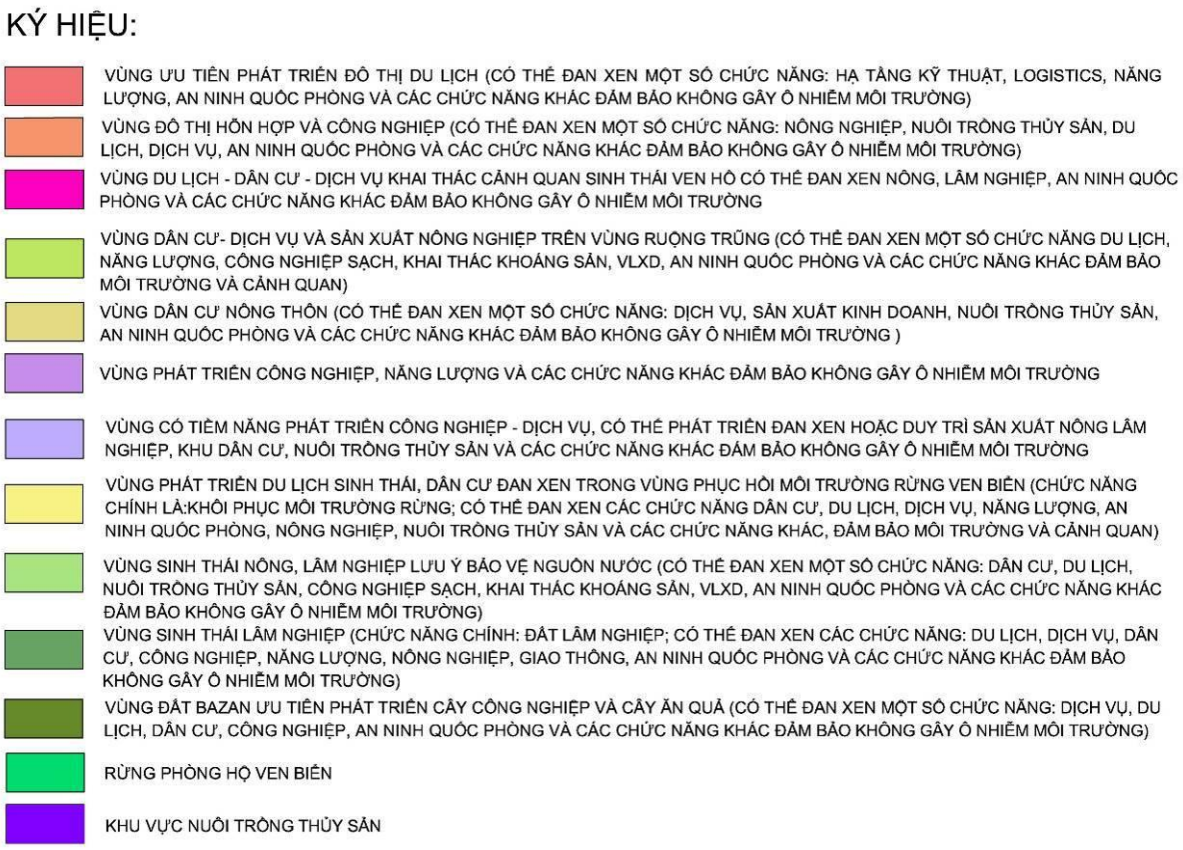

Hình 8.19. Phương án khoanh vùng QHSDĐ huyện Vĩnh Linh (Phương án 2 – Tuyến tránh QL1 đi phía Tây đường sắt cao tốc)

c) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Phát triển ngành công nghiệp:

Nâng cao giá trị các sản phẩm truyền thống hiện có của huyện, như chế biến nông, lâm sản, cao su, thủy sản, vật liệu xây dựng, cơ khí, may mặc, điện mặt trời,… theo hướng ưu tiên các nhà đầu tư sử dụng công nghệ tiên tiến, chất lượng cao, sản xuất theo hướng đa dạng hóa sản phẩm. Ưu tiên hỗ trợ phát triển mốt số sản phẩm công nghiệp được chế biến từ sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện như gạo, sắn dây, tinh bột, tinh dầu, dầu lạc, miến,…

+ Chế biến lâm sản: Phát triển ổn định 4 nhà máy chế biến cao su; khuyến khích đầu tư xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su với công suất trên 5.000 tấn mủ/năm.

+ Chế biến thủy sản: Đa dạng hóa các sản phẩm chế biến như: nước mắm, cá, mực khô, ruốc,… Thu hút 2-3 cơ sở chế biến hải sản tiêu thụ nội địa, hướng đến xuất khẩu tại CCN vùng Đông.

+ Sản xuất vật liệu xây dựng: Phát triển một số sản phẩm vật liệu xây dựng mới, như : đá ốp lát, vật liệu ngói lợp, gạch không nung, gạch block, bê tông nhẹ tại các KCN, CCN.

+ Cơ khí chế tạo: Ưu tiên đổi mới công thiết bị công nghệ, ứng dụng máy móc, cải tiến quy trình sản xuất, đào tạo tay nghề lao động.

+ May mặc, da dày: Tạo điều kiện hỗ trợ, khuyến khích đầu tư phát triển ngành may mặc, dày da để phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

+ Sản xuất và phân phối điện: Phát triển đồng bộ theo hướng hiện đại, trong đó tập trung phát triển điện mặt trời, điện gió.

Đến năm 2030, bổ sung thêm một số cụm công nghiệp, như: cụm công nghiệp phía Bắc xã Vĩnh Chấp, phía Tây ven đường Hồ Chí Minh và các điểm làng nghề có tiềm năng phát triển tại các xã :

+ Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá: Tiếp tục hoàn thiện khu A với diện tích 200,95ha; đầu tư xây dựng khu B diện tích 138,41ha; tổng diện tích toàn khu công nghiệp năm 2030 là 339,36ha.

+ Cụm công nghiệp Vùng Đông: Quy mô 15ha với các ngành công nghiệp chính: Chế biến nông lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí ….

+ Cụm công nghiệp Cửa Tùng: Giữ nguyên diện tích CCN Cửa Tùng là 9ha với các ngành công nghiệp chính: Sửa chữa tàu thuyền, chế biến thủy sản…

+ Cụm công nghiệp phía Tây huyện Vĩnh Linh: Xây dựng CCN với diện tích 30ha năm 2030 và giữ nguyên diện tích năm 2050.

Ngoài các KCN, CCN nêu trên, có thể bổ sung các KCN, CCN và cơ sở sản xuất công nghiệp phù hợp với định hướng phát triển không gian.

Bổ sung các quỹ đất công nghiệp – dịch vụ và dân cư/đô thị có thể đan xen sản xuất nông, lâm nghiệp có tổng quy mô khoảng 1.650 ha. Gồm Khu hỗn hợp số 10 tiếp cận với đường sắt cao tốc và tuyến ĐT 573A; Khu hỗn hợp số 11 tiếp cận với QL 9D, đường cao tốc và nằm vè phía Bắc hồ La Ngà; Khu hỗn hợp số 12 tiếp cận với đường cao tốc, nằm về phía Nam hồ Bảo Đài.

- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

+ Thương mại, dịch vụ:

Đẩy mạnh việc liên kết, kết nối thị trường tiêu thụ đối với các sản phẩm có thế mạnh của địa phương. Tiếp tục củng cố thị trường hiện có, mở rộng thị trường các tỉnh thành khác trong nước. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực đảm bảo các điều kiện để xuất khẩu, du nhập thêm các ngành nghề mới. Triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu đối với các sản phẩm có lợi thế của huyện. Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chợ đầu mối, chợ nông thôn; xây dựng các điểm trưng bày, bán các sản phẩm địa phương tại các điểm du lịch như địa đạo Vĩnh Mốc, di tích Đôi bờ Hiền Lương, Cửa Tùng, Mũi Trèo, Vĩnh Thái..vv. Hỗ trợ các thủ tục pháp lý về đất đai, hành chính để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ trên địa bàn thị trấn Hồ Xá, Cửa Tùng, Bến Quan. Trong giai đoạn 2021-2025, quy hoạch mới

04 chợ hạng III là chợ Tùng Luật, chợ Thái Lai, chợ TT xã Vĩnh Tú, chợ TT xã Vĩnh Long tại các xã Vĩnh Giang, Vĩnh Thái, Vĩnh Tú và Vĩnh Long.

+ Du lịch:

Định hướng phát triển du lịch huyện Vĩnh Linh là trung tâm du lịch quan trọng nhất thuộc Cụm du lịch phía Bắc của tỉnh Quảng Trị, ưu tiên phát triển các thế mạnh, lợi thế về các di tích liên quan đến du lịch DMZ, tài nguyên biển Cửa Tùng, di tích Địa đạo Vịnh Mốc (di tích có tiềm năng thành di sản thế giới được UNESCO công nhận). Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù, hình thành thương hiệu du lịch có khả năng cạnh tranh cao gắn với sản phẩm du lịch DMZ, du lịch biển cao cấp Cửa Tùng, Vĩnh Thái.

- Phát triển nông nghiệp:

Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm và tận dụng quỹ đất hợp lý.

Đối với trồng trọt : Tiếp tục khuyến khích tích tụ ruộng đất theo quy định của pháp luật, bằng các hình thức chuyển đổi, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, hình thành liên kết sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn. Phát triển ổn định diện tích cây lúa trên địa bàn huyện, đổi mới tổ chức sản xuất, xây dựng các vùng sản xuất lúa chất lượng tập trung, thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản sản xuất lúa. Phát triển trồng các loại cây ăn quả phù hợp với điều kiện tự nhiên, đất đai của từng khu vực, với các loại cây chủ yếu: Cam, thanh long, bơ...

Đối với chăn nuôi :Đẩy mạnh khôi phục phát triển đàn lợn, chú trọng chương trình cải tạo đàn bò, khuyến khích mở rộng việc chăn nuôi tập trung theo quy mô trang trại, gia trại theo hướng hữu cơ, tạo sản phẩm an toàn phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu.

Đối với thuỷ sản : Huy động nguồn vốn trong dân và các nguồn khác để nâng cấp tàu thuyền, tăng thêm ngư lưới cụ nhằm khai thác, đánh bắt có hiệu quả cao hơn. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nâng cấp các nhà máy chế biến thủy hải sản; phát triển các loại sản phẩm được chế biến từ thuỷ sản để phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu.

8.8.7.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Dân số năm 2020: 87.885 người; dự báo dân số chính thức đến năm 2030 khoảng 83.000 – 101.000 người, đến năm 2040 khoảng 90.000 – 110.000 người, đến năm 2050 khoảng 103.000 - 124.000 người.

Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) đến năm 2030 là khoảng 117.000 – 129.000 người; đến năm 2040

là khoảng 136.000 – 150.000 người; đến năm 2050 là khoảng 152.000 – 168.000 người.

a) Đô thị :

+ Thị trấn Hồ Xá : giai đoạn đến năm 2030, đầu tư nâng cấp hạ tầng và chất lượng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

+ Thị trấn Bến Quan, thị trấn Cửa Tùng : Đến năm 2030 hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V.

Dự kiến quy mô đất xây dựng đô thị toàn huyện đạt khoảng 1.200 – 1.300 ha. (Các chỉ tiêu sẽ được luận chứng đầy đủ và có thể được nghiên cứu điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương tại thời điểm lập các quy hoạch xây dựng đô thị, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển kinh tế).

b) Nông thôn:

Sắp xếp ổn định các hộ nằm trong vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai nguy hiểm, sắp xếp các hộ đặc biệt khó khăn. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, gắn với phát triển các đô thị. Đẩy mạnh khu dân cư theo quy hoạch, tiếp tục phát triển giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt; hình thành các điểm dân cư tập trung mới, có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu.

8.8.7.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật

a) Hạ tầng giao thông

- Đường bộ và đường sắt : Đến năm 2030, trên địa bàn huyện có 01 đường sắt, 01 tuyến cao tốc, 02 tuyến quốc lộ (QL 1A, QL 9D), 03 tuyến đường tỉnh (574, 571, 573B). Trong đó các tuyến nâng cấp và mở mới đoạn qua Vĩnh Linh bao gồm (Tuyến đường sắt Bắc Nam, QL 1A, QL 9D; ĐT 574, ĐT 571, ĐT 573B; tuyến động lực phía Tây QL.1). Nâng cấp 26 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 225,17 km;

- Đường thuỷ : Đến năm 2030, nạo vét luồng lạch trên các tuyến đảm bảo độ sâu luồng -1.2m, tạo điều kiện thuận lợi cho các phương tiên có tải trọng 10-15 tấn hoạt động dễ dàng.

- Đường biển : Đến năm 2030, đầu tư nâng cấp mở rộng cảng cá Cửa Tùng.

b) Hạ tầng cấp điện:

Dự kiến đến năm 2030 : Nâng công suất trạm 110KV Vĩnh Linh lên 2 lần. Tất cả các tuyến đường dây trung thế sau trạm 110KV được thiết kế mạch vòng kín vận hành hở; Cải tạo và nâng cấp các tuyến trung thế hiện có (tuyến 472, 474 , 476, 478) ; Xây dựng mới các tuyến 22kV sau trạm 110kV Vĩnh Linh (471, 473);

c) Cấp nước

- Cấp nước đô thị : Duy trì hoạt động nhà máy nước (NMN) Hồ Xá công suất 2.000 m3/ngày.đêm; Nâng cấp NMN Bến Quan lên công suất 5.000 – 15.000 m3/ngày.đêm; Nâng cấp NMN tại xã Vĩnh Long lên công suất 5.000 – 15.000 m3/ngày.đêm

- Cấp nước nông thôn : Mở rộng mạng lưới cấp nước đô thị phục vụ cho khu vực nông thôn lân cận với đô thị; Tiếp tục duy trì, nâng cấp hệ thống các công trình cấp nước sạch tập trung hiện có và đang còn hoạt động;

d) Thoát nước

*. Thoát nước mưa : Tận dụng hệ thống hồ, kênh mương để điều hòa nước mưa. Nước mưa tại các đô thị được thoát ra sông Hồ Xá, sông Sa Lung, sông Bến Hải và thoát trực tiếp ra biển.

*. Thoát nước thải :

- Nước thải sinh hoạt khu đô thị: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng cho các đô thị Hồ Xá, đô thị Bến Quan, đô thị Cửa Tùng. Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Hồ Xá, công suất: 900 m3/ngđ. Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Bến Quan, công suất: 300 m3/ngđ. Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Cửa Tùng, công suất 2030: 700 m3/ngđ.

- Nước thải khu vực nông thôn :

Các khu dân cư sống tập trung : Tuỳ theo theo địa hình để bố trí hồ sinh học để xử lý nước thải.

Các khu dân cư tập trung theo tuyến: Nước thải được xử lý theo từng hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình rồi thải ra mương, cống thoát nước;

e) Hạ tầng thủy lợi:

Tiếp tục đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các hồ chứa, hoàn chỉnh hệ thống kênh mương, công trình trên kênh để tăng hiệu quả phục vụ.

Đến năm 2030 xây mới 13 hồ chứa, 1 đập dâng; sửa chữa và nâng cấp 8 công trình hồ chứa, đập dâng (sửa chữa đầu mối; nâng cấp kênh,…);

Giai đoạn 2031 - 2050 xây mới 2 hồ chứa, 3 đập dâng; sửa chữa và nâng cấp 43 công trình hồ chứa, đập dâng (sửa chữa đầu mối; nâng cấp kênh);

f) Hạ tầng chất thải rắn, khu nghĩa trang

* Chất thải rắn : Đến năm 2030 xây dựng 04 khu xử lý (KXL) và bãi chôn lấp (BCL) chất thải rắn : KXL chất thải rắn xã Vĩnh Chấp quy mô 20 ha; BCL chất thải rắn Cửa Tùng và xã Vĩnh Tân quy mô 2,5ha; BCL chất thải rắn cụm Tây Vĩnh Linh quy mô 3ha; BCL CTR Cụm xã Lâm - Sơn - Thủy quy mô 2ha.

* Nghĩa Trang :

- Đến năm 2030 nhu cầu đất xây dựng nghĩa trang là 3,66 ha

- Thị trấn Hồ Xá: Mở rộng nghĩa trang tập trung 3 xã thêm 6 ha

- Thị trấn Cửa Tùng: Xây dựng mới 01 nghĩa trang nhân dân tập diện tích 4 ha.

- Thị trấn Bến Quan: Xây mới 01 nghĩa trang nhân dân tập trung diện tích 3 ha.

g) Hạ tầng thông tin

Thành lập điểm bưu chính có người phục vụ tại xã Vĩnh Ô. Triển khai lắp đặt thiết bị, cung cấp dịch vụ Internet miễn phí tại các điểm bưu điện văn hóa xã. Xây dựng hạ tầng bưu chính số đảm bảo năng lực phục vụ 100% tổng số nhu cầu tiếp nhận, trả kết quả thủ tục hành chính công trực tuyến, trong đó hầu hết được tiếp nhận, trả hồ sơ tại nhà.

Tăng chất lượng phủ sóng và dung lượng tại trung tâm huyện, khu dân cư, địa điểm công cộng, khu du lịch…ưu tiên phát triển hạ tầng băng rộng di động 5G. Triển khai cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tốc độ cao bằng cáp quang đến thuê bao (FTTx: FTTH, FTTB…); dịch vụ Internet băng rộng. Xây dựng mới vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động nhằm tăng chất lượng vùng phủ sóng. Đầu tư hạ tầng truyền dẫn cáp quang tại các thôn, bản chưa có hạ tầng cáp viễn thông xã Vĩnh Khê; xã Vĩnh Ô, xã Vĩnh Hà.

Đẩy nhanh quá trình ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm trên địa bàn huyện.

8.8.7.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) Giáo dục, đào tạo:

Mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục – đào tạo và khoa học – công nghệ, phát triển hạ tầng các cơ sở giáo dục. Tiếp tục duy trì mạng lưới trường lớp hiện có của huyện. Tiếp tục duy trì trường có các điểm trường để huy động số lượng học sinh, tạo cơ hội cho học sinh ở vùng sâu, vùng xa có cơ hội được đi học. Đầu tư đủ cơ sở vật chất để tăng tỷ lệ học 2 buổi/ngày nhằm nâng cao chất lượng giáo dục của huyện, phấn đấu hàng năm duy trì xếp Top 3 đơn vị dẫn đầu về chất lượng giáo dục phát triển toàn diện so với toàn tỉnh.

b) Y tế:

Đầu tư xây dựng mới, duy tu, bảo dưỡng các cơ sở TTYT huyện, trạm y tế đủ các phòng chức năng, nâng cao số lượng giường bệnh đúng theo quy định của Bộ Y tế, phấn đấu đến 2025 đạt 50 giường bệnh /01 vạn dân. Xây dựng TTYT đáp ứng chuẩn mẫu TTYT hạng II.

Thực hiện khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế tại 100% cơ sở y tế công lập và một số cơ sở hành nghề y tư nhân, cung cấp đầy đủ thuốc, các dịch vụ cơ bản cho chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Thực hiện khám bảo hiểm y tế có chất lượng, hướng tới bảo hiểm y tế toàn dân. Khuyến khích phát triển mô hình y tế tư nhân, xã hội hóa trên lĩnh vực y tế.

c) Văn hóa, thể thao :

Xây dựng văn hóa, thể thao huyện trở thành yếu tố quan trọng trong đời sống tinh thần của nhân dân. Đến năm 2025 cơ bản hoàn thiện thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện. Đến năm 2030, hoàn thiện cơ sở hạ tầng văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng, công nhân và người lao động trên địa bàn huyện. Đến năm 2050, hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn huyện được hoàn thiện chất lượng, có cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại, đậm đà bản sắc dân tộc.

Đến năm 2025 nâng cấp và cải tạo 4 công trình (1 công trình di tích lịch sử, 1 công trình thể thao, 2 công trình văn hoá), xây mới 3 công trình (1 công trình thể thao, 2 công trình văn hoá); Đến năm 2030 nâng cấp sửa chữa 1 công trình (Công trình Di

tích), xây mới 5 công trình (1 công trình di tích, 2 công trình văn hoá, 2 công trình thể thao);

d) An sinh xã hội:

Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với ứng dụng khoa học, công nghệ , tạo đột phá để tăng năng suất lao động. Tăng tỷ lệ dân số trong độ tuổi tham gia lực lượng lao động và tỷ lệ lao động qua đào tạo. Khai thác và sử dụng có hiệu quả các chương trình vay vốn tạo việc làm, thoát nghèo bền vững.

Thực hiện tốt chính sách đối với gia đình thương binh, liệt sỹ, người có công với cách mạng và các đối tượng chính sách, góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với các hộ nghèo, các hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và các đối tượng chính sách khác.

8.8.7.5. Bảo vệ môi trường

Trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt không thực hiện các dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và các dự án đầu tư có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Trong vùng hạn chế phát thải không thực hiện các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất trung bình trở lên. Hạn chế thực hiện các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất.

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt : Bảo vệ nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt gồm : Sông Sa Lung và hồ La Ngà; Bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, gồm : 03 di tích (trong đó tổng cộng có 15 địa điểm di tích thành phần), (1) Đôi bờ Hiền Lương – Bến Hải, (2) Địa đạo vịnh mốc và hệ thống làng hầm Vĩnh Linh, (3) Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh.

Vùng hạn chế phát thải : Gồm nội thị đô thị Hồ Xá , Đô thị Bến Quan và đô thị Cửa Tùng. Vùng cảnh quan Rú Lịnh với diện tích 97,84 ha.

8.8.8. Vùng huyện Đakrông

8.8.8.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu:

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để đưa Đakrông phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Công nghiệp, dịch vụ là động lực chủ yếu cho tăng trưởng, dịch vụ phát triển đa dạng, phát huy lợi thế địa lý, giao thông để phát triển dịch vụ thương mại. Nông lâm nghiệp phát triển ổn định, là nền tảng phát triển bền vững. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đầu tư đồng bộ. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện; đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của nhân dân được nâng lên; mở rộng hợp tác và hội nhập. Đảm bảo phát triển kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống của người dân; thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập của người dân so với

bình quân chung của cả nước; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số; phát huy dân chủ, sức mạnh đoàn kết các dân tộc; ổn định chính trị, đảm bảo củng cố quốc phòng - an ninh vùng biên và trật tự an toàn xã hội; xây dựng và bảo vệ môi trường trong sạch, thân thiện.

b) Phương án điều chỉnh tổ chức không gian và sử dụng đất huyện Đakrông

Hình 8.20. Phương án điều chỉnh tổ chức không gian và sử dụng đất huyện Đakrông đến năm 2030

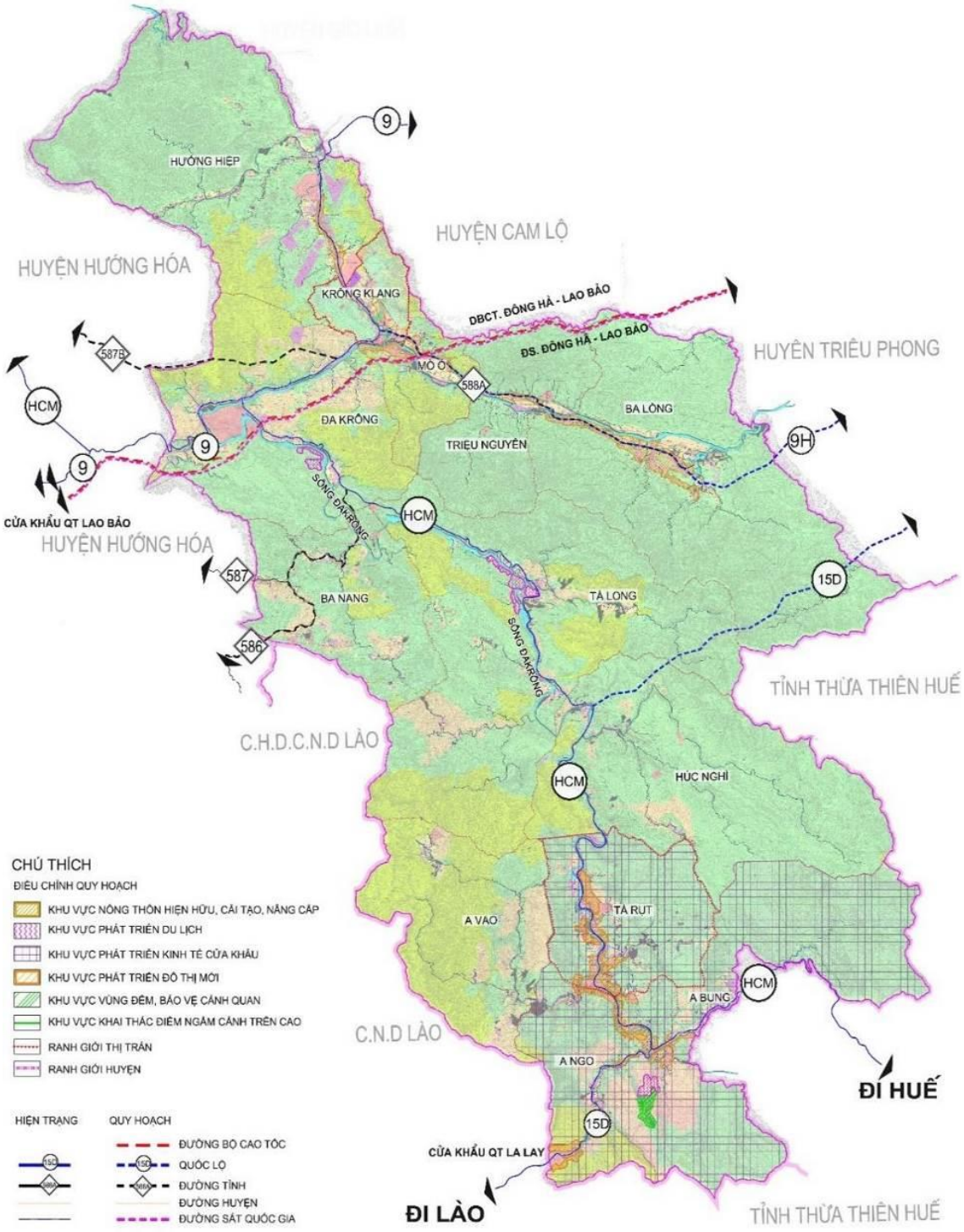

Hình 8.21. Phương án khoanh vùng quy hoạch sử dụng đất huyện Đakrông

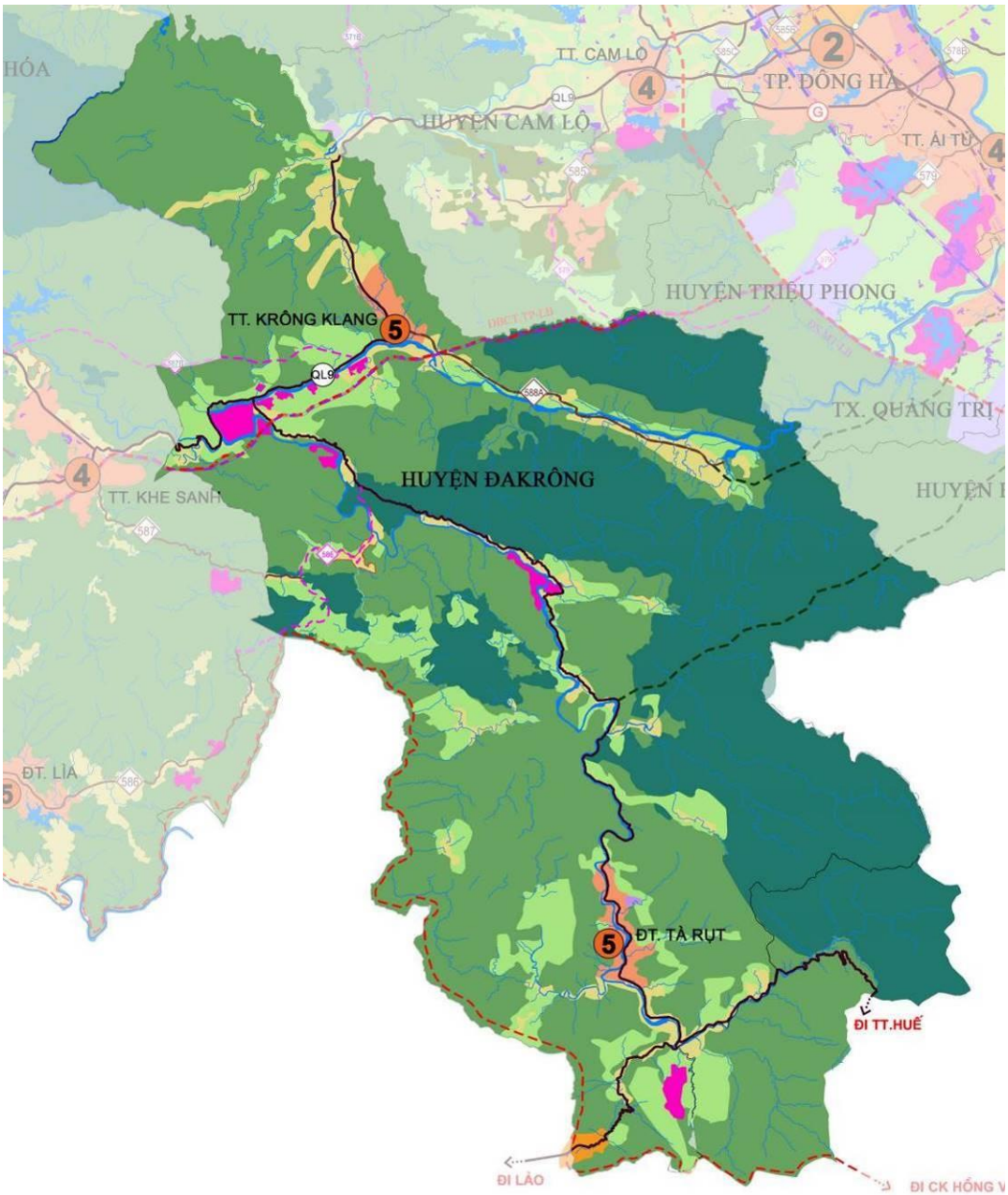

VÙNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ KHUYẾN KHÍCH BỔ SUNG CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH, GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ CÁC CHỨC NĂNG KHÁC ĐẢM BẢO KHÔNG GÂY Ô NHIỄM

VÙNG ĐÔ THỊ HỖN HỢP VÀ CÔNG NGHIỆP (CÓ THỂ ĐAN XEN MỘT SỐ CHỨC NĂNG: NÔNG NGHIỆP, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, DU LỊCH, DỊCH VỤ, AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ CÁC CHỨC NĂNG KHÁC ĐẢM BẢO KHÔNG GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG)

VÙNG DU LỊCH - DÂN CƯ - DỊCH VỤ KHAI THÁC CẢNH QUAN SINH THÁI VEN HỒ CÓ THỂ ĐAN XEN NÔNG, LÂM NGHIỆP, AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ CÁC CHỨC NĂNG KHÁC ĐẢM BẢO KHÔNG GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN (CÓ THỂ ĐAN XEN MỘT SỐ CHỨC NĂNG: DỊCH VỤ, SẢN XUẤT KINH DOANH, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ CÁC CHỨC NĂNG KHÁC ĐẢM BẢO KHÔNG GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG)

VÙNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, NĂNG LƯỢNG VÀ CÁC CHỨC NĂNG KHÁC ĐẢM BẢO KHÔNG GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

VÙNG SINH THÁI NÔNG, LÂM NGHIỆP LƯU Ý BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC (CÓ THỂ ĐAN XEN MỘT SỐ CHỨC NĂNG: DÂN CƯ, DU LỊCH, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, CÔNG NGHIỆP SẠCH, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN, VLXD, AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ CÁC CHỨC NĂNG KHÁC ĐẢM BẢO KHÔNG GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG)

VÙNG SINH THÁI LÂM NGHIỆP (CHỨC NĂNG CHÍNH: ĐẤT LÂM NGHIỆP; CÓ THỂ ĐAN XEN CÁC CHỨC NĂNG: DU LỊCH, DỊCH VỤ, DÂN CƯ, CÔNG NGHIỆP, NĂNG LƯỢNG, NÔNG NGHIỆP, GIAO THÔNG, AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ CÁC CHỨC NĂNG KHÁC ĐẢM BẢO KHÔNG GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG)

RỪNG ĐẶC DỤNG, AN NINH QUỐC PHÒNG

- Phát huy vị thế và khai thác tiềm năng phát triển do hành lang kinh tế Đông – Tây mạng lại.

- Phát triển, cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng khu vực thị trấn TTr. Krông Klang và các khu vực nông thôn hiện hữu.

- Phát triển một số khu du lịch và dân cư trên triền núi, đồi bên kia sông Đakrông , (đoạn đi song song với đường HCM) khu vực thuận tiện kết nối tới các cảnh quan hiện hữu, hang động (Mái Nhà, Khu Ngào, Ba Ngòi,…), kết nối với đường HCM bằng cầu cảnh quan. Các khu dân cư này sẽ khai thác phát triển du lịch cộng đồng và văn hóa dân tộc thiểu số, mỗi bản làng sẽ là một trải nghiệm, một câu chuyện gắn với lịch sử, văn hóa và tự nhiên.

Hình: Mặt cắt minh họa khu du lịch trên triền núi, đồi bên kia sông Đakrông.

- Phát triển điểm dịch vụ du lịch - chiếm lĩnh đỉnh cao

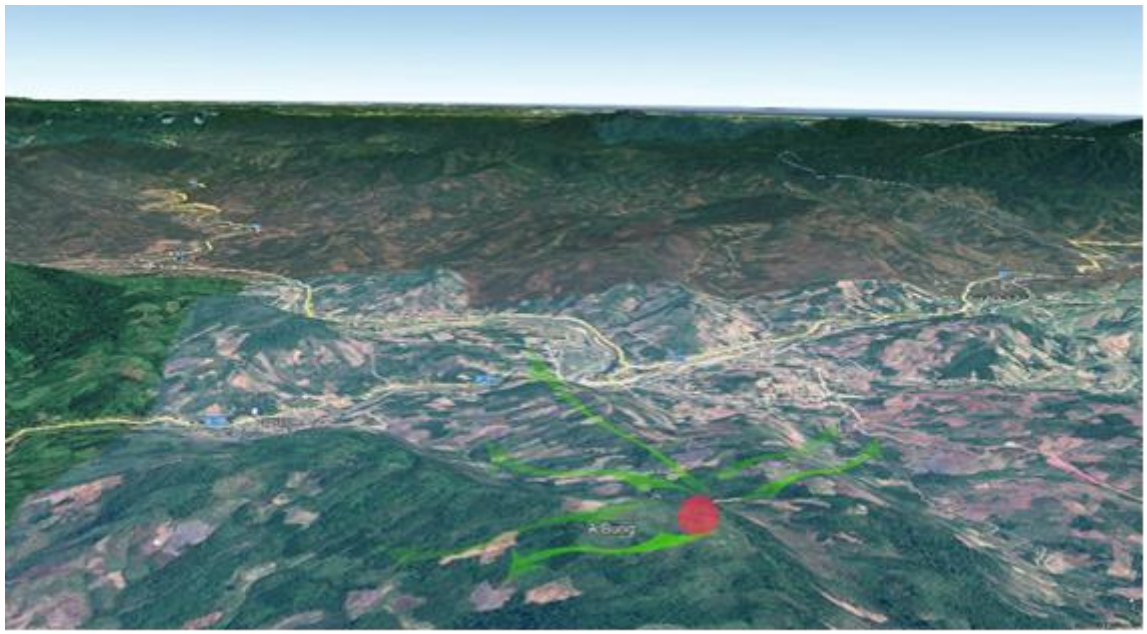

Hình 8.22. Điểm dùng dân tại xã A Bung

Hình 8.23. minh họa các điểm dùng dân, công trình tại khu vực đỉnh cao.

Nguồn:internet

Lựa chọn đỉnh núi cao 900 m, tại xã A Bung, có tầm nhìn đặc biệt bao quát được xung quanh và thu hút được tầm nhìn từ xa để tổ chức điểm ngắm cảnh công cộng, thu hút du lịch; Khoanh vùng bảo vệ cảnh quan quanh khu vực đỉnh cao; Phát triển khu du lịch và dân cư khai thác vị trí gần đỉnh núi ngắm cảnh công cộng; Tổ chức đường dã ngoại kết nối lên đỉnh ngắm cảnh; Tổ chức các điểm dừng chân công cộng dọc đường lên đỉnh cao, tại các vị trí có địa hình thuận lợi và có tầm nhìn tốt. Các tuyến kết nối với khu vực đỉnh cao có thể bao gồm: các tuyến đi bộ, các tuyến leo núi mạo hiểm.

- Khuyến khích phát triển các điểm/khu du lịch sinh thái núi, quy mô nhỏ, đan xen trong không gian sinh thái rừng núi.

- Phát triển khu kinh tế Cửa khẩu La Lay

+ Phát triển khu kinh tế cửa khẩu tại 3 xã A Ngo, A Bung và Tà Rụt ;

+ Bổ sung các quỹ đất phát triển mới tại khu vực cửa khẩu La Lay, khuyết khích phát triển các khu dịch vụ nghỉ dưỡng, lưu trú như resort trên núi...

+ Nâng cấp xã Tà Rụt đô thị loại V, phát triển đô thị dọc theo đường HCM và sông Đakrông.

Hình 8.24. Minh họa các công trình, resort xây dựng trong vùng rừng núi

- Nâng cấp ĐT.588A thành QL.9H, kéo dài để kết nối với QL.1 tại huyện Hải Lăng.

- Điều chỉnh lại hướng tuyến ĐBCT Đông Hà – Lao Bảo cho phù hợp với Thực trạng và định hướng phát triển của khu vực.

- Việc triển khai các hoạt động, các dự án, công trình liên quan khu vực biên giới giáp Lào cần tránh yếu tố nhạy cảm, tác động ảnh hưởng đến công tác quản lý biên giới. Thực hiện tốt công tác đối ngoại nhân dân với chính quyền, lực lượng bảo vệ biên giới của Lào; tuyên truyền, vận động người dân hai bên nước thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ biên giới.

c) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

Phát triển nông lâm nghiệp: Hiệu quả, bền vững theo hướng hàng hóa gắn với thị trường tiêu thụ; ưu tiên phát triển nông nghiệp hữu cơ, công nghệ cao, thân thiện môi trường, tạo ra sản phẩm có chất lượng và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển các hình thức liên kết hợp tác, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; ưu tiên phát triển các sản phẩm chủ lực của địa phương theo chương trình OCOP, phát triển kinh tế rừng bền vững. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, quy mô trang trại tập trung gắn với an toàn sinh học, phòng trừ dịch bệnh có hiệu quả và bảo vệ môi trường, chú trọng phát triển chăn nuôi sạch, chăn nuôi hữu cơ. Thực hiện đồng bộ các giải pháp về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, nhất là rừng tự nhiên, rừng đầu nguồn xung yếu, rừng phòng hộ, bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng.

Phát triển hệ thống thủy lợi đa mục tiêu, đáp ứng nhu cầu cung cấp nước cho sản xuất và đời sống của Nhân dân. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phòng chống và giảm nhẹ thiên tai. Tập trung chỉ đạo xây dựng đạt chuẩn nông thôn mới tại các xã khó khăn, biên giới, nhằm giảm khoảng cách chênh lệch giữa các xã miền núi và đồng bằng.

- Phát triển ngành công nghiệp: trên cơ sở khai thác, phát huy các ngành có lợi thế như: công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến nông - lâm sản, … Thu hút các dự án đầu tư công nghiệp lớn, công nghệ tiên tiến để thúc đẩy các ngành công nghiệp của huyện phát triển. Triển khai xây dựng các dự án năng lượng tái tạo đã được quy hoạch.

Phát triển các cơ sở công nghiệp, logistic dọc Quốc lộ 15D, Quốc lộ 49 nối cửa khẩu quốc tế La Lay với cảng biển Mỹ Thủy. Khuyến khích các dự án công nghiệp mới, công nghệ và thiết bị hiện đại. Tăng cường áp dụng công nghệ tiên tiến để sản xuất sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, nhất là trong các lĩnh vực chế biến nông, lâm.

Giai đoạn 2021-2025 hoàn thành các dự án đưa vào hoạt động: Thủy điện Đakrông 1 công suất 12MW, Thủy điện Khe Nghi công suất 8MW, Thủy điện Khe Giông công suất 4,5MW, Thủy điện Đakrông 4 với công suất 28MW, Thủy điện La Tó công suất 15,6MW, Thủy điện Đakrông 5-10MW, thủy điện Bản Mới - 5MW, điện gió xã Hướng Hiệp 2 và 3 – 60MW. Hoàn thiện và mở rộng cụm công nghiệp Krông Klang với diện tích 50 ha; xây dựng cụm công nghiệp Tà Rụt với diện tích 30 ha;

- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

+ Thương mại: Định hướng phát triển sản phẩm chủ lực, phấn đấu xây dựng được một số sản phẩm mang thương hiệu địa phương, các sản phẩm nông lâm sản, đặc biệt là các sản phẩm OCOP của huyện. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối giao thương; liên kết, hợp tác tìm kiếm thị trường để tiêu thụ. Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử. Phát triển hệ thống chợ đầu mối, chợ nông thôn, các trung tâm phân phối hàng hóa, trung tâm thương mại. Hỗ trợ kết nối trực tiếp các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn với hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại lớn. Đầu tư phát triển dịch vụ thương mại gắn với khu kinh tế cửa khẩu La Lay.

+ Du lịch: Đến năm 2030, du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện với đóng góp đáng kể cho GRDP huyện, đồng thời thúc đẩy sự phát triển xã hội và các ngành nông nghiệp. Chú trọng đa dạng hóa các sản phẩm du lịch và phát triển sản phẩm du lịch đặc sắc huyện Đakrông với ba trụ cột du lịch chính: Du lịch lịch sử - chiến tranh cách mạng, du lịch sinh thái núi rừng, hang động và du lịch cộng đồng văn hóa các dân tộc thiểu số như: chiến khu Ba Lòng, các điểm du lịch sinh thái suối nước nóng Klu xã Đakrông, thác Khe Luồi xã Mò Ó, thác Ba Vòi, khu đỉnh cao xã A Bung... Khai thác được các lợi thế từ dịch vụ du lịch như mua sắm, trải nghiệm gắn với cửa khẩu La Lay. Tích cực, chủ động kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư để phát triển du lịch trên địa bàn trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

8.8.8.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Dân số năm 2020: 89.087 người; dự báo dân số chính thức đến năm 2030 khoảng 45.000 – 55.000 người, đến năm 2040 khoảng 51.000 – 63.000 người, đến năm 2050 khoảng 60.000 - 72.000 người.

Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) đến năm 2030 là khoảng 51.000 – 61.000 người; đến năm 2040 là khoảng 61.000 – 75.000 người; đến năm 2050 là khoảng 71.000 – 86.000 người.

- Dự kiến quy mô đất xây dựng đô thị đạt khoảng 400 – 500 ha. (Các chỉ tiêu sẽ được luận chứng đầy đủ và có thể được nghiên cứu điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương tại thời điểm lập các quy hoạch xây dựng đô thị, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển kinh tế).

a) Đô thị:

- Đến 2030: Thị trấn Krông Klang: là đô thị loại V đạt tiêu chuẩn chất lượng đô thị loại IV, nâng cấp đô thị Tà Rụt đạt tiêu chí đô thị loại V (đô thị miền núi), trên cơ sở nâng cấp xã Tà Rụt.

b) Nông thôn:

Phát triển khu dân cư nông thôn gắn liền với Chương trình xây dựng nông thôn mới. Tăng cường đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng, kỹ thuật phục vụ đời sống dân sinh, phòng chống thiên tai và phục vụ sản xuất nông nghiệp. Phát triển kinh tế - xã hội song song với việc gìn giữ kiến trúc, văn hoá văn hoá truyền thống. Sắp xếp, ổn định dân cư vùng biên giới đặc biệt khó khăn, vùng thiên xung yếu tai sạt lở, lũ quét và rừng phòng hộ, đặc dụng. Hình thành các trung tâm cụm xã Ba Lòng, Triệu Nguyên, Đakrông, Tà Long, A Bung... là trung tâm phát triển kinh tế - văn hoá xã hội của cụm xã.

8.8.8.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật

a) Hạ tầng giao thông

- Đường bộ đến năm 2030: Triển khai thực hiện dự án Quốc lộ 15D kết nối với cảng biển Mỹ Thủy. Xây dựng tuyến cao tốc Đông Hà - Lao Bảo, nâng cấp đường tỉnh lộ 558A lên Quốc lộ 9H, Đường HCM-nhánh Tây, đường tỉnh 586, đường 587B; nâng cấp 11 tuyến đường huyện với tổng chiều dài khoảng 124,9km. Trong đó ưu tiên đầu tư nâng cấp 5 tuyến với tổng chiều dài khoảng 28km có chất lượng khai thác rất xấu.

b) Hạ tầng cấp điện:

Nâng công suất trạm biến áp Tà Rụt lên 2x25 MVA. Cải tạo và nâng cấp xuất tuyến 377, tiếp tục cấp điện cho các phụ tải khu vực các xã ĐaKrông, xã Tà Long có liên lạc với xuất tuyến 371 trạm 110kV Cam Lộ và 371 trạm 110kV Khe Sanh. Cải tạo và nâng cấp xuất tuyến 375, tiếp tục cấp điện cho các phụ tải các xã Tà Rụt, xã A Ngo, xã A Vao và cửa khẩu La Lay. Cải tạo và nâng cấp các xuất tuyến 371, 373 đưa công suất từ nhà máy thủy điện Đakrông 1 về trạm 110kV Tà Rụt.

c) Cấp, thoát nước

Cấp nước đô thị: Nâng cấp NMN Krông Klang lên công suất 4.000m3/ngày.đêm cung cấp nước sạch cho thị trấn Krông Klang, xã Mò Ó, xã Hướng Hiệp. Đầu tư hệ thống cấp nước tập trung tại Tà Rụt công suất 1.300 m3/ngày.đêm, đảm bảo cung cấp nước sạch sinh hoạt cho người dân đô thị. Cấp nước cho khu kinh tế cửa khẩu La Lay.

- Cấp nước nông thôn: Duy trì hệ thống các công trình cấp nước sạch tập trung hiện có, đảm bảo cung cấp đủ nước cho nhân dân. Nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước nông thôn tập trung hoạt động bền vững.

- Thoát nước: Nước mưa chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh không bị ngập úng cục bộ. Khai thông dòng chảy, nâng cấp các cửa xả thoát nước. Nước thải sinh hoạt khu đô thị: Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng cho các đô thị Krông Klang, đô thị Tà Rụt. Toàn bộ nước thải thu gom bằng hệ thống cống bao đưa về các trạm làm sạch để xử lý.

d) Kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng chống thiên tai:

- Phòng chống thiên tai: Đến năm 2030 xây dựng các công trình kè sạt lở bờ sông Đakrông và sông Quảng Trị với chiều dài 7,5 km tại các địa điểm: Đoạn qua thôn A Rồng trên, A Rồng dưới, A Đang, A La xã A Ngo dài 3,1 km; qua thôn Húc Nghì, xã Húc Nghì dài 0,25 km; Thị trấn Krông Klang dài 0,7 km; qua các thôn Khe Luồi, Ba Rầu, Phú Thành, xã Mò Ó dài 1,8 km; qua các thôn Na Nẫm, Xuân Lãm xã Triệu Nguyên dài 1,2 km;

- Hạ tầng thủy lợi: Nâng cấp, sửa chữa các công trình đã hư hỏng và đầu tư xây dựng mới các công trình: Đập Làng An xã Triệu Nguyên với diện tích tưới 120 ha; Các hồ Khe Duyên, Đá Bông, Tiên Hiên, Khe Mèo xã Hướng Hiệp với tổng diện tích tưới 570 ha; Trạm bơm Quan Thuế xã Mò Ó với diện tích tưới 300 ha, Hồ Khe Mèo xã Mò Ó với diện tích tưới 120 ha; Hồ Làng Hay xã A Ngo với diện tích tưới 145 ha; Đập Tà Long 3 xã Tà Long với diện tích tưới 160 ha; Đập Làng Ho xã Ba Nang với diện tích tưới 140 ha;

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- Nước thải: Nước thải sinh hoạt khu đô thị: Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Krông Klang đến công suất: 400 m3/ngđ, đô thị Tà Rụt công suất: 300 m3/ngđ. Nước thải khu vực nông thôn được xử lý theo từng hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia thải ra mương, cống thoát nước. Nước thải công nghiệp tập trung sẽ xây dựng hệ thống nước thải riêng, nước mưa riêng và được thu gom và trạm làm sạch tập trung để xử lý. Mỗi khu, cụm công nghiệp có thể xây dựng 1 hoặc 2 trạm làm sạch, chất lượng nước thải theo quy định của Bộ TN và MT về nước thải công nghiệp.

- Chất thải rắn: Quy hoạch 04 khu xử lý, bãi chôn lấp CTR, bao gồm: khu xử lý CTR tập trung TT. Krông Klang, quy mô 13 ha; bãi chôn lấp CTR cụm xã Ba Lòng, Triệu Nguyên quy mô 5 ha; bãi chôn lấp CTR cụm Tà Rụt quy mô 4ha; bãi chôn lấp CTR Cụm xã Đakrông - Tà Long - Ba Nang quy mô 4 ha. CTR y tế nguy hại tiếp tục xử lý tập trung bằng công nghệ đốt tại lò đốt Trung tâm y tế huyện.

- Nghĩa trang: xây dựng nghĩa trang tập trung các xã theo quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch sử dụng đất huyện đến năm 2030 sẽ cải tạo, mở rộng và xây dựng 19 nghĩa trang. Trong đó, nghĩa trang tập trung của Thị trấn với diện tích quy hoạch 10,8 ha, tiếp tục đầu tư xây dựng trên diện tích đã được quy hoạch này.

f) Hạ tầng bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin

Phát triển bưu chính số, hạ tầng số, chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và mạng lưới thông tin cơ sở, thông tin điện tử. Xây dựng mới vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động và tăng chất lượng vùng phủ sóng tại các xã, các thôn, bản chưa có hạ tầng sóng thông tin di động hoặc chưa đảm bảo chất lượng tại các thôn xã Ba Nang, Tà Long, Hướng Hiệp, A Bung và xã A Vao. Đầu tư hạ tầng truyền dẫn cáp quang tại các thôn, bản chưa có hạ tầng cáp viễn thông.

8.8.8.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) Giáo dục, đào tạo:

Phát triển hệ thống mạng lưới trường, lớp đồng bộ, hài hòa, phân bố hợp lý ở các xã, thị trấn; ưu tiên phát triển giáo dục ở các xã đặc biệt khó khăn, con em đồng bào các dân tộc thiểu số, tạo sự công bằng trong hưởng thụ các dịch vụ giáo dục. Từng bước chuẩn hóa, hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học; tăng số trường đạt chuẩn Quốc gia; củng cố, duy trì và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú và điểm trường bán trú dân nuôi. Phát triển mạng lưới cơ sở trường lớp phổ thông, quy hoạch, sắp xếp giảm dần các điểm trường lẻ đảm bảo cự ly đi học của học sinh. Tăng cường phối hợp giữa các cơ sở giáo dục - đào tạo trong công tác đào tạo nghề và hướng nghiệp cho người lao động; khuyến khích phát triển các loại hình đào tạo, xã hội hóa giáo dục đầu tư xây dựng các trường học.

Huy động 100% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày; Nâng cao tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào học lớp 1, tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên THCS, dạy học 2 buổi/ngày; xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia các cấp theo lộ trình. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 và xóa mù chữ mức độ 2. Phát triển hệ thống giáo dục thường xuyên mở để đáp ứng nhu cầu học tập ban đầu, nhân rộng các mô hình, đơn vị học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Nâng cao chất lượng bán trú, dạy học 2 buổi/ngày, dạy và học Tin học, ngoại ngữ đặc biệt là tiếng Anh ở các cấp học; tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc.

b) Y tế:

Phát triển mạng lưới, cơ sở vật chất tại Trung tâm Y tế huyện Đakrông và các trạm y tế xã, thị trấn hướng tới đảm bảo cho người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng, giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân.

Toàn huyện đạt 13 bác sĩ/1 vạn dân, 02 dược sĩ đại học/ vạn dân, 100% cơ sở y tế có cán bộ y học cổ truyền và cán bộ phụ trách công tác dược vào năm 2030; đạt 37 giường/ 1 vạn dân vào năm 2030. Đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở điều trị tuyến huyện; ưu tiên nâng cấp, cải tạo khoa Hồi sức cấp cứu, khoa truyền nhiễm. Xây dựng mới trạm kiểm dịch y tế cửa khẩu La Lay tại xã A Ngo.

c) Văn hóa, thể thao:

- Xây dựng và phát triển văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, góp phần sớm đưa huyện thoát nghèo. Xây dựng thiết chế văn hóa; nâng cấp di tích lịch sử văn hóa, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số các dân tộc Vân Kiều và Pa Kô. Xây dựng mới 06 trung tâm văn hóa thể thao xã (Hướng Hiệp, Krông Klang, Ba Nang, Tà Long, A Bung, Tà Rụt) và 07 nhà văn hóa - thể thao thôn, với các trang thiết bị được huy động từ nguồn xã hội hóa. Xây dựng và chỉnh trang 39 điểm di tích lịch sử - văn hóa huyện Đakrông.

- Duy trì, nâng cao chất lượng Phong trào "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại"; gắn việc chỉ đạo phát triển phong trào thể dục, thể thao với Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở" với Chương trình xây dựng nông thôn mới, quan tâm phát triển phong trào thể dục, thể thao người cao tuổi, người khuyết tật. Xây dựng 21 công trình thể dục, thể thao cấp huyện, xã và thôn.

d) An sinh xã hội, chính sách dân tộc:

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số. Tập trung giải quyết tình trạng khó khăn về đất ở, đất sản xuất; quan tâm phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số. Xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số từ huyện đến cơ sở có phẩm chất và năng lực cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

8.8.8.5. Bảo vệ môi trường

- Phương án bảo vệ môi trường**:** Vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm: Khu Bảo tồn thiên nhiên Đakrông: diện tích 36.995,5 ha. Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt Sông Đakrông. Khu bảo vệ 1 của di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh quốc gia đặc biệt Cầu treo Đakrông. Vùng hạn chế phát thải gồm: Vùng đệm của khu Bảo tồn thiên nhiên Đakrông: có diện tích 88.755,9 ha. Nội thị của đô thị loại V: Khu vực nội thị của TT. Krông Klang.

- Định hướng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học huyện Đakrông: Các khu bảo tồn: Vườn quốc gia Đakrông nâng cấp phân hạng bảo tồn từ Khu bảo tồn thiên

nhiên, nằm trên địa bàn 7 xã Triệu Nguyên, Ba Lòng, Đakrông, Tà Long, Ba Nang, A Bung huyện Đakrông với diện tích: 37.009,74 ha. Khu bảo vệ cảnh quan Đường Hồ Chí Minh huyền thoại diện tích 3.377,82 ha. Ngoài ra còn các Cơ sở trồng các cây thực vật quý hiếm (5 ha) và Cơ sở cứu hộ loài hoang dã Đakrông (2 ha) nhằm bảo tồn cây và loài hoang dã quý hiếm của khu bảo tồn Đakrông.

8.8.9. Vùng huyện Hướng Hóa

8.8.9.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu: Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp ủy Đảng; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Phát huy sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Không ngừng đổi mới, sáng tạo, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ để thúc đẩy phát triển bền vững. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển, trở thành động lực tăng trưởng của nền kinh tế. Huy động mọi tiềm năng và nguồn lực xã hội; khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của huyện nhằm tăng giá trị sản xuất của nền kinh tế; đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tăng cường hoạt động kinh tế đối ngoại và hội nhập quốc tế. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tăng cường quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Phấn đấu đưa huyện Hướng Hóa phát triển toàn diện, bền vững.

b) Phương án điều chỉnh tổ chức không gian và sử dụng đất huyện Hướng Hóa

Hình 8.25. Phương án điều chỉnh tổ chức không gian và sử dụng đất huyện Hướng Hóa đến năm 2030

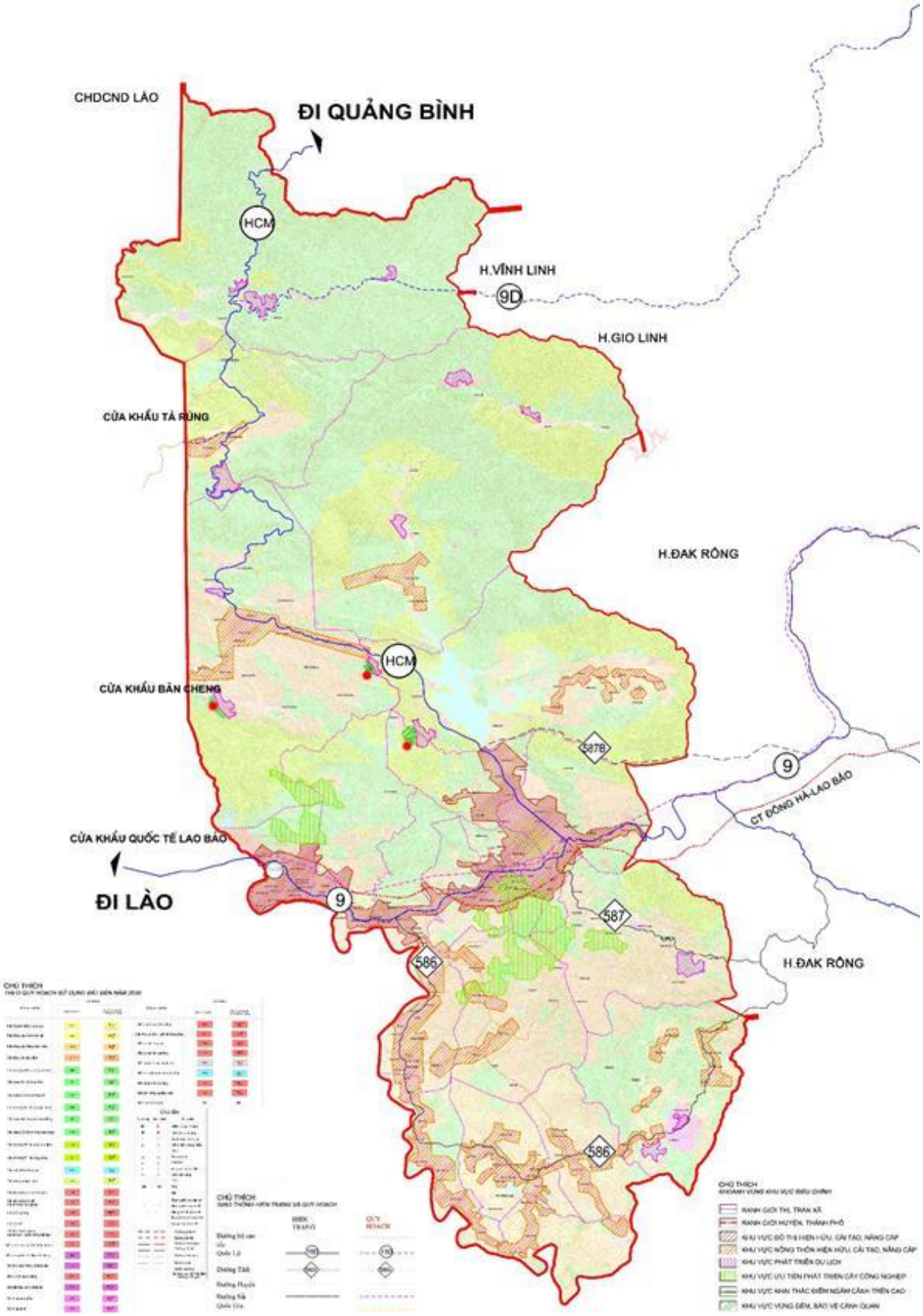

Hình 8.26. Phương án khoanh vùng QHSDĐ huyện Hướng Hóa

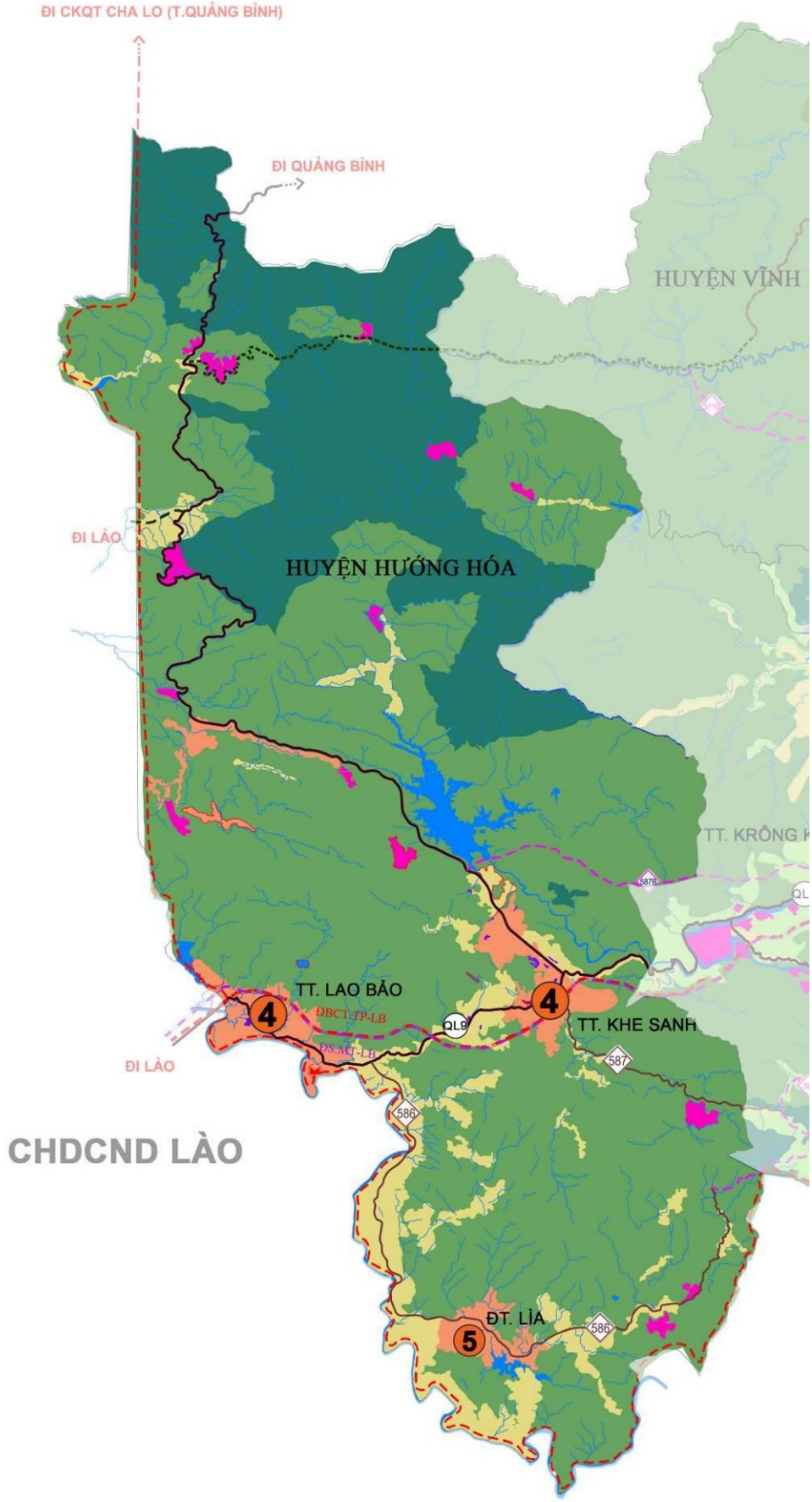

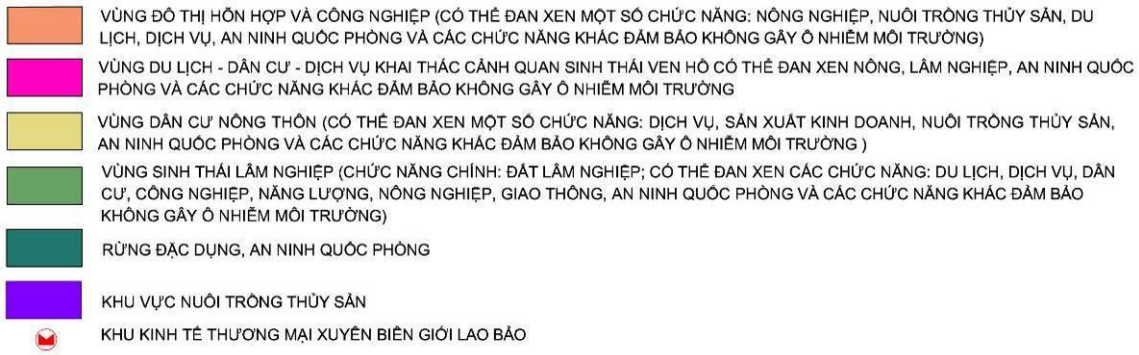

Phát huy vị thế và khai thác tiềm năng phát triển do hành lang kinh tế Đông – Tây mạng lại.

Phát triển thương mại – dịch vụ, công nghiệp, đô thị và du lịch tại khu vực cửa khẩu Lao Bảo.

Hình 8.27. Minh họa du lịch sinh thái

(nguồn: Indochina)

Tổ chức các quỹ đất du lịch tại vị trí cao, có tầm nhìn bao quát khu vực Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh nhằm tận dụng cảnh quan giao thông vùng núi.

Phát triển một số điểm du lịch và dân cư ở phía Tây hồ thủy điện Rào Quán theo mô hình các khu nghỉ dưỡng gắn với dân cư, khai thác giá trị khí hậu vùng núi cao và cảnh quan mặt nước.

Hình 8.28. Hồ Rào Quán và minh họa resort ven hồ

Lựa chọn vị trí đỉnh cao có tầm bao quát cảnh quan, nằm gần hồ Rào Quán để tổ chức điểm ngắm cảnh công cộng.

Tổ chức các quỹ đất dịch vụ du lịch gần các điểm cao ngắm cảnh.

Hình 8.29. Minh họa hướng nhìn từ đỉnh cao ngắm cảnh (khu vực hồ Rào Quán)

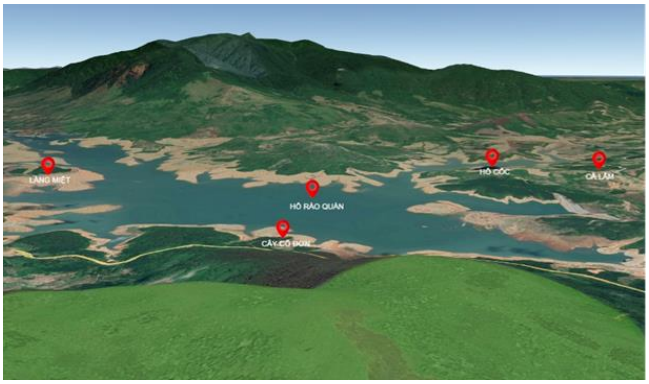

Tại các vị trí có địa hình thuận lợi và có tầm nhìn tốt. Các điểm dừng chân sẽ là các không gian công cộng, nơi khách tham quan có thể tiếp cận một cách thuận lợi.

Hình 8.30. Minh họa đường kết nối lên đỉnh cao và các điểm dừng chân

- Việc triển khai các hoạt động, các dự án, công trình liên quan khu vực biên giới giáp Lào cần tránh yếu tố nhạy cảm, tác động ảnh hưởng đến công tác quản lý biên giới. Thực hiện tốt công tác đối ngoại nhân dân với chính quyền, lực lượng bảo vệ biên giới của Lào; tuyên truyền, vận động người dân hai bên nước thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ biên giới.

c) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Phát triển ngành công nghiệp: Tiếp tục công tác xúc tiến đầu tư và phối hợp thực hiện kêu gọi, thu hút đầu tư vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Thực hiện tốt chính sách khuyến công; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất hoạt động có hiệu quả trong khu, cụm công nghiệp nhằm góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

+ Cụm công nghiệp Tân Thành (giai đoạn 2): xây dựng CCN Tân Thành giai đoạn 2 với diện tích 42ha năm 2030 và giữ nguyên diện tích năm 2050; các ngành công nghiệp chính: công nghiệp tổng hợp đa ngành.

+ Cụm công nghiệp Hướng Tân: giữ nguyên diện tích CCN với 12,5ha, chủ yếu là các ngành công nghiệp chế biến, lắp ráp…

+ Cụm công nghiệp (Khe Sanh chuyển đổi vị trí sang xã Tân Hợp): tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng và kêu gọi các dự án vào hoạt động sản xuất kinh doanh tại CCN, diên tích 20ha năm 2030 và giữ nguyên diện tích năm 2050; các ngành công nghiệp chính: công nghiệp tổng hợp đa ngành.

+ Cụm cửa khẩu mở rộng: xây dựng cụm cửa khẩu mở rộng với diện tích 5,2ha năm 2030 và giữ nguyên diện tích năm 2050; các ngành công nghiệp chính: công nghiệp tổng hợp đa ngành.

+ Thành lập một số điểm công nghiệp: điểm công nghiệp sản xuất kinh doanh khu vực Bãi Mệ (0,74ha); làng nghề thôn A Ho (0,5ha)….

- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

+ Thương mại, dịch vụ: Phát triển mạnh các dịch vụ công theo hướng hiện đại; khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống các nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ, hệ thống y tế, giáo dục tư nhân; phát triển hệ thống tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm nhằm cung cấp các dịch vụ hiện đại, phục vụ tốt nhu cầu của doanh nghiệp và Nhân dân.

Tiếp tục khai thác tiềm năng, thế mạnh về Khu kinh tế - thương mại đặc biệt Lao Bảo, hành lang kinh tế Đông - Tây, cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo, các cửa khẩu phụ, các điểm di tích lịch sử, các điểm du lịch thiên nhiên để thu hút đầu tư và phát triển toàn diện về thương mại, dịch vụ, du lịch.

Triển khai thực hiện có hiệu quả hiệp định thương mại biên giới Việt - Lào; Đề án thúc đẩy phát triển thương mại, du lịch qua Khu kinh tế - thương mại đặc biệt Lao Bảo giai đoạn 2020 - 2030, định hướng đến 2030; phối hợp để tham mưu UBND tỉnh triển khai Đề án kinh tế thương mại xuyên biên giới Lao Bảo - Đenssavan.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại, xuất khẩu hàng hóa, từng bước phát triển thương mại điện tử; liên kết, hợp tác tìm kiếm thị trường tiêu thụ ổn định cho các sản phẩm; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm chủ lực.

Hỗ trợ hình thành các doanh nghiệp thương mại; phát triển hệ thống cửa hàng xăng dầu; hệ thống chợ đầu mối, chợ nông thôn phù hợp với nhu cầu trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa các vùng; xây dựng các điểm dừng nghỉ kết hợp với nhu cầu trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa các vùng; xây dựng các điểm dừng nghỉ kết hợp với trưng bày, bán các sản phẩm địa phương. Chuyển đổi mô hình quản lý, nâng cao chất lượng hoạt động chợ Khe Sanh, Trung tâm Thương mại Lao Bảo.

+ Du lịch: Phát triển du lịch huyện Hướng Hóa trở thành điểm đến trọng điểm của tỉnh trên tuyến du lịch hành lang Đông Tây, trong đó thị trấn Khe Sanh trở thành một trong những trung tâm du lịch, dịch vụ của không gian du lịch sinh thái, lịch sử và văn hóa các dân tộc thiểu số của Quảng Trị; bên cạnh đó chú trọng phát triển du lịch biên mậu. Phấn đấu đến năm 2030 đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, góp phần tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương. Phát triển thương hiệu du lịch huyện Hướng Hóa với chủ đề ***"Khe Sanh huyền thoại – Điểm hẹn miền sơn cước"***

Triển khai có hiệu quả Chương trình hành động số 48-Ctr/HU, ngày 19/12/2019 của Huyện ủy khóa XVI thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Đối mới, nâng cao nhận thức nhằm phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, từng bước hiện đại.

Nâng cao hiểu quả công tác xúc tiến, quảng bá, tăng cường liên kết vùng và chú trọng nguồn nhân lực trong phát triển du lịch. Kêu gọi đầu tư vào các dự án phát triển du lịch như: điểm du lịch cộng đồng tại suối Tà Đủ (Tân Hợp); khu du lịch sinh thái tại Đèo Sa Mù, thác Chênh Vênh (Hướng Phùng), thác Tà Puồng (Hướng Việt), cánh đông điện gió (Hướng Linh); du lịch khám phá hang động Brai (hướng Lập), hang động Kulum (Hướng Việt); khu phức hợp nghỉ dưỡng tại trung tâm thị trấn Khe Sanh.

+ Phát triển nông nghiệp: Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đẩy nhanh công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn theo hướng thâm canh, chuyên canh, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất, chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường và tăng thu nhập trên đơn vị diện tích canh tác.

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa; chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng, giá trị và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế, đặc trưng như cà phê, cao su, chuối, tinh bột sắn, chanh hạt tiêu; phát triển một số mặt hàng nông sản như: bơ, mắc ca, chanh leo, ,…. Đầu tư phát triển ngành chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, an toàn sinh học, phù hợp lợi thế của từng vùng. Khuyến khích phát triển chăn nuôi theo hướng hợp tác xã, trang trại; các loại vật nuôi chủ lực: Con bò, lợn, gà.

Tập trung phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng sản xuất nông nghiệp vùng sản xuất tập trung quy mô lớn thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Ưu tiên phát triển hạ tầng: Giao thông, hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất rau an toàn, vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, khu trang trại, khu vực chế biến bảo quản nông sản. Đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp.

8.8.9.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Dân số năm toàn huyện 2020: 92.448 người; dự báo dân số chính thức đến năm 2030 khoảng 95.000 – 110.000 người, đến năm 2040 khoảng 100.000 – 120.000 người, đến năm 2050 khoảng 115.000 - 127.000 người.

Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) đến năm 2030 là khoảng 126.000 – 140.000 người; đến năm 2040 là khoảng 140.000 – 156.000 người; đến năm 2050 là khoảng 160.000 – 178.000 người.

a) Đô thị

- Đến năm 2030:

+ Thị trấn Lao Bảo: đầu tư nâng cấp hạ tầng và chất lượng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

+ Thị trấn Khe Sanh: đầu tư nâng cấp hạ tầng và chất lượng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

+ Đô thị Lìa: xây dựng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.

Dự kiến quy mô đất xây dựng đô thị là khoảng 1.400 – 1.500 ha. (Các chỉ tiêu sẽ được luận chứng đầy đủ và có thể được nghiên cứu điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương tại thời điểm lập các quy hoạch xây dựng đô thị, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển kinh tế).

- Giai đoạn sau năm 2030:

+ Đô thị Hướng Phùng: xây dựng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.

b) Nông thôn

Phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh.

8.8.9.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội

a) Hạ tầng giao thông

- Đường bộ đến năm 2030: trên địa bàn huyện có 01 tuyến cao tốc ĐBCT Cam Lộ - Lao Bảo *(Đã được Thủ tướng phê duyệt đầu tư, được quy hoạch với chiều dài 70km, quy mô 4 làn xe)*, 02 tuyến quốc lộ: QL 9, đường HCM-nhánh Tây, chuieeuf dài 02 tuyến đoạn qua huyện 53 km, được đầu tư nâng cấp đường cấp II-II và đường cấp IV miền núi; 03 tuyến đường tỉnh (ĐT 586, ĐT587, ĐT 587B) với tổng chiều dài đoạn qua huyện 68,1 km, được nâng cấp tiêu chuẩn cấp IV-V MN.

- *Giao thông đường sắt*: Định hướng quy hoạch phát triển tuyến đường sắt Cảng Mỹ Thủy-Lao Bảo với chiều dài 114km, theo tiêu chuẩn đường đơn khổ 1435mm. Chiều dài qua địa bàn huyện Hướng Hóa khoảng 21,6km.

b) Hạ tầng cấp điện: Dự kiến đến năm 2030, xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Hướng Phùng 25 MVA

. nhằm giảm bán kính cấp điện cho các trạm 110 kV hiện có. Trạm 110 kV Hướng Phùng chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây phong điện Hướng Phùng – Lao Bảo 220kV. Giai đoạn đến năm 2030, nâng công suất trạm 110 kV Lao Bảo lên 2x25 MVA nhằm đáp ứng nhu cầu phụ tải của khu kinh tế Lao Bảo. Ngoài ra cần xem xét cải tạo nâng tiết diện đường dây 110 kV Lao Bảo – Đông Hà nhằm hỗ trợ giải phóng công suất các nguồn điện gió của huyện Hướng Hóa.

c) Cấp, thoát nước

- Cấp nước:

+ Cấp nước đô thị: Đầu tư xây dựng mới Nhà máy cấp nước tại hồ thủy điện Rào Quán, công suất Nhà máy 5.000 - 20.000 m3/ngày.đêm, cung cấp nước sạch bổ sung cho thị trấn Khe Sanh, thị trấn Lao Bảo và các xã lân cận; nguồn nước hồ thủy điện Rào Quán. Đầu tư hệ thống cấp nước tập trung đô thị Hướng Phùng công suất 2.800 m3/ngày.đêm và tại đô thị Lìa công suất 2.300 m3/ngày.đêm. Duy trì NMN Khe Sanh công suất 3.500 m3/ngày.đêm, NMN Lao Bảo công suất 3.000 m3/ngày.đêm .

+ Cấp nước nông thôn:

Dự án "*Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM), tỉnh Quảng Trị"*. Đầu tư xây dựng các tiểu dự án đầu tư cấp nước sinh hoạt trong dự án CRIEM bao gồm: Cấp nước sinh hoạt 02 xã Hướng Linh và Tân Hợp, huyện Hướng Hóa: Xây dựng cửa thu nước, trạm bơm, cụm xử lý nước sinh hoạt công suất 2.000m3/ngày.đêm và hệ thống đường ống cấp nước. Cấp nước sinh hoạt 2 xã Lìa và Xy huyện Hướng Hóa: Xây dựng cửa thu nước, trạm bơm và nhà máy xử lý nước sinh hoạt công suất 1.800 m3/ngày.đêm.

+ Dự án "*Hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt tập trung vùng nông thôn":* Nâng cấp, sửa chữa, đầu tư xây dựng các công trình cấp nước tập trung nông thôn tại huyện Hướng Hóa.

- Thoát nước: Tận dụng hệ thống hồ, kênh mương trong các đô thị để điều hòa nước mưa và giảm chiều sâu chôn cống trước khi thoát ra các sông thoát nước chính cho đô thị.

+ Nước mưa tại các đô thị được thoát ra sông Thạch Hãn, suối La La và sông Sê Pôn.

+ Đô thị Khe Sanh: Hướng thoát nước chính, thoát ra sông Rào Quán.

+ Đô thị Lao Bảo: Hướng thoát chính, thoát ra song Sê Pôn

+ Đô thị Hướng Phùng: Hướng thoát nước chính, thoát theo nậm Sê Sa My về phía Tây.

d) Hạ tầng thủy lợi: Cải tạo, nâng cấp, kè hệ thống Bờ hữu sông Sê Pôn. Nâng cấp, sửa chữa các công trình đã hư hỏng và đầu tư xây dựng mới các công trình gồm: Xây mới 17 hồ với dung tích 1.566 m3; sửa chữa 25 hồ đập thủy lợi.

e) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- Nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt khu đô thị: Xây dựng các trạm xử lý nước thải sinh hoạt cho các đô thị Khe Sanh (3.600 m3/ngđ), Lao Bảo (4.500 m3/ngđ), Hướng Phùng (400 m3/ngđ), Lìa (1.030 m3/ngđ).

+ Nước thải khu vực nông thôn: Các khu dân cư sống tập trung theo cụm tùy theo địa hình mà bố trí hồ sinh học để xử lý nước thải. Các khu dân cư tập trung theo tuyến nước thải được xử lý theo từng hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình.

+ Đối với các khu, cụm công nghiệp tập trung sẽ xây dựng hệ thống nước thải riêng, nước mưa riêng. Chất lượng nước thải công nghiệp sau khi xử lý phải đạt QCVN: 40:2011/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

+ Nước thải y tế: Nước thải các bệnh viện phải xử lý riêng, đạt QCVN 14: 2008/BTN-MT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

- Chất thải rắn: Quy hoạch khu xử lý CTR xã Tân Thành quy mô 20 ha để xử lý tập trung CTR thông thường cho huyện Hướng Hóa và xử lý tập trung CTR công nghiệp cấp vùng tỉnh cho các huyện phía Tây tỉnh (Darkrong, Cam Lộ, Gio Linh…). Công nghệ xử lý dự kiến áp dụng là đốt, tái chế, chế biến phân hữu cơ và chôn lấp hợp vệ sinh.

- Nghĩa trang, nhà tang lễ: Quy hoạch địa điểm nghĩa trang phải phù hợp với khả năng khai thác quỹ đất; phù hợp với tổ chức phân bố dân cư và kết nối công trình hạ tầng kỹ thuật; đáp ứng nhu cầu táng trước mắt và lâu dài. Đầu tư xây dựng mở rộng nghĩa trang nhân dân khóm 1, 2, 7 tại khóm 7, nghĩa trang nhân dân khóm 3A, nghĩa trang nhân dân khóm 4 với diện tích 10,5 ha ở thị trấn Khe Sanh. Mở rộng nghĩa trang nhân dân khóm Tây Chín với diện tích 2,0 ha và đầu tư xây dựng mới nghĩa trang nhân dân thị trấn Lao Bảo ở phía Bắc Quốc lộ 9, cách nghĩa trang cũ 1 km về phía Đông Bắc với diện tích 5,0 ha tại thị trấn Lao Bảo

f) Hạ tầng thông tin

Phát triển hạ tầng thông tin liên lạc theo hướng hội tụ, chia sẻ và dùng chung hạ tầng, sao cho đảm bảo mỹ quan đô thị, đồng bộ, phù hợp với hạ tầng thông tin của tỉnh và các công trình khác, đảm bảo đủ hạ tầng cho các doanh nghiệp triển khai cung cấp dịch vụ, phục vụ xây dựng các đô thị thông minh.

8.8.9.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) Giáo dục, đào tạo: Xây dựng nền giáo dục mở, cơ cấu, phương thức giáo dục phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế. Đến năm 2030 các trường học đảm bảo yêu cầu về cơ sở vật chất (trường lớp và trang thiết bị) theo tiêu chuẩn quy định, mặt bằng các trường học được mở rộng, cải tạo và xây dựng mới đạt chuẩn quốc gia.

Đến năm 2030, xây dựng mới trường THPT Lao Bảo (Khu Kinh tế TMDB Lao Bảo); nâng cấp mở rộng trường THPT Hướng Phùng. Xây mới trường THCS Tân Thành và trường THCS Ba Tầng; nssmh cấp, mở rộng trường THCS xã Thuận trường THCS Thanh, trường THCS A Túc; trường dân tộc bán trú THCS Hướng. Xây mới trường Tiểu học khu TĐC Lao Bảo; nâng cấp mở rộng các trường : trường TH và THCS Hướng Việt; trường tiểu học Húc điểm trường Cù Dong; trường tiểu học A Túc. Xây mới trường mầm non Tuổi Thần Tiên (Khu Kinh tế TMDBLB huyện); mở rộng 30 điểm trường mầm non với diện tích 9,09 ha..

b) Y tế: Phát triển mạng lưới, cơ sở vật chất các đơn vị của ngành y tế hướng tới đảm bảo cho người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng, giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống, chất lượng nguồn nhân lực.

Đến năm 2030: Tiến hành chia tách trung tâm y tế huyện Hướng Hóa thành bệnh viện đa khoa huyện và trung tâm y tế dự phòng. Như vậy, đến năm 2030 cở sở y tế công lập trên địa bàn huyện Hướng Hóa gồm: Bệnh viện đa khoa khu vực phía Tây tỉnh được thành lập trên việc chia tách trung tâm y tế huyện Hướng hóa có quy mô 150 giường bệnh; phòng khám đa khoa khu vực Lia đến năm có quy mô 10 giường bệnh; 21 Trung tâm y tế xã, thị trấn có quy mô 5-7 giường bệnh và trạm y tế dự phòng tách ra từ trung tâm y tế huyện Hướng Hóa. Cơ sở ngoài công lập thu hút đầu tư khoảng 01 cơ sở/huyện ngoài công lập.

c) Văn hóa, thể thao, du lịch: Tổ chức, sắp xếp không gian phát triển hoạt động văn hóa, thể thao của huyện đảm bảo phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng và hưởng thụ văn hóa, thể thao của cộng đồng; góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc và hoàn thiện, phát triển cơ sở vật chất văn hóa, thể dục thể thao trên địa bàn huyện

Giai đoạn đến năm 2030, Cấp huyện: Cải tạo, đầu tư trang thiết bị Trung tâm văn hóa Thông tin – thể dục thể thao huyện hiện hữu. Xây mới Nhà thiếu nhi tại thị trấn Khe Sanh. Xây mới Nhà văn hóa lao động tại thị trấn Khe Sanh. Cấp xã: Xây dựng mới 15 trung tâm văn hóa thể thao cấp xã đạt tiêu chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại các thị trấn, xã: Khe Sanh, Lao Bảo, Tân Liên, Thanh, A Dơi, Xy, Ba Tầng, Hướng Lộc, Hướng Tân, Hướng Linh, Hướng Phùng, Hướng Sơn, Hướng Việt, Hướng Lập, Húc..

d) An sinh xã hội: Thực hiện tốt chính sách đối với gia đình thương binh, liệt sỹ, người có công với cách mạng và các đối tượng chính sách, góp phần đảm bảo an sinh xã hội. Tổ chức tốt các phong trào tương thân, tương ái; tiếp tục huy động Quỹ Đền ơn đáp nghĩa, Quỹ Vì người nghèo và vận động các nguồn tài trợ để cải thiện điều kiện nhà ở cho các gia đình có công với cách mạng, hộ nghèo và gia đình có hoàn cảnh khó khăn về nhà ở.

8.8.9.5. Bảo vệ môi trường

- Trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt:

Không thực hiện dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao (dự án thuộc Phụ lục III, Nghị định 08/2022/NĐ-CP). Hạn chế thực hiện dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường (dự án thuộc Phụ lục IV, Nghị định 08/2022/NĐ-CP)

Không thực hiện các dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có điểm xả thải vào khu vực lấy nước sinh hoạt (dự án thuộc phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

- Trong vùng hạn chế phát thải:

Không thực hiện các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô lớn (dự án thuộc cột (3) Phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP). Hạn chế thực hiện các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô trung bình và nhỏ (dự án thuộc cột (4) và (5) Phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

Trong vùng khác: Thực hiện bảo vệ môi trường theo quy định trong luật BVMT. Đảm bảo chất lượng môi trường theo kết quả quan trắc các thành phần môi trường đạt ngưỡng cho phép.

8.8.10. Vùng huyện Cồn Cỏ

8.8.10.1. Mục tiêu và định hướng phát triển trọng tâm

a) Mục tiêu: Đưa Cồn Cỏ trở thành một huyện đảo phát triển kinh tế biển của tỉnh Quảng Trị, trọng tâm là dịch vụ - du lịch và khai thác thủy hải sản; nâng cao đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của nhân dân. Phát triển nguồn lực của con người, ứng dụng khoa học công nghệ. Tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng đảo Cồn Cỏ thành trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá. Tăng cường củng cố công tác quốc phòng an ninh. Nâng cao vị thế của huyện trong toàn tỉnh đưa huyện đảo thành điểm nhấn của du lịch tỉnh nhà.

b) Điều chỉnh tổ chức không gian và quy hoạch sử dụng đất huyện đảo Cồn Cỏ

Hình 8.31. Phương án điều chỉnh tổ chức không gian và sử dụng đất huyện đảo Cồn Cỏ đến năm 2030

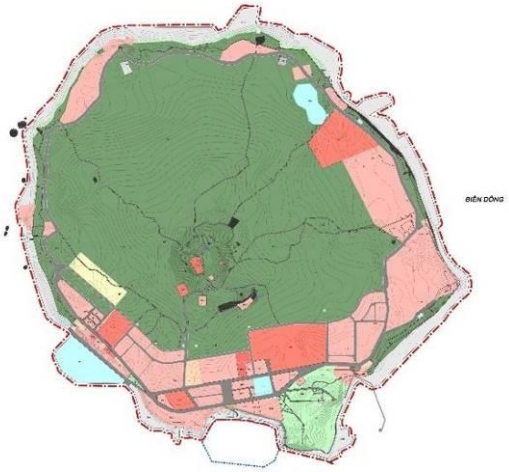

Hình 8.32. Phương án khoanh vùng QHSDĐ huyện đảo Cồn Cỏ

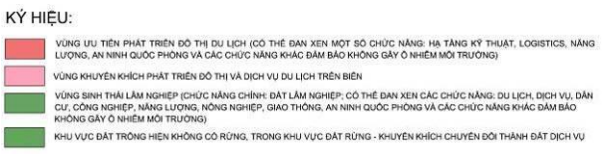

Xây dựng mạng lưới giao thông tận dụng mạng lưới đường đã có, thuận theo địa hình tự nhiên.

Bổ sung các quỹ đất phát triển các khu chức năng đô thị du lịch về phía Tây Nam của đảo, giữ lại các mạch thoát nước tự nhiên từ đỉnh đảo, tổ chức thành các dải công viên rừng.

Coi toàn bộ hệ sinh thái rừng tự nhiên trên đảo như một công viên chuyên đề bảo tồn và khai thác các giá trị sinh thái tự nhiên, bổ sung các tuyến đường dã ngoại cùng các hoạt động dịch vụ dưới tán rừng, giúp tăng sức hấp dẫn du lịch cho đảo. **Chuyển đổi một số diện tích đất rừng không có rừng cây trên đảo thành các khu chức năng dịch vụ và ở.**

Bổ sung mới và nâng cao chất lượng dải công viên công cộng quanh đảo.

Tổ chức hồ bơi nhân tạo trên biển trong khu vực Bồn Tranh.

Tổ chức khu đô thị du lịch trên biển.

Xây dựng cột mốc A11 nhằm khẳng định chủ quyền biên giới quốc gia trên biển, đồng thời là sản phẩm du lịch hấp dẫn cho du khách tham quan.

Bố trí sân bay trực thăng tại Đảo, tạo điều kiện cho việc di chuyển nhanh hơn và cũng là sản phẩm thu hút du lịch. Vị trí, quy mô chính xác sẽ được nghiên cứu và xác định trong các bước quy hoạch tiếp theo.

Xây dựng hạ tầng xám kết hợp với hạ tầng xanh giúp tăng khả năng trữ nước, thẩm thấu qua đất, tăng trữ lượng nước ngầm và giảm nhu cầu thoát nước bề mặt.

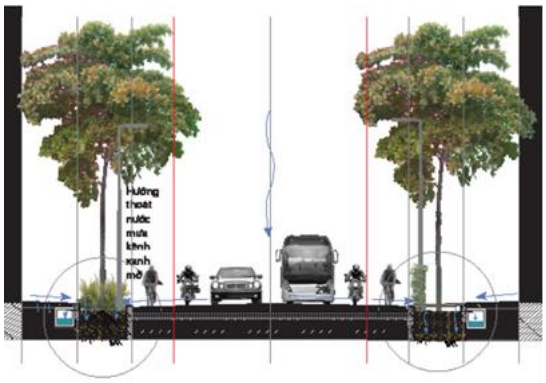

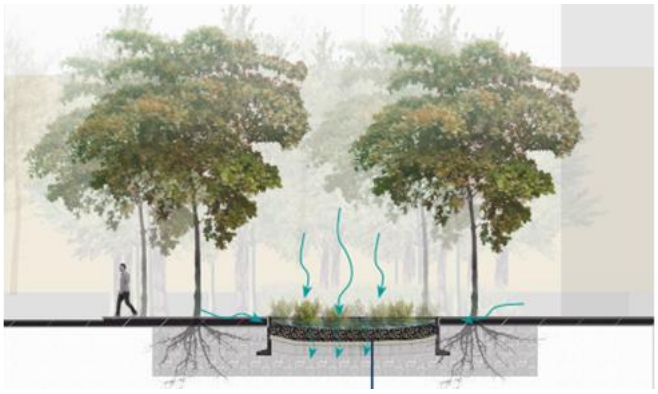

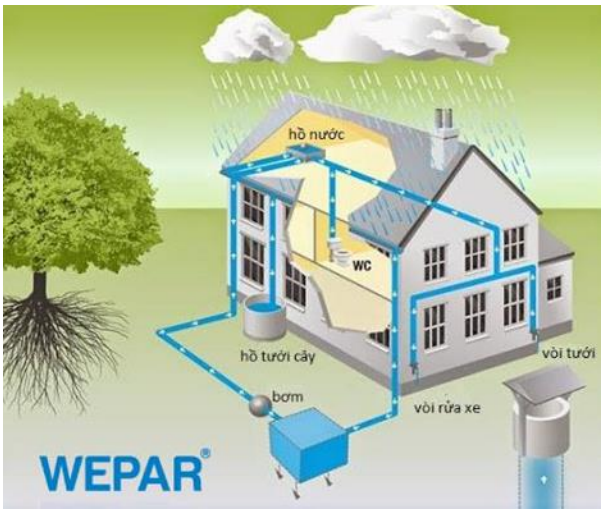

Bổ sung hệ thống thu gom nước mưa bằng các vật dụng chứa nước hoặc bể chứa nước ngầm được lấy từ hệ thống thu gom nước mưa trên mái nhà.

c) Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Về định hướng phát triển hạ tầng thương mại: Trong giai đoạn 2021-2025, tiến hành xây dựng, cải tạo, mở rộng 01 chợ hạng III là chợ Cồn Cỏ tại huyện Đảo Cồn Cỏ. Phấn đấu sau năm 2025 XD một kho bạc và một ngân hàng thương mại tại huyện đảo. Đến sau năm 2030, có 01 siêu thị.

- Về định hướng phát triển công nghiệp: Xây dựng 1 cụm tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện.

- Về định hướng phát triển thủy sản: Khai thác hiệu quả khu dịch vụ hậu cần nghề cá và xây dựng khu neo đậu tránh trú bão đảo Cồn Cỏ trở thành khu neo đậu cấp vùng có kết cấu hạ tầng lưỡng dụng.

- Về định hướng phát triển du lịch:

+ Hoàn thiện tuyến du lịch Cồn Cỏ: Cảng Cửa Việt - Đảo Cồn Cỏ - Cột cờ Tổ quốc - Đài quan sát Thái Văn A - Hải đăng Cồn Cỏ - phòng truyền thống đảo Cồn Cỏ - Đài tưởng niệm - bãi tắm Bến Tranh.

+ Phát triển tam giác du lịch Cồn Cỏ - Cửa Tùng – Cửa Việt trở thành vùng động lực du lịch của tỉnh.

b) Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn: Thực hiện công tác bố trí sắp xếp, ổn định dân cư sinh sống trên đảo. Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, phục vụ cho dân cư sinh sống trên đảo và thu hút dân cư, khách du lịch đến với đảo. Tiếp tục phát triển giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt; hình thành các điểm dân cư tập trung mới, có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu.

+ Hình thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng cao cấp đảo Cồn Cỏ (hệ thống bungalow, resort nghỉ dưỡng, biệt thự cao cấp, …) trong giai đoạn 2021 – 2030 với

nguồn vốn Xã hội hóa.

- Về định hướng phát triển lâm nghiệp: Đề nghị thành lập Khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh Đảo Cồn Cỏ: UBND huyện Đảo Cồn Cỏ đã hoàn chỉnh dự án thành lập khu rừng đặc dụng cảnh quan Đảo Cồn Cỏ, tỉnh Quảng Trị (Xây dựng theo quyết định số 3150/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị) với diện tích 141,76 ha. Ở đây có hệ sinh thái rừng nhiệt đới 3 tầng trên đảo là hệ sinh thái rừng khá hiếm của núi lửa Việt Nam; Khu rừng đặc dụng đảo Cồn Cỏ có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên và Có giá trị về khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; Khu bảo vệ cảnh quan rừng đặc dụng đảo Cồn Cỏ đáp ứng các tiêu chí phân cấp khu bảo tồn là Khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan theo Điểm a, khoản 4, điều 6 của Nghị định 156/2018/NĐ-CP. **Chuyển đổi một số diện tích đất rừng không có rừng cây trên đảo thành các khu chức năng dịch vụ và ở.**

8.8.10.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Dân số năm 2020: 395 người; dự báo dân số chính thức đến năm 2030 khoảng 400 – 600 người, đến năm 2040 khoảng 700 – 1.000 người, đến năm 2050 khoảng 1.400 – 1.700 người.

Dự báo tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) đến năm 2030 là khoảng 850 – 1.000 người; đến năm 2040 là khoảng 2.000 – 2.500 người; đến năm 2050 là khoảng 3.800 – 4.600 người.

Phương án phát triển không gian:

- Xây dựng mạng lưới giao thông trên đảo tận dụng mạng lưới đường đã có, thuận theo địa hình tự nhiên, hạn chế san gạt địa hình.

- Bổ sung các quỹ đất phát triển các khu chức năng đô thị du lịch về phía Tây Nam của đảo, giữ lại các mạch thoát nước tự nhiên từ đỉnh đảo, tổ chức thành các dải công viên rừng.

- Coi toàn bộ hệ sinh thái rừng tự nhiên trên đảo như một công viên chuyên đề bảo tồn và khai thác các giá trị sinh thái tự nhiên, bổ sung các tuyến đường dã ngoại cùng các hoạt động dịch vụ dưới tán rừng, giúp tăng sức hấp dẫn du lịch cho đảo. **Chuyển đổi một số diện tích đất rừng không có rừng cây trên đảo thành các khu chức năng dịch vụ và ở.**

- Bổ sung mới và nâng cao chất lượng dải công viên công cộng quanh đảo.

- Tổ chức hồ bơi nhân tạo trên biển trong khu vực Bồn Tranh.

- Tổ chức khu đô thị du lịch trên biển.

- Xây dựng hạ tầng xám kết hợp với hạ tầng xanh giúp tăng khả năng trữ nước, thẩm thấu qua đất, tăng trữ lượng nước ngầm và giảm nhu cầu thoát nước bề mặt.

- Bổ sung hệ thống thu gom nước mưa bằng các vật dụng chứa nước hoặc bể chứa nước ngầm được lấy từ hệ thống thu gom nước mưa trên mái nhà.

- Đầu tư hoàn thiện hệ thống cảng cá, khu dịch vụ hậu cần nghề cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền và đảm bảo an ninh quốc phòng.

8.8.10.3. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật

a) Hạ tầng giao thông

- Đường bộ đến năm 2030:

+ Sử dụng mạng lưới hỗn hợp xây dựng trên trục chính là đoạn tuyến từ khu trung tâm hành chính hướng về phía Nam ra biển và tuyến đường bao quanh đảo làm tuyến chính và trên cơ sở tuyến này mở các tuyến đường nội bộ trên đảo nối với các khu trung tâm hành chính trên đảo và trạm Hải Đăng để khai thác du lịch trên đảo trong những năm tương lai.

+ Tại các khu chức năng, mạng lưới theo dạng ô bàn cờ phù hợp với đặc điểm địa hình và tính chất, quy mô từng khu.

- Đường thủy:

+ Cải tạo, nâng cấp cảng thành cảng tổng hợp có thể tiếp nhận tàu 300T.

+ Xây dựng mới cầu cảng phục vụ du lịch tại bến nghè.

+ Bến thuyền: Khôi phục các bến cũ như bến Hà Đông, bến Tranh, bến Đá Đen làm bến thuyền du lịch.

- Đường hàng không:

Xây dựng mới sân bay trực thăng kết hợp thao trường theo định hướng của Quy hoạch chung huyện đảo Cồn Cỏ được duyệt. Sân bay có chức năng sử dụng trong trường hợp khẩn cấp và dự phòng cho việc phát triển hình thức vận tải taxi hàng không trong tương lai. Đồng thời kết hợp thao trường, trường bắn phục vụ an ninh Quốc gia.

b) Hạ tầng cấp điện: Đến năm 2025 xây dựng thêm trạm phát Diesel 4 công suất 1x500 kV đảm bảo cấp điện liên tục cho đảo. Đến năm 2030, nâng công suất trạm phát Diesel 5 công suất 2x500 kVA, đồng thời tích hợp thêm nguồn điện gió 2x250 kW

c) Cấp, thoát nước

- Cấp nước:

+ Duy trì hoạt động của hệ thống cung cấp nước Thực trạng.

+ Xây dựng trạm cấp nước lọc nước biển, công suất dự kiến 200m3/ngđ. Cấm khai thác nước ngầm tự phát.

+ Tận dụng thu gom nước mưa tập trung, thu gom nước mưa từ công trình. Xây dựng mới hồ chứa nước ngọt tại khu vực phía Tây của huyện đảo.

- Thoát nước:

Nước mưa chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

d) Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, khu nghĩa trang

- Nước thải: Xây dựng các trạm xử lý nước thải sinh hoạt quy mô cụm công trình, dạng bể BASTAF để cải thiện chất lượng môi trường

- Chất thải rắn: Thực hiện phân loại CTR tại nguồn đối với tất cả các loại CTR. Quy hoạch 01 lò đốt CTR để xử lý tập trung CTR trên địa bàn toàn huyện đảo.

- Nghĩa trang: Để phục vụ cho nhu cầu mai táng mới, cùng với diện tích đất đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đi kèm, cần thiết phải bố trí thêm quỹ đất từ việc mở rộng nghĩa trang hiện có nhằm đảm bảo cho giai đoạn quy hoạch. Dự kiến sẽ mở rộng khu vực nghĩa trang tập trung hiện có với diện tích 0,5 ha.

e) Hạ tầng thông tin

Đến 2030, huyện đảo đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đặc biệt là ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước, chú trọng quảng bá, xúc tiến trên các trang thông tin điện tử, trang mạng xã hội; nâng cấp trang website của huyện thường xuyên đăng tải và quảng cáo các điểm đến du lịch trên địa bàn huyện để khách du lịch dễ dàng truy cập.

8.8.10.4. Định hướng phát triển lĩnh vực xã hội

a) Giáo dục, đào tạo: Huy động 100% trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường; các cơ sở giáo dục được xây dựng và trang thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu phát triển theo hướng chuẩn hóa, hiện đại.

b) Y tế: Phát triển mạng lưới, cơ sở vật chất các đơn vị của ngành y tế hướng tới đảm bảo cho người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng, giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống. Kết hợp với Quân đội nâng cấp hệ thống cơ sở y tế quân và dân huyện Cồn Cỏ phục vụ thuận lợi cho nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

c) Văn hóa, thể thao, du lịch:

Xây dựng văn hóa, thể thao huyện trở thành yếu tố quan trọng trong đời sống

tinh thần của nhân dân. Đẩy mạnh phát triển văn hóa cơ sở gắn với "Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Giữ vững hiệu quả trong công tác phòng chống bạo lực gia đình. Tăng cường xã hội hóa văn hóa, thể thao, đổi mới chất lượng, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

- Đến năm 2025, hoàn thiện nâng cấp, cải tạo xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn huyện. Đến năm 2030, hệ thống thiết chế văn hóa văn hóa, thể thao trên địa bàn huyện được hoàn thiện đồng bộ về số lượng và chất lượng, hướng đến đưa Cồn Cỏ trở thành đảo văn hóa du lịch với môi trường lành mạnh, an toàn, tạo sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư, khách du lịch. Xây dựng mới nhà truyền thống, thư viện, bể bơi huyện. Khôi phục, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị thư viện huyện đảo, chuyển đổi thành thư viện điện tử. Cải tạo chống xuống cấp Nhà văn hóa Thanh niên và Nhà cộng đồng khu dân cư huyện đảo, Nâng cấp, cải tạo sân bóng đá mini và sân tennis thuộc Trung tâm thể dục thể thao huyện . Xây dựng khu vui chơi, giải trí công cộng phía Nam đảo.

d) An sinh xã hội:

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với phát triển nguồn nhân lực, quy hoạch mạng lưới cơ sở đào tạo nghề và các công trình hạ tầng xã hội như nhà ở, trường học, cơ sở y tế, văn hoá, thể thao..., nhằm tạo điều kiện cải thiện đời sống cho người lao động

- Tiếp tục triển khai thực hiện các chính sách thu hút tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ nhằm tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho huyện, trong đó, tập trung vào ngành Quản lý kinh tế, Du lịch – Khách sạn, khoa học - công nghệ, nông nghiệp và phát triển nông thôn và giáo dục – đào tạo.

- Quan tâm công tác giãm nghèo, triển khai thực hiện một số chính sách hỗ trợ, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân; rà soát, đánh giá hiệu quả các mô hình đang triển khai để nhân rộng, đồng thời tìm hiểu áp dụng một số mô hình mới phù hợp với đặc điểm tự nhiên và xu hướng phát triển của huyện đảo Cồn Cỏ.

- Nâng cao nhận thức người dân, trao quyền và huy động sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt là sự tham gia của phụ nữ vào công cuộc xóa đói giảm nghèo

8.8.10.5. Bảo vệ môi trường

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường, phân khu bảo vệ môi trường như sau:

+ Vùng bảo vệ nghiêm ngặt:

- Khu Bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ: Diện tích khu bảo tồn là 4.532 ha (bao gồm 3 phân khu: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt 534ha, phân khu phục hồi sinh thái 1.392 ha, phân khu dịch vụ-hành chính có diện tích 2.376 ha).

Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt có diện tích 534 ha, ranh giới được tính từ mép nước chân đảo (mức thủy triều thấp nhất) ra phía ngoài từ 400 - 700 m tùy thuộc vào phân bố của các rạn san hô và đến độ sâu tối đa 15 m nước và được chia làm 2 tiểu phân khu.

Phân khu dịch vụ - hành chính có tổng diện tích là 2.376 ha, nằm kế tiếp phân khu phục hồi sinh thái, được giới hạn trong phạm vi một đường tròn hở quanh đảo với điểm đầu xuất phát từ phía Đông Nam Bến Hà Đông và điểm cuối kết thúc ở phía Đông Bắc Bến Hà Đông. Phân khu này nằm trong phạm vi vùng biển quanh đảo trừ diện tích của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, khu vực cảng cá, khu vực diễn tập Quân Sự.

- Khu bảo vệ cảnh quan rừng đặc dụng đảo Cồn Cỏ: Diện tích 141,76 ha (Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt có tổng diện tích 43,81 ha, Phân khu phục hồi sinh thái có diện tích 87,47 ha, Phân khu tham quan du lịch có tổng diện tích 10,48 ha).

+ Vùng khác: Các khu vực còn lại của vùng hải đảo

8.9. Phương án phân vùng phát triển không gian biển

8.9.1. Phạm vi không gian biển

- Phần đất liền: Bao gồm các xã, thị trấn có biển thuộc 4 huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Hải Lăng, Triệu Phong và huyện đảo Cồn Cỏ.

- Phần không gian biển: Có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm (18,6 năm) và ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm một khoảng cách 06 hải lý đối với vùng biển ven bờ và vùng biển quanh đảo Cồn Cỏ với phạm vi 06 hải lý xung quanh đảo

8.9.2. Mục tiêu

Bảo đảm khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững các tài nguyên biển và hải đảo tỉnh Quảng Trị, trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa lợi ích kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế trên các vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

8.9.3. Cơ sở và tiêu chí phân vùng chức năng không gian biển

Phân vùng chức năng sử dụng vùng bờ tỉnh Quảng Trị được xây dựng chủ yếu dựa trên phân tích, đánh giá các yếu tố về tài nguyên, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và định hướng chính sách phát triển và quản lý của nhà nước, cụ thể:

8.9.3.1. Nguồn tài nguyên và giá trị sinh thái

8.9.3.1.1. Nguồn tài nguyên

- Vùng nguồn lợi thủy sản và ngư trường đánh bắt hải sản;

- Vùng tài nguyên khoáng sản (Titan, cát trắng);

- Vùng tài nguyên nước (phát triển cảng biển, phát triển nuôi trồng thủy sản)

- Vùng tài nguyên vị thế (phát triển du lịch...).

8.9.3.1.2. Giá trị sinh thái

a) Khu bảo tồn biển Cồn Cỏ với diện tích 4.532 ha, được chia thành 03 phân khu chính: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, Phân khu phục hồi sinh thái, Phân khu phát triển;

b) Khu bảo tồn quy hoạch mới: Dự án điều tra, khảo sát đa dạng sinh học vùng biển gò, đồi ngầm Quảng Bình - Quảng Trị, với quy mô 40.020 ha (trong đó diện tích vùng biển 40.000 ha). Vùng biển điều tra, khảo sát là dải đá ngầm chạy dọc ven biển từ Nhật Lệ (Quảng Bình) đến Cửa Tùng (Quảng Trị)[1].

c) Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn: Đề xuất khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng ven biển của tỉnh với quy mô diện tích 64.660 ha

d) Khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản: Đề xuất khu vực thả rạn nhân tạo để bảo vệ và phục hồi nguồn lợi thủy sản tại khu vực Cửa Việt với quy mô diện tích 1.000 ha

8.9.3.1.3. Hệ sinh thái tự nhiên (rừng phòng hộ ven biển, rừng tự nhiên...)

Phát triển triển bền vững trên cơ sở quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng; hài hòa các mục tiêu về kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, giữ vững quốc phòng và an ninh.

8.9.3.2. Nhu cầu khai thác, sử dụng vùng bờ

8.9.3.2.1. Phát triển đô thị

- Hệ thống đô thị ven biển bao gồm:

Đến năm 2030: Toàn tỉnh có 3 đô thị ven biển, bao gồm:

- 03 đô thi loại V trong đó có:

+ 02 đô thị hiện hữu là các thị trấn: Cửa Tùng, Cửa Việt (mở rộng về phía các xã Gio Việt, Gio Hải, Gio Mai, Gio Quang và Trung Giang);

+ 01 đô thị phát triển mới (nâng cấp từ các xã) là: Nam Cửa Việt (các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch.

Đến năm 2050: Toàn tỉnh có 04 đô thị ven biển, bao gồm:

- 03 đô thị loại IV là: TT. Cửa Việt, đô thị Nam Cửa Việt và thị xã Hải Lăng (nâng cấp từ huyện Hải Lăng, phần ven biển gồm 2 xã Hải An và Hải Khê).

- 01 đô thi loại V, bao gồm: 01 đô thị hiện hữu là thị trấn: Cửa Tùng;

8.9.3.2.2. Phát triển giao thông, cảng biển

Đối với phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Trị phát triển đến năm 2030 vận chuyển được 37.688 triệu tấn hàng và 37.009 triệu lượt hành khách; hình thành các tuyến xe khách đường dài và liên vận quốc tế (Lào, Thái Lan) với chất lượng cao; hình thành các tuyến xe buýt, điểm dừng trên các tuyến quốc lộ 1, quốc lộ 9 từ TP.Đông Hà-Đồng Hới, TP.Đông Hà-Huế và lên cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh.

* Đường bộ

- Nâng cấp các tuyến đường như:

+ Nâng cấp mở rộng QL9 đoạn từ QL1A về cảng Cửa Việt đạt tiêu chuẩn đường cấp I, quy mô 4 làn xe.

+ Nâng cấp các tuyến đường huyện thành đường tỉnh như: 572, 574, 576, 580, 582, 583b.

Ngoài ra, vùng bờ còn phát triển tuyến được trục dọc bờ biển tỉnh Quảng Trị dài 83,82 km từ xã Vĩnh Thái huyện Vĩnh Linh đến xã Hải Khê huyện Hải Lăng. toàn tuyến được đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp III, IV.BĐ.

* Đường sắt:

- Xây dựng tuyến đường sắt Ngã Tư Sòng-Cảng Cửa Việt nhằm nâng cao khai thác vận tải cảng Cửa Việt.

- Đầu tư xây dựng đoạn nối đường sắt Bắc-Nam đi cảng Mỹ Thủy.

* Đường thủy:

- Đầu tư mở rộng Cảng Cửa Việt giai đoạn 2, đưa công suất cảng lên 800.000tấn/năm và nâng cấp, chỉnh trị luồng vào cảng. Xây dựng cầu cảng số 4, cho phép tàu 3.000T ra vào. Kêu gọi vốn đầu tư xây dựng cảng biển nước sâu Mỹ Thuỷ để đưa vào khai thác sử dụng trong giai đoạn quy hoạch.

- Theo đồ án Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang được Bộ GTVT trình Thủ tướng Chính phủ

phê duyệt định hướng phát triển cảng biển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị gồm 2 cảng Khu bến Cửa Việt và Khu bến Mỹ Thủy

8.9.3.2.3. . Phát triển công nghiệp

a. Định hướng phát triển khu công nghiệp

Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị: Khu công nghiệp hỗn hợp chức năng, Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển khu phức hợp năng lượng, Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển nhà máy nhiệt điện, Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú, Khu công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực thuộc KKT Đông Nam (theo giai đoạn 2).

b. Định hướng phát triển cụm công nghiệp

- Tại huyện Vĩnh Linh: Cụm công nghiệp Vùng đông Vĩnh Linh (thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh):

- Tại huyện Gio Linh: Cụm công nghiệp Đông Gio Linh (xã Gio Việt và thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh) và Cụm công nghiệp Cửa Việt (thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh):

8.9.3.2.4. Phát triển nông nghiệp

a) Không gian phát triển ngành trồng chọt

Vùng phía Đông huyện Vĩnh Linh tại xã Kim Thạch, đây là vùng có thổ nhưỡng đất chủ yếu là đất nâu đỏ và đất đỏ vàng phù hợp với phát triển cây trồng lâu năm như Hồ Tiêu, Cà Phê..

Cây hồ tiêu: tại xã Kim Thạch và TT Cửa Tùng diện tích khoảng 638 ha vùng hồ tiêu ứng dụng công nghệ cao.

Bên cạnh việc phát triển về diện tích, cần quan tâm sản xuất hồ tiêu chất lượng cao (sản phẩm hữu cơ) và áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến (tiết kiệm tưới, sản xuất công nghệ cao...);

b) Không gian phát triển ngành chăn nuôi

Phát triển các khu chăn nuôi tập trung, vật nuôi có giá trị hàng hóa cao quy mô liên huyện, liên xã cung ứng cho các thị trường trong, ngoài tỉnh, nhất là các trung tâm đô thị, trung tâm du lịch, khu vực tập trung dân cư.

Phân bố phát triển các khu vực chăn nuôi tập trung vùng trong khu vực không gian biển, gồm khu vực:

- Xã Trung Giang: chăn nuôi lợn và chăn nuôi gia cầm

- Xã Gio Hải: chăn nuôi gia cầm

8.9.3.2.5. Phát triển thủy sản

Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn: Ban hành danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn theo quy định pháp luật để bảo vệ các đối tượng thủy sản kinh tế quan trọng, các loài nguy cấp, quý, hiếm, loài bản địa hướng đến phục hồi, khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn lợi.

Khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản: Hình thành nơi cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ở vùng biển ven bờ nhằm bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản kết hợp với phát triển du lịch và ngăn ngừa, hạn chế các nghề khai thác gây hại đến hệ sinh thái biển.

Vùng khai thác thủy sản ven bờ: là vùng nước ven bờ của tỉnh Quảng Trị trong phạm vi tuyến bờ (Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 8/3/2019 của Chính phủ), ngoại trừ các vùng nước thuộc phạm vi các vùng hoạt động cảng, du lịch và bảo tồn biển Cồn Cỏ.

Vùng khai thác thủy sản xa bờ: Là vùng biển tỉnh Quảng Trị có phạm vi bên ngoài vùng khai thác thủy sản ven bờ (tuyến bờ Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 8/3/2019 của Chính phủ) và vùng bảo tồn biển Cồn Cỏ.

8.9.3.2.6. Phát triển dịch vụ - du lịch

Không gian du lịch vùng cát ven biển và đảo Cồn Cỏ: Bao gồm huyện đảo Cồn Cỏ và khu vực vùng cát ven biển thuộc huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Hải Lăng và Triệu Phong.

8.9.3.2.7. Năng lượng tái tạo

a) Nguồn điện gió ngoài khơi Cồn Cỏ

Dự án điện gió ngoài khơi đảo Cồn Cỏ cách bờ khoảng 33 km, có tổng diện tích 69751 ha với tổng công suất 1000 MW. Do hiện chưa có chủ trương phê duyệt bổ sung quy hoạch nguồn điện gió ngoài khơi Cồn Cỏ, đánh giá sơ bộ nguồn điện này có khả năng vào vận hành sau 2030.

b) Nguồn điện mặt trời phía Đông Quảng Trị

Hiện tỉnh Quảng Trị có 3 dự án điện mặt trời đã hoàn thành và đi vào vận hành, đều nằm ở huyện Gio Linh bao gồm LIG Quảng Trị (49,5 MWp), Gio Thành 1 (50 MWp) và Gio Thành 2 (50 MWp).

c) Phát triển điện khí

Tại tỉnh Quảng Trị, các dự án điện khí sử dụng khí nội địa và khí hóa lỏng nhập khẩu sẽ được phát triển trong thời gian tới gắn liền với khu vực kinh tế ven biển bao gồm:

- Nhà máy điện khí công suất 340 MW do Công ty Gazprom làm chủ đầu tư theo hình thức BOT đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

- Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng 4500 MW sử dụng khí hóa lỏng nhập khẩu dự kiến vận hành theo hai giai đoạn: giai đoạn 1 công suất 1500 MW và giai đoạn 2 công suất 3000 MW, dự kiến được đầu tư theo hình thức IPP.

8.9.3.2.8. Khu vực biển để nhận chìm chất đổ thải nạo vét

Theo báo cáo các nhiệm vụ nghiên cứu từ trước đến nay, đặc biệt trong giai đoạn 2016-2018, tỉnh Quảng Trị đã triển khai thực hiện nhiệm vụ *"Phân vùng chức năng vùng bờ tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030"* cho thấy các vị trí nhận chìm thuộc vùng III.B (vùng khai thác thủy sản ven bờ) là vùng Đổ thải-Nhận chìm ở biển nếu có điều kiện (phải tuân thủ nghiêm ngặt theo các Điều qui định trong Thông tư số 28/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đánh giá chất nạo vét và xác định khu vực nhận chìm chất nạo vét ở vùng biển Việt Nam). Ngoài ra, trong chuyến khảo sát vào tháng 6/2021 của nhiệm vụ *"Điều tra, khảo sát xác định khu vực biển để nhận chìm chất đổ thải, nạo vét trên địa bàn tỉnh Quảng Trị"*, cho thấy tài nguyên sinh vật các khu vực nhận chìm không đa dạng, thành phần loài đơn giản, không có loài quý hiếm, cần bảo tồn..

8.9.3.2.9. Mâu thuẫn trong sử dụng không gian vùng bờ

Quá trình phát triển đồng thời của nhiều ngành kinh tế với nhu cầu sử dụng vùng bờ cho nhiều mục đích khác nhau và nhu cầu bảo vệ, bảo tồn các giá trị tự nhiên, văn hóa, dẫn đến những bất cập trong sử dụng không gian vùng bờ. Bằng việc chồng lớp các lớp bản đồ liên quan đến Thực trạng và quy hoạch sử dụng không gian biển của các ngành kinh tế, nhu cầu quốc phòng, an ninh và nhu cầu bảo tồn giá trị tự nhiên, sinh thái biển, có thể thấy nhiều vùng chồng lấn về quyền sử dụng và quản lý khai thác, sử dụng biển với nhu cầu bảo tồn giá trị tự nhiên, sinh thái; điều đó cho thấy sự hiện hữu hoặc tiềm ẩn các mâu thuẫn trong sử dụng tài nguyên, không gian vùng bờ. Cụ thể như sau:

- Vùng cho các hoạt động phát triển kinh tế vùng bờ chồng lấn với vùng bảo tồn, bảo vệ hệ sinh thái:

+ Chồng lấn giữa khu bảo tồn biển Cồn Cỏ với ngư trường khai thác thủy sản;

+ Vùng chồng lấn có tiềm năng mâu thuẫn giữa khu bảo tồn và ngư trường khai thác thủy sản

- Vùng Quy hoạch bảo vệ, phát triển rừng với các hoạt động phát triển kinh tế: các khu vực phát triển kinh tế chồng lấn với đất rừng và đất lâm nghiệp được chuyển

đổi mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 57 Luật đất đai năm 2013: Khu vực phát triển dịch vụ - du lịch Vĩnh Thái – Kim Thạch; Trung Giang – Gio Hải; Khu vực phát triển đô thị TT Cửa Tùng, TT Cửa Việt, Triện An, Triệu Vân, Triệu Lăng và Hải Khê; Khu vực phát triển công nghiệp Triệu Vân, Triệu Lăng, Hải An, Hải Khê; Khu vực phát triển nông nghiệp tại xã Trung Giang và xã Gio Hải, huyện Gio Linh;…

- Vùng cấm khai thác thủy sản có thời hạn và vùng cư trú nhân tạo cho thủy sản

- Vùng khai thác thủy sản và vùng nước cảng biển

8.9.3.3. Tiêu chí phân vùng

Hiện nay, các tiêu chí phân vùng chức năng chưa được thể hiện trong một văn bản pháp lý đầy đủ hay trong một hướng dẫn kỹ thuật chi tiết. Do đó, dựa trên mục tiêu phân vùng chức năng tỉnh Quảng Trị, đơn vị tư vấn đưa ra nhóm tiêu chí phân vùng như sau:

1) Nhóm tiêu chí về Quốc phòng, an ninh

2) Nhóm tiêu chí về bảo vệ, bảo tồn:

a) Vùng bảo tồn biển

b) Vùng dự trữ sinh quyển biển (là dạng vùng bảo tồn biển lồng ghép với với các hoạt động khai thác nguồn lợi, giá trị)

c) Vùng công viên (là dạng vùng bảo tồn lồng ghép với các hoạt động khai thác giải trí)

3) Nhóm tiêu chí về phát triển kinh tế

a) Vùng đánh bắt hải sản (bao gồm: vùng cấm khai thác thủy sản thủy sản có thời hạn, vùng cư trú nhân tạo, hoạt động bán buôn và các dịch vụ về đánh bắt khác trên biển)

b) Vùng nuôi trồng hải sản

c) Vùng khai khoáng

d) Vùng phát triển cảng

e) Vùng phát triển đô thị du lịch và dịch vụ biển

g) Vùng phát triển năng lượng biển

h) Vùng phát triển đa mục tiêu

8.9.4. Phương án phân vùng chức năng không gian biển

8.9.4.1. Vùng chú trọng bảo tồn, bảo vệ và phát triển kinh tế (vùng I)

- Vùng bảo tồn (I.A): Là vùng huyện đảo Cồn Cỏ và khu bảo tồn quy hoạch mới, bao gồm: Toàn bộ diện tích đảo Cồn Cỏ, khu vực biển xung quanh đảo Cồn cỏ, Vùng biển xã Vĩnh Thái và xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh có độ sâu từ 0 đến khoảng 30m. Diện tích vùng khoảng 5.060 ha. Vùng tập trung các sinh cảnh, hệ sinh thái quan trọng, như rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển, rong biển và các loài sinh vật, động vật có tính đa dạng sinh học cao, vùng có các hệ sinh thái hỗ trợ sự sống của các loài sinh vật đặc hữu, quí hiếm và bị đe doạ...

- Vùng bảo vệ và phát triển lâm nghiệp (I.B): Là vùng diện tích rừng được quy hoạch bao gồm các xã: Vĩnh Thái (Vĩnh Linh); Trung Giang, Gio Hải (huyện Gio Linh); Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng (Triệu Phong), Hải An, Hải Khê (huyện Hải Lăng). Diện tích vùng khoảng 3.451 ha. Vùng có diện tích rừng phòng hộ và rừng sản xuất, có vai trò phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái của rừng, giảm thiểu nhẹ những tác động của thiên tai và các ảnh hưởng của biến đổi khí hậu; tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương.

8.9.4.2. Vùng phát triển kinh tế (vùng II)

Đối với vùng phát triển kinh tế, được phân chia thành các tiểu vùng như sau:

- Vùng phát triển đô thị du lịch và dịch vụ biển (vùng II.A): Vùng ven biển Vĩnh Thái – Kim Thạch; Trung Giang – Gio Hải; Triệu Vân – Triệu Lăng. Diện tích vùng khoảng 1.615 ha. Vùng có tiềm năng phát triển khu đô thị du lịch - nghỉ dưỡng, thương mại – dịch vụ ven biển.

- Vùng hoạt động cảng và giao thông, vận tải biển (vùng II.B): Vùng cảng biển Cửa Việt và Mỹ Thủy, bao gồm phần đất liền và mặt nước bể cảng. Diện tích vùng khoảng 5.000 ha.Vùng cảng biển, bến tàu và các vùng nước sử dụng cho vận tải biển và các hoạt động thương mại, dịch vụ liên quan.

- Vùng phát triển công nghiệp (vùng II.C): Vùng phát triển kinh tế khu Đông Nam, CCN Nam Cửa Việt và nhà máy điện mặt trời gồm LIG Quảng Trị và Gio Thành 2. Diện tích vùng khoảng 1.734 ha. Vùng có sự thay đổi mạnh để đáp ứng được các hoạt động phát triển công nghiệp (phụ thuộc vào biển và có thể phát triển tốt hơn nhờ biển); vùng được chỉ định và quản lý theo mục đích sử dụng riêng cho các hoạt động phát triển công nghiệp và kinh tế.

- Vùng phát triển nông nghiệp (vùng II.D): Đối với vùng phát triển nông nghiệp vùng đề xuất bao gồm vùng phát triển cây công nghiệp: Xã Kim Thạch, (huyện Vĩnh Linh) và xã Trung Giang, Gio Hải (huyện Gio Linh); độ cao từ 20 – 95 m, trung bình

35-45 m. Diện tích vùng khoảng 2.230 ha. Vùng có tiềm năng và hoạt động phát triển nông nghiệp như cây lương thực (cây lúa...) và cây công nghiệp.

- Vùng phát triển nuôi trồng thủy sản (vùng II.E): Vùng cửa sông Thạch Hãn, sông Bến Hải và vùng đất xã Vĩnh Thái (huyện Vĩnh Linh). Diện tích vùng khoảng 580 ha. Vùng cửa sông có địa hình thấp, vùng đất bị ảnh hưởng tình trạng xâm nhập mặn và không phù hợp cho phát triển các ngành kinh tế khác.

- Vùng phát triển đa mục tiêu (II.F): Thị trấn Cửa Tùng; thị trấn Cửa Việt, xã Triệu Vân, xã Triệu Lăng và xã Hải Khê. Diện tích vùng khoảng 4.411 ha. Trung tâm phát triển đô thị đa ngành tạo động lực phát triển kinh tế xã hội của tỉnh

8.9.4.3. Vùng khai thác thủy sản

- Vùng khai thác thủy sản ven bờ (vùng III.A): Là vùng nước ven bờ của tỉnh Quảng Trị trong phạm vi tuyến bờ (Nghị định 33/2010/NĐ-CP), ngoại trừ các vùng nước thuộc phạm vi các vùng hoạt động cảng, du lịch và bảo tồn biển Cồn Cỏ. Diện tích vùng khoảng 179.270 ha.

- Vùng khai thác thủy sản xa bờ (vùng III.B): Là vùng biển tỉnh Quảng Trị có phạm vi bên ngoài vùng khai thác thủy sản ven bờ (tuyến bờ Nghị định 33/2010/NĐ-CP) và vùng bảo tồn biển Cồn Cỏ. Diện tích vùng khoảng 221.540 ha.

PHẦN IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

9.1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

Việc thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được tiến hành theo cơ chế sau:

9.1.1. Nguyên tắc và phương thức phối hợp

a. Nguyên tắc phối hợp:

- Việc phối hợp quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ môi trường trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị liên quan, các quy định hiện hành nhằm đảm bảo yêu cầu chuyên môn, chất lượng, thời gian và sự quản lý thống nhất; tránh chồng chéo, trùng lặp và tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

- Trong quá trình phối hợp, phải xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp để làm rõ trách nhiệm về nội dung, kết quả phối hợp.

- Đảm bảo việc phối hợp nhanh, kịp thời, không gây cản trở trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, không tạo ra kẽ hở trong quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường.

b. Phương thức phối hợp:

- Trao đổi ý kiến bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến công tác phối hợp theo yêu cầu của cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp.

- Tổ chức họp, tham gia họp, hội nghị chuyên đề, sơ kết và tổng kết.

- Tổ chức đoàn khảo sát, kiểm tra, thanh tra định kỳ hoặc đột xuất.

- Các hình thức khác theo quy định.

9.1.2. Nội dung phối hợp:

- Phối hợp trong xây dựng, ban hành theo thẩm quyền văn bản Quy phạm pháp luật, Chính sách, Chương trình, Quy hoạch, Kế hoạch về bảo vệ môi trường của tỉnh.

- Phối hợp trong công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.

+ Xây dựng và thực hiện chương trình tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.

+ Các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường thường xuyên trong năm.

- Phối hợp trong thực hiện các thủ tục hành chính về môi trường.

+ Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

+ Cấp giấy phép môi trường; Cấp đổi giấy phép môi trường; Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường;

+ Cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản

+ Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; Cấp Giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ;

- Phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường.

- Phối hợp trong giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp, kiến nghị về lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Phối hợp trong thực hiện xây dựng báo cáo định kỳ, đột xuất.

- Phối hợp trong xây dựng Kế hoạch bảo vệ môi trường tỉnh hàng năm.

9.2. Phương án về phân vùng môi trường

9.2.1. Mục tiêu bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

9.2.1.1. Mục tiêu chung:

- Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường do hoạt động của con người và tác động của thiên nhiên gây ra. Khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ, phát huy giá trị tài nguyên môi trường và đa dạng sinh học biển, đảm bảo sự cân bằng sinh thái bền vững, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Chủ động thực hiện và đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trong hội nhập kinh tế Quốc tế, hạn chế các tác động xấu từ quá trình toàn cầu đến môi trường trong nước nói chung và tỉnh Quảng Trị nói riêng.

- Khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng, phục hồi các hệ sinh thái đã bị suy thoái, chất lượng môi trường được cải thiện và nâng cao.

- Tạo cơ sở điều hoà quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với việc sử dụng hợp lý tài nguyên và giảm thiểu các chất thải ra môi trường. Đáp ứng được các chương trình hành động trong Chiến lược Bảo vệ môi trường Quốc gia và phù hợp với các dự án ưu tiên trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường nhằm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng bền vững.

9.2.1.2. Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2030:

+ Bảo vệ và phát triển khung thiên nhiên bảo vệ môi trường, kiện toàn và phát triển hệ thống bảo tồn đa dạng sinh học trên cạn, ven biển và hải đảo.

+ Khắc phục ô nhiễm môi trường ở những cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng, tăng cường công tác quan trắc, giám sát, kiểm soát chất lượng môi trường, bước đầu gắn việc phát triển kinh tế đi đôi với công tác bảo vệ môi trường.

+ Cơ bản hoàn thành việc cải tạo và nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước thải ở các đô thị và khu công nghiệp. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý và xử lý chất thải rắn theo hướng hạn chế chôn lấp.

+ Tăng cường khả năng chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ mức độ gia tăng phát thải khí nhà kính.

- Đến năm 2050:

Xây dựng hệ thống bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Trị một cách đồng bộ, hiệu quả và toàn diện; ngăn chặn, đẩy lùi ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học; nâng cao chất lượng môi trường sống; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

9.2.1.3. Các chỉ tiêu chính:

- Đến năm 2030, phấn đấu đạt các chỉ tiêu: Tỷ lệ che phủ rừng đạt 49%; 100% các cơ sở sản xuất được cấp giấy phép môi trường theo đúng quy định; Phấn đấu xử lý dứt điểm các điểm gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích (làng nghề, chợ, tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật, bãi rác…) theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh; không để phát sinh các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới; Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị đạt 90-100%; ở nông thôn đạt 80-90%. Xử lý 100% chất thải rắn công nghiệp và y tế nguy hại; Phấn đấu 100% các khu công nghiệp, 70-100% cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường; Phấn đấu trên 40% các đô thị có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường.

- Đến năm 2050: Tỷ lệ che phủ rừng toàn đạt trên 49%. 100% dân số đô thị được sử dụng nước sạch; 100% dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh. 100% chất thải công nghiệp và y tế được thu gom, xử lý. 80% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý bằng phương pháp tái chế, tái sử dụng hoặc thu hồi vật liệu năng lượng; tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải đô thị đạt 100%.

9.2.2. Phương án phân vùng môi trường và phương án bảo vệ môi trường

Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 đã định hướng Phương án về phân vùng môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị bao gồm: (i) vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm nội thành, nội thị của đô thị loại II, loại III; nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng; (ii) vùng hạn chế phát thải gồm vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng

cho mục đích cấp nước sinh hoạt; nội thành, nội thị của đô thị loại IV, loại V và (iii) vùng khác.

Đề xuất phân vùng môi trường tỉnh Quảng Trị tích hợp với quy hoạch phát triển không gian nhằm xác định chức năng môi trường (không gian sống, cung cấp tài nguyên, tiếp nhận chất thải), từ đó có định hướng quản lý môi trường. Đồng thời đảm bảo theo quy định bảo vệ môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia. Cụ thể như sau:

9.2.2.1. Phương án phân vùng môi trường tỉnh Quảng Trị:

1) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt:

a) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của Khu Bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa, Khu Bảo tồn thiên nhiên Đăkrông, Khu Bảo tồn biển đảo cồn Cỏ:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của Khu Bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa: diện tích 22.762,8 ha, thuộc địa bàn 5 xã: Hướng Lập; Hướng Việt; Hướng Phùng; Hướng Sơn; Hướng Linh thuộc huyện Hướng Hóa.

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của Khu Bảo tồn thiên nhiên Đăkrông: diện tích 36.995,5 ha, thuộc địa bàn 8 xã: Đăkrông, Ba Nang, Tà Long, Húc Nghì, A Bung, Triệu Nguyên, Hải Phúc và Ba Lòng.

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của Khu bảo tồn Biển đảo Cồn Cỏ: diện tích 534 ha (theo Quyết định 40/2019 ngày 17/10/2019).

Diện tích, ranh giới các khu bảo tồn sẽ được khảo sát, cập nhật chính xác trong quá trình thực hiện quy hoạch tỉnh.

b) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa:

- Di tích quốc gia đặc biệt Cầu treo Đakrông, thuộc xã Đakrông, huyện Đakrông

- Di tích quốc gia đặc biệt thuộc di tích "Đường Trường Sơn-Đường Hồ Chí Minh", bao gồm Cảng quân sự Đông Hà (thuộc Thành Phố Đông Hà).

- Di tích quốc gia đặc biệt gồm 03 di tích: Đôi bờ Hiền Lương – Bến Hải; Địa đạo Vĩnh Mốc và hệ thống làng hầm Vĩnh Linh; Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh (thuộc Huyện Vĩnh Linh).

- Di tích quốc gia đặc biệt gồm 02 di tích Đường Hồ Chí Minh – Đường Trường Sơn và Đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải (Xã Trung Hải) (thuộc Huyện Gio Linh).

- Di tích quốc gia đặc biệt thuộc di tích "Thành cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm năm 1972", bao gồm 04 điểm di tích thành phần (Thuộc Thị xã Quảng Trị); bao gồm 2 địa điểm di tích thành phần (thuộc huyện Triệu Phong), và bao gồm 01 địa điểm di tích thành phần (thuộc huyện Hải Lăng).

- Các di tích lịch sử - văn hóa khác theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (chi tiết xem phụ lục 2).

c) Vùng bảo hộ vệ sinh nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt:

- Sông Đakrông: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của NMN Krông Klang, có phạm vi không nhỏ hơn 1.000 m về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu sông Đakrông tính từ vị trí khai thác nước.

- Suối Xaranh và hồ Tân Độ: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của NMN Khe Sanh, có phạm vi không nhỏ hơn 1.000 m về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu tính từ vị trí khai thác nước trên Suối Xaranh và không nhỏ hơn 1.500 m tính từ vị trí khai thác nước trên hồ Tân Độ.

- Sông Sê Pôn: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của NMN Lao Bảo, có phạm vi không nhỏ hơn 1.000 m về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu sông Sê Pôn tính từ vị trí khai thác nước.

- Hồ thủy điện Rào Quán: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của NMN tại hồ thủy điện Rào Quán, có phạm vi không nhỏ hơn 1.500 m tính từ vị trí khai thác nước.

- Hồ Lìa: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của hệ thống cấp nước tập trung cho đô thị Lìa, có phạm vi không nhỏ hơn 1.500 m tính từ vị trí khai thác nước.

- Các suối là nguồn nước sinh hoạt của hệ thống cấp nước tập trung cho đô thị Hướng Phùng, có phạm vi không nhỏ hơn 1.000 m về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu tính từ vị trí khai thác nước.

- Sông Vĩnh Phước và hồ Ái Tử: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của NMN Tân Lương, có phạm vi không nhỏ hơn 800 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu tính từ vị trí khai thác nước trên Sông Vĩnh Phước và không nhỏ hơn 1.500 m tính từ vị trí khai thác nước trên hồ Ái Tử.

- Đập Trấm: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của NMN Đập Trấm, có phạm vi không nhỏ hơn 1.500 m tính từ vị trí khai thác nước.

- Sông Thạch Hãn và đập dâng Nam Thạch Hãn: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của NMN Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, có phạm vi không nhỏ hơn 1.000 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu tính từ vị trí khai thác nước trên Sông Thạch Hãn và không nhỏ hơn 1.500 m tính từ vị trí khai thác nước trên hồ Trấm.

- Sông Nhùng: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình cấp nước Hải Lăng, có phạm vi không nhỏ hơn 800 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu sông Nhùng tính từ vị trí khai thác nước.

- Sông Ô Lâu: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của NMN Hải Chánh, có phạm vi không nhỏ hơn 800 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu sông Ô Lâu tính từ vị trí khai thác nước.

- Sông Sa Lung và hồ La Ngà, hồ Bảo Đài: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của NMN Bến Quan và NMN tại xã Vĩnh Long, có phạm vi không nhỏ hơn 800 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu tính từ vị trí khai thác nước trên sông Sa Lung và không nhỏ hơn 1.500 m tính từ vị trí khai thác nước trên hồ La Ngà, hồ Bảo Đài.

- Sông Hiếu: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của NMN Cam Lộ và NMN Quật Xá có phạm vi không nhỏ hơn 800 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu sông Hiếu tính từ vị trí khai thác nước.

- Sông Thác Ma: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình cấp nước xã Hải Sơn, có phạm vi không nhỏ hơn 800 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu sông Thác Ma tính từ vị trí khai thác nước.

- Vùng bảo hộ vệ sinh nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt quy mô nhỏ ở các sông, suối, hồ khác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

d) Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm nội thành, nội thị của các đô thị loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị: nội thành của thành phố Đông Hà (đô thị loại II đến năm 2030). Vị trí, quy mô, ranh giới khu dân cư tập trung ở thành phố Đông Hà được quyết định cụ thể trên cơ sở quy hoạch chung thành phố Đông Hà được duyệt.

2) Vùng hạn chế phát thải

a) Phân khu phục hồi sinh thái, dịch vụ hành chính, vùng đệm của các Khu BTTN; Khu bảo vệ cảnh quan đường Hồ Chí Minh huyền thoại, Trằm Trà Lộc; Khu bảo vệ cảnh quan Rú Lịnh, rừng đặc dụng Cồn Cỏ; Hành lang đa dạng sinh học kết nối Khu BTTN Đakrông và Bắc Hướng Hóa:

- Phân khu phục hồi sinh thái, dịch vụ hành chính, vùng đệm của Khu Bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa, bao gồm: Vùng đệm ngoài Khu BTTN Bắc Hướng Hóa có diện tích 82.383,32 ha, nằm trên địa giới hành chính 8 xã thuộc 4 huyện trong đó: xã Hướng Lập, Hướng Việt, Hướng Phùng, Hướng Sơn, Hướng Linh (thuộc huyện Hướng Hóa); xã Hướng Hiệp (huyện Đakrông); xã Linh Thượng (huyện Gio Linh) và xã Vĩnh Ô (huyện Vĩnh Linh) và Vùng đệm trong Khu BTTN Bắc Hướng Hóa có diện tích 793,01 ha, thuộc 02 thôn: Cựp và Cuôi, xã Hướng Lập, huyện Hướng Hóa. Phân khu phục hồi sinh thái 6.971,73 ha, phân khu hành chính dịch vụ 1.567,16 ha.

- Phân khu phục hồi sinh thái, dịch vụ hành chính, vùng đệm của khu Bảo tồn thiên nhiên Đăkrông, bao gồm: Vùng đệm ngoài KBTTN ĐăKrông có diện tích 88.755,9 ha, nằm trên địa giới hành chính 13 xã thuộc 04 huyện trong đó: Xã Triệu Nguyên, Ba Nang, Mò Ó, Ba Lòng, Hải Phúc, Đăkrông, Tà Long, Húc Nghì, Tà Rụt,

A Bung (h. Đăkrông); Cam Chính (h. Cam Lộ), Xã Triệu Ái (h. Triệu Phong) và xã Hải Lâm (h. Hải Lăng). Phân khu phục hồi sinh thái có diện tích 13.588,3 ha, phân khu hành chính dịch vụ có diện tích 651,7 ha.

- Phân khu phục hồi sinh thái, dịch vụ hành chính của Khu bảo tồn Biển đảo Cồn Cỏ: diện tích 3.998 ha (theo Quyết định 40/2019 ngày 17/10/2019).

- Hành lang bảo tồn đa dạng sinh học kết nối khu BTTN Đăkrông và Bắc Hướng Hóa: Vị trí, ranh giới: thí điểm lấy phạm vi hành lang bảo tồn đa dạng sinh học theo ranh giới hành chính 12 xã của dự án BCC, gồm 6 xã của huyện Hướng Hóa (Húc, Hướng Lập, Hướng Linh, Hướng Sơn, Hướng Việt, Hướng Phùng) và 6 xã của huyện Đakrông (Đakrông, Hướng Hiệp, Húc Nghì, Ba Nang, Tà Long, Tà Rụt). Diện tích tự nhiên: 97.566,54 ha (Không bao gồm diện tích rừng đặc dụng trong phạm vị 12 xã nêu trên). Vùng bảo vệ: diện tích 66,412.33 ha (Trong đó, diện tích đất rừng phòng hộ là 39,775.8 ha, diện tích đất rừng tự nhiên sản xuất là 26,636.53 ha); Vùng phát triển: diện tích 31,154.21 ha (Vùng phát triển bao gồm diện tích đất còn lại của 12 xã nằm ngoài vùng bảo vệ).

- Khu bảo vệ cảnh quan đường Hồ Chí Minh huyền thoại: thuộc phạm vi 02 xã Ba Nang và Tà Long huyện Đakrông, nằm về phía Nam của huyện Đăkrông tỉnh Quảng Trị với tổng diện tích 3.377,82 ha.

- Khu sinh thái cảnh quan Trằm Trà Lộc: thuộc phạm vi xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, diện tích khoảng 100 ha (diện tích đất ngập nước khoảng 20 ha).

- Khu bảo vệ cảnh quan Rú Lịnh (mới thành lập) diện tích 97,84 ha. Vị trí, ranh giới: thuộc địa phận 2 xã Vĩnh Hòa, Hiền Thành của huyện Vĩnh Linh;

- Khu bảo vệ cảnh quan Rừng đặc dụng đảo Cồn Cỏ có tổng diện tích 141,76 ha.

Diện tích, ranh giới các khu bảo tồn sẽ được khảo sát, cập nhật chính xác trong quá trình thực hiện quy hoạch tỉnh.

b) Khu dân cư tập trung là nội thị của các đô thị loại IV và đô thị loại V đến năm 2030 theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

Bao gồm: 08 đô thị loại IV (TX. Quảng Trị, thị trấn Lao Bảo, Khe Sanh, Hồ Xá, Diên Sanh, Cam Lộ, Gio Linh và Ái Tử); 4 đô thị loại V (trong đó gồm 4 đô thị hiện hữu là các thị trấn: Bến Quan, Cửa Tùng, Cửa Việt (mở rộng về phía các xã Gio Việt, Gio Hải, Gio Mai, Gio Quang và Trung Giang), Krông Klang và 04 đô thị phát triển mới nâng cấp từ các xã: Sòng (xã Thanh An), Nam Cửa Việt (các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch), La Vang (xã Hải Phú), Tà Rụt (xã Tà Rụt).

Vị trí, quy mô, ranh giới khu dân cư tập trung được quyết định cụ thể trên cơ sở quy hoạch chung đô thị được duyệt.

3) Các vùng khác: Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Phân vùng môi trường tỉnh Quảng Trị được trình bày trong sơ đồ sau:

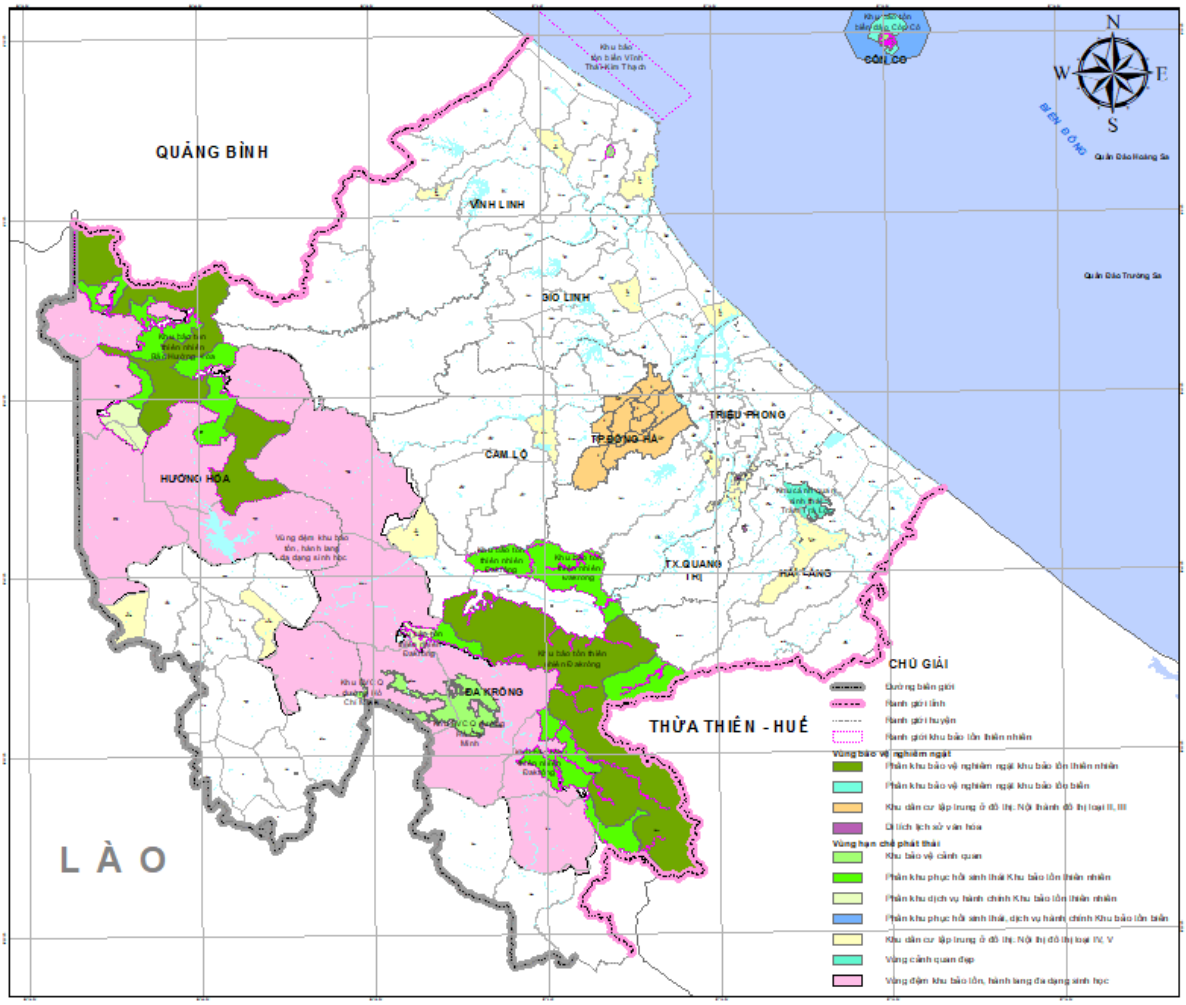

Hình 9.1. Bản đồ phân vùng bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Trị

9.2.2.2. Phương án bảo vệ môi trường tại các phân vùng môi trường:

Căn cứ theo các đặc điểm, chức năng và các vấn đề môi trường chính của từng vùng đề xuất định hướng quản lý và bảo vệ cho vùng môi trường được trình bày trong bảng sau:

Bảng 9.1. Phương án bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường

TT	Tên vùng	Định hướng quản lý và BVMT cho các vùng
I	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**	
1	*Khu dân cư tập trung ở đô thị gồm: Nội thành, nội thị của*	- Bảo vệ các điều kiện tự nhiên đặc trưng hài hòa với cảnh quan môi trường lưu vực sông. Giữ gìn chất lượng các thành phần môi trường tự nhiên; cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường đô thị hiện hữu; - Kiểm soát ô nhiễm môi trường do các hoạt động của đô thị, quản lý chặt chẽ các nguồn phát thải từ đô thị; cải thiện điều kiện thoát nước thải và xử lý nước thải sinh hoạt; thu gom rác tại nguồn, xử lý triệt để hợp vệ sinh

TT	Tên vùng	Định hướng quản lý và BVMT cho các vùng
	các đô thị loại II, III	- Không thực hiện dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (dự án Phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP); trừ các dự án dịch vụ công ích, hoạt động vì lợi ích cộng đồng. - Áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải phù hợp với yêu cầu bảo vệ của phân vùng môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt - Từng bước di rời cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường ra khỏi nội thành, nội thị - Nâng cao ý thức người dân và sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường đô thị.
2	*Vùng bảo hộ vệ sinh nguồn nước mặt dung cho cấp nước sinh hoạt*	- Không thực hiện dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (dự án thuộc Phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP) có điểm xả nước thải vào khu vực lấy nước sinh hoạt - Áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về nước thải phù hợp với yêu cầu bảo vệ của phân vùng môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt. - Kiểm soát nước thải tại các suối nhánh. - Bảo đảm chất lượng nước cho mục đích sử dụng nước sinh hoạt trên các suối nhánh.
3	*Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của Khu BTTN Đrakrông, BTTN Bắc Hướng Hóa*	- Khoanh vùng bảo vệ các tài nguyên đa dạng sinh học đặc trưng tại khu vực này - Bảo vệ các nguồn gen của loài quý hiếm, đặc trưng của địa phương và đặc hữu được bảo vệ. - Không thực hiện dự án mới thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (dự án thuộc Phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP). - Áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải phù hợp với yêu cầu bảo vệ của phân vùng môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt - Thực hiện giáo dục bảo vệ môi trường. Tạo điều kiện cho việc nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu bảo tồn khu hệ động vật rừng, thực vật rừng và các hệ sinh thái điển hình…
4	*Khu bảo tồn Biển đảo Cồn Cỏ và Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc*	- Bảo vệ các nguồn gen của loài quý hiếm, đặc trưng của địa phương và đặc hữu được bảo vệ. - Khai thác nguồn lợi thuỷ sản bằng lưới kéo và các nghề, công cụ khác không có tính huỷ diệt nguồn lợi và môi trường sống của các loài thuỷ sinh vật. - Không thực hiện dự án mới thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (dự án thuộc cột (3) Phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP); trừ các dự án dịch vụ công ích, hoạt động vì lợi ích cộng đồng.

TT	Tên vùng	Định hướng quản lý và BVMT cho các vùng
	dụng đảo Cồn Cỏ	- Áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải phù hợp với yêu cầu bảo vệ của phân vùng môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt - Tăng cường khả năng tổ chức và năng lực cho cộng đồng để tham gia vào quá trình bảo tồn biển. - Tạo điều kiện cho cộng đồng dân cư có cơ hội phát triển kinh tế, hình thành các vùng có khả năng tái tạo phục hồi sinh thái cũng như phát triển du lịch trong tương lai. - Các hoạt động nghiên cứu khoa học và giám sát môi trường biển cần được chú trọng trong việc phân vùng nhằm theo dõi diễn biến khu bảo tồn. - Rừng trên đảo cần được tổ chức quản lý khai thác theo hướng đảm bảo chức năng của rừng đặc dụng.
5	*Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá*	- Phát triển các hệ sinh thái tự nhiên xung quanh các di tích, danh lam thắng cảnh - Cần có giải pháp nâng cao đời sống và nhận thức của người dân bảo vệ cảnh quan tự nhiên của các di tích lịch sử - Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tôn tạo, tu bổ các khu di tích lịch sử - văn hóa nhằm lồng ghép với phát triển các điểm du lịch văn hóa tại địa phương. - Áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải phù hợp với yêu cầu bảo vệ của phân vùng môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt
II	**Vùng hạn chế phát thải**	
1	*Phân khu phục hồi sinh thái, dịch vụ hành chính, vùng đệm của các Khu BTTN; Khu bảo vệ cảnh quan đường Hồ Chí Minh huyền thoại, Rú Lịnh,*	- Bảo vệ hệ sinh thái rừng và đa dạng sinh học tạo thành hành lang đa dạng sinh học kết nối giữa các vùng có giá trị đa dạng sinh học cao của các KBTTN; - Kết hợp giữa bảo tồn với phát triển du lịch sinh thái gắn với sinh kế của người dân vùng đệm các KBT, nâng cao đời sống cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn ĐDSH. - Hạn chế thực hiện dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao. Áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải phù hợp với yêu cầu bảo vệ của phân vùng môi trường đối với vùng hạn chế phát thải - Kiểm soát các nguy cơ ô nhiễm, cháy rừng và các loài xâm lấn, ngoại lai. - Xác định đây là vùng duy trì chức năng bảo vệ nguồn nước cấp cho sản xuất nông nghiệp, điều hòa khí hậu. - Phòng ngừa giảm nhẹ tác động của lũ lụt, sạt lở đất và các tác động khác do thiên tai và biến đổi khí hậu gây ra. - Bảo tồn các di sản văn hóa địa phương thông qua các hoạt động khác nhau như duy trì phong tục tập quán, hình thức sử dụng đất hiệu quả của

TT	Tên vùng	Định hướng quản lý và BVMT cho các vùng
	rừng đặc dụng Cồn Cỏ; Hành lang ĐDSH kết nối Khu BTTN Đakrông và Bắc Hướng Hóa	địa phương, bảo tồn giống cây và vật nuôi truyền thống. - Giáo dục nâng cao nhận thức người dân địa phương về quản lý tài nguyên thiên nhiên, khuyến khích tham gia vào hoạt động bảo tồn. - Gắn liền bảo vệ cảnh quan với các địa điểm du lịch khác, tạo thành tuyến du lịch sinh thái rừng nhiệt đới ẩm vùng thấp. - Tạo điều kiện cho cộng đồng dân cư có cơ hội phát triển kinh tế thông qua mô hình hệ sinh thái nông lâm kết hợp, hình thành các vùng có khả năng tái tạo phục hồi sinh thái cũng như phát triển du lịch trong tương lai.
2	*Vùng Nội thị của các đô thị loại IV và đô thị loại V*	- Không thực hiện các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô lớn (dự án thuộc cột (3) Phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP). Hạn chế thực hiện các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô trung bình và nhỏ (dự án thuộc cột (4) và (5) Phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP) - Áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải phù hợp với yêu cầu bảo vệ của phân vùng môi trường đối với vùng hạn chế phát thải - Cải thiện điều kiện thoát nước thải và xử lý nước thải sinh hoạt - Thu gom rác tại nguồn, xử lý hợp vệ sinh - Nâng cao ý thức người dân và sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường đô thị. - Ứng phó với biến đổi khí hậu và thời tiết cực đoan để ổn định cuộc sống và sản xuất.
III	**Định hướng quản lý và BVMT cho các vùng thuộc Vùng Khác**	
1	*Khu vực phát triển du lịch (sinh thái kết hợp, cảnh quan, du lịch ven biển, vv)*	- Quản lý môi trường theo quy hoạch vùng phát triển du lịch - Quản lý môi trường tại các khu vực nhà hàng, khách sạn - Đổi mới phương tiện giao thông phục vụ khách du lịch, chuyên chở hàng hóa, thiết bị phục vụ các hoạt động du lịch - Tuyên truyền nâng cao ý thức du lịch địa phương xanh sạch đẹp đối với các du khách, bảo vệ môi trường chung
2	*Khu vực dân cư (dân cư tập trung tại khu*	- Giải quyết các vấn đề môi trường theo quy chuẩn VN - Thu hút các dự án đầu tư mới nhưng phải đảm bảo quy định về khoảng cách an toàn môi trường từ cơ sở sản xuất kinh doanh và khu dân cư. - Giải pháp dựa vào sức mạnh tuyên truyền cộng đồng, giáo dục địa

TT	Tên vùng	Định hướng quản lý và BVMT cho các vùng
	vực nông thôn, dân cư các khu vực khác)	phương - Nâng cao ý thức hiểu biết về bảo vệ môi trường khu vực đô thị và nông thôn. - Hỗ trợ kỹ thuật và tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng cho vùng sâu, vùng xa khó tiếp cận phương tiện về bảo vệ môi trường. - Riêng với chất thải rắn hướng dẫn người dân tự thu gom và xử lý theo cách đốt rác đối với rác vô cơ, hoặc xây dựng lò đốt rác mini bằng gạch tại các điểm xa khu dân cư, xử lý chôn lấp làm phân vi sinh đối với rác hữu cơ.
3	*Khu vực sinh thái sản xuất nông lâm nghiệp kết hợp*	- Thu gom rác tại nguồn, xử lý hợp vệ sinh - Nâng cao ý thức người dân và sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường. - Ứng phó với biến đổi khí hậu và thời tiết cực đoan để ổn định cuộc sống và sản xuất. - Phát triển sản phẩm làng nghề phục vụ du lịch và phát triển kinh tế địa phương đồng thời khôi phục lại giá trị văn hóa truyền thống lâu đời của các cộng đồng, đồng bào dân tộc miền núi, vùng ven biển, vv. - Hoàn thiện cơ chế, chính sách, trong đó có nhiệm vụ bảo vệ rừng và đất rừng đối với lâm trường và những hộ gia đình, cá nhân tham gia trồng rừng sản xuất. - Phục hồi và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng ngập mặn gắn liền với sinh kế bền vững tại khu vực hạ lưu sông nhằm ứng phó với BĐKH. - Ổn định vùng bãi, sử dụng đa mục tiêu, nâng cao hiệu quả kinh tế biển
4	*Khu vực phát triển công nghiệp – dịch vụ*	- Quản lý môi trường theo quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp - Yêu cầu chuyển từ sản xuất truyền thống sang sản xuất xanh, áp dụng các kỹ thuật sản xuất tiên tiến hiện đại phù hợp. - Thực hiện đánh giá tác động môi trường trước khi hoạt động, cấp giấy phép môi trường và báo cáo công tác quản lý môi trường theo quy định.
5	*Khu vực khai thác vật liệu xây dựng*	- Đối với khu vực khai trường: ứng dụng công nghệ hiện đại trong khai thác, áp dụng mọi biện pháp làm giảm ô nhiễm bụi và tiếng ồn. - Đối với khu đổ thải: cần thiết kế quy hoạch theo tiêu chuẩn kỹ thuật, đúng quy định. - Đối với các mỏ đã ngừng hoạt động: có giải pháp san lấp không gian, trồng cây, hoặc cải tạo moong khai thác làm hồ nước; các bãi thải sau khai thác cần ổn định theo quy hoạch thiết kế. Trồng rừng phủ xanh các bãi thải đã ổn định (chọn các loại cây có biên độ sinh thái rộng, mọc nhanh, có khả năng cố định đạm và cải tạo đất đá, giảm xói mòn và trượt lở đất đá). Có phương án cải tạo chuyển đổi thành các loại hình du lịch

TT	Tên vùng	Định hướng quản lý và BVMT cho các vùng
		hấp dẫn. - Nghiêm cấm khai thác cát, sỏi trái phép trên sông, khoanh vùng khai thác, đảm bảo an toàn vùng bờ.
6	*Khu vực phát triển kinh tế khu cửa khẩu*	- Kiểm tra nghiêm ngặt các hàng hóa xuất nhập cảnh - Thu gom và xử lý chất thải phát sinh, nước thải, vv. - Sử dụng các loại xe đảm bảo ít gây ô nhiễm hoạt động trong khu vực dân cư. - Kiểm soát nạn nhập cư trái phép - Tăng cường kiểm soát dịch bệnh cho người, gia súc, gia cầm, vv.

9.2.2.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường tại các phân vùng môi trường trên địa bàn tỉnh:

a) Tại vùng bảo vệ nghiêm ngặt:

- Không thực hiện các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định của Pháp luật về BVMT (Phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP) và các dự án đầu tư có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt thuộc loại có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường của vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

- Áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với yêu cầu bảo vệ của phân vùng môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật.

- Giám sát chất lượng môi trường thông qua các thiết bị, hệ thống quan trắc tự động, liên tục kết nối online với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, được thanh tra, kiểm tra thường xuyên.

- Các cơ sở đang hoạt động thực hiện giám sát chất thải định kỳ 03 tháng/01 lần và báo cáo về Sở TNMT, Phòng TNMT cấp huyện để theo dõi, giám sát.

b) Tại vùng hạn chế phát thải:

- Không thực hiện các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất trung bình trở lên theo quy định của pháp luật (dự án thuộc cột (3) và (4) Phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP). Hạn chế thực hiện các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất nhỏ (dự án thuộc cột (5) Phụ lục II, Nghị định

08/2022/NĐ-CP). Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã hoạt động trong vùng hạn chế phát thải thuộc loại có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có công suất trung bình trở lên phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường của vùng hạn chế phát thải.

- Áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với yêu cầu bảo vệ của phân vùng môi trường đối với vùng hạn chế phát thải, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật.

- Áp dụng chế độ kiểm tra, thanh tra thường xuyên. Các cơ sở đang hoạt động thực hiện giám sát chất thải định kỳ 06 tháng/01 lần và báo cáo về Sở TNMT, Phòng TNMT cấp huyện để theo dõi, giám sát.

c) Tại các vùng khác: Thực hiện bảo vệ môi trường theo quy định trong Luật của Pháp luật về BVMT. Đảm bảo chất lượng môi trường theo kết quả quan trắc các thành phần môi trường đạt ngưỡng cho phép.

9.3. Mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh

9.3.1. Mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học

9.3.1.1. Mục tiêu chung

Bảo vệ và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên; gia tăng và mở rộng khu bảo tồn biển và ven biển, bảo tồn các nguồn gen tự nhiên nguy cấp quý hiếm, các nguồn gen cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học một cách hợp lý, khoa học,...; duy trì và phát triển dịch vụ chi trả môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học thích ứng với biến đổi khí hậu, thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh, góp phần đảm bảo an ninh - quốc phòng. Bảo tồn đa dạng sinh học có sự tham gia của cộng đồng và người dân địa phương cùng chia sẻ lợi ích trong việc bảo tồn, gắn quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học với phát triển du lịch và phục vụ công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức công dân nhất là thế hệ trẻ về tình yêu thiên nhiên, yêu quê hương, đất nước.

9.3.1.2. Mục tiêu cụ thể

a. Đến năm 2030:

- Nâng cao chất lượng công tác quản lý tại 05 Khu bảo tồn đã thành lập: Kiện toàn, nâng cấp 03 khu bảo tồn hiện có (KBT Đakrông, KBT Bắc Hướng Hóa, KBT biển đảo Cồn Cỏ); Thành lập lực lượng quản lý phù hợp khu bảo vệ cảnh quan Rú Lịnh và khu bảo vệ cảnh quan đường Hồ Chí Minh huyền thoại.

+ Xây dựng đề án thành lập khu bảo vệ cảnh quan rừng đặc dụng đảo Cồn Cỏ.

+ Điều tra, đánh giá đa dạng sinh học vùng rạn đá ngầm kéo dài từ xã Vĩnh Thái đến xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh nhằm cung cấp luận cứ để thành lập Khu bảo tồn biển Vĩnh Thái - Kim Thạch.

+ Quản lý hiệu quả hành lang bảo tồn đa dạng sinh học kết nối KBTTN Đăkrông và Bắc Hướng Hóa.

- Bảo vệ, phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên và các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng khác;

- Thành lập các cơ sở bảo tồn tại chỗ và chuyển chỗ nguồn gen quý hiếm;

- Giải quyết từng bước sinh kế, ổn định đời sống, nâng cao mức sống của người dân địa phương trong vùng quy hoạch các khu bảo tồn.

- Tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng trong bảo tồn đa dạng sinh học; hoàn thiện hệ thống tổ chức, cơ chế, chính sách về bảo tồn đa dạng sinh học; giải quyết từng bước sinh kế, ổn định đời sống, nâng cao mức sống của người dân địa phương trong vùng quy hoạch các khu bảo tồn.

b. Đến năm 2050:

- Tiếp tục kiện toàn, nâng cấp 07 Khu bảo tồn đã được phê duyệt và lập giai đoạn trước;

- Bảo vệ và phát triển bền vững toàn bộ diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng với quốc gia và tỉnh (Rừng tự nhiên, rừng ngập mặn, đất ngập nước, rạn san hô và thảm có biển);

- Tiếp tục cải thiện chất lượng rừng, nâng cao độ che phủ rừng toàn tỉnh đạt trên 49% vào năm 2050;

- Tiếp tục chuyển tiếp 01 hành lang đa dạng sinh học bảo tồn đa dạng sinh học kết nối KBTTN Đăkrông và Bắc Hướng Hóa.

- Tiếp tục chuyển tiếp và mở rộng hệ thống các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: 03 cơ sở cứu hộ loài hoang dã; 03 vườn thực vật trồng các loại thực vật nguy cấp, quý hiếm và có giá trị kinh tế cao;01 bảo tàng lưu giữ nguồn gen và mẫu vật di truyền biển...;

- Tiếp tục rà soát các nguồn gen đặc hữu, quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng; nguồn gen giống cây trồng, vật nuôi bản địa, các loài đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm, ưu tiên bảo vệ, có giá trị khoa học, kinh tế, giáo dục…; xây dựng, thực hiện và nhân rộng các mô hình, chương trình, dự án về bảo tồn và phát triển có hiệu quả các nguồn gen có giá trị.

9.3.2. Bố trí không gian các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh

Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Quảng Trị gồm 03 Khu dự trữ thiên nhiên: Bắc Hướng Hóa, Đakrông và Cồn Cỏ; 02 Khu bảo

vệ cảnh quan: Đường Hồ Chí Minh và Rú Lịnh; 01 Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Khu bảo tồn biển Vĩnh Thái - Kim Thạch (nằm trong khu bảo tồn biển liên tỉnh Gò đồi ngầm).

Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 chuyển tiếp Hành lang ĐDSH kết nối Khu bảo tồn thiên nhiên Đăckrông và Bắc Hướng Hóa Kết nối Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa (Quảng Trị) đã được thành lập. Quy hoạch cũng xác định 1 khu vực đa dạng sinh học cao trên địa bàn tỉnh: Khu đa dạng sinh học cao Đakrông, Quảng Trị - A Lưới, Thừa Thiên Huế. Quy hoạch định hướng Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng huyện Vĩnh Linh - Gio Linh, tỉnh Quảng Trị (nằm trong khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng CQST QT Biển Quảng Bình –Quảng Trị)..

9.3.3. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

9.3.3.1. *Phương án xác lập khu bảo tồn*

Trên cơ sở định hướng quy hoạch ngành quốc gia kết hợp cơ sở Thực trạng, định hướng các KBT trên địa bàn tỉnh Quảng Trị bao gồm 02 Vườn Quốc gia; 02 khu bảo tồn biển; 03 khu bảo vệ cảnh quan.

Bảng 9.2. Danh sách các KBT quy hoạch tỉnh Quảng Trị

TT	Tên	Diện tích	Phân hạng bảo tồn	Cấp quản lý	Phân kỳ quy hoạch	Ghi chú
1	Bắc Hướng Hóa	22.762,8 ha	Vườn quốc gia	Cấp quốc gia	2021-2030	Nâng hạng
2	Đakrông	37.009,74 ha	Vườn Quốc Gia	Cấp quốc gia	2021-2030	Nâng hạng
3	Biển đảo Cồn Cỏ	10.000 ha	Khu bảo tồn biển	Cấp tỉnh	2021-2030	Chuyển tiếp và mở rộng
4	Rú Lịnh	97,84 ha	Khu bảo vệ cảnh quan	Cấp tỉnh	2021-2030	Chuyển tiếp
5	Đường Hồ Chí Minh huyền thoại	3.377,82 ha	Khu bảo vệ cảnh quan	Cấp tỉnh	2021-2030	Chuyển tiếp
6	Rừng đặc dụng	141,76 ha,	Khu bảo	Cấp tỉnh	2021-	Thành lập

TT	Tên	Diện tích	Phân hạng bảo tồn	Cấp quản lý	Phân kỳ quy hoạch	Ghi chú
	Cồn Cỏ		vệ cảnh quan		2030	mới
7	Khu bảo tồn biển Vĩnh Thái - Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh (Gò đồi ngầm)	20.000 ha	Khu bảo tồn loài-sinh cảnh	Cấp tỉnh	2026-2030	Thành lập mới

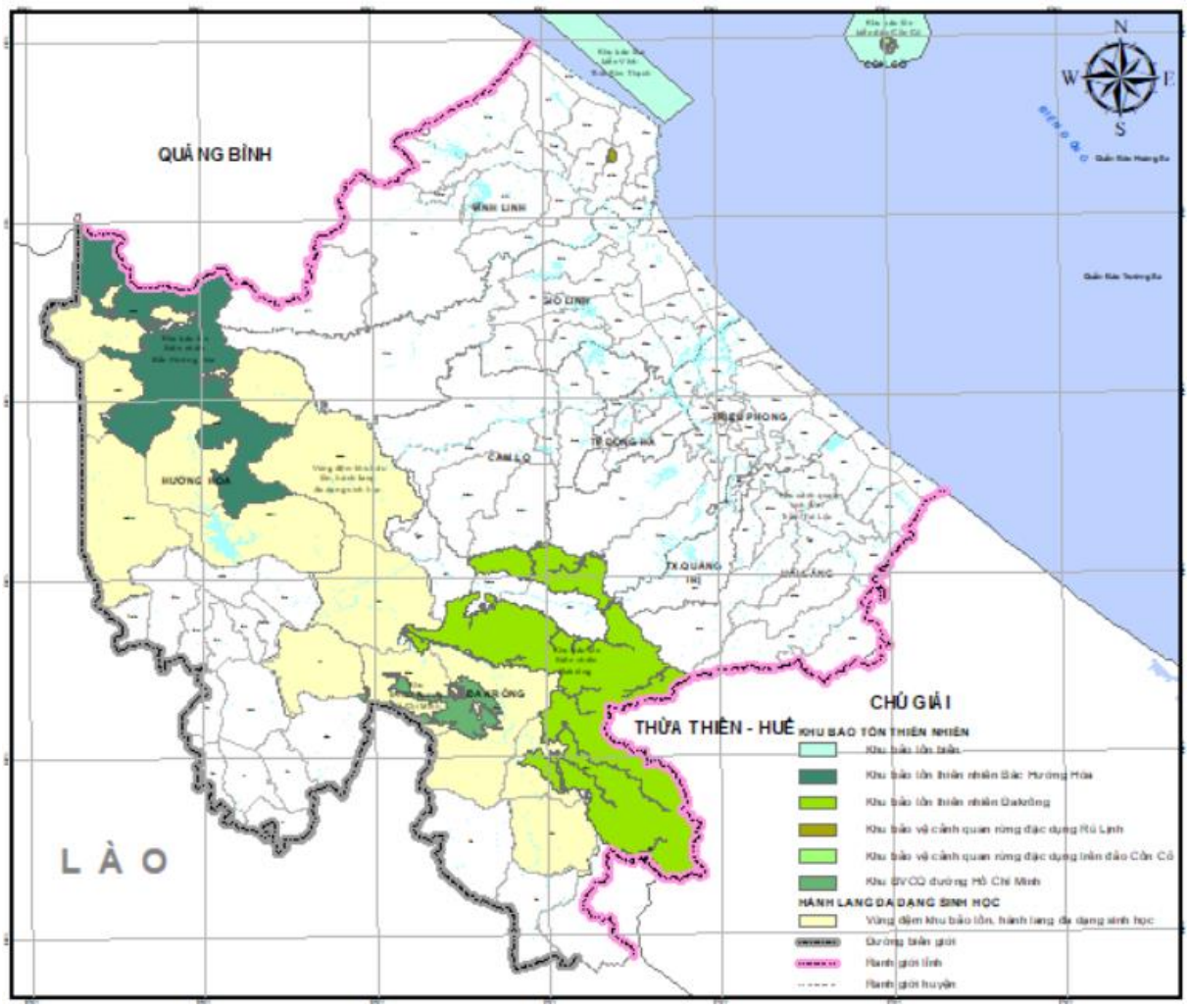

Hình 9.2. Bản đồ phương án bảo tồn Đa dạng sinh học tỉnh Quảng Trị

(1) Vườn quốc gia Đakrông

- Vị trí, ranh giới: nằm trên địa giới hành chính của 8 xã Triệu Nguyên, Ba Lòng, Hải Phúc, Đakrông, Tà Long, Húc Nghì, Ba Nang, A Bung huyện Đakrông, tỉnh

Quảng Trị. Tọa độ địa lý 16023’06” – 16041’59” độ vĩ Bắc và 106051’15” – 107009’04” độ kinh Đông;

- Diện tích tự nhiên: 37.009,74 ha

- Mục đích bảo tồn: Bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái rừng kín lá rộng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới đến á nhiệt đới núi thấp hay kiểu phụ thổ nhưỡng trên núi đá vôi; Bảo tồn tính đa dạng sinh thái của hệ động vật và hệ thực vật, đặc biệt là các nguồn gen động, thực vật quý hiếm (56 loài ghi trong sách đỏ Việt Nam và 40 loài ghi trong sách đỏ thế giới); Tổ chức sản xuất thực nghiệm, nghiên cứu khoa học và giáo dục;

- Phương án tổ chức quản lý: Tuân thủ theo các quy định pháp luật ĐDSH, luật lâm nghiệp và theo các quy định của phân vùng BVMT; Phương thức quản lý bảo vệ có sự tham gia của cộng đồng; Tao chính sách phù hợp đảm bảo sinh kế cho cộng đồng sống gần rừng và trong các khu bảo tồn thiên nhiên; Xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin địa lý để lưu giữ, giám sát đa dạng sinh học và lập bản đồ các vụ vi phạm khi giám sát các loài động vật; Tăng cường hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các cán bộ ban quản lý và người dân về bảo tồn đa dạng sinh học.

(2) Vườn quốc gia Bắc Hướng Hóa

Vị trí, ranh giới: nằm trọn vẹn trên địa bàn 5 xã: Hướng Lập; Hướng Việt; Hướng Phùng; Hướng Sơn; Hướng Linh thuộc huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Tọa độ địa lý: Từ 16 043'22’’ - 16059’55’’ vĩ độ Bắc và Từ 106033' - 106047’03’’ kinh độ Đông.

Diện tích tự nhiên: 22.762,8 ha

Mục đích bảo tồn: Bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới; Bảo tồn tính đa dạng sinh thái của hệ động vật và hệ thực vật, đặc biệt là các nguồn gen động, thực vật quý hiếm (62 loài); Tổ chức sản xuất thực nghiệm, nghiên cứu khoa học và giáo dục;

- Phương án tổ chức quản lý: Tuân thủ theo các quy định pháp luật ĐDSH, luật lâm nghiệp và theo các quy định của phân vùng BVMT; Phương thức quản lý bảo vệ có sự tham gia của cộng đồng; Tao chính sách phù hợp đảm bảo sinh kế cho cộng đồng sống gần rừng và trong các khu bảo tồn thiên nhiên; Xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin địa lý để lưu giữ, giám sát đa dạng sinh học và lập bản đồ các vụ vi phạm khi giám sát các loài động vật; Tăng cường hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các cán bộ ban quản lý và người dân về bảo tồn đa dạng sinh học.

(3) Khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ

KBT biển đảo Cồn Cỏ chuyển tiếp từ Khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ được thành lập theo quyết định số 2090/QĐ-UBND, ngày 14/10/2009 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc thành lập khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ; Và mở rộng theo Kế hoạch số 50/KH-UBND tỉnh Quảng Trị, ngày 21/3/2022 về việc triển khai thực hiện một số giải pháp cấp bách nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý Khu bảo tồn biển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Diện tích khu bảo tồn: là 4.532 ha (bao gồm 3 phân khu: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt 534ha, phân khu phục hồi sinh thái 1.392 ha, phân khu dịch vụ-hành chính có diện tích 2.376 ha); Dự kiến sẽ mở rộng KBT ra khoảng 10.000 ha.

Mục tiêu bảo tồn: duy trì và bảo vệ tài nguyên biển, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ nơi quần cư của các loài sinh vật, bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế và du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, duy trì và cải thiện sinh kế, quản lý và sử dụng bền vững nguồn lợi hải sản.

- Phương án tổ chức quản lý: Tuân thủ theo các quy định pháp luật ĐDSH, luật thủy sản và theo các quy định của phân vùng BVMT; Xây dựng mô hình đồng quản lý dựa trên nguyên tắc chia sẻ quyền, trách nhiệm cho cộng đồng và các bên liên quan để quản lý, khai thác và phát triển sinh kế bền vững trên nền tảng bảo tồn. Xây dựng cơ sở dữ liệu giám sát đa dạng sinh học; Tăng cường hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các cán bộ ban quản lý, doanh nghiệp, khách du lịch và người dân về bảo tồn đa dạng sinh học.

(4) Khu bảo tồn biển Vĩnh Thái - Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh.

Vị trí, ranh giới: Dải đá ngầm chạy dọc ven biển từ xã Vĩnh Thái đến xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh.

Diện tích khu bảo tồn khoảng: 20.000 ha.

Mục tiêu bảo tồn: Bảo tồn hệ sinh thái dải đá ngầm chạy dọc viên biển từ xã Vĩnh Thái đến xã Kim Thạch, H.Vĩnh Linh. Nhằm bảo vệ hệ sinh thái rạn san hô, độ phủ khoảng 2,5% (Ghi nhận được một vài loài san hô thuộc giống Favia và Favites); Nguồn lợi cá rạn khoảng 8 loài và động vật đáy 10-12 loài; Hệ sinh thái rong biển có từ 5-7 loài[52];Ngoài ra, đặc biệt khu vực là nơi sinh sản của Tôm hùm. Vì vậy rất cần thiết thành lập khu bảo tồn khu vực này nhằm bảo vệ hệ sinh thái và đa dạng sinh học phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục và phát triển du lịch.

Phương án tổ chức quản lý: Tuân thủ theo các quy định pháp luật ĐDSH, luật thủy sản và theo các quy định của phân vùng BVMT; Xây dựng mô hình đồng quản lý dựa trên nguyên tắc chia sẻ quyền, trách nhiệm cho cộng đồng và các bên liên quan để quản lý, khai thác và phát triển sinh kế bền vững trên nền tảng bảo tồn. Xây dựng cơ sở dữ liệu giám sát đa dạng sinh học; Tăng cường hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các cán bộ ban quản lý, doanh nghiệp, khách du lịch và người dân về bảo tồn đa dạng sinh học.

---

[52] Kết quả điều tra thông tin cư dân địa phương, quá trình sử dụng thiết bị dò nền đáy và khảo sát chi tiết tại 11 mặt cắt khu vực hệ sinh thái rạn đá ngầm từ cửa Nhật Lệ (Quảng Bình) đến Mũi Lay (Quảng Trị) cuối năm 2017, đầu năm 2018, Viện Nghiên cứu Hải sản Hải Phòng.

(5) Khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh

a) Khu bảo vệ cảnh quan Rú Lịnh

Khu bảo vệ cảnh quan Rú Lịnh được chuyển tiếp từ Khu bảo vệ cảnh quan Rú Lịnh đã được thành lập theo Quyết định số: 1107/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, ngày 12/5/2015 về việc công bố danh mục các khu bảo tồn.

Vị trí, ranh giới: thuộc địa phận 2 xã Vĩnh Hòa, Hiền Thành của huyện Vĩnh Linh; Tại toạ độ địa lý 17°3'30" vĩ Bắc, 107°4'9" kinh Đông.

Diện tích: 97,84 ha

Mục tiêu bảo tồn: Bảo vệ hệ sinh thái rừng tự nhiên, bảo vệ rừng đặc dụng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên; Nhằm mục đích bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tài, có giá trị trong khoa học, giáo dục, nghỉ dưỡng và phát triển du lịch.

b) Khu bảo vệ cảnh quan rừng đặc dụng đảo Cồn Cỏ

Diện tích: Diện tích khu bảo tồn 141,76 ha (Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt có tổng diện tích 43,81 ha, Phân khu phục hồi sinh thái có diện tích 87,47 ha, Phân khu tham quan du lịch có tổng diện tích 10,48 ha);

Mục tiêu bảo tồn: Nhằm bảo vệ hệ sinh thái rừng đặc thù trên đất bazan có nguồn gốc từ núi lửa, bảo vệ đa dạng sinh học; Phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục và phát triển du lịch.

c) Khu bảo vệ cảnh quan đường Hồ Chí Minh huyền thoại

Diện tích: Tổng diện tích 3.377,82 ha;

Mục tiêu bảo tồn: Nhằm bảo vệ hệ sinh thái rừng thường xanh núi thấp vùng chuyển tiếp giữa Bắc và Nam Trường Sơn; Bảo vệ đa dạng sinh học; Phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục, quốc phòng, phát triển du lịch và bảo vệ các di tích văn hóa lịch sử cách mạng đường mòn Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Diện tích, ranh giới các khu bảo tồn và các phân khu bảo vệ sẽ được khảo sát, cập nhật chính xác trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh.

Phướng án tổ chức quản lý: Tuân thủ theo các quy định pháp luật ĐDSH, luật lâm nghiệp và theo các quy định của phân vùng BVMT; Xây dựng mô hình đồng quản lý dựa trên nguyên tắc chia sẻ quyền, trách nhiệm cho cộng đồng và các bên liên quan để quản lý, khai thác và phát triển sinh kế bền vững trên nền tảng bảo tồn. Xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin địa lý để lưu giữ, giám

sát đa dạng sinh học; Tăng cường hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các cán bộ ban quản lý và người dân về bảo tồn đa dạng sinh học.

9.3.3.2. *Phương án xác lập hành lang đa dạng sinh học*

✓ Quy hoạch chuyển tiếp Hành lang bảo tồn đa dạng sinh học kết nối KBTTN Đăkrông và Bắc Hướng Hóa..

Vị trí, ranh giới: phạm vi hành lang bảo tồn đa dạng sinh học theo ranh giới hành chính 12 xã của dự án BCC, gồm 6 xã của huyện Hướng Hóa (Húc, Hướng Lập, Hướng Linh, Hướng Sơn, Hướng Việt, Hướng Phùng) và 6 xã của huyện Đakrông (Đakrông, Hướng Hiệp, Húc Nghì, Ba Nang, Tà Long, Tà Rụt). Tọa độ địa lý từ: 106030’44” đến 107008’06” kinh độ đông; 16023’18” đến 17000’00” vĩ độ bắc;

Phân hạng bảo tồn: Hành lang đa dạng sinh học nội tỉnh

Quy hoạch thời kỳ: chuyển tiếp 2021-2030

Diện tích tự nhiên: 97.566,54 ha (Không bao gồm diện tích rừng đặc dụng trong phạm vị 12 xã nêu trên)

Mục đích bảo tồn: Kết nối sinh cảnh, tăng cường chất lượng các hệ sinh thái trong hành lang bảo tồn đa dạng sinh học nhằm duy trì, bảo vệ sinh cảnh cho một số loài Vượn đen má hung Trung bộ, Vượn đen, Gà lôi lam mào trắng, Voọc Chà Vá Chân Nâu, Thò vằn Trường Sơn, Bò tót, Voọc Hà Tĩnh

9.3.3.3. Phương án xác lập hành lang đa dạng sinh học

Trên cơ sở các Quy hoạch ngành quốc gia kết hợp cơ sở đánh giá Thực trạng, định hướng quy hoạch khu vực đa dạng sinh học cao tỉnh Quảng Trị như sau:

(1) Khu đa dạng sinh học cao các huyện Vĩnh Linh, Hướng Hóa, Đa Krông tỉnh Quảng Trị.

Nằm trong khu đa dạng sinh học cao Minh Hóa, Quảng Bình - Đakrông, Quảng Trị;

Quy hoạch thời kỳ: 2021-2030

Đa dạng loài: Đã thống kê được tổng số có 58 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 14 loài thú, 27 loài chim và 17 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Hệ sinh thái: Hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh nhiệt đới; Hệ sinh thái tự nhiên rừng trên núi đá vôi; Hệ sinh thái tự nhiên tre cây bụi, trảng cỏ; Hệ sinh thái nông nghiệp; Hệ sinh tái khu dân cư;

Mục tiêu: Bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn.

Phương án bảo vệ và quản lý:

- Khu vực đa dạng sinh học cao quản lý theo vùng bảo vệ và vùng phát triển theo các địa phương, tuân thủ quy định pháp luật về đất đai, quy chế quản lý rừng phòng hộ, chủ trương, pháp luật về quản lý rừng tự nhiên (đối với vùng bảo vệ); về đất đai, quy chế quản lý rừng sản xuất là rừng trồng (đối với vùng phát triển).

- Thiết lập và hoàn thiện các cơ chế quản lý liên tỉnh đối với các khu vực ĐDSH cao nằm trên địa giới hành chính của hai tỉnh trở lên thông qua việc thành lập các ban quản lý liên tỉ

- Thiết lập cơ chế hỗ trợ thành lập khu vực bảo tồn do cộng đồng quản lý để bảo vệ các khu vực đa dạng sinh học cao; Áp dụng các biện pháp khoanh nuôi tái sinh, phục hồi tự nhiên các hệ sinh thái bị suy thoái trong các khu vực đa dạng sinh học cao.

9.3.3.4. Phương án xác lập khu vực đa dạng sinh học cao

Cảnh quan sinh thái quan trọng là khu vực được hình thành tương tác của các yếu tố tự nhiên và nhân tạo, có HST tự nhiên đặc thù hoặc đại diện đối với địa phương, quốc gia hoặc quốc tế, đáp ứng các tiêu chí quy định .

Trên cơ sở các Quy hoạch ngành quốc gia kết hợp cơ sở đánh giá Thực trạng, định hướng quy hoạch khu vực cảnh quan sinh thái tỉnh Quảng Trị như sau:

- Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng huyện Vĩnh Linh - Gio Linh, tỉnh Quảng Trị (Nằm trong khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng CQST QT Biển Quảng Bình – Quảng Trị).

- Vị trí: khu vực biển và ven biển huyện Vĩnh Linh-Gió Linh, tỉnh Quảng Trị.

- Quy hoạch thời kỳ: 2021-2030

- Mục tiêu: Mục tiêu bảo vệ hệ sinh thái ven biển (hệ sinh thái cồn cát, hệ sinh thái đất ngập nước, hệ sinh thái sông/hồ, hệ sinh thái nông nghiệp….vv); Bảo vệ đa dạng sinh học phóng phú và đa dạng có nguồn hải sản quý như: Các loại tôm, cua, cá hồng, cá mú, cá thu, cá nục, cá ngừ, mực ống, mực nang...

- Phương án bảo vệ và quản lý: CQSTQT được quản lý theo vùng bảo vệ và vùng phát triển theo các địa phương, tuân thủ quy định pháp luật về đất đai, luật biển và hải đảo, xây dựng quy chế quản lý khai thác thủy sản vùng ven bờ; Xây dựng cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn phát triển du lịch sinh thái, du lịch dựa vào thiên nhiên bền vững bảo đảm giảm thiểu tác động tới ĐDSH tại các CQSTQT; Nâng cao nhận thức và khuyến khích cộng đồng dân cư địa phương tích cực tham gia vào các hoạt động phát triển du lịch sinh thái;.

9.3.3.5. Phương án xác lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Quy hoạch bảo tồn tại chỗ, chuyển chỗ loài và nguồn gen quý hiếm tỉnh Quảng Trị như sau:

Bảng 9.3. Danh sách các cơ sở bảo tồn tỉnh Quảng Trị

TT	Tên	Loại hình	Cơ quan chủ quản	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Phân kỳ quy hoạch	Mục đích bảo tồn
I	**Vườn cây thực vật**						
1	Trung tâm khoa học lâm nghiệp Bắc Trung Bộ	Khu rừng nghiên cứu , thực nghiệm	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Cam Lộ-Quảng Trị	627,15 ha	2021-2030	Bảo tồn và phát triển các giống loài cây lâm nghiệp có giá trị khoa học và kinh tế
2	Cở sở trồng các cây thực vật quý hiếm	Vườn cây thực vật	BQL Khu bảo tồn Bắc Hướng Hóa	Khu bảo tồn Bắc Hướng Hóa	>5ha	2021-2030	Bảo tồn cây quý hiếm của khu bảo tồn Bắc Hướng Hóa
3	Cơ sở	Vườn cây	BQL	Khu bảo	>5ha	2021-	Bảo tồn cây

TT	Tên	Loại hình	Cơ quan chủ quản	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Phân kỳ quy hoạch	Mục đích bảo tồn
	trồng các cây thực vật quý hiếm	thực vật	Khu bảo tồn Đakrông	tồn Đakrông		2030	quý hiếm của khu bảo tồn Đăknông
4	Cở sở trồng các cây thuốc quý hiếm đảo Cồn Cỏ	Vườn cây thuốc quý hiếm (Giảo Cô Lam, Sâm Cau Rừng....vv)	Ủy ban huyện đảo Cồn Cỏ, Ban quản lý khu bảo vệ cảnh quan rừng đặc dụng đảo Cồn Cỏ	Khu rừng đặc dụng Đảo Cồn Cỏ	>2ha	2021-2030	Bảo tồn cây thuốc quý hiếm, có giá trị kinh tế cao
II	**Cơ sở cứu hộ loài hoang dã**						
1	Cơ sở cứu hộ loài hoang dã Bắc Hướng Hóa hoặc Đakrông	Cơ sở cứu hộ	BQL Khu bảo tồn Bắc Hướng hóa hoặc Đakrông	Đặt tại một trong hai khu (Khu bảo tồn Bắc Hướng Hóa	>2ha	2021-2030	Bảo tồn loài hoang dã, bảo tồn các loài quý hiếm.
2	Trạm cứu hộ động vật thủy sản hoang dã nguy cấp, quý, hiếm	Trạm cứu hộ	Ban quản lý Khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ	Khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ	>0,5ha	2021-2030	Bảo tồn các loài rùa biển, cá heo…;

9.4. Phương án tổng thể quan trắc môi trường

Việc xây dựng mạng lưới các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh Quảng Trị là một trong những vấn đề ưu tiên hàng đầu. Mục đích của hoạt động này là nhằm theo dõi diễn biến thành phần môi trường tại các điểm quan trắc, nhận dạng các vấn đề về chất lượng môi trường, các yếu tố tác động lên môi trường để cung cấp thông tin, dữ liệu đánh giá Thực trạng, diễn biến chất lượng môi trường và các tác động xấu đến môi trường phục vụ cho công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh.

Để đáp ứng được mục đích kiểm soát chất lượng môi trường trong điều kiện phát triển kinh tế xã hội của địa phương, Đề án mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030 cần được điều chỉnh kịp thời để thực hiện trong các giai đoạn tiếp theo. Theo đó, việc xác định mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Quảng Trị phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch quan trắc môi trường quốc gia và các quy hoạch có liên quan. Đồng thời định hướng đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, nhân lực phục vụ công tác quan trắc môi trường cần có trọng tâm, trọng điểm và hiệu quả.

9.4.1. Mạng lưới quan trắc môi trường định kỳ

9.4.1.1. Các thành phần quan trắc tài nguyên và môi trường

a. Quan trắc môi trường tài nguyên nước mặt

Tần suất quan trắc: Tần suất tối thiểu tối thiểu 02 đợt/năm (mùa khô và mùa mưa).

Thông số quan trắc*: Mực nước, lưu lượng, chất lượng (có lồng ghép quan trắc môi trường).*

b. Quan trắc môi trường tài nguyên nước dưới đất

Tần suất quan trắc: Thông tư số 19/2013/TT-BTNMT ngày 18/07/2013 quy định tần suất tối thiểu tối thiểu 02 đợt/năm (mùa khô và mùa mưa).

Thông số quan trắc (đối với các giếng quan trắc): Mực nước, nhiệt độ, chiều sâu giếng, chất lượng (có lồng ghép quan trắc môi trường).

c. Quan trắc môi trường nước mặt sông hồ

Tần suất quan trắc: Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 quy định tần suất tối thiểu 2 tháng/đợt (06 đợt/năm). Đối với quan trắc xâm nhập mặn, tần suất quan trắc 01 đợt/tuần. Riêng nhóm POPs (môi trường nước sông) trong giai đoạn 2021- 2030 thực hiện 01 lần/năm.

Thông số quan trắc:

- Giai đoạn 2021 - 2030 (27 thông số): pH, Nhiệt độ, TDS (hoặc độ mặn), TSS, DO, BOD5, COD, TOC, NO2-N, NO3-N, Tổng N, NH4-N, Tổng P, Dầu mỡ khoáng, Coliform, Ni, Chlorophyll a , Fe, Mn, Pb, As, Cr, Cd, Hg, Zn, Cu, POPs (các chất ô nhiễm hữu cơ tồn lưu).

- Tầm nhìn đến năm 2050 (28 thông số): pH, Nhiệt độ, TDS (hoặc độ mặn), TSS, DO, BOD5, COD, TOC, NO2-N, NO3-N, Tổng N, NH4-N, Tổng P, Dầu mỡ khoáng, Coliform, Ni, Chlorophyll a, Fe, Mn, Pb, As, Cr, Cd, Hg, Zn, Cu, POPs (các chất ô nhiễm hữu cơ tồn lưu), Hóa chất BVTV thế hệ mới (nhóm pyrethroid).

d. Quan trắc môi trường tài nguyên nước biển ven bờ

Tần suất quan trắc: Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 quy định tần suất tối thiểu 2 tháng/đợt (06 đợt/năm).

Thông số quan trắc:

- Giai đoạn 2021 - 2030 (24 thông số): Nhiệt độ, độ trong, độ mặn, pH, TSS, DO, BOD5, NH4-N, PO4-P, NO3-N, Ni, Clorophyll-a, Tổng N, Tổng P, Fe, Florua, Dầu mỡ khoáng, Phenol tổng số, Cr (VI), Mn, Cu, Zn, Pb, Hg.

- Tầm nhìn đến năm 2050 (29 thông số): Nhiệt độ, độ trong, độ mặn, pH, TSS, DO, BOD5, NH4-N, PO4-P, NO3-N, Ni, Clorophyll-a, Tổng N, Tổng P, Fe, Florua, Dầu mỡ khoáng, Phenol tổng số, Cr (VI), Mn, Cu, Zn, Pb, Hg, Cd, As, thực vật nổi, động vật nổi, động vật đáy.

- Căn cứ điều kiện thực tế, tần suất quan trắc và thông số quan trắc được điều chỉnh cho phù hợp.

e. Quan trắc môi trường nước dưới đất

Tần suất quan trắc: Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 quy định tần suất tối thiểu 03 tháng/đợt (04 đợt/năm).

Thông số quan trắc:

- Giai đoạn 2021 - 2030 (16 thông số): pH, TDS, Độ đục; F-, chỉ số pemanganat, Độ cứng, NH4-N, NO2-N, NO3-N, SO42-, Cr(VI), Mn, As, Fe, Coliform, E.coli.

- Tầm nhìn đến năm 2050: giữ nguyên.

Căn cứ điều kiện thực tế, tần suất quan trắc và thông số quan trắc được điều chỉnh cho phù hợp.

f. Quan trắc môi trường nước thải đô thị

Tần suất quan trắc: tối thiểu 02 lần/năm (mùa mưa và mùa khô).

Thông số quan trắc:

- Giai đoạn 2021 - 2030 (12 thông số): Nhiệt độ, pH, TDS, TSS, BOD5, COD, NH4-N, TP, TN, Tổng dầu mỡ, Coliform, chất hoạt động bề mặt.

- Tầm nhìn đến năm 2050: giữ nguyên.

Căn cứ điều kiện thực tế, tần suất quan trắc và thông số quan trắc được điều chỉnh cho phù hợp.

g. Quan trắc môi trường không khí xung quanh, tiếng ồn, độ rung

Tần suất quan trắc: Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 quy định tần suất tối thiểu 2 tháng/đợt (06 đợt/năm). Tùy điều kiện cụ thể, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch quan trắc với tần suất phù hợp.

Thông số quan trắc: được quy định tại Phụ lục 2.1 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ TNMT và các thông số khác theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh hoặc theo yêu cầu của các chương trình quan trắc chất lượng môi trường. Cụ thể:

- Giai đoạn 2021 - 2030 (13 thông số): Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, CO, SO2, NO2, bụi PM10, bụi PM2,5, tiếng ồn, độ rung, O3.

- Tầm nhìn đến năm 2050 (17 thông số): Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, CO, SO2, NO2, bụi PM10, bụi PM2,5, tiếng ồn, độ rung, O3, Quan trắc khói quang hóa: các Andehit, các hydrocarbon PAH, BETEX, VOC.

Căn cứ điều kiện thực tế, tần suất quan trắc và thông số quan trắc được điều chỉnh cho phù hợp.

h. Quan trắc môi trường đất

Tần suất quan trắc: Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 quy định tần suất tối thiểu 6 tháng/đợt (02 đợt/năm). Riêng nhóm POPs giai đoạn 2021- 2030 thực hiện 01 lần/năm.

Thông số quan trắc:

- Giai đoạn 2021 - 2030 (31 thông số): Thành phần cơ giới đất, Dung trọng, pH, OM tổng số, N2O tổng số, P2O5 tổng số, K2O tổng số, Nitơ dễ tiêu, Phot pho dễ tiêu, Kali dễ tiêu, Dung tích hấp thu, Tổng số muối tan, EC, Cl-, SO4, PO4, NO3, NH4, Cacbon hữu cơ, As, Pb, Cd, Zn, Hg, Tổng Crôm, Cu, Fe, Hóa chất BVTV clo hữu cơ, Hóa chất BVTV photpho hữu cơ, POPs, Hóa chất BVTV thế hệ mới (nhóm pyrethroid).
- Tầm nhìn đến năm 2050: giữ nguyên.

Căn cứ điều kiện thực tế, tần suất quan trắc và thông số quan trắc được điều chỉnh cho phù hợp.

i. Quan trắc môi trường trầm tích

Tần suất quan trắc: Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 quy định tần suất tối thiểu tối thiểu 6 tháng/đợt (02 đợt/năm). Riêng nhóm POPs giai đoạn 2021-2030 thực hiện 01 lần/năm.

Thông số quan trắc:

- Giai đoạn 2021 - 2030 (13 thông số): Fe, As, Pb, Cd, Zn, Hg, Tổng Crôm, Cu, Fe, phenol, xyanua, Hóa chất BVTV clo hữu cơ, POPs.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Ngoài 13 thông số đã thực hiện ở giai đoạn 2021 - 2030, quan trắc sinh học (quan trắc sinh vật chỉ thị (động vật thân mềm hai mảnh vỏ - loài sống trong tầng đáy và trong cột nước), để đánh giá mức tích lũy các chất độc (POPs và các kim loại độc) trong chúng). Thông tin này cần thiết để đánh giá rủi ro sức khỏe người tiêu thụ.

Căn cứ điều kiện thực tế, tần suất quan trắc và thông số quan trắc được điều chỉnh cho phù hợp.

j. Quan trắc môi trường nước mưa

Tần suất quan trắc: Theo trận mưa hoặc theo ngày hoặc theo tuần.

Thông số quan trắc: theo Phụ lục 2.5 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT gồm 15 thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TDS, Cl-, F-, NO2-, NO3-, PO43-, SO42-, NH4+, Na+, K+, Ca2+, Mg2+.

Căn cứ điều kiện thực tế, tần suất quan trắc và thông số quan trắc được điều chỉnh cho phù hợp.

9.4.1.2. Mạng lưới các điểm quan trắc tài nguyên và môi trường

Tổng hợp Mạng lưới điểm quan trắc định kỳ bao gồm:

- Giai đoạn 2021-2025: 193 điểm
- Giai đoạn 2026-2030: 246 điểm
- Tầm nhìn đến năm 2050: 302 điểm

STT	Thành phần môi trường	2021 - 2025		2026 - 2030		Tầm nhìn đến 2050
		QĐ 3364	Đề xuất thực hiện	QĐ 3364	Đề xuất thực hiện	
1	Tài nguyên nước mặt	8	8	9	9	9
2	Tài nguyên nước dưới đất	37	11	37	14	24
3	Nước sông	40	36	42	39	44
4	Xâm nhập mặn	17	14	17	14	14
5	Nước hồ	12	15	12	16	22
6	Nước biển	10	9	11	13	13
7	Nước dưới đất	42	30	54	38	45
8	Nước thải	14	12	17	14	17
9	Không khí	45	26	55	36	40
10	Đất	29	21	39	39	54
11	Trầm tích	10	11	10	14	17
12	Nước mưa	0	0	0	0	3
	TỔNG CỘNG	**264**	**193**	**303**	**246**	**302**

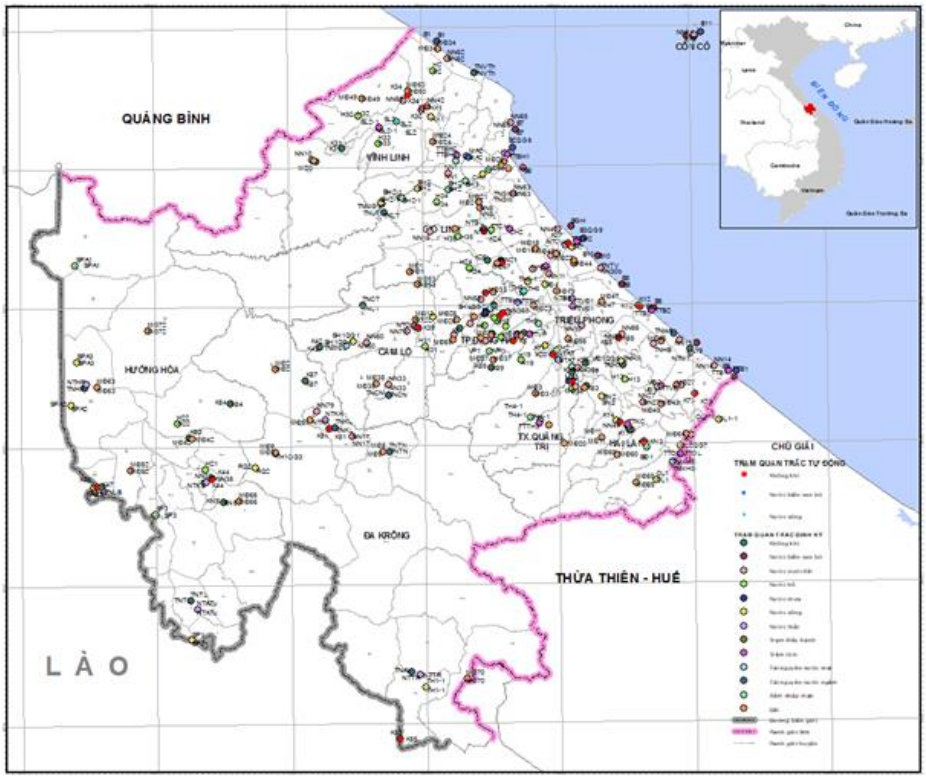

Hình 9.3. Bản đồ quan trắc môi trường tỉnh Quảng Trị

9.4.2. Mạng lưới quan trắc môi trường tự động, liên tục:

IX.4.2.1 Các thành phần quan trắc môi trường tự động, liên tục

a) Trạm quan trắc tự động, liên tục không khí xung quanh:

Thông số quan trắc gồm 11 thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, O3, CO, SO2, NO2; bụi PM2,5, bụi PM10.:

.

Căn cứ theo mục tiêu quan trắc, các trạm quan trắc tham khảo có thể lựa chọn các thông số quy định phù hợp.

b) Trạm quan trắc tự động, liên tục nước mặt:

Thông số quan trắc: được quy định tại Điều 26, Thông tư 10/2001/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ TNMT, bao gồm 15 thông số: Nhiệt độ, pH, DO, TSS, độ đục, TDS (hoặc EC), COD (hoặc TOC), NH4-N, tổng N, tổng P, PO43-, NO3-.

c) Trạm quan trắc tự động, liên tục nước biển ven bờ:

Thông số quan trắc gồm 7 thông số: Nhiệt độ, độ mặn, pH, TSS, DO, NH4-N, PO4-P.

IX.4.2.2*Mạng lưới trạm quan trắc tự động, liên tục:*

Mạng lưới các trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục:

+ Giai đoạn đến năm 2030: 16 trạm (bao gồm 2 trạm cố định)

+ Tầm nhìn đến năm 2050: 35 trạm

a) Trạm quan trắc tự động, liên tục không khí xung quanh:

- Giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng 03 trạm quan trắc gồm:

-Khu vực thành phố Đông Hà: 01 trạm

- Khu vực huyện Hải Lăng: 01 trạm

- Khu vực huyện Hướng Hóa: 01 trạm

- Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư xây dựng bổ sung 04 trạm quan trắc gồm:

- Khu vực huyện Vĩnh Linh: 01 trạm

- Khu vực thị xã Quảng Trị: 01 trạm

- Khu vực huyện Hải Lăng: 01 trạm

- Khu vực huyện Triệu Phong: 01 trạm • Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư xây dựng 14 trạm quan trắc tự động, liên tục tại các đô thị, các nút giao thông chính, khu vực theo dõi ảnh hưởng của các CCN, KCN, khai thác khoáng sản, khu vực cửa khẩu, sân bay,…

b) Trạm quan trắc tự động, liên tục nước mặt:

• Giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng 03 trạm quan trắc gồm:

- Sông Thạch Hãn: 01 trạm

- Sông Bến Hải: 01 trạm

- Sông Sê Pôn: 01 trạm

• Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư xây dựng 02 trạm quan trắc gồm:

- Sông Thạch Hãn: 01 trạm

- Sông Vĩnh Phước: 01 trạm

• Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư xây dựng 04 trạm quan trắc tự động, liên tục tại các hồ, sông chảy qua đô thị, khu công nghiệp, khu vực cấp nước cho các hoạt động dân sinh, khu vực biên giới.

c) Trạm quan trắc tự động, liên tục nước biển ven bờ:

• Giai đoạn đến năm 2030: Giai đoạn 2026- 2030: Đầu tư xây dựng 02 trạm quan trắc gồm:

- Huyện đảo Cồn Cỏ: 01 trạm

- Khu vực huyện Hải Lăng: 01 trạm

• Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư xây dựng 03 trạm quan trắc tự động, liên tục tại các cửa sông và khu du lịch, khai thác khoáng sản, nuôi trồng thủy sản tập trung.

9.4.3. Mạng lưới trạm điều hành quan trắc môi trường

• Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư xây dựng 02 trạm điều hành quan trắc gồm:

- Trạm điều hành quan trắc môi trường khu kinh tế Đông Nam.

- Trạm điều hành quan trắc môi trường Lao Bảo.

• Tầm nhìn đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp, mở rộng các trạm điều hành quan trắc đã được đầu tư trong giai đoạn trước năm 2030.

9.5. Phương án phát triển về khoa học, công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

- Nghiên cứu áp dụng công nghệ xử lý chất thải rắn theo hướng hạn chế chôn lấp, tăng cường tái chế, thu hồi vật liệu và năng lượng từ chất thải

- Ứng dụng các công nghệ tái sử dụng nước thải sau xử lý tại đô thị

- Ứng dụng công nghệ cấp nước cho vùng hải đảo để cấp nước cho huyện đảo Cồn Cỏ, đặc biệt như công nghệ biến nước biển thành nước ngọt

- Triển khai các giải pháp sản xuất sạch trong công nghiệp, ứng dụng KHCN để phát triển kinh tế tuần hoàn, hạn chế phát thải.

9.6. Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải liên huyện.

Căn cứ điểm i khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch: Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, bao gồm các khu xử lý chất thải nguy hại cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; các khu xử lý chất thải liên huyện. Như vậy đối các khu xử lý chất thải cần được xác định trong quy hoạch tỉnh là khu xử lý chất thải liên huyện. Các CSXL cấp xã, cụm xã sẽ được cụ thể hóa trong Quy hoạch chung xây dựng các xã (trong đó có đề xuất cụ thể về quy hoạch các bãi chôn lấp cấp xã theo quy định tại Luật Xây dựng). Theo đó, định hướng quy hoạch khu xử lý liên huyện, vùng huyện chi tiết tại bảng dưới đây:

Bảng 9.4. Định hướng quy hoạch khu xử lý liên huyện, vùng huyện.

STT	Tên khu xử lý, bãi chôn lấp	Diện tích quy hoạch (ha)	Phạm vi phục vụ và công nghệ áp dụng
I	**TP. Đông Hà**		
1	BCL CTR TP Đông Hà	22 (Trong đó: BCL Thực trạng có diện tích 16 ha đã gần đầy)	**Phạm vi phục vụ:** chôn lấp CTR cho TP Đông Hà. Sau khi BCL hết quỹ đất, CTR của TP Đông Hà chuyển về xử lý tại KXL vùng tỉnh tại huyện Triệu Phong. **Công nghệ:** chôn lấp hợp vệ sinh
2	Nhà máy xử lý CTR sinh hoạt Đông Hà	4 (trong đó diện tích nhà máy Thực trạng là 2 ha)	**Phạm vi phục vụ:** các huyện, thành phố tỉnh Quảng Trị **Công nghệ:** Tái chế chất thải
II	**Thị xã Quảng Trị**		
3	BCL CTR Thị	20	**Phạm vi phục vụ:** chôn lấp CTR cho TX

STT	Tên khu xử lý, bãi chôn lấp	Diện tích quy hoạch (ha)	Phạm vi phục vụ và công nghệ áp dụng
	xã Quảng Trị	(trong đó BCL Thực trạng là 5 ha đã lấp đầy 60% diện tích)	Quảng Trị giai đoạn 2022 - 2030. Sau năm 2030, CTR của TX Quảng Trị chuyển về xử lý tại KXL vùng tỉnh tại huyện Triệu Phong **Công nghệ:** chôn lấp hợp vệ sinh
III	**Huyện Vĩnh Linh**		
4	KXL CTR xã Vĩnh Chấp	20	**Phạm vi phục vụ:** Xử lý tập trung CTR cho huyện Vĩnh Linh **Công nghệ:** chôn lấp hợp vệ sinh, đốt, tái chế chất thải
IV	**Huyện Hướng Hóa**		
5	Khu xử lý CTR Xã Tân Thành	20	**Phạm vi phục vụ:** - Xử lý tập trung CTR thông thường cho huyện Hướng Hóa - Xử lý tập trung CTR công nghiệp nguy hại và không nguy hại cấp vùng tỉnh cho các huyện phía Tây tỉnh. **Công nghệ:** đốt, tái chế và chôn lấp hợp vệ sinh
V	**Huyện Gio Linh**		
6	KXL CTR cụm Thị trấn Gio Linh và KCN Xã Phong Bình, H Gio Linh	17 (trong đó BCL Thực trạng là 13 ha đi vào hoạt động từ năm 2014, hiện 02 ô chôn lấp giai đoạn 1 diện tích 4.800m^2/ô đã gần đầy)	**Phạm vi phục vụ:** xử lý tập trung chất thải rắn cho huyện Gio Linh **Công nghệ:** Đốt CTR thông thường, sản xuất gạch không nung từ xà bần và chôn lấp hợp vệ sinh
VI	**Huyện Đakrông**		
7	KXL CTR tập trung TT. Krong Klang	13 (trong đó Thực trạng đã sử sụng 0,56 ha)	**Phạm vi phục vụ:** Xử lý tập trung cho huyện ĐaKrông **Công nghệ:** đốt và chôn lấp hợp vệ sinh
VII	**Huyện Cam Lộ**		
8	KXL CTR xã Cam Tuyền, H Cam Lộ	9 (trong đó bãi chôn lấp Thực trạng diện tích 5,39 ha, đầu tư giai đoạn 1 từ năm 2013, hiện đã	**Phạm vi phục vụ:** xử lý tập trnng CTR cho huyện Cam Lộ **Công nghệ:** đốt và chôn lấp hợp vệ sinh

STT	Tên khu xử lý, bãi chôn lấp	Diện tích quy hoạch (ha)	Phạm vi phục vụ và công nghệ áp dụng
		lấp gần đầy ô chôn lấp 0,54 ha)	
VII	**Huyện Triệu Phong**		
9	BCL CTR xã Triệu Thượng	7	**Phạm vi phục vụ:** Giai đoạn 2022 - 2030: Xử lý CTR cho huyện Triệu Phong Giai đoạn 2031 – 2050: sau khi KXL vùng tỉnh xã Triệu Ái đi vào hoạt động, BCL xã Triệu Thượng sử dụng làm Bãi chôn lấp cấp xã, cụm xã. **Công nghệ:** chôn lấp hợp vệ sinh
10	KXL CTR tại xã Triệu Ái	12	**Phạm vi phục vụ:** Xử lý tập trung CTR thông thường và nguy hại cho huyện Triệu Phong; khi xây dựng KXL đốt rác phát điện hoặc xử lý bằng phương pháp tiên tiến khác thì mở rộng ra Đông Hà, Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Thị xã Quảng Trị, Hải Lăng. **Công nghệ:** Đốt, sản xuất phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh
11	Khu xử lý CTR KKT Đông Nam	7	Khu xử lý vùng tỉnh (dự phòng)
IX	**Huyện Hải Lăng**		
12	KXL CTR xã Hải Thọ, H Hải Lăng	20	**Phạm vi phục vụ:** Xử lý tập trung CTR cho huyện Hải Lăng (đốt, chế biến phân hữu cơ quy mô nhỏ và chôn lấp hợp vệ sinh **Công nghệ:** Tái chế, đốt, sản xuất phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh
13	KXL CTR xã Hải Sơn, H. Hải Lăng	10	- Khu xử lý vùng tỉnh (dự phòng), quy hoạch xử lý CTR công nghiệp và chất thải khác - **Công nghệ:** Tái chế, đốt, sản xuất phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh - Năm 2040, là địa điểm lưu trữ tạm thời tấm pin mặt trời hết hạn hoặc xây dựng nhà máy tái chế tấm pin mặt trời hết hạn
X	**Huyện đảo Cồn Cỏ**		
14	Cơ sở xử lý CTR huyện đảo Cồn Cỏ	0,5	**Phạm vi phục vụ:** xử lý tập trung cho huyện đảo Cồn Cỏ **Công nghệ:** đốt, chôn lấp hợp vệ sinh phần tro xỉ còn lại sau quá trình đốt.

PHẦN X. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

10.1. Phân vùng chức năng của nguồn nước

10.1.1. Căn cứ phân vùng chức năng nguồn nước

Các căn cứ phân vùng chức năng nguồn nước bao gồm: (1) đặc điểm tự nhiên; (2) đặc điểm sử dụng nước (giao thông thủy, tưới, cấp nước công nghiệp, sinh hoạt…); (3) đặc điểm hệ thống thủy lợi; (4) địa giới hành chính; (5) yêu cầu về quản lý tài nguyên nước.

10.1.2. Thực hiện phân vùng chức năng nguồn nước

Căn cứ vào đặc điểm nguồn nước; khai thác, sử dụng nước của các mục đích sử dụng nước trong kỳ quy hoạch chức năng các nguồn nước rên địa bàn tỉnh Quảng Trị được phân vùng theo mục đích sử dụng chính như: (1) cấp nước sinh hoạt; (2) cấp nước công nghiệp - dịch vụ; (3) cấp nước nông nghiệp (tưới tiêu - nuôi trồng thủy sản); (4) giao thông thủy.

Bảng 10.1. Phân vùng sử dụng nước

TT	Tiểu vùng	Flv (km^2)
1	Lưu vực sông Sa Lung	531.36
2	Thượng lưu sông Bến Hải	266.91
3	Hạ Lưu sông Bến Hải	188.61
4	Lưu vực sông Hiếu	563.1
5	Lưu vực sông Vĩnh Phước- Ái Tử	294.31
6	Lưu vực sông Rào Quán	295.85
7	Lưu vực sông Đăk Rông	640.12
8	Thượng lưu sông Thạch Hãn	367.12
9	Hạ lưu sông Thạch Hãn	282.54
10	Lưu vực sông Ô Lâu	436.18
11	Lưu vực sông Sê Pôn	421.18
12	Lực vực sông Sê Păng Hiêng	332.08
Tổng		**4619.34**

Hình 10.1. Phân vùng chức năng nguồn nước sông

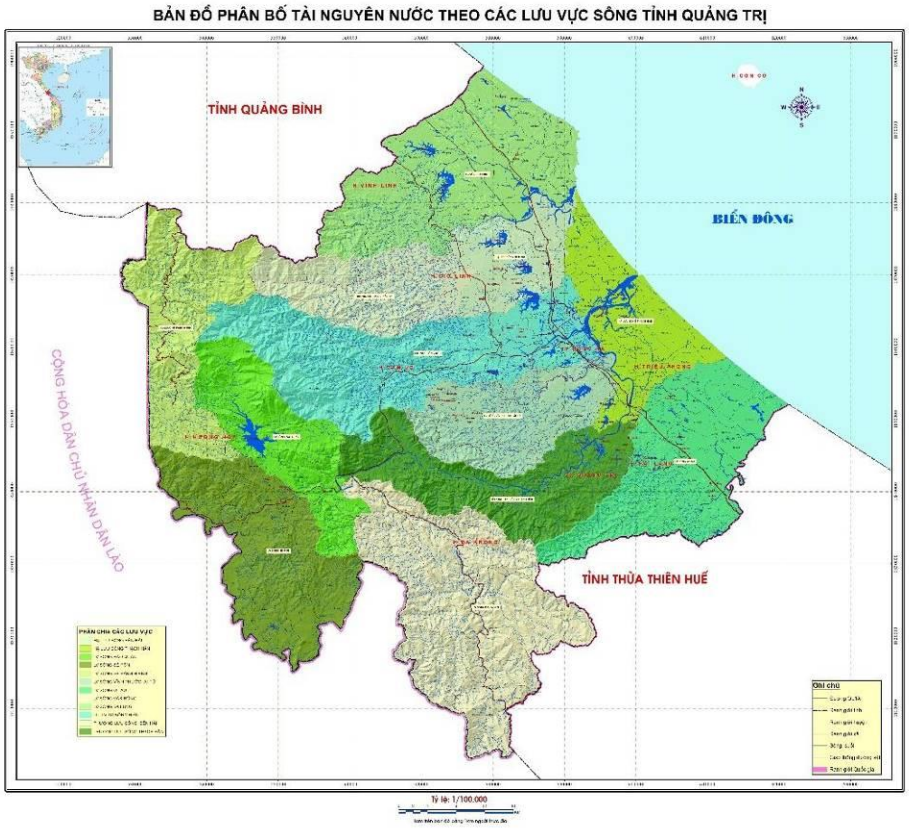

Chức năng của nguồn nước chính là mục đích khai thác, sử dụng của các sông, suối, hồ, đập được xác định theo nhiệm vụ cấp nước của từng đối tượng. Trên địa bàn tỉnh các sông, suối, hồ, đập chủ yếu có các chức năng cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, tưới nước cho nông nghiệp hoặc cấp nước cho thủy sản.

Căn cứ vào chất lượng nước chức năng của các nguồn nước tỉnh Quảng Trị được phân loại theo mục đích sử dụng như sau:

Bảng 10.2. Phân loại CLN sông theo mục đích sử dụng

Lưu vực sông	**Đoạn sông**	**Chất lượng nước, mục đích sử dụng**	**Thông số cần theo dõi**
Sông Thạch Hãn	Chân đập trấm về phía thượng nguồn.	Cấp nước sinh hoạt và tưới tiêu.	TSS, tổng Fe, E.coli
	Chân đập Trấm đến Trung tâm TX. Quảng Trị.	Cấp tưới tiêu chủ yếu tầng mặt, cần theo dõi độ mặn khi lấy nước vào thời điểm từ cuối tháng 3 đến tháng 8.	Độ mặn, E.coli
	Đoạn từ cầu An Mô đến Cầu Đại Lộc.	Nước bị nhiễm mặn từ chủ yếu tháng 4 đến tháng 7.	Độ mặn, E.coli
	Đoạn từ cầu Đại Lộc	Nước bị nhiễm mặn từ tháng	Độ mặn,

Lưu vực sông	Đoạn sông	Chất lượng nước, mục đích sử dụng	Thông số cần theo dõi
	đến Hạ nguồn sông Thạch Hãn.	3 đến tháng 8, độ mặn thường xuyên < 10‰, không đảm bảo nuôi thuỷ sản nước lợ.	E.coli
Sông Hiếu	Đoạn từ trạm thủy văn Đầu Mầu về phía thượng lưu.	Có thể sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt và tưới tiêu.	TSS, tổng Fe, E.coli
	Đoạn từ trạm thủy văn Đầu Mầu đến cầu Đuổi.	Cấp nước cho mục đích tưới tiêu.	TSS, Fe, E.coli
	Đoạn từ cầu Đuổi đến cầu Treo.	Chỉ sử dụng được cho nước tưới tiêu tầng mặt đoạn gần cầu Đuổi, đoạn khu vực cầu Treo CLN dễ bị nhiễm mặn từ tháng 6 - tháng 8.	TSS, Fe, Độ mặn, E.coli
	Đoạn từ cầu Treo về phía hạ lưu sông Hiếu.	Nước bị nhiễm mặn chủ yếu tháng 3 đến tháng 8, không sử dụng được cho mục đích tưới tiêu và sinh hoạt.	Độ mặn, E.coli
Sông Vĩnh Phước	Đoạn trạm bơm sông Vĩnh Phước về phía hạ lưu.	Phù hợp cho mục đích cấp nước sinh hoạt.	TSS, E.coli
	Đoạn hạ lưu trạm bơm cấp nước về chân đập ngăn mặn.	Phù hợp cho mục đích cấp nước tưới tiêu.	TSS, Fe, E.coli
	Đoạn hạ lưu đập ngăn mặn.	Nước bị nhiễm mặn không sử dụng được cho mục đích tưới tiêu	TSS, Fe, Độ mặn, E.coli
Sông Vĩnh Định	Lưu vực sông Vịnh Định.	Cấp cho mục đích tưới tiêu, không cấp được cho mục đích sinh hoạt.	pH, NH_4-N, TSS, Fe, E.coli
Sông Nhùng	Lưu vực sông Nhùng.	Cấp cho mục đích tưới tiêu, không cấp được cho mục đích sinh hoạt.	pH, TSS, Fe, E.coli, NH_4-N, PO_4-P
Sông Ô Lâu	Đoạn cách cầu Mỹ Chánh 3km về phía thượng lưu.	Có thể cấp được cho mục đích sinh hoạt và tưới tiêu nhưng phải qua biện pháp xử	pH, TSS, Fe, NH_4-N, E.coli

Lưu vực sông	Đoạn sông	Chất lượng nước, mục đích sử dụng	Thông số cần theo dõi
		lý thích hợp.	
	Khu vực trạm thủy văn xã Hải Tân.	Phù hợp cấp cho mục đích tưới tiêu.	pH, TSS, Fe, E.coli
	Đoạn qua khu vực xã hải Hòa.	Có thể cấp được cho mục đích sinh hoạt nhưng phải qua biện pháp xử lý thích hợp.	pH, TSS, Fe, E.coli
Sông Bến Hải	Đoạn từ trạm thủy văn Gia Vòng về phía thượng nguồn.	Cấp được cho mục đích tưới tiêu, sinh hoạt.	TSS, Fe, E.coli
	Đoạn từ trạm thủy văn Gia Vòng đến gần khu vực cầu Tiên An.	Cấp cho mục đích tưới tiêu.	TSS, Fe, độ mặn, E.coli
	Đoạn từ cầu Tiên An về phía hạ lưu sông Bến Hải.	Phù hợp cho mục đích nuôi trồng thủy sản nước lợ.	TSS, Fe, độ mặn, Ecoli
Sông Sa Lung	Thượng lưu đoạn gần thị trấn Bến Quan.	Cấp được cho mục đích sinh hoạt, tưới tiêu.	TSS, E.coli
	Đoạn từ thị trấn Bến Quan đến chân đập ngăn mặn	Cấp được cho mục đích tưới tiêu.	TSS, Fe, E.coli
	Đoạn từ chân đập ngăn mặn về phía hạ lưu.	Phù hợp cho mục đích nuôi trồng thủy sản nước lợ.	TSS, Fe, Độ mặn, E.coli
Sông Cánh Hòm	Lưu vực sông Cánh Hòm.	Phù hợp cho mục đích tưới tiêu, không cấp được cho mục đích sinh hoạt.	TSS, Fe, NH_4-N, E.coli
Sông Sê Pôn, sông Sê Păng Hiêng, sông Rào Quán	Lưu vực sông Sê Pôn, lưu vực sông Sê Păng Hiêng, Khu vực cách điểm giao nhau với sông Đakrông 1km về phía thượng lưu.	Có thể cấp được cho mục đích hoạt nhưng phải qua biện pháp xử lý thích hợp.	TSS, Fe, E.coli

10.2. Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

10.2.1. Nguyên tắc bảo vệ tài nguyên nước

(1) Bảo vệ tài nguyên nước phải lấy phòng ngừa là chính; phải bảo vệ được nguồn sinh thủy, chất lượng nước, hệ sinh thái thủy sinh, góp phần bảo tồn giá trị văn hóa, cảnh quan thiên nhiên.

(2) Bảo vệ tài nguyên nước phải gắn kết với phân bổ nguồn nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

(3) Các giải pháp phòng ngừa suy thoái, cạn kiệt nguồn nước phải có tính linh hoạt để chủ động ứng phó các sự cố ô nhiễm nguồn nước không lường trước do phát triển kinh tế - xã hội trung hạn và dài hạn.

4) Bảo vệ chất lượng nước phải gắn với các mục đích sử dụng nước, ưu tiên cho nguồn nước có tầm quan trọng để ổn định an sinh xã hội.

10.2.2. Phương án bảo vệ tài nguyên nước

10.2.2.1. Chỉ tiêu quy hoạch bảo vệ chất lượng nước

a) Giai đoạn 2021 - 2030:

- Về công tác thu gom xử lý nước thải:

+ Đối với nước thải sinh hoạt: 90% nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bảo đảm quy chuẩn cho phép;

+ Đối với nước thải công nghiệp: 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh xây dựng mới và 90% cơ sở sản xuất cũ xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường; 90% khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn cho phép;

+ Nước thải chăn nuôi, thủy sản được thu gom, xử lý 80% bảo đảm quy chuẩn cho phép.

- Về công tác cải thiện, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm:

+ Tổ chức cắm mốc hành lang các nguồn nước cần lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh;

+ Cải thiện chất lượng nước, giảm thiểu mức độ ô nhiễm, bảo đảm các đoạn sông đều đạt mục tiêu chất lượng nước theo quy hoạch;

+ Trám lấp 100% trong tổng số các giếng phải trám lấp trên địa bàn tỉnh.

- Về công tác quản lý: 100% số lượng cơ sở xả nước thải đang hoạt động thuộc diện phải lập hồ sơ cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước được cấp Giấy phép theo quy định.

b) Tầm nhìn đến năm 2050:

- Về công tác thu gom xử lý nước thải:

+ Đối với nước thải sinh hoạt: 100% nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bảo đảm quy chuẩn cho phép;

+ Đối với nước thải công nghiệp: 100% cơ sở sản xuất xử lý nước thải đạt quy chuẩn cho phép; 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn cho phép;

+ Nước thải chăn nuôi, sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung được thu gom, xử lý 80% bảo đảm quy chuẩn cho phép.

- Về công tác cải thiện, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm: Hoàn thiện công tác trám lấp giếng phải trám lấp trên địa bàn tỉnh.

- Về công tác quản lý: 100% số lượng cơ sở xả nước thải đang hoạt động thuộc diện phải lập hồ sơ cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước được cấp Giấy phép theo quy định.

10.2.2.2. Bảo vệ tài nguyên nước

a) Giai đoạn 2021-2030:

- Cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các đoạn sông, nguồn nước nội tỉnh hiện đang bị ô nhiễm hoặc chưa đáp ứng được mục đích sử dụng đề ra; duy trì, bảo vệ chất lượng nước mặt chưa bị ô nhiễm để bảo đảm đáp ứng được mục tiêu chất lượng nước trong kỳ quy hoạch;

- Kiểm soát hiệu quả các nguồn thải hiện có và các nguồn thải mới phát sinh trong kỳ quy hoạch: Nước thải công nghiệp, sinh hoạt, y tế...và các loại nước thải khác được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn hiện hành tương đương với chất lượng nước thải thải ra nguồn tiếp nhận dùng cho mục đích sinh hoạt;

- Phục hồi nguồn nước dưới đất bị suy thoái cạn kiệt, đảm bảo trạng thái tự nhiên của tầng chứa nước.

b) Tầm nhìn đến năm 2050:

- Duy trì kiểm soát hiệu quả các nguồn thải hiện có và các nguồn thải mới phát sinh trong kỳ quy hoạch, bảo vệ chất lượng nước mặt để bảo đảm mục tiêu chất lượng nguồn nước;

- Duy trì chất lượng nước dưới đất đảm bảo không bị ô nhiễm bởi các tác động nhân sinh và công nghiệp, đảm bảo trạng thái tự nhiên của tầng chứa nước.

10.2.2.3. Đề xuất các giải pháp bảo vệ chất lượng nước

Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các khu dùng nước, các sông suối chính, các hộ khai thác sử dụng nước lớn như các hồ thủy điện, thủy lợi, các khu công nghiệp… nhằm phát hiện sớm

các vi phạm trong khai thác tài nguyên nước đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước.

Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Các nguồn nước thải trước khi xả vào nguồn nước phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

Đối với nước và rác thải sinh hoạt: Triển khai chương trình 3R (Giảm - Tái chế - Tái sử dụng rác) phân loại rác thải thành các loại rác tái chế được, không tái chế được và rác hữu cơ; Lựa chọn phương án xử lý phù hợp với công nghệ xử lý hiện đại thích hợp; Từng bước di chuyển các nhà dân nằm trong hành lang bảo vệ công trình thủy lợi tránh đổ rác thải hoặc xây dựng các công trình vệ sinh trên bờ kênh mương,...

Đối với nước thải nông nghiệp: Nâng cao nhận thức của nông dân trong kỹ thuật bón phân hóa học, khuyến khích sử dụng các loại phân bón vi sinh thay cho các loại phân bón hóa học thông thường; Thường xuyên tổ chức các lớp hướng dẫn về cách sử dụng phân bón, cách tưới, tiêu và chăm sóc cây trồng cho nông dân; Hạn chế chăn thả gia súc tự do và khuyến khích, trang bị phương tiện thu gom phân khi chăn thả gia súc tự do; Cấm sử dụng phân tươi bón ruộng, khuyến khích xử lý chất thải sinh hoạt và chăn nuôi bằng việc xây dựng các bể Biogas; Hạn chế xử dụng nước thải cho tưới ruộng hoặc phải có biện pháp xử lý phù hợp.

Đối với NTCN: Các nhà máy có nghĩa vụ xử lý nước thải đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường; Khuyến khích các cơ sở sản xuất từng bước đổi mới máy móc, đưa vào các công nghệ tiên tiến dùng ít nước; Bắt buộc các dự án khi trình phê duyệt phải thực hiện xong hạng mục đánh giá tác động của việc phát triển dự án đến môi trường nói chung và môi trường nước nói riêng.

Nước thải các KCN, CCN: Thiết kế và xây dựng hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải hợp lý đảm bảo sử dụng tiết kiệm và tăng cường khả năng tái sử dụng nước; thu gom và xử lý toàn bộ nước thải sản xuất, NTSH và nước mưa chảy tràn trong quá trình thi công xây dựng cơ sở hạ tầng và giai đoạn hoạt động của cụm công nghiệp đảm bảo 100% các KCN đi vào hoạt động có các công trình xử lý nước thải và diện tích cây xanh hợp lý; các KCN và các cơ có lưu lượng xả nước thải từ 1.000 m^3/ngày đêm trở lên thực hiện giám sát, quan trắc tự động nước thải đầu ra theo quy định.

Đối với NTYT: các cơ sở y tế cần được xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn trước khi thải vào mạng lưới tiêu thoát chung.

Đối với nước thải khác: các cơ sở phát sinh nước thải có trách nhiệm và nghĩa vụ xử lý đạt quy chuẩn tương ứng trước khi xả vào nguồn nước.

Xác định dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối và cần giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu.

Tăng cường bảo vệ nguồn sinh thủy bằng cách duy trì và phát triển diện tích rừng đầu nguồn. Nghiêm cấm khai thác rừng thuộc lưu vực các hồ chứa nước quan trọng.

10.2.2.4. Hệ thống giám sát chất lượng nước.

Duy trì chương trình quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị thực hiện định kỳ theo từng năm. Trong đó, hoạt động quan trắc chất lượng môi trường nước trên các lưu vực sông thực hiện tại 32 vị trí; hoạt động quan trắc chất lượng môi trường nước hồ thực hiện tại 10 vị trí, nước ngầm 25 vị trí.

a) Đối với chất lượng nước sông:

Quan trắc chất lượng môi trường nước sông tại 32 vị trí thuộc 11 sông, trong đó có 07 vị trí quan trắc nền, 25 vị trí quan trắc tác động.

Hình 10.2. Sơ đồ vị trí quan trắc môi trường nước sông

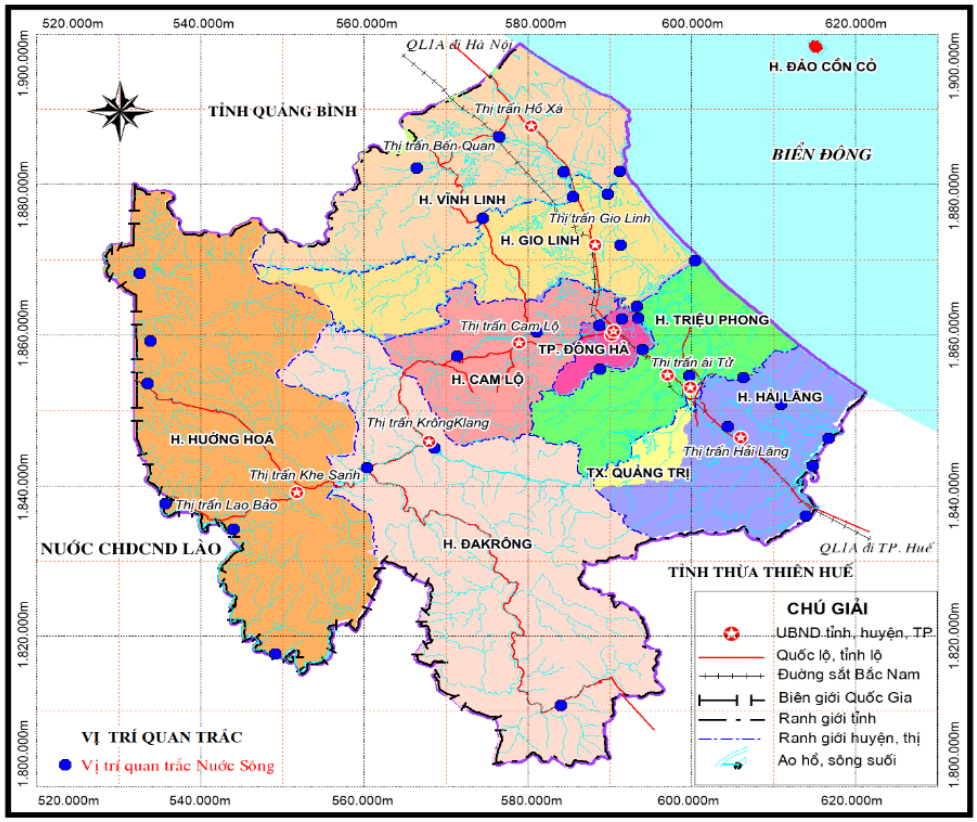

b. Đối với môi trường nước hồ

Thực hiện quan trắc tại 10 vị trí/10 hồ phân bố trên địa bàn toàn tỉnh: hồ Trằm Trà Lộc, hồ Khe Chè, hồ Tích Tường, hồ Đại An, hồ Nam Hào, hồ Trung Chỉ, hồ Khe Mây, Bàu Thủy Ứ, hồ Khe Sanh hồ Lao Bảo.

Hình 10.3. Sơ đồ vị trí quan trắc môi trường nước hồ

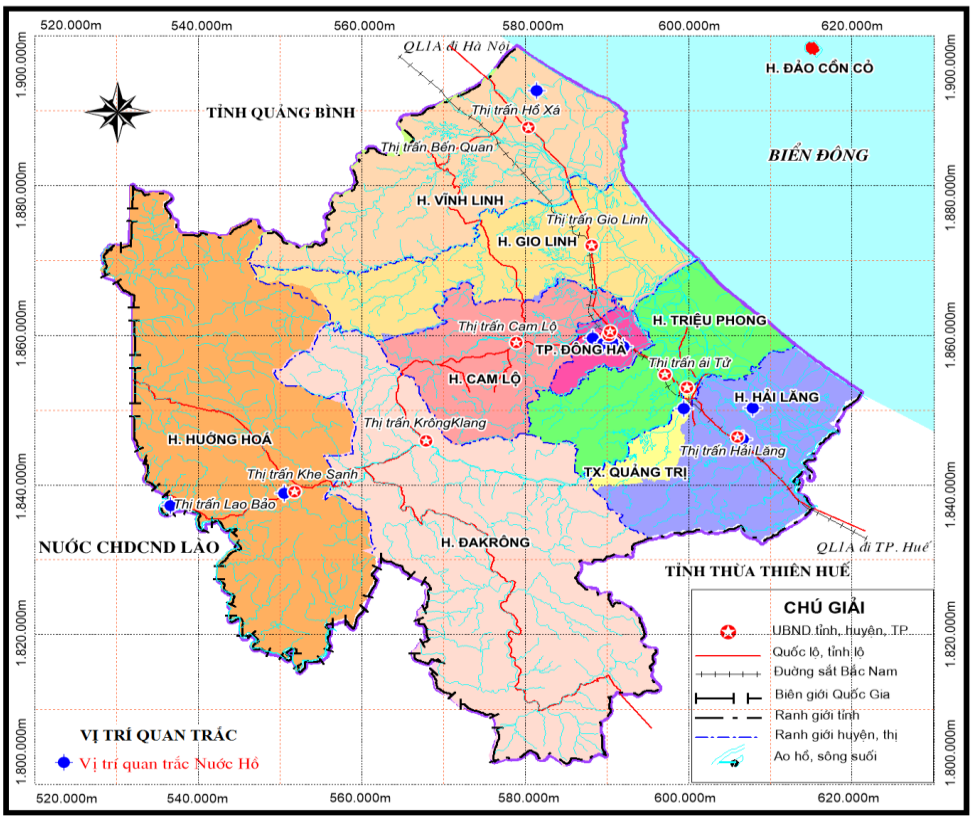

- Nước Ngầm 25 vị trí:

Hình 10.4. Sơ đồ vị trí quan trắc nước dưới đất

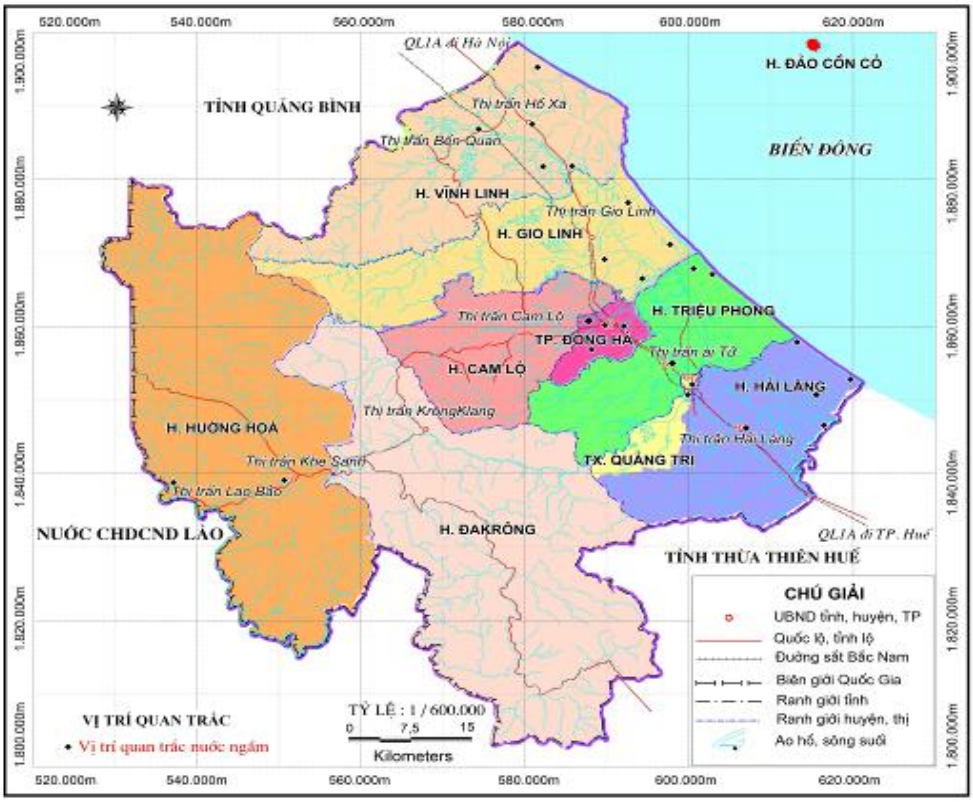

10.3. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra

10.3.1. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có

Trước diễn biến thiên tai ngày càng phức tạp, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 về công tác PCTT, chỉ thị 19 /CT-TTg Công tác phòng tránh lũ ống, lũ quét và sạt lở đất.. nhằm nâng cao năng lực, chủ động PCTT, thích ứng với BĐKH, giảm tổn thất về người và tài sản; tạo điều kiện phát triển bền vững và từng bước xây dựng cộng đồng, xã hội an toàn trước thiên tai; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 76 tại Quyết định số 1270/QĐ-TTg ngày 03/10/2019, yêu cầu các Bộ, ngành, UBND các tỉnh triển khai thực hiện.

UBND tỉnh Quảng Trị đã ban hành Kế hoạch số 3537/KH-UBND ngày 14/8/2018 triển khai thực hiện Nghị quyết 76 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Từ thực hiện các kế hoạch PCTT của tỉnh, đâylà nhiệm vụ trọng tâm trong Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 76 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh; xác định mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể của công tác PCTT trong 05 năm đến để các sở, ban ngành, đoàn thể và UBND các cấp tổ chức triển khai thực hiện. Do vậy công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã có những bước phát triển đáng kể, chuyển dần từ bị động ứng phó sang chủ động phòng ngừa. Các địa phương trong tỉnh đã chủ động hơn trong công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, góp phần quan trọng vào việc phát triển KTXH; trong đó, công tác lập Kế hoạch PCTT 05 năm và cập nhật hàng năm giữ vai trò rất quan trọng và luôn được chính quyền các cấp và các ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện.

10.3.2. xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra.

10.3.2.1. Phòng, chống, khắc phục hậu quả lũ, lụt

- Lập tiêu chuẩn phòng, chống lũ, lụt cho từng vùng của lưu vực sông.

- Căn cứ vào tiêu chuẩn, xây dựng phương án phòng, chống lũ, lụt và xây dựng kế hoạch chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện và các điều kiện cần thiết khác để xử lý khi lũ, lụt xảy ra.

- Tổ chức quan trắc, dự báo và thông báo kịp thời về mưa, lũ và nước biển dâng trong phạm vi của tỉnh.

- Bảo đảm các quy hoạch phát triển, tiêu chuẩn xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và khu dân cư vùng ngập lũ phù hợp với tiêu chuẩn chống lũ của vùng.

- Bố trí dân cư, bố trí sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng trong vùng ngập lũ phù hợp với đặc điểm lũ, lụt của từng vùng.

- Xây dựng và vận hành hồ chứa nước phải có phương án bảo đảm an toàn công trình, phòng, chống lũ, lụt cho hạ lưu phù hợp với Phương án phòng, chống lũ, lụt của lưu vực sông.

- Đối với các hồ chứa lớn, nghiên cứu tổng thể và có giải pháp tăng khả năng phòng lũ của hồ chứa, tăng cường tiêu thoát lũ và giảm ngập lụt cho vùng hạ du trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày càng cực đoan; căn cứ nhu cầu sử dụng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và số liệu khí tượng, thủy văn những năm gần đây để nghiên cứu điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa phù hợp với tình hình; xây dựng bản đồ cảnh báo ngập lụt của hồ chứa đối với từng phương án cụ thể, thông báo và hướng dẫn cho người dân hạ du biết để chủ động ứng phó; hạn chế tối đa ngập lụt lớn ở vùng hạ du, góp phần giảm thiểu thiệt hại, đảm bảo tuyệt đối an toàn và phát triển bền vững, hiệu quả cho thành phố Đông Hà và các huyện phụ cận.

- Hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do lũ lụt, lũ quét, lũ bùn đá, đặc biệt chú trọng các vùng thường xuyên bị lũ, bão. Có các biện pháp di dân an toàn, bảo đảm sản xuất và đời sống của nhân dân, khắc phục hậu quả ngập lụt, trợ cấp cho nhân dân vùng bị ảnh hưởng phân lũ, chậm lũ.

- Trong tình huống khẩn cấp, Uỷ ban nhân dân các cấp có quyền huy động lực lượng, vật tư, phương tiện của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào để cứu hộ người, cứu hộ công trình và tài sản bị lũ, lụt uy hiếp hoặc gây hư hại và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.

- Bảo đảm an toàn hệ thống đê phòng lũ, nâng cao mức chống lũ của hệ thống đê các vùng ven biển; củng cố hệ thống đê biển bảo vệ dân cư và góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng vùng ven biển; nâng cao khả năng cảnh báo lũ quét ở các huyện miền núi, hạn chế thiệt hại do lũ quét gây ra.

- Trong trường hợp đê điều, công trình phòng, chống lũ, lụt hoặc công trình có liên quan đến phòng, chống lũ, lụt đang bị sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố thì chính quyền địa phương phải huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để bảo vệ và cứu hộ.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện hạ tầng tiêu úng phù hợp với quy hoạch lưu vực sông, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

10.3.2.2. Phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán

- Hỗ trợ cho việc xây dựng các công trình thủy lợi ở các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán để có nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất và phòng, chống cháy rừng.

- Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán.

- Tổ chức quan trắc và cung cấp kịp thời thông tin, dự báo về khí tượng thủy văn để phục vụ phòng, chống hạn hán.

10.3.2.3. Phòng, chống xâm nhập mặn, nước biển dâng tràn

- Đầu tư, hỗ trợ cho việc xây dựng đê biển, cống ngăn mặn, giữ ngọt, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ chắn sóng để phòng, chống xâm nhập mặn và nước biển dâng, tràn.

- Quản lý, vận hành các cống ngăn mặn, giữ ngọt và các hồ chứa nước, công trình điều tiết dòng chảy tuân theo quy trình, quy phạm bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn.

- Việc thăm dò, khai thác nước dưới đất vùng ven biển phải bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn cho các tầng chứa nước dưới đất.

10.3.2.4. Phòng, chống mưa đá, mưa axit

- Tổ chức quan trắc, cung cấp kịp thời thông tin, dự báo về khả năng xuất hiện mưa đá và thông báo kịp thời cho nhân dân biết để có biện pháp phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại.

- Tổ chức thanh tra, giám sát và bảo đảm các doanh nghiệp trong các lĩnh vực ngành có hàm lượng khí thải cao, đặc biệt là ngành công nghiệp, có biện pháp xử lý khí thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường để tránh gây mưa axít; trường hợp khí thải chưa xử lý tạo ra mưa axít gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

PHẦN XI. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

11.1. Phương án phòng, chống thiên tai

11.1.1. Quan điểm và mục tiêu phòng, chống thiên tai

11.1.1.1. Quan điểm

- PCTT là nhiệm vụ quan trọng của cả hệ thống chính trị, là trách nhiệm và nghĩa vụ của toàn dân, toàn xã hội, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, tổ chức và cá nhân chủ động, cộng đồng hỗ trợ, giúp nhau. Thực hiện phương châm "bốn tại chỗ", đề cao vai trò chủ động tại cơ sở và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

- PCTT gồm 3 giai đoạn: phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả, trong đó lấy chủ động phòng ngừa là chính.

- PCTT theo hướng quản lý, phòng ngừa rủi ro theo lưu vực, liên vùng, liên ngành. Nội dung PCTT phải được lồng ghép trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của cả nước, địa phương và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, phải tính đủ các tác động của thiên tai, hạn chế làm gia tăng rủi ro thiên tai.

- PCTT phải thực hiện theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, phát huy mọi nguồn lực và trách nhiệm của cộng đồng, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước.

- PCTT trên cơ sở ứng dụng công nghệ tiên tiến; kế thừa, phát huy những kinh nghiệm truyền thống và thúc đẩy hợp tác quốc tế.

11.1.1.2. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

Chủ động PCTT, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tổn thất về người và tài sản của nhân dân và nhà nước; từng bước xây dựng quốc gia có khả năng quản lý rủi ro thiên tai, cộng đồng, xã hội an toàn trước thiên tai, tạo điều kiện phát triển bền vững kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Giảm thiệt hại do thiên tai gây ra, trong đó tập trung bảo đảm an toàn tính mạng cho người dân khi bão, lũ, giảm 50% thiệt hại về người do lũ, sạt lở đất so với giai đoạn 2011-2020; thiệt hại về kinh tế do thiên tai thấp hơn giai đoạn 2011-2020, không vượt quá 1,2% GDP.

b) Hệ thống pháp luật, chính sách về PCTT được hoàn thiện, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho quản lý, chỉ đạo, chỉ huy và triển khai công tác phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn.

c) Tổ chức, lực lượng làm công tác PCTT được kiện toàn theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả; phương tiện, trang thiết bị PCTT&TKCN tiên tiến, hiện đại.

d) Phấn đấu 100% cơ quan chính quyền các cấp, tổ chức và hộ gia đình được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai; lực lượng làm công tác PCTT được đào tạo, tập huấn, trang bị đầy đủ kiến thức và trang thiết bị cần thiết; 100% tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo các yêu cầu theo phương châm "4 tại chỗ".

đ) Năng lực theo dõi giám sát, dự báo, cảnh báo, phân tích thiên tai ngang tầm với các tỉnh lân cận và quốc gia hàng đầu trong khu vực.

e) Cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành PCTT được hình thành theo hướng đồng bộ, liên thông, theo thời gian thực; 100% cơ quan chỉ đạo điều hành PCTT cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh hoàn thiện cơ sở dữ liệu PCTT; 100% khu vực trọng điểm, xung yếu PCTT được lắp đặt hệ thống theo dõi, giám sát; 100% bảo đảm thông tin liên lạc.

g) Người dân được bảo đảm an toàn trước thiên tai, nhất là bão, lũ, sạt lở đất. Khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình PCTT, nhất là hệ thống đê điều, thủy lợi, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão được nâng cao, đảm bảo an toàn trước thiên tai theo mức thiết kế, không làm gia tăng nguy cơ rủi ro thiên tai.

h) Tăng cường quản lý nhà nước về PCTT; thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn, thực hiện đồng bộ các hoạt động PCTT gắn với phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả đầu tư, giảm thiểu rủi ro thiên tai.

i) Xác định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động PCTT trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật

k) Huy động mọi nguồn lực và cả hệ thống chính trị để triển khai có hiệu quả các biện pháp cơ bản ứng phó với thiên tai nhằm giảm đến mức thấp nhất những thiệt hại do thiên tai gây ra về người và tài sản, hạn chế sự phá hoại tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ sản xuất, giảm đói nghèo do thiên tai gây ra, góp phần quan trọng bảo đảm phát triển bền vững kinh tế-xã hội và quốc phòng, an ninh trên đỉa bàn tỉnh.

l) Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng để phát huy tinh thần tự giác, chủ động trong phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai của cộng đồng dân cư.

m) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Đê điều, Luật Phòng, chống thiên tai; ngăn chặn và xử lý kiên quyết các vụ vi phạm trong lĩnh vực PCTT; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều.

Dựa trên cơ sở phương án PCTT và thích ứng với biến đổi khí hậu này, địa phương, cơ quan, đơn vị trong tỉnh làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch đầu tư các công trình phòng, chống lũ, công trình đê điều trong trung hạn và dài hạn theo các giai đoạn từ nay đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 của tỉnh Quảng Trị, nhằm xây dựng một xã hội an toàn trước thiên tai.

11.1.2. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Do vị trí địa lý và điều kiện địa hình, địa mạo của tỉnh Quảng Trị, đã tạo nên những đặc điểm riêng biệt, dẫn tới sự hình thành nhiều loại hình thiên tai khác nhau theo mùa và đặc điểm riêng của từng khu vực. Có thể phân tỉnh Quảng Trị thành 3 tiểu vùng, mỗi tiểu vùng có đặc điểm địa lý và địa hình khác nhau và các loại hình thiên tai khác nhau.

Tiểu vùng 1 miền núi: Các loại hình thiên tai điển hình: Mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, bão, ATNĐ, rét hại, sương muối, lốc, sét mưa đá, cháy rừng.

Tiểu vùng 2 trung du: Các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra : Bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, lốc, sét, sạt lở đất, nắng nóng, hạn hán, sạt lở bờ sông, suối, sương muối, cháy rừng.

Tiểu vùng 3 đồng bằng ven biển: Các loại hình thiên tai thường xảy ra là: Bão, áp thấp nhiệt đới, ngập lụt, nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng, gió mạnh trên biển, dông, lốc sét, sạt lở bờ sông, bờ biển...

Trong 10 năm gần đây trên địa bàn tỉnh Quảng Trị thường xảy ra các loại hình thiên tai sau: bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất, hạn hán, nắng nóng, xâm nhập mặn,....Gần đây tần suất xảy ra thường xuyên hơn, phức tạp hơn về diễn biến và nghiêm trọng hơn về hậu quả. Loại hình thiên tai gây thiệt hại nặng nề nhất là bão, tiếp theo là lũ, ngập lụt và sạt lở bờ sông, bờ biển, sạt lở đất.

11.1.2.1. Phân vùng rủi ro về bão, áp thấp nhiệt đới

Theo số liệu thống kê trong 98 năm tỉnh Quảng Trị chịu ảnh hưởng bình quân 0,8 cơn bão/năm. Từ năm 1998÷2020 có trên 24 cơn bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến Quảng Trị.

Đánh giá mức độ ảnh hưởng và tình trạng dễ bị tổn thương do bão: Bão và áp thấp nhiệt đới thường xuất hiện vào mùa mưa từ tháng 9 - 12. Trung bình mỗi năm chịu tác động trực tiếp của 01 - 02 cơn bão.

Là một tỉnh ven biển nên Quảng Trị thường xuyên phải chịu ảnh hưởng của các cơn bão khi đổ bộ vào khu vực vực miền Trung, với mức độ ảnh hưởng từ trung bình đến rất cao. Đặc biệt, có khả năng chịu ảnh hưởng của siêu bão với cấp độ thảm họa. Tình trạng dễ bị tổn thương do bão tại Quảng Trị nằm trong khoảng từ trung bình đến

cao, tùy thuộc vào địa hình khu vực; các xã ven biển thuộc các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng và huyện đảo Cồn Cỏ là nhóm dễ bị tổn thương cao.

Bảng 11.1. Đánh giá cấp độ rủi ro do bão và ATNĐ

Cấp độ rủi ro thiên tai	Vị trí hoạt động của ATNĐ, bão	Khu vực ảnh hưởng
3	- ATNĐ, bão cấp 8, cấp 9 hoạt động trên vùng biển ven bờ, trên đất liền tỉnh Quảng Trị. - Bão mạnh cấp 10, cấp 11 hoạt động trên Biển Đông, vùng biển ven bờ, trên đất liền tỉnh Quảng Trị và các tỉnh lân cận. - Bão rất mạnh cấp 12 đến cấp 15 hoạt động trên Biển Đông.	- Các địa phương bị ảnh hưởng trực tiếp: các xã ven biển thuộc các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng và huyện đảo Cồn Cỏ. - Các địa phương bị ảnh hưởng gián tiếp: Các địa phương còn lại - Tàu thuyền và ngư dân hoạt động trên biển Đông.
4	- Bão mạnh cấp 12 đến cấp 15 hoạt động trên vùng biển ven bờ, trên đất liền tỉnh Quảng Trị và các tỉnh lân cận - Siêu bão từ cấp 16 trở lên hoạt động trên biển Đông.	- Toàn tỉnh. - Tàu thuyền và ngư dân hoạt động trên biển Đông.
5	Siêu bão từ cấp 16 trở lên hoạt động trên vùng biển ven bờ, trên đất liền tỉnh Quảng Trị và các tỉnh lân cận (Đà Nẵng, Quảng Ngãi).	- Toàn tỉnh. - Tàu thuyền và ngư dân hoạt động trên biển Đông.

11.1.2.2. Phân vùng rủi ro về lũ lụt

Do đặc điểm địa hình của tỉnh ngắn, dốc ngiêng từ Tây sang Đông, có địa hình lòng chảo ở vùng đồng bằng nên thời gian truyền lũ nhanh nhưng thoát chậm. Mặt khác lượng mưa phân bố không đồng đều trong năm, có 2 đỉnh: một đỉnh vào tháng 5 gây lũ tiểu mãn và một đỉnh vào khoảng tháng 10 đến giữa tháng 11 gây lũ chính vụ. Tính trung bình nhiều năm thì mùa lũ lụt chính vụ thường xảy ra khoảng từ giữa tháng 9 đến đầu tháng tháng 12 hàng năm. Tuy nhiên, những năm gần đây do ảnh hưởng BĐKH toàn cầu nên trên địa bàn tỉnh thường xảy ra lũ sớm vào giữa tháng 8 đến đầu tháng 9 và lũ muộn từ cuối tháng 12 đến đầu tháng 01.

- Lũ lịch sử 1983 mực nước sông Thạch Hãn tại cầu Quảng Trị là 7,24 m, nhấn chìm rất nhiều làng mạc ruộng đồng nhà cửa, trường học bệnh viện của hầu hết các huyện trong tỉnh.

Tháng 10/1992 lũ sông Thạch Hãn đỉnh lũ đo được 6,2m gây ngập trên diện rộng.

Tháng 9/1997 do ảnh hưởng của cơn bão số 4 Quảng Trị mưa lớn, nước các sông vượt trên báo động 2, một số cơn lốc xuất hiện với cường độ mạnh, tàn phá một số nơi đi qua.

Tháng 11/2004 tỉnh Quảng Trị mưa to các sông vượt báo động 3, gây ngập lụt các huyện Hải Lăng, Triệu Phong, Cam Lộ, Gio Linh, Đakrông và thị xã Quảng Trị

- Đợt lũ ngày 06 đến 09/10/2005 trên địa bàn huyện Vĩnh Linh mưa rất to, có nơi lên đến 600mm, mực nước các sông vượt báo động III, có 29 xã, phường bị ngập sâu dưới nước từ 0,8-1,5m; vùng trũng Ô Lâu từ 1,5-4m

- Đợt lũ do ảnh hưởng cơn bão số 9 năm 2009 gây ngập trên diện rộng.

Tháng 10/1999 tỉnh Quảng Trị do ảnh hưởng của bão số 9 gây ngập lụt trên diện rộng tại Đông Hà đỉnh lũ đo được 3,81m; tại sông Thạch Hãn đo được 7,29m, nước lũ nhấn chìm nhiều làng mạc, đây là trận lũ lớn nhất trong 75 năm trở lại đây.

Đợt mưa lũ lịch sử từ 06/10-31/10/2020 lượng mưa trên toàn tỉnh từ (1.600-2600) mm, mưa lớn hầu hết ở các vùng, đặc biệt tại Hướng Sơn lượng mưa đo được là 3.117mm; Lũ đã vượt đỉnh lịch sử trên tất cả các lưu vực, có 05 đợt lũ chồng nhau, ngập lụt sâu đã xảy ra diện rộng trên địa bàn tỉnh; nhiều vụ sạt lở đất nghiêm trọng xảy ra tại huyện Hướng Hóa và Đa Krông .

Đánh giá mức độ ảnh hưởng và tình trạng dễ bị tổn thương do lũ: Lũ lụt xảy ra trên phạm vi rộng, bình quân mỗi năm xảy ra 03 - 04 đợt lũ. Lũ chính vụ xuất hiện vào tháng 10, 11. Lũ tiểu mãn xuất hiện vào tháng 5. Thời gian mưa gây lũ mỗi đợt thường từ 02 - 03 ngày, có đợt lên đến 05 ngày, cá biệt như năm 2020 kéo dài đến 15 ngày. Tỉnh Quảng Trị chịu ảnh hưởng của lũ có cấp độ từ thấp đến cao tùy thuộc vào vị trí địa lý vùng miền, với tình trạng dễ bị tổn thương trong khoảng từ trung bình đến cao.

Bảng 11.2. Thống kê đỉnh lũ lịch sử trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Tên sông	Tên trạm	Giá trị lũ lịch sử (m)	Thời gian xảy ra lũ lịch sử	So với cấp báo động lũ (m)
Bến Hải	Gia Vòng	17.41	08/10/2005	> BĐ3: 7.41
	Hiền Lương	2.96	18/10/2020	> BĐ3: 0.46
Hiếu	Đầu Mầu	25.62	01/11/2016	> BĐ3: 2.42
	Đông Hà	5.36	18/10/2020	> BĐ3: 1.36
Thạch Hãn	Đakrông	41.42	26/9/1997	> BĐ3: 7.92
	Thạch Hãn	7.29	02/11/1999	> BĐ3: 1.29
	Cửa Việt	2.72	31/10/1983	> BĐ3: 0.72
Ô Lâu	Hải Tân	3.93	10/10/2020	> BĐ3: 0.43

Bảng 11.3. Cấp rủi do do lũ trên các sông tỉnh Quảng Trị

Cấp RR	Bến Hải	Sông Hiếu	Thạch Hãn	Ô Lâu
Cấp độ 1	BĐ2 - BĐ3	BĐ2 - BĐ3	BĐ2 - BĐ3	BĐ2 - BĐ3
Cấp độ 2	BĐ3 + 1m	BĐ3 + 1m	BĐ3 + 1m	BĐ3 + 1m
Cấp độ 3	BĐ3 + 1m – Lũ lịch sử	BĐ3 + 1m – Lũ lịch sử	BĐ3 + 1m – Lũ lịch sử	BĐ3 + 1m – Lũ lịch sử
Cấp độ 4	Trên lũ lịch sử	Trên lũ lịch sử	Trên lũ lịch sử	Trên lũ lịch sử

Qua số liệu thống kê về tình hình ngập lụt hàng năm, xác định vùng rủi ro cao do ngập lụt là khu vực nằm ở ven sông thuộc: Huyện Hải Lăng, huyện Triệu Phong, thị xã Quảng Trị, thành phố Đông Hà, huyện Cam Lộ, huyện Gio Linh, và huyện Vĩnh Linh; riêng đối với 02 huyện miền núi là ĐaKrông và Hướng Hóa ngoài rủi ro cao do ngập lụt còn chịu rủi ro cao của lũ ống, lũ quét gây sạt lở đất.

Các khu vực ven sông, thấp trũng thuộc địa bàn huyện Hải Lăng, huyện Triệu Phong, thị xã Quảng Trị, thành phố Đông Hà, huyện Cam Lộ, huyện Gio Linh và huyện Vĩnh Linh phải đối mặt với rủi ro lũ lụt cao với diện tích ngập lụt lớn cùng với độ sâu ngập lụt cao hơn 01 m.

11.1.2.3. Phân vùng rủi ro về hạn hán

- Cấp độ 1: Tình trạng thiếu hụt lượng mưa tháng trên 50%, kéo dài từ 2 tháng đến 3 tháng và nguồn nước trong khu vực hạn hán thiếu hụt từ trên 50% đến 70% so với trung bình nhiều năm; tình trạng thiếu hụt lượng mưa tháng trên 50%, kéo dài từ trên 3 tháng đến 6 tháng và nguồn nước trong khu vực hạn hán thiếu hụt từ 20% đến 50% so với trung bình nhiều năm.

- Cấp độ 2: Tình trạng thiếu hụt lượng mưa tháng tới trên 50%, kéo dài từ 2 tháng đến 3 tháng và nguồn nước trong khu vực hạn hán thiếu hụt tới trên 70% so với trung bình nhiều năm; tình trạng thiếu hụt lượng mưa tháng tới trên 50%, kéo dài từ trên 3 tháng đến 6 tháng và nguồn nước trong khu vực hạn hán thiếu hụt từ trên 50% đến 70% so với trung bình nhiều năm; tình trạng thiếu hụt lượng mưa tháng tới trên 50%, kéo dài trên 6 tháng và nguồn nước trong khu vực hạn hán thiếu hụt từ 20% đến 50% so với trung bình nhiều năm.

- Cấp độ 3: Tình trạng thiếu hụt lượng mưa tháng tới trên 50%, kéo dài từ trên 3 tháng đến 6 tháng và nguồn nước trong khu vực hạn hán thiếu hụt tới trên 70% so với trung bình nhiều năm; tình trạng thiếu hụt lượng mưa tháng tới trên 50%, kéo dài trên 6 tháng và nguồn nước trong khu vực hạn hán thiếu hụt từ trên 50% đến 70% so với trung bình nhiều năm.

- Cấp độ 4: Khi xảy ra tình trạng thiếu hụt lượng mưa tháng tới trên 50%, kéo dài trên 6 tháng và nguồn nước trong khu vực hạn hán thiếu hụt tới trên 70% so với trung bình nhiều năm.

Hạn hán: Tỉnh Quảng Trị chịu ảnh hưởng lớn của gió Tây Nam khô nóng hàng năm, trong đó tập trung chủ yếu từ tháng 4 đến tháng 7 *(thời gian xảy ra hạn hán tập trung chủ yếu vào các tháng 3 - 4 và 7 - 8)*. Gió nóng làm tăng lượng bốc hơi, giảm độ ẩm, làm cạn nguồn nước ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và sản xuất của người dân *(số ngày có gió Tây Nam khô nóng trung bình 44,9 ngày/năm)*. Điển hình là các năm 1993, 1998, 2003, 2005, 2010, 2014, 2015, 2016 và năm 2019. Tính trung bình cho những năm hạn vừa có khoảng 30 - 40 xã có diện tích các loại cây trồng bị ảnh hưởng do thiếu nguồn nước tưới và khô nóng. Mặt khác, nắng nóng kéo dài gây hạn nặng kết hợp mặn xâm nhập sâu vào đất liền từ 25 đến 30 km làm tổn thất nặng nề trong sản xuất và thiếu nước sinh hoạt.

Thời gian hạn hán thường trùng với thời kỳ nhiệt độ cao, độ ẩm thấp dẫn tới tăng lượng bốc hơi, trong khi lượng mưa nhỏ, làm mực nước các hồ chứa xuống rất thấp, những năm hạn nặng như 1993, 1998, 2003, 2014, 2015, 2016 và năm 2019 hầu hết các hồ chứa đều thiếu nước để phục vụ nước tưới sản xuất trầm trọng, có một số hồ chứa vừa và nhỏ bị cạn kiệt và không cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp như các hồ Kinh Môn, Ái Tử, Nghĩa Hy, Trung Chỉ, Khe Mây, ... Ngoài việc gây cạn kiệt các hồ chứa, nước sông dẫn đến xâm nhập mặn và thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp, hạn hán còn gây dịch bệnh về người, gia súc và cháy rừng (thống kê từ năm 1998 đến năm 2003 có khoảng 700 ha rừng bị cháy).

Tình trạng thiếu nước chủ yếu xảy ra ở vùng ven biển, nơi tập trung dân cư và nước chủ yếu dành cho sản xuất nông nghiệp. Các huyện nằm trong mức rủi ro hạn hán cao là: Đa Krông, Hướng Hóa, Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ và thành phố Đông Hà.

11.1.2.4. Phân vùng rủi ro xâm nhập mặn

- Cấp độ 1: Mặn xâm nhập vào sâu đến 25km tính từ cửa sông, cửa biển với ranh giới độ mặn trên 4‰.

- Cấp độ 2: Mặn xâm nhập vào sâu đến 50km tính từ cửa sông, cửa biển với ranh giới độ mặn trên 4‰.

Xâm nhập mặn: Theo kết quả quan trắc của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường) trong tháng 6/2016 trên sông Thạch Hãn, hiện tượng xâm nhập mặn đã lên đến chân đập Trấm, độ mặn tại đây dao động từ 0,98 - 1,11 (g/l). Tại cầu phao Đông Lễ độ mặn dao động từ 18,7 - 22,3 (g/l). Trên sông Hiếu, xâm nhập mặn đã gần đến khu vực cầu Đuổi, độ mặn tại đây dao động từ 0,09 - 0,31(g/l). Điểm cách cầu Đông Hà 500m về phía hạ lưu độ mặn dao động trong ngày từ 15,7 - 19,8 (g/l). Trên sông Bến Hải, xâm nhập mặn đã vượt xa khu vực cầu Tiên

An từ 0,5 - 0,7 km. Thời điểm triều cao, độ mặn đo được tại cầu Tiên An đạt 16,7 (g/l), thời điểm thấp nhất đạt 14,0 (g/l).. Điểm tại cầu phao Lâm Sơn Thủy độ mặn trong ngày đo được dao động từ 18,2 - 20,8 (g/l).; khu vực xã Vĩnh Giang (Vĩnh Linh), độ mặn dao động từ 21,7 - 24,3 (g/l). Trên sông Sa Lung, xâm nhập mặn đã lên đến chân đập ngăn mặn.

Thời điểm triều cao, độ mặn đo được tại cầu đường sắt Sa Lung đạt 15,4 (g/l), thời điểm thấp nhất đạt 13,2 (g/l). Đoạn hạ lưu cầu Sa Lung, độ mặn đo được tại khu vực cách cầu Hiền Lương 02 km dao động từ 16,3 - 18,8 (g/l).

Các khu vực có nguy cơ nhiễm mặn cao là các xã ven sông thuộc các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Cam Lộ và thành phố Đông Hà.

11.1.2.5. Phân vùng rủi ro sạt lở bờ sông, bờ biển

Khu vực có nguy cơ được xác định là hầu hết trên tất cả các sông, suối, bờ biển của tất cả các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh. Cấp độ rủi ro từ 1 đến 2, tùy theo diễn biến mưa và dòng chảy tại các khu vực.

Qua rà soát, đánh giá, tổng chiều dài sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn toàn tỉnh hiện nay 131,71 km, bao gồm: 22,25km sạt lở đặc biệt nguy hiểm, 75,97km sạt lở nguy hiểm, 33,49km sạt lở bình thường. Trong đó:

- Sạt lở bờ sông: 112,51 km, bao gồm: Đặc biệt nguy hiểm: 16,85km; nguy hiểm: 62,17 km; bình thường: 33,49 km;

- Sạt lở bờ biển: 19,2 km, bao gồm: Đặc biệt nguy hiểm: 5,4km; nguy hiểm: 13,8 km;

a) Sạt lở bờ sông

Hiện tượng sạt lở hầu như phát triển liên tục hai bên bờ các hệ thống sông chính (Thạch Hãn, Bến Hải, Thác Ma - Ô Lâu). Tuỳ theo địa chất tốc độ xói lở bờ khác nhau: Nơi thấp nhất từ 1,0 m ÷ 2,0 m/năm như bờ tả, hữu sông Thác Ma - Ô Lâu, sông Nhùng..., nơi cao nhất từ 10 m ÷ 15 m/năm như bờ tả, hữu các sông: Thạch Hãn, Đakrông, Bến Hải. Sạt lở bờ sông đã xâm thực sâu vào đất thổ cư và đất canh tác. Một số nơi đã phải di dời nhà ở như các thôn: Trung Yên, Tân Định (huyện Triệu Phong), Như Lệ (thị xã Quảng Trị)....

Một số đoạn sạt lở nghiêm trọng như:

- Trên sông Thạch Hãn (sạt lở ảnh hưởng đến nhà ở, tuyến đường giao thông và công trình văn hóa...): Hạ lưu tràn Nam Thạch Hãn đoạn qua xã Hải Lệ và phường An Đôn thuộc thị xã Quảng Trị; các thôn Đại Thượng Hạ, Cồn Bồi Kiệt, An Định xã Triệu Long; thôn Phú Mỹ Kiên, xã Triệu Giang; thôn Xuân An, xã Triệu Thượng; thôn Lập Thạch, Phường Đông Lễ; khu phố Vĩnh Phước, phường Đông Lương; thôn An Trung Đồng, xã Triêu Độ; các thôn Tân Xuân, Xuân Tiến xã Gio Việt; thị trấn Cửa Việt.

- Trên sông Vĩnh Định (sạt lở ảnh hưởng đến nhà dân và tuyến đường giao thông): đoạn hạ lưu tràn An Tiêm đến cầu Ba Bến, thị xã Quảng Trị; các thôn Vân Hòa, Mỹ Lộc, xã Triệu Hòa; dọc bờ tả, hữu đoạn qua các xã Triệu Trung, Triệu Tài, Triệu Hòa, Triệu Trạch, Triệu Đại, Triệu Độ.

- Trên sông Thác Ma (sạt lở ảnh hưởng đến đất thổ cư, nhà ở): Đoạn qua thôn Xuân Lộc, xã Hải Chánh; thôn Thượng Điền, Tân Điền, xã Hải Sơn

- Trên sông Nhùng (sạt lở ảnh hưởng đến đất thổ cư, nhà ở): Đoạn qua các thôn Mai Đàn, Xuân Lâm, xã Hải Lâm.

- Trên sông Vĩnh Phước (sạt lở ảnh hưởng đến đất thổ cư, nhà ở) đoạn qua thôn Lai Phước, Phường Đông Lương.

- Trên sông Hiếu (sạt lở ảnh hưởng đến tuyến đường giao thông, đất thổ cư): Đoạn qua thôn các thôn Định Xá, Bích Giang xã Cam Hiếu, thôn An Thái, xã Cam Tuyền; thôn Hậu Viên, thị trấn Cam Lộ; thôn Lâm Lang, xã Cam Thủy.

- Trên sông Sa Lung (sạt lở ảnh hưởng đến tuyến đường giao thông, công trình thủy lợi, đất thổ cư): Đoạn qua thôn Liêm Công Phường xã Hiền Thành; các thôn Gia Phúc, Sa Nam, Sa Bắc, Phúc Lâm, xã Vĩnh Long; các thôn Duy Viên, Lâm Đặng xã Vĩnh Lâm.

- Trên sông Bến Hải (sạt lở ảnh hưởng đến tuyến đường giao thông, đất thổ cư): Đoạn qua thôn Võ Xá, xã Trung Sơn; các thôn Bách Lộc, Xuân Long, Hải Chử xã Trung Hải; thôn Cát Sơn, xã Trung Giang.

- Trên sông Đakrông (sạt lở ảnh hưởng đến đất sản xuất, đất thổ cư, công trình văn hóa): đoạn qua các thôn A Rồng trên, A Đang, A Ngo thuộc xã A Ngo.

- Trên sông Sê Păng Hiêng (sạt lở ảnh hưởng đến đất sản xuất, đất thổ cư, nhà ở, công trình): Đoạn qua các thôn Cù Bai, A Sóc, xã Hướng Lập.

- Các bờ sông dọc hệ thống đê bao vùng trũng huyện Hải Lăng (sạt lở ảnh hưởng đến công trình đê điều, đất sản xuất): Bờ tả, hữu sông Mai Lĩnh đoạn qua xã Hải Phong, Hải Định, Hải Dương; bờ tả, hữu sông Tân Vĩnh Định, Cựu Vĩnh Định đoạn qua xã Hải Dương, Hải Định, Hải Quế; bờ tả, hữu sông Ô Giang qua xã Hải Trường, Hải Phong.

Ngoài ra, hiện tượng bồi lấp, ách tắc dòng chảy diễn ra trên hầu hết các sông thuộc hệ thống Ô Lâu – Ô Giang như: Tân Vĩnh Định, Cựu Vĩnh Định, Mai Lĩnh, Thác Ma, sông Nhùng và một số đoạn sông thuộc suối Sòng (Sông Hiếu), thượng nguồn sông Hồ Xá đoạn qua xã Vĩnh Chấp, Vĩnh Long. Mặt cắt lòng sông tại các khu vực bị bồi lấp, ngày càng bị thu hẹp, không đủ khả năng tiêu thoát lũ dẫn đến hiện tượng sạt lở bờ sông, lấn sâu vào các khu dân cư ngày càng nghiêm trọng.

b) Sạt lở bờ biển

Bờ biển hàng năm vào mùa mưa bão bị xói lở nghiêm trọng, vấn đề biển lấn, sóng vỗ gây sạt lở bờ ảnh hưởng đến nhiều khu dân cư ven biển, cụ thể:

- Đoạn qua xã Kim Thạch bờ biển bị sạt lở ăn sâu vào đất sản xuất và ảnh hưởng đến khu di tích lịch sử địa đạo Vịnh Mốc, tuyến đường giao thông.

- Đoạn qua thôn Mạch Nước đến thôn Đông Luật xã Vĩnh Thái sạt lở ăn sâu vào chân đê gây ảnh hưởng trực tiếp đến tuyến đê biển Vĩnh Thái. Nhiều vị trí sạt lở gây sụt, lún mái đê, đỉnh đê.

- Đoạn qua thị trấn Cửa Tùng bãi biển bị xâm thực nặng nề, nhiều khu vực sạt lở sát khu dân cư và công trình hạ tầng.

- Đoạn qua thôn Cát Sơn, xã Trung Giang cửa biển bị bồi lấp và xói lở bờ sát khu dân cư.

- Đoạn qua các xã Trung Giang, Trung Hải bờ biển bị sạt lở nghiêm trọng, cuốn trôi các lều quán kinh doanh dọc bờ biển, nguy cơ ảnh hưởng trực tiếp đến đất thổ cư và tuyến đường quốc phòng ven biển.

- Sạt lở bờ biển và khu vực âu cảng huyện Đảo Cồn Cỏ: sạt lở nghiêm trọng bờ biển ảnh hưởng đến tuyến đường giao thông và các công trình trên đảo.

11.1.2.6. Các loại hình thiên tai khác

Sạt lở núi, rét đậm, rét hại, gió tây khô nóng là các hình thế thời tiết bất thường xảy ra những năm gần đây ngày càng gia tăng, điển hình như:

Mưa lớn kéo dài từ ngày 06 - 21/10/2020 đã gây ra sạt lở đất nghiêm trọng ở khu vực miền núi, điển hình là ở các xã thuộc địa bàn huyện Hướng Hóa như: Hướng Phùng, Hướng Việt, Hướng Lập, Hướng Linh, Hướng Sơn, xã Húc; sạt lở đất trong đợt này đã làm 32 người chết trong đó có 22 cán bộ, chiến sỹ Đoàn Kinh tế quốc phòng 337; giao thông ách tắc, cô lập trong nhiều ngày.

Năm 2017, có 27 đợt KKL ảnh hưởng đến địa bàn tỉnh, trong đó, đợt KKL từ ngày 17 đến ngày 22/12 đã gây ra một đợt rét đậm, rét hại kéo dài trên địa bàn tỉnh, nhiệt độ thấp nhất vùng đồng bằng 14,1^{0}C, vùng núi 12,4^{0}C.

Năm 2018, địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng của 18 đợt KKL, ở mức xấp xỉ TBNN cùng kỳ về tần suất và yếu hơn về cường độ, trong đó đã xảy ra 02 đợt rét hại, rét đậm trên toàn tỉnh (đợt từ ngày 09-14/01, nhiệt độ thấp nhất tại vùng đồng bằng 13,1^{0}C, vùng núi 11,9^{0}C và đợt từ ngày 29/01 - 07/02, nhiệt độ thấp nhất tại vùng đồng bằng 11,9^{0}C, vùng núi 9,9^{0}C). Các tháng cuối năm 2018, KKL ảnh hưởng sớm hơn so với TBNN cùng kỳ. Đợt KKL đầu tiên ảnh hưởng đến các tỉnh phía bắc xảy ra vào ngày 06/9. Tuy nhiên đối với Quảng Trị các đợt KKL trong tháng 9 chủ yếu tác động nén rãnh áp thấp gây ra mưa cho khu vực. KKL chính thức ảnh hưởng đến Quảng Trị xảy ra vào tháng 10. Từ tháng 10 đến tháng 12, Quảng Trị chịu ảnh hưởng của 07 đợt KKL, trong đó 04 đợt có cường độ mạnh xảy ra vào ngày 21 - 23/11, 07 - 09/12, 11 - 12/12 và 28 - 31/12. Riêng đợt KKL ngày 28 - 31/12 đã gây ra một đợt rét trên toàn tỉnh từ ngày 29 - 31/12.

Năm 2017, địa bàn tỉnh xuất hiện 13 đợt nắng nóng ở mức ít hơn TBNN và cường độ nắng nóng ít gay gắt. Thời gian nắng nóng xuất hiện muộn hơn so với TBNN cùng kỳ (ngày 08/4/2017 nắng nóng mới xuất hiện) và kết thúc muộn so với quy luật nhiều năm. Đợt nắng nóng có cường độ mạnh nhất xảy ra từ 01 - 05/5, nhiệt độ cao nhất trong các đợt nắng nóng này đạt 39^{0}C, độ ẩm thấp nhất 43%.

Năm 2018, đã xảy ra 10 đợt nắng nóng, trong đó có 02 đợt nắng nóng xảy ra trên toàn tỉnh. Nhìn chung năm nay nắng nóng xuất hiện và kết thúc muộn hơn TBNN cùng kỳ, đồng thời cường độ yếu hơn TBNN cùng kỳ. Trong các đợt nắng nóng có 02 đợt

đáng chú ý: đợt nắng nóng từ ngày 14/4 diễn ra trên toàn tỉnh với nhiệt độ cao nhất vùng đồng bằng 38,7^{0}C, vùng núi 36,4^{0}C; độ ẩm thấp nhất 33-44% và đợt nắng nóng từ ngày 27/6 - 07/7 chỉ xảy ra ở vùng đồng bằng nhưng kéo dài 11 ngày, nhiệt độ cao nhất 38^{0}C, độ ẩm thấp nhất đạt 44%.

Năm 2019 có nhiều đợt nắng kỷ lục, gây hạn trên diện rộng tại tỉnh Quảng Trị. Thống kê chưa đầy đủ tại địa phương này cho thấy, có hơn 870 ha lúa thiếu nước và một số diện tích thiếu nước trầm trọng phải chuyển đổi sang cây trồng khác.

Các đợt nóng thường tổ hợp với không có mưa xảy ra vào các tháng 4 đến tháng 7 hàng năm làm trầm trọng thêm mức độ khô hạn.

11.1.3. Tình hình thiệt hại do thiên tai trong thời gian gần đây

Thiên tai đã gây ra nhiều thiệt hại trong những năm qua trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, một số đợt thiên tai điển hình*:*

11.1.3.1. Thiệt hại do lũ lụt:

Lũ lịch sử tháng 9/1983 làm chết 83 người; các cơ sở trường học, nhà trẻ, bến xe, kênh mương thủy lợi bị cuốn trôi ước thiệt hại 75 tỷ đồng thời bấy giờ.

Trận lũ tháng 10/1992 tỉnh Quảng Trị có 9 người chết, 55 người bị thương, hàng vạn ngôi nhà bị ngập hỏng, hàng ngàn con trâu bò, lợn gà bị chết trôi, tổng thiệt hại khoảng 50 tỷ đồng.

Trận mưa lũ và lốc trong tháng 9/1997 làm 05 người chết, 03 người bị thương, tổng thiệt hại 10 tỷ đồng.

Trận lũ lịch sử xảy ra đầu tháng 11 năm 1999 đã gây thiệt hại rất nặng nề, ảnh hưởng lớn đến đời sống của nhân dân và sự phát triển kinh tế văn hoá xã hội của tỉnh Quảng Trị. Số người chết: 56 , người bị thương: 43, gây ngập lụt toàn bộ 80/136 xã phường trong Tỉnh với 58.861 nhà bị ngập trong nước, có 29.721 nhà ngập sâu 1,5÷4,0m, 5000 nhà bị xiêu vẹo, 2.186 nhà bị sập, 309 nhà bị cuốn trôi. Về sản xuất có 8.968 ha lúa và các loại hoa màu bị ngập hỏng, 71.331 tấn lương thực bị hư hại, trong đó có 2.062 tấn thóc giống, 225 tấn giống các loại hoa màu khác; làm chết 1.529 trâu bò, 46.148 con lợn và hàng chục vạn gia cầm các loại; tổng thiệt hại trên 565 tỷ đồng

Tháng 11/2004 lũ lụt làm 05 người chết, 30.700 ngôi nhà bị ngập; 32,6 km đê bị sạt lở, cuốn trôi, tổng thiệt hai trên 83,4 tỷ đồng.

Đợt lũ lụt 10/2005 làm 03 người chết, 08 người bị thương, 25.000 hộ bị ngập nặng, 1.252 tấn thóc giống và gần 1.000 ha ao hồ thủy sản bị hư hỏng năng. Nhiều công trình kênh mương thủy lợi, giao thộng bị cuốn trôi tổng thiệt hại trên 68 tỷ đồng.

Đợt lũ lụt do ảnh hưởng cơn bão số 9/2009 gây thiệt hại gần 22,5 tỷ đồng

Đợt mưa lũ, bão lịch sử từ 06/10-31/10/2020 gây ra thiệt hại vô cùng về người và tài sản trên địa bàn toàn tỉnh: Với 54 người chết, 02 người mất tích, 53 người bị thương, 3.164 nhà dân bị hư hỏng (đổ sập, siêu vẹo, tốc mái...) và 110.842 lượt nhà dân bị ngập, 50.720 tấn lúa bị hỏng và bị trôi, 8.700 gia súc và 766.840 gia cầm bị chết và cuốn trôi; nhiều công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu bị hư hỏng nghiêm trọng (thủy lợi, giao thông, đê điều, y tế, trường học, thông tin liên lạc...). Tổng thiệt hại trên 4.252 tỷ đồng.

11.1.3.2. Thiệt hại do bão:

Bão số 8 năm 1985 tàn phá kinh khủng cho miền Trung, cả tỉnh Bình Trị Thiên lúc bấy giờ có 840 người chết, 234 người bị thương; 213.331 ngôi nhà và 2000 trường học bị sập đổ.

Bão số 9 năm 1995 xảy ra lũ quét vùng gò đồi, sông Thạch hãn đỉnh lũ dđo được đầu tháng 10 là 5,94 m làm 10 người chết, 54.310 ngôi nhà bị ngập sâu trong nước; 959 ha lúa bị hỏng; 2.776 ha rau màu bị hư hại; 335 tấn lúa bị trôi; có 337 con trâu bò và 6.944 con lợn bị chết, tổng thiệt hai 70 tỷ đồng.

Bão số 6 năm 2006 làm 4 người chết, 44 người bị thương giá trị thiệt hại lên đến trên 202 tỷ đồng. Cơn bão số 7 năm 2008 gây thiệt hại trên 150 tỷ đồng. Cơn bão số 9 năm 2009 làm 18 người chết, giá trị thiệt hại lên đến gần 22.551 tỷ đồng.

Thống kê từ năm 1993 đến năm 2009, hạn hán gây thiệt hại: 33.141 ha lúa và hoa màu bị mất trắng. Giá trị thiệt hại trên 520,5 tỷ đồng.

Thiệt hại mưa bão năm 2017: Nhà bị sập hoàn toàn: 05 nhà đều của huyện ĐaKrông (Ba Lòng: 02 nhà; A Ngo: 02 nhà; Tà Rụt: 01 nhà); tốc mái: 84 nhà, trong đó: Huyện Gio Linh: 05 nhà; Huyện ĐaKrông: 79 nhà. Nhà dân bị xiêu vẹo: 01 nhà (Xã A Vao, huyện ĐaKrông). Trường mầm non A Vương, xã Tà Rụt, huyện ĐaKrông bị tốc mái.

Bão số 9 và bão số 13 năm 2020 gây ra nhiều thiệt hại về tài sản đã được cập nhật chung vào số liệu thiệt hại của đợt thiên tai lịch sử trong tháng 10-11/2020 (đặc biệt gây sạt lở bờ biển nghiêm trọng đoạn qua xã Gio Hải, huyện Gio Linh, nhiều tuyến đê, kè và các công tình phòng, chống thiên tai khác).

11.1.3.3. Thiệt hại do hạn hán:

- Năm 1998 là năm hạn lịch sử, hạn hán làm thất thu sản lượng lương thực toàn tỉnh gần 4 vạn tấn, trên 12 vạn người thiếu đói, thiệt hại do hạn hán gây ra là 207 tỷ đồng.

- Năm 2003 hạn hán gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp 3,5 tỷ đồng.

- Năm 2015: Diện tích bị hạn là 8.000ha (Đông Xuân: 4.500ha; Hè Thu: 3.500ha); Diện tích dừng sản xuất: 1.572ha; Diện tích bị thiệt hại trên 70% là: Lúa 873,24ha; Ngô, Sắn, Lạc, Rau màu: 628,16ha; Cây Công nghiệp dài ngày: 523,36ha;

Diện tích thiệt hại 30%-70% là: Lúa: 1.498,64ha; Ngô, Sắn, Lạc, Rau màu: 1.885,51ha, cây công nghiệp dài ngày: 5.077,54ha.

- Năm 2016: Diện tích bị hạn: 1.210ha tập trung ở các huyện Cam Lộ, Vĩnh Linh, Gio Linh.

- Năm 2017: Diện tích bị hạn: 1.5250ha tập trung ở các huyện Cam Lộ, Vĩnh Linh, Gio Linh.

- Năm 2018: Diện tích bị hạn: 2.958ha tập trung ở các huyện Cam Lộ, Vĩnh Linh, Gio Linh.

- Năm 2019: Diện tích bị hạn là 5.300ha (3.500ha lúa, 1.800ha cây trồng cạn).

- Năm 2020: Diện tích bị hạn là 1.354,5 ha lúa và 7ha hoa màu.

11.1.3.4. Thiệt hại do rét đậm rét hại:

Năm 2008 làm hư hại: 7.420ha lúa ; 2.706 ha lạc; 500 ha ngô; 2.416 con trâu, bò bị chết.

11.1.3.5. Thiệt hại do sạt, sụt lún đất:

Năm 2006: Sụt lún đất xảy ra tại thôn Tân Hiệp, xã Cam Tuyền huyện Cam Lộ, 38 hố sâu 3m rộng 8 m^2 phải di dời 122 hộ/676 khẩu.

Năm 2020: Mưa lớn kéo dài từ ngày 06 - 21/10/2020, một quả đồi phía sau khu nhà của Đoàn 337 đóng quân (thôn Cợp, xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa) bị vùi lấp. Sạt lở đất đã làm 32 người chết trong đó có 22 cán bộ, chiến sỹ Đoàn Kinh tế quốc phòng 337; giao thông ách tắc, cô lập trong nhiều ngày.

11.1.3.6. Thiệt hại do sạt lở bờ sông, bờ biển:

Qua thống kê, hàng năm trung bình dọc bờ sông trên địa bàn tỉnh có khoảng 35ha diện tích đất sản xuất bị cuốn trôi. Tổng diện tích đất sản xuất bị cuốn trôi giai đoạn từ năm (2010-2020) khoảng 350ha. Nhiều khu vực sạt lở ảnh hưởng trực tiếp và gây mất an toàn đến hệ thống hạ tầng cơ sở trong đó có các tuyến đường giao thông (49,12km), công trình đê điều (74,8km) và các công trình văn hóa khác. Bên cạnh đó vấn đề ô nhiễm môi trường tại các địa phương cũng bị ảnh hưởng, đặc biệt các khu vực có tuyến đường giao thông bị chia cắt và dọc các bờ sông bị bồi lấp, ách tắc dòng chảy. Sạt lở bờ sông đã ảnh hưởng đến đời sống nhân dân tại các khu dân cư của 110 thôn, khu phố của 65 xã, phường, thị trấn thuộc 09 huyện, thị xã, thành phố có nhân dân sinh sống hai bên bờ sông với tổng số hộ sống trong vùng bị ảnh hưởng hơn 4.520 hộ. Trong đó, số hộ hiện đang sống trong vùng thực sự nguy hiểm, cách mép sông <20m: 800 hộ.

Bờ biển hàng năm vào mùa mưa bão bị xói lở nghiêm trọng gây sạt lở bờ ảnh hưởng đến nhiều khu dân cư ven biển, sạt lở ăn sâu vào đất sản xuất và ảnh hưởng đến khu di tích lịch sử địa đạo, sạt lở ảnh hưởng trực tiếp đến tuyến đê biển nhiều vị trí sạt

lở gây sụt, lún mái đê, đỉnh đê. sạt lở gây ảnh hưởng đến tuyến đường giao thông, tuyến đường quốc phòng ven biển và các công trình trên đảo.

Số liệu thống kê các loại thiên tai chính và tình hình thiệt hại 12 năm gần đây của Quảng Trị trong bảng dưới đây.

Bảng 11.4. Thống kê các loại thiên tai chính và thiệt hại giai đoạn 2008 - 2020

Năm	**Số cơn bão, ATNĐ trên Biển Đông**	**Số cơn bão, ATNĐ ảnh hưởng đến Quảng Trị**		**Lũ** (Đợt)	**Rét hại, rét đậm** (Năm)	**Lốc, mưa đá, sét** (Đợt)	**Hạn** (Năm)	**Người chết** (Người)	**Người bị thương** (Người)	**Giá trị thiệt hại** (tỷ đồng)
		Gây thiệt hại nặng	**Ảnh hưởng**							
2008	16	2	4	7	x	10	x	9	4	185,5
2009	15	2	5	6		4		18	108	2.753,0
2010	12	1	5	5	x	6	x	5	7	351,0
2011	12	1	7	4	x	0		8	24	590,0
2012	12	0	3	4		1		1	0	29,0
2013	19	4	4	3		7		1	69	2.662,0
2014	8	0	2	4		4	x	2	3	7,0
2015	7	1	0	2	x	7	x	2	1	110,2
2016	17	2	1	7	x	6	x	3	13	227,0
2017	22	3	2	8	x	6		4	21	1.486,0
2018	16	0	3	1	x	3		2	3	122,1
2019	11	2	1	4		5	x	3	2	458,3
2020	15	4	3	7	x	13	x	57	53	4.252,0
Tổng	**181**	**22**	**40**	**62**		**72**		**115**	**308**	**13.233,1**

Nguồn: Chi cục thuỷ lợi Quảng trị

11.1.4. Thực trạng công tác phòng chống thiên tai tỉnh Quảng trị

11.1.4.1. Hệ thống văn bản pháp luật, chính sách liên quan đến PCTT

Quyết định số 1276/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch thực hiện chương trình hành động số 83-CTHĐ/TU ngày 19/12/2013

của Tỉnh ủy về chủ động ứng phó, BĐKH tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh về Quy chế phối hợp quản lý Nhà nước về khí tượng thủy văn và BĐKH trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Quyết định số 2345/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và QLRRTT DVCĐ tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016 -2020";

Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND ngày 01/9/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành "Quy định về phân cấp quản lý và phạm vi bảo vệ đê điều, kè bảo vệ bảo vệ bờ sông, bờ biển tỉnh Quảng Trị";

Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 25/10/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành "Quy định mức hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị';

Quyết định số 2180/QĐ-UBND ngày 10/8/2017 của UBND tỉnh về việc thành lập Quỹ PCTT;

Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của UBND tỉnh ban hành "Quy chế tổ chức và hoạt động Quỹ PCTT tỉnh Quảng Trị"; Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND tỉnh sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động Quỹ PCTT tỉnh Quảng Trị;

Quyết định số 2302/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Đề án "Ứng phó tình hình sạt lở bờ sông, bờ biển thích ứng với BĐKH trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030";

Quyết định số 2835/QĐ-UBND ngày 20/10/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành "Danh mục công trình đê điều, kè bảo vệ bờ sông, bờ biển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị phân cấp cho các địa phương quản lý";

Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành "Quy định về cấp giấy phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều trên địa bàn tỉnh Quảng Trị";

Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 26/04/2019 của UBND tỉnh về việc kiện toàn Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Quảng Trị;

Quyết định số 1242/QĐ-BCH ngày 24/5/2019 của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh về phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Quảng Trị;

Quyết định số 3764/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành "Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh Quảng Trị";

Chỉ thị số 17/CT-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh về việc "Tăng cường quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về đê điều và các hoạt động khai thác, vận chuyển, tập kết, kinh doanh cát, sỏi lòng sông trái phép trên địa bàn tỉnh Quảng Trị";

Văn bản số 3537/UBND-NN ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP của Chính phủ;

Văn bản số 3070/UBND-NN ngày 19/7/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Chỉ thị số 19/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về công tác phòng tránh lũ ống, lũ quét, sạt lở đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Kế hoạch số 188/KH-TU ngày 20/7/2020 của Ban thường vụ Tỉnh ủy triển khai thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai;

Kế hoạch số 5244/KH-UBND ngày 11/11/2019 của UBND tỉnh về thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH trên địa bàn tỉnh QuảngTrị;

Kế hoạch hành động số 1870/KH-UBND ngày 28/4/2020 của UBND tỉnh về ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 của tỉnh Quảng Trị.

11.1.4.2. Hệ thống chỉ huy PCTT và TKCN các cấp và quy chế phối hợp

Hệ thống Ban chỉ huy PCTT và TKCN được thành lập và hoạt động xuyên suốt từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã. Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành lập Ban chỉ huy PCTT và TKCN của cơ quan, đơn vị mình.

UBND các cấp trên địa bàn tỉnh đã có quyết định thành lập Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp với cơ cấu thành phần bao gồm: Chủ tịch UBND các cấp làm Trưởng ban; Phó chủ tịch UBND các cấp làm Phó Trưởng ban thường trực; Giám đốc Sở, Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế làm Phó trưởng ban phụ trách công tác PCTT; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự huyện và Trưởng Công an huyện làm Phó trưởng ban phụ trách công tác TKCN; các thành viên Ban Chỉ huy là lãnh đạo các cơ quan, ban ngành, đơn vị có liên quan.

Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị quyết định thành lập, phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh. Trong đó, Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh chỉ đạo, điều hành chung các mặt công tác PCTT và TKCN trên địa bàn tỉnh. Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Phó Trưởng ban thường trực thay mặt Trưởng ban giải quyết công việc thường xuyên, xử lý các công việc khi Trưởng ban đi vắng. Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan thường trực về PCTT; Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT làm Phó Trưởng ban phụ trách công tác PCTT. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh là cơ quan thường trực TKCN; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh làm Phó Trưởng ban phụ trách công tác TKCN trên sông và đất

liền. Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh làm Phó Trưởng ban phụ trách công tác TKCN trên biển, biên giới và hải đảo.

Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh đã được kiện toàn theo Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh; Ngoài ra, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh đã ban hành Quyết định số 1242/QĐ-BCH ngày 24/5/2019 về phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, trong đó có sự điều chỉnh, phân công nhiệm vụ đối với các thành viên đảm bảo hiệu quả và phù hợp theo tình hình thực tế;

Chi cục Thủy lợi trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT đảm nhận vai trò Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh, sử dụng bộ máy của Chi cục Thủy lợi để giúp việc cho Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh. Sở Nông nghiệp và PTNT, Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện, Phòng kinh tế thành phố là cơ quan thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp tỉnh, cấp huyện. Đơn vị đầu mối, có trách nhiệm trong công tác phối hợp với các cơ quan, ban ngành, đơn vị liên quan tham mưu cho chính quyền địa phương trong việc triển khai các biện pháp phòng chống, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

Đối với cấp xã: Chủ tịch UBND làm Trưởng ban; Phó chủ tịch UBND làm Phó Trưởng ban thường trực; Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã và Trưởng Công an huyện làm Phó trưởng ban; các thành viên Ban Chỉ huy là lãnh đạo các cơ quan, ban ngành, đơn vị có liên quan.

11.1.4.3. Công tác dự báo, cảnh báo sớm

Việc dự báo, cảnh báo sớm về thời tiết, thiên tai trên địa bàn tỉnh dựa vào thông tin dự báo của cơ quan Khí tượng Thủy văn và thông tin bổ sung từ hệ thống các trạm đo mưa, trạm đo mực nước chuyên dùng tại các hồ chứa thủy lợi, thủy điện, hệ thống đo mưa tự động do Văn phòng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh quản lý; trang web http://quangtri.kttvttb.vn và bản tin của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh.

Trên cơ sở phương án ứng phó theo cấp độ rủi ro thiên tai, phương án ứng phó mưa lũ bão mạnh, siêu bão trên địa bàn tỉnh; kế hoạch PCTT trên địa bàn tỉnh; kế hoạch về phòng, chống hạn hán, thiếu nước, phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh mùa khô đã được UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện. Các chủ đập thủy điện, đơn vị quản lý khai thác hồ đập thủy lợi đã xây dựng phương án PCTT; phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp trên cơ sở các bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập, hồ chứa đã được phê duyệt, làm công cụ hỗ trợ ra quyết định chỉ đạo, điều hành khi có các tình huống mưa lũ, sự cố công trình xảy ra.

Hệ thống tháp cảnh báo lũ được xây dựng tại một số vị trí thấp trũng, ngầm tràn, khu vực hạ du các hồ chứa thủy lợi, thủy điện, ... để phục vụ cho công tác cảnh báo lũ, ngập lụt, giúp người dân được biết, phòng tránh khi có mưa lũ xảy ra trên địa bàn.

11.1.4.4. Phương tiện, vật tư, trang thiết bị phục vụ PCTT

Số vật tư, phương tiện, trang thiết bị hiện có trên địa bàn tỉnh Quảng Trị phục vụ cho công tác PCTT và TKCN bao gồm: nhà bạt; phao cứu sinh các loại; xuồng, ca nô; rọ thép; đá hộc; máy phát điện; loa phóng thanh cầm tay; bộ đàm… Ngoài ra huy động thêm xe tải, xe cứu thương, máy xúc, máy đào… từ các địa phương, đơn vị và các doanh nghiệp trên địa bàn sẵn sàng tham gia công tác cứu hộ, cứu nạn.

11.1.4.5. Lực lượng cứu hộ, cứu nạn

Các đơn vị lực lượng vũ trang của tỉnh: Quân đội, Biên phòng, Công an và các lực lượng của Sư đoàn 968/Quân khu 4 đóng trên địa bàn tỉnh là lực lượng nòng cốt trong công tác PCTT; chủ lực trong công tác phòng chống, ứng phó, sơ tán, giúp dân chằng chống nhà cửa, cứu hộ, cứu nạn và khắc phục bước đầu sau thiên tai trên địa bàn tỉnh, góp phần giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra. Các đơn vị tập trung lực lượng, phương tiện sẵn sàng khi có lệnh, chủ động ứng cứu trên từng địa bàn, nhất là các khu vực xung yếu, địa bàn trọng điểm do ảnh hưởng của mưa bão, lũ quét, sạt lở... Các sở, ban ngành, đoàn thể sẵn sàng tham gia công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai thuộc cơ quan, đơn vị và chi viện cho các địa phương thường xuyên bị ảnh hưởng của bão, mưa lũ, ngập lụt và sạt lở đất. Là một lực lượng có chuyên môn, kiến thức; nếu được trang bị về phương tiện, điều kiện làm việc đầy đủ, sẽ góp phần đáng kể giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai.

Lực lượng xung kích PCTT trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố: Ở cấp xã, đã và đang thành lập Đội xung kích PCTT với lực lượng nòng cốt là dân quân tự vệ. Các đội xung kích PCTT cấp xã được củng cố, kiện toàn theo Quyết định số 08/QĐ-TWPCTT ngày 27/3/2020 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT. Thành phần của Đội bao gồm Dân quân tự vệ, Công an xã, Hội Chữ thập đỏ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn thanh niên, Hội Phụ nữ, Công chức địa chính - xây dựng, Công chức văn phòng - thống kê, Công chức văn hóa - xã hội, Y tế cấp xã và cán bộ thôn hoặc tổ dân phố. Đội xung kích PCTT cấp xã là lực lượng thường trực, thực hiện các nhiệm vụ PCTT và TKCN theo sự phân công của Trưởng ban Ban Chỉ huy cấp xã.

11.1.4.6. Thông tin, truyền thông trong PCTT

Truyền tin về công tác chỉ đạo, chỉ huy: UBND các cấp và Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp, các phòng ban liên quan và các thành viên Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp có trách nhiệm phổ biến, tuyên truyền về nội dung văn bản chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai đến cộng đồng và người dân. Phương thức truyền phát văn bản chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thông qua: Văn bản điện tử, fax, email, hệ thống truyền hình, phát thanh, truyền đạt trực tiếp và các hình thức khác.

Thông tin về PCTT được đăng tải, cập nhật lên Trang thông tin điện tử của UBND tỉnh https://www.quangtri.gov.vn; Facebook: Thông tin Phòng chống thiên tai Quảng Trị.

11.1.4.7. Năng lực và nhận thức của cộng đồng trong PCTT

Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp được thành lập, kiện toàn hàng năm nhằm đáp ứng nhiệm vụ trong tình hình mới, tham mưu UBND cùng cấp điều hành, quản lý công tác PCTT và TKCN trên phạm vi địa bàn quản lý. Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành lập Ban Chỉ huy PCTT và TKCN, triển khai công tác PCTT và TKCN ở cơ quan, đơn vị.

Các lực lượng vũ trang tỉnh thường xuyên được củng cố, tập huấn, diễn tập rèn luyện kỹ năng trong công tác PCTT. Hàng năm cán bộ, chiến sĩ tham gia các lớp tập huấn về ứng phó sự cố, thiên tai và TKCN do Trung ương, Quân khu, địa phương tổ chức. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh hàng năm có kế hoạch hiệp đồng các đơn vị chủ lực của Quân khu, Bộ Quốc phòng đóng trên địa bàn, tổ chức lực lượng, phương tiện, phân công địa bàn để chủ động ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

Năng lực PCTT của các sở, ban ngành, địa phương đã từng bước được củng cố, nâng lên thông qua các hoạt động đào tạo, tập huấn, diễn tập, truyền thông hàng năm, nhất là hoạt động của Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý thiên tai DVCĐ (Đề án 1002). Công tác chuẩn bị PCTT theo phương châm "4 tại chỗ" được triển khai thực hiện có hiệu quả tại các cấp, các ngành.

Với đặc điểm khí tượng, thủy văn theo các vùng, các khu vực trong tỉnh phân bố cũng rất khác nhau. Do vậy, nhận thức của cộng đồng về thiên tai trên địa bàn tỉnh cũng rất khác nhau. Cộng đồng chưa tiếp cận một cách có hệ thống, khoa học, bài bản về thiên tai và các biện pháp PCTT nếu không được tuyên truyền, tập huấn do các cấp, các ngành tổ chức. Về cơ bản, chỉ mới triển khai công tác nâng cao năng lực đến đội ngũ cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách được giao nhiệm vụ theo dõi, quản lý công tác PCTT và TKCN của cấp tỉnh, huyện. Đối với cấp xã, phường, thị trấn và cộng đồng dân cư chưa được triển khai một cách toàn diện, bài bản.

Có thể nhận định rằng hầu hết nhận thức cộng đồng về thiên tai đều có đặc điểm chung là mang tính phán đoán, cảm nhận, hiểu biết một cách chung chung thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và chủ yếu là nhận biết để phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt hàng ngày. Hoàn toàn chưa thể hiểu biết sâu sắc về bản chất hiện tượng, chưa thể nhận biết được những thiên tai đang tiềm ẩn tại nơi, khu vực mà mình sinh sống cũng như mức độ nguy hiểm của mỗi loại hình thiên tai, các phương thức phòng chống có khoa học, tiết kiệm, dễ làm và hiệu quả. Đồng thời, họ cũng chưa nhận thức được vị trí, vai trò, sự đóng góp của mỗi cá nhân, cả cộng đồng trong nhiệm vụ PCTT và TKCN, nhất là trong điều kiện BĐKH hiện nay.

11.1.5. Đánh giá năng lực các cơ sở hạ tầng PCTT

11.1.5.1. Hệ thống công trình PCTT

Hồ chứa: Trong những năm qua, được sự quan tâm giúp đỡ của Nhà nước và các tổ chức quốc tế, cùng với sự nỗ lực của cán bộ và Nhân dân, tỉnh Quảng Trị đã đầu tư xây dựng 124 hồ chứa nước các loại phục vụ tưới cho hơn 25.000ha đất canh tác và nuôi trồng thủy sản, cấp nước sinh hoạt. Nhiều hồ chứa lớn như hồ Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị, hồ Trúc Kinh, hồ Hà Thượng, Bảo Đài… mang lại nhiều lợi ích to lớn, cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt, cải tạo môi sinh môi trường, ngoài ra còn có nhiệm vụ cắt lũ bảo đảm an toàn cho hạ du.

Hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh với chiều dài 180,6km, bao gồm: 11,0 km đê biển; 56,9 km đê cửa sông; 58,15 km đê bao; 54,48 km đê cát, 71,74 ha rừng cây chắn sóng bảo vệ đê (trong đó đã kiên cố hóa được 129,95 km) góp phần ngăn mặn, giữ ngọt, chống cát bay, cát lấp, ngăn lũ tiểu mãn, lũ sớm phục vụ sản xuất; đồng thời hình thành các tuyến giao thông huyết mạch phục vụ dân sinh và ứng cứu trong mùa lụt bão. Ngoài ra, để ứng phó với tình hình sạt lở bờ sông, bờ biển diễn ra với quy mô và tần suất ngày càng lớn, tỉnh cũng đã nỗ lực huy động tất cả các nguồn lực đầu tư xây dựng 47 km kè tại các khu vực sạt lở cấp bách, nguy hiểm.

Khu neo đậu tàu thuyền: Toàn tỉnh có 03 khu neo đậu, tránh trú bão là Cửa Việt (Hà Tây, xã Triệu An, huyện Triệu Phong), Cửa Tùng (Thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh) và Cồn Cỏ (Huyện đảo Cồn Cỏ) với tổng diện tích là 44 ha. Các khu neo đậu tránh, trú bão trên địa bàn tỉnh hiện có sức chứa 600 tàu thuyền các loại;

Đối với các tàu thuyền nhỏ ở các xã vùng biển bãi ngang như: xã Vĩnh Thái thuộc huyện Vĩnh Linh; xã Gio Hải thuộc huyện Gio Linh; xã Triệu Vân và xã Triệu Lăng thuộc huyện Triệu Phong; xã Hải An và xã Hải Khê thuộc huyện Hải Lăng thì phương án khi có bão đổ bộ vào đất liền sẽ được kéo đưa lên bờ nơi có gò cao.

Cảng cá, khu neo đậu, tránh trú bão là nơi chuyên dụng cho tàu cá; nơi quản lý, cung cấp thông tin ngư trường cho bà con ngư dân. Thế nhưng, trong khi các phương tiện tàu thuyền ngày càng phát triển nhanh cả về số lượng và công suất thì các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão của tỉnh vẫn chưa theo kịp cả về quy mô cũng như chất lượng. Trong những năm tiếp theo cần đầu tư mở rộng các cảng cá, khu neo đậu, đảm bảo cho tàu thuyền tránh trú bão an toàn nhất là trong mùa mưa bão.

11.1.5.2. Hệ thống quan trắc KTTV

Mạng lưới trạm đo mưa trên lưu vực: Trên địa bàn tỉnh hiện có 42 trạm đo mưa phục vụ dự báo, cảnh báo mưa lũ trên địa bàn tỉnh, trong đó có 15 trạm chuyên ngành do Đài KTTV tỉnh quản lý; 25 trạm đo mưa tự động và 02 trạm đo thủ công do Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh quản lý.

Mạng lưới trạm đo lũ trên lưu vực: Trên địa bàn tỉnh hiện có 08 trạm khí tượng thuỷ văn chuyên ngành phục vụ quan trắc dòng chảy lũ thuộc 03 lưu vực sông chính bao gồm: trạm Gia Voòng và Hiền Lương trên Sông Bến Hải; trạm Đầu Mầu và Đông

Hà trên sông sông Hiếu; trạm Đakrông, Thạch Hãn và Cửa Việt trên nhánh chính sông Thạch Hãn; trạm Mỹ Chánh trên sông Ô Lâu. Ngoài ra, để đáp ứng nhu cầu về dự báo, cảnh báo tình hình mưa lũ, hàng năm Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh đã thiết lập thêm 02 trạm thuỷ văn dùng riêng (Bến Quan trên sông Sa Lung ; Hải Tân trên sông Ô Lâu) từ tháng 8 đến tháng 11 để theo dõi số liệu về lượng mưa, diễn biến mực nước các sông nhằm phục vụ tốt công tác dự báo, cảnh báo mưa lũ.

Hệ thống các mốc cảnh báo lũ: Để phục vụ công tác cảnh báo lũ, những năm vừa qua trên địa bàn tỉnh đã đầu tư xây dựng, lắp đặt được 200 mốc cảnh báo lũ tại một số khu vực thường xuyên ngập lụt thuộc các huyện: Hải Lăng, Triệu Phong, Cam Lộ. Tuy nhiên, mật độ lắp đặt còn thưa, nhiều khu vực ngập lụt chưa có mốc cảnh báo, đặc biệt hệ thống mốc cảnh báo lũ đặt tại các vị trí đặc trưng dễ nhận biết để phục vụ cộng đồng do khó khăn về kinh phí nên chưa được đầu tư. Vì vậy, cần tiếp tục đầu tư xây dựng, lắp đặt tăng dày hệ thống các mốc cảnh báo lũ, đặc biệt là tại các vị trí đặc trưng tại các thôn, bản để chủ động trong ứng phó với mưa lũ trên địa bàn tỉnh.

11.1.5.3. Hệ thống giao thông phục vụ cứu hộ, cứu nạn

Hệ thống giao thông đường bộ xuyên suốt từ tuyến Quốc lộ đến tỉnh lộ, giao thông nông thôn, đến cả các xã vùng sâu vùng xa, đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phòng chống giảm nhẹ thiên tai. Tuy nhiên, khi có mưa lũ lớn hệ thống giao thông thường xuyên bị sạt lở taluy âm, taluy dương tại các vị trí xung yếu gây ách tắc giao thông, đặc biệt các tuyến đường liên huyện, liên xã thường bị ngập lụt tại các ngầm tràn, xói lở rảnh mặt đường, sụt lún, sình lầy, đứt đường và gây khó khăn trong ứng phó thiên tai.

11.1.6. Đánh giá thực hiện lồng ghép nội dung PCTT trong các chương trình, dự án, kế hoạch, quy hoạch của các ngành, phát triển KTXH

Về đầu tư CSHT công tác PCTT: Trong giai đoạn 2016 - 2020 nguồn ngân sách địa phương, ngân sách Trung ương thực hiện một số nhiệm vụ PCTT cấp bách như: Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp đảm bảo an toàn đập thủy lợi, hồ chứa nước, kè chống sạt lở bờ sông, dự án bố trí, sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn,… với tổng kế hoạch trung hạn tỉnh đã bố trí đến năm 2020 là 4.445 tỷ đồng chiếm 35,6% trong tổng vốn đầu tư công 12.471,81 tỷ đồng.

Về lồng ghép nội dung PCTT vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, KTXH: Thực hiện quy định tại Thông tư số 05/2016/TT-BKHĐT ngày 06/6/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lồng ghép nội dung PCTT vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, KTXH, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban ngành liên quan và các địa phương căn cứ nguyên tắc lồng ghép nội dung PCTT, tổ chức triển khai thực hiện quy trình lồng ghép từ rà soát, đánh giá việc thực hiện PCTT trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch; phân tích tình trạng và khả năng chống chịu thiên tai của các đối tượng dễ bị tổn thương trong tương lai về kinh tế, xã hội và môi trường; xác định các nguyên nhân

dẫn đến thiệt hại của từng lĩnh vực, đến xác định các giải pháp PCTT theo thứ tự ưu tiên phù hợp với các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trong công tác lập, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, KTXH của từng ngành, từng cấp theo hướng dẫn.

Nội dung PCTT và thích ứng với BĐKH được xác định là một thành phần trong quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, KTXH; với mục tiêu phát triển bền vững, phù hợp với đặc điểm khí hậu, thủy văn và diễn biến thiên tai tác động trên từng vùng, từng lĩnh vực và nâng cao năng lực ứng phó, chủ động PCTT hiệu quả; tập trung vào các biện pháp phi công trình để triển khai thực hiện (tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành; xây dựng phương án, kế hoạch cụ thể, chi tiết phòng chống, ứng phó thiên tai; tuyên truyền, nâng cao nhận thức; tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo; chủ động di dời người dân trong khu vực xung yếu, khu vực có nguy cơ xảy ra thiên tai cao; tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCTT; diễn tập phương án ứng phó thiên tai...), đối với biện pháp công trình, ngoài ưu tiên đầu tư các dự án PCTT tại những khu vực trọng yếu (dự án bố trí, sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai, kè chống sạt lở khu dân cư, bờ biển, bờ sông, suối,...), công tác khơi thông dòng chảy tiêu thoát lũ, cắm mốc hành lang an toàn giao thông, lưới điện, lắp đặt biển cảnh báo khu vực xung yếu, trạm đo mưa tự động phục vụ công tác dự báo và cảnh báo thiên tai,... được quan tâm đầu tư thực hiện.

Nhìn chung, việc thực hiện lồng ghép nội dung PCTT vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, KTXH đã tạo sự chủ động cho các ngành, địa phương, giảm thiểu tác động tiêu cực đến mục tiêu, kế hoạch phát triển KTXH, phát triển ngành, lĩnh vực; nâng cao hiệu quả đầu tư các dự án PCTT và thích ứng với BĐKH; nâng cao nhận thức cộng đồng về công tác PCTT và thích ứng với BĐKH.

11.1.7. Đánh giá về công tác phục hồi, tái thiết

Ngay khi kết thúc các đợt thiên tai, UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan kiểm tra, đánh giá thiệt hại, xác định ưu tiên và xây dựng kế hoạch khôi phục và tái thiết, huy động nguồn lực tại địa phương, bao gồm ngân sách dự phòng, Quỹ PCTT để tổ chức khôi phục và tái thiết. Trường hợp nhu cầu vượt quá khả năng nguồn lực của địa phương, UBND tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ngành Trung ương xem xét hỗ trợ.

Tỉnh ủy, UBND tỉnh chỉ đạo quyết liệt, kịp thời công tác phục hồi, tái thiết sau thiên tai nhằm sớm ổn định đời sống và sản xuất của Nhân dân. Các sở, ban ngành, đoàn thể, UBND các cấp triển khai ngay công tác khắc phục hậu quả thiên tai, đặc biệt là sự tham gia của lực lượng vũ trang, lực lượng xung kích, Đoàn Thanh niên, ...; công tác khắc phục nhà cửa, cơ sở hạ tầng, khôi phục sản xuất; cấp phát hàng cứu trợ được kịp thời, sớm ổn định cuộc sống người dân.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh đã kiện toàn Ban vận động tiếp nhận, phân phối và quản lý, sử dụng tiền hàng cứu trợ tỉnh, vận động được nhiều tổ chức, cá nhân hỗ trợ. Tiền, hàng cứu trợ cấp phát đến người dân kịp thời, đúng đối tượng. Mặc dù trong những năm gần đây các loại hình thiên tai như bão, mưa lũ, hạn hán, dông sét, sạt lở đất, ... liên tục xảy ra với cường độ và tần suất xuất hiện ngày càng lớn, nhưng với sự tham gia của hệ thống chính trị, các tổ chức và cá nhân tình nguyện; sau thiên tai đã không xảy ra nạn đói, dịch bệnh, sớm ổn định đời sống và sản xuất người dân.

11.1.8. Nguồn lực tài chính

Nguồn kinh phí phục vụ cho công tác phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai chủ yếu từ nguồn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương; ODA.

Ngân sách địa phương, Quỹ PCTT tỉnh còn rất hạn hẹp, chủ yếu để xử lý cấp bách một số sự cố do thiên tai gây ra.

Ngân sách chi cho các hoạt động thường xuyên của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh khoảng 06 tỷ đồng/năm. Ở cấp huyện, cấp xã, kinh phí dành cho hoạt động này còn hạn hẹp, chưa đáp ứng yêu cầu cho công tác phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai.

Ngân sách chi cho nhiệm vụ tuyên truyền, tập huấn, diễn tập và mua sắm trang thiết bị, vật tư, dụng cụ PCTT và TKCN ở các cấp tuy có bố trí trong kế hoạch hàng năm nhưng rất ít, chưa đáp ứng yêu cầu.

11.1.9. Đánh giá chung Thực trạng Phòng chống thiên tai

Hệ thống văn bản pháp luật về PCTT được kiện toàn đầy đủ. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật và nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng chống thiên tai luôn được chú trọng và tăng cường, bảo đảm thông tin chỉ đạo của các cấp chính quyền đến từng thôn, bản, người dân, đặc biệt người dân ở vùng sâu, vùng xa để người dân sẵn sàng ứng phó với trước các tình huống thiên tai bất thường, cực đoan.

Nguồn lực và cơ sở vật chất, trang thiết bị, công cụ hỗ trợ hoạt động của các cơ quan còn hạn chế, tổ chức bộ máy làm công tác phòng chống thiên tai từ cấp tỉnh cho đến cấp huyện, xã hầu hết là kiêm nhiệm; nguồn lực cán bộ chuyên trách còn thiếu dẫn đến công tác tham mưu hỗ trợ chỉ đạo điều hành đạt hiệu quả chưa cao.

Trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn còn thiếu về số lượng, một số phương tiện phục vụ công tác cứu nạn chưa đáp ứng yêu cầu thực tế.

11.1.10. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

11.1.10.1. Nguyên tắc

- Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, Luật Phòng, chống thiên tai, Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên taivà quy định của tỉnh về công tác Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai nhất là ở cấp cơ sở thôn, bản làng, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm "4 tại chỗ" (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

- Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động đóng góp của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

11.1.10.2. Trách nhiệm chỉ huy, cơ chế phối hợp ứng phó thiên tai

- Thiên tai cấp độ 1:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của cơ quan PCTT cấp trên.

+ Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện hỗ trợ.

+ Trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra với 2 xã trở lên, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời.

- Thiên tai cấp độ 2:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ.

- Thiên tai cấp độ 3:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

+ Trường hợp thiên tai xảy ra vượt quá cấp độ 3, nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ.

- Thiên tai cấp độ 4:

+ Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ban ngành Trung ương, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn chỉ đạo.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

- Thiên tai cấp độ 5:

+ Phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó thiên tai được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp

11.1.11. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

Phương án quản lý rủi ro thiên tai là các phương án phòng chống thiên tai sẽ bao gồm một tập hợp các giải pháp ngắn hạn và dài hạn theo vùng địa lý, kết hợp chủ động phòng ngừa và tích cực ứng phó với các tác động của thiên tai. Phương án này cũng phải được lồng ghép với các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, định hướng phát triển công nghiệp - đô thị, phương án bảo vệ tài nguyên nước và phương án ứng phó BĐKH… nhằm bảo vệ an toàn của người dân và an toàn của các công trình trọng điểm kinh tế - xã hội.

Các giải pháp phòng chống thiên tai tỉnh Quảng Trị

11.1.11.1. Giải pháp phi công trình:

1. Thông tin truyền thông và dự báo :

- Công bố kế hoạch Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của tỉnh

- Phổ biến thông tin, kiến thức phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đối với các bên liên quan: nhà nước, lực lượng vũ trang, cộng đồng, doanh nghiệp, người dân, v.v…

- Nâng cao năng lực thực hiện các văn bản pháp luật hiện hành về phòng chống thiên tai, như Luật phòng, chống thiên tai, các văn bản dưới luật hướng dẫn thực hiện…

- Nâng cao khả năng dự báo và cảnh báo thiên tai, phát triển năng lực phân tích dữ liệu quan trắc thời tiết .

2. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước:

- Tăng cường công tác quản lý và bảo vệ đê điều, bảo vệ các công trình phòng, chống thiên tai

- Nâng cao khả năng dự báo, cảnh báo sớm thiên tai, ứng dụng khoa học và công nghệ thông tin phục vụ công tác cảnh báo thiên tai

- Nâng cao năng lực tổ chức chỉ huy, điều hành của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp từ tỉnh, huyện, xã

- Tăng cường năng lực cứu hộ, cứu nạn

3 - Điều phối ngành:

- Điều phối, lồng ghép kế hoạch, định hướng phát triển công trình phòng lũ với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu dân cư, đô thị… tránh ảnh hưởng đến thoát lũ trên các lưu vực sông.

4 - Nâng cao năng lực cứu hộ, cứu nạn

Tổ chức thường xuyên diễn tập phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai cho các ngành, địa phương

- Nâng cao khả năng bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt trong mùa lũ, khả năng ứng cứu tại chỗ

5 - Áp dụng khoa học và công nghệ

- Áp dụng khoa học và công nghệ để nâng cao năng lực và chất lượng hệ thống dự báo, cảnh báo, hệ thống thông tin liên lạc

- Ứng dụng công nghệ mới, vật liệu mới trong lĩnh vực phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai

11.1.11.2. Giải pháp công trình:

1. Bảo vệ rừng

- Tăng cường công tác quản lý bảo vệ diện tích rừng hiện có

- Duy trì độ che phủ rừng

- Nâng cao khả năng phòng hộ và điều tiết lũ của rừng đầu nguồn

- Nâng cao chất lượng rừng trồng, phục hồi và phát triển bền vững hệ thống rừng ngập mặn, phòng hộ ven biển

2 - Xây dựng và nâng cấp, tu bổ đê điều

Xây dựng, củng cố, nâng cấp hệ thống đê; nâng cấp và khép kín hệ thống đê biển, đê sông.

- Nâng cao chất lượng, chống xuống cấp đê, tiến tới xóa dần các vị trí xung yếu

3 - Xây dựng, sử dụng hồ chứa thượng nguồn để cắt, giảm lũ: Hồ Khe mướp, Ô Lâu ...

4- Tăng cường năng lực quan trắc khí tượng thủy văn, vận hành hồ chứa

- Củng cố, nâng cấp, xây mới các trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh

- Xây dựng bản đồ ngập lụt các lưu vực sông

- Thiết lập các trạm đo mưa tự động và cộng đồng trên các lưu vực sông, hồ chứa trọng điểm

5 - Điều chỉnh quy hoạch dân cư, di dời dân cư khỏi các vùng thoát lũ

- Chống lấn chiếm ở các khu dân cư ngoài đê

- Bố trí chỗ ở mới cho người dân ở các vùng sạt lở bờ sông, sạt lở núi, vùng có nguy cơ lũ quét, lũ ống, vùng thường xuyên ngập lũ

6 - Nạo vét lòng dẫn và làm thông thoáng dòng chảy thoát lũ

Nạo vét lòng dẫn, các lòng sông tăng cường thoát lũ ra biển

- Xây dựng cống điều tiết

7- Xây dựng các công trình xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển

- Ưu tiên các vị trí xung yếu

- Ưu tiên khu vực dân cư và các cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng

11.1.12. Lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai

11.1.12.1. Nguyên tắc lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai

- Nội dung phòng, chống thiên tai phải được lồng ghép vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội.

- Căn cứ vào kết quả đánh giá, loại hình rủi ro thiên tai, phân vùng rủi ro thiên tai ứng với mỗi loại hình và cấp độ rủi ro thiên tai của ngành hoặc địa phương để lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai.

- Ưu tiên các công trình đa mục tiêu, kết hợp giải pháp công trình và phi công trình, hướng tới phát triển bền vững và đối tượng dễ bị tổn thương trong lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai.

- Nguồn vốn cho công tác phòng, chống thiên tai được lồng ghép, cân đối trong quá trình lập đề cương, nhiệm vụ quy hoạch; trong quá trình xây dựng dự toán ngân sách kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, kế hoạch đầu tư phát triển.

Các nội dung lồng ghép như sau:

11.1.12.2. Lồng ghép trong các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động của

thiên tai đến con người và sinh kế.

a) Di dời người dân ra khỏi vùng nguy cơ nguy hiểm của thiên tai

Căn cứ các chính sách của Trung ương như: Quyết định số 1776/2012/QĐ-TTg về Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai và nguồn lực thực tế tại địa phương; Quyết định số 923/QĐ-TTg về phê duyệt chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư, các ngành chức năng tiến hành khảo sát thực tế các khu vực dân cư thường xuyên bị ảnh hưởng bởi ngập lụt để xây dựng kế hoạch, phương án di dời dân ra khỏi vùng nguy cơ nguy hiểm của thiên tai và thực hiện các dự án tái định cư để ổn định đời sống nhân dân.

b) Nâng cao tiêu chuẩn an toàn các công trình cơ sở hạ tầng

Trong các dự án quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng, khi khảo sát và tính toán kết cấu cần phân tích thêm tác động của thiên tai để nâng cao tiêu chuẩn an toàn của công trình.

d) Nâng cao nhận thức và kiến thức của cán bộ, người dân về an toàn phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH

Căn cứ vào Đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030" được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 553/QĐ-TTg ngày 6/4/2021, tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện tại địa phương để tiếp tục nâng cao nhận thức cộng đồng và năng lực quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng.

Ngoài các chương trình của Chính phủ đang thực hiện, địa phương còn lồng ghép vào các chương trình khác như: nông thôn mới, khuyến nông, huấn luyện CHCN.

e) Nâng cấp các công trình phòng chống thiên tai (đê, kè, công trình thủy lợi)

Nâng cấp hệ thống tuyến đê, kè, ưu tiên những đoạn đê kè xung yếu và một số đoạn đê sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn tỉnh;

Tiếp tục đầu tư, cải tạo, nâng cấp hệ thống các công trình thủy lợi, trạm bơm nhất là cho những vùng đất canh tác bị thiếu nước; vùng thường xuyên ngập úng.

d) Khơi thông dòng chảy đảm bảo thoát lũ, ngập lụt

Trong thời gian qua tình hình ngập lụt, ngập úng cục bộ tại một số khu vực trên địa bàn tỉnh diễn ra thường xuyên trong mùa mưa lũ. Nguyên nhân của tình trạng này là dòng chảy bị cản trở do tình trạng phát triển đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Việc phát triển này làm gia tăng dòng chảy mặt khi có mưa lớn, vượt quá hệ số tiêu của các trạm bơm đã được thiết kế từ lâu. Bên cạnh đó việc phát triển đô thị và các KCN, cụm CN làm thay đổi hệ thống các kênh dẫn tiêu nước, các kênh không đổ trực tiếp được ra kênh chính dẫn đến việc thoát nước chậm, gây dồn ứ, ngập cục bộ.

Hệ thống công trình thủy lợi cũng được xây dựng từ lâu, ít được xây mới, đầu tư nâng cấp ít do còn hạn chế vốn; hệ thống kênh mương chưa kiên cố, kênh mương bằng đất hàng năm bị sạt trượt, bồi lắng gây cản chở dòng chảy.

Để khắc phục được tình trạng này, thời gian tới cần có sự phối hợp lồng ghép các nội dung tiêu thoát lũ, ngập úng trong các Dự án, Kế hoạch, Chương trình phát triển cơ sở hạ tầng đã được tỉnh phê duyệt trong giai đoạn 2021-2026, bố trí lồng ghép các hệ thống cống, kênh mương, rãnh thoát nước hợp lý, đồng bộ tại các công trình xây dựng mới, công trình sửa chữa nâng cấp như các công trình giao thông, công trình dây dựng, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

11.1.12.3. Lồng ghép trong các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động của thiên tai đến các ngành kinh tế, xã hội.

1. Ngành nông nghiệp, thủy sản

Phát triển nông nghiệp xanh, sạch gắn với khả năng PCTT, thích ứng với BĐKH:

-Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về sử dụng tiết kiệm, khai thác hiệu quả tài nguyên đất, nước gắn với bảo vệ môi trường, hướng tới nền kinh tế xanh cho phát triển bền vững.

-Vận động toàn dân tham gia bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh việc sử dụng rác thải hữu cơ từ nông nghiệp làm phân bón phục vụ sản xuất.

- Thực hiện "Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng giai đoạn 2021-2026, định hướng đến năm 2030", "Đề án phát triển kinh tế vùng bãi tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến năm 2030", "Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Trị theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững" với những đề xuất về các vùng sản xuất, giống cây trồng vật nuôi cũng như các phương thức sản xuất phù hợp, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất góp phần giảm thiểu được những tác động của thiên tai trên địa bàn, thích ứng với BĐKH, đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Tăng cường sử dụng các giống cây trồng ngắn ngày, giống có chịu hạn, chịu úng và chống chịu sâu bệnh. Điều chỉnh linh hoạt lịch thời vụ gieo trồng nhằm hạn chế tác động của thiên tai và sâu bệnh ở giai đoạn cuối vụ.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về công tác phòng ngừa và ứng phó với thiên tai, đặc biệt là bão, ATNĐ, ngập lụt, và nắng nóng trên địa bàn tỉnh. Quy hoạch tập trung đàn gia súc gia cầm (chủ yếu là con giống) để chủ động phòng chống thiên tai theo hướng tại chỗ,

- Về lĩnh vực thủy sản: Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản, gia cố bờ ao, bờ ruộng, đảm bảo cống tràn; đồng thời có phương án tiêu thoát nước kịp thời; thiết kế lồng nuôi cá chắc chắn, có khả năng thích ứng với điều kiện mưa, lũ; chuẩn bị và thực hiện tốt công tác thú ý thủy sản.

2. Ngành công thương

- Chỉ đạo, kiểm tra công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của các đơn vị thuộc ngành, nắm tình hình dự trữ hàng hóa của các doanh nghiệp để kịp thời báo cáo khi có nhu cầu huy động; phối hợp phòng, ban chuyên môn thuộc Công ty Điện lực Quảng Trị tham mưu ban hành kế hoạch đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục, nhất là khu vực đặt các trạm bơm nước; có phương án huy động máy phát điện dự phòng khi có Lệnh của Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh tại các trạm bơm dã chiến, vị trí trọng yếu; bố trí nhân sự kịp thời khắc phục sự cố trong thời gian nhanh nhất.

- Chuẩn bị đầy đủ các mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, nước uống, đồ dung thiết yếu, sẵn sàng phục vụ cho các lực lượng tham gia phòng chống, thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục hậu quả và nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong bất cứ tình huống nào xảy ra khi có lệnh của Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh,

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, vật liệu mới, chất phụ gia ứng dụng trong các công trình để tăng độ bền cho công trình trước tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu

- Tăng cường công tác quản lý và xử lý rác thải công nghiệp giảm thiểu tác động gây ô nhiễm môi trường khi có ngập lụt, và giảm thiểu tác động của diến đổi khí hậu.

3. Ngành xây dựng

- Kiểm tra rà soát quy hoạch xây dựng và kiến trúc, các công trình cấp nước, thoát nước, kết cấu hạ tầng, vv trên địa bàn tỉnh, theo chức năng quản lý để chỉnh sửa, bổ sung đảm bảo các công trình được an toàn trong PCTT, không để úng ngập các khu đô thị, công nghiệp,

- Nâng cao chất lượng đồ án quy hoạch thông qua việc nâng cao công tác thẩm định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, đồ án quy hoạch và báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược trong các đồ án quy hoạch. Đưa các yêu cầu, tiêu chí về nâng cao năng lực chủ động ứng phó với BĐKH vào trong nhiệm vụ quy hoạch, trong lựa chọn phương án quy hoạch lấy yếu tố phát triển bền vững là mục tiêu quan trọng nhất.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến ứng dụng các công nghệ mới vào đầu tư xây dựng công trình và nhà ở. Nghiên cứu áp dụng các vật liệu mới có khả năng chống chịu tốt với các hiện tượng khí hậu cực đoan. Sử dụng hiệu quả trang thông tin điện tử để đưa hoạt động tuyên truyền đến mọi đối tượng có nhu cầu.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành xây dựng, nhất là đội ngũ cán bộ quản lý xây dựng các cấp. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nâng cao nhận thức về BĐKH cho cán bộ quản lý xây dựng, các chủ đầu tư công trình sử dụng vốn ngân sách để nâng cao hiệu quả đầu tư công gắn với yêu cầu chủ động ứng phó với BĐKH.

4. Ngành Tài nguyên Môi trường

- Thu thập, khai thác và sử dụng dữ liệu về khí tượng thủy văn ở địa phương theo quy định của pháp luật.

- Kiểm tra việc thực hiện các quy định về dự báo, cảnh báo và truyền tin thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Quản lý, kiểm soát nguồn nước đảm bảo nước sinh hoạt, sản xuất cho người dân trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, đề phòng các trường hợp thiếu nước, hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước.

5. Ngành Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện các biện pháp nâng cấp các trường học đảm bảo an toàn PCTT và kết hợp làm nơi tránh trú an toàn:

- Thành lập Ban chỉ đạo phòng tránh thiên tai cấp Sở GDĐT, Phòng GDĐT, Trường THPT, Tung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên;

- Tham mưu các cấp đầu tư xây dựng, nâng cấp các trường học có nguy cơ ngập lụt, ưu tiên các trường mầm non và phổ thông; có phương án di dời khi ngập lụt xảy ra. Chỉ đạo các đơn vị kịp thời sửa chữa, cải tạo, cắt tỉa cây xanh, kiểm tra – sửa chữa hệ thống điện, nước trước mùa mưa bão.

- Thường xuyên theo dõi tình hình khí tượng thủy văn và thông báo kịp thời tới giáo viên, học sinh, sinh viên và phụ huynh.

Các biện pháp để lồng ghép nội dung PCTT vào chương trình đào tạo các cấp học; chương trình dạy bơi cho học sinh:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến quán triệt Luật PCTT; kế hoạch PCTT của tỉnh, huyện, ngành, ... phối hợp cảnh báo kịp thời đến phụ huynh và cộng đồng dân cư, sẵn sàng đón nhận dân cư vào trường học trú tránh khi có thiên tai xảy ra.

- Lồng ghép nội dung PCTT vào chương trình dạy học chính khóa hoặc ngoại khóa.

- Chỉ đạo các đơn vị trường học, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố tổ chức dạy bơi cho học sinh, đặc biệt ở các địa bàn xung yếu, có nguy có xảy ra ngập lụt của tỉnh, học sinh vùng bãi.

- Tổ chức các lớp tập huấn cho giáo viên những kỹ năng phòng, chống, tránh, sơ cứu, cấp cứu người bị nạn khi thiên tai xảy ra.

11.2. Phương án thích ứng biến đổi khí hậu

Cần thực hiện tốt chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến 2050 theo quyết định phê duyệt của Thủ tướng chính phủ tại Quyết định số 896/QĐ-TT ngày 26/7/2022:

11.2.1. Mục tiêu:

11.2.1.1. Mục tiêu tổng quát:

Chủ động thích ứng hiệu quả, giảm mức độ dễ bị tổn thương, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; giảm phát thải khí nhà kính theo mục tiêu phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050, đóng góp tích cực và trách nhiệm với cộng đồng quốc tế trong bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất; tận dụng cơ hội từ ứng phó biến đổi khí hậu để chuyển dịch mô hình tăng trưởng, nâng cao sức chống chịu và cạnh tranh của nền kinh tế.

11.2.1.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Thích ứng với biến đổi khí hậu: Giảm mức độ dễ bị tổn thương và rủi ro trước tác động của biến đổi khí hậu thông qua nâng cao khả năng chống chịu và năng lực thích ứng của hệ thống tự nhiên, kinh tế và xã hội, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do biến đổi khí hậu.

- Đến năm 2030: Kiểm soát được tình trạng suy thoái tài nguyên nước, tài nguyên đất, đảm bảo cân đối đủ nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ và các ngành kinh tế quan trọng; Cơ cấu cây trồng, vật nuôi được chuyển đổi theo hướng thích ứng thông minh với biến đổi khí hậu; phát triển chuỗi giá trị nông, lâm, thuỷ sản bền vững; bảo đảm an ninh lương thực và cân bằng dinh dưỡng quốc gia; Bảo đảm độ che phủ rừng ít nhất 42%; diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt 9% diện tích lãnh thổ đất liền, diện tích vùng biển và ven biển được bảo tồn đạt ít nhất 5% diện tích tự nhiên vùng biển của quốc gia.

Các công trình hạ tầng trọng yếu thích ứng với biến đổi khí hậu được hoàn thành với các tiêu chuẩn an toàn trước thiên tai, đặc biệt là các công trình phòng chống thiên tai, ngăn triều cường, xâm nhập mặn, công trình trữ nước ngọt phục vụ sinh hoạt và sản xuất, chống ngập úng ở các đô thị lớn.

Bảo đảm ít nhất 95% dân số được cung cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh, trong đó ít nhất 80% dân số được sử dụng nước sạch đạt chuẩn; đáp ứng nhu cầu về phòng chống dịch, bệnh và các bệnh mới phát sinh do biến đổi khí hậu.

Trình độ khoa học và công nghệ dự báo khí tượng thủy văn, cảnh báo sớm thiên tai ngang tầm các nước phát triển khu vực châu Á; năng lực giám sát biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro thiên tai đạt ngang tầm với các quốc gia hàng đầu trong khu vực; đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ khí hậu cơ bản.

Bảo đảm 80% số hộ dân thuộc khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở an toàn; hoàn thành di dời ít nhất 70% các hộ dân sinh sống ở nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất đến nơi an toàn; đối với khu vực chưa thể di dời được lắp đặt hệ thống theo dõi, giám sát, cảnh báo để kịp thời sơ tán, giảm thiểu rủi ro khi xảy ra thiên tai; 100% các khu vực ngầm tràn được giám sát và cảnh báo độ sâu nước ngập.

Đến năm 2050: Quản lý hiệu quả tài nguyên nước và đất, cải thiện chất lượng môi trường phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm vững chắc an ninh tài nguyên

nước quốc gia. Tiếp tục phát triển nền nông nghiệp thông minh hiện đại, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu và có giá trị gia tăng cao; Giữ vững độ che phủ rừng ổn định ở mức 43% và đảm bảo lâm phận rừng quốc gia; nâng cao chất lượng rừng và quản lý rừng bền vững; diện tích các khu bảo tồn biển và ven biển đạt 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài nguy cấp, nguồn gen quý, hiếm được phục hồi, bảo tồn hiệu quả; đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái được lượng giá đầy đủ, sử dụng bền vững và mang lại lợi ích thiết yếu cho mọi người dân, góp phần bảo đảm an ninh sinh thái.

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội được phát triển đồng bộ, hiện đại thích ứng hiệu quả với nước biển dâng và tác động của biến đổi khí hậu. Bảo đảm 100% dân số được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh, trong đó ít nhất 90% dân số được sử dụng nước sạch đạt chuẩn; mọi người dân được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Trình độ, năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro thiên tai tương đương với các nước phát triển; dịch vụ khí hậu đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Khả năng chống chịu của các công trình phòng chống thiên tai được nâng cao, đảm bảo an toàn trước thiên tai theo mức thiết kế có tính đến tác động của biến đổi khí hậu.

Mọi người dân được bảo đảm an toàn trước thiên tai và các rủi ro khí hậu; đảm bảo di dời 100% số hộ dân sinh sống ở nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất đến nơi an toàn; 100% số hộ dân thuộc khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở đảm bảo an toàn. Bảo hiểm rủi ro thiên tai cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tài sản của doanh nghiệp và xã hội.

b) Giảm phát thải khí nhà kính

Nỗ lực đạt mục tiêu phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050, tích cực đóng góp có trách nhiệm cùng cộng đồng quốc tế bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất; nâng cao chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Đến năm 2030, bảo đảm tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia giảm 43,5% so với kịch bản phát triển thông thường (BAU).

Đến năm 2050, bảo đảm tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia đạt mức phát thải ròng bằng "0"; lượng phát thải đạt đỉnh vào năm 2035, sau đó giảm nhanh.

11.2.2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

11.2.2.1. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Nâng cao khả năng chống chịu và năng lực thích ứng của hệ thống tự nhiên, kinh tế và xã hội, đảm bảo sinh kế bền vững

Ngăn chặn tình trạng suy giảm, suy thoái, phục hồi các nguồn tài nguyên

Tập trung bảo vệ, phục hồi tài nguyên nước. Lập và triển khai quy hoạch tài nguyên nước quốc gia và các lưu vực sông; xác định các khu vực cần bảo vệ nghiêm

ngặt, quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác nước ngầm; phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước; cải thiện, phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm, tăng cường các giải pháp quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước, chú trọng các vùng có nguy cơ hạn hán, thiếu nước, chịu tác động bất lợi của xâm nhập mặn.

Khai thác hợp lý, hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng, đất bãi bồi ven sông, ven biển cho phát triển rừng, phát triển cây xanh ở đô thị và khu công nghiệp.

- Nông nghiệp và an ninh lương thực: Xây dựng một nền nông nghiệp thông minh, hiện đại, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu và có giá trị gia tăng cao; bảo đảm vững chắc an ninh lương thực và cân bằng dinh dưỡng quốc gia.

- Rừng và các hệ sinh thái: Quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên hiện có; tăng cường khả năng phòng hộ của rừng đầu nguồn, rừng ven biển; phát triển rừng trồng gỗ lớn và phục hồi cảnh quan rừng; quản lý bền vững tài nguyên rừng gắn với bảo vệ đa dạng sinh học và nâng cao dịch vụ hệ sinh thái; tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ, quản lý và phát triển rừng nhằm cải thiện sinh kế, tăng thu nhập và cơ hội việc làm trong lâm nghiệp.

- Phát triển hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu: Thực hiện đánh giá tác động, mức độ dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu trong quy hoạch, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, đô thị, khu dân cư, khu tái định cư ven biển và hải đảo trên cơ sở phân vùng rủi ro thiên tai và kịch bản biến đổi khí hậu.

- Y tế và sức khỏe: Tăng cường các giải pháp cung cấp nước sạch cho khu vực nông thôn, miền núi, ven biển đặc biệt là những vùng chịu tác động của bão, lũ, hạn hán, xâm nhập mặn. Phát triển mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe, đáp ứng yêu cầu về phòng chống dịch bệnh và các bệnh mới phát sinh do biến đổi khí hậu.

- Bảo đảm an sinh xã hội và bình đẳng giới: Phát triển các mô hình sinh kế bền vững, chú trọng đào tạo, chuyển đổi nghề và hỗ trợ công nghệ, tiếp cận các nguồn vốn cho người dân ở những vùng chịu nhiều rủi ro, dễ bị tổn thương trước tác động của biến đổi khí hậu. Nâng cao nhận thức, kiến thức, năng lực quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu cho cán bộ, hội viên phụ nữ, thanh thiếu niên, người dân, đặc biệt ở vùng có nguy cơ cao về thiên tai.

b) Giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do biến đổi khí hậu

- Dự báo và cảnh báo sớm: Tăng cường đầu tư, nâng cấp, hiện đại hóa mạng lưới giám sát biến đổi khí hậu, quan trắc khí tượng thủy văn, động đất, sóng thần, hệ thống quan trắc, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng, nhất là đối với bão, mưa, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất, sạt lở bờ sông, bờ biển; Nâng cấp, hiện đại hóa công nghệ giám sát, phân tích, dự báo, cảnh báo thời tiết, thiên tai; ứng dụng các công nghệ dự

báo tiên tiến, hiện đại; ưu tiên phát triển công nghệ dự báo mưa định lượng, cảnh báo lũ quét, sạt lở đất, dự báo dựa trên tác động; nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ khí hậu và cung cấp thông tin phục vụ phòng chống thiên tai.

- Công trình phòng chống thiên tai: Thực hiện các giải pháp phòng chống thiên tai kịp thời và hiệu quả, giảm thiểu những rủi ro trước tác động của biến đổi khí hậu, chú trọng các vùng có nguy cơ cao chịu ảnh hưởng của bão, lũ, lũ ống, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất, hạn hán; phòng, tránh, ngăn chặn, hạn chế tác động của triều cường, xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông, xói lở bờ biển, nước biển dâng. Xây dựng và nâng cấp các công trình phòng, chống thiên tai tại những vùng thường xuyên xảy ra bão, lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất; Bảo đảm an toàn tính mạng và tài sản người dân trước tác động của biến đổi khí hậu; Quy hoạch, đầu tư, bố trí di dời, sắp xếp lại các khu dân cư ở những vùng thường xuyên chịu tác động của khí hậu cực đoan, nhất là nơi có nguy cơ cao xảy ra bão, lũ, nước dâng do bão, xói lở bờ sông, bờ biển hoặc có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở, sụt lún đất, tai biến địa chất; những nơi chưa thể di dời được cần được theo dõi, giám sát, cảnh báo để kịp thời sơ tán, giảm thiểu rủi ro; Tăng cường các biện pháp bảo đảm an toàn cho người dân, đặc biệt cho đối tượng dễ bị tổn thương tại các vùng thường xuyên chịu tác động của khí hậu cực đoan, thiên tai;

11.2.2.2. Về giảm phát thải khí nhà kính

a) Nhiệm vụ chung về giảm phát thải khí nhà kính

Đến năm 2030: Xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030 giảm 30% mức phát thải khí mê-tan so với năm 2020. Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý, loại trừ các chất gây hiệu ứng khí nhà kính, các chất làm suy giảm tầng ô-dôn đến năm 2030; Xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính của các lĩnh vực theo lộ trình đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050; Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp thực hiện các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính trong các hoạt động hằng ngày và trong đầu tư mới, mua sắm công, bao gồm các biện pháp sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, các công trình xanh, làm mát bền vững, sử dụng xe điện chạy pin và các thiết bị ít tiêu hao năng lượng.

Đến năm 2050: Xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2050 giảm 40% mức phát thải khí mê-tan so với năm 2030. Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý, loại trừ các chất gây hiệu ứng khí nhà kính, các chất làm suy giảm tầng ô-dôn đến năm 2050. Tiếp tục xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính của các lĩnh vực theo lộ trình đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050; Thực hiện giảm phát thải khí nhà kính trong các hoạt động hằng ngày trở thành vấn đề đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội của các tổ chức, doanh nghiệp.

b) Giảm phát thải khí nhà kính theo lĩnh vực

- Lĩnh vực năng lượng

+ Về cung cấp năng lượng: Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp phát triển năng lượng sạch, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các giải pháp công nghệ đột phá trong tương lai đồng thời bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia.

+ Về sử dụng năng lượng: Tăng cường thực hiện các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và thúc đẩy chuyển sang sử dụng năng lượng sạch trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, dịch vụ, thương mại và dân dụng.

- Lĩnh vực nông nghiệp: Áp dụng các biện pháp giảm phát thải trong lĩnh vực nông nghiệp thông qua các biện pháp quản lý, đổi mới công nghệ trong trồng trọt, chăn nuôi, thay đổi phương thức sử dụng đất, phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp phát thải thấp và chế biến, bảo quản sau thu hoạch;

- Lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất: Bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có ở vùng đồi núi và ven biển nhằm kiểm soát nghiêm ngặt chuyển đổi rừng, mất rừng và suy thoái rừng để giảm phát thải khí nhà kính. Trồng mới rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bằng các loài cây bản địa để tăng cường hấp thụ các-bon. Nâng cao chất lượng, trữ lượng các-bon rừng tự nhiên nghèo thông qua trồng bổ sung, làm giàu rừng nhằm tăng hấp thụ các-bon.

- Lĩnh vực chất thải: Triển khai thực hiện các biện pháp quản lý, giảm thiểu phát sinh chất thải từ sản xuất đến tiêu dùng, mở rộng trách nhiệm của nhà sản xuất; tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải.

11.2.2.3. Hoàn thiện thể chế, phát huy tiềm năng và nguồn lực ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu

a) Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách: Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về biến đổi khí hậu, các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia phù hợp với mục tiêu đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050. Rà soát, sửa đổi, bổ sung các luật chuyên ngành, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giai đoạn 2021 - 2030 phù hợp với các mục tiêu Chiến lược về thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính.

b) Truyền thông, nâng cao nhận thức và thu hút sự tham gia của cộng đồng: Đa dạng hóa phương thức thông tin, khai thác các lợi thế của công nghệ số, nâng cao chất lượng truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin về dự báo khí tượng thủy văn, dự báo, cảnh báo thiên tai cho cơ quan chính quyền các cấp, tổ chức, hộ gia đình.

c) Phát triển nguồn nhân lực: Xây dựng và triển khai chương trình tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo lại về thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai, sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng mới; chương trình giáo dục và đào tạo tích hợp nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu ở các cấp học.

d) Phát triển khoa học và công nghệ: Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan đến thúc đẩy chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo phục vụ ứng phó với biến đổi khí hậu; đánh giá nhu cầu công nghệ giảm phát thải khí nhà kính; xây dựng danh mục công nghệ sạch, phát thải ít các-bon trong các ngành sản xuất để thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao công nghệ và huy động đầu tư; Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ phục vụ các bộ, ngành, địa phương triển khai các nhiệm vụ, giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm thực hiện mục tiêu đạt phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.

đ) Huy động nguồn lực tài chính cho ứng phó với biến đổi khí hậu: Rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách tạo thuận lợi để thu hút các dòng vốn đầu tư cho ứng phó với biến đổi khí hậu, khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp, người dân thực hiện các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính, xây dựng cộng đồng phát thải thấp, quản lý, sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường gắn với phát triển sinh kế bền vững.

e) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong ứng phó với biến đổi khí hậu: Thúc đẩy hoạt động ngoại giao khí hậu, tích cực và chủ động tham gia các cơ chế hợp tác khu vực và toàn cầu về ứng phó với biến đổi khí hậu; Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; tham gia tích cực, đóng góp thực chất, chủ động đề xuất ý tưởng, sáng kiến mới tại các cơ chế khu vực và quốc tế mà Việt Nam là thành viên; Thúc đẩy hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các công nghệ giảm phát thải khí nhà kính có tiềm năng như thu và lưu trữ các-bon, phát triển năng lượng hydro xanh, pin năng lượng, năng lượng hạt nhân và các nguồn năng lượng mới có tiềm năng khác; thực hiện các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; dự báo, cảnh báo và có giải pháp ứngphó phù hợp với tác động xuyên biên giới của các hoạt động ứng phó biến đổi khí hậu trên thế giới.

11.2.3. Lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu

11.2.3.1. Ngành Tài nguyên và Môi trường

Lồng ghép các yếu tố BĐKH vào quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố.

Lồng ghép các yếu tố BĐKH vào Quy hoạch khai thác tài nguyên khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, và định hướng đến 2050

Lồng ghép yếu tố BĐKH và nước biển dâng vào Quy hoạch mạng lưới quan trắc Tài nguyên và môi trường tỉnh

Lồng ghép các yếu tố BĐKH như: nhiệt độ, lượng mưa, mực nước biển dâng vào Quy hoạch quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất tỉnh Quảng Trị.

11.2.3.2. Ngành nông nghiệp

Việc lồng ghép BĐKH cho các lĩnh vực được thực hiện theo Quyết định số 819/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2016 của Bộ NN&PTNT về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH ngành NN&PTNT giai đoạn 2016- 2020, tầm nhìn đến 2050:

+ Về nông nghiệp:

Xây dựng lộ trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích hợp đảm bảo có hiệu quả kinh tế cao, chú trọng tới khả năng chịu ngập, chịu hạn, chịu mặn, chịu sâu bệnh cao, thích nghi với sự thay đổi của khí hậu, phù hợp với đặc điểm sinh thái của từng vùng; chuyển đổi cơ cấu thời vụ gieo trồng để né tránh các cao điểm dễ xuất hiện thiên tai, dịch bệnh;

Kiểm soát, áp dụng các giải pháp phòng ngừa dịch bệnh thích hợp để phòng chống và dập dịch bệnh, thay đổi cơ cấu mùa vụ trong điều kiện thay đổi của khí hậu;

Áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ nuôi trồng, canh tác thân thiện môi trường, thích hợp với BĐKH; chú trọng phát hiện, phòng chống các loại bệnh dịch mới do BĐKH;

Sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, thức ăn chăn nuôi phù hợp nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính; quản lý và xử lý chất thải trong trồng trọt, chăn nuôi để giảm thiểu ô nhiễm, bảo vệ môi trường.

+ Lâm nghiệp:

Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh các vùng đất trống, đồi trọc quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp; lựa chọn loài cây trồng phù hợp với điều kiện BĐKH (có khả năng chống chịu hạn, chống cháy và chống chịu bệnh tốt) đối với việc trồng rừng mới, trong đó chú trọng trồng các loài cây bản địa;

Bảo vệ và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có, đặc biệt là rừng tự nhiên nhằm tăng cường khả năng hấp thụ và giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính (KNK). Tăng cường củng cố hệ thống rừng đặc dụng; hạn chế việc chuyển đổi rừng sang các mục đích khác, khuyến khích người dân và cộng đồng địa phương tham gia quản lý, bảo vệ rừng và phát triển rừng nhằm phát triển rừng bền vững, hạn chế các tác động tiêu cực do BĐKH gây ra và chống sa mạc hóa, suy thoái đất;

Áp dụng các biện pháp lâm sinh, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác và chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ nhằm tạo ra các sản phẩm có giá trị kinh tế cao đồng thời giảm khí gây hiệu ứng nhà kính;

Tăng cường hệ thống theo dõi, cảnh báo cháy rừng, cơ sở dữ liệu diễn biến tài nguyên rừng;

Chủ động, tích cực phối hợp với các nhà tài trợ và tổ chức quốc tế nghiên cứu tiềm năng, huy động nguồn lực thực hiện các dự án giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng cácbon rừng, quản lý tài nguyên rừng bền

vững (REDD+), cơ chế phát triển sạch thông qua trồng rừng và tái trồng rừng (CDM) và tín dụng các bon trong lâm nghiệp. Xây dựng các chính sách, văn bản hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương thực hiện REDD+, CDM và tín dụng cácbon trong lâm nghiệp.

+ Thủy sản:

Lựa chọn, chuyển đổi cơ cấu giống, kỹ thuật nuôi trồng, chế biến nhằm hạn chế thấp nhất các tác động ảnh hưởng đến môi trường, giảm thiểu phát thải KNK và thích ứng với BĐKH, nước biển dâng;

Duy trì hệ thống thông tin, tạo lập cơ sở dữ liệu về thiên tai và BĐKH phục vụ công tác nuôi trồng, khai thác, quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản

+ Thủy lợi:

Tính toán các yếu tố: khí tượng, thủy văn, thủy lực, nguồn nước, có xét đến BĐKH theo các kịch bản, chú trọng đến các yếu tố cực đoan do BĐKH gây ra để làm cơ sở cho quy hoạch, thiết kế, thi công và quản lý các hệ thống công trình thủy lợi;

Áp dụng các tiến bộ kỹ thuật công nghệ và vật liệu mới, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với điều kiện BĐKH, nước biển dâng;

Xây dựng, củng cố và nâng cấp: hệ thống đê sông, đê biển; hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa phù hợp với kịch bản BĐKH, nước biển dâng;

Rà soát hoàn thiện quy hoạch thủy lợi, quy trình quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhằm sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn nước, bảo đảm duy trì dòng chảy môi trường trong điều kiện BĐKH, nước biển dâng.

+ Xây dựng nông thôn mới

Rà soát quy hoạch sắp xếp dân cư; hoàn thiện nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn kể cả các trạm cung cấp nước hợp vệ sinh và công trình vệ sinh đảm bảo cuộc sống của nhân dân cho phù hợp với quy hoạch nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, diêm nghiệp đảm bảo thích ứng trong điều kiện BĐKH;

Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong các hoạt động sản xuất, tăng năng suất lao động, giảm tiêu thụ năng lượng và giảm chất thải, thân thiện với môi trường phù hợp với điều kiện BĐKH, nước biển dâng;

Tuyên truyền, phổ biến các tác động của BĐKH và biện pháp thích hợp cho nhân dân, đặc biệt ở các vùng dễ bị tổn thương, vùng chịu tác động mạnh của bão, lũ, nước biển dâng và xâm nhập mặn.

11.2.3.3. Lĩnh vực phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn

Tuyên truyền, phổ biến các kiến thức cơ bản về PCTT& TKCN; phòng trừ dịch bệnh… trên các phương tiện thông tin đại chúng, lồng ghép các yếu tố BĐKH với các chương trình đào tạo ngắn ngày, các cuộc hội thảo góp phần nâng cao nhận thức về hiểm họa thiên tai trong nhân dân.

Xây dựng các trạm cảnh báo bão vùng ven biển. Tăng cường quản lý, đăng ký, đăng kiểm tàu thuyền, quy định về trang thiết bị, phụ tùng thay thế đảm bảo an toàn khi ra khơi. Tổ chức nhóm, đội tàu khi ra khơi đánh bắt cùng ngư trường có ít nhất 3-5 tàu chủ động hỗ trợ nhau cứu hộ, cứu nạn kịp thời, có hiệu quả. Tiếp tục triển khai các chương trình xây dựng các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện tái định cư các hộ dân bị triều cường uy hiếp, cũng như các vùng sạt lở khác. Rà soát lại các phương án sơ tán cho phù hợp với thực tế và tình hình ảnh hưởng của các loại hình thiên tai. Bố trí dân cư phù hợp với tình hình thực tế từng địa phương, vận động người dân rời khu nguy hiểm tới khu tái định cư mới.

Kiên quyết hạn chế khai thác rừng, chặt phá rừng làm chất đốt, làm nương rẫy, đẩy mạnh công tác trồng rừng và bảo vệ rừng. Thực hiện tốt các chương trình, dự án trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi trọc.

11.2.3.4. Ngành Giao thông vận tải

Lồng ghép các yếu tố BĐKH vào quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy.

Cần phân tích lồng ghép các yếu tố BĐKH như nhiệt độ tăng, nước biển dâng, sự gia tăng các yếu tố thời tiết cực đoan vào trong các quy hoạch phát triển ngành giao thông, đặc biệt là việc xác định các độ cao, chất lượng công trình giao thông sao cho phù hợp với mức độ thay đổi thời tiết, nhiệt độ và độ cao công trình.

Đưa các chỉ số xây dựng công trình giao thông như: Đưa các chỉ số xây dựng công trình giao thông như: Tần suất lũ thiết kế, khẩu độ các công trình thoát nước; cao độ đường; kết cấu, vật liệu có khả năng thích ứng với điều kiện ngập lụt và khả năng chịu sự giao động về nhiệt độ trong tương lai.

Ứng dụng vật liệu mới: Hiện nay bê tông xi măng là vật liệu xây dựng mặt đường ổn định về cường độ dưới tác dụng ngập nước, nhiệt độ cao; bê tông nhựa polime có khả năng ổn định về cường độ dưới tác dụng của nhiệt độ cao tốt hơn so với bê tông nhựa thường. Sau này nếu có những vật liệt xây dựng làm mặt đường tốt hơn, có tính bền vững trong điều kiện nhiệt độ cao và trong vùng thường xuyên xảy ra ngập lụt thì có thể ứng dụng để làm mặt đường thay thế cho các vật liệu trên.

11.2.3.5. Ngành Xây dựng

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Sở Xây dựng cần gắn yếu tố ảnh hưởng của BĐKH vào việc thẩm định các đồ án quy hoạch, cốt nền có tính đến ảnh hưởng của BĐKH. Thẩm định các công trình, dự án yêu cầu sử dụng vật liệu xanh, sạch…..

Khi triển khai thực hiện hạ tầng kỹ thuật các công trình công cộng, có giải pháp thiết kế kiên cố hóa bền vững lâu dài ổn định nhằm hạn chế đến mức tối đa khi bị ảnh hưởng của BĐKH như: lũ lụt, lũ quét, sạt lở, hạn hán, gió bão….. Thiết lập cốt nền xây dựng, vật liệu vào quy hoạch ngành dựa theo kịch bản BĐKH, NBD.

Cây xanh, mặt nước: Xây dựng hệ thống cây xanh mặt nước phù hợp với tiêu chuẩn đảm bảo hệ thống cấp, thoát nước cải tạo môi trường nước.

Điện chiếu sáng: Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng, sử dụng bóng đèn tiết kiệm điện, sử dụng có hiệu quả.

Rác thải: tổ chức thu gom rác thải trên các tuyến, cụm dân cư quy về một mối và xử lý nhằm hạn chế đến môi trường.

Thoát nước: gồm thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt. Nước mưa được thoát theo hệ thống thoát nước chung tại khu vực, nước thải sinh hoạt được xử lý đạt hiệu yêu cầu theo tiêu chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường hoặc hệ thống thoát nước công cộng

11.2.3.6. Ngành Công thương

Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Nâng cao nhận thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đến các doanh nghiệp.

Xây dựng phương án phòng chống thiên tai nhằm giảm thiểu tác động của lụt bão. Đề xuất những phương án phòng chống thiên tai đến năm 2030.

Xây dựng, triển khai thực hiện chương trình sản xuất sạch hơn trong công nghiệp.

Tăng cường kiểm tra, giám sát về hành lang hệ thống truyền tải, phân phối điện, an toàn điện trong mùa mưa bão.

Phân tích các yếu tố BĐKH vào quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề.

11.2.3.7. Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ

Kế thừa, phát huy và sử dụng có hiệu quả các kết quả nghiên cứu về tác động của BĐKH đến các ngành, lĩnh vực; các giải pháp thích ứng và giảm thiểu tác động của BĐKH của các tổ chức nghiên cứu khoa học đã công bố;

Ưu tiên triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học nhằm cung cấp những luận cứ khoa học cho công tác ứng phó với BĐKH, đặc biệt những đề tài mang tính chất cấp bách ảnh hưởng đến đời sống của người dân và KT-XH ở tỉnh Quảng Trị;

Tăng cường ứng dụng công nghệ mới theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải và cac-bon thấp; nghiên cứu phát triển và tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến cho lĩnh vực ứng phó với BĐKH.

11.2.3.8. Lĩnh vực Y tế

Thường xuyên mở các lớp tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng về vệ sinh an toàn thực phẩm.

Tăng cường kiểm soát dịch bệnh để phòng sự lây nhiễm và truyền bệnh từ bên ngoài.

Cần phân tích, dự báo sự phát triển của dịch bệnh theo sự thay đổi các yếu tố BĐKH trong quy hoạch ngành y tế để chuẩn bị các nguồn lực về thuốc, kinh phí trong các trường hợp xảy ra dịch bệnh.

11.2.3.9. Lĩnh vực Văn hóa- Thể thao và Du lịch

Lồng ghép các yếu tố BĐKH vào quy hoạch, chương trình kế hoạch phát triển du lịch của tỉnh Quảng Trị. Cần dự báo tính toán trên cơ sở những thay đổi của các yếu tố nhiệt độ, NBD và tình trạng thiên tai trong các CQK của ngành.

Tuyên truyền, vận động để cộng đồng dân cư nhận thức được vai trò của du lịch trong phát triển KT-XH địa phương từ đó đóng góp công sức giữ gìn, bảo quản tài nguyên, chấp nhận di dời để đầu tư khai thác, cùng xây dựng thương hiệu quảng bá hình ảnh, hướng tới phát triển mô hình du lịch cộng đồng.

Tổ chức các lớp tập huấn cho người dân BVMT du lịch, đặc biệt là các danh thắng cấp quốc gia

11.2.3.10. Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo

Phối hợp với Sở TN&MT và Sở KH&CN trong việc đưa BĐKH vào chương trình giảng dạy để nâng cao nhận thức của học sinh, sinh viên về những biểu hiện và tác động của BĐKH, nước biển dâng.

11.3. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh

11.3.1. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê.

Công tác phòng chống lũ trên các tuyến sông có đê tỉnh Quảng Trị thực hiện trên các tuyến sông thuộc 03 hệ thống sông gồm: hệ thống sông Bến Hải, Thạch Hãn và Ô Lâu. Tổng chiều dài các đê cửa sông (Bến Hải và Thạch Hãn) dài 56,9 km, đê bao chống lũ tiểu mãn, lũ sớm vùng trũng huyện Hải Lăng dài 56 km.

- Quan điểm phòng chống lũ:

Quảng Trị có điều kiện địa hình cũng như tính chất lũ lưu vực rất khác các tỉnh phía Bắc vì phần lớn sông suối ở vùng thượng lưu đều thấp hơn nhiều so với khu vực dân cư và sản xuất nông nghiệp nên việc ngập lũ không đáng kể nhưng xuống vùng hạ lưu cao độ đáy sông và đồng ruộng chênh nhau không nhiều, do đó khi có lũ về gây ngập tràn lan khắp vùng.

Trong Quyết định phê duyệt số 33/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược Thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045; Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thơi kỳ 2021-2030, đã nêu ra:

Quan điểm phòng chống lũ cho tỉnh Quảng Trị chủ yếu vẫn là: Chủ động phòng tránh, thích nghi và giảm nhẹ thiệt hại, trong đó: Chống lũ sớm, lũ tiểu mãn, lũ muộn để đảm bảo sản xuất ăn chắc 2 vụ lúa và giảm thiệt hại do lũ gây ra.

Theo Quy hoạch thuỷ lợi khu vực miền Trung giai đoạn 2012 - 2020 cà định hướng đến 2050 trong điều kiện BĐKH và nước biển dâng đã được Thủ tướng phê duyệt tại QĐ số 1588/QĐ- TTg ngày 24/10/2012. Có các nội dung liên quan đến tỉnh Quảng Trị như sau:

Mức đảm bảo chống lũ: Các khu vực sông Gianh, sông Nhật Lệ, sông Bến Hải - Thạch Hãn - Ô Lâu, sông Vu Gia - Thu Bồn, sông Cái Nha Trang chủ động phòng, tránh và thích nghi với lũ chính vụ.

- Tiêu chuẩn phòng chống lũ:

Theo Quyết định phê duyệt số 33/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược Thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045. Quảng Trị thuộc tỉnh Duyên hải Bắc Trung Bộ và tình hình phát triển kinh tế xã hội của lưu vực, chúng tôi đề xuất tiêu chuẩn chống lũ như sau:

- Chống lũ Tiểu mãn, lũ Hè thu với tần suất P = 10% để bảo vệ sản xuất nông nghiệp đến trước ngày 15/9 hàng năm.

- Tránh lũ chính vụ bằng biện pháp bố trí mùa vụ, xây dựng điểm cảnh báo dự báo, cứu nạn, cứu hộ và đưa nền các công trình hạ tầng lên trên mức nước lũ lịch sử.

- Đối với khu vực đô thị như thành phố Đông Hà: Các công trình công cộng (bệnh viện, nhà tránh lũ, cơ sở hạ tầng khác…) khi xây dựng cần có cao trình cao hơn mực nước lũ chính vụ tần suất 5% sau khi có sự tham gia cắt lũ của các công trình hồ chứa thượng nguồn.

* Giải pháp công trình:

- Xây dựng, củng cố, nâng cấp hệ thống đê đảm bảo tiêu chuẩn phòng, chống lũ; ưu tiên nguồn lực đầu tư hoàn thiện khép kín hệ thống đê điều cũng như đảm bảo an toàn các công trình, nâng cao năng lực phục vụ sản xuất, phòng chống thiên tai, trong đó:

+Tập trung hoàn thành 4,67 km đê đang triển khai nâng cấp.

+ Tiếp tục nâng cấp, sửa chữa 42,95km chưa được nâng cấp, thường xuyên bị sạt lở.

+ Khắc phục, sửa chữa 132,96 km các tuyến đã nâng cấp hiện tại đang xuống cấp.

- Xây dựng, sử dụng hồ chứa thượng nguồn cắt, giảm lũ: Hồ Khe Mướp, sông Nhùng, Bến Đá, hồ Ô Lâu thượng.

- Nạo vét các lòng dẫn và làm thông thoáng dòng chảy thoát lũ: Nâng cấp các trục tiêu chính gồm Trung-Sơn-Tài-Trạch, Tân Bích, Bến U, Bến Trụ, kênh tiêu Ba

Quế Dương. Nạo vét sông Cánh Hòm, sông Tân Vĩnh Định, Cựu Vĩnh Định, Mai Lĩnh, Ô Giang nhằm tạo nguồn nước ngọt phục vụ sản xuất và tiêu thoát lũ với tần suất p=10% bảo vệ cho 7.500ha đất canh tác.

- Trồng và bảo vệ rừng: Tăng cường công tác quản lý bảo vệ diện tích rừng hiện có; nâng cao chất lượng rừng trồng, phục hồi và phát triển bền vững hệ thống rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; nâng cao khả năng phòng hộ và điều tiết lũ của rừng đầu nguồn.

11.3.2. Phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

11.3.2.1. Phương án phát triển hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh:

- Tăng cường khả năng chống, chịu lũ cho hệ thống đê điều, thực hiện đồng bộ, lập quy hoạch hệ thống đê, làm cơ sở cho công tác tác quản lý, xây dựng, tu bổ, nâng cấp và bảo vệ đê điều.

- Tiếp tục thực hiện chương trình đầu tư, củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển hiện có;

- Chú trọng nâng cao chất lượng thân đê, hạn chế xuống cấp, hoàn thiện các mặt cắt đê, cao trình phù hợp thích ứng biến đổi khí hậu, cứng hóa mặt đê kết hợp với giao thông nông thôn.

- Tăng cường đầu tư, bảo vệ và phát triển trồng cây chắn sóng, bảo vệ hệ thống đê, kè.

- Kịp thời thành lập và duy trì hoạt động lực lượng quản lý đê nhân dân, quan tâm đào tạo nâng cao khả năng quản lý, khai thác cho lực lượng quản lý đê nhân dân.

- Tích cực tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng trong công tác quản lý, khai thác hệ thống đê điều; tăng cường kiểm tra, phát hiện, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm hành lang bảo vệ đê điều, đảm bảo khai thác hệ thống đê điều phát huy hiệu quả lâu dài.

- Phân cấp triệt để quản lý hệ thống đê, kè; tổ chức cắm mốc phạm vi hành lang bảo vệ đê điều theo quy định, tăng cường kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm hành lang bảo vệ đê điều hiện tại, tiến tới tuân thủ hoàn toàn quy định về bảo vệ và sử đụng đê điều theo quy định của pháp luật.

11.3.2.2. Phướng án phát triển kết cấu hạ tầng PCTT

Phát triển cơ sở hạ tầng PCTT trên địa bàn tỉnh được chia theo các loại hình thiên tai chính như sau:

a. Đối với bão và áp thấp nhiệt đới:

- Xây dựng các khu neo đậu, tránh, trú bão cho tàu thuyền; trung tâm thông tin liên lạc, hệ thống thông tin liên lạc và quản lý tàu cá, các điểm bắn pháo hiệu, cột hải đăng.

- Gia cố, nâng cấp, đầu tư xây dựng mới các kè biển, kè cửa sông, đê biển, đê cửa sông, các công trình ven cửa sông, ven biển,…

- Xây dựng các đê, đập ngăn mặn chống triều cường, nước dâng do ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới.

- Đầu tư nạo vét luồng lạch cửa sông để tàu thuyền lưu thông, tránh, trú bão an toàn và thuận lợi khi cứu hộ, cứu nạn.

- Xây dựng các khu tái định cư nội xã, nội huyện, nội tỉnh.

- Tầng hóa, kiên cố hóa các công trình công cộng làm nơi tránh bão tập trung.

- Kiên cố hóa nhà ở của nhân dân an toàn trong bão.

- Trang bị các tàu cứu hộ, cứu nạn hiện đại có khả năng hoạt động trong gió bão cấp 12, 13.

b. Đối với lũ, ngập lụt:

- Kiên cố hóa các nhà tạm bợ; xây dựng các khu tái định cư ở vùng cao nội xã, nội huyện, nội tỉnh.

- Xây dựng các công trình đê chống lũ, cống thoát nước.

- Kiên cố và cao tầng hóa các công trình công cộng làm nơi tránh lũ, lụt cho nhân dân.

- Xây dựng bổ sung các mốc, tháp cảnh báo lũ.

- Nâng cấp các công trình CSHT hiện có, đặc biệt là các hồ chứa nước đã bị xuống cấp.

- Xây dựng các tuyến đường vượt lũ, tiếp tục đầu tư chương trình mở rộng khẩu độ cầu, cống trên hệ thống đường bộ, đường sắt đảm bảo thoát lũ.

- Xây dựng mới các hồ chứa nước ở thượng nguồn, xây dựng các quy trình vận hành hồ chứa để khai thác có hiệu quả nguồn nước và tham gia cắt, giãn lũ.

- Xây dựng ao, hồ nuôi thuỷ sản theo quy hoạch và đảm bảo cao trình vượt lũ.

- Nạo vét luồng lạch.

- Xây dựng kè chắn sóng, đập, mỏ hàn ở vùng cửa sông, cửa biển.

- Nâng cấp đê ngăn mặn, kè sông, kè biển hiện có.

- Xây dựng hệ thống công trình ngăn mặn, giữ ngọt.

- Nâng cấp, đầu tư xây dựng mới hệ thống các trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh; tăng cường các điểm đo mưa tự động, các trạm thủy văn ở miền núi và thượng nguồn các sông.

- Xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch sinh hoạt đảm bảo bền vững và hoạt động tốt trong điều kiện mưa, lũ. Giảm giếng đào và tăng cường giếng khoan ở các thôn, bản.

c. Đối với sạt lở đất:

- Sạt lở bờ sông, bờ biển:

+ Di dời, xây dựng các khu tái định cư cho nhân dân vùng có nguy cơ bị sạt lở bờ sông, bờ biển.

+ Gia cố, nâng cấp và xây dựng mới các công trình chống sạt lở bờ sông, bờ biển như: Kè lát mái bảo vệ tuyến bờ hiện tại, kè tường đứng, mỏ hàn,...

+ Trồng cỏ, cây thích hợp bảo vệ bờ sông, bờ biển.

- Sạt lở núi:

+ Xây dựng các khu tái định cư. Khu tái định cư này phải có những mẫu nhà phù hợp với bản sắc văn hóa, đời sống và tập quán canh tác của người dân bản địa.

+ Quy hoạch, xây dựng khu dân cư phù hợp, không bố trí khu dân cư ở những nơi có khả năng mất ổn định theo tiêu chí địa hình, địa chất, thủy văn.

+ Không cắt xén sườn đồi, nếu bắt buộc phải làm đường qua, cần phải có biện pháp xử lý.

+ Xây dựng các tường chắn chống trượt.

+ Khoan phụt xi măng hoặc ép cọc.

+ Giảm bớt tải trọng trên khối trượt.

+ Phủ lên bề mặt khối trượt bằng các chất khó thấm nước.

d. Đối với gió mùa Đông Bắc (thường gây mưa lớn):

- Nạo vét các cửa sông để tăng lưu lượng thoát lũ.

- Xây dựng các hệ thống bờ vùng, các trạm bơm tiêu thoát nước, hệ thống kênh tiêu nội đồng.

- Xây dựng chuồng, trại đảm bảo chống rét cho vật nuôi.

đ. Đối với hạn hán:

- Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đê sông, công trình ngăn mặn, giữ ngọt.

- Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới các hồ chứa thượng nguồn để giữ nước và cung cấp nước vào mùa kiệt, cải tạo môi sinh môi trường.

- Củng cố hệ thống kênh mương nội đồng, các trạm bơm tưới; sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới các công trình thủy lợi nhỏ; bổ sung, hoàn chỉnh hệ thống đường ống nước sinh hoạt ở miền núi; đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

e. Đối với dông, lốc, sét:

- Kiên cố hóa các công trình CSHT hiện có, nhà ở tạm bợ của nhân dân.

- Xây dựng hệ thống chống sét.

f. Đối với lũ quét, lũ ống:

- Xây dựng các khu tái định cư.

- Tăng khả năng thoát nước của lòng dẫn; phá, loại bỏ các chướng ngại vật tự nhiên; loại bỏ các chướng ngại nhân tạo; điều chỉnh đường đáy, bờ sông.

- Phân dòng lũ quét, lũ ống; phân lũ vào hồ chứa hoặc vùng trũng; phân lũ kênh dẫn ra sông chính).

Tách vật rắn ra khỏi dòng nước.

Mở rộng khẩu độ cầu cống.

g. Đối với các thiên tai khác:

- Xây dựng và nâng cấp các công trình PCTT hiện có theo kịch bản BĐKH.

- Xây dựng các khu tái định cư cho nhân dân vùng có cơ bị ảnh hưởng do triều cường, nước biển dâng, xâm nhập mặn....

Các công trình PCTT ứng phó với BĐKH:

- Giai đoạn 2021-2025:

- Tiếp tục đầu tư theo các Quyết định đã được UBND tỉnh phê duyệt:

- QĐ số 2032/QĐ-UBND ngày 5/10/2018 của UBND tỉnh V/v Phê duyệt Đề án "Ứng phó tình hình sạt lở bờ sông, bờ biển thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030"

- QĐ số 3908/QĐ-UBNN ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị V/v Ban hành kế hoạch Phòng chống thiên tai tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021 - 2025

- Giai đoạn 2026-2030:

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thuỷ lợi theo đề xuất kết cấu hạ tầng thuỷ lợi (xem phần phương án phát triển kết cấu hạ tầng thuỷ lợi)

- Đầu tư các công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển giai đoạn 2026-2030

- Tiếp tục đầu tư các trạm khí tượng, thủy văn theo quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/1/2016 V.v Phê duyệt quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường Quốc gia giai đoạn 2016-2025 và tầm nhìn đến 2030. Tiếp tục cập nhật Quy hoạch mạng lưới KTTV quốc gia thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến 2050 đang được bộ TNMT trình Thủ tướng phê duyệt.

- Đầu tư, nâng cấp các cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão:

Bảng 11.5. Đầu tư xây dựng cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão

Số TT	Tên cảng cá	Địa điểm xây dựng	Quy mô năng lực		Phân loại cảng cá	Ghi chú
			Số lượt tàu cập cảng ngày/Cỡ tàu lớn nhất	Lượng thủy sản qua cảng (T/năm)		
1	Cửa Việt	Xã Triệu An, huyện Triệu Phong	120 lượt/35m	15.000	II	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
2	Cửa Tùng	Xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Linh	80 lượt/30m	8.000	III	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
3	Cồn Cỏ	Đảo Cồn Cỏ, huyện Cồn Cỏ	50 lượt/35m	6.000	II	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
4	Bắc Cửa Việt	Xã Gio Việt, huyện Gio Linh	60 lượt/35m	7.000	III	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão

PHẦN XII. DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

12.1. Xác định chương trình hành động của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

Đề xuất 9 chương trình hành động trong ngắn, trung và dài hạn. Các chương trình có mối liên hệ tương quan lẫn nhau. Mỗi chương trình nằm trong chiến lược chính, nhưng có thể tham gia bổ trợ 1 hoặc cả 2 chiến lược còn lại. Trong đó có 3 chương trình được đề nghị triển khai với mức độ ưu tiên lơn, để làm động lực phát triển cho Quảng Trị, ở các cấp độ khác nhau:

- Chương trình 1: Định dạng Eco-friendly system – Cấp độ tỉnh

- Chương trình 4: Vùng đất ưu đãi khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo, Kinh tế số - Cấp vùng

- Chương trình 8: Hệ thống công sinh tuần hoàn & Dịch vụ năng lượng – Cấp độ quốc gia

STT	Tên chương trình
1	Chương trình 1: Định dạng Eco-friendly system
2	Chương trình 2: Sản phẩm dịch vụ sinh thái đặc thù
3	Chương trình 3: Sự kiện văn hóa, thể thao, festival định kỳ chỉ có ở Quảng Trị
4	Chương trình 4: Vùng đất ưu đãi khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo, Kinh tế số
5	Chương trình 5: Giáo dục đào tạo nhân lực chất lượng cao
6	Chương trình 6: Chính quyền hành động
7	Chương trình 7: Quản trị rủi ro: an toàn là trên hết
8	Chương trình 8: Hệ thống công sinh tuần hoàn & Dịch vụ năng lượng
9	Chương trình 9: Dịch vụ logistic xanh & Kinh tế số

12.2. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

(1) Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh: Các dự án ưu tiên đầu tư phải phù hợp với các định hướng phát triển lớn của cả nước, của vùng được quy định trong Quy hoạch phát triển quốc gia, quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực quốc gia; quy hoạch phát triển vùng, lãnh thổ; đồng thời phải phù hợp với Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh và Chiến lược phát triển bền vững quốc gia.

(2) Phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh: Thu hút các dự án ưu tiên đầu tư phải tập trung vào các định hướng phát triển chính của tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trọng tâm là ưu tiên thu hút đầu tư để hiện thực hoá các lĩnh vực đột phá, phát triển các ngành trọng điểm và thúc đẩy phát triển các tiểu vùng kinh tế của tỉnh, bao gồm:

+ Phát triển 4 lĩnh vực tạo đột phá: Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ; Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh cải cách hành chính; cải cách thủ tục thẩm định phê duyệt các dự án đầu tư; Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Thực hiện chuyển đổi số.

+ Phát triển 5 ngành trọng điểm: Năng lượng tái tạo; Du lịch; Dịch vụ logistic; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Nông nghiệp .

+ Phát triển 4 hành lang động lực phát triển kinh tế: Hành lang kinh tế trung tâm - từ hai bên Quốc lộ 1 đến hai bên Đường bộ cao tốc; Hành lang kinh tế ven biển; Hành lang Đông – Tây kết nối quốc tế với Lào, Thái Lan và tiểu vùng sông Mê Kông; Hành lang kinh tế biên giới. Trong đó, Hành lang kinh tế trung tâm và Hành lang kinh tế ven biển đóng vai trò động lực phát triển chính.

(3) Có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, cản trở quá trình phát triển của tỉnh giai đoạn vừa qua:

+ Ưu tiên thu hút các dự án có hàm lượng khoa học công nghệ cao, các ngành kinh tế trí thức để tạo tiền đề cho phát triển nền kinh tế số, khuyến khích chuyển đổi dây chuyền công nghệ theo hướng hiện đại, đồng bộ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế.

+ Thu hút các dự án có tính chất thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ các ngành kinh tế.

+ Thu hút các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh, trọng tâm là các công trình hạ tầng giao thông đối ngoại, cảng biển, hạ tầng KKT, các KCN, CCN, xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

(4) Mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền: Thu hút các dự án có mức đóng góp lớn cho giải quyết các vấn đề an sinh xã hội của tỉnh như giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động của tỉnh; thu hút các dự án có tính chất khơi mào, lan toả, tạo điều kiện để thu hút các dự án phụ trợ, các dự án tạo thành chuỗi liên kết trong sản xuất kinh doanh của tỉnh.

(5) Phù hợp với cân đối tổng thể về nguồn lực tài chính, con người, đất đai: Thu hút các dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch và nguồn lực đất đai hiện có của tỉnh, có quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng và trình độ sản xuất của tỉnh; đồng thời, đẩy mạnh thu hút các dự án có trình độ công nghệ cao, hiện đại để khai thác hiệu quả nguồn lực tài chính, con người và tài nguyên đất đai của tỉnh, từng bước chuyển giao khoa học công nghệ để nâng cao trình độ công nghệ của các doanh nghiệp trong tỉnh.

(6) Đảm bảo mức độ an toàn về môi trường, an toàn xã hội, an ninh quốc phòng: Các dự án ưu tiên thu hút đầu tư phải bảo đảm các điều kiện, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường theo quy định; đáp ứng các yêu cầu về bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội; tuân thủ các quy định về khoảng cách an toàn, bảo đảm bí mật về quốc phòng, an ninh biên giới quốc gia trên đất liền và trên biển.

(7) Phù hợp, kết nối đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn: Các dự án ưu tiên đầu tư phải có quy mô, cấp, loại công trình bảo đảm tính đồng bộ, hiện đại, kết nối thuận lợi với các công trình hạ tầng cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn tỉnh; đồng thời phù hợp với nguồn lực, điều kiện thực tế của tỉnh nhằm phát huy hiệu quả công trình hạ tầng của tỉnh.

12.3. Định hướng ưu tiên đầu tư đối với các ngành và lĩnh vực chủ yếu

12.3.1. Các dự án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

(1) Đối với các dự án Giao thông vận tải:

+ Ưu tiên 1: Các dự án trọng điểm thuộc các chuyên ngành còn thiếu hoặc yếu (Hàng không, cảng biển…) để đảm bảo tới năm 2030 hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị phát triển đồng bộ với đủ 5 chuyên ngành như mục tiêu đã đề ra.

+ Ưu tiên 2: Các dự án có tính kết nối liên vùng, đặc biệt là các tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ ; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, tuyến kết nối giao thông đối ngoại với vùng, các tỉnh có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội địa phương như Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam. Quy hoạch đầu tư các tuyến đường giao thông kết nối, phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng của địa phương như phát triển công nghiệp, đô thị, vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, du lịch, vận tải logistic, khu chức năng...

+ Ưu tiên 3: Các dự án trên trục ngang Đông – Tây để từng bước tăng cường năng lực, phá vỡ thế độc đạo của QL.9; các dự án tại các khu vực miền núi giáp biên

giới để vừa đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân vừa đảm bảo mục tiêu giữ vững an ninh quốc phòng.

(2) Đối với các dự án hạ tầng truyền tải điện:

- Công trình lưới điện truyền tải điện 500 kV đảm bảo giải tỏa công suất các nguồn điện lớn và truyền tải điện liên vùng - miền, cấp điện cho các khu vực trung tâm phụ tải lớn

- Công trình lưới điện truyền tải 220 kV đảm bảo cấp điện cho khu vực, tỉnh, thành phố, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội

- Công trình lưới điện 110 kV đảm bảo cung cấp điện cho phụ tải địa phương, đặc biệt là các trung tâm phụ tải, các khu vực chú trọng phát triển kinh tế - xã hội.

(3) Đối với các dự án thông tin truyền thông

- Ưu tiên các dự án chuyển đổi số, đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho xây dựng và phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số;

- Các dự án thu hút đầu tư nhằm phát triển bưu chính số và hạ tầng số và các dự án phát triển cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông hướng tới người dân, lấy người dân làm trung tâm trên địa bàn tỉnh.

(4) Đối với các dự án Cấp nước sinh hoạt tập trung

- Dự án phục vụ liên đô thị, nông thôn phụ cận và các vùng đặc biệt khó khăn

(5) Đối với các dự án quản lý Chất thải rắn

- Dự án có tính chất liên huyện, xử lý tổng hợp CTR, áp dụng công nghệ xử lý hạn chế chôn lấp nhằm tiết kiệm quỹ đất.

- Ưu tiên dự án dịch vụ công ích cho các vùng sâu, huyện đảo.

- Ưu tiên đầu tư bằng nguồn ngân sách đối với các dự án doanh nghiệp không đầu tư hoặc không thể thu hút đầu tư.

(6) Đối với các dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Các công trình đầu mối trên địa bàn như hạ tầng giao thông, điện, nước đối với các khu, cụm công nghiệp, xem đây là khâu then chốt để thu hút các dự án đầu tư lớn.

- Nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các tuyến giao thông quan trọng từ nay đến năm 2030, bao gồm các tuyến đường kết nối, đường giao thông với các khu, CCN.

- Nâng cấp, mở rộng đồng bộ lưới điện nhằm không ngừng nâng cao chất lượng cung ứng điện, đảm bảo điện áp, hạn chế đến mức tối thiểu sự cố kỹ thuật.

- Các dự án cấp nước phục vụ cho các khu, CCN một cách đồng bộ với tiến độ đi vào hoạt động của các khu, CCN.

12.3.2. Các dự án phát triển kinh tế:

(1) Các dự án thuộc lĩnh vực kinh tế năng lượng

Ưu tiên xây dựng và phát triển:

- Các công trình nguồn điện trong các lĩnh vực trọng điểm của tỉnh bao gồm điện khí, năng lượng tái tạo;

- Các công trình nguồn điện đã có trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, xác định được chủ đầu tư.

(2) Các dự án phát triển du lịch

Các dự án phát triển du lịch được ưu tiên theo định hướng:

- Phát triển dịch vụ - du lịch đô thị mạnh mẽ, có trọng tâm, trọng điểm, hình thành một số khu dịch vụ tổng hợp cấp tỉnh.

- Dựa trên lợi thế về vị trí địa lý, tiềm năng thế mạnh của tỉnh để phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Đồng thời, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tập trung vào các sản phẩm dịch vụ du lịch với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, tâm linh và các dịch vụ đi kèm như khách sạn, nhà hàng, vui chơi, giải trí, thể thao;

- Ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch tại các khu du lịch trọng điểm của tỉnh.

(3) Đối với lĩnh vực dịch vụ logistic và thương mại khác:

Phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại, dịch vụ thực sự là lĩnh vực kinh tế mũi nhọn để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Ưu tiên các dự án phát triển hạ tầng và các hoạt động xuất nhập khẩu, dịch vụ thương mại, logistics.

(4) Lĩnh vực công nghiệp:

Ưu tiên phát triển công nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh, xanh, an toàn và hiện đại để công nghiệp là động lực ngày càng quan trọng của kinh tế tỉnh. Nhưng phải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, đảm bảo khả năng song song tồn tại và phát triển cùng các ngành kinh tế khác, đặc biệt là du lịch và nông nghiệp sạch. Tập trung vào các ngành sau:

- Các ngành công nghiệp trọng điểm là chế biến, chế tạo (gỗ, nông lâm, thủy sản...)

- Các ngành công nghiệp hỗ trợ, gia công, tái chế và sản xuất hàng hóa xuất khẩu gắn với lợi thế cửa khẩu (sản xuất bao bì tái chế, đóng gói) và

- Các ngành công nghiệp khai thác không gian kinh tế ven biển, cảng biển và các đầu mối giao thông đối ngoại.

Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản:

(1) Các dự án Nông nghiệp

- Phát triển cây trồng vật nuôi chủ lực theo hướng hàng hóa, tập trung, an toàn thực phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Liên kết tiêu thụ sản phẩm, tăng cường chế biến, quản quản nông sản theo chuỗi giá trị.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng thông minh, công nghệ cao.

(2) Các dự án Lâm nghiệp

- Phát triển toàn diện, theo hướng bền vững, hàng hóa lớn

- Phát triển rừng trồng nguyên liệu chất lượng cao hướng đến trung tâm cung cấp nguyên liệu, chế biến gỗ rừng trồng của khu vực miền Trung;

- Áp dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất, chất lượng rừng

- Tăng cường quản lý, bảo vệ diện tích đất rừng tự nhiên, rừng trồng

- Phát triển rừng theo hướng cấp chứng chỉ FSC

- Bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng biến đổi khí hậu.

(3) Các dự án Thủy sản

- Các dự án đã xác định trong các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng

- Có tiềm năng thay đổi tích cực thực tiễn sản xuất, kinh doanh, nâng cao chuỗi giá trị, cải thiện sinh kế, tạo việc làm bền vững cho người lao động.

- Đảm bảo về môi trường và phát triển bền vững.

- Khả thi về nguồn vốn và đảm bảo về quỹ đất cho triển khai.

12.3.3. Đối với các dự án Bảo vệ Môi trường, Phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH

(1) Các dự án bảo vệ môi trường:

- Dự án có tính chất liên huyện, giúp bảo vệ môi trường trên diện rộng

- Ưu tiên các dự án góp phần khắc phục tình trạng ô nhiễm, giúp kiểm soát, giám sát ô nhiễm môi trường, đặc biệt tại các khu vực nhạy cảm, giúp bảo vệ sức khỏe cộng đồng và môi trường sinh thái

- Dự án có vai trò kích hoạt, thúc đẩy các hoạt động bảo vệ môi trường theo định hướng tăng trưởng xanh, giảm thiểu phát thải, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế

- Ưu tiên đầu tư bằng nguồn ngân sách đối với các dự án doanh nghiệp không đầu tư hoặc không thể thu hút đầu tư.

(2) Các dự án Thủy lợi và phòng chóng thiên tai

- Đầu tư phát triển mạnh hệ thống thủy lợi, tưới tiêu, cấp thoát nước, phát huy hiệu quả các công trình thủy lợi lớn đã được đầu tư, các mô hình thủy lợi nhỏ, phân bổ theo mạng phân tán, phù hợp với địa hình canh tác nông nghiệp.

- Các công trình PCTT có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống an sinh, xã hội

- Dự án Cấp quốc gia (Vốn TW)

- Các Dự án ưu tiên cấp tỉnh (Vốn NSĐP+ ODA): Ưu tiên vốn NSNN cho các hồ chứa có khả năng cấp nước đa mục tiêu cho đô thị, du lịch, công nghiệp.

- Các dự án di dân, tái định cư để ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chóng thiên tai.

Ngoài ra, lựa chọn nâng cấp một số công trình thủy lợi cấp thiết cho các vùng nông nghiệp và có khả năng cấp nước đa mục tiêu cho đô thị, du lịch, công nghiệp.

12.3.4. Lĩnh vực văn hoá – xã hội, khoa học công nghệ

(1) Các dự án Y tế

- Mở rộng, cân bằng khả năng tiếp cận dịch vụ khám chữa bệnh có chất lượng cao trong phạm vi toàn tỉnh.

- Đáp ứng nhu cầu cấp thiết của một số địa phương.

(2) Các dự án Giáo dục và đào tạo nghề

- Đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực trong thời kỳ chuyển đổi xanh, chuyển đổi số;

- Tạo đột phá hỗ trợ các ngành kinh tế - xã hội phát triển.

(3) Các dự án Văn hóa – Thể thao

- Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia;

- Ưu tiên đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng của tỉnh.

(4) Các dự án Khoa học và công nghệ

Ưu tiên triển khai một số dự án quy mô lớn trong các Chương trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh, góp phần thúc đẩy ngành khoa học – công nghệ của tỉnh phát triển bền vững, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

12.3.5. Các dự án An ninh – Quốc phòng

Đảm bảo các nội dung và cập nhật các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho quốc phòng làm cơ sở để Bộ quốc phòng và UBND tỉnh Quảng Trị phối hợp thực hiện nhiệm vụ kết hợp quốc phòng với phát triển kinh tế - xã hội.

12.3.6. Các dự án phát triển Đô thị

- Việc lựa chọn các dự án đầu tư, quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở, khu tái định cư cần phải phù hợp với mục tiêu, tầm nhìn, chiến lược phát triển của địa phương cũng như yêu cầu phát triển đô thị và nông thôn, đáp ứng và phù hợp với nhu cầu về phát triển nhà ở theo giai đoạn quy hoạch, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội;

- Các dự án có tầm quan trọng, có tác động lan tỏa tích cực, có thể thúc đẩy các không gian có liên quan cùng phát triển;

- Các dự án khớp nối hạ tầng chung khu vực đô thị, dân cư hiện có hoặc với các khu chức năng đô thị.

12.4. Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư

(1) Đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài:

Khuyến khích, thu hút các đối tác có thương hiệu toàn cầu, có năng lực tài chính lớn, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phụ trợ; không khuyến khích các dự án đầu tư nước ngoài không có cam kết đầu tư lâu dài tại tỉnh (các dự án nhỏ thuê lại nhà xưởng), phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay.

Không cố định theo quốc gia hay đối tác nào mà tùy theo lĩnh vực và công nghệ cụ thể dựa vào sự phát triển của lĩnh vực đó trên thế giới, thế mạnh, thị phần của các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị đó để nhận định năng lực đầu tư và mở rộng kinh doanh của nhà đầu tư, khả năng bền vững, sinh lời của dự án.

(2) Đối với đầu tư trong nước:

Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) đầu tư các dự án vào tỉnh trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, thương mại dịch vụ. Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp ngoài tỉnh thành lập doanh nghiệp mới hoặc mở chi nhánh hạch toán độc lập tại Quảng Trị để triển khai các dự án, qua đó góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương.

Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo định hướng của tỉnh, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào các khu/cụm công nghiệp đã được thành lập. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong tỉnh liên kết với các doanh nghiệp FDI để tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất.

12.5. Danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện trong thời kỳ quy hoạch

12.5.1. Dự báo khả năng đáp ứng về nguồn lực

Tỉnh Quảng Trị dự kiến thu hút thêm 135-140 nghìn tỷ đồng giai đoạn 2021–2025 và 200 - 300 nghìn tỷ đồng giai đoạn 2026 -2030, trong đó:

- Vốn từ hộ gia đình và DNTN sẽ tiếp tục là hai nguồn đầu tư chính; trong đó lớn nhất là vốn từ hộ gia đình, đóng góp khoảng 30% tổng nhu cầu vốn.

- Nguồn vốn lớn thứ hai là từ DNTN, đóng góp khoảng 45% tổng nhu cầu vốn.

- Nguồn vốn lớn thứ ba sẽ là NSNN, chiếm khoảng 15% tổng nhu cầu vốn.

- Vốn vay, vốn chủ sở hữu DNNN và các nguồn khác sẽ chiếm 10% nhu cầu vốn còn lại.

12.5.2. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách và danh mục thu hút đầu tư cấp tỉnh theo thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án

Căn cứ trên các nguyên tắc xác định dự án quan trọng để ưu tiên đầu tư, Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhì đến năm 2050 xác định danh mục dự án ưu tiên đầu tư gồm 267 dự án, cụ thể như sau:

1. Lĩnh vực Cơ sở hạ tầng: 67 dự án;

2. Lĩnh vực Thuỷ lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH: 8 dự án;

3. Lĩnh vực Năng lượng và Công nghiệp: 88 dự án;

4. Lĩnh vực Đô thị, Du lịch – dịch vụ, thương mại: 66 dự án;

5. Lĩnh vực Công nghiệp: 06 dự án;

6. Lĩnh vực Thương mại: 26 dự án

7. Lĩnh vực Nông nghiệp: 41 dự án;

8. Lĩnh vực Y tế - Văn hoá – Giáo dục và khoa học công nghệ và cải thiện môi trường đầu tư: 29 dự án

9. Lĩnh vực quốc phòng – an ninh: 04 dự án.

Ngoài các dự án quan trọng được xác định trong danh mục sau đây, danh mục các dự án cần thiết khác cho các ngành và địa phương được xác định trong các Phương án phát triển chuyên ngành và phương án phát triển các huyện/thị xã/thành phố kèm theo trong Quy hoạch tỉnh Quảng trị thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 và có thể tiếp tục được bổ sung ở các bước quy hoạch chung đô thị, quy hoạch xây dựng vùng huyện hoặc các đề án chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG - ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỈNH QUẢNG TRỊ TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
	Sơ bộ dự báo tổng mức đầu tư		**477.504,4**			
I	**LĨNH VỰC CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT**					
1.1	**Giao thông vận tải**		**50.969,0**			
a	***Danh mục dự án đầu tư công do bộ, ngành trung ương đầu tư***					
1	Đường cao tốc Bắc Nam phía Đông	TX. Quảng Trị, Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hải Lăng, Triệu Phong	15.760,0	2021-2030	Đầu tư công (NSTW)	Lộ giới 69,5 m
2	Đường tránh phía Đông TP Đông Hà quốc lộ 1A	TP. Đông Hà, huyện Gio Linh	630,0	2021-2030	Đầu tư công (NSTW)	
3	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 9 đoạn từ QL1A về cảng Cửa Việt	Huyện Gio Linh, huyện Cam Lộ, TP Đông Hà	785,6	2021-2025	Vốn dư VRAMP (NSTW+NSĐP)	
4	Cải tạo, nâng cấp luồng Cửa Việt cho tàu 5.000 tấn (bao gồm cải tạo, nâng cấp đê chắn cát)	Huyện Gio Linh, Triệu Phong	600,0	2021-2030	NSNN	
5	Nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 15D từ Cảng Mỹ thủy đến cửa khẩu La Lay, tỉnh Quảng Trị	Hải Lăng, Đakrông	4.200,0	2021-2030	NSTW	
b	***Dự án đầu tư công do tỉnh quản lý***					

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
1	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây	Huyện Vĩnh Linh, huyện Gio Linh, huyện Triệu phong, Đông Hà	2.060,0	2021-2030	NSTW+NSĐP	
2	Nâng cấp hệ thống giao thông trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố	Gio Linh, Đông Hà, TXQT, Triệu Phong, Cam Lộ, Hải Lăng, Vĩnh Linh	2.573,0	2021-2030	NSTW+NSĐP	
3	GPMB để xây dựng các dự án: Cảng hàng không Quảng Trị và Cảng Cửa Việt	Gio Linh	313,0	2021-2030	NSTW	
4	Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, tỉnh Quảng Trị	Vĩnh Linh	229,156	2021-2024	NSTW	
5	Dự án "Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Trị"	Hướng Hóa, Đakrông	921,0	2021-2025	NSTW	
c	***Dự án có sự tham gia của NSNN và/hoặc thu hút vốn đầu tư***					
1	Cao tốc Triệu Phong - Lao Bảo (CT.19)	Triệu Phong, Đakrông, Hướng Hóa	7.938,0	2021-2030	NSNN + Thu hút đầu tư	Lộ giới 69,5 m
2	Tuyến tránh tây QL1: Đoạn từ ĐT576 đến QL9 - ĐT 579	Gio Linh, Đông Hà, Triệu Phong	1.550,0	2021-2030	NSNN + Thu hút đầu tư	
3	Tuyến kết nối QL1 với sân bay Quảng Trị và đường ven biển	Gio Linh	535,3	2021-2030	NSĐP + Thu hút đầu tư	
4	Cảng hàng Không Quảng Trị (GĐ1)	Huyện Gio Linh	2.948,0	2021-2030	PPP	
5	Cảng Mỹ Thủy: GĐ 1+2	Huyện Hải Lăng	9.926,0	2020-2031	PPP	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
1.2	**Hạ tầng đầu mối truyền tải Điện**		-			
1	Xây dựng mới trạm biến áp 500 kV Quảng Trị (900MVA) và các đường dây đấu nối 500 - 220 kV	Huyện Hải Lăng	659	2021-2030	NSNN	
2	Xây dựng mới trạm biến áp 500 kV Hướng Hóa và các đường dây đấu nối 500 - 220 kV	Huyện Hướng Hóa	875	2021-2030	NSNN	
3	Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2 và các đường dây đấu nối 500 kV		686	2021-2030		
4	Nâng công suất TBA 220kV Đông Hà (2x250MVA)	Đông Hà	71	2021-2030	NSNN	
5	Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Triệu Phong (40MVA) và đường dây 110 kV mạch kép Triệu Phong - 220 kV Đông Hà.	Huyện Triệu Phong	116	2021-2030	NSNN	
6	Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV TX Quảng Trị (40MVA) và đường dây 110 kV TX Quảng Trị chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Đông Hà - Huế	TX Quảng Trị	49	2021-2030	NSNN	
7	Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Mỹ Thủy (63MVA) và các đường dây 110kV Mỹ Thủy - Triệu Phong, Mỹ Thủy - Diên Sanh	Huyện Hải Lăng	145	2021-2030	NSNN	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
8	Xây dựng mới trạm biến áp 220 kV Đông Nam (250MVA), đường dây 220 kV Đông Nam - 500 kV Quảng Trị, và các đường dây 110kV Đông Nam chuyển tiếp trên 1 mạch Mỹ Thủy - Tiệu Phong	Huyện Hải Lăng	218	2021-2030	NSNN	
9	Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Đông Đông Hà (63MVA) và đường dây Đông Đông Hà chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Đông Hà - Quán Ngang - Vĩnh Linh	TP. Đông Hà	76	2021-2025	NSNN	
10	Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Gio Linh (40MVA) và đường dây Gio Linh chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Quán Ngang - Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	50	2021-2030	NSNN	
11	Nâng tiết diện các mạch đường dây 110kV Lao Bảo – Lao Bảo 220 kV – Đông Hà, Lao Bảo – Khe Sanh, Hướng Linh – Lao Bảo và Khe Sanh – Lao Bảo 220 kV	Hướng Hóa, Đakrông, Cam Lộ, Đông Hà	354	2021-2030	NSNN	
12	Xây dựng trạm biến áp 110kV QTIP (3x63MVA) và đường dây 110kV QTIP chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Đông Hà - Huế	Huyện Hải Lăng	116	2021-2030	NSNN	
13	Nâng tiết diện đường dây 110kV Đông Hà - Quán Ngang - Vĩnh Linh	Đông Hà, Gio Linh, Vĩnh Linh	219	2021-2030	NSNN	
14	Nâng tiết diện đường dây 110 kV Đông Hà 220kV - Đông Hà	TP.Đông Hà	15	2021-2025	NSNN	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
15	Nâng tiết diện đường dây 110kV Đông Hà 220kV – Huế (đoạn trên địa phân tỉnh Quảng Trị)	Đông Hà, TX Quảng Trị, Triệu Phong, Hải Lăng	146	2021-2030	NSNN	
16	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Diên Sanh lên 2x40MVA	Huyện Hải Lăng	49	2021-2025	NSNN	
17	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Vĩnh Linh lên 2x40MVA	Huyện Vĩnh Linh	23	2021-2025	NSNN	
1.3	**Thông tin và truyền thông**		**1.962,0**			
a	***Danh mục dự án NSNN đầu tư***					
1	Xây dựng trường quay chuyên nghiệp quy mô 250 chỗ và trường quay ngoài trời - Đài Phát thanh Truyền hình Quảng Trị	Đông Hà	45,0	2021-2025	NSNN	
2	Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Trị và Xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh	Đông Hà	72,0	2021-2025	NSNN	
3	Đầu tư cơ sở vật chất đài truyền thanh cấp huyện, xã	Toàn tỉnh	15,0	2021-2025	NSNN	
4	Đầu tư hạ tầng Chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị (Nâng cấp hạ tầng và triển khai các nền tảng CNTT phục vụ chuyển đổi số như: Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh; nâng cấp nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu tỉnh; xây dựng hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh...)	Toàn tỉnh	120,0	2026-2030	NSNN	
b	***Danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư***					
1	Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn liên tỉnh - Giai đoạn 1	Toàn tỉnh	60,0	2021-2025	Xã hội hóa	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
2	Phát triển hạ tầng mạng 5G - Giai đoạn 1	Toàn tỉnh	150,0	2021-2025	Xã hội hóa	
3	Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông	Toàn tỉnh	150,0	2021-2025	Xã hội hóa	
4	Phát triển hạ tầng IoT các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp thông minh (giai đoạn 1)	Toàn tỉnh	200,0	2021-2025	Xã hội hóa	
5	Phát triển hạ tầng số: Phát triển hạ tầng băng rộng cố định đến tận hộ gia đình, hạ tầng và nền tảng thanh toán điện tử (giai đoạn 1)	Toàn tỉnh	150,0	2021-2025	Xã hội hóa	
6	Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn liên tỉnh - Giai đoạn 2	Toàn tỉnh	70,0	2026-2030	Xã hội hóa	
7	Phát triển hạ tầng mạng 5G - Giai đoạn 2	Toàn tỉnh	250,0	2026-2030	Xã hội hóa	
8	Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông - Giai đoạn 2	Toàn tỉnh	200,0	2026-2030	Xã hội hóa	
9	Phát triển hạ tầng IoT Các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp thông minh (giai đoạn 1)	Toàn tỉnh	300,0	2026-2030	Xã hội hóa	
10	Phát triển hạ tầng số: Phát triển hạ tầng băng rộng cố định đến tận hộ gia đình, hạ tầng và nền tảng thanh toán điện tử (giai đoạn 2)	Toàn tỉnh	180,0	2026-2030	Xã hội hóa	
1.4	**Hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp**		**21.141,0**			

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
	Khu công nghiệp					
1	Hoàn thiện Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá khu A	Xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh	2.500,0	2021-2030	NSNN và XHH	200,95 ha
2	Xây dựng Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá khu B	Xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh	1.800,0	2021-2030	NSNN và XHH	138,41 ha
3	Mở rộng khu công nghiệp Quán Ngang	Gio Châu, Gio Quang huyện Gio Linh	1.200,0	2021-2030	NSNN và XHH	Quy mô (tăng thêm) 116,74 ha
4	Xây dựng Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú	Triệu Trạch, TriệuSơn, Triệu Lăng huyện Triệu Phong (KKT Đông Nam)	4.533,0	2021-2030	NSNN và XHH	528,97 ha
5	Khu công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực thuộc KKT Đông Nam (theo giai đoạn 2)	Triệu Trạch, TriệuSơn, Triệu Lăng huyện Triệu Phong	3.000,0	2021-2030	NSNN và XHH	1019,77 ha

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
6	Khu công nghiệp Quảng Trị	Diên sanh, Hải Trường, Hải Lâm huyện Hải Lăng (KKT Đông Nam)	2.074,0	2021-2030	NSNN và XHH	481,2 ha
7	Khu công nghiệp hỗn hợp chức năng	Hải Ba, Hải Quế huyện Hải Lăng	1.200,0	2021-2030	NSNN và XHH	92,9 ha
8	Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển khu phức hợp năng lượng	Hải Ba huyện Hải Lăng (Khu kinh tế Đông Nam)	1.500,0	2021-2030	NSNN và XHH	146,7 ha
9	KCN sinh thái Capella	Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị	2.300	2021-2030	XHH	220,47ha
	Cụm công nghiệp					
1	Cụm công nghiệp Quốc lộ 9D	Phường 4 thành phố Đông Hà	380	2021-2025	NSNN và XHH	33,40
2	Cụm công nghiệp phía Tây huyện Vĩnh Linh A	Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	560	2021-2030	NSNN và XHH	75,00
3	Cụm công nghiệp phía Tây huyện Vĩnh Linh B	Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	350	2021-2030	NSNN và XHH	30,00

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
4	Cụm công nghiệp vùng Đông Vĩnh Linh	Cửa Tùng huyện Vĩnh Linh	230	2021-2025	NSNN và XHH	15,00
5	Cum công nghiệp Gio Linh	Thị trấn Gio Linh huyện Gio Linh	250	2021-2025	NSNN và XHH	24,10
6	Cụm Công nghiệp Krông Klang (phần mở rộng)	Krông Klang huyện Đakrông	170	2021-2025	NSNN và XHH	15,72
8	Cụm công nghiệp Cam Hiếu 2	Cam Hiếu huyện Cam Lộ	570	2021-2030	NSNN và XHH	50
9	Cụm công nghiệp Thượng Lâm	Cam Thành huyện Cam Lộ	570	2026-2030	NSNN và XHH	50,00
10	Cụm công nghiệp Cam Thành (phần mở rộng) (khu vực Tân Trang 6,72ha)	Cam Thành huyện Cam Lộ	250	2021-2025	NSNN và XHH	24,50
11	Cụm công nghiệp Cam Tuyền (phần mở rộng)	Cam Tuyền huyện Cam Lộ	100	2026-2030	NSNN và XHH	16,00
12	Cụm công nghiệp Cam Tuyền 2	Cam Tuyền huyện Cam Lộ	520	2026-2030	NSNN và XHH	50,00
13	Cụm công nghiệp Tây Triệu Phong	Triệu Ái huyện Triệu Phong	550	2021-2030	NSNN và XHH	70,00

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
14	Cụm công nghiệp Hải Chánh (phần mở rộng)	Hải Chánh, huyện Hải Lăng	100	2021-2030	NSNN và XHH	5
	Cụm công nghiệp trong KKT					
1	Cụm công nghiệp Cửa Việt	thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh (KKT Đông Nam)	600	2021-2030	NSNN và XHH	50
2	Cụm công nghiệp (Khe Sanh chuyển đổi vị trí sang xã Tân Hợp)	Tân Hợp huyện Hướng Hóa (KKT Lao Bảo)	280	2026-2030	NSNN và XHH	20,00
3	Cụm công nghiệp Tân Thành (giai đoạn 2)	KKT Lao Bảo	340	2021-2030	NSNN và XHH	42
4	Cụm cửa khẩu (mở rộng)	KKT Lao Bảo	80	2021-2030	NSNN và XHH	5
1.5	**Xử lý CTR và Bảo vệ môi trường**		**581,0**			
a	***Danh mục dự án NSNN đầu tư***					
1	Đầu tư các KXL, lò đốt CTR nguy hại và hệ thống xử lý CTR y tế nguy hại	Hải Lăng, Đông Hà, Cồn Cỏ	83,0	2021-2030	NSNN	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
2	Dự án đầu tư xây dựng mới các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	TP. Đông Hà và các huyện Triệu Phong, Vĩnh Linh, Gio Linh, Hướng Hóa	45,0	2024-2027	NSTW	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 2543/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 là 37,5 tỷ đồng
3	Dự án đầu tư xây dựng các trạm quan trắc môi trường biển ven bờ tỉnh Quảng Trị	Huyện Hải Lăng, Gio Linh, Cồn Cỏ	30,0	2021-2030	NSNN	Dự án không có trong danh mục bố trí vốn đầu tư công 2021-2025, dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
b	***Danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư***					
1	Nhà máy xử lý CTR sinh hoạt Đông Hà	phường 3, TP. Đông Hà	83,0	2021-2030	XHH	
2	KXL CTR tái sử dụng năng lượng tại xã Triệu Ái	xã Triệu Ái, H. Triệu Phong	211,0	2021-2030	XHH	
3	Xây dựng KXL CTR xã Tân Thành	Xã Tân Thành, H. Hướng Hóa	129,0	2021-2030	XHH	
4	Khu cây xanh kết nối công viên ven biển (Chạy dọc ven biển)	Huyện Gio Linh		2021-2030	NSNN, XHH	200 ha
1.6	***Cấp nước sinh hoạt tập trung***		***842,0***			
1	Xây dựng Nhà máy nước Đập Trấm	Hải Lệ thị xã Quảng Trị	600,0	2021-2030	NSNN và XHH	Công suất 40.000 - 150.000 m3/ngđ
2	Nâng công suất nhà máy nước Bến Quan	Thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh	52,0	2021-2030	NSNN và XHH	Lên công suất 5.000 - 15.000 m3/ngđ
3	Xây dựng nhà máy nước Quật Xá	Cam Tuyền, Cam Lộ	120,0	2021-2031	NSNN và XHH	Công suất 10.000 - 30.000 m3/ngđ
4	Xây dựng Nhà máy nước Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị	Hải Lăng, TX Quảng Trị		2021-2030	XHH	công suất 50.000 – 100.000 m3/ngđ

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
5	Cải tạo nâng cấp Nhà máy nước Tân Lương	Đông Hà	70,0	2021-2030	NSNN và XHH	công suất 28.500 m3/ngđ
II	**LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ**					
2.1	**Kinh tế năng lượng**		**162.000,0**			
1	Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng	Huyện Hải Lăng	54.000,0	2021-2030	XHH	1500 MW
2	Nhà máy tuabin khí hỗn hợp Quảng Trị	Huyện Hải Lăng		2021-2030	XHH	340 MW
3	Trung tâm CN khí BBG	Huyện Hải Lăng		2021-2030	XHH	140ha
4	Trung tâm Hydro xanh	Huyện Hải Lăng		2021-2030	XHH	40ha
5	Ngoài khơi đảo Cồn Cỏ	Cồn Cỏ		2021-2030	XHH	1.000 MW
6	Ngoài khơi Intracom	Huyện Gio Linh		2021-2030	XHH	1.000 MW
7	Các dự án năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, thủy điện tích năng) đã có trong QH điện 7 và đang đề xuất bổ sung QH điện 8	Gio Linh, Hướng Hóa, Đakrông, Hải Lăng, Cam Lộ	108.000,0	2021-2030	XHH	Công suất TBA 500KV Hướng Hóa cấp cho các dự án điện: 2700MW

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
	Điện gió					
	LCG Hướng Hóa 2; Licogi 16-Quảng Trị; Hướng Sơn 4; Tài Tâm 1; FP Quảng Trị; Hướng Phùng - Lao Bảo; AMACCAO - Quảng Trị 2; Phùng Lâm; Tân Liên Thành; Hưng Bắc; Hoàng Hải 1; Phương Bắc 1; Khe Sanh; Hướng Phùng 5; Tân Thành Long; Phương Bắc 2; Tân Lập; Hướng Sơn 2; Hướng Hóa 1; SCI Tân Thành; SCI Hướng Việt; Phú Thạnh Mỹ; Hoàng Văn; Hướng Phùng 7; Tân Hợp 1; Tân Lập 1; Vifa Hướng Hóa; Thăng Long - Hướng Sơn 1; Thăng Long - Hướng Sơn 2; Ba Tầng; Hướng Phùng 8; Hướng Sơn 1; Hướng Linh - Hướng Sơn; Mirai - Hướng Linh; Hà Đô - Quảng Trị; Ba Tầng 2; Ba Tầng 1; Cam Tuyền 1; Cam Tuyền 2; Cam Tuyền 3; Quảng Trị Win 1; Quảng Trị Win 2; Quảng Trị Win 3; Quảng Trị Win 4; Quảng Trị Win 5; Quảng Trị Win 6; Cam Lộ 1; Cam Lộ 2; Cam Lộ 3; Ba Tầng 3; Đức Thắng; TK Power; Đức Thắng 2; Hawee Quảng Trị; Trường Thịnh Quảng Trị; Cam Lộ 4; Cam Lộ 5; Cam Lộ 6; Đakrông 1; Đakrông; Gio Linh; Linh Trường 1; Linh Trường 2; Cam Lộ; Ngoài khơi đảo Cồn Cỏ; Ngoài khơi Intracom.			2021-2030	XHH	
	Điện mặt trời					

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
	NMĐMT Gio Mỹ 1; NMĐMT Gio Hải; NMĐMT nổi Trúc Kinh; NMĐMT Vĩnh Tú; NMĐMT Quảng Trị; NMĐMT nổi Bảo Đài; NMĐMT Hacom - Quảng Trị; Cụm NMĐMT LIG-Gio Linh 1,2,3; NMĐMT Mai Quang 1, 2; NMĐMT Triệu Sơn, huyện Triệu Phong; NMĐMT nổi La Ngà; NMĐMT Hải Dương, huyện Hải Lăng; NMĐMT trời nổi Ái Tử; NMĐMT HPP-Hải Dương, huyện Hải Lăng; NMĐMT Hải Quy, huyện Hải Lăng; NMĐMT nổi Triệu Thượng 1&2; NMĐMT Hải Hưng, huyện Hải Lăng			2021-2030	XHH	
	Thủy điện tích năng					
	Thủy điện tích năng Đakrông Quảng Trị; Thủy điện tích năng Cam Lộ - Quảng Trị			2021-2030	XHH	
2.2	**Đô thị - Dịch vụ - Du lịch**		**155.982,1**			
a	***Danh mục dự án NSNN đầu tư***					
1	Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, giai đoạn 2 - tiểu dự án Quảng Trị	Huyện Gio Linh	258,0	2018-2024	Nguồn vốn ADB và vốn đối ứng	
2	Đường kết nối các điểm du lịch huyện Hướng Hóa	Huyện Hướng Hóa	80,0	2022-2025	NSNN	
3	Khu đô thị Tân Vĩnh	Đông Hà	60,8	2021-2023	NSĐP	
4	Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà	Đông Hà	546,68	2022-2026	NSĐP	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
5	Khu đô thi Bắc sông Hiếu giai đoạn 2	Đông Hà	443,876	2020-2025	NSĐP	
6	Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng đến tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị" sử dụng vốn vay AFD	Đông Hà	1.100,0	2022-2026	NSĐP + Vốn vay AFD	
7	Xây dựng Cổng du lịch thông minh tỉnh Quảng Trị		11	2021-2025	NSNN	
b	***Danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư***					
1	Dự án đầu tư cơ sở vật chất Khu du lịch Cửa Việt - Cồn Cỏ - Cửa Tùng	Các huyện Cồn Cỏ, Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong	20.000,0	2021-2030	Xã hội hóa	Diện tích 1000 ha
	Thành phố Đông Hà					
2	Khu Công viên Cọ Dầu	TP Đông Hà	2.000,0	2021 - 2030	NSNN, XHH	250 ha
3	Khu dân cư mới Phường 1, thành phố Đông Hà	TP Đông Hà	102	2021-2030	XHH	Khoảng 3,04 ha
4	Khu đô thị thương mại – dịch vụ Nam Đông Hà	TP Đông Hà	1068	2021-2030	XHH	Khoảng 14,108 ha
5	Khu đô thị Thuận Châu, thành phố Đông Hà	TP Đông Hà	1054	2021-2030	XHH	Khoảng 26,94 ha
6	Khu dân cư Nam sông Hiếu, phường 4, thành phố Đông Hà	TP Đông Hà	323	2021-2030	XHH	Khoảng 9,937 ha
7	Khu phức hợp MERLION CENTER trên sông Hiếu, thành phố Đông Hà	TP Đông Hà	200,0	2021 - 2030	XHH	1,96 ha
8	Khu nhà ở đô thị kết hợp nhà ở xã hội, Khu công nghiệp Nam Đông Hà	TP Đông Hà	886,7	2021-2030	XHH	Khoảng 24,85 ha

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
9	Khu nhà ở đô thị phía Bắc đường Lê Thế Tiết, tại phường 2, tp Đông Hà (Khu đô thị mới tại Phường 2, tp Đông Hà)	TP Đông Hà	250	2021-2030	XHH	Khoảng 7,21 ha
10	Khu đô thị Bắc sông Hiếu (giai đoạn 1)	TP Đông Hà	168	2021-2030	XHH	Khoảng 1,97 ha
11	Khu đô thị Bắc sông Hiếu (giai đoạn 2)	TP Đông Hà	300	2021-2030	XHH	Khoảng 9,8 ha
12	Khu đô thị Nam sông Hiếu (phường 3)	TP Đông Hà	900	2021-2030	XHH	Khoảng 25 ha
13	Khu đô thị phía Đông thành phố Đông Hà (đường Lê Thế Tiết)	TP Đông Hà	1800	2021-2030	XHH	Khoảng 45,3 ha
14	Khu đô thị phía Đông thành phố Đông Hà	TP Đông Hà	12000	2021-2035	XHH	Khoảng 307 ha
15	Khu dân cư đường Cồn Cỏ (g.đoạn 3)	TP Đông Hà	150	2021-2030	XHH	Khoảng 4,7 ha
16	Khu đô thị sinh thái Nam sông Hiếu tại phường Đông Lễ	TP Đông Hà	2800	2021-2030	XHH	Khoảng 65 ha
17	Khu đô thị mới phường Đông Lương	TP Đông Hà	1000	2021-2030	XHH	Khoảng 28,9 ha
	Huyện Triệu Phong					
18	Công viên ven biển Trung tâm khu Đông Nam Quảng Trị	Xã Triệu Lăng, Triệu Phong		2021 - 2030	NSNN, XHH	Khoảng 15 ha
19	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng và dân cư hồ Ái Tử	Xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	500,0	2021-2030	Xã hội hóa	Diện tích 230,90 ha
20	Khu đô thị và quần thể sinh thái, nghỉ dưỡng, sân golf tại xã Triệu An, Triệu Vân huyện Triệu Phong	Xã Triệu An, Triệu Vân, huyện Triệu Phong	2.500,0	2021-2030	Xã hội hóa	Diện tích 145,10 ha

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
21	Khu du lịch dịch vụ và dân cư Triệu Vân	Xã Triệu Vân, huyện Triệu Phong	5.000,0	2021-2030	Xã hội hóa	Diện tích 250 ha
22	Khu đô thị ven sông Thạch Hãn (phía Đông thị trấn Ái Tử)	Xã Triệu Thượng, Triệu Phong	2.000,0	2021 - 2030	XHH	Khoảng 50 ha
23	Khu đô thị Nam sông Vĩnh Phước	xã Triệu Ái, Triệu Phong	2.000,0	2021-2030	XHH	Khoảng 51,3 Ha
24	Khu đô thị Quảng Hà (xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong)	xã Triệu Ái, Triệu Phong	2.000,0	2021-2031	XHH	Khoảng 52 ha
	Huyện Đakrông					
25	Xây dựng Khu du lịch sinh thái Đakrông	xã Đakrông, huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị	410,0	2022-2030	Xã hội hóa	
26	Trung tâm dịch vụ biên mậu cửa khẩu quốc tế La Lay	Huyện Đakrông	1.000,0	2021-2030	Xã hội hóa	Quy mô 100 ha
27	Khu du lịch sinh thái và dân cư thác Ba Vòi	Xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông	1.800,0	2021-2030	Xã hội hóa	Diện tích 120 ha
28	KĐT mới phía Đông - Nam TT Krông Klang	Huyện Đakrông	6.500,0	2021-2030	XHH	Khoảng 184 ha
29	Khu đô thị du lịch ven sông Đakrông tại xã Đakrông (Đối diện khu dân cư thôn Tà Lêng)	Huyện Đakrông	2.300,0	2021-2030	XHH	Khoảng 60 ha
30	Khu đô thị du lịch ven sông Đakrông tại xã Tà Long (Khu vực ngã ba sông Đakrông và suối Tà Long)	Huyện Đakrông	4.500,0	2021-2030	XHH	Khoảng 120 ha
31	Khu đô thị du lịch điểm ngắm cảnh trên cao tại xã A Bung	Huyện Đakrông	3.900,0	2021-2030	XHH	Khoảng 195 ha
32	Khu đô thị mở rộng Khu vực cửa khẩu quốc tế La Lay tại xã A Ngo	Huyện Đakrông	4.000,0	2021-2030	XHH	Khoảng 100 ha

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
	Huyện Cam Lộ					
33	Khu dân cư và du lịch ven hồ Trúc Kinh	Huyện Cam Lộ	10.000,0	2021-2030	XHH	Khoảng 460 ha
34	Khu du lịch sinh thái và dân cư ven hồ Trúc Kinh	huyện Cam Lộ	500,0	2021-2030	Xã hội hóa	Diện tích 300 ha
35	Khu tổ hợp du lịch - dịch vụ - đô thị và sân golf	TT Cam Lộ, Cam Thành, huyện Cam Lộ	6.000,0	2021-2030	Xã hội hóa	Diện tích 498,2 ha
36	Khu đô thị mới Nam trấn Cam Lộ 1	Huyện Cam Lộ	400,0	2021-2030	XHH	Khoảng 9,83 ha
37	Khu đô thị mới Nam trấn Cam Lộ 2	Huyện Cam Lộ	400,0	2021-2030	XHH	Khoảng 9,98 ha
38	Khu du lịch sinh thái hai bên suối Thượng Lâm, xã Cam Thành	Huyện Cam Lộ	250	2021-2030	XHH	Khoảng 50 ha
39	Khu du lịch sinh thái khoáng nóng và nhà máy sản xuất nước đóng chai Tân Lâm xã Cam Thành	Huyện Cam Lộ	300	2021-2030	XHH	Khoảng 50 ha
	Huyện Vĩnh Linh					
38	Khu thương mại dịch vụ và nghỉ dưỡng cao cấp nữ hoàng bãi dài Cửa Tùng 2	Khu du lịch Cửa Tùng, thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	320,0	2019-2025	Xã hội hóa	Diện tích 10,26 ha
39	Khu phức hợp du lịch nghỉ dưỡng và dân cư biển Mũi Trèo	Xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh	2.000,0	2021-2030	Xã hội hóa	Diện tích 110,91 ha
40	Khu du lịch sinh thái hồ La Ngà, hồ Bảo Đài	Huyện Vĩnh Linh	3.000,0	2021-2030	Xã hội hóa	Diện tích 200 ha
41	Khu đô thị du lịch ven biển (Phía Bắc thị trấn Cửa Tùng)	Huyện Vĩnh Linh	6.000,0	2021-2030	XHH	Khoảng 150 ha

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
42	Khu đô thị mới khóm 5 thị trấn Hồ Xá	Huyện Vĩnh Linh	200,0	2021-2030	XHH	Khoảng 7,29 ha
43	Khu đô thị Tây Nam quốc lộ 1 thị trấn Hồ Xá	Huyện Vĩnh Linh	200,0	2021-2030	XHH	Khoảng 7,3ha
	Huyện Hướng Hóa					
44	Trung tâm dịch vụ biên mậu Cửa khẩu quốc tế Lao Bảo	huyện Hướng Hóa	1.000,0	2021-2030	Xã hội hóa	Quy mô 100 ha
45	Khu DLST và dân cư Brai - Tà Puồng	Xã Hướng Việt, Hướng Lập, huyện Hướng Hóa	2.500,0	2021-2030	Xã hội hóa	Diện tích 315 ha
46	Khu đô thị du lịch điểm ngắm cảnh trên cao hồ Rào Quán (phía Tây Nam hồ Rào Quán)	Huyện Hướng Hóa	4.000,0	2021-2030	XHH	Khoảng 100 ha
	Thị xã Quảng Trị					
47	Khu du lịch sinh thái và dân cư hồ Đập Trấm	Xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	2.100,0	2021-2030	Xã hội hóa	Diện tích 105 ha
48	Khu đô thị ven sông Thạch Hãn	Thị Xã Quảng Trị	4.500,0	2021-2030	XHH	Khoảng 120 ha
49	Khu đô thị Bắc Thành Cổ	Thị Xã Quảng Trị	1.200,0	2021-2030	XHH	Khoảng 28 ha
50	Khu đô thị mới Võ Văn Kiệt, thị xã Quảng Trị	Thị Xã Quảng Trị	550,0	2021-2030	XHH	Khoảng 13 ha
51	Khu đô thị Võ thị Sáu giai đoạn 3, thị xã Quảng Trị	Thị Xã Quảng Trị	700,0	2021-2030	XHH	Khoảng 18,9 ha
	Huyện Hải Lăng					
52	Xây dựng cơ sở hạ tầng và hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng tại Trung tâm hành hương Đức Mẹ La Vang	huyện Hải Lăng	300,0	2021-2030	Xã hội hóa	Diện tích 50 ha

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
53	Khu dịch vụ - du lịch và dân cư biển Hải Khê	Xã Hải Khê, huyện Hải Lăng	1.000,0	2021-2025	Xã hội hóa	Diện tích 53,80 ha
54	Khu dân cư dịch vụ sinh thái nông nghiệp	Huyện Hải Lăng	8.000,0	2021-2030	XHH	Khoảng 200 ha
	Huyện Gio Linh					
55	***Các dự án phát triển đô thị trên địa bàn huyện Gio Linh***		6.000	2021-2030	XHH	Khoảng 150 ha
56	Khu dịch vụ thể thao tại Gio Linh	Xã Trung Giang, Gio Mỹ, huyện Gio Linh	1.200,0	2021-2030	Xã hội hóa	Diện tích 90 ha
57	Khu du lịch sinh thái và dân cư ven hồ Hà Thượng	Xã Gio Sơn, huyện Gio Linh	1.000,0	2021-2030	Xã hội hóa	Diện tích 100 ha
58	Khu du lịch sinh thái và dân cư ven hồ Kinh Môn	huyện Gio Linh	1.500,0	2021-2030	Xã hội hóa	Diện tích 150 ha
59	Khu DV-DL và dân cư Trường Sơn (Vĩnh Trường cũ)	Xã Linh Trường, huyện Gio Linh	1.500,0	2021-2030	Xã hội hóa	Diện tích 100 ha
60	Tổ hợp khu du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị biển Gio Linh	Xã Trung Giang, huyện Gio Linh	4.000,0	2021-2030	Xã hội hóa	Diện tích 204,70 ha
61	Khu dịch vụ – Du lịch Gio Hải	Xã Gio Hải, huyện Gio Linh	4.470,0	2021-2030	Xã hội hóa	Diện tích 21,296ha
2.3	**Dịch vụ logistic và dịch vụ thương mại khác**					
2.3.1	***Trung tâm logistics và kho bãi hàng hóa***		***13.275***			
a	***Trung tâm logistics, cảng cạn***		**2.550**			

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
1	Trung tâm Logistics (tại Khu kinh tế Đông Nam)	Xã Hải Quế hoặc Hải An huyện Hải Lăng	1000	2021-2030	NSNN, XHH	Diện tích tối thiểu 119,4 ha
2	Cảng cạn ICD tại Hải Lăng	Hải Lăng	300	2021-2030	NSNN, XHH	Diện tích tối thiểu 30 ha
3	Trung tâm logistics tại Lao Bảo	Lao Bảo, Hướng Hóa	200	2021-2030	NSNN, XHH	Diện tích tối thiểu 20 ha
4	Cảng cạn ICD tại Lao Bảo	Lao Bảo, Hướng Hóa	90	2021-2025	NSNN, XHH	Diện tích tối thiểu 8,5782 ha
5	Trung tâm logistics/cảng cạn tại CKQT La Lay và khu vực lân cận	Đakrông	100	2021-2030	XHH	Diện tích tối thiểu 10 ha
6	Trung tâm logistics huyện Cam Lộ	Cam Lộ	300	2021-2030	NSNN, XHH	Diện tích tối thiểu 30 ha

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
7	Trung tâm logistics tại Nam Cửa Việt	Triệu Phong	330	2021-2030	NSNN, XHH	Diện tích tối thiểu 33,37 ha
8	Trung tâm logistics tại Cảng Cửa Việt	Cửa Việt, Gio Linh	85	2021-2030	XHH	Diện tích tối thiểu 8,5 ha
9	Trung tâm logistics KCN Quán Ngang	KCN QuánNgang, Gio Linh	45	2021-2030	NSNN, XHH	Diện tích tối thiểu 4,5 ha
10	Trung tâm logistics tại Đông Hà	Đông Hà	100	2021-2030	XHH	Diện tích tối thiểu 10 ha
11	Trung tâm logistics chuyên dụng tại sân bay Quảng Trị	Gio Linh	30	2026-2030	NSNN, XHH	Diện tích tối thiểu 3 ha
12	Trung tâm logistics cảng cá Vịnh Mốc	Vĩnh Linh	100	2026-2030	XHH	Diện tích tối thiểu 10 ha

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
b	***Kho bãi hàng hóa, khu phi thuế quan, trung tâm dịch vụ***		***10.725***			
1	02 Kho, bãi hàng hóa tại Cam Lộ (tối thiểu 3ha/kho bãi)	Cam Lộ	60	2021-2030	XHH	Diện tích tối thiểu 6 ha
2	02 Kho, bãi hàng hóa tại Gio Linh (tối thiểu 2ha/kho bãi)	Gio Linh	40	2021-2030	XHH	Diện tích tối thiểu 4 ha
3	02 Kho, bãi hàng hóa tại Triệu Phong (tối thiểu 5ha/kho bãi)	Triệu Phong	50	2021-2030	XHH	Diện tích tối thiểu 10 ha
4	Kho, bãi hàng hóa tại Thị xã Quảng Trị	TX Quảng Trị	20	2021-2030	XHH	Diện tích tối thiểu 2 ha
5	Kho, bãi hàng hóa tại Đông Hà	TP. Đông Hà	100	2021-2030	XHH	Diện tích tối thiểu 10 ha

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
6	02 Kho, bãi hàng hóa tại Vĩnh Linh (tối thiểu 5ha/kho bãi)	Vĩnh Linh	100	2021-2030	XHH	Diện tích tối thiểu 10 ha
7	Kho bãi tại Cảng cá Cửa Tùng	Vĩnh Linh	20	2021-2030	XHH	Diện tích tối thiểu 2 ha
8	Kho bãi gồm bãi chờ nhập, bãi chờ xuất, bãi kiểm hóa, kiểm dịch, kho ngoại quan, hạ tải... (theo quy hoạch) tại khu vực CKQT La Lay, Đakrông	Đakrông	180	2021-2030	NSNN, XHH	Diện tích tối thiểu 17,97 ha
9	Kho bãi hàng hóa tại A Bung, A Ngo	Đakrông	25	2021-2030	XHH	Diện tích tối thiểu 2,5 ha
10	03 Kho bãi của doanh nghiệp tại huyện Đakrông (tối thiểu 10ha/kho bãi)	Đakrông	300	2021-2030	XHH	Diện tích tối thiểu 30 ha
11	Kho bãi hàng hóa của doanh nghiệp	Đakrông	150	2021-2030	XHH	Diện tích tối thiểu 15 ha

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
12	Kho, bãi hàng hóa tại Lao Bảo hoặc xã lân cận	Hướng Hóa	150	2021-2030	XHH	Diện tích tối thiểu 15,2 ha
13	Trạm kiểm soát và kho tại thị trấn Lao Bảo	Hướng Hóa	80	2021-2030	NSNN, XHH	Diện tích tối thiểu 8 ha
14	Kho, bãi hàng hóa tại 1 xã, thị trấn trên địa bàn huyện	Hướng Hóa	100	2021-2030	XHH	Diện tích tối thiểu 10 ha
15	Kho, bãi hàng hóa tại 10 cụm công nghiệp (tối thiểu 5ha/cụm)	Các CCN	500	2021-2030	XHH	Diện tích tối thiểu 50 ha
16	Kho tàng tại Hải Lăng	Hải Lăng	900	2021-2030	NSNN, XHH	Diện tích tối thiểu 89,7 ha
17	Kho bãi hàng hóa tại Hải Lăng	Hải Lăng	400	2021-2030	NSNN, XHH	Diện tích tối thiểu 40 ha

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
18	Khu phi thuế quan tại Hải Lăng	Hải Lăng	2750	2021-2030	NSNN, XHH	Diện tích tối thiểu 275 ha
19	Khu phi thuế quan tại Lao Bảo	Hướng Hóa	2000	2021-2025	XHH	Diện tích tối thiểu 500 ha
20	Trung tâm dịch vụ biên mậu CKQT Lao Bảo	Hướng Hóa	1000	2021-2030	XHH	Diện tích tối thiểu 100 ha
21	Trung tâm dịch vụ biên mậu CKQT La Lay	Đakrông	1000	2021-2030	XHH	Diện tích tối thiểu 100 ha
22	Đất kho bãi trong khu phi thuế quan tại Hải Lăng	Hải Lăng	500	2021-2030	NSNN, XHH	Diện tích tối thiểu 50 ha
23	Kho bãi tại 6 cửa khẩu, lối mở (tối thiểu 5ha/CK,LM)	Cửa khẩu, lối mở	300	2021-2030	NSNN, XHH	Diện tích tối thiểu 30 ha

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
2.3.2	***Trung tâm thương mại, siêu thị***		***1.110,0***			
a	***Trung tâm thương mại***					
1	Cụm TTTM – dịch vụ Nam Đông Hà	Phường Đông lương, TP Đông Hà	150,0	2023-2025	XHH	Diện tích tối thiểu 27.628 m^2
2	Trung tâm thương mại	TT. Lao Bảo, Huyện Hướng Hóa	100,0	2023-2025	XHH	Diện tích tối thiểu 10.000 m^2
3	Trung tâm thương mại tại Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3	phường Đông Lương, thành phố Đông Hà	210,0	2023-2025	XHH	Diện tích tối thiểu 13.900 m^2
4	Trung tâm thương mại Gio Linh	Thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh	100,0	2023-2025	XHH	Diện tích tối thiểu 10.000 m^2
5	Trung tâm thương mại thị xã Quảng Trị	Thị xã Quảng Trị	100,0	2026-2030	XHH	Diện tích tối thiểu 10.000 m^2
6	Trung tâm thương mại huyện Vĩnh Linh	Thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh	100,0	2026-2030	XHH	Diện tích tối thiểu 10.000 m^2
b	***Siêu thị***					
1	Siêu thị tổng hợp thị trấn Hồ Xá	Thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh	20	2021-2025	XHH	Diện tích tối thiểu 5.000 m^2

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
2	Siêu thị tổng hợp	Thành phố Đông Hà	30	2021-2025	XHH	Diện tích tối thiểu 5.000 m^2
2.3.3	***Kho xăng dầu, trạm dừng nghỉ***		***1.211,0***			
1	Trạm dừng nghỉ và cây xăng dầu đường tránh cầu Hiền Lương	Trung Sơn, huyện Gio Linh	45,0	2021-2025	NSNN, XHH	Diện tích tối thiểu 2,50 ha
2	Cây xăng dầu và trạm dừng nghỉ tại Khu dịch vụ - Du lịch Trường Sơn	Vĩnh Trường, huyện Gio Linh	45,0	2026-2030	NSNN, XHH	Diện tích tối thiểu 2,30ha
3	Kho xăng dầu Việt Lào	xã Triệu An, huyện Triệu Phong	1.121,0	2023-2035	XHH	Diện tích tối thiểu 17,93ha
4	Kho xăng dầu Hải Hà	Thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh	110,0	*2023-2030*	XHH	Diện tích tối thiểu 3,2ha
5	Kho xăng dầu Cửa Việt – Hưng Phát	Thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh	500,0	*2030-2035*	XHH	Diện tích tối thiểu 12ha
2.3.4	***Cụm thương mại dịch vụ***		***270,0***			
1	Cụm TMDV tại thị trấn Lao Bảo	Huyện Hướng Hóa	20,0	2026-2030	NSNN, XHH	Diện tích tối thiểu 2ha

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
3	Cụm TMDV Cam Hiếu thuộc Cụm TMDV công nghiệp Cam Hiếu	Cạnh quốc lộ 9, đối diện đường dẫn lên cao tốc Bắc Nam, Xã Cam Hiếu huyện Cam Lộ	50,0	2021-2025	NSNN, XHH	Diện tích tối thiểu 7,2ha
2.4	**Công nghiệp**		**53.180,0**			
1	Nhà máy gạch Minh Hưng, Hải Chánh	Hải Lăng	100	2021-2030	XHH	
2	Nhà máy sản xuất gạch tuynel công nghệ cao Hạ Long	Huyện Hải Lăng	98,4	2021-2025	XHH	Diện tích 40,8 ha
3	Khu liên hợp gang thép Quảng Trị, 4,5 triệu tấn/năm	KKT Đông Nam Quảng Trị	47.810,0	2021-2030	XHH	463,5ha
4	Nhà máy SX inox và thép hợp kim Asia	Hải Quế, Hải Lăng	1.702,6	2022-2024	XHH	31ha
5	Nhà máy SX tấm pin năng lượng mặt trời QV Solar	Triệu Trạch, Triệu Phong	969,0	2022-2025	XHH	7,5ha
6	Khu Công nghiệp sinh thái Capela	Triệu Trạch, Triệu Phong	2.500,0	2021-2030	XHH	450ha
2.5	**Nông - lâm - thuỷ sản**		**4.848,3**			
2.5.1	***Trồng trọt***		-			
1	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), trong đó có cây dược liệu tỉnh Quảng Trị gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025	Toàn tỉnh		2021-2025	NSNN + Thu hút đầu tư, Xã hội hóa	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
2	Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025,	Toàn tỉnh		2021-2025	NSNN + Xã hội hóa	
3	Đề án Chuyển đổi cây trồng, vật nuôi sản xuất vùng hàng hóa tập trung tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2030	Toàn tỉnh		2021-2030	NSNN + Xã hội hóa	
2.5.2	***Chăn nuôi***		-			
1	Đề án Phát triển chăn nuôi bò sinh sản, bò thịt chất lượng cao tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2012-2025, định hướng đến năm 2030;	Toàn tỉnh		2021-2030	NSNN + Xã hội hóa	
2	Đề án phát triển vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh; xử lý chất thải chăn nuôi;	Toàn tỉnh		2021-2030	NSNN + Xã hội hóa	
3	Đầu tư phát triển các khu chăn nuôi lợn công nghệ cao tại các xã: Hướng Hiệp, huyện Đakrông; xã Hải Phú, Hải Định huyện Hải Lăng; xã Cam Tuyền huyện Cam Lộ; xã Hướng Linh huyện Hướng Hóa	Huyện Đakrông, Hải Lăng, Cam Lộ, Hướng Hóa		2021-2030	NSNN + Thu hút đầu tư	
4	Phát triển đẩy mạnh hoạt động khoa học – công nghệ, khuyến nông và tăng cường năng lực quản lý nhà nước ngành chăn nuôi.	Toàn tỉnh		2021-2025	NSNN	
5	Trang trại chăn nuôi công nghệ cao kết hợp điện mặt trời áp mái	Huyện Hướng Hóa	842,9	2021-2025	XHH	Diện tích 13,6ha
6	Các trang trại, dự án Khu chăn nuôi lợn Công nghệ cao tại huyện Vĩnh Linh và Cam Lộ	Huyện Vĩnh Linh và Cam Lộ	900,0	2021-2030	XHH	Diện tích 120ha
2.5.3	***Lâm nghiệp***		-			

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
1	Đường lâm nghiệp phục vụ sản xuất vùng nguyên liệu tập trung, phát triển trồng rừng thâm canh gỗ lớn và PCCR	Hướng Hóa, VĨnh Linh, Triệu Phong, Hải Lăng và Đak Rông	2.000	2021-2025	Ngân sách NN	
2	Dự án Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa	90	2022-2030	NSNN (đầu tư công trung hạn)	
3	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR)	Toàn tỉnh	65	2021-2025	Ngân hàng thế giới (WB) + đối ứng ngân sách	
4	Khu phục hồi rừng phòng hộ đô thị ven biển tỉnh Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong	15	2021-2030	XHH	180 ha
5	Chương trình điều tra, kiểm kê, đánh giá, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng	Toàn tỉnh		2021-2025	NSTW + ĐP và vốn khác	
6	Chương trình bảo vệ, phòng chống cháy rừng và sâu bệnh hại rừng	Toàn tỉnh		2021-2030	NSNN	
7	Đề án phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản	Toàn tỉnh		2021-2030	NSTW + doanh nghiệp và các tổ chức	
2.5.4	***Thủy sản***					
a	***Danh mục dự án NSNN đầu tư***					
1	Nâng cấp, mở rộng khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá đảo Cồn Cỏ	Huyện Cồn Cỏ	360,0	2021-2030	NSNN	
2	Nâng cấp, mở rộng cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão Nam Cửa Việt, xã Triệu An	Huyện Triệu Phong	284,0	2021-2030	NSNN	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
3	Nâng cấp, sửa chữa cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão Cửa Tùng, TT. Cửa Tùng	Huyện Vĩnh Linh	200,0	2021-2030	NSNN	
4	Xây dựng khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Bắc Cửa Việt, xã Gio Việt	Huyện Gio Linh	240,0	2021-2030	NSNN	
5	Xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động sản xuất thủy sản của các huyện	Huyện Triệu Phong, Gio Linh, Vĩnh Linh và Hải Lăng	100,0	2021-2025	NSNN	Nguồn vốn Formosa
6	Dự án phục hồi, tái tạo hệ sinh thái và nguồn lợi thủy sản	Huyện Triệu Phong	158,6	2021-2025	NSNN	Nguồn vốn Formosa
7	Hạ tầng chế biến thủy sản tập trung huyện Gio Linh	Gio Linh	80,0	2021-2030	NSNN	Khoảng 20ha
b	***Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư***					
8	Khu nuôi tôm siêu thâm canh ứng dụng công nghệ cao	Huyện Vĩnh Linh	500,0	2022-2025	XHH	Diện tích 24,7ha
9	Nuôi trồng, chế biến thủy sản công nghệ cao (Camimex)	Huyện Vĩnh Linh	500,0	2022-2030	XHH	Diện tích 11,64ha
10	Nuôi tôm và cá chẽm công nghệ cao kết hợp nhà máy chế biến tôm, cá xuất khẩu (Camimex)	Huyện Vĩnh Linh	400,0	2022-2030	XHH	Diện tích 28,3ha
III	**PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, ỨNG PHÓ BĐKH**		**9.423,4**			
3.1	***Đê điều***					
1	Các công trình phòng chống sạt lỡ		3.325,0	2021-2030	NSNN	khoảng 133km, Suất đầu tư 25 tỷ/1km

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
2	Nâng cấp, tu bổ, sửa chữa đê điều		544,0	2021-2030	NSNN	khoảng 32km; suất đầu tư 17 tỷ/1km
3.2	***Thủy lợi và Phòng chống thiên tai***					
1	Cụm công trình Khe Mước - Bến than	Khe Mước: xã Hải Thái, Gio Linh. Bến than: Vĩnh Sơn, Vĩnh Linh; Trung Sơn, Gio Linh	1.272,0	2020-2026	NSTW	Bộ NN&PTNT quyết định CTĐT tại QĐ 3641/QĐ-BNN-KH ngày 27/8/2021

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
2	Đầu tư xây mới các hồ thủy lợi	Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, Đakrông	3.772,4	2021-2030	NSNN	hồ Mè Tré; hồ Ái Tử 2; hồ Nhùng; hồ Khe Duyên; hồ Khe Trai; hồ Thủy Tú; hồ Thủy Trung; hồ Thủy Cần 1; hồ Tiên Hiên; hồ Làng Hay
3	Đập Tà Long 3	Xã Tà Long, Huyện Đakrông	136,0	2026-2030	NSNN	
4	Đập Làng Ho	Xã Ba Nang, Huyện Đakrông	119,0	2026-2030	NSNN	
5	Trạm bơm Quan Thuế	Xã Mò Ó, Huyện Đakrông	255,0	2021-2025	NSNN	
6	Hạ tầng di dân; sắp xếp, bố trí dân cư	Toàn tỉnh		2021-2025	NSNN	
IV	**LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI - KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ**					

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
4.1	**Giáo dục và Phát triển nguồn nhân lực**		**2.352,9**			
a	***Danh mục dự án NSNN đầu tư***					
1	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị	Toàn tỉnh	201,7	2021-2025	NSNN	
2	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở do huyện quản lý	Toàn tỉnh	325,7	2021-2025	NSNN	
3	Xóa phòng học tạm, phòng học mượn, cải tạo nâng cấp các trường dân tộc nội trú, bán trú trên địa bàn tỉnh và xây dựng Trường THPT Hướng Hóa	Toàn tỉnh	130,0	2021-2025	NSNN	
4	Đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (các trường trung cấp, cao đẳng nghề trên địa bàn tỉnh)	Đông Hà	45,5	2021-2025	NSNN	
5	Đầu tư công Đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, thiết bị và điều kiện đảm bảo chất lượng cho hệ thống giáo dục Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, đáp ứng các yêu cầu phát triển của nền công nghiệp 4.0.	Các huyện, TP, Thị xã	800	2026-2030	NSNN	
6	Đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (các trường trung cấp, cao đẳng nghề trên địa bàn tỉnh)	Huyện Gio Linh, Hướng Hóa	100	2026-2030	NSNN	
b	***Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư***					
7	Đề án phát triển cơ sở liên kết đào tạo đại học tại Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	200,0	2026-2030	PPP	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
8	Đề án Đào tạo nghề, bao gồm cả hoạt động liên kết đào tạo trực tuyến (online) với các cơ sở đào tạo nghề trong nước và quốc tế, kết hợp với đào tạo thực hành tại chỗ	Các địa phương cấp huyện trong tỉnh	150,0	2026-2030	PPP	
9	Chương trình dự án xây dựng Hệ thống Trường Phổ thông Liên cấp Hội nhập Quốc tế.	Khu kinh tế Đông Nam, TP Đông Hà, Khu kinh tế thương mại Lao Bảo.	400	2022-2030	NSNN, xã hội hóa	
4.2	**Khoa học công nghệ**		**118,38**			
1	Đầu tư thiết bị đo lường, thử nghiệm và thiết bị công nghệ sinh học	Toàn tỉnh	48,4	2021-2025	NSNN	
2	Các dự án nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ	Toàn tỉnh	70,0	2026-2030	NSNN	
4.3	**Cải thiện môi trường đầu tư**		**315,0**			
1	Chương trình định kỳ thực hiện hoạt động thu hút đầu tư, quảng bá thông tin, hình ảnh về môi trường đầu tư tại tỉnh	Toàn Tỉnh	50,0	2021-2025	NSNN	
2	Tiếp tục cải cách hành chính; Cải tiến quy trình thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, tạo môi trường thuận lợi cho thu hút đầu tư	Toàn Tỉnh	50,0	2021-2025	NSNN	
3	Xây dựng và triển khai áp dụng Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành địa phương	Toàn Tỉnh	5,0	2023-2025	NSNN	
4	Tuyên truyền đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; Đẩy mạnh thực hiện các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4	Toàn Tỉnh	10,0	2021-2030	NSNN	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
5	Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo từng giai đoạn	Toàn tỉnh	200,0	2021-2030	NSNN; Xã hội hóa	
4.4	**Y tế**		**1.970,2**			
a	***Danh mục dự án NSNN đầu tư***					
1	Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị y tế tuyến tỉnh - Hạng mục: Trung tâm tâm thần kinh và hệ thống thiết bị xạ trị	Đông Hà	150,0	2021-2025	NSNN	
2	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện	Toàn tỉnh	127,1	2021-2025	NSNN	
3	Chương trình phục hội và phát triển y tế thuộc lĩnh vực y tế: Dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Quảng Trị; 09 Trung tâm y tế tuyến huyện và 07 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Quảng Trị; dự án mua sắm trang thiết bị cho các cơ sở y tế tỉnh Quảng Trị	Toàn tỉnh	161,0	2022-2025	NSNN	
4	Nâng cấp cơ sở vật chất ngành y tế tỉnh Quảng Trị (ODA); Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Quảng Trị (ODA)	Toàn tỉnh	112,1	2021-2025	NSNN	
5	Dự án đầu tư bệnh viện y học cổ truyền tỉnh	Đông Hà	200,0	2026-2030	NSNN	
6	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế tuyến tỉnh và tuyến cơ sở	Toàn tỉnh	400,0	2026-2030	NSNN (NSTW, NSĐP, ODA)	
b	***Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư***					
7	Xây dựng bênh viện TTH	TP. Đông Hà	700,0	2021-2025	Xã hội hóa	4,39 ha

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
8	Bệnh viện chuyên khoa mắt	TP. Đông Hà	120,0	2022-2030	Xã hội hóa	0,3 ha
4.5	**Văn hóa**		**851,3**			
1	Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng trọng điểm của tỉnh (dự án thành phần: Khu lưu niệm Tổng bí thư Lê Duẩn, Bảo tàng Thành cổ, địa đạo Vịnh Mốc)	Thành phố Đông Hà, huyện Vĩnh Linh, Thị xã Quảng Trị	101,3	2022-2025	NSNN	
2	Đầu tư bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp di tịch lịch sử cách mạng	Tại các di tích: Thành cổ Quảng Trị; Đôi bờ Cầu Hiền Lương – Bến Hải; Địa đạo Vịnh Mốc và Hệ thống làng hầm Vĩnh Linh; sân bay Tà Cơn	150,0	2026-2030	NSNN	
3	Dự án chuyển đổi số lĩnh vực văn hóa		30	2022-2025	NSNN	
4	Nhà văn hóa lao động tỉnh	TP Đông Hà	300	2026-2030	NSNN	
5	Nhà triển lãm văn học nghệ thuật tỉnh	TP Đông Hà	300	2026-2030	NSNN	
6	Bảo tàng Chứng tích chiến tranh tỉnh Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	1.000	2026-2030	NSTW	
7	Cung đường Hòa Bình	Huyện Vĩnh Linh và huyện Gio Linh	500	2026-2030	NSTW	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ BÁO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ	NGUỒN VỐN	QUY MÔ
8	Dự án phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt Thành cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm năm 1972 trong phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị	Thị xã Quảng Trị, huyện Triệu Phong và huyện Hải Lăng	500	2026-2030	NSTW	
4.6	**Thể thao**		**101,3**			
a	***Danh mục dự án NSNN đầu tư***					
1	Xây dựng khu nhà ở cho vận động viên năng khiếu tỉnh	TP Đông Hà	23,0	2021-2025	NSNN	
2	Đầu tư nâng cấp nhà thi đấu và khu liên hợp thể thao tỉnh	TP Đông Hà	50,0	2021-2025	NSNN	
b	***Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư***					
3	Trung tâm thể thao đa năng Hoàng Gia	TP Đông Hà	28,3	2022-2025	XHH	5,54 ha
V	**LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG - AN NINH**		**830,0**			
1	Xây dựng bệnh viện 268	Huyện Cam Lộ	500,0	2021-2025	NSQP	
2	Hải đội ĐQTT/Bộ CHQS tỉnh (giai đoạn 1)	xã Triệu An, huyện Triệu Phong	110,0	2021-2024	NSĐP	
3	Doanh trại, thao trường huấn luyện Tiểu đoàn Đặc công Bộ 198	xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	120,0	2021-2025	NSQP	
4	Mốc A11	Huyện đảo Cồn Cỏ		2021-2025	NSQP	
5	Công trình chốt chiến dịch f968/QK4	xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	100,0	2021-2025	NSQP	

Những Khu chức năng được định hướng phát triển nhưng chưa nằm trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thì đề xuất vẫn triển khai lập Quy hoạch xây dựng và chuẩn bị đầu tư, làm căn cứ để điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất; Đến khi có các điều chỉnh, bổ sung quy hoạch và chỉ tiêu phân bổ đất đai phù hợp thì sẽ triển khai thực hiện dự án và chuyển đổi chức năng đất.

PHẦN XIII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

13.1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

13.1.1. Giải pháp huy động nguồn vốn

a) Cơ cấu và các giải pháp chủ yếu thu hút đầu tư

a.1. Vốn từ ngân sách:

- Ngân sách Trung ương: Ngân sách Trung ương tuy chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng vốn đầu tư, nhưng có ý nghĩa hết sức quan trọng bởi tính chất trọng yếu của các dự án trên địa bàn tỉnh và địa bàn toàn vùng, thậm chí cả nước và quốc tế. Đó là các dự án giao thông đối ngoại: sân bay, đường sắt, đường cao tốc, bến cảng, luồng cảng biển, công trình truyền tải điện, cấp nước.... Những dự án này nếu được khai thông, triển khai đúng thời hạn và chất lượng, sẽ giải tỏa các ách tắc kết cấu hạ tầng của mỗi vùng, mỗi địa phương. Vì vậy, trên cơ sở đã được dự tính, tỉnh cần phối hợp chặt chẽ với các bộ ngành và các địa phương liên quan thúc đẩy việc thực hiện tốt các dự án này.

- Ngân sách địa phương: Cũng như Ngân sách Trung ương, Ngân sách tỉnh tuy không lớn về tỷ trọng trong tổng đầu tư xã hội trên địa bàn, nhưng quy mô tuyệt đối không nhỏ và có ý nghĩa rất quyết định đối với việc định hình diện mạo phát triển chung, cơ cấu kinh tế và hình thái không gian phát triển của tỉnh. Trên cơ sở được phân cấp, phân quyền, cần thực hiện tốt các chính sách tạo nguồn vốn đầu tư cho ngân sách tỉnh. Đồng thời, cần khai thác thật tốt kênh tạo nguồn vốn đầu tư từ tài nguyên, nhất là tài nguyên đất cho ngân sách tỉnh. Nguồn thu ngân sách liên quan đến đất (bao gồm: thuế nhà đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và lệ phí trước bạ) trên địa bàn thường rất thấp so với tiềm năng khai thác quỹ đất phát triển đô thị. Một mặt, cần có các phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ các loại hiệu quả thấp sang loại hình sử dụng hiệu quả cao hơn, đặc biệt từ đất nông nghiệp sang đất công nghiệp và dịch vụ. Mặt khác, cần rà soát lại tất cả các diện tích đất đang được sử dụng trong khu vực đô thị, xem có nơi nào đang sử dụng chưa hiệu quả mà có thể chuyển đổi sang loại có hiệu quả cao hơn. Nếu có, cần tiến hành chuyển đổi ngay. Trên cơ sở đó, cần có kế hoạch đưa các tài sản là đất đai này (quy đổi ra tiền) vào đầu tư, bởi đó là nguồn vốn đầu tư công rất lớn và quý giá của Quảng Trị. Như vậy, các chính sách tài chính về đất đai rất phải được điều chỉnh để các chính sách này thực hiện được chức năng điều tiết trên thị trường. Bên cạnh đó, sẽ tận dụng thêm một khoản thu từ quỹ đất do các đơn vị hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước đóng trên địa bàn đang sử dụng lãng phí, không đúng mục đích, không đúng công năng. Tỉnh sẽ rà soát, sắp xếp và thu hồi để sử dụng hiệu quả. Đẩy mạnh việc sắp xếp lại các cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị công lập trên địa bàn để bố trí, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, có hiệu quả, đồng thời có phương án xử lý, khai thác nguồn lực tài chính từ quỹ đất dôi dư thuộc các cơ quan, tổ chức công lập không còn nhu cầu sử dụng để huy động vào phát

triển kinh tế- xã hội. Nguồn vốn ngân sách tuy rất quan trọng, song việc đầu tư chủ yếu vào các 1054 lĩnh vực không tạo ra sản phẩm vật chất và lợi nhuận nên không trực tiếp thu hồi vốn và có lãi. Chính vì vậy xu hướng cơ cấu nguồn vốn này sẽ giảm dần, dự kiến đến tỷ lệ nguồn vốn ngân sách sẽ giảm từ 23,0% đến năm 2025 xuống còn khoảng 18,0% tổng vốn đầu tư đến năm 2030.

a.2. Vốn từ khu vực trong nước:

Khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân trong nước đầu tư phát triển kinh tế. - xã hội tỉnh Quảng Trị.

Chú trọng xây dựng đội ngũ các nhà đầu tư chiến lược người Việt Nam đối với các lĩnh vực kinh tế trụ cột của tỉnh, nhất là công nghiệp hiện đại, kinh tế số và một số ngành kinh tế biển.

Để thu hút các nhà đầu tư trong nước, cũng cần đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư như đã nêu trên.

Mô hình xúc tiến đầu tư của nhiều nước trên thế giới là tiến hành xúc tiến đầu tư không phân biệt đầu tư trong nước và FDI, do một cơ quan phụ trách chung. Tính thống nhất trong quản lý đầu tư giúp cho việc điều hành hiệu quả hơn rất nhiều khi quyết định việc ưu tiên nguồn vốn nào, vào lĩnh vực ngành nghề gì và ở địa điểm cụ thể nào trên mỗi vùng và đơn vị hành chính.

Tiếp tục triển khai các giải pháp tăng cường nội lực, làm nền tảng cho thu hút ngoại lực. Tỉnh cần thúc đẩy mạnh mẽ cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, tiếp tục dành nguồn lực đầu tư cải thiện hạ tầng giao thông kết nối liên vùng, liên khu vực thông suốt, rút ngắn thời gian vận chuyển hàng hóa, ban hành các cơ chế thông thoáng cho các nhà đầu tư, người lao động đến làm việc và sinh sống tại tỉnh, thúc đẩy các hoạt động thương mại điện tử, thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế...

Đẩy mạnh việc sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất là tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để bố trí, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, có hiệu quả; đồng thời, khai thác nguồn lực tài chính từ quỹ đất dôi dư, không có nhu cầu sử dụng để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Thực hiện huy động nguồn lực từ tài chính đất đai (thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sắp xếp lại, xử lý nhà, đất) để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Để thu hút vốn đầu tư (cả trong và ngoài nước nói chung), tỉnh cần tiếp tục duy trì và nâng cao thứ hạng môi trường kinh doanh (PCI) và các chỉ tiêu về cải cách thể chế khác; thực hiện tốt việc xây dựng chính quyền điện tử, nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình. Cần huy động tối đa vốn đầu tư phát triển từ dân cư, đặc biệt là từ các doanh nghiệp tư nhân trong nước và trên địa bàn của tỉnh Quảng Trị. Nguồn vốn này vẫn là nguồn vốn chính đầu tư cho các lĩnh vực sản xuất và kết cấu hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong giai đoạn quy hoạch

đến năm 2030. Dự kiến tăng dần tỷ trọng nguồn vốn trong tổng vốn đầu tư phát triển của tỉnhtừ 73,0% năm 2025 lên 76,0% năm 2030.

a.3. Vốn từ khu vực đầu tư nước ngoài: Tập trung tạo dựng, khai thác tối đa các mối quan hệ kinh tế sẵn có với các đối tác chiến lược, chiến lược toàn diện như Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Singapore, Mỹ, Anh, Đức, Trung Quốc. Nghiên cứu khả năng hợp tác, mở rộng quan hệ với những đối tác tiềm năng khác, các tập đoàn đa quốc gia, hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài, các tổ chức quốc tế. Cần thực hiện có hiệu quả các chương trình xúc tiến đầu tư và thương mại; cung cấp thông tin đến các nhà đầu tư nước ngoài về quy hoạch và các định hướng phát triển của tỉnh, nhất là thông qua kênh các nhà đầu tư hiện đã đầu tư ở Quảng Trị. Trong quá trình xúc tiến đầu tư, cần phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và một số tỉnh/thành trên quy mô toàn vùng. Các lĩnh vực cần tập trung ưu tiên là "các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu" theo nguyên tắc "chủ động thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu" (Nghị quyết số 50-NQ/TW 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030). Đẩy mạnh hoạt động ngoại giao kinh tế, tăng cường mối liên hệ, kết nối với các doanh nghiệp để hỗ trợ các doanh nghiệp giải quyết khó khăn vướng mắc có liên quan đến đầu tư, sản xuất, kinh doanh. Nguồn này chủ yếu cho hoạt động sản xuất vào các Khu kinh tế, Khu, cụm công nghiệp và trung tâm thương mại lớn về cơ bản sẽ tăng dần tỷ trọng. Ước tính đến năm 2025 nguồn vốn này tăng từ 4,0 % năm 2025 lên khoảng 6,0% đến năm 2030 trong cơ cấu vốn đầu tư.

Bảng. Cơ cấu huy động nguồn vốn

	Đơn vị	**2021 - 2025**	**2026 - 2030**	**2021 - 2030**
TỔNG ĐẦU TƯ CUỐI KỲ	Tỷ đồng	139,713	294,343	434,056
- Vốn ngân sách	Tỷ đồng	32134	44152	76286
Tỷ trọng so tổng đầu tư	%	*23.0*	*18.0*	*17.6*
- Nguồn vốn khu vực trong nước	Tỷ đồng	101,990	223,701	325,691
Tỷ trọng so tổng đầu tư	%	*73.0*	*76.0*	*75.0*
- Vốn nước ngoài (FDI,..)	Tỷ đồng	5,589	26,490	32,079
Tỷ trọng so tổng đầu tư	%	*4.0*	*6.0*	*7.4*

b) Các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

b.1. Đối với vốn đầu tư công (từ Ngân sách)

- Ưu tiên bố trí vốn, đảm đúng tiến độ cho các dự án, các công trình trọng điểm, cấp bách, có tác dụng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, và/hoặc có khả năng kích thích các nguồn vốn khác.

- Một số lĩnh vực văn hóa - xã hội thời gian qua chưa được quan tâm đúng tầm, trong đó đặc biệt là khoa học - công nghệ và văn hóa – nghệ thuật, cần được đầu tư cao hơn trong giai đoạn 2021-2025.

- Tháo gỡ và đề nghị tháo gỡ những vướng mắc, bất cập, không nhất quán giữa các văn bản luật, các quy định hiện hành tạo ra những điểm nghẽn trong thực tế làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.

- Cải tiến và đề nghị cải tiến quy trình quản lý hoạt động đầu tư công bảo đảm sát hợp với thực tế, không làm cản trở quá trình vận hành của hoạt động đầu tư công.

- Tích cực, chủ động phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương bố trí nguồn vốn đầy đủ, kịp thời thực hiện các dự án cấp quốc gia, cấp vùng, liên tỉnh trên địa bàn Tỉnh.

b.2. Đối với vốn đầu tư xã hội

- Chính quyền tỉnhtạo môi trường thuận lợi để các nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận với các yếu tố khởi động dự án đầu tư: đất đai, cấp điện, nước... và các quy định pháp lý, thủ tục đầu tư...

- Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nghiên cứu, tìm hiểu khả năng đầu tư trên địa bàn, thực sự "đồng hành cùng doanh nghiệp".

- Khuyến khích mạnh mẽ các nhà đầu tư tư nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư kinh doanh, đặc biệt trong các lĩnh vực mà tỉnh ưu tiên về xây như kho tàng, bến bãi, kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng số, các khu đô thị, phát triển du lịch.

- Khuyến khích huy động các nguồn vốn xã hội xây dựng các công trình đô thị, nhà ở xã hội, công trình văn hóa, xã hội và xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, nâng cao....

13.1.2. Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh

(1) Huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh và Trung ương; kiến nghị với Trung ương về xây dựng cơ chế, chính sách huy động nguồn thu để tăng thêm nguồn vốn cho đầu tư phát triển của tỉnh

Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài

trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của Bộ ngành, nhằm đảo bảo vốn cho đầu tư phát triển. Một số công trình xây dựng kết cấu hạ tầng trọng điểm đã và đang được kiến nghị đưa vào danh mục sẽ triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2030 như: Dự án đường ven biển kết nối Đông Tây, Đường cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo, Sân bay Quảng Trị, Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng,.. Cần đánh giá tầm quan trọng của các công trình để đưa vào danh mục công trình ưu tiên đầu tư. Tỉnh đề xuất với Trung ương về danh sách các dự án ưu tiên của tỉnh để có lộ trình thực hiện đầu tư công phù hợp.

Đối với nguồn ngân sách tỉnh, trong khuôn khổ của pháp luật về đất đai, có biện pháp phù hợp để huy động tối đa nguồn vốn, bao gồm khai thác quỹ cho phát triển đô thị, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới của tỉnh. Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: Giao thông, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các KCN, các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi…

Chú trọng tìm các nguồn vốn thay thế ở trong cũng như bên ngoài địa bàn tỉnh. Một số dự án về điện khí, năng lượng tái tạo,… cũng sẽ có định hướng kêu gọi vốn đầu tư FDI hay vốn từ các doanh nghiệp tư nhân.

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển.

Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

(2) Huy động nguồn vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh

Nguồn thu ngân sách tỉnh liên quan đến đất (bao gồm: thuế nhà đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và lệ phí trước bạ) trên địa bàn tỉnh thường rất thấp so với tiềm năng khai thác quỹ đất phát triển đô thị. Cũng giống như nhiều địa phương khác trong cả

nước, các khoản tỉnh thu được từ đất đai chỉ là các giao dịch chính thức, còn giao dịch phi chính thức thì không thể thu được. Như vậy, các chính sách tài chính về đất đai phải được điều chỉnh để các chính sách này thực hiện được chức năng điều tiết trên thị trường. Bên cạnh đó, sẽ tận dụng thêm một khoản thu từ quỹ đất do các đơn vị hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh đang sử dụng lãng phí, không đúng mục đích, không đúng công năng. Tỉnh cần rà soát, sắp xếp và thu hồi đề sử dụng hiệu quả.

(3) Thực hiện cơ chế công tư kết hợp (PPP) dưới các hình thức khác nhau

Quốc hội đã ban hành Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14, đây sẽ là hành lang pháp lý quan trọng để tỉnh triển khai kêu gọi, thu hút đầu tư theo hình thức công tư kết hợp (PPP) dưới các hình thức khác nhau. Các lĩnh vực được áp dụng hình thức PPP rất rộng, trong đó có các dự án giao thông vận tải, sản xuất và truyền tải điện, hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ dân sinh (chiếu sáng công cộng, cấp thoát nước, xử lý chất thải, nghĩa trang,…), nông nghiệp và phát triển nông thôn, các dự án y tế, giáo dục,.,… Tùy theo mục đích và lĩnh vực của dự án, có thể áp dụng các hình thức PPP khác nhau. Tuy nhiên mô hình PPP không mang lại "một nguồn vốn miễn phí" cho tinh bởi vẫn cần đảm bảo lợi ích thương mại công bằng cho nhà đầu tư tư nhân. Do nguồn vốn này thường được cấp bởi một nhóm các nhà tài trợ quốc tế nên các công tác hồ sơ và công việc sơ bộ được triển khai để thuyết phục nhà đầu tư về tính khả thi của dự án phải được thực hiện theo các quy trình và tiêu chuẩn cao theo yêu cầu của nhà đầu tư tiềm năng. Do vậy, công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng.

(4) Huy động nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp trong và ngoài nước, đón đầu xu thế đầu tư:

Đại dịch Covid-19 đã tác động to lớn lên chuỗi cung ứng toàn cầu đã khiến nhiều doanh nghiệp trong các ngành sản xuất, CN chế biến chế tạo cân nhắc thậm chí xúc tiến chuyển dịch chuỗi cung ứng ra khỏi Trung Quốc đến các nước khác, trong đó có khu vực ASEAN và Việt Nam. Để đón đầu xu hướng này, Quảng Trị cần đẩy mạnh phát triển những yếu tố thúc đẩy huy động vốn FDI, cụ thể:

- Thiết lập các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính tinh giản, thuận lợi cho đầu tư

- Nhanh chóng hoàn thiện cơ cấu hạ tầng kỹ thuật

- Thúc đẩy việc đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao, với các kỹ năng đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

Các biện pháp cần tập trung thực hiện như:

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút làn sóng đầu tư mới có chất lượng nhằm phát triển

công nghiệp, du lịch, dịch vụ, chế biến nông - lâm sản tỉnh có lợi thế cạnh tranh. Tăng cường xúc tiến đầu tư thông qua các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn. Thực hiện tốt Quy chế phối hợp trong việc xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm.

- Thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại; các tập đoàn đa quốc gia (TNCs) hàng đầu thế giới; các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) đến từ các nền kinh tế phát triển: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc…tạo tác động lan toả tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước; góp phần xây dựng và hình thành những ngành công nghiệp mũi nhọn theo định hướng của tỉnh như: công nghiệp năng lượng, công nghiệp phụ trợ...

- Triển khai hiệu của các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, các khu dịch vụ phục vụ công nghiệp... theo quy hoạch được duyệt. Chuẩn bị tốt nhất, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh, như chuẩn bị địa điểm, phối hợp thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư, đào tạo nguồn nhân lực...

- Hoàn thành bộ tiêu chí về đầu tư nhằm tận dụng tối đa lợi thế của địa phương, thu hút các dự án phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025.

- Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Quảng Trị cần đẩy mạnh vai trò điều phối, tìm kiếm và kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài phù hợp và sau đó trở thành mối liên kết giữa nhà đầu tư và nền kinh tế nội tỉnh, cùng với Sở Kế hoạch đầu tư đảm bảo cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao sẵn sàng đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư.

(5) Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa, thể thao khoa học công nghệ... Thành lập các quỹ như quỹ tín dụng nhân dân ở những nơi có nhu cầu và đủ điều kiện, quỹ bảo hiểm sản xuất… Thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại để huy động vốn đầu tư tại chỗ để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển các hình thức huy động vốn đóng góp bằng các hình thức như cổ phần, cổ phiếu.

(6) Vận động nguồn vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ quốc tế: Trong thời gian qua, tỉnh Quảng Trị đã vận động được nhiều vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ quốc tế trong cá lĩnh vực như khắc phục các hậu quả của chiến tranh, y tế, giáo dục và đào tạo, giải quyết các vấn đề xã hội, người khuyết tật, phòng, giảm nhẹ thiên tai và cứu trợ khẩn cấp,… Trong giai đoạn mới, để các nguồn vốn này tiếp tục là nguồn lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các đơn vị, cơ quan chức năng địa phương của tỉnh cần tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi, phối hợp chặt chẽ với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và các đối tác như Liên hiệp các tổ chức hữu

nghị Việt Nam triển khai đúng mục đích, có hiệu quả và minh bạch các nguồn vốn nhận được.

13.1.3. Các chính sách liên kết liên kết, hợp tác

13.1.3.1. Liên kết, hợp tác trong nước

a) Liên kết các lĩnh vực kinh tế của tỉnh Quảng Trị với các lĩnh vực bổ sung hoặc bổ trợ ở các tỉnh thành khác nhằm tạo mối hiệp lực và đem lại lợi ích kinh tế - xã hội lớn hơn cho tỉnh

- Hợp tác theo khu vực địa lý để quảng bá sản phẩm/ dịch vụ du lịch tích hợp; Xây dựng các tuyến du lịch liên tỉnh với Quảng Bình, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam; Xây dựng và tăng cường quan hệ đối tác tiềm năng bao gồm Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/ Hiệp hội Du lịch Quảng Trị và các trung tâm du lịch trọng điểm của cả nước như Vịnh Hạ Long, Đà Nẵng, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Phú Quốc,…

- Xây dựng các quan hệ đối tác giữa Hiệp hội Du lịch Quảng Trị và các công ty du lịch ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh để quảng bá hình ảnh và du lịch Quảng Trị như là một điểm đến đối với du khách trong nước.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các trục giao thông và hành lang kinh tế Bắc – Nam tạo điều kiện thuận lợi để thông thương hàng hóa, thúc đẩy hình thành các trung tâm logistics, đưa Tỉnh trở thành trung tâm logistics của cả nước.

- Các sở ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện nghiên cứu các lĩnh vực có thể hợp tác, liên kết, tạo sự gắn bó và sức mạnh chung với các tỉnh bạn trong vùng Duyên hải Trung Bộ để cùng khai thác tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, đặc biệt là về nghiên cứu tăng cường liên kết vùng về mặt chính sách trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, định hướng phát triển du lịch, nông nghiệp,… để bám sát các định hướng phát triển dài hạn, quy hoạch phát triển ngành/vùng.

b) Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các lĩnh vực xã hội – văn hóa trong tỉnh

- Đào tạo nhân lực và chuyển giao công nghệ kỹ thuật trong ngành Y tế

Liên kết với các Trường Đại học Y, Dược hàng đầu ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh để đào tạo bác sĩ, dược sĩ hệ chính quy theo nhu cầu của tỉnh. Những đối tượng được cử đi đào tạo có cam kết với tỉnh sẽ về địa phương công tác sau khi tốt nghiệp.

Các bệnh viện tuyến tỉnh liên kết với các bệnh viện Trung ương để đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề theo hình thức cử cán bộ đi đào tạo ở các bệnh viện Trung ương hoặc mời cán bộ về chuyển giao kỹ thuật tại chỗ hoặc thực hiện theo Đề án 1816 của Bộ Y tế.

- Liên kết đào tạo nghề: Hợp tác đào tạo nghề với các giảng viên chuyên ngành đến từ các cơ sở đào tạo hàng đầu tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh,.. để cung cấp các chương trình đào tạo và cấp chứng chỉ có mục tiêu cho nhu cầu nhân lực ưu tiên trong tỉnh (du lịch, dịch vụ khách sạn và nhà hàng, may mặc, nông nghiệp,…)

- Hợp tác với các doanh nghiệp Viễn thông, công nghệ thông tin thúc đẩy xây dựng chính quyền điện tử trên địa bàn.

13.1.3.2. Liên kết, hợp tác quốc tế

Quảng Trị thuộc khu vực Tiểu vùng sông Mekong mở rộng (GMS) – khu vực đang nhận được nhiều sự quan tâm đặc biệt từ các tổ chức quốc tế và nhiều nước phát triển trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương như Nhật Bản, Ấn Độ, Trung Quốc. Do đó, nếu có thể mở rộng các đầu mối hợp tác về kinh tế, văn hóa, xã hội thì Quảng Trị sẽ có nhiều cơ hội tăng trưởng nhanh và bền vững hơn. Trong thời kỳ mới, Tỉnh cần xây dựng các cơ chế, chính sách tạo điều kiện để tích cực, chủ động tham gia vào các chuỗi giá trị, liên kết du lịch và giao lưu văn hóa, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài, quảng bá, giới thiệu tiềm năng của tỉnh đến bạn bè quốc tế; tạo môi trường thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài đến làm việc, tìm hiểu cơ hội hợp tác đầu tư, triển khai các chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh thu hút các nguồn vốn FDI, ODA.

Nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng. Tiếp tục củng cố, tăng cường và làm sâu sắc hơn nữa mối quan hệ hữu nghị đặc biệt, hợp tác toàn diện với tỉnh Savannakhet và Salavan (CHND Lào);

Tiếp tục mở rộng, tăng cường hợp tác với các quốc gia phát triển như Singapore, Hàn Quốc, Ireland, Isarel, Ấn Độ,…, thông qua đó, đẩy mạnh hợp tác, chuyển giao khoa học kỹ thuật trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, nông nghiệp, công nghiệp,v.v…

Đẩy mạnh hợp tác trên các lĩnh vực văn hóa – xã hội, môi trường, giáo dục – đào tạo, khoa học – công nghệ và các lĩnh vực khác. Tích cực triển khai các cam kết khu vực và quốc tế, liên quan đến tỉnh, đặc biệt là xây dựng Cộng đồng Văn hóa – Xã hội Asean 2025; Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững và Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu; lồng ghép các hoạt động hợp tác quốc tế vào quá trình xây dựng và triển khai các chiến lược, chính sách, kế hoạch và chương trình phát triển về văn hóa xã hội, môi trường, giáo dục đào tạo, lao động, y tế, thể thao,… trên địa bàn tỉnh.

Tích cực chủ động mở rộng, tham gia các hoạt động hợp tác trong khuôn khổ hành lang kinh tế Đông – Tây, Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng và Cộng đồng Asean.

Thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ hợp tác với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài thông qua các đối tác như Liệp hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam. Phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị, các cơ quan chức năng của tỉnh trong việc tiếp nhận, điều phối có hiệu quả và minh bạch các khoản viện trợ, nâng cao uy tín của Tỉnh Quảng Trị đối với các tổ chức phi chính phủ.

Thiết lập quan hệ và thực hiện các cuộc đối thoại song phương với các cơ quan xúc tiến thương mại nước ngoài nhằm tạo nền tảng thu hút đầu tư như Hiệp hội Thương mại Hoa Kỳ (AmCham), Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam (EuroCham)… nhằm quảng bá hình ảnh và cơ hội đầu tư của tỉnh với các nhà đầu tư và các tổ chức xúc tiến thương mại quốc tế, thực hiện các buổi triển lãm thương mại tại các quốc gia trong khu vực.

Tăng cường hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo: Tăng cường các chương trình hợp tác nghiên cứu song phương và đa phương với mục tiêu giải quyết các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ở trình độ quốc tế.

Tăng cường công tác kết nối, hợp tác cùng các đơn vị, tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế về quản trị rủi ro như tổ chức nghiên cứu và tiến hành áp dụng các quy chuẩn về quản trị rủi ro trên thế giới cho các lĩnh vực tương ứng, ví dụ Khung Sendai cho quản trị rủi ro thiên tai, khung ISO 31000:2018 đối với quản trị rủi ro cho doanh nghiệp, lựa chọn các khung thích hợp cho các vấn đề xã hội khác; Xây dựng một mô hình tiên phong về trung tâm Quản trị rủi ro của cả nước.

13.1.4. Các cơ chế, chính sách được đề xuất nghiên cứu, ban hành trong thời gian tới nhằm tạo động lực, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến tìm kiếm cơ hội đầu tư ở Quảng Trị

Cụ thể như:

- Cơ chế, chính sách vùng động lực để tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa cùng động lực với các vùng phụ trợ.

- Cơ chế, chính sách, hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước ... đối với các khu công nghiệp, CCN, cụm tương hỗ để thu hút nhà đầu tư hạ tầng đồng bộ, chất lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư của tỉnh.

- Cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, dự án đầu tư có hiệu quả, phát triển bền vững vào đầu tư tại tỉnh.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách, quy định để huy động, nâng cao chất lượng đô thị đồng bộ, hiện đại, đô thị xanh, phát triển bền vững, tạo sức hút, phát triển dịch vụ, thị trường bất động sản lành mạnh;

- Xây dựng cơ chế, quy định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với tất cả các dự án đầu tư thương mại dịch vụ có sử dụng đất tạo sự công khai, minh bạch trong việc chấp thuận các dự án đầu tư.

- Cơ chế, chính sách, quy định phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: Thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường...

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch, khách sạn cao cấp thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, điện, nước ...

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ, vinh danh doanh nghiệp để hỗ trợ, khuyến khích phát triển doanh nghiệp địa phương, các doanh nghiệp đầu tư vào những vùng có điều kiện khó khăn, có nhiều đóng góp quan trọng vào giải quyết việc làm, thu ngân sách ...

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ hiện đại, công nhệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyển đổi số, kinh tế số.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Cơ chế, chính sách tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản; chính sách khuyến khích thành lập các HTX, các hiệp hội ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch, tập trung vào các sản phẩm: gạo sạch (gạo hữu cơ, gạo canh tác tự nhiên), cà phê, hồ tiêu, rau, chuối, dược liệu,.... với các chính sách hỗ trợ, tư vấn về giống, triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật cao vào sản xuất, đảm bảo sản xuất sạch theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, giải quyết tốt khâu chế biến, xúc tiến liên kết, tìm kiếm thị trường đầu ra ...

- Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên cao đẳng, bác sỹ giỏi, nhân lực khoa học – công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ học sinh sinh viên tham gia học nghề, trọng tâm là hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn ...

- Cơ chế, chính sách phát triển giáo dục mầm non, bao gồm đầu tư phát triển mạng lưới, ưu tiên hỗ trợ các xã có điều kiện đặc biệt khó khăn, địa bàn có khu công nghiệp, khuyến khích xã hội hóa, hỗ trợ giáo viên mầm non ...

- Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư khu đô thị, dịch vụ, nhà ở công nhân xung quanh khu công nghiệp;

- Tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế để tiếp nhận công nghệ tiên tiến trong phát triển kinh tế thủy sản.

- Thúc đẩy phát triển và mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu. Tập trung xây dựng các thương hiệu và có chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm thủy sản của tỉnh.

13.2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

(1) Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước

Triển khai nhiệm vụ đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp. Phát triển đồng bộ đội ngũ nhân lực có chất lượng, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, ưu tiên cấp tỉnh và cấp cơ sở và ngành nghề du lịch, công nghiệp.

(2) Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khai thác tốt nguồn lực từ đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật hiện có; thu hút cán bộ có trình độ cao, các chuyên gia giỏi, công nhân lành nghề về làm việc tại tỉnh

- Chú trọng việc kêu gọi nhân tài, các chuyên gia, nhà khoa học, doanh nhân Quảng Trị hoặc người yêu mến Quảng Trị đang sinh sống và làm việc ngoài tỉnh quay trở về quê hương đầu tư và làm việc thông qua việc thường xuyên tổ chức các chiến dịch quảng bá (trong nước và ngoài nước) trên nhiều phương tiện đại chúng khác nhau như: báo, đài, truyền hình, internet, và các đại sứ quán, các đại diện thường trú của Việt Nam tại các quốc gia khác.

- Nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung các chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, nhất là cán bộ kỹ thuật, công nghệ, kế toán, tài chính nhà quản lý, giám sát, giám đốc điều hành cho các ngành ưu tiên phát triển.

- Thường xuyên tổ chức các sự kiện cho người tìm kiếm việc làm như hội chợ việc làm,… để thu hút nhân tài (bác sỹ, dược sỹ, nhà nghiên cứu, giáo sư đại học,…)

- Xây dựng cơ chế khuyến khích như chế độ ưu đãi nhân tài như phân nhà, trợ giá mua nhà hoặc giảm thuế thu nhập cá nhân, tạo dựng môi trường sinh sống chất lượng cao đi kèm (như trường học, bệnh viện, các tiện ích xã hội chất lượng….), chính sách nhập cư mở,… sẽ thu hút nhân tài trong và ngoài nước.

(3) Tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực, loại hình giáo dục – đào tạo để nâng cao dân trí, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề của lực lượng lao động; tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, chú trọng đào tạo nghề cho đối tượng lao động nông thôn.

- Tập trung huy động các nguồn lực đầu tư, hỗ trợ công tác giáo dục- đào tạo, giáo dục nghề nghiệp từ các Chương trình Mục tiêu Quốc gia, Chương trình Mục tiêu, các Chương trình, dự án khác; rà soát, điều chỉnh, bổ sung danh mục, định mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh; tập trung đào tạo theo nhu cầu của người học, thế mạnh và định hướng phát triển của địa phương.

- Đẩy mạnh công tác hỗ trợ người lao động khu vực nông thôn, khu vực khó khăn, lao động thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp tham gia học nghề thông qua các lớp đào tạo nghề theo dự án "đào tạo nghề cho lao động nông thôn".

- Xây dựng và phát triển mô hình đào tạo "Nông dân dạy nông dân": khuyến khích và tạo điều kiện cho các nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi, các nghệ nhân, các nông dân có tay nghề cao tham gia, tổ chức dạy nghề truyền nghề cho nông dân gắn với xây dựng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi để nông dân dễ hiểu, dễ nhớ, dễ áp dụng. Sau mỗi lớp dạy nghề, các cấp hội tích cực tổ chức tư vấn, giới thiệu và tìm cách giải quyết việc làm cho nông dân, giúp nông dân có việc làm mới hoặc tự tạo việc làm, mở rộng phát triển sản xuất, kinh doanh. Để thực hiện tốt mô hình "Nông dân dạy nông dân", tiếp tục khuyến khích, quan tâm và nhân rộng mô hình tập huấn, các lớp đào tạo, xây dựng những kênh thông tin giúp các "giảng viên" nông dân tiếp cận được các chương trình, dự án sản xuất nông nghiệp triển khai trên địa bàn.

- Đẩy mạnh đào tạo nghề theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và theo nhu cầu của xã hội. Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức không gian đào tạo nghề tại nhà máy, chia sẻ nguồn lực đào tạo giữa các doanh nghiệp, và liên kết với các cơ sở đào nghề để triển khai các chương trình đào tạo nghề cho người lao động. mời doanh nghiệp tham gia đào tạo và kiểm tra tay nghề học viên.

(4) Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục đào tạo và dạy nghề; áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng lực quản lý, điều hành của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đáp ứng yêu cầu của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế

- Xây dựng các chính sách tạo điều kiện cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở GDNN; khuyến khích huy động sự tham gia của doanh nghiệp trong đào tạo nghề nghiệp; khuyến khích doanh nghiệp đóng góp kinh phí đào tạo khi tiếp nhận lao động đã qua đào tạo.

- Xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động, dự báo nguồn nhân lực của địa phương và cả nước để xây dựng, triển khai kế hoạch đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm; Đẩy mạnh liên kết giữa gia đình - nhà trường - doanh nghiệp trong tuyển sinh, tổ chức đào tạo, thực hành thực tập và giải quyết việc làm sau tốt nghiệp.

- Huy động các chuyên gia giỏi tại các doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình đào tạo, trực tiếp giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập cho học sinh, sinh viên; tham gia đánh giá năng lực, kỹ năng nghề cũng như thái độ học sinh, sinh viên.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế; thực hiện liên kết đào tạo giữa các trường cao đẳng, trung cấp trong tỉnh với các cơ sở đào tạo nghề của các nước phát triển để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng thị trường lao động trong nước và xuất khẩu lao động có tay nghề; tổ chức hội thảo khoa học, tham quan mô hình đào tạo tiên tiến, chia sẻ trao đổi

kinh nghiệm trong đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng thị trường lao động trong thời kỳ cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

13.3. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Xác định phát triển đô thị và nông thôn là công tác trọng tâm để phát triển Quảng Trị lâu dài và bền vững; quy hoạch phát triển thành phố Đông Hà trở thành đô thị thông minh.

Xây dựng và hoàn thiện các quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị ở các khu vực trung tâm, các trục đường mới, chỉnh trang đô thị ở các khu vực ngoại vi phải gắn kết hài hòa với quy hoạch các đô thị trung tâm và quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Nâng cao chất lượng xây dựng các hạng mục kết cấu hạ tầng, tổ chức quản lý có hiệu quả công tác quy hoạch và phát triển kết cấu hạ tầng, tổ chức quản lý có hiệu quả công tác quy hoạch và phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội bằng các phương pháp và công nghệ hiện đại. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác phát triển đô thị, đồng thời hợp tác chặt chẽ hoặc thuê tư vấn, chuyên gia giỏi trong thiết kế đô thị thông minh.

Kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên – môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội. Phần quỹ đất nông nghiệp còn lại phải tương ứng với cơ cấu quy hoạch sử dụng đất cho phát triển đô thị, đồng thời phải thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp – công nghệ cao, để gia tăng năng suất cây trồng, đảm bảo quy mô sản lượng và chất lượng cao, cải thiện cuộc sống cư dân được sống tốt với làng nghề trong lòng đô thị.

Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao do tăng cơ học và thu hút du khách, để đảm bảo động lực phát triển kinh tế bền vững. Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu ở nông thôn giáp cận với ranh giới đô thị.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

Không cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại trung tâm các đô thị khi chưa hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, xã hội của khu vực dự án theo quy hoạch được phê duyệt. Đối với đất sử dụng cho dự án du lịch, tâm linh, cần rà soát có quy

hoạch cụ thể, tính toán giao quỹ đất phù hợp trên nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên đất; đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế.

13.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

13.4.1. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

13.4.1.1. Hội đồng nhân dân

Ban hành Nghị quyết về định hướng chiến lược, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021- 2025 và đến năm 2030.

Chỉ đạo UBND tỉnh xác định định hướng chiến lược phát triển và giám sát quá trình thực hiện Quy hoạch tỉnh, đặc biệt là quy hoạch phát triển hạ tầng đô thị, Khu kinh tế, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp nhằm đảm bảo các mục tiêu quy hoạch đề ra và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

13.4.1.2. Ủy ban nhân dân tỉnh

Công khai Quy hoạch; tuyên truyền, quảng bá, thu hút sự chú ý của toàn dân, của các nhà đầu tư trong và ngoài nước để huy động toàn xã hội tham gia thực hiện Quy hoạch; Quy hoạch được tải lên website của UBND tỉnh và các sở, ban, ngành, địa phương để cộng đồng giám sát quá trình triển khai thực hiện; đồng thời thường xuyên nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển ngành kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế.

Thành lập Ban chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch. Ban chỉ đạo gồm một Phó Chủ tịch làm Trưởng ban, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư làm Phó ban thường trực và Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan làm thành viên. Ban chỉ đạo thực hiện việc: (i) kiểm tra định kỳ 6 tháng và hàng năm việc thực hiện quy hoạch; (ii) hướng dẫn các Sở, ngành, các huyện, thị xã, thành phố thực hiện các nội dung trong quy hoạch đã được phê duyệt; (iii) đề xuất kế hoạch triển khai thực hiện các chương trình dự án theo thứ tự ưu tiên. (iv) báo cáo và kiến nghị với Bộ, ngành Trung Ương xử lý các vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền giải quyết của tỉnh. (v) nghiên cứu xây dựng lộ trình cập nhật các quy hoạch cấp trên và triển khai điều chỉnh phù hợp.

Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và pháp luật của nhà nước trong trừng giai đoạn, nhằm thu hút, huy động nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

Triển khai định kỳ các phân tích, đánh giá sự liên kết, phối hợp giữa các quy hoạch của tỉnh với các quy hoạch cấp vùng và cấp quốc gia do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, để kịp thời đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh, kiến nghị Trung ương về các giải pháp điều phối, trong đó trọng tâm là điều phối tiến độ và tài chính thực hiện các dự án của Trung ương trên địa bàn, đảm bảo sự gắn kết trung ương – địa phương.

13.4.1.3. Các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thủ trưởng các Sở, ngành, Chủ tịch UBND các thành phố, thị xã, huyện trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm tiến hành xem xét, nghiên cứu xây dựng các đề án, chương trình, kế hoạch hành động cụ thể, cân đối nguồn vốn, hoặc kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia thực hiện quy hoạch.

Các Sở, ngành, UBND thành phố, huyện, thị xã có trách nhiệm báo cáo kết quả tình hình thực hiện quy hoạch về Sở Kế hoạch và Đầu tư định kỳ 6 tháng, hàng năm và theo yêu cầu đột xuất để Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ban chỉ đạo và các cơ quan có liên quan.

13.4.1.4. An ninh và quốc phòng

Các danh mục phát triển kinh tế - xã hội đề nghị khi triển khai đầu tư xác định rõ ranh giới từng dự án lập quy hoạch, tổ chức thẩm định đúng quy trình. Về mặt quốc phòng thẩm định theo dự Nghị định 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế-xã hội và kinh tế-xã hội với quốc phòng và các văn bản quy định của Bộ quốc phòng.

13.4.2. Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, chính trị nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực hiện.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về Quy hoạch theo hướng đồng bộ, đảm bảo mối liên kết trong nội bộ vùng, với các vùng trong tỉnh, trong nước và khu vực. Trong quá trình rà soát, xây dựng quy hoạch phải lấy ý kiến rộng rãi của các nhà khoa học, các doanh nghiệp và người dân; tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, công bố công khai quy hoạch; đối với quy hoạch xây dựng, sử dụng đất thực hiện công bố công khai tại nơi được quy hoạch và trụ sở UBND cấp xã để doanh nghiệp, tổ chức và nhân dân biết, thực hiện và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch.

PHẦN XIV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

14.1. Kết luận

Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 – 2030 tầm nhìn đến 2050 đã được thực hiện theo Phương pháp Quy hoạch phát triển bền vững; Đã rà soát, đánh giá kỹ lưỡng các điều kiện Thực trạng và bối cảnh phát triển của Tỉnh, trong mối quan hệ liên vùng quốc gia và quốc tế, qua đó, nhận diện được các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với sự phát triển của Tỉnh trong tương lai; Xác định tầm nhìn/mục tiêu dài hạn và mục tiêu phát triển Tỉnh một các cụ thể, có trọng tâm; Lựa chọn kịch bản phát triển. Quy hoạch cũng đã xác định các lĩnh vực đột phá tạo động lực phát triển Tỉnh và các ngành quan trọng làm nền tảng phát triển; Đề xuất định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội; Đề xuất các định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực; Xây dựng phương án phát triển các vùng liên huyện và các đơn vị hành chính cấp huyện. Định hướng bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; Và đề xuất danh mục dự án ưu tiên đầu tư để tạo tiền đề và thúc đẩy sự phát triển của Tỉnh theo các nội dung quy hoạch đã được đề xuất…

Nội dung quy hoạch đã có sự tham gia, hỗ trợ của các ngành, các địa phương trong Tỉnh, nhận được sự chỉ đạo thường xuyên của lãnh đạo Tỉnh, có sự phối hợp của một số đơn vị tư vấn quốc tế (SAKAE và Surbana-Zurong của Singapore), Tổ chức Khoa học và Chuyên gia Việt Nam toàn cầu…, đã nhận được ý kiến đóng góp của các chuyên gia đầu ngành trong nước thông qua Hội thảo khoa học về Định hướng phát triển Tỉnh Quảng Trị, do UBND Tỉnh tổ chức.

14.2. Kiến nghị

Quá trình nghiên cứu lập quy hoạch tỉnh Quảng Trị có cơ hội nghiên cứu sâu hơn các điều kiện cụ thể của Tỉnh, các tiềm năng và nhu cầu phát triển của Tỉnh, do đó cũng xác định được một số nhu cầu điều chỉnh các quy hoạch ngành quốc gia có liên quan. Cụ thể như sau:

1. Quy hoạch tổng thể quốc gia

Đối với ngành giao thông: **Tiểu mục b - Mục 1.2.2 (trang 468); Mục 2.2.3 (trang 512-513)**: Đề nghị bổ sung phát triển tuyến đường sắt xuyên Á (từ cảng biển Mỹ Thủy tới Lao Bảo để kết nối với Lào) vào mạng lưới giao thông kết nối trên hành lang kinh tế Đông – Tây.

Đối với các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh, đề nghị chỉnh sửa bổ sung **Bảng 90, trang 602**:

- Loại bỏ Khu bảo vệ cảnh quan đường Hồ Chí Minh
- Bổ sung Khu bảo vệ cảnh quan rừng đặc dụng trên đảo Cồn Cỏ
- Bổ sung Khu bảo tồn biển Vĩnh Thái - Kim Thạch.

2. Hệ thống đô thị:

Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 hiện nay mới được phê duyệt nhiệm vụ theo quyết định số 294/QĐ-TTg ngày 24/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ và vẫn đang trong quá trình lập dự thảo.

Do đó, Quy hoạch Tỉnh đang đề xuất định hướng phát triển Hệ thống đô thị tỉnh Quảng Trị trên cơ sở nghiên cứu các nội dung có liên quan tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030. Trong đó, để phù hợp với tiềm năng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh. đề xuất điều chỉnh một số nội dung như sau:

Trong giai đoạn đến năm 2030, đề nghị tập trung đầu tư nâng cấp 13 đô thị hiện hữu và hình thành mới 05 đô thị là Nam Cửa Việt (huyện Triệu Phong), Sòng (huyện Cam Lộ), Tà Rụt (huyện Đakrông), Lìa (huyện Hướng Hóa) và La Vang (huyện Hải Lăng) thay vì 19 đô thị theo Quyết định số 241/QĐ-TTg về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 -2030. Dời lộ trình nâng loại các đô thị sang giai đoạn sau năm 2030 để có đủ thời gian chuẩn bị nguồn lực.

Giai đoạn sau năm 2030, hình thành mới đô thị Hướng Phùng và bổ sung thêm đô thị Của (huyện Cam Lộ). Không đề xuất hình thành đô thị Mỹ Thuỷ, Trung tâm hành chính KKT Đông Nam (đô thị loại V) mà sẽ nâng cấp thành các phường nội thị của thị xã Hải Lăng theo tiêu chuẩn đô thị loại IV.

3. Đối với Quy hoạch phân bổ đất đai cho Tỉnh Quảng Trị mà Bộ TNMT đã tham mưu cho Chính phủ phê duyệt:

Phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai tỉnh Quảng Trị đang đề xuất, bám sát theo chỉ tiêu phân bổ quốc gia cho tỉnh (theo QĐ 326/QĐ-TTG, ngày 09/3/2022), thống nhất với Sở TNMT, các sở, ban ngành và các huyện với mục tiêu vừa phù hợp với chỉ tiêu phân bổ quốc gia vừa đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho từng ngành, lĩnh vực và từng huyện trong những năm tới và đến năm 2030.

Tuy nhiên, có một số kiến nghị như sau:

Theo Văn bản số 1961/UBND-TN ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về thống nhất kết quả rà soát, điều chỉnh ba loại rừng để đề xuất tích hợp vào quy hoạch tỉnh và **Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia** như sau:

Trong đó chuyển đổi diện tích 5.237,26 ha Khu cảnh quan đường Hồ Chí Minh huyền thoại *(rừng tự nhiên: 2.285,89 ha, rừng trồng: 1.335,53 ha, đất trống: 389,44 ha, đất khác: 1.226,40 ha)* ra khỏi rừng đặc dụng. Trong đó chuyển 5.237,3 ha sang: Rừng phòng hộ 2.290,64 ha, rừng sản xuất 1.720,22 ha, ngoài đất lâm nghiệp 1.226,40 ha.

TT	Loại đất, loại rừng	Thực trạng năm 2020	Đến năm 2030	Tăng (+)/ Giảm (-)
	Tổng diện tích tự nhiên	**470.123,00**	**470.123,00**	
A	**Rừng và đất lâm nghiệp**	**344.387,80**	**288.960,00**	**-55.427,80**
1	Rừng tự nhiên	126.732,16	126.732,16	
2	Rừng trồng	119.084,64	119.084,64	
	(tr. đó cây cao su)	*6.662,41*	*6.662,41*	
3	Đất trống LN để PTR	48.051,20	42.535,63	-5.515,57
4	Đất khác trong lâm nghiệp	50.519,80	607,57	-49.912,23
I	***Rừng đặc dụng***	***68.211,55***	***60.622,18***	**-7.589,37**
II	***Rừng phòng hộ***	***82.075,11***	***74.233,47***	**-7.841,64**
III	***Rừng sản xuất***	***181.229,56***	***145.618,29***	**-35.611,27**
IV	***Ngoài ba loại rừng***	***12.871,58***	***8.486,06***	**-4.385,52**

Theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 không giảm nhiều tiện tích đất rừng đặc dụng, trong đó có diện tích đất rừng đặc dụng của Khu cảnh quan Hồ Chí Minh huyền thoại:

Diện tích rừng đặc dụng được phân bổ đến năm 2030 là 64.000 ha, chỉ giảm 1.324,98 ha; so với tỉnh đề xuất diện tích giảm còn là 60.622,18 ha **(ít hơn so với tỉnh đề xuất giảm là gần 3.800 ha)**.

Diện tích rừng phòng hộ chỉ giảm 889 ha, còn 82.417 ha so với tỉnh đề xuất diện tích giảm 74.233,5 ha **(ít hơn so với tỉnh đề xuất giảm là hơn 8.200 ha)**.

Trong khi đó diên tích rừng sản xuất của tỉnh đề xuất là 145.618, 29 ha, trong khi đó trung ương phân bổ chỉ để 130.000 ha rừng sản xuất.

TT	Loại đất, loại rừng	Thực trạng năm 2020	Năm 2025	Đến năm 2030	Tăng, giảm 2020-2030
	Tổng diện tích tự nhiên	**470.123,00**	**470.123,00**	**470.123,00**	
1	**Đất nông nghiệp**	**414.861,55**	411.459	408.791	-6.070,55
1.5	Đất rừng đặc dụng	65.324,98	*64.289*	*64.000*	-1.324,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	83.306,46	81.035	82.417	-889,46
1.6	Đất rừng sản xuất	140.408,57	136.489	130.000	-10.408,57

4. Đối với lĩnh vực Du lịch, Văn hóa và thể thao

Hiện nay, **Quy hoạch hệ thống du lịch quốc gia và Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao quốc gia** đang trong quá trình lập quy hoạch. Với **Quy hoạch hệ thống du lịch** đã bổ sung, cập nhật vào Báo cáo chuyên đề du lịch tỉnh Quảng Trị đề xuất Khu du lịch Cửa Tùng – Cửa Việt – Cồn Cỏ, nhưng đề xuất không nâng lên thành Khu du lịch.

Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao quốc gia đang triển khai lập, chưa có dự thảo hồ sơ nên chưa có cơ sở để đối chiếu với nội dung đề xuất ngành văn hóa, thể thao của tỉnh Quảng Trị.

5. Công nghiệp, thương mại

- Công nghiệp, thương mại: Hoàn toàn phụ hợp đối với Dự thảo Quy Quốc gia.

6. Đối với lĩnh vực thủy sản

Đối với lĩnh vực thủy sản, hiện nay có 2 Dự thảo Quy hoạch ngành cấp quốc gia đó là "**Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**" và "**Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**" đã được nghiên cứu, cập nhật các nội dung liên quan và không có nội dung nào cần đề xuất điều chỉnh.

7. Đối với lĩnh vực giao thông

Có 5 quy hoạch ngành quốc gia đối với ngành giao thông vận tải, bao gồm:

- Quy hoạch mạng lưới đường bộ
- Quy hoạch mạng lưới đường sắt
- Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển
- Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc
- Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

Hiện nay toàn bộ định hướng trong quy hoạch ngành quốc gia về lĩnh vực GTVT liên quan tới tỉnh Quảng Trị đã được tích hợp đầy đủ vào phương án phát triển giao thông của Tỉnh.

Riêng đối với lĩnh vực cảng biển có đề xuất bổ sung thêm so với quy hoạch ngành: đề xuất bổ sung khu bến Vịnh Mốc.

Đối với lĩnh vực đường bộ: đề nghị điều chỉnh hướng tuyến và chuyển điểm đầu cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo sang khu vực huyện Triệu Phong (Triệu Phong – Lao Bảo).

8. Đối với ngành Thông tin truyền thông

Quy hoạch lĩnh vực thông tin và truyền thông đã tham khảo **quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia**, **quy hoạch báo chí, xuất bản in phát hành xuất bản phẩm, thông tin điện tử, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại quốc gia**.

9. Điện Lực

Quy hoạch Năng lượng tỉnh Quảng Trị đã cập nhật các dự án nguồn điện và lưới điện truyền tải trên địa bàn tỉnh theo **Quy hoạch điện VIII**.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị thực hiện chức năng quản lý nhà nước về Quy hoạch phát triển các công trình điện trên địa bàn (theo Luật Điện lực, Nghị định

của Chính Phủ, Thông tư số 43/2013 và các văn bản hiện hành). Đồng thời triển khai ngay công tác lập kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch.

Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét phân cấp cho UBND tỉnh Quảng Trị hoặc Bộ Công thương phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các công trình điện trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch.

Về phía ngành điện: Định kỳ đầu năm có trách nhiệm thông báo kết quả thực hiện năm vừa qua và kế hoạch phát triển lưới điện trong năm mới với Ủy ban nhân dân tỉnh..

10. Quy hoạch phòng chống thiên tai và thủy lợi

Quy hoạch Thuỷ lợi phòng chống thiên tai tỉnh Quảng Trị hoàn toàn phù hợp, không có sự mâu thuẫn với các Quy hoạch ngành, Quốc gia như: về quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển.

Các quy hoạch ngành, quốc gia về thuỷ lợi và PCTT liên quan đến tỉnh Quảng Trị gồm có:

a. Chiến lược thuỷ lợi Việt Nam đến 2030 tầm nhìn đến 2045:

Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 đã định hướng phát triển thủy lợi cho khu vực Bắc Trung bộ trong đó có tỉnh Quảng Trị.

b. Chiến lược quốc gia về phòng chống thiên tai đến 2030 và tầm nhìn đến 2050.

Chiến lược quốc gia về phòng chống thiên tai đến 2030 và tầm nhìn đến 2050. được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021

c. Quy hoạch thuỷ lợi khu vực miền Trung giai đoạn 2012 – 2020 và định hướng đến 2050 trong điều kiện BĐKH và nước biển dâng.

Quy hoạch thuỷ lợi khu vực miền Trung giai đoạn 2012 - 2020 cà định hướng đến 2050 trong điều kiện BĐKH và nước biển dâng đã được Thủ tướng phê duyệt tại QĐ số 1588/QĐ- TTg ngày 24/10/2012. trong đó có tỉnh Quảng Trị.

d. Dự thảo " Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thuỷ lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050"

Dự thảo này đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT trình Thủ tướng Chính phủ xem xét tại Tờ trình số 1355/TTr-BNN-TCTL ngày 10/3/2022.

11. Bảo vệ Môi trường

a) Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tỉnh Quảng Trị đã nghiên cứu, cập nhật các Chiến lược quốc gia gồm:

- Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

b) Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tỉnh Quảng Trị phù hợp, không có sự mâu thuẫn với các Quy hoạch ngành, Quốc gia như: về quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển.

Các quy hoạch ngành quốc gia có liên quan đến Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tỉnh Quảng Trị, đang trong quá trình lập quy hoạch, chưa có dự thảo bao gồm:

- Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Các quy hoạch ngành quốc gia khác đã có dự thảo bao gồm:

- Thống nhất với **Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thuỷ sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050** về định hướng quy hoạch các khu bảo tồn biển

- Chưa thống nhất với **Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050** về định hướng quy hoạch các khu bảo tồn thiên nhiên là rừng đặc dụng.

Tuy nhiên Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia đang thẩm định, chưa phê duyệt.

Kiến nghị: (1) **Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia** bổ sung 2 khu bảo tồn là Khu bảo vệ cảnh quan rừng đặc dụng Rú Lịnh và Khu bảo vệ cảnh quan rừng đặc dụng trên đảo Cồn Cỏ. (2) Điều chỉnh diện tích trong **Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia** Khu bảo vệ cảnh quan đường Hồ Chí Minh huyền thoại

12. Khoa học và công nghệ

- Khoa học và công nghệ: **Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050** mới được phê duyệt nhiệm vụ theo quyết định số 279/QĐ-TTg ngày 26/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Các quan điểm và định hướng quy hoạch phát triển Khoa học

và Công nghệ tỉnh Quảng Trị đã phù hợp với các nội dung được nêu trong Nhiệm vụ nêu trên.

PHẦN XV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1:Hệ thống Cơ sở giáo dục tỉnh Quảng Trị

TT	Tên cơ sở giáo dục	Năm 2016	Năm 2017	Năm2018	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1	**Mầm non (trường)**	**164**	**169**	**167**	**166**	**166**	
	Công lập	154	154	152	151	147	
	Ngoài công lập	10	15	15	15	19	
	Số lớp	1.727	1.595	1.670	1.697	1.499	
	Số phòng học	1.615	1.596	1.670	1.692	1.499	
	Số phòng học kiên cố	689	695	719	750	840	
	Số trường đạt chuẩn quốc gia	68	77	91	101	102	
	Số học sinh	39.966	41.571	41.762	41.809	42.799	Số trẻ nhà trẻ+ Số trẻ mẫu giáo
2	**Tiểu học (trường)**	**155**	**155**	**155**	**86**	**70**	
	Công lập	155	155	155	86	70	
	Ngoài công lập	0	0	0	0	0	
	Số lớp	2.535	2.533	2.541	2.580	2.591	
	Số phòng học	2.536	2.402	2.432	2.475	2.360	
	Số phòng học kiên cố	1.894	1.709	1.734	1.744	1.779	
	Số trường đạt chuẩn quốc gia	104	120	129	47	48	
	Số học sinh	56.322	57.437	59.345	60.846	61.511	
3	**Trung học cơ sở (trường)**	**130**	**130**	**130**	**127**	**126**	
	Công lập	130	130	130	127	126	
	Ngoài công lập	0	0	0	0	0	
	Số lớp	1.301	1.297	1.269	1.296	1.325	
	Số phòng học	953	965	974	1.235	1.255	
	Số phòng học kiên cố	897	920	936	960	980	
	Số trường đạt chuẩn quốc gia	54	65	80	65	67	
	Số học sinh	42.519	42.674	43.170	44.285	44.287	

TT	Tên cơ sở giáo dục	Năm 2016	Năm 2017	Năm2018	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
4	**THPT (trường)**	**31**	**31**	**31**	**31**	**31**	
	Công lập	30	30	30	30	30	
	Ngoài công lập	1	1	1	1	2	
	Số lớp	647	645	647	646	649	
	Số phòng học	459	452	463	652	674	
	Số phòng học kiên cố	451	441	453	498	520	
	Số trường đạt chuẩn quốc gia	9	9	9	9	11	
	Số học sinh	23.156	23.372	23.948	24.883	25.117	
5	**Trường cao đẳng**					2	
	Trong đó: Công lập					2	
6	**Trường trung cấp**					4	
	Trong đó: Công lập					1	
7	**Trung tâm giáo dục nghề nghiệp**					14	
	Trong đó: Công lập					9	
8	**Trường đại học (trường)**					1	
	Trong đó: Công lập					1	Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị

(Nguồn: Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và đào tạo)

Phụ lục 2: Thực trạng Mạng lưới sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Quảng Trị

TT	Tên cơ sở	Năm thành lập	Cơ quan chủ quản	**Địa chỉ** (Nơi đặt trụ sở chính)	**Loại hình**				
					Công lập		**Tư thục**	**Có vốn đầu tư nước ngoài**	**Doanh nghiệp nhà nước**
					Trung ương	Địa phương			
I	**Cao đẳng**					**x**			
1	Trường cao đẳng Y tế Quảng Trị	2015	UBND tỉnh	Phường Đông Lương, TP Đông Hà		x			
2	Trường cao đẳng Kỹ thuật Quảng Trị	2020	UBND tỉnh Quảng Trị	Số 79, Lý Thường Kiệt, TP Đông Hà		x			
II	**Trung cấp**								
1	Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải		UBND tỉnh	Số 49, Lý Thường Kiệt, TP Đông Hà		x			
2	Trường Trung cấp Mai Lĩnh Quảng Trị			Số 23, Trần Hưng Đạo, TP Đông Hà		x	x		
3	Trường Trung cấp tổng hợp Asian			Thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa, Quảng Trị		x	x		
III	**Trung tâm giáo dục nghề nghiệp**								
1	Trung tâm GDNN - GDTX TP Đông Hà	2016	UBND TP Đông Hà	Km2, Quốc lộ 9, phường 1, TP Đông Hà		x			
2	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Vĩnh Linh	2016	UBND huyện Vĩnh Linh	106, Trần Hưng Đạo, thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh		x			

TT	Tên cơ sở	Năm thành lập	Cơ quan chủ quản	Địa chỉ (Nơi đặt trụ sở chính)	Loại hình				
					Công lập		Tư thục	Có vốn đầu tư nước ngoài	Doanh nghiệp nhà nước
					Trung ương	Địa phương			
3	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Gio Linh	2016	UBND huyện Gio Linh	Khu phố 5, thị trấn Gio Linh,huyện Gio Linh		x			
4	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hướng Hóa	2016	UBND huyện Hướng Hóa	Thôn Của, xã Hướng Tân, huyện Hướng Hóa		x			
5	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Cam Lộ	2016	UBND huyện Cam Lộ	Thôn Tân Định, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ		x			
6	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Đakrông	2016	UBND huyện Đakrông	Đường Nguyễn Tất Thành, thị trấn Krongklang, huyện Đakrông		x			
7	Trung tâm GDNN-GDTX thị xã Quảng Trị	2016	UBND thị xã Quảng Trị	Hải Bà Trưng, thị xã Quảng Trị		x			
8	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Triệu Phong	2016	UBND huyện Triệu Phong	Tiểu ku 3, thị trấn ái tử, huyện Triệu Phong		x			
9	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hải Lăng	2016	UBND huyện Hải Lăng	Số 9, đường 3/2, TT. Hải Lăng		x			
10	Trung tâm GDNN Mạnh Linh	2020		Số 04, Lê Thế Hiếu, TP Đông Hà		x	x		

TT	Tên cơ sở	Năm thành lập	Cơ quan chủ quản	Địa chỉ (Nơi đặt trụ sở chính)	Loại hình				
					Công lập		Tư thục	Có vốn đầu tư nước ngoài	Doanh nghiệp nhà nước
					Trung ương	Địa phương			
11	Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe	2020	*Sở GTVT Quảng Trị*	*Km3+900 Điện Biên Phủ, Đông hà, Quảng Trị*		x			
IV	**Các cơ sở khác có tham gia đào tạo nghề nghiệp**								

(Nguồn Sở Lao động Thương binh và Xã hội)

Ghi chú:

- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp gồm: Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, Trung tâm GDNN-GDTX.
- Các phân hiệu, địa điểm đào tạo của các trường cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp ở các địa phương sẽ ghi vào các cơ sở khác (mục 3, IV)
- Không bao gồm các cơ sở GDNN quân sự, an ninh và sư phạm.
- Năm thành lập ghi theo năm quyết định thành lập đối với hình thức hoạt động hiện tại.

Phụ lục 3: Danh mục di tích quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Tên di tích	**Địa điểm**	**Loại hình**	**Số Quyết định**	**Phân cấp quản lý**	**Hồ sơ khoa học**	**Hồ sơ pháp lý**
01.Thành cổ Quảng Trị và Những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm năm 1972 (gồm 8 di tích thành phần)	**Huyện Hải Lăng, thị xã Quảng Trị, huyện Triệu Phong**	**Lịch sử - Kiến trúc nghệ thuật**	**Số 2383/QĐ-TTg ngày 09/12/2013**			
1. Thành cổ Quảng Trị	Phường II - Thị xã Quảng Trị	Lịch sử - Kiến trúc nghệ thuật		UBND tỉnh (qđ 706)	X	X
2. Nhà thờ Long Hưng	Xã Hải Phú - Hải Lăng	Lịch sử		UBND huyện (qđ 706)	X	X
3. Ngã ba Long Hưng (nhập thành 1 điểm)	Xã Hải Phú - Hải Lăng	Lịch sử		UBND huyện (qđ 706)	X	X
4. Nhà thờ Trí Bưu	Phường II - Thị xã Quảng Trị	Lịch sử		UBND TX (qđ 706)	X	X
5. Trường Bồ Đề	Phường III - Thị xã Quảng Trị	Lịch sử		UBND tỉnh (qđ 706)	X	X
6. Bến sông Thạch Hãn: Bờ Nam của Bến sông Thạch Hãn gồm các công trình: Nhà Hành Lễ, Bến thả hoa, Tháp Chuông, Quảng Trường Giải phóng. Bờ Bắc của Bến sông Thạch Hãn gồm các công trình: Đền Tưởng Niệm, Bến thả hoa, Tượng	Phường II - Thị xã Quảng Trị.	Lịch sử		UBND TX (qđ 706)	X	X

Tên di tích	Địa điểm	Loại hình	Số Quyết định	Phân cấp quản lý	Hồ sơ khoa học	Hồ sơ pháp lý
đài						
7. Chốt thép Long Quang	Triệu Trạch - Triệu Phong	Lịch sử		UBND huyện (qđ 706)	X	X
8. Chốt Ngô Xá Tây	Xã Triệu Trung - Triệu Phong	Lịch sử		SVHTTDL phối hợp với UBND huyện (QĐ 2436/QĐ-UBND, ngày 16/12/2010)	X	X
02.Đôi bờ Cầu Hiền Lương - Bến Hải (gồm 7 di tích thành phần)	**Huyện Vĩnh Linh và Gio Linh**	**Lịch sử**	**Số 2383/QĐ-TTg ngày 09/12/2013**			
1. Khu vực đôi bờ Cầu Hiền Lương – Bến Hải	Huyện Vĩnh Linh và Gio Linh	Lịch sử		UBND tỉnh (qđ 706)	X	X
2. Bến đò Tùng Luật (Bến đò B)	Xã Vĩnh Giang - Vĩnh Linh	Lịch sử		UBND huyện (qđ 706)	X	X
3. Đồn Công An Cửa Tùng (Đồn công nhân dân vũ trang Cửa Tùng)	TT Cửa Tùng - Vĩnh Linh	Lịch sử		UBND huyện (qđ 706)	X	X
4. Bến đò Cửa Tùng (Bến đò A)	TT Cửa Tùng - Vĩnh Linh	Lịch sử		UBND xã (qđ 2196)	X	X
5. Bến đò Lũy (Bến đò C)	Xã Vĩnh Giang - Vĩnh Linh	Lịch sử		UBND xã (qđ 2196)	X	X
6. Bến đò Thượng Đông (những bến đò ngang trên sông Bến Hải)	Xã Vĩnh Sơn - Vĩnh Linh	Lịch sử		UBND xã (qđ 706)	X	X
7. Bến đò Dục Đức (những bến đò ngang	Xã Vĩnh Sơn - Vĩnh	Lịch sử		UBND xã (qđ 706)	X	X

Tên di tích	Địa điểm	Loại hình	Số Quyết định	Phân cấp quản lý	Hồ sơ khoa học	Hồ sơ pháp lý
trên sông Bến Hải) (hai bến đò nhập thành 1 điểm)	Linh					
03.Di tích Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh (gồm 6 di tích thành phần)	**Huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Đakrông, TP. Đông Hà**		**Số 2383/QĐ-TTg ngày 09/12/2013**			
1. Cầu treo Bến Tắt	Xã Vĩnh Trường - Gio Linh	Lịch sử		UBND huyện (qđ 706)	X	X
2. Nghĩa trang Liệt sỹ Trường Sơn	Xã Vĩnh Trường - Gio Linh	Lịch sử		UBND tỉnh (qđ 706)	X	X
3. Sở chỉ huy Bộ tư lệnh 559	Xã Gio An, Trung Sơn, Vĩnh Trường - Gio Linh	Lịch sử		UBND huyện (qđ 706)	X	X
4. Địa điểm xuất phát đường dây 559	Xã Vĩnh Hà - Vĩnh Linh	Lịch sử		UBND huyện (qđ 706)	X	X
5. Cầu Treo Đakrông	Xã Đakrông - Đakrông	Lịch sử		Ban QLDT tỉnh	X	X
6. Cảng quân sự Đông Hà	Phường II - TP Đông Hà	Lịch sử		UBND huyện (qđ 706)		
7 Bến thuyền làng Mai Xá	Xã Gio Mai – Gio Linh	Lịch sử	QĐ số 1820/QĐ-TTg ngày 24/12/2008	UBND huyện (qđ 706)	X	X
04. Địa đạo Vịnh Mốc và Hệ thống làng	**Huyện Vĩnh Linh**		**QĐ số**			

Tên di tích	Địa điểm	Loại hình	Số Quyết định	Phân cấp quản lý	Hồ sơ khoa học	Hồ sơ pháp lý
hầm Vĩnh Linh (gồm 8 di tích thành phần)			**2408/QĐ-TTg ngày 31/12/2014**			
1. Địa đạo Vịnh Mốc	Xã Vĩnh Thạch - Vĩnh Linh	Lịch sử - kiến trúc nghệ thuật		UBND tỉnh (qđ 706)	X	X
2. Hệ thống địa đạo Hiền Dũng (nguyên là Hệ thống địa đạo Công an vũ trang)	Xã Vĩnh Hòa - Vĩnh Linh	Lịch sử		UBND huyện (qđ 2196)	X	X
3. Địa đạo Hương Nam	Xã Vĩnh Kim - Vĩnh Linh	Lịch sử		UBND huyện (qđ 706)	X	X
4. Địa đạo Troong Môn - Cửa Hang	Xã Vĩnh Kim - Vĩnh Linh	Lịch sử		UBND xã (qđ 2196)	X	X
5. Địa đạo thôn Rọoc và các địa đạo Hải Quân	Xã Vĩnh Kim - Vĩnh Linh	Lịch sử		UBND xã (qđ 2196)	X	X
6. Địa đạo Mũi Si	Thị trận Cửa Tùng - Vĩnh Linh	Lịch sử		UBND huyện (qđ 2196)	X	X
7. Địa đạo 61 (Địa đạo Tân Lý)	Thị trận Cửa Tùng - Vĩnh Linh	Lịch sử		UBND huyện (qđ 706)	X	X
8. Địa đạo Hải Quân (địa đạo Bàu Sen, địa đạo Nam Hùng)	Xã Vĩnh Nam - Vĩnh Linh	Lịch sử		UBND huyện (qđ 2196)	X	X

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phụ lục 4: Danh mục di tích cấp quốc gia

Stt	Tên di tích	Địa điểm	Loại hình	Số Quyết định	Phân cấp quản lý	Hồ sơ khoa học	Hồ sơ pháp lý
1	Nhà lưu niệm TBT Lê Duẩn	Xã Triệu Thành - Triệu Phong	Lịch sử	QĐ số 3810/QĐ - BVHTTDL ngày 29/10/2010	Ban QLDT tỉnh	X	X
2	Ngã ba Cầu Ga	Xã Triệu Thượng (nay thuộc Phường An Đôn - Thị xã Quảng Trị)	Lịch sử	QĐ số 235/VH/QĐ ngày 12/12/1986	UBND tx Quảng Trị (qđ 706)		
3	Lô cốt Cầu Ga	Phường An Đôn - TX Quảng Trị	Lịch sử	QĐ số 235/VH/QĐ ngày 12/12/1986	UBND tx Quảng Trị (qđ 706)		
4	Chùa Sắc Tứ	TT. Ái Tử - Triệu Phong	Kiến trúc nghệ thuật	QĐ số 2009/VH/QĐ ngày 15/11/1991	UBND huyện (qđ 706)	X	X
5	Căn cứ Dốc Miếu	Xã Gio Phong - Gio Linh	Lịch sử	Q`Đ số 236/VH/QĐ ngày 12/12/1986	UBND tỉnh (qđ706)	X	
6	Đình làng Hà Thượng	Thị trấn Gio Linh	Kiến trúc nghệ thuật	QĐ số 154/VH/QĐ ngày 25/1/1991	UBND huyện (qđ 706)	X	X
7	Chùa Bảo Đông và Lăng mộ Trần Đình Ân (gồm 02 điểm di tích thành phần)	Xã Gio Châu - Gio Linh	Kiến trúc nghệ thuật	QĐ số 2009/VH/QĐ ngày 15/11/1991	UBND huyện (qđ 706)	X	X

Stt	Tên di tích	Địa điểm	Loại hình	Số Quyết định	Phân cấp quản lý	Hồ sơ khoa học	Hồ sơ pháp lý
8	Địa điểm vụ thảm sát làng Tân Minh	Xã Gio Thành - Gio Linh	Lịch sử	QĐ số 65/VH/QĐ ngày 16/11/1995	UBND huyện (qđ 706)	X	X
9	Hệ thống khai thác và xử lý nước (gồm 14 điểm di tích thành phần giếng cổ)	Xã Gio An - Gio Linh	Kiến trúc nghệ thuật	QĐ số 08/2001/QĐ-VHTT ngày 13/3/2001	UBND huyện (qđ 706)	X	X
10	Vụ thảm sát Mỹ Thuỷ	Xã Hải An - Hải Lăng	Lịch sử	QĐ số 38/2001/QĐ-BVHTT ngày 12/7/2001	UBND huyện (qđ 706)	X	X
11	Đình làng Câu Nhi và danh nhân Bùi Dục Tài (gồm 02 điểm di tích thành phần: đình làng và chùa Quan khố)	Xã Hải Tân - Hải Lăng	Lịch sử	QĐ số 08/2001/QĐ-BVHTT ngày 13/3/2001	UBND huyện (qđ 706)	X	X
12	Địa điểm Trụ sở CP CMLTCHMNVN	Thị trấn Cam Lộ	Lịch sử	QĐ số 154/VH/QĐ ngày 25/1/1991	UBND tỉnh (qđ706)	X	X
13	Căn cứ Tân Sở	Xã Cam Chính - Cam Lộ	Lịch sử	QĐ số 65/VH/QĐ ngày 16/1/1995	UBND huyện (qđ 706)	X	X
14	Đình làng Nghĩa An và hệ thống giếng Chăm (gồm 06 điểm di tích)	Phường Đông Thanh - Tp Đông Hà	Kiến trúc nghệ thuật	QĐ số 2997/VH/QĐ ngày 5/1/1996	UBND huyện (qđ 706)	X	X
15	Sân bay Tà Cơn	Xã Tân Hợp - Hướng Hóa	Lịch sử	QĐ số 236/VH/QĐ	Ban QLDT	X	X

Stt	Tên di tích	Địa điểm	Loại hình	Số Quyết định	Phân cấp quản lý	Hồ sơ khoa học	Hồ sơ pháp lý
				ngày 12/12/1986	tỉnh		
16	Nhà tù Lao Bảo	TT. Lao Bảo - Hướng Hóa	Lịch sử	QĐ 154 - QĐ, ngày 25/1/1991	Ban QLDT tỉnh	X	X
17	Địa điểm trận địa tên lửa bắn rơi máy bay B52 đầu tiên ở Việt Nam	Xã Vĩnh Khê - Vĩnh Linh	Lịch sử	QĐ số 3998/QĐ - BVHTTDL ngày 10/11/2010	UBND huyện (qđ 706)	X	X
18	Chiến khu Ba Lòng (gồm 06 điểm di tích thành phần)	Xã Triệu Nguyên, Ba Lòng và Hải Phúc - Đakrông	Lịch sử	QĐ số 01/1999/QĐ -BVHTT ngày 4/1/1999	UBND huyện (qđ 706)	X	X
19	Các điểm vượt Đường 9 của hệ thống đường mòn Hồ Chí Minh (gồm 03 di tích thành phần)	Xã Đakrông - Đakrông	Lịch sử	QĐ số 236/VHQĐ ngày 12/12/1986	UBND tỉnh (qđ706)	X	X
20	Chiến thắng Khe Sanh - Làng Vây	Xã Tân Long - Hướng Hóa	Lịch sử	QĐ số 319/QĐ – BVHTTDL ngày 26/01/2011	UBND tỉnh (qđ706)	X	X
21	Các địa điểm liên quan đến Dinh Chúa Nguyễn (1558 - 1626) gồm 10 di tích thành phần		Lịch sử - khảo cổ	QĐ 2328/QĐ – BVHTTDL ngày 20/6/2018	UBND huyện (qđ 706)	X	X
	1. Địa điểm Dinh Ái Tử	Xã Triệu Ái - Huyện Triệu Phong				X	X
	2. Địa điểm Dinh Trà Bát	Xã Triệu Giang - Triệu Phong				X	X
	3. Địa điểm Dinh Cát	Xã Triệu Giang - Triệu Phong				X	X

Stt	Tên di tích	Địa điểm	Loại hình	Số Quyết định	Phân cấp quản lý	Hồ sơ khoa học	Hồ sơ pháp lý
	4. Địa điểm Mô Súng	Xã Triệu Ái - Triệu Phong				X	X
	5. Địa điểm Bãi Trận	Xã Triệu Giang - Triệu Phong				X	X
	6. Địa điểm Cồn Tập	Xã Triệu Ái - Triệu Phong				X	X
	7. Địa điểm Tàu Tượng	Xã Triệu Giang - Triệu Phong				X	X
	8. Địa điểm Giếng Phủ	Xã Triệu Giang - Triệu Phong				X	X
	9. Địa điểm Chợ Hôm	Xã Triệu Ái - Triệu Phong				X	X
	10. Địa điểm Miếu Trảo Trảo Phu Nhân	TT. Ái Tử - Triệu Phong				X	X

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phụ lục 5: Danh mục di sản văn hóa phi vật thể của tỉnh Quảng Trị

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
HUYỆN HẢI LĂNG (56 di sản)			
Xã Hải Ba (8 di sản)			
1	Hội chạy cù làng Cổ Lũy	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Hải Ba
2	Lễ kỳ phước làng Phú Hải	Tập quán xã hội	Xã Hải Ba
3	Ngữ âm dân gian làng Phú Hải	Tiếng nói, chữ viết	Xã Hải Ba
4	Nghề làm hàng mã làng Phú Hải	Nghề thủ công truyền thống	Xã Hải Ba
5	Nghề làm bánh ướt làng Phương Lang	Nghề thủ công truyền	Xã Hải Ba

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
		thống	
6	Nghề thầy pháp làng Phú Hải	Nghề	Xã Hải Ba
7	Hát bá trạo làng Phú Hải	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Hải Ba
8	Hội đua thuyền làng Phương Lang	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Hải Ba
Xã Hải Thượng (3 di sản)			
9	Các điệu hò làng Đại An Khê	Ngữ văn dân gian	Xã Hải Thượng
10	Cờ chòi làng Đại An Khê	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Hải Thượng
11	Hội đua thuyền làng Thượng Xá	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Hải Thượng
Xã Hải Xuân (4 di sản)			
12	Nghề chằm nón làng Trà Lộc	Nghề thủ công truyền thống	Xã Hải Xuân
13	Nghề đóng thuyền làng Phú Xuân	Nghề thủ công truyền thống	Xã Hải Xuân
14	Mắm đam làng Trà Trì	Tri thức dân gian	Xã Hải Xuân
15	Hội phá Trăm làng Trà Lộc	Tập quán xã hội	Xã Hải Xuân
Xã Hải Vĩnh (5 di sản)			
16	Canh ám làng Lam Thủy	Tri thức dân gian	Xã Hải Vĩnh
17	Hội đua thuyền làng Lam Thủy	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Hải Vĩnh
18	Nghề đan kiềng/rế làng Lam Thủy	Nghề thủ công truyền thống	Xã Hải Vĩnh

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
19	Nghề làm giá đỗ làng Lam Thủy	Nghề thủ công truyền thống	Xã Hải Vĩnh
20	Hội đua thuyền làng Thi Ông	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Hải Vĩnh
Xã Hải Quế (4 di sản)			
21	Cháo bột làng Đơn Quế	Tri thức dân gian	Xã Hải Quế
22	Hội xuân làng Kim Long	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Hải Quế
23	Nghề nấu rượu làng Kim Long	Nghề thủ công truyền thống	Xã Hải Quế
24	Hội đua thuyền làng Đơn Quế	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Hải Quế
Xã Hải Thọ (3 di sản)			
25	Cháo bột Diên Sanh	Tri thức dân gian	Xã Hải Thọ
26	Múa đăng đóng làng Diên Sanh	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Hải Thọ
27	Hội cờ chòi làng Diên Sanh	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Hải Thọ
Xã Hải Phú (2 di sản)			
28	Hội cờ chòi làng Long Hưng	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Hải Phú
29	Đại hội hành hương La Vang	Lễ hội tôn giáo	Xã Hải Phú
Xã Hải Hòa (4 di sản)			
30	Hội cờ chòi xã Hải Hòa	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Hải Hòa
31	Hội đua thuyền làng An Thơ	Nghệ thuật trình diễn	Xã Hải Hòa

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
		dân gian	
32	Hội thi bưng trống đá làng Hưng Nhơn	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Hải Hòa
33	Lễ hội đua thuyền làng Phú Kinh	Lễ hội truyền thống	Xã Hải Hòa
Xã Hải Chánh (5 di sản)			
34	Chè xanh làng Mỹ Chánh và Xuân Lộc	Tri thức dân gian	Xã Hải Chánh
35	Bánh lộc Mỹ Chánh	Tri thức dân gian	Xã Hải Chánh
36	Nghề làm chổi đót làng Văn Phong	Nghề thủ công truyền thống	Xã Hải Chánh
37	Nghề nấu dầu tràm làng Tân Trưng	Nghề thủ công	Xã Hải Chánh
38	Nghề làm mứt gừng làng Mỹ Chánh	Nghề thủ công truyền thống	Xã Hải Chánh
Xã Hải Sơn (1 di sản)			
39	Hội đua thuyền làng Lương Điền	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Hải Sơn
Xã Hải Thành (1 di sản)			
40	Hội đua thuyền làng Trung Đơn	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Hải Thành
Xã Hải Tân (4 di sản)			
41	Hội Cờ chòi làng Văn Quỹ	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Hải Tân
42	Hội đua thuyền làng Câu Nhi	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Hải Tân
43	Nghề chằm nón làng Văn Quỹ	Nghề thủ công truyền thống	Xã Hải Tân
44	Hội hoa xuân làng Văn Quỹ	Nghệ thuật trình diễn	Xã Hải Tân

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
		dân gian	
Xã Hải Khê (5 di sản)			
45	Lễ kỳ phước làng Thâm Khê	Tập quán xã hội	Xã Hải Khê
46	Lễ hội cầu ngư làng Thâm Khê	Lễ hội truyền thống	Xã Hải Khê
47	Lễ hội cầu ngư làng Trung An	Lễ hội truyền thống	Xã Hải Khê
48	Nghề dệt xăm lưới làng Thâm Khê	Nghề thủ công truyền thống	Xã Hải Khê
49	Nghề làm ruốc làng Thâm Khê	Nghề thủ công truyền thống	Xã Hải Khê
Xã Hải An (3 di sản)			
50	Lễ hội cầu ngư làng Mỹ Thủy	Lễ hội truyền thống	Xã Hải An
51	Múa xếp chữ làng Mỹ Thủy	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Hải An
52	Nghề làm nước mắm làng Mỹ Thủy	Nghề thủ công truyền thống	Xã Hải An
Xã Hải Dương (4 di sản)			
53	Lễ thu tế làng Đông Dương	Tập quán xã hội	Xã Hải Dương
54	Hội cù làng Đông Dương	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Hải Dương
55	Hội đua thuyền làng Diên Khánh	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Hải Dương
56	Hội vật làng Xuân Viên	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Hải Dương
HUYỆN TRIỆU PHONG (59 di sản)			
Xã Triệu Sơn (4 di sản)			

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
57	Lễ kỳ phước làng Phương Sơn	Tập quán xã hội	Xã Triệu Sơn
58	Sự tích Thành hoàng làng Phương Sơn	Ngữ văn dân gian	Xã Triệu Sơn
59	Tuồng Chợ Cạn	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Triệu Sơn
60	Nghề làm bún làng Thượng Trạch	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu Sơn
Xã Triệu Thành (4 di sản)			
61	Bánh bèo làng Hậu Kiên	Tri thức dân gian	Xã Triệu Thành
62	Nem Chợ Sãi	Tri thức dân gian	Xã Triệu Thành
63	Nghề làm chả làng Hậu Kiên	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu Thành
64	Nghề làm kẹo lạc làng Hậu Kiên	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu Thành
Xã Triệu Độ (7 di sản)			
65	Canh chắt chắt bắp rang làng Trung Yên	Tri thức dân gian	Xã Triệu Độ
66	Lễ hội đua thuyền làng Trung Yên	Lễ hội truyền thống	Xã Triệu Độ
67	Chuyện tích Thần Lê Văn Vạn làng An Lợi	Ngữ văn dân gian	Xã Triệu Độ
68	Hội đua thuyền làng Gia Độ	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Triệu Độ
69	Nghề cào hến làng Trung Yên	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu Độ
70	Bài thuốc chữa bệnh đau răng	Tri thức dân gian	Làng Gia Độ, xã Triệu Độ
71	Nghề mộc làng Gia Độ	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu Độ

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
Xã Triệu Long (5 di sản)			
72	Chuyện tích Thành hoàng làng An Mô	Ngữ văn dân gian	Xã Triệu Long
73	Nghề làm chổi đót làng Đâu Kênh	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu Long
74	Nhạc lễ cổ truyền làng Bích Khê	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Triệu Long
75	Nghề làm bánh ướt, bánh bèo làng Phù Lưu	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu Long
76	Nghề làm quạt giấy làng Phương Ngạn	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu Long
Xã Triệu Đại (2 di sản)			
77	Nhạc lễ cổ truyền làng Đại Hào	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Triệu Đại
78	Nghề đóng cối xay làng Đại Hào	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu Đại
Xã Triệu Phước (4 di sản)			
79	Hội đua thuyền làng Dương Xuân	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Triệu Phước
80	Nghề chằm nón làng Cao Hy	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu Phước
81	Nghề làm tơi làng Việt Yên	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu Phước
82	Nghề làm sáo làng Dương Xuân	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu Phước

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
Xã Triệu Thuận (4 di sản)			
83	Hội đua thuyề thôn Đại Lộc B	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Triệu Thuận
84	Lễ Đông chí làng Dương Lệ	Tập quán xã hội	Xã Triệu Thuận
85	Nghề đóng thuyền thôn Đại Lộc B	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu Thuận
86	Nghề chằm nón thôn Đại Lộc A	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu Thuận
Xã Triệu Giang (1 di sản)			
87	Hội đua thuyền làng Trà Liên	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Triệu Giang
Xã Triệu An (4 di sản)			
88	Lễ hội cầu ngư làng Phú Hội	Lễ hội truyền thống	Xã Triệu An
89	Nghề làm muối làng Tường Vân	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu An
90	Nghề làm nước mắm làng Hà Tây	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu An
91	Nghề làm ruốc làng Hà Tây	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu An
Xã Triệu Đông (1 di sản)			
92	Lễ hội Chợ đình Bích La	Lễ hội truyền thống	Xã Triệu Đông
Thị trấn Ái Tử (4 di sản)			

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
93	Lễ giỗ tổ khai sơn Tổ đình Sắc tứ Tịnh Quang	Lễ hội tôn giáo	Thị trấn Ái Tử
94	Nghề cào hến làng Giang Hến	Nghề thủ công truyền thống	Thị trấn Ái Tử
95	Chuyện tích Trảo Trảo phu nhân	Ngữ văn dân gian	Thị trấn Ái Tử
96	Nghề nấu vôi làng Giang Hến	Nghề thủ công truyền thống	Thị trấn Ái Tử
Xã Triệu Trung (6 di sản)			
97	Nghề làm bánh dầy làng Đạo Đầu	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu Trung
98	Nhạc lễ cổ truyền làng Ngô Xá Tây	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Triệu Trung
99	Hội bài chòi làng Ngô Xá Tây	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Triệu Trung
100	Nghề bịt trống làng Ngô Xá Tây	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu Trung
101	Nghề làm lược sừng làng Xuân Dương	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu Trung
102	Bánh gạo làng Trung An	Tri thức dân gian	Xã Triệu Trung
Xã Triệu Lăng (4 di sản)			
103	Nghề làm nước mắm làng Gia Đẳng	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu Lăng
104	Lễ hội cầu ngư làng An Hội	Lễ hội truyền thống	Xã Triệu Lăng
105	Lễ hội cầu ngư làng Ba Lăng	Lễ hội truyền thống	Xã Triệu Lăng
106	Nghề dệt xăm lưới làng An Hội	Nghề thủ công truyền	Xã Triệu Lăng

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
		thống	
Xã Triệu Hòa (1 di sản)			
107	Nghề chằm nón làng Bố Liêu	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu Hòa
Xã Triệu Trạch (3 di sản)			
108	Hội đu làng Long Quang	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Triệu Trạch
109	Lễ tế âm hồn làng Long Quang	Tập quán xã hội	Xã Triệu Trạch
110	Nghề mộc làng Lệ Xuyên	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu Trạch
Xã Triệu Vân (2 di sản)			
111	Nghề làm nước mắm làng Bình An	Nghề thủ công truyền thống	Xã Triệu Vân
112	Lễ cầu ngư làng Bình An	Tập quán xã hội	Xã Triệu Vân
Xã Triệu Thượng (3 di sản)			
113	Sự tích chùa Phật Lồi làng Nhan Biều	Ngữ văn dân gian	Xã Triệu Thượng
114	Sự tích ông dài ông cụt làng Nhan Biều	Ngữ văn dân gian	Xã Triệu Thượng
115	Hội săn làng Thượng Phước	Tập quán xã hội	Xã Triệu Thượng
THỊ XÃ QUẢNG TRỊ (2 di sản)			
116	Hò Như Lệ	Ngữ văn dân gian	Xã Hải Lệ
117	Lễ hội hoa đăng trên sông Thạch Hãn	Lễ hội cách mạng	Thị xã Quảng Trị
HUYỆN GIO LINH (66 di sản)			
Xã Gio Châu (4 di sản)			
118	Nhạc lễ cổ truyền làng Hà Trung	Nghệ thuật trình diễn	Xã Gio Châu

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
		dân gian	
119	Hội cờ chòi làng Hà Trung	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Gio Châu
120	Lễ kỳ phước làng Hà Trung	Tập quán xã hội	Xã Gio Châu
121	Múa đồng náp làng Hà Trung	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Gio Châu
Xã Gio Mai (8 di sản)			
122	Chèo cạn làng Mai Xá Thị	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Gio Mai
123	Hội đua thuyền làng Mai Xá Thị	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Gio Mai
124	Lễ cảnh quân làng Mai Xá Thị	Tập quán xã hội	Xã Gio Mai
125	Nghề cào hến làng Mai Xá Chánh	Nghề thủ công truyền thống	Xã Gio Mai
126	Hội đua thuyền làng Mai Xá Chánh	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Gio Mai
127	Nghề làm bánh phong, bánh in, bánh hộc làng Mai Xá Chánh	Nghề thủ công truyền thống	Xã Gio Mai
128	Nghề dệt chiếu làng Lâm Xuân	Nghề thủ công truyền thống	Xã Gio Mai
129	Lễ hội rước hến làng Mai Xá Chánh	Lễ hội truyền thống	Xã Gio Mai
Xã Gio Mỹ (8 di sản)			
130	Bánh giầy làng Cẩm Phổ	Tri thức dân gian	Xã Gio Mỹ
131	Lễ Cảnh quân làng Cẩm Phổ	Tập quán xã hội	Xã Gio Mỹ
132	Lễ xuống đồng làng Cẩm Phổ	Tập quán xã hội	Xã Gio Mỹ
133	Hội cù làng An Mỹ	Nghệ thuật trình diễn	Xã Gio Mỹ

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
		dân gian	
134	Hội cù làng Cẩm Phổ	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Gio Mỹ
135	Hội xuân làng Nhĩ Thượng	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Gio Mỹ
136	Nghề làm bánh in, bánh hộc làng Nhĩ Thượng	Nghề thủ công truyền thống	Xã Gio Mỹ
137	Nghề đan lát làng Phước Thị	Nghề thủ công truyền thống	Xã Gio Mỹ
Xã Gio Việt (4 di sản)			
138	Lễ hội cầu ngư làng Bách Lộc	Lễ hội truyền thống	Xã Gio Việt
139	Lễ cầu ngư làng Xuân Khánh	Tập quán xã hội	Xã Gio Việt
140	Nghề làm ruốc làng Xuân Khánh	Nghề thủ công truyền thống	Xã Gio Việt
141	Nghề làm nước mắm làng Xuân Khánh	Nghề thủ công truyền thống	Xã Gio Việt
Xã Vĩnh Trường (6 di sản)			
142	Lễ đám chay (Ra pựp tía) của người Bru - Vân Kiều xã Vĩnh Trường	Tập quán xã hội	Xã Vĩnh Trường
143	Lễ hội mừng lúa mới của người Bru - Vân Kiều xã Vĩnh Trường	Lễ hội truyền thống	Xã Vĩnh Trường
144	Tục nhuộm răng của người Bru - Vân Kiều xã Vĩnh Trường	Tập quán xã hội	Xã Vĩnh Trường
145	Bài thuốc chữa gãy xương	Tri thức dân gian	Xóm Bàu, xã Vĩnh Trường
146	Bài thuốc chữa bệnh rắn cắn	Tri thức dân gian	Xóm Tre, xã Vĩnh Trường

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
147	Bài thuốc chữa trúng độc và bệnh ngoài da	Tri thức dân gian	Xóm Tre, xã Vĩnh Trường
Xã Gio Sơn (2 di sản)			
148	Truyền thuyết về địa danh Cồn Tiên	Ngữ văn dân gian	Trung An, xã Gio Sơn
149	Chuyện tích về Đại hồng chung làng Trung An	Ngữ văn dân gian	Xã Gio Sơn
Xã Gio An (1 di sản)			
150	Nghề trồng rau liệt xã Gio An	Nghề thủ công	Xã Gio An
Xã Gio Hòa (1 di sản)			
151	Nghề chẽ đá xã Gio Hòa	Nghề thủ công	Xã Gio Hòa
Thị trấn Cửa Việt (1 di sản)			
152	Nghề làm nước mắm làng Long Hà	Nghề thủ công truyền thống	TT. Cửa Việt
Thị trấn Gio Linh (2 di sản)			
153	Lễ đại tự kỳ an làng Lạc Tân	Tập quán xã hội	TT. Gio Linh
154	Lễ đại tự kỳ an làng Hà Thượng	Tập quán xã hội	TT. Gio Linh
Xã Gio Hải (2 di sản)			
155	Nghề làm nước mắm làng Hà Lợi Tây	Nghề thủ công truyền thống	Xã Gio Hải
156	Lễ hội cầu ngư làng Hà Lợi Thượng	Lễ hội truyền thống	Xã Gio Hải
Xã Gio Phong (3 di sản)			
157	Nghề đan lát làng Lan Đình	Nghề thủ công truyền thống	Xã Gio Phong

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
158	Hội đu làng Lan Đình	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Gio Phong
159	Lễ đại từ kỳ an làng Lan Đình	Tập quán xã hội	Xã Gio Phong
Xã Gio Thành (1 di sản)			
160	Hội đu làng Nhĩ Trung	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Gio Thành
Xã Linh Thượng (7 di sản)			
161	Các bài thuốc chữa bệnh dân gian của người Bru - Vân Kiều xã Linh Thượng	Tri thức dân gian	Xã Linh Thượng
162	Tục đi sim của người Bru - Vân Kiều xã Linh Thượng	Tập quán xã hội	Xã Linh Thượng
163	Lễ hội mừng lúa mới của người Bru - Vân Kiều xã Linh Thượng	Lễ hội truyền thống	Xã Linh Thượng
164	Hôn nhân truyền thống của người Bru - Vân Kiều xã Linh Thượng	Tập quán xã hội	Xã Linh Thượng
165	Tang ma truyền thống của người Bru - Vân Kiều xã Linh Thượng	Tập quán xã hội	Xã Linh Thượng
166	Tục uống rượu cần của người Bru - Vân Kiều xã Linh Thượng	Tri thức dân gian	Xã Linh Thượng
167	Tục thờ bản mệnh của người Bru - Vân Kiều xã Linh Thượng	Tập quán xã hội	Xã Linh Thượng
Xã Trung Giang (11 di sản)			
168	Hội đu làng Hà Lợi Trung	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Trung Giang
169	Lễ cầu ngư làng Hà Lợi Trung	Tập quán xã hội	Xã Trung Giang
170	Lễ đại tự cầu an làng Hà Lợi Trung	Tập quán xã hội	Xã Trung Giang
171	Lễ cầu ngư làng Cang Gián	Tập quán xã hội	Xã Trung Giang
172	Lễ cầu ngư làng Cát Sơn	Tập quán xã hội	Xã Trung Giang
173	Lễ đại tự cầu an làng Cát Sơn	Tập quán xã hội	Xã Trung Giang

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
174	Hội đua thuyền làng Cát Sơn	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Trung Giang
175	Múa xếp chữ làng Cát Sơn	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Trung Giang
176	Nghề làm nước mắm xã Trung Giang	Nghề thủ công truyền thống	Xã Trung Giang
177	Nghề chạm khảm làng Cát Sơn	Nghề thủ công truyền thống	Xã Trung Giang
178	Nghề làm muối làng Cát Sơn	Nghề thủ công truyền thống	Xã Trung Giang
Xã Trung Hải (2 di sản)			
179	Hội đua thuyền làng Xuân Mỵ	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Trung Hải
180	Lễ hội cầu ngư làng Bách Lộc	Lễ hội truyền thống	Xã Trung Hải
Xã Trung Sơn (3 di sản)			
181	Lễ đại tự kỳ an làng Võ Xá	Tập quán xã hội	Xã Trung Sơn
182	Lễ thượng nêu làng An Xá	Tập quán xã hội	Xã Trung Sơn
183	Lễ thượng nêu làng Võ Xá	Tập quán xã hội	Xã Trung Sơn
HUYỆN VĨNH LINH (45 di sản)			
Xã Vĩnh Tú (4 di sản)			
184	Bài thuốc gia truyền chữa bệnh chó dại cắn	Tri thức dân gian	Thủy Tú, xã Vĩnh Tú
185	Chuyện trạng Vĩnh Hoàng	Ngữ văn dân gian	Xã Vĩnh Tú
186	Ngữ âm dân gian xã Vĩnh Tú	Tiếng nói, chữ viết	Xã Vĩnh Tú
187	Nghề ép dầu sở Đông Trường	Nghề thủ công truyền thống	Xã Vĩnh Tú

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
Xã Vĩnh Chấp (1 di sản)			
188	Sự tích Hạ Cờ - Chấp Lễ	Ngữ văn dân gian	Xã Vĩnh Chấp
Xã Vĩnh Thái (5 di sản)			
189	Lễ cầu ngư làng Thái Lai	Lễ hội truyền thống	Xã Vĩnh Thái
190	Nghề làm nước mắm xã Vĩnh Thái	Nghề thủ công truyền thống	Vĩnh Thái
191	Nghề làm ruốc xã Vĩnh Thái	Nghề thủ công truyền thống	Xã Vĩnh Thái
192	Tục hát sắc bùa thôn Thái Lai	Ngữ văn dân gian	Xã Vĩnh Thái
193	Hội xuân làng Thử Luật	Lễ hội truyền thống	Xã Vĩnh Thái
Thị trấn Hồ Xá (1 di sản)			
194	Hội bài chòi thị trấn Hồ Xá	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Thị trấn Hồ Xá
Xã Vĩnh Trung (2 di sản)			
195	Nghề đan lát làng Thủy Trung	Nghề thủ công truyền thống	Xã Vĩnh Trung
196	Nghề làm hương làng Thủy Trung	Nghề thủ công truyền thống	Xã Vĩnh Trung
Xã Vĩnh Nam (3 di sản)			
197	Các điệu múa thôn Nam Hùng	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Vĩnh Nam
198	Hội chạy cù thôn Nam Phú	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Vĩnh Nam
199	Hội Bài chòi thôn Nam Phú	Nghệ thuật trình diễn	Xã Vĩnh Nam

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
		dân gian	
Xã Vĩnh Kim (1 di sản)			
200	Hội đu thôn Hương Nam	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Vĩnh Kim
Xã Vĩnh Thạch (3 di sản)			
201	Lễ hội cầu ngư làng Vịnh Mốc	Lễ hội truyền thống	Xã Vĩnh Thạch
202	Bánh đúc rau câu làng Vịnh Mốc	Tri thức dân gian	Xã Vĩnh Thạch
203	Chuyện tích Tứ vị Thánh Nương làng Vịnh Mốc	Ngữ văn dân gian	Xã Vĩnh Thạch
Xã Vĩnh Hòa (2 di sản)			
204	Hội bài chòi làng Đơn Duệ	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Vĩnh Hòa
205	Các bài thuốc chữa bệnh dân gian	Tri thức dân gian	Xã Vĩnh Hòa
Xã Vĩnh Tân (2 di sản)			
206	Nghề chằm nón thôn An Du Nam	Nghề thủ công truyền thống	Xã Vĩnh Tân
207	Nghề đan lát thôn An Du Nam	Nghề thủ công truyền thống	Xã Vĩnh Tân
Thị trấn Cửa Tùng (5 di sản)			
208	Hội đua thuyền thị trấn Cửa Tùng	Nghệ thuật trình diễn dân gian	TT Cửa Tùng
209	Bánh đúc rau câu thôn An Đức	Tri thức dân gian	TT Cửa Tùng
210	Canh rau mứt Cửa Tùng	Tri thức dân gian	TT Cửa Tùng
211	Nghề làm nước mắm Cửa Tùng	Nghề thủ công truyền thống	TT Cửa Tùng

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
212	Nghề làm ruốc Cửa Tùng	Nghề thủ công truyền thống	TT Cửa Tùng
Xã Vĩnh Giang (2 di sản)			
213	Hội bài chòi làng Tùng Luật	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Vĩnh Giang
214	Chèo cạn làng Tùng Luật	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Vĩnh Giang
215	Hội bài chòi làng làng Cổ Mỹ	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Vĩnh Giang
Xã Vĩnh Thành (2 di sản)			
216	Lễ hội Thống nhất Non Sông	Lễ hội cách mạng	Xã Vĩnh Thành
217	Nghề làm bánh ướt làng Hiền Lương	Nghề thủ công truyền thống	Xã Vĩnh Thành
Xã Vĩnh Sơn (1 di sản)			
218	Hội đua thuyền làng Huỳnh Thượng	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Vĩnh Sơn
Xã Vĩnh Lâm (2 di sản)			
219	Hội bài chòi làng Lâm Cao	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Xã Vĩnh Lâm
220	Nghề cào và chế biến hến làng Quảng Xá	Nghề thủ công truyền thống	Xã Vĩnh Lâm
Xã Vĩnh Thủy (1 di sản)			
221	Làng bắt cọp Thủy Ba	Tri thức dân gian	Xã Vĩnh Thủy
Xã Vĩnh Khê (3 di sản)			

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
222	Nghi lễ nông nghiệp cổ truyền của người Bru - Vân Kiều xã Vĩnh Khê	Tập quán xã hội	Xã Vĩnh Khê
223	Hôn nhân truyền thống của người Bru - Vân Kiều xã Vĩnh Khê	Tập quán xã hội	Xã Vĩnh Khê
224	Các bài thuốc chữa bệnh dân gian	Tri thức dân gian	Xã Vĩnh Khê
Xã Vĩnh Ô (4 di sản)			
225	Nghi lễ nông nghiệp cổ truyền của người Bru - Vân Kiều xã Vĩnh Ô	Tập quán xã hội	Xã Vĩnh Ô
226	Hôn nhân truyền thống của người Bru - Vân Kiều xã Vĩnh Ô	Tập quán xã hội	Xã Vĩnh Ô
227	Tang ma truyền thống (Ra pụp) của người Bru - Vân Kiều xã Vĩnh Ô	Tập quán xã hội	Xã Vĩnh Ô
228	Tục chia hồn lúa (Tape Abôn) của người Bru - Vân Kiều xã Vĩnh Ô	Tập quán xã hội	Xã Vĩnh Ô
HUYỆN CAM LỘ (13 di sản)			
Xã Cam Tuyền (5 di sản)			
229	Nghề ép dầu sở làng An Thái	Nghề thủ công truyền thống	Xã Cam Tuyền
230	Hội săn làng An Thái	Lễ hội truyền thống	Xã Cam Tuyền
231	Hội săn làng An Mỹ	Lễ hội truyền thống	Xã Cam Tuyền
232	Lễ cầu mùa của người Bru - Vân Kiều bản Khe Chùa	Lễ hội truyền thống	Xã Cam Tuyền
233	Nghề tìm ong lấy mật các làng An Thái, An Mỹ, Khe Chùa	Nghề thủ công truyền thống	Xã Cam Tuyền
Xã Cam An (5 di sản)			
234	Nghề làm giấy làng Phổ Lại	Nghề thủ công truyền thống	Xã Cam An
235	Nghề làm bún làng Cẩm Thạch	Nghề thủ công truyền	Xã Cam An

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
		thống	
236	Nghề nấu vôi làng Phổ Lại	Nghề thủ công truyền thống	Xã Cam An
237	Nghề làm hàng mã làng Phổ Lại Phường	Nghề thủ công truyền thống	Xã Cam An
238	Nghề gia công vàng bạc làng An Xuân và làng Phú Hậu	Nghề thủ công truyền thống	Xã Cam An
Xã Cam Nghĩa (1 di sản)			
239	Nghề nấu cao lá vằng làng Định Sơn	Nghề thủ công truyền thống	Xã Cam Nghĩa
Xã Cam Thành (1 di sản)			
240	Nghề đúc đồng làng Phước Tuyền	Nghề thủ công truyền thống	Xã Cam Thành
Thị trấn Cam Lộ (1 di sản)			
241	Lễ đại tự kỳ an làng Cam Lộ	Lễ hội truyền thống	TT Cam Lộ
THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ (10 di sản)			
Phường Đông Lễ (3 di sản)			
242	Canh chắt chắt bắp rang làng Lập Thạch	Tri thức dân gian	P. Đông Lễ
243	Nghề cào hến làng Lập Thạch	Nghề thủ công truyền thống	P. Đông Lễ
244	Nghề trồng bông dệt vải làng Lập Thạch	Nghề thủ công truyền thống	P. Đông Lễ

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
Phường Đông Giang (2 di sản)			
245	Hội đua thuyền làng Đại Độ	Nghệ thuật trình diễn dân gian	P. Đông Giang
246	Nghề trồng hoa làng An Lạc	Nghề thủ công	P. Đông Giang
Phường Đông Giang (3 di sản)			
247	Nghề đổ giá làng Nghĩa An	Nghề thủ công truyền thống	P. Đông Thanh
248	Lễ đại tự kỳ an làng Nghĩa An	Tập quán xã hội	P. Đông Thanh
249	Truyền thuyết sao sa làng Nghĩa An	Ngữ văn dân gian	P. Đông Thanh
Phường 2 (1 di sản)			
250	Nhạc lễ cổ truyền làng Điếu Ngao	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Phường 2
Phường 3 (1 di sản)			
251	Nghề rèn làng Đông Hà	Nghề thủ công truyền thống	Phường 3
HUYỆN ĐAKRÔNG (66 di sản)			
Xã A Bung (15 di sản)			
252	Trang phục, trang sức truyền thống của người Tà Ôi/Pa Cô	Tri thức dân gian	Xã A Bung
253	Lễ hội A riêu ping của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Bung	Lễ hội truyền thống	Xã A Bung
254	Hôn nhân truyền thống của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Bung	Tập quán xã hội	Xã A Bung
255	Tang ma truyền thống của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Bung	Tập quán xã hội	Xã A Bung
256	Lễ mừng lúa mới của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Bung	Tập quán xã hội	Xã A Bung
257	Tục uống rượu cần của người Tà Ôi/Pa Cô bản Cu Tài	Tri thức dân gian	Xã A Bung
258	Bài thuốc chữa bệnh hen suyễn	Tri thức dân gian	Xã A Bung

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
259	Tín ngưỡng thờ cúng chủ đất (Kaniah/Tăngkin) của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Bung	Tập quán xã hội	Xã A Bung
260	Rượu đoác của người Tà Ôi/Pa Cô bản Cu Tài	Tri thức dân gian	Xã A Bung
261	Lễ cúng đất của người Bru - Vân Kiều bản Cựp	Tập quán xã hội	Xã A Bung
262	Nghi lễ nông nghiệp cổ truyền của người Bru - Vân Kiều bản Cựp	Tập quán xã hội	Xã A Bung
263	Nghề Rèn của người Tà Ôi/Pa Cô bản La Hót	Nghề thủ công truyền thống	Xã A Bung
264	Luật tục của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Bung	Tập quán xã hội	Xã A Bung
265	Chuyện kể dân gian của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Bung	Ngữ văn dân gian	Xã A Bung
266	Các làn điệu dân ca của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Bung	Ngữ văn dân gian	Xã A Bung
Xã A Ngo (8 di sản)			
267	Lễ hội A riêu ping của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Ngo	Lễ hội truyền thống	Xã A Ngo
268	Hôn nhân truyền thống của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Ngo	Tập quán xã hội	Xã A Ngo
269	Tang ma truyền thống của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Ngo	Tập quán xã hội	Xã A Ngo
270	Lễ mừng lúa mới của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Ngo	Tập quán xã hội	Xã A Ngo
271	Tín ngưỡng thờ cúng chủ đất (Kaniah/Tăngkin) của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Ngo	Tập quán xã hội	Xã A Ngo
272	Bài thuốc chữa bệnh dân gian	Tri thức dân gian	Xã A Ngo
273	Tục uống rượu cần của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Ngo	Tri thức dân gian	Xã A Ngo
274	Rượu đoác của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Ngo	Tri thức dân gian	Xã A Ngo
Xã A Vao (8 di sản)			
275	Lễ hội A riêu ping của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Vao	Lễ hội truyền thống	Xã A Vao
276	Hôn nhân truyền thống của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Vao	Tập quán xã hội	Xã A Vao
277	Tang ma truyền thống của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Vao	Tập quán xã hội	Xã A Vao
278	Lễ mừng lúa mới của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Vao	Tập quán xã hội	Xã A Vao
279	Tín ngưỡng thờ cúng chủ đất (Kaniah/Tăngkin) của người Tà	Tập quán xã hội	Xã A Vao

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
	Ôi/Pa Cô xã A Vao		
280	Tục nhuộm răng của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Vao	Tập quán xã hội	Xã A Vao
281	Tục xăm mình của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Vao	Tập quán xã hội	Xã A Vao
282	Tục cưa răng của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Vao	Tập quán xã hội	Xã A Vao
Xã Tà Rụt (10 di sản)			
283	Lễ hội A riêu ping của người Tà Ôi/Pa Cô xã Tà Rụt	Lễ hội truyền thống	Xã Tà Rụt
284	Hôn nhân truyền thống của người Tà Ôi/Pa Cô xã Tà Rụt	Tập quán xã hội	Xã Tà Rụt
285	Tang ma truyền thống của người Tà Ôi/Pa Cô xã Tà Rụt	Tập quán xã hội	Xã Tà Rụt
286	Lễ mừng lúa mới của người Tà Ôi/Pa Cô xã Tà Rụt	Tập quán xã hội	Xã Tà Rụt
287	Tín ngưỡng thờ cúng chủ đất (Kaniah) của người Tà Ôi/Pa Cô bản A Liêng - A Vương	Tập quán xã hội	Xã Tà Rụt
288	Truyền thuyết về người anh hùng làng Vắc và nguồn gốc dòng họ K’Lang	Ngữ văn dân gian	Xã Tà Rụt
289	Nghi lễ nông nghiệp cổ truyền của người Bru - Vân Kiều xã Tà Rụt	Tập quán xã hội	Xã Tà Rụt
290	Hôn nhân truyền thống của người Bru - Vân Kiều xã Tà Rụt	Tập quán xã hội	Xã Tà Rụt
291	Tang ma truyền thống của người Bru - Vân Kiều xã Tà Rụt	Tập quán xã hội	Xã Tà Rụt
292	Tục thờ bản mệnh của người Bru - Vân Kiều xã Tà Rụt	Tập quán xã hội	Xã Tà Rụt
Xã Hướng Hiệp (4 di sản)			
293	Hôn nhân truyền thống của người Bru - Vân Kiều xã Hướng Hiệp	Tập quán xã hội	Xã Hướng Hiệp
294	Tang ma truyền thống của người Bru - Vân Kiều xã Hướng Hiệp	Tập quán xã hội	Xã Hướng Hiệp
295	Tục thờ bản mệnh của người Bru - Vân Kiều ở thôn Xa Vi và Khe Van	Tập quán xã hội	Xã Hướng Hiệp
296	Nghi lễ nông nghiệp cổ truyền của người Bru - Vân Kiều xã Hướng Hiệp	Tập quán xã hội	Xã Hướng Hiệp

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
Xã Ba Nang (5 di sản)			
297	Nghi lễ nông nghiệp cổ truyền của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Ba Nang
298	Hôn nhân truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Ba Nang
299	Tang ma truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Ba Nang
300	Tục thờ thần bản mệnh của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Ba Nang
301	Rượu men lá của người Bru - Vân Kiều thôn Đá Bàn	Nghề thủ công truyền thống	Xã Ba Nang
Xã Húc Nghì (5 di sản)			
302	Nghi lễ nông nghiệp cổ truyền của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Húc Nghì
303	Hôn nhân truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Húc Nghì
304	Tang ma truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Húc Nghì
305	Tục thờ thần bản mệnh của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Húc Nghì
306	Nghề đan lát của người Bru - Vân Kiều thôn Cựp	Nghề thủ công truyền thống	Xã Húc Nghì
Xã Đakrông (3 di sản)			
307	Nghi lễ trong sản xuất nông nghiệp của người bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Đakrông
308	Hôn nhân truyền thống của người Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Đakrông
309	Tang ma truyền thống của người Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Đakrông
Triệu Nguyên (không có di sản)			
Xã Mò Ó (4 di sản)			
310	Nghi lễ nông nghiệp cổ truyền của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Mò Ó
311	Hôn nhân truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Mò Ó
312	Tang ma truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Mò Ó
313	Tục thờ bản mệnh của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Mò Ó
Thị trấn Krông Klang (4			

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
di sản)			
314	Nghi lễ sản xuất nông nghiệp cổ truyền của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Thị trấn Krông Klang
315	Hôn nhân truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Thị trấn Krông Klang
316	Tang ma truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Thị trấn Krông Klang
317	Tục thờ bản mệnh của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Thị trấn Krông Klang
HUYỆN HƯỚNG HÓA (51 di sản)			
Xã Lìa (sáp nhập xã A Túc và xã A Xing (14 di sản)			
318	Nghi lễ nông nghiệp cổ truyền của người Bru - Vân Kiều xã A Túc	Tập quán xã hội	Xã Lìa
319	Hôn nhân truyền thống của người Bru - Vân Kiều xã A Túc	Tập quán xã hội	Xã Lìa
320	Tang ma truyền thống của người Bru - Vân Kiều xã A Túc	Tập quán xã hội	Xã Lìa
321	Tín ngưỡng thờ cúng chủ đất người Bru - Vân Kiều xã A Túc	Tập quán xã hội	Xã Lìa
322	Lễ hội A riêu ping của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Túc	Lễ hội truyền thống	Xã Lìa
323	Tang ma truyền thống của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Túc	Tập quán xã hội	Xã Lìa
324	Hôn nhân truyền thống của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Túc	Tập quán xã hội	Xã Lìa
325	Lễ mừng lúa mới của người Tà Ôi/Pa Cô xã A Túc	Tập quán xã hội	Xã Lìa
326	Hôn nhân truyền thống của người Tà Ôi/Pa Cô	Tập quán xã hội	Xã Lìa
327	Tang ma truyền thống của người Tà Ôi/Pa Cô	Tập quán xã hội	Xã Lìa
328	Lễ mừng lúa mới của người Tà Ôi/Pa Cô	Tập quán xã hội	Xã Lìa
329	Tín ngưỡng thờ cúng chủ đất (Canía/Kaniah) của người Tà Ôi/Pa	Tập quán xã hội	Xã Lìa

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
	Cô		
330	Lễ hội A riêu ping của người Tà Ôi/Pa Cô	Lễ hội truyền thống	Xã Lìa
331	Trang phục, trang sức truyền thống của người Tà Ôi/Pa Cô	Tri thức dân gian	Xã Lìa
Xã Thanh (6 di sản)			
332	Tín ngưỡng thờ cúng chủ đất (Canía/Kaniah) của người Tà Ôi/Pa Cô	Tập quán xã hội	Xã Thanh
333	Nghi lễ nông nghiệp cổ truyền của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Thanh
334	Hôn nhân truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Thanh
335	Tang ma truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Thanh
336	Tín ngưỡng thờ cúng chủ đất của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Thanh
337	Tục thờ bản mệnh của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Thanh
Xã Hướng Việt (4 di sản)			
338	Nghi lễ nông nghiệp cổ truyền của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Hướng Việt
339	Hôn nhân truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Hướng Việt
340	Tang ma truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Hướng Việt
341	Tục thờ thần bản mệnh của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Hướng Việt
Xã Hướng Phùng (4 di sản)			
342	Nghi lễ nông nghiệp cổ truyền của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Hướng Phùng
343	Hôn nhân truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Hướng Phùng
344	Tang ma truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Hướng Phùng
345	Tục thờ thần bản mệnh của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Hướng Phùng
Xã Xy (4 di sản)			
346	Nghi lễ nông nghiệp cổ truyền của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Xy
347	Hôn nhân truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Xy

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
348	Tang ma truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Xy
349	Tục thờ thần bản mệnh của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Xy
Xã Hướng Lộc (4 di sản)			
350	Nghi lễ nông nghiệp cổ truyền của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Hướng Lộc
351	Hôn nhân truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Hướng Lộc
352	Tang ma truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Hướng Lộc
353	Tục thờ thần bản mệnh của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Hướng Lộc
Xã Hướng Lập (4 di sản)			
354	Nghi lễ nông nghiệp cổ truyền của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Hướng Lập
355	Hôn nhân truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Hướng Lập
356	Tang ma truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Hướng Lập
357	Tục thờ thần bản mệnh của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Hướng Lập
Xã A Dơi (4 di sản)			
358	Nghi lễ nông nghiệp cổ truyền của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã A Dơi
359	Hôn nhân truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã A Dơi
360	Tang ma truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã A Dơi
361	Tục thờ thần bản mệnh của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã A Dơi
Xã Ba Tầng (4 di sản)			
362	Nghi lễ nông nghiệp cổ truyền của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Ba Tầng
363	Hôn nhân truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Ba Tầng
364	Tang ma truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Ba Tầng
365	Tục thờ thần bản mệnh của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Ba Tầng
Xã Húc (3 di sản)			
366	Nghi lễ nông nghiệp cổ truyền của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Húc

Stt	Tên gọi	Loại hình	Địa điểm
367	Hôn nhân truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Húc
368	Tang ma truyền thống của người Bru - Vân Kiều	Tập quán xã hội	Xã Húc

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phụ lục 6: Tổng hợp ngân sách chi cho hoạt động sự nghiệp TDTT tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010-2020

TT	Năm	Ngân sách chi cho hoạt động sự nghiệp thể dục, thể thao (triệu đồng)						
		Trong đó:						
		Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Kinh phí ngoài ngân sách nhà nước
		Tổng số	Chi thường xuyên (nếu có)	Chi đầu tư xây dựng cơ bản (nếu có)	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng số
1	2010	0	0	0	7.495	6.480	1.015	200
2	2011	0	0	0	6.578	5.473	1.105	190
3	2012	0	0	0	7.255	6.470	785	230
4	2013	0	0	0	10.772	7.922	2.850	310
5	2014	0	0	0	11.081	9.376	1.705	900
6	2015	0	0	0	13.887	12.437	1.450	570
7	2016	0	0	0	12.402	10.667	1.735	590
8	2017	0	0	0	15.010	12.470	2.540	680
9	2018	0	0	0	18.333	14.390	3.943	1.150
10	2019	0	0	0	16.067	13.542	2.525	1.160
11	2020 (ước đạt)	0	0	0	17.540	15.173	2.367	350

TT	Năm	Ngân sách chi cho hoạt động sự nghiệp thể dục, thể thao (triệu đồng)						
		Trong đó:						
		Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Kinh phí ngoài ngân sách nhà nước
		Tổng số	Chi thường xuyên (nếu có)	Chi đầu tư xây dựng cơ bản (nếu có)	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng số
	Tổng cộng	**0**	**0**	**0**	**136.420**	**114.400**	**22.020**	**6.330**

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phụ lục 7: Thực trạng tổ chức xã hội nghề nghiệp thể thao và nguồn lực huy động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	2011	2015	2020
I	**CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI NGHỀ NGHIỆP VỀ THỂ THAO**				
1	Tổng số Liên đoàn, Hiệp hội thể thao được thành lập	Liên đoàn, hiệp hội	4	4	3
2	Tổng số tổ chức xã hội nghề nghiệp về thể dục thể thao tham gia bồi dưỡng chuyên môn thể dục thể thao	Tổ chức	4	4	3
3	Tổng số liên đoàn, hiệp hội thể thao tham gia điều hành hoạt động thể thao	Tổ chức	4	4	3
4	Tổng số các tổ chức xã hội, doanh nghiệp tham gia tài trợ hoạt động thi đấu thể dục, thể thao trường học	Tổ chức	5	5	3
II	**TỔNG SỐ NGUỒN LỰC HUY ĐỘNG TỪ CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI, CÁ NHÂN**	**Tỷ đồng**	**40,296**	**45,051**	**30,051**

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phụ lục 8: Dự án đầu tư văn hóa từ ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng giai đoạn 2016-2020
1	Quảng trường và Nhà văn hóa trung tâm (phần điều chỉnh mở rộng)	7,759	-	4,000	0,407	0,912	13,078
2	Bảo tồn bản truyền thống Kalu, dân tộc Bru-Vân Kiều, xã Đakrông, huyện Đakrông	1,000	1,108	-	-	-	2,108
3	Cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp Bảo tàng tỉnh	-	-	-	3,300	-	3,300
4	Dự án Bảo trì, bảo dưỡng Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh	-	-	-	1,537	-	1,537
5	Sửa chữa Rạp chiếu phim Đông Hà (trả nợ XDCB)	-	-	-	0,136	-	0,136
6	Dự án: Nhà tưởng niệm tại DT lịch sử Nhà tù Lao Bảo	3,000	-	-	-	-	3,000
7	Dự án: Tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích Tà Cơn (GĐ 2)	-	-	-	1,240	-	1,240
8	Dự án: Nhà Trưng bày Di tích địa đạo Vịnh Mốc	3,204	-	-	-	-	3,204
9	Chống xuống cấp di tích Sân bay Tà Cơn	-	-	0,800	-	-	0,800

Stt	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng giai đoạn 2016-2020
10	ĐC QH chi tiết khu di tích lịch sử căn cứ Dốc Miếu và Hàng rào điện tử MC.NaMara	0,287	-	-	-	-	0,287
11	Tu bổ, chống xuống cấp khu lưu niệm TBT Lê Duẩn. Hạng mục: Sửa chữa nhà trưng bày và nhà tưởng niệm.	0,352	0,156	-	-	-	0,508
12	Dự án: Chống xuống cấp giếng cổ Gio An	-	-	-	-	0,500	0,500
13	Dự án : xây dựng Thư viện số tỉnh Quảng Trị	-	-	-	-	3,400	3,400
	Tổng cộng	**15,602**	**1,264**	**4,800**	**6,620**	**4,812**	**33,098**

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phụ lục 9: Thực trạng tình hình đầu tư các dự án du lịch trên địa bàn tỉnh

TT	Nhà đầu tư	Dự án đầu tư	Mục tiêu, quy mô dự án	Địa điểm	Diện tích đất (m2)	Vốn đầu tư (1.000VNĐ)	Tiến độ		Khó khăn, vướng mắc
							Khởi công	H.thành	
I	**Dự án đã đi vào hoạt động**				**46.886**	**769.653.808**			
1	Công ty cao su Quảng Trị	Khu nghỉ dưỡng và văn hóa thể thao	Khối nhà nghỉ dưỡng 24 phòng nghĩ		4.790	15.000.000	01/2009	12/2011	
2	Công ty cổ phần Phú Hoa	Khu dịch vụ nghỉ mát	Xây dựng Khu dịch vụ nghỉ mát		11.358	41.408.000	3/2007	3/2011	
3	Công ty cổ phần du lịch và thương mại Tùng Việt	Khu dịch vụ nghỉ mát Tùng Việt	Đầu tư xây dựng khu dịch vụ nghỉ mát		15.189	21.000.000	01/2009	02/2014	
4	Công ty cổ phần tổng công ty thương mại Quảng Trị	Trung tâm dịch vụ du lịch Cửa Việt	Tổ hợp khách sạn 5 tầng đạt tiêu chuẩn 3 sao	Khu DL-DV Cửa Việt	15.549	170.000.000	IV/2015	IV/2016	
5	Cty Cp Du lịch Sài Gòn -Đông Hà	Khách sạn Sài Gòn -Đông Hà	Khách sạn, nhà hàng	TP Đông Hà		79.000.000			
6	Chi nhánh doanh nghiệp tư nhân xây dựng số 01- khách sạn Mường Thanh	Khách sạn Mường Thanh	Thương mại dịch vụ, du lịch	TP Đông Hà		350.000.000			

TT	Nhà đầu tư	Dự án đầu tư	Mục tiêu, quy mô dự án	Địa điểm	Diện tích đất (m2)	Vốn đầu tư (1.000VNĐ)	Tiến độ		Khó khăn, vướng mắc
							Khởi công	H.thành	
7	Công ty Thương mại Quảng Trị	Xây dựng Trung tâm xúc tiến thương mại (KS Sê pôn)	Khách sạn Sê Pôn	Khu Công thương mại - Dịch vụ Lao Bảo	2.262	8.056.000			
8	Công ty Cổ phần xúc tiến thương mại và du lịch Việt Nam	Khách sạn Bảo Sơn	36 phòng ngủ; 08 phòng massage, 04 phòng karaoke, giải khát, cắt tóc, gội đầu	Khu Công thương mại - Dịch vụ Lao Bảo	5.527	6.400.000	16/9/2005	30/12/2005	
9	Công ty TNHH MTV Bảo Phát	Khách sạn Bảo Ngọc	16 phòng ngũ; nhà hàng ăn uống, giải khát; sân Ten nis, khu vui chơi dành cho trẻ em	Khu Công thương mại - Dịch vụ Lao Bảo	4.095	19.549.831			
10	Công ty TNHH xây lắp Khe Sanh	Khách sạn Thái Ninh	Khách sạn tiêu chuẩn 3 sao, 39 phòng; nhà hàng ăn uống; Dịch vụ massage: 09 phòng	Thị Trấn Khe Sanh	2.761	29.239.977	11/2006	5/2008	
11	Công ty TNHH Đào Hùng	Khách sạn Đào Hùng	Khách sạn 46 phòng ngũ; nhà hàng; DV tắm hơi, 08 phòng massage và 02 phòng karaoke.	Khu Công thương mại - Dịch vụ Lao Bảo	3.162	30.000.000	01/2008	4/2012	
II	**Dự án đã được cho thuê đất/ QĐ chủ trương ĐT/ cấp Giấy CNĐKĐT đang xây dựng**				**3.925.670**	**9.716.658.745**			
1	Công ty cổ phần phát triển quan hệ Việt	Khu du lịch - nghỉ dưỡng Biển Vàng	90 phòng ngũ tiêu chuẩn 4 sao, 10 Bungalow đơn, dịch vụ ăn uống, sân tennis	Khu Dịch vụ - Du lịch Cửa Việt	23.300	77.123.000	3/2019	02/2022	Đã được UBND tỉnh cho thuê đất

TT	Nhà đầu tư	Dự án đầu tư	Mục tiêu, quy mô dự án	Địa điểm	Diện tích đất (m2)	Vốn đầu tư (1.000VNĐ)	Tiến độ		Khó khăn, vướng mắc
							Khởi công	H.thành	
	Nhật								
2	Công ty TNHH đầu tư xây dựng Hoàng Hà Quảng Trị	Khu Aquatica - Cua Viet beach and resort	căn hộ khách sạn nghỉ dưỡng (condotel) gồm 310 phòng và căn hộ, trung tâm thương mại	Khu DV-DL Cửa Việt	67.050	342.364.000	7/2019	7/2022	
3	Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư xây dựng Á Đông HPP	Tổ hợp Khách sạn 5 sao và Khu nghĩ dưỡng cao cấp HPP Kingston HPP	Khách sạn 15 tầng, 300 phòng ngũ và 54 biệt thự du lịch	Khu DL-DV Cửa Việt	39.601	339.799.000	01/2021	10/2022	
4	Công ty cổ phần APEC Quảng Trị	Apec Mandala Grand Cửa Việt	Khách sạn 5-12 tầng, 2.000-3.000 phòng	Khu DL-DV Cửa Việt	127.000	500.000.000	II/2020	IV/2021	
5	Công ty cổ phần tập đoàn T&T	Khu dịch vụ - du lịch Gio Hải	Khách sạn 4*, 7-15 tầng, 500-600 phòng ngủ	Xã Gio Hải	219.260	4.470.650.000	IV/2020	II/2023	Đã được UBND tỉnh cho thuê đất 13,45ha để thực hiện Giai đoạn 1 Dự án. Tỉnh đang điều chỉnh Quy hoạch chung KKT Đông Nam, tỉnh Quảng Trị
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Miền Trung	Khu dịch vụ sinh thái Hồ Mếc	Đầu tư kinh doanh sinh thái nghĩ dưỡng, giải trí liên hoan; Khu dịch vụ công cộng: Khu nhà hàng,	Phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng	128.500	180.000.000	04/2017	12/2019	Dự án đã được hoàn quỹ (sau khi thực hiện GPMB) Dự án bị chậm tiến

TT	Nhà đầu tư	Dự án đầu tư	Mục tiêu, quy mô dự án	Địa điểm	Diện tích đất (m2)	Vốn đầu tư (1.000VNĐ)	Tiến độ		Khó khăn, vướng mắc
							Khởi công	H.thành	
			dịch vụ câu cá;Khu nghĩ dưỡng: Khu thể dục thể thao:	Trị					độ, chưa tiến hành xây dựng xong, chưa đi vào hoạt động.
7	Công ty cổ phần dịch vụ và thương mại NT Nam Tiến	Khu khách sạn mini và du lịch sinh thái	Xây dựng khu khách sạn mini và du lịch sinh thái; Công trình xây dựng cấp III; Sản phẩm cung cấp: Cung cấp dịch vụ lưu trú, ẩm thực, nhà hàng, câu cá giải trí, công viên mini vui chơi trẻ em	Khu phố 9, phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.	8.400	6.000.000	08/2017	01/2020	Nhà đầu tư đã được điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đến tháng 01/2022, Về công tác xây lắp: đã thực hiện chuẩn bị mặt bằng và xây dựng một số hạng mục công trình.
8	CTCP Tập đoàn AE	Khu đô thị sinh thái biển AE resort - Cửa Tùng, Quảng Trị	Khu nghỉ dưỡng và dịch vụ du lịch 4 sao	Cửa Tùng, Vĩnh Linh	37	442.625.000	II/2018	IV/2021	Đang thi công
9	Công ty cổ phần Pacific Quảng Trị	Khu phức hợp du lịch nghỉ dưỡng biển Mũi Trèo	Khu nghỉ dưỡng du lịch	xã Vĩnh Kịm, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	1.988.900	1.966.533.494	IV/2019	IV/2021	
10	Liên danh nhà đầu tư Công ty Cổ phần AE Holdings và Công ty Cổ phần Tập đoàn	Khu thương mại dịch vụ và nghỉ dưỡng cao cấp nữ hoàng bãi dài Cửa Tùng 2	Xây dựng tổ hợp thương mại dịch vụ, khu biệt thự sinh thái - nghỉ dưỡng dịch vụ di lịch tiêu chuẩn 4 sao	Khu du lịch Cửa Tùng, thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng	102.600	320.000.000	IV/2019	IV/2020	NĐT đang thực hiện thủ tục thuê đất; đã GPMB; NĐT đã được chấp thuận giãn tiến độ

TT	Nhà đầu tư	Dự án đầu tư	Mục tiêu, quy mô dự án	Địa điểm	Diện tích đất (m2)	Vốn đầu tư (1.000VNĐ)	Tiến độ		Khó khăn, vướng mắc
							Khởi công	H.thành	
	SGO			Trị					
11	Công ty TNHH MTV Đầu tư Quang Minh Vĩnh Linh	Dự án khách sạn Quang Minh Vĩnh Linh	Công suất 28 phòng khách sạn, 1 nhà hàng	Thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh, Tỉnh Quảng Trị	1.364	8.758.252	IV/2019	IV/2020	Chậm tiến độ
12	Công ty TNHH MTV Đầu tư Quang Minh Vĩnh Linh	Trạm dừng chân dịch vụ du lịch Cửa Tùng	Công suất 28 phòng khách sạn, nhà hàng, trung tâm mua sắm, khu dịch vụ thể thao	Thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh, Tỉnh Quảng Trị	13.334	20.192.714	I/2020	IV/2020	Chậm tiến độ
13	Công ty Cổ phần DOBF	Khu đô thị du lịch Eden Charm	Công suất 600 căn biệt thự du lịch, khu điều hành quản lý nhà hàng trung tâm hội nghị; khối khách sạn; các công trình hạ tầng kỹ thuật kiến truc cảnh quan	Xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	376.000	400.000.000	7/2020	7/2023	Vướng GPMB; quy hoạch; đang thực hiện các thủ tục
14	Công ty TNHH Mạnh Cường	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Giang Hải	Công trình vui chơi, giải trí	Xã Trung Giang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	126.324	200.000.000	7/2020	8/2022	Vướng GPMB; quy hoạch; đang thực hiện các thủ tục
15	Công ty TNHH	Điểm trưng bày sản phẩm đặc	Điểm trưng bày sản phẩm	Thôn Trà Lộc, xã Hải	4.000	5.304.285	II/2020	IV/2020	Đã có Quyết định thu hồi đất của UB

TT	Nhà đầu tư	Dự án đầu tư	Mục tiêu, quy mô dự án	Địa điểm	Diện tích đất (m2)	Vốn đầu tư (1.000VNĐ)	Tiến độ		Khó khăn, vướng mắc
							Khởi công	H.thành	
	MTV Hải Xuân	trưng huyện và thương mại dịch vụ khu du lịch sinh thái Trà Lộc		Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị					tỉnh (Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 8/1/2021). Đang triển khai xây dựng các hạng mục
16	Công ty Cổ phần đầu tư Sâm Cầm	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Hồ Ái Tử	- Xây dựng các biệt thự nghỉ dưỡng; biệt thự sinh thái nghỉ dưỡng; khu tổ hợp nhà hàng dịch vụ thương mại tổng hợp; khu vui chơi ngoài trời và cắm trại; trung tâm hội nghị với sức chứa trên 500 người	Xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị	700.000	377.000.000	I/2021	I/2023	Đang làm thủ tục bổ sung quy hoạch; Công ty không làm báo cáo định kỳ và không hợp tác báo cáo tiến độ thực hiện dự án
17	Công ty TNHH Kim Thảo Quảng Trị	Khu vui chơi giải trí công viên văn hóa trung tâm thị trấn Lao Bảo	Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí; cà phê giải khát	Công viên văn hóa trung tâm thị trấn Lao Bảo	5.966	14.809.000			
18	Doanh nghiệp tư nhân Thảo Nhi	Khu dịch vụ du lịch Thảo Nhi	Kinh doanh cà phê giải khát, ăn uống, bán hàng lưu niệm	Công viên văn hóa trung tâm thị trấn Lao Bảo	3.673	9.000.000			
19	Ông Lê Hồng Sinh	Khu Motel Phục vụ khách du lịch	200-250 khách/ năm	Đường Lê Hồng Phong, Khóm 5, Thị trấn Hồ Xá, Vĩnh Linh	429	7.000.000	Quý I/2021	Quý IV/2022	

TT	Nhà đầu tư	Dự án đầu tư	Mục tiêu, quy mô dự án	Địa điểm	Diện tích đất (m2)	Vốn đầu tư (1.000VNĐ)	Tiến độ		Khó khăn, vướng mắc
							Khởi công	H.thành	
20	Công ty cổ phần TKT Thiện Nhân Văn	Homestay và các dịch vụ ăn uống giải trí	200-250 khách/ năm	Số 6 đường Lê Hồng Phong, khóm 5, thị trấn Hồ Xá, Vĩnh Linh	500	3.500.000	01/2021	5/2022	
21	Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Hải Lăng	Trung tâm dịch vụ giải trí hồ Tả Vệ	Khách sạn 7 tầng, 50 phòng, tiêu chuẩn 3 sao; Nhà hàng tiệc cưới 1 tầng quy mô 600-1000 chỗ	đường Ngô Quyền, thị trấn Hải Lăng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị	18.000	26.000.000	11/2019-12/2019: Hoàn thiện thủ tục đầu tư - 01/2021-12/2021: Triển khai xây dựng các hạng mục	1/2022	Đang thực hiện thủ tục đất đai
III	**Dự án đã chấm dứt, thu hồi, ngưng hoạt động, đối tượng rà soát thu hồi hoặc nhà đầu tư đã giải thể**				**239.486**	**1.474.191.346**			
1	Cty TNHH Xây dựng đường 9	Xây dựng cây xăng dầu và trạm dừng nghỉ tại Khu dịch vụ - Du lịch Trường Sơn	Thôn Linh Đơn, xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị; Thôn Thử Luật, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	Xã Vĩnh Trường, Gio Linh	22.200	69.764.089			Nhà đầu tư không triển khai

TT	Nhà đầu tư	Dự án đầu tư	Mục tiêu, quy mô dự án	Địa điểm	Diện tích đất (m2)	Vốn đầu tư (1.000VNĐ)	Tiến độ		Khó khăn, vướng mắc
							Khởi công	H.thành	
2	Doanh nghệp tư nhân dịch vụ vận tải Phúc Duy An	Dự án kết hợp phát triển du lịch sinh thái và chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp	Công suất thiết kế: 40 con bò (2ha), 8 tấn tiêu/ năm (1,6 ha) và 350 tấn rau, củ, quả/ năm (6 ha).		1.950	10.822.000	2017	2025	Đã thu hồi
3	DNTN Nam Hùng	Khu Du lịch ăn uống vui chơi giải trí đón tiếp khách lữ hành Bắc Nam và khách du lịch	Khách sạn , nhà hàng	huyện Hải Lăng	9.441	8.000.000			DN ngừng hoạt động; Dự án đã bị UBND tỉnh thu hồi đất
4	Công ty DVDL&TM Cửa Tùng	Khu DL-DV RESORST Cửa Tùng	Khu DL-DV RESORST Cửa Tùng	Khu Du lịch Của Việt - Cửa Tùng	134.262	268.000.000			DN ngừng hoạt động; Dự án đã bị UBND tỉnh thu hồi đất
5	Công ty Cp TM và Đầu tư Sao Bắc	Khu DL&DV và Nghĩ dưỡng	Khu DL&DV và Nghĩ dưỡng	Khu Du lịch Của Việt - Cửa Tùng		446.000.000			DN ngừng hoạt động
6	Công ty Du lịch và Xúc tiến đầu tư	Trung tâm phát triển Du lịch hoài niệm Việt Nam tại thị xã Quảng Trị	Trung tâm phát triển Du lịch hoài niệm Việt Nam tại thị xã Quảng Trị	Thị xã Quảng trị		100.000.000			Tạm ngừng hoạt động
7	Cty Cp bán đấu giá Hà Nội	Đầu tư Trung tâm dịch vụ Du	Khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái.	khu du lịch Cửa Việt	30.132	32.000.000			Nhà đầu tư không triển khai; Đã bị

TT	Nhà đầu tư	Dự án đầu tư	Mục tiêu, quy mô dự án	Địa điểm	Diện tích đất (m2)	Vốn đầu tư (1.000VNĐ)	Tiến độ		Khó khăn, vướng mắc
							Khởi công	H.thành	
		lịch và Văn hoá cửa Việt							UBND tỉnh thu hồi đất
8	Công ty CP Bạch Đằng Quảng Trị	Paradise Cửa Việt Resort	Du lịch, nghỉ dưỡng	khu du lịch Cửa Việt	30.312	56.400.000			Đã bị UBND tỉnh thu hồi đất
9	Công ty TNHH TM và DV kỹ thuật Lạc Việt	Khu nghỉ dưỡng Lạc Việt	thương mại dịch vụ, du lịch	Cửa Việt Gio Linh	11.189	23.490.000			Đã chấm dứt hoạt động dự án do vi phạm pháp luật về đầu tư. Đã thu hồi đất (QĐ 155/QĐ-UBND ngày 25/01/2018)
10	Công ty CP Hiệp Phú	Dự án HP Pacifica Hotel		Khu du lịch – dịch vụ Cửa Việt		140.000.000	III/2016	IV/2017	Ngày 23/4/2020, BQL Khu kinh tế đã ban hành Quyết định số 31/QĐ-KKT chấm dứt hoạt động dự án đầu tư HP Pacifica Hotel.
11	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ du lịch Sông Hiền	Dự án đầu tư Khu du lịch sinh thái Rú Lịnh	Phục vụ 25,000 lượt khách/ năm	Khu rừng Rú Lịnh, thuộc xã Vĩnh Hoà và Vĩnh Hiền, huyện Vĩnh Linh, Quảng Trị	2.000.000	319.715.257	01/2017	04/2020	DA đang tạm dừng do vướng mắc về rừng; Đang chờ quyết định cho tiếp tục triển khai dự án của UBND tỉnh

TT	Nhà đầu tư	Dự án đầu tư	Mục tiêu, quy mô dự án	Địa điểm	Diện tích đất (m2)	Vốn đầu tư (1.000VNĐ)	Tiến độ		Khó khăn, vướng mắc
							Khởi công	H.thành	
	TỔNG CỘNG	(I+II+III)			4.212.042	11.960.503.899			
IV	**Dự án đầu tư đang nghiên cứu, làm thủ tục đầu tư (chưa Quyết định chủ trương đầu tư)**				**9.762.570**	**161.450.000**			
1	Công ty cổ phần du lịch Hữu Nghị	Khu Fantasy Resort & Spa		Khu DV-DL Cửa Việt	65.000	61.450.000			
2	Công ty cổ phần tập đoàn T&T	Khu du lịch - dịch vụ Triệu Vân		Xã Triệu Vân	2.500.000				
3	Công ty cổ phần đầu tư Hacom Holding	Khu đô thị và quần thể du lịch sinh thái Triệu Vân		Xã Triệu Vân	7.170.000				
4	Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại Hoàng Yến	Việt - Lào Resort		Khu Dịch vụ - Du lịch Cửa Việt	27.570	100.000.000			
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Khu du lịch sinh thái Gio Linh 1; Dự án Khu du lịch sinh thái Gio Linh 2; Dự án Khu du lịch sinh thái Gio Linh 3	Hình thành các khu du lịch sinh thái bao gồm các công trình nghĩ dưỡng kết hợp KD thấp tầng, công trình nghỉ dưỡng thấp tầng, công trình khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng…	xã Trung Giang, huyện Gio Linh	355.700	1.303.900.000			Đang thẩm định dự án

TT	Nhà đầu tư	Dự án đầu tư	Mục tiêu, quy mô dự án	Địa điểm	Diện tích đất (m2)	Vốn đầu tư (1.000VNĐ)	Tiến độ		Khó khăn, vướng mắc
							Khởi công	H.thành	
6	Công ty TNHH Xây dựng Thống Nhất	Khu sinh thái Tà Puồng resort		xã Hướng Việt, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	970.000	369.500.000			Đang hoàn thiện hồ sơ đề xuất
7	Nguyễn Trí Đảm	Phát triển khu du lịch sinh thái nông nghiệp Bàu Giang	Dịch vụ du lịch sinh thái nông nghiệp	Xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng	77.000	2.012.500			
8	Công ty Cổ phần Quỹ đầu tư Israel	Khu du lịch sinh thái kết hợp nông nghiệp hữu cơ DFARM	Dịch vụ du lịch sinh thái nông nghiệp	Xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh	11.110	3.500.000			

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phụ lục 10: Danh sách các mỏ khoáng sản

Phụ lục 10.1. Thống kê các mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

TT	Tên mỏ	Vị trí	Trữ lượng, tài nguyên dự báo	Ghi chú
I. Đá vôi xi măng				
1	Tân Lâm	Xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	Chưa xác định	Theo QHKSXM
2	Cam Thành	Xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	Chưa xác định	Theo QHKSXM
3	Tà Rùng	Xã Húc, huyện Hướng Hóa	P: 3 tỷ tấn	Theo QHKSXM
4	Động Tà Ri	Xã Hướng Lộc, huyện Hướng Hóa	Chưa xác định	Theo QHKSXM
5	Cù Bai	Xã Hướng Lập, huyện Hướng Hóa	Chưa xác định	Theo QHKSXM
6	Khe Mèo	Xã Hướng Lập, huyện Hướng Hóa	Chưa xác định	Theo QHKSXM
II. Sét xi măng				
1	Tân An	Xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ	P: 48 triệu tấn	Theo QHKSXM
2	Tân Lâm	Xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	P: 8,4 triệu tấn	Theo QHKSXM
3	Khe Mỏ Hai	Xa Cam Thành, huyện Cam Lộ	Chưa xác định	Theo QHKSXM
4	Cam Tuyền	Xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	Chưa xác định	Theo QHKSXM
5	Cùa	Xã Cam Chính, huyện Cam Lộ	9,54 triệu tấn	Theo QHKSXM
6	Tà Rùng	Xã Húc, huyện Hướng Hóa	14,76 triệu tấn	Theo QHKSXM
III. Phụ gia xi măng				
1	Bazan Cùa	Xã Cam Chính, huyện Cam Lộ	P: 3 triệu tấn	Theo QHKSXM
2	Bazan Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh	P:34,42 triệu tấn	Theo QHKSXM
3	Bazan Tây Gio Linh	Xã Gio Hòa, Gio Sơn, Gio Bình huyện Gio Linh	P: 50 triệu tấn	Theo QHKSXM
4	Bazan Dốc Miếu	Xã Gio Phong, huyện Gio Linh	15,56 triệu tấn	Theo QHKSXM
5	Bazan Cam Nghĩa	Xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ	P: 8 triệu tấn	Theo QHKSXM
6	Quặng sắt Khe Mỏ Hai	Xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	Chưa xác định	Theo QHKSXM

TT	Tên mỏ	Vị trí	Trữ lượng, tài nguyên dự báo	Ghi chú
7	Puzolan Thái Hòa	Xã Vĩnh Hiền, Vĩnh Thạch huyện Vĩnh Linh	P: 34 triệu tấn	Theo QHKSXM
8	Puzolan Vĩnh Linh	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh	P: 34 triệu tấn	Theo QHKSXM
9	Quặng sắt Tân Mỹ	Xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	P2: 1,06 triệu tấn	Tài liệu của tỉnh
10	Quặng sắt Quai Vạc	Xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ	Chưa xác định	Tài liệu của tỉnh
11	Quặng sắt Cùa	Xã Cam Chính, huyện Cam Lộ	Chưa xác định	Tài liệu tỉnh
IV. Đá xây dựng				
1	Mỏ đá Bản Hiếu	Xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	1,18 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
2	Mỏ đá khối B-Tân Lâm	Xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	2,78 Triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
3	Mỏ đá khối A-Tân Lâm	Xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	2,33 Triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
4	Mỏ đá Nam khối A-Tân Lâm	Xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	4,460 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
5	Mỏ đá Gabro-diorit XD Hướng Hiệp	Xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông	59,124 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
6	Mỏ đá gabro - diorit XD Ba Ngào	xã Đakrông, huyện Đakrông	23,501 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
7	Mỏ đá bazan xd Lương Lễ	xã Tân Hợp, huyện Hướng Hóa	1,106 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
8	Mỏ đá granit Mỹ Lộc	Thôn Mỹ Lộc, xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh	9,717 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
9	Mỏ đá bazan Hoàn Cát	Thôn Hoàn Cát, xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ	0,496 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
10	Mỏ đá bazan Trung Chỉ	Thôn Trung Chỉ, xã Cam Chính, huyện Cam Lộ	1,448 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
11	Mỏ đá cát kết - bột kết nam Hải Lệ	Phía Tây Nam xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	5,512 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
12	Mỏ đá bazan Khe Đá	xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh	0,722 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
13	Mỏ đá granit Chênh Vênh	Thôn Chênh Vênh, xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa	165,851 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh

TT	Tên mỏ	Vị trí	Trữ lượng, tài nguyên dự báo	Ghi chú
14	Mỏ đá phiến sét vôi Khe Ngang	xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	9,146 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
15	Mỏ đá vôi Pa Linh	Pan Lin, xã Tà Rụt, huyện Đak rông	6,609 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
16	Mỏ cát kết tây nam Cam Nghĩa	Xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ	10,0 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
17	Mỏ đá granite Đakrông	Xã Đakrông, huyện Đakrông	21,406 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
18	Mỏ đá Quật Xá	Thôn Quật Xá, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	0,420 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
19	Mỏ đá N3	Xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	0,910 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
	Tổng		232,661 triệu m^3	
V	**Sét gạch ngói**			
1	Mỏ sét gạch ngói Dốc Son	Xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng	0,693 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
2	Mỏ sét gạch ngói Tân Trúc	Thôn Tân Trúc, xa Cam Hiếu, huyện Cam Lộ	0,371 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
3	Mỏ sét đồi khu vực Xung Phong	Thôn Xung Phong, xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh	1,544 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
4	Mỏ sét đồi khu vực Bến Quan	Thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh	1,496 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
5	Mỏ sét đồi khu vực Nam Sơn	Thôn Nam Sơn, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	1,371 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
6	Mỏ sét đồi khu vực Kiên Phước	Thôn Kiên Phước, xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	1,322 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
7	Mỏ sét đồi khu vực Tân Chính	Thôn Tân Chính, xã Hải Lâm, huyện Hải Phong	2,919 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
8	Mỏ sét đồi khu vực Xóm Mới	Xóm Mới, xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh	1,697 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
9	Mỏ sét đồi khu vực Khe Cáy	Khe Cáy, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh	2,755 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
10	Mỏ sét đồi khu vực Khe Ván	Khe Ván, xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông	0,688 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh

TT	Tên mỏ	Vị trí	Trữ lượng, tài nguyên dự báo	Ghi chú
11	Mỏ sét đồi khu vực Liên Phong	Liên Phong, xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	2,689 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
12	Mỏ sét đồi khu vực Xuân Khê	Xã Triệu Thượng - Triệu Ái, huyện Triệu Phong	2,396 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
13	Mỏ sét đồi khu vực Thôn Trung	Thôn Trung, xã Hải Trường, huyện Hải Lăng	3,777 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
14	Mỏ sét đồi khu vực Hô Lây	Núi Hô Lây, xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng	2,121 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
15	Mỏ sét gạch ngói Thiện Đức	Xã Hải Linh, huyện Gio Linh	2,983 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
	Tổng			
VI. Cát, cuội sỏi				
1	Mỏ cát Vĩnh Tú	Xã Vĩnh Tú, huyện Vĩnh Linh	1,405 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
	Sông Bến Hải			
2	Mỏ cát sỏi BH1	Xã Thượng Linh, huyện Gio Linh và xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	0,364 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
3	Mỏ cát sỏi BH3	Gia Vòm, xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh - Đồng Dôn, xã Vĩnh Trường, huyện Gio Linh	0,189 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
4	Mỏ cát sỏi BH5	Xóm Cồn, xã Vĩnh Trường, huyện Vĩnh Linh	0,212 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
5	Mỏ cát sỏi BH6	Kinh tế mới, xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	0,314 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
	Sông Sa Lung			
6	Mỏ cát sỏi SL2	Khe Tiên, xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	0,082 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
7	Mỏ cát sỏi SL8	Khe Cáy, thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh	0,124 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
	Sông Mỹ Chánh			
8	Mỏ cát sỏi OL1	Khe Mương, Tân Điền, xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng	0,049 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
9	Mỏ cát sỏi OL2	Khe Mương, Tân Điền, xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng	0,029 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh

TT	Tên mỏ	Vị trí	Trữ lượng, tài nguyên dự báo	Ghi chú
10	Mỏ cát sỏi CN1	Cầu Nhị, xã Tân Hải, huyện Hải Lăng	0,085 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
11	Mỏ cát sỏi OL4	Khe Mương, Tân Điền, xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng	0,151 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
	Sông Thạch Hãn			
12	Mỏ cát sỏi TH1	Vùng Kho, xã Đakrông, huyện Đakrông	0,366 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
13	Mỏ cát sỏi TH2	Ka Lu, xã Đakrông, huyện Đakrông	0,043 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
14	Mỏ cát sỏi TH3	Ba Ngào, xã Đakrông, huyện Đakrông	0,182 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
15	Mỏ cát sỏi Trà Liên Tây	Thôn Trà Liên Tây, xã Triệu Giang, huyện Triệu Phong	0,100 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
16	Mỏ cát sỏi TH4	Phú Thiềng,xã Mò Ó, huyện Đakrông	0,065 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
17	Mỏ cát sỏi TH5	Khe Lăn, xã Mò Ó, huyện Đakrông	0,851 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
18	Mỏ cát sỏi TH6	Xuân Lâm, xã Triệu Nguyên, huyện Đakrông	0,030 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
19	Mỏ cát sỏi xã Ba lòng (khu B)	Xã Ba lòng, huyện Đakrông	2,258 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
20	Mỏ cát sỏi xã Ba Lòng (Khu A)	Xã Ba Lòng, huyện Đakrông	0,425 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
21	Mỏ cát Cồn Nổi	Phường Đông Lương, thành phố Đông Hà	0,298 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
22	Mỏ cát Gio mai	Bãi Bồi xã Gio Mai, huyện Gio Linh	1,967 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
23	Mỏ cát sỏi thôn Na Nẫm	Thôn Na Nẫm, xã Triệu Nguyên, huyện Đakrông	0,062 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
24	Mỏ cát sỏi TH7	Xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong- xã Hải Lệ, tx Quảng Trị	0,627 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh
25	Mỏ cát sỏi TH8	Xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong- xã Hải Lệ, tx Quảng Trị	0,605 triệu m^3	Theo QHKS tỉnh

TT	Tên mỏ	Vị trí	Trữ lượng, tài nguyên dự báo	Ghi chú
26	Mỏ cát sỏi TH9	Xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong	0,025	Theo QHKS tỉnh
27	Mỏ cát sỏi TH10a	Xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong- xã Hải Lệ, tx Quảng Trị	0,033	Theo QHKS tỉnh
	Sông Nhùng			
28	Mỏ cát sỏi SN1	Xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng	0,165	Theo QHKS tỉnh
29	Mỏ cát sỏi SN2	Thượng Nguyên, xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng	0,095	Theo QHKS tỉnh
30	Mỏ cát sỏi SN2	Thượng Nguyên, xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng	0,141	Theo QHKS tỉnh
	Sông Hiếu			
31	Mỏ cát sỏi SH4	Tân Lâm, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	0,413	Theo QHKS tỉnh
32	Mỏ cát sỏi SH5	Tân Lâm, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	0,023	Theo QHKS tỉnh
33	Mỏ cát sỏi SH6	Tân Lâm, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	0,133	Theo QHKS tỉnh
34	Mỏ cát sỏi SH11	Tân Xuân, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	0,066	Theo QHKS tỉnh
35	Mỏ cát sỏi SH22	Bắc Bình, xã Cam Thủy, huyện Cam Lộ	0,105	Theo QHKS tỉnh
36	Mỏ cát sỏi SH15	Quật Xá, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	0,292	Theo QHKS tỉnh
37	Mỏ cát sỏi SH19	Ba Thung, xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	0,426	Theo QHKS tỉnh
	Sông Đak Rông			
38	Mỏ cát sỏi DKR4	Thôn 6, xã A Bung, huyện Đakrông	0,090	Theo QHKS tỉnh
39	Mỏ cát sỏi DKR6	ARông, xã Ango, huyện Đakrông	0,175	Theo QHKS tỉnh
40	Mỏ cát sỏi DKR8	APun, xã Tà Rụt, huyện Đakrông	0,007	Theo QHKS tỉnh
41	Mỏ cát sỏi DKR9	AĐăng, xã Tà Rụt, huyện Đakrông	0,133	Theo QHKS tỉnh

TT	Tên mỏ	Vị trí	Trữ lượng, tài nguyên dự báo	Ghi chú
42	Mỏ cát sỏi DKR10	AĐăng, xã Tà Rụt, huyện Đakrông	0,128	Theo QHKS tỉnh
43	Mỏ cát sỏi DKR11	AĐăng, xã Tà Rụt, huyện Đakrông	0,046	Theo QHKS tỉnh
44	Mỏ cát sỏi DKR12	ALiêng, xã Tà Rụt, huyện Đakrông	0.007	Theo QHKS tỉnh
	Suối ChênhVênh			
45	Mỏ cát sỏi suối Chênh Vênh	Thôn Chênh Vênh, xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa	0,009	Theo QHKS tỉnh
VII. Cát trắng				
1	Hải Lăng	Các xã Hải Thiện, Hải Xuân, Hải Vĩnh, Hải Thượng, Hải Thọ, Hải Lâm, Hải Ba, huyện Hải Lăng	574,41 ha; Tài nguyên CXD	QH KS VLXD toàn quốc
2	Triệu Phong	Bắc –Nam Cửa Việt, xã Triệu Trạch, huyện Triệu Phong	5,0 triệu tấn; 500 ha	QH KS VLXD toàn quốc
3	Gio Linh	Các xã Gio Mỹ, Gio Thành, huyện Gio Linh	Chưa xác định	Tài liệu tỉnh cấp
VIII. Cao Lanh				
1	Đông Sơn	Xã A Bung, huyện Đakrông	Điểm khoáng sản	QH KS VLXD toàn quốc
2	Pe Ke	Xã A Bung, huyện Đakrông	Điểm khoáng sản	QH KS VLXD toàn quốc
3	Tà Long	Xã Tà Long, huyện Đakrông	Chưa xác định	Tài liệu của tỉnh
4	A Pey	Xã A Vao, huyện Đakrông	Chưa xác định	Tài liệu của tỉnh
5	La Vang	Xã Hải Phú, huyện Hải Lăng	Chưa xác định	Tài liệu của tỉnh
IX. Đôlomit				
1	Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm, Tân Lâm, huyện Cam Lộ	4,7 triệu m^3	QH KS VLXD toàn quốc
2	Ba Ngơ	Xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	2,0 triệu m^3	nt
3	Động Ta Ri	Xã Hướng Lộc, huyện Hướng Hóa	1,0 triệu m^3	Tài liệu của tỉnh
4	Bản Hiếu	Xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	1,2 triệu m^3	Tài liệu của tỉnh
X. Đá ốp lát				

TT	Tên mỏ	Vị trí	Trữ lượng, tài nguyên dự báo	Ghi chú
1	Granite Chân Vân		Chưa xác định	Tài liệu của tỉnh
2	Đá hoa Khe Ngài	Xã Đakrông, huyện Đakrông	Chưa xác định	Tài liệu của tỉnh
3	Grano-diorit Đakrông	Xã Đakrông, huyện Đakrông	Chưa xác định	Tài liệu của tỉnh
4	Gabro Cồn Tiên	Xã Gio Sơn, huyện Gio Linh	Chưa xác định	Tài liệu của tỉnh

Phụ lục 10.2. Thống kê các mỏ đất làm vật liệu san lấp

1

Phụ lục I

Danh mục các điểm mỏ đất quy hoạch giai đoạn đến 2025 tích hợp vào quy hoạch mỏ đất làm vật liệu san lấp giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị,

(Kèm theo Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh)

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m^3)
I	**HUYỆN HƯỚNG HÓA (01 mỏ)**						
1	Mỏ Tân Thành	xã Tân Thành, huyện Hướng Hóa	1	1837735	540689	3,2	195
			2	1837366	540851		
			3	1837362	540679		
II	**HUYỆN ĐAKRÔNG (02 mỏ)**						
2	Mỏ Xa Vi Km 34 + 500 QL9	thôn Xa Vi, xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông	1	1851502	564186	40,8	3.000
			2	1851873	564384		
			3	1851626	564775		
			4	1851441	564593		
			5	1850839	565052		
			6	1850481	565041		
3	Mỏ Khe Lăn Km 5 TL 588a	thôn Khe Lăn, xã Mò Ó, huyện Đakrông	1	1844401	570705	10	600
			2	1844482	571132		
			3	1844708	570711		
			4	1844494	570482		
III	**HUYỆN CAM LỘ (03 mỏ)**						
4	Mỏ Km4+800 TL585	xã Cam Chính, huyện Cam Lộ	1	1854795	577011	7,7	320
			2	1854672	577219		
			3	1854540	577363		
			4	1854476	577101		
			5	1854643	576882		
5	Mỏ Thiết Tràng	xã Cam Chính, huyện Cam Lộ	1	1849111	576459	12,3	2.000
			2	1849147	576733		
			3	1849160	576981		
			4	1848942	576953		
			5	1848795	576626		
6	Mỏ Km1+700 TL585	xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	1	1856596	577707	2,5	90
			2	1856716	577505		
			3	1856558	577480		
			4	1856521	577642		
IV	**HUYỆN HẢI LĂNG (03 mỏ)**						
7	Mỏ đất Xã Hải chánh	xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng	1	1835459	608447	25,2	3.000
			2	1835056	608894		
			3	1834708	608642		
			4	1835161	608195		
8	Mỏ Hải Trường 2	xã Hải Trường, huyện	1	1841724	605780	25,2	1.000
			2	1841704	605717		
			3	1841711	605671		
			4	1841608	605542		
			5	1841227	605269		
			6	1841203	605307		
			7	1841166	605533		
			8	1841235	605609		
			9	1841115	605712		
			10	1841004	605772		
			11	1840974	605812		
			12	1840874	605806		

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo ($1000m^3$)
			13	1840943	605962		
			14	1841154	605853		
			15	1841279	605809		
			16	1841323	605880		
			17	1841420	605738		
			18	1841486	605830		
			19	1841612	605906		
9	Mỏ Hải Trường 3	xã Hải Trường, huyện Hải Lăng	1	1839489	603573	12	1.500
			2	1839487	603773		
			3	1839085	604071		
			4	1839088	603671		
V	**HUYỆN TRIỆU PHONG (02 mỏ)**						
10	Mỏ KM6 đường Hùng Vương kéo dài	xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	1	1854944	590737	73,32	1.400
			2	1854512	590858		
			3	1854533	591142		
			4	1854105	591924		
			5	1854349	592010		
			6	1854502	591715		
			7	1854638	592108		
			8	1855007	592101		
			9	1855191	592139		
			10	1855179	591828		
			11	1854869	591831		
			12	1854817	591460		
			13	1855124	591359		
			14	1854810	591128		
			15	1855003	591005		
11	Mỏ Triệu Thượng	xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong	1	1849150	593400	48	960
			2	1847950	593393		
			3	1847948	593793		
			4	1849150	593799		
VI	**HUYỆN GIO LINH (04 mỏ)**						
12	Mỏ Km6 TL575b (Gio An)	Xã Gio An, huyện Gio Linh	1	1871805	582895	19	1.200
			2	1871551	582925		
			3	1871545	583010		
			4	1871464	582969		
			5	1871290	583207		
			6	1871517	583353		
			7	1871324	583622		
			8	1871325	583809		
			9	1871424	583722		
			10	1871459	583593		
			11	1871537	583555		
			12	1871593	583406		
			13	1871753	583231		
			14	1871721	583127		
13	Mỏ Km1+500 tỉnh lộ 578	xã Gio Châu, huyện Gio Linh	1	1867397	587239	7,8	500
			2	1867406	587447		
			3	1867467	587539		
			4	1867675	587541		
			5	1867677	587241		

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m^3)
14	Mỏ Km4 - TL575b	xã Gio Châu, huyện Gio Linh	1	1872187	584103	12,9	900
			2	1872219	583813		
			3	1871854	583829		
			4	1871826	583948		
			5	1871585	584118		
			6	1871630	584185		
			7	1871941	584100		
			8	1871944	584044		
15	Mỏ Giang Xuân Hải	xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	1	1877433	580831	7,7	600
			2	1877357	580779		
			3	1877304	580824		
			4	1877243	580787		
			5	1877221	580829		
			6	1877172	580794		
			7	1877169	580735		
			8	1877171	580662		
			9	1877218	580636		
			10	1877280	580623		
			11	1877394	580622		
			12	1877453	580558		
			13	1877497	580563		
			14	1877560	580612		
			15	1877546	580778		
			16	1877510	580833		
VII	**HUYỆN VĨNH LINH (02 mỏ)**						
16	Mỏ Km1050-HCM	xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh	1	1885220	567375	3,9	200
			2	1885129	567315		
			3	1885035	567444		
			4	1885166	567505		
			5	1885092	567296		
			6	1884967	567219		
			7	1884925	567405		
			8	1884993	567435		
17	Vĩnh Long	xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh	1	1885817	571504	31,9	1.300
			2	1885738	571732		
			3	1885707	571715		
			4	1885700	571726		
			5	1885731	571755		
			6	1885693	571866		
			7	1885565	571826		
			8	1885490	571824		
			9	1885454	571822		
			10	1885449	571828		
			11	1885440	571919		
			12	1885499	571939		
			13	1885583	571966		
			14	1885599	571979		
			15	1885652	571985		
			16	1885636	572030		
			17	1885586	572025		
			18	1885576	572051		
			19	1885543	572052		
			20	1885500	572064		

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m^3)
			21	1885280	571726		
			22	1885319	571695		
			23	1885386	571674		
			24	1885431	571650		
			25	1885435	571648		
			26	1885450	571620		
			27	1885447	571602		
			28	1885555	571488		
			29	1885513	571455		
			30	1885473	571445		
			31	1885426	571444		
			32	1885370	571488		
			33	1885367	571485		
			34	1885335	571412		
			35	1885301	571272		
			36	1885291	571243		
			37	1885249	571159		
			38	1885241	571107		
			39	1885250	571047		
			40	1885360	571030		
			41	1885364	571042		
			42	1885414	571042		
			43	1885442	571027		
			44	1885572	571255		
			45	1885569	571260		
			46	1885603	571315		
			47	1885567	571339		
			48	1885551	571320		
			49	1885535	571316		
			50	1885499	571258		
			51	1885487	571274		
			52	1885494	571308		
			53	1885440	571336		
			54	1885449	571349		
			55	1885480	571344		
			56	1885501	571334		
			57	1885530	571341		
			58	1885556	571370		
			59	1885678	571401		
			60	1885943	571644		
			61	1885948	571742		
			62	1885920	571734		
			63	1885899	571768		
			64	1885857	571784		
			65	1885784	571784		
			66	1885853	571585		
			67	1885875	571619		
			68	1885901	571604		
			69	1885981	571814		
			70	1885979	571863		
			71	1885963	571892		
			72	1885967	571938		
			73	1885980	571951		

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo ($1000m^3$)
			74	1885967	571955		
			75	1885984	571972		
			76	1885865	571962		
			77	1885837	571969		
			78	1885813	571999		
			79	1885736	571923		
			80	1885775	571811		
			81	1885811	571831		
			82	1885846	571822		
			83	1885932	571835		
			84	1885929	571802		
			85	1885918	571787		
			86	1885932	571787		
			87	1885945	571801		

Phụ lục II

Danh mục mỏ đất quy hoạch mới làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh)

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m^3)
I	**HUYỆN HƯỚNG HÓA (02 mỏ)**						
1	Hướng Phùng	xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa	1	1853891	533412	5,7	1.000
			2	1853889	533476		
			3	1853934	533563		
			4	1853955	533654		
			5	1853915	533734		
			6	1853780	533639		
			7	1853690	533565		
			8	1853747	533374		
			9	1853772	533366		
2	Tân Long	xã Tân Long, huyện Hướng Hóa	1	1837074	542210	3,4	700
			2	1837044	542303		
			3	1837032	542327		
			4	1837000	542340		
			5	1836940	542348		
			6	1836892	542340		
			7	1836850	542343		
			8	1836793	542324		
			9	1836937	542148		
II	**HUYỆN CAM LỘ (04 mỏ)**						
3	Cam Thành 1	xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	1	1856355	578856	21	2.500
			2	1856317	578864		
			3	1856101	578509		
			4	1855765	578515		
			5	1855844	578867		
			6	1855889	578936		
			7	1856258	579176		
4	Cam Thành 2	xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	1	1856067	576866	1,9	90
			2	1856095	576958		
			3	1856039	577051		
			4	1855949	577031		
			5	1855937	576915		
			6	1856020	576901		
			7	1856045	576890		
5	Cam Thành 3	xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	1	1855824	577896	2,25	170
			2	1855810	577877		
			3	1855796	577840		
			4	1855788	577801		
			5	1855783	577769		
			6	1855758	577711		
			7	1855737	577699		
			8	1855721	577694		
			9	1855679	577685		
			10	1855670	577694		
			11	1855666	577724		
			12	1855653	577804		
			13	1855672	577810		
			14	1855692	577836		
			15	1855713	577881		
			16	1855725	577894		
			17	1855736	577903		
			18	1855751	577904		
			19	1855776	577902		
			20	1855809	577907		

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m^3)
6	Cam Thành 4	xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	1	1856434	575455	5,2	260
			2	1856424	575508		
			3	1856417	575517		
			4	1856416	575536		
			5	1856413	575546		
			6	1856407	575556		
			7	1856375	575560		
			8	1856376	575566		
			9	1856369	575589		
			10	1856358	575602		
			11	1856338	575617		
			12	1856326	575619		
			13	1856309	575633		
			14	1856291	575633		
			15	1856270	575652		
			16	1856253	575602		
			17	1856233	575557		
			18	1856220	575543		
			19	1856208	575547		
			20	1856189	575558		
			21	1856156	575581		
			22	1856144	575565		
			23	1856143	575557		
			24	1856147	575547		
			25	1856152	575541		
			26	1856198	575518		
			27	1856198	575506		
			28	1856191	575492		
			29	1856184	575463		
			30	1856184	575429		
			31	1856179	575396		
			32	1856171	575385		
			33	1856150	575365		
			34	1856144	575357		
			35	1856145	575342		
			36	1856207	575357		
			37	1856245	575382		
			38	1856293	575379		
			39	1856305	575379		
			40	1856361	575396		
			41	1856390	575402		
			42	1856427	575405		
III	**HUYỆN HẢI LĂNG (02 mỏ)**						
7	Hải Chánh 2	xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng	1	1834312	609013	22	2.200
			2	1834331	608883		
			3	1833976	608587		
			4	1833898	608742		
			5	1834056	609072		
			6	1834088	609325		
			7	1834387	609312		
			8	1834380	609173		
			9	1834579	609088		
			10	1834442	609025		

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m^3)
8	Hải Lâm	xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng	1	1841786	601736	29,4	1.800
			2	1841709	602067		
			3	1841551	602076		
			4	1841425	602025		
			5	1841133	601926		
			6	1841016	601605		
			7	1841252	601493		
			8	1841465	601568		
			9	1841679	601678		
IV	**THỊ XÃ QUẢNG TRỊ (08 mỏ)**						
9	Hải Lệ 1	xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1845671	598265	52,09	3.125
			2	1845705	598321		
			3	1845735	598322		
			4	1845798	598353		
			5	1845785	598416		
			6	1845797	598424		
			7	1845838	598430		
			8	1845837	598480		
			9	1845842	598505		
			10	1845851	598536		
			11	1845848	598557		
			12	1845827	598633		
			13	1845796	598686		
			14	1845693	598798		
			15	1845699	598848		
			16	1845849	598785		
			17	1845872	598801		
			18	1845921	598858		
			19	1846011	598900		
			20	1846056	598914		
			21	1846010	598943		
			22	1846003	598964		
			23	1846008	598983		
			24	1845935	599027		
			25	1845881	599057		
			26	1845834	599080		
			27	1845879	599117		
			28	1845910	599127		
			29	1845996	599161		
			30	1846016	599176		
			31	1846056	599213		
			32	1846085	599250		
			33	1846123	599314		
			34	1846139	599351		
			35	1846138	599474		
			36	1846124	599473		
			37	1846082	599477		
			38	1846045	599497		
			39	1845986	599569		
			40	1845972	599582		
			41	1845866	599608		
			42	1845830	599600		
			43	1845726	599541		
			44	1845750	599512		
			45	1845685	599474		
			46	1845638	599452		
			47	1845548	599424		
			48	1845495	599423		

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m^3)
			49	1845493	599384		
			50	1845432	599325		
			51	1845386	599215		
			52	1845372	599144		
			53	1845399	599111		
			54	1845398	599098		
			55	1845389	599075		
			56	1845400	599042		
			57	1845397	599034		
			58	1845399	599019		
			59	1845408	599002		
			60	1845430	598972		
			61	1845478	598927		
			62	1845524	598888		
			63	1845526	598866		
			64	1845564	598845		
			65	1845553	598775		
			66	1845562	598751		
			67	1845565	598705		
			68	1845580	598683		
			69	1845556	598654		
			70	1845521	598543		
			71	1845595	598427		
			72	1845567	598330		
			73	1845569	598306		
			74	1845610	598284		
			75	1845671	598265		
10	Hải Lệ 2	xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1845290	598694	7	420
			2	1845355	598544		
			3	1845399	598567		
			4	1845442	598550		
			5	1845473	598486		
			6	1845521	598543		
			7	1845556	598654		
			8	1845580	598683		
			9	1845565	598705		
			10	1845562	598751		
			11	1845553	598775		
			12	1845564	598845		
			13	1845526	598866		
			14	1845524	598888		
			15	1845507	598903		
			16	1845318	598745		
			17	1845320	598719		
			18	1845309	598701		
11	Tích Tường	CCN Hải Lệ, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1848300,9	599071,3	13,5	135
			2	1848289	599085		
			3	1848260	599111		
			4	1848238	599120		
			5	1848206	599127,9		
			6	1848160	599125		
			7	1848141	599120		
			8	1848114,5	599102,4		
			9	1848066,5	599078,4		
			10	1847986	599066,5		
			11	1847928,4	598936,4		

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m^3)
			12	1847901,7	598906,7		
			13	1847836	598895,4		
			14	1847763,1	598837		
			15	1847713,8	598853,4		
			16	1847653	598769		
			17	1847844	598582		
12	Nam Bàu Long	xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1846205,6	598835,6	11,8	594
			2	1846189,6	598902,3		
			3	1846062	598918,3		
			4	1845998,1	598896,9		
			5	1845921	598858		
			6	1845851,8	598782,3		
			7	1845699	598848		
			8	1845693	598798		
			9	1845796	598686		
			10	1845827,9	598642		
			11	1845849,5	598546,5		
			12	1845895,7	598541,8		
			13	1845915,7	598576,9		
			14	1845963,7	598570		
			15	1845989,2	598526,3		
			16	1845986,4	598494,3		
			17	1845955,8	598454,2		
			18	1845956,4	598409,1		
			19	1845976,4	598381,4		
			20	1846005,9	598366,7		
			21	1846053	598369		
			22	1846115,2	598394,7		
			23	1846153,4	598477,6		
			24	1846159,2	598541,3		
			25	1846045,8	598492		
			26	1846085,9	598556,7		
			27	1846079,3	598631,5		
			28	1846008,6	598656,7		
			29	1845946,8	598650,4		
			30	1845954,6	598765,2		
			31	1845965,5	598781,2		
			32	1846001,5	598738,9		
			33	1846041,2	598701		
			34	1846128,3	598797,8		
13	Hải Lệ 3	xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1845479,9	599425,7	6,3	320
			2	1845387,5	599518,5		
			3	1845264	599544,8		
			4	1845187,7	599274,5		
			5	1845332	599222		
			6	1845364,7	599171,8		
			7	1845384,4	599206,6		
			8	1845432	599325		

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m^3)
14	Hải Lệ 4	xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1845495	598893	71,8	1.600
			2	1845416,2	598945,1		
			3	1845397,4	599121,6		
			4	1845332	599222		
			5	1845075,1	599315,5		
			6	1844986	599437,3		
			7	1844821,7	598975,8		
			8	1844788,3	598903,5		
			9	1844798,9	598952,4		
			10	1844702,9	598924,2		
			11	1844613,2	598947,6		
			12	1844558,9	598848		
			13	1844433,7	598838,9		
			14	1844270,5	598747,4		
			15	1844630,6	598351		
			16	1844842,8	598243,9		
			17	1844882,3	598367,1		
			18	1844996,7	598338,3		
			19	1845045,3	598195,5		
			20	1845112	598258,1		
			21	1845138,9	598298,2		
			22	1845210,8	598315,1		
			23	1845192,9	598480,9		
			24	1845211,6	598569,8		
			25	1845258,3	598521,7		
			26	1845350,8	598533,8		
			27	1845290	598694		
			28	1845320	598719		
			29	1845318	598745		
15	Phước Môn 2	xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1846339	597707	1,4	72
			2	1846287,1	597714,5		
			3	1846255,5	597722,4		
			4	1846234,2	597733,5		
			5	1846206,3	597734,1		
			6	1846189,2	597720,6		
			7	1846180,8	597692,2		
			8	1846191,3	597663,2		
			9	1846219,7	597634,6		
			10	1846246,5	597604,6		
			11	1846304,2	597599,8		
			12	1846333,9	597619,6		
			13	1846306	597658		
			14	1846331	597692		
16	Phước Môn 3	xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	1	1846190	597844,5	7,5	375
			2	1846121,8	597991		
			3	1845994,7	597968		
			4	1845842,8	597889,6		
			5	1845810	597832,5		
			6	1845933	597688		
			7	1845986,4	597652		
			8	1846043,1	597699,7		
			9	1846119,1	597722,4		
			10	1846136,8	597816,7		
			11	1846105,4	597875,9		

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m^3)
V	**HUYỆN TRIỆU PHONG (03 mỏ)**						
17	Triệu Ái 3	xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	1	1852724	591271	7	260
			2	1852700	591192		
			3	1852644	590993		
			4	1852611	590944		
			5	1852566	590925		
			6	1850509	591020		
			7	1852434	591121		
			8	1852418	591214		
			9	1852467	591221		
			10	1852475	591177		
			11	1852581	591319		
			12	1853430	588880	3	210
			13	1853355	588814		
			14	1853233	588733		
			15	1853198	588769		
			16	1853200	588785		
			17	1853173	588833		
			18	1853256	588882		
			19	1853295	588928		
			20	1853333	588984		
18	Ái Tử	xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	1	1850937	589053	21,8	800
			2	1851277	589591		
			3	1851008	589795		
			4	1850659	589280		
19	Tràng Sỏi	xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	1	1853199	586529	17,2	680
			2	1853094	587072		
			3	1853007	586919		
			4	1852892	586841		
			5	1852909	586787		
			6	1852829	586755		
			7	1852703	586735		
			8	1852728	586640		
			9	1852683	586442		
			10	1852777	586417		
			11	1852855	586439		
			12	1852944	586520		
			13	1853061	586474		
			14	1853076	586523		
			15	1853117	586564		
VI	**THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ (01 mỏ)**						
20	Đông Lương	phường Đông Lương, thành phố Đông Hà	1	1856192	588047	23,75	950
			2	1855822	588444		
			3	1855800	588440		
			4	1855784	588422		
			5	1855793	588380		
			6	1855833	588314		
			7	1855809	588266		
			8	1855757	588247		
			9	1855736	588259		
			10	1855758	588301		
			11	1855808	588326		
			12	1855776	588357		
			13	1855747	588414		
			14	1855698	588402		
			15	1855647	588364		
			16	1855563	588311		
			17	1855470	588315		

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m^3)
			18	1855467	588275		
			19	1855488	588226		
			20	1855523	588230		
			21	1855519	588119		
			22	1855466	588045		
			23	1855463	587988		
			24	1855399	587865		
			25	1855455	587848		
			26	1855447	587817		
			27	1855504	587800		
			28	1855533	587795		
			29	1855565	587807		
			30	1855634	587857		
			31	1855703	587908		
			32	1855708	587909		
			33	1855718	587916		
			34	1855764	588017		
			35	1855763	588040		
			36	1855757	588042		
			37	1855774	588095		
			38	1855788	588093		
			39	1855832	588019		
			40	1855845	587994		
			41	1855887	588012		
			42	1855907	588036		
			43	1855911	588044		
			44	1856021	588021		
			45	1856048	588041		
			46	1856088	588045		
			47	1856184	588033		
VII	**HUYỆN GIO LINH (14 mỏ)**						
21	Gio An 2	xã Gio An, huyện Gio Linh	1	1873941	577126	3,15	150
			2	1873913	577206		
			3	1873875	577280		
			4	1873868	577268		
			5	1873766	577290		
			6	1873684	577187		
			7	1873743	577151		
			8	1873793	577160		
			9	1873822	577065		
22	Trung Sơn 1	Thôn Bến Hải, xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	1	1876275	579730	9,3	470
			2	1876304	579761		
			3	1876312	579801		
			4	1876305	579802		
			5	1876309	579820		
			6	1876307	579862		
			7	1876310	579873		
			8	1876327	579913		
			9	1876322	579945		
			10	1876335	579949		
			11	1876341	579981		
			12	1876340	579992		
			13	1876334	580017		
			14	1876306	580058		
			15	1876262	580122		
			16	1876228	580145		
			17	1876213	580154		
			18	1876198	580121		
			19	1876178	580100		
			20	1876162	580074		

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m^3)
			21	1876098	580028		
			22	1876084	580021		
			23	1876044	580024		
			24	1876063	579954		
			25	1876060	579929		
			26	1876046	579827		
			27	1876032	579749		
			28	1876267	579721		
23	Trung Sơn 2	xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	1	1876443	578003	25,6	1.100
			2	1876482	577971		
			3	1876623	578145		
			4	1876740	578267		
			5	1876855	578373		
			6	1876743	578521		
			7	1876709	578545		
			8	1876734	578566		
			9	1876645	578651		
			10	1876502	578517		
			11	1876360	578455		
			12	1876318	578393		
			13	1876289	578419		
			14	1876275	578405		
			15	1876273	578095		
			16	1876223	578035		
			17	1876221	578001		
			18	1876243	577855		
			19	1876292	577806		
24	Trung Sơn 3	xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	1	1874758	580619	10,8	450
			2	1874831	580683		
			3	1874901	580731		
			4	1874943	580710		
			5	1874977	580788		
			6	1874932	580861		
			7	1874955	581003		
			8	1874862	581023		
			9	1874759	580990		
			10	1874710	581006		
			11	1874653	580960		
			12	1874670	580921		
			13	1874628	580908		
			14	1874677	580792		
			15	1874577	580808		
			16	1874544	580763		
			17	1874609	580713		
			18	1874604	580655		
			19	1874684	580653		
25	Trung Sơn 4	xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	1	1875537	576681	7,4	370
			2	1875607	576688		
			3	1875678	576696		
			4	1875691	576711		
			5	1875725	576777		
			6	1875742	576811		
			7	1875771	576923		
			8	1875773	576928		
			9	1875824	576900		
			10	1875840	576933		
			11	1875873	576954		
			12	1875880	576973		
			13	1875877	576984		
			14	1875853	577003		

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m^3)
			15	1875825	577012		
			16	1875716	577113		
			17	1875711	577105		
			18	1875694	577056		
			19	1875689	577044		
			20	1875680	577012		
			21	1875674	576994		
			22	1875667	576978		
			23	1875657	576950		
			24	1875645	576912		
			25	1875618	576877		
			26	1875610	576866		
			27	1875581	576841		
			28	1875550	576825		
			29	1875499	576809		
			30	1875478	576802		
			31	1875457	576790		
			32	1875434	576769		
			33	1875418	576750		
			34	1875502	576689		
			35	1875512	576701		
26	Trung Sơn 5	xã Trung Sơn, huyện Gio Linh	1	1876033	578728	3,9	195
			2	1876063	578743		
			3	1876167	578771		
			4	1876138	578817		
			5	1876115	578869		
			6	1876110	578884		
			7	1876136	579008		
			8	1876078	579002		
			9	1876068	579011		
			10	1876022	579021		
			11	1876011	579008		
			12	1876003	578998		
			13	1876002	578994		
			14	1875991	578947		
			15	1875974	578879		
			16	1875972	578876		
			17	1875963	578864		
			18	1875948	578846		
			19	1875961	578834		
			20	1875983	578808		
			21	1876002	578745		
			22	1876013	578717		
27	Linh Trường 1	xã Linh Trường, huyện Gio Linh	1	1874833	575472	5,2	300
			2	1874833	575515		
			3	1874822	575545		
			4	1874807	575571		
			5	1874828	575598		
			6	1874805	575660		
			7	1874776	575688		
			8	1874719	575662		
			9	1874693	575651		
			10	1874663	575645		
			11	1874616	575633		
			12	1874588	575619		
			13	1874572	575605		
			14	1874559	575591		

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m^3)
			15	1874561	575585		
			16	1874578	575567		
			17	1874595	575562		
			18	1874596	575553		
			19	1874599	575530		
			20	1874595	575492		
			21	1874584	575465		
			22	1874581	575446		
			23	1874538	575430		
			24	1874517	575423		
			25	1874533	575366		
			26	1874538	575355		
			27	1874553	575348		
			28	1874564	575336		
			29	1874578	575334		
			30	1874609	575338		
			31	1874615	575348		
			32	1874624	575385		
			33	1874662	575386		
			34	1874677	575383		
			35	1874687	575405		
			36	1874681	575439		
			37	1874675	575466		
			38	1874663	575493		
			39	1874660	575523		
			40	1874672	575544		
			41	1874707	575544		
			42	1874751	575541		
			43	1874765	575468		
28	Linh Trường 2	xã Linh Trường, huyện Gio Linh	1	1876163	575465	6,5	320
			2	1876181	575583		
			3	1876231	575642		
			4	1876207	575824		
			5	1876182	575816		
			6	1876123	575802		
			7	1876110	575773		
			8	1876088	575764		
			9	1876046	575768		
			10	1875964	575779		
			11	1875991	575628		
			12	1876011	575543		
			13	1876018	575487		
29	Linh Trường 3	xã Linh Trường, huyện Gio Linh	1	1871604	572647	11,2	550
			2	1871639	572748		
			3	1871710	572772		
			4	1871814	572871		
			5	1871792	572918		
			6	1871773	572960		
			7	1871749	573013		
			8	1871690	573142		
			9	1871594	573272		
			10	1871590	573272		
			11	1871555	573164		
			12	1871543	573116		
			13	1871532	573093		
			14	1871500	573029		
			15	1871601	572915		

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m^3)
			16	1871511	572908		
			17	1871453	572813		
			18	1871521	572690		
			19	1871563	572668		
30	Linh Trường 4	xã Linh Trường, huyện Gio Linh	1	1870015	571711	17,8	890
			2	1870036	571722		
			3	1870071	571749		
			4	1870123	571765		
			5	1870180	571817		
			6	1870181	571818		
			7	1870203	571807		
			8	1870211	571767		
			9	1870226	571760		
			10	1870249	571748		
			11	1870259	571767		
			12	1870313	571801		
			13	1870338	571832		
			14	1870329	571854		
			15	1870341	571887		
			16	1870348	571892		
			17	1870363	571889		
			18	1870361	571948		
			19	1870360	571966		
			20	1870320	571967		
			21	1870303	571976		
			22	1870283	572025		
			23	1870282	572028		
			24	1870284	572071		
			25	1870275	572120		
			26	1870250	572177		
			27	1870262	572223		
			28	1870308	572237		
			29	1870315	572223		
			30	1870345	572259		
			31	1870330	572315		
			32	1870292	572319		
			33	1870289	572320		
			34	1870226	572284		
			35	1870135	572253		
			36	1869984	572185		
			37	1869908	571918		
			38	1869983	571716		
31	Phong Bình 1	xã Phong Bình, huyện Gio Linh	1	1873049	583713	25	1.100
			2	1873137	583820		
			3	1873040	583872		
			4	1873116	584051		
			5	1873157	584038		
			6	1873196	583837		
			7	1873292	583859		
			8	1873292	583814		
			9	1873185	583773		
			10	1873170	583745		
			11	1873201	583608		
			12	1873340	583621		
			13	1873357	583659		
			14	1873347	583780		
			15	1873307	583816		
			16	1873314	583857		

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m^3)
			17	1873341	583980		
			18	1873373	583979		
			19	1873491	584333		
			20	1873501	584398		
			21	1873411	584421		
			22	1873349	584235		
			23	1873135	584310		
			24	1873089	584128		
			25	1872939	584192		
			26	1872908	584102		
			27	1872771	584026		
			28	1872818	583839		
			29	1872938	583834		
32	Phong Bình 2	xã Phong Bình, huyện Gio Linh	1	1872324	584055	7,1	200
			2	1872408	584060		
			3	1872544	584107		
			4	1872686	584187		
			5	1872633	584238		
			6	1872629	584246		
			7	1872508	584382		
			8	1872333	584263		
33	Gio Sơn	xã Gio Sơn, huyện Gio Linh	1	1870944	583560	5,9	300
			2	1870888	583555		
			3	1870944	583631		
			4	1870851	583637		
			5	1870819	583623		
			6	1870798	583643		
			7	1870802	583663		
			8	1870766	583661		
			9	1870750	583618		
			10	1870721	583586		
			11	1870632	583645		
			12	1870642	583663		
			13	1870632	583715		
			14	1870562	587759		
			15	1870503	583695		
			16	1870489	583696		
			17	1870489	583673		
			18	1870511	583662		
			19	1870529	583665		
			20	1870574	583637		
			21	1870566	583525		
			22	1870592	583515		
			23	1870628	583540		
			24	1870706	583530		
			25	1870780	853512		
			26	1870722	583588		
			27	1870777	583483		
			28	1870827	583430		
			29	1870910	583475		
			30	1870953	583528		

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m^3)
34	Hải Thái	xã Hải Thái, huyện Gio Linh	1	1866101	576837	4,1	200
			2	1866118	576896		
			3	1866131	577054		
			4	1866115	577090		
			5	1865944	577068		
			6	1865912	576906		
			7	1865975	576882		
VIII	**HUYỆN VĨNH LINH (14 mỏ)**						
35	Vĩnh chấp 3	xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh	1	1888891	573945	3,25	230
			2	1888886	573982		
			3	1888845	574042		
			4	1888623	574051		
			5	1888653	573989		
			6	1888757	573847		
36	Vĩnh Chấp 4	xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh	1	1888113	573696	6,68	330
			2	1888230	573569		
			3	1888323	573523		
			4	1888338	573482		
			5	1888451	573367		
			6	1888466	573313		
			7	1888540	573327		
			8	1888571	573373		
			9	1888537	573418		
			10	1888520	573400		
			11	1888476	573428		
			12	1888492	573462		
			13	1888476	573478		
			14	1888483	573503		
			15	1888413	573567		
			16	1888408	573645		
			17	1888460	573677		
			18	1888401	573704		
			19	1888386	573754		
			20	1888329	573734		
			21	1888314	573740		
			22	1888272	573680		
			23	1888242	573706		
			24	1888207	573671		
			25	1888161	573691		
			26	1888135	573716		
37	Vĩnh Sơn 1	xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	1	1878833	577879	8,75	780
			2	1878793	577999		
			3	1878653	577875		
			4	1878473	577713		
			5	1878375	577403		
			6	1878431	577399		
			7	1878547	577720		
			8	1878713	577839		
			9	1878357	577343		
			10	1878468	577647		
			11	1878466	577712		
			12	1878248	577609		
			13	1878277	577471		

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m^3)
38	Vĩnh Sơn 2	xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	1	1879267	579686	12	600
			2	1879226	579584		
			3	1879231	579579		
			4	1879317	579626		
			5	1879507	579779		
			6	1879561	579920		
			7	1879639	579983		
			8	1879632	580008		
			9	1879446	579905		
			10	1879376	579858		
			11	1879293	579713		
			12	187937	579860		
			13	1879375	579910		
			14	1879317	579986		
			15	1879397	580054		
			16	1879505	580155		
			17	1879578	580127		
			18	1879629	580106		
			19	1879671	580111		
			20	1879693	580101		
			21	1879692	580035		
			22	1879633	580019		
			23	1879590	579982		
39	Vĩnh Sơn 3	xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	1	1877264	571012	1,88	75
			2	1877229	571020		
			3	1877222	571014		
			4	1877134	571100		
			5	1877115	571185		
			6	1877181	571227		
			7	1877259	571089		
			8	1877293	571065		
40	Vĩnh Sơn 5	xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	1	1878167	577701	13,42	400
			2	1878204	577815		
			3	1878337	577999		
			4	1878137	578141		
			5	1877914	578127		
			6	1877918	578039		
			7	1877916	578027		
			8	1877826	577939		
			9	1877003	577772		
			10	1878038	577697		
41	Vĩnh Sơn 6	xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	1	1878277	579904	4,57	180
			2	1878320	579926		
			3	1878440	580054		
			4	1878463	580047		
			5	1878456	580113		
			6	1878340	580152		
			7	1878248	580154		
			8	1878173	580103		
			9	1878186	580054		
			10	1878208	580013		
			11	1878238	579964		
			12	1878216	579936		
			13	1878259	579929		
			14	1878272	579921		

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m^3)
42	Vĩnh Sơn 7	xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	1	1879714	578934	5,38	270
			2	1879804	578908		
			3	1879835	578939		
			4	1879844	578934		
			5	1879915	579046		
			6	1879965	579026		
			7	1879968	579031		
			8	1879979	579039		
			9	1879985	579049		
			10	1879995	579048		
			11	1880002	579051		
			12	1880001	579051		
			13	1880004	579062		
			14	1880004	579067		
			15	1880015	579070		
			16	1880028	579079		
			17	1880042	579091		
			18	1880038	579112		
			19	1880024	579135		
			20	1879989	579164		
			21	1879933	579171		
			22	1879931	579166		
			23	1879918	579161		
			24	1879915	579166		
			25	1879838	579173		
			26	1879797	579185		
			27	1879743	579211		
			28	1879737	579217		
			29	1879727	579219		
			30	1879668	579211		
			31	1879680	579170		
			32	1879679	579156		
			33	1879742	579155		
			34	1879791	579146		
			35	1879784	579094		
			36	1879714	578934		
43	Vĩnh Hà 1	xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	1	1880619	572354	14	990
			2	1880549	571498		
			3	1880354	571470		
			4	1880313	571589		
			5	1880224	571553		
			6	1880180	571603		
			7	1880120	571556		
			8	1879987	571734		
			9	1880020	571805		
			10	1880181	571862		
			11	1880234	571795		
			12	1880264	571827		
			13	1880236	571878		
			14	1880254	571966		
			15	1880315	572046		
			16	1880411	571832		
			17	1880442	571730		
			18	1880586	571642		

TT	Tên mỏ	Vị trí	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (1000m^3)
44	Vĩnh Hà 2	xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	1	1877250	570733	1,22	60
			2	1877289	570733		
			3	1877321	570789		
			4	1877341	570790		
			5	1877371	570823		
			6	1877353	570836		
			7	1877291	570882		
			8	1877271	570849		
			9	1877231	570581		
			10	1877236	570812		
			11	1877226	570775		
45	Vĩnh Hà 3	xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	1	1876242	571201	3,03	180
			2	1876158	571249		
			3	1876073	571301		
			4	1875997	571261		
			5	1876031	571246		
			6	1876059	571166		
			7	1876019	571136		
			8	1876035	571113		
			9	1876127	571092		
			10	1876201	571106		
46	Vĩnh Hà 4	xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	1	1885275	573096	16,75	1.020
			2	1885215	573316		
			3	1884564	573236		
			4	1884615	572962		
47	Vĩnh Thủy 1	xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh	1	1880029	576891	7,8	350
			2	1880130	576914		
			3	1880307	576975		
			4	1880308	577020		
			5	1880317	577061		
			6	1880235	577208		
			7	1880152	577227		
			8	1880055	577179		
			9	1880051	577163		
			10	1880039	577168		
			11	1880030	577061		
			12	1879965	577057		
			13	1879977	576980		
			14	1880022	576925		
48	Vĩnh thủy 2	xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh	1	1880659	573722	7,6	380
			2	1880657	573877		
			3	1880568	573845		
			4	1880529	573909		
			5	1880416	573898		
			6	1880459	573779		
			7	1879869	574047		
			8	1879781	574072		
			9	1879828	574299		
			10	1879952	574376		
			11	1879908	574125		
			12	1880127	573907		
			13	1880054	573953		
			14	1880029	574198		
			15	1880070	574219		

Phụ lục 11. Dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng

PHỤ LỤC 11.1. : BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU BÁO CÁO VỀ NHU CẦU VLXD CỦA CÁC ĐƠN VỊ

(Số liệu theo văn bản về việc công tác quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn của Sở xây dựng*)*

Loại dự án	**Năm 2023**				**Năm 2024**				**Năm 2025**			
	Cát (m3)	Đá (m3)	Đất (m3)	Gạch (viên)	Cát (m3)	Đá (m3)	Đất (m3)	Gạch (viên)	Cát (m3)	Đá (m3)	Đất (m3)	Gạch (viên)
Dự án đầu tư công	297.535	842.549	3.311.705	43.124.957	200.627	578.836	2.087.329	28.645.677	207.744	741.006	1.858.478	28.809.710
Nhà ở tư nhân	374.376	266.340	189.300	29.614.500	420.346	300.950	207.240	32.795.990	473.090	340.356	227.948	36.233.215
Dự án trong khu CN	1.851.475	324.310	1.426.015	6.359.350	1.822.875	287.684	1.272.715	6.695.350	1.405.675	216.859	1.760.015	4.655.350
Tổng cộng	**2.523.386**	**1.433.199**	**4.927.020**	**79.098.807**	**2.443.848**	**1.167.470**	**3.567.284**	**68.137.017**	**2.086.509**	**1.298.221**	**3.846.441**	**69.698.275**

PHỤ LỤC 11.2. BẢNG SỐ LIỆU BÁO CÁO VỀ NHU CẦU VLXD CỦA CÁC ĐƠN VỊ

(Số liệu theo văn bản về việc công tác quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn của Sở xây dựng*)*

Stt	Tên đơn vị	Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025			
		Cát (m3)	Đá (m3)	Đất (m3)	Gạch (viên)	Cát (m3)	Đá (m3)	Đất (m3)	Gạch (viên)	Cát (m3)	Đá (m3)	Đất (m3)	Gạch (viên)
1	**Sở Kế hoạch và Đầu tư (dự án Big 2)**	16.153	37.054	216.938	0								
2	**Ban Quản lý Khu kinh tế**												
	- Dự án đầu tư công		2.000	15.750	100.000		5.000	18.000	140.000		10.000	24.000	210.000
	- Dự án sử dụng vốn	1.840.00	308.030	1.360.80	5.509.00	1.810.00	268.404	1.200.70	5.705.00	1.390.00	192.479	1.676.00	3.365.000
3	**Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN**	31.450	23.032	29.956	7.160.220	33.023	24.184	30.555	7.518.190	34.674	25.393	31.166	7.895.000
4	**Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông**	116.668	445.119	1.347.357		72.507	261.238	749.210		100.000	500.000	900.000	
5	**Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT**	9.182	81.109	18.266	0	5.959	43.830	17.400	0	5.991	15.541	0	0
6	**Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh**	31.350	52.450	286.650		21.850	62.280	329.000		16.050	37.550	323.500	
7	**Thành phố Đông Hà**												
	Phòng Quản lý đô thị	65.100	28.000	70.000	11.200.000	65.100	28.000	70.000	11.200.000	65.100	28.000	70.000	11.200.000
	Ban QLDA ĐTXD thành phố Đông Hà	25.573	18.758	212.898	32.760.000	12.511	11.946	89.720	19.084.000	8.247	5.618	26.008	19.084.000

Stt	Tên đơn vị	Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025			
		Cát (m3)	Đá (m3)	Đất (m3)	Gạch (viên)	Cát (m3)	Đá (m3)	Đất (m3)	Gạch (viên)	Cát (m3)	Đá (m3)	Đất (m3)	Gạch (viên)
	Trung tâm Phát triển CCN - Khuyến công và Dịch vụ công ích	2.675	2.080	46.515	90.350	2.675	2.080	46.515	90.350	2.675	2.080	46.515	90.350
	Trung tâm PTQĐ thành phố Đông Hà			116.262									
8	**Thị xã Quảng Trị**												
	Phòng Quản lý đô thị	58.176	18.720	0	6.048.000	69.811	22.464	0	7.257.600	83.773	26.957	0	8.709.120
	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ	7.751	7.748	153.332	444.793	4.810	6.218	143.710	194.793	3.310	4.218	73.710	33.000
	Trung tâm Phát triển CCN - Khuyến công và Dịch vụ công ích	2.200	2.500	16.000	0	3.000	3.900	23.000	0	3.800	5.000	35.000	0
9	**Huyện Cam Lộ**												
	Phòng Kinh tế hạ tầng	7.500	6.000	22.000	2.250.000	9.000	7.200	27.000	2.700.000	11.500	9.200	34.500	3.450.000
	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ												
	Trung tâm phát triển CCN và Khuyến công	5.600	10.700	1.200	760.000	6.700	12.600	1.500	900.000	8.900	16.800	2.000	1.200.000
10	**Huyện ĐaKrông**												
	Phòng Kinh tế hạ tầng	36.000	35.800	18.000	19.000	39.600	39.380	19.800	20.900	43.560	43.318	21.780	22.990

Stt	Tên đơn vị	Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025			
		Cát (m3)	Đá (m3)	Đất (m3)	Gạch (viên)	Cát (m3)	Đá (m3)	Đất (m3)	Gạch (viên)	Cát (m3)	Đá (m3)	Đất (m3)	Gạch (viên)
	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ	1.400	1.750	10.000	0	1.200	1.500	8.000	0	1.500	2.000	15.000	0
	Trung tâm phát triển CCN và Khuyến công	1.000	1.000	1.500	0	500	700	1.000	0	300	500	500	0
11	**Huyện Gio Linh**												
	Phòng Kinh tế hạ tầng	74.400	93.000	7.500	18.000	86.400	108.000	9.000	21.600	100.335	125.419	10.800	25.920
	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ	20.935	106.356	403.437	533.236	12.960	92.390	371.746	51.414	15.072	90.673	260.222	35.990
	Trung tâm phát triển CCN và Khuyến công												
12	**Huyện Hải Lăng**												
	Phòng Kinh tế hạ tầng	64.800	40.080	31.200	4.168.800	74.520	46.092	35.880	4.794.120	85.698	53.006	41.262	5.513.238
	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ	12.513	23.673	324.659	1.108	5.747	20.250	196.488	880	2.808	15.513	77.872	220
	Trung tâm phát triển CCN và Khuyến công												
13	**Huyện Hướng Hóa**												
	Phòng Kinh tế hạ tầng	9.000	8.000	12.000	4.000.000	10.575	9.400	14.100	4.700.000	11.250	10.000	15.000	5.000.000
	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ	3.000	7.000	10.000	500.000	3.000	7.000	10.000	500.000	3.000	7.000	10.000	500.000
	Trung tâm phát triển												

Stt	Tên đơn vị	Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025			
		Cát (m3)	Đá (m3)	Đất (m3)	Gạch (viên)	Cát (m3)	Đá (m3)	Đất (m3)	Gạch (viên)	Cát (m3)	Đá (m3)	Đất (m3)	Gạch (viên)
	CCN và Khuyến công												
14	**Huyện Triệu Phong**												
	Phòng Kinh tế hạ tầng	59.400	36.740	28.600	1.910.700	65.340	40.414	31.460	2.101.770	71.874	44.455	34.606	2.311.947
	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ												
	Trung tâm phát triển CCN và Khuyến công												
15	**Huyện Vĩnh Linh**												
	Phòng Kinh tế hạ tầng												
	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ	19.560	35.000	165.000	1.425.000	24.560	41.000	122.000	906.000	14.092	25.000	115.000	751.000
	Trung tâm phát triển CCN và Khuyến công												
16	**Huyện Cồn Cỏ**	2.000	1.500	1.200	200.600	2.500	2.000	1.500	250.400	3.000	2.500	2.000	300.500

STT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Toạ độ VN2000, KTT 105 múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	*X (m)*	*Y (m)*	
1	Vĩnh Tú và Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	1	1896182	714281	118,2
		2	1895505	714928	
		3	1894432	716381	

		4	1894432	714781	
2	Trung Giang, huyện Gio Linh	1	1880057	724691	156,8
		2	1880767	724933	
		3	1878954	726216	
		4	1878884	726109	
		5	1878669	726132	
		6	1878552	726324	
		7	1878422	726307	
		8	1878363	726202	
		9	1878264	726062	
		10	1877949	726165	
		11	1877832	726131	
3	Xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh, xã Hải Khê và xã Hải Dương huyện Hải Lăng (4 khu)				
	Gio Linh 1, xã Hải Khê, xã Hải Dương huyện Hải Lăng và Gio Linh	1	1876732	724830	
		2	1876879	724955	
		3	1876771	724985	
		4	1876805	725071	
		5	1876919	725085	
		6	1876958	725063	
		7	1877160	725350	
		8	1876866	725449	
		9	1876897	725663	
		10	1876971	725810	
		11	1877083	725782	
		12	1877021	725981	
		13	1876804	726022	
		14	1876770	725966	
		15	1876831	725948	
		16	1876887	725964	
		17	1876909	725940	
		18	1876924	725891	
		19	1876795	725675	
		20	1876720	725735	
		21	1876811	725844	
		22	1876751	725931	
		23	1876605	725948	
		24	1876444	726023	
		25	1876510	726200	
		26	1876475	726225	
		27	1876219	725846	
		28	1876523	725697	
		29	1876366	725508	
		30	1876511	725470	
		31	1876542	725352	
		32	1876651	725367	

		33	1876673	725307	
		34	1876766	725324	
		35	1876794	725304	
		36	1876874	725312	
		37	1876880	725276	
		38	1876580	725194	
		39	1876593	725165	
		40	1876247	725193	
		41	1876163	725254	
		42	1875979	725284	
		43	1876495	724870	
		44	1876631	724865	
	Vùng cấm trong Gio Linh 1	53	1876726	725450	
		54	1876840	725610	
		55	1876781	725660	
		56	1876640	725562	
		57	1875950	726000	
	Gio Linh 2, xã Hải Khê, Xã Hải Dương	58	1876350	726460	
	Huyện Hải Lăng và Gio Linh	59	1876050	726700	
		60	1875925	726875	
		61	1875675	726600	
		62	1875550	726550	
		63	1875400	726400	
		64	1875740	726025	
		65	1875860	726050	
	Gio Linh 3, xã Hải Khê, Xã Hải Dương	45	1875974	725502	
	Huyện Hải Lăng và Gio Linh	46	1876037	725496	
		47	1876068	725541	
		48	1876176	725416	
		49	1876332	725455	
		50	1876351	725487	
		51	1876156	725524	
		52	1876049	725611	
	Hải Khê-Hải Dương, xã Hải Khê	66	1852150	751500	
	Xã Hải Dương, Huyện Hải Lăng và Gio Linh	67	1852950	752400	
		68	1852725	752800	
		69	1852375	753250	
		70	1852425	753325	
		71	1852300	753550	

		72	1851800	752450	
		73	1851400	752225	
	Đồng Luật, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	1	1892937	717726	
		2	1893088	717931	
		3	1893152	718222	
		4	1892572	719417	
		5	1892306	719367	
4		6	1892723	717556	
	Mỏ khu Bàu Sậm, khu Thuỷ Tú thuộc xã Vĩnh Tú, khu Ba Cao, xã Vĩnh Trung; khu Hội Mỹ, xã				
	Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh (3 khu)				
	Bàu Sậm - Thuỷ Tú - Ba Cao - Mỹ Hội (I)	1	1897767	710196	
	thuộc các xã Vĩnh Tú, Vĩnh Trung, Vĩnh Kim	2	1898249	710578	
	và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	3	1897900	711036	
		4	189053	711340	
		5	1897145	712636	
		6	1896771	712823	
		7	1896491	713208	
		8	1896081	713149	
		9	1897633	711658	
	Bàu Sậm - Thuỷ Tú - Ba Cao - Mỹ Hội (II)	10	1893650	716298	
	thuộc các xã Vĩnh Tú, Vĩnh Trung, Vĩnh Kim	11	1894033	714832	
	và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	12	1894383	714839	
		13	1894383	715550	
		14	1892611	717781	
		15	1892437	717911	
	Bàu Sậm - Thuỷ Tú - Ba Cao - Mỹ Hội (III)	16	1892183	720881	
	thuộc các xã Vĩnh Tú, Vĩnh Trung, Vĩnh Kim	17	1891365	721028	
	và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	18	1891336	720655	
		19	1891805	720531	
		20	1891516	720814	
		21	1892190	720855	
	Mỏ khu vực thôn Cẩm Phổ và thôn Nhĩ Thượng thuộc xã Gio Mỹ; thôn Cang Gián, xã Trung				
5	Giang, huyện Gio Linh (3 khu)				

	Cẩm Phổ-Nhĩ Thượng (I), thuộc xã Gio Mỹ	1	1877146	725172	
	thôn Cang Gián, xã Trung Giang, huyện	2	1877039	725385	
	Gio Linh	3	1876848	725538	
		4	1876782	725636	
		5	1876965	725843	
		6	1877105	725951	
		7	1877169	726069	
		8	1877230	726085	
		9	1877392	726046	
		10	1877297	725978	
		11	1877240	725850	
		12	1877240	725792	
		13	1877323	725760	
		14	1877532	725700	
		15	1877675	725649	
		16	1877563	725447	
		17	1877480	725491	
		18	1877453	725431	
		19	1877533	725388	
		20	1877384	725125	
		21	1877341	725024	
	Cẩm Phổ-Nhĩ Thượng (II), thuộc xã Gio Mỹ	1	1877951	726437	
	thôn Cang Gián, xã Trung Giang, huyện	2	1877796	726414	
	Gio Linh	3	1877685	726568	
		4	1877554	726566	
		5	1877388	726697	
		6	1877207	726629	
		7	1877194	726659	
		8	1877433	726757	
		9	1877465	726909	
		10	1877326	726954	
		11	1877210	726893	
		12	1877030	726842	
		13	1877000	726614	
		14	1877298	726472	
		15	1877290	726304	
		16	1877218	726160	
		17	1877315	726031	
		18	1877586	726027	
		19	1877659	725910	
	Cẩm Phổ-Nhĩ	1	1875043	726978	

	Thượng (III), thuộc xã Gio Mỹ				
	thôn Cang Gián, xã Trung Giang, huyện	2	1875446	726746	
	Gio Linh	3	1875739	727047	
		4	1875465	727375	
		5	1875271	727505	
		6	1874980	727014	
	Vĩnh Tú-Vĩnh Thái (II), huyện Vĩnh Linh	1	1896922	711810	
		2	1897166	712103	
		3	1896076	713150	
		4	1896418	713199	
		5	1896182	713433	
		6	1895335	714588	
6		7	1895182	714280	
	Thôn Thái Lai, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	1	1895688	714150	
		2	1896909	712793	
		3	1897052	71290	
		4	1896983	713313	
		5	1896523	713959	
		6	1895992	714227	
7		7	1895770	714260	